

TỔNG CỤC THỐNG KÊ



CÁC BÁO CÁO PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ NĂM 2021



Hà Nội, tháng 5/2022

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**CÁC BÁO CÁO
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
NĂM 2021**

HÀ NỘI 5 - 2022

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN
TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - Tổ trưởng
2. Ông Lê Tuấn Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - Tổ phó
3. Bà Nguyễn Thị Diệu Huyền, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Tổ phó
4. Bà Đỗ Thị Thu Hà, Phó Vụ trưởng Vụ TK Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Thành viên
5. Bà Phí Thị Hương Nga, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ TK Công nghiệp và Xây dựng - Thành viên
6. Bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên
7. Bà Đinh Thị Thúy Phương, Phó Vụ trưởng Vụ TK Giá - Thành viên
8. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Vụ trưởng Vụ TK Dân số và Lao động - Thành viên
9. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên
10. Ông Đặng Văn Phẩm, Phó Chánh Văn phòng, VPTC - Thành viên
11. Ông Nguyễn Tuấn Anh, Phó Cục trưởng Cục TTDL và UDCNTT - Thành viên
12. Bà Trần Thị Thu, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - Thành viên
13. Bà Đinh Thị Thủy, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - Thành viên
14. Bà Nghiêm Thị Vân, Thống kê viên chính, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên
15. Bà Nguyễn Thị Hậu, Thống kê viên chính, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên
16. Bà Nguyễn Thị Trang, Thống kê viên, Vụ TK Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Thành viên.
17. Bà Lộ Thị Nhung, Thống kê viên chính, Vụ TK Công nghiệp và Xây dựng – Thành viên
18. Bà Nguyễn Thu Quỳnh, Thống kê viên chính, Vụ TK Thương mại và Dịch vụ – Thành viên
19. Bà Nguyễn Thị Thư, Thống kê viên, Vụ TK Giá - Thành viên
20. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, Thống kê viên chính, Vụ TK Dân số và Lao động - Thành viên
21. Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên chính, Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên
22. Ông Bùi Ngọc Tân, Thống kê viên chính, Vụ TK Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - Thành viên

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		
1	Phân tích khả năng đàn hồi của nền kinh tế Việt Nam trước dịch Covid-19	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê	1
2	Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2020		52
3	Sử dụng Bảng I/O để phân tích thay đổi cấu trúc nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia	113
4	Phân tích ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 và đề xuất các giải pháp phục hồi nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững		174
5	Phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2010-2020 của Việt Nam	Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ	219
6	Phân tích tác động của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020		250
7	Phân tích thương mại điện tử từ góc nhìn tiêu dùng cá nhân	Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản	281
8	Cân đối sản phẩm thịt lợn và đánh giá nguồn cung thịt lợn sau dịch tả lợn châu Phi		349
9	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm ở Việt Nam		384
10	Sử dụng mô hình trung bình trượt kết hợp tự hồi quy (ARIMA) để phân tích và dự báo lạm phát ở Việt Nam	Vụ Thống kê Giá	440
11	Ứng dụng một số mô hình phân tích và dự báo thống kê chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam		493
12	Nghiên cứu và đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) giai đoạn 2016 - 2020 và dự báo khả năng thực hiện các mục tiêu VSDG giai đoạn	Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường	558

	2021-2025 qua số liệu Điều tra Đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020 (SDGCW 2020).		
13	Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu dân số đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1999-2019	Vụ Thống kê Dân số và Lao động	611
14	Nghiên cứu chênh lệch thu nhập của lao động giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân		660

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trước những yêu cầu đối với công tác phân tích và dự báo, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-TCTK ngày 5/4/2017 thành lập Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê. Theo đó, nhiệm vụ chính của Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê là tham mưu, giúp Tổng cục trưởng định hướng công tác phân tích và dự báo thống kê; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục thực hiện các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê. Thực hiện nhiệm vụ đó, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Năm 2021, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê của Tổng cục Thống kê thực hiện 14 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2021”.

Ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG ĐÀN HỒI CỦA NỀN KINH TẾ TRƯỚC DỊCH COVID-19

MỞ ĐẦU

Sau 35 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tăng trưởng kinh tế nói riêng. Tăng trưởng kinh tế được duy trì hàng năm, đi kèm với đó là việc huy động các nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng; trình độ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Với những kết quả tăng trưởng tích cực đó, Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp vào năm 2008. Tuy nhiên, trong những giai đoạn phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, nền kinh tế nước ta phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đã tác động mạnh mẽ đối với nền kinh tế Việt Nam; các đợt giá nhiên liệu toàn cầu leo thang; cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và gần đây nhất là đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng, chưa từng có tiền lệ đến nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Trước bối cảnh khó khăn, thách thức đó, Việt Nam chưa quan tâm đúng mức đến việc cải thiện khả năng chống chịu của nền kinh tế cũng như các ngành, các lĩnh vực vốn là động lực tăng trưởng chính. Quá trình hội nhập kinh tế như gia nhập ASEAN, WTO đã giúp cho Việt Nam tích lũy được những kinh nghiệm ứng phó với các cú sốc kinh tế, tuy nhiên trong bối cảnh mới đòi hỏi nước ta phải quan tâm hơn đến việc xử lý hiệu quả, tăng cường sức chống chịu và khả năng đàn hồi của nền kinh tế trước những tác động tiêu cực của bối cảnh quốc tế đến nền kinh tế.

Nước ta đã tập trung hơn vào đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, hướng tới cải thiện chất lượng tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của nền kinh tế. Nhờ đó đã tạo thêm dư địa cần thiết cho việc ứng phó với những cú sốc lớn đối với nền kinh tế. Khả năng chống chịu và phục hồi của nền kinh tế sau những diễn biến bất lợi là một điều kiện quan trọng để củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Do đó, việc đánh giá khả năng đàn hồi của nền kinh tế, những bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế về cải thiện khả năng chống chịu của nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý, điều hành của Chính phủ, lãnh đạo các cấp, các ngành. Từ năm 2020 đến nay, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, việc đánh giá khả năng đàn hồi của nền kinh tế càng trở nên cấp bách, quan trọng. Chuyên đề “Phân tích khả năng đàn hồi của nền kinh tế trước dịch Covid-19” tập trung đánh giá sức chống chịu và sức đàn hồi của nền kinh tế trước những tác động do dịch Covid-19 gây ra (ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới nền kinh tế tính đến quý III/2021), trên cơ sở đó đề ra một số nhóm giải pháp tăng cường khả năng sức chống chịu của nền kinh tế trong thời gian tới.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG VỀ DỊCH COVID-19 VÀ KHẢ NĂNG ĐÀN HỒI CỦA NỀN KINH TẾ

1.1. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới tình hình kinh tế - xã hội các quốc gia trên thế giới

1.1.1. Ảnh hưởng tiêu cực

Tính đến ngày 8/12/2021, đã có hơn 266,5 triệu ca mắc; 5,3 triệu người chết vì đại dịch Covid-19. Đại dịch này không chỉ dẫn tới một cuộc khủng hoảng toàn cầu về y tế, mà còn kéo theo cuộc khủng hoảng về kinh tế và xã hội. Sự lây lan nhanh chóng của dịch bệnh đã buộc các quốc gia phải thực hiện các giải pháp khẩn cấp nhằm cách ly xã hội trên diện rộng trong phạm vi quốc gia và giữa các quốc gia, làm đình trệ hệ thống sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa trong nước, đứt gãy các chuỗi cung ứng và hoạt động giao thương trên toàn cầu. Sự ngừng trệ trong sản xuất và lưu thông đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tất cả các chủ thể trong nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập sâu rộng hiện nay.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 5,9% vào năm 2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Liên minh châu Âu, Fitch Ratings, Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 lần lượt đạt 5,6%, 5,8%, 5,7% và 5,3%¹. Giá nhiều mặt hàng tăng mạnh so với năm 2020, lạm phát gia tăng nhưng nhìn chung vẫn được kiểm soát trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, đại dịch đã gây tắc nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm tăng giá nguyên liệu sản xuất là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia. Đặc biệt, một số ngành chịu ảnh hưởng nặng nề, khiến hàng loạt doanh nghiệp có khả năng phá sản như ngành hàng không, du lịch, thương mại, dịch vụ. Sự suy thoái về kinh tế dẫn tới nhiều vấn đề xã hội như tình trạng mất việc làm của hàng chục triệu lao động trong hầu hết các lĩnh vực ở mỗi nước; sự giảm sút về thu nhập; an sinh xã hội đứng trước thách thức rất lớn; các lĩnh vực xã hội khác như văn hoá, giáo dục cũng rơi vào đình đốn, trì trệ; tỷ lệ nghèo đói và bất bình đẳng gia tăng lên dẫn đến nguy cơ về bất ổn ở chính trị của các quốc gia.

Để đối phó với tình trạng này, các quốc gia trên thế giới đã triển khai hàng loạt các chính sách, thông qua các gói ngân sách, cứu trợ kinh tế nhằm vượt qua khủng hoảng. Các chính sách tập trung vào một số nhiệm vụ chính: (1) đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho đời sống của người dân; trợ cấp cho người dân bị ảnh hưởng

¹ Báo cáo Dự báo kinh tế châu Âu mùa xuân 2021, tháng 5/2021; Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD ngày 31/5/2021; Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2021.

thông qua trợ cấp thất nghiệp; miễn giảm thuế và các nghĩa vụ xã hội; trợ cấp mở rộng cho các đối tượng đặc biệt khó khăn; (2) hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hỗ trợ chi phí sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp; hỗ trợ cho vay thông qua các tổ chức tài chính công; (3) hỗ trợ các ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách kiểm soát dịch bệnh như hàng không, du lịch, bán lẻ; (4) đảm bảo sự phục hồi ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Những chính sách này đã phát huy hiệu quả, giúp các nước phát triển đạt được tốc độ tăng trưởng dương trong năm 2021.

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Dưới tác động nặng nề của đại dịch, nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội mà Việt Nam đề ra đã không thực hiện được trong các năm 2019-2021. Mặc dù những chính sách đối phó và kiểm soát quy mô dịch bệnh của Việt Nam đạt được những thành công bước đầu nhưng chúng ta vẫn còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc phục hồi nền kinh tế.

Bức tranh kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng đã trải qua một giai đoạn đầy biến động với những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 (từ cuối năm 2019 đến nay). Tháng 12/2020, sự ra đời của vắc-xin phòng ngừa dịch Covid-19 đã giúp thế giới kiểm soát phần nào tình hình dịch bệnh và khôi phục các hoạt động kinh tế. Nhờ đó, nền kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam đã có sự phục hồi đáng kể.

Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021 của Ngân hàng Thế giới dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 là 4% và của Việt Nam dự kiến đạt 6,8%. Đối với nền kinh tế Việt Nam, đại dịch Covid-19 đã có nhiều tác động (Trong giới hạn khuôn khổ của chuyên đề, không thể liệt kê được hết các tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam, chỉ điểm qua một số tác động lớn và tính đến thời điểm tháng 9 năm 2021), bao gồm:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2020 đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, nhưng với những chính sách hỗ trợ hợp lý và kịp thời từ Chính phủ, GDP năm 2020 tăng 2,91% (quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. GDP năm 2021 tăng trưởng thấp 2,58% do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh.

Trong bức tranh tăng trưởng, có thể thấy, tăng trưởng của ngành công nghiệp có ảnh hưởng lớn đối với tăng trưởng chung của nền kinh tế. Dưới tác động của đại dịch Covid-19, đặc biệt là sự “đứt gãy” chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp giảm ở mức dưới 2% trong quý II/2020; sự sụt giảm trong ngành công nghiệp thời điểm này đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế giảm xuống dưới mức tiềm năng khá xa. Chính vì vậy, những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong ngành công nghiệp mà các cơ quan bộ, ngành và địa phương tích cực triển khai trên cơ sở cụ thể hóa những định hướng lớn của Đảng và Nhà nước thực sự đúng hướng. Doanh nghiệp công nghiệp nhanh chóng khôi phục sản xuất, kinh doanh và quay trở về quỹ đạo tăng trưởng bình thường sẽ làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế được phục hồi nhanh hơn.

Thứ hai, thị trường lao động Việt Nam, có khoảng 9,1 triệu người lao động từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch Covid-19.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 lần thứ tư đã làm số người tham gia lực lượng lao động sụt giảm nghiêm trọng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở mức thấp chưa từng có trong vòng 10 năm trở lại đây.

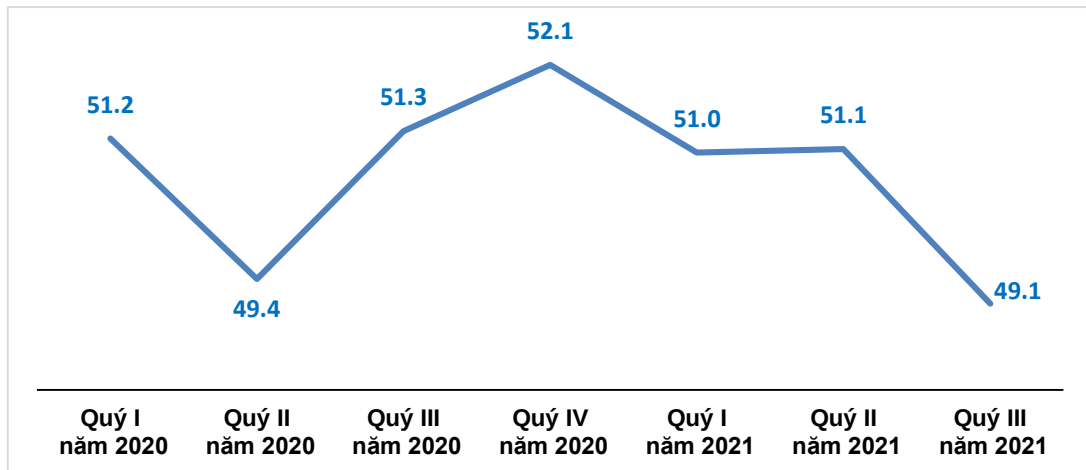
Đến hết quý III năm 2021, tình hình bệnh dịch Covid-19 trở nên phức tạp trên cả nước khiến việc giãn cách xã hội kéo dài, hàng loạt các doanh nghiệp, dịch vụ không thiết yếu buộc phải đóng cửa làm số lượng lớn lao động bị ảnh hưởng nặng nề. Nhiều người lao động bị buộc phải rời khỏi thị trường. Số người tham gia lực lượng lao động quý III năm 2021 bị sụt giảm nghiêm trọng. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2021 là 49,1 triệu người, giảm 2,0 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở khu vực nông thôn giảm 1,4 triệu người (chiếm 4,4% tổng số lao động khu vực nông thôn); lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 600 nghìn người (chiếm 3,1% tổng số lao động khu vực thành thị).

Sự sụt giảm nghiêm trọng về số người tham gia lực lượng lao động trong quý III năm 2021 làm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong quý này xuống thấp nhất trong 10 năm trở lại đây với 65,6%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 3,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Trong cơn bão đại dịch, vùng Đông Nam Bộ chứng kiến sự sụt giảm mạnh nhất về tỷ lệ người tham gia lực lượng lao động, với 62,8% (giảm 7,9 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước), tiếp theo đó là Đồng bằng sông Cửu Long với 65,4% (giảm lần lượt so với quý trước và cùng kỳ năm trước là 3,3 điểm phần trăm và 5,4 điểm phần trăm) và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 66,8% (lần lượt giảm 2,2 điểm phần trăm so với quý trước và 4,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Hình 1: Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2020 - 2021

Triệu người

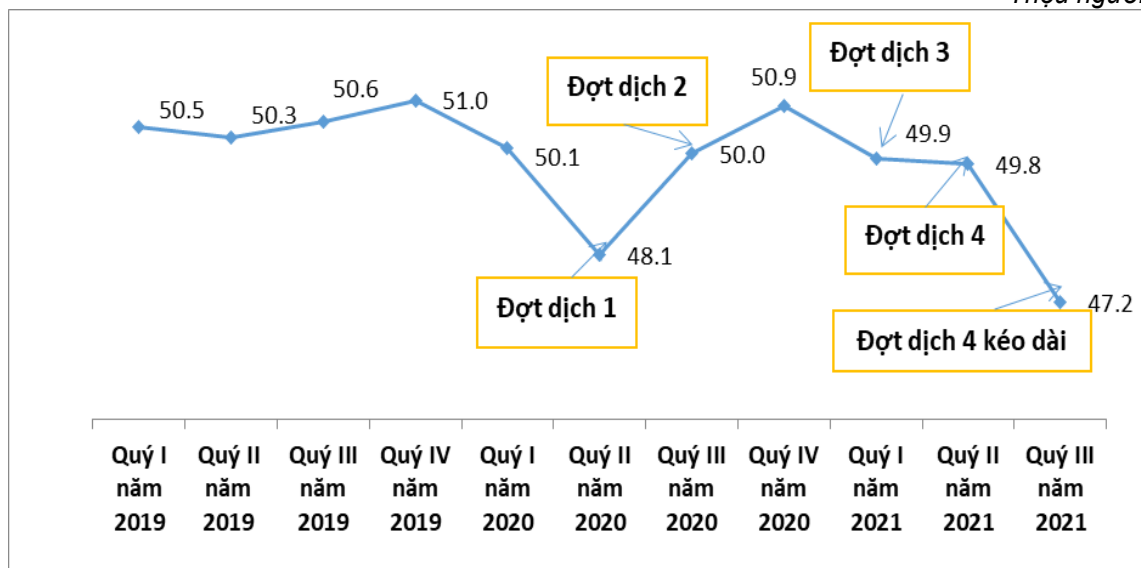


Dịch Covid-19 đợt thứ tư diễn ra phức tạp và kéo dài trong suốt 3 tháng của quý III năm 2021 khiến hàng triệu người không có việc làm. Lao động trong các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề.

Kể từ khi dịch Covid-19 bắt đầu khởi phát cho đến nay, Việt Nam đã trải qua 4 đợt bùng phát của đại dịch, trong đó đợt bùng phát thứ nhất và đợt thứ tư ảnh hưởng nặng nề nhất đến thị trường lao động. Đợt dịch thứ tư kéo dài và diễn biến phức tạp đã làm cho nhiều doanh nghiệp không còn sức chống đỡ và phải rời khỏi thị trường, hàng vạn lao động phải về quê do mất việc. Lao động có việc làm trong quý III năm 2021 tiếp tục giảm sâu chưa từng thấy từ trước tới nay, giảm gần 2,6 triệu người so với quý trước và giảm 2,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lượng lao động có việc làm quý III là 47,2 triệu người, xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

Hình 2: Lao động có việc làm các quý trong giai đoạn 2019-2021

Triệu người



Dịch Covid-19 trong quý III năm 2021 đã ảnh hưởng đến việc làm ở hầu hết các vùng, đặc biệt ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong quý III năm 2021, số người có việc làm của vùng Đông Nam Bộ là 8,7 triệu người, giảm 1,5 triệu người (giảm tương ứng 14,5%) so với quý trước và giảm 1,3 triệu người (giảm tương ứng 13,0%) so với cùng kỳ năm trước; số có việc làm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 8,4 triệu người, giảm 763 nghìn người (tương ứng giảm 8,3%) so với quý trước và giảm 925 nghìn người (tương ứng giảm 9,9%) so với cùng kỳ năm trước. Các vùng khác số lao động có việc làm giảm dưới 4%, riêng vùng Tây Nguyên số người có việc làm gần như không thay đổi so với quý trước.

Thứ ba, doanh nghiệp trong nước bị thu hẹp sản xuất.

Báo cáo Kết quả khảo sát tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp và người lao động của VCCI cho thấy, khi làn sóng Covid-19 thứ 2 và thứ 3 liên tiếp ập đến đã làm cho những nỗ lực của doanh nghiệp trong quá trình phục hồi từ ảnh hưởng của làn sóng Covid-19 thứ nhất trở nên ảm đạm hơn.

Cụ thể, kết quả khảo sát các tác động của dịch Covid-19 tới doanh nghiệp bao gồm: (i) 57,4% doanh nghiệp cho rằng, dịch bệnh Covid-19 đã làm cho thị trường trong nước bị thu hẹp; (ii) 54,5% doanh nghiệp cho rằng, dịch bệnh đã làm cho khả năng giao tiếp để tìm kiếm khách hàng giảm xuống; (iii) 45,5% doanh nghiệp cho rằng, thị trường nước ngoài bị thu hẹp; (iv) 31,6% doanh nghiệp khẳng định gặp nhiều khó khăn trong việc giao tiếp để chăm sóc khách hàng hiện tại; (v) 30,9% doanh nghiệp cho rằng, họ bị thiếu vốn/dòng tiền trong kinh doanh; (vi) 26,2% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng, họ gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào; (vii) 24,3% doanh nghiệp bị tác động tiêu cực tới năng lực sản xuất do các biện pháp hạn chế hoạt động di chuyển của người lao động; (viii) 12,5% doanh nghiệp trả lời đại dịch Covid-19 đã làm cho họ thiếu hụt lực lượng lao động phù hợp.

Số liệu thống kê cho thấy, các doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau bị tác động mạnh mẽ đến thị trường của họ và khả năng tìm kiếm khách hàng mới là chủ yếu. Tuy nhiên, tùy theo đặc thù của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp đang hoạt động mà các tác động này có thể khác nhau. Những thông tin thống kê về tác động này tới doanh nghiệp là những chỉ báo cụ thể đối với các nhà hoạch định và thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký tạm dừng kinh doanh có thời hạn và số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể tăng mạnh trong những tháng đầu năm 2021. Đây là kết quả tác động từ đợt bùng phát thứ 2 và thứ 3 của

đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế Việt Nam. Số lượng doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh có thời hạn và doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể trong tháng 1/2021 đạt mức kỷ lục kể từ tháng 1/2019 với số lượng lần lượt là 25.752 và 18.055 doanh nghiệp.

Thứ tư, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của Việt Nam được cải thiện tốt hơn.

Trong xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, bất bình đẳng thu nhập trong các tầng lớp dân cư ngày càng giảm khi hệ số GINI giảm từ 0,431 năm 2016 xuống còn 0,373 năm 2020 (Hệ số GINI dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập trên nhiều vùng miền, tầng lớp của một đất nước). Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đã giảm ở cả nông thôn và thành thị. Có thể thấy, nếu dịch Covid-19 không xảy ra thì xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam sẽ giảm xuống, nhưng dưới ảnh hưởng của đại dịch thì hệ số GINI sụt giảm nhanh hơn. Chênh lệch của hệ số GINI giữa năm 2019 và 2018 là 0,002 điểm nhưng chênh lệch giữa năm 2020 và 2019 là 0,05 điểm (gấp 25 lần). Tương tự, với khu vực thành thị, giữa năm 2019 và 2018 hệ số GINI của khu vực này không thay đổi, nhưng giữa năm 2020 và 2019, thì hệ số GINI giảm 0,048 điểm. Đối với khu vực nông thôn, giữa năm 2019 và 2018 hệ số GINI giảm được 0,007 điểm thì giữa năm 2020 và 2019 hệ số GINI giảm 0,042 điểm.

Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất đã được thu hẹp từ 10,2 lần trong năm 2019 xuống còn 8,0 lần trong năm 2020. Khoảng cách giàu-nghèo của khu vực thành thị giảm từ 7,2 lần năm 2019 xuống còn 5,3 lần trong năm 2020. Đối với khu vực nông thôn thì khoảng cách này giảm từ 9,6 lần trong năm 2019 xuống còn 8,0 lần trong năm 2020.

1.1.2. Ảnh hưởng tích cực của dịch Covid-19

Bên cạnh những tác động tiêu cực, thì dịch Covid-19 cũng đem lại những tác động tích cực tới cuộc sống, kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới.

Giảm ô nhiễm không khí và nước: Một trong những tác động tích cực của đại dịch Covid-19 là việc giảm đáng kể ô nhiễm không khí ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt tại Trung Quốc, Mỹ và các quốc gia công nghiệp phát triển ở châu Âu. Các nhà nghiên cứu đã ghi nhận mức giảm ô nhiễm không khí bởi carbon dioxide từ 5-10% ở New York.

Giao thông vận tải chiếm 23% lượng khí thải carbon toàn cầu, nhưng nhờ các sân bay đóng cửa và có rất ít máy bay trên bầu trời, khí nhà kính được thải ra ít hơn, ô nhiễm không khí giảm. Trong ba tháng đầu năm 2020, số lượng hành

khách hàng không ít hơn 67 triệu so với bất kỳ năm nào trước đó. Trên thực tế, việc giảm tần suất hoạt động của các phương tiện giao thông dẫn đến giảm khí thải, và nhờ đó, chất lượng không khí cũng được cải thiện, tầng ozone trái đất đang hạ nhiệt và hồi phục.

Giảm lượng khí thải và phân tán mật độ người: Khi các quốc gia đóng cửa các trường học, cửa hàng, nhà máy và các điểm vui chơi giải trí..., lượng khí thải sẽ giảm, bởi vì hầu hết mọi người làm việc tại nhà, sử dụng ít nhựa hơn, in ít hơn, đi lại ít hơn và mua sắm ít hơn... Các phương tiện giao thông cũng được giảm tải.

Một số ngành kinh tế phát triển: Các dịch vụ trực tuyến như mua bán quần áo, giày dép, máy móc, thiết bị gia đình..., đến đồ ăn, thực phẩm, nhu yếu phẩm... đã có cơ hội mở rộng và nâng cao số lượng khách hàng cũng như doanh số trong thời đại dịch. Riêng tập đoàn bán hàng trên mạng Amazon đã tạo ra tổng số 100.000 việc làm toàn thời gian và bán thời gian trên mạng từ khi Covid-19 bùng phát. Các dịch vụ này được tin là sẽ tiếp tục phát triển cả sau khi đại dịch được kiểm soát tốt trên thế giới

Điều chỉnh mô hình sống và phương pháp làm việc: Đối với nhà máy được vận hành hoàn toàn bởi công nhân-robot, dịch bệnh không là vấn đề vì robot có thể đảm nhận mọi công việc, làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại... mà người công nhân không đủ sức khỏe để thực hiện. Có dự báo rằng, sau khi đại dịch kết thúc, nhiều công việc có thể được thay thế bởi robot; tự động hóa sản xuất và dịch vụ sẽ trở thành xu thế mới trong hoạt động của nền kinh tế thế giới.

Tại hầu hết các quốc gia có dịch Covid-19 bùng phát, các trường học đóng cửa để phòng chống dịch bệnh lây lan. Tuy nhiên, mặt tích cực của dịch Covid-19 là mở ra một kỷ nguyên giáo dục hoàn toàn mới - dạy và học trực tuyến. Các cuộc họp, giao ban, hội nghị, giao lưu... trực tuyến mang lại nhiều đổi mới trong cải cách hành chính...

Thế giới đang tham gia vào một thử nghiệm toàn cầu về làm việc-tại nhà và xu hướng này được cho là bền vững. Nhân viên sẽ thay đổi thói quen đến công sở, tiết kiệm thời gian đi lại, giảm mật độ giao thông giờ cao điểm, dẫn đến giảm ô nhiễm môi trường... Theo ước tính, những người làm việc tại nhà có thời gian làm việc hơn 16,8 ngày mỗi năm so với người làm ở công sở; không những vậy, thời gian thực hiện giãn cách xã hội cũng là lúc các gia đình có thời gian quan tâm đến nhau hơn.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về khả năng đàn hồi của nền kinh tế

Thực trạng vấn đề nghiên cứu: Khả năng đàn hồi của nền kinh tế trước các cú sốc tự nhiên (dịch bệnh, thiên tai) đã được các tổ chức quốc tế, các nhà kinh tế học trong nước và trên thế giới nghiên cứu từ lâu. Đặc biệt năm 2020, khi dịch

Covid-19 xuất hiện và làm thay đổi thế giới, các nhà kinh tế học đã có nhiều nghiên cứu, phân tích về khả năng ứng phó của nền kinh tế trước dịch bệnh, khả năng dễ bị tổn thương và phục hồi của nền kinh tế khi có các cú sốc xảy ra. Điển hình là nhà kinh tế học Stephane Hallegatte của Ngân hàng thế giới đã phân tích về khả năng đàn hồi của 197 nền kinh tế trên thế giới trước dịch Covid-19. Ngân hàng đầu tư châu Âu (EIB) đã nghiên cứu về các chỉ số tổn thương của nền kinh tế khi dịch Covid-19 xuất hiện bằng việc xây dựng một hệ thống chỉ số, đánh giá chỉ số dựa trên thang điểm từ 1 đến 9 để xác định mức độ, khả năng tổn thương và đàn hồi của nền kinh tế.

Ở trong nước, một số nghiên cứu (Đinh Hiền Minh và cộng sự 2006, Nguyễn Anh Dương và cộng sự 2010, Trần Thị Hồng Minh và cộng sự 2013) chỉ ra rằng Việt Nam chưa có chu kỳ kinh tế, mà chỉ có chu kỳ tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế có thể nhanh hơn và suy giảm xen lẫn có tính chất lặp đi lặp lại sau những khoảng thời gian nhất định. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam chưa lưu tâm đúng mức đến việc cải thiện khả năng chống chịu của nền kinh tế nói chung và của các ngành hàng nói riêng. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009, thông qua các kênh của hội nhập kinh tế quốc tế, đã tác động nhanh và mạnh hơn đối với nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù nước ta đã thành công trong việc sử dụng gói kích thích tài khóa để ứng phó với suy giảm kinh tế nhưng các gói kích thích tài khóa ấy đã ảnh hưởng tới dư địa chính sách vĩ mô để ứng phó với các cú sốc bất lợi sau này. Ngoài ra, một số kết quả đạt được trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn 2007-2008 tuy là mặt tích cực đối với nền kinh tế nhưng đặt ra không ít khó khăn trong công tác điều hành do dòng vốn FDI đã vượt quá năng lực hấp thụ của nền kinh tế, là một phần nguyên nhân làm tăng áp lực lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô năm 2008.

Những thực tiễn trên không phủ nhận vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế. Những kinh nghiệm có được từ ứng phó với các cú sốc sau khi gia nhập ASEAN (khủng hoảng tài chính, tiền tệ, giá năng lượng, v.v.) đã tích lũy kinh nghiệm cho nước ta trong việc ứng phó với các cú sốc tương tự sau khi gia nhập WTO, ứng phó hiệu quả hơn với những tác động bất lợi từ các động thái leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc trong quý III/2018. Với những kết quả và đóng góp trong nhiều năm qua, hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa quan trọng và không thể đảo ngược được đối với Việt Nam. Tuy vậy, thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới đòi hỏi Việt Nam cũng phải lưu tâm hơn đến xử lý hiệu quả, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế trước những diễn biến lớn, thậm chí đột ngột trên thị trường thế giới, mà trong đó dịch Covid-19 là một điển hình.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu cho nghiên cứu: Tổng hợp số liệu từ các báo cáo, Niên giám Thống kê hằng năm thành bảng, biểu để phân tích định tính và định lượng.

- Các chỉ số được lấy từ Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển (WDI), cơ sở dữ liệu các chỉ số quản trị (WGI) của Ngân hàng thế giới.

- Mỗi chỉ tiêu phản ánh những ý nghĩa, chiều hướng biến động khác nhau, vấn đề đặt ra cần chuẩn hóa dữ liệu chỉ tiêu riêng lẻ và tính toán chỉ tiêu tổng hợp. Chuẩn hóa Min-Max được sử dụng để chuẩn hóa chỉ tiêu riêng biệt, đưa về miền giá trị [0,1]. Đây là phương pháp chuẩn hóa có phạm vi áp dụng rộng và kết quả đầu ra có tính ổn định, thống nhất về khoảng biến thiên được chọn để chuẩn hóa dữ liệu là các chỉ số thành phần. Giá trị min - max của các chỉ tiêu được lấy từ cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của WB. Chuẩn hóa này được áp dụng theo công thức như sau:

$$I_c = 1 - \frac{xq - \min c(xq)}{\max c(xq) - \min c(xq)}$$

Trong đó: xc là giá trị của chỉ tiêu c, minc và max c là giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của chỉ tiêu c. Ic là giá trị của chỉ tiêu c sau khi chuẩn hóa.

- Xây dựng chỉ số tổng hợp: Sử dụng nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về tính đàn hồi của nền kinh tế trước các cú sốc, chuyên đề này phân tích khả năng đàn hồi của nền kinh tế bằng việc phân tích các chỉ số thành phần và tính toán chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương và sức bật của nền kinh tế (vulnerability index và resilience index). Chỉ số tổng hợp được tính trung bình từ quyền số của các chỉ số thành phần sau khi được chuẩn hóa.

Đánh giá khả năng tổn thương của nền kinh tế, trong đó đánh giá khả năng tổn thương của khu vực kinh tế đối ngoại gồm đánh giá mức độ vay mượn nước ngoài quá mức, sử dụng chỉ số đánh giá quy mô nợ nước ngoài/GDP, quy mô dự trữ và thâm hụt cán cân vãng lai. Việc đánh giá tính dễ tổn thương của khu vực kinh tế đối ngoại xuất phát từ quan ngại nguy cơ khủng hoảng tiền tệ và ngân hàng có thể diễn ra đồng thời. Đánh giá khả năng tổn thương của khu vực Chính phủ: tình trạng thâm hụt ngân sách và quy mô quá lớn của nợ chính phủ có thể dẫn đến khủng hoảng ngân hàng. Đánh giá khả năng tổn thương của khu vực chính phủ/tài khóa sử dụng các chỉ số tổng nợ của chính phủ, thâm hụt tài khóa/ngân sách và thu ngân sách của chính phủ.

1.4. Khả năng đàn hồi của nền kinh tế

Khả năng đàn hồi của nền kinh tế được thể hiện qua tính dễ bị tổn thương và chống chịu của nền kinh tế trước ảnh hưởng của các cú sốc, đặc biệt là dịch Covid-19.

a) Tính tổn thương (*Vulnerability*)

Theo nghĩa chung, tính tổn thương (một số nghiên cứu khác còn sử dụng thuật ngữ khả năng tổn thương) là tình trạng mất khả năng chống đỡ với những thay đổi do các nhân tố gây căng thẳng bên ngoài. Đây là định nghĩa được sử dụng trong nhiều nghiên cứu khác nhau (Smit và Wandel, 2006). Tính tổn thương có thể được coi là gồm hai yếu tố: (i) tiếp xúc với rủi ro, và (ii) không có khả năng đối phó. Điều này dẫn tới việc một chủ thể hoặc hệ thống có xu hướng bị ảnh hưởng hoặc dễ phải hứng chịu một tổn thất kinh tế. Mức độ tổn thất phụ thuộc bởi loại rủi ro và khả năng đối phó với rủi ro này của chủ thể hoặc hệ thống.

Khả năng tổn thương về kinh tế đã được đề cập trong một số nghiên cứu (như Briguglio 1995, 2003; Atkins, Mazzi and Easter 2000). Hầu hết các nghiên cứu về khả năng bị tổn thương về kinh tế đều đưa ra bằng chứng chứng minh rằng các nền kinh tế nhỏ có độ mở kinh tế cao và định hướng tập trung xuất khẩu sẽ có xu hướng bị ảnh hưởng bởi các cú sốc bên ngoài, hay hiểu là khả năng bị tổn thương về kinh tế, và có thể là bất lợi đối với quá trình phát triển kinh tế. Cordina (2004a, 2004b) cũng chứng minh gia tăng rủi ro có thể gây tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế do những tác động tiêu cực của các cú sốc sẽ ảnh hưởng lớn hơn so với các cú sốc tích cực. Mức độ biến động GDP và kim ngạch xuất khẩu ở các nền kinh tế nhỏ có thể được coi là những biểu hiện đối phó với cú sốc bất lợi bên ngoài.

b) *Khả năng chống chịu của nền kinh tế*: Khả năng chống chịu kinh tế được hiểu là khả năng vận dụng/áp dụng chính sách của một nền kinh tế để có thể phục hồi hoặc điều chỉnh để đối phó với những tác động tiêu cực từ các cú sốc bất lợi bên ngoài và để hưởng lợi từ các cú sốc tích cực. Khả năng chống chịu đề cập đến khả năng và tốc độ phục hồi của nền kinh tế. Theo đó, có thể hiểu khả năng chống chịu chính là việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực (theo thời gian) để đầu tư vào việc sửa chữa và tái thiết nền kinh tế sau khi trải qua các cú sốc bất lợi. Quá trình đầu tư này cần gắn với thời gian, chính là việc dành các nguồn lực có thể sử dụng cho việc tiêu dùng hiện tại nhằm tái tạo năng suất trong tương lai.

c) Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng chống chịu của nền kinh tế

Khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, tuy nhiên nhìn chung có thể phân thành bốn nhóm yếu tố chính bao

gồm (i) Kinh tế vĩ mô ổn định; (ii) Hiệu quả thị trường vi mô; (iii) Quản trị công tốt và (iv) sự phát triển xã hội.

Kinh tế vĩ mô ổn định: Lý thuyết cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa sự ổn định kinh tế vĩ mô và khả năng phục hồi của nền kinh tế. Theo Lino Briguglio và cộng sự (2008), các biến số vĩ mô “chịu ảnh hưởng lớn bởi các chính sách kinh tế và là những chỉ số tốt trong việc đánh giá khả năng chống chịu của nền kinh tế khi phải đối mặt với các cú sốc bất lợi”. Nhiều nghiên cứu cũng đánh giá cao vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô đối với khả năng chống chịu của nền kinh tế thông qua các biến số: lạm phát thấp, thặng dư ngân sách, nợ công thấp, thặng dư cán cân vãng lai, nợ nước ngoài thấp và dự trữ cao. Tất cả các biến số vĩ mô này đều có tác động tích cực tới kéo dài thời gian mở rộng và rút ngắn thời gian cần để phục hồi của nền kinh tế. Jack Boorman và cộng sự (2013) cũng cho rằng ổn định vĩ mô là một trong những nhân tố chủ chốt, đóng vai trò quan trọng đối với khả năng đàn hồi của một nền kinh tế.

Hiệu quả thị trường vi mô: Nghiên cứu của Ingrid Formosa (2008), Lino Briguglio và cộng sự (2006, 2008) đề cập tới hiệu quả của thị trường vi mô, nhấn mạnh rằng hiệu quả thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc xác định hiệu suất kinh tế và thị trường vi mô đang trở thành một vấn đề trung tâm trong nghiên cứu học thuật và cả hoạch định chính sách. Nhiều quốc gia đang diễn ra xu hướng chuyển đổi từ các chính sách điều hành và kiểm soát của chính phủ sang các biện pháp thúc đẩy hiệu quả thị trường vi mô thông qua hàng loạt các nỗ lực cải cách kinh tế. Hiệu quả thị trường vi mô được xem như một trong những yếu tố tiên quyết trong phân bổ có hiệu quả nguồn lực cũng như đóng vai trò quan trọng tác động đến phúc lợi xã hội. Và do vậy, hiệu quả thị trường vi mô là một yếu tố có liên quan mật thiết tới khả năng chống chịu của nền kinh tế. Một thị trường vi mô được xem là hiệu quả sẽ giúp một quốc gia/nền kinh tế có khả năng đối kháng với cú sốc để quay trở lại trạng thái cân bằng như trước khi xảy ra. Chính sự điều chỉnh nhanh chóng của thị trường sẽ phân phối lại nguồn lực một cách hiệu quả để giảm thiểu những tác động tiêu cực của các cú sốc.

Hiệu quả quản trị công: Quản trị công đóng vai trò rất quan trọng đối với mọi quốc gia, đặc biệt với các quốc gia nhỏ sở hữu nguồn lực hạn chế và phải đối mặt với tác động tiêu cực từ các cú sốc bên ngoài. Để đạt được tốc độ phát triển kinh tế như kỳ vọng thì bộ máy quản lý nhà nước hiệu quả, ổn định và tinh thần trách nhiệm cao là những yếu tố không thể thiếu. Trong những nghiên cứu gần

đây, yếu tố này được xem là có liên quan chặt chẽ tới khả năng phục hồi của nền kinh tế. Cải thiện hiệu quả quản trị trong khu vực nhà nước cũng như tư nhân được đánh giá là quan trọng đối với tăng cường khả năng phục hồi của các quốc gia. Jack Boorman (2013) và Lino Briguglio và cộng sự (2006, 2008) cũng đánh giá cao vai trò của quản trị công tốt và xem đây một nền tảng cần thiết cho một nền kinh tế có khả năng chống chịu và phục hồi tốt sau ảnh hưởng của các cú sốc.

Sự phát triển xã hội: Sự phát triển xã hội có tác động quan trọng đến hiệu quả hoạch định, ban hành, thực thi chính sách, đồng thời có tác động tích cực đến nền kinh tế (Lino Briguglio và cộng sự, 2008). Theo đó, sự phát triển xã hội cũng là nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với khả năng phục hồi của một nền kinh tế. Sự phát triển của xã hội đóng vai trò thiết yếu giúp nền kinh tế chống chọi với những cú sốc bất lợi. Tuy nhiên, do phát triển xã hội liên quan đến nhiều biến số nên việc phân tích, đánh giá ảnh hưởng của sự phát triển xã hội đối với khả năng chống chịu, phục hồi của nền kinh tế trước các cú sốc/diễn biến bất lợi là không đơn giản.

CHƯƠNG 2:

PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG TỒN THƯƠNG VÀ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ TRƯỚC DỊCH COVID-19

2.1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 và ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

Trong giai đoạn 2011-2020, bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo. Đặc biệt, từ đầu năm 2020, năm cuối của thời kỳ Chiến lược, dịch Covid-19 bùng phát, ảnh hưởng nặng nề và lan rộng trên khắp toàn cầu, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế thế giới nghiêm trọng chưa từng có trong nhiều thập kỷ. Cùng với đó, thiên tai, lũ lụt trên diện rộng đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản.

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước chủ động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đồng bộ, kịp thời, hiệu quả trên các lĩnh vực với quyết tâm đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự nỗ lực lớn và quyết tâm cao, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực, góp phần củng cố niềm tin của toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp vào đường lối lãnh đạo của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, cụ thể:

(1) Kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn; lạm phát được kiểm soát ở mức thấp; tăng trưởng kinh tế đạt khá gần với chất lượng tăng trưởng; các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện: Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GDP dự kiến đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP gấp 2,4 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 268,4 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên 2.750 USD năm 2020.

(2) Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 45,2% giai đoạn 2016-2020, tính chung 10 năm (2011-2020) đạt 39%, vượt mục tiêu Chiến lược đề ra (35%). Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm...

(3) Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân giảm từ 18,6% năm 2011 xuống mức khoảng 4%/năm giai đoạn 2016-2020. Lạm phát cơ bản giảm từ 13,6% năm 2011

xuống khoảng 2,3% năm 2020. Thị trường tiền tệ, ngoại hối cơ bản ổn định; bảo đảm vốn tín dụng cho nền kinh tế, tập trung cho lĩnh vực sản xuất, nhất là các ngành ưu tiên.

(4) Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng 3,6 lần, từ 157,1 tỷ USD năm 2010 lên gần 544 tỷ USD năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tăng nhanh, từ 72,2 tỷ USD năm 2010 lên gần 282 tỷ USD năm 2020, bình quân tăng 14%/năm, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư; dự trữ ngoại hối tăng, từ 12,4 tỷ USD năm 2010 lên 28 tỷ USD năm 2015 và đạt gần 100 tỷ USD năm 2020.

(5) Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển được đẩy mạnh, đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh và chất lượng, hiệu quả được cải thiện. Vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2020 đạt gần 15 triệu tỷ đồng (tương đương 682 tỷ USD), tăng bình quân 10,6%/năm, trong đó vốn NSNN và trái phiếu chính phủ là 3,1 triệu tỷ đồng (144 tỷ USD), chiếm 20,8% tổng đầu tư xã hội...

(6) Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong nước chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng đầu tư xã hội, tăng từ 36,1% năm 2010 lên 45,7% năm 2020. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh; thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao. Tổng số vốn đăng ký giai đoạn 2011-2020 đạt trên 278 tỷ USD; vốn thực hiện đạt 152,3 tỷ USD, tăng gần 6,9%/năm, chiếm 22,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội...

(7) Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực: Các trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư giảm từ 38,1% năm 2010 xuống 30,9% năm 2020. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công được tăng cường, góp phần chống thất thoát, lãng phí nguồn lực tài chính quốc gia.

(8) Cơ cấu lại DNNN được đẩy mạnh, thực chất hơn. Số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước đạt tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỷ trọng 43% GDP, thu hút khoảng 85% lao động đang làm việc của nền kinh tế.

(9) Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP chiếm 14,8%, giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng; tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 65% năm 2011

lên 85% năm 2020. Một số ngành, lĩnh vực dịch vụ ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh và từng bước hiện đại hóa như: công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, y tế, hàng không...

2.1.2. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Trong 9 tháng năm 2021, dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, đợt dịch kéo dài trong quý III năm 2021 tại các tỉnh Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Hà Nội phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 trong thời gian dài đã ảnh hưởng đến kết quả tăng trưởng kinh tế (GDP) cả nước. Theo đó, GDP quý III/2021 có mức giảm sâu nhất kể từ khi tính và công bố GDP theo quý tại Việt Nam.

GDP quý III/2021 giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngoại trừ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tăng trưởng dương 1,04% nhưng vẫn rất thấp trong 10 năm qua (chỉ cao hơn mức tăng trưởng 0,97% của 9 tháng năm 2016); Khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ đều giảm lần lượt là 5,02% và 9,28%. Mặc dù GDP quý III/2021 giảm sâu nhưng tính chung 9 tháng, tăng trưởng GDP vẫn đạt 1,42% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngoài khu vực dịch vụ giảm 0,69% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực dịch vụ vẫn đạt tăng trưởng dương lần lượt là 2,74% và 3,57%.



- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng thấp (+1,04%) trong quý III/2021 do ảnh hưởng giãn cách xã hội kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ nông sản. Đặc biệt là nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long với hơn 90% sản lượng cá tra và tôm nước lợ tập trung tại vùng này. Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước quý III/2021 giảm 8,8%, trong đó cá tra giảm gần 20% và tôm giảm 5,2%.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng suy giảm ở hầu hết các ngành trong quý III/2021, trong đó giảm mạnh nhất là ngành xây dựng và khai khoáng với mức giảm lần lượt là 11,41% và 8,25%. Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò là động lực tăng trưởng của nền kinh tế nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giảm 3,24%;

- Khu vực dịch vụ quý III/2021 giảm kỷ lục do thời gian giãn xã hội cách kéo dài (giảm 9,28%). Trong đó, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 54,8% (20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 chiếm 63% ngành dịch vụ cả nước); vận tải kho bãi giảm 21,1%; bán buôn, bán lẻ giảm gần 20%. Tuy nhiên trong quý III/2021 một số ngành đạt mức tăng trưởng dương, đặc biệt ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng rất cao 38,7% do dồn sức chống dịch; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,1% do tăng trưởng tín dụng đạt tốt; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 5,3% với sản lượng chủ yếu phục vụ công tác phòng chống dịch và hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước, học tập của học sinh, sinh viên v.v...

Hoạt động kinh tế quý III/2021 suy giảm mạnh chủ yếu do các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, thời gian kéo dài theo Chỉ thị 16 để kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt tại các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Hà Nội; tổng GRDP của 20 tỉnh, thành phố này chiếm gần 57% GDP (Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 17%; Hà Nội chiếm 12,6%; Bình Dương 4,8%; Đồng Nai chiếm 4,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 3,8%). Trong đó khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm gần 53% khu vực công nghiệp và xây dựng của cả nước; khu vực dịch vụ chiếm hơn 63%. Do chiếm tỷ trọng lớn nên mỗi biến động trong tăng trưởng GRDP của các tỉnh, thành phố trọng điểm này đều có ảnh hưởng không nhỏ tới GDP của toàn nền kinh tế. Khi đại dịch bùng phát, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Nhiều doanh nghiệp đã buộc phải lựa chọn phương án sản xuất “3 tại chỗ” hoặc “1 cung đường, 2 điểm đến” nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, nếu không sẽ phải tạm ngừng hoạt động làm ảnh hưởng đến các đơn hàng đã ký kết trước đó. Tuy nhiên, để hoạt động như vậy các doanh nghiệp cũng phải chịu chi phí vận hành rất lớn, lực lượng lao động thiếu hụt do nghỉ việc, cung ứng nguyên vật liệu bị gián đoạn nên nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đã không thể hoàn thành đơn hàng đúng hạn, phải giãn hoặc hủy bỏ hợp đồng. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản, giải thể do kiệt quệ, không đủ lực để chống chịu dịch bệnh kéo dài. Một số doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh hoặc kinh doanh cầm chừng, trì hoãn việc sản xuất do không hiệu quả, thua lỗ trong điều kiện khó khăn.

Trong hoạt động vận tải, vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố bị hạn chế tối đa, thậm chí mọi loại hình vận tải phải ngưng hoạt động tại các tỉnh giãn cách xã hội. Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng gặp nhiều khó khăn do

không thể lưu thông được hàng hóa nông sản. Thêm vào đó, nhiều doanh nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ngừng thu mua nông sản, doanh nghiệp đóng hàng xuất khẩu không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng khiến nhiều nông sản (lúa, hoa quả các loại) không thể xuất khẩu. Không thể tiêu thụ sản phẩm do ách tắc khâu lưu thông, chi phí vận tải, bảo quản tăng cao nên giá thu mua hàng nông sản giảm mạnh nhưng giá bán tới tay người tiêu dùng ở mức cao do chi phí lưu thông tăng cao. Tùy vào tình hình dịch bệnh, các địa phương đã thực hiện giãn cách xã hội nghiêm ngặt theo Chỉ thị 15, 16 dẫn đến các hoạt động thương mại, dịch vụ lưu trú ăn uống giảm sút nghiêm trọng. Hầu hết các cơ sở kinh tế trong lĩnh vực này phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng để duy trì không rơi vào tình trạng phá sản.

2.2. Phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế trước dịch Covid-19

Các chỉ tiêu phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế được lấy theo khuyến nghị của IMF, bao gồm 7 chỉ tiêu là: (1) Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP, (2) kiều hối so với GDP, (3) vốn ODA ròng so với GDP, (4) tiền thuê/mua dầu so với GDP, (5) tiền thuê/mua tài nguyên so với GDP, (6) doanh thu du lịch quốc tế so với GDP, (7) nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP. Những chỉ tiêu này được lấy từ cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển, Ngân hàng thế giới.

Biểu 1: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế

	%						
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP	Kiêu hối so với GDP	Vốn ODA ròng so với GNI	Tiền thuê/mua dầu so với GDP	Tiền thuê tài nguyên thiên nhiên so với GDP	Doanh thu từ du lịch quốc tế so với GDP	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP
2011	5.5	6.3	2.6	6.3	12.0	5.4	83.5
2012	5.4	6.4	2.8	5.8	9.9	5.5	76.5
2013	5.2	6.4	2.5	4.9	8.3	5.1	81.5
2014	4.9	6.4	2.4	3.7	7.2	4.6	83.1
2015	6.1	6.7	1.7	1.5	4.2	4.2	89.0
2016	6.1	6.8	1.5	1.1	3.4	4.5	91.1
2017	6.3	6.7	1.2	1.3	4.1	3.9	98.8
2018	6.3	6.5	0.7	1.6	4.6	3.9	102.5
2019	6.2	6.5	0.4	1.2	3.4	4.2	104.7
2020	5.8	6.3	0.4	1.0	3.3	3.9	102.7

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

2.2.1. Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện so với GDP

Theo Hội nghị LHQ về thương mại và phát triển (UNTAC), do tác động tiêu cực của dịch bệnh, dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) toàn cầu ước giảm từ 30% đến 40% trong giai đoạn 2020-2021. Tất cả các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng, nhưng FDI giảm mạnh và rõ ràng trong các lĩnh vực dịch vụ liên quan đến tiêu dùng như: Hàng không, khách sạn, nhà hàng, các ngành sản xuất và lĩnh vực năng lượng. Việc thu hẹp FDI ảnh hưởng nghiêm trọng đến các nước đang phát triển.

Nếu FDI toàn cầu bị thu hẹp trong một thời gian dài, hậu quả đối với các nước đang phát triển sẽ rất nặng nề và nghiêm trọng bởi các nước này có danh mục dòng vốn FDI đa dạng và lợi ích tiềm năng của dòng vốn này rất lớn. Dòng vốn FDI không chỉ thúc đẩy doanh thu xuất khẩu ở các nước đang phát triển mà còn tạo ra nhiều việc làm, tác động tích cực hơn đến phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất.

Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện so với GDP chiếm quyền số 0,19 trong chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một động lực chính cho sự phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chính sách mở cửa thu hút FDI và thương mại quốc tế đã đẩy mạnh việc Việt Nam hội nhập với nền kinh tế toàn cầu, tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực và đa dạng hóa xuất khẩu. Đồng thời, chính sách này đã tạo ra số lượng lớn việc làm cho một lực lượng dân số trẻ, từ đó cải thiện được nguồn thu của Nhà nước và cán cân thanh toán quốc gia. Tăng trưởng kinh tế có mối tương quan thuận chiều với tốc độ tăng thu hút FDI thực hiện hàng năm ở Việt Nam. Vốn FDI chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư của toàn xã hội. Việc gia tăng vốn FDI được giải ngân sẽ làm mở rộng quy mô sản xuất của các ngành kinh tế, từ đó tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng. Ngoài những lợi ích trực tiếp, vốn FDI còn tạo ra những lợi ích gián tiếp nhờ tạo hiệu ứng lan toả sang những lĩnh vực khác của nền kinh tế. Đó là chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại từ các nhà đầu tư nước ngoài, bí quyết kinh doanh mới, các chuẩn mực quốc tế về sản xuất và dịch vụ, phát triển kỹ năng cho lực lượng lao động, cũng như tạo việc làm trong các ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ.

Giai đoạn từ năm 2010 - 2014, vốn FDI đăng ký tăng từ 19,89 tỷ USD năm 2010 lên 21,92 tỷ USD vào năm 2014. Sau năm 2015, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam gia tăng mạnh mẽ và liên tục, với tổng vốn đầu tư vào Việt Nam năm 2015 đạt 22,7 tỷ USD, đến năm 2019 đạt 38,95 tỷ USD.

Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nền kinh tế toàn cầu bị sụt giảm nghiêm trọng nên vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam chỉ đạt 28,53 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019.

Những tháng đầu năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp ở Việt Nam với số ca mắc mới tăng cao. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 16,72 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 7 tháng năm 2021 đạt 10,5 tỷ USD, tăng 3,8%.

Theo Ngân hàng Thế giới (2020), tỷ lệ vốn đầu tư FDI thực hiện so với GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019 dao động từ 4,9% (2014) đến 6,32% (2018) và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015-2019 do môi trường đầu tư nước ngoài ở Việt Nam ngày càng thông thoáng hơn, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thu hút ngày càng nhiều. Trong năm 2020, mặc dù đón nhận nhiều thông tin tích cực từ các nhà đầu tư của các quốc gia lớn, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và sự phục hồi của các nền kinh tế còn chậm dẫn đến các quyết định đầu tư mới và mở rộng quy mô dự án FDI tiếp tục bị ảnh hưởng. Số dự án mới, điều chỉnh vốn và cả số lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đều giảm so với năm trước. Tuy vậy, Việt Nam tiếp tục thu hút các dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, tạo sự bứt phá cho dòng vốn FDI trong thời gian tới. Điển hình là dự án Điện khí từ khí hóa lỏng LNG Bạc Liêu - Nhà đầu tư Delta Offshore Energy (Singapore), đối tác chiến lược Bechtel Corporation, General Electric và McDermott (Hoa Kỳ) với tổng mức đầu tư 50 tỷ USD trong 25 năm; dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam do Công ty trách nhiệm hữu hạn Lọc hóa dầu Long Sơn (Tập đoàn SCG của Thái Lan) làm chủ đầu tư có tổng vốn đầu tư hơn 5,1 tỷ USD; dự án tại Khu công nghiệp Deep C tại Hải Phòng của Pegatron (Đài Loan, Trung Quốc) bao gồm 3 dự án trị giá 1 tỷ USD; dự án khu bất động sản LOGOS Bắc Ninh Logistics Estate của Logos Vietnam Logistics Venture (Úc) có vốn đầu tư vào khoảng 70 triệu USD, trong danh mục đầu tư ban đầu của liên doanh là khoảng 350 triệu USD; Trung tâm Nghiên cứu và phát triển của Samsung có quy mô đầu tư khoảng 220 triệu USD.

Cùng với đó, một số dự án lớn cũng đang được xúc tiến đầu tư như dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện và kho cảng khí hóa lỏng tại Khánh Hòa của Tập đoàn Dầu khí Millenium (Hoa Kỳ) trị giá 15 tỷ USD; dự án của Tập đoàn Exxon Mobile (Hoa Kỳ) trị giá hơn 5 tỷ USD. Ngoài ra, một số nhà sản xuất đa quốc gia đã có kế hoạch mở rộng, di chuyển sản xuất đến Việt Nam như các nhà cung cấp linh kiện và lắp ráp cho Apple (gồm nhà sản xuất thiết bị điện tử lớn nhất thế giới Foxconn đã xây dựng nhà máy tại Việt Nam và Ấn Độ); Tập đoàn Pegatron công bố kế hoạch đầu tư 1 tỷ USD vào Việt Nam; các công ty lớn khác Sharp, Nintendo, Komatsu (Nhật Bản) và Lenovo (Hồng Kông). Gần đây nhất, trong chương trình hỗ trợ đa dạng hóa chuỗi cung ứng ở nước ngoài của doanh nghiệp Nhật

Bản đã có 15 doanh nghiệp Nhật Bản đăng ký đầu tư sang Việt Nam, trong đó, phần lớn là các doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế, chất bán dẫn, điện thoại di động và linh kiện, máy điều hòa không khí. Ngoài ra, một số doanh nghiệp lớn trên thế giới như Google, Microsoft đã chuyển dây chuyền sản xuất điện thoại, laptop sang Việt Nam.

Theo bảng xếp hạng của The Economist (2020) về 66 nền kinh tế mới nổi, Việt Nam đứng thứ 12, thuộc nhóm an toàn sau dịch Covid-19, cùng với các chỉ số tài chính ổn định đã tạo cơ hội lớn để Việt Nam thu hút FDI trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đang tìm kiếm những điểm đến an toàn nhằm thiết lập lại cơ sở sản xuất sau dịch. Như vậy, sức hút từ nền chính trị ổn định, nguồn nhân lực dồi dào, các chính sách đầu tư thân thiện với doanh nghiệp và các khu công nghiệp, đặc biệt là những thành công trong kiểm soát dịch Covid-19, đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia thu hút FDI thành công nhất khu vực và trên thế giới, trở thành địa điểm đầu tư tin cậy, hiệu quả đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, năm 2020, mặc dù trong xu thế giảm chung của dòng vốn đầu tư toàn cầu, dòng vốn, đặc biệt là các dòng vốn lớn, chất lượng cao, vẫn đang theo xu hướng chảy vào Việt Nam, đưa Việt Nam tiếp tục trở thành trung tâm thu hút FDI toàn cầu. Chính nhờ yếu tố thu hút đầu tư nước ngoài tích cực năm vừa qua đã tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp trên thế giới.

2.2.2. Tỷ lệ kiều hối so với GDP

Dịch Covid-19 ảnh hưởng đáng kể đến lượng kiều hối mà các quốc gia nhận được, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Tỷ lệ kiều hối so với GDP chiếm quyền số 0,11 trong chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế.

Kiều hối đem lại nhiều lợi ích cho người dân, cũng như nền kinh tế của nước sở tại mà lao động Việt Nam đang làm việc, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, 2016). Kiều hối thông thường từ kiều bào hoặc từ người đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài gửi về cho người thân, gia đình. Theo đó, đối với cá nhân và hộ gia đình, đây là nguồn thu nhập giúp trang trải và nâng cao mức sống.

Kiều hối có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển và được thể hiện ở nhiều tiêu chí, ví dụ như: tăng thu nhập, tăng chi tiêu cho giáo dục, y tế, thực phẩm. Ngoài ra, kiều hối còn được đánh giá mang lại các tác động tích cực đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế, cụ thể là nguồn lực đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Kiều hối giúp tăng trưởng kinh tế thông qua mô hình số nhân

chi tiêu: Theo mô hình số nhân chi tiêu, một đô la kiều hối các hộ gia đình nhận được sẽ góp phần thúc đẩy thị trường bán lẻ, tăng thêm nhu cầu hàng hóa và dịch vụ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm.

Trong những năm qua, với chủ trương của Chính phủ về việc tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích kiều bào chuyển tiền về nước, cùng với các quy định về quản lý kiều hối luôn được thực hiện thông thoáng, phù hợp với xu thế hội nhập. Lượng kiều hối chuyển về Việt Nam tăng ổn định qua các năm, qua đó làm tăng nguồn cung ngoại tệ cho nền kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán, góp phần làm tăng trưởng kinh tế của đất nước. Năm 2016 kiều hối chuyển về nước đạt 8.866 triệu USD, tăng 7,1% so với năm trước; năm 2017 đạt 9.840 triệu USD, tăng 10,9%; năm 2018 đạt 10.688 triệu USD, tăng 8,6% và năm 2019 đạt 11.400 triệu USD, tăng 6,6%.

Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các thị trường chuyển tiền kiều hối lớn Mỹ, Đức, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc đều thực hiện chính sách giãn cách xã hội, phong tỏa để phòng dịch khiến người Việt Nam tại nước ngoài (bao gồm công nhân xuất khẩu lao động và Việt kiều) bị ảnh hưởng lớn. Cùng với đó, xuất khẩu lao động của Việt Nam giảm mạnh do các đơn hàng tuyển dụng, các đợt xuất cảnh lao động đều bị tạm dừng và quy định đóng cửa biên giới của các nước tiếp nhận. Do đó, lượng kiều hối chuyển về Việt Nam 06 tháng đầu năm 2020 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2019 (lượng kiều hối năm 2019 đạt 11,4 tỷ USD, gấp 1,3 lần năm 2016). Trong 6 tháng cuối năm 2020, các nước nới lỏng biện pháp giãn cách xã hội, cùng với đó là các biện pháp kiểm soát dịch trong nước đạt hiệu quả cao, đồng thời các TCTD và tổ chức kinh tế đã chủ động nắm bắt tình hình và đưa ra nhiều sản phẩm kiều hối có ưu đãi hấp dẫn nên đã góp phần thu hút lượng kiều hối ở nước ngoài chuyển về nước. Vì vậy, số lượng kiều hối cả năm 2020 vẫn đạt ở mức khá cao 11.327 triệu USD, giảm nhẹ 0,65% so với năm 2019.

Biểu 2: Kiều hối chuyển về Việt Nam

	Doanh số (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
2016	8866	7.10
2017	9840	10.90
2018	10688	8.60
2019	11400	6.60
2020	11327	-0.65

Nguồn: Tổng hợp báo cáo từ TCTD, tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam Tổng cục Hải quan và ước lượng của NHNN.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2020), doanh số kiều hối chuyển về Việt Nam trong những năm qua luôn nằm trong danh sách 10 nước có doanh số kiều hối lớn nhất thế giới và đứng thứ 2 tại Đông Nam Á, chỉ sau Phi-li-pin. Trong năm 2020, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế thế giới, khiến nhiều lao động ở nước ngoài mất việc, phải tạm nghỉ ở nhà, hoạt động kinh doanh ngưng trệ, dẫn tới lượng kiều hối chuyển về cho người thân trong nước giảm, đa số kiều hối của các quốc gia trên thế giới đều sụt giảm mạnh từ 10-20% so với những năm trước đó. Doanh số kiều hối của Việt Nam năm 2020 giảm nhẹ 0,65% so với năm 2019. Tỷ lệ kiều hối so với GDP có xu hướng ổn định trong giai đoạn 2011-2020, từ 6,3% đến 6,8%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ kiều hối so với GDP (6,3-6,4%) đạt thấp hơn giai đoạn 2016-2019 (6,5-6,8%); riêng năm 2020 do tác động của dịch Covid-19 nên chỉ đạt 6,3%.

Năm 2021, mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn thế giới, tiếp tục ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các nền kinh tế, trong đó người Việt Nam ở nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn song vẫn quan tâm hướng về quê hương. Đây là nguồn vốn rất quan trọng trong điều kiện đất nước gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, cần vốn đầu tư để khôi phục và phát triển kinh tế. Kiều hối năm 2021 ước tính đạt 12,5 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2020, trong số đó, lượng kiều hối gửi qua các tổ chức tín dụng khoảng 7%, các công ty kiều hối 28%, qua bưu điện 2% ...

2.2.3. Tỷ lệ vốn ODA ròng so với GNI

Một quốc gia phụ thuộc nhiều vào ODA thì quốc gia đó càng dễ bị tổn thương về kinh tế. Hầu hết các nhà tài trợ ODA đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng kinh tế chưa từng có khi dịch Covid-19 xảy ra.

Tỷ lệ vốn ODA so với GDP chiếm quyền số 0,18 trong chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế.

ODA là nguồn vốn quan trọng đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. ODA góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo, từng bước đưa Việt Nam gia nhập câu lạc bộ các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Ngoài những thành tựu về kinh tế, trong thời gian qua, nguồn vốn ODA còn có những đóng góp khác, đó là: thông qua các khoản hỗ trợ kỹ thuật (TA) hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tiến hành cải cách và chuyển đổi mạnh mẽ các cơ chế, chính sách quản lý kinh tế nói chung, ODA nói riêng. Thông qua các Diễn đàn Đối tác phát triển Việt Nam (VDPF) hàng năm, nguồn vốn ODA còn góp phần quan trọng nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam, từ một đất nước thiếu lương thực đến một quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới nhờ những cải cách kinh tế và thực hiện quá trình mở cửa nhằm thúc đẩy hoạt động hợp tác phát triển với các quốc gia trên thế giới.

Số vốn mà cộng đồng các nhà tài trợ cam kết dành cho Việt Nam tăng qua các năm từ 1993 đến nay là một minh chứng thể hiện sự hậu thuẫn và ủng hộ mạnh mẽ của bạn bè quốc tế dành cho Việt Nam trong quá trình cải cách, phát triển kinh tế và hội nhập. Tính chung cả giai đoạn 1993-2020, thông qua 20 Hội nghị Nhóm các nhà tài trợ và 7 Diễn đàn Đối tác phát triển Việt Nam, cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đã cam kết cung cấp nguồn vốn ODA cho Việt Nam lên đến 78,2 tỷ USD (trong đó: các khoản viện trợ không hoàn lại là 11,647 tỷ USD, chiếm 14,9% tổng số vốn; các khoản vay ưu đãi với 66,553 tỷ USD, chiếm 85,1% tổng vốn cam kết). Tổng vốn ODA ký kết trong giai đoạn từ 1993 đến tháng 3/2020 đạt 86.664,1 triệu USD, trong đó vay ODA: 77.373,576 triệu USD, vay ưu đãi: 1.623,31 triệu USD, viện trợ không hoàn lại: 7.667,214 triệu USD).

Xu hướng giải ngân vốn ODA thấp làm cho tỷ lệ vốn ODA so với tổng thu nhập quốc gia (GNI) có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Theo WB (2020), năm 2011, tỷ lệ ODA nhận được so với GNI đạt 2,6%; năm 2019 đạt 0,4%, giảm 2,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Ước tính năm 2020, tỷ lệ vốn ODA ròng so với GNI chỉ đạt 0,2% mặc dù tiến độ giải ngân vốn ODA đã có nhiều chuyển biến nhưng vẫn chậm và gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Nguyên nhân do: (1) Dịch Covid-19 đã tác động nặng nề đến tiến độ thực hiện từ khâu nhập máy móc, thiết bị cho đến huy động chuyên gia, nhân công, giám sát; (2) vướng mắc trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế dự án không bảo đảm yêu cầu; lập, giao, phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ODA còn chậm, chưa sát với tiến độ thực hiện và nhu cầu của các dự án; (3) các Bộ, ngành và địa phương cũng chưa ưu tiên bố trí đủ và kịp thời vốn đối ứng cho các dự án ODA dẫn đến công tác giải phóng mặt bằng không thực hiện được, một số gói thầu đã triển khai nhưng không có mặt bằng thi công công trình...

Theo WB (2020), tỷ lệ vốn ODA ròng so với GNI của Việt Nam có xu hướng giảm. Năm 2020, tỷ lệ vốn ODA so với GNI đạt 0,4%, giảm 2,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Điều này có thể được giải thích do từ năm 2010, Việt Nam chính thức vươn lên trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với nền kinh tế, nhưng nguồn vốn cung cấp bởi các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội của các quốc gia đang phát triển - không còn dồi dào.

2.2.4. Tiền thuê/mua dầu so với GDP

Dầu thô là một sản phẩm có giá trị cao, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới quá trình sản xuất của nền kinh tế. Biến động giá dầu thế giới có những tác động tích cực và tiêu cực tới kinh tế Việt Nam, có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện thể chế và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Tiền thuê/mua dầu phụ thuộc nhiều vào sự biến động của giá dầu trên thế giới, là nhân tố quan trọng để định hướng tỷ trọng xuất khẩu dầu mỏ trong các ngành công nghiệp trọng điểm.

Biến động giá dầu có tác động rất lớn đến các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế nói chung, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực xăng dầu nói riêng khi đây là mặt hàng chiếm phần quan trọng trong chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Khi giá dầu giảm, các chi phí sản xuất đầu vào khác cũng giảm theo, giúp tăng sức sản xuất và cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như của toàn nền kinh tế. Từ đó, tạo điều kiện thúc đẩy tổng cung và tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng dẫn đến tăng khả năng đàn hồi của nền kinh tế khi có các cú sốc xuất hiện.

Tiền thuê/mua dầu so với GDP chiếm quyền số 0,11 trong chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tồn thương của nền kinh tế.

Theo WB (2020), tiền thuê/mua dầu so với GDP của Việt Nam ở mức thấp và có xu hướng giảm. Năm 2019, tiền thuê/mua dầu chỉ bằng 1,2% GDP, giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2011. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiền thuê/mua dầu so với GDP chỉ là 1%.

2.2.5. Tiền thuê/mua tài nguyên thiên nhiên so với GDP

Tăng trưởng kinh tế ở các nước sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên dự kiến sẽ giảm mạnh. Trên thực tế, nhu cầu thị trường tài nguyên thiên nhiên toàn cầu (dầu, khí đốt, than đá, ...) đang giảm khi Covid-19 lan rộng khắp thế giới. Chỉ số này đo lường tổng giá trị tiền thuê tài nguyên thiên nhiên trên tổng sản phẩm trong nước (GDP) của một quốc gia. Tổng tiền thuê tài nguyên thiên nhiên là tổng tiền thuê dầu, khí đốt tự nhiên, than, khoáng sản và tài nguyên rừng. Việc tính toán sự đóng góp của các nguồn tài nguyên thiên nhiên vào GDP có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng khuôn khổ phân tích cho sự phát triển bền vững. Ở một số quốc gia, thu nhập từ tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là từ nhiên liệu hóa thạch và khoáng sản, chiếm một tỷ trọng khá lớn trong GDP và phần lớn thu nhập này là dưới dạng kinh tế cho thuê - doanh thu cao hơn chi phí khai thác tài nguyên. Nền kinh tế của hầu hết các quốc gia dựa vào tài nguyên thiên nhiên để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, từ các nguồn vật chất như nhiên liệu hóa thạch, kim loại, khoáng chất phi kim loại và sinh khối, nguồn nước và nguồn đất. Sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững - để tăng năng suất và giảm nguy cơ cạn kiệt - sẽ là lợi ích chung cho môi trường và tăng trưởng kinh tế.

Nền kinh tế của một quốc gia có thể mang tính đàn hồi hơn bằng cách giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu, đa dạng hóa và bằng cách áp dụng các mô hình kinh doanh tuần hoàn. Mức đầu vào nguyên liệu thấp hơn làm giảm lưu lượng chất thải và phát thải, giảm các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, đồng thời có thể giảm chi phí sản xuất và tiêu dùng ngắn hạn cũng như chi phí xã hội dài hạn.

Chỉ số tiền thuê/mua tài nguyên thiên nhiên so với GDP chiếm quyền số 0,19 trong chỉ số tổng hợp.

Theo WB (2020), tương tự như chỉ số tiền thuê/mua dầu so với GDP, chỉ số tiền thuê tài nguyên thiên nhiên so với GDP có xu hướng giảm. Năm 2020, tiền thuê tài nguyên thiên nhiên so với GDP là 3,3%, giảm 8,7 điểm phần trăm so với năm 2011.

2.2.6. Doanh thu từ du lịch quốc tế

Các quốc gia phụ thuộc vào du lịch dự kiến kinh tế sụt giảm nghiêm trọng vì áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, giãn cách xã hội (đặc biệt là di chuyển bằng đường hàng không). Theo báo cáo mới nhất của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), việc phong tỏa xã hội để phòng chống dịch Covid-19 đã làm giảm 98% lượng khách du lịch quốc tế vào tháng 5 năm 2020 so với năm 2019.

Doanh thu từ du lịch quốc tế chiếm quyền số 0,1 trong chỉ số tổng hợp.

Trong những năm vừa qua, ngành du lịch đã có bước phát triển vượt bậc và đạt được những kết quả tích cực, rất đáng khích lệ. Hạ tầng du lịch được quan tâm, đầu tư; loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch phong phú và đa dạng, chất lượng và tính chuyên nghiệp từng bước được nâng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách du lịch, nhất là khách du lịch cao cấp; công tác quảng bá, xúc tiến du lịch ở trong và ngoài nước ngày càng bài bản và hiệu quả. Các doanh nghiệp du lịch lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tạo được những thương hiệu có uy tín ở trong nước và ngoài nước. Đến nay, Việt Nam đã trở thành một điểm đến hấp dẫn trong con mắt cộng đồng quốc tế, được các tổ chức, báo chí quốc tế uy tín tôn vinh bằng những giải thưởng danh giá tầm khu vực và thế giới.

Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2016-2019 đạt 56,4 triệu lượt khách, tăng 55,3% so với giai đoạn 2011-2015, chủ yếu là khách quốc tế đến Việt Nam qua đường hàng không (81,6%) Tốc độ tăng số lượt khách quốc tế bình quân hàng năm thời kỳ này đạt 22,7%, trong đó tốc độ tăng của năm 2017 đạt cao nhất (29,1%); năm 2019 có số lượt khách quốc tế vào Việt Nam nhiều nhất (18 triệu lượt người). Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2020 Việt Nam chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế đến, tương đương với số lượt khách của năm 2006. Việc sụt giảm này đã kéo theo sự sụt giảm của cả giai đoạn 2016-2020, số lượng khách quốc tế đến nước ta bình quân giai đoạn này giảm 13,5%/năm, trong đó năm 2020 giảm 78,7%.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng khách, chi tiêu của khách du lịch có những cải thiện tích cực trong những năm vừa qua. Chi tiêu bình quân 1 ngày của khách du lịch nội địa đã tăng từ 977,7 nghìn đồng năm 2011 lên 1.272,4 nghìn

đồng năm 2017 và 1.122,8 nghìn đồng năm 2019. Chi tiêu bình quân 1 ngày của 1 khách du lịch quốc tế đến Việt Nam của 3 năm tương ứng lần lượt là 105,7 USD; 96 USD và 117,8 USD.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lữ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2016 đạt 48,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm trước; năm 2017 đạt 54,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1%; năm 2018 đạt 59,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%; năm 2019 đạt 64,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9% và năm 2020 ước tính chỉ đạt 43,9 nghìn tỷ đồng, giảm 32% do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nếu chỉ tính riêng 4 năm 2016-2019, doanh thu dịch vụ lưu trú bình quân mỗi năm tăng 9,6%, tính chung cả giai đoạn 5 năm 2016-2020 thì doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 0,4%/năm. Doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2016 đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với năm trước; năm 2017 đạt 36,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; năm 2018 đạt 40,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%; năm 2019 đạt 44,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%; năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5%. Tính riêng 4 năm 2016-2019, doanh thu dịch vụ lữ hành bình quân mỗi năm tăng 9,8%, tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020 doanh thu dịch vụ lữ hành giảm 10,1%/năm.

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu² của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF): Năm 2015 Việt Nam xếp hạng 75/141; năm 2017 xếp hạng 67/136; năm 2019 xếp hạng 63/140. Trong vòng 5 năm, từ 2015 đến 2019, năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam đã tăng 12 bậc, là thành công đáng khích lệ cho ngành du lịch nước ta. Giải thưởng khu vực châu Á 2020 do Tổ chức World Travel Awards (Giải thưởng Du lịch Thế giới) bình chọn, du lịch Việt Nam đã đạt các danh hiệu: Điểm đến Di sản hàng đầu châu Á; Điểm đến Văn hóa hàng đầu châu Á và Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Việt Nam đứng đầu khu vực châu Á ở cả ba hạng mục này. Bên cạnh đó còn có các hãng hàng không, sân bay, doanh nghiệp du lịch, lữ hành, khu nghỉ dưỡng, khách sạn của Việt Nam cũng nhận được giải thưởng ở nhiều hạng mục khác của World Travel Awards.

Không chỉ khẳng định vị thế của mình ở tầm khu vực, Du lịch Việt Nam tiếp tục gặt hái thêm nhiều giải thưởng hàng đầu thế giới năm 2020 tại lễ công bố của World Travel Award diễn ra tại Moscow, Liên bang Nga ngày 27/11/2020. Vượt qua các ứng viên là Brazil, Ai Cập, Hy Lạp, thủ đô Moscow của Liên bang Nga, Bắc Bô Đào Nha và A-rập Xê út, Việt Nam đã dành chiến thắng năm thứ hai liên tiếp ở hạng

² Báo cáo đưa ra đánh giá và xếp hạng 140 nền kinh tế trên cơ sở đo lường 14 nhóm chỉ số (thang điểm từ 1 đến 7) với 90 chỉ số thành phần được xếp theo 4 yếu tố: Môi trường hoạt động; Chính sách và điều kiện phát triển du lịch; Cơ sở hạ tầng; Tài nguyên văn hóa và tự nhiên.

mục “Điểm đến Di sản hàng đầu thế giới 2020”. Việc Việt Nam được vinh danh tại Giải thưởng Du lịch thế giới một lần nữa khẳng định chất lượng và thương hiệu điểm đến Việt Nam. Đây chính là cơ hội để quảng bá hình ảnh Việt Nam đến với bạn bè quốc tế, là nền tảng vững chắc, đòn bẩy để du lịch Việt Nam bứt phá nhanh và mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai, đặc biệt là giai đoạn phục hồi hậu Covid-19.

Theo WB (2020), doanh thu từ du lịch quốc tế so với GDP của Việt Nam đạt 3,9%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2011.

2.2.7. Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP

Một quốc gia càng phụ thuộc vào nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thì quốc gia đó càng có nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19 do hoạt động giao thương giữa các nước bắt buộc phải giao tiếp, quan hệ trực tiếp với các đối tác dẫn đến nguy cơ lây lan dịch bệnh cao.

Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP chiếm 0,12 trong chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế.

Nhập khẩu có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, đảm bảo sự phát triển ổn định của những ngành kinh tế mũi nhọn đồng thời khai thác triệt để lợi thế so sánh quốc gia, góp phần thực hiện chuyên môn hóa cao trong lao động và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Đối với các nước đang phát triển, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu nhằm phục vụ sản xuất trong nước, làm tăng năng suất lao động, giúp cho quá trình sản xuất trong nước được phục hồi, tăng trưởng và mở rộng sau tác động của dịch Covid-19.

Ước tính bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu đạt 9,6%/năm. Về mặt hàng nhập khẩu, nếu như năm 2016 có 29 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 86% tổng kim ngạch thì năm 2020 ước tính có 36 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm khoảng 90,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 24,4%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng (chiếm 14,2%); điện thoại và linh kiện (chiếm 6,3%); vải; chất dẻo; sắt thép.

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2016-2020 liên tục xuất siêu từ 1,6 tỷ USD năm 2016 lên đến gần 20 tỷ USD năm 2020 và đây được coi là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này (giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ nhập siêu tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu).

Đối với thương mại dịch vụ, nhập khẩu dịch vụ ước đạt 18,3 tỷ USD năm 2020, tốc độ tăng bình quân nhập khẩu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 tăng 1,6%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên nhập siêu dịch

vụ giai đoạn 2016-2020 ở mức 23,5 tỷ USD, tương đương 32,1% tổng kim ngạch dịch vụ xuất khẩu, trong đó riêng năm 2020 nhập siêu dịch vụ ước đạt 12 tỷ USD.

Như vậy, mặc dù cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 đã chuyển sang xuất siêu nhưng cán cân dịch vụ vẫn luôn ở trạng thái nhập siêu và có xu hướng giảm (ngoại trừ năm 2020). Đây là thách thức cho việc cải thiện cán cân thương mại dịch vụ của nước ta trong những năm tới.

Trong giai đoạn 2016-2020, về nhập khẩu dịch vụ, dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 44% do hàng hóa nhập khẩu của ta hầu hết được ký với giá CIF; nhập khẩu dịch vụ du lịch cũng ngày càng tăng do đời sống của một bộ phận người dân được nâng lên, xu hướng đi du lịch nước ngoài tăng, đồng thời nhu cầu khám chữa bệnh ở nước ngoài cũng nhiều hơn, tỷ trọng dịch vụ du lịch chiếm 26,9% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ.

Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu có thể bị ảnh hưởng tiêu cực do trên thế giới khu vực Đông Nam Á tiếp tục là tâm điểm với số ca nhiễm Covid-19 mới gia tăng nhanh chóng tại các quốc gia như In-đô-nê-xi-a hay Thái Lan... Trong nước, dịch Covid-19 bùng phát ở nhiều địa phương là khu vực sản xuất hàng hóa lớn, có quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu đứng đầu của cả nước. Một số tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách xã hội theo Chi thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ khiến cho gián đoạn quá trình lưu thông, vận chuyển hàng hóa; việc thiếu container và giá cước vận chuyển tăng cao cũng là một trong những trở ngại của hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trong 7 tháng năm 2021.

Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là một trong những chỉ tiêu phản ánh độ mở của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, độ mở của nền kinh tế Việt Nam ở mức tương đối cao, điều này cho thấy nước ta đã ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Theo WB (2020), tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP của Việt Nam đạt 102,7%, tăng 19,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Độ mở của nền kinh tế càng lớn thì càng dễ chịu ảnh hưởng của những biến động bên ngoài. Việc vừa duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu, đảm bảo được cán cân thương mại bền vững và chống chịu được những tác động bên ngoài là một nhiệm vụ nặng nề của nền kinh tế trong thời gian qua.

Từ 7 chỉ số trên, tính chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế trước dịch Covid-19. Các giới hạn của chỉ số: Từ 0-0,4 (Ít bị tổn thương); 0,4-0,6 (Tổn thương ở mức độ trung bình); >0,6 (Tổn thương ở mức độ cao).

Trước hết, chuẩn hóa số liệu của 7 chỉ tiêu về khoảng (0,1) bằng phương pháp chuẩn hóa min-max được kết quả như sau:

Biểu 3 : Chuẩn hóa min - max về giới hạn 0-1 các chỉ số thành phần của chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế

	Đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP	Kiều hối so với GDP	Vốn ODA ròng so với GNI	Tiền thuê/mua dầu so với GDP	Tiền thuê tài nguyên thiên nhiên so với GDP	Doanh thu từ du lịch quốc tế so với GDP	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP
2011	0.392	0.004	0.077	1.000	1.000	0.930	0.248
2012	0.311	0.156	0.000	0.917	0.751	1.000	0.000
2013	0.186	0.170	0.109	0.767	0.576	0.733	0.175
2014	0.000	0.213	0.159	0.566	0.441	0.434	0.234
2015	0.844	0.806	0.426	0.211	0.104	0.214	0.442
2016	0.867	1.000	0.524	0.140	0.006	0.371	0.516
2017	0.985	0.755	0.675	0.178	0.089	0.000	0.790
2018	1.000	0.381	0.865	0.223	0.143	0.002	0.921
2019	0.879	0.309	0.981	0.165	0.008	0.196	1.000
2020	0.623	0.000	1.000	0.000	0.000	0.003	0.929
Bình quân giai đoạn 2011-2020	0.609	0.379	0.482	0.417	0.312	0.388	0.526

Từ kết quả chuẩn hóa min - max trên, chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng tổn thương của nền kinh tế là: $0,609 \times 0,19 + 0,379 \times 0,11 + 0,482 \times 0,18 + 0,417 \times 0,11 + 0,312 \times 0,19 + 0,388 \times 0,1 + 0,526 \times 0,12 = \mathbf{0,455}$. Chỉ số này nằm trong giới hạn từ 0,4 - 0,6, thể hiện khả năng tổn thương của nền kinh tế ở mức độ trung bình khi dịch Covid-19 xuất hiện. Kết quả này phù hợp với những đặc điểm nội tại của nền kinh tế, đặc biệt với quy mô GDP đứng thứ 42 trong tổng số 206 quốc gia được xếp hạng³, độ mở của nền kinh tế lớn nên dễ bị tác động bởi các cú sốc từ bên ngoài.

³ Theo WB (2020), <https://databank.worldbank.org/data/download/GDP.pdf>.

2.3. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng chống chịu của nền kinh tế trước dịch Covid-19

Biểu 4: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng chống chịu của nền kinh tế

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	18.4	19.6	19.2	18.0	17.7	17.0	16.3	15.3	14.7	14.0	14.9
Hiệu quả của Chính phủ	-0.3	-0.2	-0.3	-0.3	-0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2
Chất lượng quản trị	-0.6	-0.6	-0.7	-0.6	-0.6	-0.5	-0.5	-0.4	-0.3	-0.3	-0.1
Kiểm soát tham nhũng	-0.6	-0.6	-0.5	-0.5	-0.4	-0.4	-0.5	-0.6	-0.5	-0.5	-0.4
Nợ nước ngoài của Chính phủ (% GDP)	38.8	37.9	37.4	37.3	38.3	42.0	44.8	49.0	49.0	49.4	49.1
Chỉ số giá (%)	109.2	118.6	109.2	106.6	104.1	100.6	102.7	103.5	103.5	102.8	103.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)	2.91	2.22	1.95	2.17	2.10	2.34	2.29	2.22	2.19	2.17	2.48
Thâm hụt tài khóa so với GDP (%)	5.5	4.4	5.4	6.6	5.7	6.1	5.5	3.5	3.7	3.4	4.0
Chỉ số phát triển con người (HDI)	0.661	0.671	0.676	0.681	0.683	0.688	0.693	0.696	0.700	0.704	0.709

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

2.3.1. Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản (% GDP)

Một nền kinh tế có giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản cao trong GDP sẽ phản ánh nền kinh tế đó có khả năng chống đỡ tốt với các cú sốc từ bên ngoài, đặc biệt là với tác động của dịch Covid-19. Sự phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp có thể giúp cho nền kinh tế đảm bảo an ninh lương thực, duy trì việc làm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, từ đó đảm bảo an sinh, an dân trong đại dịch. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các quốc gia đối phó với đại dịch do giảm thực phẩm nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào giá thuê dầu. Theo WB, năm 2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đạt 14,9%, giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2011 và có xu hướng ngày càng giảm do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP chiếm quyền số 0,12 trong chỉ số tổng hợp phản ánh sức bật của nền kinh tế.

Trong giai đoạn 2016-2020, mặc dù sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh song với sự nỗ lực vượt bậc đã đạt được nhiều thành công đáng ghi nhận, được coi là

bộ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt năm 2020 khi dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống, kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%/năm, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,8%/năm, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành lâm nghiệp tăng 5%/năm do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,8%/năm, đóng góp 0,99 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến phức tạp, việc thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động du lịch, các nhà hàng, khách sạn đồng loạt đóng cửa đã tác động xấu đến tình hình tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Trước thách thức như vậy, ngành Nông nghiệp đã tìm ra hướng thích nghi, thúc đẩy sản xuất để vừa đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm, vừa đảm bảo an sinh xã hội. Trong sản xuất lúa, mặc dù điều kiện thời tiết không thuận lợi, nhưng cả 2 vụ đông xuân và vụ mùa vẫn được mùa. Vụ đông xuân năm 2020 năng suất đạt 66,5 tạ/ha, sản lượng trên 267 nghìn tấn. Không chỉ năng suất tăng, mà giá lúa gạo năm 2020 cũng tăng kỷ lục so với nhiều năm trở lại đây, đem lại nguồn thu lớn cho người nông dân, đồng thời góp phần quan trọng vào việc bảo đảm an ninh lương thực trong điều kiện gia tăng mạnh nhu cầu tích trữ lương thực ở một số quốc gia trên thế giới trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.

Trong chăn nuôi, việc tái đàn lợn tại các địa phương sau đợt bùng phát dịch tả lợn châu Phi được đánh giá cao, góp phần quan trọng bảo đảm nguồn cung, đưa giá thịt lợn về mức hợp lý. Tổng đàn lợn năm 2020 ước tính đạt 287 nghìn con, tăng 14,8% so với năm trước; chăn nuôi đại gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển. Sản xuất thủy sản tiếp tục khẳng định là ngành mũi nhọn, phát triển mạnh cả về nuôi trồng và khai thác. Tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 60,7 nghìn tấn, tăng 10,02% so với năm 2019.

Tuy nhiên, điểm nhấn của hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2020 phải kể đến đó là ngành nông nghiệp đã thực hiện có hiệu quả các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, đất màu, đất vườn tạp kém hiệu quả sang các mô hình chăn nuôi tổng hợp, trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao như: nuôi thủy sản kết hợp với trồng cây ăn quả, trồng xen kết hợp với làm du lịch... Bên cạnh đó là triển khai sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao; bước đầu tiếp cận với phương thức sản xuất hữu cơ, qua đó nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông sản.

Với kết quả trên, giá trị tăng thêm toàn ngành nông nghiệp đạt 3,12% so với năm 2019, cao nhất từ trước đến nay, góp phần quan trọng để nền kinh tế của Việt Nam trong năm giữ được mức tăng trưởng dương, đảm bảo đủ lương thực tiêu dùng cho người dân và giữ vững vị trí xuất khẩu lúa gạo trên thế giới.

Năm 2020, trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh, kinh tế gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp, nhà máy, dịch vụ thu hẹp quy mô sản xuất, cắt giảm nhân công thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại đón nhận những lao động thất nghiệp, giảm sức ép về công ăn việc làm, góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Ở mọi thời điểm khó khăn của nền kinh tế, khu vực này luôn khẳng định vai trò là nền tảng, là "trụ đỡ", an sinh, an dân trong đại dịch.

2.3.2. Tính hiệu quả của Chính phủ (Government effectiveness)

Quản trị công tốt là một nhân tố quan trọng giúp nền kinh tế hoạt động hiệu quả và điều này đồng nghĩa với nền kinh tế có sức bật hay khả năng phục hồi cao. Quản trị công ở đây liên quan tới các cơ chế luật pháp, chẳng hạn quy định pháp luật về quyền sở hữu tài sản. Nếu như không có cơ chế luật pháp rõ ràng, các diễn biến bất lợi có thể gây rối loạn nền kinh tế, bất ổn xã hội và ngược lại. Theo Lino Briguglio và cộng sự (2006, 2008), quản trị công tốt có thể được đo lường thông qua các chỉ số thành phần bao gồm: (i) mức độ độc lập của hệ thống tư pháp; (ii) mức độ khách quan của hệ thống tòa án; (iii) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; (iv) mức độ can thiệp quân sự vào các quy định luật pháp; và (v) hệ thống chính trị và sự toàn vẹn của hệ thống luật pháp. Hay nói cách khác, quản trị công tốt đồng nghĩa với Chính phủ hoạt động có hiệu quả, có tác động tích cực tới nền kinh tế. Đây là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của dịch vụ công, chất lượng của chính sách và thực thi chính sách của Chính phủ; uy tín của Chính phủ trong việc cam kết thực hiện các chính sách đó. Phạm vi của chỉ tiêu này được đo lường trong khoảng -2,5 đến 2,5, trong đó càng gần 2,5 thể hiện Chính phủ hoạt động càng hiệu quả và ngược lại. Tính hiệu quả của Chính phủ đảm bảo phản ứng thành công với dịch Covid-19 và làm tăng tính đàn hồi của nền kinh tế.

Tính hiệu quả của Chính phủ chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Trong giai đoạn 2010-2020, theo WB, chỉ số hiệu quả của Chính phủ của nước ta có giới hạn từ -0,27 đến 0,2; trong đó chỉ số này trong giai đoạn 2015-2020 đạt cao hơn giai đoạn 2010-2015, cho thấy Chính phủ đã có những nỗ lực để nâng cao hiệu quả hoạt động, đề cao trách nhiệm công vụ, thực hiện chức năng kiến tạo, bả đỡ cho mọi sự phát triển.

Những năm vừa qua, cải cách hành chính tại Việt Nam tập trung vào việc nâng cao năng lực tổ chức và quản lý của bộ máy hành chính nhà nước, mục tiêu là nâng cao trách nhiệm và chất lượng phục vụ dịch vụ công nói chung, dịch vụ hành chính công nói riêng cho người dân. Nhà nước đã chú trọng đổi mới và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công, coi đó là một khâu quan trọng trong việc thực hiện chương trình cải cách nền hành chính theo hướng hiện đại, vì vậy, tất cả các yếu tố nền hành chính như hệ thống thể chế, thủ tục, tổ chức bộ

máy và đội ngũ cán bộ, công chức hành chính đều được đổi mới. Hệ thống chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ hành chính công nói chung đã ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Nhiều nơi đã áp dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử, tin học để nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trong các hoạt động cung cấp thông tin về thể chế, tổ chức, đấu thầu các dự án chi tiêu công, đăng ký cấp phép kinh doanh, cấp phép đầu tư... Người dân và doanh nghiệp được tạo thuận lợi và dễ dàng hơn trong một số việc cần giải quyết với cơ quan nhà nước như đăng ký kinh doanh, làm thủ tục hộ tịch, tìm hiểu luật pháp... Các loại dịch vụ hành chính công cũng đa dạng hơn, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn nhờ có sự tham gia tích cực của khu vực ngoài nhà nước. Việc mở rộng sự tham gia của các lực lượng xã hội nhờ cơ chế xã hội hóa dịch vụ công đã tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, phá vỡ sự bất bình đẳng, phi thị trường do độc quyền gây ra trong lĩnh vực này, huy động được các nguồn lực cộng đồng và phát huy vai trò của các đối tác xã hội trong quản lý xã hội, nhờ đó tăng thêm nguồn lực đáp ứng các yêu cầu của xã hội về các dịch vụ hành chính công; đại diện và bảo vệ lợi ích của người hưởng thụ dịch vụ hành chính công, đảm bảo công bằng và đúng với chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, việc cung cấp dịch vụ hành chính công những năm qua vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Cơ cấu bộ máy hành chính nhà nước dù đã được cải cách khá tích cực nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều điểm yếu, không phù hợp với chức năng của nền hành chính trong điều kiện kinh tế thị trường, chính vì vậy không có khả năng cung ứng những dịch vụ mà thực tế đòi hỏi. Chính phủ dù đã có nhiều cải cách, đổi mới song vẫn còn dấu ấn của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp, chưa đáp ứng được những yêu cầu của cơ chế quản lý cũng như yêu cầu phục vụ người dân trong điều kiện mới, hiệu quả quản lý còn thấp. Có nhiều loại dịch vụ mà người dân có nhu cầu chưa được quan tâm giải quyết đúng mức, như dịch vụ cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ việc làm... Ngoài ra, chức năng, nhiệm vụ quản lý của bộ máy hành chính chưa được xác định phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch. Việc quy định thẩm quyền, phân công trách nhiệm không rõ ràng cùng với sự thiếu phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong những công việc có tính chất liên ngành đã làm giảm chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công. Bên cạnh đó, hệ thống thể chế hành chính vẫn chưa đồng bộ, còn chồng chéo và thiếu thống nhất; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; trật tự kỷ cương chưa nghiêm. Phương thức tổ chức bộ máy hành chính chưa khoa học, còn công kênh; chưa có những cơ chế, chính sách tài chính thích hợp với hoạt động của cơ quan

hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức làm dịch vụ công. Tình trạng thiếu trách nhiệm giải trình từ phía các cơ quan công quyền về việc cung cấp thông tin cho công chúng đã cản trở đáng kể việc tham gia và giám sát của người dân đối với hoạt động cung ứng dịch vụ hành chính công.

Kể từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, Chính phủ đã có những quyết sách kịp thời phản ứng với tình hình dịch bệnh để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân và duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính phủ đã áp dụng linh hoạt các quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tăng cường phân cấp cho các địa phương để bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện nhanh chóng, kịp thời các biện pháp cấp bách về phòng, chống dịch Covid-19; trong quá trình thực hiện được sử dụng các hình thức nghị quyết, chỉ thị, công điện, công văn và các hình thức văn bản khác thuộc thẩm quyền để quy định, tổ chức triển khai các biện pháp cấp bách phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19.

2.3.3. Chỉ số chất lượng quản trị (regulatory quality)

Chỉ số này phản ánh khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển, chỉ số này có giới hạn từ -2,5 đến 2,5. Trong dịch Covid-19, Chính phủ các nước đưa ra nhiều quyết định với mục đích phòng chống dịch bệnh, đồng thời khôi phục và thúc đẩy hoạt động kinh tế. Do đó quản trị tốt là điều kiện cần thiết để thực hiện các chính sách này.

Chỉ số chất lượng quản trị chiếm quyền số 0,12 trong chỉ số tổng hợp.

Trong giai đoạn 2010-2020, mặc dù chỉ số chất lượng quản trị đạt giá trị âm nhưng đã có xu hướng tăng. Nếu năm 2010 chỉ số chất lượng quản trị đạt -0,617 thì đến năm 2015 đạt -0,483; năm 2017 đạt -0,397; năm 2019 đạt -0,262 và năm 2020 đạt -0,148. Điều này cho thấy, chất lượng quản trị công ngày càng được chú trọng và cải thiện.

Ngày nay, trong các yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh quốc gia, như: nguồn lực tài nguyên thiên nhiên (đất đai, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, dưới đáy biển, trên không trung...), nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nguồn lực khoa học và công nghệ (nhất là công nghệ thông tin và quản trị luật pháp của Nhà nước) thì chất lượng quản trị là yếu tố quan trọng nhất, chi phối các yếu tố khác và là yếu tố chủ yếu quyết định mạnh mẽ đến năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt trong điều kiện phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và hội nhập quốc tế mạnh mẽ, yếu tố con người và trí thức trở thành yếu tố chủ yếu của năng lực cạnh tranh quốc gia thì chất lượng quản trị có vai trò quan trọng.

Chất lượng quản trị được cải thiện có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo ra các động lực hữu hiệu và hiệu quả cho khu vực tư nhân. Ngược lại, các quy định cứng nhắc, gò bó sẽ có tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế, làm giảm năng suất, hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Các nhà nghiên cứu tại Tập đoàn tài chính quốc tế cho rằng khi chất lượng quản trị được cải thiện sẽ góp phần làm tăng trưởng kinh tế đến 2,3 điểm phần trăm. Chất lượng quản trị được cải thiện cũng góp phần làm tăng tính đàn hồi của nền kinh tế theo hướng tạo cơ hội khởi nghiệp cho người nghèo, làm giảm tình trạng tham nhũng, tăng chất lượng dịch vụ công và cải thiện hoạt động của các loại hình dịch vụ, chất lượng lao động.

2.3.4. Chỉ số kiểm soát tham nhũng (Control corruption - CC)

Chỉ số này phản ánh nhận thức về mức độ thực thi quyền lực công đối với lợi ích của khu vực tư nhân. Chính phủ các quốc gia trên thế giới đang triển khai biện pháp ứng phó với dịch Covid-19. Theo Ngân hàng Thế giới (2020), nếu những rủi ro tham nhũng hiện diện trong các hoạt động của Chính phủ sẽ làm giảm hiệu quả của các biện pháp ứng phó với dịch Covid-19.

Chỉ số kiểm soát tham nhũng chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Ở Việt Nam, kể từ năm 2016, lĩnh vực kiểm soát tham nhũng trong lĩnh vực công đã được cải thiện đáng kể. Trách nhiệm giải trình với người dân cũng từng bước được cải thiện trong thời gian qua. Ngày càng có nhiều người dân tương tác với chính quyền cấp cơ sở, nhất là với trưởng thôn/tổ trưởng dân phố và đại biểu Hội đồng nhân dân. Những nghiên cứu gần đây cho thấy cảm nhận về tham nhũng của người dân và doanh nghiệp đã có chuyển biến. Thủ tục hành chính, luật lệ và quyền được tiếp cận thông tin của người dân đã có những thay đổi tích cực. Các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng rằng Việt Nam đang quyết tâm đẩy mạnh chống tham nhũng, tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, không còn những nhiễu, hối lộ. Từ đó giải quyết những hệ quả tiêu cực của tham nhũng đối với cảm nhận người dân.

Kiểm soát và ngăn chặn tệ nạn tham nhũng là yếu tố cần thiết để phát triển kinh tế (nhất là phát triển một cách cân đối, bền vững), đồng thời là một yếu tố quan trọng để tăng cường tính chống chịu của nền kinh tế trước các khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế từ giữa năm 1997 đã cho thấy tai hại của tham nhũng: tham nhũng vừa là một trong những nguyên nhân đưa đến khủng hoảng, vừa là một trở ngại then chốt cho những giải pháp vượt qua cuộc khủng hoảng này. Báo cáo năm 2020 của Ngân hàng thế giới về tình trạng tham nhũng nhận định vấn đề tham nhũng cần nhanh chóng khắc phục, kiểm soát vì những lý do như sau. Một là, đại dịch Covid-19 dẫn đến khủng hoảng kinh tế trên toàn cầu, đưa hàng

chục triệu người vào cảnh nghèo đói. Để đối phó với cuộc khủng hoảng này chính phủ cần phải có được niềm tin tuyệt đối của dân chúng mà tham nhũng sẽ đánh mất đi niềm tin đó. *Hai là*, niềm tin của người dân, cộng đồng doanh nghiệp vào chính sách quản lý, lãnh đạo của Chính phủ là cần thiết để Chính phủ điều chỉnh công cuộc chuyển biến và khôi phục kinh tế sau đại dịch. *Ba là*, sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế sẽ không có hiệu lực nếu tham nhũng lan tràn. Do đó, kiểm soát tham nhũng là việc làm cấp thiết của Chính phủ các quốc gia trên thế giới để có thể từng bước khôi phục nền kinh tế sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát.

Chỉ số kiểm soát tham nhũng có giới hạn từ -2,5 đến 2,5. Ở mức -2,5 cho thấy chính sách phòng chống và kiểm soát tham nhũng của một quốc gia ở mức độ yếu; ở mức 2,5 là những biểu hiện mạnh mẽ của một chính sách kiểm soát tham nhũng hiệu quả. Chỉ số này ở nước ta mặc dù đã có sự cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp. Năm 2010 đạt -0,624 điểm, năm 2015 đạt -0,426 điểm và năm 2019 đạt -0,516 điểm; năm 2020 đạt -0,353 điểm.

2.3.5. Tỷ lệ nợ nước ngoài của Chính phủ so với GDP

Nợ bên ngoài của Chính phủ so với GDP là một thước đo tốt về khả năng phục hồi bởi của nền kinh tế vì một quốc gia có mức nợ nước ngoài cao có thể gặp khó khăn hơn trong việc huy động các nguồn lực để bù đắp ảnh hưởng của các cú sốc bên ngoài. Chỉ số này cũng chỉ ra khả năng phục hồi của nền kinh tế để chống lại cú sốc là dịch Covid-19.

Các quốc gia đang phát triển luôn phải đối mặt với các cuộc khủng hoảng kinh tế, để lại những hệ quả nghiêm trọng về triển vọng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, đặc biệt là vấn đề về nợ nước ngoài. Một quốc gia có tỷ lệ nợ nước ngoài trong tổng sản phẩm trong nước cao sẽ khó khăn trong việc huy động các nguồn lực để có thể giảm thiểu những cú sốc từ bên ngoài. Do vậy, nợ nước ngoài ở mức thấp là một dấu hiệu cho thấy khả năng chống chịu tốt của nền kinh tế trước dịch Covid-19.

Tỷ lệ nợ nước ngoài của Chính phủ so với GDP chiếm quyền số 0,04.

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu và đổi mới trong công tác quản lý nợ, đặc biệt là quản lý nợ nước ngoài. Kể từ năm 2009, Luật Quản lý nợ công năm 2009 được ban hành đã giúp cho công tác quản lý nợ ngày càng đi vào nề nếp, đến năm 2017 Luật Quản lý nợ công được sửa đổi đã nâng cao hiệu quả quản lý nợ công.

Nhờ đó, nợ nước ngoài của quốc gia trong 5 năm qua không quá 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia dưới 25% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ giảm dần, từ 59,7% năm 2010 xuống còn 35,3% trong năm 2020. Nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh cũng đang có xu hướng giảm dần, từ 10,5% năm 2010 xuống 6% năm 2020.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết trên 85 tỷ USD vốn ODA, ưu đãi. Chính phủ đã cấp bảo lãnh vay nước ngoài tổng trị giá 23,6 tỷ USD/120 dự án. Theo đánh giá của Bộ Tài chính, điều kiện vay tương đối thuận lợi, góp phần bổ sung vốn cho đầu tư phát triển của Việt Nam, sử dụng cho nhiều dự án quan trọng, quy mô lớn, đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật và công nghệ cao, tạo ra bước ngoặt mới trong sự phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn như giao thông, khai thác dầu khí, viễn thông, điện lực, hàng không... Các nguồn vốn nước ngoài đã tạo điều kiện khai thông quan hệ tài chính-tín dụng với các tổ chức quốc tế và Chính phủ nước ngoài, đóng góp lớn vào thúc đẩy và khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng cường khả năng chống chịu dịch Covid-19 của nền kinh tế.

Chỉ tiêu trần nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP được duy trì trong giới hạn an toàn được Quốc hội phê chuẩn. Nợ nước ngoài của khu vực công (nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh) được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ trọng nợ nước ngoài của khu vực công có xu hướng giảm nhanh trong cơ cấu nợ nước ngoài của quốc gia, từ 73,6% năm 2010 xuống mức 63,4% năm 2015 và 43,7% năm 2020. Tốc độ tăng dư nợ nước ngoài của khu vực công cũng được kiểm soát chặt chẽ, từ mức trung bình 13%/năm giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn khoảng 3%/năm giai đoạn 2016-2020, góp phần bồi đắp dư địa chính sách, kiềm chế nghĩa vụ nợ trực tiếp và dự phòng của ngân sách nhà nước.

Việc trả nợ các khoản vay của Chính phủ được tổ chức thực hiện chặt chẽ và đảm bảo đúng hạn, bao gồm cả nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ và nghĩa vụ nợ cho vay lại, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn làm ảnh hưởng tới cam kết với các nhà đầu tư. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã tập trung nâng cao chất lượng các đợt làm việc thường niên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam khiến chi phí huy động vốn nước ngoài của cả Chính phủ và doanh nghiệp sẽ giảm đi.

Để đạt được kết quả giữ nguyên hệ số tín nhiệm của Việt Nam, trước hết phải kể đến thành công của Chính phủ trong việc kiềm chế hiệu quả đại dịch Covid-19 trong nước, qua đó khẳng định tiềm năng phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế nước ta hậu đại dịch. Chính phủ cắt giảm mạnh bội chi và tỷ lệ nợ công, tạo dư địa dự phòng chính sách để ứng phó với rủi ro vĩ mô như nền kinh tế nước ta đang đối mặt trong năm 2020.

Theo WB (2020), tỷ lệ nợ nước ngoài/GDP của nước ta vẫn đạt mục tiêu dưới 50%; trong đó tỷ lệ này của giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015. Năm 2010, tỷ lệ nợ nước ngoài/GDP của Chính phủ là 38,8%; năm 2015 đạt 42% và năm 2020 đạt 49,1%. Nguyên nhân do các khoản tự vay, tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng bắt nguồn từ nhu cầu vốn tăng cao của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia dưới mức trần được Quốc hội cho phép là không quá 50% và đang trong tầm kiểm soát của Chính phủ.

2.3.6. Chỉ số giá tiêu dùng

Dịch Covid-19 gây ra cú sốc lớn cả về phía tổng cung và tổng cầu khi phải thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế đi lại. Tình hình dịch bệnh gây ra tính bất ổn cho nền kinh tế, gây áp lực lên lạm phát. Khi lạm phát ở mức thấp và ổn định sẽ là một dấu hiệu tốt để giúp nền kinh tế tăng cường khả năng chống chịu với tình hình dịch bệnh.

Chỉ số giá tiêu dùng chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Trong giai đoạn 5 năm 2016-2020, tình hình giá cả Việt Nam có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố như: căng thẳng thương mại Mỹ - Trung gia tăng, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện... được thực hiện điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường, phù hợp trong từng giai đoạn, nhờ đó công tác quản lý điều hành giá, kiểm soát lạm phát của Chính phủ đã đạt được những thành công đáng kể, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

2.3.7. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp sẽ giúp nền kinh tế giảm bớt gánh nặng về các phúc lợi xã hội trong bối cảnh dịch bệnh.

Tỷ lệ thất nghiệp chiếm quyền số 0,07 trong chỉ số tổng hợp.

Giai đoạn 2016-2019, tình hình lao động, việc làm của cả nước có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng. Nhưng dịch Covid-19 xuất hiện từ cuối tháng 01/2020 đã gây tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và việc làm của người lao động, khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm tăng lên. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua với khoảng 74,4% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ vẫn ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở mức cao nhất trong vòng 5 năm gần đây. Theo WB, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi của nước ta là 2,48% và là tỷ lệ cao nhất kể từ năm 2011.

2.3.8. Tỷ lệ thâm hụt tài khóa so với GDP

Ngân sách Nhà nước là một công cụ để đối phó với dịch Covid-19. Một vị thế tài khóa lành mạnh cho phép điều chỉnh chính sách thuế khóa và chi tiêu hợp lý trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp và ảnh hưởng nghiêm trọng tới

mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, ngân sách Nhà nước được nhận định là thâm hụt do Chính phủ phải chi nhiều để đảm bảo sức khỏe của người dân, phòng chống dịch bệnh.

Thâm hụt tài khóa so với GDP chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Trong những năm gần đây, với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã theo đuổi chính sách thâm hụt ngân sách có định hướng. Phân tích về thực trạng thâm hụt ngân sách Việt Nam trong thời gian qua cũng đã chỉ ra một số vấn đề cần lưu ý, cụ thể là: Thứ nhất, mặc dù thu NSNN liên tục tăng, nhưng chi ngân sách luôn vượt thu ngân sách, điều này dẫn tới tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên và có mức độ ngày càng gia tăng. Kể từ năm 2010, để hạn chế gia tăng nợ công, vấn đề giảm thâm hụt ngân sách đã bắt đầu được quan tâm xử lý. Đây là năm đầu tiên trong nhiều năm thâm hụt thực tế ở mức 5,5% GDP, thấp hơn so với mức 6,2% GDP Quốc hội cho phép. Từ năm 2011, nguyên tắc sử dụng số tăng thu ngân sách hàng năm để xử lý thâm hụt đã được đưa vào nghị quyết của Quốc hội. Mức thâm hụt ngân sách năm 2011 là 4,9%, thấp hơn so với mức 5,3% GDP Quốc hội thông qua. Đây có thể coi là thành công bước đầu trong việc giảm dần thâm hụt ngân sách hiện nay.

Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước năm 2016 theo Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 đạt 5,5% GDP (tăng so với dự toán chủ yếu do GDP theo giá hiện hành năm 2016 đạt thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra); năm 2017 là 3,48%; năm 2018 là 3,5%; năm 2019 là 3,4%; năm 2020 ước tính dưới 4%. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2019. Riêng năm 2020 bội chi ngân sách mặc dù tăng so với dự toán năm nhưng vẫn ở mức hợp lý do phải tập trung nguồn lực đảm bảo cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, khắc phục kịp thời hậu quả bão lũ, thiên tai và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh, góp phần duy trì và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nhìn chung, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách Nhà nước được kiểm soát. Bên cạnh đó, nhằm ứng phó với đại dịch Covid-19, Quốc hội nước ta đã phê duyệt và tổ chức thực hiện các gói kích thích tài khóa: Giảm thuế, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ tiền mặt cho đối tượng khó khăn, hoãn đóng bảo hiểm xã hội, giảm giá điện...

Theo đó, Việt Nam đã đưa ra gói kích thích tài khóa tương đương 4,3% GDP bao gồm giảm thuế và tiền thuê đất có quy mô 180.000 tỷ đồng, tương đương 3,0% GDP; 11,7% thu ngân sách; 10,3% chi ngân sách và 88% mức thâm hụt ngân sách. Việt Nam cũng đã thực hiện khoản chi tiền mặt cho an sinh xã hội với quy mô 62.000 tỷ đồng, giảm giá điện với tổng trị giá 11.000 tỷ đồng và hoãn đóng bảo hiểm xã hội trị giá 9.500 tỷ đồng.

2.3.9. Chỉ số phát triển con người (HDI)

Phát triển xã hội là một thành phần quan trọng để đánh giá khả năng chống chịu của nền kinh tế. Nhân tố này cho thấy mức độ phát triển các mối quan hệ xã hội đúng cách, tạo điều kiện cho bộ máy kinh tế hoạt động hiệu quả mà không bị cản trở bởi các bất ổn về dân sự. Liên kết xã hội cũng là những chỉ số dẫn cho chính sách, biện pháp khắc phục khi nền kinh tế đối mặt với các cú sốc bất lợi. Có nhiều cách tiếp cận cũng như nhiều biến số để đo lường sự phát triển xã hội của một quốc gia. Tuy nhiên không phải quốc gia nào cũng có đầy đủ các số liệu về vấn đề này, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển. Hai chỉ số có thể cân nhắc để sử dụng bao gồm chỉ số giáo dục và chỉ số sức khỏe - là những chỉ số thành phần của chỉ số phát triển con người (HDI) của UNDP.

Trong bối cảnh dịch Covid-19, chỉ số HDI được xem như một chỉ tiêu xã hội mà những chỉ số thành phần thể hiện khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tình hình dịch bệnh. Thực tế xã hội phát triển ở mức cao sẽ thúc đẩy phát triển bao trùm, giảm thiểu bất bình đẳng.

Chỉ số phát triển con người chiếm quyền số 0,13 trong chỉ số tổng hợp.

Việt Nam hiện đã đứng trong nhóm các nước có HDI ở mức cao trên thế giới. Năm 2019, HDI của Việt Nam là 0,704, xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 1 bậc so với năm 2018. Từ năm 1990 - 2019, chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng 45,8%, nằm trong số các nước có tốc độ tăng HDI cao nhất trên thế giới.

Tuổi thọ trung bình của Việt Nam khi sinh tăng 4,8 năm, số năm đi học trung bình tăng 4,4 năm và số năm đi học dự kiến tăng 4,9 năm. Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người của Việt Nam tăng hơn 370% trong khoảng 1990-2019.

UNDP đánh giá cao chủ trương phát triển lấy con người làm trung tâm của Việt Nam để ưu tiên phát triển con người và thúc đẩy bình đẳng trong các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo báo cáo mới nhất của UNDP về HDI, Việt Nam ở Nhóm phát triển con người cao với mức độ bất bình đẳng tương đối thấp. Đáng chú ý, mức giảm giá trị HDI của Việt Nam do bất bình đẳng vào năm 2019 là 16,5%; giảm thu nhập do bất bình đẳng là 19,1% và hệ số GINI (dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập trên nhiều vùng miền, tầng lớp của một đất nước) ở mức 35,7 - là một trong những mức thấp nhất trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

Từ 9 chỉ số trên, phân tích và tính chỉ số tổng hợp phản ánh tính chống chịu của nền kinh tế trước dịch Covid-19 dựa trên quyền số của các chỉ số. Các giới hạn của chỉ số: Từ 0-0,4 (khả năng chống chịu của nền kinh tế ở mức thấp); 0,4-0,6 (khả năng chống chịu ở mức độ trung bình); >0,6 (khả năng chống chịu ở mức độ cao).

**Biểu 5: Chuẩn hóa min - max các chỉ số phản ánh khả năng
chống chịu của nền kinh tế**

	Kiểm soát tham những	Hiệu quả của Chính phủ	Chất lượng quản trị	Tỷ trọng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	Nợ nước ngoài của Chính phủ (%GDP)	CPI	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)	Thâm hụt tài khóa so với GDP (%)	Chỉ số phát triển con người (HDI)
2011	0.000	0.080	0.866	1.000	0.051	1.000	0.504	0.313	0.000
2012	0.311	0.000	1.000	0.938	0.010	0.478	0.000	0.625	0.132
2013	0.507	0.009	0.947	0.714	0.000	0.333	0.410	1.000	0.263
2014	0.672	0.423	0.844	0.667	0.086	0.193	0.277	0.719	0.316
2015	0.711	0.717	0.643	0.541	0.386	0.000	0.732	0.844	0.447
2016	0.609	0.615	0.587	0.421	0.624	0.113	0.637	0.656	0.579
2017	0.090	0.586	0.479	0.247	0.965	0.161	0.504	0.025	0.658
2018	0.497	0.571	0.387	0.129	0.965	0.162	0.448	0.094	0.763
2019	0.360	0.656	0.219	0.000	1.000	0.120	0.410	0.000	0.868
2020	1.000	1.000	0.000	0.160	0.976	0.145	1.000	0.184	1.000
Bình quân giai đoạn 2011-2020	0.476	0.466	0.597	0.482	0.506	0.271	0.492	0.446	0.503

Trên cơ sở chuẩn hóa min - max các chỉ số thành phần, chỉ số tổng hợp phản ánh khả năng chống chịu của nền kinh tế khi có dịch Covid-19 xuất hiện là:

$$0,476 \times 0,13 + 0,466 \times 0,13 + 0,597 \times 0,12 + 0,482 \times 0,12 + 0,506 \times 0,04 + 0,271 \times 0,13 + 0,492 \times 0,07 + 0,446 \times 0,13 + 0,503 \times 0,13 = \mathbf{0,468}.$$

Kết quả này cho thấy trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, nền kinh tế nước ta có khả năng chống chịu lại với cú sốc tiêu cực và chống chịu ở mức trung bình. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia tương đối thành công trong việc khống chế dịch Covid-19 và giảm tới mức thấp nhất những hệ lụy đối với nền kinh tế. Bên cạnh những chỉ đạo sát sao và định hướng kịp thời của Chính phủ, kết quả này có một phần quan trọng là từ những cải cách mạnh mẽ và liên tục trong những năm trước đó, qua đó góp phần cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và sức chống chịu của nền kinh tế. Theo nhận định của nhiều tổ chức trong nước và quốc tế, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia được xem là thành công trong việc khống chế dịch Covid-19 và giảm tới mức thấp nhất những hệ lụy đối với nền kinh tế. Khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế Việt Nam so với những năm trước đây đã tốt hơn rất nhiều. Điều này được thể hiện qua con số tăng trưởng, sự phục hồi của một số ngành đã giúp tăng trưởng GDP đạt 2,91% trong bối cảnh hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới đều tăng trưởng âm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ

3.1. Quan điểm chung

- Điều hành kinh tế ứng phó với các cú sốc không nên cứng nhắc. Thay vì quá chú trọng theo đuổi các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra trước khi xảy ra biến động, cần linh hoạt điều chỉnh chính sách định hướng tăng trưởng đi kèm với đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì và cải thiện dự địa chính sách kinh tế vĩ mô để ứng phó với những tình huống bất lợi, đảm bảo duy trì đà tăng trưởng trong dài hạn. Cần chủ động, linh hoạt tranh thủ nắm bắt thời cơ để thực hiện cải cách (khi có cơ hội), để cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô để chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi của nền kinh tế, hay nói cách khác, thực hiện đẩy mạnh cải cách, tạo lập các cơ sở thể chế, cơ cấu bền vững cho quá trình tăng trưởng lâu dài.

- Các chính sách kích thích kinh tế, nếu được áp dụng, cần được thực hiện đồng bộ, hài hòa với liều lượng phù hợp, đúng thời điểm, đúng đối tượng, trên cơ sở đánh giá tác động có thể có và/hoặc tham vấn các nhóm đối tượng liên quan nhằm hạn chế những tác động gây méo mó thị trường; có mục tiêu rõ ràng, có tiêu chí cụ thể về đối tượng khuyến khích, có điều kiện ràng buộc trách nhiệm, được giám sát, đánh giá và điều chỉnh thường xuyên, kịp thời.

- Vai trò của nhà nước và thị trường cần được phối hợp hài hòa. Các cuộc khủng hoảng tài chính khu vực và thế giới cho thấy sự vận hành của thị trường là không đủ, nếu thiếu vai trò giám sát và điều tiết hữu hiệu của Nhà nước. Hơn nữa, Nhà nước cần thể hiện vai trò tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng và tăng cường thêm lợi thế cạnh tranh, động lực tăng trưởng cho nền kinh tế.

3.2. Một số giải pháp cụ thể

Trong năm 2020, nhờ khả năng chống chịu tốt của nền kinh tế cộng với các biện pháp kiểm soát dịch quyết liệt, Việt Nam đã chèo chống vượt qua đại dịch Covid-19 trong năm qua. Để gặt hái được những lợi ích lớn hơn từ việc tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu trong một thế giới hậu đại dịch, Việt Nam cần những chính sách quyết liệt hơn nữa để phát huy tối đa tiềm năng tăng trưởng lớn của mình, đặc biệt là tiếp tục đối phó với dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp hiện nay. Một số giải pháp cụ thể như sau:

a) Chính sách tiền tệ

- Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các ngân hàng thương mại và cải thiện chất lượng nợ xấu. Rà soát hành vi cạnh tranh của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là các ngân hàng thương mại yếu kém nhằm tránh méo mó

đối với diễn biến lãi suất. Hoàn thiện cơ chế và nâng cao năng lực quản trị rủi ro, thanh tra, giám sát hệ thống tài chính - ngân hàng nhằm đảm bảo sự lành mạnh của hệ thống tài chính - ngân hàng, tránh nguy cơ rủi ro hệ thống và khả năng chống chịu trước biến động từ bên ngoài.

- Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen; kiểm soát chặt chẽ diễn biến tín dụng vào khu vực bất động sản nhằm hạn chế rủi ro bong bóng bất động sản có thể gây tác động dây chuyền tới các khía cạnh khác của đời sống kinh tế - xã hội.

- Quan tâm đến vấn đề tài chính số (gồm cả ngân hàng số và chứng khoán số) để có biện pháp ứng xử, quản lý phù hợp, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để quản lý trong bối cảnh tiền ảo, tiền kỹ thuật số ngày càng thu hút sự quan tâm và tác động khó lường.

- Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.

- Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá, có thể dẫn tới thu hẹp không gian chính sách trong những thời điểm bất lợi.

- Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).

b) Chính sách tài khóa

- Thực hiện quyết liệt cơ chế thu – chi NSNN, chú trọng hiệu quả chi thay vì chỉ hướng tới kiểm soát việc chấp hành chế độ thu – chi. Đảm bảo mức dư địa ngân sách cần thiết để bảo đảm thực hiện những mục tiêu ưu tiên thông qua tạo dựng lại những vùng đệm chính sách, vùng đệm vốn để có thể củng cố chính sách tài khóa, giảm nợ công, tạo ra những dư địa ngân sách tốt hơn giúp chính phủ đạt những mục tiêu trong trung và dài hạn.

- Linh hoạt trong xây dựng và triển khai kế hoạch phát hành TPCP nhằm tránh gây tác động chèn lấn tín dụng và đầu tư tư nhân. Tiếp tục giảm cơ cấu phát hành TPCP ở một số kỳ hạn tương đối ngắn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm) hướng tới đảm bảo nguồn vốn lâu dài, ổn định cho nền kinh tế.

- Nghiêm túc cân nhắc không bỏ sung hoặc tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đánh giá bài bản tác động của việc sửa đổi các Luật thuế, kèm với giải trình hợp lý về định hướng tái cơ cấu chi NSNN.

- Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.

- Đảm bảo thực thi nghiêm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công - cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội.

- Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội trong giám sát và quản lý dự án đầu tư công. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.

c) Chính sách an sinh xã hội

- Phối hợp đồng bộ chính sách an sinh xã hội với các chính sách kinh tế - xã hội khác, như chính sách việc làm, chính sách tiền lương và thu nhập, thực hiện các chương trình hỗ trợ tích cực, các chương trình mục tiêu xóa đói, giảm nghèo bền vững..., tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng và vùng đặc thù, đặc biệt là trong những thời điểm kinh tế cả nước/địa phương gặp khó khăn.

- Tăng cường huy động các nguồn lực cho chính sách an sinh xã hội. Tăng chi ngân sách nhà nước về an sinh xã hội đạt mức trung bình khu vực Đông Nam Á (7% GDP) kết hợp với huy động đóng góp của người dân, doanh nghiệp và xã hội cho mục tiêu an sinh xã hội. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để phát triển đa dạng các mô hình an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, tình nguyện dựa vào sự tham gia của cộng đồng (các đoàn thể địa phương, các nhóm sở thích, nghiệp đoàn, gia đình, dòng họ, cá nhân...) trong việc cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội, thực hiện các hoạt động nhân đạo, giúp đỡ, chia sẻ rủi ro đối với những nhóm yếu thế, những đối tượng đặc thù.

- Hoàn thiện thị trường lao động và chính sách đảm bảo việc làm, kết nối cung cầu lao động. Tăng cường đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động thông qua các chính sách đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, thông tin, dự báo thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ người lao động chủ động phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro trên thị trường lao động. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi sự phát triển kinh tế và ứng dụng khoa học công nghệ đang tạo ra thay đổi nhanh chóng về yêu cầu kỹ năng, nghề nghiệp. Duy trì và mở rộng thị trường mới về xuất khẩu lao động; đổi mới công tác đào tạo huấn luyện kỹ năng cho người lao động xuất khẩu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm của các nước trong xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính và huy động nguồn lực cho an sinh xã hội. Nghiên cứu khả năng chuyển đổi một số mô hình tín dụng nhỏ sang mô hình tài chính tín dụng chính thức nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của người dân nông thôn, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Hỗ trợ các sáng kiến về mô hình an sinh xã hội phi chính thức ở cộng đồng, thí điểm hình thành các Quỹ phát triển thôn bản, Quỹ quản lý rủi ro cộng đồng. Hỗ trợ phát triển các thể chế cộng đồng (các đoàn thể địa phương, các tổ nhóm tín dụng tiết kiệm, tổ liên gia đình, nhóm sở thích, nhóm sử dụng) để trở thành điểm tựa chống đỡ rủi ro cho các hộ nghèo, cận nghèo, các nhóm đối tượng đặc thù, hướng đến giảm nghèo nhanh và bền vững.

d) Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nhằm tạo đột phá trong tăng năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao mức sống. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo một số trường đại học, một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong ASEAN và thế giới; khuyến khích liên thông, liên kết với nước ngoài.

- Chú trọng tới chính sách thu hút nhân tài; phát hiện và bồi dưỡng học sinh năng khiếu trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu; thu hút nhân tài, đặc biệt là nhân tài nước ngoài. Xây dựng và áp dụng chính sách đãi ngộ nhân tài linh hoạt phù hợp với điều kiện kinh tế; theo kịp biến động của thị trường.

- Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm xây dựng đội ngũ nhân lực chuyên môn cao có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

e) Cải cách thể chế điều hành kinh tế

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, trong đó nhấn mạnh tới cải cách quản lý và bộ máy nhà nước. Điều này đòi hỏi quyết tâm cao của các cấp lãnh đạo Đảng và nhà nước trong công tác quy hoạch cán bộ và quản lý cán bộ, bố trí nhân sự đúng người đúng việc, xây dựng một môi trường kinh doanh thông thoáng, triệt để giải quyết tệ nạn tham nhũng, quan liêu, tiêu cực.

- Tiếp tục đẩy mạnh quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế (tái cơ cấu đầu tư công, DNNN, tái cơ cấu ngân hàng); cải thiện hoàn thiện các nền tảng thị trường (cạnh tranh, môi trường kinh doanh, v.v.), giải quyết nợ xấu và cải cách tài khóa. Nếu chậm thực hiện tái cơ cấu sẽ không nâng cao được năng suất

lao động và tác động tiêu cực lên tăng trưởng trung hạn. Sự lành mạnh của doanh nghiệp Nhà nước và giải quyết nợ xấu cũng là những nhân tố quan trọng quyết định sự an toàn của hệ thống tài chính - ngân hàng, từ đó tác động tới ổn định kinh tế vĩ mô và khả năng ứng phó trước các cú sốc không thuận trong tương lai.

- Đánh giá đúng vai trò của nông nghiệp và các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực đối với phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, từ đó có sự đầu tư đúng mức, thỏa đáng. Thực tế mấy chục năm qua cho thấy, mỗi khi nền kinh tế rơi vào tình trạng khó khăn, nông nghiệp lại nổi lên như một sự trợ giúp quan trọng, góp phần đáng kể vào việc hạn chế mức giảm xuất khẩu. Dù kinh tế thế giới suy giảm thì nhu cầu đối với lương thực, các mặt hàng nông sản không bị sụt giảm như đối với các hàng tiêu dùng cao cấp, xa xỉ.

- Cùng với việc thực thi các biện pháp chính sách, Việt Nam cũng cần làm tốt công tác thông tin đối với thị trường, đặc biệt là giải trình những điều chỉnh chính sách một cách hợp lý và đầy đủ. Điều này là hết sức cần thiết nhằm tránh những hành vi bầy đàn không đáng có do thông tin sai lệch.

- Tăng cường năng lực phân tích, dự báo, cảnh báo để nhanh chóng nhận diện các cú sốc có thể ảnh hưởng tích cực/tiêu cực tới nền kinh tế để có những giải pháp ứng phó phù hợp, kịp thời.

- Xây dựng cơ chế điều hành và xác định trách nhiệm trong trường hợp khẩn cấp; hướng tới việc ra quyết định, điều hành và thực thi chính sách nhanh và kịp thời thay vì kéo dài thời gian cho hợp hành, quy trách nhiệm tập thể.

g) Chính sách thương mại

- Tiếp tục tăng cường xúc tiến xuất khẩu (thông qua mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, v.v.) nhằm chủ động ứng phó với các biến động về cầu từ các đối tác thương mại chủ chốt và biến động trên thị trường thế giới.

- Chú trọng phát triển phát triển thị trường nội địa nhằm đảm bảo sức cầu bền vững từ thị trường trong nước, đồng thời phân tán rủi ro khi xuất khẩu gặp khó khăn và biến động khó lường.

- Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp. Chủ động hơn trong quan hệ với các đối tác (đặc biệt là Mỹ). Yêu cầu các bộ phận ngoại giao, thương vụ chủ động, tự

quyết định nhanh hơn các vấn đề trong quan hệ thương mại với các đối tác, nhằm kịp thời thông tin và ứng phó với các biện pháp bảo hộ của đối tác.

- Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.

- Cân nhắc xây dựng và thực hiện lộ trình tăng giá các mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý giá một cách linh hoạt và thận trọng, tránh tạo áp lực lên chi phí sản xuất và lạm phát trong những thời điểm khó khăn của nền kinh tế.

h) Chính sách đầu tư

- Thay đổi cách nhìn và chiến lược đối với đầu tư nước ngoài. Thu hút FDI có định hướng, xúc tiến đầu tư có mục tiêu, chú trọng tạo việc làm, tăng năng suất, tác động lan tỏa tới nền kinh tế, học hỏi kinh nghiệm (quản lý, tiếp cận thị trường, công nghệ).

- Bên cạnh thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp, cần đẩy mạnh thu hút đầu tư gián tiếp tại các thị trường tài chính quốc tế lớn, huy động vốn với số lượng lớn nhằm tạo nguồn lực cần thiết cho nhu cầu đầu tư, phát triển.

- Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền

- Tăng cường và ưu tiên kích cầu cho nông nghiệp và kinh tế - xã hội nông thôn. Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn cần phải ưu tiên cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp (ví dụ thông qua hỗ trợ lãi suất tín dụng). Đây là khu vực chiếm hơn 70% dân số và lao động xã hội, và ở một chừng mực nhất định cũng là khu vực ít chịu tác động của của các cú sốc bên ngoài (trong tương quan với các khu vực, ngành nghề khác), do đó nếu được đầu tư thỏa đáng sẽ có bước phát triển mới. Hơn nữa, khu vực này hiện nay đang là địa chỉ thu hút không ít lao động bị mất việc từ các thành phố, khu công nghiệp khi xảy ra khủng hoảng/biến động, vì vậy tập trung kích cầu vào khu vực này sẽ góp phần duy trì ổn định kinh tế - xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu trong nước

1. “Cải cách kinh tế để có sức chống chịu cao hơn sau Covid-19”, <https://www.bienphong.com.vn/cai-cach-kinh-te-de-co-suc-chong-chiu-cao-hon-sau-covid-19-post441701.html>.
2. “Nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế”, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/nang-cao-kha-nang-thich-ung-va-suc-chong-chiu-cua-nen-kinh-te-331119.html>.
3. “Nâng cao khả năng chống chịu, tính tự cường của nền kinh tế trong bối cảnh mới”, <https://kinhtedothi.vn/nang-cao-kha-nang-chong-chiu-tinh-tu-cuong-cua-nen-kinh-te-trong-boi-can-h-moi-389484.html>.

II. Tài liệu nước ngoài

1. Briguglio, L., Cordina, G., Farrugia, N., and Vella, S. (2005), Conceptualising and Measuring Economic Resilience. Chapter 3.
2. Rose, A. (2015), Measuring Economic Resilience: Recent Advances and Future Priorities.
3. Bruneau, M., S. Chang, R. Eguchi, G. Lee, T. O’Rourke, A. Reinhorn, M. Shinozuka, K. Tierney, W. Wallace, and D. von Winterfeldt (2003), A Framework to Quantitatively Assess and Enhance Seismic Resilience of Communities, *Earthquake Spectra* 19(3): 733-52.
4. Cutter S., Burton, C., and Emrich, C. (2010), Disaster resilience indicators for benchmarking baseline conditions, *Journal of Homeland Security Emergency Management* (online journal) 7 (Article 51).
5. Federal Emergency Management Agency (FEMA) (2013), Multi-hazard Loss Estimation Methodology (HAZUS®MH MR4) <http://www.fema.gov/library/viewRecord.do?id=3726>
6. Haimes, Y. Y. (2006), On the Definition of Vulnerabilities in Measuring Risks to Infrastructures, *Risk Analysis* 26(2): 293–96.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU
KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020**

LỜI MỞ ĐẦU

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình vận động tất yếu theo quy luật phát triển kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ với tăng trưởng và phát triển kinh tế, vừa là kết quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong một giai đoạn nhất định, vừa là yếu tố cực kì quan trọng thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội quốc gia lên một trình độ mới. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế có thể do nguyên nhân khách quan như nguồn tài nguyên, lao động, vốn, trình độ công nghệ, điều kiện thị trường hay nguyên nhân chủ quan như các chính sách của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Để phục vụ cho việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia trong một giai đoạn dài, cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch của nó cần phải được xem xét tổng quát để rút ra các ưu, nhược điểm, phát hiện các điểm mạnh, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý hiệu quả của Nhà nước nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Nếu trước đây ngành nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và chiếm một tỷ lệ lao động vào nông nghiệp rất lớn, thì nay nền kinh tế đã có sự phát triển đồng đều hơn. Năm 2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) chiếm 75,4%, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Tuy nhiên sự chuyển dịch kinh tế cần phải có những chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa, theo các xu hướng: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế, chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020, đặc biệt chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một trong những mục tiêu phát triển quan trọng của các quốc gia. Ở Việt Nam, trong các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, cũng như các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đều xác định các chỉ tiêu cụ thể cho chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của từng giai đoạn. Nhìn lại những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại 20 năm chuyển đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam 2001-2020 để chuẩn bị bước sang giai đoạn chiến lược mới 2021-2030 với nhiều mục tiêu phát triển cao hơn. Bài viết phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế cho giai đoạn 2021-2030.

Nội dung chuyên đề gồm 3 phần chính:

- I. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2020
- II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2020
- III. Một số đề xuất giải pháp

CHƯƠNG I:

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2020

1.1. Những chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trước năm 1986, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, Đảng ta đã xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa (XHCN), phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; phủ nhận thị trường hoặc chỉ coi nó là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Kết quả là nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng, mất cân đối nghiêm trọng. Từ thực tiễn đó của nền kinh tế, Đại hội Đảng VI đã thẳng thắn chỉ ra những hạn chế trong nhận thức về tư duy kinh tế, những khiếm khuyết của mô hình kinh tế XHCN tập trung, quan liêu, bao cấp, những sai lầm hạn chế trong quản lý, điều hành nền kinh tế.

Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cấp thiết và hết sức cấp bách lúc bấy giờ để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, Đảng đã đưa ra chủ trương mang tính bước ngoặt trong quản lý nền kinh tế. Đó là quyết định đổi mới toàn diện nền kinh tế, chuyển nền kinh tế từ tự cung, tự cấp sang nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước. Bước đột phá trong chủ trương này là thay đổi cơ chế quản lý kinh tế từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông. Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế (CCKT) phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế XHCN, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối, lưu thông và làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”. Quan điểm của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng (MHTT) kinh tế tại Đại hội VI tiếp tục được cụ thể hóa và phát triển tại các đại hội sau đó.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã xác định một trong những nhiệm vụ chủ yếu của nhiệm kỳ là “Ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng hiệu quả, phát triển bền vững”. Về mô hình tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI chủ trương “chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chủ trương nâng cao chất lượng, hiệu quả tính bền vững. Về cơ cấu lại nền kinh tế, Đại hội xác định “Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu các ngành sản xuất, dịch vụ, phù hợp với từng ngành”. Mục tiêu của việc tái CCKT là thay đổi thể chế, cơ chế, công cụ phân bổ,

quản lý và sử dụng nguồn lực quốc gia theo MHTT mới với CCKT hợp lý hơn, hiệu quả hơn, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm phát triển bền vững và phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa. Tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới MHTT phải gắn kết hữu cơ với nhau, tác động lẫn nhau, trong đó MHTT có vai trò dẫn dắt, chi phối quá trình tái CCKT. Ngược lại, tái cơ cấu nền kinh tế là điều kiện tiên quyết để đổi mới MHTT. Quan điểm của Đảng thể hiện rõ, việc tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới MHTT phải gắn với thực hiện ba khâu đột phá chiến lược, bao gồm: (1) Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN; (2) phát triển nguồn nhân lực; (3) xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng. Từ chủ trương đó, hàng loạt chính sách mới được Đảng và Nhà nước ban hành như chính sách tập trung CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; chính sách nhằm thay đổi MHTT gắn với ba khâu đột phá chiến lược nhằm hoàn thiện mô hình nền KTTT định hướng XHCN.

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2012 về “Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015”. Ngày 19 tháng 02 năm 2013, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 339/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi MHTT theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020”.

Bước sang giai đoạn 2016-2020, bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được sau 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, kinh tế - xã hội nước ta còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Tăng trưởng chưa bền vững; chất lượng tăng trưởng thấp, năng lực cạnh tranh chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt trong vận hành của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; năng suất lao động thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Dư địa cho phát triển bị thu hẹp, bội chi ngân sách ở mức cao, nợ công tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn. Nợ xấu tuy đã được xử lý một bước quan trọng nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với sự an toàn, hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Thiên tai, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp. Đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn khó khăn, thiếu thốn.

Tiếp tục chủ trương đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh có những phát triển về định hướng và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Về mục tiêu tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII chỉ rõ: “... kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động

hội nhập quốc tế...”. Về mô hình tăng trưởng, Đại hội xác định: “Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang phát triển đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước”. Như vậy, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII chính là lấy năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế làm mục tiêu hàng đầu để vừa phát triển kinh tế bền vững, vừa gắn với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Đối với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại đồng bộ tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng”. Với tinh thần đó, Đại hội xác định nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới là: “Tiếp tục thực hiện đồng bộ hiệu quả Đề án tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực”. Cụ thể là cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh cơ cấu công nghiệp tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ... Đây là một quá trình liên tục, thường xuyên, vừa cấp bách trước mắt, vừa lâu dài; theo phương hướng cơ cấu lại nền kinh tế vừa khai thác lợi thế cạnh tranh hiện có, vừa tạo điều kiện để hình thành và xây dựng các lợi thế cạnh tranh trong tương lai ở một số ngành công nghệ cao, công nghiệp hiện đại, ngành dịch vụ có tiềm năng để đưa nền kinh tế của nước ta đạt trình độ phát triển cao hơn.

Với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020; ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các Nghị quyết trên với 16 nhóm nhiệm vụ và 120 nhiệm vụ cụ thể giao cho từng bộ, ngành thực hiện.

1.2. Kết quả đạt được

1.2.1. Ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng đòi hỏi phải thay đổi chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như một tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng tăng trưởng. Một nền kinh tế tăng

trường bền vững không chỉ đòi hỏi nhịp độ phát triển cao mà quan trọng hơn là phải có cơ cấu hợp lý giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ.

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu với trên 80% dân số sống ở nông thôn, từ năm 1986, nước ta bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và định hướng xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn 1986-2000, tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm tăng 6,51%; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,72%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,06%; khu vực dịch vụ tăng 6,66%. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2000, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,53% GDP, giảm 13,53 điểm phần trăm so với năm 1986; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,73%, tăng 7,85 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 38,74%, tăng 5,68 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là đúng hướng và phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bước vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010, nền kinh tế nước ta tiếp tục chịu sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực năm 1997 và đến những năm cuối thực hiện Chiến lược lại chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra từ năm 2008 đến nay. Mặc dù vậy, trong 10 năm 2001-2010, hàng năm nền kinh tế nước ta đều đạt tốc độ tăng trưởng tương đối khá: Năm 2001 tăng 6,89%; 2002 tăng 7,08%; 2003 tăng 7,34%; 2004 tăng 7,79%; 2005 tăng 8,44%; 2006 tăng 8,23%; 2007 tăng 8,46%; 2008 tăng 6,31%; 2009 tăng 5,32% và năm 2010 tăng 6,78%. Tính chung 10 năm 2001-2010, bình quân mỗi năm tổng sản phẩm trong nước¹ tăng 7,26%, trong đó, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005 tăng 7,51%/năm; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tăng 7,01%/năm.

Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng như trên nên tổng sản phẩm trong nước (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đã gấp gần 2,02 lần năm 2000. Nếu tính bằng đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái thực tế bình quân hàng năm thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã tăng từ gần 31,2 tỷ USD năm 2000 lên trên 100,8 tỷ USD năm 2010, tức là gấp 3,23 lần. Tổng thu nhập quốc gia (GNI) của nước ta năm 2000 mới đạt 30,8 tỷ USD với mức bình quân đầu người 396 USD; năm 2007 đạt 68,8 tỷ USD với 817 USD/người, nhưng đến năm 2008 đã tăng lên, đạt 86,7 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 1018 USD; năm 2009 đạt 88,3 tỷ USD, bình

¹ Theo giá so sánh 1994.

quân đầu người đạt 1026,8 USD và ước tính năm 2010 đạt 96,8 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 1113,6 USD. Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới về thu nhập tính theo tổng thu nhập quốc gia (GNI)¹, từ năm 2008 nước ta đã ra khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp, bước vào nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập trung bình thấp. Như vậy, sau mười năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 chúng ta đã đạt được thành công kép, vừa “đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000, vừa “đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra.

Bước vào thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 với mục tiêu “tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 khoảng 6,5-7%”, bên cạnh những hạn chế, yếu kém đang tồn tại thì không ít khó khăn thách thức mới lại phát sinh thêm. Tình hình thiên tai, dịch bệnh và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nặng nề hơn dự báo ban đầu. Tình hình căng thẳng ở Biển Đông diễn biến phức tạp, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định của nước ta và khu vực. Khủng hoảng kinh tế ở nhiều nước, trong đó có những nước là đối tác của nước ta phục hồi chậm. Những khó khăn, thách thức này càng làm trầm trọng thêm những hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế nước ta, gây ảnh hưởng lớn đến việc triển khai và kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015.

Nhưng nhờ sự nỗ lực cao của các cấp, các ngành và của cả hệ thống chính trị; sự đồng thuận, nhất trí của toàn dân nên trong khó khăn nền kinh tế nước ta vẫn lấy lại được đà tăng trưởng với tốc độ tăng dần qua các năm. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước năm 2010 theo giá so sánh 2010 đạt 6,42% giảm xuống chỉ còn tăng 6,24% trong năm 2011 và 5,25% trong năm 2012, nhưng năm 2013 đã tăng lên đạt 5,42%; năm 2014 đạt 5,98% và năm 2015 đạt 6,68%. Trong 5 năm 2011-2015, bình quân mỗi năm tổng sản phẩm trong nước tăng 5,91%, giảm 0,41 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,32% của giai đoạn 2006-2010. Có thể nói 5 năm 2011-2015 là một trong những giai đoạn khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ sau khi thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế năm 1986. Tốc độ tăng GDP bình quân 5 năm đạt mức thấp nhất so với các giai đoạn 5 năm kể từ năm 1990, chỉ đạt 5,91% so với mức 8,2% giai đoạn 1991-1995; 6,95% giai đoạn 1996-2000; 6,9% giai đoạn 2001-2005; 6,32% giai đoạn 2006-2010.

Mặc dù không đạt mục tiêu đề ra là tăng bình quân mỗi năm 6,5-7% nhưng Việt Nam vẫn đứng vào hàng các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao của khu vực và thế giới. Theo Báo cáo của Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính thế giới khác thì trong 5 năm 2011-2015 kinh tế thế giới tăng bình quân mỗi năm 3,44%, trong đó: Thái Lan tăng 2,50%/năm; Hàn Quốc tăng

3,04%/năm; Xin-ga-po tăng 4,24%/năm; Ma-lai-xi-a tăng 5,40%/năm; In-đô-nê-xi-a tăng 70%/năm; Phi-li-pin tăng 5,93%/năm; Ấn Độ tăng 51%/năm; Trung Quốc tăng 8,06%/năm.

Bảng 1: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước 5 năm 2011-2015

	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân mỗi năm trong 5 năm 2011-2015
Tổng số	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68	5,91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,23	2,92	2,63	3,44	2,41	3,12
Công nghiệp và xây dựng	7,60	7,39	5,08	6,42	9,64	7,22
Dịch vụ	7,47	6,71	6,72	6,16	6,33	6,68
Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm	2,07	-1,60	6,42	7,93	5,54	4,02

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đã tăng từ 1273 USD/người năm 2010 lên 1517 USD/người năm 2011; 1748 USD/người năm 2012; 1907 USD/người năm 2013; 2052 USD/người năm 2014 và 2097 USD/người năm 2015.

Bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến phát triển kinh tế trong nước như: Xu hướng kinh tế thế giới phục hồi và phát triển; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ; phát triển khoa học và công nghệ tác động mạnh mẽ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; xung đột chính trị trong nội bộ và giữa các quốc gia. Đặc biệt, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016-2020, dịch Covid-19 lần đầu tiên xảy ra trên toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm.

Tiếp nối những thành tựu đạt được của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, trong giai đoạn 5 năm tiếp theo 2016-2020, kinh tế vĩ mô dần ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào đường lối chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh xảy

ra... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân và khả năng hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020.

Trong bối cảnh đó, với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, cùng với đó là thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị; đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020. Nhờ đó, trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng khá, từng bước chuyển dịch sang chiều sâu, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, lạm phát được kiểm soát. Năm 2016 - năm đầu kỳ Kế hoạch, mặc dù GDP chỉ đạt mức tăng 6,21%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (tăng 6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá đầy ý nghĩa. Tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm², trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015, đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5%-7%/năm của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020³ nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam.

Mặc dù tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 5,99%, không đạt mục tiêu đã đề ra, nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Nếu chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP bình quân của Việt Nam đạt 6,78%/năm, cao hơn tốc độ tăng của Xin-ga-po (2,44%); Thái Lan (3,42%); Ma-lai-xi-a (4,8%); Phi-li-pin (6,6%); In-đô-nê-xi-a (5,07%) và chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (7,09%).

² Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%.

³ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng⁴. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 2.097 USD/người năm 2015 lên 2.202 USD/người năm 2016 (tăng 105 USD so với năm trước); 2.373 USD/người năm 2017 (tăng 171 USD); 2.570 USD/người năm 2018 (tăng 197 USD); 2.714 USD/người năm 2019 (tăng 144 USD); sơ bộ năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Năm 2011, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế mới đạt 19,23% thì đến năm 2019 đã tăng lên 47,71% và năm 2020 là 41,48%; đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 39,20%, trong đó đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 45,42%⁵, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Xét trong khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP lại có tốc độ tăng nhanh hơn. Điều này cho thấy, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam đang dựa nhiều vào tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,38 năm 2010 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 14,28; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

Để thực hiện mục tiêu là đến năm 2030 Việt Nam sẽ trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, Việt Nam phấn đấu trở thành nước phát triển, thu nhập cao, thì chìa khóa chính là nâng cao năng suất lao động của quốc gia. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực mạnh mẽ trong việc cải thiện năng suất lao động trong những năm gần đây, nhờ đó năng suất lao động của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể, cả về giá trị và tốc độ. Năng

⁴ Quy mô GDP chưa đánh giá lại.

⁵ Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2019 đạt bình quân 45,88%.

suất lao động (NSLĐ) của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2005 mới chỉ đạt 21,4 triệu đồng/lao động thì đến năm 2010 đã tăng gấp 2,1 lần, đạt 44 triệu đồng/lao động; năm 2011 đạt 55,2 triệu đồng/lao động; năm 2015 đạt 79,3 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.657 USD/lao động); năm 2016 đạt 84,4 triệu đồng/lao động; năm 2018 đạt 102,1 triệu đồng/lao động; năm 2019 đạt 110,5 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 117,4 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, bình quân giai đoạn 2006-2010 NSLĐ tăng 3,4%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 4,27%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng 5,79%/năm, cao hơn 1,53 điểm phần trăm so với tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân 5%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Năng lực cạnh tranh toàn cầu-GCI 4.0 năm 2019 xếp hạng Việt Nam ở vị trí 67/141 quốc gia trên thế giới, và đứng ở vị trí 7/9 quốc gia ASEAN (tương tự như 2018, Việt Nam vẫn chỉ đứng trên Lào và Campuchia). So với 2018, Việt Nam đã tăng 3,5 điểm tổng thể (từ 58 điểm lên 61,5 điểm), cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67). Điều đáng ghi nhận là Việt Nam là quốc gia có điểm số và thứ hạng tăng nhiều nhất trên bảng xếp hạng GCI 4.0 2019. Sự thăng hạng này cho thấy năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam đã được đánh giá là cải thiện vượt trội so với những lần đánh giá trước đó. Nhìn từ các trụ cột cấu thành nên chỉ số GCI 4.0, Việt Nam có 5/12 chỉ số nằm trong top ASEAN 4, bao gồm trụ cột 2: Hạ tầng, trụ cột 3: Ứng dụng Công nghệ thông tin, trụ cột 5: Y tế, trụ cột 7: Y tế, và trụ cột 10: Quy mô thị trường. 7/12 số trụ cột còn lại thấp hơn nhóm ASEAN 4 là: trụ cột 1: Thể chế; trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô; trụ cột 6: Kỹ năng; trụ cột 8: Thị trường lao động; trụ cột 9: Hệ thống tài chính; trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh; trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo. Mặc dù có sự đột phá về điểm số và thăng hạng trong GCI 4.0 2019, Việt Nam vẫn tiếp tục cần phải nỗ lực để cải thiện tất cả 12 trụ cột trong dài hạn.

Phát huy kết quả và kinh nghiệm mở cửa và hội nhập quốc tế thu được trong 15 năm đổi mới 1986-2000, những năm 2001-2010 chúng ta đã tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại trên tất cả các mặt, các lĩnh vực: hợp tác song phương và đa phương; mở rộng quan hệ thương mại, thu hút vốn đầu tư, xuất khẩu lao động, tiếp nhận kiều hối và tăng cường nhiều hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Việc chính thức gia nhập WTO nói riêng và những kết quả đạt được trong các hoạt động kinh tế đối ngoại những năm 2001- 2010 nói chung đã đưa nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng đầy đủ với nền kinh tế khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; đồng thời tạo môi trường thuận lợi đẩy mạnh hợp tác kinh tế và thu hút các nguồn lực bên ngoài phát triển kinh

tế-xã hội đất nước. Tính chung mười năm 2001-2010, tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương đạt 864,2 tỷ USD, gấp gần 5,7 lần 10 năm giai đoạn 1991-2000, trong đó xuất khẩu 391,1 tỷ USD, gấp 5,7 lần; nhập khẩu 473,1 tỷ USD, gấp trên 5,6 lần. Tỷ lệ tổng kim ngạch hàng hóa ngoại thương so với GDP không ngừng tăng lên qua các năm, từ 96,6% năm 2000 tăng lên đạt 130,8% năm 2005 và 154,5% năm 2010, phản ánh nền kinh tế nước ta có độ mở ngày càng cao.

Bước sang giai đoạn 2011-2015, nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá cao và tăng tương đối nhanh. Đây là kết quả của quá trình hội nhập với thế giới trong xu thế toàn cầu hóa. Độ mở cao cho thấy chúng ta vừa phát huy được thế mạnh của kinh tế trong nước, vừa khai thác, tận dụng các cơ hội của thị trường thế giới. Mặt khác, trước sự biến động nhanh và khó lường của kinh tế thế giới, đòi hỏi phải có giải pháp để khai thác, tận dụng những yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực đối với nền kinh tế nước ta. Năm 2000, độ mở nền kinh tế là 96,6%; năm 2005 đạt 130,8% và năm 2010 tăng lên 154,5%. Đến năm 2016, độ mở của nền kinh tế nước ta đạt 184,7%; năm 2017 đạt 200,4%; năm 2018 đạt 208,3%; năm 2019 đạt 211,5% và năm 2020 đạt 209,3%. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam thuộc nhóm nước có độ mở của nền kinh tế cao, chỉ thấp hơn độ mở kinh tế của Xin-ga-po. Độ mở của nền kinh tế khá và tăng nhanh có sự đóng góp lớn của khu vực FDI. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của khu vực này trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 chiếm 72,3%. Như vậy, độ mở cho thấy đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, khu vực kinh tế trong nước cần tranh thủ thời cơ để tiếp thu trình độ khoa học, công nghệ, kỹ năng quản lý của khu vực FDI nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh hơn nữa.

Trong giai đoạn 2016-2020, giá cả hàng hoá tương đối ổn định, lạm phát hàng năm được kiểm soát thấp hơn mục tiêu đề ra. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 cho thấy, lạm phát trong nền kinh tế được kiểm soát tốt, thể hiện rõ nét việc đổi mới tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên tăng trưởng và phát triển kinh tế. Từ năm 2011 trở về trước, với tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên là tăng trưởng nhanh, mô hình tăng trưởng nghiêng về số lượng hơn chất lượng, chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, sử dụng lực lượng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên... nên lạm phát cao, lặp đi lặp lại. Từ năm 2012 đến nay, với mục tiêu ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động kiểm soát lạm phát nên lạm phát luôn giữ ở mức kiểm soát, giai đoạn 2016-2020 luôn đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015. Lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1,81%, giảm mạnh so với con số 5,15% của giai đoạn 2011-2015.

1.2.2. Kết quả đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng

1.2.2.1. Kết quả cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

Trong thời gian qua, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành để thực hiện cơ cấu lại đầu tư công⁶, cùng với hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước được đưa vào vận hành đa góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công, cắt giảm cơ bản tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản. Thể chế đầu tư công từng bước được hoàn thiện cùng với việc tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công dẫn đến tỷ trọng vốn đầu tư khu vực Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội được kiểm soát và hiệu quả đầu tư bước đầu được cải thiện: Tỷ lệ vốn đầu tư Nhà nước trong tổng vốn đầu tư xã hội giảm từ 37% năm 2011 xuống còn 33,6% năm 2020, đạt mục tiêu đề ra (31-34% tổng vốn đầu tư xã hội đến năm 2020). Tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước năm 2020 chiếm 11,6% GDP, thấp hơn mức bình quân 12,4% GDP của giai đoạn 2011-2015.

Tuy nhiên, cơ cấu lại đầu tư công thời gian qua vẫn cho thấy một số hạn chế, bất cập như: Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam còn thấp so với thông lệ quốc tế tốt⁷, đặc biệt ở khâu thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách và giám sát tài sản công. Cơ cấu lại đầu tư công chưa gắn chặt chẽ với định hướng cơ cấu lại các ngành kinh tế và cơ cấu lại ngân sách Nhà nước. Tình trạng lãng phí, thất thoát, chi chưa đúng chế độ, chính sách, không bố trí đủ nguồn vốn, chất lượng công trình thấp trong đầu tư và xây dựng vẫn chưa được giải quyết triệt để. Các dự án đầu tư theo hình thức PPP chưa thu hút được nguồn vốn nước ngoài và còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng, chưa phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp...

1.2.2.2. Kết quả cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước

Cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) tiếp tục tập trung thực hiện, trong đó đã thành lập Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, hoàn thiện cơ chế, chính sách đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, cải thiện quản trị doanh nghiệp và hạn chế tình trạng đầu tư ngoài ngành chính của các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước. Lũy kế từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020, cả nước đã cổ phần hóa 175 doanh nghiệp có vốn Nhà nước đạt 207,1 nghìn tỷ đồng, bằng 109% tổng

⁶ Như: Luật Đầu tư công; Luật Xây dựng (sửa đổi); Luật Đầu tư (sửa đổi); Luật Đấu thầu (sửa đổi) và các Nghị định hướng dẫn thi hành các Luật trên

⁷ Theo khung đánh giá của Quỹ Tiền tệ thế giới, điểm đánh giá trung bình các chỉ tiêu của Việt Nam chỉ đạt 0,7 điểm (thang điểm từ 0-2), ở mức thấp so với các nước đang triển.

giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa giai đoạn 2011-2015; thoái 25,2 nghìn tỷ đồng, thu về 171,8 nghìn tỷ đồng. Tổng số tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn từ năm 2016 đến nay đạt khoảng 218 nghìn tỷ đồng, gấp 2,8 lần tổng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của giai đoạn 2011-2015. Số tiền chuyển ngân hàng Nhà nước đạt 211,5 nghìn tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch.

Tuy nhiên các mục tiêu về chất lượng của quá trình cơ cấu lại DNNN đang tiến triển chậm, cụ thể:

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN vẫn đang có xu hướng giảm sút, chưa tương xứng với nguồn lực DNNN đang nắm giữ. Do tác động của cổ phần hóa, năm 2016 số DNNN giảm 6,1% so với năm 2015, số lao động giảm 6,3% nhưng tổng nguồn vốn đã tăng 8%, doanh thu tăng 5,3%, lợi nhuận trước thuế tăng 25,6% (các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 90%), thuế và đóng góp cho ngân sách Nhà nước tăng 4,4% (các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 6,5%). Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm, từ 16,4% năm 2012 xuống còn 10% năm 2016; tỷ suất lợi nhuận/tài sản giảm từ 6,5% xuống còn 4,6%.

- Mô hình quản trị doanh nghiệp chậm được đổi mới, chưa đáp ứng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, chưa gắn được trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ ở các công ty cổ phần còn cao, chất lượng cổ phần hóa và thoái vốn chưa đáp ứng kế hoạch đề ra.

1.2.2.3. Kết quả cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng

Thời gian qua việc cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng đã đạt được những kết quả nhất định. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật về cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng đã được ban hành. Hoạt động xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng được tiến hành thực chất hơn, lãi suất cho vay trung bình giảm, dòng vốn tín dụng chuyển dịch nhiều hơn vào các ngành sản xuất để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng vẫn cho thấy một số hạn chế sau:

- Việc xây dựng các thể chế và phát triển thị trường vốn trung và dài hạn, đặc biệt là thị trường cổ phiếu và trái phiếu, còn chậm. Chất lượng thị trường cổ phiếu chưa thực sự được cải thiện, nhiều cổ phiếu lớn niêm yết mới tăng, giảm thất thường, các cổ phiếu lớn tăng mạnh nhưng thanh khoản thấp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chỉ số và không phản ánh đúng giá trị thực cổ phiếu. Các nhà đầu tư trên thị trường trái phiếu thiếu đa dạng, chủ yếu là các ngân hàng thương mại.

- Trong hệ thống ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu còn lớn so với mục tiêu đề ra, đây là thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế, tạo lực cản đối với các tổ chức tín dụng hạ mặt bằng lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp.

1.2.3. Ngân sách nhà nước

Trong thời gian qua, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Bộ Tài chính đã triển khai nhiều giải pháp để cơ cấu lại ngân sách theo tinh thần Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 25 của Quốc hội. Cơ cấu hợp lý khiến bội chi và tỷ lệ nợ công/GDP giảm đã tạo dư địa cho chính sách tài khóa, nhất là trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và cơ cấu lại nền kinh tế.

Ngân sách nhà nước (NSNN) là cân đối tài chính quan trọng trong nền kinh tế, là công cụ và là nguồn lực để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và cơ cấu lại nền kinh tế. Thu NSNN không ngừng tăng lên qua các năm, tỷ trọng đóng viên vào NSNN giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 25,5% GDP, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015 (23,4% GDP); ước giai đoạn 2016-2020, tỉ lệ này đạt khoảng 24,5% GDP, đã tạo thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là hạ tầng kinh tế quan trọng.

Cơ cấu thu ngân sách đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa. Nếu như giai đoạn 2011-2015, Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách nhà nước bình quân khoảng 68% thì đến giai đoạn 2016 - 2020 tỷ lệ này đã tăng lên là 81,6%. Năm 2020 tỷ trọng thu nội địa đạt 85,4%, giảm tỷ trọng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu theo lộ trình cắt giảm thuế quan nhằm mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng lên, cán cân thương mại chuyển từ thâm hụt sang thặng dư, hoạt động thương mại đã trở thành một động lực cho kinh tế phát triển, thu hút vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài.

Cơ cấu chi NSNN đã chuyển hướng tích cực, tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển, qua đó góp phần thu hút thêm đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước và bảo đảm chi an sinh xã hội. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt khoảng 27 - 28%; giảm tỉ trọng chi thường xuyên từ khoảng 65% giai đoạn 2011 - 2015 xuống khoảng 63 - 64% trong giai đoạn 2016-2020, trong khi vẫn thực hiện tăng lương, lương hưu, trợ cấp người có công và các chính sách xã hội khác, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh. Nhờ tăng thu tiết kiệm chi nên bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2019 đạt 3,5% GDP, giảm so với giai đoạn 2011-2015 (5,4% GDP), năm 2020 bội chi ngân sách nhà nước gần 4% GDP.

Mặt khác, cùng với các giải pháp quản lý nợ chủ động, kiểm soát chặt chẽ từ khâu huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, nên nợ công đã giảm mạnh. Đến hết năm 2019, tỉ lệ nợ công giảm còn 55% GDP, nợ chính phủ khoảng 48% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,1% GDP, đã tạo dư địa cho chính sách tài khóa, nhất là trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, khả năng thu ngân sách thấp hơn, phát sinh thêm yêu cầu tăng chi, dẫn tới tỉ lệ nợ công năm 2020 tăng lên 55,8% GDP.

Thực hiện tốt hơn công tác phối hợp, điều hành các chính sách vĩ mô theo hướng điều hành đồng bộ, chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khoá và chính sách kinh tế vĩ mô khác. Cán cân thanh toán thặng dư, dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục, tăng từ mức 28 tỉ USD năm 2015 lên gần 100 tỉ USD vào năm 2020 nhưng vẫn kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán phù hợp. Tăng trưởng tín dụng giảm dần, trong khi tốc độ GDP tăng dần và cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy nguồn vốn tín dụng ngày càng được sử dụng hiệu quả và phân bổ phù hợp hơn. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực, tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ. Thị trường ngoại hối và tỉ giá dần đi vào ổn định; thanh khoản hệ thống được bảo đảm, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp và người dân; lãi suất có xu hướng giảm dần và ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới biến chuyển nhanh chóng. Tình trạng "vàng hoá", "đô la hoá" trong nền kinh tế giảm đáng kể, niềm tin vào đồng tiền Việt Nam tăng lên, hệ số tín nhiệm quốc gia được cải thiện.

1.2.4. Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”⁸. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển; vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong tình hình mới.

Thực tiễn 35 năm đổi mới đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, kinh tế tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an sinh xã hội của đất nước. Trong suốt nhiều năm trở lại đây, khu vực kinh tế ngoài nhà nước liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá (6-8%), chiếm tỉ trọng trên 40% GDP; thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng gia tăng: Năm 2010 là 36,1%; năm 2015 là 38,7%; năm 2017 là 40,6%; năm 2019 là 46% và 2020 là 44,9%.

⁸ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

Báo cáo Nghiên cứu Đánh giá Khu vực Kinh tế Tư nhân Việt Nam (CPSD), do IFC và Ngân hàng Thế giới thực hiện đã đánh giá: “Khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò tiên phong trong sự phát triển vượt bậc của Việt Nam trong thời gian qua, tiềm năng của khu vực này cần được tiếp tục khai thác mạnh mẽ hơn nhằm thúc đẩy tăng trưởng năng suất để Việt Nam có thể đạt mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045”; “Khu vực tư nhân mới nổi và năng động của Việt Nam đã chứng tỏ được khả năng chống chịu trong đại dịch COVID-19, giúp Việt Nam trở thành một trong số ít quốc gia đạt được tăng trưởng dương trong năm 2020”.

Trong những năm qua, nhiều giải pháp về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực, tập trung vào những nhóm giải pháp nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường cũng như những giải pháp nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đã được quốc tế ghi nhận. Trong điều kiện rất khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhà nước đã dành nhiều nguồn lực, thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn; giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; hỗ trợ lãi suất tín dụng... Tinh thần khởi nghiệp lan toả rộng rãi, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên đổi mới sáng tạo diễn ra sôi động.

Tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 668,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm 96,9% (647,6 nghìn doanh nghiệp). Thực tế là phần lớn doanh nghiệp tư nhân nước ta có quy mô vừa và nhỏ, không có sự biến động đáng kể trong giai đoạn 2011-2019. Năm 2019, thu nhập bình quân một lao động của doanh nghiệp tư nhân mặc dù có tốc độ tăng (gấp hơn 2,4 lần so với năm 2010) cao hơn so với khu vực doanh nghiệp Nhà nước (gấp 2,3 lần) và doanh nghiệp FDI (gấp gần 2,4 lần) nhưng mức thu nhập lại thấp hơn so với 2 khu vực còn lại, chỉ đạt 8,3 triệu đồng/lao động, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước là 14,2 triệu đồng và khu vực FDI là 10,1 triệu đồng. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp tư nhân năm 2019 chỉ đạt 1,84%, thấp hơn so với năm 2010 (2,71%) và thấp hơn nhiều tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp Nhà nước (5,76%) và doanh nghiệp FDI (5,33%). Bình quân giai đoạn 2016-2019, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,86 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không ngừng tăng qua các năm. Trong mười năm 2001-2010 nước ta đã cấp 10.082 giấy phép cho các nhà đầu tư nước ngoài, gấp 3,2 lần số giấy phép đầu tư cấp trong mười năm 1991-

2000; tổng số vốn đăng ký trong các giấy phép đầu tư được cấp và số vốn bổ sung cho các giấy phép đã cấp trước đạt trên 168,9 tỷ USD, gấp trên 3,8 lần số vốn đăng ký những năm 1991-2000; tổng số vốn thực hiện đạt gần 58,5 tỷ USD, gấp 2,8 lần mười năm trước đó. Bước sang giai đoạn 2011-2020, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn nhưng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã không ngừng tăng. Tổng số dự án được cấp phép trong 10 năm 2011-2020 đạt 25.225 dự án, gấp 2,5 lần giai đoạn 2001-2010; tổng số vốn đăng ký⁹ đạt trên 294,8 tỷ USD, gấp 2,5 lần; tổng số vốn thực hiện đạt gần 166,8 tỷ USD, gấp 2,9 lần. Đáng chú ý là giai đoạn từ năm 2011-2015 vốn FDI đăng ký có sự sụt giảm so với giai đoạn 2006-2010 nhưng từ sau năm 2015, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ và liên tục, với tổng vốn đầu tư vào Việt Nam năm 2015 là 24,1 tỷ USD, thì đến năm 2020 con số này tăng lên 31 tỷ USD.

Trong giai đoạn 2016-2020, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung nhiều nhất vào 4 ngành kinh tế tính theo số vốn đăng ký, gồm: (1) ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với 5.281 dự án, chiếm 35,1% số dự án và 54,5% số vốn đăng ký; (2) kinh doanh bất động sản 428 dự án, chiếm 2,8% số dự án và 13% số vốn; (3) sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chỉ có 71 dự án được cấp phép, chiếm 0,47% số dự án nhưng chiếm tới 9,9% số vốn, trong đó ngành điện thu hút lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài¹⁰; (4) bán buôn bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy với 3.765 dự án, chiếm 25% số dự án và 6% số vốn. Thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng lên trong những năm gần đây cho thấy những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO về mở cửa thị trường dịch vụ là nguyên nhân tạo nên sự gia tăng đầu tư vào lĩnh vực này.

1.3. Hạn chế, tồn tại

Mô hình tăng trưởng kinh tế thay đổi chưa rõ nét, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa được như kỳ vọng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Tốc độ tăng GDP bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 xấp xỉ 6% không đạt được mục tiêu Kế hoạch đề ra là tăng 6,5-7%/năm. Nền tảng kinh tế vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế có thời điểm chưa thực sự vững chắc. Cùng với đó, tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%, trong đó

⁹ Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

¹⁰ Chỉ tính riêng trong năm 2017, đã có 13 dự án trong nhóm ngành này được cấp phép đầu tư, trong đó một số dự án có quy mô hàng tỷ USD như nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 (vốn đầu tư 2,79 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Văn Phong 1 (2,58 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (2,07 tỷ USD).

đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này cao hơn đóng góp của nhân tố TFP. Mức đóng góp của vốn vào tăng trưởng các năm 2016-2020 lần lượt là: 50,86% và 44,87%; 47,91% và 46,09%; 46,18% và đóng góp của TFP lần lượt là 44,76%; 46,35% và 47,71%; 104,21% và 44,43%.

GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tuy có tăng qua các năm nhưng vẫn không đạt so với mục tiêu 3.200-3.500 USD đặt ra vào năm 2020. Hiện nay Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, năm 2019 GDP bình quân đầu người xếp thứ 120/187 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a năm 1993; Thái Lan năm 2003; In-đô-nê-xi-a năm 2010; Trung Quốc năm 2009 và Hàn Quốc thập niên 90 của thế kỷ trước. Tính đến năm 2019, GDP bình quân đầu người của Thái Lan gấp 2,3 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 3,5 lần; In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin cũng là những quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp nhưng gấp Việt Nam lần lượt là 1,5 lần và 1,1 lần; riêng Hàn Quốc thuộc nhóm nước có thu nhập cao với GDP bình quân đầu người gấp Việt Nam 5,7 lần.

Cơ cấu kinh tế tuy có thay đổi theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp. So với các nước trong khu vực, trừ những nước có khu vực kinh tế công nghiệp phát triển mạnh như Xin-ga-po và Hàn Quốc, các nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam, như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ đã có cơ cấu kinh tế khá tốt. Đến cuối năm 2019, cơ cấu 3 khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ của Thái Lan đạt lần lượt là 8%, 33% và 58,6%; Phi-li-pin là 9%, 30% và 61%. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam vẫn còn cao. Tỷ trọng khu vực này năm 2019 của Ma-lai-xi-a là 7%; Phi-li-pin 9%; Thái Lan 8%; In-đô-nê-xi-a 13%; Trung Quốc 7%; Hàn Quốc 2%. Trong khi đó, các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “huyết mạch” của nền kinh tế như tài chính, tín dụng còn chiếm tỷ trọng thấp.

Thu nhập quốc gia (GNI) của Việt Nam so với GDP ngày càng thấp hơn, hay nói cách khác thu nhập thuộc sở hữu nước ngoài mang ra khỏi Việt Nam ngày càng nhiều. Giai đoạn 2006-2010, bình quân GNI bằng khoảng 96,6% GDP; giai đoạn 2011-2015 chỉ còn 95,46%; giai đoạn 2016-2020 là 94,13%. Xu hướng này xuất hiện phổ biến ở các nước có đầu tư nước ngoài nhiều như In-đô-nê-xi-a (GNI so với GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 là 96,95%), Cam-pu-chia (93,79%), Lào (95,91%) và Thái Lan (95,6%). Riêng Bru-nây và Phi-li-pin thu nhập từ nước ngoài chuyển về nước khá nhiều làm cho GNI so với GDP của hai quốc gia này ở

mức cao, tương ứng đạt 104,02% và 110,65%. Theo sức mua tương đương (PPP 2017), tốc độ tăng GNI bình quân cả thời kỳ 2016-2019 của Việt Nam là 6,51%/năm, thấp hơn Cam-pu-chia (7,18%/năm), nhưng cao hơn các nước Thái Lan (3,89%/năm), Xin-ga-po (2,13%/năm), Phi-li-pin (6,18%/năm), Ma-lai-xi-a (4,85%/năm) và In-đô-nê-xi-a (5,16%/năm).

Mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhưng mức năng suất lao động của nước ta hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2017, năng suất lao động của Việt Nam năm 2019 đạt 13,8 nghìn USD, chỉ bằng 8,4% mức năng suất của Xin-ga-po; 23,1% của Ma-lai-xi-a; 41,5% của Thái Lan; 55,5% của In-đô-nê-xi-a và 62,8% của Phi-li-pin; chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 1,8 lần). Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

Sắp xếp lại, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước còn chậm tiến độ, chỉ mới tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng; hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực được giao; quản trị của một số doanh nghiệp nhà nước còn yếu kém. Một số khó khăn, vướng mắc về thể chế chậm được giải quyết, nhất là thể chế định giá đất đai, tài sản. Một số doanh nghiệp, dự án đầu tư kém hiệu quả, chưa được xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến hiệu quả của nền kinh tế và nguồn thu ngân sách, đồng thời tạo rủi ro đối với an ninh tài chính quốc gia.

Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm, tỉ lệ giải ngân ở một số bộ, ngành và địa phương còn rất thấp. Tình trạng lãng phí, chất lượng công trình thấp chưa được giải quyết triệt để.

Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém còn chậm, chi phí vốn còn cao. Quy mô và năng lực tài chính của hệ thống tổ chức tín dụng nhỏ so với khu vực, năng lực cạnh tranh và mức độ lành mạnh tài chính còn hạn chế. Tiến độ cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cổ đông lớn là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước còn chậm.

Quá trình cơ cấu lại NSNN còn một số tồn tại, khó khăn: Dư địa thu NSNN, đặc biệt là thu ngân sách Trung ương khó khăn; tăng thu chủ yếu từ tiền sử dụng đất, trong khi các khoản thu quan trọng của ngân sách Trung ương như từ dầu thô, xuất nhập khẩu, DNNN tăng chậm hoặc giảm. Cơ cấu lại chi đầu tư công chưa thực sự hiệu quả, phân bổ còn dàn trải, chậm giải ngân. Chi thường xuyên vẫn bao cấp hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp; cơ cấu lại chi thường xuyên hạn chế do chậm đổi mới khu vực công lập. Nợ công tuy đã có xu hướng giảm nhưng còn nhiều rủi ro về bảo lãnh, tỷ giá.

Kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp, mức độ sẵn sàng liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã phần lớn có quy mô nhỏ, năng lực nội tại còn yếu. Hiện nay kinh tế cá thể đóng góp tới 30% GDP, các doanh nghiệp tư nhân chỉ đóng góp khoảng 9% GDP. Nhìn rộng hơn, sự đóng góp của kinh tế tư nhân vào tăng trưởng nền kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng; tỷ trọng trong GDP ít thay đổi trong 10 năm qua. Điều đáng quan tâm nhất là, người đi tiên phong trong khu vực này - doanh nghiệp - gặp không ít vấn đề khó khăn, bất cập.

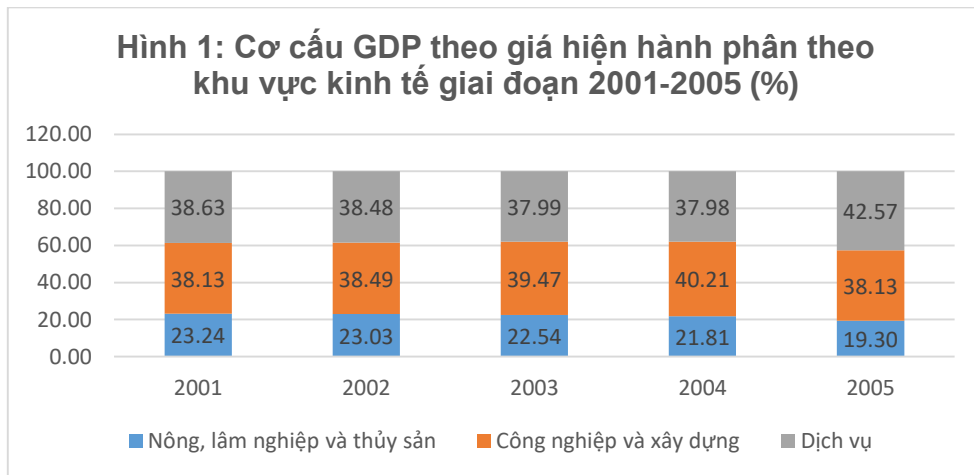
CHƯƠNG II: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2020

2.1. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành

2.1.1. Chuyển dịch cơ cấu theo khu vực kinh tế

Từ một nền kinh tế lúa nước lạc hậu với khoảng 90% lao động làm nông nghiệp, sau 35 năm đổi mới và đặc biệt là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt được một số thành tựu quan trọng, từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Đóng góp vào những thành tựu này là nhờ quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế để tận dụng hiệu quả các nguồn lực quan trọng của xã hội.

Quá trình chuyển dịch kinh tế của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Nếu như trước thời kỳ đổi mới một trong những khiếm khuyết lớn của tư duy cũ, của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp là cố gắng hình thành nên cơ cấu ngành kinh tế dựa trên ý chí chủ quan đã kéo theo tình trạng đầu tư lãng phí, không đem lại hiệu quả kinh tế, thì bước vào công cuộc đổi mới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta đã đem lại những kết quả tích cực.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ năm 2001 đến 2005 cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và nhóm ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 23,24% năm 2001 xuống 19,30% năm 2005; khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2001 và 2005 đều đạt tỷ trọng 38,13%; khu vực dịch vụ tăng từ 38,63% lên 42,57%. Đạt mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng là khu vực công nghiệp và xây dựng đến năm 2005 chiếm tỷ trọng từ 38-39%; khu vực dịch vụ từ 41-42%.

Việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2001-2005 với phương hướng, mục tiêu và các nhiệm vụ đặt ra có ý nghĩa rất quan trọng vì đây không những là kế hoạch tiếp tục thực hiện Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VIII, mà còn là kế hoạch 5 năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010.

Căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005 của nước ta. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết thông qua Báo cáo về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010. Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 đã ban hành nghị quyết số 56/2006/QH11 ngày 29/6/2006 thông qua báo cáo về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược 10 năm 2001-2010, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Theo đó, đã đặt ra mục tiêu cơ cấu ngành trong GDP: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng 43 - 44%; dịch vụ 40 - 41%.

Giai đoạn 2006-2010 cơ cấu kinh tế của nước ta giai đoạn này có sự chuyển dịch chưa thực sự rõ nét và chưa đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch chuyển dịch cơ cấu ngành đã đề ra. Tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 đạt 18,38%; tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt 32,13%, dịch vụ đạt 36,94% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 12,55%.

**Bảng 3: Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tếgiai đoạn 2006-2010**

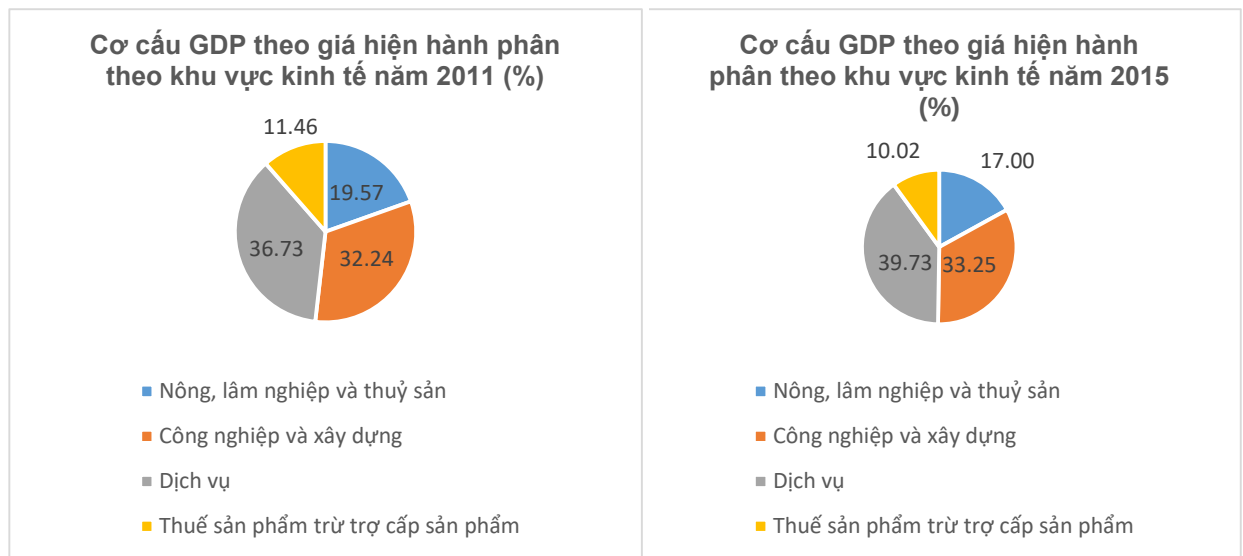
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
<i>Giá trị (Tỷ đồng)</i>					
2006	1061565	198797	409602	453166	..
2007	1246769	232586	480151	534032	..
2008	1616047	329886	599193	686968	..
2009	1809149	346786	676408	785955	..
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
<i>Cơ cấu (%)</i>					
2006	100	18,73	38,58	42,69	..
2007	100	18,66	38,51	42,83	..
2008	100	20,41	37,08	42,51	..
2009	100	19,17	37,39	43,44	..
2010	100	18,38	32,13	36,94	12,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Như vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010, xu hướng chuyển dịch ngành chậm dần và nhìn chung chỉ diễn ra ở 5 năm đầu 2001-2005. Do vậy, tính chung 10 năm 2001-2010, cơ cấu kinh tế ngành không duy trì được xu hướng chuyển dịch của những năm 1991-2000 và mục tiêu đề ra trong chiến lược 10 năm 2001-2010 đã không thực hiện được.

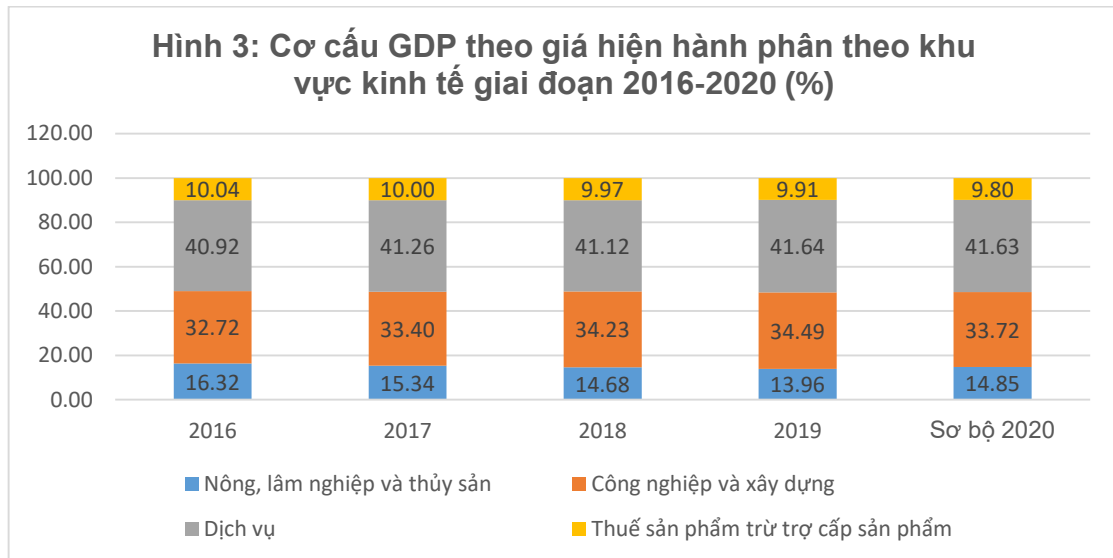
Trong những năm 2011-2015, cơ cấu các khu vực kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2011, tỷ trọng các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong GDP tương ứng 19,57%; 32,24%; 36,73% và 11,46%. Cơ cấu này đã có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Đến năm 2015 tỷ trọng của các khu vực này lần lượt là: 17,00%, 33,25%, 39,73% và 10,02%. Như vậy, trong 5 năm 2011-2015 tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,57 điểm phần trăm; công nghiệp và xây dựng tăng 1,01 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 3,00 điểm phần trăm.

Hình 2: Cơ cấu GDP theo giá hiện hành năm 2011 và năm 2015 phân theo khu vực kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 được tổ chức triển khai trong bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, có thuận lợi nhưng rất nhiều khó khăn, thách thức đối với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này có sự thay đổi rõ rệt giữa các khu vực. Điều này được thể hiện ở giảm tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP chiếm 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.



Khu vực dịch vụ cũng là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm trở lại đây. Việc tái cơ cấu ngành dịch vụ được thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh; phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường chiếm 28,42% GDP, tăng 0,6 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt khá, giai đoạn 2016-2019 tăng 7,41%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%). Năm 2020 do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tốc độ tăng của các ngành dịch vụ thị trường chỉ đạt 1,37% nên tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%, thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%). Trong khu vực dịch vụ, đặc biệt phải kể đến ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực với lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2016 đạt 10.012,7 nghìn lượt người; năm 2007 đạt 12.922,2 nghìn lượt người; năm 2018 đạt 15.497,8 nghìn lượt người, năm 2019 đạt 18.008,6 nghìn lượt người. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên số lượt khách quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều xem xét chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là tiêu thức đánh giá trình độ phát triển kinh tế: Trình độ phát triển càng thấp, nền kinh tế đó phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp; ngược lại, nền kinh tế phát triển cao sẽ tập trung phát triển công nghiệp, đặc biệt là dịch vụ, tức là ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu của nền kinh tế.

Trong các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì khoa học và công nghệ (KH&CN) có vai trò đặc biệt quan trọng, có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế. KH&CN làm thay đổi cơ cấu sản xuất, phân công lao động ngày càng sâu sắc hơn và phân chia thành các ngành nhỏ, làm xuất hiện nhiều ngành

ngành mới, lĩnh vực mới. Cơ cấu trong nội bộ ngành cũng thay đổi. Khi thay đổi sản xuất theo hướng tăng năng suất và hiệu quả sẽ tạo ra khả năng thay đổi cơ cấu tiêu dùng do thu nhập tăng.

Giai đoạn 2011-2015, có sự chuyển dịch khá mạnh mẽ lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, khiến cho tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp giảm từ 48,5% năm 2011 xuống còn 43,6% năm 2015, cùng với đó là sự tăng trưởng rất nhanh của khu vực công nghiệp, xây dựng, từ 21,3% năm 2011 lên 23% năm 2015. Bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,8%; khu vực dịch vụ tăng 4%.

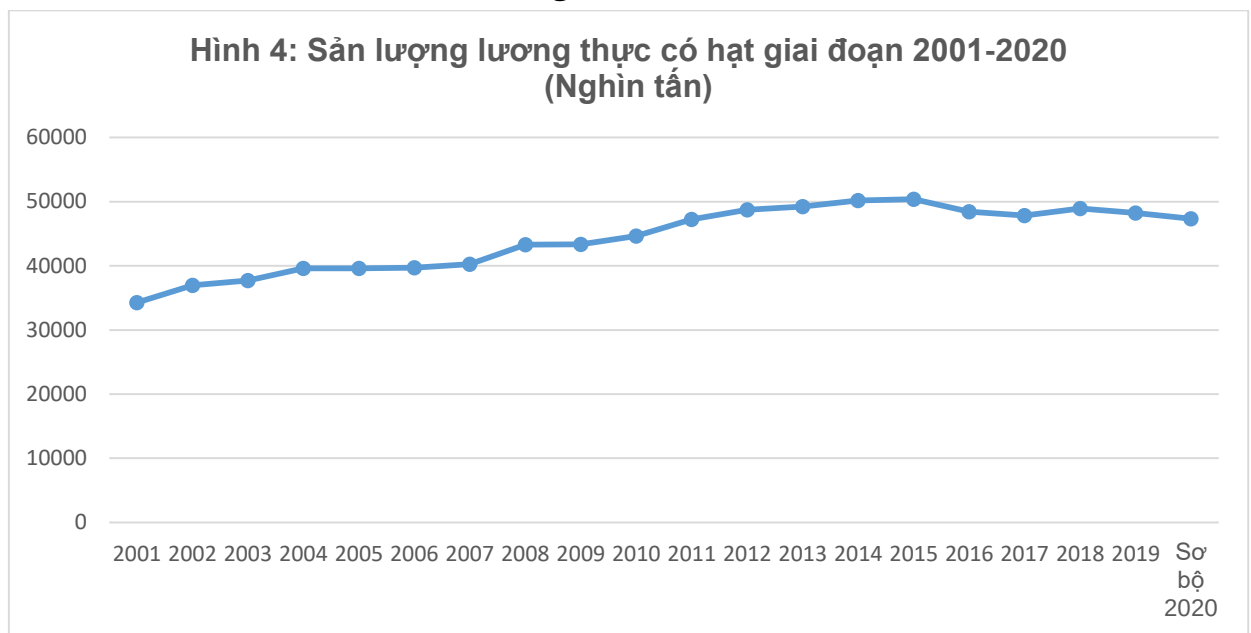
Giai đoạn 2016-2020, cùng với phát triển kinh tế, lực lượng lao động Việt Nam có việc làm tăng đều qua các năm (ngoại trừ năm 2020, tình trạng người lao động bị mất việc làm tăng, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19). Số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm tăng đều qua từng năm, với tốc độ tăng trung bình khoảng 0,7% trong giai đoạn 2015-2019. Riêng năm 2020, cả nước có 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc hoặc nghỉ luân phiên, giảm giờ làm.

Trong giai đoạn này, cơ cấu các ngành kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17,7 triệu người, chiếm 33,1% (giảm 8,4 điểm phần trăm so với năm 2016); khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,5 triệu người, chiếm 3,8% (tăng 5,6 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 19,4 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất 36,1% (tăng 2,9 điểm phần trăm).

Về cơ bản việc chuyển dịch lao động nói chung và chuyển dịch từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp nói riêng gắn kết chặt chẽ với những đặc điểm của người lao động, của hộ gia đình nơi họ đang sinh sống cũng như của cộng đồng xung quanh hộ gia đình đó và chúng có sự tương tác qua lại rất mật thiết. Qua đó, mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động, việc làm ở nông thôn cũng ngày càng trở nên cấp thiết hơn.

Ở nước ta, nông thôn chiếm gần 80% dân số, nếu chỉ tập trung công nghiệp hóa ở đô thị, thì khó có thể bảo đảm công bằng xã hội. Hơn nữa cần quan niệm nông thôn như là một nguồn lực quan trọng, và chính nông thôn là thị trường chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là thị trường bền vững cho cả nền kinh tế, khi đời sống của bộ phận dân cư nông thôn không ngừng được cải thiện và hơn nữa không bị chênh lệch quá mức so với thành thị. Do vậy, cần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ cấu kinh tế nông nghiệp để xóa dần khoảng cách thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi.

Thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chúng ta đã đạt được những kết quả nổi bật. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có bước chuyển dịch tích cực theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao. Tiếp tục bảo đảm tốt an ninh lương thực quốc gia, tuy diện tích trồng lúa giảm để chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các cây trồng khác có giá trị cao hơn, nhưng sản lượng lương thực vẫn tăng đều qua các năm. Năm 2001 sản lượng lương thực có hạt đạt 34.272,9 nghìn tấn; năm 2005 đạt 36.621,6 nghìn tấn; năm 2010 đạt 44.632,2 nghìn tấn, năm 2015 đạt 50.379,5 và đến năm 2020 đạt 47.321 nghìn tấn.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành

2.1.2.1. Chuyển dịch trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn. Thành tựu lớn nhất là đã đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia, từ một nước có một nền nông nghiệp lạc hậu vươn lên trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hóa, có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới. Đối với một quốc gia đang phát triển, nông nghiệp luôn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, phát triển kinh tế được khởi đầu từ khu vực nông nghiệp vì nông nghiệp là nền tảng, cung cấp nhu cầu tiêu dùng cơ bản, thiết yếu cho người dân.

Trong 20 năm qua, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn thể hiện vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế, là nền tảng cho ổn định đời sống xã hội trong thời kỳ khó khăn thu hút khoảng 35-38% lực lượng lao động trong nền kinh tế; với 65% dân số thuộc khu vực nông thôn, là nguồn cung cấp lao động chủ yếu. Ngành nông

nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút một lực lượng lao động rất lớn. Tuy nhiên, hiện nay cơ cấu lao động hoạt động trong ngành này có xu hướng giảm do lao động chuyển sang hoạt động trong các ngành phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2000, lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 24,48 triệu người, chiếm 65,1% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Năm 2005 con số tương ứng là 23,56 triệu người, chiếm 55,1%. Đến năm 2010 tỷ trọng lao động nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 49,5%, giảm 15,6 điểm phần trăm so với năm 2000. Sau 20 năm đã có sự thay đổi rõ rệt, năm 2020 lực lượng lao động trong ngành này chiếm 33,1% tổng số lao động cả nước, giảm 10,5 điểm phần trăm so với năm 2015 và giảm 32 điểm phần trăm so với năm 2000.

Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Nếu như năm 2000, tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,53% giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế thì sau 10 năm đến năm 2010 chiếm 20,58%. Trong vòng 10 năm trở lại đây, nhờ chính sách thay đổi kinh tế và cơ cấu lại nền kinh tế, tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị tăng thêm ngày càng giảm, đến năm 2015 giảm xuống còn 17% thì đến năm 2020 còn 14,85%, giảm 5,73 điểm phần trăm so với năm 2010 và giảm 9,68 điểm phần trăm so với năm 2000.

Bảng 4: Tỷ trọng các ngành trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản

	2000	2005	2010	2015	Ước tính 2020
Khu vực I	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Nông nghiệp	80.79	75.57	78.27	74.9	72.8
Lâm nghiệp	5.45	5.71	3.55	4.3	4.8
Thủy sản	13.76	18.72	18.18	20.8	22.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2000, nông nghiệp chiếm tới 80,79% giá trị gia tăng của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản, thủy sản chiếm 13,76%, lâm nghiệp chỉ chiếm 5,45%. Năm 2010, nông nghiệp chiếm 78,27% giảm 2,52 điểm phần trăm so với năm 2000; lâm nghiệp chiếm 3,55%, giảm 1,9 điểm phần trăm; thủy sản chiếm 18,18%, tăng 4,42 điểm phần trăm. Đến năm 2020, nông nghiệp chiếm 72,84%, giảm 5,43 điểm phần trăm so với năm

2010 và giảm 7,95 điểm phần trăm so với năm 2000; lâm nghiệp chiếm 4,82%, tăng 1,27 điểm phần trăm và giảm 0,63 điểm phần trăm; thủy sản chiếm 22,34%, tăng 4,16 điểm phần trăm và tăng 8,59 điểm phần trăm.

Ngành nông nghiệp tiếp tục tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt để thúc đẩy phát triển và cơ cấu lại ngành. Thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả, sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. Ngành chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường trên cơ sở đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Trồng trọt là một trong những lĩnh vực chủ chốt của ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm từ 64-68% giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng được chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả. Trồng trọt còn là lĩnh vực mang tính đặc thù, bởi đây là lĩnh vực trải dài trên một không gian rộng lớn, có yếu tố mùa vụ, chịu tác động trực tiếp của thời tiết, khí hậu và đặc biệt là những bất lợi do biến đổi khí hậu mang lại. Trong bối cảnh nông nghiệp đang được đẩy mạnh, trong đó có chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hoá nông sản xuất khẩu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, lĩnh vực trồng trọt chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Diện tích cây trồng hàng năm không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn như chuyển đổi diện tích trồng lúa bị hạn hán, nhiễm mặn hoặc kém hiệu quả sang trồng rau, màu, cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả tạo ra những sản phẩm có thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước với giá trị thu được cao hơn trồng lúa. Đối với từng loại cây, vừa cơ cấu lại diện tích vừa thay đổi giống cây trồng phù hợp cho năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt. Nhờ vậy mà hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 82,6 triệu đồng/ha năm 2015 lên 97,1 triệu đồng/ha năm 2019. Nếu như năm 2015, diện tích cây hàng năm chiếm 78,3% tổng diện tích cây trồng các loại, cây lâu năm chiếm 21,7%, trong đó cây ăn quả chiếm 5,5% thì đến năm 2020 diện tích cây hàng năm giảm xuống còn 75,1% và diện tích cây lâu năm tăng lên là 24,9%, trong đó cây ăn quả đạt 7,8%.

Đối với cây lúa, cơ cấu lại ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững với các mục tiêu: Đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng, giá trị dinh dưỡng, bảo

đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa gạo; nâng cao thu nhập của nông dân và lợi ích cho người tiêu dùng; xuất khẩu gạo đạt chất lượng và giá trị cao. Từ thế độc canh cây lúa chuyển sang đa dạng hóa các loại cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa. Năm 2000, diện tích gieo cấy lúa chiếm tỷ trọng cao với 66,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng, năm 2010 giảm chiếm 53,3%, giảm 13,1 điểm phần trăm thì đến so với năm 2000 thì đến năm 2020 giảm xuống còn 50,3%, giảm 16,1 điểm phần trăm. Diện tích cây lúa giảm nhưng thay vào đó là sử dụng giống lúa xác nhận kèm quy trình canh tác đa dạng, thích nghi với điều kiện thời tiết nên cho năng suất cao ổn định, đáp ứng yêu cầu thị trường. Tăng tỷ trọng các loại gạo có chất lượng cao, có giá trị xuất khẩu lớn. Năm 2020, gạo trắng thường xuất khẩu chỉ còn khoảng 40% tổng kim ngạch; các loại gạo thơm, chất lượng cao chiếm khoảng 40% kim ngạch xuất khẩu. Việc tái cơ cấu cũng đã thúc đẩy việc lai tạo và chọn giống, lần đầu tiên Việt Nam có giống gạo thơm đạt danh hiệu gạo ngon nhất thế giới là gạo ST25.

Đối với nhóm cây ăn quả, đây là nhóm cây trồng đã có bước phát triển nhảy vọt trong những năm qua. Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Cây ăn quả được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính bền vững, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Nhiều vùng chuyên canh, vừa cây ăn quả lớn phục vụ xuất khẩu, cho giá trị rất cao đã được hình thành tại nhiều khu vực trên cả nước như ở đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre), khu vực Tây Nguyên, khu vực Bắc Trung Bộ và nhất là sự chuyển biến nhảy vọt của các vùng cây ăn quả lớn tại vùng Trung du miền núi phía Bắc như Sơn La, Bắc Giang. Năm 2000, diện tích trồng cây ăn quả mới chỉ đạt 4,5% tổng diện tích các loại cây trồng, năm 2010 đạt 5,5% thì đến năm 2020 đã tăng lên 7,8%, tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2015 và tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2000. Trong đó, tăng diện tích các loại cây ăn quả có chất lượng và năng suất cao, đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu, loại bỏ những cây trồng lâu năm đã già cỗi để tập trung vào cây trồng có giá trị. Hàng loạt các giống cây ăn quả có chất lượng, sạch bệnh đã được đưa vào sản xuất, song song với các nhóm giải pháp kỹ thuật canh tác, thâm canh đồng bộ đã được triển khai tại các vùng cây ăn quả lớn của cả nước... Sản phẩm cây ăn quả không những chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài chinh phục những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a, Niu-di-lân.

Nước ta có thế mạnh về sản xuất cây công nghiệp lâu năm do đất đai, khí hậu và hệ sinh thái cây trồng đa dạng. Cây công nghiệp lâu năm chính gồm: cà phê, cao su, chè, điều, tiêu và dừa, rất thích hợp với nhiều vùng, nhiều địa phương

để phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Trong giai đoạn vừa qua, đã tập trung hàng loạt các chương trình, dự án nhằm nâng cao năng suất, giá trị bền vững cho cây công nghiệp lâu năm, nhất là chương trình tái canh cà phê cho các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, chương trình kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm cho cây hồ tiêu tại các tỉnh phía Nam và giữ gìn vị thế cho cây chè ở các tỉnh phía Bắc. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng tuy tăng không nhiều chiếm từ 11,5% tổng diện tích các loại cây trồng năm 2000 lên 14,3% năm 2015, tăng 2,9 điểm phần trăm và sau 20 năm, diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 15,1%, chỉ tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015 nhưng tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2000. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng đều và chủ yếu tăng diện tích thực hành nông nghiệp tốt như VietGAP, GlobalGAP... còn những diện tích cây công nghiệp lâu năm già cỗi, năng suất thấp sẽ thay thế rừng mới hoặc tái canh hợp lý bằng các giống có nguồn gốc rõ ràng, có năng suất và chất lượng ổn định. Nhờ đó đến nay, một số nhóm cây công nghiệp chính vẫn căn bản giữ được giá trị và đi vào phát triển bền vững. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả đang đang khẳng định tính thiết thực, đúng đắn nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chuyển đổi thành công đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, tăng thu nhập cho nông dân và xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

Trong những năm gần đây, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực theo hướng đa dạng hóa hình thức tổ chức, mô hình sản xuất chuyển dần từ quy mô nhỏ lẻ, phân khúc sang quy mô lớn kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa, liên kết theo chuỗi giá trị từng bước được hình thành, nên trong sản xuất có sự chuyển đổi tích cực từ số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng. Trong 5 năm 2016 - 2020, ngành trồng trọt tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi theo kế hoạch diện tích đất lúa kém hiệu quả và chủ động chuyển đổi diện tích gieo trồng lúa hàng năm không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả... những sản phẩm đang có thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước và giá trị thu được cao hơn trồng lúa. Các địa phương đã khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, công nghệ bảo quản để gia tăng giá trị. Hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 23,6 triệu đồng/ha năm 2005 lên 54,6 triệu đồng/ha năm 2010 lên 82,6 triệu đồng năm 2015 và đến năm 2019 đã có bước nhảy vọt khi giá trị sản phẩm trên một ha trồng trọt đã lên tới 97,1 triệu đồng. Tuy nhiên, bước sang năm 2020 ngành nông nghiệp nói chung và sản xuất lương thực nói riêng chứng kiến nhiều biến động do sự tác động của

thiên tai như mưa đá, xâm nhập mặn, lũ lụt và đặc biệt là sự ảnh hưởng lớn từ đại dịch toàn cầu Covid-19 đã làm đứt gãy kết nối thương mại nông sản giữa hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh dịch Covid-19 khiến Trung Quốc không còn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Ngành nông sản Việt Nam đã nhanh chóng tiếp cận và kết nối với các thị trường giàu tiềm năng và có yêu cầu cao như Mỹ, EU, Nhật Bản... Đây là thách thức lớn cũng đồng thời là cơ hội lớn của ngành nông nghiệp Việt Nam, vươn lên và trưởng thành từ những khó khăn. Nâng cao chất lượng nông sản, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc là yêu cầu bắt buộc khi tham gia vào thị trường nông sản quốc tế. Ổn định sản xuất, điều chỉnh cơ cấu mùa vụ lúa, diện tích gieo trồng phù hợp nhằm hạn chế thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu, chính vì vậy hoạt động trồng trọt đã đạt được những thành quả đáng kể trên cả lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu.

Chăn nuôi đang thực hiện chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc lớn; thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tái đàn lợn; phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hướng hữu cơ và chuyên môn hóa; tiếp tục mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường; xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn nuôi hộ theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp, đồng thời, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

Cơ cấu đàn vật nuôi có nhiều thay đổi trong 20 năm qua từ 2000-2020. Cơ giới hóa trong nông nghiệp phát triển nhanh, đặc biệt trong những năm gần đây vì vậy, tỷ lệ gia súc dùng làm sức kéo giảm, tăng tỷ lệ gia súc lấy thịt. Đàn trâu có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp, năm 2000 là 2.897,2 nghìn con, năm 2010 còn 2.877 nghìn con, giảm 20,2 nghìn con so với năm 2000; năm 2020 số lượng trâu chỉ còn 2.332,8 nghìn con, giảm 544,2 nghìn con so với năm 2010 và sau 20 năm giảm 564,4 nghìn con. Bình quân giai đoạn 2000-2010, số trâu giảm 0,1%/năm; bình quân giai đoạn 2010-2020 giảm 2,1%/năm; bình quân chung cả giai đoạn 2000-2020 giảm 1,1%/năm. Trong khi đó, bò là gia súc lấy thịt là chủ yếu nên số lượng tăng dần qua các năm. Ước tính đến năm 2020, đàn bò đạt 6,23 triệu con, tăng 7,3% so với năm 2010 và tăng 50,9% so với năm 2000, bình quân mỗi năm giai đoạn 2000-2010 tăng 3,5%; giai đoạn

2010-2020 tăng 0,7%, tính chung cả giai đoạn 2000-2020 tăng 2,1%. Đàn gia cầm cả nước nhìn chung phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Khi tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ thịt gia cầm và trứng tăng mạnh do người dân đã chuyển sang sử dụng thịt gia cầm và các loại trứng nhiều hơn. Người chăn nuôi gia cầm cũng yên tâm mở rộng quy mô đàn. Các yếu tố này đã khiến tổng đàn gia cầm và sản lượng thịt gia cầm, sản lượng trứng gia cầm có xu hướng tăng cao. Ước tính năm 2020, tổng đàn gia cầm đạt gần 512 triệu con, tăng 70,6% so với năm 2010 và tăng 161,4% so với năm 2000; bình quân mỗi năm giai đoạn 2000-2010 tăng 4,4%; giai đoạn 2010-2020 tăng 5,5% và giai đoạn 2000-2020 tăng 4,9%.

Giai đoạn 2000-2015, đàn lợn phát triển tương đối ổn định. Trong giai đoạn 2016-2020, ngành chăn nuôi lợn đã phải đối mặt với cơn khủng hoảng lớn khi dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lan rộng. Sau khi ổ dịch đầu tiên được phát hiện tại miền Bắc từ tháng 2/2019, đến tháng 9/2019 dịch đã lan rộng khắp cả 63 tỉnh, thành phố. Đàn lợn cả nước đang dần được khôi phục sau dịch tả lợn Châu phi, tuy nhiên việc tái đàn tại các địa phương trên cả nước nhìn chung vẫn còn chậm so với kỳ vọng và đang có nguy cơ bùng phát trở lại. Tổng đàn lợn cả nước đã sụt giảm mạnh so với năm 2015, do đó sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cũng giảm sâu. Tổng đàn lợn của cả nước năm 2020 là 22,03 triệu con, giảm 17,3% so với năm 2015; bình quân mỗi năm giai đoạn 2000-2010 tăng 3,1%; giai đoạn 2010-2020 giảm 2,1% và cả giai đoạn 2000-2020 tăng 0,4%.

Sản xuất thủy sản đang được cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng những sản phẩm có giá trị cao hơn ở cả lĩnh vực khai thác và nuôi trồng. Thủy sản tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi trồng thủy sản với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp từng vùng kinh tế, sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, đẩy mạnh nuôi biển. Ngành kiểm soát chặt chẽ và không chểnh mảng dịch bệnh trên tôm; kịp thời cảnh báo để hạn chế rủi ro. Tăng cường nuôi trồng thủy sản với kỹ thuật tiên tiến, tăng sản lượng chủ động nguồn thực phẩm, giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn lực thiên nhiên, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Năm 2000, thủy sản chiếm 13,76% giá trị gia tăng của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản; năm 2010, thủy sản chiếm 18,18%, tăng 4,42 điểm phần trăm. Đến năm 2020, thủy sản chiếm 22,34%, tăng 4,16 điểm phần trăm so với năm 2010 và tăng 8,59 điểm phần trăm so với năm 2000.

Tỷ trọng thủy sản nuôi trồng tăng dần qua các năm, giảm dần tỷ trọng thủy sản khai thác. Năm 2000, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 590 nghìn tấn, chiếm 26,2% tổng sản lượng thủy sản và sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.660,9 chiếm 73,8%. Năm 2010, tổng sản lượng thủy sản của cả nước đạt 5142,7 nghìn tấn,

trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2728,3 nghìn tấn, chiếm 53,1% và sản lượng thủy sản khai thác đạt 2414,4 nghìn tấn, chiếm 46,9%. Đến năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 8497,2 nghìn tấn, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 4633,5 nghìn tấn, chiếm 54,5% và thủy sản khai thác đạt 3863,5 nghìn tấn, chiếm 45,5%.

Trong 20 năm qua 2000-2020, nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển và trở thành một ngành sản xuất tập trung với các kỹ thuật tiên tiến và hiện đại vừa đáp ứng nhu cầu cho người tiêu dùng vừa bảo vệ môi trường và hỗ trợ cho các ngành kinh tế khác. Ngành thủy sản nước ta được xem là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, mang lại giá trị kinh tế cao đóng góp lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Đặc biệt, trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản được trú trọng, các ngành, địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học, tăng năng suất, chất lượng; quản lý chặt chẽ chất lượng giống, vật tư thủy sản; xử lý, tháo gỡ các rào cản kỹ thuật; giữ vững thị trường truyền thống; phát triển thị trường mới cho tiêu thụ sản phẩm thủy sản... Trong nuôi trồng thủy sản chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng diện tích những loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, có thể mạnh hoặc có khả năng xuất khẩu (tôm sú, tôm thẻ, cá tra...). Năm 2020, diện tích nuôi thủy sản của cả nước là 1,3 triệu ha và 10 triệu m³ nuôi lồng (7,5 triệu m³ lồng nuôi mặn lợ và 2,5 triệu m³ nuôi ngọt). Sản lượng nuôi 4,56 triệu tấn. Trong đó, tôm nuôi 950 nghìn tấn (tôm sú đạt 267,7 nghìn tấn, tôm chân trắng 632,3 nghìn tấn, tôm khác 50 nghìn tấn), cá tra 1.560 nghìn tấn. Cả nước có 2.362 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ (1.750 cơ sở giống tôm sú và 612 cơ sở giống tôm chân trắng). Sản xuất được là 79,3 triệu con tôm giống (tôm sú 15,8 triệu con; tôm chân trắng 64,1 triệu con). Diện tích nuôi biển 260 nghìn ha và 7,5 triệu m³ lồng; sản lượng đạt 600 nghìn tấn. Trong đó nuôi cá biển 8,7 nghìn ha và 3,8 triệu m³ lồng, sản lượng 38 nghìn tấn; nhuyễn thể 54,5 nghìn ha, 375 nghìn tấn; tôm hùm 3,7 triệu m³ lồng, 2,1 nghìn tấn; rong biển 10.150 ha, 120 nghìn tấn; còn lại là cua biển và các đối tượng nuôi khác: cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm... đạt 3.720 tấn, cao hơn 2 lần so với năm 2015 (1.585 tấn). Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng bình quân 7,8 nghìn ha/năm.

Cùng với việc tăng diện tích nuôi trồng thì sản lượng thủy sản nuôi trồng cũng tăng cao trong giai đoạn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Năm 2000 sản lượng thủy sản nuôi trồng mới chỉ đạt 590 nghìn tấn, thì đến năm 2010 đã gấp hơn 5 lần năm 2000 với sản lượng đạt 2728,3 nghìn tấn, chiếm 53,1% tổng sản lượng thủy sản của cả nước và trong những năm gần đây sản lượng thủy sản tăng mạnh nhờ tiếp tục các phương pháp nuôi trồng tiên tiến, thâm canh, tăng vụ, xen canh lúa tôm trên đất trồng lúa. Năm 2020 sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4633,5 nghìn tấn, chiếm 54,5 tổng sản lượng thủy sản, gấp gần 9 lần năm 2000 và gấp 1,7 lần năm 2010.

Bình quân giai đoạn 2000-2010 sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 16,5%/năm; giai đoạn 2010-2020 tăng 5,4%/năm và tính chung giai đoạn 2000-2020 tăng 10,8%/năm. Trong nuôi trồng, nuôi thủy sản nước lợ tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng...).

Lĩnh vực khai thác thủy sản của nước ta từ lâu được coi là mũi nhọn của ngành thủy sản, đóng góp chính cho sản xuất và xuất khẩu, tạo việc làm cho hàng triệu lao động.. Sản lượng khai thác thủy sản năm 2000 đạt 1660,9 nghìn tấn, chiếm 73,8% tổng sản lượng thủy sản và sau 10 năm đạt 2414,4 nghìn tấn, tăng 145,4% so với năm 2000 và chiếm 46,9%; năm 2020 đạt 3863,7 nghìn tấn, tăng 160% so với năm 2010 và tăng 232,6% so với năm 2000 và chiếm 45,5%. Tính chung giai đoạn 2000-2010 sản lượng khai thác thủy sản tăng bình quân 3,8%/năm; giai đoạn 2010-2020 tăng 4,8%/năm và tính chung giai đoạn 2000-2020, tăng bình quân 4,3%/năm. Khai thác thủy sản từng bước chuyển dịch từ đánh bắt gần bờ sang đánh bắt xa bờ, năng lực khai thác được nâng lên. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2000 chiếm 85,5% tổng sản lượng thủy sản khai thác và khai thác nội địa chiếm 14,5%; năm 2010, khai thác biển tăng lên ở mức 91,9% và khai thác nội địa giảm xuống còn 8,1% và đến năm 2020, con số tương ứng là 94,9% và 5,1%. Tuy nhiên, về cơ cấu mặt hàng thủy sản chủ yếu vẫn là cá, tôm, mực, các sản phẩm đông lạnh hay khô đa, qua chế biến,... Các mặt hàng cao cấp như cá ngừ, bào ngư,... được bổ sung thêm nhưng vẫn chưa thể đáp ứng đủ cho thị trường tiêu dùng quốc tế.

Ngành lâm nghiệp cũng có nhiều thay đổi, cơ cấu giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp trong tổng giá trị tăng thêm của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản cũng thay đổi theo sự phát triển của cả ngành và của cả nền kinh tế. Năm 2000, lâm nghiệp chiếm 5,45% giá trị gia tăng của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản; năm 2010, lâm nghiệp chiếm 3,55%, giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm 2000; đến năm 2020, lâm nghiệp chỉ chiếm 4,82%, tăng 1,27 điểm phần trăm so với năm 2010 và giảm 0,63 điểm phần trăm năm 2000. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp đã thực hiện theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; sắp xếp các nông, lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng đạt kết quả tích cực¹¹.

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2000-2020 hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra: Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây; diện tích rừng gỗ lớn; diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC; sản lượng gỗ

¹¹ Bình quân hằng năm cả nước trồng được 276,3 nghìn ha rừng tập trung, trong đó 94% rừng sản xuất. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung tăng lên, đã đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25 - 30%.

rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; thu dịch vụ môi trường rừng; tỷ lệ che phủ rừng. Các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng và phát triển trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, năng suất, chất lượng và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao; độ che phủ rừng liên tục tăng và hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao.

Tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng qua các năm, năm 2010 đạt 39,5% lên 40,8% năm 2015 lên 41,9% năm 2019 và ước tính đạt 42% năm 2020, bình quân giai đoạn 2010-2015 tăng 0,25%/năm; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng khoảng 0,2%/năm. Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2000 mới chỉ đạt 196,4 nghìn ha; năm 2005 đạt 177,3 nghìn ha, đến năm 2015 đạt 276,7 nghìn ha; giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 1.381,6 nghìn ha. Bình quân hằng năm cả nước trồng được 276,3 nghìn ha rừng tập trung, trong đó 94% rừng sản xuất. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung tăng lên, đã đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25 - 30%.

Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 2375,6 nghìn m³ năm 2000 lên 4.042,6 năm 2010 và đến năm 2020 đạt 16.314 m³. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu từ rừng trồng, giảm dần và dừng khai thác từ rừng tự nhiên. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng 33,9% trong vòng 5 năm qua, từ 12,6 triệu m³ năm 2016 lên 16,9 triệu m³ năm 2020. Khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững và đã dừng khai thác từ năm 2014. Từ đầu năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp chế biến gỗ gặp khó khăn bởi nhiều đơn hàng xuất khẩu gỗ bị hủy hoặc chậm thanh toán nên giảm thu mua gỗ nguyên liệu, dẫn đến chuỗi cung ứng gỗ bị giảm.

Ngành lâm nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017) và Đề án tái cơ cấu ngành (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013). Quá trình triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm, ngành lâm nghiệp tiếp tục gặp những khó khăn nội tại của ngành, trước hết là nguồn vốn ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng đủ theo nhu cầu tương ứng với nhiệm vụ được giao; quỹ đất trồng rừng của các địa phương tiếp tục bị thu hẹp, phân bổ phân tán, địa bàn xa, chi phí vận chuyển vật tư, giống cây trồng trong trồng rừng cao; mặt khác, hạn hán, nắng nóng kéo dài gây áp lực lớn trong phòng chống cháy rừng; nạn phá rừng, khai thác trái phép rừng và động vật hoang dã ngày càng tinh vi với quy mô lớn xảy ra ở nhiều địa phương, trong khi lực lượng kiểm lâm còn mỏng.

Trước tình hình đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và các địa phương trước khi vào mùa trồng rừng phải tiến hành tổ chức các lớp khuyến lâm tập huấn về kỹ thuật chọn giống và trồng rừng; chuẩn bị đủ vật tư thiết yếu và giống, địa điểm trồng rừng để chủ động trồng đúng thời vụ, đảm bảo tỷ lệ sống cao. Đồng thời, triển khai các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác rừng, động vật hoang dã trái phép, chủ động phòng chống cháy rừng...

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao và ngày càng khẳng định vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế trong những lúc khó khăn. Chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi, hữu cơ. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả công tác phòng phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi. Đầu tư của doanh nghiệp vào khu vực nông nghiệp có xu hướng tăng; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khép kín có bước phát triển. Hầu hết các chỉ số cơ bản về bảo vệ và chăm sóc, phát triển rừng đều tăng cao. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản (NLTS) phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ mới để giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm NLTS. Công nghiệp chế biến, bảo quản, công nghiệp phụ trợ được nâng cao năng lực. Tăng nhanh số lượng cơ sở chế biến quy mô công nghiệp; tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu. Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao, có lợi thế như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm đặc sản. Một số nông sản lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển đã được tổ chức lại theo mô hình hợp tác đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ, bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng và an toàn tàu cá. Kim ngạch xuất khẩu NLTS liên tục tăng, thị trường tiêu thụ được mở rộng. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực, đã hoàn thành sớm gần 2 năm so với kế hoạch đề ra, tạo bước đột phá làm thay đổi diện mạo nông thôn. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung quy mô lớn với công nghệ hiện đại.

Trong lĩnh vực trồng trọt đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; do làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế tăng. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 80% gạo xuất khẩu, giúp nâng giá gạo xuất khẩu bình quân

tăng từ 502 USD/tấn năm 2018 lên 510 USD/tấn năm 2019. Đặc biệt, giống gạo ST25 được công nhận là “gạo ngon nhất thế giới năm 2019” tại Hội nghị Thương mại gạo thế giới lần thứ 11 tổ chức tại Phi-li-pin.

Việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) ngày càng mở rộng và hiệu quả mang lại sản phẩm an toàn, chất lượng tốt, năng suất cao. Bên cạnh đó, việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất cùng với kết quả nghiên cứu, đánh giá, triển khai mô hình cánh đồng mẫu lớn đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị ...

Ngành lâm nghiệp có sự phát triển đáng kể với tốc độ tăng trưởng ổn định; đã làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến, tạo ra các dây chuyền chế biến, bảo quản có chất lượng tương đương với sản phẩm nhập khẩu; hình thành ngành công nghiệp chế biến lâm sản đứng thứ hai Châu Á và đứng thứ năm trên thế giới.

Lĩnh vực chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng. Công nghệ chế biến thủy sản ngày càng được đầu tư hiện đại để đáp ứng các yêu cầu của thị trường quốc tế.

Với sự giúp sức của khoa học công nghệ được ứng dụng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp từ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi; kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, canh tác; thức ăn chăn nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; kỹ thuật chế biến, bảo quản sau thu hoạch... đã tạo ra giá trị mới cho nông sản, giúp sản phẩm tươi, an toàn, nâng cao năng suất, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng... Các kết quả này góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam tăng nhanh qua các năm, năm 2019 tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ước đạt 41,3 tỷ USD; thặng dư thương mại toàn ngành ước đạt mức 10,4 tỷ USD.

Theo báo cáo, các tiến bộ về khoa học công nghệ đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể (lúa gạo còn dưới 10%...). Mức độ cơ giới hóa ở khâu làm đất đối với các loại cây hàng năm (lúa, mía, ngô, rau màu) đạt khoảng 94%; khâu thu hoạch lúa đạt 50% (các tỉnh đồng bằng đạt 90%).

2.1.2.2. Chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (VISIC 2018) được ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, VSIC2018 gồm có 5 cấp và được mã hóa bằng các chữ in hoa và các chữ số. Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U. Ngành công nghiệp bao gồm 3 ngành kinh tế cấp 1: (i) Khai khoáng được mã hóa bằng chữ B, bao gồm 5 ngành cấp 2; 11 ngành cấp 3; 15 ngành cấp 4 và 19 ngành

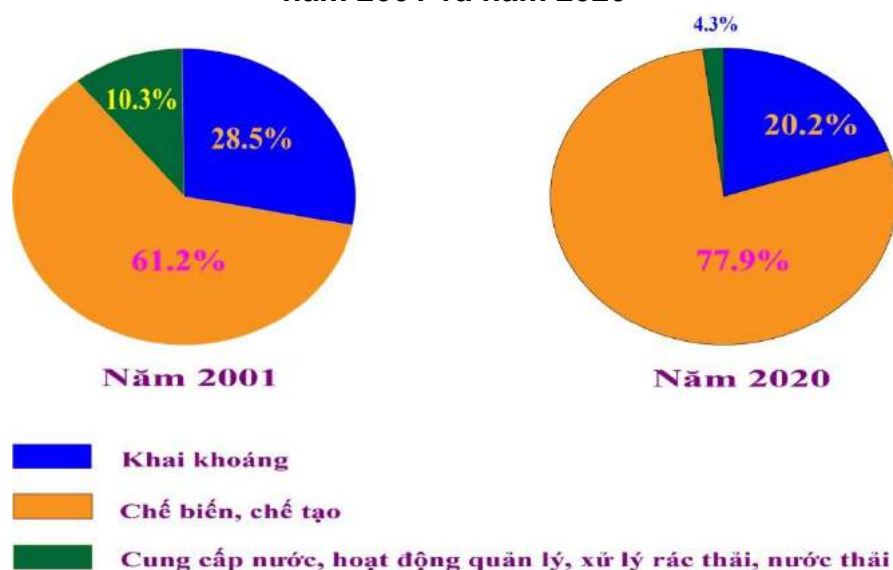
cấp 5; (ii) Công nghiệp chế biến, chế tạo được mã hóa bằng chữ C, bao gồm 24 ngành cấp 2; 71 ngành cấp 3; 137 ngành cấp 4 và 175 ngành cấp 5; (iii) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải được mã hóa bằng chữ D, bao gồm 4 ngành cấp 2; 6 ngành cấp 3; 8 ngành cấp 4 và 12 ngành cấp 5.

Nhằm thích nghi và hội nhập với thị trường khu vực và thế giới, Nhà nước đã đề ra đường lối phát triển công nghiệp, đặc biệt là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy mà cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trong GDP; tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước giảm.

Những năm đầu giai đoạn 2001-2010, công nghiệp khai thác phát triển mạnh, chủ yếu là ngành khai thác dầu khí, đã có vai trò quan trọng đóng góp cho sự khởi động của quá trình công nghiệp hóa đất nước. Sản lượng dầu thô khai thác năm 2001 đạt 16,9 triệu tấn, năm 2005 đạt 18,5 triệu tấn. Tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác trong GDP tăng 9,21% năm 2001 lên 10,59% năm 2005 và lên 10,86% năm 2010. Trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP giảm từ 19,78% năm 2001 xuống còn 19,56% năm 2010.

Giai đoạn 2011-2020, công nghiệp chế biến, chế tạo luôn thể hiện là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng trong GDP của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 13,4% năm 2011 lên 13,69% năm 2015 và lên 16,70% năm 2020, trong khi đó, tỷ trọng của nhóm ngành khai khoáng giảm từ 9,9% năm 2011 xuống 9,61% năm 2015 và xuống 5,55% năm 2020. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành đầu tàu phát triển với mức tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp trong tăng đều qua các năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2015 tăng 10,5% so với năm trước; năm 2020 tăng 4,8%.

Hình 5: Tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp năm 2001 và năm 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới, đây là xu hướng chuyển dịch tích cực. Sự tác động của thị trường - nhân tố điều tiết sản xuất, dẫn đến xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với yêu cầu thị trường và tăng hiệu quả đầu tư. Trong từng ngành công nghiệp, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp vẫn đạt khá. Một số sản phẩm công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao là: Điện thoại các loại và linh kiện 51.183,9 triệu USD; điện tử, máy tính và linh kiện 44.576,4 triệu USD; hàng dệt, may 29.809,8 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 27.193,1 triệu USD; giày, dép 16.791,0 triệu USD; gỗ và sản phẩm gỗ 12.372,0 triệu USD; phương tiện vận tải và phụ tùng 9.090,6 triệu USD; hàng thủy sản 8.412,7 triệu USD.

Để tăng tỷ trọng ngành công nghiệp thì việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất là rất cấp thiết. Công nghệ từng bước được đổi mới nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, hướng mạnh vào xuất khẩu. Đã bắt đầu hình thành những ngành công nghiệp có công nghệ cao. Thực hiện chuyển dịch theo hướng đi từ những ngành thu hút nhiều lao động với công nghệ thấp sang các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động với công nghệ tiên tiến và công nghệ cao. Đó là các ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, ngành cơ khí chế tạo phát triển theo hướng nội địa hóa phụ tùng cấu kiện cho công nghiệp lắp ráp, trong đó có các loại động cơ, đóng tàu thủy cỡ lớn xây dựng nhà máy thủy điện và đô thị.

Sự phát triển của các khu công nghiệp đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: (i) Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động; (ii) Tạo môi trường cho chuyển giao công nghệ một cách nhanh chóng; (iii) Sản xuất nhiều hàng hóa tiêu dùng nội địa và sản phẩm xuất khẩu có tính cạnh tranh cao. Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp đã tạo điều kiện để thu hút một khối lượng lớn vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Tính đến cuối năm 2020, cả nước đã thành lập được 380 khu công nghiệp; bao gồm: 36 khu công nghiệp nằm trong 18 khu kinh tế ven biển; 8 khu công nghiệp nằm trong 26 khu kinh tế cửa khẩu; 336 khu công nghiệp nằm ngoài các khu kinh tế ven biển và cửa khẩu. Các khu công nghiệp đã thu hút được 9,9 nghìn dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký là 167 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 118 tỷ USD, bằng 70,54% tổng vốn đầu tư đăng ký. Số dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh là 7.580 dự án. Số dự án

đang xây dựng cơ bản là 2.305 dự án. Giai đoạn 2016-2020 đã có hơn 3 nghìn dự án FDI mới, trong đó có một số dự án đầu tư quy mô lớn vào lĩnh vực điện tử, cơ khí chế tạo, dệt may... Các khu công nghiệp cũng thu hút được 8.142 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.067 nghìn tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện là 605 nghìn tỷ đồng, bằng 56,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Cũng trong giai đoạn 2016-2020 có thêm 2.542 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới là 4.833 nghìn tỷ đồng.

Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước đã tăng từ 38% năm 2015 lên 50% năm 2020. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2020 chiếm 46,98%. Trong giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế có doanh thu tăng bình quân 8,63%/năm; kim ngạch xuất khẩu tăng 7,54%/năm; kim ngạch nhập khẩu tăng 10,59%/năm.

Khu công nghiệp đóng góp đáng kể trong tổng thu ngân sách Nhà nước, góp phần làm giảm áp lực cho chính sách tài khóa. Trong giai đoạn 2016-2020, nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế tăng bình quân 18,16%/năm.

Khu công nghiệp, khu kinh tế còn góp phần giải quyết việc làm và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Số lượng lao động trực tiếp làm việc trong khu công nghiệp đến năm 2020 là 3.673 nghìn người. Như vậy, các khu công nghiệp, khu kinh tế đã giải quyết việc làm cho khoảng 6,7% lực lượng lao động của cả nước, trong đó lao động lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 21%. Nhìn chung, chỉ tiêu tạo việc làm và năng suất lao động của các dự án trong khu công nghiệp, khu kinh tế đều cao hơn dự án nằm ngoài khu công nghiệp. Quy mô sử dụng lao động trung bình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp là 244 lao động, trong khi doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp chỉ đạt 24 lao động; năng suất lao động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp cao gấp 1,6 lần so với doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp.

Nhận thức, quan điểm của các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của khu công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội chưa thực sự thống nhất. Một số địa phương còn chưa xác định đúng vị trí, vai trò của các khu công nghiệp, khu kinh tế đối với sự phát triển của địa phương. Nguồn vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư phát triển, nhất là tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nhiều địa phương vẫn trông chờ chủ yếu vào nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, chưa tích cực, sáng tạo, chủ động trong huy động các nguồn lực khác cho phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn.

2.1.2.3. Chuyển dịch trong nội bộ ngành thương mại dịch vụ

Với sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước đẩy nhanh tiến trình đàm phán hội nhập kinh tế quốc tế theo định hướng mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường. Đây được xác định là khâu then chốt để hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tiếp cận, thâm nhập vào thị trường nước ngoài. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương rất quan trọng là “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Sự nỗ lực cao trong hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta từ năm 2005, tháng 01/2007 Việt Nam đã chính thức ra nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết 12 Hiệp định thương mại tự do (FTA) với khu vực ASEAN; ASEAN với Úc-Niu Di Lân; ASEAN với Nhật Bản; ASEAN với Trung Quốc, ASEAN với Hàn Quốc, ASEAN với Ấn Độ và song phương với Nhật Bản, Chi Lê, chuẩn bị ký kết Hiệp định thương mại tự do với EU, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2011 đến 2015, định hướng cho những năm tiếp theo đạt được hiệu quả cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội mới mở ra về hội nhập, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức như: (1) các rào cản thương mại, chính sách chống bán phá giá, chống trợ cấp,... những yếu tố mà doanh nghiệp Việt Nam dễ gặp phải khi tham gia vào sân chơi chung; (2) các doanh nghiệp phải đảm bảo quy trình sản xuất nghiêm ngặt liên quan đến vấn đề về vệ sinh an toàn đặc biệt đối với hàng nông, thủy sản xuất khẩu.

Trong khi hội nhập thương mại đã mang lại thịnh vượng cho thế giới, mức độ hội nhập thương mại tác động đến tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào đặc điểm của từng nước và các chính sách. Mở cửa thương mại tác động ở các mức độ khác nhau ở các nước phản ánh cơ cấu kinh tế, nhất là về mức độ chuyên môn hoá xuất khẩu, đa dạng hoá sản xuất và chất lượng thể chế. Các bằng chứng cho thấy mối liên hệ giữa độ mở thương mại lớn hơn với thu nhập bình quân đầu người cao hơn và cải cách thương mại (như giảm thuế quan) với năng suất lao động cao hơn và tăng thu nhập, giảm đói nghèo, cho thấy quan hệ nhân quả từ cải cách thương mại và thương mại đối với tăng thu nhập.

Bước vào giai đoạn 2000-2010 nền kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng cao, tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 894,4 tỷ USD, tăng 18%/năm trong đó xuất khẩu đạt 405,7 tỷ USD, bình quân tăng 17,4%/năm và nhập khẩu đạt 488,7 tỷ USD, bình quân tăng 18,4%/năm. Trong giai đoạn này nhập khẩu thường cao hơn xuất khẩu. Năm 2000, xuất khẩu chiếm 48,1% tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chiếm 51,9%, thì đến năm 2010, xuất khẩu chiếm 46%, giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2000, nhập khẩu đạt ở mức 54%, tăng 2,1

điểm phần trăm. Xuất siêu ngày càng lớn. Tính chung cả giai đoạn 2000-2010, xuất khẩu chiếm 45,4% tổng mức lưu chuyển ngoại thương trong khi đó nhập khẩu chiếm 54,6%. Vì vậy, mức nhập siêu giai đoạn này khá cao với 83 tỷ USD, tương đương 20,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 5. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương và cân đối thương mại

	Giai đoạn 2000-2010			Giai đoạn 2011-2020		
	Trị giá (tỷ USD)	Tăng trưởng bình quân năm (%)	Cơ cấu (%)	Trị giá (tỷ USD)	Tăng trưởng bình quân năm (%)	Cơ cấu (%)
Tổng mức lưu chuyển ngoại thương	894,4	18,0	100,0	3.646,0	13,3	100,0
Xuất khẩu	405,7	17,4	45,4	1.838,0	14,6	50,4
Nhập khẩu	488,7	18,4	54,6	1.808,0	12,0	49,6
Cân đối TM	-83,0			30,0		

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bước vào giai đoạn 2011 – 2020 kinh tế và thương mại thế giới nói chung đối mặt với những khó khăn do khủng hoảng kinh tế ở Châu Âu và một số nước. Nhờ môi trường chính trị ổn định vững chắc, sự điều hành sát sao, hiệu quả, chính sách phù hợp của Nhà nước trong những giai đoạn khó khăn đã đưa hoạt động ngoại thương của đất nước đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt đối với xuất khẩu hàng hóa trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm. Để đạt được các mục tiêu của Đảng và Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt “Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu tổng quát là “Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD, cán cân thương mại được cân bằng”

Trong giai đoạn 2011-2020 hoạt động thương mại quốc tế có nhiều khởi sắc, xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng trưởng cao. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 3.646 tỷ USD, bình quân tăng 13,3%/năm, trong đó xuất khẩu đạt 1.838 tỷ USD, bình quân tăng 14,6%/năm và nhập khẩu đạt 1.808 tỷ USD, tăng 12%/năm. Giai đoạn này thặng dư thương mại sau một thời gian dài luôn thâm hụt. Tỷ trọng xuất khẩu trong tổng mức lưu chuyển ngoại thương tăng từ 47,6% năm 2011 lên 51,8% năm 2020, nhập khẩu giảm từ 52,4% xuống 48,2%. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, xuất khẩu chiếm 50,4% tổng mức lưu chuyển ngoại thương, tăng 5 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2010, nhập khẩu chiếm 49,6%, giảm 5 điểm phần trăm. Vì vậy, giai đoạn này xuất siêu đạt 30 tỷ USD, tương đương 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Giai đoạn 2000-2000 là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của kinh tế đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa phát triển. Năm 2000 xuất khẩu mới chỉ đạt 14,5 tỷ USD, đến 10 năm sau xuất khẩu đã gấp 5 lần con số tương ứng của năm 2000 đạt 72,2 tỷ USD.

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 282,6 tỷ USD, gấp 3,9 lần năm 2010 và gấp 19,5 lần năm 2000. Tăng trưởng bình quân xuất khẩu giai đoạn 2011-2020 luôn cao hơn nhập khẩu và cán cân thương mại thặng dư hầu hết các năm trong hai năm 2012 (trừ 2 năm là 2011 và 2011) đã đưa giai đoạn này xuất siêu là chủ yếu với mức xuất siêu là 30 tỷ USD, góp phần làm giảm mức nhập siêu của giai đoạn 2000-2020 này về còn 53 tỷ USD, giảm khá mạnh so với giai đoạn 2000-2010 (83 tỷ USD).

Sau 20 năm đổi mới, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2000-2020 tăng trưởng khá tốt và tương đối ổn định. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm đạt 16%, nhập khẩu bình quân năm đạt 15,2%, góp phần đáng kể vào thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng và phát triển kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 187 USD/người năm 2000 lên khoảng 917 USD/người năm 2010 và lên 2896 năm 2020, gấp 15,5 lần năm 2000.

Các doanh nghiệp FDI ngày càng tận dụng tốt hơn những ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu khu vực này (kể cả Dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn so với tổng số, xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2000-2010 của khu vực FDI (kể cả Dầu thô) tăng 19,1%, chiếm 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu thì đến giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng bình quân năm đạt 18%, và tỷ trọng chiếm tới 69,4%. Tính chung giai đoạn 2000-2020, khu vực FDI chiếm 66,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong những năm gần đây, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này ngày một lớn năm 2000 chỉ chiếm 47% tổng kim ngạch xuất khẩu thì năm 2010 chiếm 54,2% và đến năm 2020 chiếm tới 72,3%. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 97,8%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 96,7%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 86,6%; giày dép chiếm 78,8%; hàng dệt may chiếm 59,6%. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp FDI luôn ở trạng thái xuất siêu, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao làm cho cán cân thương mại chung luôn nhập siêu.

Về mặt hàng, nếu như năm 2011 có 19 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 73,5% tổng kim ngạch thì năm 2014 đã có tới 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 85,9% tổng kim ngạch, trong đó chủ yếu là các mặt hàng gia công lắp ráp như: Điện thoại và các linh kiện, Hàng

dệt, may sẵn, Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, Giày dép, Hàng thủy sản, Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác. Đến năm 2020 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3%), trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 50,9 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,7 tỷ USD; hàng dệt may đạt 29,5 tỷ USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 27 tỷ USD; giày dép đạt 16,6 tỷ USD, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7%.

Giai đoạn 2011 – 2015 chứng kiến sự thay đổi vị trí mặt hàng xuất khẩu lớn: năm 2011 – 2012 mặt hàng dệt may giữ vị trí số một với tỷ trọng kim ngạch chiếm trên 13% nhưng từ năm 2013 đến nay mặt hàng này đã tụt xuống vị trí thứ 2, thay vào đó là Điện thoại các loại và linh kiện với tỷ trọng kim ngạch chiếm 16%. Tiếp theo là các mặt hàng máy tính, linh kiện điện tử, giày dép. Mặt hàng dầu thô xếp vị trí thứ hai giai đoạn 2006 – 2010, hiện nay đã tụt xuống vị trí thứ 5 theo định hướng giảm xuất khẩu khoáng sản của Nhà nước. Trong số 19 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu kể trên, có 5 mặt hàng thuộc nhóm nông sản là Gạo, Cà phê, Cao su, Hạt điều, Hạt tiêu chiếm tỷ trọng khoảng 8,7%; Thủy sản chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, các con số này đều thấp hơn giai đoạn 2006 -2010 tương ứng là 10% và 7,4%. Đến năm 2020, vị trí đầu tiên là điện thoại và linh kiện, tiếp đó là máy tính và linh kiện.

Cơ cấu hàng xuất khẩu theo nhóm hàng cũng có sự thay đổi: tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 37,2% năm 2000 xuống 31% năm 2010 nhưng tăng trở lại trong những năm gần đây chiếm tới 52,9% vào năm 2020 do tăng mạnh xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng (23,8% lên 51,3%), giảm xuất khẩu khoáng sản từ 12% xuống 1,6%. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 33,9% năm 2000 lên 36,8% năm 2020, hàng nông lâm thủy sản giảm mạnh từ 28,9% xuống 10,3%.

Xét theo mức độ chế biến, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực: gia tăng sản phẩm chế biến và đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế. Điều đó cũng phản ánh rõ sự phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước: Thời kỳ đầu tham gia vào thị trường quốc tế chủ yếu là xuất khẩu các mặt hàng thô hoặc mới sơ chế hiệu quả kinh tế không cao. Để phát triển bền vững và gia tăng giá trị cao, chúng ta đã trú trọng phát triển các mặt hàng chế biến hoặc tinh chế. Vì vậy, tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế giảm đi đáng kể và hàng chế biến hoặc đã tinh chế ngày một tăng cao và tiến tới chỉ xuất khẩu các mặt hàng này. Năm 2000 tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm tới 55,8%

tổng kim ngạch xuất khẩu, hàng chế biến hoặc đã tinh chế chiếm 44,2% thì đến năm 2010, hàng thô hoặc mới sơ chế giảm xuống còn 34,8% và hàng đã tinh chế lên 65,1%. Sau 20 năm, tỷ trọng hàng thô và mới sơ chế chỉ còn 12,5%, giảm 22,3 điểm phần trăm so với năm 2010 và giảm 43,3 điểm phần trăm so với năm 2000; hàng chế biến hoặc đã tinh chế đạt 87,5%.

Tính đến thời điểm năm 2020 thị trường xuất khẩu của Việt Nam ngày càng được mở rộng, đã xuất sang gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó vẫn tập trung vào thị trường lớn như khu vực Châu Á như các nước thuộc khối ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông và mở rộng sang thị trường các nước thuộc châu Mỹ và châu Âu như Hoa Kỳ, các nước thuộc khối EU...

Cùng với tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu với ý nghĩa là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sản xuất và phát triển kinh tế đất nước. Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế thay đổi theo hướng, giảm dần tỷ trọng nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước và tăng tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn đất nước khi ngày càng thu hút được nguồn vốn FDI đầu tư vào sản xuất, khu vực FDI nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất hàng hóa và thúc đẩy xuất khẩu. Giai đoạn 2000-2010, tăng trưởng nhập khẩu khá cao đạt bình quân 18,4% năm, trong đó khu vực trong nước tăng trưởng bình quân 15,5%/năm; khu vực FDI đạt 23,9%/năm. Giai đoạn 2010-2010 tiêu dùng cũng tăng khá cao với tăng trưởng bình quân là 14,3%/năm giai đoạn 2011-2015, thấp hơn con số 18,2% của giai đoạn 2006 – 2010 do những khó khăn, đi xuống của sản xuất trong nước những năm đầu thời kỳ khiến nhu cầu nhập nguyên liệu đầu vào giảm. Nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng bình quân 21,3%/năm, thấp hơn 0,7 điểm % so với thời kỳ trước, khu vực kinh tế trong nước tăng thấp hơn với 7,4%/năm và cũng thấp hơn nhiều so với mức bình quân năm 15,7% của giai đoạn trước.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011 – 2015 có thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng từ 9,5% năm 2011 xuống 8,8% năm 2014. Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất tăng lên do nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng mạnh hơn, từ 29,6% năm 2011 lên 38% năm 2014 do hoạt động gia công lắp ráp điện thoại, linh kiện điện tử những năm gần đây phát triển mạnh, kết quả của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến khoáng sản chiếm 22,6% và hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 77,4% thì đến năm 2020 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng thô hay mới chế biến giảm xuống mức 12,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế ngày càng gia tăng và chiếm đến 87,5%.

Nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước vẫn giữ được mức tăng phù hợp theo chính sách điều hành của Chính phủ. Các mặt hàng chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước, nguyên nhiên vật liệu phục vụ xuất khẩu như xăng dầu, sắt thép và các mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may giày dép, chất dẻo. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu cũng khá ổn định, chủ yếu là nhập khẩu tư liệu sản xuất. Năm 2000, nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm 93,8%, tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng chiếm 30,6, nguyên nhiên vật liệu chiếm 63,2% và hàng tiêu dùng chỉ chiếm 6,2%. Đến năm 2020, cơ cấu nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng cũng không có nhiều biến động, tương ứng là 93,7% và 6,2%.

Xăng dầu nhập khẩu bình quân hàng năm giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 10,2 triệu tấn, thấp hơn mức 10,9 triệu của giai đoạn 2000 – 2010 do sản phẩm lọc dầu trong nước đã cung cấp thêm cho nhu cầu, đây sẽ vẫn tiếp tục là xu hướng của những năm tới.

Mặt hàng sắt thép nhập khẩu tăng mạnh trong giai đoạn 2011 – 2020 do nhu cầu xây dựng, đầu tư tăng cao, đặc biệt là trong những năm 2015-2017, bình quân hàng năm giai đoạn 2000 – 2010 nhập khẩu trên 5,5 triệu tấn, thấp hơn so với mức 12,6 triệu tấn/năm của giai đoạn 2011-2020 nhiều công trình xây dựng, hạ tầng và thị trường bất động sản trong giai đoạn này phát triển mạnh mẽ

Nhập khẩu nhóm hàng bông, vải, tơ sợi dệt và nguyên phụ liệu dệt may, giày dép giai đoạn 2011 - 2020 tăng khá nhanh tương ứng với mức tăng xuất khẩu mặt hàng dệt may, giày dép. Kim ngạch bình quân hàng năm giai đoạn 2000-2010 mới đạt 2056 triệu USD, thì đến giai đoạn 2011-2020 đã đạt 4672 triệu USD tuy những năm gần đây tỷ lệ nội địa hóa đã được cải thiện song mức độ phụ thuộc của xuất khẩu hai mặt hàng chủ lực là giày dép và dệt may vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu.

Đáng chú ý là giai đoạn 2000-2010, điện thoại và linh kiện chưa xuất hiện hoặc có kim ngạch rất nhỏ thì đến giai đoạn 2011-2020 đã xuất hiện và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng nhập khẩu, bình quân hàng năm đạt trên 11,3 tỷ USD, cũng là nhóm hàng có mức nhập khẩu tăng bình quân cao với 20%, do nhu cầu gia công lắp ráp để xuất khẩu và tiêu dùng tăng cao.

Chất dẻo nguyên liệu cũng là mặt hàng tăng mạnh. Lượng nhập khẩu bình quân năm thời kỳ 2000 – 2010 là 1549 triệu USD thì giai đoạn 2011-2020 tăng mạnh lên mức 6789 triệu USD cho thấy nhu cầu cao của thị trường trong nước đối với mặt hàng này.

Như vậy, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2000 – 2020 đạt được những kết quả quan trọng. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, thương mại toàn cầu suy giảm thì hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta về cơ bản đã đạt được những mục tiêu cụ thể: tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 16%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của xuất khẩu cao hơn nhập khẩu (15,2%), là nhân tố quan trọng khiến cán cân thương mại thời kỳ này được cải thiện rõ rệt và hoạt động nhập khẩu được kiểm soát tốt hơn theo hướng kiểm soát chặt những mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu, góp phần giảm nhập siêu và giai đoạn 2010-2020 đã chuyển hướng sang xuất siêu.

Cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến hay đã tinh chế, giảm xuất khẩu nhóm hàng khoáng sản và nguyên liệu thô. Đã xuất hiện những nhóm hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn, thu hút nhiều lao động, tạo công ăn việc làm cho lao động như sản xuất hàng điện thoại và linh kiện, điện tử máy tính và linh kiện. Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng, đa dạng hóa.

Bên cạnh những mặt tích cực, hoạt động xuất nhập khẩu thời kỳ này cũng bộc lộ một số hạn chế: Xuất khẩu của các doanh nghiệp khu vực trong nước tăng trưởng yếu hơn so với khu vực FDI dẫn đến nhập siêu hoàn toàn là của khu vực này; mặt hàng xuất khẩu từ nguyên liệu gia công, lắp ráp chiếm tỷ trọng lớn trong khi tỷ trọng hàng nông lâm thủy sản giảm đáng kể, hiệu quả xuất khẩu thấp; nhập siêu từ thị trường Trung quốc chưa được cải thiện mà vẫn tiếp tục tăng mạnh.

Cũng như xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập khẩu dịch vụ chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu và trong cán cân thanh toán. Trong hoạt động xuất nhập khẩu nói chung, xuất nhập khẩu dịch vụ chiếm tỷ trọng không cao, xuất khẩu dịch vụ chiếm khoảng từ 6-9% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam, nhập khẩu thì tương đối ổn định chiếm tỷ trọng từ 8-10% tổng trị giá nhập khẩu. Tốc độ tăng trưởng qua các năm luôn tăng tuy nhiên mức độ đóng góp của dịch vụ vào hoạt động xuất nhập khẩu nói chung không nhiều nhưng nó phản ánh mức độ tham gia hội nhập của Việt Nam về lĩnh vực dịch vụ trên thị trường quốc tế.

Bảng 6. Tổng mức lưu chuyển và cân đối dịch vụ

						<i>Tỷ USD</i>
	2015	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Tổng mức lưu chuyển dịch vụ	29,28	20,7	33,56	38,41	41,79	25,49
Xuất khẩu	12,58	13,96	14,88	18,06	20,42	7,60
Nhập khẩu	16,70	17,80	18,68	20,35	21,37	17,89
Cân đối thương mại dịch vụ	-4,12	-3,84	-4,20	-2,29	-0,95	-10,29

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ bình quân năm giai đoạn 2015-2019 đạt 12,9%, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng không ổn định và giảm mạnh trong năm 2020 đây phần nào do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng khách quốc tế đến Việt Nam cũng như chi tiêu của khách giảm mạnh. Tăng trưởng nhập khẩu dịch vụ bình quân năm thấp hơn xuất khẩu và đạt 6,4%/năm. Mặc dù cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2020 đã chuyển hướng sang xuất siêu và nhưng cán cân dịch vụ vẫn luôn ở trạng thái nhập siêu và có xu hướng ngày càng gia tăng.

Trong 5 năm qua, xuất khẩu dịch vụ du lịch vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ của nước ta nhưng vẫn chưa phát huy hết tiềm năng do hạn chế về chính sách thu hút, quảng bá. Xuất khẩu các dịch vụ tài chính, bảo hiểm chiếm tỷ trọng thấp. Xuất khẩu dịch vụ vận tải, tuy phát triển – đặc biệt là dịch vụ hàng không - nhưng mức tăng chưa cao, dịch vụ vận tải biển chậm phát triển do yếu về năng lực. Về nhập khẩu dịch vụ, dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu do hàng hóa nhập khẩu của ta hầu hết được ký với giá CIF, giảm cơ hội cho các hãng vận tải trong nước tiếp cận dịch vụ. Đây là những thách thức cho việc cải thiện cán cân thương mại dịch vụ của ta trong những năm tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế đất nước trong 20 năm qua, hoạt động thương mại và dịch vụ trong nước phát triển ổn định và tăng trưởng khá, sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong giai đoạn 2000-2010 đạt 7392 nghìn tỷ đồng, trong đó bán lẻ đạt 5747,4 nghìn tỷ đồng chiếm 77,8% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ ăn uống đạt 879,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9%; dịch vụ du lịch đạt 765,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3%.

Bảng 7: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Tổng số	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
	Nghìn tỷ đồng			
Giai đoạn 2000-2010	7392.1	5747.4	879.6	765.1
Giai đoạn 2011-2020	34968.3	26397.7	4186.9	4383.7
Giai đoạn 2000-2020	42360.3	32145.1	5066.5	5148.7
	Cơ cấu (%)			
Giai đoạn 2000-2010	100.0	77.8	11.9	10.3
Giai đoạn 2011-2020	100.0	75.5	12.0	12.5
Giai đoạn 2000-2020	100.0	75.9	12.0	12.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hoạt động thương mại và dịch vụ không sôi động như những năm trước, người tiêu dùng hạn chế mua sắm nơi công cộng, đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không duy trì được mức tăng như những năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước tính đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu tổng mức bán không có nhiều thay đổi: bán lẻ đạt 26397,7 nghìn tỷ đồng chiếm 75,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ ăn uống đạt 4186,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12%; dịch vụ du lịch đạt 4383,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,5%¹².

Bảng 8: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 (theo giá hiện hành)

	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
TỔNG SỐ 5 NĂM	21.887,0	9,4^(*)
2016	3.546,3	10,0
2017	3.956,6	11,6
2018	4.393,5	11,0
2019	4.930,8	12,2
Sơ bộ 2020	5.059,8	2,6

(*) Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020

Trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2016-2020 vẫn tăng trưởng khá, bình quân mỗi năm vẫn đạt mức tăng hơn 10%. Các đơn vị bán lẻ đã chủ động và nhanh chóng thích ứng với tình hình mới, thay đổi phương thức kinh doanh để tăng doanh thu bán lẻ. Hệ thống kênh phân phối hàng hóa trên cả nước đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn, đồng thời kích cầu mua, bán hàng hóa trực tuyến và áp dụng chính sách giao hàng đảm bảo lợi ích người tiêu dùng. Mạng lưới bán hàng ngày càng phát triển, hệ thống hạ tầng thương mại có sự biến chuyển phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Các hình thức hạ tầng bán buôn, bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại tăng nhanh chóng, hàng hóa lưu thông trên thị trường trong nước ngày càng

¹² Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2016-2020 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%; 2,6%.

đa dạng, phong phú cả về chủng loại và cấp độ sản phẩm, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Số trung tâm thương mại năm 2020 là 250 trung tâm, tăng 56,3% so với năm 2015; số siêu thị là 1.163 siêu thị, tăng 39,8%. Mạng lưới chợ dân sinh tính đến thời điểm 31/12/2020, địa bàn cả nước có 8.581 chợ dân sinh, tuy có dấu hiệu tăng trong 3 năm trở lại đây nhưng vẫn giảm 0,9% so với năm 2015 và vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu theo vùng

Việt Nam hiện có 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) là: Vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ những chủ trương, chính sách chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế, mở cửa và hội nhập mà cơ cấu kinh tế các vùng KTTĐ ở Việt Nam cũng có sự thay đổi trong những năm gần đây. Nền nông nghiệp hình thành các vùng chuyên canh về cây công nghiệp, thực phẩm. Còn công nghiệp cũng hình thành nên các khu công nghiệp và chế xuất lớn ở nhiều nơi. Riêng về mạng lưới ngành dịch vụ, hình thành rất nhiều trung tâm thương mại với mạng lưới rộng khắp trên cả nước. Và đặc biệt nhất là tỷ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ tăng lên mạnh mẽ, khẳng định sự bắt kịp xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên diễn ra chủ yếu do điều kiện tự nhiên của các vùng lãnh thổ khác nhau. Ngoài ra, còn do sự đầu tư của Nhà nước cũng như doanh nghiệp nước ngoài vào từng vùng lãnh thổ, tạo điều kiện cho sự phát triển của từng vùng không giống nhau.

2.2.1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật của cả nước; là tâm điểm hội tụ nguồn lực và nguyên khí quốc gia, hội nhập và giao thương với khu vực và quốc tế; thực sự trở thành hạt nhân phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng GRDP vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt 7,96% (năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng chỉ đạt có 5,45% so với năm 2019). Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản trong GRDP giảm từ 6,92% năm 2011 xuống còn 4,81% năm 2016 và xuống 4,04% vào năm 2020, trong khi đó tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 47,89% năm 2011 tăng lên 48,51% năm 2016 và xuống 45,34% năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng chiếm thấp nhất trong GRDP so với các vùng kinh tế trọng điểm khác, trong khi khu vực dịch vụ có tỷ trọng cao nhất trong GRDP so với các vùng khác. Một số địa phương có tỷ trọng khu vực dịch vụ lớn trong GRDP như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.

Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục là trụ cột tăng trưởng của vùng và tập trung đều vào tất cả các địa phương, thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn,

quan trọng tại một số tỉnh, thành phố của vùng như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng. Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp - xây dựng của vùng đóng góp gần 40% GDP của cả nước và tập trung chủ yếu từ các ngành công nghiệp mũi nhọn như: điện, điện tử, lắp ráp ô tô, đóng tàu, dệt may, công nghiệp phụ trợ.

Trong những năm qua kinh tế Hà Nội đã có sự tăng trưởng liên tục, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của cả nước. Về cơ cấu ngành kinh tế, cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP, cơ cấu ngành kinh tế của Hà Nội đang hình thành một hình thái với chất lượng cao hơn, cơ cấu ngành chuyển biến khá nhanh theo hướng tích cực, giảm nhanh tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, trong đó dịch vụ đóng vai trò chủ đạo. Năm 2011 đến nay, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP luôn chiếm trên 63% trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 3,6% năm 2011 xuống còn 2,2% năm 2020. Bình quân giai đoạn 2011-2020, giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,84%/năm; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 8,68%/năm; ngành dịch vụ tăng 6,86%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế của Hà Nội đã có những thay đổi theo hướng tích cực, từng bước khai thác và phát huy lợi thế của từng vùng, từng ngành, từng thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao qua các thời kỳ và qua các năm. Sự biến đổi về biên giới hành chính dẫn đến sự mở rộng thành phố dẫn đến những biến đổi quan trọng như quá trình đô thị hóa tăng nhanh thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng việc làm phi nông nghiệp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Hiện ngành nông nghiệp và cơ cấu kinh tế ngoại thành đã có sự chuyển biến bước đầu tích cực, các địa phương cũng đẩy mạnh việc phát triển sản xuất hình thành các khu công nghiệp tập trung, các vùng chuyên canh cho sản xuất nông nghiệp, các vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng vùng. Điều này tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến, góp phần tạo nên xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

2.2.2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có thế mạnh trong các ngành kinh tế biển, hệ sinh thái, công nghiệp ô tô, dịch vụ vận tải. Tuy yếu kém hơn về mặt hạ tầng và nhân lực nhưng lại có tiềm năng lớn về cảng biển trung chuyển lớn và phát triển du lịch nghỉ dưỡng, có nhiều di sản thế giới. Khu vực này cũng có tiềm năng về phát triển công nghiệp đóng tàu và dịch vụ hàng hải. Với chi phí đầu tư thấp hơn so với hai đầu đất nước, vùng KTTĐ miền trung đang tạo sức bật, trở thành điểm sáng, hấp

dẫn các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Thành phố Đà Nẵng trong 20 năm qua đã có sự bứt phá mạnh mẽ về tốc độ đô thị hóa và du lịch đẳng cấp cao. Các địa phương khác như Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định cũng có những bước phát triển nhảy vọt, biến bất lợi thành lợi thế. Vùng bờ biển dài, chủ yếu là đồi cát bạc màu, nhiều nắng gió, trở thành các khu nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế. Sông suối, độ dốc lớn trở thành nơi phát triển hệ thống thủy điện bậc thang hiệu quả. Số giờ nắng, bức xạ cao là điều kiện phát triển nguồn năng lượng mặt trời. Bờ biển dốc với nhiều dãy núi đâm ngang tạo thành các cảng biển nước sâu...

Trong thời gian qua, định hướng và chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã được các địa phương nội vùng triển khai tích cực và đã đạt được những thành quả đáng kể trong phát triển kinh tế. Các địa phương trong vùng đã có những nỗ lực mạnh mẽ, chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy triệt để nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, kinh tế vùng đã dần thoát khỏi tình trạng kém phát triển nhờ vào duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài.

Tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP toàn vùng giảm mạnh từ 16,43% năm 2011 xuống còn 15,26% năm 2016 và 15% vào năm 2020, song vẫn còn cao hơn mức bình quân 14,85% của cả nước. Ngược lại, đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng có sự tăng giảm theo trình độ phát triển của nền kinh tế, năm 2011 tỷ lệ ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP là 29,69% thì năm 2016 con số này giảm xuống mức 28,80%, sau đó tăng nhẹ 28,94% vào năm 2020. Ngành dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng khá lớn và tăng dần theo thời gian, năm 2011 ngành dịch vụ chiếm 39,85% GRDP toàn vùng thì đến năm 2020 con số này đã tăng mức 43,95%, cao hơn cả mức đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng. Như vậy, cơ cấu kinh tế ngành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại, trong đó ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế vùng.

Mặc dù cơ cấu kinh tế ngành của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có sự dịch chuyển đáng kể theo hướng tiến bộ, song cơ cấu kinh tế ngành của từng địa phương nội vùng có sự khác biệt đáng kể. Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế có cơ cấu kinh tế ngành tiến bộ với đóng góp phần lớn của ngành dịch vụ. Ngược lại, tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong GRDP của các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định còn khá cao, cá biệt tỷ lệ này của Bình Định là 29,69%, cao hơn đáng kể so với mức bình quân chung toàn vùng. Đặc biệt, tỷ trọng đóng góp của ngành

dịch vụ trong GRDP của tỉnh Quảng Ngãi chỉ ở mức 30,39%, thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung toàn vùng.

Bảng 9: Cơ cấu ngành của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

	2011					2020				
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
Thừa Thiên Huế	100.0	19.03	27.57	48.30	5.10	100.0	11.75	32.15	47.60	8.50
Đà Nẵng	100.0	2.67	24.92	62.41	10.00	100.0	2.19	21.05	66.53	10.22
Quảng Nam	100.0	18.25	26.02	36.23	19.50	100.0	14.45	32.92	34.72	17.91
Quảng Ngãi	100.0	13.95	42.19	19.76	24.11	100.0	20.74	32.95	30.39	15.91
Bình Định	100.0	34.78	21.64	40.08	3.50	100.0	29.69	28.26	37.63	4.42

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với vai trò là hạt nhân tăng trưởng, trung tâm vùng, thành phố Đà Nẵng đang được kỳ vọng sẽ phát triển nhanh hơn, trở thành động lực tăng trưởng cho toàn vùng. Nghị quyết 43-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định rõ: Phát triển thành phố Đà Nẵng theo hướng đô thị sinh thái, hiện đại, thông minh, mang tầm quốc tế và có bản sắc riêng; phát triển kinh tế nhanh và bền vững, coi việc nâng chất lượng cuộc sống của người dân đạt mức cao là nhiệm vụ trung tâm; tập trung phát triển ba trụ cột chính: du lịch, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển, đảo, trật tự, an toàn xã hội. Với sự quan tâm lớn của Trung ương, nỗ lực mạnh mẽ của địa phương, tin tưởng rằng, thời gian tới những lợi thế của Đà Nẵng sẽ được phát huy, đưa thành phố bước vào chu kỳ tăng trưởng mới, nhanh và bền vững hơn, cùng vùng KTTĐ miền trung vươn lên cùng cả nước. Lợi thế biển đang là động lực quan trọng thúc đẩy miền Trung phát triển.

2.2.3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế năng động nhất của cả nước. Vùng duy nhất hiện nay hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế; nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất, do đó là địa bàn có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội. Đây là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ cảng.... Đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh thành phố Hồ Chí Minh, liên kết bởi các tuyến trục và vành đai thông thoáng. KTTĐ phía Nam là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các khu công nghiệp tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hóa chất cơ bản, phân bón và vật liệu... làm nền tảng công nghiệp hóa của vùng và của cả nước. Đã hình thành hệ thống đào tạo và trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho cả vùng. Là một trong 2 vùng có khu công nghệ cao và trung tâm tin học, đào tạo và sản xuất phần mềm của cả nước. Đây là vùng duy nhất hiện nay của cả nước hội tụ đủ điều kiện và lợi thế cho phát triển công nghiệp và dịch vụ để có tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững.

Sau hơn 20 năm đổi mới, Vùng KTTĐ phía Nam đã có bước phát triển vượt bậc cả về tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giai đoạn 2011-2019, GRDP bình quân vùng tăng 6,77%/năm, tuy nhiên bước sang năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, bình quân giai đoạn 2011-2020, GRDP vùng tăng 5,83%. GRDP của các tỉnh, thành phố thuộc vùng đều tăng ở mức cao, tiếp tục khẳng định được vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước. Cơ cấu kinh tế của vùng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ có lợi thế so sánh, tạo ra tỷ lệ giá trị gia tăng cao. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 7,95% (năm 2011) xuống 6,34% (năm 2020); công nghiệp và xây dựng từ 46,29% xuống 41,54%; dịch vụ từ 36,15% lên 42,18%. Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động theo ngành có sự chuyển dịch lớn.

2.2.4. Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long

Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 4 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm này đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009.

Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, nơi cung cấp phần lớn giá trị hàng hóa nông sản cho xuất khẩu của Việt Nam. Vùng tập trung vào sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, hiệu quả cao. Ngoài ra, vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông

Cửu Long còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng tăng 5,36%/năm, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân tăng 3,47%/năm; công nghiệp và xây dựng bình quân tăng 5,60%/năm; dịch vụ bình quân tăng 6,70%/năm. Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long đã từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, phát huy lợi thế sản phẩm chủ lực của vùng (lúa gạo, thủy sản, trái cây), thể hiện vai trò trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản của cả nước. Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 426,9 nghìn tỷ đồng (năm 2011) lên 811,1 nghìn tỷ đồng (năm 2020). Sản xuất lúa, trái cây, nuôi trồng thủy sản có nhiều tiến bộ rõ nét, phát huy thế mạnh, là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng, đã hình thành một số mô hình tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái và thủy sản, áp dụng công nghệ cao. Năm 2020, sản lượng lúa của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 10.382,6 nghìn tấn, chiếm 24,3% sản lượng lúa cả nước, trong đó, Kiên Giang và An Giang là hai địa phương có sản lượng lúa đứng đầu cả nước (4.528,5 nghìn tấn và 4.014 nghìn tấn). Sản lượng thủy sản của vùng năm 2020 đạt 2.094,7 nghìn tấn, chiếm 24,7% tổng sản lượng thủy sản cả nước, trong đó Kiên Giang đứng đầu cả nước về sản lượng thủy sản khai thác với 818,8 nghìn tấn và Cà Mau đứng đầu cả nước về diện tích nuôi trồng thủy sản với 285,5 nghìn ha. Một số mặt hàng thủy sản thế mạnh của vùng như cá tra, tôm ... đã ký kết được những đơn hàng xuất khẩu lớn. Điều này đã tác động rất mạnh đến việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Ngoài ra vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long còn có thế mạnh về trồng các cây ăn trái. Qua thực tế chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long nói riêng trong những năm qua cho thấy, chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái theo hướng tăng chất lượng, giá trị và bền vững. Nhiều loại cây ăn quả ở khu vực này đã cho lợi nhuận khá cao, giúp người nông dân thoát nghèo, ổn định cuộc sống. Tới nay, sản xuất cây ăn trái không chỉ cung cấp cho các tỉnh, thành trong cả nước, mà còn đóng vai trò quan trọng cung cấp trái cây nguyên liệu cho xuất khẩu tươi và chế biến.

Cơ cấu kinh tế theo ngành vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đã có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP giảm từ 40,23% (năm 2011) xuống còn 30,17% (năm 2020); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 22,92% (năm 2011) lên 23,5% (năm 2020); khu vực dịch vụ tăng từ

32,66% (năm 2011) lên 41,02% (năm 2020). Như vậy, tỷ trọng khu vực công nghiệp trong GRDP còn khá khiêm tốn, ngoài hoạt động chế biến thủy hải sản là quan trọng nhất, các hoạt động sản xuất công nghiệp còn lại của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung khá trầm lắng.

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Mặc dù, giai đoạn 2001- 2020 Việt Nam đã có chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế khá tích cực nhưng xu hướng tăng trưởng của các chỉ tiêu vĩ mô chưa thật sự ổn định, bền vững. Nguyên nhân: (1) Tuy lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhưng nguồn vốn phân bổ cho khu vực này rất thấp thể hiện phương thức sản xuất lạc hậu nên đóng góp vào GDP với tỷ trọng thấp; (2) Nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ, nhưng đóng góp vào GDP với tỷ trọng chưa đảm bảo mục tiêu so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nên hiệu quả sử dụng vốn trong các khu vực chưa đạt kỳ vọng đề ra; (3) Sự dịch chuyển của lao động và nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giữa các khu vực, đặc biệt là khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chưa ổn định và thiếu tính đồng bộ. Điều này dẫn tới sự phát triển không đồng đều giữa các ngành kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay; (4) Tuy khu vực dịch vụ có sự tăng trưởng đều đặn của lao động và vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, nhưng tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực này chưa có chuyển dịch rõ ràng...

Trên cơ sở nghiên cứu các hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua và đề cho chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian tới tiếp tục gặt hái được những kết quả tích cực, cần thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp chủ yếu sau:

3.1. Về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng nhất đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian tới chuyển dịch theo đúng định hướng đặt ra, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về nguồn nhân lực như sau:

- Cần chuyển dịch cơ cấu lao động: Việc chuyển dịch cần theo hướng giảm nhanh lao động nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản về số tuyệt đối và về tỷ trọng trong tổng lao động xã hội, tăng nhanh lao động nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong tổng lao động xã hội. Đồng thời, tốc độ tăng lao động nhóm ngành dịch vụ nhanh hơn so với tốc độ tăng lao động nhóm ngành sản xuất

vật chất, làm tăng tỷ trọng lao động nhóm ngành dịch vụ trong tổng lao động xã hội và giảm tỷ trọng lao động nhóm ngành sản xuất vật chất trong tổng lao động xã hội.

- Mở rộng quy mô đào tạo: Tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo nhằm tăng nhanh tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong tổng lao động xã hội; Chú trọng tăng vốn đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo trong từ nguồn vốn NSNN; Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành giáo dục và đào tạo ở vùng, nhất là ở bậc dạy nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học; Phối hợp đào tạo với các vùng khác trong cả nước và hợp tác quốc tế...

- Điều chỉnh cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo theo hướng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: Điều chỉnh cơ cấu trình độ đào tạo theo hướng tăng nhanh trình độ đào tạo là trung cấp và dạy nghề, nhất là dạy nghề; Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề phù hợp với từng đối tượng, từng ngành nghề như đào tạo chính quy, đào tạo vừa làm, vừa học ngay trong DN, cơ sở sản xuất kinh doanh...

- Nâng cao chất lượng đào tạo: Rà soát lại các chương trình đào tạo; Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; Đổi mới nội dung giáo dục - đào tạo theo hướng thường xuyên cập nhật những thành tựu mới nhất trong lĩnh vực khoa học - công nghệ; Xây dựng chuẩn đầu ra riêng để đảm bảo người học sau khi ra trường có đủ kỹ năng mà nhà tuyển dụng yêu cầu...

- Thu hút nhân tài: Cần có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đến công tác và làm việc lâu dài ở các địa phương. Các chính sách đãi ngộ như cấp nhà hoặc cho thuê nhà với giá rẻ, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho họ phát huy tài năng của mình, có chế độ tiền lương, tiền công tương xứng với công sức mà họ đã cống hiến...

3.2. Về huy động nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Trong thời gian tới, để cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng trên cần huy động tối đa mọi nguồn vốn, điều chỉnh cơ cấu đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Thứ nhất, huy động nguồn lực

- Đối với vốn NSNN: Thực hành tiết kiệm nhằm tăng đầu tư phát triển; Kiến nghị Trung ương nên tăng cường đầu tư vào các công trình thuộc kết cấu hạ tầng trong sản xuất, nhất là hệ hống đường xá, cầu cống, cảng biển, thủy lợi...; Cần thí điểm cho địa phương vay vốn nước ngoài đầu tư vào hạ tầng quan trọng; Mở rộng cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với chính quyền địa phương. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ đất đai.

- Đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ bằng nguồn vốn này cho một số ngành kinh tế cần khuyến khích phát triển, nhất là cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Đối với vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương với các Bộ, ngành có liên quan để xây dựng danh mục các chương trình, dự án ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA, trong đó xác định rõ mức độ ưu tiên đầu tư sử dụng nguồn vốn này. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa phương để có thể thu hút nguồn vốn ODA theo quy mô Vùng hoặc tiểu vùng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận động nguồn vốn ODA từ các nhà tài trợ có quy mô tài trợ lớn. Đối với các chương trình, dự án ODA do các bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn Vùng, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chủ quản và địa phương nhằm đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, góp phần hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với vốn tự có của các DN nhà nước: Khuyến khích các DN nhà nước đầu tư bằng vốn tự có. Đồng thời, đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới các DN nhà nước mà trọng tâm là cổ phần hóa các DN nhà nước nhằm huy động thêm vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

- Đối với vốn có vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác: Cần đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, ban hành hệ thống lãi suất cho vay hợp lý, trong đó đối với tài sản sở hữu hoặc sử dụng (đất đai) hợp pháp của người dân thì Nhà nước cần làm giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản cho người dân nhằm hoàn thiện thủ tục cho vay khi họ đi vay; Khuyến khích mở rộng các hình thức dịch vụ về vốn cho người sản xuất, đặc biệt khuyến khích các DN dịch vụ vốn cho nông dân dưới hình thức ứng trước vốn và thu hồi lại bằng hàng nông sản.

- Đối với nguồn vốn của khu vực tư nhân trong nước: Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước như ưu đãi thuế, tín dụng, giá thuê đất... ; Các tỉnh, thành thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh đối với các DN dân doanh, thể hiện qua việc nâng cao điểm số của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI và cải thiện vị trí trên bảng xếp hạng của cả nước, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện, nhằm phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2025, trên cơ sở đó, đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu và xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư...

- Đối với vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài: Để thu hút mạnh vốn FDI, cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư nước

ngoài; cải cách thủ tục hành chính. Xác định mức giá cho thuê đất hợp lý; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài có thể tiếp cận được các nguồn vốn; tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật có chất lượng. Chính quyền cần thường xuyên đối thoại với các nhà đầu tư nước ngoài để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các dự án đang hoạt động mở rộng đầu tư...

Thứ hai, điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp với từng vùng trọng điểm kinh tế

Cơ cấu đầu tư phải gắn và phục vụ cho định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở từng vùng kinh tế trong thời gian tới. Vì vậy, cần phải điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung đầu tư vào ngành ưu tiên phát triển nhằm phát huy những tiềm năng và lợi thế hiện có của từng vùng. Đồng thời, tạo lập những lợi thế so sánh động trong tương lai, từng bước nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thì trong việc xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản.

3.3. Về khoa học và công nghệ

Để khoa học và công nghệ trở thành động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cần thực hiện một số biện pháp cơ bản, chủ yếu sau đây:

- Đối với hoạt động khoa học và công nghệ: Đầu tư củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học, đẩy mạnh ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất: Cần có chính sách khuyến khích (ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ vốn từ ngân sách địa phương...) các DN, cơ sở sản xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất, cải tiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ. Phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ ở các DN...

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Cần khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu khoa học trong nước với ngoài nước. Đây là giải pháp tốt nhất để khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian tới.

3.4. Về mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ

Để mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ cả trong nước và xuất khẩu trong thời gian tới, cần thực hiện một số biện pháp cơ bản, chủ yếu sau đây:

- Các cơ quan, các doanh nghiệp cần nâng cao trình độ dự báo các nhu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài để định hướng đúng loại sản phẩm cần sản xuất cả về quy mô, chất lượng và tốc độ phát triển.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài nhằm giới thiệu hàng hóa và mở rộng thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần xây dựng trang web trên mạng internet để xúc tiến thương mại.

- Phát triển mạng lưới lưu thông hàng hóa, hình thành ngày càng nhiều các chuỗi giá trị trong sản xuất, liên kết từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ hàng.

- Duy trì và phát triển các thị trường xuất khẩu hiện có, mở rộng các thị trường mới cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Việc đa phương hóa thị trường xuất khẩu này nhằm giảm thiểu rủi ro và tạo ra sự tăng trưởng ổn định cho xuất khẩu...

3.5. Về cơ chế, chính sách

Cơ chế, chính sách của Nhà nước có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một nền kinh tế. Để cơ cấu kinh tế trong thời gian tới chuyển dịch theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần thực hiện một số giải pháp về cơ chế, chính sách chủ yếu như sau:

a) Đối với quy hoạch

- Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội: trước bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới; Xác định đầy đủ, đúng đắn và đảm bảo tính khả thi của các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Tổ chức, giám sát thực hiện Quy hoạch một cách nghiêm túc...

- Chú trọng thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Đối với các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng

Cần ban hành chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế, giảm thuế vì thuế là một trong những công cụ để xác lập cơ cấu đầu tư, tạo ra động lực khuyến khích hoặc hạn chế sự phát triển của các ngành kinh tế. Ban hành chính sách tín dụng ưu đãi với nhiều hình thức khác nhau như: Lãi suất ưu đãi, thời hạn tín dụng phù hợp...

BÁO CÁO

**SỬ DỤNG BẢNG IO ĐỂ PHÂN TÍCH THAY ĐỔI CẤU TRÚC
NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020**

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về nghiên cứu cấu trúc kinh tế

Cấu trúc kinh tế là trạng thái cân bằng của một nền kinh tế; trong đó bao gồm hình thái và cấu trúc các cấu phần của nền kinh tế bao gồm: cấu trúc về sản xuất, cấu trúc về tiêu dùng, cấu trúc về thu nhập được thể hiện qua các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp. Sự thay đổi của cấu trúc kinh tế được thể hiện qua sự thay đổi/chuyển dịch của các cân đối lớn như giá trị sản xuất, thu nhập từ sản xuất, tiêu dùng, tích lũy, xuất khẩu, nhập khẩu, giá trị tăng thêm do các ngành kinh tế tạo ra và được sử dụng theo một chu trình nhất quán. Đó có thể là những thay đổi trong nội bộ từng ngành kinh tế, giữa các ngành kinh tế với nhau (nội ngành và liên ngành) hay tổng hòa giữa nội ngành và liên ngành... dẫn đến những thay đổi về nhu cầu cuối cùng, sản lượng, giá trị gia tăng và nhập khẩu. Thay đổi cấu trúc kinh tế là một đặc điểm tự nhiên của đời sống kinh tế nhưng lại mang đến những thách thức về phân bổ lại các yếu tố sản xuất và ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và hiệu quả của một nền kinh tế.

1.1.1. Nghiên cứu quốc tế

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về cấu trúc kinh tế dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Năm 1941, Wassily Leontief¹ được giải Nobel với công trình “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ” trên cơ sở nghiên cứu cấu trúc của các bảng IO năm 1919 và 1929 của Hoa Kỳ (được ông xây dựng năm 1936). Ý tưởng cơ bản của Leontief là coi mỗi công nghệ sản xuất là sự quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất ra và các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm chi phí đầu vào. Sự liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính, với những hệ số được quyết định bởi quy trình công nghệ. Trên cơ sở đó, ông đã đưa ra ý niệm về cấu trúc ngành. Năm 1970, ông tiếp tục công bố nghiên cứu về Phân tích tác động của môi trường và cấu trúc kinh tế qua bảng IO ...

Đến năm 1958, Albert Hirschman đưa ra mô hình “Tăng trưởng không cân đối - unbalanced growth”, và ý niệm về chỉ số lan toả và độ nhạy của các ngành, và cấu trúc kinh tế ở đây được hiểu là sự lan toả số nhân của các ngành trong nền kinh tế; sau đó hàm ý nguồn tiền đầu tư nên tập trung vào những ngành “trọng điểm”. Những ngành này sẽ có mức độ lan toả cao hơn các ngành khác đến nền kinh tế (backward linkage) hoặc những ngành có độ nhạy cao đối với nền kinh tế (forward linkage). Ông cho rằng sự phát triển tốt nhất được tạo ra từ sự mất cân đối.

¹ Wassily Leontief “Input - Output Economics” New York Oxford University Press, 1986.

Năm 2014, Jean Vasile Andrei, Adrian Ungureanu đã công bố nghiên cứu về “Tầm quan trọng của chuyển dịch cấu trúc kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp (nền kinh tế Agrarian) sang nền kinh tế cạnh tranh của Rumania. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích tầm quan trọng của cấu trúc kinh tế để đạt được các yêu cầu chức năng và nền kinh tế thị trường cạnh tranh, trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế thị trường ở Romania, làm nổi bật chính những thay đổi và tác động xảy ra trong hai mươi ba năm qua đối với nền kinh tế quốc dân, với cách tiếp cận gần hơn về cơ cấu nông nghiệp.

Sau này, cũng có nhiều nghiên cứu ứng dụng bảng IO để phân tích sự biến đổi cấu trúc kinh tế, cấu trúc ngành đặt trong mối liên hệ với các vấn đề về nhân khẩu học, môi trường, xã hội v.v...

1.1.2. Nghiên cứu trong nước

Khái niệm Cấu trúc kinh tế được chú ý ở Việt Nam bắt đầu từ Báo cáo của Chính Phủ về tình hình kinh tế, xã hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011. Trong báo cáo này đưa ra thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Nội dung tái cấu trúc này mang định hướng nhiệm vụ cho năm 2011. Các nhiệm vụ này được quy định chung gồm các biện pháp làm thay đổi tỷ trọng của các ngành trong nền kinh tế; hoàn thiện các chính sách; cải cách các đơn vị sản xuất như doanh nghiệp, tập đoàn tổng công ty.

Trong bài viết “Tái cấu trúc nền kinh tế của GS.TSKH Đỗ Văn Điền năm 2010 đã đưa ra lý luận về cấu trúc kinh tế vĩ mô theo 3 cách tiếp cận: Thứ nhất theo đầu vào và đầu ra. Trong đó bộ phận đầu vào gồm các yếu tố vật chất cho hoạt động kinh tế; bộ phận đầu ra là các sản phẩm có ích cho con người như sản phẩm, dịch vụ, thu nhập, sự ổn định đời sống và các tác động dây chuyền khác và bao gồm cả các chất phế thải của sản xuất và các tệ nạn xã hội. Thứ hai là theo các loại chủ thể của hoạt động kinh tế sẽ gồm các doanh nghiệp, các hộ tiêu dùng, chính phủ. Thứ ba theo các giác độ khác gồm: Theo các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, lưu thông, tiêu dùng; - Theo các ngành cấu thành nền kinh tế quốc dân: nông nghiệp - công nghiệp - xây dựng - giao thông vận tải...; Theo các nguồn lực tạo ra của cải vật chất: tài nguyên - kết cấu hạ tầng - dự trữ quốc gia - doanh nghiệp. Hướng phân tích của bài viết về Tái cấu trúc nền kinh tế cũng mới chỉ tập trung vào phân tích thay đổi tỷ trọng các ngành kinh tế quốc dân và thay đổi cơ cấu trong nội bộ từng ngành để phát triển ngành đó. Hướng bài viết này tập trung nhiều về phân tích thay đổi trong cơ cấu sản xuất.

Trong cuốn “Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam hướng tới phát triển bền vững năm 2018 của PGS.TS Trần Đình Thiên; Bùi Trường Giang; Phạm Sỹ An, Lê Văn Hùng; Trần Thanh Phương đưa ra khái niệm tái cấu trúc nền kinh tế là quá trình sắp xếp, cơ cấu lại nền kinh tế với quy mô lớn hơn, tốc độ nhanh hơn để đạt được

các mục tiêu nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tại một thời điểm nhất định, nền kinh tế cần có sự thay đổi để chuyển sang một trạng thái mới tốt hơn và ở trình độ cao hơn, hướng tới phát triển bền vững. Để Tái cấu trúc nền kinh tế vẫn là tập trung nghiên cứu sắp xếp lại thể chế để sao cho có sự tương tác phù hợp giữa nhà nước và thị trường cạnh tranh để phân bổ nguồn lực hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu của nền kinh tế, mục tiêu ở đây là tăng trưởng; Bên cạnh đó việc xem xét thị trường các nhân tố sản xuất: thị trường bất động sản, khoa học công nghệ; thị trường lao động...; tái cấu trúc đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và sản xuất theo hướng xanh hóa nền kinh tế góp phần tái cơ cấu thành công. Nhưng các biểu hiện để đánh giá cấu trúc kinh tế trong báo cáo này vẫn là quy mô, tốc độ của nền kinh tế.

1.2. Cấu trúc kinh tế và các cấu phần của cấu trúc kinh tế

1.2.1. Khái niệm và ý nghĩa cấu trúc kinh tế

Tại sao một số quốc gia giàu có và những quốc gia khác nghèo? Các nhà kinh tế học theo thuyết tăng trưởng sơ khai như Solow cho rằng: Đó là sự khác biệt trong tích lũy vốn, thay đổi công nghệ. Lý thuyết nội sinh (Aghion và Howit; Grossman và Helpman; Romer) lại đề cao vốn con người dẫn đến sự tăng trưởng khác biệt trong thay đổi công nghệ và tích lũy. Các nhà kinh tế học thể chế khẳng định tăng trưởng kinh tế là một chức năng của các thể chế kinh tế và chính trị, sự khác biệt về thể chế có thể giải thích sự khác biệt trong hoạt động kinh tế theo thời gian và không gian. Tuy nhiên các nghiên cứu này đã không chú ý đến cấu trúc kinh tế mới là động lực của tăng trưởng.

Cấu trúc kinh tế là cách tiếp theo hướng phân tích kinh tế nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của đặc điểm cấu trúc. Phương pháp này bắt nguồn từ công việc của Ủy ban Kinh tế Châu Mỹ Latinh, với hai tác giả chính là Prebisch và Brazil Celso Furtado. Theo quan điểm này, bất bình đẳng kinh tế và sự phát triển méo mó là một đặc điểm cấu trúc vốn có của hệ thống trao đổi toàn cầu. Do đó, các mô hình cấu trúc ban đầu đã nhấn mạnh đến cả những bất bình đẳng bên trong và bên ngoài phát sinh từ cơ cấu sản xuất và những tương tác của nó với mối quan hệ phụ thuộc của các nước đang phát triển với thế giới phát triển. Prebisch đã đưa ra cơ sở lý luận cho ý tưởng công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong bối cảnh của cuộc Đại suy thoái và Thế chiến thứ 2, với giả thuyết các điều kiện thương mại của các nước đang phát triển suy giảm.

Dutt và Ros (2003) trong tác phẩm “Kinh tế phát triển và Cấu trúc kinh tế vĩ mô” cho rằng các nhà kinh tế học theo trường phái cấu trúc đang xác định các phần cố định và độ trễ cụ thể cũng như các đặc điểm khác trong cấu trúc của các nước đang phát triển để đánh giá cách các nền kinh tế điều chỉnh và khả năng đáp ứng của họ đối với các chính sách phát triển.

Trong báo cáo của (1994) Nixon trong tác phẩm “Thay đổi kinh tế ở các nước kém phát triển, máy thu hoạch lúa mỳ” và Bitar (1988) trong tác phẩm “Chủ nghĩa tân cổ điển so với chủ nghĩa cấu trúc mới ở Mỹ Latinh” đã có sự đồng thuận phương pháp tiếp cận chủ nghĩa tân cấu trúc như: công nhận tầm quan trọng của các yếu tố chính trị và thể chế trong việc phân tích các vấn đề kinh tế, nhu cầu nâng cao mức tiết kiệm trong nước để tăng tỷ lệ đầu tư trong bối cảnh các nguồn tài nguyên bên ngoài khó có được, lạm phát là hiện tượng xã hội đòi hỏi phải thay đổi các chính sách tài khóa tiền tệ chính thống, nhu cầu tăng cường sản xuất và công nghệ, tầm quan trọng của việc cải thiện các điều kiện của các quốc gia khi gia nhập vào nền kinh tế toàn cầu và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, điều chỉnh cấu trúc chỉ là một thành phần của thay đổi cấu trúc.

Bài viết “Kalecki về phát triển tài chính” của FitzGerald (1990) về mô hình nền kinh tế công nghiệp hóa này có ba thị trường hàng hóa, ngoại thương, phân phối thu nhập làm cơ sở kỹ thuật cho khu vực tài chính với các cân bằng tiết kiệm, đầu tư, tài khóa và tiền tệ.

Theo quan điểm của bài viết này, cấu trúc kinh tế là nguyên nhân cơ bản của hoạt động kinh tế, là nguồn gốc để một nền kinh tế vận hành gia tăng hay giảm đi giá trị tăng thêm. Vì vậy một quốc gia có tăng trưởng mạnh mẽ khi quốc gia đó có được cấu trúc kinh tế khiến cho hoạt động kinh tế mang lại lợi nhuận ngày càng tăng và ngược lại cấu trúc kinh tế không hợp lý có thể làm giảm tăng trưởng thậm chí dẫn đến trì trệ.

1.2.2. Các cấu phần và chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của cấu trúc kinh tế

1.2.2.1. Cấu trúc đầu vào của nền kinh tế

Trong nền kinh tế, cấu trúc đầu vào sẽ bao gồm cấu trúc của các yếu tố đầu vào như: chi phí trung gian; chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu; thu nhập của lao động; khấu hao tài sản cố định.

- Cấu trúc chi phí của nền kinh tế được đo lường, đánh giá dựa trên tỷ lệ chi phí trung gian của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó.

Chi phí trung gian (IC) là một bộ phận cấu thành của GO, bao gồm toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất và dịch vụ cho sản xuất được hạch toán vào giá thành sản. IC phải là kết quả sản xuất do các ngành sản xuất ra hoặc nhập khẩu từ nước ngoài, IC luôn được tính theo giá sử dụng, nghĩa là bao gồm cả phí vận tải và các loại chi phí khác do đơn vị sản xuất chi trả để đưa nguyên, nhiên liệu vào sản xuất. IC gồm các chi phí vật chất và chi phí dịch vụ:

Chi phí vật chất gồm: Nguyên vật liệu chính, phụ; nhiên liệu, khí đốt; chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng; chi phí sản phẩm vật chất khác.

Chi phí dịch vụ gồm: Vận tải; bưu điện; bảo hiểm; dịch vụ ngân hàng; dịch vụ pháp lý; dịch vụ quảng cáo; chi phí dịch vụ khác.

Về lý thuyết, chỉ tiêu IC được tính bằng tổng tất cả các chi phí đầu vào cho sản xuất nói trên. IC luôn được tính theo giá sử dụng.

Giá trị sản xuất là toàn bộ giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế tạo ra trong một thời gian nhất định (quý hoặc năm). GO chỉ tính đối với sản phẩm do cơ sở sản xuất ra dùng cho đơn vị khác, không tính cho sản phẩm chu chuyển nội bộ trong các công đoạn sản xuất tại các cơ sở sản xuất của đơn vị ngoại trừ ngành nông nghiệp). Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá người sản xuất (gọi tắt là giá sản xuất)..

Giá cơ bản không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm, thuế này người sản xuất nhận từ người mua và nộp cho nhà nước. Giá cơ bản bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) mà người sản xuất nhận được từ nhà nước để hạ mức giá bán cho người mua. Giá cơ bản đo lường khoản tiền người sản xuất được hưởng nên đó là mức giá gần nhất liên quan đến quyết định của người sản xuất.

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được từ người mua do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ trừ thuế giá trị gia tăng (VAT) hoặc thuế được khấu trừ mà người mua phải trả. Giá sản xuất không bao gồm chi phí vận tải mà người sản xuất ghi riêng trên hóa đơn.

- Cấu trúc chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu được đo lường dựa trên chi phí trung gian là hàng nhập khẩu của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó

Hàng hóa nhập khẩu là những hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, được chuyển về Việt Nam qua đường nhập khẩu hoặc viện trợ/cho/biếu/ tặng từ nước ngoài. Các sản phẩm được nhập về, đã qua sản xuất, chế biến ở trong nước không được coi là hàng hóa nhập khẩu.

Nhập khẩu dịch vụ là tổng giá trị các khoản chi về dịch vụ do người thường trú của Việt Nam trả cho người không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng.

Chi phí trung gian hàng nhập khẩu là sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng làm chi phí trung gian cho hoạt động sản xuất.

- Cấu trúc thu nhập của lao động được đo lường bằng tỷ lệ thu nhập của lao động của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó.

Thu nhập của lao động gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng hiện vật); các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất (không tính các khoản từ các quỹ trích ra sau kết quả sản xuất của đơn vị).

1.2.2.2. Cấu trúc đầu ra của nền kinh tế

- Cấu trúc giá trị tăng thêm được đo lường bằng tỷ lệ tổng giá trị tăng thêm của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó

Giá trị tăng thêm (VA) là giá trị mới của hàng hóa, dịch vụ tạo ra từ quá trình sản xuất trong một ngành kinh tế. VA được tính theo giá của GO.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản được tính bằng GO theo giá cơ bản trừ (-) tiêu dùng trung gian theo giá sử dụng.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản được tính bằng tổng các thành phần: Thu nhập của người lao động; thuế sản xuất khác (thuế đánh vào quá trình sản xuất của đơn vị sản xuất kinh doanh); Khấu hao tài sản cố định; Giá trị thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp (lợi tức, lãi trả tiền vay, chi mua bảo hiểm tài sản)

- Cấu trúc giá trị sản xuất được đo bằng cơ cấu giá trị sản xuất là giá trị sản xuất của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế.

1.2.2.3. Cấu trúc trong mối quan hệ liên ngành

- Liên kết ngược (lan tỏa kinh tế)

Liên kết ngược (LKN) dùng để đo mức độ quan trọng của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận Leontief so mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Hệ số lan tỏa lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa là liên kết ngược của ngành đó càng lớn, khi ngành đó phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của toàn bộ các ngành cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ của toàn bộ hệ thống.

- Liên kết xuôi (độ nhạy)

Liên kết xuôi (LKV) hàm ý mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ nền kinh tế. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn, càng thể hiện sự cần thiết của ngành đó đối với các ngành còn lại.

- Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến nhập khẩu

Những thay đổi của cầu cuối cùng lan tỏa số nhân đến sản xuất, từ sản xuất lan tỏa đến hoạt động nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào cho sản xuất.

- Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm

Những thay đổi của cầu cuối cùng lan tỏa số nhân đến sản xuất, từ sản xuất lan tỏa đến giá trị tăng thêm của từng ngành và của nền kinh tế nói chung.

- Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến thu nhập của lao động

Là những thay đổi của các nhân tố cầu cuối cùng lan tỏa số nhân đến sản xuất, thông qua quá trình sản xuất mà lan tỏa đến thu nhập của lao động từng ngành và của toàn nền kinh tế.

CHƯƠNG II: PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

2.1. Giới thiệu bảng cân đối liên ngành

Bảng cân đối liên ngành (Tiếng anh là Input-output table, gọi tắt là bảng IO) được xây dựng do nhu cầu phân tích một cách tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế và theo ngôn ngữ của các nhà kinh tế là phân tích vĩ mô nền kinh tế.

Việc phân tích vĩ mô này được thực hiện đầu tiên bởi Karl Marx năm 1857 trong cuốn "*Tư bản*". Trong tác phẩm này, Marx đã phân tích nền kinh tế thành hai khu vực: Khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Việc chia nền kinh tế thành hai khu vực khác nhau nhằm phân tích sự liên hệ qua lại và đồng thời tập trung phân tích vai trò của vốn trong quá trình phát triển kinh tế. Trong khi phân tích quá trình sản xuất sản phẩm, Marx đã tìm thấy mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất, đó là mối liên hệ có tính chất toán học giữa số lượng sản phẩm và số lao động xã hội cần thiết theo các nhóm sản phẩm có chất lượng và công dụng khác nhau. Wassily Leontief, trong thời gian còn sống ở Liên Xô đã bắt đầu suy nghĩ về cách phát triển tư tưởng của Marx vào kế hoạch hoá. Sau đó, ông đã toán học hoá toàn diện mối quan hệ về các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, không phân biệt sản phẩm là tư liệu sản xuất hay sản phẩm là vật phẩm tiêu dùng hoặc sản phẩm là dịch vụ, dựa vào đó xây dựng hệ thống thông tin kinh tế nhằm mô tả những mối liên hệ qua lại này bằng bảng Input - Output. ý tưởng cơ bản của Leontief là coi mỗi công nghệ sản xuất một sản phẩm nào đó là sự quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm sản xuất ra (đầu ra) và các sản phẩm vật chất và dịch vụ là đầu vào (chi phí sản xuất). Trong nền kinh tế sự liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính, với những hệ số được quyết định bởi công nghệ. Thật ra trước đó rất lâu (năm 1874) cung và cầu đối với thị trường và giá cả của nền kinh tế đã được Leon Walras viết thành một hệ thống phương trình nhiều ẩn số, qua đó Leon Walras cho rằng khi nền kinh tế hội tụ ở một điểm lúc đó ta có lời giải cho sự cung cầu và giá cả của từng mặt hàng trên thị trường. Ông cho rằng có lời giải vì tổng số ẩn bằng tổng số phương trình. Leontief không chỉ đếm số phương trình và ẩn số mà ông đưa thêm giả thiết về sự tuyến tính, từ đó có thể thu thập thông tin, hệ thống thành bảng Input - Output và dựa vào phương pháp ma trận để phân tích, lượng hoá các mối quan hệ trong nền kinh tế.

Trước khi có bảng Input - Output, các mô hình toán kinh tế như mô hình tăng trưởng dạng hàm sản xuất của Cobb - Douglas và mô hình Harrod - Domar chỉ nghiên cứu các quan hệ về *tổng cung*, tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố

về lao động, hoặc đầu tư với sản xuất; hoặc quan hệ về *tổng cầu* của Keynes, năm 1936 khi phân tích tình hình kinh tế của thời kỳ khủng hoảng năm 1930 đã trở thành người đầu tiên đưa ra những ý tưởng vĩ mô như tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và GDP, sự liên hệ này được biểu diễn dưới dạng tổng cầu như sau:

$$GDP = C + I + X - M$$

Trong đó C là tiêu dùng cuối Cùng (bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước); I là tích lũy gộp tài sản (gồm cả khấu hao tài sản cố định); X là xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ; M là nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Quan hệ trên của Keynes chỉ xét về mặt tổng cầu. Mô hình Input - Output trở thành mô hình toàn diện nhất thể hiện sự liên hệ giữa Cung - cầu, hiện nay hầu hết các mô hình khác đều dựa trên nền tảng của bảng Input - Output. Không những thế, Hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA), một hệ thống thống kê phản ánh vĩ mô về kinh tế trong nhiều thập kỷ, được hầu hết các nước trên thế giới áp dụng, coi mô hình Input - Output (mô hình I/O) là trung tâm của hệ thống này. Hệ thống SNA lần đầu tiên được Liên Hiệp Quốc xuất bản vào năm 1953 dựa trên báo cáo của Richard Stone " Định nghĩa và đo lường thu nhập quốc gia và các tổng số liên quan - Definition and Measurement Of National Income and Related Totals"; SNA năm 1953 của Liên Hiệp Quốc không có mô hình Input - Output. Chính Richard Stone là người hoàn thiện Hệ thống Tài khoản quốc gia bằng cách đưa bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968 và SNA xuất bản năm 1993 coi bảng I/O là trung tâm của toàn bộ hệ thống; SNA đã sử dụng bảng I/O để mô tả việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ, lao động (được đo bằng thu nhập của người lao động), tài sản cố định (được thể hiện bằng khấu hao tài sản cố định) trong quá trình sản xuất của từng hoạt động sản xuất. Bảng I/O không những cho biết chi phí trực tiếp cho sản xuất mà cả chi phí gián tiếp trong vòng tròn khép kín của quá trình sản xuất.

Từ khi Richard Stone hoàn thiện Hệ thống Tài khoản quốc gia bằng cách đưa bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968; Chỉ tiêu GDP có thể được tính bằng 3 phương pháp: Phương pháp sử dụng cuối cùng, phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập, cụ thể trình bày ở phần sau.

Bảng I/O của Leontief được chính ông xây dựng cho Hoa kỳ năm 1919 và 1929, hai bảng I/O này được công bố vào năm 1936. Từ đó đến nay đã có hàng trăm nước trên thế giới lập bảng I/O, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Mô hình I/O là mô hình toán kinh tế, kết hợp giữa bảng phân tích kinh tế của Francois Quesnays và sơ đồ tái sản xuất xã hội của Marx thành mô hình phân tích mô phỏng mối quan hệ giữa sản xuất và sử dụng của các ngành trong nền kinh tế.

Mô hình I/O tập trung mô phỏng quan hệ của số lớn các ngành trong nền kinh tế của quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm trong nước và sản phẩm nhập khẩu theo một hệ thống hàm tuyến tính. Hàm này thể hiện mối quan hệ về công nghệ sản xuất và sử dụng sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Trong sơ đồ khái quát được cấu trúc bởi các ngành theo cột, được coi là các ngành cung (sản xuất); Các ngành theo dòng, được coi là các ngành cầu (sử dụng). Mô hình tổng quát của bảng I/O được thể hiện như sau:

Hình 1: Minh họa bảng cân đối liên ngành (IO)

	Tiêu dùng trung gian (ID)			Sử dụng cuối cùng (FD)	Tổng sử dụng (hoặc tổng cầu)
	Ngành 1	...	Ngành n		
Chi phí trung gian (II) theo ngành	$F_{ij} (a_{ij})$ Ô I (Sản phẩm x sản phẩm hoặc ngành kinh tế x ngành kinh tế)			Y Ô II (Véc tơ cột)	X_j (Véc tơ cột)
Giá trị tăng thêm	V_j Ô III				

Ô I: Thể hiện toàn bộ chi phí đầu vào cho sản xuất (gọi tắt là chi phí trung gian F_{ij}) của các ngành kinh tế/sản phẩm, bao gồm các ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất và các ngành sản xuất ra sản phẩm dịch vụ. Phần tử F_{ij} của ma trận F thể hiện ngành j sử dụng sản phẩm i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm j .

Ô II: Thể hiện toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng cho nhu cầu sử dụng cuối cùng của nền kinh tế. Sử dụng cuối cùng của nền kinh tế bao gồm tiêu dùng cuối cùng (Chính phủ, hộ gia đình và đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình); tích lũy tài sản (tài sản cố định và tài sản lưu động), xuất khẩu và nhập khẩu.

Ô III: Thể hiện giá trị tăng thêm do các ngành tạo ra từ hoạt động sản xuất; bao gồm thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định và thặng dư sản xuất.

Quan hệ hàm số cơ bản của mô hình IO có dạng :

$$A.X + Y = X \quad (1)$$

hoặc
$$X = (I - A)^{-1} Y.$$

Ở đây: A: Ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp.

X: Là véc tơ giá trị sản xuất.

Y: Là véc tơ sử dụng cuối cùng.

Cỡ của ma trận A bằng số ngành được khảo sát trong mô hình; phần tử a_{ij} của ma trận A được xác định $a_{ij} = F_{ij} / X_j$.

Ma trận A có những tính chất sau:

+ Phần tử a_{ij} của ma trận A thể hiện: Ngành j để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm j cần sử dụng chi phí trung gian là sản phẩm i một lượng là a_{ij} .

+ $a_{ij} < 1$

+ a_{ij} không thể là số âm

+ Tổng các phần tử trong mỗi cột phải nhỏ hơn hoặc bằng 1. Nếu không, có nghĩa chi phí trung gian của một ngành sẽ cao hơn giá trị sản xuất của ngành đó, như vậy giá trị tăng thêm của ngành đó sẽ âm, ngành đó sẽ phá sản.

2.2. Phương pháp phân tích thay đổi cấu trúc nền kinh tế qua bảng IO

2.2.1. Cấu trúc đầu vào của nền kinh tế (Input coefficients)

Cấu trúc đầu vào của một nền kinh tế được thể hiện qua kết cấu tiêu dùng sản phẩm và các đầu vào cơ bản được các ngành kinh tế sử dụng trong tổng chi phí sản xuất của các ngành kinh tế. Nói cách khác, cấu trúc đầu vào là cấu trúc chi phí của toàn bộ quá trình sản xuất bao gồm chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Trong bảng IO, cấu trúc đầu vào được xác định qua các ma trận trong đó từng phần tử là tỷ lệ giá trị sản phẩm đầu vào mà ngành kinh tế sử dụng trong tổng chi phí sản xuất của ngành kinh tế đó hoặc từng cấu phần của giá trị tăng thêm trong tổng chi phí sản xuất ngành kinh tế đó (nhìn theo cột – ngành kinh tế). Cấu trúc đầu vào bao gồm các loại ma trận sau:

- Cấu trúc chi phí trung gian:

+ Ma trận hệ số chi phí trực tiếp (Ma trận Leontief – Ma trận hệ số kỹ thuật).

$$a_{ij} = x_{ij} / X_j$$

+ Ma trận hệ số chi phí toàn phần (Ma trận nghịch đảo Leontief)

+ Cấu trúc chi phí trung gian của sản phẩm nhập khẩu (Véc tơ hàng nhập khẩu)

$$c_{ij} = m_{ij} / X_j$$

- Cấu trúc cấu phần đầu vào cơ bản (Ma trận giá trị tăng thêm)

$$v_{kj} = z_{kj} / X_j$$

2.2.2. Cấu trúc đầu ra của nền kinh tế (Output coefficients)

- Cấu trúc giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (Ma trận tổng cung)

$$O_{ij} = x_{ij}/x_i$$

- Cấu trúc giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế

$$V_{ki} = z_{ki}/x_i$$

2.2.3. Cấu trúc liên ngành

Hệ số lan tỏa

Trong nền kinh tế các ngành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, sẽ có một số ngành có ảnh hưởng lớn hơn đến các ngành khác và một số có ảnh hưởng ít hơn. Hệ số lan tỏa đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn bộ nền kinh tế. Độ lan tỏa của một ngành (hay còn gọi là hệ số lan tỏa) được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief của ngành đang xem xét so với mức trung bình của toàn bộ các ngành trong hệ thống sản xuất.

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief } (I-A^d)^{-1})$$

Với r_{ij} là phần tử của ma trận hệ số chi phí toàn phần $(I-A^d)^{-1}$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.BL_i / \sum BL_i$$

Độ nhạy

Độ nhạy đo mức độ quan trọng của một ngành là nguồn cung sản phẩm và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Độ lan tỏa được đo lường bằng tỷ lệ tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất.

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief } (I-A^d)^{-1})$$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.FL_i / \sum FL_i$$

Ảnh hưởng lan tỏa từ cầu cuối cùng đến nhập khẩu

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ:

$$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X \quad (10)$$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết:

$$X - A^m X = A^d X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p \quad (11)$$

Trong đó tổng cầu trong nước (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d X + C^d + I^d + E$, ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD - M^p) \quad (12)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD + C^m + I^m + E - M^p) \quad (13)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IM_i = \sum m_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận } (I - A^m)^{-1})$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n.IM_i / \sum IM_i$$

Như vậy, bảng I/O cần được lập dưới dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, trong đó nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng đã được tách ra thành các sản phẩm trong nước và nhập khẩu, từ đó mới có thể xác định được hệ số lan tỏa về nhập khẩu. Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn

Ảnh hưởng lan tỏa từ cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm (VA)

VA. $(I-A)^{-1}$ là véc tơ nhân tử của VA

$$IVAi = \sum vaij$$

$$\text{Hệ số lan tỏa đến VA} = n. IVAi / \sum IVAi$$

2.3. Thực trạng Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam

Hai mươi năm trước, tăng trưởng kinh tế Việt Nam rất khả quan do nền kinh tế vận hành nhất quán. Tác động của Việt Nam tới kinh tế toàn cầu ngày một tăng nhanh trong khi khác biệt về địa lý trở thành một đề tài trọng yếu không chỉ đối với các nhà nghiên cứu mà với cả những người lập chính sách. Chính điều này làm nảy sinh mối quan tâm đến việc tính toán tác động kinh tế tổng hợp (tới sản xuất, lao động, thu nhập và môi trường đối với từng nền kinh tế. Trong một số bài viết nghiên cứu có liên quan ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã bắt đầu soi xét không chỉ về mặt khác biệt địa lý mà còn nghiên cứu liệu tác động kinh tế tổng hợp này phân kỳ hay hội tụ với nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, cần lưu ý là nhiều nghiên cứu chỉ xem xét mặt “Không gian kinh tế”.

Thậm chí nếu một khu vực đang phát triển nhanh và giả thiết là sự phát triển của khu vực khác vẫn không thay đổi, thì hệ thống kinh tế khu vực sẽ thay đổi; từ đó sự thay đổi này cũng sẽ tác động đến hoạt động kinh tế của khu vực khác thông qua các giao dịch quốc tế giữa các ngành khác nhau. Điều này có nghĩa là kinh tế và mối liên hệ ngành giữa các nền kinh tế sẽ được mở rộng thông qua thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao kỹ thuật trong tương lai. Do đó, khi Chính phủ/khu vực công lập kế hoạch phát triển thì cũng cần phải xem xét cả sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước và giữa các ngành với nhau.

Để phân biệt vấn đề phát triển quốc gia/khu vực ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế, cần nhiều nỗ lực để phát triển các phương pháp hoạch định trong việc lập và sử dụng cơ sở dữ liệu tổng hợp cho các mô hình chính sách trên cơ sở hệ thống vào-ra (input – output system). Bảng cân đối liên ngành (input – output table) sẽ hỗ trợ cho phân tích sự phụ thuộc liên ngành trong nước, phụ thuộc giữa các nước trong khu vực và giữa các nước trên thế giới.

IOS là một mô hình tiêu biểu mô tả cấu trúc của nền kinh tế quốc gia trên cơ sở “sản phẩm x sản phẩm”. Mô hình này giới thiệu khái niệm ma trận nghịch đảo Leontief và ma trận Leontief mở rộng, nhân tử Keynes có thể phân tích mối quan hệ giữa nhóm thu nhập và nhóm tiêu dùng. IOS được giáo sư Wassily Leontief phát triển từ những năm 1930 và được ghi nhận khi ông được giải thưởng Nobel kinh tế năm 1973. IOT là một bộ phận tổng hợp trong hệ thống tài khoản quốc gia. Nó đóng vai trò quan trọng và cơ bản và nhất quán để tính GDP dưới góc độ sản xuất, chi tiêu và thu nhập theo một phương pháp tổng hợp. IOT là trung tâm của mô hình hạch toán tương thích mang tính quốc tế giúp mô tả chi tiết và có hệ thống một nền kinh tế, các cấu trúc khác nhau của nền kinh tế trên phía nguồn và sử dụng và quan hệ của nền kinh tế với các nền kinh tế khác.

Không chỉ được dùng để phân tích tác động và phân tích tính nhất quán, IOS còn được sử dụng để lập mô hình cân bằng tổng thể (CGE) và ma trận hạch toán xã hội (SAM) trong phân tích chính sách. Các mô hình IO mở rộng được lập và ứng dụng ở rất nhiều nước trên thế giới để phân tích và dự báo kinh tế. Nhiều đối tượng sử dụng khác nhau cũng dùng mô hình phân tích như phân tích IO, phân tích SAM và mô hình CEG.

Ý tưởng lập bảng IO của Richard Stone trong SNA 1968 và nhờ đó mà ông đoạt giải Noble năm 1984. Ông là người đầu tiên khởi xướng phương pháp lập IO từ bảng nguồn (make) và sử dụng (use). Như vậy, ma trận nguồn và sử dụng (ma trận Make và Use) được trình bày trong SNA 1968 là bước trung gian để lập IO. Khi nhiều nước tiến hành lập IO dựa trên khuyến nghị của ông, họ phải đối mặt với khó khăn về kỹ thuật dựa trên điều kiện xuất xứ của từng nước. Một trong những vấn đề được bình luận nhiều nhất là “điều chỉnh chênh lệch khi xử lý số liệu trong mô hình lý thuyết và thực tế biên soạn hầu như không có. Xử lý để điều chỉnh chênh lệch về phân ngành (ngành hoạt động x ngành hoạt động với ngành sản phẩm x ngành sản phẩm với ngành kinh tế x ngành kinh tế) và sản phẩm phụ (sản phẩm đơn nhất, sản phẩm phụ) là một trong những mấu chốt vốn có được bình luận nhiều nhất. Để thực hiện, mỗi nước cần có 2 hướng: phương pháp trực tiếp và phương pháp thực nghiệm.

Ở Mỹ và các nước châu Âu, do gặp phải nhiều khó khăn trong việc thu thập và xử lý số liệu để lập được bảng IO có chất lượng (trong SNA 1968), họ đã triển khai theo hướng lập IO theo phương pháp thực nghiệm (Mô hình bảng nguồn và sử dụng - SUT). Khi SNA 1993 phát hành, “Ma trận nguồn và sử dụng (Supply and Use)” trong SNA 1968 được chuyển thành “Bảng nguồn và sử dụng (SUT)”, sau đó tên IOT hầu như không đề cập nhiều trong SNA 1993. Nhiều nước châu Á lập IO sản phẩm x sản phẩm, trực tiếp với khó khăn khi thu thập số liệu hoặc họ không đủ kinh nghiệm để lập theo phương pháp thực nghiệm (lập SUT rồi chuyển sang IO) ngoại trừ Việt Nam và một số ít nước khác.

Bảng IO của Việt Nam đầu tiên được Tổng cục Thống kê lập năm 1989 dưới sự tài trợ của UN. Tất cả các bảng IO đều là bảng sản phẩm x sản phẩm và là loại cạnh tranh; các khái niệm và định nghĩa đều tuân thủ theo khuyến nghị của SNA 1968 và 1993. Việt Nam đã dung điều tra mẫu lập và công bố chính thức 5 bảng IO (trong bảng 1). Ngoài ra để đáp ứng nhu cầu phân tích, bảng IO 2019 được cập nhật từ bảng IO 2012 và vector giá trị sản xuất, vector đầu vào trung gian đã được thiết lập dựa trên Kết quả điều tra doanh nghiệp Việt Nam 2019. Mô hình bảng cân đối liên ngành được chuẩn hóa và gộp thành 88 ngành cấp 1.

Bảng 1. Danh mục các bảng IO của Việt Nam

Năm lập	Cỡ bảng (sản phẩm x sản phẩm)	Loại bảng/loại giá	Phương pháp
1989	54x54	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, trực tiếp, lập từ ma trận nguồn và sử dụng
1996	97x97	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, trực tiếp, lập thẳng IO không qua bảng nguồn và sử dụng
2000	112x112	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, trực tiếp, lập từ bảng nguồn và sử dụng
2007	138x138	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, trực tiếp, lập từ bảng nguồn và sử dụng
2012	164x164	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, trực tiếp, lập từ bảng nguồn và sử dụng
2019	164x164	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Được cập nhật từ Bảng IO2012

Nguồn tự tổng hợp

CHƯƠNG III:

PHÂN TÍCH THAY ĐỔI TRONG CẤU TRÚC KINH TẾ VIỆT NAM QUA BẢNG IO 2012 VÀ IO 2019

3.1. Bối cảnh nền kinh tế trong nước giai đoạn 2010-2020

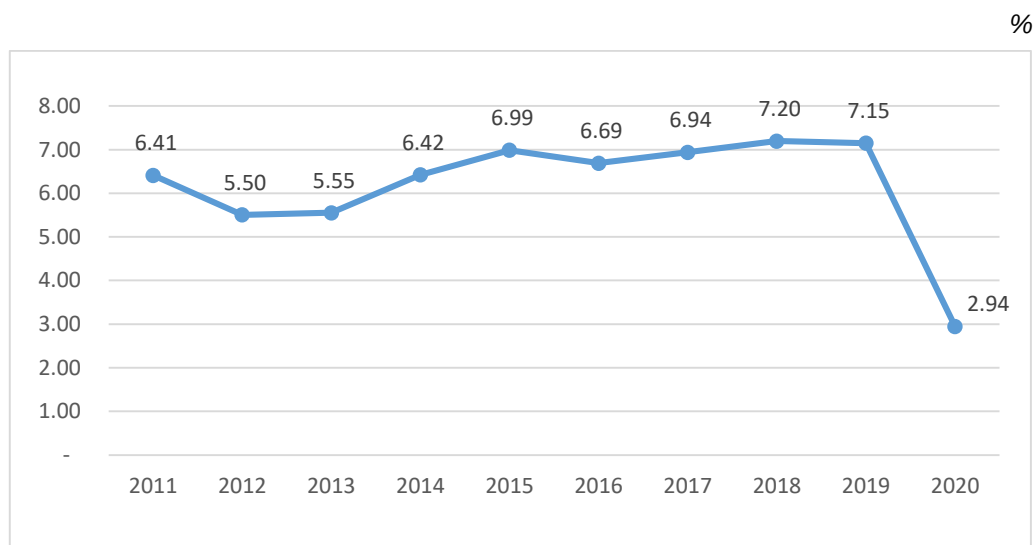
3.1.1. Tốc độ tăng trưởng GDP

Bước vào những năm đầu tiên của giai đoạn 2011-2020, ngoài những thuận lợi do kết quả đạt được của giai đoạn trước, nền kinh tế đã bộc lộ những ảnh hưởng do tác động của hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu kể từ năm 2012. Sau khi đạt mức tăng trưởng tương đối khả quan 6,41% trong năm 2011 thì nền kinh tế Việt Nam bắt đầu tụt dốc trong năm 2012 và 2013 với mức tăng trưởng chỉ đạt 5,5% và 5,55% (thấp nhất kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế tới nay). Tăng trưởng kinh tế bắt đầu phục hồi trở lại kể từ năm 2014 với mức tăng trưởng 6,42% và tiếp tục đà xu hướng tăng cho đến năm 2019 đạt mức tăng trưởng khá cao 7,15% trước khi rơi vào vùng đáy mới 2,94% của năm 2020, thấp chưa từng xảy ra do tác động nặng nề của đại dịch Covid bắt đầu từ cuối năm 2019.

Có thể nói, những khó khăn do tác động của hậu khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 tới nền kinh tế Việt Nam trong năm 2012 và 2013 là rõ rệt nhưng mức độ tăng trưởng kinh tế suy giảm không sâu và đột ngột; chuỗi cung ứng hàng hóa và thị trường tiêu thụ vẫn được duy trì và ổn định tương đối. Tác động chủ yếu của hậu khủng hoảng tập trung ở khu vực dịch vụ, trong đó nặng nhất là hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ lưu trú ăn uống và dịch vụ vận tải. Tuy nhiên, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ này hầu như không bị bào mòn nguồn lực mà chỉ tạm thời khó khăn trong ngắn hạn do ảnh hưởng chung của kinh tế toàn cầu. Do đó, ngay sau 2 năm suy giảm, tăng trưởng kinh tế lại bắt được đà tăng ngay cho đến năm 2019. Tuy nhiên, bước vào năm 2020 xung đột địa chính trị và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung còn chưa được xử lý triệt để thì sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 đã thực sự tạo ra làn sóng sụp đổ chưa từng có của các nền kinh tế thế giới. Các chuỗi cung ứng thương mại, đầu tư, tài chính toàn cầu bị chia cắt. Lần đầu tiên trong lịch sử hòa bình thế giới, người dân các nước bị hạn chế đi lại tối đa; biên giới đóng cửa; vận tải hàng không bị tê liệt hoàn toàn trong nhiều tháng. Hầu như cả năm 2020, nhiều quốc gia trên thế giới tăng trưởng âm tới 2 con số. Việt Nam tuy không rơi vào tình trạng thảm họa như các nước nhưng với mức tăng trưởng chỉ 2,94% cũng là mức thấp kỷ lục trong lịch sử. Hầu hết các ngành kinh tế đều bị suy giảm mạnh do thiếu nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ lớn đóng cửa, lao động bị nghỉ việc, hàng hóa bị tồn ứ không thể tiêu thụ dẫn đến những làn sóng giải cứu hàng hóa trong nước nhưng hầu như không thể hạn chế được những thiệt

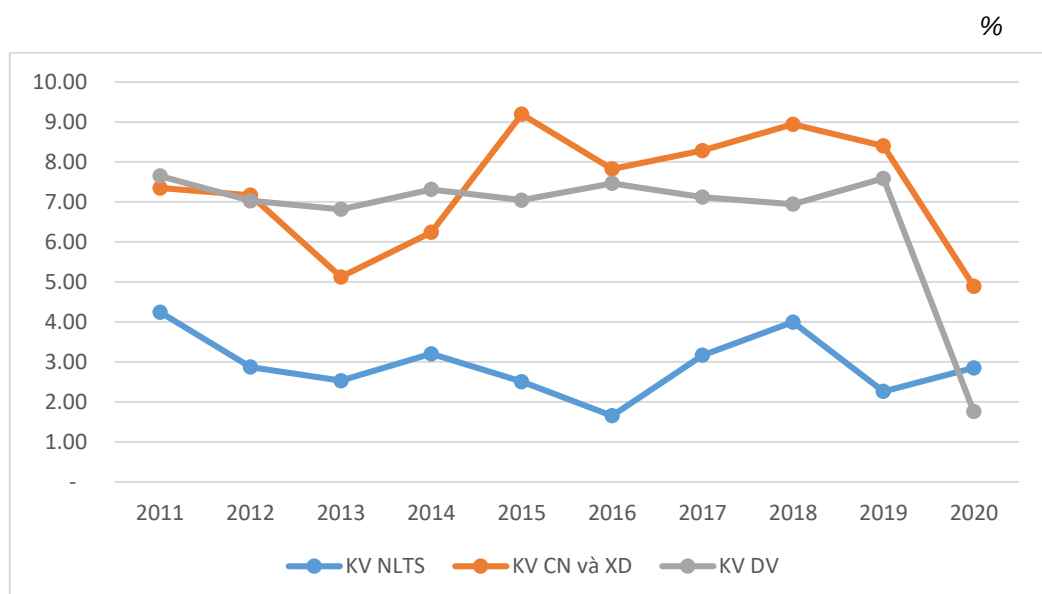
hại lớn cho sản xuất trong nước. Các ngành công nghiệp và dịch vụ đều bị suy giảm sâu, đặc biệt là các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống; dịch vụ vận tải (trong đó nặng nề nhất là vận tải hàng không), bán buôn bán lẻ, hoạt động du lịch v.v... Trong bối cảnh khó khăn của 2 khu vực công nghiệp và dịch vụ do đại dịch Covid, các hoạt động Nông, lâm nghiệp và thủy sản nổi lên là điểm tựa cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng cao nhất trong 3 năm trở lại, đạt 2,85% trong đó điểm sáng là hoạt động nông nghiệp với định hướng khá hiệu quả về Nâng tầm thương hiệu sản phẩm Việt và hoạt động thủy sản khi chủ động được các giải pháp khắc phục khó khăn và tận dụng lợi thế của các Hiệp định thương mại cam kết giữa Việt Nam với các nước.

Hình 2. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2010-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 3. Tốc độ tăng GDP theo khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

So với các nước trong khu vực ASEAN (không kể Lào và Campuchia), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 của Việt Nam đạt 6,54%, chỉ thấp hơn so với 6,88% của Myanmar, cao các nước khác như Phi-lip-in, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Sin-ga-po-re và Ma-lai-xi-a. Thái Lan và Singapore chỉ đạt mức tăng trưởng bình quân giai đoạn lần lượt là 3,20% và 3,69%, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a đạt mức tăng trưởng bình quân giai đoạn tương ứng là 5,09% và 5,43%. So với các nước ASEAN, hàng năm Việt Nam đều duy trì được tốc độ tăng trưởng khá.

Hầu hết các nước Asean đều gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh tế kể từ sau năm 2012. Tốc độ tăng trưởng của các nước giảm dần qua các năm và chưa có nhiều dấu hiệu hồi phục.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam và một số nước trong khu vực giai đoạn 2011-2019

	Giá cơ bản	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2011-2019
Cambodia	2000	8,04	7,90	8,03	7,60	7,27	7,02	6,85	6,29	6,43	7,27
Indonesia	2010	5,29	5,47	4,69	6,01	5,04	4,45	5,81	4,77	4,30	5,09
Lao PDR	8,04	5,59	7,33	8,43	7,99	6,99	5,86	6,76	6,80	6,20	6,88
Malaysia	5,29	3,70	6,68	7,06	6,35	6,35	7,15	6,93	6,34	6,04	6,29
Myanmar	5,59	6,23	4,10	5,10	3,90	2,20	3,24	4,34	3,44	0,73	3,69
Philippines	3,70	0,84	7,24	2,69	0,98	3,13	3,43	4,07	4,15	2,37	3,20
Singapore	6,23	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02	6,54
Thailand	0,84	8,04	7,90	8,03	7,60	7,27	7,02	6,85	6,29	6,43	7,27
Viet Nam	6,24	5,29	5,47	4,69	6,01	5,04	4,45	5,81	4,77	4,30	5,09

Nguồn: <https://data.aseanstats.org/indicator/AST.STC.TBL.6>

3.1.2. Cơ cấu GDP

3.1.2.1. Cơ cấu khu vực kinh tế

Bình quân thời kỳ 2011-2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của 3 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ trong GDP lần lượt là 16,15%; 33,76%; 40,12%. Trong 10 năm qua, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam khá rõ nét và tích cực, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. So sánh hai thời kỳ 2011-2015, 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm nhiều (từ 15,41% xuống 12,62%), thay vào đó, cơ cấu khu vực dịch vụ tăng lên (từ 40,34% lên 42,41%). Điều này đã thấy xu hướng đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ trong 5 năm gần đây.

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2020

					%
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2011	100,00	16,26	34,58	38,91	10,25
2012	100,00	16,20	35,86	39,12	8,82
2013	100,00	15,22	35,58	40,54	8,67
2014	100,00	14,88	35,30	40,92	8,90
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,27	36,53	42,20	9,01
2019	100,00	11,65	36,74	42,63	8,99
2020	100,00	12,44	36,92	41,81	8,84
GĐ 2011-2015	100,00	15,41	35,12	40,34	9,14
GĐ 2016-2020	100,00	12,62	35,94	42,41	8,93

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.2.2. Cơ cấu tiêu dùng và tích lũy

Tiêu dùng cuối cùng tăng trưởng khá đều qua các năm, giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng là 6,3%; giai đoạn 2016-2020 là 5,7%. Tiêu dùng cuối cùng chiếm trên 67% so với tổng tiêu dùng và tích lũy tài sản. Tiêu dùng của hộ cư dân chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tiêu dùng, chiếm trên 85%. Ở hai giai đoạn tỷ trọng tiêu dùng hộ cư dân trong tổng tiêu dùng không có thay đổi lớn, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 59,6%; giai đoạn 2016-2020 đạt 58,4%;

Tích lũy có xu hướng tăng, bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng tích lũy tài sản đạt 7,9% cao hơn mức tăng 3,9% giai đoạn 2011-2015. Tích lũy tài sản có tốc độ tăng cao nhất đạt 10,24% năm 2017. Cơ cấu tích lũy tài sản trong GDP đạt 31,8% bình quân 10 năm qua.

3.1.2.3. Cơ cấu xuất, nhập khẩu

Độ mở của nền kinh tế tăng nhanh qua các năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2016 đạt 351,6 tỷ USD tăng lên 428,3 tỷ USD (tăng 21,8%) năm 2017 và đạt 480,6 tỷ USD (tăng 12,2%) năm 2018, ước tính năm 2019 đạt 517,0 tỷ USD (tăng 7,6%). Tính chung giai đoạn 2016-2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 13,1%/năm; nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 11,4%/năm. Với kết quả tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP đạt khoảng 200% trong năm 2018, Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất thế giới. Điều này thấy rằng, bên cạnh vốn đầu tư, nền kinh tế của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào xuất nhập khẩu.

Năm 2019, Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được thực thi, đã đánh dấu Việt Nam chính thức bước vào “sân chơi” của các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Việc Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới đã mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường cho khu vực doanh nghiệp. Các hiệp định tiêu chuẩn cao như: CPTPP và EVFTA cho phép doanh nghiệp Việt Nam không chỉ mở rộng xuất khẩu vào các thị trường khu vực rộng lớn, mà còn đem lại cơ hội cho doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi giá trị sản xuất nếu các điều kiện về tiêu chuẩn, quy định được đáp ứng. Đây chính là lực đẩy quan trọng thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của nước ta, việc mở rộng thị trường xuất khẩu được coi là một chiến lược dài hạn nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Những nỗ lực này đã được ghi nhận khi nền kinh tế thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và sự đứt gãy thương mại toàn cầu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay.

3.2. Cấu trúc kinh tế qua bảng cân đối liên ngành

Sự thay đổi cấu trúc của một nền kinh tế được thể hiện toàn diện và rõ ràng nhất qua các bảng cân đối liên ngành (bảng IO). Cấu trúc kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020 sẽ được phân tích cụ thể và chi tiết hơn khi nghiên cứu 2 bảng IO của Việt Nam năm 2012 và 2019.

Bảng IO 2012 sẽ biểu thị toàn bộ cấu trúc kinh tế Việt Nam đại diện cho giai đoạn 2011-2015 với kích cỡ bảng gốc 168 x 168 ngành sản phẩm. Bảng IO 2019 sẽ biểu thị cấu trúc kinh tế Việt Nam đại diện cho giai đoạn 2019-2020 với kích cỡ bảng gốc 168 x 168 ngành sản phẩm. Đây là 2 giai đoạn có sự thay đổi rất lớn của kinh tế Việt Nam khi nhiều hoạt động kinh tế mới phát triển mạnh mẽ, sự gia nhập của các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước... Trong nghiên cứu này, cấu trúc kinh tế Việt Nam qua 2 giai đoạn sẽ được nghiên cứu rút gọn theo 88 ngành kinh tế cấp 2 trong phân ngành kinh tế Việt Nam.

3.2.1. Sự thay đổi của cấu trúc đầu vào qua các Hệ số đầu vào

3.2.1.1 Sự thay đổi hệ số chi phí trung gian

Sử dụng nguyên vật liệu làm đầu vào cho sản xuất giữa hai giai đoạn có xu hướng gia tăng chứng tỏ nền kinh tế năm 2019 đang có dấu hiệu thâm dụng nguyên vật liệu lớn hơn so với năm 2012. Hầu hết các ngành kinh tế đều sử dụng nguyên

vật liệu đầu vào cho sản xuất nhiều hơn trước, trừ một số trường hợp cá biệt như ngành sản xuất thiết bị điện và ngành thoát nước và xử lý nước thải giảm nhẹ. 23/88 ngành kinh tế đã tăng tỷ lệ sử dụng nguyên vật liệu có nguồn gốc trong nước và giảm nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất theo mức độ khác nhau; trong đó, ngành có mức giảm phụ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu nhiều nhất là Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (giảm 9,05% so với năm 2012) và Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (giảm 9,02% so với năm 2012). Trong số 65 ngành kinh tế vẫn có tỷ lệ nguyên vật liệu nhập khẩu cho sản xuất tăng, ngành Nghiên cứu khoa học và phát triển và ngành Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan hầu như phụ thuộc hoàn toàn nguyên liệu nhập khẩu khi tỷ lệ nhập khẩu nguyên vật liệu gia tăng mạnh 9,24% và 9,07% so với năm 2012 và tỷ lệ nguyên vật liệu nhập khẩu so với tổng đầu vào cho sản xuất năm 2019 chiếm trên 76%.

Trên cơ sở phân tích bảng IO năm 2012 và 2019, có thể thấy cấu trúc chi phí đầu vào cho sản xuất của ngành Công nghiệp và xây dựng (Khu vực 2) luôn là cao nhất, tiếp sau là nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (Khu vực 1). Nhóm ngành dịch vụ (Khu vực 3) sử dụng ít chi phí đầu vào cho sản xuất nhất. Tuy nhiên hệ số chi phí trung gian (hệ số IC) giữa năm 2019 và 2012 của từng khu vực đã biến động khá nhiều.

Năm 2012, trong khu vực 1, ngành Khai thác và nuôi trồng thủy có hệ số IC lớn nhất chiếm 70% giá trị sản xuất toàn ngành, tiếp đến là ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan với chi phí trung gian chiếm 58%, thấp nhất là ngành lâm nghiệp và các dịch vụ có liên quan có chi phí trung gian chiếm 47%. Đến năm 2019, hệ số IC của các ngành đã tăng tương ứng 75%, 65% và 53.5%. Sự gia tăng hệ số IC của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản những năm qua xuất phát từ sự thay đổi lớn trong nội bộ ngành theo hướng sản xuất thông minh, sản phẩm chất lượng cao theo các quy trình kỹ thuật tiến tiến, an toàn, hiệu quả.

Trong khu vực 2, 18/37 ngành có hệ số IC năm 2012 cao trên 70% như: Sản xuất chế biến thực phẩm (88,15%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (88,09%); Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (85,99%); Sản xuất thiết bị điện (82,75%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (73%) v.v... 12/37 ngành có hệ số IC từ 50%-70% như: xây dựng nhà các loại (69,91%); xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (67,35%); sản xuất xe có động cơ (67,05%)... 6/37 ngành có hệ số IC dưới 50% gồm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (48,43%); Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế (40,58%); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (39,93%); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng (38,8%); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (35,56%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước (23,58%).

Năm 2019, số lượng ngành có hệ số IC trên 70% đã gấp 1,5 lần so với năm 2012 (27/37 ngành), trong đó cao nhất là các ngành sản xuất chế biến thực phẩm (90,32%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (90,14%); Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (88,09%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (85,32%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (78%) v.v... 10/37 ngành có hệ số IC dưới 70% như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (69,86%); Khai thác quặng kim loại (63,55%); Khai khoáng khác (62,40%)... và ngành có hệ số IC thấp nhất vẫn là ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước (38,32%) nhưng cao gấp hơn 1,5 lần so với trước đây. Nguyên nhân của sự gia tăng hệ số IC khu vực 2 rất cao ở một số ngành là do sự gia nhập của các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực điện tử, lọc hóa dầu... như Samsung, LG, Hóa dầu Bình Sơn, Hóa dầu Dung Quất...; sự phát triển và mở rộng lĩnh vực của các tập đoàn, tổng công ty tư nhân trong nước như Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Masan, Tập đoàn Thành Công, Tập đoàn Hoa Sen v.v... và hơn hết Việt Nam đang dần trở thành tụ điểm gia công của nhiều quốc gia trên thế giới khiến chi phí đầu vào cho sản xuất ngày càng tăng trong khi phần lớn lợi ích chảy vào túi các nhà đầu tư nước ngoài và lợi ích thực sự mang lại cho đất nước còn nhiều hạn chế.

Trong khu vực 3, năm 2012 chỉ có 3/45 ngành có hệ số IC trên 70% gồm: Vận tải đường thủy (77,16%), Vận tải hàng không (74,29%) và Xuất bản (74,26%); 10/45 ngành có hệ số IC từ 50% - 70% như: Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động khác (69,92%); Viễn thông (67,04%); Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống (63,94%) v.v...; 32/45 ngành có hệ số IC dưới 50% như: Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ (48,14%); Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (48,11%); Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội (23,32%); Giáo dục và đào tạo (17,69%) v.v...

Năm 2019, hệ số IC của nhiều ngành đã tăng mạnh dẫn đến 7/45 ngành có hệ số IC trên 70% gồm: Vận tải đường thủy (81,16%); Vận tải hàng không (78,83%) và Xuất bản (78,80%); Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (75,27%); Viễn thông (72,93%); Dịch vụ ăn uống (71,37%); Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống (70,67%); 13/45 ngành có hệ số IC từ 50% - 70% như: Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình (65,24%); Quảng cáo và nghiên cứu thị trường (64,65%); Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (64,62%); Dịch vụ lưu trú (50,72%) v.v...; 25/45 ngành có hệ số IC dưới 50% như: Bán buôn, bán lẻ (47,64%); Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung (46,97%); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch (46,57%); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn

(42,85%); Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (40,76%) v.v... Sự gia tăng sử dụng chi phí đầu vào của khối ngành dịch vụ cho thấy các ngành dịch vụ hiện nay cũng dần thay đổi phương thức vận hành để mang đến dịch vụ tốt hơn, tập trung hướng tới khách hàng, thỏa mãn nhiều hơn, đa dạng hơn các loại phân khúc khách hàng hiện nay.

Bảng 6. Hệ số chi phí trung gian Bảng IO 2012 và 2019

Mã số	Danh mục	%	
		2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	58,02	64,89
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	47,04	53,46
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	69,77	75,16
4	Khai thác than cứng và than non	73,29	78,01
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	48,43	57,97
6	Khai thác quặng kim loại	55,41	63,55
7	Khai khoáng khác	58,48	62,40
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	38,80	49,39
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	88,15	90,32
10	Sản xuất đồ uống	50,25	59,43
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	76,36	80,52
12	Dệt	76,91	80,97
13	Sản xuất trang phục	64,02	70,49
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64,01	70,54
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	88,09	90,14
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	77,73	81,63
17	In, sao chép bản ghi các loại	78,18	82,00
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	85,99	88,09
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,41	81,40
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	65,41	71,62
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	77,66	81,56
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	66,42	72,34
23	Sản xuất kim loại	75,87	80,20
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	77,46	81,41
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73,03	77,96
26	Sản xuất thiết bị điện	82,75	81,01
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	77,69	85,32
28	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	67,05	73,11
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	81,58	84,99

Mã số	Danh mục	2012	2019
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	77,73	81,64
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	66,51	70,92
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	63,24	69,86
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	23,58	38,32
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	35,56	47,73
35	Thoát nước và xử lý nước thải	108,12	106,78
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	40,58	51,71
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39,93	51,19
38	Xây dựng nhà các loại	69,91	75,24
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	67,35	73,18
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	75,71	79,99
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	48,14	58,46
42	Thương mại	35,45	47,64
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	63,94	70,67
44	Vận tải đường thủy	77,16	81,16
45	Vận tải hàng không	74,29	78,83
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	48,11	57,71
47	Bưu chính và chuyển phát	24,13	38,73
48	Dịch vụ lưu trú	39,33	50,72
49	Dịch vụ ăn uống	65,11	71,37
50	Hoạt động xuất bản	74,26	78,80
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	57,51	65,24
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	44,30	54,67
53	Viễn thông	67,04	72,93
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	33,76	46,31
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	20,76	36,09
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	42,30	53,08
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	26,92	40,76
58	Hoạt động tài chính khác	30,07	43,40
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	19,92	35,44
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	26,43	40,54
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	29,37	42,85
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	37,38	49,17
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	41,19	52,19

Mã số	Danh mục	2012	2019
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	56,78	64,65
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	33,18	45,85
66	Hoạt động thú y	28,15	41,89
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	44,39	54,74
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	24,27	38,84
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	34,09	46,57
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	14,13	30,92
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	29,92	43,28
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	69,92	75,27
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	23,32	38,10
74	Giáo dục và đào tạo	17,69	33,65
75	Hoạt động y tế	56,60	64,51
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	34,60	46,97
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	34,97	47,27
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	56,74	64,62
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	25,55	39,85
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	32,18	45,06
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	30,57	43,79
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	30,98	44,12
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	55,16	63,35
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	50,07	59,27
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	8,34	26,43

Tính toán từ bảng IO 2012, 2019

3.2.1.2. Cấu trúc chi phí nhập khẩu

Sự phụ thuộc vào nguồn cung nguyên vật liệu ngoài nước của một nền kinh tế được thể hiện qua cấu trúc chi mua hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu phục vụ sản xuất. Phân tích về cấu trúc chi phí nhập khẩu kết hợp với hệ số chi phí trung gian để xác định rõ hơn vị trí của quốc gia trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, vai trò của quốc gia là người làm chủ hay người làm thuê và mức độ bền vững, linh hoạt

của nền kinh tế. Trên toàn bộ nền kinh tế, tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu sử dụng cho sản xuất năm 2019 vẫn tăng 1,62 điểm % so với năm 2013 (từ 21,44% năm 2012 lên 23,07% năm 2019), trong đó 23/85 ngành kinh tế đã giảm sử dụng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu cho sản xuất so với năm 2012 nhưng mức giảm còn hạn chế. Kết quả này bước đầu cho thấy các ngành kinh tế vẫn chưa thể chủ động nguồn cung nguyên vật liệu từ trong nước; chuỗi giá trị sản xuất nội địa chưa liền mạch, tính bền vững kém.

Qua phân tích bảng IO 2012 và 2019, nhìn chung khu vực 2 sử dụng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu cho sản xuất cao nhất; tiếp sau là khu vực 1 và khu vực 3. Tuy nhiên xu hướng sử dụng hàng hóa nhập khẩu cho sản xuất ở khu vực 3 năm 2019 gia tăng nhanh hơn 2 khu vực còn lại.

Trong khu vực 2, nhiều ngành có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn so với năm 2012; trong đó các ngành sử dụng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu cho sản xuất nhiều và tăng cao hơn năm 2012 như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan sử dụng khoảng 31% (chiếm gần 50% tổng chi phí trung gian), tăng 9,1 điểm % so với năm 2012; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu sử dụng khoảng 54,2% (chiếm hơn 60% tổng chi phí trung gian), tăng 3,1 điểm % so với năm 2012; Sản xuất xe có động cơ sử dụng khoảng 25% (chiếm khoảng 34% tổng chi phí trung gian), tăng 2,1 điểm % so với năm 2012; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên sử dụng khoảng 26,3% (chiếm 45% tổng chi phí trung gian), tăng 3,5 điểm % so với năm 2012 v.v... Các ngành sử dụng hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu giảm mạnh như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế sử dụng 27% (chiếm 32% tổng chi phí trung gian), giảm 6,1 điểm % so với năm 2012; Sản xuất thiết bị điện ghế sử dụng 35,5% (chiếm 44% tổng chi phí trung gian), giảm 5,9 điểm % so với năm 2012; Sản xuất kim loại sử dụng 37,6% (chiếm 47% tổng chi phí trung gian), giảm 2,18 điểm % so với năm 2012 v.v...

Trong khu vực 1, ngành lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan có tỷ lệ sử dụng đầu vào là hàng nhập khẩu cao nhất nhưng năm 2019 tỷ lệ này đã giảm mạnh từ 35,8% xuống còn 26,7%; ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản sử dụng khoảng gần 18% hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu cho sản xuất và hầu như ít thay đổi qua 2 giai đoạn trong khi ngành nông nghiệp và các dịch vụ có liên quan lại sử dụng khoảng 16% hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu cho sản xuất năm 2019 cao hơn năm 2012 gần 2 điểm %.

Khu vực 3 sử dụng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu cho sản xuất ít nhất, trong đó các ngành sử dụng nhiều như: ngành y tế sử dụng hàng hóa nhập khẩu cho sản xuất khoảng 28% (chiếm 45% tổng chi phí trung gian), Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình sử dụng 35,3% (chiếm 56% tổng chi phí sản xuất), tăng 4,8 điểm % so với năm 2012 v.v...

**Bảng 7. Tỷ lệ chi phí trung gian là hàng nhập khẩu
trong tổng giá trị sản xuất**

Mã số	Danh mục sản phẩm	%	
		2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	13,99	15,93
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	35,78	26,73
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	17,99	17,55
4	Khai thác than cứng và than non	24,23	26,25
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	22,77	26,27
6	Khai thác quặng kim loại	17,06	18,55
7	Khai khoáng khác	24,46	22,48
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	12,43	17,80
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	10,25	11,95
10	Sản xuất đồ uống	14,60	15,77
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12,73	13,40
12	Dệt	41,19	39,63
13	Sản xuất trang phục	32,94	33,87
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	21,58	30,65
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	48,00	38,98
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20,68	19,60
17	In, sao chép bản ghi các loại	23,67	24,08
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	27,33	29,77
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,27	31,55
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	26,57	27,02
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	33,43	31,80
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19,36	19,39
23	Sản xuất kim loại	39,76	37,58
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	39,99	37,74
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	51,91	51,07
26	Sản xuất thiết bị điện	41,55	35,65
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	51,07	54,18
28	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	23,01	25,10
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	24,50	23,75
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	32,98	26,37
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31,29	29,87
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	27,53	28,66
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5,41	10,83
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,71	19,25
35	Thoát nước và xử lý nước thải	42,21	40,64
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	13,86	16,84
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	17,41	21,99
38	Xây dựng nhà các loại	22,07	20,18
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	24,58	22,60

Mã số	Danh mục sản phẩm	2012	2019
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	31,37	30,04
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	15,69	19,16
42	Thương mại	7,10	10,06
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	26,28	26,85
44	Vận tải đường thủy	27,26	26,38
45	Vận tải hàng không	23,16	21,99
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	10,46	13,63
47	Bưu chính và chuyển phát	8,07	12,14
48	Dịch vụ lưu trú	8,12	11,56
49	Dịch vụ ăn uống	15,82	16,56
50	Hoạt động xuất bản	9,98	12,06
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	7,97	10,88
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	11,93	15,17
53	Viễn thông	23,16	27,03
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	3,83	6,53
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	3,15	6,31
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	7,69	10,55
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	4,00	5,96
58	Hoạt động tài chính khác	6,36	11,22
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,44	4,58
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	5,02	8,59
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	5,81	9,20
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	9,37	14,83
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	13,47	22,71
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	16,68	15,92
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	9,09	15,09
66	Hoạt động thú y	6,51	10,05
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	11,15	14,35
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	3,44	5,86
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	9,17	13,27
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	5,74	12,67
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	9,76	14,09
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	7,42	11,55
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	5,41	9,82

Mã số	Danh mục sản phẩm	2012	2019
74	Giáo dục và đào tạo	3,22	7,12
75	Hoạt động y tế	28,29	28,08
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	9,25	13,44
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6,97	11,01
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	18,90	19,59
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	4,57	7,96
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	1,03	1,88
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	6,81	10,19
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	6,07	9,83
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	30,52	35,32
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	13,22	15,18
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	2,39	7,49

Nguồn tính toán từ Bảng IO2012, IO2019

3.2.1.3 Cấu trúc đầu vào lao động

Cấu trúc đầu vào lao động dưới góc nhìn từ các đơn vị sản xuất được biểu hiện bằng chi phí mà đơn vị sản xuất chi trả thuê lao động cho sản xuất hoặc là phần giá trị hoàn trả cho công sức của người lao động đã tiêu hao trong quá trình sản xuất nếu đứng trên giác độ toàn bộ nền kinh tế. Cấu trúc đầu vào lao động khi nghiên cứu bảng IO là hệ số thu nhập của người lao động trong tổng giá trị sản xuất. Hệ số này càng lớn sẽ mang lại nhiều giá trị tăng thêm cho ngành kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế, nâng cao thu nhập của người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho mọi người dân. Một nền kinh tế có nhiều ngành có hệ số thu nhập của người lao động cao là nền kinh tế có cấu trúc tốt, người dân được hưởng lợi nhiều.

Qua nghiên cứu cấu trúc đầu vào lao động của năm 2012 và 2019, kết quả cho thấy 56,5% các ngành kinh tế năm 2019 có hệ số thu nhập của người lao động so với tổng giá trị sản xuất giảm so với năm 2012, trong đó chủ yếu diễn ra ở khu vực công nghiệp và xây dựng. Thu nhập của người lao động làm việc trong khu vực dịch vụ thường cao hơn so với 2 khu vực còn lại. Điều này cho thấy hàm lượng giá trị gia tăng trong các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề cần xem xét.

Trong khu vực 1, ngành lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan có hệ số thu nhập của người lao động năm 2019 tăng cao hơn so với năm 2012 (36,7% so với 26,91%) trong khi 2 ngành còn lại có hệ số thấp hơn năm 2012. Trong khu vực 2, nhiều ngành công nghiệp chủ đạo có hệ số thu nhập của người lao động

giảm mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm; ngành Sản xuất đồ uống; Sản xuất sản phẩm thuốc lá; Dệt; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm; Sản xuất kim loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng v.v... với mức giảm trên 12 điểm % so với năm 2012. Trong khu vực 3, những ngành có hệ số thu nhập năm 2012 cao thì đã giảm mạnh trong năm 2019 như: Vận tải đường thủy; Vận tải hàng không; Viễn thông; Hoạt động kinh doanh bất động sản... giảm trên 10 điểm %. Ngược lại, khu vực 3 cũng có nhiều ngành có hệ số thu nhập tăng khá mạnh như: Hoạt động dịch vụ thông tin; Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán; Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn; Hoạt động thú y; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn... với mức tăng trên 20 điểm %.

Bảng 8. Tỷ lệ thu nhập của người lao động trong tổng giá trị sản xuất

Mã số	Danh mục sản phẩm	%	
		2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	26,91	23,10
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	30,65	36,70
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	22,22	18,76
4	Khai thác than cứng và than non	14,73	13,28
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	22,14	19,97
6	Khai thác quặng kim loại	13,95	13,58
7	Khai khoáng khác	19,65	21,54
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	49,60	41,99
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	7,21	6,13
10	Sản xuất đồ uống	15,80	14,30
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	11,86	10,73
12	Dệt	9,01	8,65
13	Sản xuất trang phục	28,21	23,54
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	26,73	22,46
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	9,26	7,87
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	11,90	10,54
17	In, sao chép bản ghi các loại	16,83	14,19
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	4,75	4,65
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	9,21	8,40
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21,84	18,78
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	11,33	10,25
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17,82	15,08

Mã số	Danh mục sản phẩm	2012	2019
23	Sản xuất kim loại	10,91	9,67
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	13,56	11,85
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	6,47	7,08
26	Sản xuất thiết bị điện	9,90	8,85
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	11,84	8,54
28	Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc	6,08	7,33
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	12,15	10,22
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15,77	13,59
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	17,35	15,89
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	31,40	26,11
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	17,81	16,84
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	29,68	26,34
35	Thoát nước và xử lý nước thải	-37,62	-26,17
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	45,55	37,80
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	33,98	29,16
38	Xây dựng nhà các loại	25,24	21,07
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	25,69	21,53
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18,90	15,90
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	41,57	33,98
42	thương mại	43,13	35,79
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	23,97	20,19
44	Vận tải đường thủy	12,01	10,44
45	Vận tải hàng không	12,08	10,37
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	29,27	25,06
47	Bưu chính và chuyển phát	55,86	45,91
48	Dịch vụ lưu trú	35,29	30,04
49	Dịch vụ ăn uống	24,13	20,35
50	Hoạt động xuất bản	20,85	17,59
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	32,45	27,42
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	25,13	22,66
53	Viễn thông	7,90	8,25
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	46,43	39,40
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	56,64	47,43
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	33,86	28,79
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	39,66	35,83
58	Hoạt động tài chính khác	37,13	31,42
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	14,32	15,44
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	67,55	55,23
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	61,60	51,12

Mã số	Danh mục sản phẩm	2012	2019
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	50,53	42,07
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	37,81	32,61
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	40,98	33,79
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	53,75	44,27
66	Hoạt động thú y	65,61	53,57
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	32,94	28,56
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	63,96	53,10
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	26,38	23,30
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	83,00	66,97
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	60,53	49,55
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	29,08	24,04
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	55,91	46,09
74	Giáo dục và đào tạo	56,98	46,84
75	Hoạt động y tế	35,34	29,45
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	55,14	45,35
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	52,53	43,31
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	33,48	28,06
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	48,97	41,22
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	9,85	11,44
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	44,63	38,08
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	48,29	40,47
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	32,06	27,04
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	43,53	37,10
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	85,85	71,88

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, 2019

3.2.2. Sự thay đổi của cấu trúc đầu ra qua hệ số đầu ra

3.2.2.1. Cấu trúc đầu ra cơ bản

Cấu trúc đầu ra cơ bản được đánh giá dựa trên chỉ tiêu tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế. Giá trị sản xuất của ngành nào càng lớn chứng tỏ quy mô sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế và ngược lại ngành có quy mô sản xuất nhỏ chiếm tỷ trọng thấp. Qua nghiên cứu bảng IO 2012 và 2019, quy mô đầu ra của ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất (63,5%) và đang tiếp tục gia tăng quy mô trong khi ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm tỷ trọng 13,56%) hầu như không thay đổi và nhóm ngành dịch vụ (chiếm tỷ trọng 22,9%) lại đang có quy mô đầu ra giảm so với năm 2012.

Trong số 42/85 ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất năm 2019 giảm so với năm 2012, ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan; Sản xuất chế biến thực phẩm và Xây dựng nhà các loại có mức giảm cao nhất (gần 1 điểm %). Những ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất năm 2019 tăng so với 2012 như: Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (tăng 1,07 điểm %); Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (tăng 1,07 điểm %); Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng trên 1,1 điểm %; Sản xuất kim loại (tăng 0,68 điểm %); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc (tăng 0,53 điểm %); Sản xuất thiết bị điện (tăng 0,71 điểm). Các ngành chiếm tỷ trọng giá trị sản xuất lớn trong nền kinh tế bao gồm: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan 9,1%; Khai thác, nuôi trồng thủy sản 3,08%; Sản xuất chế biến thực phẩm 10,97%; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế 3,8%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất 3,25%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm 4,15%; thương mại 4,93%.

**Bảng 10. Bảng tỷ trọng giá trị sản xuất của các ngành
trong nền kinh tế**

Mã số	Danh mục	%	
		2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	10,04	9,10
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,31	1,38
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	3,16	3,08
4	Khai thác than cứng và than non	0,83	0,77
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	4,16	3,91
6	Khai thác quặng kim loại	0,10	0,13
7	Khai khoáng khác	0,27	0,23
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,12	0,09
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	11,93	10,97
10	Sản xuất đồ uống	0,77	0,65
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,24	0,19
12	Dệt	1,93	2,54
13	Sản xuất trang phục	3,18	2,77
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2,94	2,63
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1,17	1,17
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,93	1,16
17	In, sao chép bản ghi các loại	0,34	0,29
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	2,72	3,80
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2,15	3,25
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,41	0,60
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2,06	1,89
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,74	2,18
23	Sản xuất kim loại	1,72	2,41
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2,14	2,67

Mã số	Danh mục	2012	2019
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	4,16	4,15
26	Sản xuất thiết bị điện	1,84	2,55
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,57	0,59
28	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	0,94	0,70
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,70	1,36
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2,04	1,81
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,64	0,73
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,47	0,55
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,28	1,35
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0,12	0,12
35	Thoát nước và xử lý nước thải	0,02	0,02
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0,15	0,14
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0,00	0,00
38	Xây dựng nhà các loại	3,86	2,94
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1,94	1,44
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,94	0,76
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	0,38	0,36
42	Bán buôn, bán lẻ	5,05	4,93
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1,57	1,48
44	Vận tải đường thủy	0,54	0,52
45	Vận tải hàng không	0,57	0,53
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0,89	0,90
47	Bưu chính và chuyển phát	0,08	0,07
48	Dịch vụ lưu trú	0,35	0,33
49	Dịch vụ ăn uống	2,20	1,94
50	Hoạt động xuất bản	0,11	0,10
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0,04	0,04
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0,06	0,09
53	Viễn thông	1,13	1,05
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0,25	0,27
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	0,02	0,03
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2,07	2,01
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	0,33	0,36
58	Hoạt động tài chính khác	0,10	0,11
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,04	1,96
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0,07	0,09
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	0,09	0,10
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0,44	0,41
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	0,12	0,11
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0,29	0,54

Mã số	Danh mục	2012	2019
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,09	0,08
66	Hoạt động thú y	0,01	0,01
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	0,09	0,10
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0,04	0,04
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0,09	0,08
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0,04	0,05
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	0,04	0,04
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,12	0,12
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	1,22	1,06
74	Giáo dục và đào tạo	1,54	1,35
75	Hoạt động y tế	0,89	0,76
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,03	0,03
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0,01	0,01
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0,03	0,02
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	0,01	0,01
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0,41	0,37
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0,12	0,11
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0,07	0,07
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,08	0,08
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0,21	0,18
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	0,04	0,03

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, 2019

3.2.2.2. Cấu trúc tổng cầu

Tổng cầu bao gồm nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng (còn gọi là sử dụng cuối cùng). Nhu cầu trung gian là nhu cầu về sản phẩm vật chất và dịch vụ của từng ngành sử dụng trong quá trình sản xuất. Nhu cầu cuối cùng bao gồm tiêu dùng cuối cùng, tổng tích lũy tài sản và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Cấu trúc tổng cầu của toàn nền kinh tế năm 2019 với tỷ lệ nhu cầu trung gian là 47,93%, cao hơn của năm 2012 là 42,88%; trong khi đó phần còn lại là nhu cầu cuối cùng của năm 2019 là 52,07%, năm 2012 là 57,12%. Với cách tiếp cận như vậy, hoàn toàn có thể quan sát được những thay đổi về cấu trúc tổng cầu theo sản phẩm của năm 2019 so với năm 2012 như sau: tăng về nhu cầu trung gian và giảm về nhu cầu cuối cùng ở các ngành: Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, Khai thác, nuôi trồng thủy sản, Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên, Khai thác quặng kim loại, Sản xuất chế biến thực phẩm, Dệt, Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu, Sản xuất sản phẩm

từ khoáng phi kim loại khác, Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, Sản xuất thiết bị điện, Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, Sản xuất phương tiện vận tải khác, Công nghiệp chế biến, chế tạo khác, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Thoát nước và xử lý nước thải, Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu, Xây dựng nhà các loại, Hoạt động xây dựng chuyên dụng, Viễn thông v.v...

Bảng 11: Tỷ lệ nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng năm 2012 và 2019

Ngành kinh tế	2019		2012	
	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	66.18	33.82	66.23	33.77
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	75.00	25.00	41.90	58.10
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	61.19	38.81	56.33	43.67
Khai thác than cứng và than non	23.94	76.06	25.78	74.22
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	44.16	55.84	42.08	57.92
Khai thác quặng kim loại	59.62	40.38	56.91	43.09
Khai khoáng khác	59.83	40.17	74.98	25.02
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100.00	(0.00)	102.28	(2.28)
Sản xuất chế biến thực phẩm	41.55	58.45	39.27	60.73
Sản xuất đồ uống	4.99	95.01	4.11	95.89
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0.09	99.91	0.09	99.91
Dệt	59.11	40.89	56.75	43.25
Sản xuất trang phục	8.38	91.62	7.10	92.90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	19.16	80.84	24.48	75.52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	79.48	20.52	77.25	22.75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85.35	14.65	86.51	13.49
In, sao chép bản ghi các loại	94.67	5.33	95.84	4.16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	86.98	13.02	95.91	4.09
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74.85	25.15	76.79	23.21
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	71.66	28.34	68.94	31.06
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	57.24	42.76	59.90	40.10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75.65	24.35	70.10	29.90
Sản xuất kim loại	79.55	20.45	83.81	16.19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	60.76	39.24	60.12	39.88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	15.61	84.39	8.29	91.71

Ngành kinh tế	2019		2012	
	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng
Sản xuất thiết bị điện	54.91	45.09	37.75	62.25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	35.86	64.14	18.23	81.77
Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc	23.03	76.97	23.02	76.98
Sản xuất phương tiện vận tải khác	27.42	72.58	23.42	76.58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	17.95	82.05	16.66	83.34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	24.10	75.90	14.26	85.74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	96.47	3.53	97.34	2.66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	79.22	20.78	78.37	21.63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	76.37	23.63	74.06	25.94
Thoát nước và xử lý nước thải	86.19	13.81	82.81	17.19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	33.85	66.15	29.51	70.49
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	49.59	50.41	44.89	55.11
Xây dựng nhà các loại	7.95	92.05	6.40	93.60
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	5.75	94.25	4.67	95.33
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	42.00	58.00	36.77	63.23
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	35.23	64.77	31.23	68.77
thương mại	56.48	43.52	52.10	47.90
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	44.84	55.16	39.89	60.11
Vận tải đường thủy	57.63	42.37	52.32	47.68
Vận tải hàng không	31.08	68.92	28.26	71.74
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	69.23	30.77	65.54	34.46
Bưu chính và chuyển phát	11.97	88.03	11.13	88.87
Dịch vụ lưu trú	15.72	84.28	15.81	84.19
Dịch vụ ăn uống	12.77	87.23	10.69	89.31
Hoạt động xuất bản	47.79	52.21	44.64	55.36
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	85.65	14.35	84.21	15.79
Hoạt động phát thanh, truyền hình	66.67	33.33	60.75	39.25
Viễn thông	34.06	65.94	29.38	70.62
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	88.73	11.27	88.95	11.05
Hoạt động dịch vụ thông tin	92.78	7.22	97.96	2.04
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	66.59	33.41	67.19	32.81

Ngành kinh tế	2019		2012	
	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	49.82	50.18	45.63	54.37
Hoạt động tài chính khác	95.27	4.73	97.39	2.61
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43.09	56.91	38.89	61.11
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	88.84	11.16	92.80	7.20
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	92.54	7.46	93.93	6.07
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	30.33	69.67	26.73	73.27
Nghiên cứu khoa học và phát triển	51.52	48.48	49.14	50.86
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	93.50	6.50	91.77	8.23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	62.74	37.26	62.70	37.30
Hoạt động thú y	94.46	5.54	96.43	3.57
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	96.65	3.35	98.48	1.52
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	66.41	33.59	63.10	36.90
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1.10	98.90	1.18	98.82
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	96.29	3.71	99.48	0.52
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	62.70	37.30	58.88	41.12
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	79.84	20.16	76.86	23.14
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	1.12	98.88	0.91	99.09
Giáo dục và đào tạo	5.20	94.80	4.49	95.51
Hoạt động y tế	1.44	98.56	1.20	98.80
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	6.93	93.07	5.70	94.30
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	20.43	79.57	17.32	82.68
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	12.68	87.32	13.57	86.43
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	16.69	83.31	14.08	85.92
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	15.30	84.70	12.83	87.17
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	10.36	89.64	9.00	91.00
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	6.16	93.84	5.06	94.94
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	26.33	73.67	22.43	77.57
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	6.98	93.02	5.70	94.30
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	12.46	87.54	10.48	89.52

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, Bảng IO2019

3.2.3. Phân tích mối quan hệ liên ngành kinh tế.

Sự liên kết, tác động qua lại giữa các ngành kinh tế và mức độ ảnh hưởng giữa các ngành với nhau được thể hiện qua liên kết ngược được đo lường qua hệ số lan tỏa của ngành kinh tế và liên kết xuôi được đo lường qua độ nhạy của ngành sản phẩm. Trong đó, hệ số lan tỏa phản ánh sức ảnh hưởng lan tỏa của một ngành tới các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế và độ nhạy cho phép nhận diện các ngành thực sự quan trọng, cần thiết đối với các ngành kinh tế khác.

3.2.3.1. Hệ số lan tỏa

Năm 2019, những ngành có sức ảnh hưởng mạnh tới các ngành kinh tế khác (thể hiện qua hệ số lan tỏa lớn hơn 1 - mức trung bình của nền kinh tế) vẫn là các ngành tương tự như năm 2012 nhưng sức lan tỏa của mỗi ngành tới các ngành kinh tế khác đã giảm hơn so với năm 2012. Đó là: Sản xuất chế biến thực phẩm (1,5620, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,6410), Hoạt động xuất bản (1,3367, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,6410), Sản xuất sản phẩm thuốc lá (1,3230, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,3697), Khai thác, nuôi trồng thủy sản (1,3169, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,3450), Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (1,2752, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,2915), Dịch vụ ăn uống (1,2459, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,2495), Sản xuất phương tiện vận tải khác (1,2424, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,2649), Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động (1,2410, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,2899), In, sao chép bản ghi các loại (1,2243, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,2536), Thoát nước và xử lý nước thải (1,2083, giảm so với hệ số này năm 2012 là 1,2699) v.v...

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 vẫn có sức lan tỏa mạnh tới các ngành khác sử dụng làm đầu vào sản xuất nhưng so với năm 2012 mức độ ảnh hưởng cũng giảm nhẹ. Hoạt động Khai thác, nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng hơn 23,7% đầu ra toàn khu vực có mức lan tỏa lớn nhất 1,3169 giảm so với hệ số 1,3450 của năm 2012, ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan có chỉ số lan tỏa 1.1406 giảm so với hệ số 1,1769 của năm 2012 trong khi ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan vẫn lan tỏa rất kém đến các ngành khác với hệ số lan tỏa 0,7898 tuy cải thiện hơn so với hệ số lan tỏa 0,7395 năm 2012 nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có nhiều ngành có khả năng lan tỏa mạnh đến các ngành khác nhất (năm 2019 có 21/37 ngành, năm 2012 có 24/37 ngành) nhưng mức độ lan tỏa đến các ngành khác tại thời điểm năm 2019 đã yếu hơn so với các ngành này tại thời điểm năm 2012. Những ngành có hệ số lan tỏa lớn như: Sản xuất chế biến thực phẩm, Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, In, sao chép bản ghi các loại, Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim

loại khác, Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Hoạt động xây dựng chuyên dụng... Những ngành có độ lan tỏa cao hơn mức trung bình và cao hơn so với năm 2012 như: Sản xuất đồ uống, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Nhìn chung, công nghiệp và xây dựng là những ngành có khả năng kích thích các ngành khác; sự phát triển của ngành này sẽ tác động thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển tốt hơn. Tuy nhiên, nhiều ngành vốn vẫn được coi là thế mạnh của Việt Nam như: Dệt, Sản xuất trang phục, Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, Sản xuất kim loại, Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí v.v... nhưng trên thực tế lại hầu như không có ảnh hưởng gì đối với các ngành còn lại trong 10 năm qua. Nói cách khác, các ngành này dù phát triển đến đâu cũng không thúc đẩy các ngành khác phát triển; ngoại trừ ngành Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tại thời điểm năm 2012 vẫn có tác động lan tỏa tốt đến các ngành khác nhưng năm 2019 đã không còn ảnh hưởng. Điều này cũng khá phù hợp với đặc điểm của các ngành công nghiệp của Việt Nam chủ yếu là gia công, khả năng nội địa hóa nguồn cung nguyên vật liệu còn hạn chế.

Trong khu vực dịch vụ, mức độ lan tỏa tới các ngành còn lại của ngành dịch vụ nhìn chung kém hơn ngành Công nghiệp và xây dựng. So với giai đoạn trước, năm 2019 có nhiều ngành dịch vụ có khả năng lan tỏa tốt đến các ngành khác hơn (năm 2012 có 11 ngành, năm 2019 có 13 ngành có hệ số lan tỏa lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế.). Năm 2019, các ngành dịch vụ có khả năng kích thích các ngành khác cùng phát triển gồm: Dịch vụ ăn uống, Hoạt động xuất bản, Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc, Viễn thông, Quảng cáo và nghiên cứu thị trường, Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác, Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc, Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác; trong khi thời điểm năm 2012, Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc, Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác hầu như không có tác động tới các ngành kinh tế khác. Các ngành dịch vụ truyền thống, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành dịch vụ lại không có ảnh hưởng tới các ngành khác trong cả 2 giai đoạn như: Hoạt động thương mại, Dịch vụ lưu trú, Hoạt động ngân hàng và bảo hiểm, Kinh doanh bất động sản, Nghiên cứu khoa học...

Tóm lại, nhiều ngành kinh tế hiện nay đang nhận được nhiều quan tâm của xã hội, thường được nhắc đến như một “động lực” cho phát triển thì trên thực tế qua phân tích hệ số IO cho thấy chưa thực sự đóng góp được nhiều như kỳ vọng. Phải chăng hiệu quả kinh tế thực sự của các ngành chưa đạt đến mức độ có thể đảm nhận những mong muốn, kỳ vọng của xã hội đặt ra hiện nay.

Bảng 12. Hệ số lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1,177	1,141
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,740	0,790
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1,345	1,317
4	Khai thác than cứng và than non	1,141	1,099
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0,876	0,864
6	Khai thác quặng kim loại	1,014	1,011
7	Khai khoáng khác	0,987	0,968
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,872	0,861
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	1,641	1,562
10	Sản xuất đồ uống	1,048	1,063
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1,370	1,323
12	Dệt	0,994	0,979
13	Sản xuất trang phục	0,939	0,923
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1,080	0,960
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (	1,026	1,007
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,292	1,275
17	In, sao chép bản ghi các loại	1,254	1,224
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1,208	1,147
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1,089	1,082
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1,053	1,041
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,105	1,092
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,118	1,115
23	Sản xuất kim loại	0,985	0,982
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc	1,001	0,997
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	0,834	0,815
26	Sản xuất thiết bị điện	1,048	1,024
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,892	0,864
28	Sản xuất xe có động cơ	1,093	1,056
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,265	1,242
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,084	1,090
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,005	0,995
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,992	0,980
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi	0,808	0,830
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0,830	0,828
35	Thoát nước và xử lý nước thải	1,270	1,208
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái	0,903	0,917
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0,871	0,868
38	Xây dựng nhà các loại	1,138	1,147
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1,087	1,100
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1,095	1,080
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	0,949	0,956
42	Bán buôn, bán lẻ	0,910	0,941

Mã số	Danh mục	2012	2019
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1,054	1,042
44	Vận tải đường thủy	1,176	1,148
45	Vận tải hàng không	1,180	1,162
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1,010	1,007
47	Bưu chính và chuyển phát	0,795	0,838
48	Dịch vụ lưu trú	0,946	0,966
49	Dịch vụ ăn uống	1,250	1,246
50	Hoạt động xuất bản	1,392	1,337
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền h	1,189	1,158
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0,976	0,972
53	Viễn thông	1,063	1,006
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt	0,910	0,947
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	0,808	0,863
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo h	0,964	0,983
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo	0,849	0,905
58	Hoạt động tài chính khác	0,852	0,873
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,803	0,876
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0,839	0,882
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn	0,861	0,898
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0,914	0,912
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	0,935	0,866
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1,038	1,064
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,868	0,871
66	Hoạt động thú y	0,834	0,871
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều k	0,954	0,959
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0,829	0,888
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua d	0,898	0,923
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0,711	0,740
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình	0,846	0,870
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt	1,290	1,241
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - x	0,818	0,859
74	Giáo dục và đào tạo	0,773	0,832
75	Hoạt động y tế	0,924	0,939
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,898	0,915
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0,920	0,938
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	1,044	1,046
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các h	0,858	0,903
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0,983	1,058
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0,866	0,901
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0,903	0,935
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,862	0,826
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0,991	1,003
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	0,694	0,765

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, Bảng IO2019

3.2.3.2. Độ nhạy

Qua phân tích bảng IO 2012 và 2019, các sản phẩm xăng dầu, điện, dầu thô, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm chế biến thực phẩm, gỗ, giấy, hóa chất, sắt thép, sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), thiết bị điện, dịch vụ thương mại, dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, tài chính khác) luôn là các sản phẩm cần thiết của nền kinh tế ở mọi thời kỳ. Đây là những đầu vào quan trọng trong quy trình sản xuất của hầu hết các ngành kinh tế. Khi kinh tế phát triển qua từng giai đoạn, mỗi ngành kinh tế tự bản thân sẽ có những cải cách, điều chỉnh, cơ cấu lại trong nội bộ ngành cho phù hợp với trình độ phát triển của khoa học công nghệ, nguồn lực vốn và con người, trình độ quản lý và quản trị ngành. Do đó, mức độ quan trọng, cần thiết của các sản phẩm tại mỗi thời điểm chỉ là tương đối bởi có thể sẽ có những điều chỉnh, thay đổi khiến vai trò chủ đạo của một sản phẩm có thể được thay thế bởi các sản phẩm khác. Tuy vậy, nền kinh tế Việt Nam trong 2 giai đoạn này chưa có những biến động xoay chuyển như vậy nên chưa thể có đột phá để tạo hướng phát triển hiệu quả hơn.

Trong ngành Công nghiệp và xây dựng, phân tích độ nhạy của từng ngành cho thấy các sản phẩm dầu thô và khí đốt tự nhiên, điện luôn đóng vai trò đầu vào quan trọng của các ngành kinh tế năm 2019 nhưng mức độ sử dụng các sản phẩm này ở các ngành cũng không nhiều như năm 2012. Ngược lại, một số ngành ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với các ngành kinh tế khác trong năm 2019 như: xăng, dầu bôi trơn, giấy, sản phẩm hóa chất, sản phẩm kim loại, sản phẩm khoáng phi kim, thiết bị điện; trong đó sản xuất thiết bị điện là ngành có độ nhạy tăng mạnh nhất so với năm 2012.

Trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2019 nhiều ngành kinh tế cần ngành lâm nghiệp hơn năm 2012 nhưng khai thác, nuôi trồng thủy sản thì ít được chú trọng hơn. Ngành nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng được nhiều ngành khác sử dụng chủ yếu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Trong ngành dịch vụ, không nhiều ngành được sử dụng làm đầu vào chủ yếu của ngành kinh tế khác. Ngành dịch vụ ăn uống năm 2012 có độ nhạy cao hơn mức trung bình nhưng đến năm 2019 ngành này được sử dụng ít hơn nên độ nhạy giảm thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế. Ngành viễn thông và lập trình máy tính cũng trở nên cần thiết hơn trong năm 2019. Ngược lại, ngành Nghiên cứu khoa học và phát triển có độ nhạy rất thấp và năm 2019 thấp hơn cả năm 2012, điều này cho thấy các ngành kinh tế khác ít sử dụng ngành này trong sản xuất kinh doanh.

Bảng 11. Độ nhảy của các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2,561	2,409
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,767	1,594
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,973	0,972
4	Khai thác than cứng và than non	0,826	0,727
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	2,299	2,002
6	Khai thác quặng kim loại	0,719	0,665
7	Khai khoáng khác	0,775	0,661
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,761	0,654
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	1,785	1,742
10	Sản xuất đồ uống	0,658	0,594
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,630	0,563
12	Dệt	1,090	1,194
13	Sản xuất trang phục	0,805	0,774
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,885	0,733
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (	1,412	1,361
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,877	2,043
17	In, sao chép bản ghi các loại	1,336	1,126
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3,111	3,686
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1,889	2,320
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,980	1,106
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,609	1,449
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,189	1,508
23	Sản xuất kim loại	1,685	1,983
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1,654	1,867
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,797	0,955
26	Sản xuất thiết bị điện	1,164	2,066
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,724	0,760
28	Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc	0,823	0,735
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,853	0,811
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,242	1,173
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,731	0,778
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1,207	1,220
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,721	1,710
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0,757	0,701
35	Thoát nước và xử lý nước thải	0,645	0,579

Mã số	Danh mục	2012	2019
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0,743	0,687
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0,632	0,565
38	Xây dựng nhà các loại	0,815	0,771
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0,700	0,634
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,835	0,797
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	0,774	0,716
42	Bán buôn, bán lẻ	2,192	2,366
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1,118	1,120
44	Vận tải đường thủy	0,814	0,769
45	Vận tải hàng không	0,835	0,787
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1,263	1,237
47	Bưu chính và chuyển phát	0,648	0,582
48	Dịch vụ lưu trú	0,743	0,671
49	Dịch vụ ăn uống	1,017	0,989
50	Hoạt động xuất bản	0,773	0,701
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1,118	0,937
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0,776	0,732
53	Viễn thông	1,074	1,091
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1,027	1,067
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	0,694	0,644
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2,020	1,912
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	0,781	0,747
58	Hoạt động tài chính khác	0,759	0,685
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,626	1,603
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0,771	0,732
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	0,895	0,840
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0,775	0,730
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	0,718	0,653
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0,973	1,216
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,759	0,688
66	Hoạt động thú y	0,634	0,567
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	0,760	0,708
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0,685	0,631
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0,634	0,566
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0,677	0,617

Mã số	Danh mục	2012	2019
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	0,661	0,596
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,712	0,671
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	0,643	0,576
74	Giáo dục và đào tạo	0,723	0,657
75	Hoạt động y tế	0,645	0,579
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,670	0,607
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0,660	0,589
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0,651	0,575
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	0,647	0,582
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0,722	0,665
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0,672	0,599
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0,638	0,571
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,659	0,594
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0,667	0,594
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	0,633	0,566

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, 2019

Kết quả nghiên cứu về chỉ số lan tỏa và độ nhạy cho thấy nhóm ngành nông nghiệp, chế biến thực phẩm, giấy, In, sao chép bản ghi các loại, than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm cao su và plastic, thiết bị điện, giường tủ, bàn ghế, dịch vụ kho bãi, dịch vụ viễn thông có cả độ lan tỏa và độ nhạy cao hơn mức bình quân chung của nền kinh tế khá nhiều và ít thay đổi từ hai bảng I/O, điều này cho thấy các nhóm ngành này không chỉ kích thích mạnh các ngành khác trong nền kinh tế mà nhu cầu đầu vào cho nền kinh tế cũng lớn. Phần lớn các ngành dịch vụ không có chỉ số lan tỏa và độ nhạy tốt, đặc biệt nhóm ngành hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ có mức lan tỏa và độ nhạy thấp hơn mức bình quân chung khá nhiều, điều này cho thấy nhóm ngành này không lan tỏa đi đâu mà các ngành trong nền kinh tế cũng không cần nó.

3.2.3.3. Ảnh hưởng lan tỏa của cầu cuối cùng đến nhập khẩu

Nghiên cứu về hệ số lan tỏa và độ nhạy để đánh giá mức độ quan trọng của ngành và khả năng lan tỏa tác động tới các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, để xác định ảnh hưởng lan tỏa này có hiệu quả cho sản xuất trong nước hay chỉ có lợi cho nước ngoài sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu quả tăng trưởng, tính tự chủ và bền vững của ngành.

Nhìn chung, tăng trưởng của nhiều ngành kinh tế ở cả hai giai đoạn ít lan tỏa đến sản xuất trong nước, hầu như chỉ lan tỏa nhiều đến nhập khẩu; tập trung phần lớn ở các ngành kinh tế chủ yếu như: khai thác thủy sản, khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, vận tải. Thực tế, đây cũng là những ngành sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu khá nhiều, bình quân chiếm trên 32% tổng chi phí trung gian của toàn bộ nền kinh tế.

Năm 2019, 37/85 ngành kinh tế có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu cao hơn mức trung bình của nền kinh tế có nghĩa là tăng trưởng của những ngành này chỉ kích thích nhập khẩu tăng trưởng mà không thúc đẩy cho sản xuất trong nước phát triển; trong đó những ngành có chỉ số lan tỏa rất cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (1,9221), Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (1,7475), Thoát nước và xử lý nước thải (1,7699), Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (1,6294), Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (1,6248), Dệt (1,6277), Sản xuất kim loại (1,5990), Sản xuất thiết bị điện (1,5952), Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (1,5265) v.v... Tuy nhiên, mức độ kích thích tăng trưởng nhập khẩu của một số ngành này năm 2019 cũng có giảm bớt so với năm 2012. Các ngành dịch vụ hầu như ít có lan tỏa đến nhập khẩu hơn các ngành sản xuất vật chất trừ một số ngành vận tải, dịch vụ ăn uống, hoạt động xuất bản, viễn thông, y tế, hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác và Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình. So với năm 2012, mức độ ảnh hưởng của các ngành này tới nhập khẩu cũng có xu hướng giảm hơn.

Năm 2012, 38/85 ngành kinh tế có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu cao hơn mức trung bình của nền kinh tế; trong đó nhiều ngành có chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu rất cao (cao hơn nhiều so với năm 2019) như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (2,2969), Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (1,7341), Sản xuất kim loại (1,8621), Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (1,8971), Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (2,0139), Sản xuất thiết bị điện (2,0524), Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (2,1103), Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (1,8800), Thoát nước và xử lý nước thải (2,0087), Hoạt động xây dựng chuyên dụng (1,6775) v.v...

Kết quả nghiên cứu lan tỏa của cầu tiêu dùng đến nhập khẩu cho thấy, những ngành Việt Nam gia công lớn như: dệt may, da giày, sản phẩm điện tử, máy vi tính v.v... hầu như ít hiệu quả cho hoạt động sản xuất trong nước. Một số sản phẩm khác tuy đã làm chủ được quy trình sản xuất nhưng do phần lớn nguyên vật liệu đầu vào vẫn phải nhập khẩu nên hầu như cũng không có tác động kích thích sản xuất trong nước như: lọc dầu, sản xuất thép, chế biến sản phẩm gỗ v.v... Điều đó chứng tỏ hiệu quả của nền kinh tế Việt Nam đang là vấn đề cần nghiêm túc nhìn nhận.

Bảng 12. Chỉ số lan tỏa của các ngành đến nền kinh tế

Mã số	Danh mục	2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,917	0,935
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1,325	0,992
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1,224	1,152
4	Khai thác than cứng và than non	1,388	1,347
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	1,068	1,096
6	Khai thác quặng kim loại	0,992	0,984
7	Khai khoáng khác	1,214	1,061
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,577	0,729
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	1,125	1,117
10	Sản xuất đồ uống	0,897	0,909
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1,026	1,003
12	Dệt	1,885	1,628
13	Sản xuất trang phục	1,566	1,426
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1,280	1,345
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (	2,297	1,629
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,455	1,291
17	In, sao chép bản ghi các loại	1,473	1,341
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1,611	1,527
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1,631	1,424
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1,338	1,234
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,734	1,485
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,168	1,097
23	Sản xuất kim loại	1,862	1,599
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc	1,897	1,625
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	2,015	1,747
26	Sản xuất thiết bị điện	2,052	1,595
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	2,110	1,922
28	Sản xuất xe có động cơ	1,391	1,303
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,614	1,439
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,880	1,436
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,547	1,341
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1,431	1,356
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi	0,379	0,610
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0,645	0,795
35	Thoát nước và xử lý nước thải	2,009	1,770
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái	0,762	0,851
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0,877	0,964
38	Xây dựng nhà các loại	1,373	1,218
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1,383	1,233
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1,677	1,492
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	0,852	0,948
42	Bán buôn, bán lẻ	0,465	0,607

Mã số	Danh mục	2012	2019
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1,385	1,297
44	Vận tải đường thủy	1,499	1,365
45	Vận tải hàng không	1,397	1,289
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0,657	0,770
47	Bưu chính và chuyển phát	0,422	0,601
48	Dịch vụ lưu trú	0,578	0,709
49	Dịch vụ ăn uống	1,032	1,023
50	Hoạt động xuất bản	1,113	1,075
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền h	0,632	0,772
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0,641	0,764
53	Viễn thông	1,164	1,188
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt	0,281	0,433
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	0,251	0,445
56	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo h	0,440	0,566
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo	0,262	0,401
58	Hoạt động tài chính khác	0,332	0,522
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,246	0,426
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0,322	0,496
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn	0,362	0,524
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0,587	0,797
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	0,728	0,945
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0,903	0,883
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,530	0,774
66	Hoạt động thú y	0,375	0,540
67	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều k	0,654	0,780
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0,254	0,411
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua d	0,538	0,680
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0,273	0,537
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình	0,555	0,724
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt	1,177	1,090
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - x	0,373	0,574
74	Giáo dục và đào tạo	0,241	0,452
75	Hoạt động y tế	1,282	1,180
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,586	0,745
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0,521	0,691
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	1,087	1,046
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các h	0,376	0,557
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0,318	0,454
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0,455	0,616
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0,483	0,641
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1,282	1,289
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0,829	0,884
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	0,160	0,438

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, 2019

3.2.3.4. Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm

Các tính toán về độ nhạy và độ lan tỏa cho thấy, các ngành nông nghiệp và công nghiệp có tác động rất tích cực đến sản xuất của cả nền kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp là động lực của hoạt động sản xuất với phần lớn các ngành đều có sức lan tỏa cao đến các ngành khác trong nền kinh tế nhưng cũng lan tỏa cao đến nhập khẩu, đặc biệt là một số ngành công nghiệp chế biến gia công. Ngành dịch vụ ngày càng chứng tỏ vị thế khi độ lan tỏa ngành cao hơn và nhiều ngành có sức lan tỏa trên trung bình của nền kinh tế hơn vào giai đoạn của bảng IO 2019, nhưng xuất hiện xu hướng lan tỏa nhiều đến nhập khẩu. Tuy nhiên, sản xuất có thực sự mang lại hiệu quả cho nền kinh tế hay không, ngành nào mới là ngành mang lại giá trị cần phải xét đến hệ số lan tỏa của cầu đến giá trị tăng thêm.

Tính toán từ bảng IO 2012, trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan có hệ số lan tỏa từ cầu đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của nền kinh tế (1,037). Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng có 7 trong số 37 ngành cấp 2 có hệ số lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (1,273); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (1,156); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng (1,186); Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (1,105). Các ngành công nghiệp có hệ số lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm chủ yếu từ các ngành khai thác tài nguyên. Nhóm ngành dịch vụ có 35 trong tổng số 45 cấp 2 có hệ số lan tỏa từ cầu đến giá trị tăng thêm lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế. Có thể thấy nhóm ngành dịch vụ mang lại hiệu quả cao trong sản xuất. Các ngành này phát triển đem lại hiệu quả ngày càng cao cho nền kinh tế.

Tính toán từ Bảng IO 2019 cho thấy, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2 ngành có hệ số lan tỏa từ cầu đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của nền kinh tế, tăng lên 1 ngành (Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan) so với năm 2012. Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng; ngành dịch vụ vẫn giữ số ngành có hệ số lan tỏa từ cầu đến giá trị tăng thêm như năm 2012, lần lượt là 7 và 35 ngành.

So sánh hai năm 2012 và 2019 cho thấy, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có hệ số lan tỏa từ cầu đến giá trị tăng thêm đều tăng ở cả 3 ngành, cho thấy nhóm ngành này sản xuất sẽ ngày càng mang lại hiệu quả đối với nền kinh tế. Năm 2019, nhóm ngành công nghiệp và xây dựng; dịch vụ không có sự biến động tăng/ giảm so với năm 2012 về số ngành có hệ số lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm trên mức trung bình, nhưng các hệ số giảm nhẹ so với năm 2012.

Tuy nhiên khối ngành dịch vụ hầu hết có sự lan tỏa thấp đến sản xuất, nhất là những ngành lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm đều lan tỏa thấp đến sản xuất. Hơn nữa nhiều ngành dịch vụ sẽ phụ thuộc vào hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp và công nghiệp, xây dựng. Ngoài ra, các ngành kích thích cao đến nhập khẩu đều kích thích thấp đến giá trị tăng thêm, nếu chúng ta kích thích những ngành này phát triển quá lớn sẽ không mang lại hiệu quả cho nền kinh tế còn khiến cho ngành bị phụ thuộc nhiều vào nguồn cung nước ngoài.

Bảng 13. Chỉ số lan tỏa của cầu đến giá trị tăng thêm của các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	2012	2019
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1,037	1,039
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,857	1,005
3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0,902	0,907
4	Khai thác than cứng và than non	0,830	0,790
5	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0,970	0,942
6	Khai thác quặng kim loại	1,003	1,010
7	Khai khoáng khác	0,906	0,963
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	1,186	1,164
9	Sản xuất chế biến thực phẩm	0,945	0,929
10	Sản xuất đồ uống	1,045	1,055
11	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,989	0,998
12	Dệt	0,611	0,619
13	Sản xuất trang phục	0,751	0,741
14	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,877	0,791
15	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	0,430	0,618
16	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,800	0,823
17	In, sao chép bản ghi các loại	0,792	0,793
18	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,732	0,680
19	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,723	0,743
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,852	0,858
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,678	0,706
22	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,926	0,941
23	Sản xuất kim loại	0,621	0,636

Mã số	Danh mục	2012	2019
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,606	0,621
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	0,554	0,546
26	Sản xuất thiết bị điện	0,538	0,639
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,512	0,440
28	Sản xuất xe có động cơ	0,828	0,816
29	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,730	0,733
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,614	0,735
31	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,760	0,793
32	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,811	0,784
33	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	1,273	1,237
34	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1,156	1,124
35	Thoát nước và xử lý nước thải	0,557	0,533
36	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải;	1,105	1,090
37	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1,054	1,022
38	Xây dựng nhà các loại	0,836	0,868
39	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0,832	0,859
40	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	0,703	0,702
41	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1,065	1,032
42	Bán buôn, bán lẻ	1,235	1,238
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	0,831	0,820
44	Vận tải đường thủy	0,781	0,779
45	Vận tải hàng không	0,826	0,825
46	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1,151	1,140
47	Bưu chính và chuyển phát	1,254	1,242
48	Dịch vụ lưu trú	1,185	1,176
49	Dịch vụ ăn uống	0,986	0,986
50	Hoạt động xuất bản	0,950	0,954
51	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền h	1,162	1,138
52	Hoạt động phát thanh, truyền hình	1,157	1,143
53	Viễn thông	0,928	0,886
54	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt	1,316	1,344

Mã số	Danh mục	2012	2019
55	Hoạt động dịch vụ thông tin	1,329	1,337
56	Hoạt động dịch vụ tài chính	1,246	1,263
57	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	1,324	1,364
58	Hoạt động tài chính khác	1,293	1,290
59	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,331	1,348
60	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1,298	1,306
61	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn	1,280	1,289
62	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	1,181	1,123
63	Nghiên cứu khoa học và phát triển	1,119	1,033
64	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1,043	1,071
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1,206	1,137
66	Hoạt động thú y	1,275	1,279
67	Cho thuê máy móc, thiết bị	1,152	1,133
68	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1,328	1,357
69	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch	1,203	1,194
70	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	1,319	1,281
71	Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình	1,195	1,168
72	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng	0,922	0,945
73	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - x	1,275	1,259
74	Giáo dục và đào tạo	1,333	1,333
75	Hoạt động y tế	0,876	0,891
76	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	1,182	1,155
77	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	1,211	1,187
78	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0,962	0,972
79	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động khác	1,274	1,269
80	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	1,299	1,332
81	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1,240	1,233
82	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1,227	1,218
83	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,876	0,825
84	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1,075	1,070
85	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	1,369	1,341

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, 2019

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN

4.1. Cấu trúc kinh tế

Cấu trúc kinh tế dưới góc nhìn cân đối liên ngành giống như một bức tranh tổng thể phản ánh mọi khía cạnh từ đầu vào, đầu ra, sản xuất, tiêu dùng, thu nhập qua các luồng chu chuyển mọi sản phẩm của nền kinh tế. Nghiên cứu cấu trúc kinh tế là nghiên cứu các ngành kinh tế dưới mọi góc độ để nhìn nhận, đánh giá hiệu quả của từng ngành, sự ảnh hưởng của từng ngành đến bản thân, đến các ngành kinh tế khác, đến tiêu dùng và thu nhập của toàn bộ nền kinh tế. Phân tích cấu trúc nền kinh tế qua hai bảng IO 2012 và IO2019, có thể thấy được tiến trình phát triển các mặt của nền kinh tế qua các giai đoạn để nhìn nhận, đánh giá mức độ hiệu quả chính sách, từ đó đưa ra định hướng phù hợp cho tương lai.

Có thể nói, trong giai đoạn 2010-2020 mặc dù nền kinh tế còn nhiều khó khăn, thách thức do nội lực nền kinh tế còn yếu, ảnh hưởng của biến động kinh tế - chính trị thế giới nên mặc dù tăng trưởng kinh tế nước ta tuy ở mức khá so với các nước trong khu vực và trên thế giới nhưng hiệu quả và lợi ích mang lại vẫn còn nhiều bất cập. Sau 10 năm, có thể hình dung bức tranh kinh tế Việt Nam hiện nay như sau:

(1) Nền kinh tế đang tăng trưởng chậm lại, nhiều ngành chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế chưa đạt mức tăng trưởng xứng tầm.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa thực sự đạt hiệu quả cao, tương xứng với tiềm năng vốn có của ngành. Trong những năm qua, nông, lâm và thủy sản luôn là nhóm hàng chủ lực trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, là nguồn cung nguyên vật liệu lớn cho các ngành công nghiệp chế biến nhưng do kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ còn nhiều vấn đề nên hiệu quả mang lại cho ngành còn hạn chế. Năng lực sản xuất của ngành tốt nhưng khả năng nắm bắt nhu cầu, tiếp cận thị trường chưa tốt, chuỗi liên kết ngành trong nội bộ nền kinh tế chưa chặt chẽ nên tình trạng dư thừa cục bộ, bị động trong tiêu thụ còn phổ biến, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước gặp khó khăn, khủng hoảng. Thực tế, hàng nông sản của Việt Nam được hấp thụ vào ngành công nghiệp chế biến thực phẩm còn hạn chế trong khi nhiều doanh nghiệp chế biến vẫn phải nhập khẩu nhiều nguyên liệu cho sản xuất dẫn đến hàm lượng giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản nội địa chế biến thấp và hiệu quả của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần qua hai kỳ.

Tốc độ tăng của khu vực công nghiệp và xây dựng không còn giữ được mức tăng cao như giai đoạn trước đó. Ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP chưa đạt được cơ cấu ngành như mục tiêu đề ra; trong đó ngành công nghiệp có xu

hướng tăng nhưng vẫn ở mức thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp được coi là động lực thúc đẩy sản xuất của toàn nền kinh tế, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển nhưng đồng thời cũng kéo theo nhập khẩu tăng mạnh, dẫn đến giá trị gia tăng mà nền kinh tế thực sự nhận được chưa xứng với đầu tư bỏ ra, không đạt kỳ vọng mong muốn. Hiệu quả kinh tế của khu vực này cũng cần nghiêm túc đánh giá, nhìn nhận lại.

Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá ổn định, tỷ trọng trong GDP ngày càng tăng và có mức độ tăng nhanh hơn so với công nghiệp, tuy nhiên chưa tạo ra được những đột phá. Các ngành dịch vụ phần lớn mang lại giá trị tăng thêm cao cho nền kinh tế nhưng không kích thích nhiều đến sản xuất. Một số ít ngành dịch vụ lan tỏa tốt đến sản xuất lại lan tỏa thấp đến giá trị tăng thêm và kích thích nhiều đến nhập khẩu. Ngành dịch vụ sẽ mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế khi nền kinh tế đi vào vận hành bình thường, nhưng chưa có nhiều ngành thực sự đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất và trở thành động lực cho tăng trưởng.

(2) Năng suất lao động được cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm nhưng vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực.

Chất lượng tăng trưởng một số mặt chưa cao, năng suất lao động nhìn chung vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, công nghệ sản xuất phần lớn còn lạc hậu. Trong thời gian qua đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tại các vùng nông thôn. Tuy nhiên, thực tế lao động chuyển từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là sang làm các công việc trong các ngành công nghiệp có trình độ lao động giản đơn, năng suất lao động thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa tác động tăng cao năng suất nội ngành.

Sự chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành khác nhưng chưa đảm bảo về chất lượng lao động kéo theo thu nhập lao động của các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm.

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng còn hạn chế, hệ số sử dụng vốn đầu tư ICOR tuy đã giảm so với các năm trước nhưng vẫn ở mức cao, thể hiện hiệu quả đầu tư chưa thực sự được cải thiện.

(3) Độ mở của nền kinh tế lớn nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro

Độ mở của nền kinh tế Việt Nam khá cao và tăng nhanh, đó là kết quả của việc mở cửa, hội nhập với thế giới. Độ mở cao thể hiện Việt Nam đã tận dụng được các cơ hội của quá trình toàn cầu hóa, khai thác thế mạnh nội tại của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, nền kinh tế có độ mở cao sẽ chịu ảnh hưởng nhiều của biến động kinh tế thế giới, do đó cần phải có các giải pháp để phát huy, nâng cao nội lực để có thể ứng phó, hạn chế các biến động tiêu cực.

Độ mở của nền kinh tế cao khiến nhập khẩu ngày càng lớn đối với hoạt động sản xuất của Việt Nam, ngoài các ngành gia công cho các tập đoàn quốc tế, sản xuất của các ngành khác cũng gia tăng nhập khẩu. Sản xuất phụ thuộc ngày càng nhiều vào nhập khẩu khiến cho ngành công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ giá trị tăng thêm trong tổng giá trị sản xuất ở mức thấp; khối ngành dịch vụ cũng có xu hướng giảm dần giá trị tăng thêm. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là sản phẩm thô và các sản phẩm phụ trợ cho sản xuất.

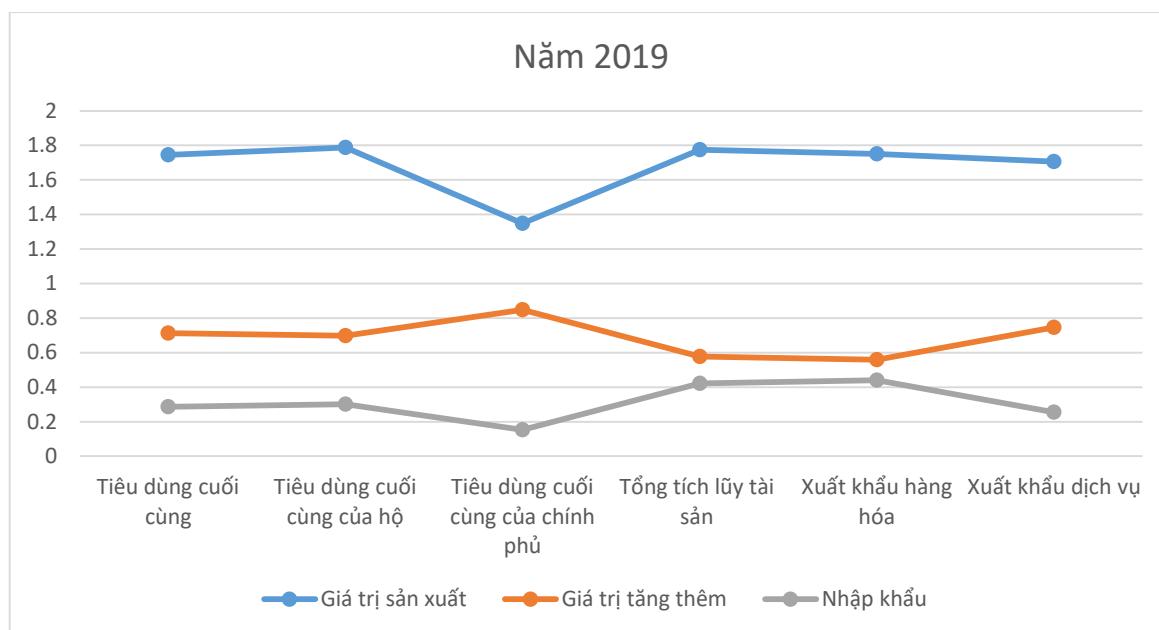
(4) Đổi mới sáng tạo, áp dụng khoa học công nghệ trong thời kỳ công nghiệp 4.0 còn chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt so với trước đây

Sự phát triển nhanh của CMCN 4.0 đang thúc đẩy kinh tế thế giới chuyển sang mô hình phát triển dựa vào đổi mới - sáng tạo, xói mòn lợi thế lao động chi phí thấp và tài nguyên. Nếu không sớm có chiến lược tranh thủ CMCN 4.0, quyết liệt đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tăng cường năng lực khoa học - công nghệ, Việt Nam có thể sẽ bỏ lỡ thời cơ của CMCN 4.0, đồng thời chịu những tác động không thuận của cuộc cách mạng này như "sa lầy" ở vị trí bất lợi trong phân công lao động quốc tế, chịu hệ lụy của làn sóng đào thải các ngành/công nghệ cũ do các nước đẩy mạnh đổi mới công nghệ.

4.2. Giải pháp cụ thể đối với phát triển ngành, lĩnh vực

Từ nghiên cứu cấu trúc kinh tế, có thể đưa ra được các ngành, các lĩnh vực thực sự mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế. Đó phải là những ngành đáp ứng được các tiêu chuẩn sau: Lan tỏa tốt đến sản xuất, sản xuất càng phát triển sẽ kéo theo các ngành khác phát triển theo; Lan tỏa thấp đến nhập khẩu, ngành đó càng phát triển sẽ hạn chế nhập khẩu, phát huy được nguyên liệu trong nước, phát huy được nội lực sản xuất trong nước; Lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm, ngành càng phát triển càng mang lại giá trị tăng thêm cho chính ngành đó và cho nền kinh tế.

Cầu tiêu dùng là nhân tố thúc đẩy sản xuất. Qua nghiên cứu về tổng cầu cuối cùng cho thấy: Tiêu dùng cuối cùng của hộ và tích lũy sản xuất lan tỏa cao đến sản xuất trong nước, nhưng tiêu dùng chính phủ, xuất khẩu dịch vụ và tiêu dùng hộ gia đình mới đem lại hiệu quả cao nhất cho nền kinh tế. Từ đó cho thấy, cần quan tâm hoạt động xuất khẩu dịch vụ. Ngoài ra, tiêu dùng hàng hóa trong nước mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn xuất khẩu hàng hóa, các ngành sản xuất hàng hóa cần khai thác tốt thị trường trong nước, nhất là trong thời kỳ thị trường quốc tế nhiều biến động.

Hình 6. Lan tỏa của cầu đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu

4.2.1. Giải pháp về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là ngành truyền thống của Việt Nam mặc dù độ lan tỏa và độ nhạy có xu hướng giảm đi do các yếu tố về đất đai về khí hậu nhưng vẫn là hệ số cao trong nền kinh tế. Hơn thế, hệ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm vẫn không thay đổi, hệ số lan tỏa đến nhập khẩu luôn ở mức thấp do sử dụng đầu vào là sản phẩm trong nước. Tuy nhiên ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cần có cơ cấu sản xuất phù hợp để đáp ứng thị trường; quy hoạch sản xuất theo tỉnh, từng vùng phù hợp với điều kiện sản xuất và Các cơ quan cần luôn bám sát và có kiến nghị để sản xuất đi đúng hướng không chạy theo phong trào, tránh giải cứu nông sản; kiểm soát tốt dịch bệnh đảm bảo nguồn cung thực phẩm ổn định trong nước hạn chế nhập khẩu nước ngoài, bình ổn giá cả trong nước.

Ngành lâm nghiệp đã có những thay đổi tích cực trở thành đầu vào lớn cho các ngành chế biến và đem lại giá trị tăng thêm cao hơn so với mức trung bình của nền kinh tế nhưng không lan tỏa nhiều đến sản xuất vì khả năng mở rộng sản xuất bị hạn chế bởi giới hạn đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, khi Việt Nam kích thích phát triển ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa và ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế quá lớn, tác động tích cực đến ngành lâm nghiệp nhưng trong nước không đủ nguồn cung nên hai ngành chế biến gỗ và sản xuất giường, tủ, bàn ghế sẽ kích thích cao đến nhập khẩu và lan tỏa thấp đến giá trị tăng thêm. Tương tự như ngành chế biến thực phẩm, Việt Nam là đất nước sản xuất lương thực, thực phẩm lớn cho xuất khẩu nhưng ngành công nghiệp chế biến này lại đang phụ thuộc rất lớn vào nhập khẩu và lan tỏa thấp đến giá trị tăng thêm.

4.2.2. Giải pháp về sản xuất công nghiệp, xây dựng

Các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sản xuất của nền kinh tế, kích thích các ngành khác của nền kinh tế mở rộng sản xuất, phát triển. Tuy nhiên phần lớn các ngành công nghiệp không mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tìm ra ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên nhìn vào hai bảng IO 2012 và 2019, cho thấy những ngành khai thác tài nguyên (Khai thác quặng kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước) mang lại giá trị tăng thêm cho nền kinh tế, nhưng phát triển các ngành này làm giảm tài nguyên trong nước, không có lợi cho sự phát triển sản xuất bền vững. Cần phải tập trung đầu tư phát triển để mở rộng sản xuất cho những ngành vừa mang lại hiệu quả cho nền kinh tế và sự bền vững cho tương lai như: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Sản xuất đồ uống; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác).

4.2.3. Giải pháp về dịch vụ

Các ngành dịch vụ lan tỏa tốt đến hoạt động sản xuất trong nước, lan tỏa thấp đến nhập khẩu mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế cần được quan tâm và định hướng phát triển như: Các ngành Quảng cáo và nghiên cứu thị trường; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải. Đây là những ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất quan trọng cần được quan tâm đầu tư.

Các ngành dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình cũng ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế cũng cần có những định hướng đúng đắn để đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước như: Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác; Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc.

Bên cạnh đó đứng trước những thay đổi về thói quen tiêu dùng, thói quen sử dụng công nghệ, một số ngành dịch vụ cũng cần được quan tâm đầu tư để bắt kịp xu thế của tương lai như: Viễn thông; Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).

Tính toán cũng cho thấy xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam mang lại giá trị tăng thêm cao, sau tiêu dùng của chính phủ. Nhà nước cần có các chính sách để phát triển xuất khẩu dịch vụ thông qua các hoạt động xuất khẩu du lịch, xuất khẩu vận tải. Đặc biệt là ngành dịch vụ vận tải đang lan tỏa rất cao đến sản xuất nhưng phải nhập khẩu cao làm giảm giá trị tăng thêm trong nước.

4.2.4. Giải pháp về đầu tư và thu hút vốn đầu tư

- Ưu tiên thu hút đầu tư FDI vào các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ sản xuất trong nước. Nên tập trung một số ngành có tác động lan tỏa tốt đến hoạt động sản xuất của nền kinh tế như: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; Sản xuất

thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Tránh đầu tư dàn trải vào các ngành không thực sự mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế như: ngành dệt, mặc dù là đầu vào lớn cho ngành sản xuất trang phục nhưng không lan tỏa cao đến sản xuất của nền kinh tế và cho giá trị tăng thêm thấp.

Tránh thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài vào các ngành mà nguồn nguyên liệu trong nước bị hạn chế. Ví dụ như ngành chế biến gỗ, với nguồn lực có giới hạn, quy mô chế biến nên được xác định ở mức phù hợp, vì càng mở rộng càng thúc đẩy nhập khẩu nguyên liệu và càng làm giảm giá trị tăng thêm của ngành.

4.2.5. Giải pháp về xuất, nhập khẩu

Tận dụng các Hiệp định thương mại, nghiên cứu các thị trường được ưu tiên để tìm kiếm cơ hội xuất khẩu, mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường, tránh sự phụ thuộc vào một số thị trường nhất định

- Định hướng doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn về loại và chất lượng sản phẩm theo các thị trường tiềm năng để đồng bộ hóa ở các khâu nguyên liệu và sản xuất, ưu tiên đối với các sản phẩm Việt Nam có tiềm năng và thế mạnh, nhằm phát huy nội lực sản xuất trong nước.

- Hoạt động xuất khẩu dịch vụ là một lĩnh vực mang lại giá trị tăng thêm cao so với các nhu cầu khác, đây cũng là lĩnh vực mà Việt Nam phải nhập khẩu nhiều, cần có các chính sách thúc đẩy ngành này phát triển nhằm, hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu.

- Tăng cường giám sát nhà nước và tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn công nghệ máy móc, thiết bị đồng bộ nhập khẩu, qua đó tiếp cận được công nghệ mới, ngăn chặn hiệu quả việc nhập khẩu các công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu, ô nhiễm môi trường từ nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bui Trinh and Duong Manh Hung, 2019. “Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model” <https://ideas.repec.org/a/asi/ijosaa/2019p253-266.html>
- [2] Bùi Trinh (2016). A study on the Input-Output System for evaluation of infrastructure development of Vietnam
- [3] Bitar, S. (1988) Neoconservatism versus Neostructuralism in Latin America, CEPAL Review, No. 34.
- [4] Colman, D. and Nixon, F. (1994) Economics of Change in Less Developed Countries, Harvester Wheatsheaf, p. 454
- [5] Dutt, Amitava Krishna and Ros, Jaime (2003) Development Economics and Structuralist Macroeconomics: Essays in honor of Lance Taylor, Edward Elgar
- [6] Ngo Quang Thai, Bui Trinh, Ngo Thang Loi, Tran Manh Dung, 2020, “Analysis of Bilateral Input-Output Trading between Vietnam and China” ,**The Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol.7 No.6 pp.157-172**, <http://www.jafeb.org/journal/article.php?code=73186>
- [7] Geoffrey J.D., Hewings, Michael Sonis, Moss Madden and Yoshio Kimura (1999), *Introduction-Understanding and Interpreting Economic Structure*, Heidelberg: Springer-Verlag
- [8] H.W Richardson (1979): *Regional Economic*, Urbana, University of Illinois Press
- [9] Hunt, Michael (2016). *The World Transformed, 1945 to the Present*. New York City: Oxford. pp. 227–230. ISBN 978-0-19-937102-0
- [10] Kalecki, M (1970) Problems of Financing Economic Development in a Mixed Economy.
- [11] FitzGerald, E. V.K. (1990) Kalecki on Financing Development: An Approach to the Macroeconomics
- [12] Isard Walter (1951), *Interregional and regional input-output analysis: A model of a space-economy*, Review of Economics and Statistics, 33(4):318-328.
- [13] Miller, R., & P. Blair. (1985), *Input-Output Analysis: Foundations and Extensions*, Chapter 7 (pp. 236-260), Environmental Input-Output Analysis, Prentice-Hall.
- [14] Miyazawa, K. (1976), *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution*, Lecture Notes in Economics and Mathematical Systems, Berlin: Springer-Verlag. [On-line] <http://dx.doi.org/10.1007/978-3-642-48146-8>

[15]Palma, J.G. (1987). "structuralism," *The New Palgrave: A Dictionary of Economics*, v. 4, pp. 527-531.

[16] Wassily, L. (1941). “Structure of the American economy”, 1919-1929. Harvard University Press: Cambridge Mass.

[17] Tổng cục Thống kê (2018), Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[18] Tổng cục Thống Kê (2010-2020), Niên giám thống kê (2010- 2020), Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[19] Vietnam GSO (2014) “Vietnam input-output table, 2012” Statistics Publisher House

[20]Sonis M., & Hewings, G. J. D. (1999), *Miyazawa’s contributions to understanding economic structure: interpretation, evaluation and extension*”, Understanding and Interpreting Economic Structure, Springer, ISBN 3540660453. Pp13-51.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020
VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHỤC HỒI NỀN KINH TẾ
HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

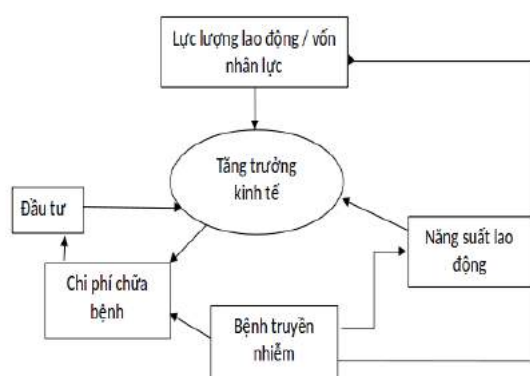
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG

1.1. Tác động của dịch bệnh đến tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Dịch bệnh và tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa dịch bệnh và tăng trưởng kinh tế không phải là mối quan hệ trực tiếp, mà tác động chủ yếu vào lực lượng lao động hay nguồn vốn nhân lực. Khi dịch bệnh xảy ra, một số lực lượng lao động sẽ nhiễm bệnh dẫn đến sức khỏe yếu và dẫn đến năng suất lao động sẽ giảm và đối với một số bệnh truyền nhiễm đe dọa đến tính mạng con người sẽ làm hao hụt nguồn vốn nhân lực. Do đó, sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế. Khi lao động nhiễm bệnh, một phần của cải vật chất làm ra sẽ sử dụng để chữa bệnh, làm giảm tiết kiệm và cũng làm giảm đầu tư và cũng là nguyên nhân dẫn đến giảm tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi tăng trưởng cao sẽ có nhiều nguồn lực để đầu tư vào các nghiên cứu về phòng và chống dịch bệnh dẫn đến dịch bệnh sẽ giảm xuống. Biểu đồ 1 phân tích mối quan hệ giữa bệnh truyền nhiễm và tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở Biểu đồ 1.

Biểu đồ 1: Tác động của bệnh truyền nhiễm lên tăng trưởng kinh tế



Khi xem xét mối quan hệ giữa bệnh sốt rét với tăng trưởng kinh tế, Gallup và cộng sự cho rằng ở các nước đang phát triển và các nước kém phát triển, sốt rét có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế, cụ thể là tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia có bệnh sốt rét nặng là 0,4% mỗi năm, trong khi tốc độ tăng trưởng trung bình của các quốc gia khác là 2,3%, nghĩa là cao hơn gấp năm lần. Hơn một phần ba trong số những quốc gia có bệnh sốt rét nặng đã tăng trưởng âm.

Mặt khác, nếu một quốc gia giảm đi được 10% số người bệnh sốt rét thì nền kinh tế theo đó sẽ tăng trưởng thêm 0,3%. Grimard và cộng sự khi nghiên cứu về tác động của bệnh lao lên tăng trưởng kinh tế đã kết luận rằng các quốc gia có gánh nặng về bệnh lao thấp sẽ tăng trưởng GDP nhanh hơn các quốc gia có số ca

mắc bệnh lao cao. Lucian và cộng sự khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng của một số bệnh ở các quốc gia châu Âu. Nghiên cứu của Norashidah và cộng sự ước lượng ảnh hưởng của các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, lao và HIV/AIDS lên tăng trưởng động kinh tế của một số quốc gia Đông Nam Á cũng cho kết luận là các bệnh sốt xuất huyết, bệnh lao và HIV/AIDS có tác động âm có ý nghĩa thống kê cao đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Maijama'a và cộng sự về tác động của dịch bệnh HIV/AIDS lên tăng trưởng kinh tế ở 42 nước khu vực hạ Sahara, kết quả cho thấy tỉ lệ lưu hành của HIV có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế. Từ những kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng kinh tế và dịch bệnh.

1.1.2. Đại dịch Covid-19 và cú sốc về kinh tế

Ca Covid-19 được xác định đầu tiên ở Trung Quốc xuất hiện ở Vũ Hán, đã lây lan sang nhiều người và trở thành đại dịch, được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) gọi tên là đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid - 19 lan ra và tác động trên toàn cầu trong tất cả các lĩnh vực. Đến nay, Đại dịch Covid - 19 ảnh hưởng đến 3 y tế - khủng hoảng kinh tế, và cuộc khủng hoảng về xã hội. Cuộc khủng hoảng về y tế, sự lây lan nhanh chóng của đại dịch, buộc các quốc gia phải thực hiện các các giải pháp khẩn cấp cách ly xã hội trên diện rộng và giữa các quốc gia, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng trên toàn cầu cũng như trong mỗi quốc gia, làm cho hệ thống sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa “bị đột ngột dừng lại”- tác nhân chủ yếu gây nên khủng hoảng và suy thoái kinh tế. Nền sản xuất và lưu thông bị dừng lại, đình đốn đã kéo theo một loạt những vấn đề xã hội: tình trạng mất việc làm của hàng chục triệu lao động trong hầu hết các lĩnh vực ở mỗi nước, thu nhập bị giảm sút hoặc không còn thu nhập; an sinh xã hội đứng trước thách thức rất lớn; các lĩnh vực xã hội khác cũng rơi vào đình đốn, trì trệ; mâu thuẫn, nghèo đói và bất bình đẳng xã hội tăng lên.

Đại dịch Covid - 19 tác động lên toàn cầu, nhưng các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất lại đa số là những quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới, nằm trong các chuỗi giá trị toàn cầu, gồm Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp và Ý (đều nằm trong top 10), kể đó là Hàn Quốc, Iran, Ấn Độ và Braxin... Các nước này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP toàn cầu, đồng thời cũng là những nước chiếm và chi phối các chuỗi cung ứng toàn cầu nhiều nhất. Vì vậy tác động nặng nề của đại dịch Covid - 19 tại các nước này, nhất là Trung Quốc, có sự “lan tỏa” lớn nhất đối với nền kinh tế thế giới, sự suy giảm của các nước này sẽ lan truyền tới chuỗi cung ứng ở hầu hết các quốc gia, “khi những nền kinh tế này hắt hơi, phần còn lại của thế giới sẽ bị cảm lạnh”.

1.2. Tác động đối với kinh tế Việt Nam

Tại Việt Nam, những ca bệnh đầu tiên xuất hiện từ 23/1/2020 đã lây lan ra hầu hết các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã trải qua 4 đợt bùng phát dịch với các biến chủng mới nguy hiểm như Delta, Omicron. Về y tế, do Việt Nam nhận thức sớm tính nguy hiểm của đại dịch và triển khai nhanh, quyết liệt một số giải pháp phòng, chống, mà tác hại của đại dịch về mặt y tế ở mức độ thấp trong tương quan của thế giới và khu vực do Việt Nam có hệ thống y tế dự phòng, y tế cộng đồng tương đối mạnh, đội ngũ chuyên gia trình độ cao, có sự chỉ đạo thống nhất, phản ứng nhanh, tương đối hiệu quả. Đến nay, dịch bệnh về cơ bản vẫn trong tầm kiểm soát.

Về kinh tế, dịch COVID-19 có tác động rất mạnh, thậm chí là nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội Việt Nam, thể hiện tập trung ở tăng trưởng GDP 2019 là 7,02%, sáu tháng đầu năm 2020 giảm xuống chỉ còn 1,81%, thấp nhất trong 10 năm qua (trong đó quý II chỉ tăng 0,36%). Tác động của nó là nhiều chiều lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội; thể hiện chính ở suy giảm tăng trưởng, đầu tư và thương mại; làm gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng; suy giảm tiêu dùng tác động lớn đến du lịch và dịch vụ. Mặc dù, về quy mô tuyệt đối, nền kinh tế Việt Nam còn khá khiêm tốn, GDP năm 2019 mới khoảng 267 tỷ USD, song do độ mở của nền kinh tế lớn, nên tác động của đại dịch Covid - 19 còn bị ảnh hưởng rất lớn từ biến động của các đối tác lớn (Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật bản, Hàn Quốc...). Sự ảnh hưởng này mang tính hai mặt: nhìn tổng thể, sự đứt gãy các chuỗi cung ứng và thương mại (vào ra) từ các đối tác làm suy giảm sản xuất kinh doanh của Việt Nam; mặt khác sự đứt gãy các chuỗi cung ứng trong nội tại các nước đối tác dẫn đến sự thiếu hụt một số sản phẩm hàng hóa thiết yếu vẫn cần phải nhập khẩu (lương thực, thực phẩm, khẩu trang y tế, thiết bị bảo hộ y tế...). Đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam “lách cửa” đi vào; chính vì vậy, trong lĩnh vực nông nghiệp, bên cạnh những sản phẩm gặp khó khăn, suy giảm, vẫn có những sản phẩm có được sự phát triển sản xuất và xuất khẩu khả quan, là nhân tố cơ bản tạo nên xuất siêu hơn 5 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2020.

Do cấu trúc của kinh tế Việt Nam, cũng như độ mở cửa và tham gia vào chuỗi giá trị quốc tế khác nhau, nên sự tác động của đại dịch Covid - cũng khác nhau: Đối với lĩnh vực nông nghiệp, chịu tác động nhiều là sản xuất các sản phẩm xuất khẩu khi các nước đối tác “đóng cửa biên giới” và một số lĩnh vực là đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Đối với lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, nhóm chịu ảnh hưởng nhiều nhất là dệt may, da giày; sản xuất giấy; sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất, kinh doanh thép... Riêng lĩnh vực điện thoại, điện tử, điện máy và linh kiện, chủ yếu là doanh nghiệp FDI, do tỷ lệ nội địa hóa còn thấp (khoảng 5-10%), tỷ trọng đóng góp trong nước cho xuất khẩu cũng rất thấp (khoảng 8%), do đó mức độ tác động của dịch Covid-19 là tương đối nhỏ. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chịu ảnh hưởng lớn là vận tải (hàng không, đường sắt, đường thủy...), du lịch, lưu trú, ẩm thực, dịch vụ y tế và giáo dục, đào tạo...

Kể từ khi bùng phát COVID-19 lần thứ tư buộc phải giãn cách ở 2 thành phố lớn nhất, đầu tàu kinh tế cả nước, nền kinh tế có nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng cung ứng và suy giảm kinh tế. Đặc biệt là những vấn đề đứt gãy nguồn lao động do giãn cách, nguồn nguyên vật liệu khi phí tăng cao và tình trạng ngăn cấm di chuyển giữa các khu vực, các địa phương.

Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong năm 2021 có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới, giảm 13,4% so với năm 2020, là mức thấp nhất kể từ năm 2017 đến nay. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2021 là khoảng 43 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,2% so với năm 2020. Dịch bệnh kéo dài “bào mòn” sức lực của nhiều doanh nghiệp trong nước, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ.

Năm 2021 là một năm đầy biến động đối với mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Nhưng, nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt của các bộ, ngành, chính quyền địa phương, sự nỗ lực chủ động vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xúc tiến thương mại đã giúp duy trì sản xuất và xuất khẩu, với tổng kim ngạch kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020. Riêng khu vực kinh tế trong nước đạt 88,71 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 247,54 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6%. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%). Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực năm 2021, gồm: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm 99,3%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 98,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 93%; dệt may chiếm 61,7%; giày dép các loại chiếm 79,3%.

Đối với nhập khẩu, năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,07 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,18 tỷ USD, tăng 29,1%. Có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 95,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,9 tỷ USD.

Năm 2021 xuất siêu sang EU ước đạt 23 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 54 tỷ USD, tăng 53%; nhập siêu từ Hàn Quốc 34,2 tỷ USD, tăng 22,9%; nhập siêu từ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) 12 tỷ USD, tăng 63,1%; nhập siêu từ Nhật Bản 2,4 tỷ USD, tăng 127,9%. Chuỗi cung ứng cũng bị ảnh hưởng khá rõ nét. Trong hoàn cảnh mới, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong chuỗi cung ứng cũng sẽ phải chống chọi với rất nhiều khó khăn để duy trì hoạt động, không biến mất khỏi thị trường

1.3. Phương pháp phân tích tác động của dịch bệnh đến tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Phân tích định lượng

Nghiên cứu định lượng thường được thực hiện bằng cách sử dụng các phương pháp khoa học, trong đó có thể bao gồm: Hệ thống của các mô hình, lý thuyết và các giả thuyết; Sự phát triển của các công cụ và phương pháp đo lường; Kiểm nghiệm và thao tác của các biến; Thu thập số liệu thực nghiệm; Mô hình hóa và phân tích các dữ liệu.

Nghiên cứu định lượng thường trái với nghiên cứu định tính - vốn là kiểm tra, phân tích và giải thích các quan sát với mục đích khám phá ra ý nghĩa cơ bản và mô hình của các mối quan hệ, trong đó có phân loại các loại của các hiện tượng và các thực thể, theo một cách không liên quan đến mô hình toán học

1.3.2. Mô hình định lượng tác động của dịch Covid-19 đến tăng trưởng GRDP các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ước lượng tác động của nhân tố dịch bệnh đến tăng trưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mô hình tăng trưởng được đơn giản hóa, thể hiện ở phương trình sau:

$$\begin{aligned} \text{Tốc độ tăng } GRDP_{tỉnh} \\ = \alpha_1 * \text{tốc độ tăng lao động} + \alpha_2 * \text{tốc độ tăng lao động} \\ * Covid19 \end{aligned}$$

Trong đó:

- Giá trị tăng thêm của tỉnh do Tổng cục Thống kê biên soạn cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm 2021.

- Lao động đang làm việc trong nền kinh tế tại địa bàn tỉnh, thành phố.

- Yếu tố dịch bệnh Covid tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp đến người lao động. Do vậy, mối quan hệ tác động giữa Covid và lao động thể hiện ở biến: $laodong * \ln(Covid)$, trong đó: $laodong$ thể hiện tốc độ tăng/giảm lao động; $\ln(Covid)$ thể hiện logarith số ca Covid-19 trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính đến ngày 31/12/2021.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 2 NĂM 2020, 2021

2.1. Tác động của đại dịch Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế

2.1.1. *Tăng trưởng chung toàn nền kinh tế 2 năm 2020-2021*

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng.

Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Mi-an-ma, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay; đồng thời quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Xin-ga-po (337,5 tỷ USD) và Ma-lai-xi-a (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phi-li-pin 367,4 tỷ USD).

GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Bước sang năm 2021, dịch Covid-19 bùng phát với nhiều biến chủng Delta, Omicron trên hầu hết 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã tác động đến nhiều ngành và hoạt động kinh tế của Việt Nam. Năm 2021, GDP cả nước tăng 2,58% (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%) so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất của phần lớn cây trồng đạt khá so với năm trước, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng cao góp phần duy trì nhịp tăng trưởng của cả khu vực. Ngành nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,88%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,73%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 6,21%, làm giảm 0,23 điểm phần trăm do sản lượng dầu mỏ thô khai thác giảm 5,7% và khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 19,4%. Ngành xây dựng tăng 0,63%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng Tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Kể từ khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát vào đầu năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế từ đó đến nay đã bị tác động đáng kể. Nếu như năm 2019 tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức 7,15% thì đến năm 2020 chỉ còn 2,94%, giảm 4,21 điểm % so với năm 2019, năm 2021 chỉ đạt 2,58%, tiếp tục giảm thêm 0,37 điểm % so với năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của các ngành cũng có nhiều thay đổi. Các ngành trong khu vực dịch vụ có biến động về tăng trưởng cao nhất, cụ thể: ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống sụt giảm nghiêm trọng từ mức tăng trưởng dương (tăng 8,06%) năm 2019 xuống tăng trưởng âm (giảm 21,11%) năm 2020, giảm tới 29,17 điểm % so với tốc độ tăng của năm 2019; năm 2021 ngành này tuy có tăng nhẹ, nhưng vẫn chưa thể hồi phục như các năm trước đây, chỉ tăng 0,3 điểm % so với năm 2020. Nguyên nhân chính là do các biến chủng mới của dịch Covid-19 lây lan mạnh trong năm 2020 và năm 2021. Mặc dù đẩy mạnh việc tiêm phòng vắc xin trên diện rộng, sức khỏe và tâm lý của người dân vẫn bị ảnh hưởng, dẫn tới nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ thị trường sụt giảm mạnh.

Bên cạnh đó hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cũng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 khi chứng kiến sự sụt giảm tăng trưởng nghiêm trọng từ +8,15% năm 2019 xuống -15,96% năm 2020, giảm tới 24,11 điểm %; năm 2021 cao hơn 1,24 điểm % so với tốc độ tăng năm 2020 nhưng vẫn chưa thể khôi phục như tốc độ tăng trước đó. Nguyên nhân là do trong thời gian dịch bệnh kéo dài, các doanh nghiệp đã phải rất khó khăn trong việc duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh dẫn đến nhu cầu về các dịch vụ hành chính, hỗ trợ sụt giảm, nhiều phân ngành gần như không có số liệu trong các năm diễn ra dịch bệnh, ví dụ như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đại lý tua du lịch, gần như không thu thập được số liệu do bị ngừng hoạt động hoàn toàn khi dịch bệnh chưa được kiểm soát. Điều này dẫn đến tốc độ tăng trưởng của ngành cũng có biến động theo.

Tiếp theo các ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng khi dịch bệnh diễn ra phải kể đến là ngành hoạt động kinh doanh bất động sản, nghệ thuật vui chơi giải trí và ngành vận tải kho bãi. Cùng với các lệnh phong tỏa, giãn cách trên diện rộng ở nhiều tỉnh, thành phố nên các nhu cầu về giải trí, đi lại, nhu cầu mua nhà, thuê nhà để ở giảm mạnh, khiến các ngành này bị ảnh hưởng tương đối mạnh: Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản giảm tới 12,47 điểm % nếu so tốc độ tăng năm 2020 với năm 2019; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 8,06 điểm % và ngành vận tải kho bãi giảm 7,82 điểm %; đến năm 2021, riêng ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có tín hiệu phục hồi tăng nhẹ 0,81 điểm %; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí giảm thêm 4,74 điểm % vì tác động của đại dịch; ngành vận tải kho bãi tiếp tục giảm 6,09 điểm %.

Trong bối cảnh nhiều ngành có tăng trưởng không khả quan thì ngành nông nghiệp lại trở thành điểm tựa của nền kinh tế khi tiếp tục giữ được tăng trưởng dương, tăng 1,76 điểm % từ năm 2019 đến năm 2020 và tiếp tục tăng 0,41 điểm % từ năm 2020 đến năm 2021. Trong tình hình diễn biến dịch phức tạp, việc đảm bảo an ninh lương thực cho người dân là ưu tiên trong các chính sách phòng chống dịch. Vì vậy nên dù các lệnh phong tỏa, giãn cách được thực hiện mạnh nhất vào nửa đầu năm 2020 và giữa năm 2021, người dân vẫn có đủ lương thực và các nhu yếu phẩm cần thiết để chống chọi với dịch bệnh. Bên cạnh đó, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có tăng trưởng tốt do nhận được sự hỗ trợ tốt nhất từ các cấp chính quyền, là ngành kinh tế trực tiếp đương đầu với dịch bệnh, biên độ tăng trưởng tăng 3,58 điểm % từ năm 2019 đến năm 2020 và tiếp tục tăng 32,16 điểm % đến năm 2021. Tính tới thời điểm này, ngành y tế đã làm tốt vai trò của mình trong việc khống chế dịch bệnh, giảm tối thiểu thiệt hại về tính mạng cho người dân.

Bảng 1: Thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020-2021

	<i>Điểm phần trăm</i>	
	Năm 2020/2019	Năm 2021/2020
GDP	-4,21	-0,37
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,76	0,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,58	32,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-29,17	0,30
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-24,11	1,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-12,47	0,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-8,06	-4,74
Vận tải kho bãi	-7,82	-6,09

Xem xét về thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,79 điểm % năm 2020 so với năm 2019 nhưng giảm 0,08 điểm % năm 2021 so với năm 2020. Cơ cấu của ngành xây dựng tăng 0,22 điểm % năm 2020/2019 nhưng giảm 0,22 điểm % năm 2021/2020. Cơ cấu của ngành giáo dục và đào tạo tăng 0,18 điểm % năm 2020 và không thay đổi năm 2021/2020. Các ngành này đều là những ngành nhận được ảnh hưởng tích cực từ dịch bệnh Covid-19. Ngành giáo dục và đào tạo là ngành nhận được ảnh hưởng tích cực, chủ yếu là do thay đổi phương thức truyền tải giáo dục và đào tạo từ dạy và học trực tiếp sang dạy và học trực tuyến nên vẫn duy trì được hoạt động, thu hút đầu tư lớn để học trực tuyến.

Bên cạnh những ngành có tỷ trọng so với GDP tăng lên thì một số ngành dịch vụ lại có tỷ trọng giảm đi. Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2019 chiếm 2,95% GDP thì đến năm 2020 giảm 0,69 điểm %, còn chiếm 2,26%; năm 2021 tiếp tục giảm 0,54 điểm %, là ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất kể từ khi dịch bệnh diễn ra do các lệnh phong tỏa, giãn cách của nhà nước. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cũng có tỷ trọng giảm so với năm 2019, cụ thể: năm 2020 giảm 0,33 điểm %, và năm 2021 giảm 0,22 điểm %. Tỷ trọng của ngành vận tải kho bãi so với GDP cũng giảm dần: năm 2019 chiếm 5,01%, đến năm 2020 chỉ còn 4,78%, giảm 0,23 điểm % và đến năm 2021 chiếm 4,39%, giảm 0,39 điểm % so với năm 2020.

Bảng 2: Thay đổi cấu trúc kinh tế năm giai đoạn 2020-2021

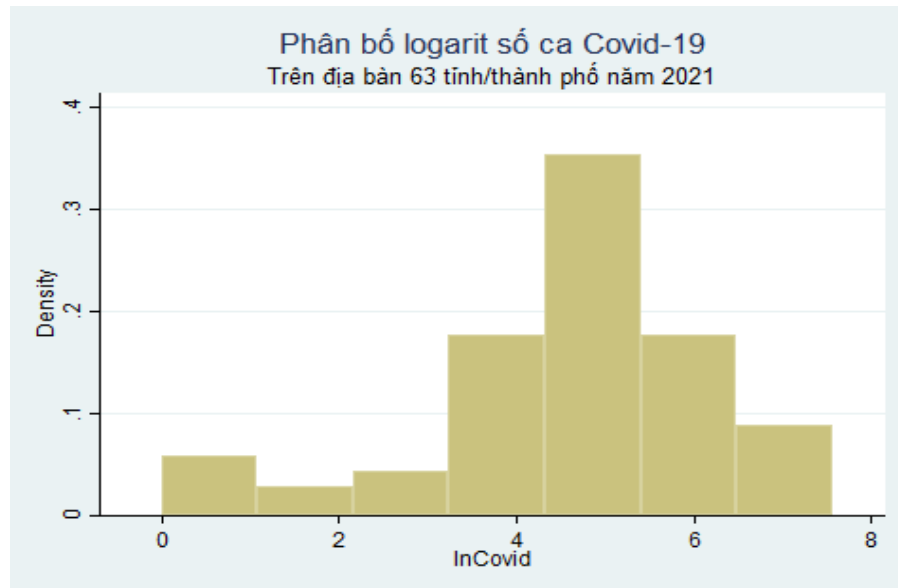
	<i>Điểm phần trăm</i>	
	Năm 2020/2019	Năm 2021/2020
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,79	-0,08
Xây dựng	0,22	-0,22
Giáo dục và đào tạo	0,18	0,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,69	-0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,33	-0,22
Vận tải kho bãi	-0,23	-0,39
Khai khoáng	-0,28	0,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,16	-0,16

2.1.2. Định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tăng trưởng chung các tỉnh/thành phố năm 2021

a) *Kiểm định mối quan hệ định lượng giữa tăng trưởng GRDP, lao động và số ca Covid-19*

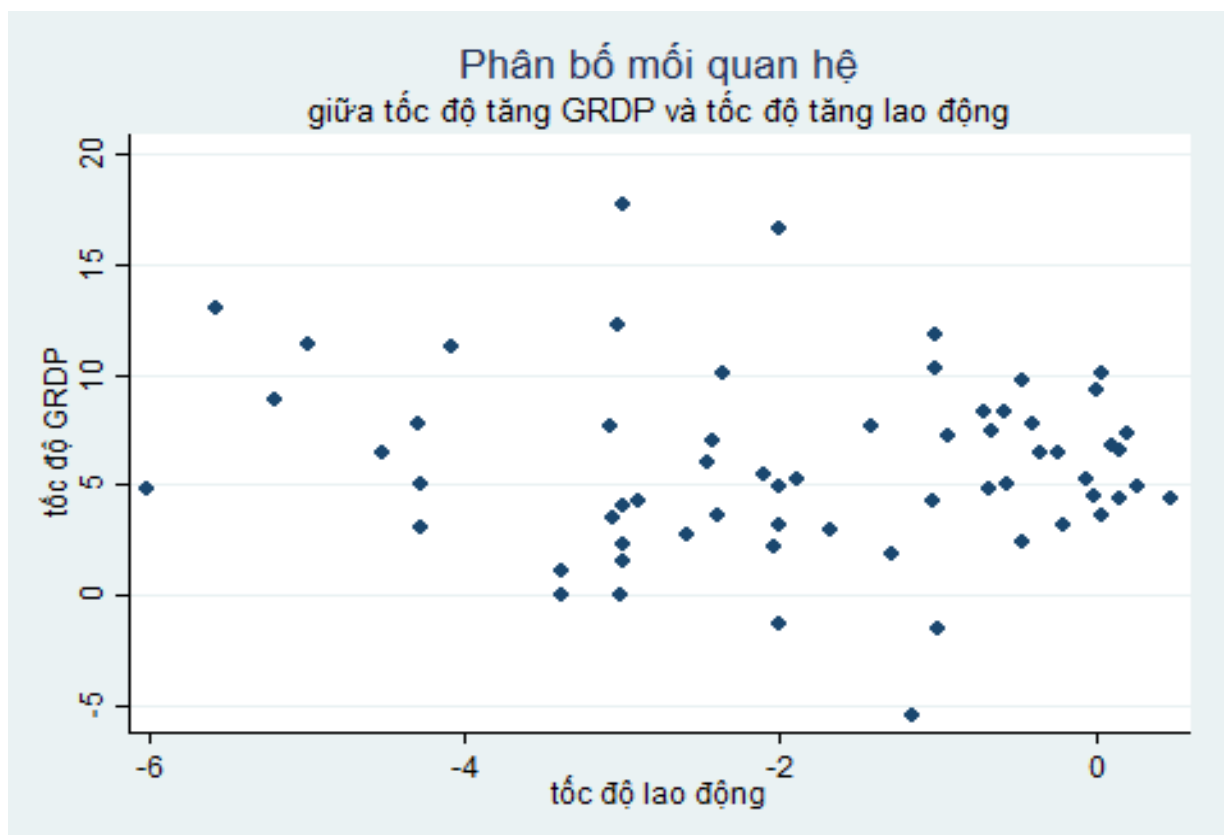
Để phân tích mối quan hệ về tác động của số ca Covid-19 đến tăng trưởng chung của các tỉnh, thành phố trên cả nước và phân theo các Vùng kinh tế, cần xem xét phân bố logarith số ca Covid-19 trong năm 2021 đảm bảo phân bố chuẩn để đáp ứng các điều kiện giả định của mô hình kinh tế định lượng. Hình 1 thể hiện phân bố logarith số ca Covid-19 trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong năm 2021. Theo đó, đây là phân bố chuẩn, thể hiện rõ nét hình tháp chuông.

**Hình 1: Phân bố logarit số ca Covid-19
trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021**



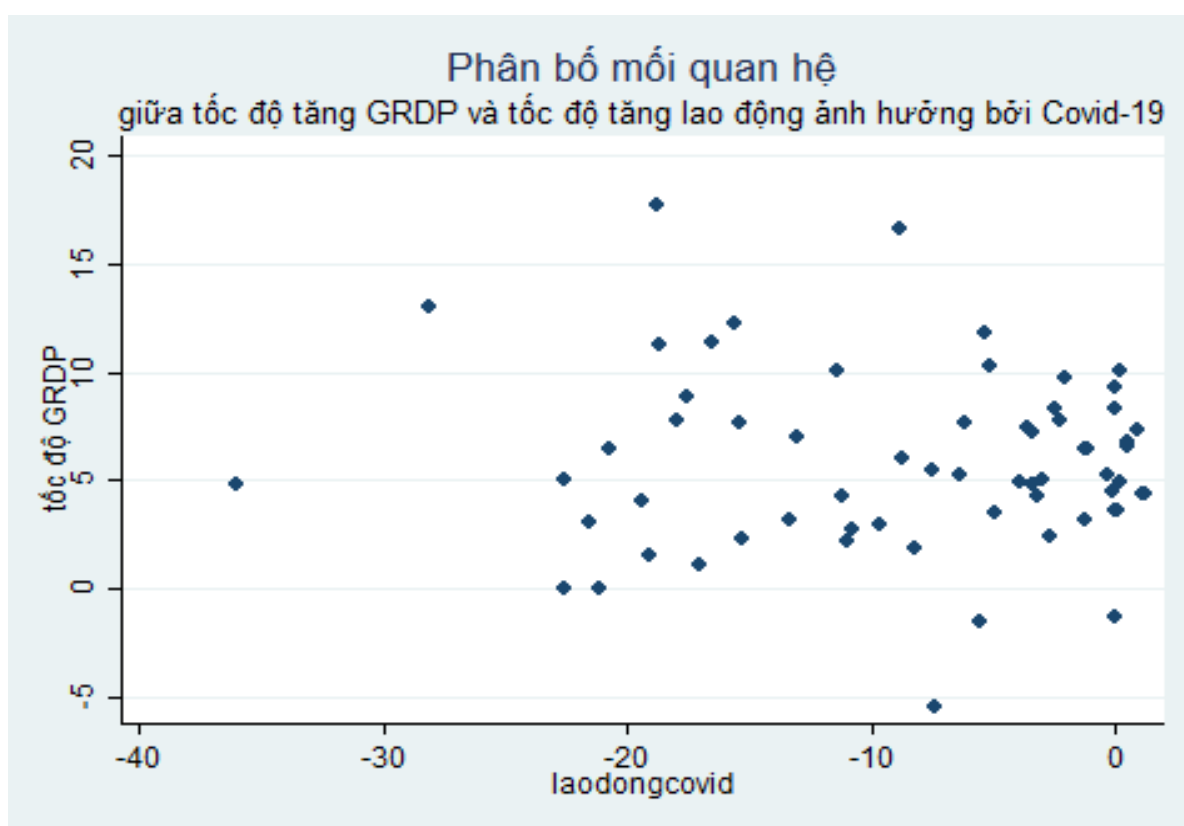
Hình 2 thể hiện phân bố mối quan hệ về giữa tốc độ tăng chỉ tiêu GRDP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021 và tốc độ tăng lao động. Mối quan hệ bị nhiễu do một số quan sát, tuy nhiên vẫn nhận thấy rõ có mối quan hệ cùng chiều giữa tốc độ tăng lao động và tốc độ tăng GRDP.

**Hình 2: Phân bố mối quan hệ về giữa tốc độ tăng chỉ tiêu GRDP
của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021 và lao động**



Hình 3 thể hiện phân bố mối quan hệ giữa tốc độ tăng GRDP và tốc độ tăng lao động bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Theo đó, mối quan hệ nhìn chung bị nhiễu bởi một số quan sát, tuy nhiên cũng có một xu hướng thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa số lao động bị ảnh hưởng bởi Covid-19 và tốc độ tăng GRDP.

Hình 3: Mối quan hệ về giữa tốc độ tăng chỉ tiêu GRDP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021 và tốc độ tăng lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19



b) Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 3 thể hiện kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong năm 2021. Kết quả cho thấy, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,06 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; trong khi đó Covid có tác động đến người lao động, tính chung tác động của Covid qua người lao động làm giảm 0,21 điểm % tốc độ tăng GRDP bình quân 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cả hai biến độc lập của mô hình định lượng đều có ý nghĩa thống kê; $R^2 = 0,9984$ chứng tỏ biến lao động đã phản ánh tốt kết quả tăng trưởng GRDP của các tỉnh, thành phố trên cả nước, đồng thời tác động của số ca Covid-19 xuất hiện trong năm 2021 cũng có được xác nhận và có ảnh hưởng đến chỉ số này trong năm 2021.

Bảng 3: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	63
Model	705764.298	2	352882.149	F(2, 61)	=	18967.42
Residual	1134.88359	61	18.604649	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9984
				Adj R-squared	=	0.9983
Total	706899.181	63	11220.6219	Root MSE	=	4.3133

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodộng	1.059887	.00778	136.23	0.000	1.04433	1.075444
laodongcovid	-.2113518	.0626855	-3.37	0.001	-.3366991	-.0860045

2.1.3. Định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tăng trưởng GRDP phân theo các vùng kinh tế

Theo vùng kinh tế, bảng 4 thể hiện kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Vùng đồng bằng sông Hồng trong năm 2021. Kết quả cho thấy, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,09 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân các tỉnh, thành phố thuộc Vùng đồng bằng sông Hồng, trong đó tác động của Covid thông qua người lao động làm giảm 0,38 điểm % ($R^2 = 0,999$; cả hai biến lao động và biến Covid đều có ý nghĩa về thống kê).

Bảng 4: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố Vùng Đồng bằng sông Hồng

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	10
Model	122780.914	2	61390.457	F(2, 8)	=	4904.53
Residual	100.136803	8	12.5171004	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9992
				Adj R-squared	=	0.9990
Total	122881.051	10	12288.1051	Root MSE	=	3.538

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodộng	1.08704	.0241979	44.92	0.000	1.03124	1.142841
laodongcovid	-.3810601	.1459521	-2.61	0.031	-.7176263	-.044494

Đối với Vùng Trung du và Miền núi phía bắc, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,06 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân các tỉnh, thành phố thuộc Vùng này, trong đó tác động của Covid thông qua người lao động làm giảm 0,29 điểm % ($R^2 = 0,999$; cả hai biến lao động và biến Covid đều có ý nghĩa về thống kê – Bảng 5).

Bảng 5: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố Vùng Trung du và Miền núi phía bắc

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	14
Model	157048.495	2	78524.2474	F(2, 12)	=	27724.95
Residual	33.9871088	12	2.83225907	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9998
				Adj R-squared	=	0.9997
Total	157082.482	14	11220.1773	Root MSE	=	1.6829

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodộng	1.059612	.0052659	201.22	0.000	1.048139	1.071086
laodongcovid	-.2902381	.0808616	-3.59	0.004	-.4664205	-.1140558

Đối với Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,07 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân các tỉnh, thành phố thuộc Vùng này, trong đó tác động của Covid thông qua người lao động làm giảm 0,09 điểm % ($R^2 = 0,999$; cả hai biến lao động và biến Covid đều có ý nghĩa về thống kê – Bảng 6). Nếu so với Vùng đồng bằng sông Hồng và Vùng Trung du và miền núi phía bắc, số ca Covid tác động ít hơn đối với tăng trưởng GRDP ở Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, một phần do số ca Covid-19 tại khu vực này ít hơn, lại xuất hiện muộn hơn so với hai Vùng trên.

Bảng 6: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	14
Model	156396.246	2	78198.1229	F(2, 12)	=	3620.79
Residual	259.163661	12	21.5969718	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9983
				Adj R-squared	=	0.9981
Total	156655.409	14	11189.6721	Root MSE	=	4.6473

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodộng	1.073564	.0193892	55.37	0.000	1.031319	1.11581
laodongcovid	-.0868251	.1225514	-0.71	0.492	-.3538416	.1801914

Đối với Vùng Tây nguyên, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,05 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân các tỉnh, thành phố thuộc Vùng này, trong đó tác động của Covid thông qua người lao động làm giảm 0,87 điểm % ($R^2 = 0,999$; cả hai biến lao động và biến Covid đều có ý nghĩa về thống kê – Bảng 5), cao hơn mức tác động so với Vùng đồng bằng sông Hồng, Trung du và Miền núi phía bắc và Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung. Nguyên nhân có

thể do lao động ở khu vực Tây Nguyên làm việc tại nhiều ngành có độ nhạy với dịch Covid-19 nên khi dịch bệnh diễn ra đã tác động lớn hơn tới lao động đang làm việc tại khu vực này.

Bảng 7: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố Vùng Tây nguyên

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	56875.9216	2	28437.9608	F(2, 3)	=	7525.87
Residual	11.3360856	3	3.77869521	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9998
				Adj R-squared	=	0.9997
Total	56887.2577	5	11377.4515	Root MSE	=	1.9439

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodộng	1.047138	.0145587	71.93	0.000	1.000806	1.09347
laodongcovid	-.8708911	.3721814	-2.34	0.101	-2.055338	.3135562

Đối với Vùng Đông Nam Bộ, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,05 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân các tỉnh, thành phố thuộc Vùng này, trong đó tác động của Covid thông qua người lao động làm tăng 0,04 điểm %, tuy nhiên do biến Covid không có ý nghĩa về thống kê nên cần xem xét thêm các tác động và các nhân tố ảnh hưởng khác để có phân tích rõ ràng và chính xác hơn (Bảng 8).

Bảng 8: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố Vùng Đông Nam Bộ

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	56130.0518	2	28065.0259	F(2, 3)	=	10784.93
Residual	7.80673125	3	2.60224375	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9999
				Adj R-squared	=	0.9998
Total	56137.8585	5	11227.5717	Root MSE	=	1.6131

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodộng	1.074552	.008923	120.43	0.000	1.046155	1.102948
laodongcovid	.036291	.0778441	0.47	0.673	-.2114436	.2840255

Đối với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tốc độ tăng lao động có tác động làm tăng 1,04 điểm % trong tốc độ tăng GRDP bình quân các tỉnh, thành phố thuộc Vùng này, trong đó tác động của Covid thông qua người lao động làm giảm 0,14 điểm % là mức ảnh hưởng không quá lớn nếu so với các Vùng kinh tế khác trong cả nước (Bảng 9).

Bảng 9: Kết quả định lượng tác động của số ca Covid-19 đến tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh/thành phố Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	13
Model	137314.185	2	68657.0925	F(2, 11)	=	9407.57
Residual	80.2787517	11	7.29806834	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9994
				Adj R-squared	=	0.9993
Total	137394.464	13	10568.8049	Root MSE	=	2.7015

grdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
laodong	1.035206	.013903	74.46	0.000	1.004605	1.065806
laodongcovid	-.140116	.1076471	-1.30	0.220	-.3770457	.0968138

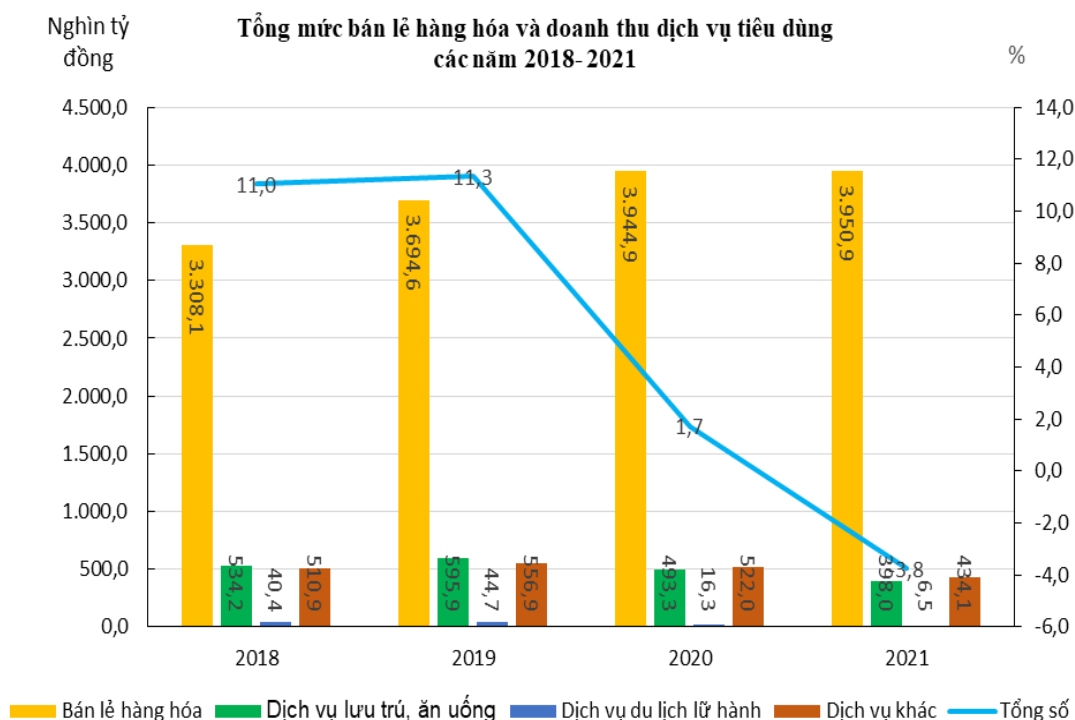
2.2. Tác động của đại dịch Covid-19 đến chuỗi cung ứng, các ngành kinh tế phụ trợ

2.2.1. Chuỗi cung ứng

Dịch Covid-19 xuất hiện khiến Trung Quốc áp dụng lệnh phong tỏa đã tạo ra sự hỗn loạn chưa từng thấy trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nguồn cung hàng hóa từ Trung Quốc dừng đột ngột hoặc trì hoãn khiến cho tình trạng thiếu hụt xảy ra và hàng tồn kho của các công ty cạn kiệt nhanh chóng. Sự đình trệ trong chuỗi cung ứng cũng bắt đầu xuất hiện khi các chuyến bay dần bị buộc phải ngừng vận hành và các dòng hàng hóa xuất nhập khẩu bị chậm lại do thiếu hụt nguồn nhân lực để vận hành các hoạt động: bốc dỡ hàng trong kho, tài xế xe tải, người vận hành nhà máy...

Từ trong đại dịch, thói quen tiêu dùng của người dân cũng thay đổi. Theo đó, nhu cầu sản phẩm chăm sóc cá nhân, thực phẩm đóng gói và ngành sữa đã tăng lên rõ rệt, chủ yếu do gia tăng nhu cầu tích trữ phòng bị hơn là gia tăng tiêu dùng lành mạnh. Một số công ty trong lĩnh vực tiêu dùng cơ bản, thiết yếu, chăm sóc sức khỏe đã may mắn hưởng lợi, còn các đơn vị trung gian phụ trợ như bán lẻ, vận chuyển... nỗ lực vượt khả năng cung cấp để đáp ứng các đơn hàng gia tăng đột biến.

Ở Việt Nam và nhiều nơi trên thế giới, hoạt động bán lẻ sụt giảm. Các công ty phụ thuộc xuất khẩu bị hủy đơn hàng mỗi ngày làm ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động vận tải toàn cầu. Lao động làm việc trong nhiều ngành công nghiệp bị tạm ngưng công việc. Ở một số nơi, hoạt động bất động sản, xây dựng còn chịu thêm áp lực giảm giá khi các nhà bán lẻ bị hao tổn nặng, không thể cầm cự. Doanh nghiệp đều trông chờ những biện pháp của Chính phủ sẽ giải phóng họ khỏi sức ép, nhất là khi số ca mắc mới vẫn gia tăng, chưa thấy dấu hiệu kết thúc.



So sánh mức tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng qua các năm từ 2018 đến 2021 ta thấy xu hướng sụt giảm rõ rệt. Năm 2018, mức tăng đạt 11,0%, năm 2019 tăng 11,3%, sang năm 2020 mức tăng sụt giảm còn 1,7% và năm 2021 tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng âm 3,8%.

Trong bối cảnh đó, có một xu hướng rõ rệt, đó là: một lượng hàng hóa lớn đang chuyển từ kênh phân phối ngoại tuyến sang kênh trực tuyến. Trong hoàn cảnh mới, nhiều doanh nghiệp cung ứng vừa và nhỏ nhanh chóng thay đổi để thích nghi nhưng các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng lớn gặp khó khăn hơn khi vận hành một mạng lưới logistics ở phạm vi rộng, nên có một số mắt xích, một số khâu bị đứt đoạn, tạm dừng trong một khoảng thời gian nhất định. Theo đó, tỷ lệ người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến đã tăng từ 77% trong năm 2019 lên 88% trong năm 2020 (theo Sách trắng Thương mại điện tử năm 2021). Do tình hình dịch bệnh, người dân không được đi ra ngoài, mua sắm online dường như là "cứu cánh" giúp người tiêu dùng đáp ứng những nhu cầu của bản thân.

2.2.2. Các ngành kinh tế phụ trợ

2.2.2.1. Chuỗi cung ứng mặt hàng chế biến chế tạo

Trong năm 2021, chuỗi cung ứng mặt hàng chế biến chế tạo như điện, điện tử, máy móc thiết bị... bị đứt gãy liên quan tới các khu vực bị nhiễm dịch mạnh, như thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt các chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện, điện tử, ô tô...) bị ảnh hưởng về đáp ứng điều kiện lao động. Chuỗi cung ứng ngành ô tô có bị ảnh hưởng.

Đợt dịch lần thứ 4 bùng phát trở lại, tập trung chủ yếu ở các tỉnh có số lượng lớn khu công nghiệp, doanh nghiệp chế biến chế tạo, đã khiến hoạt động sản xuất bị gián đoạn, nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng sản xuất, ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng xuất khẩu.

Các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm hơn 85% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, có tác động lan tỏa đến các ngành dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, logistics... và đặc biệt là tạo việc làm cho hàng chục triệu lao động trực tiếp cũng như gián tiếp trong các ngành nghề liên quan.

Chi phí vận chuyển hàng hóa quốc tế cũng tăng rất cao, gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Giá cước container và vận chuyển bằng tàu biển tăng gấp 3-4 lần, thậm chí gấp 7-8 lần so với thời điểm trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát và chưa hạ nhiệt đang trở thành một trong những thách thức rất lớn với doanh nghiệp cả ở chiều xuất lẫn nhập khẩu.

Dịch bệnh Covid-2019 đợt 4 bùng phát mạnh, chuỗi cung ứng bị gián đoạn đã làm cho tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2021 ước tính giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất kể từ khi Việt Nam tính và công bố GDP quý đến nay. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 5,02%; khu vực dịch vụ giảm 9,28%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn được coi là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế cũng chỉ tăng với tốc độ tăng 6,05% trong 9 tháng 2021.

2.2.2.2. *Chuỗi cung ứng mặt hàng thủy sản và nông sản*

Chuỗi cung ứng mặt hàng thủy sản và nông sản do lao động bị cách ly, giãn cách cùng với chuỗi mặt hàng nông sản do đình trệ lưu thông, thông tin thị trường và lao động lái xe. Việc nhiều vùng sản phẩm đến kỳ thu hoạch mà không có đầu ra và khó vận chuyển đã gây ra đứt gãy. Diễn biến phức tạp của dịch Covid -19 đã khiến cho nguồn cung thủy sản thế giới trong một khoảng thời gian trở nên bất ổn, đặc biệt ở những nơi có khả năng cung cấp thủy sản nuôi trồng lớn cho thế giới như Ấn Độ và các nước Đông Nam Á.

Đối với Việt Nam, dịch Covid-19 làm nhu cầu nhập khẩu thủy sản của các thị trường giảm, song xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các thị trường lớn như EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2020 chỉ giảm nhẹ so với năm 2019. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới những thị trường lớn như Mỹ, Nga, Anh, Australia, Canada tăng mạnh so với năm 2019. Năm 2018, trị giá xuất khẩu hàng hóa nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam đạt 9.219,9 triệu đô la Mỹ; năm 2019 chỉ đạt 7.690,3 triệu đô la Mỹ; năm 2020 giá trị xuất khẩu giảm chỉ còn 7.360, 9 triệu đô la Mỹ.

2.2.2.3. *Chuỗi cung ứng hàng dệt may*

Với chuỗi cung ứng hàng dệt may, chuỗi này bị đứt gãy do lao động bị giãn cách, điều kiện sản xuất “3 tại chỗ”, hay “1 cung đường 2 hoặc 3 điểm đón” chưa phù hợp với tất cả các địa phương do đặc điểm của mỗi địa phương đều khác nhau...

Việc áp dụng các biện pháp chống dịch tại các chốt kiểm dịch ở các địa phương chưa thống nhất, đã gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong lưu thông hàng hóa, ảnh hưởng đến kế hoạch xuất khẩu, chuỗi sản xuất của doanh nghiệp, khi không nhập được nguyên phụ liệu sản xuất, dẫn đến nguy cơ đứt quãng hay phải dừng sản xuất cũng có thể xảy ra. Chưa kể, doanh nghiệp có thể phải đổi mặt với yêu cầu chuyển đổi hình thức xuất hàng từ đường biển sang đường hàng không, khiến chi phí đội giá vài chục lần. Tình trạng thiếu hụt container cho cả hai chiều nhập khẩu và xuất khẩu.

Không chỉ vậy, việc thực hiện “1 cung đường, 2 điểm đến” cũng gặp nhiều trở ngại. “Doanh nghiệp bị thiệt hại lớn do phải ngừng sản xuất, bị khách hàng hủy đơn hàng xuất khẩu, trong khi vẫn phải chịu các chi phí duy trì nhà máy, trả lương cho người lao động. Các doanh nghiệp lao đao do phải giảm 50%-60% số lao động làm việc để thực hiện giãn cách. Nguồn cung nguyên phụ liệu đứt gãy, đồng thời phát sinh nhiều chi phí để thiết lập các biện pháp phòng chống dịch Covid-19”. Chi phí vận tải đường bộ, đường biển quốc tế tăng cao, cùng với chi phí nhiên liệu và giá nguyên phụ liệu nhập khẩu tăng theo, đã ảnh hưởng nhiều tới quy trình sản xuất.

Không chỉ dừng ở sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu, mối lo lắng của doanh nghiệp dệt may hiện nay là khả năng sản xuất không ổn định, khiến các đối tác sẽ dịch chuyển đơn hàng, ảnh hưởng đến sản xuất trong những năm tiếp theo. Vì vậy, đại diện Hiệp hội Dệt may Việt Nam kiến nghị, cần ưu tiên cho các doanh nghiệp sớm được tiêm vắc xin, đặc biệt là lái xe vận tải hàng hóa thuộc diện ưu tiên cao hơn trong danh sách tiêm vắc xin, nhằm đảm bảo dòng lưu thông hàng hoá được thông suốt.

Bảng 10: Trị giá xuất khẩu hàng dệt may da giày 2017-2021

	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020	Ước năm 2021
Hàng dệt, may (Triệu đô la Mỹ)	26.119,8	30.481,4	32.832,4	29.809,8	32.542,0
Giày, dép (Triệu đô la Mỹ)	14.678,4	16.235,6	18.318,0	16.791,1	17.615,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Triệu đô la Mỹ)	1.785,2	1.963,6	2.014,6	1.687,5	1.991,0

Số liệu xuất khẩu hàng dệt may da giày của Việt Nam cho thấy, năm 2020 bị giảm rõ rệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Giá trị hàng dệt may sụt giảm từ 32.832 triệu USD năm 2019 xuống còn 29.809 triệu USD.

2.3. Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động đầu tư, xuất nhập khẩu

2.3.1. Hoạt động đầu tư

Năm 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện của dự án FDI đạt 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019. Có 112 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong năm 2020. Singapore dẫn đầu với tổng số vốn đầu tư gần 9 tỷ USD, chiếm 31,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng số vốn đầu tư trên 3,9 tỷ USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư; Trung Quốc đứng vị trí thứ 3 với tổng số vốn đầu tư đăng ký 2,46 tỷ USD, chiếm 8,6% tổng vốn đầu tư; tiếp đến là Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông...

Do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 làm giảm tốc độ tăng trưởng nhiều ngành và tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 cũng bị ảnh hưởng và giảm so với năm 2020, nhưng nếu xét cả vốn đăng ký mới, vốn đăng ký điều chỉnh, giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020.

- *Vốn đăng ký cấp mới*: Có 1.738 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,25 tỷ USD, giảm 31,1% về số dự án và tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,25 tỷ USD, chiếm 47,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,32 tỷ USD, chiếm 34,9%; các ngành còn lại đạt 2,68 tỷ USD, chiếm 17,5%.

Trong số 71 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2021, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 6,11 tỷ USD, chiếm 40% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Nhật Bản 2,79 tỷ USD, chiếm 18,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,67 tỷ USD, chiếm 11%; Trung Quốc 1,66 tỷ USD, chiếm 10,9%; Hàn Quốc 1,2 tỷ USD, chiếm 7,9%; Hoa Kỳ 398,4 triệu USD, chiếm 2,6%.

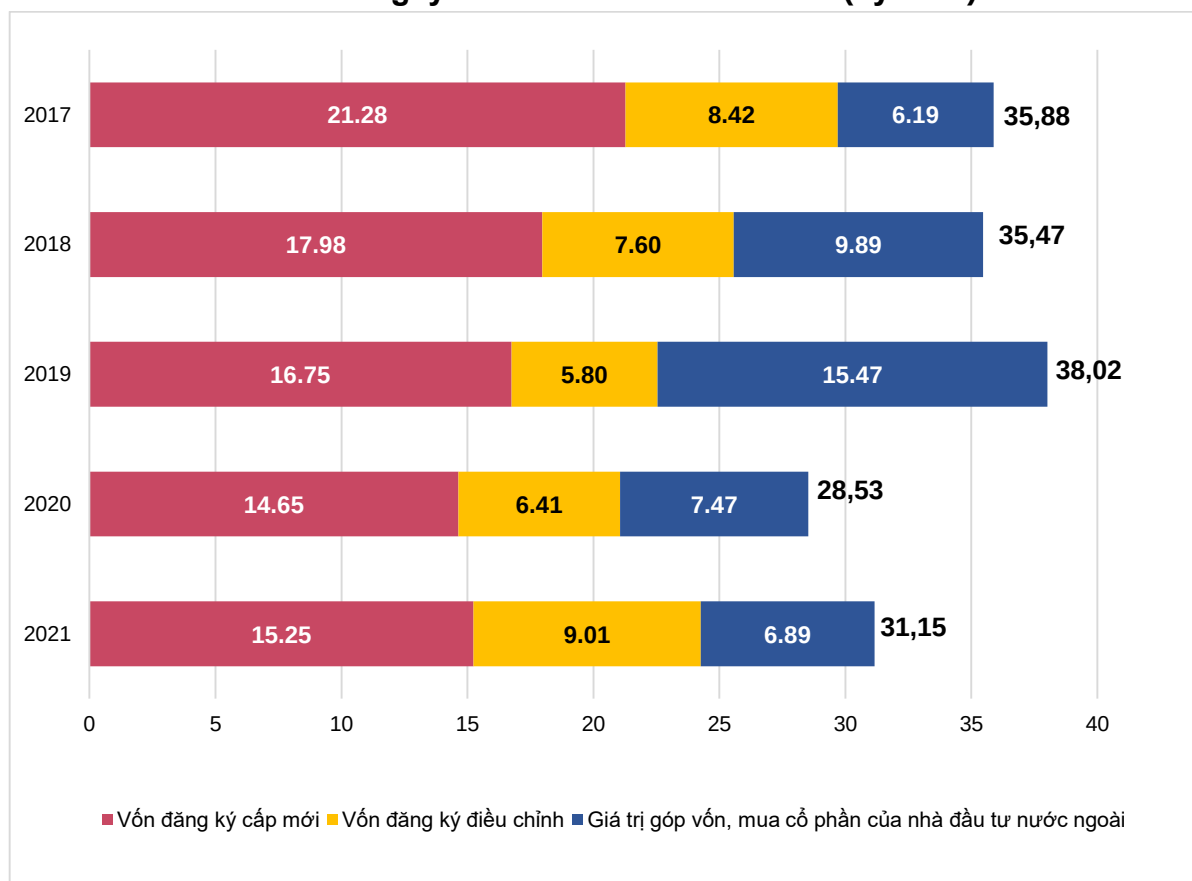
- *Vốn đăng ký điều chỉnh*: Có 985 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,01 tỷ USD, tăng 40,5% so với năm trước;

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,60 tỷ USD, chiếm 60,2% tổng vốn đăng ký cấp

mới và tăng thêm; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,58 tỷ USD, chiếm 23,0%; các ngành còn lại đạt 4,08 tỷ USD, chiếm 16,8%.

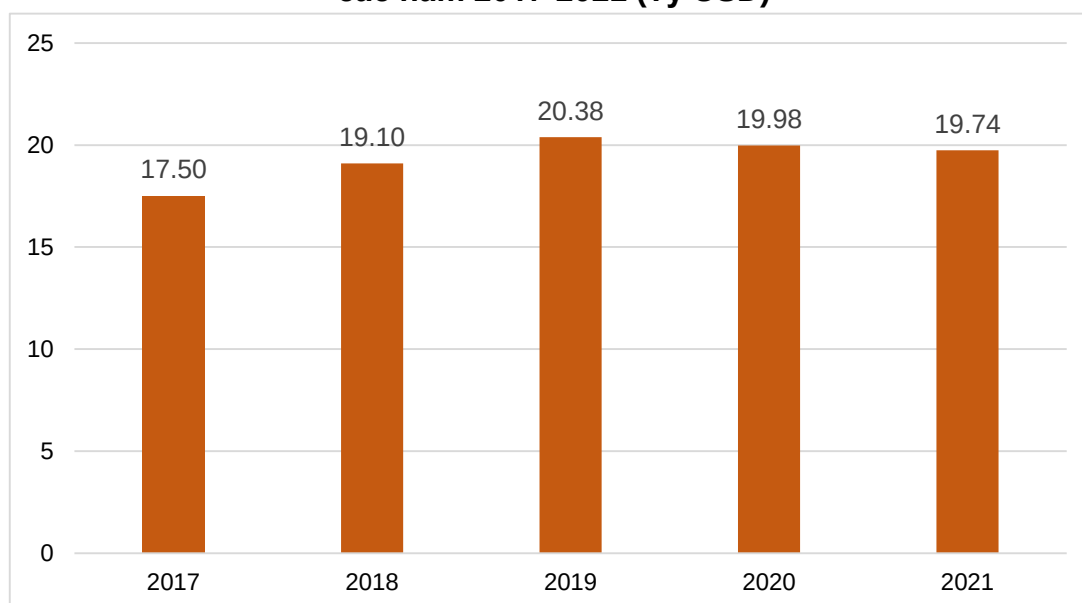
- *Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài*: Có 3.797 lượt với tổng giá trị góp vốn 6,89 tỷ USD, giảm 7,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1.535 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 5,03 tỷ USD và 2.262 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,86 tỷ USD. Theo ngành kinh tế, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,52 tỷ USD, chiếm 51,1% giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1 tỷ USD, chiếm 14,5%; ngành còn lại 2,37 tỷ USD, chiếm 34,4%.

Hình 4: Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12 các năm 2017-2021 (Tỷ USD)



Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2021, ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,30 tỷ USD, chiếm 72,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,63 tỷ USD, chiếm 13,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,54 tỷ USD, chiếm 7,8%.

Hình 5: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2017-2021 (Tỷ USD)



2.3.2. Xuất, nhập khẩu

a) Tác động đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa

Bối cảnh xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam kể từ khi đại dịch xuất hiện, năm 2020 với sự bùng phát và diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19. Các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch bệnh COVID-19 bùng phát đã khiến thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản nhiều DN trên toàn cầu.

Đối với Việt Nam, với việc thực hiện “mục tiêu kép” vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh COVID-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 đạt 2,91%, ước tính GDP năm 2021 tăng 2,58%. Đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020, tuy nhiên, xét dưới tác động chung của đại dịch COVID19, kết quả này là tương đối ấn tượng khi so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới (tăng trưởng GDP âm hoặc không tăng trưởng).

Cán cân thương mại hàng hóa của cả nước vào cuối năm 2020 đạt giá trị thặng dư 19,95 tỷ USD, là mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016, được xem là điểm tựa cho nền kinh tế trong bối cảnh các động lực tăng trưởng khác đang bị ảnh hưởng nặng do dịch Covid-19.

Năm 2021, kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn chưa hết khó khăn bởi do đại dịch COVID-19 tiếp tục bùng phát tại hầu hết các địa phương trên cả nước. Tính chung năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 88,71 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 247,54 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6%.

Có thể nói, kể từ khi bùng phát đại dịch COVID-19 đến nay, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng chủ yếu do:

+ Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 sụt giảm sâu nhất kể từ sau cuộc đại suy thoái 1929-1930.

+ Các nền kinh tế là các thị trường lớn xuất khẩu của Việt Nam đều giảm như: Tăng trưởng kinh tế khu vực đồng tiền chung châu Âu suy giảm 7,3%; Mỹ suy giảm 3,5%; Trung Quốc chỉ đạt mức tăng trưởng 2,3% - mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008...

+ Thương mại toàn cầu thu hẹp mạnh: Xu hướng suy yếu của hoạt động thương mại toàn cầu xuất hiện trong cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu ở phần lớn các quốc gia trên thế giới khi nhu cầu về hàng hóa, nguyên liệu sản xuất giảm mạnh và các chuỗi cung ứng hàng hóa bị gián đoạn.

+ Những nước xuất khẩu dầu mỏ cũng chịu cú sốc mạnh khi giá dầu giảm trong nửa đầu năm 2020.

+ Đứt gãy chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng do các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch COVID-19 bùng phát đã khiến thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản doanh nghiệp tại nhiều nơi trên thế giới. Vì sự đứt gãy đột ngột của chuỗi cung ứng toàn cầu mà hiện tượng khan hiếm hàng hóa đã xảy ra trên toàn thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất ô tô, thiết bị y tế...

b) Tác động đến hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam, đặc biệt là với ngành du lịch. Trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 3,67 tỷ USD, giảm 51,7% so với năm 2020, trong đó dịch vụ du lịch đạt 149 triệu USD (chiếm 4,1% tổng kim ngạch), giảm 95,4%; dịch vụ vận tải đạt 446 triệu USD (chiếm 12,1%), giảm 61,4%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2021 ước đạt 19,41 tỷ USD, tăng 8,5% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 9,99 tỷ USD (chiếm 51,5% tổng kim ngạch), tăng 34,2%; dịch vụ du lịch đạt 3,63 tỷ USD (chiếm 18,7%), giảm 21,3%. Nhập siêu dịch vụ năm 2021 là 15,73 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu là 8,24 tỷ USD).

Năm 2020 ảnh hưởng của xuất nhập khẩu dịch vụ là không lớn như năm 2021, khi nền kinh tế gần như đóng cửa đối với hoạt động du lịch nước ngoài nên xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam ảnh hưởng nghiêm trọng, giảm kỷ lục, chiều ngược lại nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng hóa đặc biệt là đường biển tăng cao, phí công ten nơ và các phí vận tải có thời điểm tăng 4 lần. Với tình hình biến động

giá nguyên liệu tăng cao, phí nhiên liệu tính trung bình tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm trước, tất cả đều tăng trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam hàng hóa của Việt Nam chỉ tăng khoảng 2% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến những khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam vừa phải chịu tác động của dịch Covid với rất nhiều các loại chi phí dẫn đến rất nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, hoặc giảm lợi nhuận một cách đáng kể. Nhập siêu dịch vụ năm 2021 tăng 1,5 lần so với năm 2020.

Bảng 11: Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2021

Triệu USD

	2018	2019	Sơ bộ 2020	Ước tính 2021
Xuất khẩu				
Tổng số	18,060	20,422	7,600	3,673
Dịch vụ vận tải	4,374	4,469	1,154	446
Dịch vụ bưu chính viễn thông	139	236	260	288
Dịch vụ du lịch	10,080	11,830	3,232	149
Dịch vụ tài chính	208	220	157	166
Dịch vụ bảo hiểm	63	84	67	69
Dịch vụ Chính phủ	171	179	177	175
Dịch vụ khác	3,025	3,404	2,553	2,380
Nhập khẩu				
Tổng số	20,348	21,368	17,887	19,407
Dịch vụ vận tải	7,490	8,595	7,442	9,990
Dịch vụ bưu chính viễn thông	147	207	170	218
Dịch vụ du lịch	5,910	6,460	4,360	3,630
Dịch vụ tài chính	191	309	270	275
Dịch vụ bảo hiểm	580	460	480	642
Dịch vụ Chính phủ	213	218	192	192
Dịch vụ khác	5,817	5,119	4,973	4,460

2.4. Hiệu quả chính sách của Chính phủ nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh

2.4.1. Chính sách tiền tệ

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, với vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng không tránh khỏi chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch, đặc biệt là trong công tác điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, cơ cấu lại và xử lý nợ xấu của các Tổ chức tín dụng (viết tắt là TCTD)... Ngân hàng Nhà nước (viết tắt là NHNN)

đã triển khai hiệu quả các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ một cách chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm tháo gỡ khó khăn, đối phó với tác động tiêu cực của dịch bệnh, ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm thanh khoản của các tổ chức tín dụng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý bao gồm:

- Điều hành nghiệp vụ thị trường mở linh hoạt;

- Tiếp tục duy trì ổn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với đối với các tổ chức tín dụng¹ để chủ động kiểm soát tiền tệ, tạo điều kiện ổn định thanh khoản, thị trường tiền tệ. Thực hiện tái cấp vốn để hỗ trợ thanh khoản cho tổ chức tín dụng, cho vay theo các chương trình được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Điều chỉnh giảm lãi suất² để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và nền kinh tế trước tác động tiêu cực của dịch Covid-19.

- Điều hành tỷ giá linh hoạt theo hướng công bố tỷ giá trung tâm biến động linh hoạt hàng ngày phù hợp diễn biến thị trường trong và ngoài nước, cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ. Trong bối cảnh kinh tế, tài chính thế giới biến động nhanh, phức tạp do tác động của Covid-19, tâm lý trên thị trường có thời điểm bị tác động tiêu cực, NHNN đã linh hoạt điều chỉnh tỷ giá bán can thiệp và sẵn sàng bán can thiệp thị trường ngoại tệ, thực hiện truyền thông và kết hợp với các giải pháp điều tiết thanh khoản hợp lý để bình ổn thị trường; trong những giai đoạn nguồn cung ngoại tệ dồi dào, NHNN điều chỉnh linh hoạt tỷ giá mua ngoại tệ từ các tổ chức tín dụng và thực hiện mua ngoại tệ từ các tổ chức tín dụng để bổ sung dự trữ ngoại hối Nhà nước, giúp chuyển hoá nguồn lực thành tiền đồng để hỗ trợ phát triển kinh tế.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá diễn biến và tác động của dịch bệnh đối với khả năng tăng trưởng tín dụng của hệ thống để xem xét điều chỉnh chỉ tiêu tín dụng đối với từng tổ chức tín dụng, ưu tiên chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức cao hơn đối với tổ chức tín dụng có tỷ lệ nợ xấu thấp, tổ chức tín dụng tích cực giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng, tổ chức tín dụng tập trung phân bổ tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên và hạn chế tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

¹ Duy trì ổn định tỷ lệ DTBB để tạo điều kiện ổn định thị trường tiền tệ (DTBB bằng VND là 3% đối với tiền gửi dưới 12 tháng và 1% đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; tỷ lệ DTBB bằng ngoại tệ là 8% đối với tiền gửi dưới 12 tháng, 6% đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên và 1% đối với tiền gửi của các TCTD ở nước ngoài).

² (1) Ngày 17/3/2020, NHNN giảm 0,5-1%/năm lãi suất điều hành; giảm 0,25-0,3%/năm trần lãi suất tiền gửi VND các kỳ hạn dưới 6 tháng và giảm 0,5%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn VND đối với các lĩnh vực ưu tiên; (2) Ngày 13/5/2020, NHNN tiếp tục điều chỉnh giảm 0,5%/năm các mức lãi suất điều hành; giảm 0,3-0,5%/năm trần lãi suất tiền gửi VND các kỳ hạn dưới 6 tháng và giảm 0,5%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn VND đối với các lĩnh vực ưu tiên; (3) Tiếp đó, ngày 01/10/2020, NHNN tiếp tục giảm đồng bộ 0,5%/năm các mức lãi suất điều hành, giảm 0,25%/năm trần lãi suất tiền gửi VND từ 1 tháng đến dưới 6 tháng và giảm 0,5% trần lãi suất cho vay ngắn hạn VND đối với các lĩnh vực ưu tiên.

Với sự chủ động, linh hoạt, thận trọng trong điều hành các hoạt động, chính sách tiền tệ của Việt nam đã đạt được những kết quả tích cực như sau:

- Lạm phát bình quân được kiểm soát ổn định ở mức dưới 4%/năm, phù hợp với mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đặt ra hàng năm, năm 2020 lạm phát là 3.23% và năm 2021 là 1,84%. Lạm phát cơ bản ổn định ở mức thấp, năm 2020 là 2,31% và năm 2021 là 0,81%.

- Tỷ giá và thị trường ngoại hối cơ bản ổn định, thanh khoản ngoại tệ thông suốt; trong 2 năm 2020-2021, tỷ giá trung tâm dao động ở mức 0,03-1%/năm; tỷ giá bình quân liên ngân hàng dao động ở mức 0,12-2,16%/năm. Dự trữ ngoại hối tăng cao giúp củng cố an ninh quốc gia, phòng ngừa những tác động bên ngoài, củng cố niềm tin của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Mặt bằng lãi suất giảm khá mạnh so với những năm trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát.

- Thị trường ngoại tệ, thị trường vàng được quản lý hiệu quả, vận hành ổn định, góp phần chuyển hóa các nguồn vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh; tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế giảm mạnh, thị trường ngoại tệ tự do được thu hẹp đáng kể, thị trường vàng tự điều tiết tốt.

- Tín dụng tăng trưởng phù hợp với mức hấp thụ của nền kinh tế, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng. Các giải pháp, chính sách tín dụng của NHNN đã đi đúng hướng, vừa đảm bảo mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn, cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế, vừa phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát; cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên (như tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn chiếm gần 25%; doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 20% tổng dư nợ nền kinh tế...), góp phần hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế khi năm 2020 Việt Nam đạt mức tăng trưởng tốt hơn các nước trong khu vực và là một trong số ít quốc gia trên thế giới có tốc độ tăng trưởng dương với mức tăng 2,91%; năm 2021 tăng trưởng 2,58%.

- Hỗ trợ người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19:

- + Về triển khai các giải pháp hỗ trợ khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN: Đến 20/12/2021, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ với giá trị nợ lũy kế từ khi có dịch khoảng 607.000 tỷ đồng, hiện có khoảng 775.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch được cơ cấu lại nợ, với dư nợ trên 296.000 tỷ đồng; Miễn, giảm, hạ lãi suất cho trên 1,96 triệu khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ hơn 3,87 triệu tỷ đồng; tổng số tiền lãi lũy kế đến nay TCTD đã miễn, giảm, hạ cho khách hàng

khoảng 34.900 tỷ đồng; Cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt trên 7,4 triệu tỷ đồng cho khoảng trên 1,3 triệu khách hàng.

+ *Về miễn, giảm, hạ lãi suất và cho vay mới mới lãi suất thấp hơn trước dịch đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch*: Đến 22/11/2021, các TCTD đã: (i) miễn, giảm, hạ lãi suất cho trên 1,94 triệu khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ trên 3,81 triệu tỷ đồng; lũy kế từ 23/01/2020 đến 22/11/2021, tổng số tiền lãi TCTD miễn, giảm, hạ cho khách hàng khoảng 32.600 tỷ đồng; (ii) Cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt trên 7,1 triệu tỷ đồng cho hơn 1,2 triệu khách hàng.

+ NHNN đã giải ngân tái cấp vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội khoảng 1.331,67 tỷ đồng để cho người sử dụng lao động vay để trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết 68/NQ-CP, Nghị quyết 126/NQ-CP của Chính phủ, dư nợ gói vay hiện nay khoảng 1.330,33 tỷ đồng.

+ Các TCTD giảm lãi suất cho vay thực hiện Nghị quyết 63/NQ-CP của Chính phủ theo cam kết với Hiệp hội ngân hàng, tổng số tiền lãi đã giảm lũy kế từ 15/7/2021 đến 31/10/2021 cho khách hàng 15.559 tỷ đồng, đạt 75,48% so với cam kết, đồng thời miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và qua hệ thống chuyển mạch bù trừ (hệ thống Napas).

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc điều hành chính sách tiền tệ năm 2020 và 2021 của NHNN còn có một số tồn tại, hạn chế, đó là: điều hành lãi suất của NHNN chưa có tác động như mong muốn để giảm lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng; công cụ dự trữ bắt buộc chưa được điều hành linh hoạt nên chưa phát huy hiệu quả trong việc tăng khả năng cung ứng tín dụng, giảm chi phí tín dụng, tăng khả năng tạo tiền để từ đó tác động làm giảm mặt bằng lãi suất trong nền kinh tế; duy trì quá lâu công cụ hành chính đó là hạn mức tín dụng, thậm chí là thông báo kế hoạch “nhỏ giọt”, tạo ra cơ chế xin - cho của NHNN đối với ngân hàng thương mại; phản ứng trong điều hành chính sách của NHNN vẫn có lúc chưa kịp thời, nhất là tái cấp vốn cho vay lúa gạo, cho vay hãng hàng không và mới chỉ tạo điều kiện cho Vietnam Airlines, còn các hãng khác chưa được hưởng lợi từ chính sách.

2.4.2. Chính sách tài khóa

Chính sách Tài khóa của chính phủ Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid diễn biến phức tạp được đánh giá là tương đối linh hoạt. Việc nhìn lại những bài học từ cuộc khủng hoảng Covid-19 là rất cần thiết cho việc thực hiện NSNN năm 2022 và những năm tiếp theo về chính sách tài khóa năm 2021 và các vấn đề với

năm 2022 của Việt Nam nhằm vượt qua khủng hoảng Covid-19, thực trạng chuỗi cung ứng và khuyến nghị phục hồi kinh tế sau đại dịch; bắt kịp cơ hội từ kinh tế số; đánh giá chính sách tài khóa năm 2021 và vấn đề đối với năm 2022 đánh giá diễn biến của thị trường tài chính, đầu tư, thương mại toàn cầu năm 2021, diễn biến mới nhất của kinh tế thế giới và đưa ra các dự báo tác động tới Việt Nam.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Chính phủ đã ban hành và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một loạt các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế và tiền thuê đất để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành đã rà soát để miễn, giảm các khoản phí, lệ phí nhằm tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh. Các gói hỗ trợ tài chính đã kịp thời tháo gỡ khó khăn, giảm căng thẳng cân đối luồng tiền, chi phí và áp lực tài chính ngắn hạn cho doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh. Ví dụ, để thực hiện giải pháp kích cầu tiêu dùng trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2020/NĐ-CP quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước bằng 50% mức thu theo quy định, áp dụng từ ngày 29/6/2020 đến hết ngày 31/12/2020. Ước tính của Bộ Tài chính, việc giảm 50% lệ phí trước bạ đã làm giảm thu NSNN khoảng 3.700 tỉ đồng.

Hệ quả của việc thực hiện các chính sách miễn, hoãn, giãn, giảm thuế cùng với những khó khăn của kinh tế chung, đây là lần đầu tiên sau nhiều năm ngân sách thu không đạt được dự toán ở một số nhóm thu lớn như thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 82,6%, thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 90%, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 91%. Kết quả này có thể coi là chấp nhận được trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế giảm mạnh vì dịch bệnh.

Bước sang năm 2021, tình hình dịch bệnh với biến chủng mới tại nhiều tỉnh thành phía Bắc như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương làm gián đoạn hoạt động sản xuất tại một số khu công nghiệp ở các tỉnh này, tiếp sau đó các tỉnh phía Nam còn phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề hơn về người và kinh tế khi dịch tấn công vào các đầu tàu kinh tế như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... Với sự gia tăng về dịch bệnh ở nhiều địa phương khiến việc thu ngân sách năm 2021 theo dự tính sẽ còn khó khăn hơn nhiều so với năm 2020.

Tuy nhiên, ngay từ đầu năm 2021, Bộ Tài chính đã kiên định thực hiện quản lý, điều hành thu, chi NSNN chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; chủ động xây dựng và triển khai các phương án điều hành đảm bảo cân đối NSNN các cấp, tập trung ưu tiên nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Đồng thời, chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền kịp thời có những điều chỉnh về chính sách tài khóa nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ

cho doanh nghiệp, hộ gia đình và người dân. Nhờ đó, thu NSNN năm 2021 ước đạt 1.563,3 nghìn tỷ đồng, bằng 116,4% (vượt 219.900 tỷ đồng) dự toán, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2020. Trong đó, chủ yếu tăng thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và thu tiền sử dụng đất; thu thuế, phí nội địa từ hoạt động sản xuất – kinh doanh (vượt 14,5% dự toán, tăng 11,3% so với thực hiện năm 2020); tỷ lệ đóng viên vào NSNN đạt 18,6% GDP (vượt mục tiêu 15,5% GDP). Thu ngân sách Trung ương ước đạt 106,7% dự toán; thu ngân sách địa phương, ước đạt 128,2% dự toán. Cùng với kết quả nổi bật trong thu NSNN, công tác điều hành chi NSNN chủ động, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung ưu tiên nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, kiểm soát dịch bệnh và đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Nhờ đó, các nhiệm vụ chi NSNN năm 2021 đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra: Chi NSNN năm 2021 ước đạt 1.879 nghìn tỷ đồng, bằng 111,4% dự toán; đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi phát sinh theo tiến độ thực hiện của đơn vị sử dụng ngân sách; ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn.

2.4.3. Chính sách an sinh xã hội

Nguyên tắc phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, không hy sinh công bằng xã hội để phát triển kinh tế đơn thuần. Do đó, hệ thống an sinh xã hội Việt Nam thời gian qua cơ bản là đáp ứng được các yêu cầu và thực hiện một quyền an sinh của người dân, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế và chỉ số phát triển con người tăng trưởng nhanh theo đánh giá và xếp hạng của Liên hợp quốc. Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam cũng đã từng bước hình thành ba chức năng cơ bản là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro. Việc ban hành và triển khai các chính sách hỗ trợ, đã tương đối chủ động và làm bài bản và thực hiện theo lộ trình, đi đôi với xử lý linh hoạt các phát sinh, các tình huống cụ thể:

Đối với người yếu thế, ngay từ đầu năm, đã chủ động ban hành Nghị định 20, thay thế nghị định 136, trong đó nâng mức hỗ trợ bình quân cho người yếu thế gấp 3 lần. Với người có công, chính phủ đã ban hành Nghị định 75 và đảm bảo 7/12 nhóm đối tượng được nâng mức hỗ trợ hàng tháng. Bộ trưởng cho biết, hiện tại các chính sách giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, đảm bảo đúng tiến độ Quốc hội quy định và hành điều chỉnh chính sách tiền lương với hưu trí đang được triển khai.

Trong công tác phòng chống dịch COVID-19, vừa qua, Đảng, Nhà nước, trực tiếp là Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ đã chỉ đạo, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ. TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương và một số tỉnh, ban hành nhiều chủ trương, ngân sách với các gói ngân sách lớn và hàng

triệu túi dân sinh để đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo người dân an tâm ở nhà tham gia phòng chống dịch, cũng như thực hiện phương châm an sinh xã hội là trọng yếu, là nhiệm vụ thường xuyên. Việt Nam ban hành 3 gói chính sách lớn, nhiều chính sách chưa có tiền lệ và các chính sách tình thế trong bối cảnh đặc biệt để kịp thời đáp ứng các yêu cầu cấp bách. Tuy còn nhiều hạn chế, khuyết điểm, 3 gói đã cho nhiều kết quả. Cụ thể, gói hỗ trợ theo Nghị quyết 42, có trên 14 triệu đối tượng thụ hưởng; gói hỗ trợ theo Nghị quyết 68, qua 4 tháng triển khai đã phê duyệt 25.900 tỷ đồng, hỗ trợ cho 26,71 triệu đối tượng thụ hưởng. Gói hỗ trợ cho người lao động từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đã rà soát hỗ trợ 363.000 người sử dụng lao động, hỗ trợ tiền từ kết dư Quỹ bảo hiểm cho trên 8 triệu người lao động (đạt 85%) với 20.644 tỷ đồng.

Chính phủ luôn đồng hành, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động. Trong bối cảnh dịch bệnh với biến chủng Delta diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, cộng đồng doanh nghiệp đã nêu cao tinh thần vượt khó, tự lực, tự cường, nỗ lực thích ứng để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, việc làm và thu nhập cho người lao động; phát huy mạnh mẽ tinh thần đoàn kết, hỗ trợ nhau cùng vượt qua thách thức; thể hiện tinh thần trách nhiệm, nghĩa cử cao đẹp của doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam đối với đất nước.

Chính phủ thấu hiểu và chia sẻ với những khó khăn, thách thức mà cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân đang đối mặt. Thời gian qua, Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành và triển khai nhiều chính sách vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế. Chủ động, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa, cơ cấu lại nợ, giãn, hoãn, miễn giảm tiền thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời gian nộp tiền thuê đất, giảm tiền điện, giá điện... Chính phủ sẽ tiếp tục đồng hành và thực hiện các giải pháp trong điều kiện cao nhất có thể để hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, phấn đấu đưa cả nước sớm trở lại trạng thái bình thường mới; thực hiện đồng bộ 2 chiến lược tổng thể phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới và chiến lược khôi phục, phát triển kinh tế-xã hội trong trạng thái bình thường mới; trước mắt, triển khai lộ trình “Thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19”.

Để thực hiện mục tiêu vừa chống dịch hiệu quả, vừa khôi phục và phát triển kinh tế, cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, cùng nỗ lực, đồng lòng, quyết tâm khắc phục khó khăn, giữ vững niềm tin, lấy khó khăn, thách thức làm động lực vươn lên, không vì khó khăn mà bi quan, hoang mang, lo sợ; tình hình càng khó khăn, phức tạp, càng phải đoàn kết, phát

huy dân chủ, huy động trí tuệ tập thể. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, luôn đồng hành, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động.

Theo khảo sát nhanh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) có 40,52% doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh, cao hơn 10% so với năm 2020. TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam là địa bàn có số doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động lớn nhất. Hầu hết các ngành hoạt động sản xuất - kinh doanh đều bị ảnh hưởng, trong đó ảnh hưởng nặng nề nhất là những ngành thâm dụng lao động, sử dụng lao động phổ thông lớn như: sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống, trang phục, da giày và các sản phẩm có liên quan, chế biến gỗ, giường tủ, bàn ghế...

Theo báo cáo của nhiều doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp, trong thời gian tổ chức thực hiện “3 tại chỗ,” “1 cung đường - 2 điểm đến” để duy trì sản xuất, các doanh nghiệp đã bị thiệt hại rất lớn. Đặc biệt có không ít những doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, trong khu chế xuất, khu công nghiệp thiệt hại lên tới hàng chục triệu đô-la Mỹ. Nhiều doanh nghiệp khác bắt buộc phải dừng hoạt động do chi phí sản xuất quá lớn, càng sản xuất càng thua lỗ.

Theo báo cáo nhanh của 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 16-9 có 2,84 triệu lao động phải ngừng việc, trong đó số lượng lớn tập trung ở các tỉnh, thành phố đang thực hiện Chỉ thị 16: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ... Phần lớn lao động phải nghỉ việc do phải cách ly y tế, thiếu việc vì sản xuất đình trệ, tự xin nghỉ việc do không sắp xếp được công việc gia đình (trông con, bố mẹ già yếu...) hoặc tự xin nghỉ việc do tâm lý lo lắng nguy cơ lây nhiễm bệnh vì chưa được tiêm vắc-xin.

Về thị trường lao động, tuy đại dịch đã ảnh hưởng rất lớn đến thị trường lao động nhưng sau hơn một tháng thực hiện thích ứng linh hoạt, an toàn, hiệu quả, tình hình lao động đang có tiến triển rất khả quan. Theo báo cáo tại các tỉnh phía Nam và kiểm tra thực tế, hiện nay phục hồi sản xuất trong các khu công nghiệp chế xuất từ 50 đến 80%; số lao động phục hồi hiện nay 70% đến 75%, cá biệt có địa phương tới 90%. So với nhu cầu và yêu cầu đáp ứng đơn hàng thì chúng ta còn thiếu lực lượng lao động nhưng không đến mức trầm trọng trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, do chúng ta đã chủ động những giải pháp nhất định, các địa phương cũng từng bước phục hồi sản xuất, vừa đảm bảo sản xuất, vừa an toàn và chưa sử dụng hết công suất. Theo dự báo, đến hết quý I và đầu quý II/2022, nếu không có diễn biến phức tạp, khả năng phục hồi trở lại thị trường lao động như bình thường có thể đáp ứng được.

CHƯƠNG III:

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHỤC HỒI HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.1. Kết luận

Kết quả mô hình định lượng cho thấy:

- Có mối quan hệ rõ rệt giữa tác động của dịch Covid-19 đến lao động và đến tốc độ tăng trưởng chung GRDP của các địa phương trên cả nước.

- Theo kết quả định lượng, tác động của dịch Covid-19 đến tăng trưởng GRDP của các địa phương theo các Vùng kinh tế khác nhau về mức độ.

- Một số nhận định khác:

+ Do ảnh hưởng của đại dịch, nhiều hoạt động kinh tế bị ngưng trệ hoặc sụt giảm khiến thu NSNN bị ảnh hưởng tiêu cực trong khi đó nhu cầu chi tiêu cho công tác phòng chống, khắc phục hậu quả của bệnh dịch lại tăng cao. Do thâm hụt ngân sách kéo dài trong nhiều năm, cùng với việc chính sách tiền tệ bị ràng buộc với các mục tiêu về lạm phát và tỷ giá, Việt Nam không thể theo đuổi các chính sách vĩ mô theo cách tương tự như các nước lớn trên thế giới. Nới lỏng tiền tệ với quy mô lớn có thể dẫn đến mất giá nội tệ, môi trường đầu tư trở nên rủi ro hơn, làm trì hoãn các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

3.2. Quan điểm, định hướng ban hành chính sách hỗ trợ

- Các chính sách hỗ trợ bệnh dịch cũng như thiên tai, trong thời gian tới, Chính phủ cần phải thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên, tức cần tuân theo thứ tự ưu tiên giảm dần từ các hoạt động hỗ trợ cấp bách đến các hoạt động mang tính lâu dài hơn.

- Nguyên tắc cần được giữ vững khi đưa ra chính sách là phải luôn giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Bất kể bệnh dịch kéo dài bao lâu, nhiều doanh nghiệp có thể sẽ phá sản, Chính phủ vẫn cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Cần giữ lạm phát và lãi suất mức thấp, tỷ giá ổn định, đầu tư công được thực hiện đúng mục đích và giám sát tốt, môi trường đầu tư được cải thiện, thì sau bệnh dịch, nền kinh tế mới hồi phục nhanh chóng. Ngược lại sẽ mất nhiều năm tiếp theo để giải quyết các vấn đề không phải bệnh dịch, nền kinh tế sẽ đình trệ trong thời gian dài như giai đoạn hậu khủng hoảng 2007 – 2008.

- Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cần tiếp tục được thực hiện theo hướng tập trung hơn, đúng đối tượng và thực chất hơn, theo sát với nhu cầu của doanh nghiệp. Cần có chọn lọc, phân loại ngành nghề để hỗ trợ, trên cơ sở đánh giá, khảo

sát nhanh tác động của dịch COVID-19 đến ngành, nghề cụ thể và có điều kiện, tiêu chí. Có thể ưu tiên các ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp, đó là: du lịch; vận tải; tiếp đến là các ngành khác như: dệt may, da giày; bán lẻ; giáo dục – đào tạo.

- Cần tránh hiện tượng trực lợi chính sách hỗ trợ và rủi ro đạo đức.

- Xây dựng rõ các điều kiện/ tiêu chí doanh nghiệp nhận hỗ trợ, có thể căn cứ vào một số tiêu chí chủ yếu như : (i) tính lan tỏa (tác động tích cực tới các ngành, lĩnh vực khác), (ii) lao động (tạo nhiều công ăn việc làm), (iii) có khả năng phục hồi sau đại dịch.

- Các chính sách an sinh xã hội như chi trả bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ người bị tạm thời ngưng việc, trợ cấp cho người nghèo, người bị mất kế sinh nhai,... cần phải được ưu tiên hàng đầu về nguồn lực và thực hiện nhanh chóng, đặc biệt là nếu bệnh dịch tái bùng phát trong nước.

- Các chính sách hỗ trợ cần phải bao phủ được những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương

- Người lao động trình độ thấp và lao động trong khu vực phi chính thức khi họ chiếm một tỷ trọng lớn, dễ tổn thương, chịu tác động nặng nề nhất, tốc độ suy giảm thu nhập nhanh nếu kinh tế rơi vào suy thoái. Phải triển khai nhanh, gọn, đúng đối tượng, chuyển hỗ trợ bằng nhiều kênh khác nhau (trong đó, hết sức chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin như: Dịch vụ mobile money, ví điện tử...) mới đảm bảo chính sách nhân văn sớm đi vào cuộc sống.

- Về chính sách tiền tệ, cần tập trung vào nhóm các doanh nghiệp ít hoặc không bị ảnh hưởng, hoặc có hướng chuyển đổi hiệu quả. Đồng thời, môi trường thể chế và chính sách ngành cần được cải thiện.

- Trong quá trình thực thi chính sách, các chính sách hỗ trợ cần rõ ràng và minh bạch về thủ tục cũng như đối tượng được hưởng các gói chính sách. Cần giảm thiểu những phiền hà về thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là thủ tục chứng minh về tài chính.

- Cần lưu ý một số rủi ro, đó là:

- + Rủi ro thể chế làm chậm tiến độ bơm tiền kích thích tiêu dùng và đầu tư;

- + Rủi ro tham nhũng và sợ trách nhiệm có thể làm giảm hiệu lực và hiệu quả của gói kích thích;

- + Rủi ro chệch mục tiêu, các chính sách hỗ trợ cần hướng vào đúng và trúng đối tượng.

- Có sự quan tâm đến tác động của dịch Covid-19 theo các Vùng kinh tế có người lao động bị ảnh hưởng nặng nề hơn để có chính sách hỗ trợ tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.3. Giải pháp phục hồi kinh tế

3.3.1. Giải pháp ngắn hạn

Dịch Covid-19 tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, đứng trước cú sốc này, Nhà nước nhanh chóng thực hiện các giải pháp mạnh, trước hết là để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, sau đó là để phát triển kinh tế. Các giải pháp đã chứng tỏ thành công bước đầu khi không chế được dịch bệnh, không để lây lan trong cộng đồng trong thời gian dài (trên 3 tháng) và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hoạt động du lịch cũng đang bắt đầu trên con đường khởi sắc trở lại trước khi dịch bệnh bùng phát lần nữa vào cuối tháng 7-2020.

Trước tác động của đại dịch Covid-19 lên nền kinh tế, Chính phủ nhanh chóng đưa ra các chính sách tiền tệ, tài khóa, an sinh xã hội nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của cú sốc Covid-19. Thứ nhất, gói chính sách tiền tệ - tín dụng nhằm cơ cấu lại, giãn - hoãn nợ và xem xét giảm lãi đối với tổng dư nợ chịu ảnh hưởng. Thứ hai, gói cho vay mới với tổng hạn mức cam kết khoảng 300.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hơn tín dụng thông thường từ 1% - 2,5%/năm. Thứ ba, gói tài khóa (giãn, hoãn thuế và tiền thuê đất, giảm một số thuế và phí) với tổng giá trị 180.000 tỷ đồng. Thứ tư, gói an sinh xã hội 62.000 tỷ đồng cho hơn 20 triệu lao động và đối tượng yếu thế. Thứ năm, gói hỗ trợ tín dụng (thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí) với tổng giá trị 258.000 tỷ đồng. Thứ sáu, gói hỗ trợ an sinh xã hội 26.000 tỷ đồng cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Các gói hỗ trợ cho các chủ thể trong nền kinh tế đang được triển khai và chưa thể đánh giá đầy đủ hiệu quả ngay được. Nền kinh tế chưa kịp hồi phục từ đợt sóng Covid-19 lần thứ nhất khi cả nước thực hiện giãn cách toàn xã hội vào tháng 4-2020 thì vào cuối tháng 7-2020, những ca lây nhiễm vi-rút trong cộng đồng bùng phát mạnh trở lại đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế. Mục tiêu vừa phát triển kinh tế, vừa phòng chống dịch tốt đang trở nên khó khăn, thách thức hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, mục tiêu này không phải là bất khả thi với sự quyết tâm của Chính phủ, sự vào cuộc của các bộ, ban, ngành, địa phương và sự chung tay, góp sức của toàn thể người dân cả nước trong cuộc chiến chống sự lây lan của dịch bệnh. Để thực hiện nhiệm vụ kép vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, ổn định xã hội đầy khó khăn, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, kiểm soát tốt dịch bệnh-điều kiện tiên quyết để phục hồi kinh tế

Thời gian qua, chúng ta đã đạt được những kết quả nhất định trong việc ban hành, triển khai các chính sách giúp giảm nhẹ tác động của dịch bệnh và đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu kép. Tuy nhiên, thực tế triển khai đã cho thấy một số bất cập, trong khi đại dịch Covid-19 chưa có tiền lệ, gây sức ép lớn về thời gian và khối lượng công việc ban hành các chính sách.

Hiện nay, kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh được coi là điều kiện tiên quyết, mang tính cốt lõi để khôi phục kinh tế và giảm thiểu tổn thất do đại dịch gây ra. Chính vì thế, vấn đề đặt ra là chúng ta cần quyết tâm thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát và đẩy lùi Covid -19, nhất là tại khu vực động lực, thành phố lớn, các địa phương có nhiều khu công nghiệp. Đẩy mạnh chiến lược tiêm vắc-xin, sử dụng tổng hợp mọi nguồn lực để sớm có vắc-xin phòng Covid -19 tiêm miễn phí cho toàn dân, phấn đấu đạt tỷ lệ tiêm chủng 70% tổng dân số trong thời gian sớm nhất.

Thứ hai, nhanh chóng khoanh vùng, xét nghiệm trên diện rộng để tiến tới hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Hạn chế những hoạt động có sự tương tác đông người (du lịch, lễ hội, quán bar...), nhất là tại những điểm nóng về dịch bệnh. Cần tuyên truyền để người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống sự lây lan của vi-rút như đeo khẩu trang, hạn chế tụ tập đông người nơi công cộng, rửa tay thường xuyên.

Thứ ba, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công theo mục tiêu Thủ tướng Chính phủ đặt ra, gắn trách nhiệm giải ngân đầu tư công cho người đứng đầu; các bộ, ban, ngành, địa phương cần đồng hành, phối hợp chặt chẽ nhằm tháo gỡ nút thắt để có thể nhanh chóng giải ngân đầu tư công, vừa kích thích tổng cầu trong ngắn hạn, vừa tạo ra năng lực cho nền kinh tế nhằm tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ tư, khu vực FDI - xét cả về đầu tư trực tiếp nước ngoài và kim ngạch xuất khẩu - trong 6 tháng đầu năm 2020 có tăng trưởng âm, điều này là do tác động tiêu cực của đại dịch Covid -19 lên nền kinh tế thế giới, làm đứt chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực. Tuy nhiên, khu vực kinh tế trong nước có tăng trưởng đầu tư giảm nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng vẫn tương đối tốt. Đối với khu vực này, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ (miễn, giảm thuế, giãn nộp bảo hiểm xã hội, giảm lãi suất...) cho các doanh nghiệp trong nước trước các khó khăn và cú sốc tiêu cực từ bên ngoài.

Thứ năm, lao động tự do, hộ kinh doanh, người nhập cư, người dân tộc thiểu số chịu tác động từ dịch bệnh Covid -19 nặng nề hơn so với các nhóm đối tượng khác, vì thế gói hỗ trợ Chính phủ đang triển khai cần tháo gỡ điểm nghẽn để nguồn lực hỗ trợ tìm đến được đúng các địa chỉ chịu tổn thương nhất từ dịch bệnh.

Thứ sáu, cú sốc dịch tễ chưa có tiền lệ này cho thấy hệ thống y tế và giáo dục của Việt Nam cần được củng cố và có những thay đổi căn bản. Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất y tế và giáo dục nhằm ứng phó hiệu quả trước các cú sốc y tế trong tương lai. Quan trọng hơn, cơ sở vật chất y tế và giáo dục cần được thay đổi để tận dụng thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (ví dụ như học online) nhằm thích nghi tốt trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Thứ bảy, trong nền kinh tế tương thuộc lẫn nhau, sự suy giảm tăng trưởng hay đứt gãy chuỗi cung ứng bên ngoài sẽ gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế và hoạt động sản xuất trong nước. Tuy nhiên, phụ thuộc quá mức vào khu vực FDI (trong đầu tư và xuất khẩu) sẽ tạo nên rủi ro lớn cho nền kinh tế khi gặp phải các cú sốc bên ngoài. Trong tình hình này, Việt Nam cần tư duy và nhìn nhận lại mô hình phát triển để tạo nên mô hình có sự cân bằng và liên kết tốt hơn giữa các động lực của tăng trưởng, các khu vực kinh tế.

Thứ tám, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua các hiệp định thương mại tự do là xu thế tất yếu, tuy nhiên nền kinh tế cũng sẽ phải đương đầu với nhiều cú sốc từ bên ngoài hơn. Xây dựng một nền kinh tế mạnh là cần thiết, nhưng việc xây dựng một nền kinh tế có tính thích nghi cao, có sức chống chịu tốt trong một thế giới diễn biến phức tạp, khó lường sẽ cần thiết hơn. Điều này đòi hỏi phải có tầm nhìn, chiến lược nhằm phát triển lực lượng doanh nghiệp trong nước có tính gắn kết, có sức cạnh tranh và thực sự là những trụ cột cho nền kinh tế trong tương lai.

Thứ chín, đại dịch Covid -19 đặt nền kinh tế nước ta trước những thách thức vô cùng to lớn, đồng thời đem lại những cơ hội. Cú sốc này góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế; lợi ích to lớn trong ứng dụng các thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại được nhìn nhận rõ nét hơn, sản phẩm mới xuất hiện và phát triển rộng rãi. Các xu thế này đòi hỏi phải có sự thay đổi thể chế, quy định nhằm thúc đẩy nền kinh tế số phát triển.

Các giải pháp trên vừa là ứng phó cấp bách; vừa mang tính căn cơ lâu dài, nhằm giúp nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn và quay trở lại đường ray phát triển hướng đến mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hùng cường và thịnh vượng trong tương lai.

3.3.2. Giải pháp dài hạn

Bên cạnh những giải pháp ngắn hạn mang tính ứng phó với Covid-19, Chính phủ cần thực hiện các giải pháp mang tính dài hạn để chuẩn bị những điều kiện cơ bản cho phát triển bền vững sau đại dịch.

Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào công nghệ - đổi mới sáng tạo, có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp.

Cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mang lại những cơ hội lớn và cả những thách thức đối với Việt Nam. Đây chính là thời điểm mà năng lực sáng tạo cần được thể hiện đúng vai trò, đúng xu thế chung của thế giới: xây dựng quốc gia phát triển dựa vào KH&CN, đổi mới sáng tạo thay vì dựa vào vốn, tài nguyên, lao động như hiện nay. CMCN 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế. Do đó, chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng cần chuyển dần sang dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, vừa tạo ra cơ hội cho phát triển nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức mới, đòi hỏi phải có những đổi mới tư duy và sáng tạo, có cam kết mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; phải có những cải cách mạnh mẽ về thể chế thị trường để mở rộng không gian và tạo động lực mới cho huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả tầng lớp nhân dân đều tham gia vào quá trình đổi mới và phát triển đất nước.

Để có thể đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, Việt Nam cần xây dựng được nền tảng chính sách cho đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, bản chất của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo là có rủi ro. Đổi mới sáng tạo là sẵn sàng làm một cái gì đó mới mẻ và phải biết chấp nhận rủi ro từ cái mới đó. Chấp nhận rủi ro đòi hỏi phải có sự kiên trì để đạt mục tiêu dài hạn, quyết định lựa chọn đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển. Nếu không biết chấp nhận cái mới, chấp nhận rủi ro và thiếu sự kiên trì thì không thể có đổi mới sáng tạo. Do đó, phải có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp nhằm tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, tận dụng và khai thác lợi thế của người đi sau, tăng cường sử dụng công nghệ cao thông qua trực tiếp nhập khẩu, mua bán bản quyền, thuê bao sản phẩm từ nước ngoài; đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển theo hướng tăng cường khởi nghiệp sáng tạo và chuyển giao công nghệ từ FDI.

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư và tích lũy vốn (bao gồm cả vốn tư bản và vốn con người), để đuổi kịp các quốc gia trong khu vực, Việt Nam nên tận dụng lợi thế người đi sau, theo đó, nên tập trung vào việc tiếp nhận và hấp thu công

nghệ thay vì phát minh mới. Việc lựa chọn con đường theo hướng phát minh công nghệ mới chỉ nên thực hiện khi hội tụ đủ vốn con người và các điều kiện thuận lợi khác. Với tư cách là một quốc gia đi sau trong quá trình phát triển kinh tế, học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ những thất bại và thành công của các quốc gia khác, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Việt Nam cần triệt để tận dụng lợi thế đi sau của mình, tập trung chủ yếu vào lựa chọn và tạo không gian phát triển các ngành kinh tế ưu tiên và phát triển doanh nghiệp ngang tầm khu vực, đủ sức cạnh tranh quốc tế. Điều này đòi hỏi những chính sách khuyến khích, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, có khả năng tạo ra hiệu ứng lan tỏa nội ngành và tới toàn bộ nền kinh tế. Kinh nghiệm phát triển của các nước công nghiệp mới nổi cho thấy, các tập đoàn công nghệ có khả năng nâng tầm phát triển trình độ công nghệ quốc gia nếu nhận được sự hỗ trợ phù hợp từ chính sách của nhà nước, bao gồm cả các Quỹ đầu tư mạo hiểm có qui mô lớn.

Đại dịch Covid -19 đã bộc lộ rõ ràng sự mong manh của chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, để có thể chuyển giao công nghệ có hiệu quả từ khu vực FDI, cần có những chính sách để thu hút hơn nữa toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm cả các ngành công nghiệp phụ trợ của các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam. Việc thu hút không chỉ các doanh nghiệp lớn, mà cả các đối tác của họ tham gia vào quá trình sản xuất sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho Việt Nam về chuyển giao công nghệ. Theo đó, cần xem xét ưu đãi thuế doanh nghiệp thống nhất cho tất cả các công ty trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là đối với các ngành công nghệ cao và đáp ứng đủ điều kiện như số tiền đầu tư vượt qua một tiêu chuẩn nhất định.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế; xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động thông qua cân bằng quyền lực trong bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện KTTT; tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; thực hiện phân cấp quản lý với phân cấp ngân sách; tinh giản và kiện toàn bộ máy.

Hoàn thiện thể chế, xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính là khâu đột phá chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới. Điều này càng trở nên cấp thiết hơn khi những động lực truyền thống cho tăng trưởng dường như đã được khai thác tới hạn. Quá trình xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính và hành động cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

Cân bằng quyền lực trong nội bộ bộ máy nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường.

Phân định vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước một cách rạch ròi. Chuyển vai trò của Nhà nước từ Nhà nước kiểm soát sang Nhà nước điều tiết và hỗ trợ một cách hiệu quả, với chức năng chính là phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tăng cường trách nhiệm giải trình và thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

Tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, quyền sở hữu tư nhân và quyền về tài sản. Hoàn thiện hệ thống khung pháp lý đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp. Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp và người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách của nhà nước thông qua các tổ chức xã hội đại diện lợi ích.

Thực hiện phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương đi đôi với phân cấp ngân sách nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ được giao với nguồn lực tài chính. Thí điểm và thử nghiệm mô hình chính quyền đô thị hiện đại để khai thác tối đa các nguồn thu đặc thù tại các vùng đô thị phục vụ mục tiêu đô thị hoá.

Tăng cường năng lực, tinh giản và kiện toàn hệ thống tổ chức chính trị và bộ máy hành chính các cấp. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm nhận diện, ngăn chặn và giải quyết hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

Thứ tư, phát triển khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo; đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân (viết tắt là DNTN); bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nâng cao công nghệ và năng lực quản trị; thực hiện liên kết với doanh nghiệp FDI.

Để khu vực tư nhân trở thành động lực tăng trưởng trong điều kiện hiện nay đang còn rất yếu kém, cần tập trung vào những điểm chính sau đây:

- Đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các DNTN. Điều cần đổi mới đó là: phải có các chính sách để hạn chế những đặc quyền, đặc lợi của các doanh nghiệp nhà nước (viết tắt là DNNN) để đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng. Trong đó, các chính sách nên tập trung vào việc tôn trọng quyền được kinh doanh và quyền tài sản của các DNTN.

- Thực hiện nhanh quá trình “cởi trói” cho DNTN. Theo Nghị quyết 19/2016/NQ-CP của Chính phủ, cần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và bảo vệ hợp pháp của nhà đầu tư, tuyệt đối không đặt ra các rào cản, các điều kiện đầu tư kinh doanh bất

hợp lý gây cản trở hoạt động của DNTN, quán triệt và thực hiện nghiêm nguyên tắc chính phủ kiến tạo, lấy doanh nghiệp làm động lực để thúc đẩy nền kinh tế. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã được “phân vai” với các nhiệm vụ cụ thể từ rà soát để loại bỏ các rào cản pháp lý, thủ tục hành chính còn rườm rà, mang nặng tư tưởng “xin-cho”, đến việc xây dựng các cơ chế tài chính, khơi thông nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp.

- Tháo gỡ khó khăn cho DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua chính sách tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn.

+ Về môi trường đầu tư: các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, vẫn tiếp tục cần với mức độ mạnh hơn các chính sách ưu tiên nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế. Các chính sách đa dạng hoá các hình thức cho vay, các sản phẩm cho vay, đơn giản hoá thủ tục vay và thanh toán, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp. Các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, thuê đất đai, thành lập doanh nghiệp, các chính sách thuế, v.v... cần được ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cần có chính sách thuế hợp lý theo hướng “nuôi dưỡng nguồn thu” đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm cho các doanh nghiệp này đỡ chịu gánh nặng thuế quá lớn trong khi họ chưa có đủ lực chống đỡ.

+ Về cơ hội bỏ vốn: cần hỗ trợ các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như: cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu, giới thiệu khách hàng, nhà cung cấp, tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cụ thể các nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp, v.v...

- Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nhằm tháo gỡ khó khăn về năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các Bộ ngành thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu mục tiêu; tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền Thành phố, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; nhằm giúp doanh nghiệp hiểu chính xác và đầy đủ và khoa học các định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp, các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và công nhân của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với khu vực DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại. Bên cạnh việc lôi kéo các dự án FDI của Chính phủ, các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

+) Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI trước hết trong việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa, nhất là năng lực nhân lực có thể đảm nhận những hoạt động kỹ thuật cao, năng lực hấp thụ công nghệ cao.

+ Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đây chính là chìa khóa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành công nghiệp, đồng thời cũng là chìa khóa cho các mối liên kết doanh nghiệp nội địa - doanh nghiệp FDI khi làn sóng FDI mới đổ dồn vào Việt Nam sau các định hướng lại nền kinh tế vĩ mô.

+ Xây dựng các chính sách khuyến khích (nếu có thể, gắn thành điều kiện) để các doanh nghiệp FDI chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho doanh nghiệp nội địa. Các chính sách khuyến khích đó, có thể nhấn mạnh đến chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất đối với các sản phẩm tạo ra được từ hoạt động liên kết.

+ Đề thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất các vật liệu có giá trị gia tăng và chất lượng cao tại Việt Nam, từ đó chuyển giao dần cho các doanh nghiệp trong nước, cần có những hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế đối với các đầu tư vốn vào lĩnh vực này. Chính sách này sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư cho thị trường đang phát triển như ô tô, do các nhà sản xuất ô tô hiện đang ngần ngại đầu tư lớn trong khi thị trường và nhu cầu chưa đủ lớn để đầu tư.

+ Đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (viết tắt là DNVVN) cũng là một yếu tố quan trọng. Theo Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14, một trong những biện pháp hỗ trợ cho DNNVV là hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý. Theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng mạng lưới tư vấn viên. Các DNNVV được miễn giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên này. Tuy nhiên, biện pháp này chưa được thực hiện triệt để. Cần nâng cao năng lực của các chuyên gia tư vấn như một trong những nguồn nhân lực quan trọng để nâng cao năng lực quản lý của các DNNVV.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua cải cách toàn diện hệ thống giáo dục, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng thực hành; phát triển năng lực theo hướng đa kỹ năng; tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư vào giáo dục thông qua hệ đối tác công tư.

Cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các nền kinh tế; và nguồn nhân lực sẽ trở thành nhân tố quyết định. Để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cần thực hiện các giải pháp sau:

- Cần phải đánh giá lại kết quả của Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011-2020 để xác định những điểm nghẽn còn tồn tại, từ đó, xây dựng chiến lược mới trên cơ sở đánh giá trên và nhu cầu hiện tại của nguồn nhân lực trên thị trường, từ đó xây dựng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường Việt Nam hiện nay. Những phản biện và đóng góp từ khu vực tư nhân cũng cần được lắng nghe trong quá trình soạn thảo chiến lược.

- Cải cách toàn diện hệ thống giáo dục chính quy xuyên suốt từ phổ thông lên đại học, chuyển từ phương thức đào tạo truyền thống mang tính tiếp nhận thụ động sang tôn trọng và khuyến khích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề. Chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân. Chuyển từ quan niệm có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực.

- Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo chính thức theo hướng tăng thực hành, đào tạo nghề, để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Cung cấp thông tin và mở rộng cơ hội chuyên môn hóa theo ngành nghề ở bậc trung học phổ thông để giúp định hướng nghề nghiệp sớm cho học sinh lựa chọn ngành nghề và bậc học phù hợp với năng lực và điều kiện. Cải thiện chất lượng giáo dục hướng nghiệp và đào tạo nghề, giúp giới trẻ có nhiều cơ hội việc làm hơn cùng mức thu nhập cao hơn. Chương trình đào tạo của các trường dạy nghề cần được rà soát và sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết để học sinh tiếp thu được kiến thức và kỹ năng theo định hướng thị trường và cập nhật nhất. Các cơ hội để nâng cao kỹ năng và học tập suốt đời cho môi trường chính thức và không chính quy cần được cung cấp cho công dân ở mọi lứa tuổi ở Việt Nam để họ có thể tự thích ứng được với nhu cầu thị trường đang thay đổi nhanh chóng bất cứ khi nào họ muốn.

- Phát triển năng lực người lao động theo hướng đa kỹ năng để giúp người lao động thích ứng với các điều kiện và yêu cầu công việc khác nhau. Đồng thời, tính chất đa kỹ năng của người lao động cũng sẽ giúp cho việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới được diễn ra dễ dàng hơn.

- Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng với thị trường, tạo nên mô hình “Đại học doanh nghiệp” để nâng cao tính thiết thực của các chương trình đào tạo, đồng thời đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung và rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống.

- Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp lớn và tập đoàn đa quốc gia, tăng cường đầu tư vào quá trình phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua quan hệ đối tác công tư. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Danjuma Maijama'a, Sam Sudin, Shazida Jan Mohd Khan (2015) "HIV/AIDS and Economic Growth: Empirical Evidence from Sub-Saharan Africa", *Research in Applied Economics* 7(4);
2. Franque Grimard and Guy Harling (2004) "The impact of tuberculosis on economic growth" Hec Montreal at http://neumann.hec.ca/neudc2004/fp/grimard_franque_aout_27.pdf;
3. Gallup và cộng sự (2000) "The Economic Burden of Malaria" *American journal of tropical medicine and hygiene* 64(1-2), 85-96;
4. Norashidah Mohamed Nor, Abdalla Sirag, Wency Bui (2015) "Diseases and Economic Performance: Evidence from Panel Data", *Asian Social Science* 11;
5. Phạm Đăng Quyết (2020) "Mô hình kinh tế lượng tăng trưởng - Quan điểm tăng trưởng dài hạn", *Tạp chí Con số và Sự kiện*;
6. Tổng cục Thống kê (2021) "Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và cả năm 2021".

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2010-2020 CỦA VIỆT NAM**

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 2010 - 2020, Việt Nam đã trải qua 10 năm tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá thần tốc, đạt được những kỳ tích ấn tượng. Đáng chú ý, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến chế tạo, giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô sơ chế. Các mặt hàng chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị phụ tùng tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định, đồng thời đã phát triển thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử... Đặc biệt, việc khai thác các Hiệp định thương mại tự do cũng đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần phát triển xuất khẩu nhanh và bền vững, giảm dần phụ thuộc vào một hay một vài thị trường.

Nhờ những nỗ lực từ phía cả khu vực công và cộng đồng doanh nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu, đặc biệt là xuất khẩu trong thời gian qua đã có những kết quả rực rỡ. Xuất khẩu góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát, tạo hiệu ứng lan toả thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm và thu nhập cho hàng triệu lao động và tạo động lực đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh

Chuyên đề: ***“Phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa và tác động tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2010-2020”*** nhằm đánh giá thực trạng xuất khẩu hàng hóa và xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 2010-2020 từ đó đánh giá tác động tới tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này. Nội dung chuyên đề gồm bốn phần chính:

I. Tổng quan chung;

II. Phân tích thực trạng xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2010-2020;

III. Các nguyên nhân chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt nam giai đoạn 2010-2020;

IV. Kết luận và giải pháp nâng cao năng lực xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong những năm tới.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020

Trong giai đoạn 2010-2020, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng cao, khẳng định được mục tiêu trong chiến lược xuất, nhập khẩu bền vững của Việt Nam. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu tăng mạnh từ 157,1 tỷ USD năm 2010 lên 545,3 tỷ USD năm 2020 (gấp 3,5 lần năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,2%/năm). Thặng dư thương mại năm 2020 đạt mức kỷ lục với 19,9 tỷ USD, đồng thời ghi nhận xuất siêu trong 5 năm liên tiếp trong giai đoạn 2016-2020. Kết quả này được đánh giá là rất tích cực và là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của Việt Nam.

**Bảng 01. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
của Việt Nam giai đoạn 2010-2020**

<i>Triệu USD</i>				
	Tổng số	Chia ra		Cân đối
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
2010	157 075	72 237	84 839	- 12 602
2011	203 656	96 906	106 750	- 9 844
2012	228 310	114 529	113 780	749
2013	264 065	132 033	132 033	0,3
2014	298 066	150 217	147 849	2 368
2015	327 793	162 017	165 776	- 3 759
2016	351 559	176 581	174 978	1 602
2017	428 334	215 119	213 215	1 903
2018	480 938	243 697	237 242	6 455
2019	517 964	264 267	253 696	237 242
2020	545 320	282 629	262 691	19 938

Tốc độ tăng trưởng của tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu đạt cao nhất vào năm 2011 với 29,7%; đứng thứ hai là năm 2010 với 23,6%; đứng thứ ba là năm 2017 với 21,8%; và thấp nhất là năm 2020 với mức 5,3% trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước chịu tác động lớn bởi dịch Covid-19.

Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá cao trong cả giai đoạn 2010-2020:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 282,6 tỷ USD, gấp 3,9 lần năm 2010 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15,7%/năm;

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 262,7 tỷ USD, gấp 3,1 lần năm 2010 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,8%/năm.

Một điểm cần lưu ý rằng thặng dư thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt xuất siêu 8 năm trong cả giai đoạn 2010-2020, thặng dư thương mại đạt nhập siêu trong 3 năm là năm 2010 (-12,6 tỷ USD); năm 2011 (-9,8 tỷ USD); và năm 2015 (-3,8 tỷ USD).

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020

2.1. Theo loại hình sở hữu

2.1.1. Về xuất khẩu

Giai đoạn 2010-2020, xuất khẩu hàng hóa đã trở thành nhân tố quan trọng và là động lực cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, giá trị xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước với tổng kim ngạch của cả giai đoạn đạt 1.910,2 tỷ USD.

Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI không ngừng tăng trưởng mạnh qua các năm: năm 2010 đạt 39,1 tỷ USD, chiếm 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2015 tăng lên 114,3 tỷ USD, chiếm 70,5%; và năm 2020 ước đạt 204,4 tỷ USD, chiếm tới 72,3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước của 3 năm 2010, 2015 và 2020 có sự sụt giảm và chiếm trong tổng kim ngạch xuất khẩu tương ứng là 45,9%; 29,5% và 27,7%.

Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân trong cả giai đoạn 2010-2020 của khu vực doanh nghiệp FDI đạt 18,9%/năm, cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân của các doanh nghiệp trong nước (10,3%/năm) và mức tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước (15,7%/năm).

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2010-2020

	<i>Tỷ USD</i>											
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2010-2020
Tổng số	72,2	96,9	114,6	132,1	150,2	162,0	176,6	215,1	243,7	264,3	282,6	1.967,4
<i>Tăng trưởng (%)</i>	26,4	34,2	18,2	15,3	13,7	7,9	9,0	21,8	13,3	8,4	6,9	15,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	39,1	55,1	72,3	88,2	101,2	114,3	126,2	155,4	174,0	185,3	204,4	1.345,8
<i>Tỷ trọng (%)</i>	54,1	56,9	63,1	66,7	67,4	70,5	71,5	72,3	71,4	70,1	72,3	68,4
<i>Tăng trưởng (%)</i>	28,7	41,0	31,1	22,0	14,7	12,9	10,5	23,1	11,9	6,5	10,3	18,9
Khu vực kinh tế trong nước	33,1	41,8	42,3	43,9	49,0	47,7	50,3	59,7	69,7	79,0	78,2	621,6
<i>Tỷ trọng (%)</i>	45,9	43,1	36,9	33,3	32,6	29,5	28,5	27,7	28,6	29,9	27,7	31,6
<i>Tăng trưởng (%)</i>	23,9	26,2	1,2	3,9	11,6	-2,6	5,4	18,5	16,8	13,3	-1,0	10,3

Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam thì điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong giai đoạn 2010-2020, tuy nhiên gần như 100% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này thuộc về khu vực doanh

ngành FDI với đóng góp chủ yếu là Công ty Samsung Việt Nam: năm 2010 là 90,4% và đến năm 2020 đạt 97,7%. Ngoài ra, các mặt hàng gia công, xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong giai đoạn này cũng đều có sự đóng góp chủ yếu của khu vực doanh nghiệp FDI. Tính đến năm 2020, một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có sự đóng góp lớn của khu vực FDI như sản phẩm điện tử máy tính và linh kiện (96,8%); giày dép (78,9%) và dệt may (60%).

2.1.2. Về nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2010-2020 đạt 1.892,8 tỷ USD với mức tăng trưởng bình quân đạt 12,8%/năm. Trong đó khu vực kinh tế FDI đạt 1.091,8 tỷ USD, tăng trưởng bình quân đạt 18,5%/năm; khu vực kinh tế trong nước đạt 805,7 tỷ USD, tăng trưởng bình quân đạt 7,1%/năm. Đến năm 2020, quy mô kim ngạch nhập khẩu của khu vực FDI đạt 169 tỷ USD, gấp 4,6 lần quy mô của năm 2010; khu vực kinh tế trong nước đạt 93,7 tỷ USD, gấp 2,0 lần quy mô của năm 2010.

Năm 2020 cũng là năm chứng kiến sự sụt giảm mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước với tốc độ tăng trưởng giảm -10,1% do tác động của dịch Covid-19, trong khi khu vực kinh tế FDI vẫn đạt tăng trưởng khá với 13,1%. Kết quả này đã ảnh hưởng mạnh tới cơ cấu đóng góp trong tổng kim ngạch nhập khẩu của 2 khu vực trong 2 năm 2019-2020: cơ cấu của khu vực kinh tế trong nước năm 2019 là 41,1% và năm 2020 là 35,7% (giảm 5,4 điểm phần trăm); cơ cấu khu vực kinh tế FDI năm 2019 là 58,9% và năm 2020 là 64,3% (tăng 5,4 điểm phần trăm).

Tính đến năm 2020, một số sản phẩm nhập khẩu chủ lực của Việt Nam cũng có sự đóng góp chủ yếu của khu vực kinh tế FDI như: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm 93%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 88,8%; Vải 58,5%; Nguyên phụ liệu dệt may, da giày 67,9%.

Bảng 3. Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2010-2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tỷ USD Giai đoạn 2010- 2020
Tổng số	84,8	106,7	113,8	132,0	147,8	165,8	175,0	213,2	237,2	253,7	262,7	1892,8
<i>Tăng trưởng (%)</i>	<i>21,3</i>	<i>25,8</i>	<i>6,6</i>	<i>16,0</i>	<i>12,0</i>	<i>12,1</i>	<i>5,6</i>	<i>21,9</i>	<i>11,3</i>	<i>6,9</i>	<i>3,5</i>	<i>12,8</i>
Khu vực doanh nghiệp FDI	37,0	48,4	59,9	74,4	84,2	97,2	102,4	127,8	141,9	149,4	169,0	1091,8
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>43,6</i>	<i>45,3</i>	<i>52,7</i>	<i>56,4</i>	<i>57,0</i>	<i>58,6</i>	<i>58,5</i>	<i>60,0</i>	<i>59,8</i>	<i>58,9</i>	<i>64,3</i>	<i>55,9</i>
<i>Tăng trưởng (%)</i>	<i>41,8</i>	<i>30,9</i>	<i>23,9</i>	<i>24,2</i>	<i>13,1</i>	<i>15,5</i>	<i>5,4</i>	<i>24,8</i>	<i>11,0</i>	<i>5,3</i>	<i>13,1</i>	<i>18,5</i>
Khu vực kinh tế trong nước	47,9	58,4	53,8	57,6	63,6	68,5	72,5	85,4	95,3	109,0	93,7	805,7
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>56,4</i>	<i>54,7</i>	<i>47,3</i>	<i>43,6</i>	<i>43,0</i>	<i>41,4</i>	<i>41,5</i>	<i>40,0</i>	<i>40,2</i>	<i>43,0</i>	<i>35,7</i>	<i>44,2</i>
<i>Tăng trưởng (%)</i>	<i>9,1</i>	<i>21,9</i>	<i>-7,8</i>	<i>7,0</i>	<i>10,5</i>	<i>7,7</i>	<i>5,8</i>	<i>17,7</i>	<i>11,6</i>	<i>14,4</i>	<i>-14,0</i>	<i>7,1</i>

2.2. Phân tích cấu trúc xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo một số mặt hàng chủ yếu

2.2.1. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu trong giai đoạn 2010-2020 đã có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo và giảm hàng thô/mới sơ chế. Giá trị xuất khẩu hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản năm 2020 đạt 35,2 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,2%/năm, chiếm 12,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu (cơ cấu năm 2010 là 34,9%), gấp 1,4 lần giá trị xuất khẩu năm 2010. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo năm 2020 đạt khá cao với 247,4 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 18,3%/năm, chiếm 87,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu (cơ cấu năm 2010 là 65,1%), gấp 5,3 lần giá trị xuất khẩu năm 2010.

Bảng 4. Tỷ trọng xuất khẩu theo nhóm hàng 2010-2020

	%				
	2010	2013	2016	2019	2020
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	31,0	45,0	46,2	50,8	52,9
<i>Trong đó: Khoáng sản</i>	11,5	8,2	2,5	2,5	1,6
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	46,1	37,8	39,9	38,5	36,9
Nhóm hàng nông, lâm thủy sản	22,8	17,1	13,9	10,7	10,3

Bên cạnh đó, giai đoạn 2010-2020 cũng chứng kiến sự giảm dần tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng khoáng sản (thuộc nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản): năm 2010 đạt 8,3 tỷ USD, chiếm 11,5% trong tổng xuất khẩu; năm 2020 chỉ còn đạt 4,6 tỷ USD, chiếm 1,6% trong tổng xuất khẩu. Đây là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên, tuy nhiên bị hạn chế về nguồn cung, đồng thời cũng ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển bền vững môi trường của Việt Nam.

Xuất khẩu của các sản phẩm thuộc nhóm hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2010-2020 lại không có sự tăng trưởng hợp lý để tận dụng lợi thế cạnh tranh của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu năm 2010 của nhóm hàng này là 16,5 tỷ USD, tăng lên 29 tỷ USD năm 2020. Tuy nhiên cơ cấu chiếm trong tổng xuất khẩu lại có sự sụt giảm mạnh (năm 2010 là 22,8%; năm 2020 là 10,3%). Nguyên nhân là do xuất khẩu của các sản phẩm thuộc nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn này: năm 2020 đạt 149,6 tỷ USD, gấp 6,7 lần so với năm 2010 (năm 2010 là 22,4 tỷ USD). Cơ cấu xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm trong tổng xuất khẩu cũng tăng từ 31,% năm 2010 lên 52,9% năm 2020 (tăng thêm 21,9 điểm phần trăm).

Năm 2010, có 21 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 82,7% tổng kim ngạch, trong đó đứng đầu là 03 nhóm hàng là dệt may; giày dép; và dầu thô với tỷ trọng lần lượt đạt 15,5%; 7,1% và 7,0%. Đến năm 2020, có 32 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch, trong đó 03 nhóm hàng dẫn đầu là điện thoại các loại và linh kiện; điện tử máy tính và linh kiện; và dệt may với tỷ trọng lần lượt chiếm 18,1%; 15,8%; và 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 5. Tỷ trọng xuất khẩu 3 nhóm hàng chủ lực năm 2010 và 2020 trong tổng kim ngạch xuất khẩu

Năm 2010		Năm 2020	
Nhóm hàng	Tỷ trọng (%)	Nhóm hàng	Tỷ trọng (%)
Dệt, may	15,5	Điện thoại các loại và linh kiện	18,1
Giày dép	7,1	Điện tử, máy tính và linh kiện	15,8
Dầu thô	7,0	Hàng dệt, may	10,5

Xuất khẩu của nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện có sự tăng trưởng tốt nhất trong các nhóm hàng của giai đoạn 2010-2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 36,3%/năm. Cơ cấu xuất khẩu của nhóm hàng này năm 2010 chỉ đạt 3,2%, tuy nhiên đến năm 2020 đã chiếm tới 18,1% và cơ cấu luôn duy trì ở mức trên dưới 20% trong những năm gần đây. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nhóm hàng này là Trung Quốc; Hoa Kỳ; EU; Nhật Bản và Hàn Quốc, chiếm khoảng 70% trong tổng xuất khẩu của nhóm hàng này trong giai đoạn 2010-2020. Đến năm 2020, giá trị xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang thị trường Trung Quốc đạt 12,3 tỷ USD, chiếm 24,1% giá trị kim ngạch xuất khẩu điện thoại của cả nước; thị trường Hoa Kỳ đạt 8,8 tỷ USD, chiếm 17,2%; Thị trường EU đứng thứ 3 về kim ngạch đạt 8,5 tỷ USD, chiếm 16,6% giá trị xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện.

2.2.2. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu

Nhóm hàng tư liệu sản xuất

Trong giai đoạn 2010-2020, nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam: năm 2010 đạt 75,5 tỷ USD, chiếm 89% tổng giá trị nhập khẩu; năm 2020 đạt 246,1 tỷ USD (gấp 3,3 lần năm 2010), chiếm 93,7% (tăng 4,7 điểm phần trăm so với năm 2010). Trong đó:

- Nhập khẩu của nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng năm 2010 đạt 25,2 tỷ USD, chiếm 29,6% trong nhóm hàng tư liệu sản xuất; năm 2020 đạt 128 tỷ USD, chiếm 47,8% (tăng 19,1 điểm phần trăm so với năm 2010);

- Nhập khẩu của nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu năm 2010 đạt 50,3 tỷ USD, chiếm 59,4% trong nhóm hàng tư liệu sản xuất; năm 2020 đạt 118,1 tỷ USD, chiếm 44,9% (giảm 14,5 điểm phần trăm so với năm 2010).

Nhóm hàng tiêu dùng

Giá trị nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng năm 2010 đạt 8,4 tỷ USD, chỉ chiếm 9,9% trong tổng nhập khẩu; đến năm 2020 đạt 16,4 tỷ USD (gấp 2 lần năm 2010), tuy nhiên cơ cấu chỉ chiếm trong tổng nhập khẩu là 6,2%. Trong đó tính đến năm 2019 (*thời điểm trước khi chịu tác động bởi dịch Covid-19*), nhóm hàng lương thực đạt 14 triệu USD, chiếm 0,05% tổng giá trị nhập khẩu hàng tiêu dùng; nhóm hàng thực phẩm đạt 10,8 tỷ USD, chiếm 39,4%; nhóm hàng y tế đạt 3,3 tỷ USD, chiếm 11,8%; và các nhóm hàng khác đạt 13,4 tỷ USD, chiếm 48,7% tổng giá trị nhập khẩu hàng tiêu dùng. Sang năm 2020 (*khi nền kinh tế chịu tác động bởi dịch Covid-19*) thì cơ cấu các nhóm hàng có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, nhóm hàng lương thực đạt 18 triệu USD, chiếm 0,1% tổng giá trị nhập khẩu hàng tiêu dùng, tăng 0,06 điểm % so với 2019; nhóm hàng thực phẩm đạt 10,6 tỷ USD, chiếm 64,5%, tăng 25,1 điểm %; nhóm hàng y tế đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 21,3%, tăng 9,4 điểm %; trong khi các nhóm hàng khác đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 14,1% tổng giá trị nhập khẩu hàng tiêu dùng, giảm 34,6 điểm % so với 2019.

Bảng 6. Kim ngạch nhập khẩu theo nhóm hàng giai đoạn 2010-2020

	<i>Triệu USD</i>				
	2010	2013	2016	2019	2020
TỔNG SỐ	84839	132033	174978	253696	262691
Tư liệu sản xuất	75496	119933	158022	226036	246105
<i>Tỷ trọng (%)</i>	89,0	90,8	90,3	89,1	93,7
Hàng tiêu dùng	8378	11982	16818	27499	16370
<i>Tỷ trọng (%)</i>	9,9	9,1	9,6	10,8	6,2

Năm 2010, có 20 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 77,2% tổng kim ngạch. Trong đó, 03 nhóm hàng có cơ cấu nhập khẩu lớn nhất là: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng (16%); xăng dầu (7,6%); và sắt thép (7,3%). Đến năm 2020, có 36 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,8% tổng kim ngạch. Trong đó, 03 nhóm hàng có cơ cấu nhập khẩu lớn nhất là: điện tử máy tính và linh kiện (24,4%); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng (18,2%); và điện thoại các loại và linh kiện (6,3%).

Bảng 7. Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chủ lực năm 2010 và 2020 trong tổng kim ngạch nhập khẩu

Năm 2010		Năm 2020	
Nhóm hàng	Tỷ trọng (%)	Nhóm hàng	Tỷ trọng (%)
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	16,0	Điện tử, máy tính và LK	24,4
Xăng dầu	7,6	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	14,2
Sắt thép	7,3	Điện thoại các loại và linh kiện	6,3

2.3. Phân tích cấu trúc xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo một số quốc gia và vùng lãnh thổ

Trong giai đoạn 2010-2020, với mục tiêu đa dạng hóa thị trường ngoài nước, khai thác có hiệu quả các thị trường có hiệp định thương mại tự do và các thị trường tiềm năng, Việt Nam đã mở rộng số nước có quan hệ thương mại hai chiều từ 100 nước năm 2010 lên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2020. Một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã dần có khả năng cạnh tranh tại một số thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Tính đến năm 2020, có 5 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD; 8 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD; và 31 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD.

Cơ cấu thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2010-2020 không có nhiều biến động lớn và vẫn tập trung chủ yếu ở các thị trường như Trung Quốc; Hoa Kỳ; EU; ASEAN; Hàn Quốc; Nhật Bản... Hoa Kỳ duy trì là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 với cơ cấu xuất khẩu bình quân trong cả giai đoạn chiếm 20,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (năm 2010 là 19,7%; năm 2020 là 27,3%); EU và Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 và thứ 3 với cơ cấu bình quân trong cả giai đoạn tương ứng 17,2% (năm 2010 là 15,8%; năm 2020 là 12,4%) và 12,9% (năm 2010 là 10,1%; năm 2020 là 17,3%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Trung Quốc và Hàn Quốc là hai đối tác có kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam với cơ cấu nhập khẩu từ hai thị trường này bình quân trong giai đoạn 2010-2020 lần lượt đạt 27,7% (năm 2010 là 23,6%; năm 2020 là 32,0%) và 16,5% (năm 2010 là 11,5%; năm 2020 là 17,9%); tiếp theo là thị trường ASEAN với cơ cấu chiếm 14,6% (năm 2010 là 12,7%; năm 2020 là 11,6%) tổng kim ngạch nhập khẩu.

2.3.1. Thị trường Trung Quốc

Xét theo tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2010-2020, Trung Quốc luôn giữ vững vị trí đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Thương mại hai chiều giữa hai nước năm 2010 đạt 27,3 tỷ USD (chiếm

17,4% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu); đến năm 2020 con số này đã lên tới 133,1 tỷ USD (chiếm 24,4% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu). Cán cân thương mại với Trung Quốc luôn duy trì nhập siêu lớn nhất trong các thị trường. Giá trị nhập siêu năm 2020 đạt 35,3 tỷ USD, gấp 2,8 lần giá trị nhập siêu năm 2010 (nhập siêu năm 2010 là 12,7 tỷ USD).

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2010-2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 22,2%/năm. Tính đến năm 2020, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 48,9 tỷ USD, gấp 6,7 lần kim ngạch xuất khẩu năm 2010 (năm 2010 là 7,3 tỷ USD). Trong đó, một số nhóm hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị lớn như sau:

- *Điện thoại các loại và linh kiện*: trị giá xuất khẩu năm 2010 đạt 659,4 triệu USD; năm 2020 đạt 12,3 tỷ USD (gấp 18,7 lần năm 2010);

- *Máy vi tính và linh kiện*: năm 2010, Việt Nam chưa xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc; tuy nhiên năm 2020 đã đạt con số 11,1 tỷ USD;

- *Xơ, sợi dệt các loại*: năm 2010, Việt Nam cũng chưa xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc; nhưng đến năm 2020, giá trị xuất khẩu nhóm hàng này đã đạt 2,1 tỷ USD;

- *Giày dép các loại*: trị giá xuất khẩu năm 2010 đạt 155 triệu USD; năm 2020 đạt 2,1 tỷ USD (gấp 13,4 lần năm 2010);

- *Máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng khác*: năm 2010, Việt Nam cũng chưa xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc; nhưng đến năm 2020, giá trị xuất khẩu nhóm hàng này đã đạt 1,9 tỷ USD;

- *Hàng rau quả*: trị giá xuất khẩu năm 2010 chỉ đạt 74,9 triệu USD; năm 2020 đạt 1,8 tỷ USD (gấp 24,6 lần năm 2010).

Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020 cũng có sự tăng trưởng cao với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15,7%/năm. Tính đến năm 2020, giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt 84,2 tỷ USD, gấp 4,2 lần kim ngạch xuất khẩu năm 2010 (năm 2010 là 20 tỷ USD). Trong đó, một số nhóm hàng nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị lớn như sau:

- *Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện*: trị giá nhập khẩu năm 2010 đạt 1,7 tỷ USD; năm 2020 đạt 18,5 tỷ USD (gấp 11 lần năm 2010);

- *Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng*: trị giá nhập khẩu năm 2010 đạt 4,5 tỷ USD; năm 2020 đạt 17 tỷ USD (gấp 3,8 lần năm 2010);

- *Điện thoại các loại và linh kiện*: năm 2010, Việt Nam chưa nhập khẩu nhóm hàng này từ Trung Quốc; nhưng đến năm 2020, giá trị nhập khẩu nhóm hàng này đã đạt 7,8 tỷ USD;

- *Vải các loại*: trị giá nhập khẩu năm 2010 đạt 2,2 tỷ USD; năm 2020 đạt 7,3 tỷ USD (gấp 3,3 lần năm 2010);

- *Sản phẩm từ chất dẻo*: trị giá nhập khẩu năm 2010 đạt 356,4 triệu USD; năm 2020 đạt 3,5 tỷ USD (gấp 9,7 lần năm 2010);

- *Nguyên phụ liệu dệt may, da, giấy*: trị giá nhập khẩu năm 2010 đạt 671 triệu USD; năm 2020 đạt 2,5 tỷ USD (gấp 3,8 lần năm 2010).

2.3.2. Thị trường Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,6%/năm. Tính đến năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa hai chiều đã đạt 90,8 tỷ USD, gấp 5 lần so với con số 18 tỷ USD năm 2010.

Bên cạnh đó, cán cân thương mại hàng hóa Việt Nam với Hoa Kỳ luôn ở mức thặng dư lớn trong giai đoạn 2010-2020. Đến năm 2020, mức xuất siêu đã đạt 63,4 tỷ USD, gấp 6,1 lần con số xuất siêu 10,5 tỷ USD của năm 2010.

Xuất khẩu

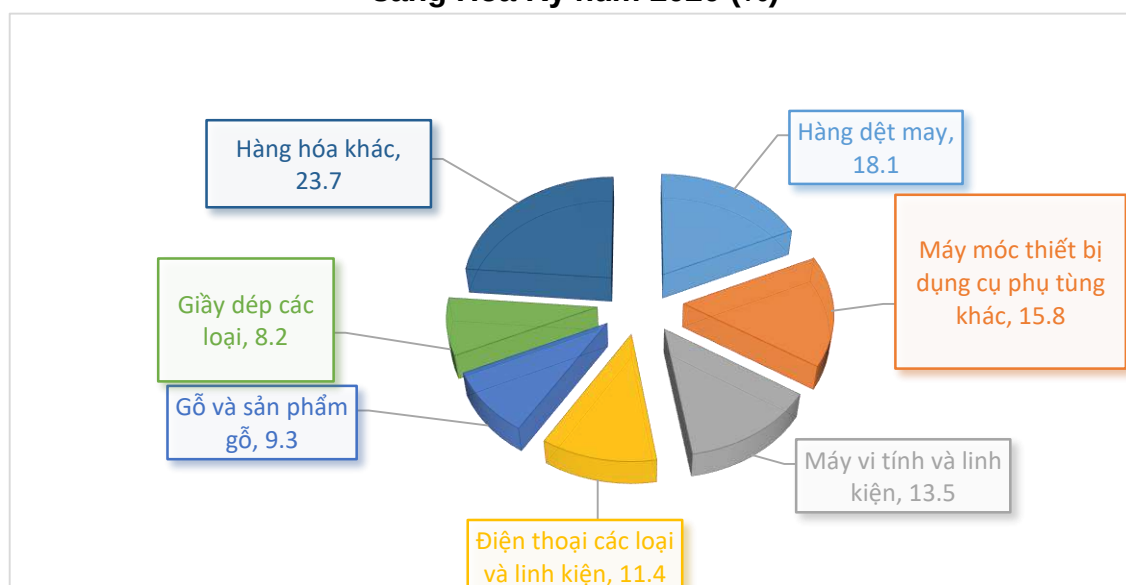
Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong giai đoạn 2010-2020 đạt 18,4%/năm; từ mức 14,2 tỷ USD năm 2010 lên con số 77,1 tỷ USD vào năm 2020 (năm 2020 gấp 5,4 lần so với năm 2010).

Trong các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường Hoa Kỳ, hàng dệt may là nhóm hàng dẫn đầu về trị giá xuất khẩu trong năm 2020 và đạt 14 tỷ USD, chiếm 18,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này và chiếm gần 47% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của cả nước. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện trong giai đoạn này cũng có sự tăng trưởng đặc biệt mạnh mẽ và tới năm 2020 đã đạt con số 8,8 tỷ USD, tăng gần 55 lần so với năm 2010.

Đáng chú ý là xuất khẩu mặt hàng máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng sang Hoa Kỳ đạt tăng trưởng ở mức cao nhất trong giai đoạn 2010-2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 44,6%/năm và đây là một trong những mặt hàng Việt Nam có chiến lược xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Ngoài ra, các mặt hàng khác như máy vi máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; gỗ và sản phẩm gỗ; giày dép cũng là những mặt hàng chủ lực đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ.

Biểu đồ 01. Tỷ trọng xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực sang Hoa Kỳ năm 2020 (%)



Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ năm 2020 đạt 13,7 tỷ USD, tăng 3,6 lần so với con số 3,8 tỷ USD năm 2010. Năm 2020 có 3 mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD là Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,7 tỷ USD; Bông các loại đạt 1,3 tỷ USD; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 1 tỷ USD (trong khi năm 2010 không có mặt hàng nào đạt trên một tỷ USD).

Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ 20210 – 2020 chuyển với xu hướng giảm tỷ trọng nhóm hàng thô, mới sơ chế, hàng thuộc ngành chế biến và khoáng sản và tăng tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp, chế biến chế tạo. Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thô, mới sơ chế giảm từ 43,9% năm 2010 xuống 35,4% năm 2015 và đến năm 2020 tỷ trọng này ở mức 36,5%, trong khi tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng từ 55,8% năm 2010 lên 63,5% năm 2020.

2.3.3. Thị trường ASEAN

Thị trường ASEAN là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Trong giai đoạn 2010-2020, kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và ASEAN đã tăng từ 20 tỷ USD năm 2010 lên 53,6 tỷ USD năm 2020 (gấp 2,7 lần năm 2010 và chiếm 9,8% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước).

Xuất khẩu

Trong giai đoạn 2010-2020, cơ cấu xuất khẩu với từng nước thành viên ASEAN cũng có sự chênh lệch đáng kể, kim ngạch xuất khẩu vẫn chủ yếu tập trung vào các nước như Ma-lai-xi-a; Xing-ga-po; Thái Lan; In-đô-nê-xi-a;

Cam-pu-chia và Phi-lip-pin. Cơ cấu xuất khẩu sang các quốc gia này hàng năm chiếm tới 95% tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối ASEAN, ba quốc gia còn lại chỉ chiếm khoảng 5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Các nhóm hàng xuất khẩu sang ASEAN có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ hàng thô mới sơ chế (nông sản, thủy sản và khoáng sản) sang các mặt hàng công nghiệp chế biến và công nghệ cao. Cụ thể, cơ cấu xuất khẩu các nhóm hàng thô, mới sơ chế giảm từ 51,7% trong năm 2010 xuống còn 24,7% vào năm 2020 (giảm 27 điểm phần trăm).

Các nhóm hàng xuất khẩu sang ASEAN vẫn chủ yếu là hàng gia dụng, lắp ráp có giá trị gia tăng đem lại không nhiều do hầu hết nguyên, vật liệu đầu vào từ nguồn nhập khẩu. Số lượng nhóm hàng xuất khẩu đạt hơn 1 tỷ USD cũng có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2010 có 02 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD là Gạo và Dầu Thô. Sang năm 2020 có tới 07 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD gồm: Sắt thép 2,3 tỷ USD; Máy vi tính và linh kiện 1,9 tỷ USD; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,9 tỷ USD; Điện thoại các loại và linh kiện 1,5 tỷ USD; Gạo 1,4 tỷ USD; Hàng dệt may 1,4 tỷ USD; Phương tiện vận tải và phụ tùng 1,2 tỷ USD.

Nhập khẩu

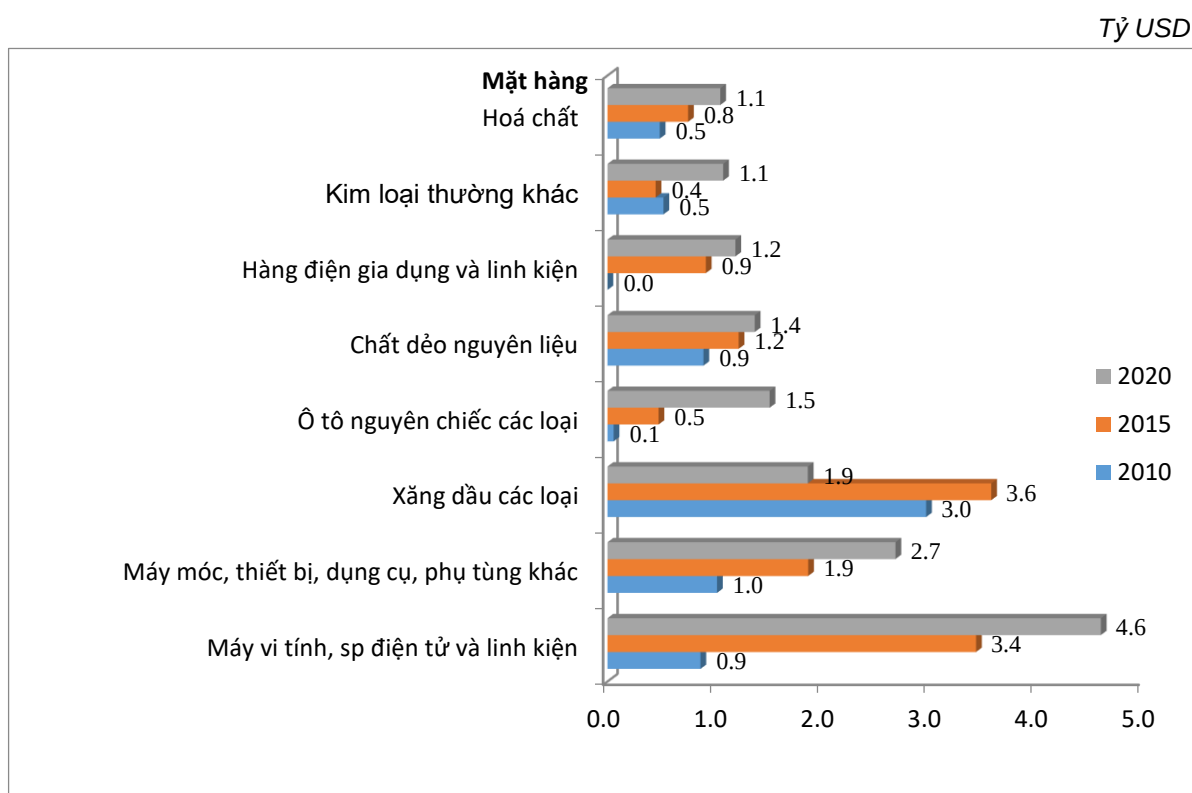
- Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ các nước ASEAN trong năm 2020 đạt 30,5 tỷ USD, đứng thứ 3 sau thị trường Trung Quốc (84,2 tỷ USD) và Hàn Quốc (45 tỷ USD), gấp 2,8 lần con số 10,8 tỷ USD năm 2010.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ thị trường ASEAN là những mặt hàng thiết yếu, nguyên phụ liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước như: Xăng dầu các loại; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, chất dẻo nguyên liệu. Trị giá nhập khẩu bốn nhóm hàng này chiếm 34,6% tổng kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN năm 2020.

Năm 2010 có 02 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD là Xăng dầu; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng. Đến năm 2020, có 08 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD: Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 4,6 tỷ USD; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 2,7 tỷ USD; Xăng dầu 1,9 tỷ USD; Ô tô nguyên chiếc các loại 1,5 tỷ USD; Chất dẻo nguyên liệu 1,4 tỷ USD; Hàng điện tử gia dụng và linh kiện 1,2 tỷ USD; Kim loại thường khác và Hoá chất cùng đạt 1,1 tỷ USD.

Trong khi đó cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu từ thị trường ASEAN nghiêng về nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tỷ trọng nhập khẩu của nhóm hàng này tăng nhẹ từ 61,6% năm 2010 lên 70,3% năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thô, mới sơ chế giảm từ 38,4% năm 2010 xuống 24,3% năm 2015, đến năm 2020 tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng này tăng lên mức 29,7%.

**Biểu đồ 02. Các mặt hàng nhập khẩu từ thị trường ASEAN
đạt trên 1 tỷ năm 2020**



2.4. Phân tích tác động của xuất nhập khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020 dựa trên bảng IO năm 2012, 2016 và 2020

2.4.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên sự mở rộng quan hệ về thương mại của Keynes, theo đó nhân tử thương mại kiểu Keynes thường chỉ tính đến nhu cầu của nhập khẩu cho sản xuất để đáp ứng tiêu dùng cuối cùng. Điều này đôi khi không thực tế vì nhu cầu cuối cùng trong nước bao gồm cả tiêu dùng cuối cùng, tích lũy/đầu tư và xuất khẩu. Hệ thống cân đối liên ngành của Leontief mở rộng ý tưởng của Keynes và đã được phát triển dựa trên sự phân ra ảnh hưởng theo từng nhân tố của cầu.

Hệ thống Leontief mở rộng ý niệm về nhân tử thương mại của Keynes được phát triển đầu tiên bởi quan hệ:

$$X - A.X = C + I + E - M \quad (1)$$

Ở đây: X, C, I, E và M là véc tơ giá trị sản xuất, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu tương ứng.

Quan hệ (1) có thể được viết lại:

$$X - A.X = C + I + E - M^p - M^c \quad (2)$$

Ở đây M^p = ma trận nhập khẩu cho sản xuất (tiêu dùng trung gian), M^c = Nhập khẩu cho nhu cầu cuối cùng và $M = M^p + M^c$.

Quan hệ (2) có thể được mở rộng:

$$X - A^d.X - A^m.X = C^d + I^d + E + C^m + I^m - M \quad (3)$$

Ở đây $A.X = A^d.X + A^m.X$

$$A^m.X = M^p$$

$$\text{và } M^c = C^m + I^m$$

A^d là ma trận tiêu dùng trung gian sử dụng sản phẩm trong nước, C^d là tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong nước và I^d véc tơ tích lũy gộp sản phẩm sản xuất trong nước.

Đặt $Y^d = C^d + I^d + E$, ở đây Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm trong nước, lúc đó quan hệ (3) được viết lại:

$$X = (I - A^d)^{-1}.Y^d = (1 + A + A^2 + A^3 + \dots) Y^d \quad (4)$$

Ở đây $(I - A^d)^{-1}$ là ma trận nhân tử Leontief thể hiện nhu cầu cho nội tại nền kinh tế cho một đơn vị tăng lên của sản phẩm cuối cùng nội địa.

Từ ma trận nhân tử Leontief tính các mối liên hệ ngược (backward linkage) - đây là mối liên hệ quan trọng trong vận hành nền kinh tế. Những chỉ số này được Rasmussen (1957) miêu tả như **chỉ số lan toả (Power of dispersion)** của các ngành trong nền kinh tế μ_j , về mặt toán học được định nghĩa:

$$\mu_j = \frac{\sum_{i=1}^n \ell_{ij}}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n \ell_{ij}}$$

Ở đây ℓ_{ij} là phần tử của ma trận nhân tử Leontief. Như vậy, có thể thấy chỉ số này của ngành nào lớn hơn 1 sẽ có ảnh hưởng đến sản xuất trong nước hơn các ngành khác.

Mặt khác quan hệ (3) cũng có thể được viết:

$$X - A^m.X = A^d.X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p$$

Đặt tổng cầu trong nước (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d.X + C^d + I^d + E$ ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1}.(TDD - M^p) \quad (5)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1}.(TDD + C^m + I^m - M^p) \quad (6)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu. Phương trình (5) và (6) nhu cầu về nhập khẩu lan toả bởi nhu cầu trong nước.

Như vậy, bảng I/O cần được lập dưới dạng “*nhập khẩu phi cạnh tranh (non-competitive import type)*”. Bảng I/O của Việt Nam chỉ được lập ở dạng “*nhập khẩu cạnh tranh (competitive import type)*”, do đó thường phải sử dụng phương pháp toán học để chuyển sang dạng “*nhập khẩu phi cạnh tranh*” Việc tính toán A^m và A^d theo công thức:

Gọi $m_i = M_i / TDD_i$ ở đây: M_i là nhập khẩu sản phẩm i và TDD_i là tổng nhu cầu nội địa cả sản phẩm i . Chú ý rằng TDD_i không bao gồm xuất khẩu và $m_i < (\text{hoặc } =) 1$.

$$A^m X = \Phi . A . X \text{ and } A^d X = (I - \Phi) . A . X \quad (7)$$

Φ là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là (m_i) .

Và có thể định nghĩa $M_c = (I - A^m)^{-1} . C^d$ như là sự lan toả đến nhập khẩu gây nên bởi tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong nước và:

$M_I = (I - A^m)^{-1} . I^d$ là sự lan toả đến nhập khẩu gây nên bởi tích lũy trong nước.

$M_E = (I - A^m)^{-1} . E$ là sự lan toả đến nhập khẩu gây nên bởi xuất khẩu.

2.4.2. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên cấu trúc bảng Đầu vào-Đầu ra (I-O) các năm 2012, 2016 và 2020, nhóm nghiên cứu tiến hành tính toán các chỉ tiêu tổng hợp (*Chỉ số lan toả kinh tế* và *Chỉ số kích thích nhập khẩu*) nhằm đánh giá hiệu quả của sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể như sau:

Chỉ số lan toả về kinh tế¹

Trong cả giai đoạn 2010-2020, có 8 nhóm ngành sản phẩm vẫn giữ được chỉ số lan toả về kinh tế tốt (lớn hơn 1) trong tổng số 17 nhóm ngành sản phẩm gộp của Bảng I-0; 9 nhóm ngành sản phẩm vẫn không có sự thay đổi (chỉ số lan toả kinh tế vẫn nhỏ hơn 1, “không tốt”).

Tuy nhiên, chỉ có 02 nhóm ngành sản phẩm có sự tăng trưởng và vẫn giữ được chỉ số lan toả về kinh tế tốt trong cả giai đoạn 2010-2020. Bao gồm:

(1) *Vận tải kho bãi*: năm 2016 tăng 0,2% so với năm 2012; năm 2020 tăng 0,23% so với năm 2016;

(2) *Dịch vụ lưu trú và ăn uống*: năm 2016 tăng 0,24% so với năm 2012; năm 2020 tăng 0,5% so với năm 2016.

Có 05 nhóm ngành sản phẩm vẫn giữ được chỉ số lan toả về kinh tế tốt, nhưng có tốc độ tăng trưởng giảm. Bao gồm:

(1) *Khai khoáng*: năm 2016 giảm 0,01% so với năm 2012; năm 2020 giảm 0,58% so với năm 2016;

¹ Chỉ số lan toả về kinh tế hàm ý rằng nếu tập trung phát triển thì sẽ kích thích các ngành sản phẩm khác phát triển. Kết quả nếu lớn hơn 1 là “Tốt”; nhỏ hơn 1 là “Không tốt”.

(2) *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: năm 2016 giảm 0,69% so với năm 2012; năm 2020 giảm 2,24% so với năm 2016;

(3) *Thông tin và truyền thông*: năm 2016 giảm 0,93% so với năm 2012; năm 2020 giảm 1,87% so với năm 2016;

(4) *Xây dựng*: năm 2016 tăng 0,26% so với năm 2012; nhưng năm 2020 lại giảm 0,66% so với năm 2016;

(5) *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội*: năm 2016 tăng 0,22% so với năm 2012; nhưng năm 2020 lại giảm 0,23% so với năm 2016.

Có 01 nhóm ngành sản phẩm vẫn giữ được chỉ số lan tỏa về kinh tế tốt là Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng năm 2016 sụt giảm so với năm 2012 (giảm 0,12%); nhưng năm 2020 lại tăng so với năm 2016 (tăng 0,8%).

Có 02 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số lan tỏa về kinh tế không tốt, tuy nhiên có xu hướng sự sụt giảm về tốc độ tăng trưởng trong cả giai đoạn 2010-2020. Cụ thể:

(1) *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: năm 2016 tăng 0,2% so với năm 2012; năm 2020 giảm 1,85% so với năm 2016;

(2) *Hoạt động dịch vụ khác*: năm 2016 giảm 0,3% so với năm 2012; năm 2020 tiếp tục giảm 2,65% so với năm 2016.

Có 07 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số lan tỏa về kinh tế không tốt, tuy nhiên có xu hướng tăng trưởng trong cả giai đoạn 2010-2020. Cụ thể:

(1) *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy*: năm 2016 tăng 0,43% so với năm 2012; năm 2020 tăng 0,94% so với năm 2016;

(2) *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm*: năm 2016 tăng 0,1% so với năm 2012; năm 2020 tăng 1,5% so với năm 2016;

(3) *Hoạt động kinh doanh bất động sản*: năm 2016 giảm 0,65% so với năm 2012; năm 2020 tăng 4,64% so với năm 2016;

(4) *Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác*: năm 2016 giảm 0,07% so với năm 2012; năm 2020 tăng 0,52% so với năm 2016;

(5) *Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng*: năm 2016 tăng 0,2% so với năm 2012; năm 2020 giảm 1,85% so với năm 2016;

(6) *Giáo dục và đào tạo*: năm 2016 tăng 0,47% so với năm 2012; năm 2020 tăng 0,88% so với năm 2016;

(7) *Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình*: năm 2016 tăng 0,65% so với năm 2012; năm 2020 tăng 1,09% so với năm 2016.

Bảng 8: Chỉ số lan tỏa kinh tế theo 17 nhóm ngành sản phẩm

	Năm 2012	Năm 2016	Năm 2020	2016 so 2012 (%)	2020 so 2016 (%)	2020 so 2012 (%)
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,135	1,134	1,143	99,88	100,80	100,67
2 Khai khoáng	1,040	1,040	1,034	99,99	99,42	99,41
3 Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,254	1,245	1,217	99,31	97,76	97,09
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,854	0,856	0,840	100,20	98,15	98,34
5 Xây dựng	1,190	1,193	1,185	100,26	99,34	99,60
6 Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	0,939	0,943	0,952	100,43	100,94	101,38
7 Vận tải kho bãi	1,140	1,142	1,145	100,20	100,23	100,43
8 Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,123	1,126	1,132	100,24	100,50	100,75
9 Thông tin và truyền thông	1,199	1,187	1,165	99,07	98,13	97,22
10 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,951	0,952	0,966	100,10	101,50	101,60
11 Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,822	0,816	0,854	99,35	104,64	103,96
12 Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	0,981	0,980	0,985	99,93	100,52	100,45
13 Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	0,872	0,876	0,884	100,47	100,88	101,36
14 Giáo dục và đào tạo	0,786	0,791	0,799	100,57	101,06	101,63
15 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,055	1,057	1,055	100,22	99,77	99,99
16 Hoạt động dịch vụ khác	0,954	0,951	0,926	99,70	97,35	97,06
17 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,705	0,710	0,718	100,65	101,09	101,75

Chỉ số kích thích nhập khẩu²

So sánh chỉ số kích thích nhập khẩu của năm 2012 và 2016 cho thấy có 8 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số kích thích nhập khẩu lớn hơn 1 (*càng tập trung phát triển thì càng kích thích nhập khẩu*) và không thay đổi giữa 2 năm.

Tuy nhiên đến năm 2020, có 02 nhóm ngành sản phẩm thay đổi chỉ số kích thích nhập khẩu “*lớn hơn 1*” sang “*nhỏ hơn 1*” là Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (năm 2016 là 1,078; năm 2020 là 0,894); và Khai khoáng (năm 2016 là 1,088; năm 2020 là 0,672). Có 01 nhóm ngành sản phẩm thay đổi chỉ số kích thích nhập khẩu “*nhỏ hơn 1*” sang “*lớn hơn 1*” là Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác (năm 2016 là 0,977; năm 2020 là 1,140).

Có 08 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số kích thích nhập khẩu “*nhỏ hơn 1*” và không thay đổi trạng thái trong cả giai đoạn 2010-2020, tuy nhiên đều có xu hướng sụt giảm tốc độ tăng trưởng như:

(1) *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm*: năm 2016 giảm 5,44% so với năm 2012; năm 2020 giảm 37,44% so với năm 2016;

² Chỉ số kích thích nhập khẩu hàm ý rằng nếu tập trung phát triển thì sẽ kích thích nhập khẩu. Kết quả nếu lớn hơn 1 là “*Không tốt*”; nhỏ hơn 1 là “*Tốt*”.

(2) *Hoạt động kinh doanh bất động sản*: năm 2016 giảm 8,08% so với năm 2012; năm 2020 giảm 36,19% so với năm 2016;

(3) *Giáo dục và đào tạo*: năm 2016 giảm 5,3% so với năm 2012; năm 2020 giảm 12,12% so với năm 2016;

(4) *Hoạt động dịch vụ khác*: năm 2016 giảm 3,06% so với năm 2012; năm 2020 giảm 18,7% so với năm 2016.

Có 03 nhóm ngành sản phẩm tuy có chỉ số kích thích nhập khẩu “lớn hơn 1” nhưng lại có sự tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể:

(1) *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: năm 2016 tăng 10,07% so với năm 2012; năm 2020 tăng 28,83% so với năm 2016;

(2) *Xây dựng*: năm 2016 giảm 1,29% so với năm 2012; năm 2020 tăng 56,22% so với năm 2016;

(3) *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội*: năm 2016 tăng 2,74% so với năm 2012; năm 2020 tăng 84,43% so với năm 2016.

Bảng 9: Chỉ số kích thích nhập khẩu theo 17 nhóm ngành sản phẩm

	Năm 2012	Năm 2016	Năm 2020	2016 so 2012 (%)	2020 so 2016 (%)	2020 so 2012 (%)
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,063	1,078	0,894	101,44	82,91	84,11
2 Khai khoáng	1,058	1,088	0,672	102,88	61,73	63,51
3 Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,144	1,259	1,622	110,07	128,83	141,81
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,937	0,951	0,815	101,47	85,64	86,90
5 Xây dựng	1,127	1,112	1,737	98,71	156,22	154,20
6 Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	0,942	0,914	0,717	97,07	78,46	76,16
7 Vận tải kho bãi	1,090	1,133	1,148	103,90	101,38	105,34
8 Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,069	1,076	1,029	100,64	95,66	96,27
9 Thông tin và truyền thông	1,005	1,004	1,074	99,90	107,02	106,92
10 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,937	0,886	0,554	94,56	62,56	59,16
11 Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,889	0,817	0,521	91,92	63,81	58,65
12 Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	0,947	0,977	1,140	103,25	116,68	120,47
13 Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	0,934	0,906	0,684	97,00	75,46	73,19
14 Giáo dục và đào tạo	0,899	0,852	0,749	94,70	87,88	83,23
15 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,101	1,132	2,087	102,74	184,43	189,47
16 Hoạt động dịch vụ khác	0,968	0,939	0,763	96,94	81,30	78,82
17 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,891	0,877	0,793	98,45	90,48	89,08

Kết hợp đánh giá chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu³

Trong bức tranh kinh tế năm 2020, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ 1 về chỉ số lan tỏa kinh tế (1,217) và đứng thứ 3 về chỉ số kích thích nhập khẩu (1,622). Kết quả chỉ ra rằng, ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn phụ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu để phát triển và đây cũng là ngành có quy mô lớn nhất trong tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam (khoảng 25%);

Ngành Xây dựng đứng thứ 2 chỉ số lan tỏa về kinh tế (1,185) và đứng thứ 2 về chỉ số kích thích nhập khẩu (1,737);

Ngành Thông tin truyền thông đứng thứ 3 chỉ số lan tỏa về kinh tế (1,165) và đứng thứ 6 về chỉ số kích thích nhập khẩu (1,074);

Ngành Vận tải kho bãi đứng thứ 4 chỉ số lan tỏa về kinh tế (1,145) và đứng thứ 4 về chỉ số kích thích nhập khẩu (1,148);

Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống đứng thứ 6 chỉ số lan tỏa về kinh tế (1,132) và đứng thứ 7 về chỉ số kích thích nhập khẩu (1,029);

Ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đứng thứ 7 chỉ số lan tỏa về kinh tế (1,055) và đứng thứ 1 về chỉ số kích thích nhập khẩu (2,087).

Có 08 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số kích thích kinh tế nhỏ hơn 1 nhưng chỉ số kích thích nhập khẩu cũng nhỏ hơn 1. Kết quả chỉ ra rằng, tuy những ngành này không kích thích nhập khẩu nhưng nếu tập trung phát triển cũng không lan tỏa tới nền kinh tế tốt.

Có 02 nhóm ngành sản phẩm có chỉ số lan tỏa kinh tế lớn hơn 1 (tốt), đồng thời chỉ số kích thích nhập khẩu nhỏ hơn 1 (tốt). Bao gồm:

(1) Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: chỉ số lan tỏa về kinh tế là 1,143; chỉ số kích thích nhập khẩu là 0,894. Đây được đánh giá là nhóm ngành có lợi thế so sánh của Việt Nam với nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản phục vụ xuất khẩu;

(2) Ngành Khai khoáng: chỉ số lan tỏa về kinh tế là 1,034; chỉ số kích thích nhập khẩu là 0,672. Nếu chỉ nhìn vào chỉ số lan tỏa về kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu của ngành khai khoáng thì dường như đây là ngành cần tập trung phát triển. Tuy nhiên, thực tế nếu phát triển ngành này cũng không phải là tốt vì sẽ làm cạn kiệt tài nguyên quốc gia, gây ô nhiễm môi trường.

³ Phân tích kết hợp chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu cho thấy nếu ngành sản phẩm nào có chỉ số lan tỏa kinh tế lớn hơn 1, nhưng chỉ số kích thích nhập khẩu cũng lớn hơn 1 thì cũng không phải là tốt: càng tập trung phát triển thì càng phụ thuộc vào nhập khẩu.

Bảng 10. Chỉ số kích thích nhập khẩu theo 17 nhóm ngành sản phẩm

	Năm 2012		Năm 2016		Năm 2020	
	Chỉ số lan tỏa kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu	Chỉ số lan tỏa kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu	Chỉ số lan tỏa kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,135	1,063	1,134	1,078	1,143	0,894
2 Khai khoáng	1,040	1,058	1,040	1,088	1,034	0,672
3 Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,254	1,144	1,245	1,259	1,217	1,622
4 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,854	0,937	0,856	0,951	0,840	0,815
5 Xây dựng	1,190	1,127	1,193	1,112	1,185	1,737
6 Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	0,939	0,942	0,943	0,914	0,952	0,717
7 Vận tải kho bãi	1,140	1,090	1,142	1,133	1,145	1,148
8 Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,123	1,069	1,126	1,076	1,132	1,029
9 Thông tin và truyền thông	1,199	1,005	1,187	1,004	1,165	1,074
10 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,951	0,937	0,952	0,886	0,966	0,554
11 Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,822	0,889	0,816	0,817	0,854	0,521
12 Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	0,981	0,947	0,980	0,977	0,985	1,140
13 Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	0,872	0,934	0,876	0,906	0,884	0,684
14 Giáo dục và đào tạo	0,786	0,899	0,791	0,852	0,799	0,749
15 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,055	1,101	1,057	1,132	1,055	2,087
16 Hoạt động dịch vụ khác	0,954	0,968	0,951	0,939	0,926	0,763
17 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,705	0,891	0,710	0,877	0,718	0,793

Tác động của xuất khẩu tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu

Kết quả tính toán cho thấy, tác động của xuất khẩu tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm có xu hướng sụt giảm trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể:

Năm 2012, 1 đồng xuất khẩu có lan tỏa tới 1,839 đồng giá trị sản xuất và 0,559 đồng giá trị tăng thêm; đến năm 2016 là 1,817 và 0,546 đồng; và năm 2020 là 1,769 đồng giá trị sản xuất và 0,521 đồng giá trị tăng thêm.

Tuy nhiên, ngược với xu hướng tác động lan tỏa của xuất khẩu tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm thì xuất khẩu lại kích thích khá mạnh mẽ tới nhập khẩu: năm 2012 là 1,281; năm 2016 là 1,619 và năm 2020 là 2,697.

Bảng 11. Tác động lan tỏa của xuất khẩu tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu trong giai đoạn 2010-2020

	2012	2016	2020
Tác động tới giá trị sản xuất	1.839	1.817	1.769
Tác động tới giá trị tăng thêm	0.559	0.546	0.521
Tác động tới nhập khẩu	1.281	1.619	2.697

CHƯƠNG III:

CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU CỦA VIỆC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020

3.1. Các chính sách điều hành của Chính phủ

3.1.1. Mục tiêu xuất, nhập khẩu giai đoạn 2010-2020

Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt “*Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*” với mục tiêu tổng quát là ‘Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD, cán cân thương mại cân bằng’. Các mục tiêu cụ thể gồm:

Một là, phấn đấu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá bình quân 11-12%/năm trong thời kỳ 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân 12%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 11%/năm. Duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 10% thời kỳ 2021-2030;

Hai là, phấn đấu tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thấp hơn tăng trưởng xuất khẩu; tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hoá bình quân 10-11%/năm trong thời kỳ 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân dưới 11%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân dưới 10%/năm;

Ba là, phấn đấu giảm dần thâm hụt thương mại, kiểm soát nhập siêu ở mức dưới 10% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2015 và tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 và thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030.

3.1.2. Các chính sách của Chính phủ giai đoạn 2010-2020

Nhằm tăng cường hoạt động xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, Chính phủ đã đưa ra các chính sách phù hợp với từng giai đoạn và kết quả được thể hiện qua số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 như đã phân tích ở trên. Các chính sách chia theo giai đoạn như sau:

- *Giai đoạn 2010-2015*: một số văn bản liên quan đến hoạt động quản lý, mua bán hàng hóa quốc tế nhằm củng cố thị trường truyền thống, mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu, tăng cường quản lý chất lượng hàng xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu. Nghị định 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh. Nghị định 87/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Nghị quyết số 06-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc

tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới". Các Bộ, ngành cũng đưa ra thông tư hướng dẫn đối với hoạt động xuất nhập khẩu như Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Thông tư 12/2015/TT-BCT quy định về việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng thép (hiệu lực 26/7/2015); Quyết định số 11039/QĐ-BCT ngày 3/12/2014 v/v công bố Danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ công thương; Thông tư 35/2014/TT-BCT ngày 15/10/2014 quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng phân bón; Thông tư 49/2014/TT-BCT ngày 15/12/2014 quy định về nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan; Thông tư 29/2014/TT-BCT ngày 30/9/2014 quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của CP về quản lý phân bón; những Thông tư chi tiết theo Nghị định 187/CPNĐ ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài liên quan đến từng lĩnh vực.

- *Giai đoạn 2016-2020*: Chính phủ đã đưa ra nhiều văn bản từ Luật đến Nghị định, Thông tư nhằm quản lý, phát triển hoạt động ngoại thương cũng như giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực ngoại thương khi xu hướng hội nhập ngày càng phát triển mạnh. Luật quản lý ngoại thương có hiệu lực từ 01/01/2018 trong đó có nhiều quy định nổi bật về biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển hoạt động ngoại thương, giải quyết tranh chấp, các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ lần đầu tiên được đưa vào luật. Trong Luật quản lý ngoại thương cũng quy định cụ thể về các biện pháp hành chính trong hoạt động ngoại thương như: Cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hạn chế xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu; quản lý theo giấy phép, theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; chứng nhận lưu hành tự do. Các Bộ, ngành, đặc biệt là Bộ Công thương đã ký ban hành số lượng lớn văn bản quy phạm pháp luật bao gồm 04 Nghị định và 82 Thông tư thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu. Trong giai đoạn này, một số quy định về xuất nhập khẩu cũng được bãi bỏ cho phù hợp như: ngày 08/12/2017, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 28/2017/TT-BCT sửa

đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Theo đó, thực hiện bãi bỏ một số quy định và văn bản về lĩnh vực xuất nhập khẩu: Chương IV của Thông tư 44/2010/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Nghị định 109/2010/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo; Thông tư 20/2011/TT-BCT quy định bổ sung thủ tục nhập khẩu xe ô tô chở người loại từ 09 chỗ trở xuống; Thông tư 04/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư 20/2011/TT-BCT; Thông tư 28/2017/TT-BCT cũng sửa đổi, bổ sung một số quy định về kinh doanh xăng dầu; quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; quy định về xuất khẩu khoáng sản, xuất khẩu than... Ngày 16/11/2017, Chính phủ ban hành Nghị định 125/2017/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu. Đồng thời Thủ tướng Chính phủ đưa chỉ thị 25/CT-TTg yêu cầu các bộ, ngành cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí, loại bỏ những nút thắt, rào cản đối với xuất khẩu, khẩn trương xem xét lại một số quy định đối với sản xuất và nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, chế biến để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

3.2. Tham gia các Hiệp định thương mại quốc tế của Việt Nam

Đại hội IX của Đảng đã đánh dấu lần đầu tiên Đảng ta đặt trọng tâm chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực”. Theo đó, trong những năm qua, việc hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) luôn được đặt ra trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và Chính phủ.

Gia nhập ASEAN từ năm 1995, Việt Nam đã chính thức mở cửa hội nhập và bắt đầu tham gia các FTA. Tuy nhiên, ban đầu mới chỉ tham gia FTA với tư cách là thành viên khối ASEAN. Trong khuôn khổ ASEAN, ta đã cùng với các thành viên ASEAN ký kết một loạt FTA với các nước đối tác gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a, Niu-Di-lân và Hồng Kông (Trung Quốc).

Hơn nữa, giai đoạn này chủ yếu Việt Nam tham gia là các FTA thế hệ cũ, tập trung biện pháp ở biên giới, ít đi sâu vào quy định trong khuôn khổ chính sách quốc gia. Không những thế, Việt Nam tham gia vào các FTA này đều ở góc độ bị động bởi tất cả quy định của ASEAN đều có sẵn, Việt Nam không được đàm phán bất kỳ quy định nào và lợi ích khi đó hầu như không có, bởi các đối tác trên đều là đối tượng cạnh tranh sát sườn.

Với chủ trương đúng đắn của Đảng và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đến nay Việt Nam tham gia ở thế chủ động hơn trong việc lựa chọn đối tác. Đặc biệt, Việt Nam có sự chuyển đổi về chất trong quá trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu, tham gia FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao hơn.

3.2.1. Về song phương

Việt Nam đã ký kết và thực thi FTA với Nhật Bản, Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (EPA) bắt đầu đàm phán từ năm 2007. Sau 9 phiên đàm phán chính thức, hai bên đã ký kết Hiệp định EPA vào ngày 25/12/2008. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2009.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Chile (VCFTA) được bắt đầu đàm phán từ tháng 10/2008 ký kết vào ngày 11/11/2011, có hiệu lực ngày 01/01/2014)

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA) bắt đầu đàm phán từ 8/2012, đến 5/5/2015 hai bên ký chính thức VKFTA

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Vương quốc Anh (UKVFTA) đã chính thức hoàn tất đàm phán vào ngày 11/12/2020 và ký kết vào ngày 29/12/2020 chính thức có hiệu lực từ 01/05/2021.

3.2.2. Về hợp tác nhiều bên, khu vực hoặc đa phương

Việt Nam đã ký kết và triển khai thực thi FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu khởi động đàm phán tháng 3/2013 đến 29/5/2015 hai bên chính thức ký kết FTA, đến ngày 5/10/2016 FTA Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu chính thức có hiệu lực

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) Hiệp định tiếp nối của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), sau khi Hoa Kỳ rút khỏi TPP. CPTPP bao gồm 11 thành viên là Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam. Tháng 5/2017, 11 nước thành viên còn lại của TPP quyết định sẽ tiếp tục TPP theo hình thức thích hợp, dù không có Hoa Kỳ. Tháng 11/2017, các nước ra Tuyên bố chung thống nhất đổi tên TPP thành CPTPP đồng thời điều chỉnh một số nội dung của TPP trong CPTPP. CPTPP được chính thức ký kết vào tháng 3/2018 bởi 11 nước thành viên còn lại của TPP (không bao gồm Hoa Kỳ)

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) được phê chuẩn vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP-giữa ASEAN với cả 6 nước đối tác gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a, Niu-Di-lân) đến tháng 11/2019, các nước thành viên đã cơ bản hoàn tất đàm phán văn kiện RCEP và ngày 15/11/2020, 15 nước thành viên RCEP (trừ Ấn Độ) đã ký kết RCEP.

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán FTA với Khối Khu vực thương mại tự do châu Âu (EFTA-gồm 4 nước là Thụy Sĩ, Na-uy, Ai-xơ-len và Lích-xten-xtai) bắt đầu khởi động đàm phán từ tháng 5/2012 và Israel bắt đầu khởi động đàm phán từ ngày 2/12/2015

Tính đến tháng 12/2020, Việt Nam đã tham gia 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) trong đó có 15 FTA đã có hiệu lực và 2 FTA đang đàm phán.

3.3. Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam

Vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016-2020, đại dịch Covid-19 chưa từng có trong nhiều thập kỷ xảy ra trên toàn cầu đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới gây suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm cũng như nền kinh tế Việt Nam. Dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như việc thông thương hàng hóa, thay đổi cơ cấu mặt hàng, làm chậm lại tiến trình thúc đẩy đàm phán mở cửa thị trường và tháo gỡ khó khăn đối với một số sản phẩm có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam.

Dịch Covid-19 còn có thể làm đứt gãy một số chuỗi cung ứng về nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ đầu ra sản phẩm của doanh nghiệp, như dệt may và da giày, ngành nông sản...; làm gia tăng yêu cầu và lùi thời hạn đàm phán và ký kết các biện pháp thúc đẩy mở cửa thị trường giữa Việt Nam và các nước cũng như gia tăng các biện pháp bảo hộ thị trường phi thuế quan do lo ngại bùng nổ và tái phát dịch bệnh gắn với chất lượng hàng hóa, dịch vụ và yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm

CHƯƠNG IV:

KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM TỚI

4.1. Kết luận

Trong cả giai đoạn 2010-2020, xuất nhập khẩu hàng hóa đã có sự tăng trưởng vượt bậc, trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả này có được là do các doanh nghiệp trong nước đã tận dụng tốt các cơ hội từ các FTA để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu.

Đặc biệt, hoạt động xuất khẩu có sự tăng trưởng đồng đều ở hai nhóm hàng chính là nhóm hàng công nghiệp chế biến và nhóm hàng nông, thủy sản. Đây là những mặt hàng Việt Nam có thế mạnh. Đáng chú ý là xuất khẩu hàng dệt may và da giày có sự phục hồi rõ nét trong những năm gần đây với mức tăng trưởng cao trên hai con số.

Bên cạnh những mặt đạt được, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế do nội tại của nền kinh tế như sau:

Thứ nhất, mức độ lan tỏa về kinh tế trong giai đoạn 2010-2020 không hề có sự thay đổi về số lượng ngành có chỉ số lan tỏa về kinh tế “*lớn hơn 1*” trong tổng số 17 ngành sản phẩm gộp, thậm chí có những ngành còn có sự sụt giảm về tốc độ tăng trưởng của chỉ số này trong cả giai đoạn;

Thứ hai, mức độ lan tỏa về nhập khẩu (chỉ số kích thích nhập khẩu) của Việt Nam cũng có sự tăng trưởng cao trong giai đoạn này (*càng tập trung phát triển lại càng phải phụ thuộc vào nhập khẩu*), đặc biệt đối với những ngành như: Công nghiệp chế biến chế tạo; Xây dựng; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;

Thứ ba, trong tổng số 17 nhóm ngành gộp, chỉ có 01 ngành là Việt Nam được hưởng lợi nếu tập trung phát triển (*chỉ số lan tỏa về kinh tế tốt và không lan tỏa tới nhập khẩu lớn*), đó là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Đây cũng chính là nhóm ngành mà Việt Nam nên tận dụng vì có lợi thế so sánh;

Thứ tư, mức độ lan tỏa của xuất khẩu của Việt Nam tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm càng ngày càng yếu đi, tuy nhiên mức độ lan tỏa tới nhập khẩu lại càng ngày càng lớn trong cả giai đoạn 2010-2020;

Cuối cùng, từ những đánh giá trên, có thể thấy nền sản xuất trong nước của Việt Nam vẫn rất yếu, dẫn đến hoạt động xuất khẩu phụ thuộc vào nhập khẩu.

4.2. Giải pháp

Cách mạng Công nghiệp (CMCN) 4.0 lan rộng cùng với sự “góp mặt” của các FTA như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng xuất khẩu, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, giúp cải thiện chuỗi cung ứng của Việt Nam. Các Hiệp định CPTPP và EVFTA này tạo sức ép cải thiện thể chế và môi trường kinh doanh, tác động tích cực trong giai đoạn trung và dài hạn. Trên cơ sở những thành tựu đạt được, nhằm tiếp tục thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu bền vững trong bối cảnh mới, theo các chuyên gia, cần xác định lại vị trí, vai trò của các thị trường trong xu hướng chuyển dịch mới gắn với từng mặt hàng. Đồng thời tính toán, xây dựng kịch bản khai thác, phát triển thị trường theo các nhóm ngành hàng có lợi thế, nhất là với các thị trường đã có Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Trước mắt, để khai thác hiệu quả các FTA thế hệ mới trong bối cảnh xu thế bảo hộ gia tăng, xung đột thương mại đang diễn biến phức tạp, các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp cần tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể trên cơ sở một số định hướng sau:

Thứ nhất, tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu, giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực. Đồng thời, tạo cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn với thế giới, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, khẳng định vị thế trên trường quốc tế.

Thứ hai, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp.

Thứ ba, triển khai áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tập trung vào các hàng hóa có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và thị trường ngách để mở ra các thị trường mới, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp.

Thứ năm, tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách và phân tích tác động tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. Đồng thời, đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm để có biện pháp can thiệp, hạn chế thiệt hại từ các vụ kiện phòng vệ thương mại. Cuối cùng, tạo lập một chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp xuất khẩu, bắt đầu từ các doanh nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất đến các doanh nghiệp thương mại tiêu thụ sản phẩm, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động xuất khẩu.

4.2.1. Giải pháp về chính sách

(1) Tiếp tục công tác hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý ngoại thương phù hợp với thực tiễn quản lý và tuân thủ các cam kết quốc tế

Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng theo hướng minh bạch, ổn định, đơn giản hoá thủ tục hành chính. Đồng thời, các văn bản được ban hành theo đúng nguyên tắc, biện pháp quản lý và thẩm quyền ban hành tại Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương.

(2) Quyết liệt cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, tháo gỡ các nút thắt đối với hoạt động sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạo thuận lợi để thúc đẩy xuất khẩu, phát triển thị trường xuất khẩu, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở tất cả các ngành, các cấp, làm tiền đề cho phát triển bền vững.

(2) Bộ Công Thương cần đẩy mạnh việc tìm kiếm thị trường mới cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; kiểm soát quy trình cấp xuất xứ hàng hóa tránh việc Trung Quốc lợi dụng xuất xứ của Việt Nam để xuất khẩu sang Mỹ. Đồng thời xây dựng hàng rào kỹ thuật thương mại, hạn chế hàng hóa từ các nước có ký kết FTA tràn vào để bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước;

(3) Các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách cần đưa ra các đề xuất cho việc hướng tới xuất khẩu các sản phẩm đem lại giá trị gia tăng cao hoặc phát triển các công nghiệp phụ trợ đáp ứng được các tiêu chuẩn của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nhằm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa;

(4) Tiếp tục phát huy những điểm mạnh, những công tác xuất nhập khẩu đã và đang làm tốt trong thời gian qua như công tác hội nhập kinh tế, xây dựng thể chế chính sách về xuất nhập khẩu, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tái cơ cấu sản xuất công nghiệp... để tạo nền tảng cho xuất nhập khẩu tiếp tục phát triển nhanh và bền vững.

(5) Chú trọng công tác thông tin, truyền thông về xuất nhập khẩu

Duy trì công tác điều hành hoạt động truyền tải, cung cấp thông tin cho báo chí, Hiệp hội, doanh nghiệp, hoạt động truyền thông về các Hiệp định FTA, phát hành nhiều ấn phẩm thông tin về xuất nhập khẩu. Việc cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch, có hệ thống giúp các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu chủ động dự báo, ra quyết định hiệu quả hơn.

4.2.2. Giải pháp về hỗ trợ doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu

(1) Kiểm soát chất lượng hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, an toàn kỹ thuật tránh được các hàng rào kỹ thuật của các nước;

(2) Các doanh nghiệp cần công khai, minh bạch về quy trình sản xuất tránh trường hợp một doanh nghiệp vi phạm các quy định về an toàn vệ sinh (đặc biệt đối với doanh nghiệp sản xuất về nông, thủy sản) gây ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp khác.

(3) Ưu tiên các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, áp dụng các công cụ trực tuyến để duy trì thị trường, quan hệ với các đối tác và các thị trường xuất khẩu sớm khôi phục sau đại dịch; tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA mà Việt Nam đã tham gia ký kết; nắm bắt thông tin thị trường và cảnh báo sớm các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam như sự thay đổi chính sách của nước nhập khẩu, các rào cản kỹ thuật, rủi ro trong thanh toán.

(4) Hỗ trợ các Doanh nghiệp tập trung xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm, xử lý tốt vấn đề về truy xuất nguồn gốc và bảo đảm chất lượng sản phẩm nông sản của Việt Nam bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu của các nước.

(5) Chú trọng công tác quảng bá sản phẩm qua nền tảng số, phương tiện điện tử và đề nghị đối tác có thể thăm tra năng lực của doanh nghiệp mình thông qua các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước sở tại trong bối cảnh dịch bệnh không thể thực hiện các chuyến giao thương, làm việc trực tiếp với nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt ‘Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến năm 2030‘
2. Nội dung những điều chỉnh chính sách của Việt Nam đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa: <http://baohinhphu.vn/Tra-loi-cong-dan/Dieu-chinh-chinh-sach-xuat-nhap-khau-bao-ve-loi-ich-doanh-nghiep/358405.vgp>
3. Bảng Đầu vào - Đầu ra (I-O) của Việt Nam năm 2012 (đã công bố)
4. Bảng Đầu vào - Đầu ra (I-O) của Việt Nam năm 2016 (cập nhật nội bộ)
5. Bảng Đầu vào - Đầu ra (I-O) của Việt Nam năm 2020 (cập nhật nội bộ)

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020**

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đo lường sức mua đối với các loại hàng hóa và dịch vụ trong kỳ nghiên cứu. Đây là chỉ tiêu đầu vào phục vụ tính toán và biên soạn chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (yếu tố quan trọng và chiếm cơ cấu lớn để tính tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước theo phương pháp sử dụng cuối cùng).

Tổng sản phẩm trong nước là một chỉ tiêu quan trọng, đo lường và đánh giá quy mô, năng lực và hiệu quả của nền kinh tế. Việc dự báo sớm chỉ tiêu này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra những điều chỉnh chính sách phù hợp trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Với mục tiêu xây dựng mô hình dự báo thử nghiệm tăng trưởng kinh tế dựa trên chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, nhóm nghiên cứu tiến hành chuyên đề: ***“Phân tích tác động của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2010-2020”*** gồm các nội dung:

- I. Phân tích cấu trúc tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2010-2020;
- II. Các phân tích dựa trên bảng đầu vào-đầu ra năm 2012, 2016 và 2020;
- III. Dự báo tăng trưởng kinh tế (GDP);
- IV. Kết luận và đề xuất áp dụng.

CHƯƠNG I:
PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2010-2020¹

1.1. Tổng quan giai đoạn 2010-2019

Trong giai đoạn 2010-2019, các ngành thương mại và dịch vụ của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận với mức tăng trưởng khá cao bình quân đạt 12,7%/năm. Trong đó, năm 2011 có mức tăng trưởng vượt bậc so với năm 2010, đạt 24%/năm; những năm tiếp theo vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và đều đạt tốc độ trên 10%/năm.

Năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.892,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so với năm 2018 và tăng 191,7% so với năm 2010. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 3.694,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,5%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2010; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 595,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2%, giảm 0,4 điểm phần trăm; và doanh thu các ngành du lịch và dịch vụ khác đạt 601,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2010.

**Bảng 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
giai đoạn 2010-2019**

	Tổng số	Chia ra		
		Tổng mức bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch và dịch vụ khác
Nghìn tỷ đồng				
2010	1.677,3	1.254,2	212,1	211,1
2011	2.079,5	1.535,6	260,3	283,6
2012	2.369,1	1.740,4	305,7	323,1
2013	2.615,2	1.964,7	315,9	334,7
2014	2.916,2	2.189,4	353,3	373,5
2015	3.223,2	2.403,7	399,8	419,6
2016	3.546,3	2.648,9	439,9	457,5
2017	3.956,6	2.967,5	488,6	500,5
2018	4.393,5	3.308,1	534,2	551,3
2019	4.892,1	3.694,6	595,9	601,6

¹ Để phân tích rõ nét những thay đổi về cấu trúc của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cho cả giai đoạn 2010-2020, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích riêng giai đoạn 2010-2019 (giai đoạn trước khi chịu sự tác động của Dịch Covid-19) và năm 2020 (năm bắt đầu chịu sự tác động bởi Dịch Covid-19).

	Tổng số	Chia ra		
		Tổng mức bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch và dịch vụ khác
Cơ cấu (%)				
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,6
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
Chỉ số phát triển (%)				
2010	119,3	112,3	133,5	161,7
2011	124,0	122,4	122,8	134,4
2012	113,9	113,3	117,4	113,9
2013	110,4	112,9	103,3	103,6
2014	111,5	111,4	111,9	111,6
2015	110,5	109,8	113,2	112,4
2016	110,0	110,2	110,0	109,0
2017	111,6	112,0	111,1	109,4
2018	111,0	111,5	109,3	110,1
2019	111,3	111,7	111,6	109,1

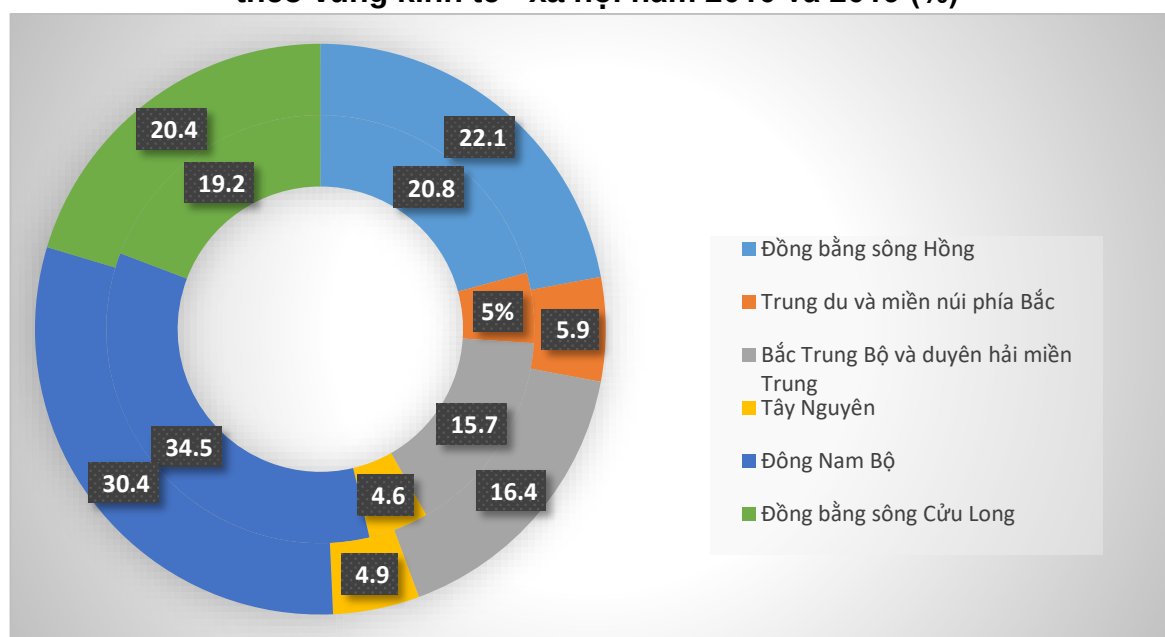
1.1.1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Trong giai đoạn 2010-2019, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng trưởng nhanh và ổn định, năm 2019 đạt 3.964,6 nghìn tỷ đồng, tăng 197,4% so với năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 11,4%/năm. Trong đó, năm 2013 có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 12,6%; duy nhất năm 2015 tăng trưởng đạt mức dưới 2 con số, tương đương 9,8%.

Cơ cấu một số nhóm hàng chính trong doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2019 như sau: Nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.134,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,8% doanh thu bán lẻ hàng hóa; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 489,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,3%; nhóm hàng may mặc đạt 212,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7%; nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 215,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục đạt 51,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2019.

Theo vùng kinh tế, vùng Đông Nam bộ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa cả nước, tuy nhiên có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2010-2019. Năm 2019, doanh thu bán lẻ hàng hóa của vùng Đông Nam bộ chiếm 30,4%, giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2010; Vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 22,1%, tăng 1,3 điểm phần trăm; Vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 20,2%, tăng 1,1 điểm phần trăm; Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 16,4%, tăng 0,7 điểm phần trăm; Vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng nhỏ nhất tương ứng là 5,9% và 4,9%; tăng 0,7 và 0,3 điểm phần trăm.

Biểu đồ 1: Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo vùng kinh tế - xã hội năm 2010 và 2019 (%)



1.1.2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống ở nước ta có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2010-2019. Tính đến hết năm 2019, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt khoảng 595,9 nghìn tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm 2010. Trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú chiếm 12,3%, tương ứng 73,2 nghìn tỷ đồng; và doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm 87,7%, tương ứng 522,7 nghìn tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống giai đoạn 2010-2019 đạt 12,3%/năm. Trong đó giai đoạn 2010-2014 tăng trưởng mạnh hơn giai đoạn sau với mức bình quân là 13,6%/năm; giai đoạn 2015-2019 là 11,0%/năm.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, cơ cấu doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống có sự thay đổi giữa các vùng trong cả giai đoạn 2010-2019. Cụ thể:

- Vùng Đông Nam bộ là vùng có cơ cấu doanh thu lớn nhất cả nước: doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống năm 2019 chiếm 32%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 33,3%);

- Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai về cơ cấu doanh thu năm 2019, chiếm 21,7%, tăng 5,2 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 16,5%);

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ ba với cơ cấu năm 2019 chiếm 19,3%, giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 22,9%);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ tư với cơ cấu năm 2019 chiếm 18,5%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 19,0%);

- Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc có doanh thu lưu trú ăn uống chiếm cơ cấu nhỏ trong 6 vùng kinh tế năm 2019, tương ứng là 4,4% và 4,1% (vùng Tây Nguyên tăng 0,3 điểm phần trăm; vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2010).

**Bảng 2: Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống
theo vùng kinh tế - xã hội năm 2010 và năm 2019**

	Nghìn tỷ đồng			
	2010	2019	Cơ cấu (%)	
			2010	2019
Tổng số	212,065	595,937	100.0	100.0
Đồng bằng sông Hồng	48,483	115,123	22.9	19.3
Trung du và miền núi phía Bắc	8,974	24,497	4.2	4.1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	35,051	129,420	16.5	21.7
Tây Nguyên	8,776	26,253	4.1	4.4
Đông Nam Bộ	70,524	190,677	33.3	32
Đồng bằng sông Cửu Long	40,257	109,968	19.0	18.5

Dịch vụ lưu trú

Doanh thu dịch vụ lưu trú trong giai đoạn 2010-2019 đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá, bình quân tăng 10,6%/năm và có sự thay đổi rõ rệt cơ cấu giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trong đó:

- Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng cao nhất 36,9% trong tổng doanh thu dịch vụ lưu trú năm 2019, tăng 11,6 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 25,3%);

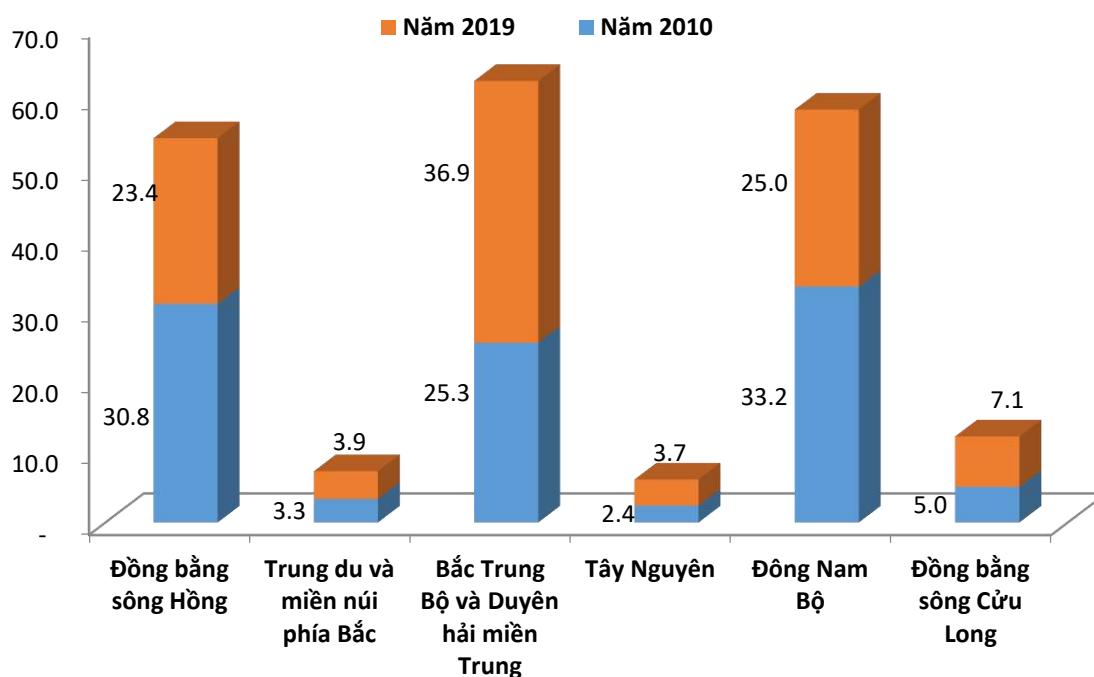
- Vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai chiếm 25,0%, giảm 8,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 33,2%);

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ ba chiếm 23,4%, giảm 7,4 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 30,8%);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 7,1%, tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 5,0%);

Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm tỷ trọng lần lượt là 3,9% và 3,7% với mức tăng so với năm 2010 tương ứng là 0,6 điểm phần trăm và 1,3 điểm phần trăm (năm 2010 là 3,3% và 2,4%).

Biểu đồ 2: Cơ cấu doanh thu dịch vụ lưu trú phân theo vùng kinh tế năm 2010 và năm 2019 (%)



Dịch vụ ăn uống

Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12,3%/năm trong giai đoạn 2010-2019. Cơ cấu doanh thu dịch vụ ăn uống cũng có sự thay đổi giữa các vùng kinh tế - xã hội, tuy nhiên mức độ không lớn. Cụ thể:

- Vùng Đông Nam bộ có doanh thu dịch vụ ăn uống cao nhất trong 6 vùng, chiếm 33,2% năm 2019, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2010 (34,1%);
- Vùng đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ hai chiếm 19,8%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2010 (21,3%);
- Vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cùng có cơ cấu doanh thu dịch vụ ăn uống lần lượt chiếm 19,3% năm 2019 của cả nước. Tuy nhiên, vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 2,9 điểm phần trăm về cơ cấu so với năm 2010 (22,2%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2010 (15,8%);
- Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi phía Bắc chiếm cơ cấu doanh thu lần lượt là 4,4% và 4,0% với mức độ giảm là 0,1 điểm phần trăm và 0,4 điểm phần trăm so với năm 2010 (tương ứng năm 2010 là 4,5% và 4,4%).

**Bảng 3: Doanh thu dịch vụ ăn uống
theo vùng kinh tế - xã hội năm 2010, 2019**

	Doanh thu dịch vụ ăn uống (Nghìn tỷ đồng)		Cơ cấu (%)	
	2010	2019	2010	2019
Tổng số	183.157	521.642	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	40.645	100.717	22,2	19,3
Trung du và miền núi phía Bắc	8.108	21.042	4,4	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28.942	100.471	15,8	19,3
Tây Nguyên	8.155	23.102	4,5	4,4
Đông Nam Bộ	62.446	173.221	34,1	33,2
Đồng bằng sông Cửu Long	38.951	103.089	21,3	19,8

1.1.3. Dịch vụ du lịch, lữ hành

Trong giai đoạn 2010-2019, ngành du lịch lữ hành Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật và là một trong những ngành dịch vụ có triển vọng phát triển tốt. Việt Nam ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút mạnh dòng khách du lịch, là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng khách quốc tế cao nhất thế giới. Thị phần khách quốc tế đến Việt Nam trong khu vực và trên thế giới được cải thiện đáng kể. Nhiều doanh nghiệp lữ hành của Việt Nam đã xây dựng được thương hiệu lữ hành, có khả năng cạnh tranh và vươn ra thị trường quốc tế.

Doanh thu của ngành này trong giai đoạn 2010-2019 tăng bình quân 14,9%/năm, trong đó năm 2019 đạt 44,7 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần năm 2010. Những năm đạt tốc độ tăng trưởng cao và rất cao như năm 2013 tăng 31,7% so với 2012; năm 2011 tăng 16,4% so với năm 2010; năm 2014 tăng 12,0%; năm 2018 tăng 11,8%; năm 2017 tăng 11%; và năm 2019 tăng 10,6%. Năm 2016 và 2015 tốc độ tăng dưới 10% do nguyên nhân xuất phát từ sự cố Formosa đầu năm 2016. Sự cố trên ảnh hưởng nghiêm trọng tới du lịch Việt Nam nói chung và du lịch miền Trung nói riêng. Các tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề như: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam...

**Bảng 4: Doanh thu du lịch lữ hành giai đoạn 2010-2019
phân theo loại hình kinh tế**

	2010	2013	2015	2017	2018	2019
	Tỷ đồng					
TỔNG SỐ	15,539.3	24,820.6	30,444.1	36,111.8	40,371.1	44,669.6
Kinh tế Nhà nước	4,950.4	6,628.5	4,803.1	4,958.7	5,101.9	3,944.8
Kinh tế ngoài Nhà nước	9,366.8	15,682.4	22,452.5	27,091.7	30,524.8	35,837.7
Tập thể	2.3	5.9	3.7	5.4	5.7	6.7
Tư nhân và cá thể	9,364.5	15,676.5	22,448.8	27,086.3	30,519.1	35,831.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,222.1	2,509.7	3,188.5	4,061.4	4,744.4	4,887.1

	2010	2013	2015	2017	2018	2019
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100	100	100.0	100.0	100.0	100.0
Kinh tế Nhà nước	31.9	26.7	15.8	13.7	12.6	8.9
Kinh tế ngoài Nhà nước	60.3	63.2	73.7	75.0	75.6	80.2
Tập thể	0.01	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01
Tư nhân và cá thể	60.26	63.16	73.7	75.0	75.6	80.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7.8	10.1	10.5	11.3	11.8	10.9

Cơ cấu doanh thu ngành du lịch lữ hành có sự thay đổi khá lớn giữa các thành phần kinh tế trong cả giai đoạn 2010-2019. Khu vực kinh tế Nhà nước giảm từ 31,9% năm 2010 xuống còn 8,9% năm 2019 (giảm 23 điểm phần trăm); khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng từ 60,3% năm 2010 lên 80,2% năm 2019 (tăng 19,9 điểm phần trăm); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 7,8% năm 2010 lên 10,9% năm 2019 (tăng 3,1 điểm phần trăm).

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đứng thứ nhất về tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2010-2019, đạt 18,9%/năm; đứng thứ hai là khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, đạt 17,0%/năm; khu vực kinh tế Nhà nước sụt giảm 0,8%/năm.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam bộ là vùng chiếm tỷ trọng cao nhất về doanh thu du lịch lữ hành của cả nước trong năm 2019, chiếm tới 61,5% (trong đó thành phố Hồ Minh Chí đóng góp tới 60,1%); vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 25,9% (trong đó thành phố Hà Nội đóng góp tới 22,7%); tiếp theo là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với 9,2%; các vùng kinh tế còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong doanh thu du lịch lữ hành của toàn quốc.

Tuy nhiên xét theo sự thay đổi cơ cấu doanh thu giữa các vùng kinh tế trong giai đoạn 2010-2019, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có sự thay đổi lớn nhất, tăng 4 điểm phần trăm (năm 2010 là 5,2%); vùng Đông Nam Bộ giảm 2,9 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 64,4%); vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm 2010 là 27,2%).

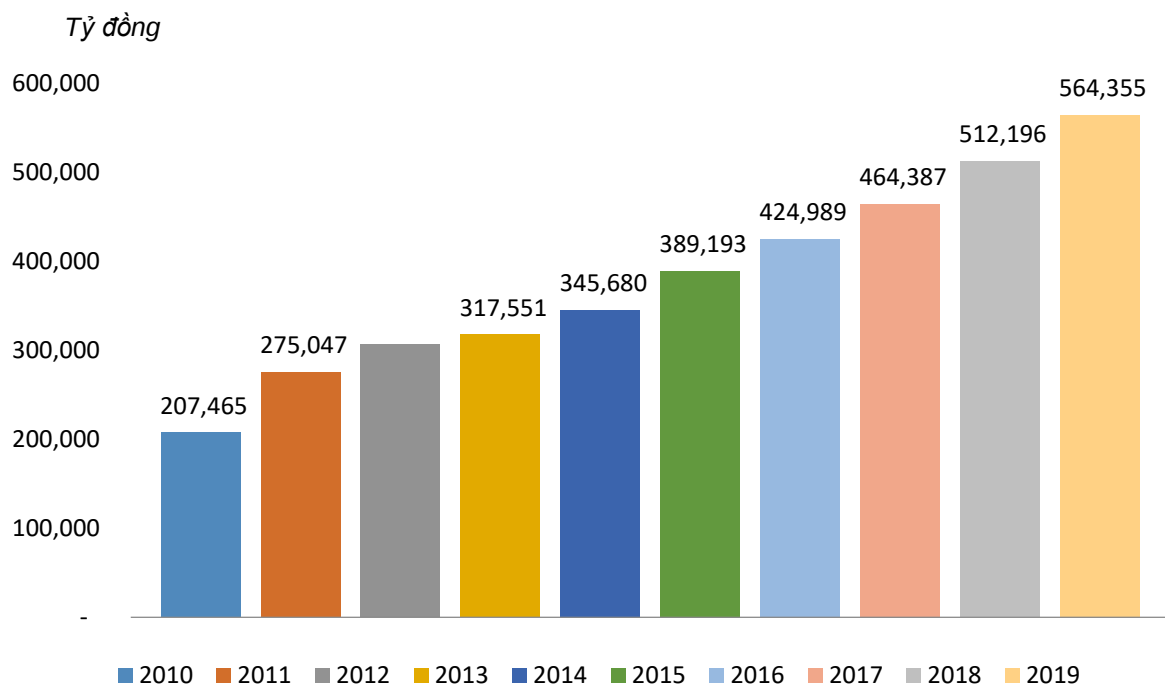
Bảng 5: Cơ cấu doanh thu du lịch lữ hành theo vùng kinh tế - xã hội năm 2010 và năm 2019

	2010	2019	Năm 2019 so với năm 2010
Đồng bằng sông Hồng	27.2	25.9	-1.3
<i>Trong đó, thành phố Hà Nội</i>	25.8	22.7	-3.1
Trung du và miền núi phía Bắc	0.9	0.9	0.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5.2	9.2	4.0
Tây Nguyên	0.5	0.3	-0.2
Đông Nam Bộ	64.4	61.5	-2.9
<i>Trong đó thành phố Hồ Chí Minh</i>	61.2	60.1	-1.1
Đồng bằng sông Cửu Long	1.7	2.2	0.5

1.1.4. Doanh thu dịch vụ khác

Doanh thu các ngành dịch vụ cũng có sự tăng trưởng khá trong giai đoạn 2010-2019 với mức bình quân 11,8%/năm. Doanh thu các ngành dịch vụ năm 2019 đạt 556,9 nghìn tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm 2010. Trong đó, năm 2011 đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, tăng 32,6% so với năm 2010; năm 2013 có tốc độ tăng trưởng thấp nhất, chỉ tăng 3,6% so với năm 2012.

Biểu đồ 3: Doanh thu các ngành dịch vụ khác giai đoạn 2010 - 2019



Xét theo cơ cấu các ngành dịch vụ khác trong năm 2019: Ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản chiếm 30,8%; nghệ thuật vui chơi giải trí chiếm 21,7%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 21,4%; giáo dục và đào tạo chiếm 6,2%; ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 7,6%; dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình chiếm 3,3%; dịch vụ khác chiếm 8,5%.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội: Vùng Đông Nam bộ chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước với doanh thu năm 2019 đạt 264,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,8%; Đồng bằng sông Hồng đứng thứ 2 đạt 140,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,9%; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 73,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,0%; đứng thứ 4 là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với 53,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,6%; hai vùng Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, lần lượt là 2,7% và 1,7%.

Cơ cấu doanh thu ngành dịch vụ khác có sự chênh lệch lớn giữa các vùng kinh tế trong giai đoạn 2010-2019, tuy nhiên có thể thấy đã có sự chuyển cơ cấu mặc dù còn khá chậm. Cụ thể, cơ cấu vùng Đông Nam bộ giảm 4,4 điểm phần

trăm so với năm 2010; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 2,0 điểm phần trăm; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,0 điểm phần trăm và vùng Tây Nguyên tăng 1,1 điểm phần trăm; vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2010.

1.2. Cấu trúc tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 dưới tác động của dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong năm 2020 trên phạm vi toàn cầu, làm gián đoạn chuỗi cung ứng của các quốc gia trên thế giới, kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động mạnh mẽ, đặc biệt đối với các ngành dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 4.975,4 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng 1,7% so với năm 2019. Trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn duy trì tăng trưởng với mức 6,8%; dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm tới 17,4% và các ngành dịch vụ khác và du lịch giảm 10,5%. Cơ cấu giữa các ngành cũng thay đổi đáng kể. Doanh thu lưu trú, ăn uống và các ngành dịch vụ khác giảm tỷ trọng trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lần lượt là 2,3 và 1,5 điểm phần trăm so với năm 2019.

Bảng 6: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 và 2020

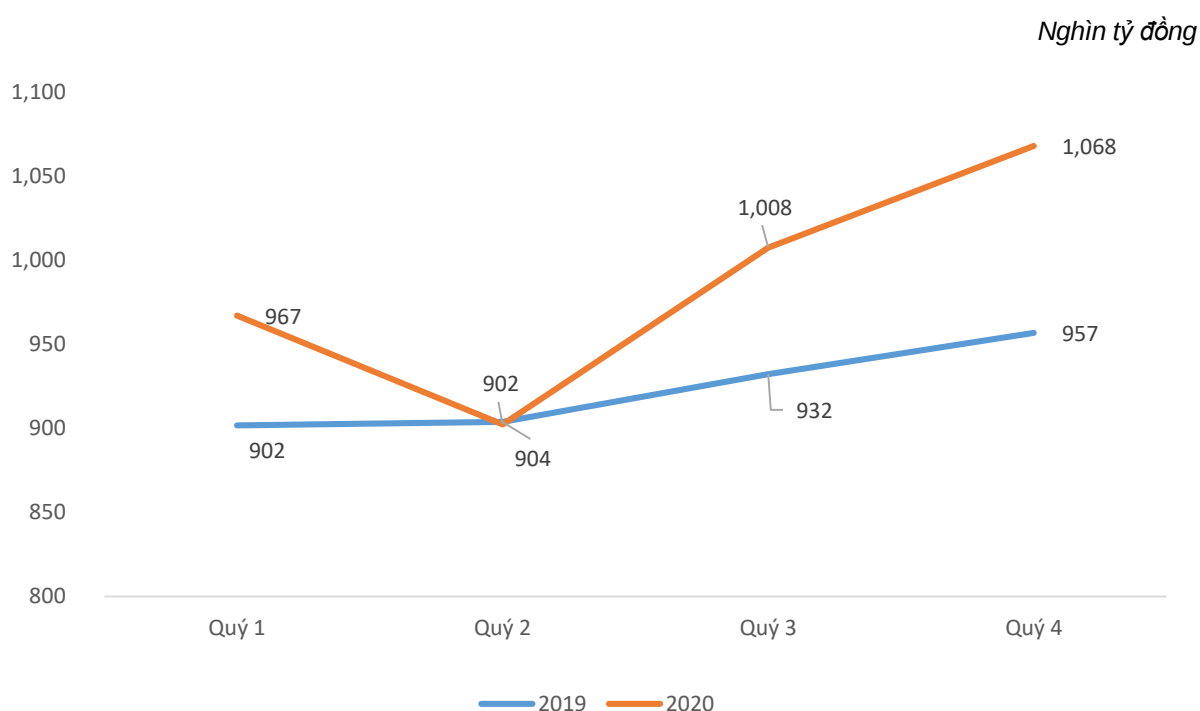
<i>Tỷ đồng</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
2019	4.892.114,4	3.694.559,9	595.936,9	601.617,6
2020	4.975.398,4	3.944.935,5	492.214,3	538.248,5
Tốc độ năm 2020 so với năm 2019 (%)	1,7	6,8	-17,4	-10,5
Cơ cấu (%)				
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
2020	100,0	79,3	9,9	10,8
Tăng/giảm năm 2020 so với năm 2019 (%)		3,8	-2,3	-1,5

2.1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 3.945 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với năm 2019, đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2010. Trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm là nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nhóm ngành hàng với mức 10,7% so cùng kỳ, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh tuy nhiên đây là nhóm hàng thiết yếu, nhu cầu người dân vẫn tăng khá trong mùa dịch;

nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đứng thứ 2 về tốc độ tăng trưởng với mức 7,5%; nhóm hàng may mặc đứng thứ 3 với mức 3,0% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội, đặc biệt trong tháng 4/2020, khiến doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng trưởng âm trong quý 2/2020 (giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2019).

Biểu đồ 4: Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo quý năm 2019-2020



Cơ cấu các nhóm hàng trong tổng mức bán lẻ của năm 2020 cũng có sự thay đổi so với năm 2019. Cụ thể:

Nhóm lương thực thực phẩm tăng 1,1 điểm phần trăm (năm 2019 là 30,7%; năm 2020 là 31,8%);

Nhóm hàng may mặc giảm 0,2 điểm phần trăm (năm 2019 là 5,7%; năm 2020 là 5,5%);

Nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,1 điểm phần trăm (năm 2019 là 13,3%; năm 2020 là 13,4%);

Nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 0,1 điểm phần trăm (năm 2019 là 1,4%; năm 2020 là 1,3%);

Nhóm hàng phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 0,4 điểm phần trăm (năm 2019 là 5,8%; năm 2020 là 5,4%).

Thực trạng cho thấy khi chịu tác động bởi dịch Covid-19, người dân có xu hướng giảm tiêu dùng những nhóm hàng không thiết yếu và tập trung vào những nhóm hàng thiết yếu hơn với đời sống người dân.

Bảng 7: Cơ cấu các nhóm hàng trong tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2019-2020

	2019	2020	% Năm 2020 so với năm 2019
Bán lẻ hàng hoá	100.0	100.0	
Lương thực, thực phẩm	30,7	31,8	1,1
Hàng may mặc	5,7	5,5	-0,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	13,3	13,4	0,1
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	1,4	1,3	-0,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	5,8	5,4	-0,4

2.2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trong năm 2020 bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi du lịch quốc tế gần như đóng băng từ tháng 4 và du lịch trong nước cũng chỉ hoạt động cầm chừng để đảm bảo các biện pháp phòng chống dịch Covid-19.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống năm 2020 đạt 493,3 nghìn tỷ đồng giảm tới 17,2% so với năm 2019. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 45,5 nghìn tỷ đồng, giảm 37,9%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 447,8 nghìn tỷ đồng, giảm 14,3% so với năm 2019.

Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, giảm tới 63,6% so với năm 2019.

Bảng 8: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch năm 2019-2020

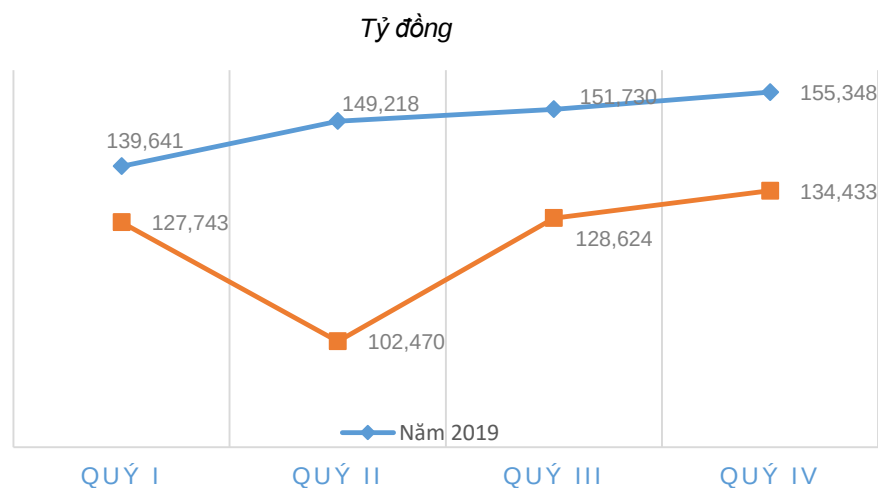
	2019	2020	Tỷ đồng Năm 2020 so với năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	595.937	493.270	17,2
<i>Lưu trú</i>	<i>73.258</i>	<i>45.518</i>	<i>37,9</i>
<i>Ăn uống</i>	<i>522,679</i>	<i>447.753</i>	<i>14,3</i>
Du lịch lữ hành	44.670	16.263	63,6

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành sụt giảm mạnh nhất trong quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, toàn quốc thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ nên hầu hết các cơ sở dịch vụ đặc biệt là các cơ sở lưu trú, ăn uống, lữ hành đều chịu ảnh hưởng nặng nề và nhiều cơ sở đã phải dừng hoạt động trong thời gian này. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý II giảm tới 27,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành cũng giảm tới 83,5%.

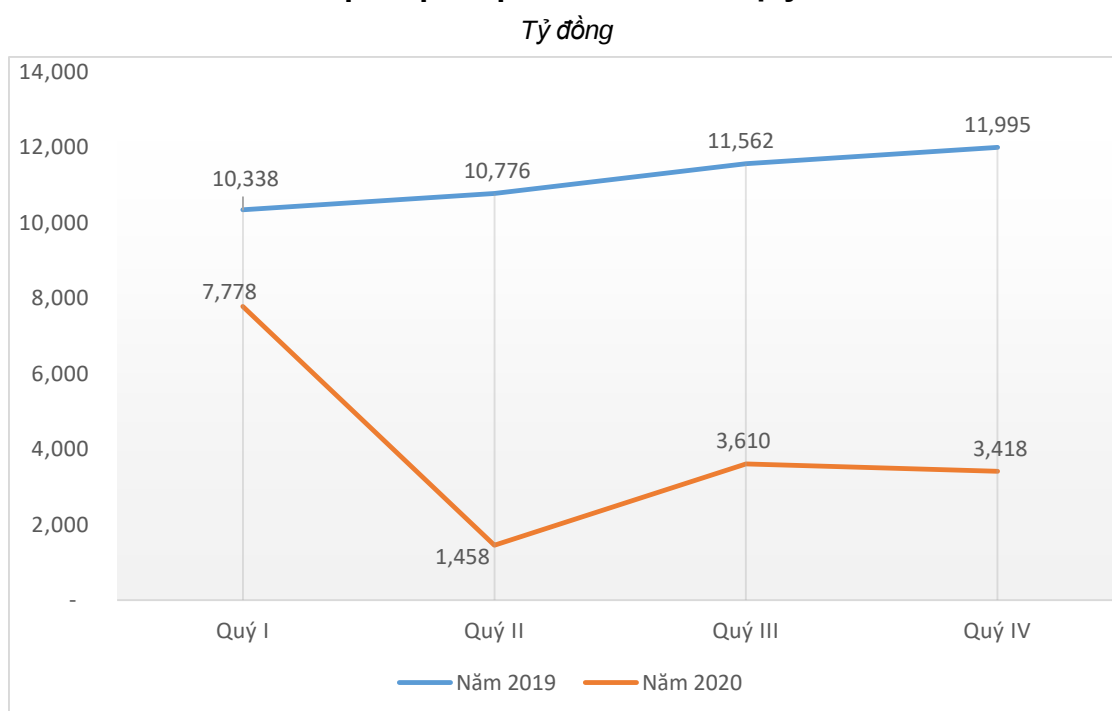
Làn sóng dịch bệnh Covid-19 lần thứ 2 bùng phát vào cuối tháng 7 năm 2020 khiến dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành trong quý III năm 2020 tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong quý III mặc dù tăng trưởng khá tốt so với quý 2 (tăng 25,5%), tuy nhiên vẫn giảm 8,8% so với cùng kỳ. Trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 36,6%; doanh thu dịch vụ ăn uống giảm 12,0%. Doanh thu du lịch lữ hành giảm 68,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Sang quý IV, mặc dù dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên cùng với tâm lý lo ngại của người dân và các biện pháp phòng chống dịch chặt chẽ của nhiều địa phương, do đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống cũng chỉ tăng 4,5% so với quý III, và giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu du lịch lữ hành giảm 71,5% so với quý IV năm 2019.

Biểu đồ 5. Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống theo quý năm 2019-2020



Biểu đồ 6. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành theo quý năm 2019-2020



Xét theo vùng kinh tế - xã hội, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ở tất cả các vùng kinh tế đều giảm mạnh so với năm 2019, trong đó, các vùng kinh tế có thể mạnh phát triển du lịch bị ảnh hưởng nặng nề. Cụ thể, vùng Đông nam bộ giảm 28,4% so với năm 2019; Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung giảm 25,6%; vùng Tây Nguyên giảm 14,7%; Vùng đồng bằng sông Hồng giảm 13,5%; Đồng bằng sông Cửu Long giảm 11,6% và vùng Trung du và miền núi phía bắc giảm 8,6% so với năm 2019.

Bảng 9: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành năm 2019-2020 theo vùng kinh tế - xã hội

	2019	2020	Tỷ đồng Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Đồng bằng sông Hồng	126.679	109.591	-13,5
Trung du và miền núi phía Bắc	24.885	22.747	-8,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	133.531	99.316	-25,6
Tây Nguyên	26.398	22.515	-14,7
Đông Nam Bộ	218.145	156.236	-28,4
Đồng bằng sông Cửu Long	110.969	98.073	-11,6

2.3. Các ngành dịch vụ khác

Doanh thu các ngành dịch vụ khác trong năm 2020 đạt 538,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3% so với năm 2019. Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến tất cả các ngành dịch vụ, đặc biệt là các ngành Giáo dục và đào tạo; nghệ thuật, vui chơi giải trí; dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng khi nhiều địa phương thực hiện các đợt giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 và Chỉ thị 15 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoại trừ ngành dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng trưởng so với năm 2019, còn các ngành dịch vụ khác đều sụt giảm so với năm trước. Trong đó, ngành nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 11,7% so với năm 2019; ngành dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng giảm 8,0%.

Xu hướng tác động của dịch Covid-19 đến các ngành dịch vụ khác cũng giống như các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành. Tốc độ tăng trưởng doanh thu các ngành dịch vụ khác trong quý II năm 2020 cũng bị ảnh hưởng nặng nề, giảm tới 16,0% so với cùng kỳ; quý III tiếp tục giảm 5,7%; và quý IV vẫn giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu doanh thu theo vùng kinh tế trong năm 2020 có sự thay đổi rõ rệt so với năm 2019. Các vùng kinh tế ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh đều có tốc độ tăng trưởng dương và cơ cấu tăng lên so với năm 2019 gồm: vùng Trung du miền núi phía Bắc (tăng 16,8% so với cùng kỳ; cơ cấu tăng thêm 0,3 điểm phần trăm); vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (tăng 0,2% so với cùng kỳ; cơ cấu tăng

thêm 0,4 điểm phần trăm); và vùng Tây Nguyên (tăng 8,3%; cơ cấu tăng thêm 0,3 điểm phần trăm). Doanh thu các ngành dịch vụ khác của các vùng còn lại doanh thu ngành đều giảm so với năm 2019. Cụ thể: vùng Đông Nam bộ giảm 5,6%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm 3,2% và vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 3,0% so với năm 2019.

**Bảng 10: Doanh thu các ngành dịch vụ khác năm 2019-2020
theo vùng kinh tế - xã hội**

	<i>Tỷ đồng</i>		
	2019	2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Toàn quốc	556.947,7	538.486,7	-3,3
1. Đồng bằng sông Hồng	140.476,6	136.264,9	-3,0
2. Trung du miền núi phía Bắc	9.353,1	10.925,2	16,8
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	53.957,3	54.054,6	0,2
4. Tây nguyên	15.487,8	16.770,6	8,3
5. Đông Nam Bộ	264.112,7	249.236,7	-5,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long	73.560,1	71.234,7	-3,2

CHƯƠNG II:
PHÂN TÍCH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH
VỤ TIÊU DÙNG DỰA TRÊN BẢNG ĐẦU VÀO - ĐẦU RA
NĂM 2012, 2016 VÀ 2020

2.1. Mối quan hệ giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong bảng đầu vào - đầu ra các năm 2012, 2016 và 2020

Cấu trúc tổng cầu cuối cùng trong bảng Đầu vào - Đầu ra (I-O) bao gồm:

(1) Tiêu dùng cuối cùng:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình;
- Tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ.

(2) Tích lũy tài sản:

- Tích lũy tài sản cố định;
- Tích lũy tài sản lưu động.

(3) Xuất khẩu:

- Xuất khẩu hàng hóa;
- Xuất khẩu dịch vụ.

(4) Nhập khẩu:

- Xuất khẩu hàng hóa;
- Xuất khẩu dịch vụ.

Phân tích tỷ trọng đóng góp của tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong cấu trúc bảng I-O các năm 2012-2016-2020 cho thấy:

- Trong tổng giá trị tăng thêm: năm 2012 là 61,63%; năm 2016 là 67,37%; năm 2020 là 55,68%;

- Trong tổng giá trị sản xuất: năm 2012 là 21,99%; năm 2016 là 18,86%; năm 2020 là 19,74%.

Tỷ trọng của tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: năm 2012 là 85,00%; năm 2016 là 85,54%; năm 2020 là 89,15%.

Bên cạnh đó, so sánh tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cho thấy có sự tương đồng nhất định trong giai đoạn 2012-2020. Cụ thể:

Năm 2016 so năm 2012: tốc độ tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là 50,6%; bình quân tăng 10,8%/năm. Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là 49,7%; bình quân tăng 10,6%/năm. Chênh lệch tốc độ tăng trưởng bình quân năm của 2 chỉ tiêu là 0,2 điểm phần trăm.

Năm 2020 so năm 2016: tốc độ tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là 46,2%; bình quân tăng 10,0%/năm. Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là 40,3%; bình quân tăng 8,8%/năm. *Chênh lệch tốc độ tăng trưởng bình quân năm của 2 chỉ tiêu là 1,2 điểm phần trăm.*

Năm 2020 so năm 2012: Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là 120,3%; bình quân tăng 10,4%/năm. Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là 110,0%; bình quân tăng 9,7%/năm. *Chênh lệch tốc độ tăng trưởng bình quân năm của 2 chỉ tiêu là 0,7 điểm phần trăm.*

Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là yếu tố đầu vào phục vụ tính toán và biên soạn chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong bảng I-O. Do vậy, sự tương đồng về tốc độ tăng trưởng của 2 chỉ tiêu này cũng như phân tích trên cho thấy có thể sử dụng chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng để ước tính (dự báo) tăng trưởng GDP theo tổng cầu cuối cùng.

Bảng 11: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và DTDVTD; Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; giá trị tăng thêm; giá trị sản xuất các năm 2012, 2016, 2020

	Tỷ đồng; %		
	2012	2013	2014
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	2,369,131	3,546,269	4,975,398
Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình	2,013,806	3,033,312	4,435,584
Tổng giá trị tăng thêm	3,267,536	4,502,724	7,966,122
Tổng giá trị sản xuất	9,157,245	16,081,158	22,472,097
Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình/giá trị tăng thêm	61.63	67.37	55.68
Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình/giá trị sản xuất	21.99	18.86	19.74
Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình/Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	85	85.54	89.15

2. Phân tích đóng góp của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

2.1. Đóng góp về giá trị

Xây dựng mô hình đánh giá tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế (GDP) theo giá hiện hành trong giai đoạn 2010-2020.

Bảng 12: Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế (GDP) giai đoạn 2010-2020

Nghìn tỷ đồng

	GDP	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
2010	2,739.8	1,677.3
2011	3,539.9	2,079.5
2012	4,073.8	2,369.1
2013	4,473.7	2,615.2
2014	4,937.0	2,916.2
2015	5,191.3	3,223.2
2016	5,639.4	3,546.3
2017	6,293.9	3,956.6
2018	6,977.3	4,393.5
2019	7,615.6	4,892.1
2020	7,966.1	4,975.4

Kết quả phân tích tương quan từ mô hình hồi quy như sau:

- Tương quan giữa chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP là tương quan chặt, thể hiện qua hệ số Adjusted R Square=99,49%; Hệ số P-value = 0.00514958 (nhỏ hơn 0,05) cho thấy mối tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP có ý nghĩa thống kê;

- Ý nghĩa của hệ số X Variable 1 = 1,49 cho thấy nếu tăng thêm 1,49 đồng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sẽ làm tăng thêm 1 đồng GDP.

2.2. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Tiếp tục xây dựng mô hình đánh giá tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế (GDP) theo giá hiện hành trong giai đoạn 2010-2020 và theo tỷ lệ tăng trưởng (hàm LOG₁₀).

Bảng 13: Giá trị hàm LOG₁₀ của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế (GDP) giai đoạn 2010-2020

	GDP	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
2010	14.82341	14.33272
2011	15.07960	14.54765
2012	15.22008	14.67803
2013	15.31372	14.77685
2014	15.41227	14.88580
2015	15.46250	14.98589
2016	15.54529	15.08141
2017	15.65509	15.19090
2018	15.75817	15.29564
2019	15.84571	15.40314
2020	15.89071	15.42002

Kết quả phân tích tương quan từ mô hình hồi quy như sau:

- Tương quan giữa chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP là tương quan chặt, thể hiện qua hệ số Adjusted R Square=99,38%;

- Hệ số P-value = 0.00139372 (nhỏ hơn 0,05) cho thấy mối tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP có ý nghĩa thống kê;

- Ý nghĩa của hệ số X Variable 1 = 0,927 cho thấy nếu tăng thêm 1 phần trăm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thì sẽ làm thêm 0,927 phần trăm tăng trưởng GDP.

CHƯƠNG III: DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. Dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2021 dựa trên số liệu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2013-2020

Dựa trên dãy số liệu theo quý giai đoạn 2013-2020, tiến hành xây dựng mô hình dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2021 theo các bước sau:

Bước 1: Tổng hợp số liệu giá trị tổng sản phẩm trong nước và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo quý cho giai đoạn 2013-2020 và tính toán hàm LOG_{10} cho 2 chỉ tiêu này.

Bảng 14: Giá trị và tỷ lệ tăng trưởng (hàm LOG_{10}) của tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo quý giai đoạn 2013-2020

	Giá trị (Tỷ đồng)		Hàm LOG_{10}	
	GDP	Tổng mức	GDP	Tổng mức
Quý I-2013	1,057,752	627,210	13.872	13.349
Quý II-2013	1,096,816	630,868	13.908	13.355
Quý III-2013	1,149,935	657,867	13.955	13.397
Quý IV-2013	1,169,153	699,258	13.972	13.458
Quý I-2014	1,170,535	713,217	13.973	13.478
Quý II-2014	1,211,954	716,953	14.008	13.483
Quý III-2014	1,275,377	727,556	14.059	13.497
Quý IV-2014	1,279,166	758,508	14.062	13.539
Quý I-2015	1,233,770	787,902	14.026	13.577
Quý II-2015	1,272,403	790,734	14.056	13.581
Quý III-2015	1,341,990	807,251	14.110	13.601
Quý IV-2015	1,343,160	837,318	14.111	13.638
Quý I-2016	1,309,798	867,376	14.085	13.673
Quý II-2016	1,375,603	870,710	14.134	13.677
Quý III-2016	1,469,359	889,463	14.200	13.698
Quý IV-2016	1,484,641	918,719	14.211	13.731
Quý I-2017	1,432,756	958,211	14.175	13.773
Quý II-2017	1,513,850	971,392	14.230	13.786
Quý III-2017	1,618,953	993,945	14.297	13.809
Quý IV-2017	1,728,345	1,033,051	14.363	13.848

	Giá trị (Tỷ đồng)		Hàm LOG ₁₀	
	GDP	Tổng mức	GDP	Tổng mức
Quý I-2018	1,579,292	1,054,892	14.272	13.869
Quý II-2018	1,677,849	1,088,775	14.333	13.901
Quý III-2018	1,804,017	1,111,979	14.406	13.922
Quý IV-2018	1,916,136	1,137,880	14.466	13.945
Quý I-2019	1,723,034	1,176,476	14.360	13.978
Quý II-2019	1,834,832	1,198,859	14.422	13.997
Quý III-2019	1,973,557	1,241,307	14.495	14.032
Quý IV-2019	2,084,144	1,275,472	14.550	14.059
Quý I-2020	1,849,934	1,229,664	14.431	14.022
Quý II-2020	1,848,204	1,119,390	14.430	13.928
Quý III-2020	2,061,445	1,276,543	14.539	14.060
Quý IV-2020	2,206,539	1,350,857	14.607	14.116

Bước 2: Xây dựng mô hình đánh giá tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế GDP theo tỷ lệ tăng trưởng (hàm LOG₁₀). Kết quả phân tích tương quan cho thấy:

- Tương quan giữa chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP là tương quan chặt, thể hiện qua hệ số Adjusted R Square = 96,11%;

- Hệ số P-value = 0.0001 (nhỏ hơn 0,05) cho thấy mối tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP có ý nghĩa thống kê;

- Ý nghĩa của hệ số X Variable 1 = 0.8914 cho thấy nếu tăng thêm 1 phần trăm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thì sẽ làm thêm 0.8914 phần trăm tăng trưởng GDP.

Kết quả dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2021 như sau:

Bảng 18: Kết quả dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2021

	GDP thực tế		GDP dự báo		Chênh lệch	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)
Quý I-2021	1,963,758	106.15	1,893,235	102.34	-70,522.3	-3.81
Quý II-2021	2,039,148	110.33	1,916,435	103.69	-122,712.4	-6.64
Quý III-2021	1,996,696	96.86	1,699,282	82.43	-297,414.1	-14.43
Quý IV-2021	2,399,005	108.72	2,150,777	97.47	-248,227.9	-11.25
Cả năm 2021	8,398,606	105.43	7,659,730	96.15	-738,876.7	-9.28

Kết quả cho thấy kết quả dự báo và số liệu thực tế của chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế (GDP) có sự chênh lệch khá lớn. Cụ thể:

- *Quý I năm 2021*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 6,15%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 2,34%; chênh lệch -3,81%;

- *Quý II năm 2021*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 10,33%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 3,69%; chênh lệch -6,64%;

- *Quý III năm 2021*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 3,14%; tốc độ tăng trưởng dự báo là -17,57%; chênh lệch -14,43%;

- *Quý IV năm 2021*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 8,72%; tốc độ tăng trưởng dự báo là -2,53%; chênh lệch -11,25%;

- *Cả năm 2021*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 5,43%; tốc độ tăng trưởng dự báo là -3,85%; chênh lệch -9,28%.

Nguyên nhân của sự chênh lệch kết quả giữa tốc độ tăng trưởng thực tế và tốc độ tăng trưởng dự báo đến từ thực trạng diễn biến dịch Covid-19 trong năm 2020 và 2021 rất nghiêm trọng. Đây chính là yếu tố "*ngẫu nhiên, bất thường*" trong bất kỳ một mô hình dự báo nào và rất khó để loại trừ trong thực tế. Tăng trưởng kinh tế (GDP) của năm 2020 và năm 2021 không phụ thuộc chặt chẽ như giai đoạn 2013-2019 vào chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng mà còn đến từ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp, khu vực công nghiệp - xây dựng, tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu...

3.2. Dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2019 dựa trên số liệu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2013-2018

Do kết quả dự báo tăng trưởng kinh tế có sự chênh lệch lớn với tốc độ tăng trưởng thực tế của các quý năm 2021, nhóm nghiên cứu tiến hành dự báo tốc độ tăng trưởng các quý của năm 2019 dựa trên dãy số liệu quý của giai đoạn 2013-2018 (6 năm), do giai đoạn 2013-2019 là giai đoạn trước khi nền kinh tế Việt Nam chịu tác động bởi dịch Covid-19 nên có thể nhận định sự tương quan của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là có thể dự báo được.

Dựa trên dãy số liệu theo quý giai đoạn 2013-2018, tiến hành xây dựng mô hình dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2019 như đã áp dụng cho giai đoạn 2013-2020 theo các bước sau:

Bước 1: Tổng hợp số liệu giá trị tổng sản phẩm trong nước và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo quý cho giai đoạn 2013-2018 và tính toán hàm LOG_{10} cho 2 chỉ tiêu này.

Bảng 19: Giá trị và tỷ lệ tăng trưởng (hàm LOG₁₀) của tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo quý giai đoạn 2013-2018

	Giá trị (Tỷ đồng)		Hàm LOG ₁₀	
	GDP	Tổng mức bán lẻ HH và DTDVTD	GDP	Tổng mức bán lẻ HH và DTDVTD
Quý I-2013	1,057,752	627,210	13.872	13.349
Quý II-2013	1,096,816	630,868	13.908	13.355
Quý III-2013	1,149,935	657,867	13.955	13.397
Quý IV-2013	1,169,153	699,258	13.972	13.458
Quý I-2014	1,170,535	713,217	13.973	13.478
Quý II-2014	1,211,954	716,953	14.008	13.483
Quý III-2014	1,275,377	727,556	14.059	13.497
Quý IV-2014	1,279,166	758,508	14.062	13.539
Quý I-2015	1,233,770	787,902	14.026	13.577
Quý II-2015	1,272,403	790,734	14.056	13.581
Quý III-2015	1,341,990	807,251	14.110	13.601
Quý IV-2015	1,343,160	837,318	14.111	13.638
Quý I-2016	1,309,798	867,376	14.085	13.673
Quý II-2016	1,375,603	870,710	14.134	13.677
Quý III-2016	1,469,359	889,463	14.200	13.698
Quý IV-2016	1,484,641	918,719	14.211	13.731
Quý I-2017	1,432,756	958,211	14.175	13.773
Quý II-2017	1,513,850	971,392	14.230	13.786
Quý III-2017	1,618,953	993,945	14.297	13.809
Quý IV-2017	1,728,345	1,033,051	14.363	13.848
Quý I-2018	1,579,292	1,054,892	14.272	13.869
Quý II-2018	1,677,849	1,088,775	14.333	13.901
Quý III-2018	1,804,017	1,111,979	14.406	13.922
Quý IV-2018	1,916,136	1,137,880	14.466	13.945

Bước 2: Xây dựng mô hình đánh giá tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế GDP theo tỷ lệ tăng trưởng (hàm LOG₁₀). Kết quả phân tích tương quan cho thấy:

- Tương quan giữa chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP là tương quan chặt, thể hiện qua hệ số Adjusted R Square=94,03%;

- Hệ số P-value = 0.000625 (nhỏ hơn 0,05) cho thấy mối tương quan giữa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và GDP có ý nghĩa thống kê;

- Ý nghĩa của hệ số X Variable 1 = 0.85653 cho thấy nếu tăng thêm 1 phần trăm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thì sẽ làm thêm 0.85653 phần trăm tăng trưởng GDP.

Kết quả dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2021 như sau:

Bảng 21: Kết quả dự báo tăng trưởng GDP các quý năm 2019

	GDP thực tế		GDP dự báo		Chênh lệch	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)
Quý I-2021	1,723,034	109.10	1,735,203	109.87	12,168.8	0.77
Quý II-2021	1,834,832	109.36	1,823,154	108.66	(-)11,677.5	(-)0.70
Quý III-2021	1,973,557	109.40	1,983,730	109.96	10,172.7	0.56
Quý IV-2021	2,084,144	108.77	2,114,593	110.36	30,448.3	1.59
Cả năm 2021	7,615,568	109.15	7,656,680	109.74	41112.3	0.59

Kết quả cho thấy kết quả dự báo và số liệu thực tế của chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế (GDP) có sự chênh lệch rất nhỏ. Cụ thể:

- *Quý I năm 2019*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 9,10%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 9,87%; chênh lệch 0,77%;

- *Quý II năm 2019*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 9,36%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 9,66%; chênh lệch -0,70%;

- *Quý III năm 2019*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 9,40%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 9,96%; chênh lệch 0,56%;

- *Quý IV năm 2019*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 8,77%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 10,36%; chênh lệch 1,59%;

- *Cả năm 2019*: tốc độ tăng trưởng thực tế là 9,15%; tốc độ tăng trưởng dự báo là 9,74%; chênh lệch 0,59%.

Có thể thấy, trong điều kiện nền kinh tế phát triển bình thường, không có những biến cố lớn như dịch Covid-19 trong 2 năm 2020 và 2021 (yếu tố “*ngẫu nhiên, bất thường*” ảnh hưởng tới mô hình dự báo), thì việc áp dụng mô hình dự báo tăng trưởng kinh tế dựa trên chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là có thể áp dụng trong thực tiễn.

3.3. Dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 dựa trên cấu trúc bảng Đầu vào - Đầu ra (I-O) năm 2020

Cấu trúc tổng Cung và tổng Cầu trong bảng I-O năm 2020 như sau:

Bảng 22: Cấu trúc tổng Cung và tổng Cầu bảng I-O năm 2020

STT	Cấu trúc tổng Cung và tổng Cầu	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
I	Tổng Cung		
1	Chi phí trung gian	14,505,976	64.6
2	Giá trị tăng thêm	7,966,122	35.4
3	Giá trị sản xuất	22,472,097	100.0
II	Tổng Cầu		
1	Chi phí trung gian	14,505,976	64.6
2	Tiêu dùng cuối cùng	5,215,253	23.2
2.1	Tiêu dùng cuối cùng HGD	4,435,584	19.7
2.2	Tiêu dùng cuối cùng CP	779,669	3.5
3	Tích lũy tài sản	2,516,571	11.2
3.1	Tích lũy TSCĐ	2,392,304	10.6
3.2	Tích lũy TSLĐ	124,267	0.6
4	Xuất khẩu	6,525,478	29.0
5	Nhập khẩu	6,291,180	28.0
6	GDP theo cầu cuối cùng	7,966,122	35.4
7	Giá trị sản xuất	22,472,097	100.0

Về tổng cung:

- Tổng chi phí trung gian tính theo phía Cung đạt khoảng 14.505 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng giá trị sản xuất;

- Tổng giá trị tăng thêm (GDP theo phương pháp sản xuất) đạt khoảng 7.766 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,4% tổng giá trị sản xuất.

Về tổng cầu:

- Tiêu dùng cuối cùng đạt 5.215 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,2% tổng giá trị sản xuất. Trong đó: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình đạt 4.435 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,7%; tiêu dùng của Chính phủ đạt 779,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5% tổng giá trị sản xuất;

- Tích lũy tài sản đạt 2.516 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,2% tổng giá trị sản xuất. Trong đó: tích lũy tài sản cố định đạt 2.392 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6%; tích lũy tài sản lưu động đạt 124,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng giá trị sản xuất;

- Xuất khẩu (bao gồm xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ) đạt 6.525 nghìn tỷ đồng, chiếm 29% tổng giá trị sản xuất;

- Nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ) đạt 6.291 nghìn tỷ đồng, chiếm 28% tổng giá trị sản xuất.

Giả định tốc độ tăng trưởng các yếu tố tính theo tổng Cầu cuối cùng các quý năm 2021 có diễn biến như năm 2020, yếu tố tiêu dùng cuối cùng sử dụng tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2021 như Bảng...

Diễn biến tốc độ tăng trưởng và dự báo các quý năm 2021 như sau:

- *Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình:* tốc độ tăng trưởng thực tế các quý năm 2020 như sau: quý I là 5,9%; quý II là 7,2%; Quý III là 5,4%; Quý IV là 10,2%. Dự báo tốc độ tăng trưởng các quý năm 2021 theo đúng tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng như sau: quý I là 4,6%; quý II là 4,1%; Quý III là 5,4%; Quý IV là 10,2%;

- *Tích lũy tài sản cố định:* tốc độ tăng trưởng thực tế các quý năm 2020 như sau: quý I là 4,7%; quý II là 4,0%; Quý III là 4,8%; Quý IV là 8,4%; cả năm là 5,6%. Dự báo tốc độ tăng trưởng các quý năm 2021 theo đúng tốc độ tăng trưởng bình quân cả năm là 5,6%;

- *Tích lũy tài sản lưu động:* tốc độ tăng trưởng thực tế các quý năm 2020 như sau: quý I là 5,1%; quý II là 5,3%; Quý III là 6,2%; Quý IV là 6,1%; cả năm là 5,7%. Dự báo tốc độ tăng trưởng các quý năm 2021 theo đúng tốc độ tăng trưởng bình quân cả năm là 5,7%;

- *Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ:* tốc độ tăng trưởng thực tế các quý năm 2020 như sau: quý I là 6,0%; quý II là -12,0%; Quý III là 5,4%; Quý IV là 10,4%; cả năm là 2,6%. Dự báo tốc độ tăng trưởng các quý năm 2021 theo đúng tốc độ tăng trưởng bình quân cả năm là 2,6%;

Bảng 23: Tốc độ tăng trưởng các yếu tố theo cầu cuối cùng năm 2020 và dự báo cho năm 2021

	Năm 2020					Dự báo năm 2021			
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Tiêu dùng cuối cùng	4.8	6.4	0.6	5.2	4.3				
Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình	5.9	7.2	5.4	10.2	7.4	4.6	4.1	(19.7)	(2.8)
Tiêu dùng cuối cùng Chính phủ	4.6	6.2	(0.1)	4.2	3.8	3.8	3.8	3.8	3.8
Tích lũy tài sản	4.7	4.0	4.9	8.2	5.6	5.6	5.6	5.6	5.6
Tích lũy tài sản cố định	4.7	4.0	4.8	8.4	5.6	5.6	5.6	5.6	5.6
Tích lũy tài sản lưu động	5.1	5.3	6.2	6.1	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7
Xuất khẩu HH và dịch vụ	6.0	(12.0)	5.4	10.4	2.6	2.6	2.6	2.6	2.6
Nhập khẩu HH và dịch vụ	3.2	(7.4)	2.3	12.4	2.8	2.8	2.8	2.8	2.8

- *Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ*: tốc độ tăng trưởng thực tế các quý năm 2020 như sau: quý I là 3,2%; quý II là -7,4%; Quý III là 2,3%; Quý IV là 12,4%; cả năm là 2,8%. Dự báo tốc độ tăng trưởng các quý năm 2021 theo đúng tốc độ tăng trưởng bình quân cả năm là 2,8%.

Kết quả dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế các quý năm 2021 theo các yếu tố của tổng cầu cuối cùng như bảng dưới đây.

Bảng 24: Kết quả dự báo tốc độ tăng trưởng các quý năm 2021

	I-O năm 2020	Giá trị dự báo các quý năm 2021				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
I Các yếu tố tổng cầu cuối cùng (Nghìn tỷ đồng)						
1 Tiêu dùng cuối cùng	5,215	5,449	5,428	4,371	5,119	5,078
1.1 Tiêu dùng cuối cùng HGD	4,436	4,640	4,619	3,561	4,310	4,269
1.2 Tiêu dùng cuối cùng CP	780	809	809	809	809	809
2 Tích lũy tài sản	2,517	2,658	2,658	2,658	2,658	2,658
2.1 Tích lũy TSCĐ	2,392	2,527	2,527	2,527	2,527	2,527
2.2 Tích lũy TSLĐ	124	131	131	131	131	131
3 Xuất khẩu	6,525	6,695	6,695	6,695	6,695	6,695
4 Nhập khẩu	6,291	6,470	6,470	6,470	6,470	6,470
5 GDP theo cầu cuối cùng	7,966	8,332	8,311	7,254	8,002	7,961
II Tốc độ tăng trưởng GDP (%)						
1 Dự báo năm 2021		4.59	4.33	(-)8.94	0.45	(-)0.06
2 Thực tế năm 2021		6.15	10.33	(-)3.14	8.72	5.43
3 Chênh lệch		(-)1.56	(-)6.00	(-)5.80	(-)8.27	(-)5.49

Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP các quý của năm 2021 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng quý I là 4,59%; chênh lệch với tốc độ tăng trưởng thực tế là -1,56 điểm phần trăm;
- Tốc độ tăng trưởng quý II là 4,33%; chênh lệch với tốc độ tăng trưởng thực tế là -6,00 điểm phần trăm;
- Tốc độ tăng trưởng quý III là -8,94%; chênh lệch với tốc độ tăng trưởng thực tế là -5,80 điểm phần trăm;
- Tốc độ tăng trưởng quý IV là 0,45%; chênh lệch với tốc độ tăng trưởng thực tế là -8,27 điểm phần trăm;
- Tốc độ tăng trưởng cả năm 2021 là -0.06%; chênh lệch với tốc độ tăng trưởng thực tế là -5,49 điểm phần trăm.

Chênh lệch tốc độ tăng trưởng GDP các quý và cả năm 2021 cũng đến từ nguyên nhân tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng tới các ngành sản xuất (tăng trưởng GDP tính từ phía cung) và tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu, nhập khẩu (tăng trưởng GDP từ phía cầu) là rất khác nhau. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng của các yếu tố khác cũng chỉ là tương đối, và rất khó có thể dự báo khi nền kinh tế gặp những cú sốc khó đoán định như đại dịch Covid-19 trong thời gian vừa qua.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam tăng trưởng khá tốt trong giai đoạn 2010-2019, đây là giai đoạn nền kinh tế không chịu tác động bởi đại dịch Covid-19. Tuy nhiên sang năm 2020 và năm 2021, tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt thấp với mức 0,73% và -3,76%, đặc biệt đối với những quý chịu tác động nặng nề bởi đại dịch như quý II năm 2020 (giảm 6,6%); quý III năm 2021 (giảm 19,7%); và quý IV năm 2021 (giảm 2,8%).

Trong giai đoạn nền kinh tế diễn ra bình thường, cấu trúc tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng có sự thay đổi nhẹ trong giai đoạn 2010-2019 với xu hướng cơ cấu doanh thu tổng mức bán lẻ tăng thêm 0,7 điểm phần trăm; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm nhẹ 0,3 điểm phần trăm; và doanh thu du lịch và dịch vụ khác cũng giảm nhẹ 0,3 điểm phần trăm trong cả giai đoạn 2010-2019.

Tuy nhiên với cú sốc của đại dịch Covid-19 trong năm 2020, cấu trúc tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng có sự thay đổi rất lớn với cơ cấu doanh thu tổng mức bán lẻ tăng thêm 3,8 điểm phần trăm so với năm 2019; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 2,3 điểm phần trăm; và doanh thu du lịch và dịch vụ khác cũng giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2019.

Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là chỉ tiêu đầu vào để tính toán, biên soạn chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, đây là một yếu tố quan trọng để tính toán chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế (GDP) theo phương pháp sử dụng cuối cùng và chiếm tỷ trọng khá cao (năm 2018 là 58,5%; năm 2019 là 57,9%; năm 2020 là 57,4%). Đồng thời, chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cũng có sự tương quan khá lớn với chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, do vậy việc xây dựng mô hình tính toán tác động của chỉ tiêu này với tăng trưởng kinh tế là phù hợp.

Việc sử dụng chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong dự báo tăng trưởng kinh tế GDP là khả thi trong trường hợp nền kinh tế diễn ra bình thường (*như kết quả dự báo tăng trưởng kinh tế theo quý cho năm 2019*). Tuy nhiên, khi nền kinh tế phải chịu những cú sốc bất thường như đại dịch Covid-19 trong năm 2020 và năm 2021 thì kết quả dự báo lại có sự chênh lệch khá lớn với kết quả thực tế (*như kết quả dự báo tăng trưởng kinh tế theo quý cho năm 2021*). Do vậy, việc nghiên cứu một mô hình dự báo mang tính thực tiễn, đảm bảo tính khả thi cần có thời gian và nghiên cứu chuyên sâu hơn để bao hàm và kiểm soát được những yếu tố ngẫu nhiên, bất thường trong mô hình.

Đại dịch Covid-19 đã tác động nặng nề tới nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020 và năm 2021. Sang năm 2022, Việt Nam đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh và dần bình thường hóa các hoạt động kinh tế xã hội trên toàn quốc. Khi nền kinh tế diễn ra bình thường (không còn các yếu tố ngẫu nhiên, bất thường) thì việc xây dựng và áp dụng mô hình đánh giá tác động của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế là hoàn toàn khả thi. Nhóm nghiên cứu đưa ra một số đề xuất áp dụng sử dụng mô hình toán phục vụ việc dự báo tăng trưởng kinh tế như sau:

Thứ nhất, rà soát và hoàn thiện dãy số liệu của chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế theo quý cho giai đoạn 2010-2021; cập nhật các quý cho năm 2022. Xây dựng và áp dụng mô hình dự báo (Chuỗi thời gian - Time series) cho chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế theo quý cho năm 2023 dựa trên số liệu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Thứ hai, Tổng cục Thống kê đang tiến hành thu thập số liệu phục vụ tính toán và biên soạn bảng Đầu vào - Đầu ra (I-O) năm 2019. Đây sẽ là công cụ hữu hiệu để phân tích và đánh giá cấu trúc nền kinh tế Việt Nam cho giai đoạn mới (bảng I-O do Tổng cục Thống kê công bố gần nhất là năm 2012).

Dựa trên bảng I-O năm 2019, tiến hành cập nhật cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam theo quý và theo năm. Trong đó các yếu tố của tổng cầu cuối cùng cũng được cập nhật phục vụ việc dự báo tăng trưởng kinh tế: tiêu dùng cuối cùng; tích lũy tài sản; xuất khẩu; nhập khẩu.

Thứ ba, tiến hành tính toán thử nghiệm việc dự báo tăng trưởng kinh tế theo 2 phương pháp trên, đồng thời đánh giá tính khả thi về kết quả dự báo, so sánh với kết quả thực tế, từ đó đề xuất áp dụng vào thực tiễn.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TỪ GÓC NHÌN
TIÊU DÙNG CÁ NHÂN**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

E-Business: Kinh doanh điện tử

E-Commerce: Thương mại điện tử

E-procurement/ E-purchasing: Mua sắm điện tử

EDI (*Electronic Data Interchange*): Trao đổi dữ liệu điện tử

EFT (*Electronic funds transfer*): Giao dịch quỹ điện tử.

WTO (*World Trade Organization*): Tổ chức thương mại thế giới

APEC (*Asia-Pacific Economic Cooperation*): Hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương.

EC (*European Commission*): Ủy ban châu Âu.

OECD (*Organization for Economic Cooperation and Development*): Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

ATM (*Automated Teller Machine*): Máy giao dịch tự động.

NFS (*National Sanitation Foundation*): Tổ chức giám định độc lập do WHO đứng đầu.

SSL (*Secure Sockets Layer*): một công nghệ tiêu chuẩn cho phép thiết lập kết nối được mã hóa an toàn giữa máy chủ web và trình duyệt web.

DSL (*Digital Subscriber Line*): Kênh thuê bao số, là một họ những kỹ thuật mà nó cung cấp kết nối kỹ thuật số thông qua cáp đồng của mạng điện thoại nội hạt.

MSITS 2020 (*Manual on Statistics of International Trade in Services 2010*): Cẩm nang về Thống kê thương mại dịch vụ quốc tế.

ICT (*Information and Communication Technology*): Công nghệ thông tin và truyền thông.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận về thương mại điện tử

1.1.1. Khái niệm thương mại điện tử

- Khái niệm thương mại điện tử

+ Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số hoá thông qua mạng Internet.

+ Theo Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Thương mại điện tử liên quan đến các giao dịch thương mại trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nhóm, cá nhân mang tính điện tử, chủ yếu thông qua các hệ thống có nền tảng dựa trên Internet. Các kỹ thuật thông tin liên lạc có thể là email, EDI, Internet và Extranet¹ được dùng để hỗ trợ thương mại điện tử.

+ Theo Ủy ban châu Âu (EC):

Thương mại điện tử có thể định nghĩa chung là sự mua bán, trao đổi hàng hóa hay dịch vụ giữa các doanh nghiệp, gia đình, cá nhân, tổ chức tư nhân bằng các giao dịch điện tử thông qua mạng Internet hay các mạng máy tính trung gian (thông tin liên lạc trực tuyến). Thương mại điện tử bao gồm việc đặt hàng và dịch thông qua mạng máy tính, thanh toán và quá trình vận chuyển hàng hay dịch vụ cuối cùng có thể thực hiện trực tuyến hoặc bằng phương pháp thủ công.

+ Theo Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP:

Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

+ Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

¹ Extranet là một mạng máy tính cho phép kiểm soát truy cập từ bên ngoài. Trong mô hình kinh doanh doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), một extranet có thể được xem như một phần mở rộng của mạng nội bộ của một tổ chức được mở rộng cho người dùng bên ngoài tổ chức, các nhà cung cấp hoặc các đối tác bên ngoài tại các địa điểm từ xa. Ngược lại, với mô hình kinh doanh với người tiêu dùng (B2C) liên quan đến các máy chủ được biết đến của một hoặc nhiều công ty.

Thương mại điện tử, hay còn gọi là e-Commerce hay EC, là sự mua bán sản phẩm hay dịch vụ trên các hệ thống điện tử như Internet và các mạng máy tính². Thương mại điện tử dựa trên một số công nghệ như chuyển tiền điện tử, quản lý chuỗi dây chuyền cung ứng, tiếp thị Internet, quá trình giao dịch trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), các hệ thống quản lý hàng tồn kho và các hệ thống tự động thu thập dữ liệu. Thương mại điện tử hiện đại sử dụng mạng World Wide Web như là một điều kiện ít nhất phải có trong chu trình giao dịch, mặc dù nó có thể bao gồm một phạm vi lớn hơn về mặt công nghệ như email, các thiết bị di động như điện thoại.

+ Theo nghiên cứu tại Đại học Texas

Các học giả cho rằng thương mại điện tử và kinh doanh điện tử đều bị bao hàm bởi nền kinh tế Internet hay còn gọi là kinh tế số.

Tóm lại, thương mại điện tử chỉ xảy ra trong môi trường kinh doanh mạng Internet và các phương tiện điện tử giữa các nhóm với nhau thông qua các công cụ, kỹ thuật và công nghệ điện tử.

Thương mại điện tử thông thường được xem ở các khía cạnh của kinh doanh điện tử (e-Business). Nó cũng bao gồm việc trao đổi dữ liệu tạo điều kiện thuận lợi cho các nguồn tài chính và các khía cạnh thanh toán của việc giao dịch kinh doanh. Nhiều quan điểm cho rằng thương mại điện tử được xem là tập con của kinh doanh điện tử.

- Phân biệt thương mại điện tử và kinh doanh điện tử

Kinh doanh điện tử (E-Business) là thuật ngữ xuất hiện trước thương mại điện tử (E-Commerce). Tuy nhiên, còn khá nhiều mơ hồ trong việc xác định liệu hai thuật ngữ này có giống nhau hay không.

Kinh doanh điện tử là thiết lập hệ thống hay ứng dụng thông tin để phục vụ và làm tăng hiệu quả kinh doanh. Kinh doanh điện tử bao phủ quá trình hoạt động trong doanh nghiệp, từ mua hàng qua mạng (E-procurement, E-purchasing), quản lý dây chuyền cung cấp nguyên vật liệu, xử lý đơn hàng, phục vụ khách hàng và giao dịch với đối tác qua các công cụ điện tử cho đến chia sẻ dữ liệu giữa các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp. Kinh doanh điện tử việc sử dụng Internet và các công nghệ trực tuyến tạo ra quá trình hoạt động kinh

² Internet và mạng máy tính là hai thuật ngữ được liên quan đến nhau nhưng chúng vẫn rất khác biệt. Internet là một loại mạng hoạt động trên toàn cầu còn mạng máy tính là một kết nối đơn giản. **Mạng máy tính** thường tồn tại trong một vị trí địa lý hạn chế, trong khi đó **Internet** rộng hơn và trải dài từ quốc gia này sang quốc gia khác.

doanh hiệu quả dù có hay không có lợi nhuận, vì vậy tăng lợi ích với khách hàng (tập trung bên trong).

Thương mại điện tử tập trung vào việc mua bán và trao đổi hàng hóa, dịch vụ, thông tin qua mạng, các phương tiện điện tử và Internet. Theo nghĩa rộng hơn, thương mại điện tử là việc sử dụng các phương tiện điện tử để triển khai thương mại. Nói cách khác, thương mại điện tử là thực hiện quy trình cơ bản và quy trình khác của giao dịch thương mại bằng phương tiện điện tử, cụ thể là trên mạng máy tính và viễn thông một cách rộng rãi, ở mức độ cao nhất có thể. Thương mại điện tử chú trọng đến việc mua bán trực tuyến (tập trung bên ngoài).

1.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của thương mại điện tử toàn cầu

Theo Big Commerce³, nền móng đầu tiên của thương mại điện tử xuất hiện vào cuối những năm 70 của thế kỷ trước tại Anh. Người đặt nền móng cho sự phát triển của thương mại điện tử là Michael Aldrich.

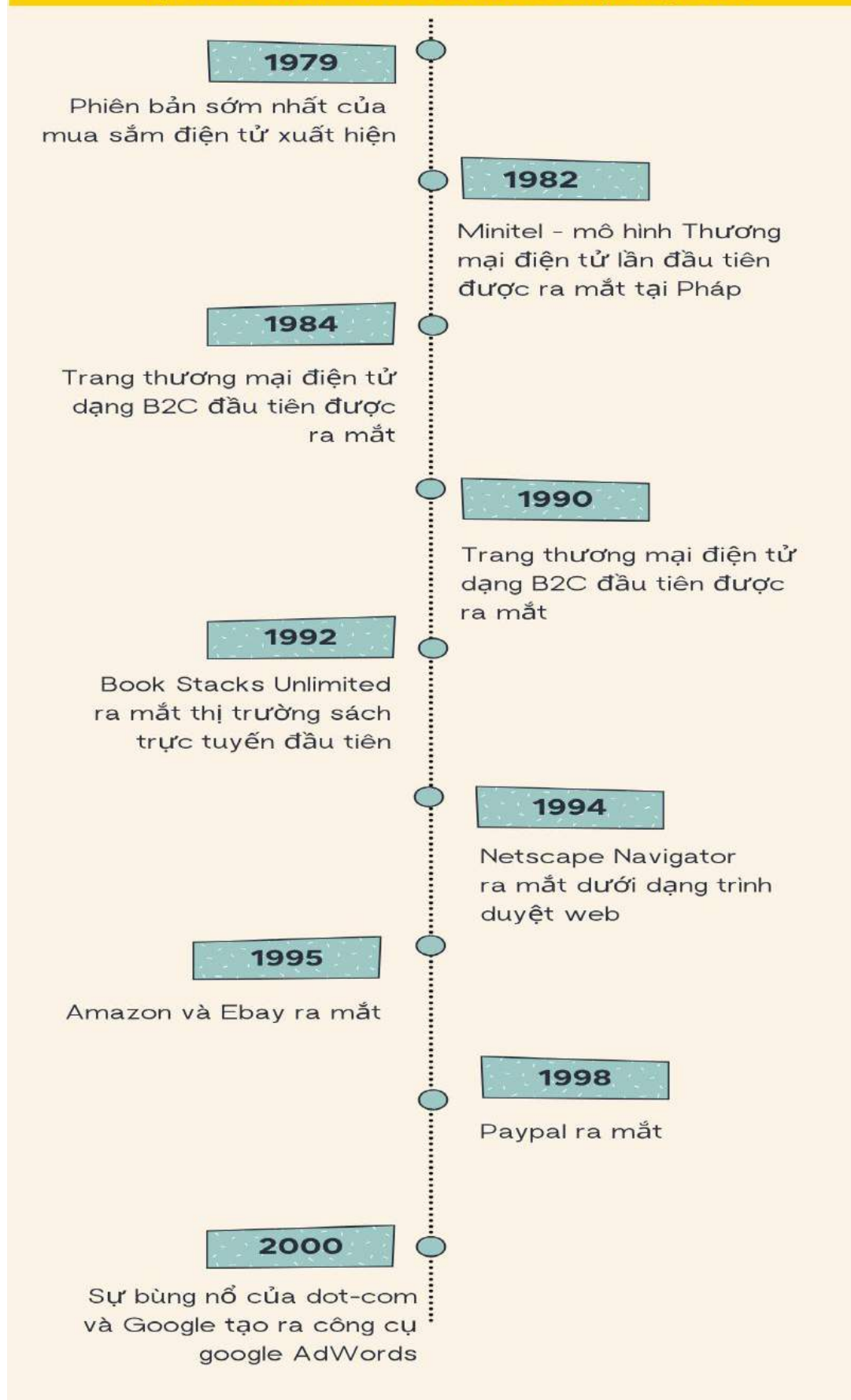
Về nguồn gốc, thương mại điện tử được xem như là điều kiện thuận lợi của các giao dịch thương mại sử dụng công nghệ như EDI và EFT. Cả hai công nghệ này đều được giới thiệu trong thập niên 70, cho phép các doanh nghiệp gửi các hợp đồng điện tử như đơn đặt hàng hay hóa đơn điện tử. Sự phát triển và chấp nhận của thẻ tín dụng, máy rút tiền tự động (ATM) và dịch vụ ngân hàng trực tuyến vào thập niên 80 cũng đã hình thành nên thương mại điện tử. Một dạng thương mại điện tử khác là hệ thống đặt vé máy bay bởi Sabre ở Mỹ và Travicom ở Anh.

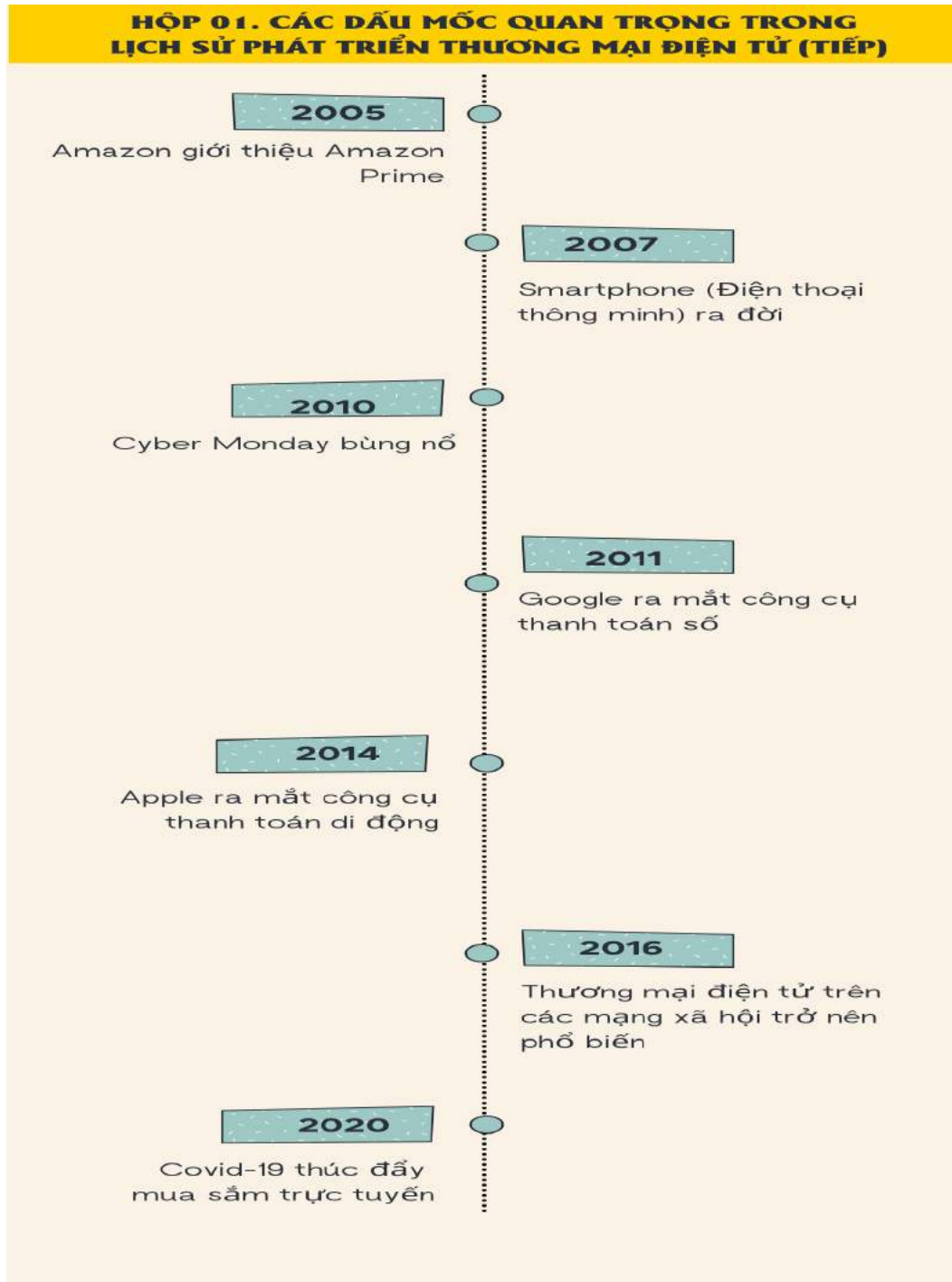
Năm 1990, Tim Berners-Lee phát minh ra WorldWideWeb (www), trình duyệt Web và chuyển mạng thông tin liên lạc giáo dục thành mạng toàn cầu được gọi là Internet. Các công ty thương mại trên Internet bị cấm bởi NSF cho đến năm 1995. Mặc dù Internet trở nên phổ biến khắp thế giới vào khoảng năm 1994 với sự đề nghị của trình duyệt web Mosaic, nhưng phải mất tới 5 năm để giới thiệu các giao thức bảo mật (mã hóa SSL trên trình duyệt Netscape vào cuối năm 1994) và DSL cho phép kết nối Internet liên tục.

Vào cuối năm 2000, nhiều công ty kinh doanh ở Mỹ và Châu Âu đã thiết lập các dịch vụ thông qua World Wide Web. Từ đó con người bắt đầu có mối liên hệ với từ "Ecommerce" với quyền trao đổi các loại hàng hóa khác nhau thông qua Internet dùng các giao thức bảo mật và dịch vụ thanh toán điện tử.

³ <https://www.bigcommerce.com/>

HỘP 01. CÁC DẤU MỐC QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ





1.1.3. Quy định pháp luật của một số quốc gia và Việt Nam về thương mại điện tử

Quy định của Áo

Tại Áo, thương mại điện tử được điều chỉnh trước tiên bằng Luật Thương mại điện tử, tiếp đến là Luật bán hàng từ xa, Luật chữ ký, Luật kiểm soát nhập hàng và Luật tiền điện tử mà trong đó các quy định pháp luật về hợp đồng và bồi thường của bộ Luật Dân sự Áo.

Quy định của Đức

Tại Đức, các quy định của luật lệ châu Âu về thương mại được tích hợp trong bộ Luật dân sự, ở phần đại cương và trong các quy định về bảo vệ người tiêu dùng. Mặt kỹ thuật của thương mại điện tử được điều chỉnh ở Hiệp định quốc gia về dịch vụ trong các phương tiện truyền thông của các tiểu bang và trong Luật dịch vụ từ xa của liên bang.

- Quy định của Việt Nam

Tháng 11 năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật 51/2005/QH11 về giao dịch điện tử.

1.1.4. Các mô hình thương mại điện tử hiện nay

Thương mại điện tử có thể được xem như một cánh tay đắc lực của bán lẻ nhưng nó không chỉ là bán lẻ. Hiện nay có rất nhiều mô hình khác nhau. Các mô hình thương mại điện tử điển hình trên thế giới bao gồm: B2C, B2B, C2C, C2B, C2G, B2G, G2G, G2C, G2B.

Trong đó:

B: Business - Doanh Nghiệp

2: To - Đến

E: Employee - Nhân Viên

G: Government - Chính phủ

C: Consumer - Khách hàng

C: Citizen - Công dân

Theo đó:

B2B: Business to Business - Doanh nghiệp đến Doanh nghiệp

B2C: Business to Consumer - Doanh nghiệp đến Người tiêu dùng

C2C: Consumer to Consumer - Cá nhân đến Người tiêu dùng

C2B: Consumer to Business - Cá nhân đến Doanh nghiệp

B2G: Business to Government - Doanh nghiệp đến Chính phủ

G2B: Government to Business - Chính phủ đến Doanh Nghiệp

G2G: Government to Government - Chính phủ đến Chính phủ

G2C: Government to Citizen - Chính phủ đến Công dân

B2E: Business to Employee - Doanh nghiệp đến Nhân viên

- Mô hình thương mại điện tử B2C - Doanh nghiệp đến Người tiêu dùng

(1) Định nghĩa mô hình B2C

B2C là thuật ngữ mô tả giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng, nói một cách đơn giản thì đây là một quá trình bán các sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp tới người tiêu dùng. Cá nhân mua sắm trực tiếp tại các cửa hàng quần áo, siêu thị tiện lợi là những phương thức truyền thống còn B2C là mô hình bán sản phẩm/dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng thông qua các trang thương mại điện tử hay website của nhà cung cấp.

(2) Đặc điểm mô hình B2C

Thứ nhất, đặc điểm khách hàng của mô hình B2C là những người tiêu dùng cá nhân, có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ thông qua mạng Internet.

Thứ hai, mô hình B2C rất đa dạng về số lượng nhà cung cấp và thị trường. Bất cứ một nhà cung cấp nào cũng có thể xây dựng cho mình một website hay đăng tải sản phẩm của mình lên một sàn thương mại điện tử nào khác để đưa sản phẩm tới khách hàng.

Thứ ba, mô hình B2C giúp cho các doanh nghiệp tiết kiệm được nhiều chi phí bán hàng vì không cần thuê mặt bằng và người mua hàng cũng không cần trực tiếp đến cửa hàng. Chu trình bán hàng rõ ràng được rút ngắn.

(3) Mô hình B2C phổ biến

Luật Doanh nghiệp hay bất cứ văn bản pháp luật nào khác không có quy định nào về việc phân loại hay định nghĩa về mô hình kinh doanh. Đây là từ ngữ thể hiện cho sự tự do phát triển của các doanh nghiệp khi mà văn hóa, kinh tế, công nghệ thông tin ngày càng phát triển, tùy từng thời kỳ mà cách thức bán sản phẩm tới người tiêu dùng có thêm những bước thay đổi mới. Sau đây là những mô hình B2C phổ biến nhất hiện nay:

➔ Mô hình kinh doanh “Cổng thông tin điện tử” (Portal)

Cổng thông tin điện tử hay Portal được hiểu như là một trang web đầu mối mà từ đó người sử dụng có thể dễ dàng truy xuất tới các trang web khác và dịch vụ, thông tin khác trên mạng máy tính ban đầu. Điển hình như Yahoo, Google, Cốc Cốc,... Đây là những trang web đầu mối, cho phép truy xuất đến mọi trang web hay thông tin khác.

Với khía cạnh mô hình kinh doanh B2C, cổng thông tin điện tử (Portal) ở đây được hiểu là doanh nghiệp sẽ xây dựng cho mình một website cho mình, ở đó sẽ đăng tải các thông tin liên quan đến sản phẩm/dịch vụ mà họ kinh doanh, khách hàng có thể tìm kiếm các thông tin và mua sắm trực tuyến trên nền tảng website của họ. Ví dụ như: eBay, SAP portal, ... Doanh thu sẽ đến từ phí dịch vụ, quảng cáo hoặc phí định kỳ.

➔ **Mô hình kinh doanh “Nhà cung cấp nội dung”**

Nhà cung cấp nội dung là một công ty cung cấp các nội dung thông tin như tin tức, âm nhạc, băng hình, các tác phẩm nghệ thuật dưới dạng số hóa thông qua website. Ví dụ: MP3.com hàng tháng sẽ thu phí đăng ký của những người sử dụng có nhu cầu truy cập hàng ngàn bài hát được tập hợp trên website của họ; hay tạp chí kinh tế Harvard Business Review sẽ thu phí bằng việc thu phí tải các nội dung trên đó, khi tải họ sẽ phải trả một khoản phí nhất định.

➔ **Mô hình kinh doanh “Nhà bán lẻ điện tử”**

Giờ đây chúng ta không còn xa lạ với việc mua sắm trên các sàn thương mại điện tử, ở Việt Nam rất thịnh hành với Shopee, Tiki, Sendo, Lazada... Đây là những nền tảng website cho phép hàng nghìn doanh nghiệp, nhà bán buôn, bán lẻ được đăng tải sản phẩm của mình lên để bán sản phẩm tới khách hàng. Các trang thương mại điện tử này còn đảm nhận khâu giao vận, vận chuyển sản phẩm từ nhà cung cấp tới khách hàng.

➔ **Mô hình kinh doanh “Nhà cung cấp dịch vụ”**

Nhà cung cấp dịch vụ bao hàm tất cả các doanh nghiệp công nghệ thông tin cung cấp sản phẩm và giải pháp thông qua dịch vụ theo yêu cầu, trả tiền cho mỗi lần sử dụng. Ví dụ các doanh nghiệp công nghệ cung cấp dịch vụ internet, dịch vụ đăng ký tên miền, dịch vụ cung phần mềm quản lý bán hàng, dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện...

➔ **Mô hình kinh doanh “Nhà tạo thị trường”**

Các nhà tạo thị trường là những người xây dựng nên môi trường số hóa để người mua và người bán gặp nhau, là nơi trưng bày sản phẩm, thực hiện các hoạt động nghiên cứu sản phẩm và nơi mà giá của mỗi sản phẩm được thiết lập. Mô hình này sẽ khác với mô hình nhà bán lẻ điện tử bởi đặc điểm giá của sản phẩm sẽ được thiết lập theo từng tình hình cụ thể chứ không cố định theo giá mà bên cung cấp sản phẩm áp đặt. Điển hình nhất có thể kể đến chính là các sàn giao dịch chứng khoán, nơi mà giá cổ phiếu dao động, chênh lệch tính theo từng giây, từng phút. Hoặc điển hình khác như mô hình kinh doanh đấu giá của eBay, người mua và người bán tự mình thực hiện các công đoạn của quá trình mua bán. eBay giống như một trung gian môi giới sẽ thu được một khoản phí mỗi khi có giao dịch diễn ra.

➔ **Mô hình kinh doanh “Nhà trung gian giao dịch”**

Nhà trung gian giao dịch là các website xử lý toàn bộ quá trình giao dịch cho khách hàng - những người đặt hàng qua điện thoại hoặc thư tín. Mô hình này thường được áp dụng đối với dịch vụ ngân hàng, du lịch, bất động sản và tư vấn việc làm. Đây là mô hình hướng đến việc tối ưu hóa thời gian và tiết kiệm chi phí cho các khách hàng. Ví dụ, một người có dự định đi du lịch, nếu tự mình tìm các

địa điểm cần đến, các khách sạn nên ở cũng như tính toán các chi phí ăn uống, vui chơi khác thì có thể người đó sẽ gặp khá nhiều khó khăn cũng như tốn nhiều thời gian suy nghĩ, cân đo đong đếm. Tuy nhiên, nếu họ bỏ ra một khoản phí cho các công ty kinh doanh về lĩnh vực du lịch thì họ sẽ được tư vấn, giới thiệu, thậm chí là sắp đặt cho họ cả một lộ trình du lịch, điểm đến hấp dẫn khiến họ cảm thấy hợp lý, hài lòng.

➔ **Mô hình kinh doanh “Nhà cung cấp cộng đồng”**

Nhà cung cấp cộng đồng được hiểu là những website nơi các cá nhân có cùng chung mục đích, những mối quan tâm giống nhau, thảo luận các vấn đề mà họ cùng quan tâm và hoàn toàn không bị giới hạn về mặt địa lý. Việc tạo ra mối quan tâm chung sẽ là cơ hội để các nền tảng website này có được lợi nhuận từ việc quảng cáo. Chẳng hạn như một bà mẹ khi ghé thăm website ParentSoup.com có thể nhận được những lời khuyên về cách quản lý tã lót, hay các tư vấn về loại tã lót nào tốt cho bé, khi này thì trang web sẽ gợi ý một số các liên kết với website Huggies.com, nếu khách hàng click chuột vào link Huggies.com và mua hàng từ website này thì Huggies sẽ trả tiền hoa hồng cho ParentSoup.com.

➔ **Mô hình thương mại điện tử B2B - Doanh nghiệp với Doanh nghiệp** **Định nghĩa về B2B**

B2B là hình thức kinh doanh, buôn bán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. Mô hình kinh doanh chủ yếu xuất hiện trong lĩnh vực thương mại điện tử, trên các kênh thương mại điện tử là chính. Một số trường hợp giao dịch phức tạp sẽ được diễn ra ngoài thực tế dựa trên hợp đồng, báo giá mua bán sản phẩm và thỏa thuận trực tiếp của các bên.

B2B liên quan đến doanh số được thực hiện giữa các doanh nghiệp. Chẳng hạn như giữa nhà sản xuất với nhà buôn hoặc nhà bán lẻ. Thông thường, bán hàng từ doanh nghiệp đến doanh nghiệp sẽ tập trung vào nguyên liệu thô hoặc sản phẩm được đóng gói hoặc kết hợp trước khi bán cho khách hàng.

B2B được khá nhiều doanh nghiệp ưa chuộng bởi việc giao dịch, hợp tác giữa các doanh nghiệp với nhau thường đưa đến lợi ích đa dạng và hiệu quả nhanh hơn. Các doanh nghiệp cũng nhanh chóng khẳng định chỗ đứng trên thị trường thông qua hình thức hợp tác và làm việc cùng nhau. Khi các doanh nghiệp bắt đầu sử dụng website thương mại làm phương thức giao tiếp chính thì mô hình này ngày càng nở rộ hơn.

Có thể nói B2B là hình thức kinh doanh khá quan trọng và đóng vai trò to lớn trong việc tăng doanh thu cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên hiện nay, tại Việt Nam, mô hình này đang phát triển và được đánh giá là hơi chậm so với sự phát triển của các doanh nghiệp B2B trên thế giới.

Đặc điểm của B2B

Về sản phẩm: Phức tạp về đặc tính kỹ thuật (phần mềm, hạ tầng công nghệ...); sản phẩm bán theo số lượng lớn (nông sản, thực phẩm, đồ gia dụng...); sản phẩm có giá trị cao (thiết bị y tế, máy móc công nghiệp...).

Về giá trị giao dịch: Giá trị mỗi hợp đồng, đơn hàng cao; thỏa thuận, cam kết thường được thể hiện qua hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận.

Về khách hàng trong kinh doanh B2B: Có quy tắc, quy trình, quy định về mua sắm; Có nhu cầu, chi phí mua cụ thể; có nhiều người trong doanh nghiệp bên mua tham gia quá trình mua hàng: người mua, người ảnh hưởng, người quyết định...; số lượng người mua ít hơn so với B2C.

Hành vi mua của khách hàng B2B: Việc xem xét, quyết định mua cần trình qua nhiều cấp xét duyệt; yêu cầu về sản phẩm mua khá nghiêm ngặt; Cách thức mua hàng chuyên nghiệp; yếu tố quyết định cuối cùng thường là giá cả; Việc mua hàng ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cảm xúc.

Thời gian giao dịch: Quá trình trao đổi nhu cầu, đàm phán, ký kết,... diễn ra trong thời gian dài (theo tuần, tháng, quý, năm, ...).

Mô hình B2B phổ biến

→ Mô hình B2B trung gian

B2B trung gian là dạng mô hình giao dịch, trao đổi giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác qua một sàn thương mại điện tử trung gian. Đây được xem là mô hình phổ biến nhất hiện nay.

Một số trang web là sàn thương mại điện tử như Lazada, Hotdeal, Cungmua, Muachung,... Tại các trang này, các doanh nghiệp có nhu cầu bán sẽ gửi sản phẩm lên trang thương mại điện tử. Người mua sẽ chọn lọc, đánh hàng dưới những quyền lợi nhất định theo quy định và tiêu chuẩn mua bán trên sàn.

→ Mô hình B2B thiên bên mua

B2B thiên về bên mua thường ít gặp hơn bởi hiện nay hầu như các doanh nghiệp đều muốn bán sản phẩm của mình ra thị trường. Nhưng ở nước ngoài, doanh nghiệp B2B thiên bên mua lại khá phát triển. Các đơn vị kinh doanh sẽ đóng vai trò chính trong việc nhập các sản phẩm, hàng hóa từ bên sản xuất. Một số đơn vị còn có trang web về các nhu cầu cần mua và các đơn vị bán khác sẽ truy cập vào báo giá cũng như phân phối sản phẩm.

→ Mô hình B2B thiên bên bán

Ngược lại với mô hình B2B thiên mua, những đơn vị sử dụng loại hình thiên bên bán khá phổ biến trong nền kinh tế hiện nay. Với mô hình này, một doanh nghiệp sẽ sở hữu trang thương mại điện tử và cung cấp các hàng hóa, dịch vụ tới

đơn vị thứ ba. Đơn vị thứ ba này có thể là cá nhân, người bán buôn, bán lẻ hoặc nhà sản xuất. Thông thường, mô hình B2B thiên bên bán sẽ phân phối với số lượng lớn.

➔ **Mô hình B2B thương mại hợp tác**

Mô hình kinh doanh thương mại hợp tác cũng tương tự như mô hình B2B trung gian, nhưng có tính tập trung và thuộc quyền sở hữu bởi nhiều đơn vị hơn.

Mô hình này thường được hiển thị dưới dạng sàn giao dịch điện tử như: Chợ trên mạng (net marketplaces); Chợ điện tử (e-marketplaces); Sàn giao dịch Internet (Internet exchanges); Thị trường điện tử (e-markets); Trung tâm trao đổi (exchange hubs); Cộng đồng thương mại (trading communities); Sàn giao dịch thương mại (trading exchanges).

- **Mô hình C2C - Cá nhân đến người tiêu dùng**

+ **Định nghĩa về mô hình C2C**

Một trong những hình thức thương mại điện tử sớm nhất là mô hình kinh doanh thương mại điện tử C2C. Mô hình này bao gồm các mối quan hệ giữa khách hàng với khách hàng, ví dụ như trên eBay hoặc Amazon.

Nếu B2B là mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, B2C là mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng thì C2C là mô hình kinh doanh tương đối đặc biệt, kết nối những cá nhân với nhau thay vì doanh nghiệp. Theo đó, đại diện phía bên mua và bán đều là các cá nhân và thường giao dịch với nhau trực tuyến thông qua một bên thứ ba là các nền tảng sàn thương mại điện tử hay trang web đấu giá trung gian.

Đây được xem như một thị trường mà khách hàng sẽ mua hàng trực tiếp từ một cá nhân thay vì một doanh nghiệp, tương tự như mô hình "chợ trời" trước kia.

+ **Đặc điểm mô hình C2C**

Tính cạnh tranh: C2C là mô hình kinh doanh giữa các cá nhân với nhau, đó là lý do mà tỷ lệ cạnh tranh trên các kênh trung gian là vô cùng lớn. Đặc biệt là với các mặt hàng hiếm, độc đáo và giới hạn về số lượng sản phẩm.

Đa dạng sản phẩm hiếm có khó tìm: Với nhu cầu mua sắm trực tuyến ngày một tăng cao, C2C là một thị trường mang lại nhiều sự thuận lợi cho cả người mua và người bán. Người mua có thể dễ dàng tìm mua các sản phẩm độc đáo, giá thành phù hợp. Người bán thì có thể tiếp cận được đông đảo khách hàng mà không cần phải tìm kiếm mặt bằng hay lo lắng về vấn đề vận chuyển.

Tối ưu chi phí cho cả người bán lẫn người mua: Kinh doanh theo mô hình C2C, người bán sẽ không phải chịu các vấn đề liên quan đến định giá bán, bởi đây hoàn toàn là giao dịch giữa người bán và người mua thay vì nhà sản xuất hay nhà bán buôn, ... Cùng với đó, bạn cũng không phải trả phí cho gian hàng hay sản phẩm mà mình đang bán trên kênh của bên thứ ba. Điều này khiến cho giá bán luôn ở mức phù hợp, giúp người mua luôn tìm được thứ mình muốn với giá thành phù hợp nhất.

+ Mô hình C2C điển hình tại Việt Nam

Shopee

Được biết như một trong những sàn thương mại điện tử đầu tiên tại Việt Nam, Shopee là kênh thương mại điện tử C2C có lượng người dùng lớn nhất hiện nay.

Shopee là trang thương mại điện tử có chính sách hỗ trợ người bán, số lượng gian hàng lớn cả trong và ngoài nước cũng như hệ thống đối tác giao hàng lớn, giúp cả người bán và người mua đều dễ dàng trao đổi, mua sắm.

Ngoài ra, Shopee cũng bắt đầu mở rộng sang hình thức B2C với các gian hàng “Shopee Mall”. Các gian hàng này là các cửa hàng, doanh nghiệp chính hãng với chính sách kiểm soát chặt chẽ hơn để đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng. Với nhiều chương trình ưu đãi cũng như giá thành phù hợp, Shopee đang dần trở thành sự lựa chọn số một của người tiêu dùng trực tuyến.

Tiki

Tiki là một cái tên không còn quá xa lạ với các tín đồ của sách và văn phòng phẩm. Ban đầu, Tiki triển khai theo mô hình B2C giữa các nhà xuất bản với khách hàng để đảm bảo tuyệt đối về vấn đề bản quyền cũng như chất lượng sản phẩm.

Trong những năm trở lại đây, Tiki mở rộng thêm nhiều danh mục sản phẩm và triển khai thêm mô hình kinh doanh C2C với các mặt hàng điện tử, đồ gia dụng, hàng hóa thiết yếu,...

Tuy nhiên, vẫn giữ phương châm kinh doanh ban đầu, Tiki đòi hỏi khá chặt chẽ về giấy tờ kinh doanh cũng như chứng minh sản phẩm để đảm bảo rằng sản phẩm của bạn là hàng thật và giá bán cũng được kiểm soát để không quá chênh lệch với thị trường.

Lazada

Là một trong những sàn thương mại điện tử ra đời từ khá sớm và chuyên về các sản phẩm điện tử. Lazada là kênh bán yêu cầu gắt gao về giấy tờ để lọc chất lượng và bảo vệ quyền lợi của khách hàng.

Trong những năm gần đây, Lazada đã mở rộng ngành hàng để giúp khách hàng có nhiều sự lựa chọn cũng như mua sắm thuận lợi hơn.

- Mô hình C2B - Người tiêu dùng đến doanh nghiệp

+ Định nghĩa mô hình C2B

C2B là mô hình ngược hoàn toàn với B2C. Mô hình này đang dần trở nên phổ biến. “C2B marketplace” là một nền tảng kết nối dịch vụ/sản phẩm của một cá nhân cho các doanh nghiệp đang có nhu cầu. Khi người tiêu dùng viết đánh giá hoặc khi người tiêu dùng đưa ra ý tưởng hữu ích cho phát triển sản phẩm mới thì người tiêu dùng đó đang tạo ra giá trị cho doanh nghiệp nếu doanh nghiệp sử dụng thông tin đầu vào. Các khái niệm ngoại trừ là tìm nguồn cung ứng đám đông và đồng sáng tạo.

+ Đặc điểm, hình thức hoạt động của mô hình C2B

Đặc trưng của C2B là người tiêu dùng bán hàng hoá, dịch vụ cá nhân cho doanh nghiệp.

C2B phát triển gần đây hơn vì nội dung và phương tiện phổ biến do người tiêu dùng tạo ra trên các phân khúc người tiêu dùng - mạng xã hội, trang web, blog, podcast và video - đã thay đổi quy trình kinh doanh. Trong thế giới ngày nay, người tiêu dùng có thể đăng suy nghĩ của họ về thương hiệu bất cứ khi nào họ muốn; các công ty phải tự thích ứng với những cách tiếp thị mới.

+ C2B có 2 hình thức phổ biến

Cá nhân tự thỏa thuận với doanh nghiệp: Những nhóm người này cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trên trang web mà họ tạo ra. Cách tiếp cận cho phép họ tương tác trực tiếp với khách hàng và đàm phán các thỏa thuận với doanh nghiệp về các điều khoản mà họ đưa ra.

Thông qua các web freelancer⁴: Phần lớn chủ sở hữu thương mại điện tử C2B trong kênh này là nhà cung cấp dịch vụ và người bán sản phẩm trên các trang web freelancer như Fiverr và Upwork.

+ Mô hình C2B điển hình trên thế giới và Việt Nam

(1) Một blogger thể thao lập hợp đồng với một công ty về thể thao để quảng bá dịch vụ của họ trên blog của mình hoặc đăng ký Google AdSense để hiển thị quảng cáo phù hợp với khán giả của mình để đổi lấy lợi nhuận;

(2) Các nhà quản lý truyền thông xã hội, người tạo nội dung, quản lý thương hiệu, lập trình viên và nhiều nhà cung cấp dịch vụ khác làm việc trực tuyến;

(3) Một nhiếp ảnh gia bán hình ảnh của mình.

Các trang web cung cấp dịch vụ thuê freelancer (người làm nghề tự do) như Upwork, dịch vụ thuê influencer như 7Saturday hoặc một số trang web bán ảnh như iStockPhoto, Shutterstock, Dreamstime đều nằm trong nhóm này.

⁴ Freelancer: Người làm nghề tự do.

Mô hình điển hình tại Việt Nam là các influencers hoặc bloggers có thể cung cấp dịch vụ giới thiệu, chia sẻ việc họ dùng sản phẩm của doanh nghiệp với cộng đồng của họ, phổ biến là giới thiệu, chia sẻ trên Facebook cá nhân, Fanpage, Youtube, Ticktock, Instagram hoặc các freelancer cung cấp dịch vụ thiết kế, viết nội dung cho các doanh nghiệp có nhu cầu.

- Một số mô hình thương mại điện tử hoặc kỹ thuật số khác

+ Mô hình C2G - Công dân với Chính phủ

Mô hình C2G là mô hình bao gồm nộp thuế trực tuyến và mua hàng hóa của cơ quan chính phủ đấu giá trực tuyến. Khi bạn chuyển tiền cho một cơ quan công cộng qua internet thì tức là bạn đang tham gia trong thương mại điện tử C2G.

+ Mô hình B2G - Doanh nghiệp với Chính phủ

B2G là hình thức thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với chính phủ hay còn được hiểu là thương mại giữa công ty với khối hành chính công. Nó bao gồm việc sử dụng internet cho mua bán công, thủ tục cấp phép và các hoạt động có liên quan đến chính phủ.

Ở hình thức này, chính phủ hay khối hành chính công sẽ có vai trò dẫn đầu trong việc thiết lập thương mại điện tử, giúp các hệ thống mua bán trở nên hiệu quả hơn thông qua các chính sách mua bán trên web, tăng cường tính minh bạch của quá trình mua hàng. Hiện nay, tuy đã tồn tại và được xây dựng nhưng mô hình thương mại điện tử này chưa thực sự phát triển do hệ thống mua bán của chính phủ chưa hoàn thiện.

+ Mô hình G2G - Chính phủ với Chính phủ

Mô hình G2G là mô hình giao dịch trực tuyến. Mô hình này không mang tính thương mại giữa các tổ chức chính phủ khác nhau. Đa phần thì mô hình này được áp dụng ở các nước đa chính phủ như Anh.

+ Mô hình G2C - Chính phủ với Công dân

Mô hình G2C là mô hình thương mại điện tử giữa chính phủ với một cá nhân riêng lẻ. Mô hình này thường được thực hiện dưới hình thức gửi thư trực tiếp hoặc chiến dịch truyền thông.

+ Mô hình G2B - Chính phủ với Doanh nghiệp

G2B là hình thức tương tác giữa chính phủ với doanh nghiệp. Đây là một trong 3 yếu tố chính của chính phủ điện tử. Các hình thức tương tác giữa chính phủ với doanh nghiệp này thường không mang tính thương mại mà thường là việc cung cấp các thông tin về luật, quy chế, chính sách và các dịch vụ hành chính công trực tuyến cho doanh nghiệp qua internet.

+ Mô hình B2E - Chính phủ với Doanh nghiệp

Mô hình thương mại điện tử B2E là một hình thức thương mại điện tử sử dụng mạng máy tính, cho phép doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ tới nhân viên trong doanh nghiệp. Hình thức này thường không phổ biến và chỉ được thực hiện ở các doanh nghiệp lớn.

Một số ví dụ về ứng dụng B2E như: Chính sách quản lý bảo hiểm trực tuyến; Thông báo phổ biến doanh nghiệp; Cung ứng các yêu cầu trực tuyến; Báo cáo lợi ích dành cho nhân viên.

1.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Có nhiều phương pháp tiếp cận có thể sử dụng cho khảo sát này. Cụ thể như sau:

Phương pháp 1: Có 3 cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê có thể chọn khảo sát lồng ghép như một modul bổ sung để đánh giá thương mại điện tử từ góc độ tiêu dùng cá nhân, đó là: “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021” hoặc “Điều tra lao động việc làm năm 2021” hoặc “Khảo sát mức sống 2022”. Sau đó tính toán và suy rộng cho cấp toàn quốc, vùng, thậm chí là cấp tỉnh. Mỗi một cuộc điều tra nào sẽ có phương pháp tiếp cận khác nhau. Ở mỗi phương pháp tiếp cận đó lại có nhiều góc độ để xem xét để tính toán và suy rộng. Mỗi góc độ đó lại tiếp tục là một phương pháp tiếp cận. Tức là, phương pháp 1 chứa đựng rất nhiều phương pháp tiếp cận và góc độ tiếp cận khác nhau.

Phương pháp 2: Dùng dàn mẫu của “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021” hoặc “Điều tra lao động việc làm năm 2021” hoặc “Khảo sát mức sống 2020” để chọn mẫu khảo sát. Việc chọn mẫu khảo sát sẽ có phân tầng bước 2, bước 3, thậm chí là bước 4 theo khu vực, giới tính, độ tuổi, tình trạng việc làm, thu nhập. Sau đó sử dụng phương pháp “Dữ liệu lớn cho ước lượng khu vực nhỏ để tính toán”. Cũng tương tự như phương pháp 1, phương pháp này cũng chứa đựng nhiều phương diện tiếp cận khác nhau nếu xem xét từ mỗi một cuộc điều tra và cách thức phân tầng.

Phương pháp 3: Khảo sát độc lập, thu thập mẫu ngẫu nhiên có chủ đích.

Phương pháp 1 và phương pháp 2 có thể thực hiện khi triển khai điều tra định kỳ hàng năm. Trong phạm vi chuyên đề này, tác giả lựa chọn phương pháp 3 để khảo sát. Lựa chọn theo phương pháp khảo sát này thường phải đối mặt với tình trạng không hồi đáp, tỷ lệ không hồi đáp thường cao hoặc có hồi đáp nhưng không đạt yêu cầu trong trường hợp bảng hỏi dài. Thu thập dữ liệu theo phương

pháp này thường có cỡ mẫu nhỏ nên việc tính toán thử nghiệm khó có thể đại diện ở cấp toàn quốc, vùng hay cấp tỉnh. Điều cần nhấn mạnh ở đây là việc tính toán ở cấp toàn quốc hoặc theo nhóm tỉnh có thể tính toán được nhưng chỉ mang tính chất tham chiếu như một sự gợi mở về phương pháp đo lường.

Phương pháp thu thập: Tác giả thu thập mẫu ngẫu nhiên có chủ đích, đảm bảo phân tầng được theo nhóm tỉnh, thành phố (thành phố trực thuộc trung ương và nhóm còn lại), theo khu vực (thành thị và nông thôn), theo giới tính, theo độ tuổi (chỉ thu thập đối với các cá nhân từ 15 tuổi trở lên), theo khả năng tài chính (phụ thuộc tài chính-chưa tạo ra thu nhập và độc lập tài chính-tạo ra thu nhập). Độc lập tài chính có mức độ thỏa mãn tài chính thấp hơn hoặc tương đương với tự do tài chính mà thường là thấp hơn. Bảng hỏi mà tác giả xây dựng bao gồm 52 câu hỏi lớn với nhiều phân tổ. Phân loại ngành sản phẩm trong bảng hỏi được xây dựng chủ yếu dựa trên phân loại phân loại ngành và sản phẩm của các sàn giao dịch điện tử lớn như Shopee, Tiki, Lazada, Sendo, Thế giới di động, điện máy xanh, có sự điều chỉnh theo mục đích nghiên cứu riêng của tác giả (đối với việc mua, bán các sản phẩm nông nghiệp dưới hình thức thương mại điện tử) và theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Thực tế, phân ngành sản phẩm trên các sàn giao dịch thương mại điện tử khá tương đồng với nhau nhưng không hoàn toàn tương thích với cách phân loại trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam. Đây chính là thách thức trong nghiên cứu và đo lường và cũng là vấn đề đặt ra trong phương pháp luận đo lường, không chỉ là Việt Nam mà là toàn cầu.

Thời gian thu thập từ 10/10/2021-10/11/2021. Nhóm tác giả lựa chọn khoảng thời gian này (sau tháng 9 năm 2021) để thu thập nhằm mục đích thu thập được thông tin về tần suất mua sắm trực tuyến của Quý I, Quý II, Quý III năm 2021. Từ đó, quan sát sự biến động giữa các quý và tính toán mức độ trung bình của các quý. Thời gian thu thập không quá kéo dài vì bảng khảo sát có nội dung về số tiền mà người tiêu dùng đã chi trong tháng 9 năm 2021 theo từng khoản mục chi nhằm tính toán số tiền chi cho mua sắm trực tuyến bình quân trong tháng. Do đó, chỉ thu thập ở khoảng thời gian ngay sau tháng 9 năm 2021 để người trả lời có thể hồi tưởng.

Cách thức thu thập là thu thập thông tin trực tuyến qua bảng hỏi thiết kế trên <https://docs.google.com>.

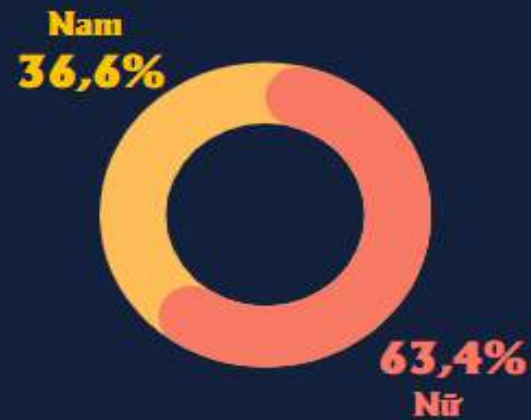
Phương thức thu thập: thu thập thông qua các hội nhóm, mạng xã hội, email, bạn/người thân/họ hàng và các mối quan hệ xã hội trực tiếp hoặc gián tiếp khác.

1.3. Cấu trúc mẫu

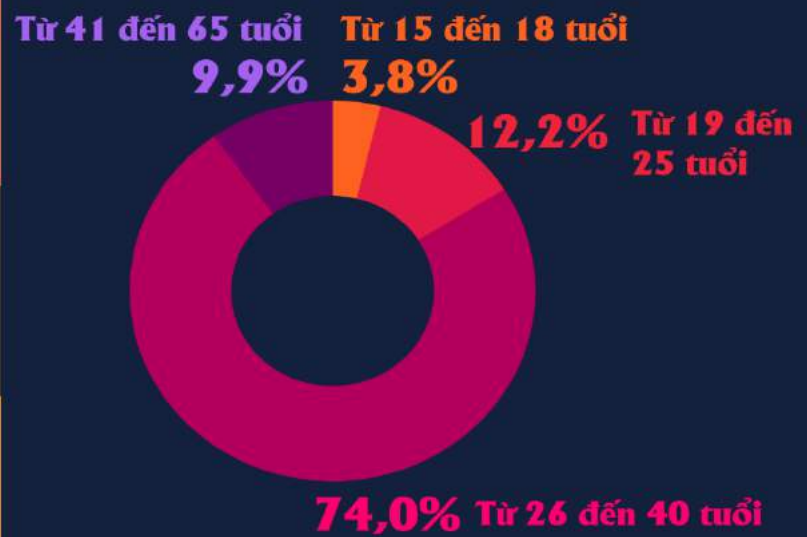
Hộp 02. Bảng mô tả cấu trúc mẫu



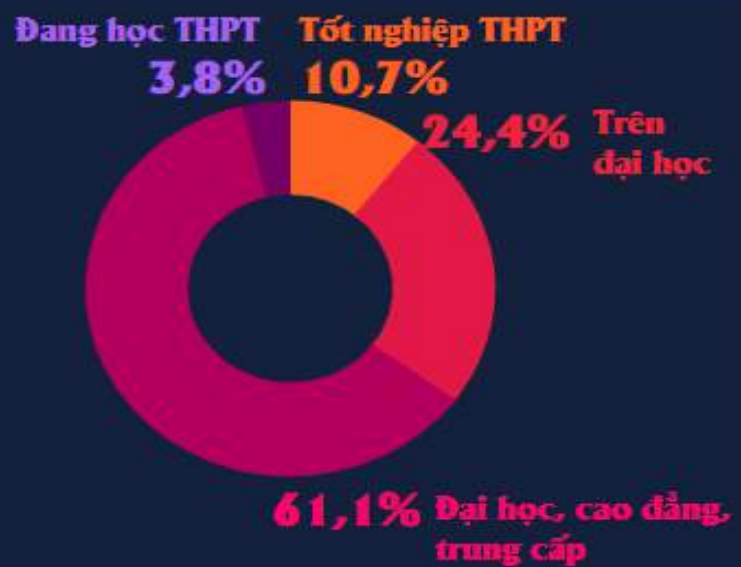
Phân theo giới tính



Phân theo độ tuổi



Phân theo trình độ



Phân theo khả năng tài chính

Phụ thuộc tài chính
(Sống phụ thuộc vào bố mẹ hoặc
không có việc làm ổn định)

16,0%

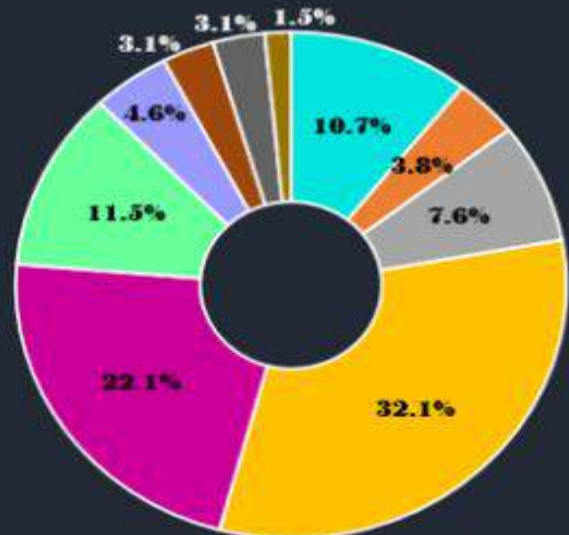


84,0%

Độc lập tài chính
(Có việc làm ổn định)

Phân theo thu nhập

- Sống phụ thuộc
- <3 triệu
- 3-<5 triệu
- 5-<7 triệu
- 7-<9 triệu
- 9-<12 triệu
- 12-<15 triệu
- 15-<20 triệu
- 20-<50 triệu
- ≥50 triệu



CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TOÀN CẦU VÀ VIỆT NAM

2.1. Thương mại điện tử toàn cầu⁵

UNCTAD⁶ đã công bố báo cáo "*Ước tính thương mại điện tử toàn cầu 2019 và đánh giá sơ bộ về tác động của COVID-19 đối với bán lẻ trực tuyến năm 2020*" khi tổ chức cuộc họp liên chính phủ kéo dài hai ngày về đo lường thương mại điện tử và kinh tế số. Theo báo cáo, doanh thu bán lẻ trực tuyến tăng trưởng rõ rệt ở một số quốc gia như Hàn Quốc tăng từ 76,8 tỷ USD năm 2018 lên 104,4 tỷ USD năm 2020; Anh tăng từ 84,0 tỷ USD năm 2018 lên 130,6 tỷ USD năm 2020; Mỹ tăng từ 591,6 tỷ USD năm 2018 lên 791,7 tỷ USD năm 2020. Kết quả UNCTAD công bố cho thấy, tính chung 7 nền kinh tế (Úc, Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Anh, Mỹ), doanh thu bán lẻ trực tuyến năm 2020 đạt 2,5 nghìn tỷ, chiếm 19% tổng doanh thu bán lẻ trực tuyến.

Bảng 1. Doanh thu bán lẻ trực tuyến của một số nền kinh tế giai đoạn 2018-2020

Tỷ USD

	Bán lẻ trực tuyến			Bán lẻ			Tỷ trọng của bán lẻ trực tuyến (%)		
	2018	2019	2020	2018	2019	2020	2018	2019	2020
Úc	13,5	14,4	22,9	239	229	242	5,6	6,3	9,4
Canada	13,9	16,5	28,1	467	462	452	3,0	3,6	6,2
Trung Quốc	1060,4	1233,6	1414,3	5775	5957	5681	18,4	20,7	24,9
Hàn Quốc	76,8	84,3	104,4	423	406	403	18,2	20,8	25,9
Singapore	1,6	1,9	3,2	34	32	27	4,7	5,9	11,7
Anh	84,0	89,0	130,6	565	564	560	14,9	15,8	23,3
Mỹ	591,6	598,0	791,7	5269	5452	5638	9,9	11,0	14,0
Tổng số	1842	2038	2495	12752	13102	13120	14	16	19

Nguồn: Estimates of global e-commerce 2019 and preliminary assessment of Covid-19 impact on online retail 2020, UNCTAD

Theo báo cáo của UNCTAD, đại dịch Covid-19 đã tạo ra nhiều may, rủi cho các công ty thương mại điện tử B2C hàng đầu. Dữ liệu của 13 công ty thương mại điện tử B2C hàng đầu (10 trong số đó đến từ Trung Quốc và Hoa Kỳ) cho thấy sự

⁵ **Nguồn:** Estimates of global e-commerce 2019 and preliminary assessment of covid-19 impact on online retail 2020
Link: https://unctad.org/system/files/official-document/tn_unctad_ict4d18_en.pdf;
<https://unctad.org/press-material/global-e-commerce-jumps-267-trillion-covid-19-boosts-online-retail-sales>

⁶ **UNCTAD:** Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển

đảo ngược vận may đáng chú ý đối với các công ty nền tảng cung cấp các dịch vụ như gọi xe và du lịch. GMV năm 2020 của Uber giảm 10,9% so với 2019, của Expedia giảm 65,9%, của Airbnb giảm 47,1%. Mặc dù GMV⁷ của các công ty gọi xe và du lịch giảm nhưng tổng GMV của 13 công ty thương mại điện tử B2C hàng đầu vẫn tăng 20,5% vào năm 2020, cao hơn so với năm 2019 (17,9%). Có mức tăng đặc biệt lớn đối với Shopify (tăng 95,6%) và Walmart (72,4%). GMV của 13 công ty thương mại điện tử B2C hàng đầu đạt 2,9 nghìn tỷ USD vào năm 2020.

Bảng 2: Các công ty thương mại điện tử B2C hàng đầu theo GMV năm 2020

Xếp hạng theo GMV		Công ty	Trụ sở chính	Ngành hoạt động	GMV (tỷ USD)			% biến động GMV	
2020	2019				2018	2019	2020	18-19	20-19
1	1	Alibaba	Trung Quốc	Thương mại điện tử	866	954	1.145	10,2	20,1
2	2	Amazon	Mỹ	Thương mại điện tử	344	417	575	21,0	38,0
3	3	JD.com	Trung Quốc	Thương mại điện tử	253	302	379	19,1	25,4
4	4	Prinduoduo	Trung Quốc	Thương mại điện tử	71	146	242	104,4	65,9
5	9	Shopify	Canada	Thông tin và truyền thông	41	61	120	48,7	95,6
6	7	Ebay	Mỹ	Thương mại điện tử	90	86	100	-4,8	17,0
7	10	Meituan	Trung Quốc	Thương mại điện tử	43	57	71	33,0	24,6
8	12	Walmart	Mỹ	Hàng dân dụng	25	37	64	47,0	72,4
9	8	Uber	Mỹ	Thông tin và truyền thông	50	65	58	30,5	-10,9
1	13	Rakuten	Nhật	Thương mại điện tử	30	34	42	13,6	24,2
11	5	Expedia	Mỹ	Thông tin và truyền thông	100	108	37	8,2	-65,9
12	6	Booking Holdings	Mỹ	Thông tin và truyền thông	93	96	35	4,0	63,3
13	11	Airbnb	Mỹ	Thông tin và truyền thông	29	38	24	29,3	-37,1
Tổng các công ty trên					2035	2399	2890	17,9	20,5

Nguồn: Estimates of global e-commerce 2019 and preliminary assessment of Covid-19 impact on online retail 2020, UNCTAD

[Ghi chú: Năm tài chính của Alibaba bắt đầu từ ngày 01 tháng 4, năm tài chính của Walmart bắt đầu từ ngày 01 tháng 2. Các số liệu in nghiêng là số liệu mà UNCTAD ước tính]

⁷ Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ.

UNCTAD ước tính rằng giá trị doanh thu thương mại điện tử B2B và B2C toàn cầu năm 2019 đạt gần 26,7 nghìn tỷ USD. Con số này tương ứng với khoảng 30% GDP. Trong đó, ước tính của thương mại điện tử B2B toàn cầu năm 2019 là 21,8 nghìn tỷ USD, chiếm 82% tổng thương mại điện tử, bao gồm cả doanh số bán hàng qua các nền tảng thị trường trực tuyến và giao dịch trao đổi dữ liệu điện tử (EDI). Doanh số thương mại điện tử B2C toàn cầu năm 2019 ước tính đạt 4,9 nghìn tỷ USD, tăng 11% so với năm 2018. Ba quốc gia dẫn đầu về doanh thu thương mại điện tử B2C vẫn là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Anh.

Theo UNCTAD, thương mại điện tử B2C xuyên biên giới đạt khoảng 440 tỷ USD vào năm 2019, tăng 9% so với năm 2018. Báo cáo của UNCTAD cũng lưu ý rằng tỷ lệ người mua sắm trực tuyến thực hiện mua hàng xuyên biên giới đã tăng từ 20% trong năm 2017 lên 25% vào năm 2019. Top 10 quốc gia dẫn đầu về doanh thu thương mại điện tử năm 2019.

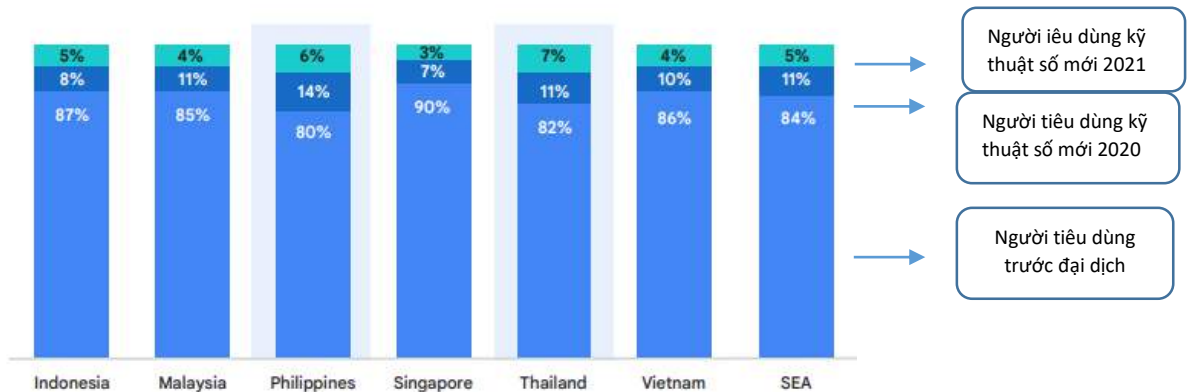
Xếp hạng	Nền kinh tế	Tổng doanh thu thương mại điện tử (Tỷ USD)	Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử trong GDP (%)	Doanh thu thương mại điện tử của hình thức B2B (Tỷ USD)	Tỷ trọng doanh thu của hình thức B2B trong tổng doanh thu thương mại điện tử (%)	Doanh thu của hình thức B2C (Tỷ USD)
1	Mỹ	9.580	45	8319	87	1261
2	Nhật Bản	3.416	67	3238	95	178
3	Trung Quốc	2.604	18	1065	41	1539
4	Hàn Quốc	1.302	79	1187	91	115
5	Anh	885	31	633	72	251
6	Pháp	785	29	669	85	116
7	Đức	524	14	413	79	111
8	Ý	431	22	396	92	35
9	Úc	347	25	325	94	21
10	Tây Ban Nha	344	25	280	81	64
Tổng cộng 10 nước		20218	36	16526	82	3.691
Toàn cầu		26673	30	21803		4.870

Nguồn: Estimates of global e-commerce 2019 and preliminary assessment of Covid-19 impact on online retail 2020, UNCTAD

2.2. Thương mại điện tử khu vực Đông Nam Á⁸

Khu vực Đông Nam Á hiện đang có khoảng 440 triệu người dùng internet, tương ứng với 75% dân số, tăng 40 triệu người dùng so với năm 2020. Trong đó, có khoảng 350 triệu người tiêu dùng kỹ thuật số, tức đã mua hàng trực tuyến ít nhất 1 lần. Dưới tác động của đại dịch Covid-19, trong nửa đầu năm 2021 có trên 20 triệu người tiêu dùng kỹ thuật số mới, tức mua hàng trực tuyến lần đầu tiên. Trong đó, Thái Lan và Philipin là hai quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có tỷ lệ người tiêu dùng mới bắt đầu tiêu thụ trực tuyến cao nhất.

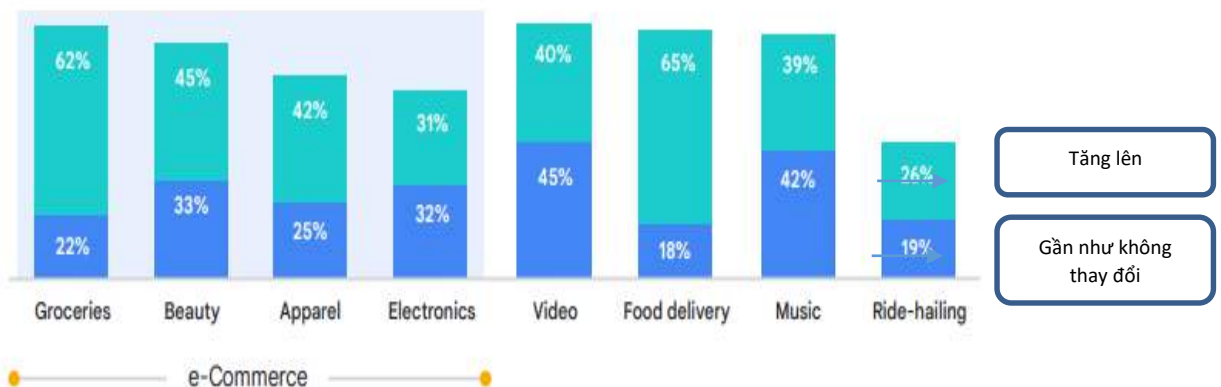
Hình 1. Tỷ trọng người tiêu dùng kỹ thuật số ở các quốc gia



Nguồn: E-economy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

Tần suất sử dụng và chi tiêu cho các dịch vụ kỹ thuật số hầu hết đều tăng lên, các mặt hàng cơ bản như tạp hóa và giao đồ ăn chứng kiến mức tăng nổi bật nhất.

Hình 2. Phần trăm phân chia người dùng theo tần suất tiêu dùng trực tuyến đã thay đổi như thế nào so với trước COVID-19⁹.



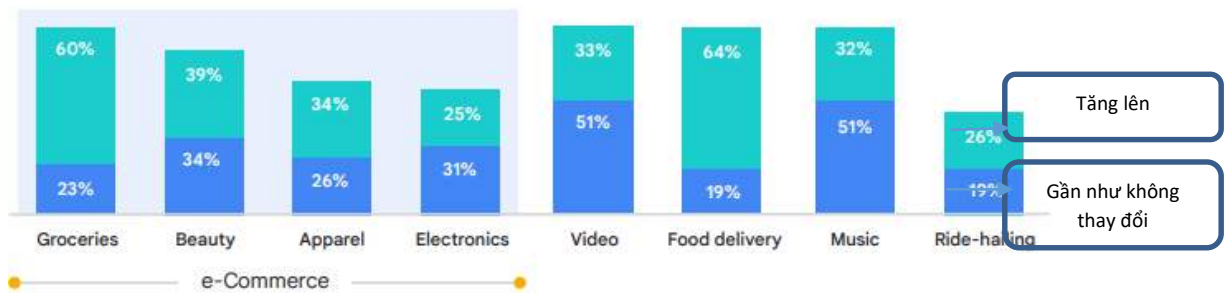
Nguồn: E-economy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

⁸ Nguồn: Google - Temasek - Bain & Company. E-economy sea 2021.

Link: https://www.bain.com/globalassets/noindex/2021/e_economy_sea_2021_report.pdf.

⁹ So với trước khi đại dịch Covid-19: Đánh giá sự thay đổi về số tiền chi tiêu trực tuyến từ tháng 2 năm 2020 so với trước đó.

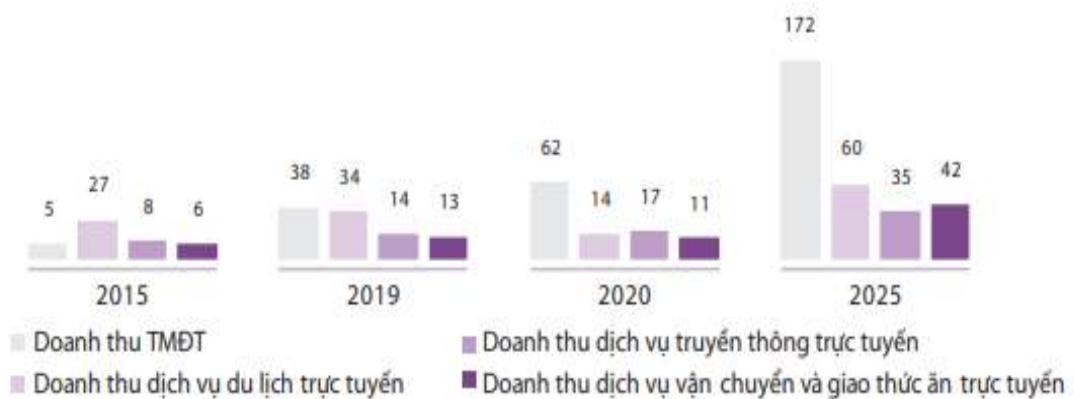
Hình 3. Phần trăm phân chia người dùng theo cách chi tiêu đã thay đổi so với trước Covid-19



Nguồn: E-conomy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

Theo Google, Temasek Holdings Pte và Bain & Co, kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) đang bùng nổ ở khu vực Đông Nam Á. Kinh tế kỹ thuật số sẽ tăng lên 363 tỷ vào năm 2025, vượt xa dự báo trước đó là 300 tỷ. Trong đó, thương mại điện tử và các giao dịch tài chính trực tuyến chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế kỹ thuật số.

Hình 4. Quy mô thị trường kinh tế số khu vực Đông Nam Á 2015-2025



Quy mô thị trường kinh tế số khu vực Đông Nam Á từ năm 2015 – 2025 (tỷ USD)

Nguồn: Báo cáo "Kinh tế Internet khu vực Đông Nam Á năm 2020" của Google, Temasek và Bain & Company

Thương mại điện tử, du lịch, truyền thông, vận tải và thực phẩm đang thúc đẩy tăng trưởng kỹ thuật số của khu vực Đông nam Á với chi tiêu trực tuyến tăng 49% vào năm 2021, đạt 174 tỷ USD.

Theo Google, Temasek Holdings Pte và Bain & Co:

Khu vực Đông Nam Á sẽ chứng kiến tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ thương mại điện tử (GMV) tăng 62% trong năm 2021 khi người tiêu dùng ở nhà mua hàng hóa thiết yếu thông qua các ứng dụng như Reamart của Lazada và Shopee;

Mua sắm trực tuyến dự báo sẽ đạt 234 tỷ USD vào năm 2025 so với ước tính 172 tỷ USD trước đó, chiếm 64% tổng giá trị kinh tế kỹ thuật số ước tính của khu vực là 363 tỷ USD;

Những thay đổi liên tục trong hành vi của người tiêu dùng cùng với niềm tin mạnh mẽ của các nhà đầu tư Đông Nam Á về kinh tế số sẽ thúc đẩy GMV của khu vực này có thể đạt tới 1000 tỷ USD vào năm 2030.

Hình 05. Tiêu điểm quốc gia về thương mại điện tử và kinh tế kỹ thuật số 2021-2025

Malaysia

Thương mại điện tử thúc đẩy nền kinh tế

Năm 2021:

- Thương mại điện tử tăng 68%
- Giao hàng thực phẩm tăng 35%

--> Quy mô kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) 2021 ước đạt 21 tỷ đô, 2025 ước đạt 35 tỷ USD

Singapore

Phục hồi mạnh mẽ sau một năm đầy thử thách

Năm 2021:

- Thương mại điện tử tăng 45%
- Giao hàng thực phẩm tăng 28%

--> Quy mô kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) 2021 ước đạt 15 tỷ đô, 2025 ước đạt 27 tỷ USD

Việt Nam

Tăng trưởng bị tác động bởi du lịch

Năm 2021:

- Du lịch trực tuyến giảm 45,8%
- Thương mại điện tử tăng 53%
- Vận chuyển và giao thức ăn trực tuyến tăng 35%

--> Quy mô kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) 2021 ước đạt 21 tỷ đô, 2025 ước đạt 57 tỷ USD



Nguồn:
Economy report SEA 2021 -
Google, Temasek, Bain &
Company

TIÊU ĐIỂM QUỐC GIA
2021-2025

Hình 05. Tiêu điểm quốc gia về thương mại điện tử và kinh tế kỹ thuật số 2021-2025

Indonexia

Thương mại điện tử đang, vận chuyển và giao hàng thực phẩm phát triển mạnh mẽ. Thương mại điện tử vẫn là động lực tăng trưởng chính

Năm 2021:

- Thương mại điện tử tăng 52%
- Vận chuyển và giao thức ăn trực tuyến tăng 36%
- Truyền thông trực tuyến tăng 48%

--> Quy mô kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) 2021 ước đạt 70 tỷ đô, 2025 ước đạt 146 tỷ USD

Phi-líp-pin

Thương mại điện tử, vận chuyển và giao thực phẩm tăng vọt thúc đẩy kinh tế số lên tầm cao mới

Năm 2021:

- Thương mại điện tử tăng 132%

--> Quy mô kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) 2021 ước đạt 17 tỷ đô, 2025 ước đạt 40 tỷ USD

Thái Lan

Thương mại điện tử là động lực tăng trưởng chính, du lịch có một cú hích

Năm 2021:

- Thương mại điện tử tăng 68%
- Vận chuyển và giao thức ăn trực tuyến tăng 37%
- Du lịch trực tuyến tăng 8%

--> Quy mô kinh tế kỹ thuật số (kinh tế internet) 2021 ước đạt 30 tỷ đô, 2025 ước đạt 57 tỷ USD



Nguồn:
Economy report SEA 2021 -
Google, Temasek, Bain &
Company

TIÊU ĐIỂM QUỐC GIA
2021 - 2025

2.3. Thương mại điện tử Việt Nam

Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử trong năm 2021 bù đắp cho sự sụt giảm của du lịch. Dự báo thương mại điện tử tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tiếp theo.

2.3.1. Xếp hạng các sàn giao dịch điện tử tại Việt Nam

Tính đến quý III năm 2021, Shopee đứng đầu lượt truy cập với 77,8 triệu lượt truy cập web mỗi tháng, dẫn đầu về lượt truy cập web và cả truy cập trên nền tảng ios, android, youtube, instagram, đứng thứ 2 về truy cập facebook. Tiếp theo sau là Lazada, Tiki và Sendo. Số lượt truy cập web mỗi tháng của Shopee gấp trên 3,6 lần số lượt truy cập của Lazada, gấp 4,4 lần số lượt truy cập của Tiki và gấp 16,5 lần số lượt truy cập của Sendo. Số lượt truy cập web của Shopee mỗi tháng quý III năm 2021 lớn hơn tổng lượt truy cập của Lazada, Tiki, Sendo, Vật giá, Fado.Vn và Vò sò.

Hình 6. Bảng xếp hạng lượt truy cập của các sàn giao dịch điện tử Việt nam quý III năm 2021

Doanh nghiệp	Lượng truy cập web mỗi tháng	xếp hạng iOS	xếp hạng Android	Youtube	Instagram	Facebook
1  Shopee VN	77.826.700	#1	#1	609.000	253.770	22.658.300
2  Lazada VN	21.413.300	#2	#2	288.000	142.540	31.485.380
3  Tiki	17.500.000	#3	#4	385.000	153.170	3.181.250
4  Sendo	4.746.700	#7	#3	159.000	20.240	2.895.080
5  Vật Giá	1.146.700	#17	#18	1.570	n/a	293.060
6  Fado.vn	982.500	n/a	#15	1.780	560	51.960
7  Vò Sò	310.100	#12	#9	670	210	2.850

Nguồn: <https://iprice.vn>

2.3.2. Xếp hạng các cửa hàng trực tuyến tại Việt Nam

Tính đến quý III năm 2021, Thế giới di động dẫn đầu về lượt truy cập web với số lượt truy cập trung bình mỗi tháng là 50,9 triệu lượt. Tiếp theo sau là điện máy xanh với 27 triệu lượt truy cập web, Bách hóa xanh với 8,2 triệu lượt truy cập, FPT shop với 7,9 triệu lượt truy cập.

Hình 7. Bảng xếp hạng lượt truy cập của cửa hàng trực tuyến tại Việt nam quý III năm 2021

Doanh nghiệp	Lượng truy cập web mỗi tháng	xếp hạng iOS	xếp hạng Android	Youtube	Instagram	Facebook
1 Thế Giới Di Động	50.923.300	#10	#7	819.000	2.610	3.766.660
2 Điện Máy Xanh	27.043.300	#9	#8	570.000	n/a	1.910.880
3 Bách Hóa Xanh	8.243.300	#5	n/a	33.500	n/a	469.090
4 FPT Shop	7.953.300	n/a	n/a	246.000	22.900	2.583.130
5 CellphoneS	7.130.000	n/a	n/a	2.840.000	63.010	762.430
6 Hoàng Hà Mobile	4.356.700	n/a	n/a	113.000	14.110	841.280
7 Điện Máy Chợ Lớn	4.013.300	#11	#11	5.460	3.570	777.880
8 META	3.026.700	#16	#14	56.800	130	70.140
9 Nguyễn Kim	2.203.300	n/a	#12	33.000	3.530	1.025.810
10 Mediamart	1.706.700	n/a	n/a	n/a	60	207.140

Nguồn: <https://iprice.vn>

Xét riêng hệ thống cửa hàng trực tuyến: Thế giới di động dẫn đầu số lượt truy cập trên Facebook với 3,8 triệu lượt mỗi tháng, tiếp theo sau là FPT shop với 2,6 triệu lượt truy cập. Cellphones dẫn đầu về lượt truy cập trên youtube với trên 2,8 triệu lượt truy cập, lớn hơn tổng số lượt truy cập của 9 cửa hàng trực tuyến còn lại trong top đầu.

Tính chung sàn giao dịch điện tử và cửa hàng trực tuyến:

Xét trên nền tảng web: Shopee dẫn đầu về lượt truy cập web với 77,8 triệu lượt mỗi tháng trong quý III năm 2021, tiếp theo sau là Thế giới di động 50,9 triệu lượt, Điện máy xanh, Lazada và Tiki. Số lượt truy cập của Shopee tương đương tổng lượt truy cập của Thế giới di động và Điện máy xanh.

Xét trên nền tảng di động: Shopee dẫn đầu về truy cập trên cả IOS và Adroid, tiếp theo sau là Lazada, đứng thứ ba trên ios là tiki và đứng thứ 3 trên Android là Sendo.

Xét trên nền tảng Youtube: CellphoneS dẫn đầu với 2,8 triệu lượt truy cập trong quý III năm 2021, tiếp theo sau là Thế giới di động 819 nghìn lượt truy cập, Shopee 609 nghìn lượt, Điện máy xanh, Tiki, Lazada, FPT shop. Đáng nói là, số lượt truy cập youtue của CellphoneS vượt xa các sàn/cửa hàng trực tuyến còn lại với trên 2 triệu lượt xem. Xét trên nền tảng Instagram, Thế giới Skinfood dẫn đầu, tiếp theo sau là Shopee, Shein, Yame, Tiki.

Xét trên nền tảng Facebook: Lazada dẫn đầu với trên 31,5 triệu lượt truy cập, tiếp theo sau là Shopee với 22,7 triệu lượt truy cập, Thế giới di động 3,7 triệu lượt, Tiki 3,2 triệu lượt, Sendo 2,9 triệu lượt. Đáng lưu ý là số lượt truy cập trên Facebook của Lazada và Shopee vượt xa số lượt truy cập của các sàn/cửa hàng trực tuyến còn lại.

Hình 8. Bảng xếp hạng lượt truy cập của các sàn giao dịch điện tử và cửa hàng trực tuyến tại Việt nam quý III năm 2021

Doanh nghiệp	Lượng truy cập web mỗi tháng	xếp hạng iOS	xếp hạng Android	Youtube	Instagram	Facebook
1 Shopee VN	77.826.700	#1	#1	609.000	253.770	22.658.300
2 Thế Giới Di Động	50.923.300	#10	#7	819.000	2.610	3.766.660
3 Điện Máy Xanh	27.043.300	#9	#8	570.000	n/a	1.910.880
4 Lazada VN	21.413.300	#2	#2	288.000	142.540	31.485.380
5 Tiki	17.500.000	#3	#4	385.000	153.170	3.181.250
6 Bách Hóa Xanh	8.243.300	#5	n/a	33.500	n/a	469.090
7 FPT Shop	7.953.300	n/a	n/a	246.000	22.900	2.583.130
8 CellphoneS	7.130.000	n/a	n/a	2.840.000	63.010	762.430
9 Sendo	4.746.700	#7	#3	159.000	20.240	2.895.080
10 Hoàng Hà Mobile	4.356.700	n/a	n/a	113.000	14.110	841.280

2.3.3. Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2020

- Chỉ số về nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin

Theo “Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2020”, thương mại điện tử Việt Nam tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ trên 32% và đạt quy mô khoảng 11,5 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng trung bình cho giai đoạn 2016- 2019 khoảng 30%.

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC), Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn là hai thành phố có số lượng tên miền lớn nhất toàn quốc trong nhiều năm, đồng thời là hai thành phố có tỷ lệ về số dân/1 tên miền “.vn” thấp nhất, lần lượt là 47 và 46 dân/1 tên miền “.vn”. Đà Nẵng là thành phố có số tên miền lớn thứ 3 trong cả nước (9577 tên miền và có tỷ lệ 118 dân/1 tên miền “.vn”) nhưng khoảng cách rất xa so với hai thành phố dẫn đầu.

Xét trong nhóm địa phương chậm phát triển thì Lai Châu là tỉnh có số lượng tên miền thấp nhất trong cả nước nhiều năm liền (112 tên miền năm 2019, tăng 21 tên miền so với năm 2018).

Bảng 4. Số lượng tên miền bình quân đầu dân

Nhóm tỉnh thành dẫn đầu về số lượng tên miền				Nhóm tỉnh thành có số lượng tên miền thấp			
STT	Địa phương	Tên miền ".vn"	Số dân / 1 tên miền ".vn"	STT	Địa phương	Tên miền ".vn"	Số dân / 1 tên miền ".vn"
1	Tp. Hồ Chí Minh	189.336	47	1	Hậu Giang	329	2.228
2	Hà Nội	174.171	46	2	Kon Tum	314	1.721
3	Đà Nẵng	9.577	118	3	Bạc Liêu	308	2.946
4	Bình Dương	7.475	325	4	Sơn La	285	4.380
5	Hải Phòng	6.386	318	5	Đắk Nông	283	2.198
6	Đồng Nai	6.166	502	6	Hà Giang	175	4.884
7	Thanh Hóa	4.311	844	7	Điện Biên	173	3.462
8	Nghệ An	4.161	800	8	Bắc Kạn	132	2.378
9	Khánh Hòa	3.886	317	9	Cao Bằng	124	4.277
10	Nam Định	3.404	523	10	Lai Châu	112	4.109

Nguồn: Báo cáo Tài Nguyên Internet Việt Nam năm 2019, Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC) và Báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, trích dẫn từ Báo cáo “Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2020 - Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam

Cũng theo báo cáo nói trên, năm 2019, Hà Nội tiếp tục là thành phố có chỉ số về hạ tầng và nguồn nhân lực cao nhất toàn quốc với 89,3 điểm. Tiếp sau đó là thành phố Hồ Chí Minh với 87,7 điểm. Đứng ở hai vị trí tiếp theo là Hải Phòng với 45,5 điểm và Đà Nẵng với 45,3 điểm. Tuy nhiên điểm số về hạ tầng và nguồn nhân lực của hai thành phố này mới bằng một nửa so với điểm số của hai thành phố dẫn đầu. Điểm trung bình của chỉ số này đối với 55 địa phương khảo sát xếp hạng rất thấp ở mức 35,8 điểm (hầu như không có sự thay đổi so với điểm trung bình của năm 2018 là 35,6). Khoảng cách giữa điểm trung bình của nhóm 5 tỉnh thành đứng đầu (62 điểm) so với nhóm 5 tỉnh thành thấp nhất (24,2 điểm) cũng khá cao lên tới hơn 37,8 điểm. Những tỉnh thấp nhất này bao gồm Lạng Sơn (25,7 điểm), Quảng Trị (25,2 điểm), Cà Mau (24,0 điểm), Bắc Kạn (24,0 điểm) và Gia Lai (22,1 điểm).

- Chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C)¹⁰

Xét về nhóm chỉ số thành phần giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng, thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu (89,8 điểm), tiếp đó là Hà Nội (87,5 điểm), Bình Dương (76,1 điểm), Hải Phòng (74,0 điểm) và Bắc Ninh (69,3 điểm). Đặc biệt khác với chỉ số về hạ tầng và nguồn nhân lực, chỉ số B2C không có nhiều sự chênh lệch lớn giữa nhóm các tỉnh thành dẫn đầu so với nhóm các tỉnh thành liền

¹⁰ Nguồn: Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2020.

kề sau đó, diễn hình là khoảng cách giữa Tp. Hồ Chí Minh (xếp thứ nhất) với Bắc Ninh (xếp thứ 5) mới chỉ chênh nhau gần 20,5 điểm. Qua đó có thể thấy mức độ phát triển B2C giữa nhóm các thành phố lân cận nhau là tương đối đồng đều.

Nhóm 5 tỉnh thành có chỉ số giao dịch B2C thấp nhất là Bình Phước (31,5 điểm), Tuyên Quang (28,2 điểm), Lạng Sơn (27,7 điểm), Cà Mau (25,9 điểm) và Bắc Kạn (25,9 điểm). Khoảng cách giữa tỉnh thành dẫn đầu (Tp. Hồ Chí Minh) và tỉnh thành thấp nhất (Bắc Kạn) là 63,9 điểm. Điểm trung bình của chỉ số giao dịch B2C trong cả nước là 46,2 điểm (tăng hơn một chút so với điểm số 45,7 điểm năm 2018 và 42,4 điểm năm 2017), còn nhóm 5 tỉnh thành dẫn đầu có điểm trung bình (79,3 điểm) cao hơn tới 51,5 điểm so với điểm trung bình của nhóm 5 tỉnh thành thấp nhất (27,8 điểm). Tám tỉnh không xếp hạng bao gồm Bạc Liêu, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hậu Giang, Lai Châu, Sóc Trăng, Sơn La.

- Chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B)¹¹

Đối với nhóm chỉ tiêu B2B thì thành phố Hồ Chí Minh lại tiếp tục là địa phương dẫn đầu với 90,1 điểm, tiếp sau đó là Hà Nội với 83,8 điểm. Tuy nhiên sang tới địa phương xếp thứ 3 là Đà Nẵng (53,2 điểm) lại thấp hơn rất nhiều so với Hà Nội. Khoảng cách này cũng tương đồng với xếp hạng của các năm trước đó. Một lần nữa trong nhóm chỉ số B2B lại có sự phân cực lớn giữa hai thành phố Trung ương (Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh) so với nhóm các tỉnh thành khác bao gồm Đà Nẵng và Hải Phòng. Tỉnh có chỉ số giao dịch B2B thấp nhất năm 2018 là Trà Vinh với 17,9 điểm và kém địa phương dẫn đầu là Tp. Hồ Chí Minh tới 72,2 điểm, cao hơn một chút có Bình Phước (19,4 điểm) và Vĩnh Long (19,5 điểm). Điểm trung bình trong cả nước của chỉ số này là 33,4 điểm và là điểm chỉ số thành phần thấp nhất trong nhóm bốn chỉ số cơ bản xây dựng Báo cáo Chỉ số thương mại điện tử (Hạ tầng và nguồn nhân lực, B2C, B2B, G2B). Nhóm 5 tỉnh thành dẫn đầu về điểm B2B có điểm trung bình là 65,2 điểm và cao hơn nhiều so với điểm trung bình của nhóm 5 tỉnh thành thấp nhất (19,3 điểm).

- Chỉ số về giao dịch giữa chính phủ với doanh nghiệp (G2B)¹²

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương dẫn đầu về chỉ số thành phần G2B với 86 điểm, tiếp theo đó là Hà Nội (79,4 điểm), Hải Phòng (77,1 điểm), Bắc Ninh (76,3 điểm), và Quảng Nam (76,1 điểm). Điểm trung bình của chỉ số G2B năm nay là 66,1 điểm (tăng một chút so với điểm số 64,6 của năm trước) và

¹¹ Nguồn: Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2020.

¹² Nguồn: Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2020.

được đánh giá là chỉ số có điểm trung bình cao nhất trong nhóm 4 chỉ số thành phần cơ bản. Điểm trung bình của nhóm 5 địa phương dẫn đầu là 79 điểm và cao hơn gần 30,8 điểm so với điểm trung bình của nhóm 5 địa phương thấp nhất (48,2 điểm).

2.3.4. Thị trường thương mại điện tử Việt Nam năm 2021 và những năm tiếp theo¹³

Theo Bain analysis - Google, nền kinh tế kỹ thuật số Việt Nam năm 2021 ước đạt 21 tỷ USD, chứng tỏ rằng cả Chính phủ và nền kinh tế vẫn có khả năng phục hồi. Đến năm 2025 ước tính đạt 57 tỷ USD. Cụ thể:

- Người tiêu dùng dần đón nhận một nếp sống mới

Việt Nam đã có đến 8 triệu người tiêu dùng kỹ thuật số mới kể từ khi đại dịch bắt đầu cho đến nửa đầu năm 2021, với 55% trong số họ đến từ các khu vực không phải là thành thị. Mức độ duy trì tiêu dùng kỹ thuật số ở mức cao khi mà tiêu dùng kỹ thuật số đã trở thành một nếp sống, 97% người tiêu dùng mới vẫn đang sử dụng dịch vụ và 99% có ý định tiếp tục sử dụng trong tương lai. Những người đã sử dụng các dịch vụ kỹ thuật số trước đại dịch - đã sử dụng thêm trung bình 4 dịch vụ kể từ khi đại dịch xảy ra và mức độ hài lòng của hầu hết người dùng với các dịch vụ này đạt 83%.

- Sự vươn lên của các nhà bán hàng kỹ thuật số

Tại Việt Nam, 30% nhà bán hàng kỹ thuật số tin rằng họ không thể vượt qua đại dịch nếu không có các nền tảng kỹ thuật số. Các dịch vụ tài chính kỹ thuật số đang trở thành nền tảng hỗ trợ quan trọng với 99% nhà bán hàng kỹ thuật số hiện chấp nhận hình thức thanh toán trực tuyến và 72% đang áp dụng các giải pháp cho vay kỹ thuật số. Nhiều nhà bán hàng đang dùng các công cụ kỹ thuật số để thu hút khách hàng và 72% dự kiến sẽ tăng mức sử dụng các công cụ tiếp thị này trong 5 năm tới.

- Vốn đầu tư tiếp tục tăng mạnh

Việt Nam tiếp tục là trung tâm sáng tạo hấp dẫn với số lượng vườn ươm doanh nghiệp, chương trình phát triển và phòng nghiên cứu nhiều hơn so với đa số các nước khác trong khu vực. Tuy thị trường có tính biến động, nguồn vốn toàn cầu vẫn chảy vào Việt Nam nhờ các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng vững chắc và hệ sinh thái kỹ thuật số đang phát triển. Vốn đầu tư vào các dịch vụ kỹ thuật số tăng trưởng mạnh trong đại dịch Covid-19 giữ ở mức cao, như thương mại điện tử, công nghệ tài chính, công nghệ y tế và công nghệ giáo dục.

¹³ Nguồn: Google-commissioned Kantar SEA e-Conomy Research 2021.

- Tăng trưởng mạnh ở nhóm người tiêu dùng kỹ thuật số

Hình 09. Mức độ thâm nhập và số lượng dịch vụ kỹ thuật số trung bình mà một người tiêu dùng trước đại dịch sử dụng theo thời gian

Mức độ thâm nhập

- Người dùng trước đại dịch: 60.5%
- Người dùng mới năm 2020: 7.4%
- Người dùng mới năm 2021 (H1): 2.9%
- Người không sử dụng: 29.3%

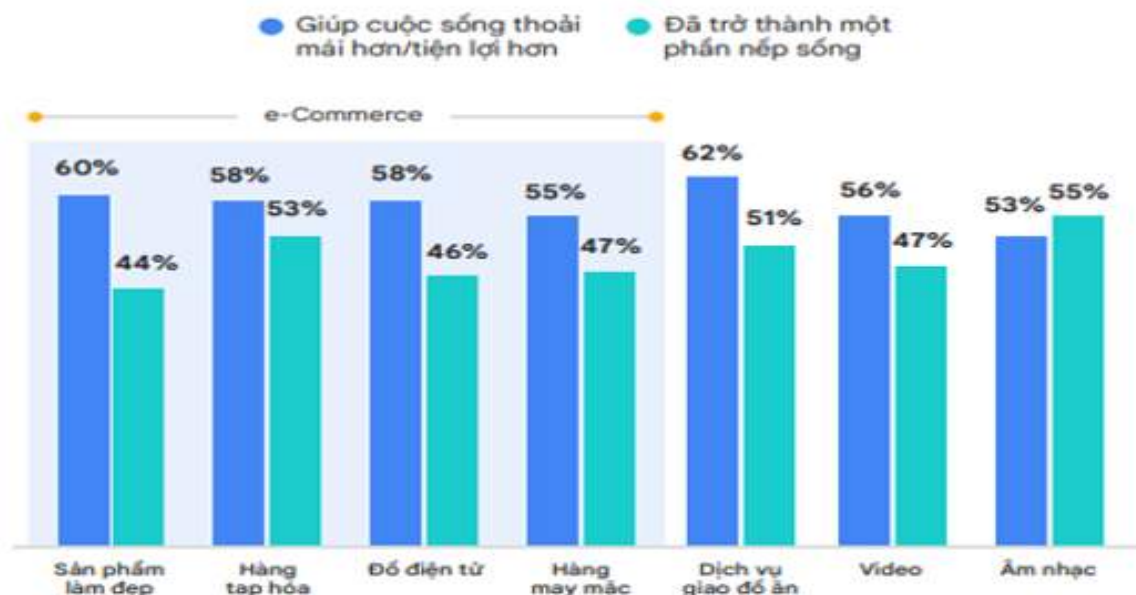


Số lượng dịch vụ kỹ thuật số trung bình mà một người tiêu dùng từ trước đại dịch sử dụng theo thời gian



Nguồn: E-conomy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

Hình 10. Lý do người tiêu dùng tiếp tục sử dụng các dịch vụ kỹ thuật số



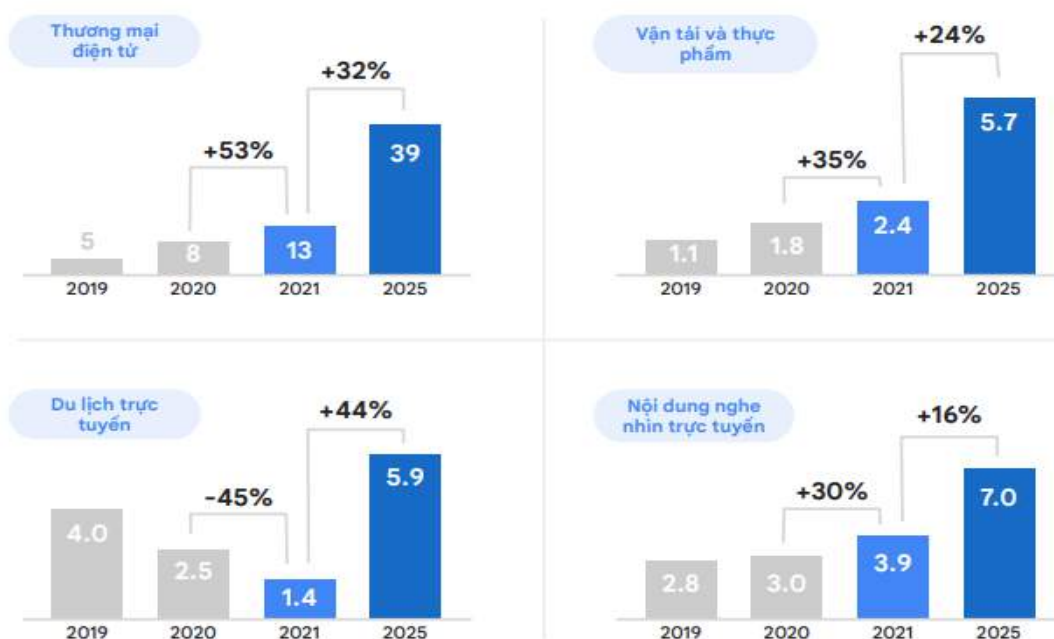
Nguồn: E-conomy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

Theo Bain analysis - Google, nền kinh tế kỹ thuật số Việt Nam ước đạt giá trị 21 tỷ USD Mỹ, cho thấy cả chính phủ và nền kinh tế đều đang duy trì hoạt động mạnh mẽ. Ước tính GMV kinh tế kỹ thuật số Việt Nam tăng 5 tỷ USD, tương ứng tăng 31% so với năm 2020. Ước tính đến năm 2025 đạt 57 tỷ USD, tăng 36 tỷ USD, tăng 29% so với dự ước năm 2021.

Hình 11. GMV của kinh tế kỹ thuật số Việt Nam (Tỷ USD)

Nguồn: E-conomy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

Năm 2021, sự sụt giảm lớn trong giao dịch du lịch trực tuyến được bù đắp bởi mức tăng trưởng đột phá ở các lĩnh vực khác

Hình 12. GMV các lĩnh vực của kinh tế kỹ thuật số Việt Nam

Nguồn: E-conomy sea 2021, Google - Temasek - Bain & Company

Theo đánh giá của Bain analysis, GMV lĩnh vực thương mại điện tử năm 2021 ước đạt 13 tỷ USD, tăng 53% so với năm 2020, vận tải và thực phẩm ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 35%, truyền thông trực tuyến ước đạt 3,9 tỷ USD, tăng 30%. Những ngành này bù đắp được cho sụt giảm mạnh của giao dịch du lịch trực tuyến, ước đạt 1,4 tỷ USD, giảm 45%.

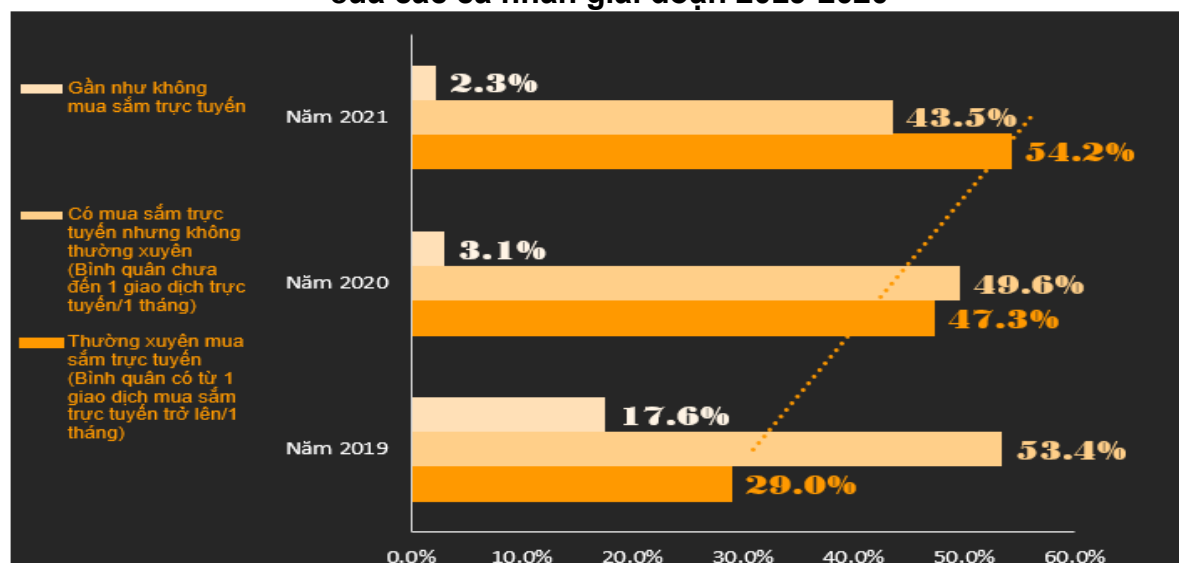
CHƯƠNG III: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TỪ GÓC NHÌN TIÊU DÙNG CÁ NHÂN

3.1. Sự thay đổi hành vi mua sắm trực tuyến của cá nhân theo thời gian

Hầu hết chúng ta đều “cảm nhận” rõ sự bùng nổ của thương mại điện tử trong những năm gần đây. Dễ cảm nhận và quan sát là bán lẻ. Từ “Shipper” trở nên thịnh hành ở các thành phố lớn và đang dần trở nên phổ biến ở khu vực nông thôn. Chưa đề cập đến các số liệu thống kê, chỉ cần quan sát số lượng và tần suất xuất hiện “Shipper” trên các tuyến đường, điểm “giao-nhận hàng” ở các toà nhà, sảnh trung tâm thương mại ở các thành phố, bạn cũng sẽ “cảm nhận” rõ sự phát triển của thương mại điện tử. Tìm kiếm trên google từ khóa “E-commerce” sẽ có 1,2 tỷ kết quả trong vòng 0,5s, từ khóa “thương mại điện tử” có 105 triệu kết quả trong 0,45s, từ khóa “Shipper” thì sẽ có khoảng 36,1 triệu kết quả trong vòng 0,76s, từ khóa “mua hàng online” sẽ có khoảng 122 triệu kết quả trong vòng 0,61s, từ khóa “giao hàng” sẽ có 359 triệu kết quả trong vòng 0,77s, từ khóa “shopee” có 444 triệu kết quả. Bạn có thể so sánh với kết quả tìm kiếm đó với kết quả tìm kiếm các ca sĩ, diễn viên mà bạn cho rằng nổi tiếng, khi đó bạn sẽ thấy rõ hơn mức độ phổ cập của các từ khóa liên quan đến thương mại điện tử.

Như một làn sóng, thương mại điện tử nhanh chóng lan tỏa ở khắp các tỉnh, thành phố, bao gồm cả khu vực thành thị và nông thôn. Kết quả khảo sát cho thấy: 54,2% cá nhân thường xuyên mua sắm trực tuyến (bình quân mỗi tháng có từ 1 giao dịch trực tuyến trở lên); 43,5% cá nhân có mua sắm trực tuyến nhưng không thường xuyên (bình quân mỗi tháng chưa đến 1 giao dịch trực tuyến) và 17,6% cá nhân gần như không mua sắm trực tuyến trong năm 2021.

Hình 13. Xu hướng mua sắm trực tuyến của các cá nhân giai đoạn 2019-2020



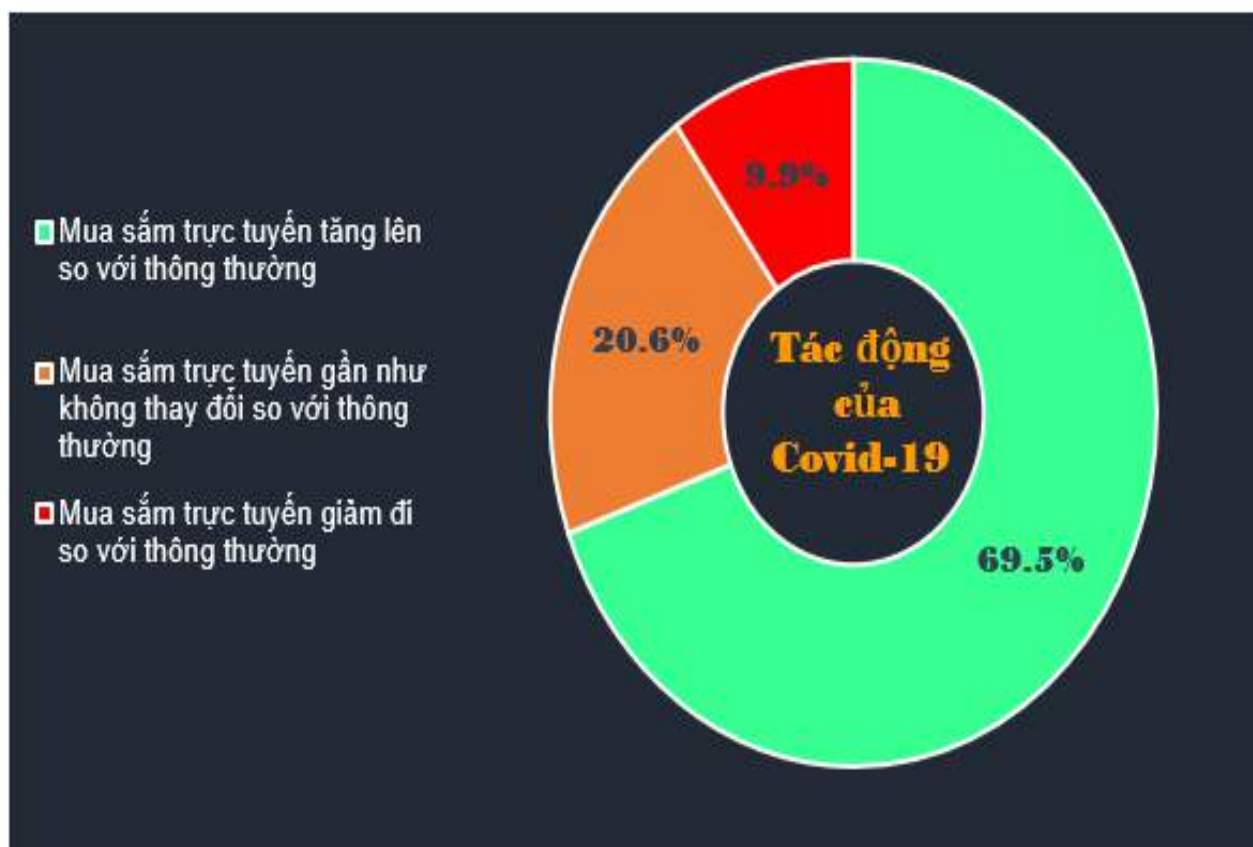
Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

Nhóm cá nhân “mua sắm trực tuyến thường xuyên” và “có mua sắm trực tuyến nhưng không thường xuyên” đã tăng từ 82,4% năm 2019 lên 96,9% năm 2020 và lên 97,7% năm 2021. Trong đó, nhóm thường xuyên mua sắm trực tuyến tăng lên đáng kể từ 29,0% năm 2019 lên 47,3% năm 2020 và lên 54,2% năm 2021. Điều này cũng phản ánh sự tăng trưởng nhanh chóng của thương mại điện tử và tác động rõ rệt của đại dịch Covid-19 đến hành vi mua sắm, giao dịch trực tuyến cá nhân.

Kết quả khảo sát chỉ có 2,3% số người gần như không mua sắm trực tuyến trong năm 2021, có nghĩa rằng có 97,7% cá nhân có mua sắm trực tuyến. Trong khảo sát này, độ tuổi của các cá nhân trong khoảng từ 15 đến 65 tuổi.

Đại dịch Covid-19 bùng nổ trong năm 2020 và kéo dài sang cả năm 2021. Sự lây lan dịch bệnh nhanh chóng qua tiếp xúc thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của thương mại điện tử. Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy 69,5% cá nhân được đánh giá rằng mua sắm trực tuyến của họ tăng lên so với thông thường do tác động của đại dịch Covid-19; 20,6% cá nhân đánh giá rằng việc mua sắm trực tuyến của họ không thay đổi so với thông thường và 9,9% giảm mua sắm trực tuyến so với thông thường.

Hình 14. Tác động của dịch Covid-19 đến mua sắm trực tuyến của cá nhân



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

3.2. Hình thức mua hàng trực tuyến của cá nhân

Nền tảng mua hàng trực tuyến

Truyền hình, website, ứng dụng trên điện thoại và mạng xã hội là 4 nền tảng mua hàng trực tuyến điển hình của thương mại điện tử cá nhân.

Ứng dụng (App) trên điện thoại di động là nền tảng mua sắm trực tuyến được sử dụng nhiều nhất. Theo hãng nghiên cứu thị trường Statista, trong số các quốc gia Đông Nam Á, Indonesia và Việt Nam là hai thị trường có lượng người dùng cao nhất. Số liệu nghiên cứu của Statista cho thấy, năm 2021, Việt Nam có 61,3 triệu người dùng điện thoại thông minh, ở trong top 10 quốc gia có lượng người dùng điện thoại thông minh lớn nhất thế giới. Số liệu nghiên cứu của We are social cho thấy 64% các thuê bao được trang bị kết nối 3G, 4G. Với tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh và kết nối Internet ở mức cao, cùng với đó là sự thay đổi thói quen mua sắm, đón nhận nếp sống mới, chuyển từ mua trực tiếp sang mua trực tuyến. Việt Nam đang trở thành mảnh đất đầy tiềm năng để phát triển các mô hình kinh tế số.

Kết quả khảo sát cho thấy, giai đoạn 2019-2021, 84,7% người được phỏng vấn trả lời rằng họ có mua hàng trực tuyến trên ứng dụng điện thoại di động (App). Dựa trên tỷ lệ này, ước tính có khoảng 51,9 người tiêu dùng trực tuyến qua ứng dụng của trên điện thoại. Trong số đó, 65,6% đã từng mua hàng qua ứng dụng của hệ điều hành android và 46,6% đã từng mua hàng qua ứng dụng của hệ điều hành ios. Điều này cũng dễ hiểu khi mà điện thoại hệ điều hành android có mức giá hợp lý hơn nên có số lượng người dùng lớn hơn.

Mạng xã hội như facebook hay zalo có tỷ lệ người dùng sử dụng để mua hàng trực tuyến khá cao.



Facebook là nền tảng mạng xã hội ra đời sớm từ năm 2004 và gần như là nền tảng mạng xã hội đầu tiên diễn ra các hoạt động mua sắm trực tuyến. Nó là mạng xã hội lớn nhất thế giới với 2,9 tỷ người dùng hàng tháng. Nếu như doanh thu trung bình trên mỗi người dùng (ARPU)¹⁴ của Facebook trong quý 3 năm 2017 là 5,07 USD thì đến quý II năm 2021 đã tăng lên 10,12 USD. Đến nay, facebook vẫn luôn giữ được ưu thế so với các mạng xã hội khác. Theo liệu thống kê tính tới tháng 6-2021 của NapoleonCat (công cụ đo lường các chỉ số mạng xã hội), tổng số người dùng Facebook tại Việt Nam là gần 76 triệu người, chiếm hơn 70% dân số toàn quốc, tăng 31 triệu người dùng so với năm 2019 và vẫn dẫn đầu danh sách các mạng xã hội phổ biến tại Việt

¹⁴ **ARPU** là thước đo được sử dụng chủ yếu bởi các công ty truyền thông tiêu dùng, truyền thông kỹ thuật số và mạng, được định nghĩa là tổng doanh thu chia cho số lượng người đăng ký.

Doanh thu trung bình trên một khách hàng (ARPU) = Tổng doanh thu ÷ Số người dùng trung bình trong một khoảng thời gian

Nam. Số người dùng facebook nam và nữ khá là tương đương với tỷ lệ lần lượt là 49,9% và 50,1%, tương ứng khoảng 37,9 triệu người dùng là nam và 38,1 triệu người dùng là nữ. Nhóm tuổi từ 25 đến 34 tuổi chiếm 31,6% tương ứng 24 triệu người dùng, nhóm tuổi từ 18 đến 24 tuổi chiếm 24,8% tương ứng khoảng 18,8 triệu người dùng, nhóm tuổi từ 35 đến 44 tuổi chiếm 18% tương ứng 13,7 triệu người dùng, nhóm tuổi từ 13 đến 17 tuổi chiếm 9,2% tương đương 7 triệu người dùng, nhóm tuổi từ 55 đến 64 tuổi chiếm 5% tương ứng 3,8 triệu người dùng, nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên chiếm 2%, tương ứng 1,2 triệu người dùng.

Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy 77,9% người được khảo sát đã từng mua hàng trực tuyến qua Facebook. Tính theo kết quả khảo sát này, ước tính có khoảng 59,2 người tiêu dùng trực tuyến qua nền tảng facebook. Đây nền tảng mạng xã hội mua sắm trực tuyến phổ biến nhất bởi tính đa nhiệm, đại chúng và dễ sử dụng của nó. Điểm đặc biệt của Facebook, khác biệt so với các nền tảng xã hội khác đó là khi một cá nhân bất kỳ bình luận về một mặt hàng nào đó hay thích một mặt hàng nào đó hoặc cửa hàng nào đó thì nó sẽ hiện lên trên “trang chủ” của các cá nhân trong danh sách bạn bè của người đó, điều này sẽ tạo ra tương tác lan truyền khá lớn. Nếu một cá nhân nào đó ở cuộc sống đời thường, hay “đời sống mạng xã hội” được đánh giá cao trong “gu thẩm mỹ”, “kỹ năng mua hàng trực tuyến”, gọi chung là “người tiêu dùng trực tuyến thông thái” thì các tương tác của người đó trên mạng xã hội sẽ thu hút và thúc đẩy tương tác của các cá nhân còn lại nếu những tương tác đó được diễn ra công khai trên trang chủ, từ đó thúc đẩy mua sắm trực tuyến. Những người này có tầm ảnh hưởng ở phạm vi hẹp nhưng xét tổng thể trên các cá nhân sử dụng facebook thì sự cộng hưởng đó sẽ thúc đẩy hiệu ứng mua hàng một cách đáng kể. Chính vì lẽ đó mà có sự ra đời của nghề “Influencer”. Từ này có nghĩa là “người ảnh hưởng cộng đồng”. Đặc trưng của nghề này là tạo ra các ảnh hưởng cộng đồng hoặc hiệu ứng truyền thông để thúc đẩy tương tác, mua sắm trực tuyến. Không chỉ thúc đẩy thương mại điện tử phát triển, “Influence” còn thúc đẩy các hoạt động động xã hội hoặc môi trường. “Influencer” là một khái niệm, nghề khá quen thuộc đối với giới trẻ gen Z¹⁵ ngày nay. Với sức ảnh hưởng lớn và thu nhập cao, nhiều bạn trẻ cũng đang ấp ủ ước mơ trở thành “Influencer”. Nhóm này khá đa dạng bao gồm diễn viên, ca sĩ, hot instagram, beauty blogger, vlogger, streamer, youtube.

¹⁵ Thế hệ Z là nhóm nhân khẩu học nằm giữa thế hệ Y (Millennials) và thế hệ Alpha. Các nhà nghiên cứu và các phương tiện truyền thông phổ biến xem khoảng thời gian từ giữa thập niên 1990 đến những năm đầu thập niên 2010 (hoặc từ năm 1997 đến 2012) là khoảng thời gian được sinh ra của nhóm này. Hầu hết các thành viên của thế hệ Z là con của những người thuộc thế hệ X. Thế hệ Z là thế hệ đầu tiên được cho là lớn lên với sự tiếp cận Internet cùng các thiết bị kỹ thuật số và điện tử từ khi bé.

Sự phát triển kinh tế số, kỹ thuật số, trong đó có thương mại điện tử, đặc biệt là nền tảng thương mại điện tử mạng xã hội như facebook, instagram, youtube đã khiến cho “Influencer”, “Shipper”, Blogger”, “Vlogger”, “Streamer” dần trở thành một nghề. Thậm chí “Freelancer” tức là “Người làm nghề tự do” cũng là một nghề. Nó cũng tạo điều kiện cho các cá nhân có thể làm nhiều nghề cùng một lúc và tạo ra tính linh động về việc làm khá cao. Thương mại điện tử thúc đẩy hình thành nên nhiều nghề mới và phá vỡ các quan điểm, khái niệm truyền thống về việc làm, thu nhập.

Điều này rất khác biệt so với bán lẻ truyền thống. Quá trình đó có sự thúc đẩy đáng kể của Facebook.

Ban đầu các hình thức mua-bán hàng trên facebook diễn ra dưới hình thức đăng bài trên trang cá nhân hoặc qua tin nhắn. Hình thức này thường được sử dụng đối với hình thức cá nhân bán hàng cho cá nhân bán thường xuyên hoặc không thường xuyên, dạng C2C. Doanh nghiệp thường sử dụng hình thức bán hàng qua “Trang quản lý”. Các cá nhân hay doanh nghiệp sẽ dễ dàng bán sản phẩm hơn nhờ vào việc người mua hàng dễ dàng tìm kiếm bằng “từ khóa”. Hình thức bán hàng qua “Trang quản lý”, thường gọi là “Page” được sử dụng phổ biến cho hình thức B2C (doanh nghiệp bán cho cá nhân) và cũng được sử dụng cho hình thức C2C (cá nhân bán hàng cho cá nhân). Một cá nhân hay doanh nghiệp có thể tạo ra nhiều “Trang quản lý” bán hàng khác nhau. Các doanh nghiệp hay các cá nhân có thể “chạy quảng cáo” theo khu vực địa lý, nhân khẩu học (độ tuổi, giới tính), theo thói quen tương tác và mua hàng cho các “Trang quản lý” của mình để gia tăng lượt thích, nhấn tin, tăng tương tác để thúc đẩy mua hàng. Facebook là mạng xã hội lớn nên dữ liệu về người dùng là dữ liệu lớn, quảng cáo trên facebook thường mang lại hiệu quả cao vì nó được phân tích trên dữ liệu lớn, điều này không thể làm được ở bán lẻ truyền thống. Hashtag là tiện ích đặc trưng của Facebook và Instagram. Nó là một dạng thẻ siêu dữ liệu giúp người dùng dễ dàng tìm kiếm nội dung hoặc sản phẩm hơn ở mục tìm kiếm. Những năm gần đây, mua, bán trên hội nhóm, chợ trên mạng cũng trở nên phổ biến. Facebook cũng đã phát triển “Marketplace” và FacebookPay”. Một điểm khác nữa biệt đó là Facebook không chỉ là nơi bán hàng mà là mạng xã hội. Truy cập facebook trở thành “thói quen hàng ngày” đối với đại đa số người dùng, điều này mang lại lợi thế rất lớn so với các ứng dụng khác trong mua bán trực tuyến. Theo Báo cáo ứng dụng di động năm 2021 được công bố bởi Appota, người Việt dành 25% thời gian để sử dụng Facebook khi sử dụng điện thoại thông minh. Đó là các lí do khiến cho tỷ lệ mua hàng trên facebook cao vượt trội.



Zalo là nền tảng mạng xã hội được sử dụng phổ biến để mua hàng trực tuyến sau facebook với tỷ lệ sử dụng trong giai đoạn 2019-2021 là 42%. Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với Facebook. Điều này cũng dễ hiểu khi mà Facebook ra đời sớm và là nền tảng công nghệ toàn cầu được tạo ra bởi “lao động chất lượng cao” và được nâng cấp, điều chỉnh dựa trên phân tích siêu dữ liệu lớn trong khi Zalo là nền tảng xã hội ra đời sau, chỉ hoạt động ở một số quốc gia như Việt Nam, Hoa Kỳ, Myanmar, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Ả Rập Xê Út, Angola, Sri Lanka, Cộng hòa Séc, Nga. Quý I năm 2021, Zalo công bố hiện có 64 triệu người dùng Zalo thường xuyên với 1,7 tỷ tin nhắn được gửi đi mỗi ngày, tăng thêm 4 triệu người thường xuyên so với một năm trước đó. Như vậy, ước tính mỗi ngày có hơn 65% dân số Việt Nam đang sử dụng Zalo thường xuyên. Theo tỷ lệ mà tác giả khảo sát, ước tính có khoảng 26,9 triệu người tiêu dùng trực tuyến qua nền tảng Zalo. Mặc dù không có ưu thế trong thúc đẩy thương mại điện tử cá nhân dưới hình thức C2C, B2C nhưng zalo là nền tảng xã hội được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam trong trao đổi công việc, thông tin. Zalo không trực tiếp tạo ra các giao dịch thương mại điện tử nhiều như Facebook nhưng là công cụ thúc đẩy đáng kể quá trình thương mại điện tử cá nhân nói riêng (C2C và B2C) và thương mại điện tử nói chung, bao gồm cả B2B.



Instagram cũng là một nền tảng xã hội được Facebook mua lại vào năm 2012. Người dùng có thể kết nối bài đăng giữa Facebook với Instagram. Cuộc sáp nhập này giúp cho Instagram đạt được con số tăng trưởng người dùng nhanh hơn cả Facebook, Twitter hay Pinterest. Theo thống kê của NapoleonCat, tính đến tháng 6 năm 2021, Việt Nam có khoảng 10,7 triệu người dùng, tập trung chủ yếu ở nhóm trẻ. Trong đó, 18 đến 24 tuổi chiếm 47,6% tương ứng 5,1 triệu người dùng, 13 tuổi đến 17 tuổi chiếm 18,5%, tương ứng 2 triệu người dùng. Như vậy, trong tổng 10,7 triệu người dùng thì có đến 7,1 triệu người dùng ở độ tuổi phụ thuộc tài chính hoặc mới bắt đầu có thu nhập hoặc đã có thu nhập nhưng chưa ổn định. Nhóm tuổi từ 25 đến 34 tuổi chiếm 24,3%, tương ứng 2,6 triệu người dùng, nhóm tuổi từ 35 đến 44 tuổi chiếm 6,6%, tương ứng 0,7 triệu người dùng. Hai nhóm tuổi này có khoảng 3,3 triệu người. Đây là nhóm có sự độc lập và ổn định nhất định về thu nhập. Nhóm tuổi từ 45 tuổi trở lên ít dùng instagram, chỉ chiếm 1,1% tổng số người dùng instagram, tương ứng khoảng 100 nghìn người dùng. Kết quả này cũng phản ánh vì sao chỉ có 10,7% người được phỏng vấn trả lời rằng họ đã từng mua hàng qua instagram. Theo kết quả khảo sát này, ước tính có khoảng 1,1 triệu người tiêu dùng trực tuyến qua nền tảng Instagram. Không có lợi thế về thương mại điện tử cá nhân như hai facebook hay zalo nhưng nền tảng này cũng khá tiềm năng trong tương lai do tỷ trọng người dùng trẻ tuổi cao và khá thu hút sự tham gia của các “Influencer”. Nó có nhiều lợi thế về truyền thông kỹ thuật số hơn về thương mại điện tử cá nhân.



Youtube Là nền tảng mạnh nhất về video. Ưu thế của youtube là doanh thu dịch vụ truyền thông trực tuyến. Đối với thương mại điện tử cá nhân, youtube đóng vai trò xúc tác và tiếp thị, giới thiệu sản phẩm nhiều hơn. Nhóm hay sử dụng youtube để thúc đẩy bán lẻ là đồ điện tử, điện lạnh, mỹ phẩm. Mặc dù vậy, nhưng tỷ lệ khảo sát cũng cho thấy có 6,9% người được hỏi trả lời rằng họ đã từng mua hàng trực tuyến qua youtube trong giai đoạn 2019-2021.



Tik Tok là nền tảng mạng xã hội ra đời sau nhưng nó nhanh chóng thu hút người dùng vì tính giải trí. Tik Tok mới chỉ xuất hiện tại Việt Nam từ tháng 4 năm 2019 nhưng tính đến tháng 10 năm 2021 lượng người dùng ứng dụng TikTok trên 18 tuổi tại Việt Nam là 39,6 triệu người, theo số liệu của We Are Social. Việt Nam hiện là một trong những quốc gia Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng người dùng TikTok cao nhất. Cũng giống như youtube, ưu thế của Tik Tok là video và truyền thông trực tuyến, lợi thế về vào giải trí và quảng bá. Tuy vậy, tỷ lệ khảo sát cũng cho thấy có 6,9% người được hỏi trả lời rằng họ đã từng mua hàng trực tuyến qua TikTok trong giai đoạn 2019-2021. Theo tỷ lệ khảo sát được, ước tính có 2,6 triệu người tiêu dùng trực tuyến qua TikTok. Người tiêu dùng trực tuyến qua TikTok sẽ tăng lên đáng kể trong những năm tới.

Hộp 03. Nền tảng thương mại trực tuyến các cá nhân sử dụng để mua hàng, giai đoạn 2019-2021

		Giai đoạn 2019-2021	
		Đã sử dụng	Chưa sử dụng
	Ứng dụng trên điện thoại	84,7%	15,3%
	Hệ điều hành android	65,6%	34,4%
	Hệ điều hành ios	46,6%	53,4%
	Facebook	77,9%	22,1%
	Website	67,2%	32,8%
	Zalo	42,0%	58,0%
	Instagram	10,7%	89,3%
	Truyền hình	9,9%	90,1%
	Youtube	6,9%	93,1%
	TikTok	6,9%	93,1%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

Truyền hình là một trong những nền tảng thương mại trực tuyến dạng B2C phát triển từ sớm bởi tính đại chúng của nó. Tuy nhiên với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, kỹ thuật số, web, mạng xã hội và youtube, tiktok hình thức này dần đi vào thoái trào. Hình thức này vẫn phù hợp với nhóm người lớn tuổi hoặc ở khu vực nông thôn nhưng tiềm năng phát triển không cao.

Website là nền tảng được sử dụng nhiều ở các hệ thống bán hàng có tính chuỗi. Những hệ thống này thường đồng thời bán lẻ truyền thống và bán lẻ trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy 62,7% người được khảo sát trả lời rằng họ đã mua hàng trực tuyến qua nền tảng này trong giai đoạn 2019-2021. Facebook cũng có tính năng cho phép các “Trang quản lý” giới thiệu các website bán hàng.

3.2.1. Hình thức mua hàng trực tuyến

“Bảng xếp hạng các doanh nghiệp thương mại điện tử Việt Nam” của Iprice.vn cho thấy Shopee luôn dẫn đầu bảng xếp hạng trong các năm 2019-2020. Kết quả xếp hạng này dựa trên tổng số lượt tải về và số lượng người sử dụng trung bình hàng tháng của các ứng dụng. Shopee có mặt tại thị trường Việt Nam năm 2015. Mặc dù có mặt trên thị trường Việt Nam muộn hơn các ứng dụng khác như Lazada (năm 2012), Tiki (2010), Sendo (2012) nhưng Shopee đã chứng minh sự vượt trội của mình so với các ứng dụng còn lại hay hệ thống mua sắm trực tuyến qua truyền hình, web, facebook, zalo, ... Từ kinh nghiệm tại thị trường Trung Quốc, thống kê trung bình mỗi ngày người Trung Quốc dành 2 giờ 39 phút để tương tác với các thiết bị smartphone. Shopee đã xây dựng chiến lược "mobile-first", ưu tiên nền tảng di động tại các nước khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam và chiến lược này đã mang lại hiệu quả khi mà Shopee luôn dẫn đầu trong các bảng xếp hạng thương mại điện tử dựa trên tổng số lượt tải về và số lượng người sử dụng trung bình hàng tháng của các ứng dụng. Một ưu thế khác của Shopee đó là người bán có thể gia nhập ứng dụng “dễ dàng” hơn so với các ứng dụng bán lẻ còn lại, giá sản phẩm, đa dạng hóa các sản phẩm. Chiến dịch “miễn phí vận chuyển” được coi là chiến lược marketing của Shopee mang đến hiệu quả rõ nét. Cùng với giá, vấn đề phí vận chuyển hàng hóa được xem là rào cản lớn với cả người mua và người bán khi chuyển đổi từ hình thức mua hàng truyền thống sang mua hàng trực tuyến. Livestream là tính năng bổ sung của Shopee, điều này cũng tạo ra lợi thế rất lớn so với các sàn thương mại điện tử dạng C2C và B2C khác hay các cửa hàng thương mại điện tử dạng B2C. Quảng cáo và marketing trên sàn shopee cũng dễ dàng, đa dạng và phát triển, thông qua đó thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động mua sắm trực tuyến. Kết quả khảo sát cũng cho thấy 90,1% cá nhân được khảo sát trả lời rằng họ đã từng mua hàng trên Shoppe trong giai đoạn 2019-2021.

Bảng 5. Hệ thống thương mại trực tuyến mà các cá nhân đã sử dụng để mua hàng trực tuyến giai đoạn 2019-2021

	Giai đoạn 2019-2021	
	Đã từng mua	Chưa từng mua
Shopee	90.1%	9.9%
Hệ thống bán hàng thời trang	67.9%	32.1%
Lazada	52.7%	47.3%
Hệ thống bán hàng mỹ phẩm	52.7%	47.3%
Tiki	51.9%	48.1%
Hệ thống siêu thị điện máy	51.9%	48.1%
Hệ thống cửa hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	51.1%	48.9%
Hệ thống cửa hàng tiện lợi (<i>Vinmart, Big C; Coopmart, Bách hóa xanh, Circle K, ...</i>)	48.1%	51.9%
Hệ thống bán hoa quả, lương thực, thực phẩm ngoài siêu thị, cửa hàng tiện lợi	45.8%	54.2%
Ứng dụng đặt đồ ăn, uống (<i>Now, Grab food, Bea min, foody, ...</i>)	43.5%	56.5%
Cửa hàng, chuỗi cửa hàng ăn	41.2%	58.8%
Cửa hàng, chuỗi cửa hàng đồ uống	40.5%	59.5%
Mua hàng trực tuyến từ nước ngoài thông qua các hình thức mua hộ	25.2%	74.8%
Mua hàng trực tuyến từ nước ngoài thông qua hệ thống bán hàng trực tuyến của hãng	23.7%	76.3%
Sendo	20.6%	79.4%
Mua hàng trực tuyến qua truyền hình	15.3%	84.7%
Mua hàng trực tuyến từ nước ngoài thông qua các nền tảng thương mại điện tử quốc tế (<i>Amazon, ebay, abibaba.com, Aliexpress.com, ...</i>)	12.2%	87.8%
Hệ thống khác	74.8%	25.2%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021.

Ban đầu, Shopee chỉ có giao dịch giữa người mua và người bán trong nước. Gần đây, người dùng có thể mua hàng từ Trung Quốc, Hàn Quốc và tương lai là có thể mua hàng từ nhiều quốc gia. Đáng kinh ngạc là “phí giao nhận hàng” từ Trung Quốc đôi khi còn “thấp hơn” phí giao nhận hàng” khi mua hàng của người bán trong nước.

Xu hướng mua hàng trực tuyến quốc tế chưa thực sự phổ biến nhưng cũng đã chứng minh được sự phát triển xuyên biên giới của thương mại điện tử. Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy 23,7% người được khảo sát trả lời rằng họ đã

từng mua hàng trực tuyến từ nước ngoài thông qua hệ thống bán hàng trực tuyến của hãng, 25,2% đã từng mua hàng trực tuyến nước ngoài thông qua hình thức mua hộ và 12,2% đã từng mua hàng trực tuyến thông qua các nền tảng thương mại điện tử quốc tế như Amazon, Ebay, Abibaba.com, Aliexpress.com, ...

Trong nhóm các cá nhân được khảo sát, 46,6% mua hàng trực tuyến nhiều nhất qua ứng dụng điện thoại, 35,9% mua hàng trực tuyến nhiều nhất qua facebook, 10,7% mua hàng trực tuyến nhiều nhất qua website và 6,9%.

3.2.2. Hình thức thanh toán khi mua hàng trực tuyến

Các hình thức thanh toán khi mua hàng trực tuyến khá đa dạng, bao gồm thanh toán tiền mặt khi nhận hàng và thanh toán không dùng tiền mặt thông qua chuyển khoản hoặc thanh toán qua thẻ tín dụng, ví điện tử, cổng thanh toán.

Thanh toán trực tuyến, chuyển khoản qua thẻ ATM có đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Internet Banking) đang là hình thức có tỷ lệ cá nhân sử dụng cao nhất, 92,4% số người được khảo sát trả lời rằng họ đã từng thanh toán hàng mua trực tuyến thông qua hình thức này.

Theo báo cáo về việc áp dụng ngân hàng kỹ thuật số của Finder vừa công bố đầu tháng 10 năm 2021, *23% người Việt trưởng thành có tài khoản ngân hàng kỹ thuật số*. Với tỷ lệ này, Việt Nam hiện đang đứng thứ tư thế giới về điểm phần trăm người dân trưởng thành có tài khoản ngân hàng số, sau Brazil (32,08%), Indonexia (24,9%) và Ireland (24,77%). Trái lại, Hoa Kỳ là quốc gia có tỉ lệ người trưởng thành chỉ có tài khoản ngân hàng ít nhất (6%), tiếp theo là Canada (9%), Phần Lan, Đan Mạch và Mexico (mỗi nước 11%). Theo báo cáo, hơn 18,3% người Việt trưởng thành khác dự định mở một tài khoản trong vòng 5 năm tới, nghĩa là gần 42% (41,6%) người trưởng thành sẽ có tài khoản ngân hàng kỹ thuật số vào năm 2026. Đó cũng là lý do tại sao hình thức này đang là hình thức thanh toán phổ biến nhất trong mua sắm trực tuyến của các cá nhân.

Thanh toán bằng tiền mặt là thói quen tiêu dùng tồn tại hàng trăm năm nay của người dân. Thương mại điện tử như làn gió mới làm thay đổi thói quen đó. Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt được giới trẻ sử dụng nhiều hơn nhóm tuổi trung niên hay nhóm người cao tuổi. Một yếu tố khác khiến cho các cá nhân vẫn thanh toán tiền mặt là vì họ muốn kiểm tra hàng trước khi thanh toán. Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy 64,1% số người được hỏi có thanh toán bằng tiền mặt khi mua hàng trực tuyến trong giai đoạn 2019-2021.

Hiện tại, hình thức thanh toán dùng tiền mặt và không dùng tiền mặt vẫn đang được các cá nhân sử dụng đan xen với nhau. Thanh toán không dùng tiền mặt cũng đang dần trở thành “nếp sống mới” ở khu vực thành thị.

Bảng 06. Hình thức thanh toán mà các cá nhân có sử dụng khi mua hàng trực tuyến trong giai đoạn 2019-2020

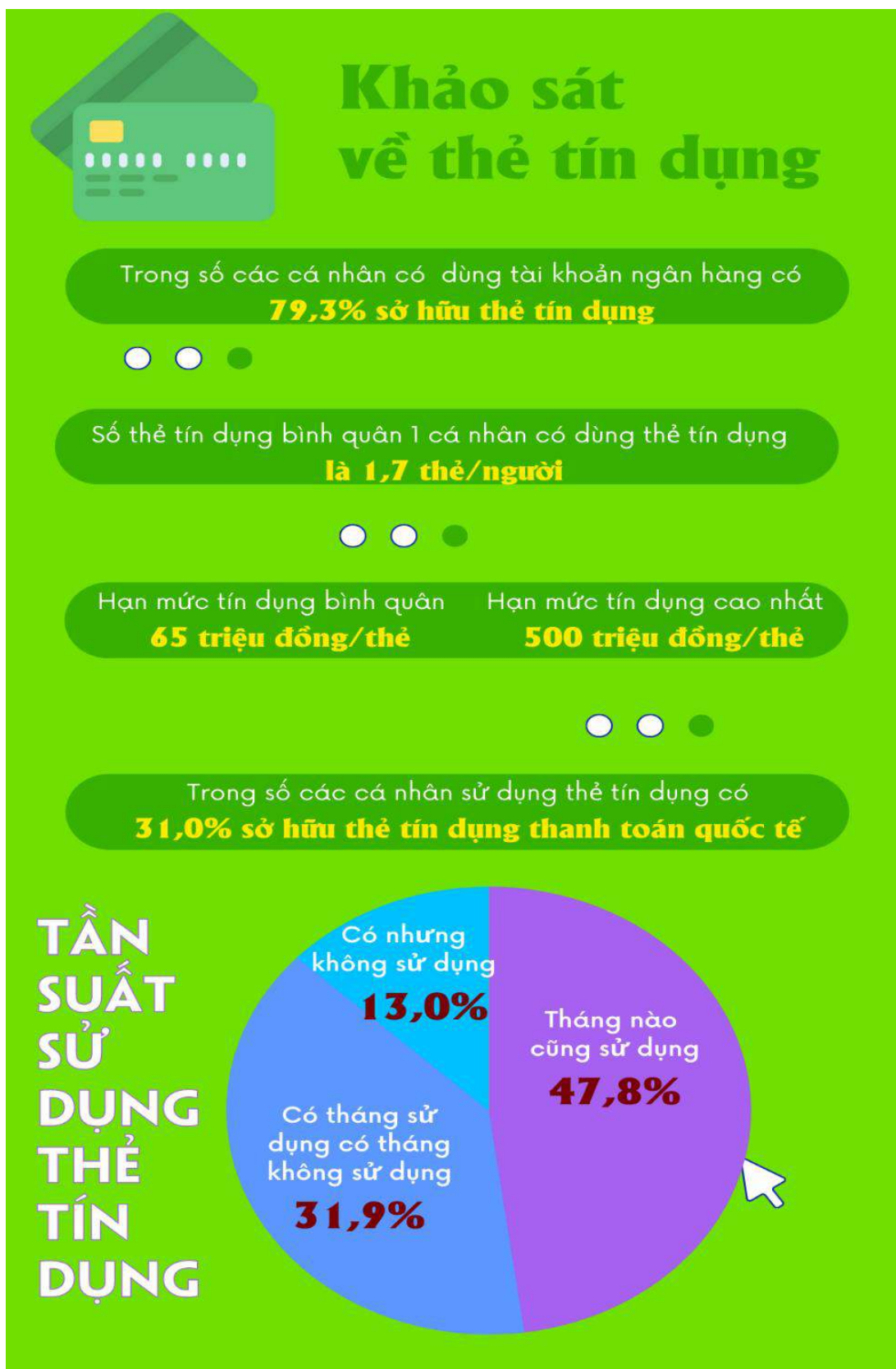
	Giai đoạn 2019-2021	
	Đã từng mua	Chưa từng mua
Thanh toán trực tuyến, chuyển khoản qua thẻ ATM có đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Internet Banking)	92,4%	15,3%
Chuyển tiền mặt qua bên thứ 3 (Bưu điện, Viettel, Giao hàng tiết kiệm, Shipper, ...)	64,1%	35,9%
Ví điện tử MoMo	35,9%	64,1%
Thẻ tín dụng	30,5%	69,5%
Ví điện tử Vnpay	28,2%	71,8%
Ví điện tử Viettelpay	24,4%	75,6%
Cổng thanh toán Zalopay	21,4%	78,6%
Cổng thanh toán PayPal	6,9%	93,1%
Cổng thanh toán Nganluong.vn	5,3%	94,7%
Cổng thanh toán Payoo.vn	3,8%	96,2%
Cổng thanh toán OnePay	3,1%	96,9%
Cổng thanh toán VTCPay	3,1%	96,9%
Cổng thanh toán điện tử, ví điện tử khác	26,0%	74,0%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

Ví điện tử phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Mo Mo là một trong những ví điện tử ra đời sớm, từ năm 2014. Trong các ví điện tử, Mo Mo là hình thức được sử dụng phổ biến nhất. Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy 35,9% số người được phỏng vấn trả lời rằng họ đã sử dụng trong mua hàng trực tuyến. Bên cạnh Mo Mo, các ví điện tử khác cũng có tỷ lệ sử dụng khá cao như Vnpay với tỷ lệ có sử dụng là 28,2%, Viettelpay với tỷ lệ sử dụng là 24,4%, Zalopay với tỷ lệ sử dụng là 24,4%. Giai đoạn 2019-2021 là giai đoạn diễn ra cuộc chạy đua “ví điện tử” với nhiều hình thức khuyến mại khác nhau.

Thẻ tín dụng ra đời đã thúc đẩy tiêu dùng cá nhân mạnh mẽ, đồng thời thúc đẩy thương mại điện tử cá nhân bởi người tiêu dùng có thể “tiêu trước trả sau”. Tuy nhiên, thẻ tín dụng ra đời và phát triển cũng đẩy nhiều người trẻ rơi vào khủng hoảng nợ tiêu dùng khi họ bị sa vào bẫy tiêu dùng. Tích tụ lại có thể tạo ra “khủng hoảng nợ tiêu dùng” trong giới trẻ. Kết quả khảo sát cho thấy có 30,5% người được trả lời có dùng thẻ tín dụng trong mua hàng trực tuyến. Tỷ lệ này được tính trên tổng số người khảo sát, bao gồm cả những người chưa trưởng thành và chưa đủ điều kiện sở hữu thẻ tín dụng. *Nếu tính trên số người trưởng thành từ 25 tuổi trở lên, có mua sắm trực tuyến thì tỷ lệ cá nhân được khảo sát có mua sắm trực tuyến qua thẻ tín dụng là 42,1%.*

Hộp 4. Kết quả khảo sát về số thẻ, hạn mức, tần suất sử dụng thẻ tín dụng¹⁶



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 12 năm 2021

¹⁶ Mẫu khảo sát này độc lập với mẫu khảo sát về thương mại điện tử cá nhân mà nhóm tác giả thực hiện trong tháng 10 năm 2021.

Hộp 5. Kết quả khảo sát về việc sử dụng thẻ tín dụng cho thương mại điện tử và thanh toán số.

58,7%

Sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán mua hàng trực tuyến

47,8%

Sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán tiền điện, nước, internet

10,9%

Sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán dịch vụ vận tải

11,0%

Sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán dịch vụ vận tải

56,5%

Sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán dịch vụ vận tải

Sử dụng thẻ tín dụng trong giao dịch trực tuyến của các cá nhân



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 12 năm 2021

Thanh toán qua các cổng thanh toán cũng được sử dụng nhưng không phổ biến như các hình thức trên. Kết quả khảo sát cho thấy mỗi loại cổng thanh toán trực tuyến như PayPal hay Nganluong.vn, Payoo.vn OnePay chỉ có khoảng 3-5% người được khảo sát có sử dụng.

Hình thức thanh toán được các cá nhân sử dụng nhiều nhất

Kết quả khảo sát cho thấy 68,7% số người được phỏng vấn trả lời rằng hình thức “Thanh toán trực tuyến, chuyển khoản qua thẻ ATM có đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến” (*Internet Banking*) là hình thức thanh toán họ sử dụng nhiều nhất khi mua hàng trực tuyến; 12,2% thanh toán nhiều nhất bằng hình thức “Chuyển tiền mặt qua bên thứ 3 (*Bưu điện, Viettel, Giao hàng tiết kiệm, Shipper, ...*”); 9,9% thanh toán nhiều nhất bằng hình thức “Ví điện tử hoặc cổng thanh toán điện tử” (*Momo, VNpay, Viettelpay, Zalopay, Paypal, Payoo.vn, ...*) và 5,3% thanh toán nhiều nhất bằng hình thức “Thẻ tín dụng”. Kết quả này cũng cho thấy giao dịch không dùng tiền mặt chiếm ưu thế trong mua hàng trực tuyến. Thương mại điện tử chính là đòn bẩy cho việc chuyển đổi từ giao dịch tiền mặt sang giao dịch không dùng tiền mặt. Điều mà rất nhiều quốc gia đang phát triển muốn thực hiện từ trước đó nhưng chưa thực hiện được.

3.3. Mức chi mua sắm trực tuyến bình quân năm của cá nhân năm 2019-2020

Khảo sát về số tiền chi cho mua sắm trực tuyến trong năm 2019 và 2020 của các cá nhân cho thấy:

3,1% năm 2019 và 1,5% năm 2020 không mua hàng trực tuyến. Đặc trưng của nhóm này là thuộc nhóm tuổi từ 15 đến dưới 22, sống phụ thuộc tài chính (chưa tạo ra thu nhập). Đáng đề cập là sự thay đổi hành vi từ không mua hàng trực tuyến trong năm 2019 sang có mua hàng trực tuyến trong năm 2020 của nhóm đang “phụ thuộc tài chính”. Như vậy, dịch covid-19 không chỉ tác động đến hành vi mua sắm của nhóm người “độc lập tài chính” (có thu nhập) mà còn tác động đến cả những người đang “phụ thuộc tài chính” (chưa tạo ra thu nhập).

6,1% năm 2019 và 4,6% năm 2020 không nhớ số tiền đã chi mua hàng trực tuyến trong năm. Mặc dù không hồi tưởng được số tiền đã giao dịch trực tuyến nhưng nhóm này vẫn thuộc nhóm có giao dịch thương mại điện tử. Nó cũng đặt ra các vấn đề đo lường từ phía người tiêu dùng. Thông thường hồi tưởng theo tháng hoặc trung bình tháng sẽ dễ hồi tưởng và hồi tưởng theo tuần sẽ có độ chính xác cao.

3,1% năm 2019 và 3,1% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền dưới 1 triệu trong năm, bình quân 1 tháng dưới 85 nghìn đồng. Đặc trưng của nhóm này là “sống phụ thuộc” hoặc “thu nhập dưới 5 triệu/tháng, tức thu thập dưới 60 triệu/năm. Nếu chia toàn quốc thành hai nhóm là “Thành phố lớn” bao gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và “Tỉnh còn lại ngoài các thành phố lớn” thì phần đa các cá nhân có mức chi mua hàng trực tuyến dưới 1 triệu sinh sống ở nhóm “Tỉnh còn lại ngoài các thành phố lớn”.

22,1% năm 2019 và 15,3% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền 1 đến dưới 3 triệu trong năm, bình quân 1 tháng khoảng 85 đến 250 nghìn đồng. Đặc trưng của nhóm này là “sống phụ thuộc” hoặc “thu nhập dưới 9 triệu/tháng” tức thu nhập dưới 110 triệu/năm. Quan sát từ dữ liệu cho thấy, nhóm mua hàng trực tuyến từ 1 đến dưới 3 triệu/năm ở cả hai năm 2019 và 2020 chủ yếu là nam giới - chiếm 75,0% còn nữ giới trong nhóm này chỉ chiếm 25,0% và có thu nhập dưới 7 triệu/tháng.

9,2% năm 2019 và 13,7% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền 3 đến dưới 5 triệu trong năm, bình quân 1 tháng khoảng 250 đến dưới 420 nghìn đồng/tháng. Các cá nhân trong nhóm này có thu nhập bình quân tháng dưới 12 triệu/tháng, tức dưới 150 triệu/năm, phổ biến là có thu nhập từ 5-7 triệu/tháng. Đáng chú ý là một bộ phận cá nhân không mua hàng trực tuyến trong năm 2019 hoặc mua hàng với số tiền dưới 3 triệu/năm trong năm 2019 đã nâng lên mức 3 đến dưới 5 triệu ở năm 2020. Tức là xu hướng mua sắm trực tuyến đang có tăng lên cả về số lượng và số tiền ở nhóm thu nhập thấp và trung bình. Xét theo giới tính, tỷ lệ nữ và nam mua hàng trực tuyến với số tiền 3 đến dưới 5 triệu đồng ở năm 2020 là 66,7% và 33,3%, khá là chênh lệch.

Cơ cấu giới tính trong nhóm có mức chi tiêu trực tuyến thấp cho thấy nữ giới có tỷ lệ cao hơn hẳn so với nam giới. Đây chính là yếu tố nhân khẩu học trong tiêu dùng cá nhân trực tuyến cần xem xét khi đánh giá, đo lường và kiểm định số liệu.

18,3% năm 2019 và 17,6% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền 5 đến dưới 10 triệu trong năm, bình quân 1 tháng khoảng 420 đến dưới 840 nghìn đồng/tháng. Các cá nhân trong nhóm này có thu nhập dưới 20 triệu đồng/tháng, tức dưới 240 triệu đồng/năm, tập trung ở đối tượng có thu nhập trong khoảng 5-12 triệu đồng/tháng. Quan sát từ dữ liệu cho thấy, những người mua hàng trực tuyến từ 5-10 triệu/năm ở cả hai năm chiếm 70,5% số người được khảo sát, các trường hợp còn lại là các cá nhân mua hàng trực tuyến dưới 5 triệu/tháng ở năm 2019 nhưng tăng lên 5-10 triệu đồng/năm ở năm 2020 hoặc mua từ 5-10 triệu đồng/năm ở năm 2019 và mua trên 10 triệu đồng/năm ở năm 2020. Xét theo giới tính, tỷ lệ nam và nữ trong nhóm mua hàng trực tuyến từ 5 đến dưới 10 triệu đồng/năm ở cả năm 2019 và năm 2020 tương đối đồng đều với tỷ lệ lần lượt là 41,7% và 58,3%.

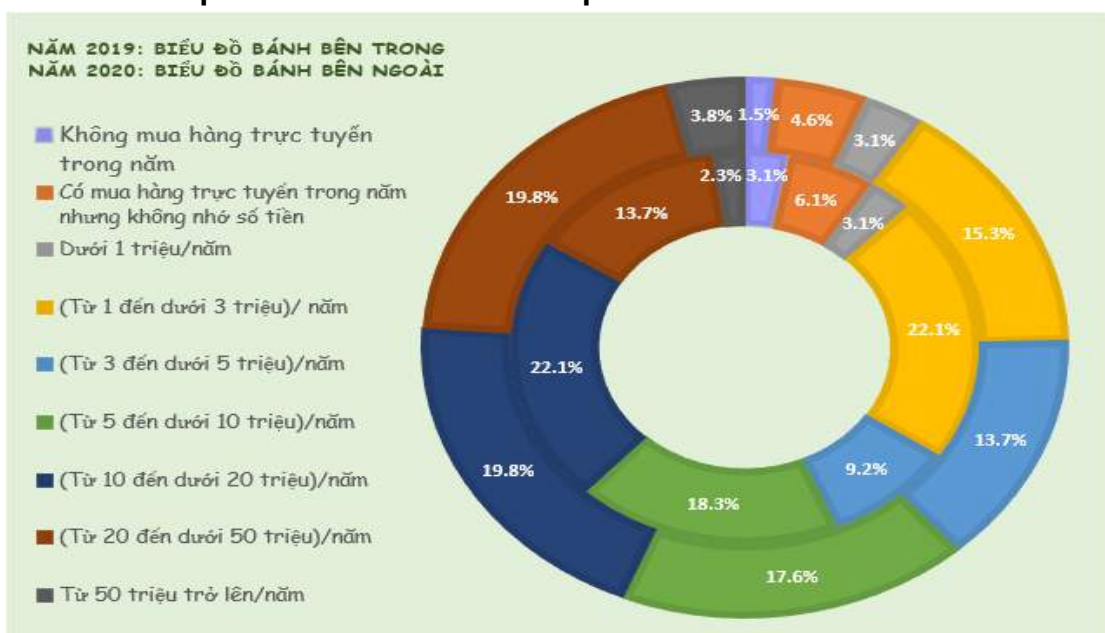
22,1% năm 2019 và 19,8% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền 10 đến dưới 20 triệu trong năm, bình quân 1 tháng khoảng 830 đến 1.670 nghìn đồng/tháng. Các cá nhân trong nhóm này có thu nhập dưới 20 triệu/tháng, tức dưới 240 triệu đồng/năm, tập trung ở đối tượng có thu nhập trong khoảng 5-12 triệu đồng/năm; 22,7% cá nhân có số tiền chi cho mua hàng trực tuyến dưới 10 triệu đồng trong năm 2019 nhưng đã tăng lên 10 đến dưới 20 triệu đồng trong năm 2020. Tỷ lệ nữ giới và nam giới trong nhóm mua hàng trực tuyến từ 10 đến dưới 20 triệu đồng trong năm 2020 lần lượt là 59,1% và 40,9%.

13,7% năm 2019 và 19,8% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền 20 đến dưới 50 triệu trong năm, bình quân 1 tháng khoảng 1.700 đến dưới 4.200 nghìn đồng/tháng. Các cá nhân trong nhóm này có thu nhập dưới 50 triệu/tháng, tức dưới 600 triệu đồng/năm, tập trung ở đối tượng có thu nhập trong khoảng 5-12 triệu đồng/năm; 57,1% cá nhân có số tiền chi cho mua hàng trực tuyến dưới 20 triệu đồng trong năm 2019 nhưng đã tăng lên 20 đến dưới 50 triệu đồng trong năm 2020. Điều này cho thấy dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ nên thói quen mua hàng của nhóm có thu nhập trung bình. Tỷ lệ nữ giới và nam giới trong nhóm mua hàng trực tuyến từ 20 đến dưới 50 triệu đồng trong năm 2020 lần lượt là 57,1% và 42,9%.

Nhóm thu nhập trung bình, trong khoảng từ 5 đến 12 triệu đồng/tháng đều là đối tượng chính ở 3 nhóm, gồm: (i) nhóm chi mua hàng trực tuyến bình quân năm từ 5 đến dưới 10 triệu; (ii) nhóm chi mua hàng trực tuyến bình quân năm từ 10 đến dưới 20 triệu đồng; (iii) nhóm chi mua hàng trực tuyến bình quân năm từ 20 đến dưới 50 triệu đồng. Điều này cho thấy biên dao động về số tiền chi cho mua sắm trực tuyến ở nhóm này khá lớn và là nhóm đối tượng tiềm năng trong thúc đẩy mua sắm trực tuyến. Nhóm này cũng là nhóm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mẫu điều tra, chiếm đến 65,6% và cũng là nhóm có mức thu nhập phổ biến ở khu vực thành thị.

2,3% năm 2019 và 3,8% năm 2020 mua hàng trực tuyến với số tiền từ 50 triệu trở lên trong năm, bình quân khoảng trên 4.200 nghìn đồng/tháng. Nhóm này bao gồm các cá nhân có thu nhập từ 20 triệu đồng/tháng trở lên. Đáng chú ý là toàn bộ nhóm này là nam giới. Quan sát dữ liệu cho thấy mức chi tiêu cho mua hàng trực tuyến ở năm 2019 và 2020 của nhóm này tương đối ổn định và cũng có xu hướng tăng lên trong năm 2020.

Hình 15. Tỷ trọng chi cho mua sắm trực tuyến phân theo mức chi bình quân năm của cá nhân



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

Tựu chung lại, các điểm nổi bật từ kết quả khảo sát về số tiền chi cho mua sắm trực tuyến trong năm 2019 và năm 2020 là:

Tỷ lệ không mua hàng trực tuyến của độ tuổi từ 15 đến 65 tuổi ở năm 2019 và năm 2020 đều dưới 5%, cho thấy người dân đang dần đón nhận nếp sống mới và đang dần thay đổi thói quen mua sắm, chuyển từ mua hàng trực tiếp sang mua hàng trực tuyến.

Đại đa số cá nhân trong nhóm không mua hàng trực tuyến có độ tuổi dưới 22 tuổi, chủ yếu là học sinh, sinh viên đang phụ thuộc tài chính (chưa tạo ra thu nhập).

Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến thói quen mua hàng của các cá nhân. Xu hướng mua hàng trực tuyến tăng lên cả về số lượng và mức chi ở tất cả các đối tượng, gồm cả nam giới và nữ giới, cả phụ thuộc tài chính hay độc lập tài chính; cả thu nhập thấp, trung bình hay thu nhập cao.

Nếu mua sắm trực tuyến, mức chi bình quân của nam giới thường cao hơn nữ giới.

3.4. Trị giá đơn hàng trực tuyến cao nhất và phổ biến của cá nhân các năm 2019-2020

Kết quả khảo sát các cá nhân cho thấy:

0,76% số người được phỏng vấn không phát sinh hoạt động mua hàng trực tuyến trong năm 2019, 2020 và 9 tháng đầu năm 2021, nhóm này có độ tuổi dưới 18 và đang phụ thuộc tài chính;

7,7% số người được phỏng vấn có mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến với trị giá đơn hàng cao nhất ở mức dưới 1 triệu đồng/sản phẩm, đa phần là quần áo;

36,9% số người được phỏng vấn có mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến với trị giá đơn hàng cao nhất ở mức từ 1 đến dưới 3 triệu đồng/sản phẩm, các sản phẩm được giao dịch chủ yếu là quần áo, mỹ phẩm và đồ gia dụng;

23,8% số người được phỏng vấn có mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến với trị giá đơn hàng cao nhất ở mức từ 3 triệu đồng đến dưới 5 triệu đồng/sản phẩm, các sản phẩm được giao dịch chủ yếu là mỹ phẩm, đồ gia dụng và đồ công nghệ (chủ yếu là điện thoại);

12,3% số người được phỏng vấn có mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến với trị giá đơn hàng cao nhất ở mức từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng/sản phẩm, các sản phẩm được giao dịch chủ yếu là đồ công nghệ (điện thoại, ipad, tivi, robot, ...), đồ gia dụng, một số ít là quần áo;

11,5% số người được phỏng vấn có mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến với trị giá đơn hàng cao nhất ở mức từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng/sản phẩm, dịch vụ. Các sản phẩm được giao dịch chủ yếu là điện thoại, laptop, sản phẩm điện máy như máy rửa bát, máy sấy quần áo, máy giặt, điều hòa, một số ít là thẻ tập gym;

2,4% số người được phỏng vấn có mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến với trị giá đơn hàng cao nhất ở mức từ 20 triệu đến dưới 50 triệu/sản phẩm, dịch vụ. Các sản phẩm được giao dịch chủ yếu là điện thoại và laptop; một số ít là thẻ tập gym. *Đặc biệt, trong nhóm này có 1 giao dịch trực tuyến lên đến 1 tỷ đồng/sản phẩm, đó là giao dịch mua ô tô trực tuyến của nữ giới 32 tuổi.*

- Trị giá đơn hàng trực tuyến phổ biến của các cá nhân

Kết quả khảo sát các cá nhân cho thấy:

0,76% số người được phỏng vấn không phát sinh hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến trong năm 2019, 2020 và 9 tháng đầu năm 2021. Nhóm này có độ tuổi dưới 18 và đang phụ thuộc tài chính;

3,0% số người được phỏng vấn mua hàng trực tuyến với trị giá giao dịch phổ biến ở mức dưới 100 nghìn đồng/lần giao dịch;

31,5% số người được phỏng vấn mua hàng trực tuyến với trị giá giao dịch phổ biến ở mức từ 100 đến dưới 300 nghìn đồng/lần giao dịch;

27,8% số người được phỏng vấn mua hàng trực tuyến với trị giá giao dịch phổ biến ở mức từ 300 đến dưới 500 nghìn đồng/lần giao dịch;

27,7% số người được phỏng vấn mua hàng trực tuyến với trị giá giao dịch phổ biến ở mức từ 500 đến dưới 1000 nghìn đồng/lần giao dịch;

9,2% số người được phỏng vấn mua hàng trực tuyến với trị giá giao dịch phổ biến ở mức từ trên 1 triệu đồng/lần giao dịch.

3.5. Tần suất mua sắm trực tuyến của các cá nhân theo ngành hàng trong 9 tháng năm 2021

Kết quả khảo sát cho thấy tần suất mua sắm trực tuyến của các cá nhân tương đối ổn định qua các quý trong năm 2021. Tỷ lệ có giao dịch trực tuyến của các mặt hàng: “Thời trang” và “Đồ dùng gia đình liên quan đến nhà cửa và đời sống” cao với trên 50% các cá nhân có giao dịch trực tuyến. Các mặt hàng lương thực, thực phẩm; hoa quả; nước uống; đồ chơi trẻ em; sách, văn phòng phẩm và quà tặng; sản phẩm làm đẹp và chăm sóc sức khỏe có tỷ lệ cá nhân có giao dịch trực tuyến tương đối cao, dao động từ 35% đến 50%.

(1) Lương thực, thực phẩm (trừ hoa quả, đồ uống, đồ ăn nhanh)

Trung bình 3 quý, 47,9% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 28,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 8,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 7,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý; 1,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 10 đến 12 lần/tháng và 2,0% có tần suất mua sắm trực tuyến trên 12 lần/quý.

(2) Hoa quả/trái cây

Trung bình 3 quý, 37,8% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 22,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 6,0% có tần suất mua sắm

trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 4,0% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý; 1,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 10 đến 12 lần/tháng và 3,3% có tần suất mua sắm trực tuyến trên 12 lần/quý.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tiềm năng thúc đẩy giao dịch trực tuyến hàng nông sản là vô cùng lớn và khả thi. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm nông sản được giao dịch trực tuyến thông qua mạng xã hội, chủ yếu là facebook, chưa phát triển ở các sàn thương mại điện tử hay website, ứng dụng di động hoặc các hình thức liên kết khác. Thúc đẩy giao dịch nông sản qua các sàn thương mại điện tử sẽ giúp cho cung-cầu dễ gặp nhau hơn, người nông dân dễ dàng bán sản phẩm hơn, tránh được việc ép giá của thương lái, thậm chí có thể gặp được đối tác xuyên biên giới đối với các hộ sản xuất lớn hay đạt tiêu chuẩn thực hành tốt. Nó cũng giúp cho nhà phân phối và người tiêu dùng có nhiều lựa chọn hơn. Đối với nông sản, thương mại điện tử cũng là một hình thức chỉ dẫn địa lý bên cạnh chỉ dẫn địa lý thông thường. Thực tế có rất nhiều doanh nghiệp chuyên nhập khẩu có khả năng xây dựng thị trường tiêu thụ nông sản ở nước đối tác nhưng lại không có nhiều thông tin để tiếp cận nguồn hàng nông sản hoặc có thông tin nhưng khá là manh mún hoặc họ bị các cản trở về đóng gói, bảo quản, kho bãi và logistic. Đẩy mạnh giao dịch nông sản trực tuyến sẽ thúc đẩy dịch vụ hậu cần, đóng gói, kho bãi và logistic. Thực tế tại Việt Nam, nông, lâm nghiệp và thủy sản có tính lan tỏa tương đối lớn đến một số ngành, hoạt động trong nền kinh tế.

Nếu như trong năm 2021, việc bán các sản phẩm nông sản trên các sàn giao dịch thương mại điện tử như shopee, tiki,... còn chưa phát triển thì sang đầu năm 2022 đã bắt đầu phát triển. Đầu năm 2022, Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với Alibaba.com tổ chức Hội nghị quốc tế xuất khẩu trực tuyến qua nền tảng thương mại điện tử Alibaba.com. Giao dịch nông sản trên sàn thương mại điện tử và xuất khẩu nông sản xuyên biên giới qua sàn thương mại điện tử sẽ là xu thế của 2022 và những năm tiếp theo.

(3) Đồ ăn nhanh

Trung bình 3 quý, 43,5% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 22,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 10,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 5,7% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý; 1,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 10 đến 12 lần/tháng và 2,2% có tần suất mua sắm trực tuyến trên 12 lần/quý.

(4) Đồ uống, nước giải khát

Trung bình 3 quý, 45,3% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 30,5% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 8,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 4,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý và 2,0% có tần suất mua sắm trực tuyến trên 12 lần/quý.

(5) Điện thoại, máy tính bảng

Trung bình 3 quý, 18,2% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 12,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 1,0% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(6) Máy tính, laptop, phụ kiện, linh kiện máy tính và thiết bị văn phòng

Trung bình 3 quý, 24,3% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 17,7% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 3,0% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(7) Máy ảnh, máy quay phim và phụ kiện

Trung bình 3 quý, 11,2% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 7,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,0% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(8) Điện tử, điện lạnh

Trung bình 3 quý, 15,1% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 10,7% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(9) Phụ kiện, thiết bị số khác

Trung bình 3 quý, 26,8% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 19,9% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 3,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(10) Đồ gia dụng gồm đồ dùng nhà bếp và thiết bị gia đình

Trung bình 3 quý, 31,6% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 23,3% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 5,3% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,7% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(11) Đồ dùng gia đình liên quan đến nhà cửa và đời sống

Trung bình 3 quý, 53,5% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 37,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 12,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 3,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(12) Thời trang nam, nữ, trẻ em

Trung bình 3 quý, 60,1% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 32,3% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 14,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 6,3% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý; 3,1% có tần suất mua sắm trực tuyến trên 12 lần/quý.

(13) Máy/dụng cụ thể thao, dã ngoại

Trung bình 3 quý, 10,7% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 7,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 1,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,0% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(14) Vé máy bay, tour du lịch và đặt phòng khách sạn

Trung bình 3 quý, 10,5% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 6,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(15) Ô tô, xe máy, xe đạp và phụ tùng

Trung bình 3 quý, 9,7% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 5,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,5% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

(16) Đồ chơi trẻ em

Trung bình 3 quý, 37,7% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 23,9% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 8,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 4,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý và 0,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 10-12 lần/quý.

(17) Sách, văn phòng phẩm và quà tặng

Trung bình 3 quý, 39,0% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 27,3% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 7,3% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 1,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý; 0,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 10-12 lần/quý và 1,1% có tần suất mua trên 12 lần/quý.

(18) Sản phẩm làm đẹp, chăm sóc sức khỏe

Trung bình 3 quý, 43,1% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 27,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 8,6% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 3,8% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý và 1,5% có tần suất mua trên 12 lần/quý.

(19) Voucher -Dịch vụ-Thẻ cào

Trung bình 3 quý: 30,7% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến; 21,2% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 3,5% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý; 4,0% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý và 1,4% có tần suất mua trên 12 lần/quý.

(20) Sản phẩm khác

Trung bình 3 quý, 13,2% số người được phỏng vấn có mua sắm trực tuyến các sản phẩm ngoài các sản phẩm nêu trên; 9,1% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 1-3 lần/quý; 2,4% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 4-6 lần/quý và 1,5% có tần suất mua sắm trực tuyến từ 7-9 lần/quý.

Bảng 7. Tỷ lệ phân theo tần suất mua trực tuyến các nhóm sản phẩm, dịch vụ của các cá nhân trong 3 quý đầu năm 2021

	Tần suất mua sắm trong quý	Năm 2021			Tỷ lệ trung bình của 3 quý
		Quý I	Quý II	Quý III	
LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM (Thịt, cá, rau, gia vị, dầu ăn, mắm, muối, bún, miến, mỳ các loại, các loại bột, bánh kẹo các loại, ... Trừ hoa quả, đồ ăn nhanh)	Không phát sinh	48.1%	54.2%	54.2%	52.1%
	1-3 lần	28.2%	27.5%	29.0%	28.2%
	4-6 lần	12.2%	8.4%	5.3%	8.2%
	7-9 lần	6.9%	7.6%	8.4%	7.6%
	10-12 lần	2.3%	0.8%	0.8%	1.1%
	Trên 12 lần	2.3%	1.5%	2.3%	2.0%
	Không phát sinh	57.3%	64.1%	65.6%	62.2%
	1-3 lần	2.9%	24.4%	20.6%	22.6%
HOA QUẢ/TRÁI CÂY	4-6 lần	9.2%	3.8%	6.1%	6.0%
	7-9 lần	5.3%	3.8%	3.1%	4.0%
	10-12 lần	1.5%	0.8%	1.5%	1.2%
	Trên 12 lần	3.8%	3.1%	3.1%	3.3%
ĐỒ ĂN NHANH	Không phát sinh	51.1%	55.7%	63.4%	56.5%
	1-3 lần	20.6%	26.0%	22.1%	22.8%
	4-6 lần	15.3%	9.2%	7.6%	10.2%
	7-9 lần	7.6%	5.3%	4.6%	5.7%
	10-12 lần	3.1%	0.8%	0.8%	1.2%
	Trên 12 lần	2.3%	3.1%	1.5%	2.2%
ĐỒ UỐNG, NƯỚC GIẢI KHÁT	Không phát sinh	53.4%	54.2%	56.5%	54.7%
	1-3 lần	29.0%	32.8%	29.8%	30.5%
	4-6 lần	9.2%	7.6%	8.4%	8.4%
	7-9 lần	6.1%	3.1%	3.8%	4.1%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	2.3%	2.3%	1.5%	2.0%
ĐIỆN THOẠI, MÁY TÍNH BẢNG	Không phát sinh	76.3%	82.4%	87.0%	81.8%
	1-3 lần	18.3%	13.0%	8.4%	12.6%
	4-6 lần	2.3%	3.1%	3.1%	2.8%
	7-9 lần	1.5%	0.8%	0.8%	1.0%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-

		Năm 2021			
	Tần suất mua sắm trong quý	Quý I	Quý II	Quý III	Tỷ lệ trung bình của 3 quý
MÁY TÍNH, LAPTOP, PHỤ KIỆN, LINH KIỆN MÁY TÍNH VÀ THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	Không phát sinh	69.5%	77.1%	80.9%	75.7%
	1-3 lần	25.2%	15.3%	14.5%	17.7%
	4-6 lần	2.3%	5.3%	0.8%	2.1%
	7-9 lần	2.3%	0.8%	2.3%	1.6%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	0.8%	1.5%	1.5%	1.2%
MÁY ẢNH, MÁY QUAY PHIM, PHỤ KIỆN	Không phát sinh	87.0%	88.5%	90.8%	88.8%
	1-3 lần	9.9%	7.6%	5.3%	7.4%
	4-6 lần	1.5%	3.1%	2.3%	2.2%
	7-9 lần	0.8%	0.8%	1.5%	1.0%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
ĐIỆN TỬ, ĐIỆN LẠNH (Tivi và phụ kiện ti vi, Máy lạnh-Điều hòa, Máy giặt, Tủ lạnh, Tủ đông-Tủ mát, Bình nóng lạnh, máy rửa chén, ...)	Không phát sinh	79.4%	87.0%	88.5%	84.9%
	1-3 lần	17.6%	8.4%	8.4%	10.7%
	4-6 lần	1.5%	3.8%	1.5%	2.1%
	7-9 lần	1.5%	0.8%	1.5%	1.2%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
PHỤ KIỆN, THIẾT BỊ SỐ KHÁC (Tai nghe các loại; Loa các loại; Phụ kiện điện thoại các loại và sim; Máy chơi game, thiết bị chơi game, ...)	Không phát sinh	64.9%	74.8%	80.9%	73.2%
	1-3 lần	27.5%	19.8%	14.5%	19.9%
	4-6 lần	5.3%	4.6%	2.3%	3.8%
	7-9 lần	2.3%	0.8%	2.3%	1.6%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
ĐỒ GIA DỤNG GỒM ĐỒ DÙNG NHÀ BẾP VÀ THIẾT BỊ GIA ĐÌNH ((Nồi, chảo, máy xay, máy ép, lò nướng, lò vi sóng, máy làm sữa, máy sấy các loại, ...)	Không phát sinh	61.1%	68.7%	76.3%	68.4%
	1-3 lần	29.8%	25.2%	16.8%	23.3%
	4-6 lần	6.1%	5.3%	4.6%	5.3%
	7-9 lần	3.1%	0.8%	2.3%	1.7%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ CỬA VÀ ĐỜI SỐNG (Dụng cụ nấu ăn, hộp đựng thực phẩm, kệ nhà bếp, dao, bình nước, bình giữ nhiệt, đồ trang trí nhà cửa, ...)	Không phát sinh	39.7%	51.9%	48.9%	46.5%
	1-3 lần	39.7%	33.6%	38.2%	37.1%
	4-6 lần	14.5%	12.2%	10.7%	12.4%
	7-9 lần	6.1%	2.3%	2.3%	3.2%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-

		Năm 2021			
	Tần suất mua sắm trong quý	Quý I	Quý II	Quý III	Tỷ lệ trung bình của 3 quý
THỜI TRANG NAM, NỮ, TRẺ EM (Quần áo, giày dép, ví, thắt lưng, mũ/nón, balo, khăn, tất, đồng hồ, đồ trang sức, ...)	Không phát sinh	31.3%	43.5%	46.6%	39.9%
	1-3 lần	32.1%	30.5%	34.4%	32.3%
	4-6 lần	17.6%	13.0%	12.2%	14.1%
	7-9 lần	10.7%	7.6%	3.1%	6.3%
	10-12 lần	2.3%	-	-	-
	Trên 12 lần	6.1%	3.1%	1.5%	3.1%
MÁY, DỤNG CỤ THỂ THAO, DÃ NGOẠI	Không phát sinh	87.8%	87.8%	92.4%	89.3%
	1-3 lần	9.9%	7.6%	5.3%	7.4%
	4-6 lần	0.8%	3.8%	1.5%	1.6%
	7-9 lần	1.5%	0.8%	0.8%	1.0%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
VÉ MÁY BAY, TOUR DU LỊCH VÀ ĐẶT PHÒNG KHÁCH SẠN	Không phát sinh	87.0%	89.3%	92.4%	89.5%
	1-3 lần	9.2%	5.3%	5.3%	6.4%
	4-6 lần	1.5%	3.8%	1.5%	2.1%
	7-9 lần	2.3%	1.5%	0.8%	1.4%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
Ô TÔ, XE MÁY, XE ĐẠP VÀ PHỤ TÙNG	Không phát sinh	87.0%	92.4%	91.6%	90.3%
	1-3 lần	8.4%	3.8%	5.3%	5.6%
	4-6 lần	3.1%	2.3%	2.3%	2.5%
	7-9 lần	1.5%	1.5%	0.8%	1.2%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-
ĐỒ CHƠI TRẺ EM (Đồ chơi mô hình, lắp ghép, xếp hình, đồ chơi gỗ, búp bê, thú bông, lều, thảm, ...)	Không phát sinh	55.0%	65.6%	67.2%	62.3%
	1-3 lần	29.8%	20.6%	22.1%	23.9%
	4-6 lần	9.9%	9.2%	6.1%	8.2%
	7-9 lần	4.6%	3.8%	3.8%	4.1%
	10-12 lần	0.8%	0.8%	0.8%	0.8%
	Trên 12 lần	-	-	-	-
SÁCH, VĂN PHÒNG PHẨM, QUÀ TẶNG	Không phát sinh	53.4%	61.8%	68.7%	61.0%
	1-3 lần	32.8%	29.0%	21.4%	27.3%
	4-6 lần	8.4%	6.9%	6.9%	7.3%
	7-9 lần	2.3%	0.8%	1.5%	1.4%
	10-12 lần	0.8%	0.8%	0.8%	0.8%
	Trên 12 lần	2.3%	0.8%	0.8%	1.1%

		Năm 2021			
	Tần suất mua sắm trong quý	Quý I	Quý II	Quý III	Tỷ lệ trung bình của 3 quý
	Không phát sinh	48.9%	59.5%	63.4%	56.9%
SẢN PHẨM LÀM ĐẸP, CHĂM SÓC SỨC KHỎE (Đồ dùng và dụng cụ trang điểm, chăm sóc da, tóc, thiết bị chăm sóc sức khỏe, thực phẩm chức năng, ...)	1-3 lần	32.8%	24.4%	26.7%	27.8%
	4-6 lần	9.2%	11.5%	6.1%	8.6%
	7-9 lần	7.6%	3.1%	2.3%	3.8%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%
	Không phát sinh	64.1%	70.2%	74.0%	69.3%
VOUCHER-DỊCH VỤ-THẺ CÀO (Thẻ điện thoại, thẻ game, voucher nhà hàng-ăn uống, voucher dịch vụ spa, chăm sóc da, tóc, móng, massage, ...)	1-3 lần	25.2%	20.6%	18.3%	21.2%
	4-6 lần	3.8%	3.8%	3.1%	3.5%
	7-9 lần	4.6%	4.6%	3.1%	4.0%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	2.3%	0.8%	1.5%	1.4%
	Không phát sinh	87.0%	86.3%	87.0%	86.8%
KHÁC	1-3 lần	7.6%	9.9%	9.9%	9.1%
	4-6 lần	3.8%	2.3%	1.5%	2.4%
	7-9 lần	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%
	10-12 lần	-	-	-	-
	Trên 12 lần	-	-	-	-

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nhóm tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

3.6. Trị giá giao dịch bình quân một người một tháng theo ngành hàng

Kết quả này được khảo sát cho tháng 9 năm 2021. Đây là tháng mà Thành phố Hà Nội thực hiện giãn cách và tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ở nhiều tỉnh, thành phố. Do đó, kết quả khảo sát có thể bị tác động bởi tình hình dịch và không đại diện cho các tháng trong năm.

Bảng 8. Tỷ lệ có giao dịch trực tuyến trong tháng 9 năm 2021 theo ngành hàng và trị giá giao dịch bình quân trong tháng theo ngành hàng của các cá nhân có giao dịch trực tuyến

		Tỷ lệ	Số tiền giao dịch bình quân 1 người/tháng (nghìn đồng/người)
LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM (Thịt, cá, rau, gia vị, dầu ăn, mắm, muối, bún, miến, mỳ các loại, các loại bột, bánh kẹo các loại, ... TRỪ hoa quả, đồ ăn nhanh, đồ uống)	Không phát sinh	46.6%	x
	Không nhớ	3.1%	x
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	50.4%	1325.5
HOA QUẢ/TRÁI CÂY	Không phát sinh	64.1%	x
	Không nhớ	0.8%	x
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	35.1%	744.2
ĐỒ ĂN NHANH	Không phát sinh	61.1%	x
	Không nhớ	1.5%	x
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	37.4%	540.5
ĐỒ UỐNG, NƯỚC GIẢI KHÁT	Không phát sinh	57.3%	x
	Không nhớ	2.3%	x
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	40.5%	509.6
ĐIỆN THOẠI, MÁY TÍNH BẢNG	Không phát sinh	95.4%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	4.6%	7516.7
MÁY TÍNH, LAPTOP, PHỤ KIỆN, LINH KIỆN MÁY TÍNH VÀ THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	Không phát sinh	87.8%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	12.2%	4933.8
MÁY ẢNH, MÁY QUAY PHIM, PHỤ KIỆN	Không phát sinh	96.2%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	3.8%	880.0
ĐIỆN TỬ, ĐIỆN LẠNH (Tivi và phụ kiện tivi, Máy lạnh- Điều hòa, Máy giặt, Tủ lạnh, Tủ đông-Tủ mát, Bình nóng lạnh, máy rửa chén, ...)	Không phát sinh	96.9%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	3.1%	11400.0
PHỤ KIỆN, THIẾT BỊ SỐ KHÁC (Tai nghe các loại; Loa các loại; Phụ kiện điện thoại các loại và sim; Máy chơi game, thiết bị chơi game, ...)	Không phát sinh	88.5%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	11.5%	1154.7

		Tỷ lệ	Số tiền giao dịch bình quân 1 người/tháng (nghìn đồng/người)
ĐỒ GIA DỤNG GỒM ĐỒ DÙNG NHÀ BẾP VÀ THIẾT BỊ GIA ĐÌNH (Nồi, chảo, máy xay, máy ép, lò nướng, lò vi sóng, máy làm sữa, máy sấy các loại, ...)	Không phát sinh	84.7%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	15.3%	2032.5
ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ CỬA VÀ ĐỜI SỐNG (Dụng cụ nấu ăn, hộp đựng thực phẩm, kệ nhà bếp, dao, bình nước, bình giữ nhiệt, đồ trang trí nhà cửa, ...)	Không phát sinh	64.1%	x
	Không nhớ	0.0%	x
THỜI TRANG NAM, NỮ, TRẺ EM (Quần áo, giày dép, ví, thắt lưng, mũ, nón, balo, khăn, tất, đồng hồ, đồ trang sức, ...)	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	35.9%	850.2
	Không phát sinh	54.2%	x
	Không nhớ	-	-
MÁY, DỤNG CỤ THỂ THAO, DÃ NGOẠI	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	45.8%	1261.0
	Không phát sinh	96.9%	x
	Không nhớ	-	-
VÉ MÁY BAY, TOUR DU LỊCH VÀ ĐẶT PHÒNG KHÁCH SẠN	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	3.1%	7912.5
	Không phát sinh	100.0%	x
	Không nhớ	-	-
Ô TÔ, XE MÁY, XE ĐẠP VÀ PHỤ TÙNG	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	-	-
	Không phát sinh	100.0%	x
	Không nhớ	-	-
ĐỒ CHƠI TRẺ EM (Đồ chơi mô hình, lắp ghép, xếp hình, đồ chơi gỗ, búp bê, thú bông, lều, thảm, ...)	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	-	-
	Không phát sinh	74.8%	x
	Không nhớ	0.0%	x
SẢN PHẨM LÀM ĐẸP, CHĂM SÓC SỨC KHỎE (Đồ dùng và dụng cụ trang điểm, chăm sóc da, tóc, thiết bị chăm sóc sức khỏe, thực phẩm chức năng, ...)	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	25.2%	566.4
	Không phát sinh	63.4%	x
	Không nhớ	-	-
VOUCHER-DỊCH VỤ-THẺ CÀO (Thẻ điện thoại, thẻ game, voucher nhà hàng-ăn uống, voucher dịch vụ spa, chăm sóc da, tóc, móng, massage, ...)	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	36.6%	971.5
	Không phát sinh	70.2%	x
	Không nhớ	-	-
	Có phát sinh giao dịch trực tuyến	29.8%	375.4

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nhóm tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

Nếu so sánh với tỷ lệ có giao dịch trực tuyến bình quân các quý thì tỷ lệ giao dịch trực tuyến của nhóm hàng "Lương thực, thực phẩm" cao hơn so với bình quân chung 3 quý đầu năm còn các ngành hàng khác hầu hết thấp hơn. Điều này cũng có thể hiểu tình dịch dịch Covid-19 ở tháng 9 diễn biến tương đối phức tạp. Đặc biệt, không có cá nhân nào giao dịch trực tuyến đối với "vé máy bay, tour du lịch và đặt phòng khách sạn" và "Ô tô, xe máy, xe đạp và phụ tùng. Du lịch và dịch vụ lưu trú là hai ngành bị ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của dịch Covid-19.

Đối với các cá nhân có giao dịch trực tuyến, trị giá giao dịch bình quân 1 tháng của các ngành hàng dao động từ 375 nghìn đồng đến 8 triệu đồng. Nhóm sản phẩm "Điện tử, điện lạnh" có trị giá bình quân của các giao dịch trực tuyến cao nhất với giá trị giao dịch trung bình 11,4 triệu đồng/tháng. Một số nhóm hàng khác có trị giá giao dịch lớn như "máy/dụng cụ thể thao, dã ngoại" với giá trị giao dịch trung bình 7,9 triệu đồng/tháng, đồ gia dụng (gồm đồ dùng nhà bếp và thiết bị gia đình) có giá trị giao dịch trung bình 2 triệu đồng/tháng.

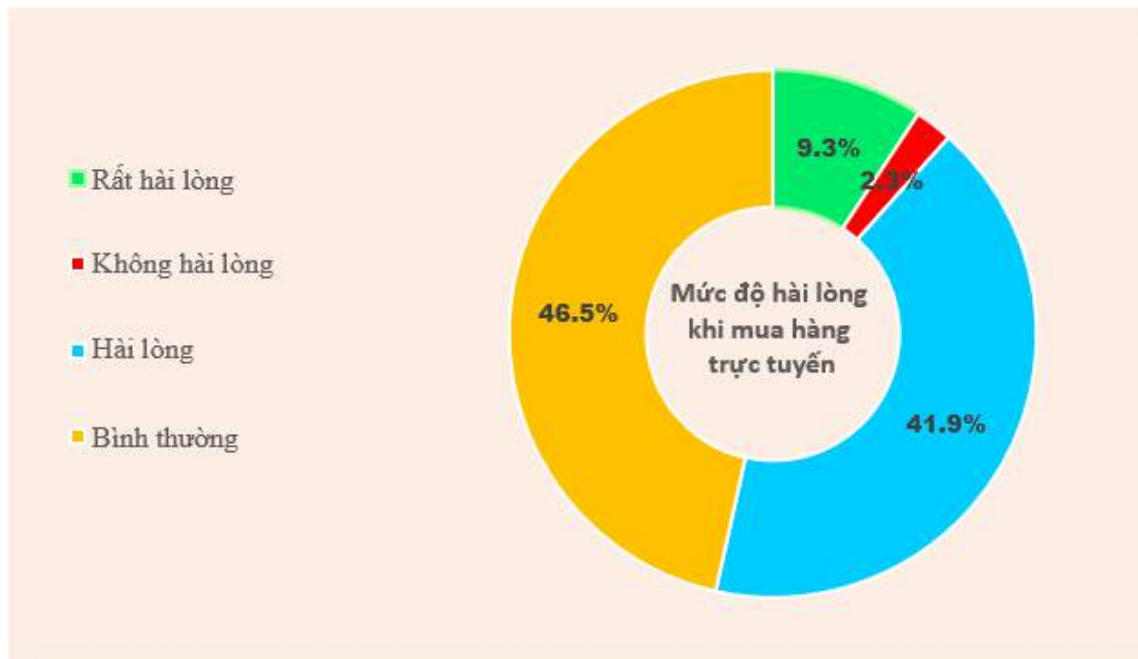
Các giao dịch có giá trị cũng được giao dịch trực tuyến cho thấy hình thức này đang được người dân đón nhận và mức độ yên tâm, hài lòng về mua hàng trực tuyến của các cá nhân đang dần tăng lên.

3.7. Mức độ hài lòng của cá nhân khi mua hàng trực tuyến

Thời kỳ đầu khi thương mại điện tử mới phát triển, phổ biến bán hàng qua facebook, nhiều cá nhân cảm thấy không hài lòng với việc mua hàng trực tuyến, các vấn đề thường gặp phải là chất lượng sản phẩm, hình dạng sản phẩm và màu sắc sản phẩm. Dần dần, với sự phát triển nhanh chóng và cạnh tranh gay gắt của các sàn giao dịch điện tử, cửa hàng trực tuyến. Cùng với đó là cuộc "chạy đua" của các sàn thương mại điện tử trong việc "giảm giá", "miễn phí giao hàng", "tích xu", "tích điểm", ... giúp khách hàng nâng cao trải nghiệm mua hàng trực tuyến. Người mua hàng được bình luận và đánh giá công khai về chất lượng sản phẩm cũng là một hình thức dần cải thiện chất lượng phục vụ. Đồng thời cách thức giới thiệu, giao dịch cũng đa dạng hơn, người mua hàng có thể xem giới thiệu, đánh giá sản phẩm qua mạng xã hội, có thể kiểm tra sản phẩm trước khi nhận hàng hoặc xem livestream trực tiếp khi mua hàng khiến cho "cảm nhận" mua hàng của các cá nhân ngày càng được cải thiện. Áp lực của "cộng đồng mạng" cũng là một yếu tố khiến cho các sàn giao dịch thương mại điện tử hay các cửa hàng trực tuyến hay các cá nhân bán hàng qua mạng xã hội chú trọng tới chất lượng sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Đây cũng là một lý do khiến cho mức độ hài lòng khi mua hàng trực tuyến của các cá nhân ngày càng được cải thiện.

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng khi mua hàng trực tuyến trong giai đoạn 2019-2021 của các cá nhân cho thấy 9,3% cá nhân rất hài lòng khi mua hàng trực tuyến, 41,9% cá nhân cảm thấy hài lòng với việc mua hàng trực tuyến. Tổng tỷ lệ rất hài lòng và hài lòng của các cá nhân khi mua hàng trực tuyến là 51,2%.

Hình 16. Mức độ hài lòng của các cá nhân khi mua hàng trực tuyến của các cá nhân trong giai đoạn 2019-2021



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nhóm tác giả về hành vi và giao dịch thương mại điện tử của các cá nhân, thực hiện vào tháng 10 năm 2021

Chỉ có 2,3% cá nhân cảm thấy không hài lòng về việc mua hàng trực tuyến.

Mức độ hài lòng về mua hàng trực tuyến càng tăng thì càng thúc đẩy thương mại điện tử phát triển, đặc biệt là thương mại điện tử cá nhân.

3.8. Xu hướng tiêu dùng toàn cầu và các vấn đề đặt ra trong phương pháp luận về đo lường, đánh giá hoạt động thương mại điện tử

- Xu hướng tiêu dùng toàn cầu và xu hướng tiêu dùng trong tương lai

Đại dịch covid-19 và công nghệ đã tác động mạnh mẽ đến hành vi tiêu dùng của các cá nhân. Thương mại điện tử chính là xu hướng tiêu dùng trong tương lai và công nghệ chính là đòn bẩy. Ranh giới giữa bán buôn với bán lẻ dần bị xóa nhòa, ranh giới thương mại quốc tế dần thu hẹp, hoạt động kinh tế đa ngành dần trở nên phổ biến khiến cho việc quan sát các ngành kinh tế đơn ngành sẽ khó khăn hơn. Kết nối trải nghiệm mua sắm thực và ảo nhờ công nghệ AR hay còn gọi là “Shopping thực tế ảo” có thể là công nghệ đột phá thúc đẩy thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ hơn, sâu rộng hơn. Những ngành hàng tương chừng khó có thể

giao dịch trực tuyến như “Bất động sản” cũng có thể được giao dịch trực tuyến trong tương lai thông qua trải nghiệm mua hàng theo phong cách này. Các giao dịch xuyên biên giới sẽ mở rộng nhanh chóng.

Các xu hướng tiêu dùng trong tương lai được dự báo:

→ Cửa hàng của tương lai sẽ đa kênh, đa sản phẩm và tập trung vào trải nghiệm, đồng thời sẽ kết hợp thể giới vật lý và kỹ thuật số.

→ Chủ nghĩa tiêu dùng có ý thức về mặt xã hội, môi trường sẽ tiếp tục phát triển khi mọi người tìm kiếm các thương hiệu mà họ tin tưởng và phù hợp với giá trị của họ.

→ Chuỗi cung ứng kỹ thuật số phát triển mạnh mẽ. Chuỗi cung ứng của tương lai sẽ hoạt động gần như tự chủ, đưa ra các quyết định 'thông minh' để tự điều chỉnh.

→ Người tiêu dùng sẽ chú trọng vào các sản phẩm, thực phẩm lành mạnh, cùng với đó là yêu cầu, sự kỳ vọng về tính mạnh mẽ và bền vững trong chuỗi giá trị thực phẩm sẽ tăng lên. Sản phẩm giao dịch nông sản và truy xuất nguồn gốc sản phẩm sẽ phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

→ Các yếu tố quản trị môi trường, xã hội được chú trọng (ESG).

- Các vấn đề đặt ra trong phương pháp luận về đo lường, đánh giá hoạt động thương mại điện tử

→ Cũng giống như du lịch hay kinh tế biển, thương mại điện tử hay kinh tế số là hoạt động kinh tế phức hợp, tồn tại ở nhiều ngành kinh tế. Điều này đòi hỏi phải có định nghĩa về thương mại điện tử có thể sử dụng trong hoạt động chính sách, đáng tin cậy về mặt thống kê và có tính khả thi về đo lường dữ liệu và phương pháp đo lường dữ liệu. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, của kinh tế số cũng khiến cho cấu trúc kinh tế cũng có những thay đổi, đòi hỏi sự cập nhật trong SNA.

→ Thương mại điện tử là một cấu phần của kinh tế kỹ thuật số, kinh tế số. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, thương mại điện tử, thanh toán số, kinh tế số đòi hỏi phải thống nhất về nội hàm, phạm vi của các khái niệm này và có chuẩn mực chung để đo lường. Vấn đề đặt ra là kinh tế kỹ thuật số và kinh tế số có hoàn toàn đồng nhất hay không ?

→ Một câu hỏi quan trọng khác là loại hình thương mại điện tử nào nên được điều tra và phương pháp điều tra cần được thay đổi theo hướng nào?

→ Thương mại điện tử quốc tế có thể làm phát sinh một số chênh lệch giữa chi tiêu tiêu dùng bán lẻ trong biên giới quốc gia và tổng doanh thu bán lẻ. Tổng doanh thu bán lẻ, bao gồm tất cả doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp trong nước cho người tiêu dùng trong và ngoài nước (kể cả bán hàng cá nhân), không chỉ đại diện cho doanh thu của các doanh nghiệp có trong sổ đăng ký kinh doanh, là cơ sở dân số để tính chỉ số, mà cũng bởi các doanh nghiệp nước ngoài có đăng ký thuế giá trị gia tăng trong nước nhưng không có trong đăng ký kinh doanh.

→ Sự thiên lệch tiềm ẩn trong CPI phát sinh từ các hoạt động thương mại điện tử. So sánh xu hướng giá của hàng hóa và dịch vụ thương mại điện tử với xu hướng giá của cùng hàng hóa và dịch vụ tại các cửa hàng truyền thống, dựa trên một cuộc khảo sát mẫu được xây dựng cẩn thận, sẽ giúp giải quyết câu hỏi liệu mua hàng thương mại điện tử có nên được tính vào CPI hay không. Nó sẽ cần bao gồm thông tin giá đáng tin cậy về hàng hóa mới và tính đến điểm điều chỉnh chất lượng liên quan đến thương mại điện tử.

→ Việc không có dữ liệu xác định các giao dịch mua bán thương mại điện tử ở nước ngoài có thể dẫn đến việc nhập khẩu bị đánh giá thấp hơn.

→ Thách thức đặt ra trong việc đo lường bán lẻ khi hoạt động bán lẻ xuyên biên giới ngày càng phát triển

→ Bán hàng qua internet cho khách hàng nước ngoài có thể bị phân loại nhầm là bán hàng trong nước (và do đó được tính vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình) hơn là hàng xuất khẩu.

→ Việc không có thông tin thống kê về thương mại điện tử có thể gián tiếp dẫn đến sai lệch trong ước tính GDP và tăng trưởng kinh tế. Ví dụ: mua nhạc trực tuyến tải xuống từ các trang web nước ngoài nên là một phần của tiêu dùng hộ gia đình và nếu không đưa vào có thể dẫn đến sai số trong GDP. Có vẻ như cả tiêu dùng và nhập khẩu sẽ bị đánh giá thấp hơn, không ảnh hưởng đến GDP

→ Thương mại điện tử có khả năng gây ra đánh giá thấp xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, do đó ảnh hưởng đến độ chính xác của các ước tính GDP. Tuy nhiên, các mục khác trong tài khoản quốc gia cũng có thể bị ảnh hưởng, hàm ý phải bổ sung đo lường và đánh giá thương mại điện tử.

→ Các hoạt động kinh tế phức hợp sẽ ngày càng phát triển đa dạng, đo lường các hoạt động kinh tế đơn ngành sẽ trở nên phức tạp hơn và đòi hỏi sự cập nhật về phương pháp luận

→ Ngành, nghề mới và sự linh động trong chuyển đổi việc làm hoặc hoạt động đa ngành, đa nghề đang có xu hướng tăng lên. Cùng với đó là xu hướng làm việc xuyên biên giới cũng đặt ra các vấn đề về phương pháp luận đối với điều tra lao động việc làm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNCTAD.2021.*Estimates of global e-commerce 2019 and preliminary assessment of covid-19 impact on online retail 2020*
2. VECOM. Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam.2020. *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử 2020*
3. Google -Temasek - Bain & Company.2021. SEA e-Conomy Research 2021
4. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số. Bộ Công Thương.2021. *Sách trắng thương mại điện tử*
5. <https://unctad.org/press-material/global-e-commerce-jumps-267-trillion-covid-19-boosts-online-retail-sales>
6. <https://www.statista.com/statistics/379046/worldwide-retail-e-commerce-sales/>
7. <https://www.investopedia.com/terms/g/gross-merchandise-value.asp>
8. https://www.bain.com/globalassets/noindex/2021/e_conomy_sea_2021_report.pdf
9. <https://iprice.vn>
10. https://unece.org/fileadmin/DAM/stats/groups/wggna/GuideByChapters/Chapter_13.pdf
11. Thực trạng nợ tiêu dùng Hàn Quốc -VTV24
12. https://www.youtube.com/watch?v=3_q2Q_k1zQg

BÁO CÁO

**CÂN ĐỐI SẢN PHẨM THỊT LỢN VÀ ĐÁNH GIÁ
NGUỒN CUNG THỊT LỢN SAU DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI**

CHƯƠNG I:

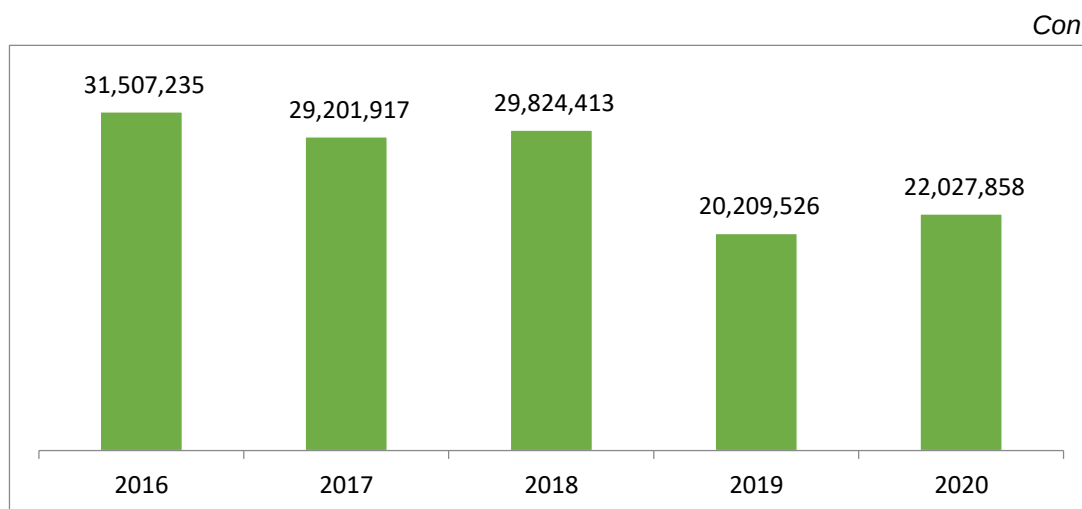
TỔNG QUAN VỀ NGÀNH CHĂN NUÔI LỢN TẠI VIỆT NAM

1.1. Tình hình sản xuất trong nước

Chăn nuôi lợn đóng vai trò quan trọng trong phát triển ngành chăn nuôi của Việt Nam. Năm 2020, sản lượng thịt lợn chiếm khoảng 62% tổng sản lượng thịt hơi các loại (trâu, bò, lợn, gia cầm). Thịt lợn là sản phẩm quen thuộc và không thể thiếu đối với người Việt Nam, từ lâu đã trở thành loại thức ăn phổ biến nhất so với những loại thịt khác trên thị trường như thịt bò, thịt trâu, thịt gia cầm, cá, tôm, cua... Lợn đã trở thành nguồn cung cấp protein động vật chất lượng, không đắt tiền, tốc độ tăng trưởng nhanh, chuyển hóa thức ăn hiệu quả, quay vòng nhanh và khả năng sinh sản cao. Chính vì thế ngành chăn nuôi lợn của Việt Nam trong những năm qua đã góp phần chủ đạo vào việc đáp ứng an ninh lương thực và nhu cầu về dinh dưỡng cho người dân, đặc biệt là người dân ở nông thôn Việt Nam. Theo số liệu chính thức năm 2020 của Tổng cục Thống kê, ngành “Chăn nuôi” chiếm 26,1% trong tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực “Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản”, trong đó giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành “Chăn nuôi lợn” chiếm 55,3% của ngành “Chăn nuôi”.

Ngành chăn nuôi lợn giai đoạn 2016-2020 trải qua nhiều biến động so với các thời kỳ khác. Sự xuất hiện và bùng phát dịch lợn tả châu Phi vào năm 2019 tại Việt Nam là cú sốc lớn nhất ảnh hưởng đến ngành này.

Tóm tắt biến động về tổng đàn lợn giai đoạn 2015-2020 trong Hình 1 như sau: 2 năm 2015 – 2016, chăn nuôi lợn cả nước nhìn chung phát triển rất thuận lợi, quy mô tổng đàn năm 2016 đã đạt mức 31,5 triệu con, tăng 9,2% so với năm 2015; tuy nhiên, từ cuối năm 2016 đến năm 2017, ngành chăn nuôi lợn đã gặp rất nhiều khó khăn khi giá bán lợn giảm sâu dẫn đến tổng đàn lợn năm 2017 là 29,2 triệu con, giảm 7,3% so với năm 2016. Năm 2018, chăn nuôi lợn dần từng bước hồi phục, tổng đàn đạt mức 29,8 triệu con, tăng 2,1% so với năm trước. Tuy nhiên, đến năm 2019, dịch tả lợn châu Phi lần đầu xuất hiện tại Việt Nam đã gây ra một cuộc khủng hoảng lớn chưa từng thấy đối với ngành chăn nuôi, thiệt hại lớn đến mức tổng đàn lợn giảm tới hơn 32% so với năm 2018, chỉ còn 20,2 triệu con. Năm 2020, sau những nỗ lực kiểm soát dịch bệnh, chăn nuôi lợn đã có tín hiệu khả quan và dần hồi phục, tổng đàn đạt mức hơn 22 triệu con, tăng 9% so với năm trước mặc dù quy mô tổng đàn vẫn chưa thể quay lại so với thời điểm trước khi xảy ra dịch tả lợn châu Phi.

Hình 1: Tổng đàn lợn cả nước giai đoạn 2016-2020

(Lưu ý: Số tổng đàn lợn là số thời điểm, từ năm 2018 trở về trước lấy số liệu thời điểm 1/10 hằng năm đại diện cho số cả năm. Từ năm 2019 trở về sau, do thay đổi phương án điều tra chăn nuôi, nên thời điểm đại diện cho số năm sẽ thành 1/1 hằng năm).

Trong tổng số hơn 22 triệu con lợn trên cả nước thời điểm 01/01/2021, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 5,55 triệu con, chiếm 25,2% tổng đàn cả nước; tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng có 4,55 triệu con, chiếm 20,7%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 4,49 triệu con, chiếm 20,4%; vùng Đông Nam Bộ có 3,99 triệu con, chiếm 18,1%; Đồng bằng sông Cửu Long có 1,87 triệu con, chiếm 8,5%; vùng Tây Nguyên có 1,56 triệu con, chiếm 7,1%.

Tuy nhiên, do năng suất chăn nuôi giữa các vùng là khác nhau nên cơ cấu sản lượng thịt hơi xuất chuồng giữa các vùng có sự thay đổi so với cơ cấu tổng đàn. Trong tổng 4,02 triệu tấn thịt lợn hơi năm 2020, vùng Đồng bằng sông Hồng có 960,7 nghìn tấn, chiếm 23,9%; vùng Đông Nam Bộ sản xuất 863,5 nghìn tấn, chiếm 21,5%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc sản xuất 733,1 nghìn tấn, chiếm 18,2%; vùng Bắc Trung Bộ và DHMT sản xuất 703,6 nghìn tấn, chiếm 17,5%, cuối cùng là Tây Nguyên sản xuất 318,3 nghìn tấn, chiếm 7,9%.

Bảng 1. Sản lượng lợn hơi xuất chuồng năm 2020 phân theo vùng

	Sản lượng (Tấn)	Cơ cấu (%)
Cả nước	4,020,105.1	100.0
ĐB sông Hồng	960,702.1	23.9
Trung du và miền núi phía Bắc	733,145.1	18.2
Bắc Trung Bộ & DHMT	703,609.5	17.5
Tây Nguyên	318,309.9	7.9
Đông Nam Bộ	863,474.9	21.5
ĐB sông Cửu Long	440,863.5	11.0

Tổng quan các khu vực sản xuất cấp cả nước, sản lượng sản xuất ở khu vực hộ cá thể vẫn chiếm tỷ trọng cao 87,2%, khu vực tư nhân chiếm 6,6%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,6%, khu vực tập thể chiếm 1%, khu vực nhà nước chiếm 0,6%.

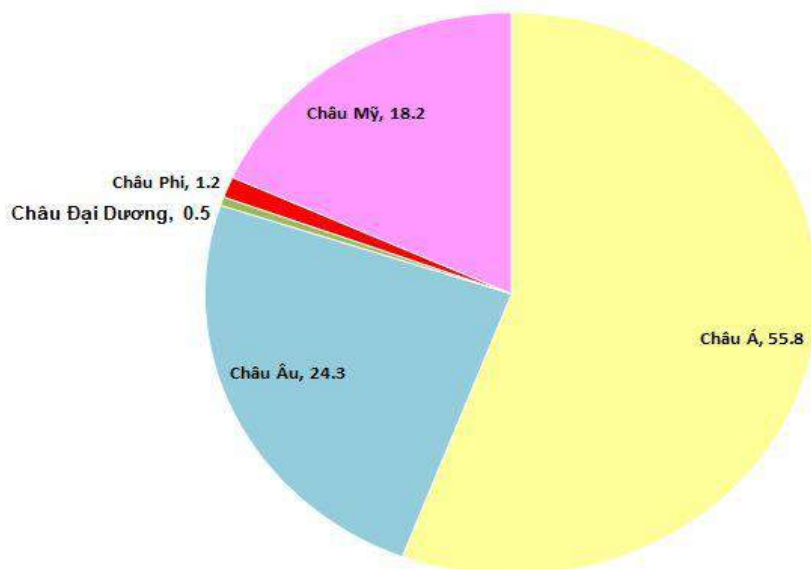
Trong tổng gần 3,5 triệu tấn thịt lợn được sản xuất ở khu vực hộ cá thể, sản lượng sản xuất ở nhóm hộ nuôi 1-9 con chiếm 35,6%; sản lượng sản xuất ở nhóm hộ nuôi 10-29 con chiếm 22,6%; sản lượng sản xuất ở nhóm hộ nuôi 30-99 con chiếm 11,7%; sản lượng sản xuất ở nhóm hộ nuôi 100-299 con chiếm 4,9%; sản lượng sản xuất ở nhóm hộ nuôi từ 300 con trở lên chiếm 25,3%.

Có thể thấy rằng, hình thức chăn nuôi lợn quy mô nhỏ lẻ ở Việt Nam vẫn rất phổ biến. Chính sự phổ biến chăn nuôi nhỏ lẻ này khiến cho ngành chăn nuôi lợn nước ta dù rất có tiềm năng phát triển, sản lượng sản xuất đạt mức khá so với thế giới nhưng lại rất dễ bị tổn thương khi có những cú sốc đột ngột như dịch bệnh, biến động giá...

1.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Thịt lợn là loại thịt được tiêu thụ nhiều nhất từ động vật trên cạn, chiếm hơn 37% lượng thịt toàn cầu, tiếp theo là thịt gà (35,2%) và thịt bò (21,6%). Châu Á được coi là nguồn sản xuất thịt lợn chính; Trung Quốc chiếm khoảng 50% nguồn cung lợn thịt toàn cầu, trong khi Việt Nam đứng thứ 5 về sản xuất.

Hình 2. Tỷ trọng sản lượng thịt lợn toàn cầu phân theo châu lục (%)



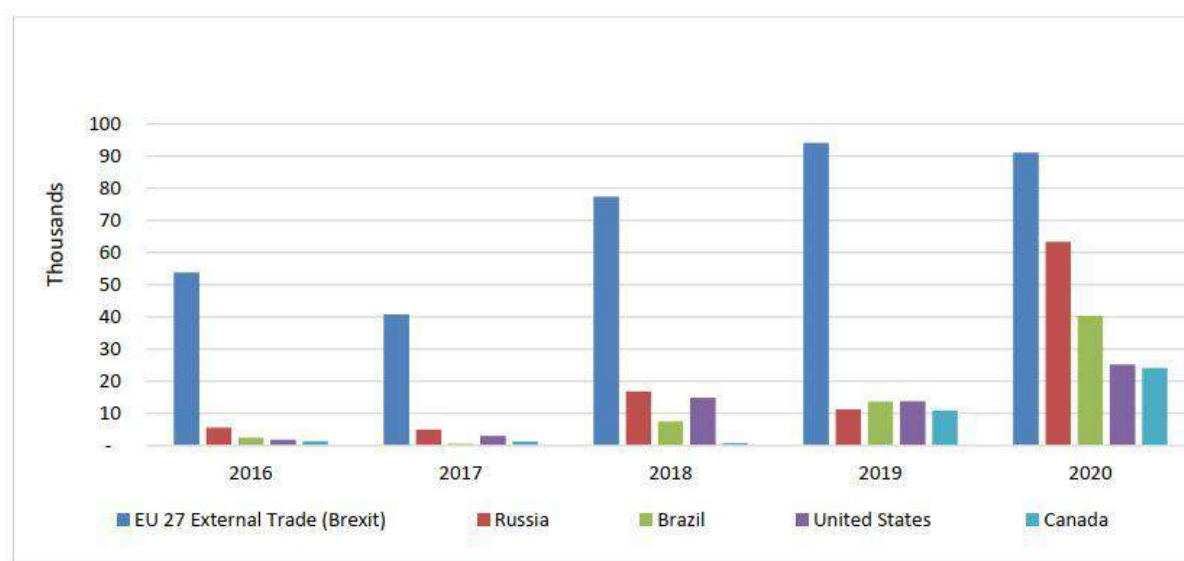
Nguồn: FAO 2017

Việt Nam hiện đứng 5 thế giới về quy mô sản lượng thịt lợn (xếp sau Trung Quốc, Mỹ, Brazil và Nga). Thế nhưng, trong thị trường thịt lợn toàn cầu quy mô 28,5 tỷ USD, giá trị xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam lại vô cùng nhỏ bé. Trong năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu được hơn 4.200 tấn thịt lợn đông lạnh với giá trị khoảng 15 triệu đô la Mỹ và trong 10 tháng đầu năm 2021, đã xuất khẩu được hơn 5.000 tấn thịt lợn các loại với giá trị khoảng 20 triệu đô la Mỹ.

Năm 2020, theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, Việt Nam nhập khẩu 141.140 tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 334,44 triệu USD. Như vậy, so với năm 2019, thịt lợn nhập khẩu về Việt Nam trong năm 2020 đã tăng tới 382,1% về lượng và tăng 502,9% về trị giá.

Nga, Brazil, Mỹ, Canada và EU là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong năm giai đoạn 2016 – 2020. Từ cuối năm 2019 đến hết năm 2020, lượng thịt lợn nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến là do nhu cầu cân bù đắp nguồn cung thịt lợn trong nước bị sụt giảm.

Hình 3. Tình hình nhập khẩu thịt lợn và các sản phẩm từ lợn vào Việt Nam phân theo các nhà cung cấp (Nghìn tấn)



Nguồn: Trade Data Monitor

Trong Chiến lược ngành chăn nuôi giai đoạn 2008-2020 đề ra mục tiêu đến năm 2020, xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi đem về 1,2 – 1,5 tỷ USD/năm, trong đó xuất khẩu thịt lợn 500 – 800 triệu USD/năm. Thế nhưng, mục tiêu trên đã không thể đạt được.

Trong Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn 2040, có một số mục tiêu đáng chú ý: trên 70% khối lượng sản phẩm chăn nuôi chính được qua sơ chế, chế biến công nghiệp, trong đó khoảng 30% được chế biến sâu. Sản lượng thịt các loại đến năm 2025 đạt từ 5-5,5 triệu tấn, đến năm 2030 đạt từ 6-6,5 triệu tấn, trong đó, xuất khẩu từ 15-20% sản lượng thịt lợn, 20-25% thịt và trứng gia cầm.

Có nghĩa là đến năm 2030, mỗi năm Việt Nam phải xuất khẩu được khoảng 600 nghìn tấn thịt lợn, tương đương giá trị 2,5-3 tỷ USD. Đối với mục tiêu này, để trở thành nước xuất khẩu thịt lợn thì trước hết ngành sản xuất trong nước phải thực sự ổn định, nâng cao chất lượng sản phẩm. Mà để đưa chăn nuôi lợn trở thành ngành sản xuất bền vững, chống lại được những “con bão” trong thời gian qua thì cần rất nhiều nỗ lực của các bên liên quan, từ hoạch định chính sách, thực tế triển khai.

CHƯƠNG II:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, PHÂN TÍCH

2.1. Khái niệm về cung, cầu thị trường

a) Khái niệm “Cầu”

Cầu là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua và có khả năng mua ở các mức giá khác nhau trong khoảng thời gian nhất định, các điều kiện khác không đổi. Cầu bao gồm hai yếu tố hợp thành là ý muốn mua và khả năng mua. Cầu đối với hàng hóa, dịch vụ chỉ tồn tại khi người tiêu dùng vừa mong muốn mua hàng hóa đó vừa có khả năng mua hàng hóa đó và sẵn sàng trả tiền cho việc mua hàng hóa đó.

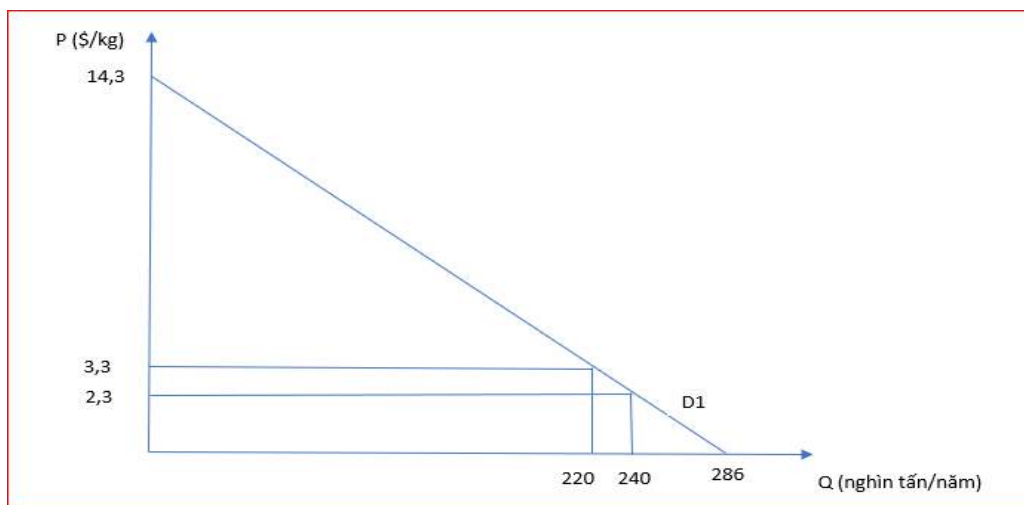
- Lượng cầu

Lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua và sẵn sàng mua tại một mức giá nhất định gọi là lượng cầu. Lượng cầu đối với một hàng hóa nào đó có thể lớn hơn lượng hàng hóa thực tế bán ra.

- Luật cầu

Các nhà kinh tế coi luật cầu như một phát minh quan trọng của kinh tế học: người tiêu dùng sẽ mua nhiều hàng hóa dịch vụ hơn nếu như giá hàng hóa hoặc dịch vụ đó giảm xuống. Theo như luật cầu thì đường cầu là đường nghiêng xuống về phía bên phải như hình 4 minh họa. Đường cầu cũng minh họa tác động của giá tới lượng cầu. Với ví dụ minh họa trên, khi giá của thịt lợn giảm từ 3,3 USD/kg xuống 2,2 USD/kg thì lượng cầu tăng từ 220 nghìn tấn/năm lên 240 nghìn tấn/năm.

Hình 4. Đường cầu (D1) đối với thịt lợn của Cannada



Đường cầu giúp cho chúng ta trả lời các câu hỏi “Điều gì xảy ra với lượng cầu của hàng hóa, dịch vụ nếu giá hàng hóa, dịch vụ đó thay đổi khi các yếu tố khác cố định?”

b) Khái niệm “Cung”

Hiểu các vấn đề cơ bản của người tiêu dùng là một vấn đề quan trọng nhưng vẫn chưa đủ để biết được giá và sản lượng của hàng hóa đó trên thị trường là bao nhiêu. Để trả lời được vấn đề đó, chúng ta cần phải hiểu hành vi của người sản xuất hay các hãng. Hành vi của người sản xuất được giải thích qua các khái niệm cung.

Cung là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người sản xuất muốn bán và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau, trong khoảng thời gian nhất định. Cũng giống như trong khái niệm cầu, cung bao gồm cả hai yếu tố đó là sự muốn bán và khả năng bán của người sản xuất. Ý muốn bán thường gắn với lợi nhuận có thể thu được còn khả năng bán lại phụ thuộc vào năng lực sản xuất của người sản xuất.

Lượng cung là số lượng hàng hóa mà hãng muốn bán và có thể bán tại một mức giá đã cho với các yếu tố khác không đổi. Chúng ta có thể thấy là cung biểu diễn mối quan hệ giữa giá và lượng cung. Đường cung giúp chúng ta trả lời câu hỏi các hãng sẽ bán bao nhiêu hàng hóa ở các mức giá khác nhau.

c) Tác động của giá tới lượng cung

Mặc dù luật cầu cho thấy đường cầu dốc xuống song luật cung không đòi hỏi đường cung phải có một hình dạng nhất định. Đường cung thị trường có thể là đường dốc lên, thẳng đứng, nằm ngang hay dốc xuống. Trong ngắn hạn, hầu hết đường cung dốc lên, với loại đường cung này, giá cao hơn các hãng sẽ muốn bán nhiều hơn.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung, cầu thị trường

a) Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu

- Thu nhập

Thu nhập là một trong các yếu tố quan trọng nhất quyết định tới việc mua gì và mua với số lượng bao nhiêu vì thu nhập quyết định đến khả năng mua của người tiêu dùng. Nhà thống kê người Đức Ernst Engel đã nghiên cứu cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình và khái quát mối quan hệ giữa thu nhập và cầu đối với hàng hóa thành quy luật Engel. Quy luật này được các nhà kinh tế khác thừa nhận và là một trong những quy luật kinh tế quan trọng. Nội dung của quy luật này được thể hiện ở các nội dung chủ yếu sau đây.

+) Đối với đa số hàng hóa và dịch vụ, khi thu nhập tăng lên thì cầu đối với chúng tăng lên và ngược lại. Các hàng hóa đó được gọi là hàng hóa thông thường. Bản thân hàng hóa thông thường được phân thành hàng hóa thiết yếu và hàng hóa xa xỉ. Hàng hóa thiết yếu là các hàng hóa thiết yếu là các hàng hóa được cầu nhiều hơn khi thu nhập tăng lên nhưng sự tăng lên của cầu là tương đối nhỏ hoặc xấp xỉ như sự tăng lên của thu nhập. Các hàng hóa như lương thực, thực phẩm thường được coi là hàng hóa thiết yếu. Khi thu nhập của bạn tăng lên

10 lần thì chi tiêu cho lương thực sẽ nhiều lên nhưng không nhiều đến như vậy. Hàng hóa xa xỉ là hàng hóa mà mức độ tăng lên của cầu lớn hơn mức độ tăng lên của thu nhập. Đi du lịch, mua bảo hiểm, chi tiêu cho giáo dục tư nhân thường là các ví dụ về hàng hóa xa xỉ.

+) Đối với một số hàng hóa và dịch vụ, khi thu nhập tăng lên người tiêu dùng mua ít đi và ngược lại. Các hàng hóa đó gọi là hàng hóa cấp thấp.

- Thị hiếu

Thị hiếu được hiểu là ý thích của con người. Thị hiếu cho biết người tiêu dùng muốn mua loại hàng hóa nào. Tuy nhiên, thị hiếu thường khó quan sát và các nhà kinh tế thường giả định là thị hiếu không phụ thuộc vào giá của hàng hóa và thu nhập của người tiêu dùng. Thị hiếu phụ thuộc vào các nhân tố như tập quán tiêu dùng, tâm lý lứa tuổi, giới tính, tôn giáo,... Thị hiếu cũng có thể thay đổi theo thời gian và chịu ảnh hưởng lớn của quảng cáo. Người tiêu dùng thường sẵn sàng chi nhiều tiền để mua hàng hóa có thương hiệu và được quảng cáo nhiều. Giả sử, cúm gia cầm xuất hiện, điều gì sẽ xảy ra với cầu về thịt lợn? Thật dễ nhận thấy là cầu về thịt lợn sẽ tăng và đường cầu dịch chuyển về bên phải. Đây chính là hiện tượng cầu tăng. Ngược lại, nếu các phương tiện thông tin đại chúng đều quảng cáo là ăn cá tốt hơn ăn thịt thì có thể cầu về thịt lợn giảm và cầu về thịt cá tăng.

- Giá của hàng hóa có liên quan

Khi mua sắm hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng rất quan tâm đến giá của hàng hóa, dịch vụ có liên quan. Vậy các hàng hóa có liên quan là gì? Giữa các hàng hóa tồn tại hai quan hệ là thay thế trong tiêu dùng và bổ sung trong tiêu dùng. Hàng hóa thay thế là những hàng hóa giống hàng hóa đang xem xét hoặc có cùng giá trị sử dụng hay thỏa mãn cùng nhu cầu như chè và cà phê, rau muống và rau cải, tôm sú và tôm thẻ chân trắng, thịt gà và thịt ngan hay như nước chanh và nước cam,...

- Dân số

Số lượng người tiêu dùng hay quy mô thị trường là một trong các nhân tố quan trọng xác định lượng tiêu dùng tiềm năng. Thị trường càng nhiều người tiêu dùng thì cầu sẽ càng lớn. Nếu chúng ta so sánh thị trường tiêu thụ thịt lợn của Việt Nam với Trung Quốc chúng ta sẽ thấy rõ ràng Trung Quốc sẽ tiêu thụ lượng nhiều hơn bởi dân số của họ đạt trên 1,3 tỷ người, trong khi đó nhu cầu tiêu thụ của Việt Nam chỉ giới hạn trong lượng đối với dân số gần 100 triệu dân.

- Kỳ vọng

Khi mua sắm hàng hóa, người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến các yếu tố trên mà còn mang tính kỳ vọng của người mua. Trong thực tế, kỳ vọng của người mua cũng chi phối rất nhiều đến quyết định mua sắm của họ. Ví dụ, người chơi chứng khoán kỳ vọng giá chứng khoán sẽ lên sau đợt dịch Covid-19 thì cầu về mua chứng khoán sẽ tăng.

b) Các yếu tố ảnh hưởng đến cung

- Công nghệ sản xuất

Công nghệ sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hóa được sản xuất ra. Cụ thể, Công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến sẽ làm tăng năng suất và nhiều hàng hóa sẽ được sản xuất ra và ngược lại.

- Số lượng người sản xuất

Số lượng người sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hóa được bán ra trên thị trường. Càng nhiều người sản xuất thì lượng hàng hóa sản xuất ra càng nhiều, đường cung dịch chuyển sang bên phải và ngược lại.

- Giá của các yếu tố đầu vào

Giá các yếu tố đầu vào tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến lượng hàng hóa mà người sản xuất muốn sản xuất. Giá các yếu tố đầu vào trong chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng bao gồm: giá thức ăn, giá con giống, chi phí vắc xin, chi phí nhân công,...

Nếu như giá các yếu tố đầu vào giảm, chi phí sản xuất sẽ giảm, lợi nhuận sẽ nhiều hơn (trong điều kiện giá bán không đổi) nên người sản xuất muốn sản xuất nhiều hơn. Khi giá nguyên liệu đầu vào tăng lên, lợi nhuận của người sản xuất giảm, thậm chí là bị lỗ nên người sản xuất có xu hướng sản xuất ít đi (giảm quy mô) hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác.

- Chính sách thuế

Nhà nước sử dụng công cụ thuế như công cụ điều tiết sản xuất. Đối với các đơn vị sản xuất, việc miễn thuế, giảm thuế hoặc trợ cấp có thể khuyến khích làm tăng cung. Ngược lại, các chính sách thuế bất lợi có thể làm giảm cung.

- Các kỳ vọng

Cũng giống như người tiêu dùng, các nhà sản xuất cũng đưa ra quyết định sản xuất của mình dựa trên các kỳ vọng.

Ví dụ: Người nuôi lợn kỳ vọng vào sự phục hồi sau dịch tả lợn châu Phi trong năm 2020 nên bắt đầu đẩy mạnh sản xuất.

c) Cân bằng thị trường

Cân bằng thị trường là một trạng thái tại đó không có sức ép làm thay đổi giá và lượng. Khi tất cả mọi người tham gia vào thị trường có thể mua hoặc bán một lượng bất kỳ mà họ mong muốn, chúng ta nói rằng thị trường trong trạng thái cân bằng. Đó là trạng thái mà cả người mua và người bán không thích thay đổi hành vi của mình. Mức giá mà người mua muốn mua và người bán muốn bán theo ý của họ được gọi là mức giá cân bằng. Sản lượng được mua và bán tại mức giá cân bằng gọi là lượng cân bằng.

d) Sự điều chỉnh của thị trường

Nếu giá ban đầu thấp hơn mức giá cân bằng, người tiêu dùng sẽ muốn mua nhiều hơn lượng mà người bán muốn bán, khi đó thị trường ở trạng thái mất cân bằng, cầu lớn cung hay còn gọi là dư cầu. Ngược lại, nếu mức giá ban đầu cao hơn mức cân bằng thì người bán sẽ muốn bán nhiều hơn lượng mua mà người tiêu dùng muốn mua. Khi đó, thị trường nằm trong trạng thái mất cân bằng, cung lớn hơn cầu hay còn lại là dư cung.

Tại bất cứ mức giá nào khác giá cân bằng, hoặc người tiêu dùng hoặc người bán sẽ không thể mua hoặc bán một lượng hàng hóa mà họ mong muốn. Họ sẽ hành động để thay đổi giá làm cho giá quay trở về trạng thái cân bằng. Mức giá cân bằng đó là do thị trường xác định, tại đó sẽ không có dư thừa hoặc thiếu hụt hàng hóa. Cân bằng thị trường không phải là một trạng thái vĩnh cửu mà nó có thể thay đổi khi các yếu tố của cung và cầu thay đổi.

CHƯƠNG III: ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

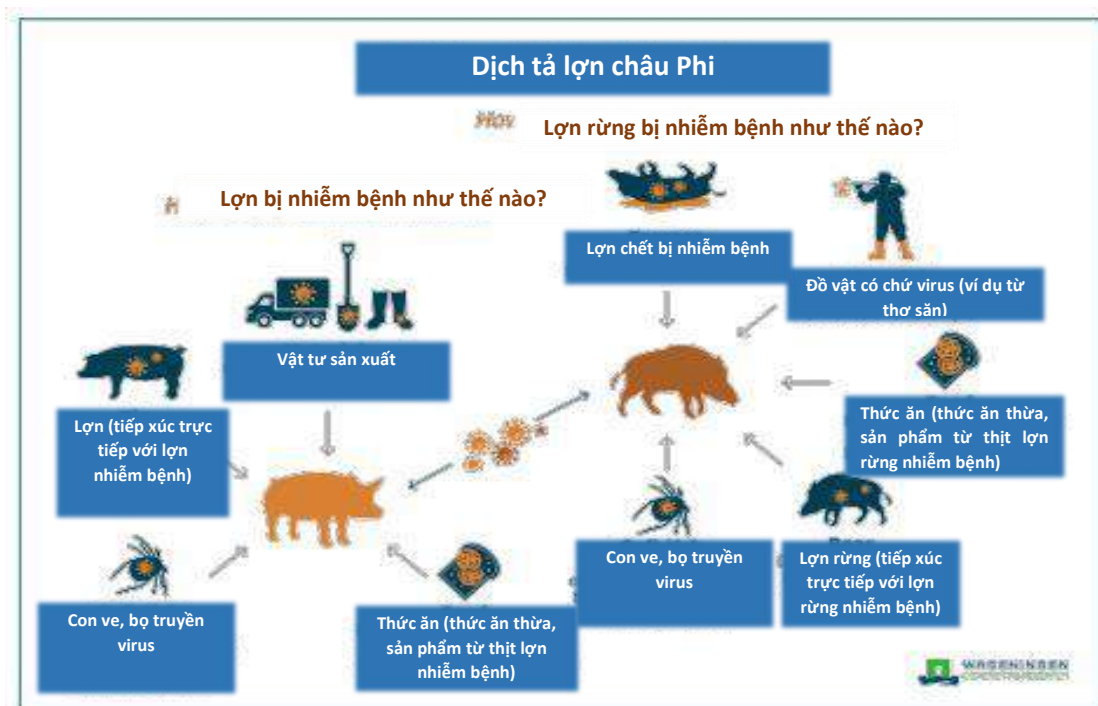
3.1. Sự nguy hiểm của dịch tả lợn châu Phi

Bệnh truyền nhiễm là mối đe dọa lớn đối với ngành chăn nuôi vì những lý do rõ ràng, chúng có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và làm giảm hiệu quả sản xuất. Bệnh dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) là một trong những bệnh trên lợn có tỷ lệ chết cao nhất. Nhiều chủng virus DTLCP có thể gây chết gần 100% số lợn bị nhiễm bệnh (EFSA 2014).

Hiện tại chưa có vắc xin chống lại được DTLCP. Việc phòng ngừa ở các quốc gia không có dịch bệnh phụ thuộc vào việc thực hiện các chính sách nhập khẩu thích hợp và các biện pháp an toàn sinh học, đảm bảo rằng lợn sống hoặc các sản phẩm thịt lợn bị nhiễm bệnh không được đưa vào các khu vực không có DTLCP. Trong thời gian bùng phát và ở các nước bị ảnh hưởng, các biện pháp vệ sinh cổ điển có thể được áp dụng bao gồm phát hiện sớm và giết động vật một cách nhân đạo (với việc xử lý thùng xe và chất thải đúng cách); làm sạch và khử trùng kỹ lưỡng; phân vùng/phân luồng và kiểm soát chuyển động; giám sát và điều tra dịch tễ học chi tiết; các biện pháp an toàn sinh học nghiêm ngặt tại các trang trại.

DTLCP có thể lây lan qua tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp qua con ve bọ. Sơ đồ truyền bệnh có thể được quan sát như hình dưới đây.

Hình 5. Sơ đồ truyền virus DTLCP



Lần bùng phát đầu tiên được công nhận xảy ra vào năm 1907 sau khi DTLCP được mô tả lần đầu tiên vào năm 1921 ở Kenya. Dịch bệnh này vẫn giới hạn chỉ xảy ra ở châu Phi cho đến năm 1957, khi nó được báo cáo xuất hiện ở Lisbon, Bồ Đào Nha. Một đợt bùng phát tiếp theo xảy ra ở Bồ Đào Nha vào năm 1960. Sau những lần du nhập ban đầu này, dịch bệnh này đã xuất hiện ở bán đảo Iberia, và các đợt bùng phát lẻ tẻ xảy ra ở Pháp, Bỉ và các nước châu Âu khác trong những năm 1980. Cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã cố gắng loại bỏ căn bệnh này vào giữa những năm 1990 thông qua chính sách giết mổ.

DTLCP đã vượt qua Đại Tây Dương, và các đợt bùng phát đã được báo cáo ở một số hòn đảo Caribe, bao gồm cả Hispaniola (Cộng hòa Dominica và Haiti). Các đợt bùng phát DTLCP lớn ở Châu Phi thường xuyên được báo cáo cho Tổ chức Thú y Thế giới (viết tắt là OIE do trước đây gọi là L'office international des épizooties).

Hậu quả thực tế khi dịch bệnh bùng phát thường rộng hơn và khó có thể đánh giá chính xác. Sự thật đã chứng minh điều đó, một đợt bùng phát dịch gây ra nhiều loại chi phí khác nhau. Chi phí trực tiếp liên quan đến các biện pháp được thực hiện để tránh bất kỳ sự lây lan tiếp diễn - nó bao gồm chi phí tiêu hủy, khử trùng, chi phí cho bác sĩ thú y, v.v. Loại chi phí thứ hai khó quan sát hơn, được gọi là chi phí gián tiếp. Chúng liên quan đến sự gián đoạn, đứt gãy thị trường và thương mại. Trên thực tế, dịch bệnh trên vật nuôi có thể ảnh hưởng đến cân bằng cung cầu, dẫn đến tăng hoặc giảm giá do lượng sản phẩm thay đổi lớn. Chi phí gián tiếp có thể vượt qua chi phí trực tiếp, đặc biệt là đối với một nước xuất khẩu ròng như Hà Lan (Saatkamp và cộng sự, 2000a).

Ngoài tác động đến sức khỏe vật nuôi và sinh kế của người dân, dịch bệnh còn tác động lớn đến thương mại toàn cầu đối với lợn và các sản phẩm từ thịt lợn và là mối đe dọa đối với an ninh lương thực toàn cầu.

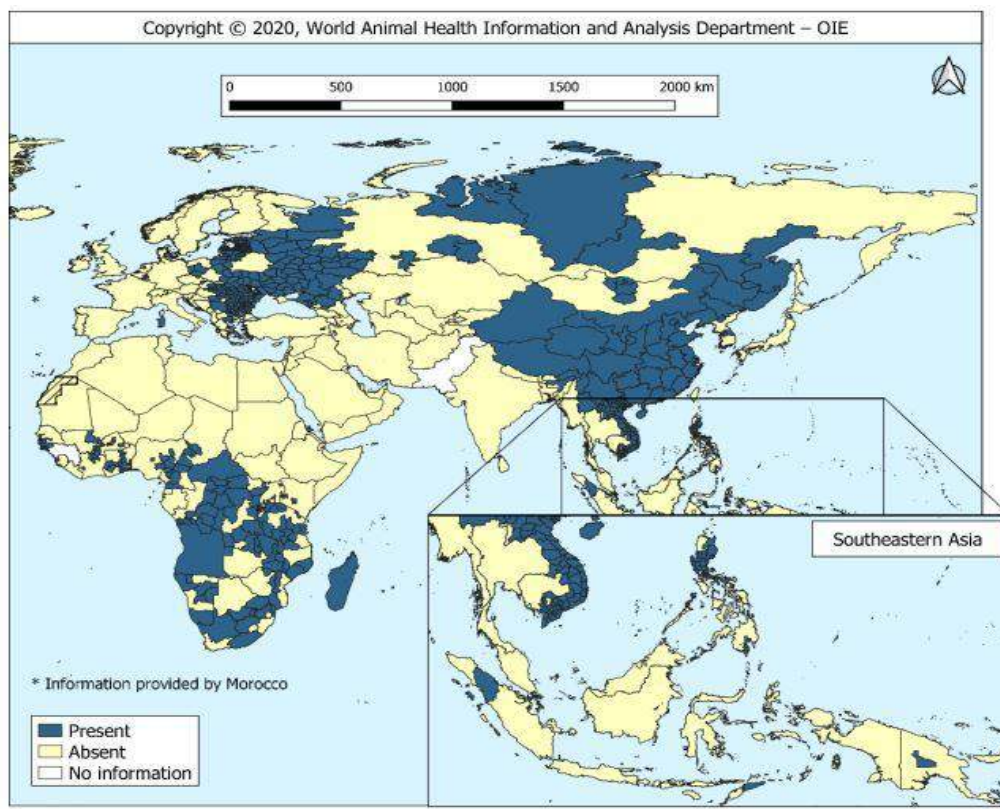
Các sự kiện DTLCP được các Thành viên báo cáo cho OIE thông qua Hệ thống Thông tin Sức khỏe Động vật Thế giới, WAHIS từ năm 2016 đến năm 2020 (đến ngày 18 tháng 6) đã được đưa vào; kể từ năm 2016, có sự gia tăng đáng kể về số lượng các ổ dịch đã được xác định. Dịch bệnh đang tồn tại ở khu vực Châu Phi, Châu Âu và Châu Á. Trong giai đoạn này, 30% (60/201) quốc gia và vùng lãnh thổ được báo cáo đã báo cáo về căn bệnh này.

Ở châu Âu, nhiều quốc gia đã báo cáo sự xuất hiện của bệnh lần đầu tiên kể từ năm 2016. Moldova thông báo về căn bệnh này vào tháng 9 năm 2016, sau đó là Cộng hòa Séc vào tháng 6 năm 2017, tiếp theo là Romania vào tháng 7 năm 2017, Hungary vào tháng 4 năm 2018, Bulgaria vào tháng 8 năm 2018, sự tái phát của bệnh đã được Bỉ báo cáo vào tháng 9 năm 2018 (sự kiện cuối cùng xảy ra vào năm 1985), Slovakia báo cáo lần xuất hiện bệnh đầu tiên vào tháng 7 năm 2019, và gần đây nhất là Serbia vào tháng 1 năm 2020 và Hy Lạp vào tháng 2 năm 2020.

Ở Châu Á và Thái Bình Dương, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thông báo về sự hiện diện của căn bệnh này lần đầu tiên vào tháng 8 năm 2018, Mông Cổ vào tháng 1 năm 2019, sau đó là Việt Nam vào tháng 2 năm 2019, Campuchia vào tháng 3 năm 2019, Hồng Kông (SAR-PRC) vào tháng 5 năm 2019, Hàn Quốc vào tháng 5 năm 2019, Lào vào tháng 6 năm 2019, Myanmar vào tháng 8 năm 2019, Philippines vào tháng 7 năm 2019, Hàn Quốc (Đại diện) vào tháng 9 năm 2019, Timor-Leste vào tháng 9 năm 2019, Indonesia vào tháng 11 năm 2019 và gần đây, Papua New Guinea vào tháng 3 năm 2020 và Ấn Độ vào tháng 5 năm 2020.

Tình hình dịch tả lợn châu Phi trên toàn cầu từ năm 2016 đến năm 2020 được minh họa trong hình sau:

Hình 6. Bản đồ DTLCP trên toàn cầu từ năm 2016 đến năm 2020

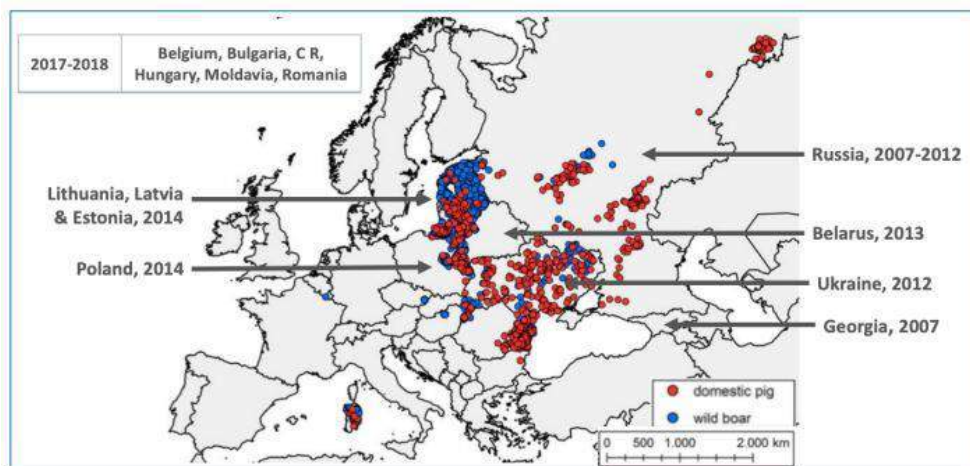


(Chú thích bản đồ: màu xanh: các vùng đang có dịch; màu vàng: các vùng không có dịch; màu trắng: không có thông tin)

Tác động toàn cầu của DTLCP theo khu vực như sau: Châu Âu chiếm 67% các vụ bùng phát được thông báo ngay lập tức và tiếp sau đó là các báo cáo chi tiết. Tuy nhiên, tổn thất lớn nhất về số lượng động vật chết được báo cáo là ở châu Á (số lượng lợn đã chết, chiếm 82% tổng số thiệt hại được báo cáo toàn cầu). Sự khác biệt quan trọng giữa các khu vực được quan sát ở cấp Khu vực. Các nước châu Phi cho biết dịch chỉ bùng phát ở lợn nuôi, châu Á chủ yếu ở lợn nuôi, trong khi châu Âu chủ yếu ở lợn rừng. Dữ liệu này tương ứng với tình hình dịch tễ học rất khác nhau ở từng quốc gia.

Sự lây lan ở châu Âu có thể được nhìn thấy trong hình 7. Dịch bắt đầu ở Gruzia vào năm 2007, lây lan sang Caucasus và Liên bang Nga, nơi virus này trở thành dịch bệnh lưu hành. Vào năm 2012, DTLCP đã được báo cáo ở Ukraine và vào năm 2013 nó đã đến Belarus. Vào năm 2014, DTLCP đã đến biên giới của EU khi lợn rừng bị nhiễm bệnh được báo cáo ở Lithuania. Trong cùng năm đó, vi rút cũng đến Ba Lan, Latvia và Estonia và đang ở trong tình trạng lưu hành lợn rừng. Các quốc gia báo cáo DTLCP mới ở châu Âu là Bỉ, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Hungary, Moldova và Romania, tất cả đều vào năm 2017 hoặc 2018 (Chenais và cộng sự, 2019).

Hình 7. Tình dịch tả lợn châu Phi tại châu Âu (Chenais và cộng sự, 2019)



(Chú thích: màu đỏ: lợn nuôi; màu xanh: lợn rừng)

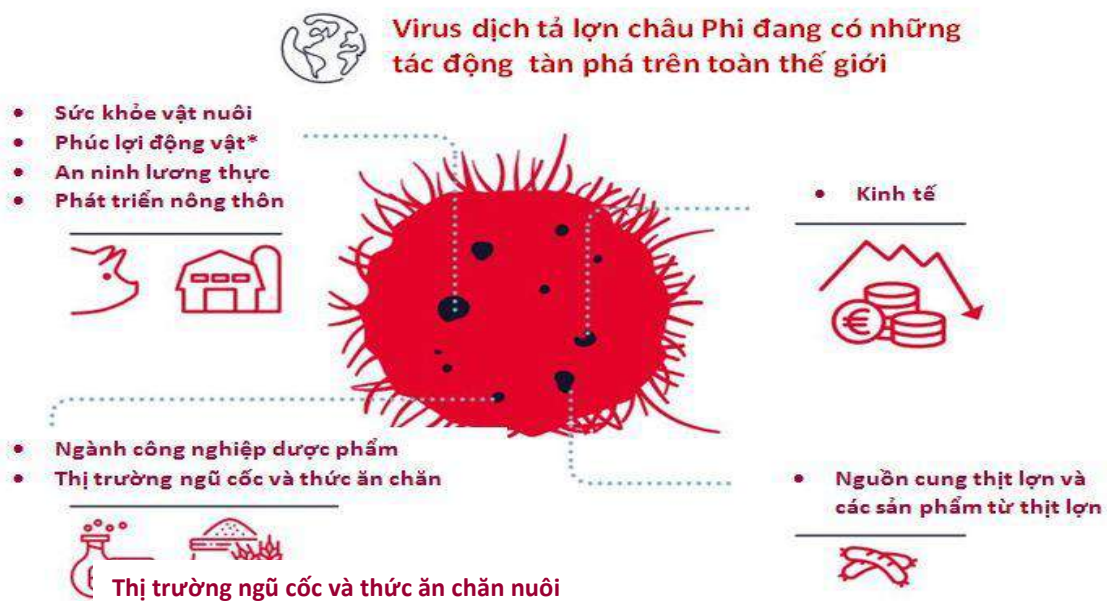
Một số biện pháp cụ thể đã được thực hiện, khi vi rút ảnh hưởng đến EU. Các thành viên phải tuân theo các chỉ thị do Ủy ban Châu Âu ban hành, và điều này cũng là viết tắt của các biện pháp kiểm soát và giám sát dịch bệnh gia súc. Liên quan đến DTLCP, các quy tắc khác nhau sẽ được áp dụng nếu sự hiện diện của vi rút được nghi ngờ hoặc xác nhận (Ủy ban châu Âu, 2008). Nếu nghi ngờ, việc chẩn đoán nhanh chóng phải được đảm bảo bởi bác sĩ thú y chính thức. Nếu được xác nhận là có ít nhất một con, tất cả lợn trong đàn của cơ sở phải được giết ngay lập tức, xác chết phải được xử lý đúng cách và các khu nhà, phương tiện và thiết bị phải được làm sạch một cách chính xác để không có bất kỳ dấu vết nào của vi rút. Hơn nữa, một vùng bảo vệ và vùng giám sát (protection zone/surveillance zone PZ/SZ) phải được thiết lập. Khu vực bảo vệ phải có bán kính tối thiểu 3 km xung quanh khu vực bị ảnh hưởng và bán kính 10 km liên quan đến khu vực giám sát. Trong khu bảo vệ, tất cả các chuồng trại phải được bác sĩ thú y chính thức đến xem xét trực tiếp, nghiêm cấm việc tự ý di chuyển và vận chuyển lợn ra ngoài, mọi phương tiện trong khu bảo vệ này phải được khử trùng đúng cách. Sau 40 ngày nếu không có ổ dịch mới, lợn có thể được đưa đến lò mổ để giết mổ trực tiếp với việc xử lý thịt phù hợp. Trong khu vực giám sát, các quy định được trích dẫn trước đây cũng được áp dụng, ngoại trừ thời hạn là 30 ngày (Ủy ban châu Âu, 2008).

Các biện pháp này giúp ngăn ngừa dịch bệnh lây lan rộng thêm ra các khu vực khác. Tuy nhiên, chúng gây ra gánh nặng tăng chi phí cho người chăn nuôi, việc cấm vận chuyển lợn trong các vùng bảo vệ/ vùng giám sát (PZ/SZ) đặc biệt ảnh hưởng đến toàn bộ ngành chăn nuôi.

Bất chấp các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát, tình hình DTLCP ở Châu Âu và trên toàn thế giới đã dẫn đến những tác động đáng kể cho người chăn nuôi và hàng loạt lợn đã chết. Thông tin về lợn rừng có thể bị đánh giá thấp vì việc theo dõi quần thể hoang dã rất phức tạp (Chenais và cộng sự, 2019). Châu Á đã bị ảnh hưởng đặc biệt, hơn 1,2 tỷ con lợn bị mất (Tổ chức Thú y Thế giới, 2019) do 130 ổ dịch được báo cáo. Ước tính thời điểm cuối năm có tổng số 200 triệu cá thể bị chết, một nửa tổng đàn của Trung Quốc. Hiện tại, thiệt hại đối với Trung Quốc ước tính vào khoảng 128 tỷ đô la (Durisin, 2019; Gale, Dormido, & Leung, 2019).

Tóm lại, dịch tả lợn châu Phi nếu xuất hiện thì khả năng bùng phát diện rộng là rất lớn, từ đó tác động tiêu cực đến nhiều khía cạnh kinh tế xã hội, từ sức khỏe vật nuôi, phúc lợi động vật¹, an ninh lương thực, phát triển nông thôn, nguồn cung thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn đến thị trường ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi, ngành công nghiệp dược phẩm...

Hình 8. Tác động tiêu cực của DTLCP trên toàn thế giới



Nguồn: Tổ chức Thú y thế giới – OIE

¹ Animal welfare - hiểu một cách đơn giản, là việc đối xử tốt với động vật để con vật có trạng thái tốt về thể chất và tinh thần, tránh những đau đớn không đáng có cho dù con vật đó là vật nuôi làm thực phẩm, công cụ sản xuất hay là thú cưng. Mặc dù khá phổ biến trên thế giới, song, tại Việt Nam, phúc lợi động vật vẫn còn là một khái niệm hoàn toàn mới và không phải ai cũng hiểu được. Để đánh giá về phúc lợi động vật, Hội đồng phúc lợi động vật trong chăn nuôi đưa ra tiêu chuẩn “5 không”: Không bị đói khát; Không bị khó chịu cả về thể chất và tinh thần; Không bị đau đớn, thương tật, bệnh tật; Tự do thể hiện các hành vi bản năng; Không bị sợ hãi và lo lắng. Tại Việt Nam, vật nuôi là nguồn thực phẩm, sinh kế, công cụ sản xuất cho hàng triệu người dân Việt Nam. Họ và những vật nuôi sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng bởi những sự kiện thời tiết cực đoan thường xuyên hơn do hậu quả của biến đổi khí hậu. Đảm bảo phúc lợi trong chăn nuôi sẽ giúp người dân Việt Nam tăng khả năng ứng phó và phục hồi sau thiên tai tốt hơn.

3.2. Dịch tả lợn châu Phi bùng phát ở Việt Nam và những ảnh hưởng về mặt kinh tế

Trong năm 2019, ngành chăn nuôi lợn của Việt Nam đã đối mặt với cơn khủng hoảng lớn khi dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lan rộng. Sau khi ổ dịch đầu tiên được phát hiện tại miền Bắc vào tháng Hai, đến tháng Chín dịch đã lan rộng khắp cả 63 tỉnh, thành phố. Dịch bệnh gây tổn thất nặng nề, khiến giá trị sản xuất hiện hành năm 2019 của ngành chăn nuôi lợn giảm 8,3% so với năm 2018.

Giai đoạn đầu, bệnh DTLCP chủ yếu xuất hiện tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, điều kiện vệ sinh và an toàn sinh học không tốt.

Từ ngày 20/3/2019, bệnh DTLCP đã có chiều hướng lây lan nhanh, ở phạm vi rất rộng; trong đó đã có hộ chăn nuôi lớn với tổng đàn 4.500 (gồm 500 nái và 4.000 lợn thịt) tại xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên bị bệnh. Như vậy, dịch bệnh đã xâm nhiễm vào trại có điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học tốt hơn các hộ dân.

*** Nguyên nhân bệnh DTLCP xâm nhiễm vào Việt Nam**

- Trên thế giới, trong những năm vừa qua, bệnh DTLCP đã lây lan rất nhanh giữa các nước như Liên bang Nga, Trung Quốc, Mông Cổ,... nên nguy cơ dịch bệnh lây lan ở các nước khác là rất cao. Trong khi đó, một số nước xung quanh Việt Nam đã có bệnh DTLCP nhưng chưa công bố.

- Tại Trung Quốc, theo tác giả Xintao Zhou tại Viện Nghiên cứu thú y quốc phòng thuộc Viện Hàn lâm y học quân đội, Cát Lâm, Trung Quốc cho biết vào giữa tháng 6/2018, một đàn lợn gồm 400 con đã bị chết toàn bộ trong vòng 1 tháng. Các tác giả đã lấy mẫu xét nghiệm, giải trình tự gen, phân tích và kết luận tất cả các mẫu đều dương tính với vi rút DTLCP và phân tích gen khẳng định chủng vi rút này 100% giống với chủng vi rút gây bệnh DTLCP tại Liên bang Nga và các nước khác. Tác giả này cho rằng, do Trung Quốc có nhu cầu lớn về thịt lợn, dẫn đến một số lượng lớn lợn sống và sản phẩm thịt lợn được nhập khẩu vào nước này. Rất khó để kiểm soát, giảm thiểu việc nhập khẩu trái phép các sản phẩm và xử lý các chất thải một cách hợp lý tại các cửa khẩu quốc tế và sân bay. Khi dịch bệnh xuất hiện tại nước này, người chăn nuôi vì lợi ích kinh tế đã bán chạy lợn bệnh làm dịch bệnh lây lan nhanh sang các trang trại chăn nuôi khác.

- Việt Nam có chung đường biên giới phía Bắc với chiều dài trên 1.000 km, có nhiều cửa khẩu và hàng trăm đường mòn, lối mở và các hoạt động của cư dân biên giới, chăn nuôi, buôn bán, vận chuyển, phương tiện qua lại,... nên nguy cơ dịch bệnh truyền lây qua biên giới là rất cao.

- Buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ lợn, sản phẩm của lợn bệnh, không rõ nguồn gốc, nhất là tại các tỉnh biên giới phía Bắc vào dịp cuối năm và Tết Nguyên đán vừa qua.

- Cư dân biên giới giữa Việt Nam và các nước có nhiều hoạt động giao thương, qua lại giữa Việt Nam và các nước (đặc biệt tại một số địa phương có

ngày có trên 10.000 lượt người qua lại ở biên giới hai nước); lượng xe cộ, phương tiện vận chuyển cũng được người dân Việt Nam và các nước sử dụng nhiều nên rất có thể mang theo mầm bệnh DTLCP vào Việt Nam.

- Lượng khách đi du lịch và lượng phương tiện giao thông từ các nước qua đường bộ, đường hàng không và đường biển vào Việt Nam rất lớn, nhất là khách từ các nước Châu Á thường có thói quen mang theo thực phẩm có chứa thịt lợn nên có thể đưa mầm bệnh DTLCP vào Việt Nam (tương tự như đã phát hiện tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan,...).

*** Nguyên nhân bệnh DTLCP lây lan ở các địa phương**

- Vi rút DTLCP có sức đề kháng cao, có thể tồn tại trong chất tiết, dịch tiết, trong xác động vật, trong thịt lợn và các chế phẩm từ thịt lợn như xúc xích, giăm bông, salami vài chục ngày đến 1.000 ngày (ở thịt đông lạnh). Vi rút có khả năng chịu được nhiệt 56°C trong 70 phút, ở 70°C trong 20 phút, ở 100°C trong 1 phút. Vi rút có thể tồn tại trong môi trường có độ pH từ 3,5- 11,5 và ở các dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, quần áo của người chăn nuôi trong nhiều ngày.

- Một số người chăn nuôi, thương lái chưa nhận thức đầy đủ được tính chất nguy hiểm của dịch bệnh, cũng như vì lợi ích kinh tế trước mắt nên khi có lợn bệnh, lợn chết vẫn được đem tiêu thụ, vận chuyển tới lò mổ, giết mổ lợn bệnh, lợn nghi mắc bệnh, dẫn đến dịch bệnh lây lan nhanh, ở phạm vi rộng.

- Hiện nay, phần lớn là chăn nuôi nhỏ lẻ, mật độ chăn nuôi cao, các hộ chăn nuôi lợn đan xen trong các khu dân cư và các hộ chăn nuôi này khó hoặc không thường xuyên thực hiện đầy đủ các biện pháp vệ sinh phòng bệnh; tình trạng sử dụng thực phẩm dư thừa trong chăn nuôi khá phổ biến, dẫn đến dịch bệnh lây lan nhanh.

- Vi rút DTLCP có thể có thể lây lan từ khu vực có dịch sang khu vực khác qua các phương tiện vận chuyển và từ chính người vận chuyển; đặc biệt trong và sau dịp Tết Nguyên đán, lượng người đi lại, khách du lịch đi đến các vùng, miền khác nhau thường mang theo thực phẩm có chứa thịt lợn, có trường hợp người ở Điện Biên về quê Thái Bình nghỉ Tết, khi quay lại mang theo cả thịt lợn sống để ăn dần, dẫn đến làm lây lan dịch bệnh.

- Tình trạng người chăn nuôi sử dụng thức ăn thừa chưa qua xử lý nhiệt được mua, xin từ các nhà hàng, khách sạn, khu công nghiệp (như các ổ dịch xảy ra tại Hà Nội, Thái Nguyên, Nam Định, Ninh Bình,...).

- Điều kiện thời tiết tại các tỉnh phía Bắc biến đổi bất lợi, mưa ẩm kéo dài, tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát triển, lây lan; trong khi hiện nay chưa có vắc xin và thuốc điều trị được bệnh DTLCP.

Chỉ trong vòng 3 tháng đầu, dịch tả lợn châu Phi đã càn quét đàn lợn tại các tỉnh, thành phố, số lượng lợn nhiễm bệnh và chết, bị tiêu hủy tăng lên nhanh chóng, số lượng lợn tiêu hủy trong tháng 3/2019 gấp 44 lần số lượng của tháng 2, số lượng lợn tiêu hủy tháng 4 gấp 8 lần tháng 3. Số lượng lợn bị tiêu hủy đạt đỉnh ngay vào tháng 5/2019 với gần 1,3 triệu con. Điều này chứng tỏ sự nguy hiểm của vi rút tả lợn châu Phi.

Hình 9. Số lượng lợn tiêu hủy từng tháng trong năm 2019

Con



Nguồn: Cục Thú y –Bộ NN&PTNT

Dịch bệnh bắt đầu được kiểm soát từ tháng 9/2019, số lượng lợn bị tiêu hủy giảm mạnh từ tháng 11/2019, chỉ bằng 35% so với tháng 10, và bằng gần 12% so với lượng tiêu hủy trong tháng 5 lúc đỉnh dịch. Giai đoạn này, người chăn nuôi và chính quyền bắt đầu có kinh nghiệm xử lý các ổ dịch nên tuy số ổ dịch tăng lên nhưng số lượng lợn tiêu hủy lại giảm đi. Tháng 12/2019, số lượng lợn tiêu hủy bằng 25% so với tháng 11 và chỉ bằng 3% so với tháng 5. Số liệu đã thể hiện rõ việc kiểm soát dịch bệnh của các địa phương.

Hình 10. Số lượng lợn tiêu hủy từng tháng trong năm 2020

Con



Nguồn: Cục Thú y –Bộ NN&PTNT

Đến năm 2020, dịch tiếp tục được khống chế khá tốt, chỉ còn xảy ra rải rác ở một số địa phương. Tổng số lợn tiêu hủy trong năm 2020 là gần 86,5 nghìn con, chỉ bằng 1,42% so với mức hơn 6 triệu con của năm 2019.

3.3. Quy mô chăn nuôi sụt giảm mạnh

Dịch tả lợn châu Phi đã khiến đàn lợn cả nước sụt giảm mạnh, các hộ chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề. Đặc biệt là trong năm 2019, khi lần đầu tiên đối mặt

với dịch bệnh, người chăn nuôi chưa có kinh nghiệm và không có vaccine phòng chống dịch, do đó, tỷ lệ lợn mắc bệnh và phải tiêu hủy là rất lớn. Nhiều hộ chăn nuôi đã phải chịu thua lỗ trong năm đó và nghỉ nuôi.

Số liệu điều tra chăn nuôi cho thấy, thời điểm trước khi dịch xuất hiện và bùng phát, tổng số hộ chăn nuôi lợn trên cả nước là khoảng 2,96 triệu hộ (thời điểm 1.1.2019), trong đó có 2,46 triệu hộ nuôi từ 1- 9 con, sau khi dịch bùng phát, tổng số hộ chăn nuôi lợn chỉ còn 1,82 triệu hộ (thời điểm 1.1.2020), giảm 38,7%, trong đó có 1,53 triệu hộ nuôi từ 1 – 9 con, giảm 37,6%. Số lượng lợn được nuôi ở các hộ (không tính các khu vực khác như hợp tác xã, doanh nghiệp...) thời điểm 1.1.2020 giảm 32,4% so với thời điểm 1.1.2019, trong đó số lượng lợn của các hộ có quy mô nuôi 1 – 9 con giảm 26,3%.

Trong các vùng kinh tế, Đồng bằng sông Hồng là khu vực bị thiệt hại nặng nhất khi tổng số hộ chăn nuôi lợn của vùng giảm tới hơn 60% (tương đương hơn 356 nghìn hộ, thời điểm 1.1.2020 so với 1.1.2019). Cụ thể như sau, mức giảm lớn nhất là Hải Phòng giảm 78%, tiếp đến là các tỉnh Thái Bình giảm 71%, Bắc Ninh giảm 68%, Nam Định giảm 65%, Quảng Ninh giảm 59%, Hà Nội giảm 58%, Ninh Bình giảm 57%, Hải Dương giảm 52%, Vĩnh Phúc giảm 51%, Hà Nam giảm 37%, Hưng Yên giảm 34%.

Đồng Nam Bộ là vùng có mức giảm hộ chăn nuôi lợn thấp nhất, giảm hơn 22%. Nguyên nhân là do trong 6 tỉnh, thành phố thuộc vùng này thì Bình Phước là tỉnh có số hộ chăn nuôi tăng mạnh (tăng hơn 46%, thời điểm 1.1.2020 so với 1.1.2019) vì trong khoảng thời gian năm 2018 – 2020, các công ty chăn nuôi đã mở rộng sản xuất tại địa bàn, địa phương cũng tạo điều kiện để phát triển chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất lớn, tập trung (trang trại, doanh nghiệp). Tổng đàn lợn của Bình Phước vào thời điểm 1.1.2020 đạt gần 700 nghìn con (không tính lợn con chưa tách mẹ), trong đó đàn lợn khu vực hộ là khoảng 237 nghìn con, chiếm khoảng gần 34% tổng đàn của tỉnh. Có thể thấy rằng đàn lợn của Bình Phước được bảo vệ và phát triển tốt, gần như không bị ảnh hưởng từ dịch tả lợn châu Phi. Đây chính là tác dụng của việc chăn nuôi quy mô lớn, tập trung và khép kín, mô hình này sẽ giảm thiểu tối đa sự xâm nhập của các yếu tố gây bệnh từ bên ngoài. Tại Việt Nam, chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ, phân bố rải rác còn quá phổ biến, điều này khiến cho việc kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương khó khăn hơn, và khi có những cú sốc tác động đột ngột như dịch bệnh, thiên tai... thì thiệt hại sẽ thường tới nhanh và mạnh, người chăn nuôi cũng như chính quyền địa phương sẽ không kịp xử lý, phòng ngừa hoặc hỗ trợ.

Tóm lại, dịch tả lợn châu Phi xảy ra đã khiến không chỉ sản lượng thịt lợn sụt giảm, gây thiếu hụt nguồn cung, ảnh hưởng tới an ninh lương thực mà còn khiến sinh kế của gần 3 triệu hộ chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng tiêu cực nhiều, chịu cảnh thua lỗ, phải nghỉ nuôi.

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CUNG, CẦU THỊT LỢN

4.1. Phân tích cân đối cung, cầu thịt lợn

Trong giai đoạn trước năm 2019, ngành chăn nuôi lợn luôn phát triển khá, dù gặp nhiều khó khăn như vấn nạn lạm dụng chất cấm, chất kháng sinh trong chăn nuôi, thương lái Trung Quốc ồ ạt thu mua rồi lại lật kèo dẫn đến giá thịt lợn chưa được ổn định. Tuy nhiên, chưa bao giờ Việt Nam ở trong tình trạng thiếu nguồn cung thịt lợn, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2018.

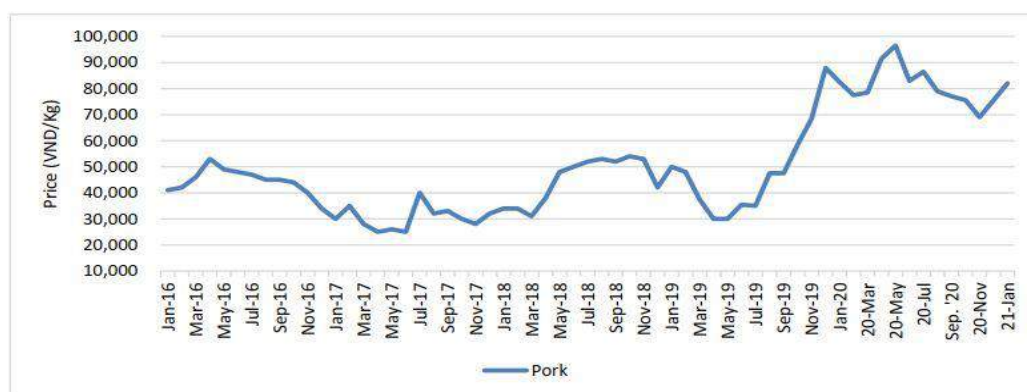
Chỉ khi dịch tả lợn châu Phi bùng phát vào năm 2019, dẫn đến sản lượng thịt lợn sụt giảm trong 2 năm 2019 và 2020, thiếu hụt nguồn cung thì Việt Nam mới thực sự đối mặt với bài toán khó là cân đối cung cầu thịt lợn.

Trong bối cảnh kinh tế xã hội trong nước cũng như thế giới có nhiều biến động như hiện nay, bất kỳ sự kiện hay động thái nào cũng đều có thể ảnh hưởng tới cung, cầu các loại hàng hóa nói chung và thực phẩm nói riêng, trong đó có thịt lợn.

Theo dõi diễn biến giá lợn hơi trong giai đoạn 2016 – 2020, có thể nhận ra hai vùng đáy của giá lợn xuất hiện vào năm 2017 và 2019. Từ cuối năm 2016 đến đầu năm 2017, giá thịt lợn hơi giảm liên tục do dư thừa nguồn cung trong nước, trong khi không chủ động được thị trường đầu ra, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc. Giá lợn trong năm 2017 có những thời điểm về mức 20.000 đồng/kg, giảm hơn 50% so với mức giá hơn 50.000 đồng/kg vào năm 2016. Con báo giá đó xảy ra khiến gần 3,5 triệu hộ nuôi lợn vào thời điểm đó đều bị thiệt hại nặng nề, nhiều hộ nghỉ nuôi, bỏ trống chuồng. Ước tính có khoảng hơn 500 nghìn hộ nuôi lợn đã chuyển đổi sinh kế sang nghề khác (*số liệu này dựa trên so sánh tổng số hộ chăn nuôi thời điểm 1.1.2019 so với thời điểm 1.7.2016 - trước khủng hoảng giá*).

Năm 2018, khi nguồn cung dần ổn định, giá lợn hơi đã quay về mức trên 50.000 đồng/kg. Tuy nhiên, thời gian bình ổn chưa kéo dài được lâu thì dịch tả lợn xuất hiện và bùng phát vào đầu năm 2019 khiến một cuộc khủng hoảng thực sự đã xảy đến với ngành chăn nuôi lợn.

Hình 11. Giá thịt lợn hơi trong nước, giai đoạn tháng 1/2016 - 1/2021



Nguồn: US Grain Council

Sau khi dịch bắt đầu xuất hiện và bùng phát vào tháng 2/2019, tâm lý hoang mang khiến người chăn nuôi bán tháo, người tiêu dùng thì “dè dặt” vì sợ lợn dịch nên giá bán giảm nhanh từ mức trên 50.000 đồng/kg xuống còn khoảng hơn 30.000 đồng/kg. Mức giá vùng đáy này xuất hiện vào tháng 5/2019 cũng đúng thời điểm đỉnh dịch khi số con tiêu hủy trong tháng 5 đạt mức gần 1,3 triệu con. Tuy nhiên, sau đó khi đàn lợn cả nước bị sụt giảm nghiêm trọng gây đứt gãy nguồn cung, giá thịt lợn hơi đã tăng vọt nhanh chóng đạt mức 90.000 đồng/kg vào tháng 11/2019.

Từ xưa, thịt lợn đã gắn liền với văn hóa ẩm thực của người Việt Nam, phù hợp cho mọi lứa tuổi, mọi mùa trong năm. Hầu như tất cả bộ phận của con lợn đều được tận dụng chế biến món ăn như nội tạng, thịt, bì, xương, móng giò... Bởi vậy, khi giá thịt lợn tăng đã ảnh hưởng đến túi tiền, chi phí sinh hoạt và bữa cơm của hàng triệu gia đình. Tương tự, các loại hình kinh doanh có sử dụng thịt lợn cũng bị ảnh hưởng và buộc phải tăng giá. Từ tiệc cưới, quán cơm, nhà hàng đến những thứ bình dân như bánh bao, bánh mỳ kẹp, bát bún sườn, bán chả... đều gặp áp lực chi phí và phải đẩy giá lên.

Từ tháng 7/2019, giá thịt lợn bắt đầu tác động mạnh đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI). “CPI tăng mạnh nhất 8 tháng qua”, “CPI tăng vọt do thịt lợn”, “Thịt lợn đẩy chỉ số CPI tăng cao nhất 9 năm qua”... là những công bố của Tổng cục Thống kê trong liên tiếp những tháng cuối năm 2019 và cả đầu năm 2020.

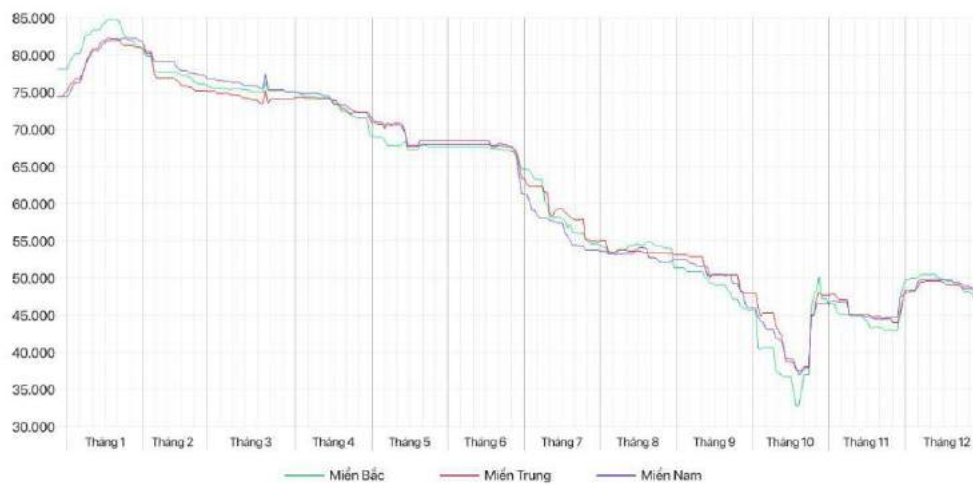
Hình 12. Diễn biến tăng chỉ số giá CPI nửa cuối năm 2019



Cụ thể, từ mức -0,09% của tháng 6/2019, các tháng tiếp theo chỉ số CPI tăng liên tục và tháng 12 đạt mức là 1,4%. Đây là tháng có chỉ số CPI tăng cao nhất 9 năm. Yếu tố chính của các mức tăng liên tiếp này là thịt lợn.

Đến năm 2021, khi tình hình chăn nuôi lợn dần ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, nguồn cung hồi phục nhưng nhu cầu thị trường lại sụt giảm do dịch Covid-19 bùng phát, thời gian giãn cách xã hội kéo dài, du lịch đóng băng, nhiều hoạt động tập thể cũng tạm dừng. Do vậy, giá thịt lợn hơi đã giảm liên tục từ vùng đỉnh có lúc chạm mốc 100.000 đồng/kg về vùng trên 30.000 đồng/kg.

Hình 13. Diễn biến giá thịt lợn hơi năm 2021 (Nghìn đồng/kg)



Nguồn: Tổng hợp thị trường

a) Các chi phí đầu vào quyết định giá thành sản xuất

Trong bối cảnh thị trường trong nước cũng như thế giới có nhiều biến động như hiện nay, các chi phí đầu vào có thể thay đổi một cách nhanh chóng và khó lường. Chi phí đầu vào quyết định trực tiếp đến giá thành sản xuất. Theo quy luật cầu, nếu giá bán lợn tăng trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi (ví dụ giá thịt gia cầm, giá thực phẩm khác, thu nhập của người tiêu dùng...) thì lượng cầu thịt lợn sẽ giảm. Khi đó việc mất cân đối cung cầu sẽ xảy ra.

Chi tiết bản hạch toán giá thành chăn nuôi lợn thời điểm giữa năm 2020 trong trang trại chuồng kín², cụ thể với giá thành sản xuất 01 lợn con cai sữa, giá thành 1 kg lợn thương phẩm trong trường hợp tự nuôi được con giống và đi mua giống. Kết quả cho thấy, giá thành 1 kg lợn thương phẩm khi đi mua giống lên tới hơn 70.000 đồng.

Theo số liệu hạch toán từ các bảng dưới đây có thể nhận thấy sự thay đổi chi phí lợn giống có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành lợn thương phẩm; theo đó chi phí cho lợn giống khi phải đi mua chiếm xấp xỉ 50% tổng giá thành 1 con lợn

² Nguồn: Cục Thú y

thương phẩm trong khi đó chi phí chi lợn giống của đơn vị tự sản xuất được lợn giống chỉ chiếm khoảng 22%. Giá thành tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận sản xuất của người nuôi. Vì vậy trong bối cảnh giá bán xuất chuồng không có sự biến thiên tăng lên theo giá thành đầu vào thì người chăn nuôi sẽ gặp khó khăn lớn nếu không chủ động sản xuất được lợn giống. Ngoài ra cần xem xét yếu tố làm tăng chi phí giá lợn giống do sự giảm sút nguồn cung con giống sẽ làm phân hóa đơn vị sản xuất lợn, các đơn vị tự sản xuất được lợn giống sẽ ít gặp áp lực hơn trong việc duy trì sản xuất, đảm bảo lợi nhuận trong sản xuất hơn là các đơn vị phải nhập con giống từ bên ngoài. Điều này dẫn tới xu hướng giảm chăn nuôi lợn ở quy mô hộ nhỏ lẻ, không có lợn nái để sản xuất lợn giống. Xa hơn nữa, giá bán lợn giống không giảm, giá thành lợn thương phẩm không thể giảm xuống, lợi nhuận từ sản xuất không được nâng lên, tâm lý người sản xuất không được ổn định sẽ ảnh hưởng đến tốc độ phát triển đàn lợn thịt.



Trong trường hợp tự sản xuất được con giống, chi phí lớn nhất trong cơ cấu giá thành lợn thương phẩm là chi phí thức ăn, chi phí thức ăn chiếm tới 56% giá thành. Thức ăn là chi phí đầu vào có khả năng biến động cao theo nhiều yếu tố,

đặc biệt trong bối cảnh khó lường về dịch bệnh, đứt gãy chuỗi cung ứng, bão giá nguyên vật liệu, lạm phát sự biến động về thức ăn chăn nuôi tiềm ẩn rủi ro cho người chăn nuôi. Trong bối cảnh giá thức ăn chăn nuôi tăng nhưng giá bán lợn không tăng lên tương ứng người chăn nuôi lợn sẽ chịu thiệt thòi lớn. Một điểm đáng lưu tâm, thức ăn chăn nuôi phải sử dụng trong thời gian dài nhưng thời điểm xuất chuồng lý tưởng cho lợn lại rất ngắn. Nếu rơi vào thời kỳ giá lợn xuống thấp người nuôi rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan, bán giá thấp thì tiếc vì giá thấp hơn kỳ vọng, mà chờ thêm thì lại phải tốn thêm thức ăn, thời gian chờ đợi tăng giá bán là một cuộc cá cược căng thẳng mà thường người nuôi ít khi được hưởng lợi. Vì vậy chi phí thức ăn chăn nuôi là một phần nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung thịt lợn.

Để tạo nguồn cung thịt lợn ổn định cần phát triển ổn định đàn nái, quy hoạch, phát triển nguồn cung con giống lợn ổn định, loại bỏ tác động tăng giá ngắn hạn do khan hiếm con giống. Song song đó là kiểm soát tốt thị trường thức ăn chăn nuôi, đây là công việc vô cùng khó và cần nhiều chính sách hỗ trợ từ thượng tầng.

Bảng 2. Hạch toán giá thành lợn hơi (Trang trại chuồng kín)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí giống				750,000
1.1	Giá lợn nái giống tại thời điểm phối giống lứa đầu	con	1	15,000,000	
1.2	Khấu hao lợn nái so với chi phí giống (giá hiện tại thì không phải khấu hao)	%	5	150,000	750,000
2	Chi phí thức ăn				5,860,725
2.1	Thức ăn giai đoạn mang thai (115 ngày x 2,8 kg/ngày)	kg	322	11400	3,670,800
2.2	Thức ăn cho lợn nái nuôi con (25 ngày x 5,5 kg/ngày)	kg	137.5	12190	1,676,125
2.3	Thức ăn thời gian chờ phối có chữa (15 ngày x 2,5 kg/ngày)	kg	37.5	11400	427,500
2.4	Thức ăn cho lợn con tập ăn (5 kg/ngày)	kg	5	17260	86,300
3	Chi phí vật tư thú y				293,036
	Vắc xin, thuốc thú y, thuốc sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	5	58,607	293,036

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Chi phí chuồng trại				1,907,253
4.1	Chi phí xây dựng chuồng cho 1 lợn nái	con	1	20,000,000	
4.2	Chi phí khấu hao chuồng trại (2,35 lữa x 5 năm)	lữa	1	1,702,128	1,702,128
4.3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	3.5	58,607	205,125
5	Chi khác				
5.1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	4	58,607	234,429
5.2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1.4	58,607	82,050
6	Nhân công lao động				1,460,759
6.1	Công chăn nuôi lợn nái sinh sản (50 con/công x 155 ngày x 0,16 * 1.490.000 đồng)	Công	3.10	238,400	739,040
6.2	Công cán bộ kỹ thuật (80 con/công x 155 ngày x 0,25 * 1.490.000 đồng)	Công	1.94	372,500	721,719
7	Lãi suất ngân hàng	% năm	0.05	25,271,773	1,287,822
7.1	Tổng chi phí cho 1 lợn nái				11,559,595
7.2	Số con cai sữa/nái/lữa	con	11		
	Giá thành 1 lợn con cai sữa	đồng	1		1,050,872

Bảng 3: Lợn thương phẩm 100kg (tự sản xuất giống)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí giống				1,050,872
	Giá lợn con cai sữa	con	1	1,050,872	1,050,872
2	Chi phí thức ăn				2,723,637
2.1	Thức ăn cho 1 con lợn thương phẩm giai đoạn sau cai sữa đến 30 kg (23kg x 1,5 kg)	kg	34.5	12580	434,010
2.2	Thức ăn cho lợn giai đoạn từ 31 đến 100 kg (69 kg x 2,7kg)	kg	186.3	12290	2,289,627
3	Chi phí vật tư thú y				136,182
	Vắc xin, thuốc thú y, thuốc sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	5	27,236	136,182

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Chi phí chuồng trại				361,629
4.1	Chi phí xây dựng chuồng cho 1 lợn thương phẩm	con	1	3,600,000	
4.2	Chi phí khấu hao chuồng trại (365/135 lần x 5 năm)	lần	1	266,301	266,301
4.3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	3.5	27,236	95,327
5	Chi khác				147,076
5.1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	4	27,236	108,945
5.2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1.4	27,236	38,131
6	Nhân công lao động				194,231
6.1	Công chăn nuôi lợn sau cai sữa (450 con/công x 45 ngày x 0,16 * 1.490.000 đồng)	Công	0.10	238,400	23,840
6.2	Công chăn nuôi lợn 30kg đến 100kg (170 con/công x 80 ngày x 0,16 * 1.490.000 đồng)		0.47	238,400	112,188
6.3	Công cán bộ kỹ thuật (800 con/công x 125 ngày x 0,25 * 1.490.000 đồng)	Công	0.16	372,500	58,203
7	Lãi suất ngân hàng	% năm	0.05	4,466,551	227,611
	Tổng giá thành 1 lợn thương phẩm 100 kg				4,841,238
	Giá thành 1 kg lợn thương phẩm				48,412

Bảng 4: Lợn thương phẩm 100 kg (nếu đi mua giống)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí giống				3,500,000
	Giá lợn con cai sữa	con	1	3,500,000	3,500,000
2	Chi phí thức ăn				2,723,637
2.1	Thức ăn cho 1 con lợn thương phẩm giai đoạn sau cai sữa đến 30 kg (23kg x 1,5 kg)	kg	34.5	12580	434,010
2.2	Thức ăn cho lợn giai đoạn từ 31 đến 100 kg (69 kg x 2,7kg)	kg	186.3	12290	2,289,627
3	Chi phí vật tư thú y				136,182
	Vắc xin, thuốc thú y, thuốc sát trùng (so với chi phí thức ăn)	%	5	27,236	136,182

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Chi phí chuồng trại				361,629
4.1	Chi phí xây dựng chuồng cho 1 lợn thương phẩm	con	1	3,600,000	
4.2	Chi phí khấu hao chuồng trại (365/135 lần x 5 năm)	lần	1	266,301	266,301
4.3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	3.5	27,236	95,327
5	Chi khác				147,076
5.1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	4	27,236	108,945
5.2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1.4	27,236	38,131
6	Nhân công lao động				194,231
6.1	Công chăn nuôi lợn sau cai sữa (450 con/công x 45 ngày x 0,16 * 1.490.000 đồng)	Công	0.10	238,400	23,840
6.2	Công chăn nuôi lợn 30kg đến 100kg (170 con/công x 80 ngày x 0,16 * 1.490.000 đồng)		0.47	238,400	112,188
6.3	Công cán bộ kỹ thuật (800 con/công x 125 ngày x 0,25 * 1.490.000 đồng)	Công	0.16	372,500	58,203
7	Lãi suất ngân hàng	% năm	0.05	6,615,679	337,128
	Tổng giá thành 1 lợn thương phẩm 100 kg				7,099,883
	Giá thành 1 kg lợn thương phẩm				70,999

b) Cân đối cung cầu sản phẩm thịt lợn

Để lập bảng cân đối cung cầu sản phẩm cần xác định rõ các yếu tố nguồn cung và các yếu tố bên cầu. Đối với thịt lợn, nguồn cung gồm lượng sản xuất trong nước và lượng nhập khẩu. Tổng cầu bao gồm lượng xuất khẩu, tiêu dùng trong nước, hao hụt... . Người dân Việt Nam có xu hướng tiêu dùng thịt “nóng”, là loại thịt dùng ngay sau khi giết mổ, thịt lợn cũng không nằm trong danh mục sản phẩm thuộc kho dự trữ quốc gia, do đó tồn kho đối với thịt lợn sẽ mặc định là 0.

Nhóm tác giả đã lập bảng cân đối cung cầu sản phẩm thịt lợn ước tính năm 2021, tuy nhiên do hạn chế về nguồn số liệu nên một số yếu tố trong bảng là dựa trên giả định.

Bảng 5. Bảng cân đối cung, cầu đối với thịt lợn năm 2021

Sản phẩm	Đơn vị tính	Tổng cung			Tổng cầu					Chênh lệch cung cầu	
		Sản xuất	Nhập khẩu	Tồn kho đầu kỳ	Xuất khẩu	Tiêu dùng dân cư	Tiêu dùng trung gian	Hao hụt	Sản xuất khác (phi lương thực)		Tồn kho cuối kỳ
Thịt lợn hơi	Tấn	4,163,692	-	-	-	-	4,142,873	20,818	-	-	-
Thịt lợn xẻ	Tấn	3,148,584	150,000	-	6,000	2,536,863	698,688	15,743	-	-	41,290

Trong bảng này, sử dụng hệ số quy đổi từ thịt hơi sang thịt xẻ là 0,76 (lấy theo hướng dẫn kỹ thuật của FAO, 1 kg thịt hơi chuyển đổi thành 0,76 kg thịt xẻ), tỷ lệ hao hụt ước tính là 1%, tiêu dùng trung gian chủ yếu là sản lượng đưa vào chế biến tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ước tính là 21,2% tổng sản lượng sản xuất.

Đối với bảng cân đối trên, nhóm tác giả tách ra 2 dòng để thể hiện rõ hơn luồng tiêu thụ sản phẩm từ 4,16 triệu tấn thịt lợn hơi chuyển thành 3,16 triệu tấn thịt lợn xẻ, từ lượng thịt lợn xẻ được sản xuất trong nước cộng với lượng nhập khẩu sẽ ra tổng nguồn cung là khoảng gần 3,30 triệu tấn thịt lợn xẻ. Trong 3,3 triệu tấn thịt lợn xẻ này thì lượng tiêu dùng trực tiếp của người dân là khoảng 2,5 triệu tấn (tương đương khoảng 76,9% tổng nguồn cung), dân số ước tính năm 2021 dùng để tính toán là 98,6 triệu người, chia đến cấp tỉnh, nhân với lượng tiêu dùng thịt lợn bình quân đầu người cấp vùng để ra được tổng lượng tiêu dùng trực tiếp của dân cư cả nước, lượng xuất khẩu ước tính khoảng 6 nghìn tấn (tương đương khoảng 0,18% tổng nguồn cung), lượng dùng cho sản xuất trung gian ước tính chiếm khoảng 21,2% tổng nguồn cung.

Lượng cầu chủ yếu và quan trọng nhất đối với thịt lợn ở Việt Nam là lượng tiêu dùng của người dân. Khi sử dụng kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình 2020 với lượng tiêu thụ thịt lợn bình quân là 1,1kg/tháng/người (thịt xẻ) để tính toán thì nhóm tác giả nhận thấy khi đó tổng lượng tiêu thụ tại hộ chỉ bằng 40% so với tổng lượng sản xuất trong nước, tỷ lệ này là thấp đối với xu hướng tiêu dùng của người Việt Nam là thường mua thịt tươi, thịt nóng để về chế biến, bên cạnh đó phạm vi của mức tiêu thụ này là trong hộ gia đình nên sẽ chưa bao gồm cả lượng thực phẩm tiêu thụ ngoài hộ. Trên thực tế, lượng thực phẩm tiêu thụ ngoài hộ gia đình hiện tại là không nhỏ (ví dụ như lượng tiêu thụ thực phẩm tại các nhà hàng, quán ăn, bếp ăn tập thể công sở, trường học...).

Đồng thời khi so sánh đối chiếu với số liệu FAO tính toán cho Việt Nam và tham khảo các mức tiêu dùng bình quân của một số nước như Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Mỹ thì nhóm tác giả đã quyết định sử dụng mức tiêu thụ bình quân

là 2,16 kg/người/tháng để tính tổng lượng tiêu dùng dân cư (đây là mức tiêu dùng năm 2018 khi FAO tính cho Việt Nam). Từ mức tiêu thụ này, nhóm đã sử dụng tỷ lệ so sánh giữa mức tiêu thụ thịt lợn tại hộ theo vùng so với cả nước của Khảo sát mức sống hộ gia đình 2020 để ước tính ra các mức tiêu thụ thịt lợn của dân cư năm 2021, chi tiết ở bảng dưới. Khi đó, tổng lượng tiêu thụ tại hộ bằng khoảng 80% tổng lượng sản xuất trong nước.

Bảng 6. Mức tiêu dùng thịt lợn bình quân 1 người 1 tháng

Mức tiêu dùng thịt lợn bình quân 1 người 1 tháng (kg/người/tháng)

	Khảo sát mức sống hộ gia đình 2020	FAO 2018
Chung cả nước	1.13	2.16
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	1.46	2.79
Trung du và miền núi phía Bắc	1.39	2.66
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.94	1.80
Tây Nguyên	0.92	1.76
Đông Nam Bộ	0.96	1.84
Đồng bằng sông Cửu Long	0.92	1.76

Trong năm 2021, do nhu cầu tiêu thụ giảm vì dịch Covid, sản lượng sản xuất trong nước hồi phục, nhập khẩu tăng so với năm 2020 nên cán cân cung cầu không đạt được trạng thái cân bằng, ước tính tổng cung lớn hơn tổng cầu thịt lợn là 1,3%, tương đương khoảng hơn 41 nghìn tấn.

4.2. Một số dự báo xu hướng thị trường thịt lợn ở Việt Nam

Thu nhập và thị hiếu của người tiêu dùng

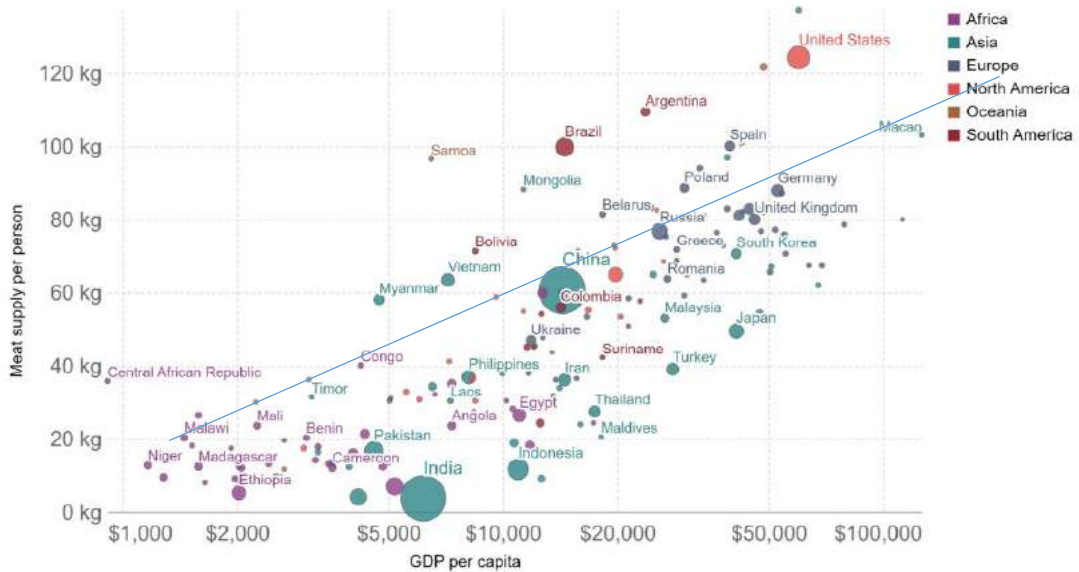
Một trong những yếu tố quyết định mạnh nhất đến lượng thịt mà mọi người ăn là mức độ giàu có của họ. Điều này ít nhất đúng khi các chuyên gia thực hiện so sánh xuyên quốc gia.

Trong biểu đồ phân tán dưới đây, chúng ta có thể thấy rõ mối quan hệ giữa lượng cung thịt bình quân đầu người (trên trục y) và GDP bình quân đầu người (trên trục x). Những gì chúng ta thấy là một mối quan hệ tỷ lệ thuận mạnh mẽ: một quốc gia càng giàu có, thì người dân quốc gia đó càng ăn nhiều thịt hơn.

Biểu đồ dưới đây thể hiện mối tương quan giữa lượng tiêu thụ thịt bình quân đầu người (kg/người/năm) với GDP bình quân đầu người năm 2017 (đô la Mỹ/người/năm) tính theo phương pháp PPP (sức mua tương đương) của các quốc gia trên thế giới. Số liệu tiêu thụ thịt bao gồm thịt lợn, thịt gia cầm, thịt trâu bò, thịt dê cừu, các loại thịt khác không bao gồm cá và thủy sản.

Trong biểu đồ này giả định rằng lượng tiêu thụ thịt bình quân bằng lượng cung thịt bình quân (supply = consumption). Lưu ý rằng lượng tiêu thụ thịt bình quân đầu người trên thực tế có thể thấp hơn vì còn dữ liệu này chưa tính đến lượng hao hụt trong quá trình tiêu thụ tại hộ gia đình, do đó số liệu này có thể không phản ánh trực tiếp được số tiêu thụ chính xác cuối cùng của một cá nhân nhất định.

Hình 13. Tiêu thụ thịt và GDP bình quân đầu người 2017



Source: Food and Agriculture Organization of the United Nations, Data compiled from multiple sources by World Bank OurWorldInData.org/meat-production • CC BY

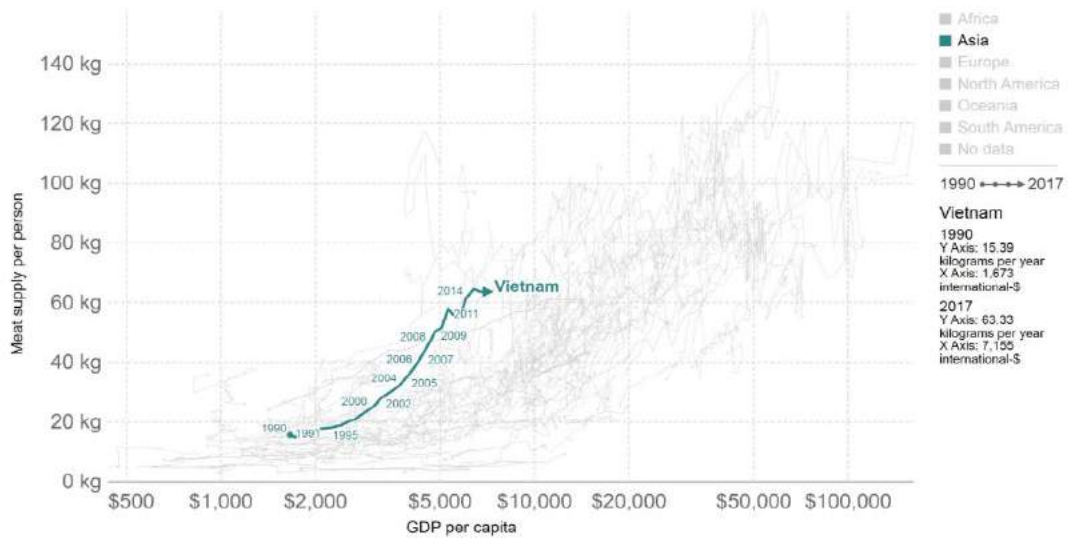
Nguồn: FAO, World Bank

Qua biểu đồ trên, có thể thấy một xu hướng rất rõ nét là lượng tiêu thụ thịt tỷ lệ thuận với GDP bình quân đầu người của một quốc gia. Các quốc gia giàu có như Mỹ, Anh, Đức, Tây Ban Nha... có lượng tiêu thụ thịt bình quân một người cao hơn hẳn các nhóm nước có GDP bình quân đầu người thấp hơn.

Việt Nam thuộc nhóm nước có lượng tiêu thụ thịt bình quân đầu người khá lớn. Đặc biệt khi so sánh với các quốc gia có mức GDP bình quân đầu người gần với chúng ta như Ấn Độ, Lào, Philippines thì lượng tiêu thụ thịt của Việt Nam là cao hơn hẳn. Lượng tiêu thụ thịt bình quân đầu người tại của Việt Nam gần tương đương một số quốc gia có GDP bình quân đầu người cao hơn như Trung Quốc, Colombia, Mexico, Nam Phi. Từ đó có thể thấy rằng thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam là rất ưa chuộng các loại thịt, trong đó thịt lợn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Để quan sát rõ hơn xu hướng thu nhập tăng thì lượng tiêu thụ thịt cũng tăng, biểu đồ theo thời gian dưới đây thể hiện được mối quan hệ giữa 2 yếu tố này tại Việt Nam:

Hình 14. Tiêu thụ thịt lợn và GDP bình quân đầu người từ 1990 đến 2017



Nguồn: FAO, World Bank

Ở đây, chúng ta đã thấy rõ được lượng tiêu thụ thịt bình quân đầu người tại Việt Nam tăng rất nhanh khi GDP bình quân đầu người tăng. GDP bình quân đầu người năm 2017 tăng 4,3 lần so với năm 1990, lượng tiêu thụ thịt bình quân đầu người cũng tăng 4,1 lần.

Do đó có thể thấy rằng, trong tương lai, khi kinh tế phát triển, lượng tiêu thụ thịt ở Việt Nam sẽ tiếp tục tăng, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, các khu vực dân cư còn gặp nhiều khó khăn. Còn đối với các khu vực thành thị, khu vực dân cư đã đảm bảo lượng tiêu thụ theo nhu cầu thì chất lượng sản phẩm sẽ được chú trọng nâng cao. Cụ thể là sản xuất thịt lợn sẽ phải đáp ứng được các yêu cầu cao hơn về mặt chất lượng như vệ sinh an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ...

Đối với cấu trúc tiêu thụ thịt tại Việt Nam, người dân có thói quen ăn thịt lợn. Trong gần 3 năm qua, do ảnh hưởng từ Dịch tả lợn châu Phi khiến sản lượng thịt lợn sản xuất trong nước bị sụt giảm, tốc độ phục hồi và tăng trưởng chậm còn do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19. Tuy nhiên, việc chuyển từ thịt lợn sang sử dụng thịt gia cầm và các loại thịt khác vẫn không có nhiều tiến triển. Người dân vẫn có xu hướng mua nhiều thịt lợn hơn các loại thịt khác.

An toàn thực phẩm thúc đẩy quyết định mua thịt của người tiêu dùng

Trong một cuộc khảo sát của Đại học Adelaide của Australia tiến hành tại 4 thành phố tại Việt Nam (Hà Nội, Tp. HCM, Tp. Lào Cai, Tp. Sơn La), các hộ gia đình đã chỉ ra những yếu tố quan trọng nhất (trong số 21 yếu tố) ảnh hưởng đến

quyết định mua thịt bò, thịt gà, thịt lợn và tôm của họ. An toàn thực phẩm chính là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định mua các loại thịt của người tiêu dùng. Tuy nhiên, độ tươi được đề cập nhiều hơn là an toàn thực phẩm đối với tôm ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Sơn La. Hàm lượng dinh dưỡng cũng rất quan trọng trong quyết định mua thịt của các hộ gia đình.

Kết quả khảo sát trên 693 hộ gia đình ở Hà Nội cho thấy tỷ lệ các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định mua thịt lợn là: an toàn thực phẩm 46,9%, độ tươi 17,5%, hương vị 2%, nguồn gốc xuất xứ 8,5%, hàm lượng dinh dưỡng 11,3%, giá 4,5%, dễ sơ chế 8,1%, các yếu tố khác 1,3%.

CHƯƠNG V:

KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ

5.1. Đảm bảo an toàn dịch bệnh

Từ dịch tả lợn châu Phi có thể thấy rằng dịch bệnh có thể xuất hiện và bùng phát bất kỳ lúc nào, và khi bùng phát thì sẽ gây thiệt hại không nhỏ từ cấp độ trực tiếp nhất là cơ sở chăn nuôi đến cấp độ cao hơn là cả ngành chăn nuôi. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo an toàn dịch bệnh là định hướng mà ngành chăn nuôi đang hướng đến.

Chăn nuôi an toàn sinh học là việc áp dụng tổng hợp và đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm ngăn ngừa sự tiếp xúc giữa vật nuôi và mầm bệnh, bảo đảm cho vật nuôi khỏe mạnh và không bị dịch bệnh... Khi áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học thì sức đề kháng của lợn với các mầm bệnh truyền nhiễm sẽ cao hơn, lợn khỏe mạnh, sức tăng trưởng, tăng trọng tốt hơn. Thực tế gần 3 năm qua, kể từ khi xảy ra bệnh DTLCP trên cả nước, hầu hết cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học đều không bị nhiễm bệnh dịch hoặc bị nhiễm ít, đàn lợn phát triển ổn định. Bởi vậy, chăn nuôi an toàn sinh học là một trong những giải pháp hữu hiệu để đối phó với DTLCP trong thời điểm hiện tại. Về lâu dài còn giúp người chăn nuôi phòng ngừa nhiều loại bệnh dịch khác trên vật nuôi.

5.2. Tăng cường kiểm soát khâu trung gian

Hiện nay, các khâu trung gian tạo chênh lệch lớn giữa giá bán lợn hơi của người sản xuất và giá thịt đến tay người tiêu dùng. Khi giá lợn hơi giảm nhưng giá thịt lợn bán lẻ tại các chợ, siêu thị vẫn cao do các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; thịt lợn tới người tiêu dùng vẫn qua nhiều khâu trung gian từ thương lái tự do đến lò mổ, người buôn, bán thịt tại các chợ, điểm bán lẻ. Điều này không chỉ gây thiệt hại cho người nông dân mà còn ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng. Chỉ ước tính mỗi khâu trung gian hưởng lợi từ 8% đến 10% thì giá thịt lợn đến tay người tiêu dùng sẽ bị đội lên rất nhiều. Còn một khâu nữa cũng đẩy giá lên đó là khâu bán lẻ. Nếu các siêu thị áp dụng mức chiết khấu từ 20% trở lên với thịt lợn thì sẽ góp phần đẩy giá lên rất cao.

Trong chuỗi giá trị ngành hàng thịt lợn, có thể khẳng định chi phí trung gian từ sản xuất đến người tiêu dùng chưa được kiểm soát tốt và cần phải giải quyết. Không phải chỉ lúc thiếu thịt lợn mà ngay cả lúc thừa vẫn không kiểm soát được, vì vậy, cần làm rõ trách nhiệm của bộ, ngành quản lý chi phí trung gian, từ đó quản lý giá để đảm bảo lợi nhuận cho các tác nhân liên quan trong chuỗi sản xuất và cung ứng thịt lợn nói riêng, cũng như các loại nông sản khác nói chung.

Về giải pháp lâu dài, cần phát triển một nền chăn nuôi lợn bền vững. Đó là nền chăn nuôi mà ở đó chăn nuôi được quy hoạch (quy hoạch vùng chăn nuôi vừa đảm bảo an toàn dịch bệnh vừa có lợi thế vùng), chăn nuôi được sản xuất theo kế hoạch (cân đối cung cầu) và đặc biệt vận hành trên cơ sở đảm bảo: lợi ích kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo đảm phúc lợi động vật. Sản xuất phải theo yêu cầu và nhu cầu của thị trường.

Do đó, chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng cần có những lộ trình, biện pháp cụ thể để khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi xây dựng, áp dụng các mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị từ chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để chủ động trong sản xuất và tiêu thụ, giảm thiểu tối đa các khâu trung gian. Khi liên kết được các khâu trên sẽ nâng cao được chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, từ đó giúp sản xuất chăn nuôi lợn vận hành theo cơ chế thị trường, đảm bảo sự bền vững, quyền lợi từ người sản xuất đến người tiêu dùng.

5.3. Thiết lập các cơ chế giảm thiểu rủi ro

Khâu thiết yếu nữa của chăn nuôi nói chung, nhất là chăn nuôi lợn hiện nay vẫn là giết mổ, bảo quản sản phẩm. Các nước hiện nay đều có chính sách dự trữ quốc gia về thực phẩm, tuy nhiên chúng ta mới chỉ dự trữ được đối với lương thực. Nhiều nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản... đều đã có chính sách cho phép có tỷ lệ dự trữ thực phẩm nhất định. Theo đó khi thị trường chăn nuôi dư thừa, Chính phủ sẽ thu mua sản phẩm để đảm bảo cho người chăn nuôi không bị lỗ. Thời gian dự trữ bảo quản của họ thường rất lâu, nhiều năm liền. Khi thị trường khan hiếm hoặc trường hợp thiên tai dịch họa, sản phẩm sẽ được bán ra với giá rẻ hơn để hỗ trợ người tiêu dùng, ổn định thị trường, tương tự như dự trữ lúa gạo. Tuy nhiên để làm được điều này, cần phải có hệ thống doanh nghiệp giết mổ, bảo quản, các kho lạnh đủ điều kiện và quy mô, cùng với đó nhà nước cần có chính sách cấp bù kinh phí bảo quản cho doanh nghiệp tham gia dự trữ...

Các đơn vị, địa phương và các hợp tác xã, hộ gia đình tập trung tìm giải pháp tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi, đẩy mạnh chăn nuôi theo chuỗi liên kết có sự tham gia đầu tư, kết nối thị trường của các doanh nghiệp và các hợp tác xã để ổn định đầu ra cho sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của ngành chăn nuôi, đảm bảo cân đối cung - cầu. Các địa phương cũng đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền cho người chăn nuôi và cơ sở chăn nuôi sản xuất theo hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi thông qua việc hỗ trợ xây dựng nhãn mác, bao bì, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm chăn nuôi; xây dựng tiêu chuẩn đáp ứng các điều kiện của các cửa hàng, siêu thị trong nước.

Sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và một phần xuất khẩu; tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi (trọng tâm là quản lý các chất kháng sinh và chất cấm sử dụng), giảm chi phí sản xuất, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Đối với chăn nuôi nông hộ cần phổ biến cách thức sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả an toàn, khuyến khích người dân tận dụng lao động tự phối trộn thức ăn. Kiểm soát giá thức ăn chăn nuôi trong bối cảnh giá nguyên liệu sản xuất nhập khẩu tăng liên tục trong thời gian qua.

Đã đến lúc không thể để từng hộ chăn nuôi lợn hoạt động đơn độc. Các doanh nghiệp chăn nuôi lớn cần xây dựng chuỗi liên kết ngành hàng thịt lợn, hỗ trợ hình thành HTX và tăng liên kết với doanh nghiệp. Qua đó, kiểm soát chất lượng thịt lợn theo chuỗi, đầu tư vào hệ thống phân phối để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Cùng với đó, cần tăng đầu tư vào công nghệ cao, vùng chuyên canh nguyên liệu thức ăn gia súc, cải thiện chất lượng con giống, cải thiện kỹ thuật tăng năng suất, giảm giá thành. Các doanh nghiệp chăn nuôi lợn cần tập trung vào chất lượng, an toàn thực phẩm, xây dựng hình ảnh sản phẩm thịt lợn của Việt Nam thông qua chủ động áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Cơ quan nhà nước cần xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật cho thịt lợn nhập khẩu, bảo đảm hài hòa với thông lệ quốc tế để kiểm soát chất lượng nhập khẩu.

5.4. Nâng cao các nguồn số liệu để đáp ứng nhu cầu tính toán cân đối sản phẩm

Sau quá trình thu thập các nguồn số liệu để tính toán cân đối cung, cầu thịt lợn, nhóm tác giả nhận thấy rằng hiện nay mới chỉ sẵn có số liệu về nguồn cung (sản lượng sản xuất trong nước, nhập khẩu), còn đối với bên cầu, khoảng trống dữ liệu vẫn đang là một khó khăn khi lượng tiêu dùng dân cư trong nước phải ước tính từ dữ liệu quốc tế, sản lượng dùng trong sản xuất công nghiệp, tiêu dùng trung gian cũng chưa có và phải ước tính chuyên gia. Do đó, để có thể tính toán tốt hơn, tăng độ tin cậy của kết quả, cần rà soát kỹ dữ liệu đầu vào từ các cuộc điều tra, có cập nhật, điều chỉnh chỉ tiêu thu thập và phương án điều tra nếu kết quả đầu ra không đảm bảo được nhu cầu sử dụng (ví dụ hiện tại số liệu về sản lượng dùng trong sản xuất công nghiệp chưa đảm bảo tính đại diện nên chưa sử dụng được...).

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM Ở VIỆT NAM**

LỜI MỞ ĐẦU

Trồng cây lâu năm là một trong những lĩnh vực quan trọng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Được thiên nhiên ưu đãi cho nước ta hệ sinh thái đa dạng, chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cùng với sự phân hóa địa hình tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây lâu năm có chất lượng, lợi thế xuất khẩu như cà phê, hồ tiêu, thanh long, xoài, sầu riêng Đến nay, sản phẩm cây lâu năm của Việt Nam đã được xuất đi trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 10 thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia, Hà Lan, Thái Lan và Singapore. Giá trị thu được từ hoạt động trồng cây lâu năm tăng dần qua từng năm, góp phần cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống cho bà con nông dân nhiều địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, sản xuất cây lâu năm của nước ta cũng đứng trước khá nhiều thách thức do hoạt động sản xuất cây lâu năm là lĩnh vực mang tính đặc thù, trải dài trên một không gian rộng lớn, không chỉ chịu tác động của yếu tố tự nhiên như thời tiết, khí hậu, địa hình mà còn rất nhạy cảm với các yếu tố xã hội như kỹ thuật canh tác, cung – cầu và các chính sách vĩ mô. Đặc biệt, vấn đề cạnh tranh thương mại giữa các nước và rào cản kỹ thuật từ các nước nhập khẩu cũng đang là một thách thức lớn đối với ngành sản xuất cây lâu năm của nước ta.

Chuyên đề “***Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm tại Việt Nam***” được thực hiện để đánh giá tổng quan kết quả sản xuất và xuất nhập khẩu cây lâu năm tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020; nhận dạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm; khuyến nghị một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất cây lâu năm theo hướng bền vững, an toàn, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên, phục vụ chủ trương cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt.

Chuyên đề bao gồm 4 chương:

Chương I. Cơ sở lý luận về hiệu quả sản xuất cây lâu năm

Chương II. Thực trạng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cây lâu năm giai đoạn 2010-2020

Chương III. Hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm giai đoạn 2010-2020

Chương IV. Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cây lâu năm.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM

1.1. Khái niệm về hiệu quả sản xuất

Hiệu quả sản xuất là phạm trù kinh tế khách quan, là thước đo quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế. Đây cũng là mục tiêu quan trọng nhất mà các chủ thể kinh tế muốn đạt được. Việc nâng cao hiệu quả sản xuất là một đòi hỏi khách quan của các chủ thể sản xuất và của nền sản xuất xã hội.

Vì vậy, việc hiểu đúng bản chất của hiệu quả sản xuất, xác định đúng các chỉ tiêu để đo lường, đánh giá hiệu quả sản xuất là vấn đề quan trọng cần làm rõ khi phân tích hiệu quả sản xuất của một hoạt động trong nền kinh tế.

Theo Nguyễn Đức Dy¹, *hiệu quả sản xuất là mối tương quan giữa các yếu tố đầu vào khan hiếm với đầu ra hàng hóa dịch vụ* và khái niệm hiệu quả sản xuất được dùng làm một tiêu chuẩn để xem xét các tài nguyên được các thị trường phân phối tốt như thế nào? Như vậy, có thể hiểu hiệu quả sản xuất là mức độ thành công của các chủ thể sản xuất trong việc phân bổ các yếu tố nguồn lực kham hiếm để sản xuất ra sản phẩm, nhằm đáp ứng một mục tiêu nào đó.

Theo Phạm Ngọc Kiềm², *hiệu quả sản xuất phản ánh trình độ khai thác và tiết kiệm chi phí các nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu trong quá trình sản xuất*. Quan điểm hiệu quả này đã chú ý đến việc đánh giá hiệu quả sản xuất theo chiều sâu, hiệu quả của việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong quá trình sản xuất.

Theo các tác giả Farrell³, Coelli⁴, Schultz⁵ và Ellis⁶, Kalirajan⁷ hiệu quả sản xuất gồm hai bộ phận là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ.

- Hiệu quả kỹ thuật (TE): *Là khả năng tạo ra một khối lượng đầu ra cho trước từ một khối lượng đầu vào nhỏ nhất hay khả năng tạo ra một khối lượng đầu ra tối đa từ một lượng đầu vào cho trước, ứng với một trình độ công nghệ nhất định*. Hiệu quả kỹ thuật được đo bằng số lượng sản phẩm có thể đạt được trên số nguồn lực sử dụng vào sản xuất.

¹ Nguyễn Đức Dy, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Mạnh Tuấn (2000), Từ điển Kinh tế - Kinh doanh Anh - Việt có giải thích, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr 366.

² Phạm Ngọc Kiềm (2009), Giáo trình Thống kê nông nghiệp, NXB Thống kê, Hà Nội.

³ Farrell. M. J (1957), The measurement of productive efficiency, Journal of the Royal Statistic Society, Series A (General), Vol. 120, No 3, pp 253 - 290.

⁴ Coelli. T, Rao. D. S. P, O'Donnell. C. J, Battese. G. E (2005), An introduction to efficiency and productivity analysis, Second edition, Kluwer Academic Publishers, Chapter 8, 9, 10.

⁵ Schultz. T. W (1964), Transforming traditional agriculture, Chicago: University of Chincago Press.

⁶ Ellis. F (1993), Peasant Economics: farm households and agrarian development, Second Edition, Cambridge University Press: Cambridge.

⁷ Kalirajan. K. P (1990), On measuring economic efficiency, Journal of Applied Econometrics, Vol 5, No 1, pp 75 - 85.

- Hiệu quả phân bổ (AE): là khả năng lựa chọn được một khối lượng đầu vào tối ưu mà ở đó giá trị sản phẩm biên của đơn vị đầu vào cuối cùng bằng với giá của đầu vào đó. Hiệu quả phân bổ là thước đo mức độ thành công của người sản xuất trong việc lựa chọn các tổ hợp đầu vào tối ưu. Khi nắm được giá của các yếu tố đầu vào và đầu ra, người sản xuất sẽ quyết định mức sử dụng các yếu tố đầu vào theo một tỷ lệ nhất định để đạt được lợi nhuận tối đa.

- Hiệu quả sản xuất: hiệu quả sản xuất được tính bằng tích của hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Sự khác nhau trong hiệu quả sản xuất của các đơn vị sản xuất có thể do sự khác nhau về hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Colman và Young⁸ cho rằng hiệu quả kỹ thuật chỉ liên quan đến tính vật chất của quá trình sản xuất. Do đó, có thể coi nó là mục đích phổ biến thích hợp với mọi hệ thống kinh tế. Mặt khác, hiệu quả phân bổ và hiệu quả sản xuất cho thấy mục đích của nhà doanh nghiệp là làm cho lợi nhuận đạt mức tối đa. Khi xem xét tổng thể quá trình sản xuất, nhà sản xuất thường đặt mục tiêu là sản xuất ra sản phẩm đầu ra với chi phí cực tiểu, hoặc sử dụng các yếu tố nguồn lực sao cho tối đa hóa doanh thu, hoặc phân bổ cách kết hợp đầu vào đầu ra sao cho tối đa hóa lợi nhuận.

Như vậy, quan điểm hiệu quả sản xuất này đã đánh giá tốt nhất trình độ sử dụng nguồn lực ở mọi điều kiện “động” của hoạt động kinh tế. Khái niệm hiệu quả sản xuất đã khẳng định bản chất của hiệu quả trong hoạt động sản xuất là phản ánh chất lượng của hoạt động kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu cuối cùng của hoạt động sản xuất là tối đa hóa lợi nhuận.

Tuy nhiên, để hiểu rõ bản chất của hiệu quả sản xuất, cần phân biệt ranh giới giữa hai khái niệm kết quả và hiệu quả kinh tế, phân biệt hiệu quả sản xuất với các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất.

Thứ nhất, về sự khác nhau giữa kết quả và hiệu quả sản xuất: Kết quả và hiệu quả sản xuất là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau, nhưng có liên quan mật thiết với nhau. hiệu quả kinh tế là phạm trù thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Còn kết quả là những gì đạt được sau một quá trình sản xuất. Kết quả đạt được cũng là mục tiêu của quá trình sản xuất. Trong sản xuất nông nghiệp, kết quả sản xuất có thể là khối lượng nông sản thu được, giá trị sản xuất, lợi nhuận. Nhưng những kết quả này không nói lên được nó được tạo ra bằng cách nào? Cách thức thực hiện ra sao? Các yếu tố nguồn lực được sử dụng nhiều hay ít? Như vậy, nó không phản ánh được việc đầu tư sản xuất có hiệu quả hay không? Các nguồn lực được sử dụng như thế nào? Trình độ tổ chức

⁸ Colman. D, Young. T (1994), Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp - Thị trường và giá cả trong các nước đang phát triển, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, tr 67.

sản xuất của các chủ thể trong nông nghiệp ra sao? Để phản ánh được các câu hỏi này, kết quả sản xuất thu được phải được đặt trong mối quan hệ so sánh với chi phí đầu tư hoặc các nguồn lực được sử dụng. Với điều kiện nguồn lực có hạn, quá trình sản xuất phải tạo ra được kết quả sản xuất cao. Chính điều này thể hiện trình độ sản xuất và hiệu quả kinh tế cho biết được điều này.

Thứ hai, về hiệu quả sản xuất và chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất: hiệu quả sản xuất là một phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng tổng hợp của một quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm hai mặt định tính và định lượng. Trong khi đó, các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất chỉ phản ánh từng mặt các quan hệ định lượng.

Về mặt định tính, hiệu quả sản xuất phản ánh trình độ năng lực sản xuất kinh doanh của các tổ chức hoặc của nền kinh tế quốc dân. Các yếu tố cấu thành hiệu quả sản xuất là kết quả sản xuất và nguồn lực cho sản xuất mang các đặc trưng gắn liền với quan hệ sản xuất của xã hội. Hiệu quả sản xuất chịu ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ luật pháp từng quốc gia và các quan hệ khác của hạ tầng cơ sở và hạ tầng kiến trúc.

Về mặt định lượng, hiệu quả sản xuất có thể đo lường được thông qua mối quan hệ bằng lượng giữa kết quả sản xuất đạt được với chi phí bỏ ra. Thông qua các chỉ tiêu thống kê, tài chính sẽ đo lường được hiệu quả sản xuất. Các chỉ tiêu hiệu quả này quan hệ với nhau theo thứ bậc từ chỉ tiêu tổng hợp, sau đó đến các chỉ tiêu phản ánh yếu tố riêng lẻ của quá trình sản xuất. Thông qua các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất sẽ cho biết sản xuất đạt ở trình độ nào và tìm ra các biện pháp thích hợp để tăng kết quả, giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

Như vậy, từ các nội dung đã phân tích ở trên, trong phạm vi chuyên đề, khái niệm hiệu quả sản xuất được hiểu như sau: *Hiệu quả sản xuất là phạm trù phản ánh trình độ năng lực quản lý điều hành của các tổ chức sản xuất nhằm đạt được kết quả đầu ra cao nhất với chi phí đầu vào thấp nhất.*

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm

Cây lâu năm là những cây trồng có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 01 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm. Sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây lâu năm nói riêng chịu sự tác động của các yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm bao gồm:

1.2.1. Các yếu tố tự nhiên

Cây lâu năm rất mẫn cảm với sự thay đổi của các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên. Thời tiết, khí hậu, đất đai và địa hình, độ ẩm, gió, ánh sáng, ... ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sinh trưởng, phát triển cũng như năng suất cây trồng.

1.2.1.1. Thời tiết, khí hậu

- Lượng mưa và độ ẩm: mưa và lượng mưa là yếu tố lớn nhất của khí hậu chi phối đến sản xuất cây lâu năm. Vào mùa mưa, mưa nhiều tạo điều kiện cho sự phát sinh và lây lan dịch bệnh, làm tăng chi phí phòng trừ và đe dọa sự phát triển ổn định của cây lâu năm. Vào mùa khô, nhiệt độ trung bình cao, tổng lượng bức xạ lớn, đã gia tăng bốc hơi nước, trường hợp này phải tăng số lần tưới và lượng nước tưới để đảm bảo sinh trưởng và phát triển của các loại cây lâu năm.

- Nhiệt độ: Cây lâu năm trồng ở nước ta có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới nên nhiệt độ thích hợp từ 20° C– 30°C. Nhiệt độ trên 40°C hoặc dưới 10°C sẽ ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng và phát triển của cây. Nhiệt độ dưới 5°C, một số loại cây bắt đầu ngừng sinh trưởng, nếu kéo dài có thể gây rụng lá non, hoa và quả non; nhiệt độ trên 40°C làm cây khô héo, sinh trưởng kém và giảm năng suất.

1.2.1.2. Đất đai, địa hình

- Đất đai: Cây lâu năm có thể sinh trưởng và phát triển trên nhiều loại đất khác nhau như đất phù sa, đất đỏ bazan, đất đỏ vàng, đất cát xám. Đất trồng cây lâu năm tốt là vùng đất có tầng canh tác dày từ 0,7 mét trở lên, mạch nước ngầm sâu hơn 2 mét, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, giàu mùn, độ pH từ 5 – 6, dễ thoát nước, tuyệt đối không bị ngập úng.

- Độ dốc: Độ dốc của đất có ảnh hưởng đến năng suất cây lâu năm. Những vùng đất dốc thoải từ 5° – 10° thường có năng suất cao hơn vùng bằng phẳng. Vì vậy, khi xây dựng vườn cây lâu năm ở những vùng đất bằng phẳng cần thiết lập hệ thống thoát nước cho từng vùng và cho toàn vùng.

1.2.2. Các yếu tố xã hội

Nhóm các yếu tố xã hội bao gồm các yếu tố về điều kiện và kỹ thuật canh tác, yếu tố thị trường và các yếu tố vĩ mô liên quan đến các chính sách.

1.2.2.1. Điều kiện sản xuất

Bao gồm kiến thức và kỹ năng, tình hình kinh tế, quy mô sản xuất, số lượng lao động, trình độ văn hóa của chủ thể sản xuất.

- Kiến thức và kỹ năng của người lao động góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế. Khả năng tiếp thu, nắm bắt và áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất có liên quan chặt chẽ với kiến thức và trình độ văn hóa của người lao động. Trình độ văn hóa của người lao động ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong sản xuất. Những người có trình độ văn hóa cao sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Kinh nghiệm sản xuất là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Người lao động càng có nhiều kinh nghiệm thì việc sử dụng các đầu vào sẽ hợp lý và có hiệu quả hơn, rủi ro sản xuất sẽ thấp hơn.

- Tình hình kinh tế của người sản xuất: cây lâu năm là cây công nghiệp có chu kỳ sản xuất dài, lượng vốn đầu tư ban đầu nhiều và sau ít nhất 01 năm trở lên mới bắt đầu cho thu hoạch. Việc đầu tư ban đầu có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển và năng suất cây lâu năm ở những năm sau này. Khả năng về tài chính sẽ giúp người sản xuất lựa chọn các phương án đầu tư tốt nhất.

- Các yếu tố nguồn lực như đất đai, lao động có ảnh hưởng đến việc lựa chọn quy mô sản xuất. Những vườn cây lâu năm có quy mô lớn thường thuận lợi hơn cho việc đầu tư thâm canh.

1.2.2.2. Kỹ thuật canh tác

Cây lâu năm là cây trồng một lần cho thu hoạch nhiều lần. Việc thực hiện các biện pháp, quy trình kỹ thuật trong quá trình trồng và chăm sóc có ảnh hưởng quan trọng đến năng suất và chất lượng của vườn cây. Các yếu tố liên quan đến kỹ thuật sản xuất bao gồm việc lựa chọn giống, cách thức chăm sóc, bón phân, thu hoạch. Ngoài ra, mật độ trồng cũng có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và năng suất vườn cây. Nếu trồng với mật độ thấp sẽ dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực đất đai và sản lượng thu được thấp. Ngược lại, trồng với mật độ quá cao, khi cây cây lâu năm trưởng thành sẽ có sự cạnh tranh nhau về ánh sáng, dinh dưỡng do đó cũng ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng sản phẩm.

1.2.2.3. Nhóm yếu tố thị trường

Thị trường tác động trực tiếp đến sản xuất và hiệu quả kinh tế sản xuất cây lâu năm. Biến động giá các yếu tố đầu vào như phân bón, giống, lao động, thuốc bảo vệ thực vật sẽ ảnh hưởng đến khả năng và mức độ đầu tư. Giá đầu vào biến động tăng làm tăng chi phí sản xuất, từ đó làm tăng giá thành sản phẩm hoặc làm giảm mức đầu tư vì thế làm giảm sản lượng.

Giá sản phẩm cây lâu năm biến động cũng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và tâm lý của người sản xuất cây lâu năm. Giá sản phẩm cây lâu năm giảm sẽ làm giảm thu nhập của người sản xuất. Ngược lại, giá sản phẩm cây lâu năm tăng cao giúp tăng thu nhập và lợi nhuận cho người sản xuất nhưng cũng tiềm ẩn những rủi ro do việc mở rộng sản xuất không theo quy hoạch.

Như vậy, các yếu tố như giá đầu vào, giá sản phẩm biến động sẽ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, thu nhập, hiệu quả kinh tế và các quyết định sản xuất cây lâu năm.

1.2.2.4. Nhóm các yếu tố vĩ mô

Nhóm các yếu tố vĩ mô đóng vai trò quan trọng đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của các ngành hàng trong sản xuất nông nghiệp. Nhóm các yếu tố vĩ mô bao gồm các hoạt động hỗ trợ cũng như các chính sách của Chính phủ.

Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động sản xuất cây lâu năm bao gồm việc cung ứng các yếu tố đầu vào, hệ thống tín dụng, chương trình khuyến nông, hình thành và phát triển các mô hình câu lạc bộ sản xuất, xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, hỗ trợ thông tin thị trường. Các chương trình khuyến nông và mô hình liên doanh liên kết sản xuất sẽ giúp cho hộ sản xuất tiếp cận với quy trình kỹ thuật sản xuất tiên tiến, từ đó giúp nâng cao hiệu quả và giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra.

Các chính sách của Chính phủ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất cây lâu năm bao gồm chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nông dân, chính sách đất đai, chính sách tỷ giá. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ của địa phương như quy hoạch vùng sản xuất, nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển các mô hình sản xuất bền vững, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cây lâu năm có ý nghĩa quan trọng và góp phần thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất cây lâu năm của các hộ nông dân.

1.3. Các nghiên cứu về hiệu quả sản xuất cây lâu năm

1.3.2. Nghiên cứu về hiệu quả sản xuất cây lâu năm trên thế giới

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây lâu năm nói riêng. Một số nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Bravo - Ureta⁹ đã sử dụng hàm sản xuất tối đa ngẫu nhiên để phân tích hiệu quả nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Các biến đầu vào được sử dụng trong các mô hình phân tích là giáo dục đào tạo (trình độ, sự hiểu biết của nông dân), kinh nghiệm, khuyến nông, khả năng tiếp cận tín dụng và quy mô nông hộ. Các kết quả đánh giá hiệu quả dựa trên phương pháp sử dụng hàm sản xuất tối đa ngẫu nhiên là nhất quán với quan điểm cho rằng nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong năng suất nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Do đó, chính sách đầu tư công để tăng cường nguồn vốn con người có thể tạo ra sản lượng tăng thêm ngay cả trường hợp không có công nghệ mới.

Một số nhà nghiên cứu đã sử dụng kết hợp các phương pháp trong đánh giá hiệu quả sản xuất. Ligeon¹⁰ đã sử dụng hàm sản xuất tối đa ngẫu nhiên và mô hình Tobit để ước tính hiệu quả kỹ thuật và phi hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Tác giả chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật như quyết định của nông hộ, số lượng các yếu tố đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, lao động, vốn đầu tư. Trong đó, việc sử dụng giống và phân bón dưới mức tối ưu có thể gây ra những rủi ro cho hộ sản xuất.

⁹ Bravo - Ureta, B. E, Solis, D, Lo'pez, V. H. M, Maripani, J. F, Thiam, A, Rivas, T (2007), Technical efficiency in farming: a meta-regression analysis, Journal of Productivity Analysis, Vol 27, No 1, pp 57 - 72.

¹⁰ Ligeon, C, Jolly, C, Bencheva, N, Delikostadinov, S, Puppala, N (2013), Production efficiency and risks in limited resource farming: The case of Bulgarian peanut industry, Journal of Development and Agricultural Economics, Vol 5, No 4, pp 150 - 160.

Hema¹¹ đã phân tích mối quan hệ giữa biến động giá và lợi nhuận trong sản xuất hồ tiêu ở Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ngoài các yếu tố đầu vào được đầu tư của hộ, các yếu tố bên ngoài như số lượng hồ tiêu xuất khẩu, sự biến động giá hồ tiêu trong nước và trên thế giới, tự do hóa thương mại đều có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hồ tiêu. Một kết luận quan trọng của tác giả: với phần lớn hộ nông dân trồng tiêu ở Ấn Độ là những nông dân nhỏ lẻ nên cách duy nhất để đảm bảo giá có lợi cho hộ sản xuất trong điều kiện giá xuất khẩu duy trì ở mức cạnh tranh là tăng năng suất.

1.3.3. Nghiên cứu về hiệu quả sản xuất cây lâu năm ở Việt Nam

Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây lâu năm nói riêng. Tác giả Đỗ Văn Xê¹² sử dụng các chỉ tiêu hạch toán hàng năm như giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp, lợi nhuận để phân tích hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều tác giả đã sử dụng các mô hình kinh tế lượng để phân tích định lượng mức độ hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả chi phí, đánh giá mức độ ảnh hưởng cũng như vai trò của các yếu tố đầu vào, việc tổ chức sản xuất và các đặc điểm kinh tế xã hội của hộ đến hiệu quả sản xuất của một ngành hàng trong nông nghiệp.

Nghiên cứu về hiệu quả kinh tế sản xuất cao su, Bùi Dũng Thế¹³ đã sử dụng phương pháp phân tích ngân sách hàng năm và phương pháp phân tích đầu tư dài hạn để tính toán hiệu quả kinh tế sản xuất cao su ở khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam. Ngoài ra, mô hình hàm sản xuất Cobb – Douglas được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào như số lượng phân hữu cơ, phân vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, tuổi vườn cây, số cây cũng như trình độ văn hóa của chủ hộ đến năng suất cao su.

Nguyễn Thị Minh Châu¹⁴ đã sử dụng phương pháp phân tích mô tả thống kê, mô hình hàm sản xuất Cobb – Douglas để phân tích định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ sản xuất hồ tiêu ở vùng Đông Nam Bộ. Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất nhằm trả lời cho câu hỏi: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chính về phía cung đến thu nhập của hộ trồng tiêu vùng Đông Nam Bộ như thế nào? Kết quả phân tích cho thấy năng suất, chi phí trung bình, kiến thức nông nghiệp và giống có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ ở các mức độ khác nhau. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra với điều kiện của các hộ như hiện nay,

¹¹ Hema. M, Kuma. R, Singh. N. P (2017), Volatile price and declining profitability of black pepper in India: Disquieting future, Agricultural economics research review, Vol. 20, pp 61-76.

¹² Đỗ Văn Xê (2017), Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác nông nghiệp: nghiên cứu trường hợp huyện Cai Lậy - Tiền Giang, tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 13, tr 113 - 119.

¹³ Bùi Dũng Thế (2014), Lựa chọn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật để phát triển cây cao su đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn mới vùng gò đồi Bắc Trung Bộ, báo cáo đề tài KH&CN cấp Bộ, Đại học Huế.

¹⁴ Nguyễn Thị Minh Châu (2008), Tác động của một số yếu tố chính đến thu nhập của hộ sản xuất hồ tiêu Việt Nam, trường hợp điển hình ở vùng Đông Nam Bộ, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.

quy mô sản xuất nhỏ hơn 1 ha/hộ có xu hướng đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn quy mô trên 1 ha/hộ. Hiện nay, kiến thức nông nghiệp của hộ trồng tiêu còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do hộ có ít các nguồn cung cấp thông tin thị trường và kỹ thuật sản xuất, cũng như ít có điều kiện để tiếp cận các hoạt động khuyến nông và các tổ chức có liên quan đến ngành hồ tiêu. Điều này đã làm mất đi những cơ hội để tăng thu nhập.

Như vậy, các nghiên cứu về hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây lâu năm nói riêng cho thấy các công trình nghiên cứu đã có những đóng góp khoa học quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn cho việc phân tích hiệu quả kinh tế và rủi ro trong hoạt động sản xuất của một ngành hàng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Để phân tích hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung và cây lâu năm nói riêng, nhiều tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích lợi ích chi phí, phương pháp hạch toán hàng năm, phương pháp phân tích màng bao dũ liệu - DEA, hàm sản xuất Cobb –Douglas, mô hình Tobit. Đặc biệt, phương pháp định lượng được sử dụng nhiều trong đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất cây lâu năm của các nước có lợi thế về sản xuất cây lâu năm như Malaysia, Ấn Độ. Các nghiên cứu đã phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất cây lâu năm trên góc độ hiệu quả kỹ thuật, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến hiệu quả kinh tế. Đây cũng là một hướng tiếp cận được tham khảo để phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất cây lâu năm của chuyên đề.

1.4. Phương pháp đánh giá hiệu quả sản xuất cây lâu năm

1.4.1. Phương pháp đo lường hiệu quả kinh tế

Đây là phương pháp định lượng để đo lường hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Phương pháp này thực hiện bằng cách tính toán chỉ số hiệu quả tương đối dựa trên việc so sánh kết quả thực tế của các hộ nông dân với kết quả của hộ thực hiện tốt nhất trong cùng một điều kiện hoặc đo lường bằng tỷ số giữa chi phí thực tế và chi phí tối thiểu để sản xuất mức đầu vào cho trước. Việc so sánh này cho phép tính toán được hiệu quả sản xuất của từng hộ nông dân. Hơn nữa cách tiếp cận này còn cho phép xếp hạng được mức hiệu quả của các hộ nông dân, xác định được mức độ hoạt động tốt nhất hiện tại trong đánh giá hiệu quả sản xuất.

1.4.2. Phương pháp sử dụng các chỉ tiêu tài chính

1.4.2.1. Phương pháp hạch toán hàng năm

Phương pháp hạch toán hàng năm sử dụng các chỉ tiêu để tính toán mối quan hệ giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra hàng năm. Việc hạch toán hàng năm giúp chỉ ra năng suất, mức đầu tư và lợi nhuận thu được mỗi năm. Chi phí đầu tư sản xuất cây lâu năm bao gồm chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thuốc bảo vệ thực vật, chi phí nước tưới, chi phí lao động, ... Tuy nhiên, với đặc điểm là cây dài ngày nên

chi phí đầu tư có một số khác biệt với các loại cây trồng hàng năm (chi phí giống chỉ đầu tư một lần và được sử dụng trong toàn bộ chu kỳ sản xuất). Vì vậy, chi phí đầu tư trong những năm kiến thiết cơ bản trở thành chi phí tài sản cố định và hàng năm được phân bổ vào sản phẩm thông qua chi phí khấu hao vườn cây.

Phương pháp hạch toán hàng năm sử dụng đánh giá hiệu quả sản xuất cây lâu năm được tiến hành từ khi cây lâu năm bước vào thời kỳ kinh doanh. Qua các chỉ tiêu phân tích hàng năm sẽ thấy được sự biến động kết quả và hiệu quả trong từng năm của chu kỳ sản xuất, giai đoạn nào cây lâu năm cho hiệu quả sản xuất cao nhất. Từ đó có các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất cây lâu năm theo phương pháp hạch toán thường được sử dụng bao gồm: Giá trị sản xuất, chi phí bằng tiền, tổng chi phí, thu nhập hỗn hợp, lợi nhuận trên mỗi đơn vị diện tích. Phương pháp hạch toán hàng năm có ưu điểm là chỉ ra được chi phí đầu tư và kết quả sản xuất trong từng năm.

1.4.2.2. Phương pháp phân tích đầu tư dài hạn

Cây lâu năm là cây dài ngày nên việc đầu tư và sản lượng thu được diễn ra trong thời gian dài. Hiệu quả sản xuất chịu tác động của nhiều yếu tố như điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, sự biến động giá cả thị trường. Bên cạnh đó, chu kỳ sản xuất và hiệu quả sản xuất còn chịu tác động của kỹ thuật canh tác, cách thức thu hoạch. Vì vậy, yếu tố thời gian có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả sản xuất cây lâu năm.

Mức đầu tư và kết quả thu của cây lâu năm trong thời kỳ kinh doanh khác nhau qua từng năm. Vì vậy, phương pháp phân tích đầu tư dài hạn nhằm dự đoán dòng tiền thu nhập trong tương lai được sử dụng khi phân tích hiệu quả sản xuất sản xuất cây lâu năm. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất cây lâu năm theo phương pháp đầu tư dài hạn được sử dụng bao gồm: NPV, IRR, BCR, dòng tiền ròng hàng năm. Phương pháp phân tích đầu tư dài hạn có ưu điểm là tính đến sự thay đổi của các khoản thu chi hàng năm theo mức lãi suất chiết khấu được chọn. Vì vậy, nó thể hiện được giá trị của dòng tiền theo thời gian. Tuy nhiên, phương pháp này có khó khăn là quá trình thu thập thông tin về năng suất và giá cả gặp nhiều khó khăn và thiếu chính xác do bị chi phối bởi yếu tố chủ quan và khách quan, việc xác định mức lãi suất chiết khấu khác nhau sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả phân tích.

1.5. Phương pháp tiếp cận và phân tích hiệu quả sản xuất cây lâu năm

Để nghiên cứu hiệu quả sản xuất trong sản xuất cây lâu năm, đòi hỏi phải có hiểu biết các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất các loại cây lâu năm. Trong phạm vi nghiên cứu, chuyên đề sử dụng những phương pháp tiếp cận sau:

1.5.1. Phương pháp tiếp cận hệ thống

Phương pháp tiếp cận hệ thống nhằm xem xét các ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố nội tại lẫn các yếu tố bên ngoài như sự thay đổi của chính sách vĩ mô, điều kiện tự nhiên hay thị trường đều ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất cây lâu năm nói chung và một số cây ăn quả, cây công nghiệp chủ yếu nói riêng. Vì vậy, phân tích hoạt động sản xuất cây lâu năm được thực hiện trên các khía cạnh kinh tế, thị trường và hệ thống hỗ trợ.

1.5.2. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia

Phương pháp tiếp cận có sự tham gia được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ nội dung nghiên cứu về hiệu quả sản xuất cây lâu năm. Với cách tiếp cận này, thông tin để phân tích đánh giá thực trạng sản xuất các loại cây lâu năm, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cũng như rủi ro trong sản xuất và các giải pháp đề xuất đều có sự tham gia chia sẻ, trao đổi của các chủ thể như hộ sản xuất, chính quyền địa phương các cấp và các chuyên gia. Các thông tin đều có sự tham gia trao đổi của các chuyên gia và thảo luận nhóm. Nhờ vậy, tính xác thực và độ tin cậy của thông tin được nâng lên đáng kể.

1.5.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được sử dụng trong chuyên đề là phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian, phương pháp cân đối, phương pháp giả thuyết, phương pháp phân loại và hệ thống.

Chuyên đề đã sử dụng kết quả điều tra thường xuyên về diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm; chuỗi số liệu giá trị sản xuất cây lâu năm; số liệu xuất, nhập khẩu một số cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm, các báo cáo thường niên của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Tổng cục hải quan, FAO các năm từ 2010 đến nay.

Cây lâu năm là cây dài ngày, mức đầu tư và thu nhập khác nhau qua từng năm. Vì vậy, khi đánh giá hiệu quả sản xuất không chỉ xét trong một năm mà phải đánh giá qua nhiều năm. Dựa trên khái niệm và phương pháp đánh giá hiệu quả sản xuất đã được trình bày ở trên; với nguồn dữ liệu về diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm đã được tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra của lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; dữ liệu về giá trị sản xuất cây lâu năm được tính toán từ lượng, giá và chỉ số giá, chuyên đề đã lựa chọn phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian, phương pháp cân đối, phương pháp giả thuyết, phương pháp phân loại và hệ thống để đánh giá hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm thông qua sự biến động của diện tích - năng suất - sản lượng - giá trị sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu trong giai đoạn 2010 - 2020.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU CÂY LÂU NĂM GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

2.1. Thực trạng sản xuất cây lâu năm giai đoạn 2010-2020

2.1.1. Nhận định chung

Nhìn chung, trong giai đoạn 2010 – 2020, diện tích cây lâu năm liên tục tăng. Năm 2010, trong 14,06 triệu ha diện tích các loại cây trồng, có 2,85 triệu ha diện tích cây lâu năm, chiếm 20,2% tổng diện tích các loại cây trồng; năm 2020, diện tích cây lâu năm đạt 3,62 triệu ha, chiếm 25,0%. Như vậy, sau 10 năm, tỷ trọng diện tích cây lâu năm trong tổng diện tích các loại cây trồng đã tăng thêm 4,8 điểm phần trăm, tương ứng tăng 0,77 triệu ha.

Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả là hai nhóm cây chủ lực, chiếm trên 90% diện tích nhóm cây lâu năm nói chung. Tuy nhiên, xu hướng biến động diện tích của hai nhóm cây lại trái ngược nhau. Năm 2010, diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 2,01 triệu ha, chiếm 70,6% tổng diện tích cây lâu năm, diện tích cây ăn quả đạt 779,7 nghìn ha, chiếm 27,4%. Đến năm 2020, diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 2,18 triệu ha, chiếm 60,4%; cây ăn quả đạt 1,14 triệu ha, chiếm 31,4%. Tức là sau 10 năm, tỷ trọng diện tích cây ăn quả trong tổng diện tích cây lâu năm tăng 4,0 điểm phần trăm; ngược lại, tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm trong tổng diện tích cây lâu năm giảm 10,2 điểm phần trăm. Trong đó, thời kỳ 2010-2015, tốc độ tăng bình quân mỗi năm của diện tích cây công nghiệp lâu năm là 1,7%; cây ăn quả là 1,4%; thời kỳ 2016-2020, tốc độ tăng bình quân về diện tích cây công nghiệp lâu năm là -2,3%; trong khi đó, tốc độ tăng bình quân về diện tích cây ăn quả là 9,3%.

Sở dĩ diện tích cây lâu năm, đặc biệt nhóm cây ăn quả tăng là do trong những năm qua, ngành nông nghiệp triển khai thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Theo đó, các địa phương sẽ chuyển những diện tích lúa và cây trồng bị nhiễm mặn hoặc thường xuyên gặp khó khăn về nguồn nước tưới sang trồng cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao và bền vững hơn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho người nông dân và hình thành các vùng sản xuất tập trung.

Bảng 1. Diện tích cây lâu năm giai đoạn 2010-2020

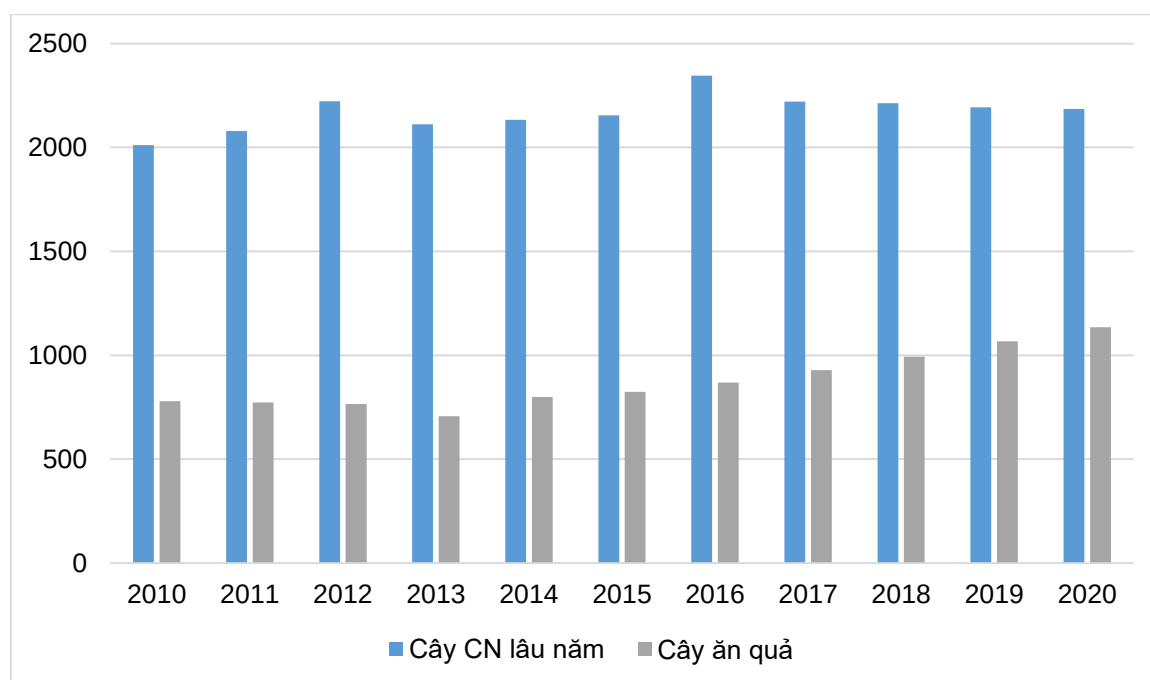
<i>Ngìn ha</i>				
	Tổng diện tích các loại cây trồng	Diện tích hiện có cây lâu năm	Trong đó	
			Cây CN lâu năm	Cây ăn quả
2010	14061.1	2846.8	2010.5	779.7
2011	14363.5	2943.0	2079.6	772.5
2012	14635.6	3097.7	2222.8	765.9
2013	14792.5	3078.1	2110.9	706.9
2014	14809.4	3144.0	2133.5	799.1
2015	14945.3	3245.3	2154.5	824.4
2016	15112.1	3313.5	2345.7	869.1
2017	14902.0	3403.9	2219.8	928.3
2018	14768.5	3496.8	2212.5	993.2
2019	14707.6	3550.8	2192.3	1067.2
Sơ bộ 2020	14487.7	3616.3	2185.8	1135.2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2010	101.8	103.1	103.8	100.7
2011	102.2	103.4	103.4	99.1
2012	101.9	105.3	106.9	99.1
2013	101.1	99.4	95.0	92.3
2014	100.1	102.1	101.1	113.0
2015	100.9	103.2	101.0	103.2
2016	101.1	102.1	108.9	105.4
2017	98.6	102.7	94.6	106.8
2018	99.1	102.7	99.7	107.0
2019	99.6	101.5	99.1	107.5
Sơ bộ 2020	98.5	101.8	99.7	106.4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm - %				
Thời kỳ 2010-2015	1.5	3.3	1.7	1.4
Thời kỳ 2016-2020	-1.4	3.0	-2.3	9.3
Thời kỳ 2010-2020	0.3	2.7	0.9	4.3

Nguồn: Niên giám Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm: nước ta có thế mạnh về sản xuất cây công nghiệp lâu năm do được thiên nhiên ưu đãi đất đai, khí hậu và hệ sinh thái cây trồng đa dạng. Tỷ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm trong tổng diện tích các loại cây trồng khá cao. Năm 2010, tỷ lệ này là 14,3%, năm 2015 là 14,4%, đến năm 2020 tăng lên 15,1%. Trong đó, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta và có giá

trị xuất khẩu cao như điều, cà phê, cao su, hồ tiêu. Cho đến nay, các loại cây trồng này vẫn là cây chủ lực, tạo mặt hàng xuất khẩu chiến lược cho cả nước nói chung và tạo giá trị kinh tế cho vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên nói riêng. Năm 2020, diện tích cà phê vùng Tây Nguyên đạt 639,3 nghìn ha, chiếm 91,9% diện tích cà phê cả nước; diện tích hồ tiêu đạt 83,6 nghìn ha, chiếm 63,5% diện tích hồ tiêu cả nước; diện tích cao su vùng Đông Nam Bộ đạt 549,9 nghìn ha chiếm gần 60% diện tích cao su cả nước; diện tích điều vùng Đông Nam Bộ đạt gần 183,7 nghìn ha chiếm 60,7% so với diện tích điều cả nước.

Hình 1. Diện tích hiện có cây lâu năm giai đoạn 2010 - 2020



Trong giai đoạn vừa qua, đã có các chương trình, dự án nhằm nâng cao năng suất, giá trị bền vững cho cây công nghiệp lâu năm, nhất là chương trình tái canh cà phê cho các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; chương trình kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm cho cây hồ tiêu tại các tỉnh phía Nam và giữ gìn vị thế cho cây chè ở các tỉnh phía Bắc. Đồng thời, những diện tích cây công nghiệp lâu năm già cỗi, năng suất thấp được thay thế trồng mới hoặc tái canh hợp lý bằng các giống có nguồn gốc rõ ràng, có năng suất và chất lượng ổn định. Nhờ đó đến nay, một số nhóm cây công nghiệp chính vẫn căn bản giữ được giá trị và đi vào phát triển bền vững.

Đối với nhóm cây ăn quả: đây là nhóm cây trồng đã có bước phát triển nhảy vọt trong những năm gần đây. Năm 2010, diện tích trồng cây ăn quả mới chỉ đạt 4,7% tổng diện tích các loại cây trồng, năm 2015 đạt 5,5%, và đến năm 2020 đã tăng lên 7,8%. Trong đó, tăng diện tích các loại cây ăn quả có chất lượng và năng suất cao, đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu, loại bỏ những cây trồng lâu

năm đã già cỗi để tập trung vào cây trồng có giá trị. Cây ăn quả được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính bền vững, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Các vùng chuyên canh, vừa cây ăn quả lớn phục vụ xuất khẩu, cho giá trị cao đã được hình thành tại nhiều khu vực trên cả nước như ở đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre), khu vực Tây Nguyên, khu vực Bắc Trung Bộ và nhất là sự chuyển biến nhảy vọt của các vùng trồng cây ăn quả lớn tại vùng Trung du miền núi phía Bắc như Sơn La, Bắc Giang.

Tính riêng năm 2020, diện tích cây ăn quả của cả nước đạt 1,14 triệu ha. Trong đó, một số loại quả có diện tích lớn như xoài đạt 111,9 nghìn ha; cam, quýt đạt 119,1 nghìn ha; nhãn đạt 82.6 nghìn ha; vải, chôm chôm đạt 77,3 nghìn ha. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả chủ lực, chiếm khoảng 33,3% diện tích cây ăn quả cả nước và chiếm 54,4% toàn miền Nam; tiếp đến là vùng Trung du miền núi phía Bắc chiếm 23,3% diện tích cây ăn quả cả nước; Đông Nam bộ chiếm 11,2%, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung chiếm 14,8%. Nhìn chung, các loại cây ăn quả đều mang lại hiệu quả cao, giúp nông dân có thu nhập tốt. Hiện đã hình thành được nhiều vùng trồng cây ăn quả tập trung, cho sản lượng lớn như: thanh long, xoài, vú sữa, măng cụt, chôm chôm... tại nhiều tỉnh, thành ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Đông Nam Bộ; vải thiều (Bắc Giang, Hải Dương), nhãn lồng (Hưng Yên, Bắc Giang)... Nhiều vùng trồng cây ăn quả đã được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, cũng như mã chỉ dẫn địa lý.

2.1.2. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

2.1.2.1. Cây chè (sản phẩm chè búp)

Cây chè đã có mặt ở nước ta từ rất lâu đời nhưng mở rộng sản xuất bắt đầu khi áp dụng các biện pháp thâm canh hiệu quả. Đến năm 2020, cả nước có 123,6 nghìn hecta đất trồng chè. Cây chè có mặt tại khắp 3 miền tổ quốc, trong đó:

- Vùng chè Tây Bắc: Tỉnh có diện tích trồng nhiều nhất là Lai Châu (7,7 nghìn ha) tiếp đến là Sơn La (5,7 nghìn ha), trong đó đa phần đất trồng giống chè Shan Tuyết;
- Vùng chè Trung Du - Bắc Bộ: Thái Nguyên là tỉnh có diện tích chè lớn nhất vùng và cũng là tỉnh đứng đầu cả nước 22,4 nghìn ha về diện tích chè;
- Vùng chè miền Trung: Có tổng diện tích gần 10 nghìn ha. Chủ yếu tập trung tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh;
- Vùng chè Tây Nguyên: Chè phát triển mạnh ở tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10,7 nghìn ha, chiếm 8,6 % tổng diện tích chè cả nước.

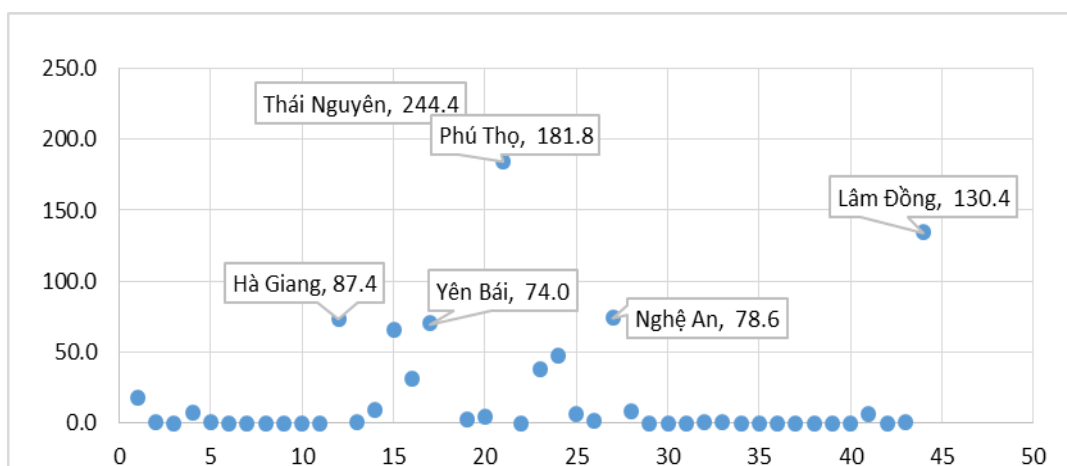
Bảng 2. Diện tích, năng suất, sản lượng chè giai đoạn 2010 – 2020

	Diện tích hiện có (Nghìn ha)	Trong đó: Trồng mới (Nghìn ha)	Diện tích cho sản phẩm (Nghìn ha)	Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (Nghìn tấn)
2010	129.9	3.9	113.2	73.7	834.6
2011	127.8	3.9	114.2	77.0	878.9
2012	128.2	3.6	114.4	79.5	909.7
2013	129.8	3.8	114.8	81.5	936.3
2014	132.6	5.8	115.4	85.1	981.9
2015	133.6	4.4	117.8	86.0	1,012.9
2016	133.5	4.0	118.7	87.0	1,033.6
2017	123.0	4.3	109.3	88.9	971.9
2018	123.0	5.4	108.3	91.8	994.2
2019	123.2	4.4	107.9	94.3	1,017.5
2020	123.6	3.1	109.6	97.2	1,065.0

Nguồn: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - TCTK

Diện tích trồng chè cả nước giai đoạn 2010 đến 2020 có nhiều biến động. Năm 2010, diện tích trồng chè hiện có là 129,9 nghìn ha, tăng lên 133,6 nghìn ha vào năm 2015, và rồi lại giảm dần về 123,6 nghìn ha vào năm 2020, tương đương với mức giảm bình quân 0,5%/năm. Bình quân giai đoạn 2010-2020, diện tích trồng mới mỗi năm là 4,2 nghìn ha, diện tích chè cho sản phẩm mỗi năm là 113,0 nghìn ha, năng suất chè búp tươi bình quân là 85,7 tạ búp tươi/ha, đạt sản lượng 1.065,0 nghìn tấn búp tươi, tương đương khoảng 193,0 nghìn tấn chè búp khô.

Trong suốt những năm qua, ngành chè nước ta không chỉ gia tăng diện tích canh tác mà năng suất, sản lượng thu về cũng đạt kết quả đáng kể. Cả nước có hơn 500 cơ sở sản xuất và cung ứng các sản phẩm từ chè. Trong đó, các vùng trọng điểm cho chuyên canh, chế biến chè đạt sản lượng và chất lượng cao phải kể đến như vùng chè Tân Cương - Thái Nguyên, vùng chè Mộc Châu – Sơn La, vùng chè Bảo Lộc - Lâm Đồng. Giá trị kinh tế mà các vùng chè mang lại là vô cùng to lớn, công suất hằng năm đạt tới 500.000 nghìn tấn chè khô. Tỉnh Thái Nguyên luôn dẫn đầu cả nước về sản lượng chè thu hoạch; năng suất búp chè tươi năm 2020 chạm mốc 123,7 tạ/ha, với sản lượng 244,4 nghìn tấn. Bên cạnh đó, Mộc Châu (Sơn La) cũng thu về con số khả quan khoảng 9-11 tấn hằng năm. Riêng Lâm Đồng, với điều kiện khí hậu ưu đãi kết hợp đầu tư đúng cách đã đạt gần 130,4 nghìn tấn chè búp tươi trong đó có gần 10.000 tấn phục vụ thị trường ngoài nước.

Hình 2: Sản lượng chè của các tỉnh năm 2020

Năng suất chè cũng tăng lên đáng kể. Năm 2010, năng suất chè cả nước đạt 73,7 tạ/ha, năm 2015 đạt 86,0 tạ/ha, và năm 2020 đạt 97,2 tạ/ha. Năng suất và sản lượng chè của Việt Nam liên tục tăng nhờ sự chuyển biến tích cực về giống, kỹ thuật canh tác và tổ chức sản xuất. Bên cạnh đó, nhiều cơ chế, chính sách đã được các cấp từ Trung ương đến địa phương ban hành nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ chè. Đặc biệt, đã có nhiều giải pháp đồng bộ được áp dụng trong vấn đề bảo đảm an toàn thực phẩm trên sản phẩm chè đã cho những kết quả khả quan.

2.1.2.2. Cây cà phê

Cây cà phê đã được đưa vào Việt Nam từ rất lâu và được trồng đại trà từ năm 1888. Do điều kiện khí hậu và đất đai thích hợp nên cây được phát triển trên quy mô rộng và cho hạt chất lượng tốt không kém sản phẩm của những nước sản xuất và xuất khẩu cà phê lâu đời. Đến nay, Việt Nam đã nhiều năm liền là nhà cung cấp cà phê nhân lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Brazil, và tính riêng cà phê robusta thì sản lượng xuất khẩu của Việt Nam đứng đầu thế giới.

Bảng 3. Năng suất cà phê giai đoạn 2011-2020 (tạ/ha)

	Năng suất cà phê trung bình cả nước	Năng suất cà phê trung bình vùng Tây Nguyên	Năng suất cà phê Đắk Lắk	Năng suất cà phê Lâm Đồng
2010	21.9	22.3	22.4	24.3
2011	23.5	24.1	25.4	25.6
2012	22.0	22.4	21.8	24.8
2013	22.8	23.3	22.7	25.5
2014	23.9	24.6	23.1	27.1
2015	24.5	25.2	23.6	27.9
2016	25.0	25.8	23.4	30.8
2017	25.6	26.3	24.6	29.1
2018	26.1	26.9	25.4	29.9
2019	27.0	27.8	25.0	31.6
2020	27.7	28.5	26.1	32.2

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích trồng cà phê cả nước đã tăng 25,4% từ 554,8 nghìn ha lên 695,6 nghìn ha; diện tích trồng mới bình quân hàng năm là 18,2 nghìn ha; năng suất thu hoạch cũng tăng 22,8%, từ 21,5 tạ/ha năm 2010 lên 27,7 tạ/ha năm 2020, nhờ đó sản lượng cà phê tăng mạnh 60,2% từ 1,1 triệu tấn năm 2011 lên 1,76 triệu tấn năm 2020. Tuy nhiên, cà phê Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng cả khách quan lẫn chủ quan, như: biến đổi khí hậu; cạnh tranh từ các loại cây trồng khác; cần tái canh những cây cà phê già cỗi; chi phí sản xuất đang tăng cao hơn trong khi giá cà phê thế giới đang ở mức rất thấp.

2.1.2.3. Cây cao su

Mủ cao su được ví như là “vàng trắng”, bởi từ lâu nay việc trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su đã trở thành một nghề mang lại nguồn thu nhập không nhỏ cho nước ta. Cho đến nay, vùng trồng cây cao-su đã mở rộng địa bàn từ Nam ra Bắc, với các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp và các cơ sở/hộ sản xuất kinh doanh cá thể. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của cao su năm 2020 đạt gần 52 nghìn tỷ đồng, chiếm hơn 22% tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh của nhóm ngành sản xuất cây lâu năm. Ngoài lợi ích kinh tế thì cây cao su còn được các chuyên gia đánh giá là đã góp phần đáng kể vào việc che phủ và chống xói mòn đất, nhất là tại các vùng đồi núi khu vực Tây Nguyên và duyên hải miền Trung.

Diện tích cây cao su năm 2010 đạt 748,7 nghìn ha, năm 2020 đạt 932,4 nghìn ha, tăng 24,5%. Như vậy, giai đoạn từ 2010 đến 2020, diện tích cao su đã được mở rộng thêm được 183,7 nghìn ha (không kể diện tích trồng tái canh), đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,01 %/năm; trong đó, diện tích mở rộng thêm vùng Đông Nam Bộ đạt cao nhất là 105,8 nghìn ha. Năm 2020, diện tích cao su cho sản phẩm là 728,8 nghìn ha, chiếm 78,2 % tổng diện tích hiện có, còn lại 203,6 nghìn ha đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản. Diện tích trồng mới bình quân hàng năm là 45,5 nghìn ha giai đoạn 2010-2020. Diện tích trồng mới có xu hướng giảm, năm 2010 diện tích trồng mới đạt 83,5 nghìn ha, tăng lên 92,5 nghìn ha năm 2011; và từ đó đến nay giảm trung bình mỗi năm 7,7 nghìn ha, đến năm 2020 diện tích trồng mới cao su chỉ còn 16,0 nghìn ha.

Bảng 4. Diện tích, năng suất, sản lượng cây cao su giai đoạn 2010-2020

	Diện tích hiện có (Nghìn ha)	Trong đó: Trồng mới (nghìn ha)	Diện tích cho SP (nghìn ha)	Năng suất trên DT cho SP (tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (Nghìn tấn)
2010	748.7	83.2	439.1	17.1	751.7
2011	801.6	92.5	460.0	17.2	789.3
2012	917.9	87.0	509.9	17.2	877.1
2013	958.8	67.5	548.1	17.3	946.9
2014	979.0	40.3	570.2	17.8	1,017.0
2015	985.6	24.8	604.3	16.8	1,012.7
2016	973.5	17.0	621.4	16.7	1,035.3
2017	969.7	36.6	653.2	16.8	1,094.5
2018	961.8	18.0	685.5	16.6	1,137.7
2019	941.8	17.8	708.7	16.7	1,182.5
2020	932.4	16.0	728.8	16.8	1,226.1

Sản lượng cao su của Việt Nam phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là diện tích cao su được đưa vào khai thác kinh doanh và năng suất cao su bình quân của cả nước. Theo kết quả phân tích ở phần trên, tốc độ mở rộng diện tích cao su đưa vào khai thác kinh doanh của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 là 4,9%, tương ứng tăng thêm 289,7 nghìn ha diện tích đưa vào khai thác, tương đương với tốc độ tăng trưởng về sản lượng cao su Việt Nam do giai đoạn này năng suất bình quân của cao su Việt Nam biến động rất ít. Năm 2020, sản lượng cao su mủ khô của cả nước đạt 1,22 triệu tấn, tăng 474,4 tấn so với năm 2010. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ tăng 260,8 ngàn tấn, vùng Tây Nguyên tăng 96,1 ngàn tấn, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ tăng 59,0 ngàn tấn.

2.1.2.4. Cây hồ tiêu

Hồ tiêu là cây công nghiệp, có giá trị kinh tế cao, đem lại nhiều lợi nhuận cho người trồng tiêu, điển hình vào những năm 2015, 2016 có thể nói là thời kỳ hoàng kim đối với ngành hồ tiêu khi mà giá thu mua đạt đỉnh 230.000 đ/kg, tuy nhiên, ba năm 2018 – 2019 - 2020, giá hồ tiêu liên tục giảm, tại thời điểm giữa năm 2019, giá tiêu bình quân chỉ đạt 36.000đ/kg - 42.000đ/kg. Điều này cũng khiến cho nhiều hộ nông dân trồng tiêu điêu đứng, khó trụ vững để tiếp tục sản xuất. Nhiều hộ trồng tiêu ở các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ đã chuyển sang cây trồng khác hoặc phá bỏ vườn cây già cỗi mà không tiến hành trồng mới.

**Bảng 5. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hồ tiêu
giai đoạn 2010-2020**

	Diện tích hiện có (nghìn ha)	Trong đó: Trồng mới (nghìn ha)	Diện tích cho SP (nghìn ha)	Năng suất trên DT cho SP (tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (Nghìn tấn)
2010	51.3	3.3	44.3	23.8	105.4
2011	56.3	5.0	44.8	24.8	111.2
2012	60.2	6.8	48.2	24.1	116.0
2013	68.9	9.1	51.0	24.5	125.0
2014	85.6	13.9	58.4	26.0	151.6
2015	101.6	17.5	67.8	26.1	176.8
2016	129.3	27.3	81.8	26.5	216.4
2017	152.0	18.5	93.5	27.0	252.6
2018	147.5	10.1	107.5	24.4	262.7
2019	140.2	7.3	111.1	23.8	264.8
2020	131.8	2.0	112.9	23.9	270.2

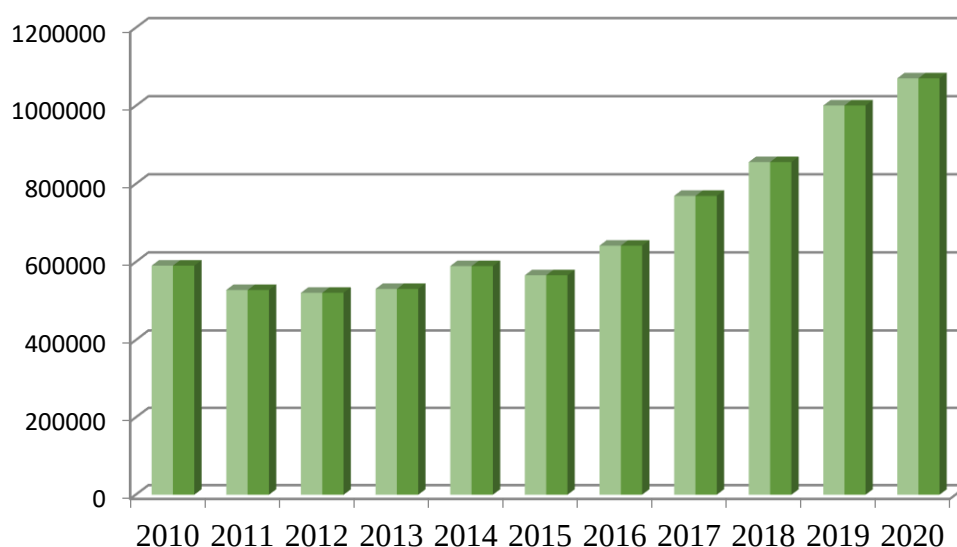
Từ năm 2010 đến 2017, diện tích gieo trồng hồ tiêu nước ta tăng rất nhanh. Năm 2010, diện tích trồng hồ tiêu mới chỉ đạt 51,3 nghìn ha; năm 2015 là 101,6 nghìn ha; đỉnh điểm năm 2017 là 152,0 nghìn ha, tăng 70% so với năm 2011, tăng 49,6% so với năm 2015. Nguyên nhân do giá hồ tiêu liên tục tăng cao, người dân tập trung mở rộng diện tích trồng ồ ạt khiến diện tích hồ tiêu trên địa bàn cả nước tăng nhanh, một số địa phương phát triển “nóng” dẫn đến vượt quy hoạch.

Trái ngược với diện tích, năng suất bình quân hồ tiêu giai đoạn 2010 – 2020 biến động không đáng kể. Năm 2010, năng suất là 23,8 tạ/ha, năm 2015 là 26,1 tạ/ha, năm 2018 giảm còn 24,4 tạ/ha; và năm 2020, năng suất hồ tiêu quay về “vạch xuất phát” 23,9 tạ/ha. Những năm 2018 - 2020, năng suất hồ tiêu giảm do tình hình hạn hán xảy ra tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và do giá giảm, người dân không đầu tư chăm sóc.

Sản lượng hồ tiêu tăng đồng thuận với tốc độ tăng diện tích cho sản phẩm. Năm 2015, sản lượng hồ tiêu đạt 176,8 nghìn tấn, tăng 67,7% so với năm 2010. Năm 2020, sản lượng cả nước đạt 270,2 nghìn tấn, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010-2020 là 8,9%/năm; trong đó, Tây Nguyên là vùng có tốc độ tăng cao nhất với mức bình quân khoảng 14 %/năm. Trong giai đoạn hồ tiêu được giá, diện tích gieo trồng tăng quá nhanh ngay cả ở những vùng không phù hợp cho cây hồ tiêu phát triển. Tuy nhiên, sau 3-4 năm hồ tiêu cho thu hoạch cũng là thời điểm rớt giá nên hiệu quả không cao, nông dân bỏ vườn không chăm sóc làm giảm năng suất và chất lượng sản phẩm tiêu, ảnh hưởng đến thương hiệu hồ tiêu Việt Nam trên thị trường nông sản thế giới. Đến năm 2018, diện tích hồ tiêu có dấu hiệu giảm dần còn 147,5 nghìn ha và đến năm 2020 là 131,8 nghìn ha.

2.1.2.5. Cây cam

Cam là một trong những loại cây ăn quả đóng vai trò quan trọng trong nhóm cây lâu năm, tỷ trọng đóng góp trong tổng GO theo giá so sánh của cây lâu năm năm 2020 là 6,34% và 15,26% trong tổng GO cây ăn quả. Trong những năm qua, cây cam đã có sự tăng trưởng “nóng”, cả diện tích, năng suất và sản lượng đều tăng mạnh. Năm 2020, sản lượng cam các loại đạt 1,07 triệu tấn, tốc độ tăng bình quân từ năm 2010 đến 2020 đạt 6,12%/năm. Sản lượng cam tăng mạnh ngoài nguyên nhân do diện tích trồng được mở rộng còn do năng suất cam những năm gần đây tăng mạnh. Đây là kết quả của việc nâng cao quy trình sản xuất, canh tác hiệu quả hơn, cụ thể là năng suất năm 2020 đạt 154,2 tạ/ha, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2010-2020 đạt 3,48%. Sản lượng cam tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng cam ở 2 vùng này đạt 909,5 nghìn tấn, chiếm tới 78,4% tổng sản lượng cả nước.

Hình 3. Sản lượng cam các loại năm 2010-2020 (tấn)

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có trữ lượng cam lớn nhất cả nước, năm 2020 đạt 549,5 nghìn tấn, chiếm 47,4% tổng sản lượng cả nước. Đây là vùng kinh tế có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai màu mỡ phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và cây cam nói riêng. Vĩnh Long, Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp... là những địa phương có trữ lượng cam lớn trong vùng. Tại Vĩnh Long, địa phương có sản lượng cam lớn nhất cả nước; sản lượng cam năm 2020 đạt 250,0 nghìn tấn, tăng 33,2% so 2019; diện tích cam năm 2020 đang cho trái là 9,2 nghìn ha; trong đó, phong trào trồng cây cam dưới đất ruộng phát triển mạnh nhất, diện tích chiếm trên 80% diện tích cam hiện có của tỉnh.

Tại Miền Bắc, sản lượng cam tập trung lớn nhất tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2020, sản lượng cam tại vùng này đạt 360,0 nghìn tấn, chiếm 31,0% tổng sản lượng cam cả nước. Hòa Bình là địa phương có sản lượng lớn nhất vùng với sản lượng đạt 92,0 nghìn tấn. Sản lượng cam tại Hòa Bình liên tục tăng rất cao trong giai đoạn từ 2010 đến 2020 với tốc độ tăng bình quân là 24,7%/năm, do diện tích cho sản phẩm tăng và năng suất tăng bình quân 4,5%/năm. Ngoài Hòa Bình, Tuyên Quang cũng là địa phương có sản lượng cam lớn trong cả nước, năm 2020 đạt 95,5 nghìn tấn; tương tự như Hòa Bình, đây cũng là địa phương có tốc độ phát triển cây cam rất mạnh cả về năng suất, sản lượng với tốc độ tăng bình quân từ năm 2010 đến 2020 lần lượt đạt 16,3%/năm và 20,8%/năm.

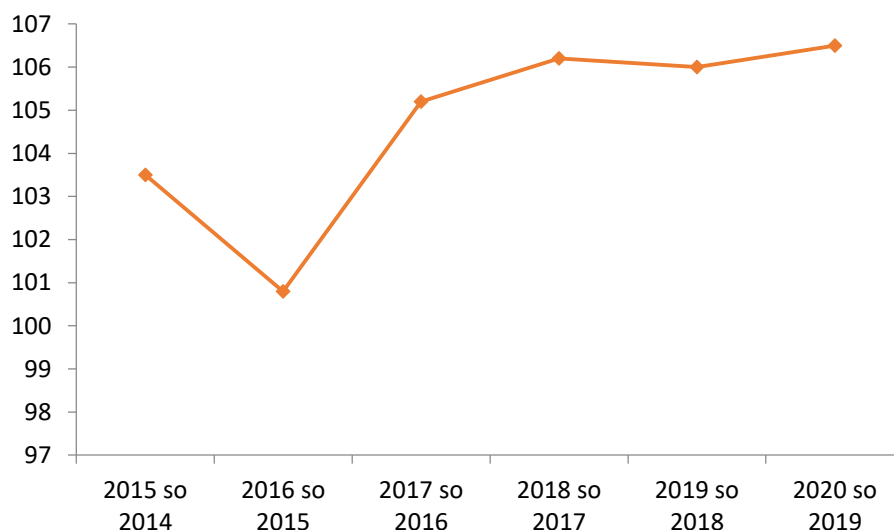
Tuy nhiên, khi diện tích, năng suất, sản lượng tăng mạnh đã nảy sinh những bất cập trong sản xuất và tiêu thụ. Nhu cầu tiêu thụ cam trong nước đã đạt mức bão hòa, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu sang thị trường khó tính, chủ yếu xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc. Trong khi đó, những năm gần đây, Trung Quốc thực hiện chính sách “zero Covid” nên khó tránh được việc ứ đọng sản phẩm.

2.1.2.6. Cây xoài

Xoài là một trong những loại trái cây nhiệt đới chính được trồng tại Việt Nam. Vùng trồng xoài tập trung từ Bình Định trở vào, và được trồng nhiều nhất ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long như Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bến Tre... Ngoài ra, xoài còn được trồng ở Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Sơn La, Lạng Sơn và khu vực đồng bằng Sông Hồng. Năm 2020, diện tích xoài cả nước đạt 111,90 nghìn ha, tăng 24,4 nghìn ha so với năm 2010, tương ứng tăng 27,9%; tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh xoài các loại đạt 13,1 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 5% tổng giá trị sản xuất cây lâu năm và gần bằng 14% giá trị sản xuất cây ăn quả; tổng sản lượng xoài các loại năm 2020 cả nước đạt 894,8 nghìn tấn. Từ năm 2010 tới 2020, sản lượng xoài các loại tăng khá đồng đều, bình quân 4,0%/ năm.

Nội địa vẫn là thị trường tiêu thụ xoài chính. Ba năm trở lại đây, với sự mở cửa giao thương toàn cầu, xuất khẩu xoài đã có tín hiệu khả quan. Năm 2019, Việt Nam chính thức có những lô hàng xoài đầu tiên đạt chuẩn quốc tế và có thể xuất khẩu sang các thị trường khó tính hàng đầu thế giới như Hàn quốc, Nhật Bản và đã bắt đầu tiếp cận thị trường Mỹ...

Hình 4. Tốc độ tăng sản lượng xoài các loại từ năm 2015 đến 2020



Tại miền Nam, sản lượng xoài tập trung lớn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 554,4 nghìn tấn, chiếm 62,7% tổng sản lượng xoài cả nước năm 2020. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn từ 2010 đến 2020 cao hơn cả nước và đạt 5,15%/ năm. Năm 2020, trước những ảnh hưởng của tình trạng nắng nóng, khô hạn kéo dài và do tác động của dịch Covid-19 làm cho giá bán các sản phẩm nông sản nói chung và sản phẩm cây ăn quả nói riêng bị sụt giảm, từ đó các nhà vườn hạn chế đầu tư chăm sóc, đặc biệt là việc hạn chế xử lý cho ra hoa trái vụ.

Tại miền Bắc, sản lượng xoài tập trung nhiều nhất ở tỉnh Sơn La. Năm 2020, sản lượng xoài tại địa phương này đạt 45,9 nghìn tấn, chiếm 5,1% tổng sản lượng xoài cả nước, bằng 47,5% tổng sản lượng xoài miền Bắc. Giai đoạn từ năm 2010-2020, tốc độ tăng sản lượng bình quân của xoài Sơn La đạt 20,6%/năm, gấp gần 5 lần tốc độ bình quân chung của cả nước. Các địa phương có diện tích trồng xoài lớn là Mai Sơn, Yên Châu, Mường La, Sông Mã, Mộc Châu và Thành phố Sơn La. Vùng sản xuất xoài đã được quan tâm đầu tư, chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật; một số diện tích áp dụng các quy trình sản xuất an toàn, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, mã số vùng trồng, sản phẩm xoài đã đảm bảo đủ điều kiện để xuất khẩu sang thị trường nước ngoài.

2.2. Thực trạng xuất khẩu sản phẩm cây lâu năm chủ yếu giai đoạn 2010-2020

2.2.1. Nhận định chung

Giai đoạn 2010-2020, một số mặt hàng cây lâu năm được đánh giá là những mặt hàng chủ lực, có tiềm năng xuất khẩu đối với ngành nông nghiệp, gồm: cà phê, cao su, hạt tiêu, và một số loại hoa quả như thanh long, xoài, dứa,... Mặt hàng cà phê chiếm 12,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản, cao su chiếm 7,7%, hạt tiêu chiếm 4,3% và rau quả chiếm 7,8%. Trong giai đoạn này, lượng xuất khẩu các mặt hàng cà phê; cao su; hạt tiêu vẫn đều đặn tăng thì giá xuất khẩu bình quân có chiều hướng giảm tương đối mạnh: giá bình quân của mặt hàng cà phê giảm từ 2,1 nghìn USD/tấn năm 2010 xuống còn 1,9 nghìn USD/tấn vào năm 2020; giá bình quân của mặt hàng cao su giảm từ 2,3 nghìn USD/tấn năm 2010 xuống còn 1,3 nghìn USD/tấn năm 2020; giá bình quân của mặt hàng hạt tiêu giảm từ 6,7 nghìn USD/tấn năm 2010 xuống còn 3,3 nghìn USD/tấn năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân các mặt hàng nói trên giảm tác động đáng kể đến tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu làm cho tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong giai đoạn này giảm. Cụ thể: xuất khẩu cà phê tăng bình quân năm là 1,3% về lượng nhưng kim ngạch bình quân năm lại giảm 0,6%; xuất khẩu cao su bình quân năm tăng 7,3% về lượng song kim ngạch giảm 5,1%; xuất khẩu hạt tiêu bình quân năm tăng 12,2% về lượng nhưng giảm 0,7% về kim ngạch.

Với nhóm cây ăn quả, Việt Nam có điều kiện sinh thái đa dạng với chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cùng với sự phân hóa địa hình tạo nên các tiểu vùng sinh thái có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại cây ăn quả khác nhau, trong đó có nhiều loại cây ăn quả có chất lượng, có lợi thế xuất khẩu như thanh long, nhãn, vải, chôm chôm, xoài, măng cụt, sầu riêng và nhiều loại cây ăn quả đặc sản từ ôn đới, cận nhiệt đới và nhiệt đới của các vùng miền khác nhau.

Trước thời điểm dịch Covid 19 bùng phát, tức là từ năm 2019 trở về trước, thị trường tiêu thụ trái cây có nhiều thuận lợi, số lượng, chủng loại, kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều tăng. Sản phẩm trái cây của Việt Nam được xuất đi trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 10 thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia, Hà Lan, Thái Lan và Singapore. Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 451 triệu USD; năm 2016 đạt 2.457,2 triệu USD; năm 2019 là 3.574,2 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2019 đạt 26,0%/năm. Theo nhận định của nhiều chuyên gia ngành nông nghiệp, cây ăn trái của nước ta còn rất nhiều tiềm năng để phát triển tăng thêm diện tích, đa dạng thêm chủng loại và nâng cao giá trị thông qua phát triển xuất khẩu. Bởi phần lớn lượng trái cây của nước ta còn chủ yếu tiêu thụ nội địa, xuất khẩu chiếm còn ít và chủ yếu mới ở dạng tươi thô.

2.2.2. *Kết quả xuất khẩu một số sản phẩm cây lâu năm chủ yếu*

2.2.2.1. *Chè*

Chè là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Các thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm chè Việt là Pakistan, Trung Quốc, Nga và Indonesia... Trong đó, thị trường Trung Quốc, chiếm 12-15% khối lượng chè xuất khẩu của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu của ngành chè năm 2020 ước đạt 134.964 tấn, trị giá 217,7 triệu USD, giá 1.613 USD/tấn, giảm 1,8% về lượng, giảm 7,8% về kim ngạch và giảm 6,2% về giá so với năm 2019. Cơ cấu xuất khẩu các sản phẩm chè chủ yếu gồm: chè đen chiếm 51%; chè xanh chiếm 48% (gồm cả chè ướp hương, chè Ô long); còn lại là các loại chè khác. Giá bình quân chè đen là 1.350 USD/tấn; chè xanh là 1.880 USD/tấn. Sản phẩm chè của Việt Nam hiện được xuất sang 74 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Pakistan, Đài Loan, Nga, Indonesia, Trung Quốc tiếp tục là 5 thị trường trọng điểm của chè Việt, chiếm gần 70% về lượng và hơn 70% về trị giá xuất khẩu.

Bảng trên cho thấy, Pakistan là thị trường tiêu thụ chè lớn nhất của Việt Nam trong năm 2020 đạt 43.357 tấn, tương đương 82,59 triệu USD, giá trung bình 1.905 USD/tấn, giảm 11,2% về lượng, giảm 14,4% về kim ngạch và giảm 3,5% về giá so với năm 2019; chiếm 32% trong tổng khối lượng và chiếm 37,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chè của cả nước. Thị trường lớn thứ 2 là Đài Loan, đạt 17.290 tấn, tương đương 26,68 triệu USD, chiếm gần 13% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu chè của cả nước, giảm trên 9,5% về lượng và giảm 10,5% về kim ngạch. Tiếp đến thị trường Nga đạt 14.071 tấn, tương đương 21,52 triệu USD, chiếm trên 10% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch, giảm 7,1% về lượng và giảm 3,9% kim ngạch.

Bảng 6. Xuất khẩu chè năm 2019 - 2020

	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	134.964	217.703.040	-1,75	-7,82	100,00	100,00
Pakistan	43.357	82.590.610	-11,21	-14,35	32,12	37,94
Đài Loan (TQ)	17.290	26.677.262	-9,52	-10,49	12,81	12,25
Nga	14.071	21.515.111	-7,07	-3,93	10,43	9,88
Trung Quốc	8.221	12.057.295	-12,55	-51,98	6,09	5,54
Mỹ	5.472	7.024.098	-3,75	-0,15	4,05	3,23
Iraq	3.943	5.637.911	11,13	8,19	2,92	2,59
Indonesia	8.540	8.150.116	-18,11	-20,81	6,33	3,74
Ấn Độ	4.471	5.326.355	337,05	272,14	3,31	2,45
Malaysia	3.997	2.940.570	-1,82	-5,78	2,96	1,35

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

2.2.2.2. Cà phê

Trong nhiều thập kỷ qua, sản xuất cà phê Việt Nam đã phát triển như một ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu. Ngoài xuất khẩu cà phê nhân, Việt Nam đã đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu cà phê rang xay, hòa tan. Kim ngạch xuất khẩu luôn đạt mức tăng trưởng đạt trên 3 tỷ USD. Định vị thương hiệu đã giúp các sản phẩm cà phê của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường quốc tế. Việt Nam hiện là nước xuất khẩu cà phê nhiều thứ 2 thế giới sau Brazil (riêng cà phê Robusta, Việt Nam là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới với tổng sản lượng xuất khẩu hàng năm đạt khoảng 11,6 -11,8 triệu tấn, kim ngạch khoảng 2,6 - 2,8 tỷ USD).

Các sản phẩm cà phê của nước ta đã xuất khẩu đến hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 14,2% thị phần xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu (đứng thứ hai sau Brazil). Đặc biệt, cà phê rang xay và hòa tan xuất khẩu đã chiếm 9,1% thị phần (đứng thứ 5; sau Brazil, Indonesia, Malayxia, Ấn Độ), tạo ra nhiều cơ hội và triển vọng cho sản phẩm cà phê Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế, thông qua các hiệp định thương mại tự do đã được kí kết. EU là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam - chiếm 40% tổng số lượng và 38% về tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, trung bình giá trị xuất khẩu cà phê sang EU đạt 1,2-1,4 tỉ USD/năm trong 5 năm qua.

Xuất khẩu bình quân năm mặt hàng cà phê giai đoạn 2010-2020 đạt 1.592,9 nghìn tấn và 3.219,9 triệu USD; trong đó, Đức là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu bình quân năm sang thị trường này giai đoạn 2010-2020 đạt 442,7 triệu USD, chiếm 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 1,2%. Thị trường Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 với kim ngạch bình quân năm đạt 362,2 triệu USD, chiếm 11,2% tổng

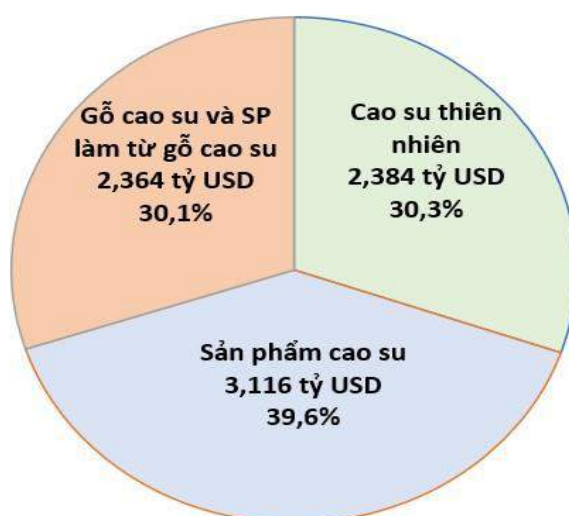
kim ngạch xuất khẩu cà phê, tuy nhiên tăng trưởng bình quân năm giảm 4,9% do giá giảm. Thị trường Tây Ban Nha đứng vị trí thứ ba với kim ngạch xuất khẩu bình quân năm đạt 217,4 triệu USD, chiếm 7,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng trưởng bình quân năm là 0,1%.

Riêng năm 2020, thị trường cà phê đã trải qua khó khăn kép khi giá cà phê vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng kéo dài 4 năm thì đại dịch Covid-19 lan rộng toàn cầu khiến nhiều nền kinh tế bị đóng băng kéo theo nhu cầu cà phê giảm sút. Đây cũng là năm thứ hai Việt Nam không đạt kim ngạch xuất khẩu vượt 3 tỷ USD. Xuất khẩu cà phê cả nước tháng 12/2020 chỉ đạt 139.000 tấn, giảm 26,06% so với cùng kỳ năm 2019. Cả năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 1,56 triệu tấn cà phê trị giá 2,74 tỷ USD, giảm 5,61% về lượng và 4,22% về giá trị so với năm 2019. Năm 2020, Việt Nam cũng đã tăng cường sản xuất và xuất khẩu cà phê chế biến, gồm cả rang xay và hòa tan, với tỷ lệ chiếm khoảng 12% gồm cả tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Định hướng của Chính phủ và các Bộ, ngành đối với phát triển ngành cà phê là phấn đấu đến năm 2030, đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu cà phê khoảng 6 tỷ USD.

2.2.2.3. Cao su

Xuất khẩu cao su bình quân năm giai đoạn 2010-2020 đạt 1.246,9 nghìn tấn và 1.968,3 triệu USD. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu cao su bình quân năm sang thị trường này giai đoạn 2010-2020 đạt 705,3 nghìn tấn và kim ngạch đạt 1.077,6 triệu USD. Lượng xuất khẩu cao su sang thị trường này chiếm 56,6% tổng lượng xuất khẩu cao su và chiếm 54,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Tiếp đến là thị trường Ma-lai-xi-a, xuất khẩu bình quân năm đạt 139,0 nghìn tấn, chiếm 11,1% sản lượng xuất khẩu và đạt 230,9 triệu USD, chiếm 11,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su. Thị trường Ấn Độ đạt 85,3 nghìn tấn, chiếm 6,8% sản lượng xuất khẩu và đạt 141,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 7,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su.

Hình 5: Cơ cấu giá trị xuất khẩu toàn ngành cao su Việt Nam năm 2020



Nguồn: VRA tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Ba nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ngành hiện nay bao gồm cao su thiên nhiên dạng nguyên liệu (như cao su khối, cao su ly tâm cô đặc, cao su tờ xông khói,...); các sản phẩm cao su tinh chế/hoàn chỉnh (như lốp xe, linh kiện cao su, găng tay, băng tải, nệm gối, dụng cụ y tế, đế giày,...); và gần đây là gỗ cao su và đồ gỗ được làm từ gỗ cao su. Kim ngạch xuất khẩu 3 nhóm mặt hàng này đều có xu hướng đạt năm sau cao hơn năm trước với giá trị tăng dần từ năm 2015 – 2020. Năm 2020, giá trị xuất khẩu của ba nhóm mặt hàng này đạt gần 7,9 tỷ USD, chiếm 2,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong cùng năm. Cụ thể, giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt trên 2,38 tỷ USD (30,3%), nhóm sản phẩm cao su đạt trên 3,12 tỷ USD (39,6%) và các mặt hàng từ gỗ cao su đạt 2,36 tỷ USD (30,1%).

Hiện nay, việc xuất khẩu cao su phụ thuộc vào nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới, trong khi nguồn cung trong nước dồi dào, giá giảm sâu còn do cơ cấu chủng loại chưa phù hợp, chất lượng cao su thiên nhiên chưa đồng đều, xuất khẩu cao su thiên nhiên sơ chế chiếm tỷ lệ cao cho nên tính cạnh tranh yếu. Đây chính là lý do vì sao lượng cao-su thiên nhiên tiêu thụ trong nước chỉ chiếm tỷ trọng thấp, trong khi ngành sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp trong nước hàng năm vẫn phải bỏ ra khoản tiền không nhỏ để nhập khẩu nguyên liệu cao su thiên nhiên để chế biến thành sản phẩm cao su công nghiệp.

2.2.2.4. *Hồ tiêu*

Việt Nam luôn giữ vị thế số một thế giới về sản xuất và xuất khẩu hồ tiêu. Kim ngạch xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu giai đoạn 2010-2020 đạt 174,2 nghìn tấn và 1.109,5 triệu USD. Xét về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ là nước nhập khẩu lớn nhất mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam. Xuất khẩu trung bình sang thị trường này trong giai đoạn 2010-2020 đạt 34,4 nghìn tấn tương đương 236,2 triệu USD, chiếm 21,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu, tăng trưởng bình quân năm đạt 17,3% về lượng và 4,1% về kim ngạch xuất khẩu. Tiếp đến là thị trường các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 69,6 triệu USD, chiếm 6,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu, tuy nhiên tăng trưởng bình quân năm giảm 0,9% về lượng và giảm 13,0% về kim ngạch xuất khẩu. Thị trường Singapore đứng ở vị trí thứ 3 với kim ngạch 45,8 triệu USD, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu, tăng trưởng bình quân năm giảm 19,5% về lượng và giảm 27,7% về kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 7. Thị trường xuất khẩu hạt tiêu năm 2019-2020

	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	285.292	660.568.955	0,35	-7,5	100.00	100,00
Trong đó:						
Mỹ	55.765	142.566.183	8,23	1,06	19,55	21,58
EU	35.641	100.506.884	4,36	-2	12,49	15,22
Đông Nam Á	18.998	46.413.845	-3,68	-6,56	6,66	7,03
Đức	10.810	30.511.623	-1,33	-3,45	3,79	4,62
U.A. E	12.988	30.367.537	25,88	27,4	4,55	4,6
Ấn Độ	12.345	28.278.836	-39,23	-42,07	4,33	4,28
Hà Lan	7.958	25.150.081	-0,77	-6,79	2,79	3,81
Pakistan	10.065	21.763.550	-2,07	-10,02	3,53	3,29
Ai Cập	9.178	18.665.417	34,77	31,56	3,22	2,83
Anh	5.621	16.487.006	11,84	2,79	1,97	2,5
Thái Lan	5.485	16.438.585	-23,66	-22,92	1,92	2,49
Philippines	7.006	15.162.774	19,97	25,93	2,46	2,3
Hàn Quốc	5.529	14.196.522	16,18	8,46	1,94	2,15

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Sản lượng hồ tiêu của Việt Nam chiếm hơn 40% về sản lượng và gần 60% về thị phần xuất khẩu hồ tiêu của thế giới. Trong đó, 95% khối lượng hạt tiêu của Việt Nam dùng cho xuất khẩu, còn lại 5% tiêu thụ ở thị trường trong nước. Việt Nam đã xuất khẩu hồ tiêu đến 105 nước và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt cao nhất năm 2016 với 1.429,2 triệu USD, sau đó giảm dần vào các năm 2017, 2018, 2019. Đến năm 2020, giá trị xuất khẩu hạt tiêu đạt 660,6 triệu USD, tăng 0,4% về lượng nhưng giảm 7,5% về kim ngạch và giảm 7,8% về giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu sang EU chiếm 12,5% trong tổng lượng và chiếm 15,2% trong tổng kim ngạch, đạt 35.641 tấn, tương đương 100,51 triệu USD; so với năm 2019 tăng 4,4% về lượng, giảm 2% về kim ngạch, giá giảm 6%, đạt 2.820 USD/tấn. Xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á giảm 3,7% về lượng và giảm 6,6% kim ngạch năm 2019, đạt 18.998 tấn, tương đương 46,41 triệu USD.

2.2.2.5. Cây ăn quả

Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu rau quả nước ta liên tục tăng trưởng cao: từ 151,5 triệu USD năm 2005 lên 451 triệu USD năm 2010; năm 2020 đạt 3,747 tỷ USD, tăng bình quân 26%/năm giai đoạn 2010 – 2020, trong đó ước tính các giá trị kim ngạch cây ăn quả chiếm khoảng 84,78% giá trị xuất khẩu rau quả. Các loại quả xuất khẩu của Việt Nam khá đa dạng và có đến 20-30 loại quả, song chủ yếu

vẫn là các loại quả sau đây: thanh long, nhãn, sầu riêng, măng cụt, xoài, ... Theo Bộ Công Thương, năm 2019 thanh long vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu xuất khẩu quả của nước ta, chiếm khoảng 36,0 kim ngạch xuất khẩu quả. Tiếp đó là nhãn, chiếm 9% giá trị kim ngạch xuất khẩu quả; Sầu riêng 8%; Măng cụt 8%; Xoài 4%; Mít 2%; Vải 1%; chôm chôm 1%; các loại cây ăn quả khác 24%... Thị trường xuất khẩu chính sản phẩm cây ăn quả của Việt Nam là Trung Quốc chiếm 81,03% kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cây ăn quả của nước ta; Hoa Kỳ chiếm 3,94%; Hàn Quốc chiếm 3,21%; Nhật Bản chiếm 2,99%; Hà Lan chiếm 1,65%; Thái Lan chiếm 1,35%; EU chiếm 1,18%; Đài Loan chiếm 1,15%; Úc chiếm 1,14%.

Kim ngạch xuất khẩu một số cây ăn quả chủ lực như sau:

+ Thanh long: Việt Nam là nước có diện tích và sản lượng thanh long lớn nhất châu Á và cũng là nước xuất khẩu thanh long hàng đầu thế giới. Thanh long hiện đã xuất khẩu vào 40 nước và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường tiêu thụ chính là các nước châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Hồng Kông, Malaysia, Singapore),... Năm 2019 giá trị kim ngạch xuất khẩu thanh long đạt 1.173,7 triệu USD (gấp 20,1 lần so với năm 2011);

+ Chuối: Giá trị kim ngạch xuất khẩu chuối năm 2010 là 1,1 triệu USD lên 14,3 triệu USD năm 2015 và năm 2019 tăng lên 180 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu chuối sang Trung Quốc chiếm tỷ lệ 88% kim ngạch xuất khẩu chuối; Hàn Quốc chiếm 3,9%; Australia chiếm 2,56%; Malaysia chiếm 1,1%; khối UAE chiếm 0,7%;

+ Vải: Kim ngạch xuất khẩu vải năm 2015 là 12,5 triệu USD; năm 2017 đạt 16,7 triệu USD; năm 2019 đạt 39,8 triệu USD, thị trường xuất khẩu chính Trung Quốc đạt kim ngạch xuất khẩu 15,8 triệu USD (chiếm 94,6%); Nhật Bản đạt 476,8 ngàn USD (chiếm 3,0%); Australia đạt 200,0 ngàn USD (chiếm 1,19%); Hàn Quốc 66,5 ngàn USD (chiếm 0,39%); UAE 62,6 ngàn USD (chiếm 0,37%);

+ Nhãn: Giá trị xuất khẩu nhãn Việt Nam liên tục tăng thời gian gần đây: từ 8,1 triệu USD năm 2010 lên 108 triệu USD năm 2015 và đạt 297,2 triệu USD năm 2018. Thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc;

+ Cam: Sản phẩm cam quả tươi nước ta chủ yếu sử dụng cho nhu cầu nội địa, chưa có nhiều khả năng cạnh tranh xuất khẩu do mẫu mã chưa hấp dẫn, giống có nhiều hạt. Mức tiêu thụ cam tại nước ta hiện đạt hơn 10kg/người/năm, còn thấp so bình quân chung của thế giới. Năm 2019 kim ngạch xuất khẩu cam đạt 28,9 ngàn USD.

+ Xoài: Giá trị kim ngạch xuất khẩu xoài Việt Nam tăng mạnh qua các năm: từ 0,46 triệu USD năm 2010 lên 35,8 triệu năm 2015 và đạt 174,8 triệu USD năm 2019. Trong đó: Thị trường Trung Quốc chiếm 82,8% kim ngạch xuất khẩu xoài; Hàn Quốc chiếm 5,9%; Australia chiếm 2,6%; Nhật Bản chiếm 2,3%; Thái Lan chiếm 0,96%;

+ Dứa: Kim ngạch xuất khẩu dứa có xu hướng giảm. Năm 2015 đạt 4,85 triệu xuống còn 3,69 triệu USD năm 2019. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hà Lan, kim ngạch xuất khẩu chiếm 25% kim ngạch xuất khẩu dứa; Đức chiếm 13,9%; Anh chiếm 12,8%; Trung Quốc chiếm 12,6%; Ba Lan chiếm 5,6%....;

+ Chôm chôm: Giá trị xuất khẩu chôm chôm Việt Nam liên tục tăng: từ 0,64 triệu USD năm 2010 lên 13,2 triệu USD năm 2015 và 20,1 triệu USD năm 2019. Các thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, New Zealand, Hoa Kỳ, Hà Lan ...;

+ Sầu riêng: Giá trị xuất khẩu sầu riêng Việt Nam liên tục tăng: từ 0,09 triệu USD năm 2010 lên 246,0 triệu USD năm 2019. Các thị trường chính là Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ ...;

+ Mít: Kim ngạch xuất khẩu mít trong những năm gần đây ngày càng tăng: Năm 2018 kim ngạch xuất khẩu mít đạt 60,0 triệu USD; năm 2019 đạt 99,8 triệu USD. Thị trường xuất khẩu mít chủ yếu là Trung Quốc chiếm 85,8% kim ngạch xuất khẩu; Guinea chiếm 11,2% kim ngạch xuất khẩu.

CHƯƠNG III:

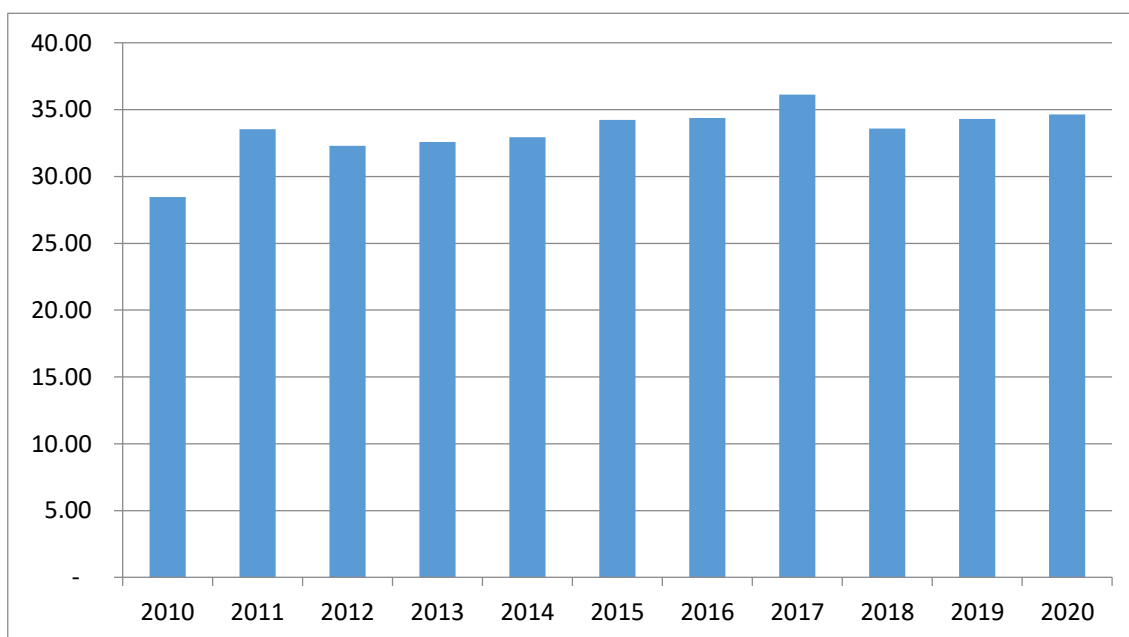
HIỆU QUẢ SẢN XUẤT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

3.1. Hiệu quả sản xuất cây lâu năm giai đoạn 2010 - 2020

3.1.1. Nhận định chung

Giá trị sản xuất cây lâu năm giai đoạn 2010 – 2020 có những bước tăng trưởng vượt bậc và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Năm 2010, giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây lâu năm là 133,7 nghìn tỷ, tăng lên 247,4 nghìn tỷ vào năm 2015 và đạt 309,2 nghìn tỷ vào năm 2020. Như vậy, tốc độ tăng trưởng của giá trị sản phẩm theo giá hiện hành năm 2020 so với 2015 là 125,0% và so với năm 2010 là 231,2%, bình quân mỗi năm tăng 5,7%.

Hình 6. Tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây lâu năm trong toàn bộ lĩnh vực trồng trọt

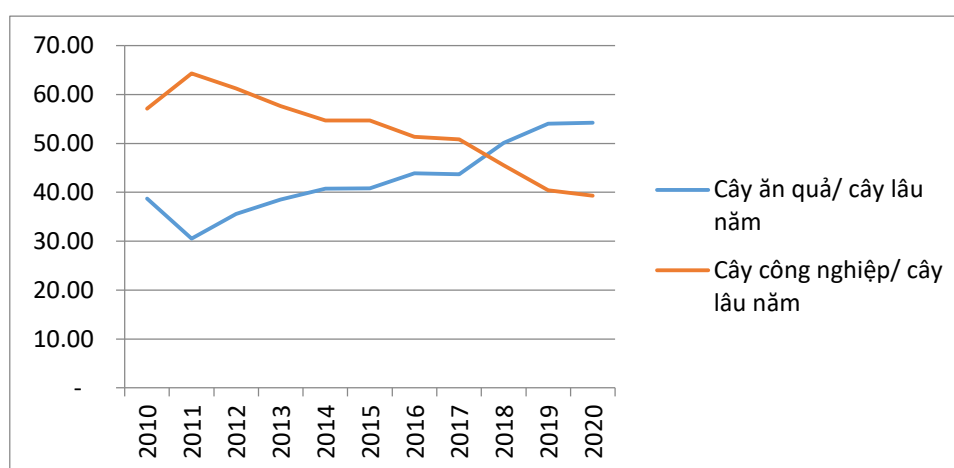


Nguồn: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Mức đóng góp về mặt giá trị của cây lâu năm vào ngành trồng trọt, và toàn bộ lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nói chung cũng ghi nhận sự tiến bộ rõ rệt. Xét trong lĩnh vực trồng trọt, tỷ trọng giá trị của cây lâu năm năm 2010 là 28,5%, năm 2015 tăng thêm 5,8 điểm % và đạt mức 34,2%, đến năm 2020 tỷ lệ này là 34,8%. Trên lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nói chung, tỷ trọng giá trị của cây lâu năm năm 2010 là 15,3%; của năm 2015 là 16,7%, tăng thêm 1,4 điểm % so với năm 2010; của năm 2020 là 15,2%, tăng thêm 0,1 điểm % so với năm 2010. Kết quả này minh chứng rõ nét cho sự thành công trong công cuộc cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm không hiệu

quả sang trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, tạo ra những sản phẩm có thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước với giá trị thu được cao hơn. Nhóm cây ăn quả: Với những lợi thế về địa hình, thổ nhưỡng và khí hậu trời ban, cộng hưởng với chính sách vĩ mô hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất tập trung, nhóm cây ăn quả đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2010 – 2020, năm sau luôn cao hơn năm trước. Cụ thể giá trị theo giá hiện hành của nhóm cây ăn quả năm 2010 đạt 51,8 nghìn tỷ đồng; năm 2015 tăng gần 2,0 lần so với năm 2010, đạt 100,9 nghìn tỷ đồng; sang đến năm 2020 đạt 167,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,67 lần so với 2015 và tăng 3,2 lần so với năm 2010.

Hình 7. Tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây ăn quả và cây công nghiệp trong cây lâu năm



Nhóm cây công nghiệp lâu năm: Mức tăng trưởng giá trị cây ăn quả giai đoạn 2010 – 2020 đạt 4,8%, đây là mức tăng trưởng tương đối khá tuy nhiên lại không đồng đều giữ giữa các năm. Trong giai đoạn 2010 – 2015, nhóm cây công nghiệp lâu năm ghi nhận mức tăng trưởng đạt khá cao, nhưng giai đoạn 2015 – 2020 thì ngược lại. Cụ thể, năm 2010, giá trị sản xuất theo giá hiện hành của nhóm cây công nghiệp lâu năm là 44,7 nghìn tỷ, tăng lên 106,7 nghìn tỷ vào năm 2015 và đạt 84,5 nghìn tỷ vào năm 2020. Như vậy, tốc độ tăng trưởng của giá trị sản phẩm theo giá hiện hành năm 2015 so với 2010 là 238,5%; năm 2020 so với 2015 chỉ là 79,2%. Nguyên nhân là do tác động của giá xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 2018 đến nay bị giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ trên thế giới giảm.

3.1.2. Giá trị sản xuất một số cây lâu năm trọng điểm

3.1.2.1. Cao su

Giá trị sản phẩm cây cao su có nhiều biến động trong giai đoạn 2010 – 2020. Năm 2011, giá trị sản phẩm theo giá hiện hành của cây cao su đạt 31,69 nghìn tỷ đồng, chiếm 70,8% giá trị của nhóm cây công nghiệp và đóng góp 23,7% vào giá trị cây lâu năm nói chung. Năm 2011 ghi nhận sự tăng trưởng đột biến do

nhu cầu nhập khẩu mủ cao su của thế giới, giá trị cây cao su đem về cho Việt nam là 62,48 nghìn tỷ, tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ. Tuy nhiên, những năm sau đó, nhu cầu nhập khẩu cây cao su chững lại, đỉnh điểm là năm 2016, giá trị cây cao su chỉ đạt 25,59 nghìn tỷ đồng, chỉ bằng 9,9% tổng giá trị của cây lâu năm. Từ năm 2017 đến nay, do thị trường xuất khẩu đã được mở rộng, thêm nữa như cầu sản phẩm cao su thô của thế giới đã dần được khôi phục nên giá trị đã tăng trở lại. Năm 2019, giá trị cây cao su đạt 33,75 nghìn tỷ đồng, năm 2020 đạt 37,13%, tăng hơn 10% so với cùng kỳ. Tính chung toàn bộ giai đoạn 2010 – 2020, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm của sản phẩm cây cao su là 3,7%/năm.

Bảng 8. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây cao su giai đoạn 2010 – 2020

	Giá trị (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng giá trị cao su trong toàn bộ cây lâu năm (%)	Tỷ trọng giá trị cao su trong toàn bộ nhóm cây công nghiệp (%)
2010	31.69	23.69	41.47
2011	62.48	27.75	43.15
2012	47.17	22.96	37.49
2013	42.28	19.71	34.21
2014	34.76	15.10	27.61
2015	28.66	11.58	21.17
2016	25.59	9.98	19.43
2017	39.08	13.61	26.77
2018	33.36	12.24	26.89
2019	33.75	11.68	28.90
2020	37.13	12.01	30.53

3.1.2.2. Cà phê

Trong những năm qua, giá trị sản phẩm cây cà phê tăng đều đặn. Năm 2010, đạt 31,5 nghìn tỷ; năm 2015 tăng lên 56,51 nghìn tỷ, bằng 179,4% so với năm 2010; và năm 2020 đạt 56,05 nghìn tỷ, bằng 177,9%. Trong giai đoạn 2010 – 2020, giá trị sản phẩm cà phê đạt cao nhất vào năm 2017 với mức 67,5%. Năm 2019 và năm 2020, do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, giá xuất khẩu cà phê giảm do nhu cầu tiêu thụ chung của toàn thế giới giảm. Mức tăng trưởng bình quân mỗi năm của cà phê trong giai đoạn 2010 – 2020 là 4,5%/ năm.

Cà phê là một trong những sản phẩm chủ lực, có đóng góp giá trị lớn vào tổng giá trị cây lâu năm. Xét trong nhóm cây công nghiệp lâu năm, tỷ trọng giá trị cây cà phê đạt trên 40% và tăng dần theo thời gian. Trong tổng thể giá trị cây lâu năm nói chung, mức đóng góp của cà phê giai đoạn 2010 – 2018 luôn đạt trên 20%. Tỷ trọng này giảm nhẹ trong 2 năm 2019 và 2020. Số liệu cụ thể về giá trị sản phẩm cây cà phê được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 9. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây cà phê giai đoạn 2010 – 2020

	Giá trị (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng giá trị cà phê trong toàn bộ cây lâu năm (%)	Tỷ trọng giá trị cà phê trong toàn bộ nhóm cây công nghiệp (%)
2010	31.50	23.55	41.22
2011	58.48	25.98	40.39
2012	51.63	25.14	41.03
2013	54.03	25.19	43.72
2014	54.68	23.74	43.43
2015	56.51	22.84	41.75
2016	53.91	21.03	40.92
2017	67.52	23.52	46.24
2018	59.28	21.75	47.79
2019	55.56	19.22	47.58
2020	56.05	18.13	46.09

3.1.2.2. Xoài

Đối với nhóm cây ăn quả, xoài là một trong số những sản phẩm đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đóng góp của xoài vào giá trị cây lâu năm năm sau luôn cao hơn năm trước. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây xoài năm 2010 đạt 9,05 nghìn tỷ đồng; năm 2015 là 16,2 nghìn tỷ; năm 2020 đạt 23,3 nghìn tỷ. Theo đó, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 4,2%/ năm. Tỷ trọng giá trị của xoài trong nhóm cây ăn quả đạt 17,5% vào năm 2010, tăng lên 21,0% năm 2011 và luôn giữ ở mức trên 20% từ năm 2011 đến nay. Mức đóng góp của xoài trong toàn bộ giá trị sản xuất cây lâu năm cũng tăng, năm 2010 là 6,8%, năm 2015 là 9,3% và trên 10% từ năm 2016 đến nay.

Bảng 10. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cây cà phê giai đoạn 2010 – 2020

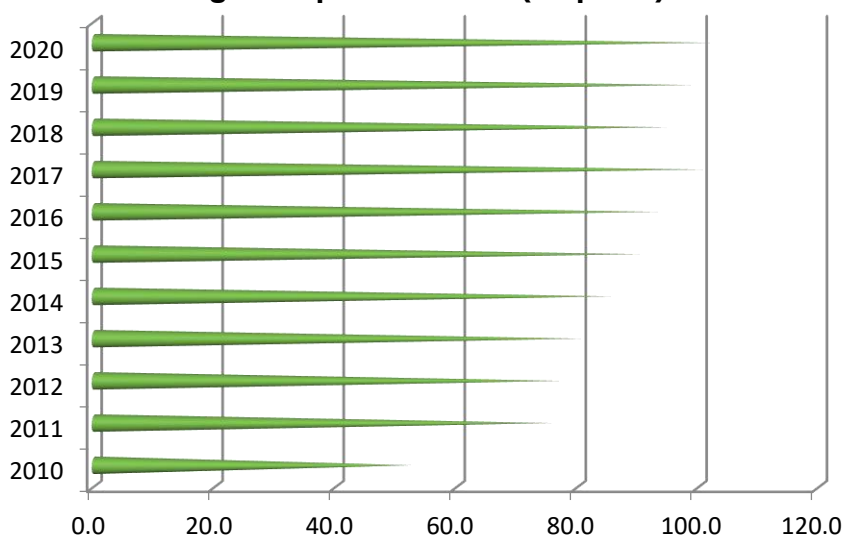
	Giá trị (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng giá trị xoài trong toàn bộ cây lâu năm (%)	Tỷ trọng giá trị xoài trong toàn bộ nhóm cây ăn quả (%)
2010	9.05	6.8	17.5
2011	11.68	8.1	21.0
2012	12.49	8.4	21.7
2013	14.34	9.1	24.4
2014	15.41	9.3	24.7
2015	16.21	9.3	25.0
2016	17.95	10.0	26.6
2017	19.59	10.4	27.2
2018	20.53	10.2	25.8
2019	22.54	10.5	25.8
2020	23.36	10.3	24.9

Như vậy, qua các bảng số liệu trên cho thấy, trị sản phẩm cây lâu năm nói chung giai đoạn 2010 – 2020 đạt mức tăng trưởng khá, góp phần cải thiện thu nhập cho người nông dân và là một trong những minh chứng khẳng định hiệu quả chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng giảm diện tích lúa và cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm.

3.1.3. Giá trị sản phẩm trên 1 ha cây lâu năm giai đoạn từ 2010 – 2020

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây lâu năm là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ thu được từ trồng cây lâu năm trên một hecta đất cây lâu năm cho sản phẩm trong năm tính theo giá hiện hành (không tính giá trị dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đó). Đây chính là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng đất cây lâu năm. Tổng giá trị sản phẩm trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp như sản phẩm cây hàng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm, nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm.... Chính những nhân tố này cộng với việc nâng cao năng suất cây trồng đã dẫn tới giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng cây lâu năm tăng mạnh trong những năm qua.

Hình 8. Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng cây lâu năm giai đoạn 2010-2020 (Triệu ha)



Nếu năm 2010, giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây lâu năm cả nước chỉ đạt 52,4 triệu/ha, thì năm 2020 đã lên tới 102,1 triệu/ha, tương đương tăng 94,8%. Tốc độ tăng bình quân trong cả giai đoạn từ năm 2010 đến 2020 đạt 6,9%/năm. Có được kết quả trên là do nhân tố tăng năng suất cũng như việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả. Trong đó, tăng diện tích các loại cây ăn quả có chất lượng và năng suất cao, đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu, loại bỏ những cây trồng lâu năm đã già cỗi để tập trung vào cây trồng có giá trị. Hàng loạt các giống cây ăn quả có chất lượng, sạch bệnh đã được đưa vào

sản xuất, song song với các nhóm giải pháp kỹ thuật canh tác, thâm canh đồng bộ đã được triển khai tại các vùng cây ăn quả lớn của cả nước. Sản phẩm cây ăn quả không những chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài chinh phục những thị trường khó tính.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng sử dụng hiệu quả nhất đất cây lâu năm với 200 triệu/ha, đây cũng là một trong những vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu trong nước cũng và xuất khẩu. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 13,3%/năm, gấp hơn 2 lần tốc độ tăng chung của cả nước. An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long là những địa phương có giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây lâu năm lớn nhất cả nước, lần lượt đạt 432,0 triệu/ha; 351,0 triệu/ha và 311,9 triệu/ha.

Mặc dù là vùng có diện tích đất cây lâu năm cho sản phẩm thấp nhất cả nước, năm 2020 đạt 89,7 nghìn ha, chỉ bằng 3% tổng diện tích đất cây lâu năm cho sản phẩm của cả nước, tuy nhiên Đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế đạt hiệu quả sản xuất cây lâu năm cao, chỉ đứng sau Đồng bằng Sông Cửu Long. Năm 2020, giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây lâu năm toàn vùng đạt 133,2 triệu/ha, gấp 2,1 lần năm 2010. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 đạt 7,8%, cao hơn tốc độ tăng chung của cả nước. Nơi đây đã hình thành các vùng cây ăn quả truyền thống cho năng suất cao, chất lượng thơm ngon và giá trị kinh tế cao hơn hẳn so với các cây trồng khác. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt một số cây lâu năm trọng điểm cụ thể như sau:

- *Cao su*: Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1ha cao su đạt 50,9 triệu đồng, tăng 7,0% so 2019. Có thể khẳng định rằng, cho đến nay, trên vùng đất Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có ít cây công nghiệp nào mang lại hiệu quả kinh tế cao như cây cao su, tổng sản lượng cao su tại hai vùng này chiếm tới 89,0% tổng sản lượng cả nước. Tuy nhiên, trong khi vùng Đông Nam Bộ đạt hiệu quả sử dụng đất trồng cây cao su cao với 59,5 triệu/ha thì vùng Tây Nguyên hiệu quả còn thấp với 46,0 triệu/ha do chất lượng cao su vùng Tây Nguyên chưa đồng đều, nhất là từ nguồn cao su tiểu điền do nông hộ quản lý, một số diện tích cao su trồng trên vùng đất không phù hợp, không bảo đảm điều kiện thổ nhưỡng dẫn đến cây còi cọc, năng suất thấp.

- *Cà phê*: Nền kinh tế bị suy thoái do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kéo dài 4 năm và dịch bệnh đã đẩy thị trường cafe năm 2020 đối mặt với nhiều khó khăn. Nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng thay đổi, dịch chuyển khiến cho lượng cung hàng hóa bị dư thừa gây ảnh hưởng đến giá cả dẫn tới giá trị sản phẩm cà phê trên 1 ha chỉ đạt 87,9 triệu/ha, bằng 98,7% so cùng kỳ năm 2019. Sản lượng cà phê tại Tây nguyên chiếm đến 94,6% tổng sản lượng cả nước, do điều kiện tự

nhiên, đất đai thích hợp phát triển mạnh loại cây trồng này, giá trị sản phẩm cà phê trên 1ha đạt 90,8 triệu/ha. Các địa phương trong vùng này đạt mức độ sử dụng đất trồng cà phê hiệu quả tương đương nhau, tuy nhiên tỉnh Lâm Đồng nổi lên như một điểm sáng với 103,8 triệu/ha, do đây là cây công nghiệp trọng điểm của tỉnh, diện tích cây cà phê được cấp chứng chỉ bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế đã được gây dựng và mở rộng.

- *Chè*: Những năm gần đây, năng suất và sản lượng chè của Việt Nam liên tục tăng nhờ sự chuyển biến tích cực về giống, kỹ thuật canh tác và tổ chức sản xuất. Bên cạnh đó, nhiều cơ chế, chính sách đã được các cấp từ Trung ương đến địa phương ban hành nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ chè. Đặc biệt đã có nhiều giải pháp đồng bộ được áp dụng trong vấn đề bảo đảm an toàn thực phẩm trên sản phẩm chè đã cho những kết quả khả quan. Giá trị sản phẩm chè trên 1ha năm 2020 đạt 77,8 triệu/ha, tăng 5,4% so với năm 2019. Cây chè được phát triển chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc với diện tích cho sản phẩm chiếm khoảng 79,0% tổng diện tích cho sản phẩm cả nước; kế đến là vùng Tây Nguyên với khoảng 10,3%, giá trị sản phẩm chè trên 1ha đạt lần lượt là 76,1 triệu/ha và 126,3 triệu/ha.

- *Cây xoài*: Xoài là loại cây trồng tăng trưởng “nóng” trong những năm gần đây khi tăng mạnh cả về diện tích và sản lượng. Năm 2020, giá trị sản phẩm xoài trên 1 ha đạt 274 triệu/ha, giảm 2,5% so với năm 2019 do cơ cấu xoài có giá trị cao giảm. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm xoài năm 2020 so 2019 đạt 3,6%, trong khi đó diện tích cho sản phẩm tăng tới 6.3%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng xoài chiếm tới 62,7% tổng sản lượng xoài cả nước, đây cũng là vùng đạt hiệu quả sử dụng đất cây lâu năm năm 2020 cao nhất cả nước với 406,9 triệu/ha với rất nhiều loại xoài đặc sản thơm, ngon có giá trị cao như xoài Cát Hòa Lộc, xoài Cát Chu... hướng tới thị trường xuất khẩu.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm

3.2.1. Các yếu tố tự nhiên

Sản xuất cây lâu năm là lĩnh vực rất nhạy cảm đối với các yếu tố tự nhiên như thời tiết, khí hậu, đất đai và địa hình. Việt Nam là nước nhiệt đới gió mùa, với chiều dài 1.648km từ điểm cực Bắc tới điểm cực Nam theo đường chim bay, và được chia thành 07 vùng. Mỗi vùng đều sở hữu những đặc điểm riêng về khí hậu, thổ nhưỡng, phù hợp với việc sản xuất từng loại cây, từng nhóm cây nhất định. Nếu đi ngược lại quy luật tự nhiên, thì hiệu quả sản xuất khó đạt như ý. Có thể minh chứng nhận định này qua việc xem xét tác động của yếu tố thời tiết, khí hậu, địa hình và thổ nhưỡng trong lĩnh vực sản xuất cây cà phê và cây cao su.

- Cà phê: Cây cà phê có điều kiện sinh trưởng khá khác biệt và không phải nơi nào cũng có thể trồng được. Toàn lãnh thổ Việt Nam có hơn 20 địa phương trồng cây cà phê. Tuy nhiên, vùng sản xuất cây cà phê có quy mô và cho năng suất cao nhất là Tây Nguyên, số liệu được thể hiện trong bảng 14 dưới đây:

Bảng 11. Năng suất cà phê giai đoạn 2010 - 2020

	Năng suất cà phê trung bình cả nước	Năng suất cà phê trung bình vùng Tây Nguyên	Năng suất cà phê Đắk Lắk	Năng suất cà phê Lâm Đồng
2010	21.9	22.3	22.4	24.3
2011	23.5	24.1	25.4	25.6
2012	22.0	22.4	21.8	24.8
2013	22.8	23.3	22.7	25.5
2014	23.9	24.6	23.1	27.1
2015	24.5	25.2	23.6	27.9
2016	25.0	25.8	23.4	30.8
2017	25.6	26.3	24.6	29.1
2018	26.1	26.9	25.4	29.9
2019	27.0	27.8	25.0	31.6
2020	27.7	28.5	26.1	32.2

Năng suất cà phê Tây nguyên luôn cao hơn năng suất bình quân cả nước bởi lẽ nơi này hội tụ cả thiên thời và địa lợi. Đất Tây nguyên may mắn được tạo hóa ban cho đất đỏ bazan trù phú với 2 triệu hécta, chiếm 60% đất bazan cả nước, có tính chất cơ lý tốt, khả năng giữ nước và hấp thu dinh dưỡng cao, kết cấu viên cục độ xốp bình quân 62-65%, đáp ứng tốt cho cây cà phê sinh trưởng... Bên cạnh đó, các cao nguyên này lại có độ cao khoảng 500 - 1500 m so với mực nước biển cùng khí hậu mát mẻ, mưa nhiều nên rất thích hợp với việc phát triển cây cà phê, chính vì vậy đây là vùng có sản lượng chủ yếu của cả nước. Năm 2020, sản lượng tại vùng này đạt 1,67 triệu tấn, chiếm đến 94,6% tổng sản lượng cả nước. Trong đó, tỉnh Lâm Đồng là địa phương đứng thứ 2 cả nước về diện tích nhưng luôn dẫn đầu về sản lượng với 537,3 nghìn tấn, chiếm 30,5% tổng sản lượng cả nước. Tiếp theo là tỉnh Đắk Lắk, chiếm khoảng 1/3 tổng diện tích và sản lượng cà phê toàn quốc, gấp nhiều lần mức bình quân của các tỉnh khác. Sản lượng cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2020 đạt 508,9 nghìn tấn.

Bảng 11 cũng cho thấy, cả giai đoạn 2010 – 2020, năng suất cà phê của thủ phủ Lâm Đồng luôn dẫn đầu cả nước bởi mảnh đất Lâm Đồng hội tụ đầy đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi” cho việc phát triển cây cà phê. Ngoài độ cao phù hợp,

khí hậu mát mẻ, ổn định, thì lợi thế về vĩ độ cũng là một yếu tố quan trọng định hình chất lượng cà phê Lâm Đồng. Đây là miền đất với vĩ độ gần tương tự như Costa Rica – đất nước sản xuất cà phê Arabica nổi tiếng vùng Trung Mỹ. Vị trí địa lý của miền đất cao nguyên này có nhiều điểm tương tự với đất nước trồng cà phê nổi tiếng và vô cùng phù hợp với cây cà phê thượng hạng.

Ngoài Arabica, các sản phẩm cà phê chất lượng cao của vùng Tây Nguyên có thể liệt kê là cà phê có chứng nhận UTZ, 4C, Rainforest Alliance, Fairtrade, cà phê đặc sản, cà phê có chứng nhận hữu cơ hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ nhưng chưa được chứng nhận. Những sản phẩm cà phê này được các tổ chức quốc tế đánh giá có chất lượng thuộc nhóm đầu trên thế giới; luôn được các tập đoàn cà phê đa quốc gia quan tâm như: UCC, Starbucks, Nestle, OLAM, ACOM, ...

- Cao su: Cây cao su bắt đầu được trồng ở một số vùng Đông Nam Bộ từ đầu thế kỉ 19. Cho đến nay, cây cao su đã được trồng ở gần 30 địa phương trải dài từ Nam ra Bắc. Tuy nhiên, Đông Nam Bộ vẫn là vùng trọng điểm với quy mô và năng suất thu hoạch luôn dẫn đầu cả nước. Giai đoạn 2010 – 2020, năng suất cao su bình quân cả nước ổn định ở mức 16,6 tạ/ha; năng suất cao su đạt cao nhất là Đông Nam Bộ (trung bình quân đạt 18,7 tạ/ha); tiếp đến là vùng Tây Nguyên (14,3 tạ/ha); vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (12,2 tạ/ha), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (đạt 12 tạ/ha), thấp nhất là vùng Trung du miền núi phía Bắc (chỉ đạt 8,2 tạ/ha). Tổng hợp diễn biến về sản lượng cao su của từng vùng và toàn quốc giai đoạn 2010 – 2019 thể hiện ở bảng sau.

Bảng 12. Sản lượng cao su phân theo vùng giai đoạn 2010 - 2020

	Nghìn tấn							
	2010	2015	2018	2019	2020	Tăng/Giảm		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
Cả nước	752,75	1.012,75	1.137,70	1.173,12	1.126,10	260,00	135,35	373,35
Trung du và miền núi phía Bắc			5,26	8,87	19,1	0,00	19,1	19,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	58,07	90,17	102,69	111,85	117,0	32,10	26,83	59,83
Tây Nguyên	134,96	193,78	219,01	242,73	264,3	58,82	70,52	129,94
Đông Nam Bộ	559,62	728,76	810,68	809,60	825,6	169,14	96,84	265,98
Đồng bằng sông Cửu long		0,04	0,06	0,07	0,07	0,04	0,03	0,07

Sở dĩ năng suất cao su Đông Nam Bộ đạt cao nhất vì đây là vùng có điều kiện tự nhiên, đất đai thích hợp nhất cho phát triển cao su so với các vùng khác trên địa bàn cả nước. Hơn nữa, đây cũng là vùng sản xuất cao su truyền thống nên trình độ

canh tác về cao su của người dân cao hơn so với vùng Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung. Năng suất cao su vùng Đông Nam Bộ luôn cao hơn các vùng khác từ 22 – 45%; ngoài ra, cơ sở hạ tầng của vùng đã được đầu tư khá tốt, do đó sản xuất cao su ở vùng Đông Nam Bộ có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Trung du miền núi phía Bắc có năng suất thấp là do điều kiện tự nhiên kém thích hợp hơn, diện tích cây cao su mới cho thu hoạch còn thấp, nhiều diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết.

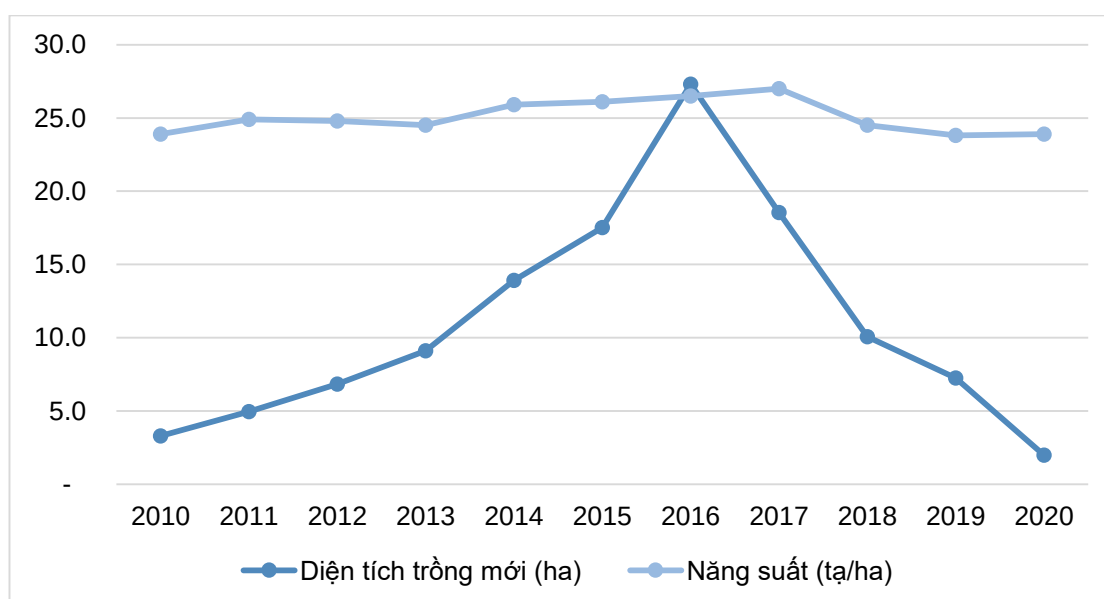
3.2.2. Các yếu tố xã hội

Ngoài các yếu tố tự nhiên, thì các yếu tố xã hội như điều kiện và kỹ thuật canh tác, thị trường và chính sách vĩ mô ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm. Sự biến động trong sản xuất và tiêu dùng hồ tiêu, chè búp là hai ví dụ điển hình cho nhận định này

- Hồ tiêu: Trị giá xuất khẩu hồ tiêu tăng liên tục từ năm 2011 đến năm 2017. Giá hồ tiêu đạt cao điểm vào năm 2015 và năm 2016, trung bình ngoại tệ thu về từ 8000-9500USD/tấn hồ tiêu xuất khẩu. Trong khoảng thời gian đó, diện tích trồng mới liên tục được mở rộng, năng suất hồ tiêu năm sau luôn cao hơn năm trước do khi tiêu được giá, nông dân đầu tư trồng tiêu trên nhiều loại đất khác nhau, chăm bón nhiều phân vô cơ, phân bón lá, kích thích sinh trưởng, sử dụng nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật...

Tuy nhiên, từ sau năm 2016, giá hồ tiêu liên tục lao dốc, nên người trồng hạn chế hoặc không chăm sóc, không phòng trừ sâu bệnh, dẫn đến cây suy kiệt, giảm sức chống chịu với dịch bệnh và điều kiện thời tiết bất lợi, hệ quả là năng suất, chất lượng kém, hiệu quả thấp. Đến năm 2019-2020, trung bình mỗi tấn hồ tiêu xuất khẩu chỉ thu về 2300- 2500 USD. Với mức giá này, người trồng hồ tiêu gặp rất nhiều khó khăn, thua lỗ, mất khả năng trả nợ các khoản tín dụng đã vay để đầu tư trồng hồ tiêu.

Hình 9: Diện tích trồng mới và năng suất hồ tiêu giai đoạn 2010-2020



Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hơn 90% sản lượng hồ tiêu của Việt Nam dùng cho xuất khẩu. Trước bối cảnh giá tiêu giảm trên toàn cầu, thị trường xuất khẩu bị co hẹp, sức ép cạnh tranh lớn, dịch Covid 10 làm đứt gãy chuỗi lưu thông hàng hóa, chi phí vận chuyển tăng cao thì một loạt các chính sách vĩ mô đã được áp dụng để ngành sản xuất hồ tiêu phục hồi trở lại như tái cấu trúc ngành, tích cực mở rộng mô hình liên kết sản xuất, hỗ trợ tín dụng, quảng bá sản phẩm, đàm phán mở cửa thị trường về thuế quan, về quy tắc xuất xứ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.... Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết gần đây như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) chính là cơ hội mở rộng xuất khẩu cho ngành hồ tiêu. Bước sang đầu năm 2021, giá hồ tiêu đã tăng trở lại, ngành hồ tiêu đang dần khởi sắc sau một thời gian dài rớt giá. Đây là tín hiệu đáng mừng cho ngành hồ tiêu nói chung và nông dân sản xuất hồ tiêu nói riêng.

- Chè búp: Trong thời gian qua, nhiều sản phẩm bị ảnh hưởng do phải đối mặt với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19. Song chè lại là một trong ít những sản phẩm duy trì được sản xuất, không bị đứt gãy trong quá trình xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu chè của Việt Nam sang nhiều thị trường chính được đảm bảo ổn định. Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), nhu cầu dùng chè gần đây đã tăng lên rõ rệt do người tiêu dùng nhiều nơi tin tưởng chè có tác dụng tăng cường khả năng miễn dịch, góp phần đề kháng với dịch bệnh Covid-19. Do đó, thương nhân ở nhiều quốc gia tăng cường mua chè tích trữ để phục vụ nhu cầu nội địa, tránh bị ảnh hưởng bởi sự đứt gãy logistics có thể diễn ra do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu.

Dự báo, xuất khẩu chè của Việt Nam sẽ tăng trưởng khả quan vào những tháng cuối năm 2021 nhờ những tín hiệu tích cực từ thị trường nhập khẩu. Cụ thể, xu hướng tiêu thụ chè tăng do người tiêu dùng phải ở nhà nhiều hơn (thực hiện giãn cách phòng chống dịch covid-19). Những ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định Thương mại tự do như EVFTA, CPTPP... cũng mang lại thuận lợi cho ngành chè trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện tại. Nhiều quốc gia sản xuất chè bị gián đoạn sản xuất do dịch Covid -19 và thời tiết khô hạn, làm chuỗi cung ứng chè trên thị trường toàn cầu gián đoạn, trong đó đáng chú ý là thị trường Ấn Độ, thị trường sản xuất chè và tiêu thụ chè lớn trên thế giới, đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19 và hạn hán tại các khu vực trồng chè chính. Tuy nhiên, điều kiện thời tiết thuận lợi tại các thị trường sản xuất chè chính như Kenya và SriLanka lại khiến nguồn cung tăng, vượt mức tăng nhu cầu, dẫn đến giá xuất khẩu giảm do áp lực nguồn cung tăng. Điều này lại là yếu tố cản trở tốc độ tăng trưởng ngành chè của Việt Nam trong thời gian tới.

3.3. Tầm quan trọng của nhóm ngành cây lâu năm với nền kinh tế Việt Nam

3.3.1. Căn cứ để đánh giá tầm quan trọng của cây lâu năm

Chuyên đề sử dụng phương pháp phân tích I.O nhằm chỉ ra tầm quan trọng của nhóm ngành cây lâu năm với nền kinh tế Việt Nam thông qua các liên kết nhân tử giữa các ngành và quan hệ cung cầu của nền kinh tế.

Vào những năm 1930, lý thuyết tổng quát của Keynes.J.M đã được đưa ra để giải thích hiện tượng khủng hoảng và suy thoái kinh tế của thế giới trong những năm này. Điều đó đã thay đổi nhận thức của các nhà kinh tế thời bấy giờ rằng họ chỉ sử dụng khái niệm thu nhập quốc dân như là thước đo kinh tế duy nhất của một quốc gia (Keynes, 1931). Dựa trên lý thuyết tổng quát của Keynes và lược đồ kinh tế của Francois Quesnay năm 1936, 1941 Wassily Leontief đã giới thiệu mô hình Đầu vào-Đầu ra (IO). Ông đã công bố mô hình này trong nghiên cứu nổi tiếng "Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ" năm 1941. Bảng IO là mô hình phản ánh bức tranh toàn cảnh hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nó phản ánh các mối quan hệ giữa các ngành, giữa các khu vực trong việc sản xuất và sử dụng các sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong toàn bộ nền kinh tế.

Từ đó đến nay việc phân tích vào - ra của nền kinh tế được mở rộng và sử dụng khá linh hoạt như bảng I.O được mở rộng thành ma trận hạch toán xã hội (SAM) bởi Stone, R. and Brown, A., 1961, 1962, mô hình nhân khẩu kinh tế của Miyazawa, Ken'ichi. 1968, mô hình I.O liên vùng, liên quốc gia bởi Isard. Bảng IO cũng được sử dụng khá linh hoạt trong phân tích mối quan hệ liên ngành nhằm phân tích mối quan hệ qua lại của một ngành hoặc nhóm ngành với các ngành còn lại của nền kinh tế. Năm 1971 Miyazawa đã áp dụng bảng I.O để “Phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành dịch vụ và sản xuất hàng hóa - An analysis of the interdependence between service and goods-producing sectors”. Gần đây có nghiên cứu của Dương Mạnh Hùng¹⁵ và cộng sự về nhóm ngành lâm nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Trong phân tích kiểu này không chỉ đơn thuần là tính toán các mối quan hệ ngược xuôi mà các mối quan hệ như vậy được phân tích thành những loại ảnh hưởng khác nhau của một nhóm ngành đến các ngành khác như: Ảnh hưởng trực tiếp (direct effects), ảnh hưởng gián tiếp (indirect effects), ảnh hưởng lan tỏa bởi quá trình sản xuất các ngành khác (induced effects) và ảnh hưởng tràn (Spillover effects). Tổng tất cả các ảnh hưởng này chính là liên kết

¹⁵ Duong Manh Hung, Bui Trinh 2019 “Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model” International Journal of Social and Administrative Sciences, Vol. 4, No. 2, 253-266.

ngược của các ngành (Backward linkage). Như vậy các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách có thể xác định một cách tương đối cầu cuối cùng của ngành nào tăng lên sẽ ảnh hưởng tốt đến chính bản thân nó và cả nền kinh tế.

Chuyên đề sử dụng bảng I.O năm 2019 do nhóm nghiên cứu của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản – Tổng cục Thống kê cập nhật với 29 ngành trong phụ lục¹⁶. Nhóm cây lâu năm gồm ngành là: Sản phẩm cây ăn quả, hạt điều, hạt tiêu, mủ cao su, hạt cà phê, chè búp tươi và các sản phẩm cây lâu năm khác. Phương pháp phân tích mối quan hệ của một nhóm ngành trong bảng IO quốc gia được làm như trong nghiên cứu của Dương Mạnh Hùng và cộng sự (2019); như vậy trong tổng lan tỏa của một đơn vị nhu cầu cuối cùng đến sản lượng và giá trị tăng thêm có thể được phân tích ra bao gồm:

Hiệu ứng số nhân: Sự thay đổi về sản xuất do một đơn vị của nhu cầu cuối cùng trong một ngành gây ra là ảnh hưởng của nhu cầu nội tại đối với chính ngành đó. Đặc biệt, nó có thể được biểu thị bằng $(I - Arr)^{-1}$

Hiệu ứng phản hồi liên ngành: Hiệu ứng này hàm ý rằng khi các ngành khác trong nền kinh tế sử dụng sản phẩm của nhóm ngành cây lâu năm làm chi phí đầu vào sẽ lan tỏa, kích thích sản lượng của nhóm ngành cây lâu năm. Cụ thể, nó có thể được đo lường như sau: $Brr - (I - Arr)^{-1}$ (Brr là ma trận con của ma trận nghịch đảo Leontief)

Ảnh hưởng tràn: Ảnh hưởng này cho thấy mức độ lan tỏa của một đơn vị sản phẩm cuối cùng của cây lâu năm đến các ngành khác của nền kinh tế. Ảnh hưởng này chính là Brs (với S biểu thị các ngành khác của nền kinh tế)

3.3.2. Tầm quan trọng của ngành cây lâu năm đối với nền kinh tế Việt Nam

Trong mô hình I.O và Hệ thống các Tài khoản Quốc gia tổng cầu được hiểu bao gồm cầu trung gian và cầu cuối cùng; trong mô hình I.O dạng phi cạnh tranh bao gồm cầu trung gian, cầu tiêu dùng (tiêu dùng cuối cùng), tích lũy gộp tài sản và xuất khẩu. Về mặt tổng quát, xuất khẩu của nhóm sản phẩm cây lâu năm chiếm tỷ trọng cao nhất (44,5%) trong các yếu tố của tổng cầu, tiếp theo là cầu trung gian, chiếm 38,4% trong tổng cầu. Tích lũy tài sản là cây lâu năm chỉ là 0,7% trong tổng cầu cho thấy năng suất của cây lâu năm là tương đối ấn tượng. Về phía cung, 81,7% là sản xuất trong nước chỉ có 18,3% từ nhập khẩu. Điều này dường như ngược lại với nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo khi có tỷ lệ nhập khẩu rất lớn. Số liệu mô tả cung cầu của nhóm ngành cây lâu năm từ bảng I.O được thể hiện trong bảng 14 như sau:

¹⁶ R được hiểu là nhóm ngành cây lâu năm

Bảng 13. Tỷ lệ từ phía cung và phía cầu của nhóm cây lâu năm

	Phía cầu					Phía cung		
	Tổng cầu	Cầu trung gian	Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy	Xuất khẩu	Tổng cung	Tỷ lệ SX trong nước	Tỷ lệ nhập khẩu
Tổng số	100	38.4	16.3	0.7	44.5	100	81.7	18.3
Sản phẩm cây ăn quả	100	28.5	52.8	0.21	18.4	100	73.0	27.0
Hạt điều khô	100	77.6	8.9	2.02	11.5	100	70.9	29.1
Hạt tiêu và hạt tiêu	100	6.2	3.7	1.52	88.6	100	88.9	11.1
Mủ cao su khô	100	6.5	0.0	0.48	93.0	100	88.6	11.4
Hạt cà phê	100	66.4	0.1	0.65	32.8	100	84.2	15.8
Chè búp tươi, chè vằng tươi	100	81.4	17.3	1.30	0.0	100	91.7	8.3
Các sản phẩm lâu năm khác còn lại	100	90.2	0.0	8.07	1.7	100	81.9	18.1

Trong bảng 13, chỉ số lan tỏa và độ nhậy được hiểu như mức bình quân của nền kinh tế. Nếu gọi liên kết ngược là $BL = (BLi)_{(1 \times n)}$ và liên kết xuôi là $FL = (FLj)_{(n \times 1)}$ có thể xác định chỉ số lan tỏa (power of dispersion) $= (n \cdot BLi / \sum BLi)$ và chỉ số về độ nhậy $= (n \cdot FLj / \sum FLj)$. Những sản phẩm có chỉ số này lớn hơn 1 có nghĩa những sản phẩm có tầm quan trọng tương đối với nền kinh tế về sự kích thích đến sản lượng. Bảng 13 cho thấy chỉ số lan tỏa của các sản phẩm cây lâu năm thấp hơn mức bình quân chung của nền kinh tế (<1). Những ngành có chỉ số lan tỏa cao hầu hết là nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Tuy nhiên về độ nhậy có 2 sản phẩm có độ nhậy cao hơn mức bình quân chung của nền kinh tế, đó là hạt cà phê và chè búp tươi.

Bảng 14. Ảnh hưởng của sản phẩm cuối cùng đến sản lượng của cây lâu năm

	Lần			
	Hệ số kích thích sản lượng đối với 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng (BL)	Chỉ số lan tỏa	Mức độ cần thiết của sản phẩm (FL)	Độ nhậy của các sản phẩm
Sản phẩm cây ăn quả	1.77	0.936	1.43	0.76
Hạt điều khô	1.36	0.716	1.37	0.73
Hạt tiêu và hạt tiêu	1.51	0.799	1.01	0.53
Mủ cao su khô	1.56	0.827	1.06	0.56
Hạt cà phê	1.76	0.928	1.92	1.01
Chè búp tươi, chè vằng tươi	1.74	0.919	1.93	1.02
Các sản phẩm lâu năm khác còn lại	1.74	0.921	1.21	0.64

Bảng 14 đo lường mức độ lan tỏa của nhu cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm và nhập khẩu từ mô hình I.O chỉ ra điều thú vị là tuy nhóm sản phẩm cây lâu năm lan tỏa đến sản lượng thấp nhưng lại lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao hơn mức bình quân của nền kinh tế, điều này cũng đúng với 2 ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cà phê và trà. Hàm ý chính sách trong phân tích IO về phát triển bền vững là ngành nào có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao, lan tỏa đến nhập khẩu và chất thải (khí, nước, chất thải rắn...) thấp được xem là ngành được lựa chọn như ngành trọng điểm. Do không có số liệu về chất thải nên chuyên đề chỉ nghiên cứu về mức độ lan tỏa đến giá trị tăng thêm và nhập khẩu.

Bảng 15. Nhân tử về giá trị tăng thêm và nhập khẩu

	<i>Lan</i>			
	Hiệu ứng kích thích giá trị tăng thêm	Chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm	Hiệu ứng kích thích nhập khẩu	Chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu
Sản phẩm cây ăn quả	0.561	0.890	0.439	0.820
Hạt điều khô	0.629	0.996	0.371	0.694
Hạt tiêu và hạt tiêu	0.770	1.220	0.230	0.430
Mủ cao su khô	0.748	1.185	0.252	0.471
Hạt cà phê	0.642	1.017	0.358	0.670
Chè búp tươi, chè vằng tươi	0.746	1.183	0.254	0.474
Các sản phẩm lâu năm khác còn lại	0.668	1.058	0.332	0.621
Nông nghiệp khác	0.644	1.021	0.356	0.665
Lâm nghiệp	0.699	1.107	0.301	0.563
Thủy sản	0.531	0.841	0.469	0.877
Rau và trái cây chế biến	0.422	0.669	0.578	1.081
Ca cao, sô cô la và bánh kẹo; sản phẩm bánh từ bột mì	0.584	0.925	0.416	0.778
Cà phê	0.659	1.045	0.341	0.637
Trà (trà)	0.754	1.195	0.246	0.460
Rượu các loại	0.627	0.993	0.373	0.697
Phân bón, hợp chất nitơ thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa học khác dùng trong nông nghiệp	0.469	0.743	0.531	0.993
Sản phẩm từ cao su	0.398	0.631	0.602	1.125

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 15 chỉ ra kết quả phân tích sâu hơn về tổng ảnh hưởng của sản lượng khi tăng lên 1 đơn vị nhu cầu cuối cùng (backward linkage) bao gồm:

+ Ảnh hưởng đến sản lượng nội tại (Multiplier effects) của cây lâu năm khi nhu cầu cuối cùng của nhóm sản phẩm này tăng lên 1 đơn vị

+ Ảnh hưởng lan tỏa (Induce effects) đến sản lượng của nhóm ngành cây lâu năm bởi các ngành khác trong nền kinh tế.

+ Ảnh hưởng tràn (Spillover effects) đến sản lượng các ngành khác trong nền kinh tế khi nhu cầu cuối cùng của sản phẩm cây lâu năm tăng lên 1 đơn vị.

Tính toán cho thấy một đơn vị sản phẩm cuối cùng của cây ăn quả lan tỏa mạnh nhất đến nền kinh tế 1,771 trong đó lan tỏa cao nhất đến sản lượng các ngành khác 0,76; tiếp đến là cà phê hạt. Tuy nhiên, hai sản phẩm này lại không lan tỏa nhiều đến sản lượng của chính nó như những ngành cây lâu năm khác nhưng lại rất có ích trong việc đóng góp cho nền kinh tế nói chung; Sản phẩm hạt điều có chỉ số lan tỏa chung và ảnh hưởng lan tỏa đến các ngành khác thấp nhất trong 7 ngành được khảo sát trong mô hình. Nhưng ngành này lại lan tỏa đến sản lượng của chính nó cao nhất trong 7 ngành được khảo sát.

Bảng 16. Ảnh hưởng số nhân, ảnh hưởng lan tỏa và ảnh hưởng tràn của nhóm sản phẩm cây lâu năm

				<i>Làn</i>
	Tổng ảnh hưởng của 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng đến sản lượng	Ảnh hưởng của cầu đến nội tại nhóm cây lâu năm	Ảnh hưởng bởi sản xuất của các ngành khác	Ảnh hưởng tràn đến sản lượng các ngành khác
Sản phẩm cây ăn quả	1.771	1.009	0.0019	0.760
Hạt điều khô	1.355	1.163	0.0003	0.192
Hạt tiêu và hạt tiêu	1.511	1.003	0.0010	0.507
Mủ cao su khô	1.565	1.006	0.0014	0.557
Hạt cà phê	1.755	1.051	0.0014	0.703
Chè búp tươi, chè vằng tươi	1.738	1.127	0.0014	0.610
Các sản phẩm lâu năm khác còn lại	1.743	1.191	0.0014	0.550

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Trong mô hình I.O tiêu chuẩn cổ điển hàm Leontief chỉ ra sản lượng X phụ thuộc vào cầu cuối cùng, tuy nhiên để phân tích một nhóm ngành trong nền kinh tế cho thấy sản lượng nhóm ngành cần nghiên cứu không chỉ phụ thuộc vào sản phẩm cuối cùng mà còn phụ thuộc vào sản xuất của các nhóm ngành khác trong nền kinh tế¹⁷. Bản 18 cho thấy sản lượng một số ngành như hạt điều khô, hạt cà phê, chè búp tươi và cây lâu năm khác được lan tỏa cơ bản từ sản xuất các ngành khác; sản lượng sản phẩm hạt tiêu và mủ cao su khô cơ bản được lan tỏa từ cầu cuối cùng (xuất khẩu)

¹⁷ Giả sử gọi ma trận nghịch đảo Leontief là B , các ma trận con B_{11} là ảnh hưởng số nhân của nhóm ngành cây lâu năm, B_{22} là ảnh hưởng số nhân của nhóm ngành khác, B_{21} là ảnh hưởng tràn của cầu cuối cùng của cây lâu năm đến sản lượng các ngành khác và B_{12} là ảnh hưởng tràn của cầu cuối cùng các ngành khác đến sản lượng cây lâu năm. Gọi Y_1 là sản phẩm cuối cùng của cây lâu năm và Y_2 là sản phẩm cuối cùng các ngành khác. Tương minh quan hệ Leontief ta có:

$$B_{11}.Y_1 + B_{12}.Y_2 = X_1$$

$$B_{21}.Y_1 + B_{22}.Y_2 = X_2$$

Bảng 17. Lan tỏa từ cầu cuối cùng và từ sản xuất các ngành khác trong nền kinh tế đến sản lượng cây lâu năm ($B_{11}.Y_1 + B_{12}.Y_2 = X_1$)

			%
	Tổng lan tỏa	Cầu cuối cùng cây lâu năm	Sản xuất các ngành khác
Sản phẩm cây ăn quả	100	71.57	28.43
Hạt điều khô	100	26.12	73.88
Hạt tiêu và hạt tiêu	100	94.01	5.99
Mủ cao su khô	100	94.07	5.93
Hạt cà phê	100	35.47	64.53
Chè búp tươi, chè vằng tươi	100	21.03	78.97
Các sản phẩm lâu năm khác còn lại	100	27.24	72.76

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 17 mô tả nhu cầu cuối cùng của các ngành còn lại trong nền kinh tế và sản xuất các ngành cây lâu năm lan tỏa đến giá trị sản xuất của các ngành khác trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy sản xuất cây lâu năm có tỷ lệ lan tỏa đến giá trị sản xuất ngành phân bón, hợp chất nitơ thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa học khác dùng trong nông nghiệp (13,74%). Điều này cũng có thể hàm ý với các nhà hoạch định chính sách cần có chính sách phù hợp (đặc biệt chính sách thuế) để những ngành cây lâu năm được bảo hộ một cách hợp lý.

Bảng 18. Lan tỏa từ cầu cuối cùng và từ sản xuất các ngành cây lâu năm đến sản lượng các ngành khác của nền kinh tế

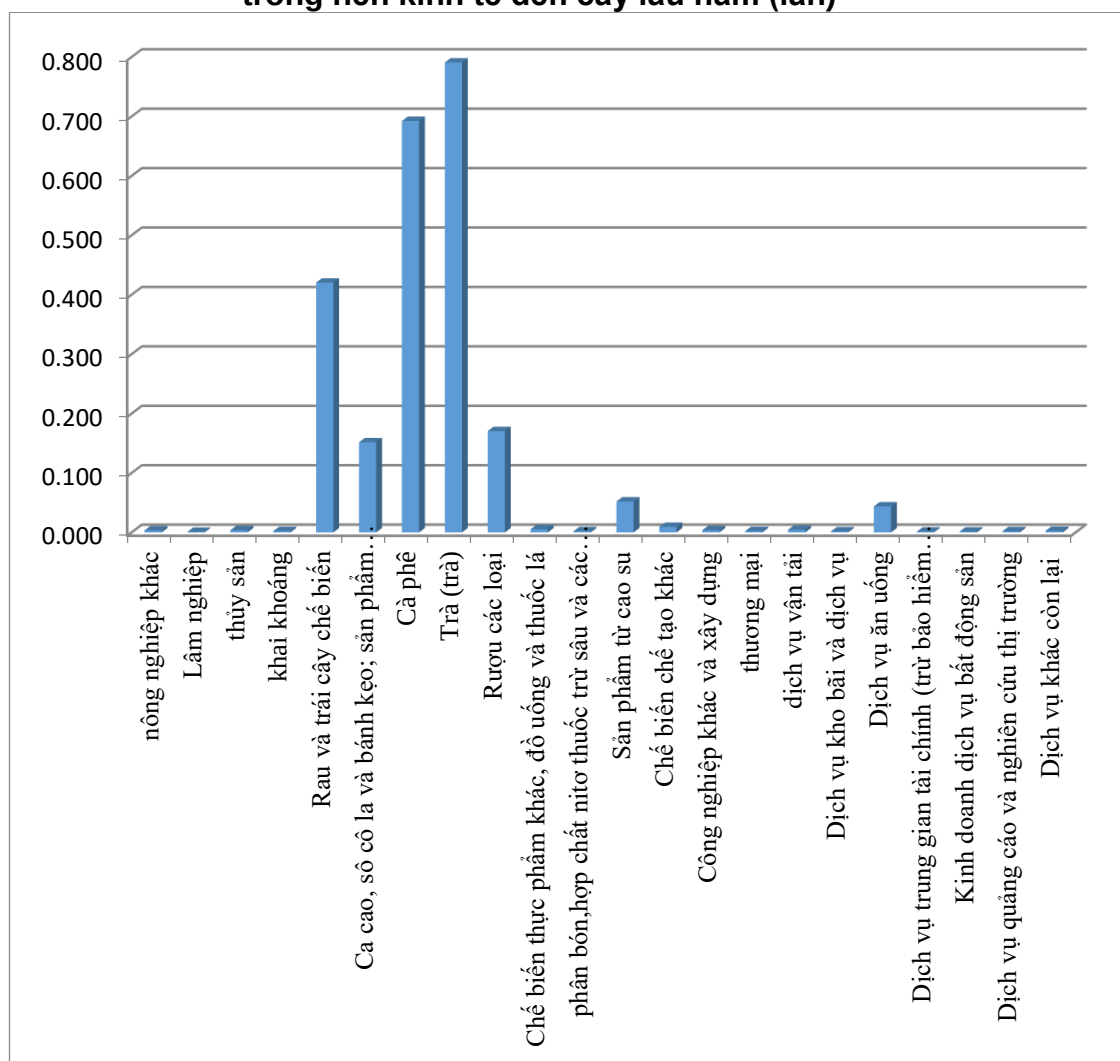
			%
	Tổng lan tỏa giá trị sản xuất	Sản xuất cây lâu năm	Cầu cuối cùng các ngành khác
Nông nghiệp khác	100	1.57	98.43
Lâm nghiệp	100	0.48	99.52
Thủy sản	100	0.13	99.87
Khai khoáng	100	0.72	99.28
Rau và trái cây chế biến	100	0.08	99.92
Ca cao, sô cô la và bánh kẹo; sản phẩm bánh từ bột mì	100	0.01	99.99
Cà phê	100	0.01	99.99
Trà (trà)	100	0.05	99.95
Rượu các loại	100	0.03	99.97
Chế biến thực phẩm khác, đồ uống và thuốc lá	100	0.18	99.82
Phân bón, hợp chất nitơ thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa học khác dùng trong nông nghiệp	100	13.74	86.26
Sản phẩm từ cao su	100	0.65	99.35
Chế biến chế tạo khác	100	0.55	99.45
Công nghiệp khác và xây dựng	100	0.35	99.65
Thương mại	100	0.89	99.11
Dịch vụ vận tải	100	0.78	99.22
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ	100	2.58	97.42

	Tổng lan tỏa giá trị sản xuất	Sản xuất cây lâu năm	Cầu cuối cùng các ngành khác
Dịch vụ ăn uống	100	0.19	99.81
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	100	2.00	98.00
Kinh doanh dịch vụ bất động sản	100	0.62	99.38
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	100	2.00	98.00
Dịch vụ khác còn lại	100	0.37	99.63

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả tính toán từ bảng I.O cho thấy sản phẩm cuối cùng ngành công nghiệp chế biến trà lan tỏa mạnh nhất đến sản lượng của trồng trà (100 đơn vị sản phẩm cuối cùng của sản phẩm công nghiệp chế biến trà kích thích sản xuất của ngành trồng chè 79 đơn vị), tiếp đến là sản phẩm của công nghiệp chế biến cà phê (100 đơn vị sản phẩm cuối cùng của công nghiệp chế biến cà phê kích thích sản xuất của ngành trồng cafe 69 đơn vị), chế biến rau quả (100 – 42), sản xuất rượu (100 – 17), bánh kẹo (100 – 15) ...

Hình 10. Ảnh hưởng tràn (Spillover effects) của các ngành khác trong nền kinh tế đến cây lâu năm (lần)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

CHƯƠNG IV:

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM

Kết quả phân tích thực trạng, hiệu quả sản xuất cây lâu năm của chuyên đề cho thấy việc sản xuất cây lâu năm những đem lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với đặc điểm đất đai, khí hậu của Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất chưa đồng đều giữa các vùng, năng suất cây trồng chưa ổn định, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khả năng tiếp cận các thông tin thị trường còn hạn chế. Hơn nữa, chi phí sản xuất, đặc biệt là giá phân bón, giá cây giống tăng cao đã gây nhiều khó khăn cho nhà sản xuất trong việc đầu tư chăm sóc, làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận. Hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất cây lâu năm bền vững, chuyên đề đề xuất một số giải pháp sau:

4.1. Áp dụng khoa học công nghệ hiện đại và nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến nông

Tiếp tục đầu tư nghiên cứu chọn tạo giống cây năng suất, chất lượng cao, rải vụ thu hoạch, chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu. Xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống sản xuất, cung ứng giống cây chất lượng, sạch bệnh cho trồng mới, tái canh và ghép cải tạo. Đồng thời hoàn thiện quy trình nhân giống cây sạch bệnh; kỹ thuật rải vụ thu hoạch, quy trình canh tác tiên tiến, công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến sau thu hoạch phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Xây dựng các chương trình khuyến nông về canh tác tiên tiến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; ưu tiên chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây chủ lực trồng tập trung theo GAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào chế biến, bảo quản sản phẩm. đặc biệt là sản phẩm quả tươi

+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện môi trường vào chế biến, bảo quản sản phẩm như: Công nghệ bảo quản bằng chế phẩm sinh học và hóa học thân thiện môi trường; Công nghệ xử lý, bảo quản ứng dụng các kỹ thuật vật lý an toàn; Công nghệ bảo quản ứng dụng kỹ thuật vật liệu: Công nghệ bao gói khí điều biến MAP (Modified Atmosphere Packaging) và Công nghệ bảo quản bằng chế phẩm tạo màng phủ; Công nghệ chế biến và bảo quản sản phẩm quả chế biến:

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: Rà soát, hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm quả, ưu tiên các mặt hàng quả chế biến có khối lượng lớn; hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, các tiêu chuẩn khu vực và thị trường lớn để quả Việt Nam dễ dàng hội nhập với thị trường quốc tế.

Theo điều tra hiệu quả sản xuất cây lâu năm của Tổng cục Thống kê năm 2006, các chi phí về công lao động tự làm của hộ trong sản xuất chè chiếm từ 31-40%; chi phí về phân bón, thuốc trừ sâu, nguyên nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật chiếm từ 35% - 45% giá thành sản xuất. Như vậy, để giảm được các công việc trong việc xây dựng hệ thống công nghệ sản xuất cao sẽ giúp giảm công lao động cũng như giảm các chi phí chung cho sản xuất.

4.2. Đầu tư cơ sở hạ tầng

Cải tạo và xây dựng hệ thống thủy lợi cho vùng cây lâu năm chủ lực, tập trung đáp ứng được yêu cầu tưới, tiêu chủ động; đáp ứng được các yêu cầu về mặt kỹ thuật và có khả năng tích hợp cho các công nghệ tưới tiên tiến hiện đại, tiết kiệm nước như tưới nhỏ giọt, tưới phun sương trong hiện tại và tương lai.

Nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống giao thông trục chính và nội đồng cho vùng cây ăn quả chủ lực tập trung.

Cải tạo và xây dựng hệ thống truyền tải điện cho vùng cây ăn trồng chủ lực tập trung thông qua việc xây dựng hệ thống điện hạ thế cho từng vùng sản xuất bao gồm: Trạm biến áp hạ thế, đường trục chính hạ thế để phục vụ sản xuất.

Xây dựng bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV cho vùng cây ăn quả tập trung nhằm góp một phần vào việc giảm ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến vùng định hướng sản xuất tập trung.

4.3. Tăng cường liên kết sản xuất, hình thành vùng sản xuất rau quả tập trung

Triển khai có kết quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã;

Khuyến khích các địa phương quy hoạch và xây dựng các khu, vùng sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm cây lâu năm; ưu tiên dành diện tích đất đủ lớn và ổn định để phát triển, hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, đồng bộ với mạng lưới các nhà máy chế biến đã được quy hoạch; trước mắt cần đáp ứng ngay cho các nhà máy chế biến xuất khẩu hiện có và các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng;

Đẩy mạnh dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, phát huy vai trò HTX kiểu mới sản xuất rau quả để có thể áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm như: Khâu làm đất, chăm sóc, tưới tiêu và phòng trừ dịch bệnh.

Các doanh nghiệp chế biến sản phẩm cây lâu năm phối hợp chặt chẽ với chính quyền các địa phương tổ chức liên kết vùng, liên kết khu vực và hỗ trợ nông dân để xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, số lượng trang trại có tổng thu từ cây lâu năm từ 1 tỷ đồng trở lên là 3249 trang trại, nhưng chỉ có 711 trang trại, chiếm 21% số trang trại có ký hợp đồng bán sản phẩm trồng trọt trước khi thu hoạch sản phẩm.

4.4. Mở rộng và đa dạng thị trường tiêu thụ

+ *Đối với thị trường xuất khẩu:*

Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các rào cản kỹ thuật, thuế quan để nhà quản lý và doanh nghiệp định hướng cho sản xuất, chế biến;

Đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, trong đó quan tâm đặc biệt quan tâm đến thị trường trọng điểm gần nước ta; tiếp tục tìm kiếm, khai thác các thị trường mới, thị trường “ngách” mà sản phẩm cây lâu năm của Việt Nam có lợi thế về chủng loại, chất lượng, mùa vụ; định hướng thị trường cho các sản phẩm như sau:

- Sản phẩm dạng tươi: tập trung vào thị trường có khoảng cách địa lý gần hoặc tương đối gần để giảm chi phí dịch vụ logistics và hư hao sản phẩm như: Trung Quốc, Đài Loan (TQ), Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước Asean...;
- Sản phẩm chế biến: tập trung vào thị trường các nước phát triển có khoảng cách địa lý xa như: Châu Âu, Mỹ, Úc, Trung Đông...;
- Sản phẩm đặc sản, rau gia vị: tập trung vào thị trường các nước phát triển có nhiều người Việt Nam và Trung Quốc sinh sống.

Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật để mở rộng thị trường, thúc đẩy các sản phẩm có tiềm năng còn dư địa xuất khẩu:

- Đẩy nhanh việc hoàn tất các hồ sơ kỹ thuật cho phép nhập khẩu nông sản Việt Nam vào một số thị trường trọng tâm như: Trung Quốc (sầu riêng, bưởi, chanh leo, khoai lang, roi, na); Hoa Kỳ (bưởi); Nhật Bản (nhãn);
- Theo dõi và có giải pháp ứng phó kịp thời đối với các rào cản kỹ thuật của một số thị trường EU, Hoa Kỳ, Ấn Độ; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế;
- Đẩy nhanh việc cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc để đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm rau quả nổi tiếng của Việt Nam;

Tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm rau quả chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng đến nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng các nước.

+ *Đối với thị trường trong nước:*

Tiếp tục thực hiện hiệu quả, thiết thực cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tôn vinh sản phẩm Việt trên cơ sở đảm bảo chất lượng cao, an toàn thực phẩm, giá cả cạnh tranh và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng trong nước;

Xây dựng mạng lưới bán sản phẩm tươi và chế biến (chợ đầu mối, siêu thị, hệ thống bán buôn, bán lẻ...) được trang bị hệ thống bảo quản (quầy lạnh và kho lạnh) để đáp ứng nhu cầu cho các thành phố, thị xã, thị trấn và khu tập trung đông người như: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch...

4.5. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh rau quả thuận lợi

Hỗ trợ mạnh mẽ các nhà đầu tư để xây dựng, hình thành các công ty, tập đoàn lớn về sản xuất, chế biến và xuất khẩu quả hiện đại, có thương hiệu nổi tiếng mang tầm cỡ khu vực và thế giới; khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản rau quả có quy mô vừa và nhỏ để tiêu thụ quả được sản xuất tại chỗ cho người nông dân;

Tiếp tục cải cách hành chính theo hướng đơn giản hóa thủ tục tạo ra môi trường thông thoáng, thuận lợi cho nhà đầu tư; rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến, bảo quản quả phát triển như:

- Các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển doanh nghiệp chế biến sản phẩm cây lâu năm, có tính tới đặc thù của các vùng, miền, ngành hàng; cơ chế xây dựng, hình thành các khu, cụm nhà máy chế biến tại các địa phương, khu vực gắn với vùng sản xuất sản phẩm cây lâu năm tập trung;

- Chính sách hỗ trợ đầu tư kho lạnh và giá điện vận hành kho lạnh trong bảo quản sản phẩm cây lâu năm;

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp chế biến đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện môi trường; thu hút đầu tư sản xuất móc máy móc, thiết bị chế biến và bảo quản sản phẩm cây lâu năm.

4.6. Thay đổi cấu trúc kinh tế và chính sách tiếp cận

Một số nghiên cứu gần đây từ mô hình I.O đều cho thấy chỉ số lan tỏa của giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành dịch vụ cao hơn mức bình quân của nền kinh tế. Phân tích của chuyên đề cũng cho thấy chỉ số lan tỏa của giá trị tăng thêm cao hơn mức bình quân (1,12) và chỉ số lan tỏa đến nhập khẩu lại thấp. Trong 7 ngành về cây lâu năm có đến 5 ngành có chỉ số lan tỏa về giá trị tăng thêm cao và chỉ số lan tỏa nhập khẩu thấp. Ngoài ra có ba ngành cà phê, hạt tiêu và sản phẩm cây ăn quả có ảnh hưởng liên ngành (thiên hạ hay gọi là kéo – đẩy Pull – Push) rất tốt.

Tuy nhóm ngành cây lâu năm có các chỉ số lan tỏa tốt như vậy nhưng dường như hiệu quả bảo hộ hữu hiệu (Effective Rate of Protection - ERP) đang ngày càng giảm. Nếu năm 2012 tỷ lệ này của cây lâu năm là 0,27 thì đến năm 2019 hệ số ERP của cây lâu năm là âm (-0,06). Điều này có nghĩa ngành này hoàn toàn không được bảo hộ về sản xuất. Nguyên nhân là do chính sách thuế chưa phù hợp. Một vấn đề rất cơ bản mà các chuyên gia đã đề cập từ nhiều năm nay là chính sách thuế đối với các ngành sản xuất sản phẩm là đầu vào cho nông nghiệp, như phân bón thuộc đối tượng không phải chịu thuế giá trị gia tăng (VAT), doanh nghiệp sản xuất phân bón không được khấu trừ thuế cho nguyên vật liệu đầu vào nên giá thành và giá bán phân bón tăng, nhà sản xuất gặp nhiều khó khăn khi giá thành sản xuất các sản phẩm nông nghiệp tăng lên. Chi phí tăng lên sẽ khiến nhà sản xuất không còn lợi nhuận thậm chí lỗ và điều này kéo theo giá tiêu dùng tăng, sản phẩm đầu vào cho nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp ngày càng khó cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu. Nhất là khi sắp tới đây, thuế nhập khẩu nhiều sản phẩm về mức 0% theo cam kết hội nhập. Điều này dẫn đến bảo hộ sản xuất (bảo hộ hữu hiệu) các nhóm ngành nông nghiệp âm. Như vậy, không những nhóm ngành sản xuất các sản phẩm nông nghiệp không những không được bảo hộ mà còn bị tác động kép bởi chính sách thuế của chính Nhà nước, hoặc nói cách khác nhóm ngành sản xuất sản phẩm nông nghiệp không được Nhà nước khuyến khích, điều này dường như trái ngược với nghị định 57/2018/NĐ-CP về ưu đãi cho nông nghiệp, nông thôn. Mới đây bộ Tài chính vừa hoàn thiện dự thảo nghị quyết của Quốc hội về chính sách thuế giá trị gia tăng để hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp sản xuất phân bón. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất đưa mặt hàng này vào đối tượng chịu thuế 5%. Điều này cũng là một bước tiến nhưng chưa đủ để gọi là ưu đãi cho nông nghiệp do:

+ Thứ nhất: Theo tính toán từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam cho thấy khi nhóm ngành phân bón chịu thuế suất thuế VAT 5% và được khấu trừ VAT đầu vào có thể dẫn đến giá sản xuất của nhóm ngành phân bón giảm từ 3% đến 4% và đầu vào của nhóm ngành trồng (cây lâu năm) trọt chỉ giảm được 0,015% đến 0,002%, vì đầu vào của nông nghiệp không chỉ có phân bón, việc bảo hộ hữu hiệu nhóm ngành trồng trọt nói chung và cây lâu năm nói riêng cũng không thay đổi được nhiều

+ Thứ hai: Hiện sửa đổi này mới trong dự án, đến khi thực hiện là một khoảng thời gian nữa. Như vậy từ nay đến lúc đó, ngành sản xuất phân bón (đầu vào quan trọng của trồng trọt) và nhóm ngành trồng trọt vẫn còn nhiều khó khăn, nền kinh tế vẫn phải chịu mức giá cao hơn.

Như vậy, để bảo hộ hữu hiệu đối với các sản phẩm sản xuất của nền kinh tế Việt Nam cần thay đổi từ cấu trúc kinh tế và chính sách tiếp cận thực chất, các chính sách về thuế dân không còn tác dụng để bảo hộ những ngành có chỉ số lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cao.

KẾT LUẬN

Hướng tới mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp nói chung và nhóm cây trồng lâu năm nói riêng hiệu quả, bền vững từng bước ứng phó thành công trước những biến đổi bất ổn của thị trường toàn cầu và những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, Văn kiện Đại hội XIII xác định: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học...”.

Để thực hiện được mục tiêu này, cần hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật đồng bộ để tạo môi trường, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong đó, tạo điều kiện thuận lợi để người nông dân, doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn lực một cách bình đẳng, minh bạch, như đất đai, tài nguyên, nguồn vốn, khoa học - công nghệ... Đây là giải pháp quan trọng nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dy, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Mạnh Tuân (2000), *Từ điển Kinh tế* - Kinh doanh Anh - Việt có giải thích, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr 366.
2. Duong Manh Hung, Bui Trinh 2019 “Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model” International Journal of Social and Administrative Sciences, Vol. 4, No. 2, 253-266.
3. Ho Dinh, B.; Nguyen Phuc, H.; Bui, T.; Nguyen, H. Declining Protection for Vietnamese Agriculture under Trade Liberalization: Evidence from an Input – Output Analysis. *Economies* 2020, 8, 43.
<https://doi.org/10.3390/economies80200433>.
4. Bộ NN & PTNT, *Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển ngành hàng hồ tiêu đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*, số 1442/QĐ - BNN – TT.
5. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Đề án phát triển Cây ăn quả chủ lực toàn quốc đến năm 2015, định hướng đến năm 2030*.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, *Báo cáo điều tra thực trạng và hiệu quả sản xuất ngành trồng trọt*.
7. Niên giám Thống kê các năm 2010 – 2020.

BÁO CÁO

**SỬ DỤNG MÔ HÌNH TRUNG BÌNH TRƯỢT KẾT HỢP TỰ HỒI QUY
(ARIMA) ĐỂ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM**

LỜI MỞ ĐẦU

Công tác thông tin, phân tích và dự báo kinh tế là một trong những công cụ thiết yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô, nhằm đưa nền kinh tế và các hoạt động xã hội phát triển theo hướng bền vững, tránh những biến động lớn có thể làm đảo lộn những mục tiêu ban đầu. Dự báo và cảnh báo về kinh tế sẽ giúp cho các cơ quan quản lý chủ động sớm đưa ra những quyết sách, những giải pháp thích hợp để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong thế giới hội nhập, thương mại quốc tế, kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển mạnh mẽ, Việt Nam không tránh khỏi những tác động khủng hoảng có tính dây chuyền và chu kỳ của kinh tế các nước. Việc dự báo diễn biến kinh tế thế giới và phân tích mức độ ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam là yêu cầu cấp thiết đặt ra cho các cơ quan hoạch định chính sách nhằm xây dựng các chính sách ứng phó kịp thời trước những biến động của kinh tế thế giới.

Trong thời gian qua, công tác phân tích, dự báo kinh tế đã được Tổng cục Thống kê đẩy mạnh thực hiện, góp phần tích cực vào công tác hoạch định chính sách, chiến lược phát triển kinh tế. Trong đó, Vụ Thống kê Giá đã dự báo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để cung cấp cho Chính phủ, Ban điều hành Giá theo quý và năm. CPI là một trong 186 chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành trong Luật Thống kê¹. Đây là một chỉ tiêu thống kê quan trọng, được sử dụng thường xuyên trong quản lý điều hành kinh tế và đánh giá xu hướng phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh. CPI là công cụ đo lường lạm phát tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Công tác tính toán, biên soạn và công bố CPI tại Việt Nam đã được thực hiện bài bản và có chất lượng tốt hơn trong những năm qua, đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của người dùng tin.

Để cung cấp thông tin bức tranh toàn cảnh về biến động CPI ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020 và dự báo CPI cho các năm tiếp theo, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp, chính sách với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương kiểm soát lạm phát bền vững trong những năm tiếp theo, Vụ Thống kê Giá biên soạn chuyên đề phân tích chuyên sâu *“Sử dụng mô hình trung bình trượt kết hợp tự hồi quy (ARIMA) để phân tích và dự báo lạm phát ở Việt Nam”*. Kết quả chính của chuyên đề tập trung phân tích sự biến động CPI và dự báo CPI các năm tiếp theo. Theo đó, kết cấu của chuyên đề ngoài phần mở đầu; kết luận, kiến nghị và phụ lục, nội dung chính chính của chuyên đề được đề cập tại 3 chương như sau:

Chương I. Lý luận chung về lạm phát và tổng quan một số mô hình phân tích, dự báo lạm phát

Chương II. Phân tích biến động lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020.

Chương III. Dự báo lạm phát ở Việt Nam và một số khuyến nghị.

¹ Luật Thống kê, số 89/2015/QH13, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ LẠM PHÁT VÀ TỔNG QUAN MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH, DỰ BÁO LẠM PHÁT

1.1. Cơ sở lý luận về lạm phát

1.1.1. Khái niệm lạm phát và phân loại lạm phát

a) Khái niệm lạm phát

Lạm phát là sự giảm sút sức mua của đồng tiền, phản ánh qua sự tăng lên liên tục và kéo dài mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ so với mức giá trung bình². Lạm phát là một trong những vấn đề kinh tế được quan tâm hàng đầu trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đánh giá sự vận hành và phát triển của một nền kinh tế. Tại Việt Nam, mục tiêu lạm phát cùng với một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội vĩ mô hàng năm được Quốc hội thông qua trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhằm đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững. Lạm phát được đánh giá thông qua Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục Thống kê tính toán và công bố định kỳ hàng tháng.

Tại mỗi nền kinh tế khác nhau, các tổ chức khác nhau thì việc nghiên cứu và sử dụng các phương pháp dự báo CPI cũng rất khác nhau. Nguồn thông tin phục vụ các dự báo CPI vì vậy cũng được yêu cầu rất đa dạng với chuỗi số liệu theo thời gian và yêu cầu cập nhật thường xuyên.

b) Phân loại lạm phát

Tùy theo mục đích nghiên cứu và hình thức biểu hiện, lạm phát được phân loại, gồm: Lạm phát vừa phải; Lạm phát phi mã; Siêu lạm phát.

(1) Lạm phát vừa phải (gọi là lạm phát một con số): Có lạm phát dưới 10% trong một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế. (2) Lạm phát phi mã: Xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh chóng với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi xảy ra, sẽ dẫn đến thay đổi lớn đối với nền kinh tế. Đồng tiền mất giá nhiều, lãi suất thực tế thường âm, không ai muốn giữ tiền mặt mọi người chỉ giữ lượng tiền tối thiểu vừa đủ cần thiết cho việc thanh toán hằng ngày. Mọi người thích giữ hàng hóa, vàng hay ngoại tệ. Thị trường tài chính không ổn định (do vốn chạy ra nước ngoài).

(3) Siêu lạm phát: Tỷ lệ tăng giá khoảng trên 1000%/năm, đồng tiền gần như mất giá hoàn toàn. Các giao dịch diễn ra trên cơ sở hàng đổi hàng, tiền không còn làm được chức năng trao đổi. Nền tài chính khủng hoảng (siêu lạm phát đã từng xảy ra ở Đức năm 1923 với tỷ lệ 10.000.000.000%; Bolivia năm 1985 với

² Từ điển Thống kê.

50.000%/năm; Zimbabwe tháng 11/2008 với tỷ lệ 79,6 tỷ %; Venezuela tháng 5/2018 với tỷ lệ 24.571% so cùng kỳ năm trước. Siêu lạm phát thường gây ra những thiệt hại nghiêm trọng và sâu sắc đối với nền kinh tế.

- *Nguyên nhân gây ra lạm phát*

Có nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát, thông thường lạm phát xảy ra do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

(1) *Lạm phát theo thuyết tiền tệ*: Khi cung tiền tệ tăng lên kéo dài, dẫn đến tổng cầu tăng lên, khi đó nền kinh tế đạt đến mức cân bằng mới, theo đó giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng.

(2) *Lạm phát theo thuyết chi phí đẩy*: Thông thường lạm phát xảy ra do những cú sốc tiêu cực hay các cơn sốc giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, đặc biệt là một số mặt hàng (xăng dầu, điện...) là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí đầu vào lên cao. Ví dụ điển hình cho thấy giá cả nguyên nhiên vật liệu là giá dầu thô tăng. Giai đoạn 1972-1974 hầu như giá dầu quốc tế tăng 5 lần dẫn đến lạm phát bình quân trên toàn thế giới tăng từ 4,6% đến 13,5%.

(3) *Lạm phát cầu kéo*: Một trong những lý do lạm phát xuất hiện do yếu tố cầu kéo là quá trình phát triển kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư và tình trạng sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả trong suốt thời gian dài, hiện tượng này xuất hiện phổ biến trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước (tư nhân trong nước và nước ngoài).

(4) *Lạm phát do thâm hụt ngân sách*: Khi chính phủ lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách, có thể khắc phục bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ để vay vốn từ người dân nhằm bù đắp phần thiếu hụt. Biện pháp này không làm ảnh hưởng đến cơ sở tiền, không làm tăng cung tiền tệ và không gây ra lạm phát. Tuy nhiên, khi sự thâm hụt trầm trọng và kéo dài, Chính phủ phải áp dụng biện pháp in tiền. Việc phát hành tiền sẽ ảnh hưởng đến cơ sở tiền tệ làm tăng mức cung ứng tiền, đẩy tổng cầu lên cao và làm tăng thêm lạm phát. *Như vậy*, nếu thâm hụt ngân sách kéo dài trong mọi trường hợp vẫn làm tăng cung tiền và lạm phát xảy ra là một điều chắc chắn.

(5) *Lạm phát theo tỷ giá hối đoái*: Tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và đơn vị tiền tệ nước ngoài cũng là một trong những nguyên nhân gây ra lạm phát. Vì khi tỷ giá tăng, đồng nội tệ mất giá theo đó nó tác động đến tâm lý của những người sản xuất trong nước, muốn đẩy giá cả hàng hóa sản xuất trong nước lên cao theo mức tăng của tỷ giá hối đoái. Khi tỷ giá hối đoái tăng, giá nguyên vật liệu hàng hóa nhập khẩu tăng, theo đó đẩy giá cả nguyên vật liệu sản xuất trong nước tăng lên và làm tăng giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá cả của những hàng hóa sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu. Do vậy giá cả của các hàng hóa này tăng lên cao, dẫn đến lạm phát do chi phí đẩy.

(6) *Lạm phát dự kiến (lạm phát ỳ)*: Khi giá cả chung các hàng hóa dịch vụ tăng đều với một tỷ lệ tương đối ổn định, tức là giá cả chung tăng liên tục đều đặn theo thời gian. Do tăng đều nên mọi người đã có thể dự tính trước mức độ của nó nên gọi là lạm phát dự kiến. Lạm phát này khi đã hình thành thì thường trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian dài nên được gọi là lạm phát ỳ.

(7) *Lạm phát do cơ cấu*: Với ngành kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp tăng tiền công “danh nghĩa” cho người lao động. Nhưng cũng có những nhóm ngành kinh doanh không hiệu quả, doanh nghiệp cũng theo xu thế đó buộc phải tăng tiền công cho người lao động. Nhưng vì những doanh nghiệp này kinh doanh kém hiệu quả, nên khi phải tăng tiền công cho người lao động, các doanh nghiệp này buộc phải tăng giá thành sản phẩm để đảm bảo mức lợi nhuận và làm phát sinh lạm phát.

(8) *Lạm phát do cầu thay đổi*: Khi thị trường giảm nhu cầu tiêu thụ về một mặt hàng nào đó, trong khi lượng cầu về một mặt hàng khác lại tăng lên. Nếu thị trường có người cung cấp độc quyền và giá cả có tính chất cứng nhắc (chỉ có thể tăng mà không thể giảm, như giá điện ở Việt Nam), thì mặt hàng mà lượng cầu giảm vẫn không giảm giá. Trong khi đó mặt hàng có lượng cầu tăng thì lại tăng giá. Kết quả là mức giá chung tăng lên, dẫn đến lạm phát.

- Một số nguyên nhân khác:

+ *Nguyên nhân chủ quan*, như: Chính sách quản lý kinh tế không phù hợp, ví dụ: Chính sách cơ cấu kinh tế; chính sách lãi suất... làm cho nền kinh tế quốc gia bị mất cân đối, kinh tế tăng trưởng chậm ảnh hưởng đến nền tài chính quốc gia. Khi đó, tâm lý của dân cư, họ không tin tưởng vào đồng tiền của Nhà nước, họ sẽ không giữ tiền mà đẩy vào lưu thông bằng việc mua hàng hoá dự trữ hoặc đầu tư vào một lĩnh vực kinh doanh nào đó ... Như vậy cầu sẽ tăng lên mà cung cấp không đáp ứng được cân bằng cung cầu trên thị trường hàng hoá không còn nữa và tiếp tục đẩy giá lên cao, từ đó lạm phát sẽ xảy ra.

+ *Nguyên nhân khách quan*, như: Thiên tai, chiến tranh, tình hình biến động của thị trường nguyên vật liệu, nhiên liệu trên thế giới...

- Rủi ro của lạm phát:

+ *Lạm phát thấp*: Sức cầu nội địa yếu. Lạm phát thấp phù hợp với mục tiêu Chính phủ là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, tình trạng lạm phát thấp, nếu kéo dài, nhất là do sức cầu yếu, sẽ gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế nói chung và hoạt động đầu tư nói riêng.

+ *Lạm phát cao*: Áp lực lạm phát tăng sẽ gây sức ép lên mặt bằng lãi suất, tỷ giá qua đó khiến tiêu dùng và đầu tư giảm.

1.1.2. Các chỉ tiêu thống kê đo lường lạm phát

a) Trên thế giới

Một số nước sử dụng CPI, tuy nhiên một số nước khác sử dụng chỉ số giá sản xuất (PPI), hoặc có thể sử dụng chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước (GDP) hay đặc biệt hơn Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) sử dụng chỉ số chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE). Tuy nhiên chỉ số CPI là chỉ số thông dụng nhất, chỉ số này được sử dụng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian. Khi CPI tăng tức là người dân chi tiêu nhiều tiền hơn trước để duy trì mức sống như cũ.

* Chỉ số CPI

Trước tiên xây dựng một giỏ hàng hóa quan trọng mang tính chất điển hình và lấy quyền số theo số lượng của từng mặt hàng mà người tiêu dùng mua, xác định giá cả từng loại hàng hóa, dịch vụ tại từng thời điểm. Sau đó tính toán tổng chi phí của giỏ hàng hóa, dịch vụ điển hình đó tại các thời điểm. Chọn một năm gốc hay năm cơ sở để so sánh với các năm khác:

$$CPI = \frac{\text{Giá tiêu dùng của rổ hàng hóa dịch vụ năm hiện tại}}{\text{Giá tiêu dùng của giỏ hàng hóa dịch vụ năm gốc}}.$$

$$\text{Tỷ lệ lạm phát} = (CPI_{n+1} - CPI_n) / CPI_n$$

* Chỉ số PPI

Đo lường chi phí của một giỏ hàng hóa và dịch vụ được mua bởi các doanh nghiệp chứ không phải người tiêu dùng, vì các doanh nghiệp sẽ chuyển các chi phí cho người tiêu dùng dưới dạng giá tiêu dùng cao hơn, do vậy việc theo dõi những thay đổi của chỉ số PPI sẽ là hữu ích trong việc dự đoán sự thay đổi của chỉ số CPI.

* Chỉ số PCE

Chỉ tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) là chỉ số đo lường một cách toàn diện về mức độ chi tiêu hàng tháng của người tiêu dùng, bao gồm chi phí hàng hóa lâu bền, hàng tiêu dùng và dịch vụ.

Số liệu PCE có ý nghĩa cho việc dự báo lạm phát. Nếu số liệu vượt quá mức cao trong tiêu dùng và sản xuất thì có thể dẫn đến sự gia tăng tổng thể về giá cả. Mặt khác, chi tiêu cá nhân thấp liên tục có thể dẫn đến giảm mức sản lượng và kinh tế bị suy thoái.

b) Tại Việt Nam

Các nhà kinh tế thường dùng hai chỉ tiêu để đánh giá lạm phát của nền kinh tế: chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước. CPI biểu thị biến động về mức giá chung của một rổ hàng hóa và dịch vụ cố định dùng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước biểu thị sự biến động về mặt bằng giá chung của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia.

1.1.3. Tác động của lạm phát

- Đối với sản lượng:

Nếu lạm phát do cầu thì sản lượng có thể tăng, nhưng tăng bao nhiêu thì phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung. Nếu lạm phát do cung gây ra sản lượng giảm, giá cả tăng cao, nền kinh tế rơi vào đình trệ lạm phát. Nếu do cả cung và cầu thì tùy theo mức độ dịch chuyển của hai đường tổng cầu và tổng cung, sản lượng có thể tăng, giảm hoặc không đổi.

- Đối với phân phối lại thu nhập và của cải:

Lạm phát tác động đến phân phối thu nhập ở mức độ nào còn tùy thuộc vào các yếu tố và nhiều nhóm tác nhân kinh tế như: tác động tới người cho vay và người đi vay; tác động giữa người hưởng lương và chủ; tác động giữa người mua và người bán tài sản tài chính; tác động giữa các doanh nghiệp với nhau; tác động giữa Chính phủ và công chúng.

- Tác động đến cơ cấu kinh tế:

Khi lạm phát tăng nhanh cùng với sự thay đổi mạnh mẽ của giá cả, có những doanh nghiệp, ngành nghề phát lên được, nhưng ngược lại có doanh nghiệp, ngành nghề phá sản hoặc chuyển hướng kinh doanh khác, dẫn đến cơ cấu kinh tế thay đổi.

- Tác động đến tính hiệu quả kinh tế:

+ Lạm phát làm biến dạng cơ cấu đầu tư: Khi xảy ra lạm phát, các doanh nghiệp không muốn đầu tư vào những dự án có khoảng thời gian thu hồi vốn dài. Tác động này có thể làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế trong dài hạn.

+ Lạm phát làm suy yếu thị trường vốn: Nếu lãi suất thực là số âm, thì khả năng huy động vốn của các tổ chức tín dụng sẽ khó khăn. Giảm sút của tiết kiệm sẽ làm giảm đầu tư thực tế, sản lượng giảm, việc làm ít, thất nghiệp tăng.

+ Lạm phát làm sai lệch tín hiệu của giá và phát sinh chi phí điều chỉnh giá: Trong thời kỳ lạm phát cao, giá cả tăng nhanh làm cho mọi người không kịp nhận biết mức giá tương đối giữa các hàng hóa thay đổi ra sao, do đó làm giảm tính hiệu quả khi ra các quyết định mua bán. Các hãng kinh doanh phải tốn chi phí cho sửa báo giá...

+ Lạm phát làm giảm sức cạnh tranh với nước ngoài, kích thích người nước ngoài rút vốn về nước: Giá hàng trong nước tăng lên sẽ kích thích nhập khẩu, kìm hãm xuất khẩu. Hàng nước ngoài nhập vào nước nhiều, doanh nghiệp trong nước khó cạnh tranh. Đồng nội tệ mất giá, người nước ngoài có khuynh hướng chuyển tiền của mình về nước, điều này làm cho thị trường vốn suy yếu.

- Tác động của lạm phát đến lĩnh vực đời sống xã hội

Khi lạm phát xảy ra tức là mức giá chung tăng lên, mỗi đơn vị tiền tệ sẽ mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn. Gây ảnh hưởng đến những đối tượng có thu nhập cố định, ví dụ như những người về hưu thường tụt hậu so với lạm phát, hoặc những người làm công ăn lương sẽ phải chịu mức mua giảm mạnh. Lạm phát làm suy giảm giá trị của đồng tiền và các mặt hàng khác có tính chất tiền tệ cơ bản.

Lạm phát tạo ra sự gia tăng chi phí cơ hội cho việc tích trữ tiền. Với việc không biết được lạm phát sẽ chấm dứt khi nào cho nên sẽ ngăn cản việc đầu tư.

Thu nhập thực tế và thu nhập danh nghĩa có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lạm phát, đó là khi lạm phát tăng lên mà thu nhập danh nghĩa không thay đổi thì thu nhập thực tế giảm dần theo tỷ lệ nghịch với lạm phát.

Lạm phát không chỉ làm giảm giá trị của các tài sản không sinh lãi mà còn làm giảm giá trị của tài sản có lãi theo thời gian. Nghĩa là làm giảm thu nhập thực từ các khoản lãi và các khoản lợi tức. Đây được cho là chính sách thuế của nhà nước được tính dựa trên thu nhập danh nghĩa. Ví dụ như khi lạm phát tăng cao, những người đi vay sẽ phải tăng lãi suất danh nghĩa để bù lại lạm phát tăng cao, mặc dù thuế suất không đổi từ đó dẫn đến thu nhập thực tế của người cho vay sẽ bằng với thu nhập danh nghĩa trừ đi lạm phát bị xuống sẽ ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế. Dẫn đến suy thoái kinh tế, thất nghiệp tăng cao, đời sống người lao động gặp khó khăn, lòng tin của người dân với chính phủ sẽ suy giảm.

Khi lạm phát càng tăng, thì giá trị tiền tệ sẽ giảm xuống, thì những người đi vay sẽ sử dụng cơ hội này để kiếm lợi, từ đó đẩy nhu cầu vay tiền lên cao, cũng như lãi suất vay lên cao.

Nói chung thì lạm phát tỷ lệ nghịch với sự phát triển của kinh tế, nếu lạm phát càng cao sẽ khiến cho nền kinh tế khủng hoảng, nếu nền kinh tế có thể duy trì, điều tiết được lạm phát thì sẽ là nguồn động lực thúc đẩy cho nền kinh tế đi lên.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy việc duy trì một mức lạm phát ổn định ở thấp hợp lý góp phần không nhỏ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, kéo theo xu hướng cải thiện rõ ràng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, lãi suất hạ thấp, thanh khoản tốt lên, tỷ giá ổn định và dự trữ ngoại hối tăng, đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đối với Việt Nam, giai đoạn duy trì lạm phát ổn định là thời cơ thuận lợi cho các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô yên tâm hơn với việc ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát - mục tiêu hàng đầu - có dư địa để tập trung cho mục tiêu tăng trưởng cao hơn năm trước, bằng việc chuyển đổi chính sách và các giải pháp quản lý điều hành. Đồng thời, đây cũng là thời cơ để tháo gỡ khó khăn

cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường bằng các chính sách miễn, giảm, hoãn một số khoản thu ngân sách, hỗ trợ lãi suất đầu tư hoặc cho vay tạm trừ sản phẩm khi giá cả xuất khẩu bị sụt giảm; huy động trái phiếu Chính phủ với lãi suất thấp hơn để phục vụ cho đầu tư công... CPI ở thấp ổn định còn góp phần cải thiện mức sống thực tế của người dân. Đối với người tiêu dùng, cán bộ công chức, người nghỉ hưu, các đối tượng chính sách và đại đa số người dân thì CPI tăng chậm là điều đáng mừng bởi nỗi lo tăng giá không còn ám ảnh, đời sống được ổn định.

1.2. Tổng quan một số mô hình phân tích lạm phát

1.2.1. Giới thiệu một số mô hình phân tích lạm phát.

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua thời kỳ lạm phát biến động phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro tác động lớn đến tình hình kinh tế - xã hội của đất nước như giai đoạn năm 2008 - tháng 4/2012. Do vậy, việc nghiên cứu đề dự báo lạm phát có ý nghĩa rất lớn cả về mặt vĩ mô và vi mô, không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả điều hành chính sách mà còn hướng đến mục tiêu ổn định vĩ mô, tăng trưởng bền vững, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống. Trên thế giới và Việt Nam có rất nhiều nghiên cứu định lượng dự báo lạm phát, nổi bật là sử dụng mô hình trung bình trượt kết hợp tự hồi quy (ARIMA), các mô hình đa biến VAR và VECM.

a) Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến được Box, G.E.P., và được G.M Jenkins giới thiệu vào năm 1976. ARIMA là tổng hợp các mô hình: Mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (mô hình 1 biến). Phương pháp luận Box - Jenkins cho mô hình ARIMA có 4 bước như sau: Nhận dạng, ước lượng, kiểm tra chuẩn đoán và dự báo. Điểm quan trọng cần lưu ý là để sử dụng phương pháp luận Box - Jenkins thì phải có chuỗi thời gian có tính dừng hay chuỗi thời gian có tính dừng sau khi đã thực hiện một hay nhiều phép sai phân.

Ưu điểm: Trong đa số trường hợp, mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới cho các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: Số quan sát cần cho dự báo phải lớn (≥ 50). Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định.

b) Mô hình VAR

Một mô hình VAR cơ bản có dạng: $Y(t) = C + BY_{t-1} + \dots + e(t)$

Mô hình VAR được sử dụng khi có nhiều chuỗi thời gian khác nhau và cần phải xem xét mối quan hệ giữa chúng. Các bước tiến hành của mô hình: (1) Kiểm định tính dừng của các biến, thực hiện biến đổi đến khi được chuỗi dừng; (2) Tìm bước trễ thích hợp: Tiêu chuẩn LR, AIC, SBC; (3) Kiểm định và lựa chọn mô hình; (4) Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (dự báo, hàm phản ứng, phân rã phương sai).

Hiện nay, trên thế giới, mô hình VAR được sử dụng nhiều trong dự báo lạm phát. Đối với các ngân hàng trung ương các nước, nhu cầu sử dụng mô hình này rất lớn, bên cạnh nhiệm vụ dự báo, còn được sử dụng để đánh giá các cú sốc tác động vào nền kinh tế. Ở Việt Nam, mô hình này đã được sử dụng nhiều, tuy nhiên mới dừng ở mức độ đánh giá các mối liên hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô là chủ yếu, chưa có nhiều ứng dụng trong dự báo.

Ưu điểm: Đây là phương pháp đơn giản, việc lựa chọn các biến của mô hình được tiến hành nhanh chóng, đơn giản, trong đó hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng tất cả các phần mềm kinh tế lượng như Stata, Eviews. Hạn chế: Đòi hỏi quá nhiều thông tin, ảnh hưởng đến chi phí, thời gian thu thập số liệu; việc lựa chọn thứ tự các biến trong VAR khá phức tạp; do chưa loại bỏ hoàn toàn hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình nên có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả dự báo.

c) Mô hình VECM

Mô hình VECM là một dạng của mô hình VAR tổng quát, được sử dụng trong trường hợp chuỗi dữ liệu là không dừng và chứa đựng mối quan hệ đồng kết hợp. Mô hình VECM tổng quát có dạng như sau:

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1} = \Pi Y_{t-1} + C_1 \Delta Y_{t-1} + C_2 \Delta Y_{t-2} + \dots + C_{p-1} \Delta Y_{t-p} + u_t \quad (2)$$

Ưu điểm: Về cơ sở lý thuyết, mô hình VECM có dạng hiệu chỉnh sai số (ECM) nhưng ưu việt hơn so với ECM, vì được phát triển trên cơ sở lý thuyết của mô hình VAR, dựa trên lý thuyết đồng tích hợp của các biến số; cho phép đo lường hiện tượng đồng liên kết giữa nhiều biến trong mô hình; có tích hợp cả yếu tố dài hạn, giúp hiệu chỉnh các biến động ngắn hạn. Vì vậy, năng lực dự báo của mô hình VECM về lý thuyết tốt hơn so với ECM và VAR.

Hạn chế: Mô hình VECM cần rất nhiều tham số để được ước lượng, có thể sử dụng cả giả thiết ngoại sinh cho các biến.

1.2.2. Lựa chọn mô hình phân tích lạm phát ở Việt Nam.

Những ưu điểm và nhược điểm của các mô hình trên phụ thuộc vào dữ liệu thống kê. Theo Robert et al., (1979) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Hơn nữa, Brockwell et al., (2001) còn cho rằng mô hình ARIMA sẽ dự báo chính xác hơn khi số liệu được thống kê chi tiết theo từng tháng trong năm. Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất dùng mô hình ARIMA trong phân tích lạm phát ở Việt Nam.

1.3. Tổng quan mô hình ARIMA dự báo lạm phát

1.3.1. Một số vấn đề chung về mô hình ARIMA

Các mô hình ARIMA không cần các biến độc lập cũng như các mô hình lý thuyết kinh tế nào khác trong quá trình xây dựng mô hình mà chủ yếu dựa vào mô hình tự hồi quy của bản thân chuỗi dữ liệu.

Phương pháp nhận dạng, ước lượng và kiểm định các mô hình ARIMA phù hợp được nâng cấp bởi hai nhà thống kê học, George Box và Gwilym Jenkins. Box và Jenkins (1976) đã tổng hợp và xây dựng một phương pháp ước lượng cho các quá trình, trong đó có cả tự hồi quy, trung bình trượt và vận dụng cho chuỗi thời gian không dừng. Về mặt kỹ thuật, phương pháp này cho phép mô tả, nhận diện, kiểm định và dự báo các quá trình khác nhau từ tự hồi quy, trung bình trượt, trung bình trượt tự hồi quy hay trung bình trượt tự hồi quy cho chuỗi thời gian dừng và cho chuỗi thời vụ. Trong thực tế, tên gọi phương pháp Box-Jenkins hay mô hình ARIMA được sử dụng thay thế nhau đề cập tới một phương pháp cho phép mô tả và dự báo sự biến động của cả chuỗi thời gian dừng, không dừng hoặc có biến động thời vụ.

1.3.2. Quy trình dự báo bằng mô hình ARIMA.

Mô hình Arima với phương pháp Box - Jenkins và ứng dụng để dự báo lạm phát của Việt Nam

Box & Jenkins (1970) lần đầu tiên giới thiệu mô hình ARIMA (autoregressive integrated moving average) trong phân tích chuỗi thời gian, được hiểu là phương pháp Box-Jenkins. Mô hình ARIMA được kết hợp bởi 3 thành phần chính: AR (thành phần tự hồi quy), I (tính dừng của chuỗi thời gian) và MA (thành phần trung bình trượt). Theo Gujarati (2006) và R. Carter Hill et al., (2011) để sử dụng mô hình ARIMA trong dự báo chuỗi thời gian, thực hiện 4 bước sau:

Bước 1. Nhận dạng mô hình

+ Kiểm định tính dừng:

Để sử dụng mô hình ARIMA(p,d,q) trong dự báo cần nhận dạng ba thành phần p,d và q của mô hình. Thành phần d của mô hình được nhận dạng thông qua kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian.

Nếu chuỗi thời gian dừng ở bậc 0 ta ký hiệu $I(d=0)$, nếu sai phân bậc 1 của chuỗi dừng ta ký hiệu $I(d=1)$, nếu sai phân bậc 2 của chuỗi dừng ta ký hiệu $I(d=2)$...

Để kiểm định tính dừng của chuỗi, sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey–Fuller cải biên (ADF).

Trong trường hợp chuỗi thời gian là dừng, khi đó quá trình AR, MA hoặc ARMA sẽ là những mô hình tiềm năng mô tả sự vận động của đối tượng dự báo.

Nếu chuỗi thời gian là không dừng, có thể biến đổi thành chuỗi dừng bằng phương pháp lấy sai phân. Nghĩa là, chuỗi thời gian ban đầu được thay thế bởi một chuỗi các sai phân. Mô hình ARMA sau đó được xây dựng từ chuỗi các sai phân.

+ Nhận dạng mô hình:

Khi đã xác định được chuỗi thời gian là dừng hay không, nhà phân tích cần phải nhận dạng mô hình được sử dụng. Lựa chọn mô hình ở đây căn cứ trên hai kết luận sau:

- Nếu chuỗi thời gian/đối tượng dự báo là dừng, ba mô hình AR, MA và ARMA sẽ là những mô hình tiềm năng có thể sử dụng;
- Nếu chuỗi thời gian là không dừng, mô hình ARIMA sẽ là mô hình có thể lựa chọn.

Như vậy, đến đây người dự báo có thể xác định được mô hình nào là cần thiết trên cơ sở kiểm định tính dừng. Công việc tiếp là cần xác định bậc của các mô hình đó dựa trên việc so sánh hàm tự tương quan và tự tương quan riêng được thiết lập từ chuỗi dữ liệu với các hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng lý thuyết của nhiều mô hình ARIMA khác nhau. Bảng dưới đây sẽ mô tả quy tắc sử dụng hàm tự tương quan và tự tương quan riêng để xác định bậc của quá trình ARIMA.

Xác định bậc của AR, MA và ARMA

Quá trình	Tự tương quan (ACF)	Tự tương quan riêng (PACF)	AIC hoặc BIC	Kiểm định mô hình với bậc p và q khác nhau
AR(p)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ p	Có giá trị AIC hoặc BIC nhỏ nhất tại mức trễ p	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
MA(q)	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ q	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0		Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
ARMA(p, q)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0		Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất

Bước 2. Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Các tham số của mô hình sẽ được ước lượng bằng phần mềm Eview. Các tham số của mô hình ARIMA có thể được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) hoặc phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimators - ký hiệu MLE).

+ Trong trường hợp sử dụng OLS, các tham số được ước lượng bởi thuật toán bình phương nhỏ nhất phi tuyến. Thuật toán bình phương nhỏ nhất phi tuyến đơn giản là một thuật toán tìm giá trị tối thiểu của hàm tổng sai số bình phương. Sau khi tìm được các tham số ước lượng bình phương nhỏ nhất và tính toán được các sai số chuẩn, giá trị t được tính toán và giải thích theo nghĩa thông thường. Các tham số $\neq 0$ có ý nghĩa thống kê được giữ lại trong mô hình ước lượng; các tham số không có ý nghĩa bị loại bỏ khỏi mô hình.

+ Đối với phương pháp MLE, việc ước lượng các tham số β , θ và μ (μ là giá trị trung bình-trong trường hợp đơn giản thì giả định $\mu = 0$) của mô hình ARIMA được tiến hành dựa trên hàm loglikelihood của mô hình ARIMA. Phương pháp ước lượng này tiến hành theo nguyên tắc ước lượng β , θ và μ sao cho hàm log-likelihood $L(\beta, \theta, \mu)$ là nhỏ nhất. Điều này có nghĩa là sẽ có hệ phương trình điều kiện cần:

$$\begin{cases} \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \beta} = 0 \\ \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \theta} = 0 \\ \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \mu} = 0 \end{cases}$$

Giải hệ phương trình này sẽ thu được các ước lượng của mô hình ARIMA thông qua phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE).

Bước 3. Kiểm định mô hình

Để đảm bảo mô hình là phù hợp, sai số của mô hình phải là nhiễu trắng.

Thứ nhất, sử dụng hàm tự tương quan ACF và tự tương quan riêng PACF của phần dư. Nếu như ACF và PACF nhận giá trị là không (0) hoặc rất gần 0, tức là không có thành phần nào khác không có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với các Ut là nhiễu trắng. Thông thường, hàm tự tương quan của các phần dư phải đủ nhỏ và dao động trong khoảng $\pm 1,96/\sqrt{n}$ hoặc quanh giá trị 0. Hàm tự tương quan của phần dư có giá trị >0 có ý nghĩa thống kê tại các độ trễ > 0 đều ngầm định rằng mô hình là không phù hợp và cần lựa chọn một mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu.

Thứ hai, sử dụng đồ thị của phần dư (et). Nếu kết quả cho thấy các sai số/phần dư này biến động khác biệt với giá trị 0, tức là mô hình dự báo có sai số lớn và ngược lại nếu phần dư nhỏ (gần 0) thì dự báo bằng mô hình lựa chọn cho kết quả không chệch.

Thứ ba, sử dụng phân phối χ^2 dựa trên thống kê Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett. Kiểm định Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett được sử dụng để kiểm tra toàn diện tính phù hợp của mô hình ARIMA. Kiểm định này đưa số lượng các hệ số tự tương quan phần dư vào trong công thức tính thống kê kiểm định Q-Postmanteau:

$$Q = n(n+2) \sum_{j=1}^m \frac{1}{n-j} \hat{\rho}^2(j)$$

và Q được phân bố xấp xỉ như một biến ngẫu nhiên phân phối χ^2 , trong đó m là tổng số biến trễ trong mô hình ($m = p + q$);

$\hat{\rho}(j)$ là giá trị tự tương quan ước lượng cho độ trễ j; và n là số quan sát (số lượng phần dư có được từ mô hình). Giả thuyết H_0 có nghĩa rằng các phần dư của mô hình ARIMA không có tự tương quan (ngẫu nhiên). Nếu giá trị p-value của thống kê Q là nhỏ (cụ thể, p-value < 0,05), mô hình được xem như không phù hợp. Khi đó nên xây dựng mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu và tiếp tục tiến hành phân tích cho tới khi tìm được mô hình phù hợp.

Bước kiểm định mô hình đóng một vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng mô hình ARIMA cho mục tiêu dự báo. Khi tìm được hai mô hình có khả năng mô tả đầy đủ và chính xác sự vận động của số liệu thì việc lựa chọn mô hình nào được tiến hành dựa trên bản chất của đối tượng dự báo. Ngoài ra, người ta cũng có thể loại bỏ một vài giá trị phần dư lớn (outliners) nếu chúng giải thích cho một số trường hợp bất thường, và mô hình với các quan sát còn lại vẫn được xem là thích hợp.

Bước 4. Dự báo

Sau khi kiểm định sai số của các mô hình dự báo, nếu phù hợp sẽ được sử dụng vào việc dự báo. Dự báo có thể bao gồm dự báo điểm hoặc dự báo khoảng. Dự báo điểm sẽ cung cấp giá trị dự báo của đối tượng dự báo tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai; còn dự báo khoảng dự báo cho biết giá trị dự báo sẽ nằm trong khoảng nào với độ tin cậy nhất định. Nói chung, với độ tin cậy nhất định, chẳng hạn 95%, dự báo có tầm xa càng lớn (vượt trước càng nhiều giai đoạn) thì khoảng dự báo càng lớn. Giá trị dự báo xa thời điểm hiện tại có mức độ không chắc chắn lớn hơn so với giá trị dự báo ngay tại thời điểm tiếp theo ở hiện tại.

CHƯƠNG II:

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020

2.1. Phương pháp tính và đặc điểm nguồn số liệu CPI ở Việt Nam

2.1.1. Phương pháp tính CPI ở Việt Nam

CPI là chỉ tiêu thống kê quốc gia³ và có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. CPI là một trong những chỉ số được sử dụng để tính lạm phát phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, CPI được Tổng cục Thống kê (TCTK) tính toán và công bố hàng tháng, quý và năm, nhằm cung cấp kịp thời thông tin cơ bản về giá cả hàng hóa, dịch vụ cũng như phản ánh mức độ lạm phát hay giảm phát của nền kinh tế Việt Nam. Tại Việt Nam, CPI được sử dụng làm thước đo lạm phát.

a) Khái niệm giá tiêu dùng và chỉ số giá tiêu dùng

Giá tiêu dùng là giá người tiêu dùng mua hàng hóa, chi trả cho các dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng là giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường (bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT) phục vụ đời sống sinh hoạt.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là một chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung của một số lượng cố định các loại hàng hoá và dịch vụ đã được chọn đại diện cho tiêu dùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân, qua thời gian.

CPI chỉ phản ánh thuần túy sự biến động về giá nên các yếu tố do chất lượng hàng hoá thay đổi cần phải loại trừ.

CPI được tính dựa trên thông tin về mức biến động giá của các loại hàng hoá, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện tính CPI và quyền số CPI các nhóm hàng tương ứng.

b) Phương pháp tính CPI

Để đo lường chính xác mức biến động giá của cả “rổ” hàng hoá, cần xác định được mức độ sử dụng mỗi nhóm mặt hàng trong “rổ” hàng hoá. Nói cách khác, cần xác định được cơ cấu “tỷ trọng (%)” giá trị chi tiêu dùng mỗi nhóm hàng đó, trong tổng chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân, để sử dụng làm quyền số cho công thức tính phản ánh riêng sự biến động của rổ hàng. Khi xác định quyền số, cần loại bỏ lượng hàng người dân tự sản tự tiêu ra khỏi tính quyền số, vì CPI phản ánh biến động giá của khối lượng hàng lưu thông trên thị trường thông qua mua bán của người dân.

³ Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số để tính CPI cả nước là tỷ trọng chi tiêu của từng vùng so với tổng chi tiêu của cả nước theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI cấp vùng là tỷ trọng chi tiêu của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) trong vùng so với tổng chi tiêu của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của tỉnh, thành phố. Quyền số được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực.

Quyền số tính CPI có hai loại:

- Quyền số dọc là tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số dọc được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực của từng tỉnh, từng vùng và cả nước;
- Quyền số ngang là tỷ trọng chi tiêu của từng khu vực thành thị và nông thôn so với tổng chi tiêu của toàn tỉnh, cả vùng hoặc cả nước.

Quyền số năm 2019 được tổng hợp từ kết quả điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư và điều tra quyền số CPI năm 2018 của TCTK và được cập nhập theo chỉ số giá tiêu dùng năm 2019.

Quyền số tính CPI được sử dụng cố định 5 năm và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhập danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện). Để tính CPI thời kỳ 2020 -2025, năm 2019 được chọn làm gốc so sánh, do đó giá kỳ gốc theo danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện, quyền số để tính CPI là số liệu của năm 2019.

Quyền số năm 2019 được TCTK tính cho từng tỉnh, thành phố, 6 vùng kinh tế và cả nước (chia theo khu vực thành thị, nông thôn). Số liệu quyền số năm 2019 của từng tỉnh, thành phố được TCTK gửi đến từng Cục Thống kê trước khi bắt đầu tính CPI theo năm gốc 2019.

Để đảm bảo tính đại diện cho tỉnh/thành phố và theo khu vực thành thị, nông thôn, Khu vực điều tra là các chợ, trung tâm thương mại, các siêu thị bán lẻ... có hoạt động buôn bán, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ đã được chọn để điều tra thu thập giá.

Căn cứ quy mô hành chính, địa lý, dân số của các tỉnh, thành phố, TCTK phân bổ số lượng khu vực điều tra cho các Cục Thống kê. Trên cơ sở số lượng được phân bổ các Cục Thống kê tiến hành chọn và phân bổ các khu vực điều tra phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau:

- Chọn các khu vực điều tra đại diện cho cả khu vực thành thị và nông thôn;
- Có thể thu thập tối đa giá các loại hàng hoá, dịch vụ theo Danh mục mặt hàng đại diện của địa phương tại khu vực điều tra;

- Tham khảo tài liệu địa bàn điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình và điều tra quyền số CPI năm 2018 để chọn khu vực điều tra nhằm phản ánh sát thực tế biến động giá của địa phương.

Điểm điều tra là các sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng (chuyên bán lẻ), cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng... có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các thành phần kinh tế, nằm trong các khu vực điều tra đã được chọn. Điểm điều tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Điểm có hoạt động kinh doanh thường xuyên, tương đối ổn định;

- Đối với mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, vật liệu xây dựng phải thu thập giá 3 kỳ/ tháng, mỗi mặt hàng trong 1 khu vực điều tra phải lấy giá tại 3 loại hình điểm điều tra (chợ truyền thống, siêu thị, điểm bình ổn giá, cửa hàng tiện ích...).

- Một số tỉnh, thành phố đã và đang thực hiện chương trình bình ổn giá, Cục Thống kê phải xem xét, bổ sung các điểm bán hàng bình ổn giá vào mạng lưới điều tra.

Căn cứ quy định về khu vực điều tra và điểm điều tra, định mức thu thập thông tin giá cho điều tra viên như sau:

- Đối với các mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, vật liệu xây dựng, phải thu thập giá 3 kỳ/tháng, mỗi mặt hàng phải lấy giá tại 3 loại hình điểm điều tra, mỗi điều tra viên phụ trách thu thập giá khoảng 90 mặt hàng;

- Đối với các mặt hàng còn lại, mỗi điều tra viên phụ trách thu thập giá khoảng 90 mặt hàng.

Với số lượng 754 mặt hàng và dịch vụ đại diện cho thời kỳ 2020 - 2025, mỗi khu vực điều tra cần 8-10 điều tra viên;

Chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025 có cấu trúc như sau:

Nhóm cấp 1, bao gồm 11 nhóm:

- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống;
- Đồ uống và thuốc lá;
- May mặc, mũ nón, giày dép;
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng;
- Thiết bị và đồ dùng gia đình;
- Thuốc và dịch vụ y tế;
- Giao thông;
- Bưu chính viễn thông;
- Giáo dục;

- Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch;
- Hàng hoá và dịch vụ khác;

Cấu trúc bao gồm 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 290 nhóm cấp 4.

Phương pháp tính CPI áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân (các chỉ số giá có quan hệ tích số với nhau):

$$I^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0} = \frac{\prod_{i=1}^n (p_i^t)^{w_i^0}}{\prod_{i=1}^n (p_i^0)^{w_i^0}} \quad (1)$$

Trong đó: $I^{t \rightarrow 0}$ là CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t);

p_i^0 là giá tiêu dùng kỳ gốc (0);

n là số mặt hàng;

$$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$$

là quyền số cố định kỳ gốc (0).

Công thức Laspeyres được đa số các nước trên thế giới sử dụng. Do công thức Laspeyres cố định lượng hàng hoá tiêu dùng (quyền số) theo một năm gốc sử dụng trong khoảng thời gian 4-5 năm, hàng tháng chỉ điều tra thu thập giá của hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích theo dõi sự biến động giá các mặt hàng theo thời gian. Công thức này đơn giản, dễ làm, tiết kiệm kinh phí và kết quả phản ánh sát thực tế.

CPI cao hay thấp phụ thuộc vào mức độ biến động giá của mặt hàng, nhóm hàng cá biệt và cơ cấu tiêu dùng (chi tiêu) từng mặt hàng, nhóm mặt hàng của hộ dân cư (gọi là quyền số).

Việc xử lý và tổng hợp số liệu giá, CPI được ứng dụng công nghệ thông tin theo chương trình phần mềm tự động do TCTK xây dựng và quy định áp dụng thống nhất trong cả nước từ Trung ương đến địa phương, được quản lý chặt chẽ, không cho phép cá nhân điều chỉnh số liệu ban đầu.

c) Ý nghĩa CPI

CPI phản ánh tương đối xu thế và mức độ biến động của giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong sinh hoạt của người tiêu dùng hay hộ gia đình. Bởi vậy CPI dùng để phản ánh sự thay đổi của chi phí tiêu dùng theo thời gian. Khi CPI tăng đồng nghĩa với mức giá trung bình tăng và ngược lại. Nếu CPI tăng tới mức không thể kiểm soát được thì nguy cơ cao sẽ dẫn đến siêu lạm phát. Do vậy CPI được dùng đo lường mức độ lạm phát của nền kinh tế.

CPI cung cấp thông tin cho Chính phủ; các Bộ, ngành về sự thay đổi giá tiêu dùng trong nền kinh tế, đây là một trong những căn cứ quan trọng giúp Chính phủ, Bộ, ngành đưa ra các quyết định ban hành chính sách điều chỉnh về giá và chi phí.

CPI là một trong những yếu tố sử dụng để điều chỉnh mức lương thông qua việc nghiên cứu về chi phí sinh hoạt theo không gian, áp dụng đối với người lao động.

2.1.2. Đặc điểm nguồn số liệu CPI ở Việt Nam

a) Phương pháp luận biên soạn CPI được công bố công khai, minh bạch, 5 năm 1 lần được cập nhật theo chuẩn mực quốc tế.

Việt Nam bắt đầu sử dụng CPI để phản ánh diễn biến giá cả trong nền kinh tế từ năm 1998, thay thế cho chỉ số giá bán lẻ - RPI. CPI được coi là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong điều hành kinh tế vĩ mô cũng như hoạch định các chính sách xã hội khác như chính sách điều chỉnh tiền lương, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh đảm bảo cung cầu hàng hóa dịch vụ tiêu dùng, thống kê các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh. Đồng thời, CPI được công bố rộng rãi để người dân biết được mức độ thay đổi giá tiêu dùng chung, mức tăng giảm giá của những nhóm hàng hóa dịch vụ chính, qua đó, người dân có thể đưa ra những quyết định đúng về tiêu dùng cho đời sống hàng ngày. CPI được công bố thường vào ngày 29 hàng tháng. Phương pháp luận biên soạn CPI ở Việt Nam thực hiện đúng theo hướng dẫn của quốc tế. Nhiều đoàn công tác của chuyên gia IMF đều đã tìm hiểu về phương pháp tính CPI của Việt Nam và TCTK hiện nay hàng tháng đều thực hiện cung cấp số liệu CPI cho các tổ chức quốc tế. Năm năm một lần, CPI được đổi rõ mặt hàng đại diện, cập nhật quyền số cho phù hợp với xu hướng tiêu dùng thời kỳ mới, đồng thời cập nhật những thay đổi theo khuyến nghị của quốc tế. Những thay đổi trong biên soạn CPI 5 năm 1 lần được TCTK thông báo qua Thông cáo Báo chí đến mọi đối tượng sử dụng thông tin.

Biên soạn số liệu CPI giai đoạn 2015-2019 thực hiện theo Phương án điều tra giá tiêu dùng (Quyết định số 31/QĐ-TCTK, ngày 13/1/2015 của Tổng cục trưởng TCTK). Thu thập giá tiêu dùng thời kỳ 2015 - 2019 điều tra 3 kỳ vào ngày 1; 11; 21 hàng tháng. Điều tra thời điểm vào 3 ngày trong tháng chưa phản ánh hết tình hình biến động giá của địa phương, đặc biệt trong những ngày thiên tai thời tiết bất thường gây biến động mạnh về giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng báo cáo. Thêm vào đó, thời kỳ 2015 - 2019 Việt Nam tính chỉ số giá thuê nhà thực tế và nhà chủ sở hữu tính quy đổi theo phương pháp luận của quốc tế. Tuy nhiên nhiều ngôi nhà cho thuê với hợp đồng dài hạn nên giá thuê nhà không thay đổi nhiều năm.

Để khắc phục hạn chế đại diện vào 3 ngày, 01, 11, 21 hàng tháng trong các thời kỳ trước, số liệu CPI thời kỳ 2020-2025 thực hiện theo Phương án điều tra giá tiêu dùng (Quyết định số 1134/QĐ-TCTK ngày 12/7/2019 của Tổng cục

trường Tổng cục Thống kê), được thực hiện thu thập tại địa bàn từ ngày 1-21 hàng tháng tương ứng với số khu vực điều tra giá tiêu dùng của địa phương. Hơn nữa, để nâng cao chất lượng chỉ số giá nhà ở thuê, thời kỳ 2020-2025 hàng năm TCTK sẽ cập nhật mẫu nhà ở thuê bằng cách rút 20% mẫu nhà ở thuê cũ và thêm 20% mẫu mới trên tổng số mẫu nhà ở thuê.

b) Thông tin CPI đáp ứng được các tiêu chí chất lượng thông tin thống kê, như: Đảm bảo tính kịp thời, tính phù hợp, tính so sánh, tính chính xác.

Sự thay đổi giá lương thực, thực phẩm và các hàng hóa tiêu dùng tại các điểm điều tra được phản ánh kịp thời vào CPI. Hàng lương thực, thực phẩm được lấy giá 21/30 ngày hàng tháng; hàng phi lương thực thực phẩm lấy giá 7/30 ngày hàng tháng nên mọi thay đổi tăng giảm về giá của thị trường đều được đo lường và phản ánh kịp thời vào số liệu. Năm năm một lần rõ hàng hóa và quyền số được cập nhập theo sự thay đổi thị hiếu và cơ cấu chi tiêu của người tiêu dùng Việt Nam. Phần mềm xử lý tổng hợp giá tiêu dùng được sử dụng chung theo nguyên tắc phân quyền từ trung ương xuống địa phương; thuật toán xử lý, tổng hợp CPI tuân thủ quy trình kiểm soát nghiêm ngặt, thống nhất, thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát. Quy trình kiểm soát số liệu chia làm 3 cấp: cấp Chi cục, cấp Cục và cấp Trung ương nên số liệu được rà soát nhiều lần, đảm bảo giảm thiểu sai sót.

c) CPI đáp ứng được yêu cầu các đối tượng sử dụng thông tin trong và ngoài nước, cụ thể thông tin CPI phục vụ Chính phủ; các Bộ, ngành các cơ quan nhà nước trong quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Hàng tháng số liệu CPI được gửi cho Chính phủ, các bộ/ngành, các phương tiện thông tin đại chúng nhằm cung cấp thông tin rộng rãi cho các đối tượng sử dụng thông tin. CPI được nhiều tổ chức trong nước và quốc tế sử dụng để tính mức độ trượt giá tiền công, tiền lương cho người lao động làm việc tại Việt Nam, đồng thời được các cơ quan sử dụng trong quản lý điều hành lạm phát, điều hành giá, từ đó xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Số liệu CPI được gửi cho các tổ chức quốc tế như IMF, ASEAN, ADB để phục vụ việc so sánh quốc tế.

d) Cung cấp thông tin CPI cho các đơn vị thuộc cơ quan TCTK, Cục Thống kê tỉnh, thành phố sử dụng để loại trừ yếu tố biến động giá, phục vụ tính một số chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Thông tin về giá tiêu dùng là cơ sở tính toán chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI), phục vụ tốt hơn công tác đánh giá chương trình xóa đói giảm nghèo và tính chỉ số HDI;

Điều tra giá tiêu dùng kết hợp thu thập thông tin về mức giá hàng hóa và dịch vụ đại diện theo Chương trình so sánh quốc tế (ICP) của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) phục vụ tính toán sức mua tương đương (PPP), từ đó đánh giá tương quan giàu nghèo giữa các quốc gia trong khu vực;

Biên soạn CPI đáp ứng nhu cầu thông tin phản ánh biến động giá tiêu dùng của các doanh nghiệp, của người dân và các đối tượng dùng tin khác.

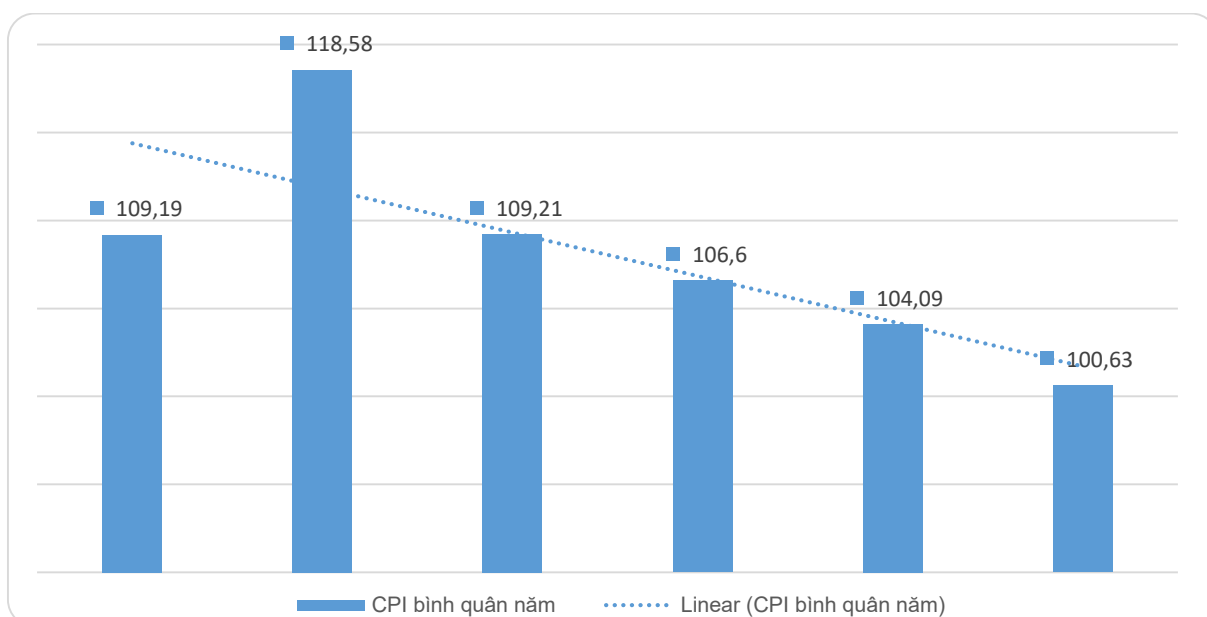
e) Quá trình biên soạn CPI đã ứng dụng thành công công nghệ thông tin từ khâu thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu CPI thống nhất từ địa phương đến trung ương

Trước năm 2017, thu thập số liệu giá tiêu dùng thực hiện phiếu điều tra giấy, thời gian nhập tin từ phiếu giấy vào phần mềm mất 1-2 ngày/kỳ điều tra. Từ năm 2017, 10 tỉnh thành phố được triển khai thu thập giá tiêu dùng bằng thiết bị điện tử thông minh (CAPI), và đã mở rộng thu thập giá bằng CAPI tại 63 tỉnh, thành phố vào năm 2018. Vào ngày điều tra được mở trên thiết bị, điều tra viên đến đúng điểm điều tra trên mạng lưới, căn cứ vào hình ảnh và quy cách mặt hàng trên phiếu điện tử, thực hiện thu thập giá. Dữ liệu điều tra trên phiếu điện tử được đồng bộ về Trung tâm (server) do thời gian nhập giá và đồng bộ dữ liệu chỉ tính bằng phút. Giám sát viên có nhiều thời gian để kiểm tra dữ liệu hơn qua phần mềm. Dữ liệu điều tra được dùng chung, xử lý, tổng hợp và lưu trữ thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2.2. Phân tích biến động lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020

2.2.1. Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010-2015

Lạm phát bình quân năm giai đoạn 2010-2015 (%)



Giai đoạn 2010-2015 lạm phát bình quân tăng 9,43%, lạm phát có xu hướng giảm dần từng năm từ đỉnh điểm cao nhất là 18,58% năm 2011 và xuống thấp nhất là 0,63% năm 2015. Lạm phát năm 2010 tăng mạnh 9,19% so với năm trước sau đó đột ngột tăng mạnh lên 18,58% vào năm 2011. Năm 2010 và 2011 lạm phát cao do tác động lớn của giá cả thị trường thế giới. Giá nông sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác phục vụ nông nghiệp và thuốc thú y... trên thị trường thế giới tăng khá cao. Năm 2010, giá bông tăng đến 60-70% so với cuối năm 2009. Giá cao su, hồ tiêu, điều, gạo, đường thô, tinh bột sắn, hạt điều, chè, mặt hàng thủy sản chế biến... cũng tăng mạnh. Riêng giá mủ cao su Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2009. Thiên tai xảy ra nặng nề tại nhiều nước, nhất là trong khu vực như Trung Quốc, Pakistan, Thái Lan, Ấn Độ..., cộng với tình hình thời tiết khắc nghiệt tại nhiều quốc gia khác làm cho sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nghiêm trọng, dẫn đến lượng cung cầu nhiều mặt hàng nông sản thực phẩm mất cân đối, cung giảm, cầu tăng.

Giá thế giới tăng, giá xuất khẩu các mặt hàng tương ứng của Việt Nam tăng và giá thu mua trong thị trường nội địa tăng. Giá dầu thô trên thị trường thế giới năm 2010 bình quân tăng trên 30%. Các mặt hàng khác có liên quan đến dầu mỏ như: khí đốt, gas, hóa chất, hạt nhựa, nhựa đường, than đá, chất dẻo, phân bón... tăng khá cao.

Một số mặt hàng nguyên liệu khác trên thị trường thế giới tăng, như: sắt thép, đồng, nhôm, kẽm,...nhóm mặt hàng kim loại nói chung trong năm 2010 tăng 18,5%. Giá các mặt hàng khác như: sữa bột, thuốc chữa bệnh, vật tư và dụng cụ y tế... trên thị trường thế giới biến động.

Trong nước, các đợt tăng giá xăng dầu và giá điện cộng với các lần phá giá mạnh tiền đồng, làm cho lạm phát trở nên tồi tệ hơn. Việc điều chỉnh tỷ giá vào đầu năm 2011 quá cao và đột ngột làm cho đồng tiền Việt Nam bị mất giá 9,3% đẩy giá hàng hóa nhập khẩu tăng cao, trong đó, phần lớn nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước đều là hàng nhập khẩu. Lãi suất tăng cao vừa là biện pháp kiềm chế lạm phát nhưng đồng thời có tác động làm tăng chi phí tài chính cho doanh nghiệp, vì vậy cũng góp phần làm tăng giá hàng hóa khi doanh nghiệp chuyển chi phí đó cho người tiêu dùng và đẩy lạm phát gia tăng. Năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã dùng giải pháp thắt chặt tiền tệ, nâng trần lãi suất nhận gửi lên 14%/năm, trong khi thả nổi lãi suất đầu ra. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước đã không có biện pháp hữu hiệu để kiểm soát việc thực hiện trần lãi suất nhận gửi và lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, nhất là các ngân hàng thiếu thanh khoản, tạo ra cuộc đua lãi suất của các ngân hàng và đẩy lãi suất nhận gửi thực tế tăng từ 17-19%/năm làm lãi suất cho vay tăng từ 22-24%/năm.

Điều này đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận đến nguồn vốn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, dẫn đến sản xuất bị đình đốn, nhiều doanh nghiệp thiếu vốn đã phải thu hẹp sản xuất, kinh doanh. Kết quả là làm thiếu nguồn cung hàng hóa và đẩy giá hàng hóa gia tăng. Các yếu tố khác tác động vào lạm phát của Việt Nam năm 2010 và 2011 là học phí các cấp tăng theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, điều chỉnh tăng lương của khu vực doanh nghiệp và khu vực hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, mưa bão, lũ lụt và dịch bệnh đã tác động lớn đến mức tăng giá các mặt hàng trong rổ hàng hóa CPI. Việt Nam rất cố gắng để kiểm soát lạm phát nhưng lạm phát năm 2011 vẫn cao hơn 2,5 lần so với mục tiêu ban đầu mà Chính phủ đưa ra là 7%.

Trước nguy cơ lạm phát cao, Chính phủ thực hiện quyết liệt chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Khởi đầu là Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011, tiếp sau đó các Nghị quyết số 01/NQ-CP (ngày 3/1/2012), Nghị quyết số 01/NQ-CP (ngày 7/1/2013), Nghị quyết số 01/NQ-CP (ngày 2/1/2014) được ban hành. Cùng với các chính sách kiềm chế lạm phát, Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó chủ chốt là chính sách tiền tệ thắt chặt và chính sách tài khóa chặt chẽ. Nhờ đó, CPI giảm mạnh từ 18,58% năm 2011 xuống 9,21% năm 2012; 6,6% năm 2013 là một thắng lợi bước đầu trong công tác kiềm chế lạm phát của Chính phủ.

Lạm phát từ năm 2012 giảm có nguyên nhân chủ quan, đồng thời cũng xuất phát từ một số yếu tố khách quan. Trước hết xuất phát từ đổi mới tư duy trong việc lựa chọn mục tiêu ưu tiên. Từ năm 2011 trở về trước, với tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên là tăng trưởng nhanh; mô hình tăng trưởng nghiêng về số lượng hơn chất lượng, nghiêng về chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, tăng số lượng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên... nên lạm phát cao, lặp đi lặp lại. Từ năm 2012, tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên đã thay đổi, đó là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát.

Đồng thời với việc chuyển đổi tư duy là chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng, từ chiều rộng sang chiều sâu, trên cơ sở nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng suất lao động. Đây là yếu tố cơ bản, là nguyên nhân sâu xa của việc kiềm chế lạm phát một cách bền vững. Nhờ sự chuyển đổi mục tiêu ưu tiên về chất, đồng thời tái cơ cấu nền kinh tế, từ 2012 đến nay, tốc độ tăng năng suất lao động có xu hướng tăng, cụ thể: Năm 2012 tăng 3,05%, năm 2013 tăng 3,83%, năm 2014 tăng 4,35%, chủ yếu do chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ có năng suất lao động cao, nhưng năng suất lao động của Việt Nam thấp xa so với nhiều nước trong khu vực.

Một yếu tố thuộc về cầu tỏ ra yếu kém, hay có liên quan đến quan hệ cung-cầu, tức là quan hệ giữa GDP tính theo phương pháp sản xuất và GDP tính theo phương pháp sử dụng. Nếu thời kỳ từ 2011 trở về trước, GDP tính theo phương pháp sử dụng lớn hơn và tăng nhanh hơn GDP tính theo phương pháp sản xuất, thì từ 2012 đến nay, GDP tính theo phương pháp sử dụng nhỏ hơn và tăng thấp hơn so với GDP tính theo phương pháp sản xuất. Những năm trước, vốn đầu tư so với GDP rất lớn, vượt xa so với tích lũy/đề dành so với GDP; tỷ lệ vốn đầu tư/GDP giảm, thậm chí thấp hơn tích lũy/GDP. Trong quan hệ buôn bán với nước ngoài, Việt Nam đã chuyển từ nhập siêu lớn sang xuất siêu, đảm bảo cân đối cán cân thương mại, tăng quỹ dự trữ ngoại hối, đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Một yếu tố khác có liên quan đến chi phí đẩy, đó là giá hàng nhập khẩu, là lãi suất vay ngân hàng còn cao. Giá hàng nhập khẩu nếu những năm trước tính bằng VND tăng, do giá tính bằng USD tăng và tỷ giá VND/USD tăng cao, thì từ năm 2012 giá hàng nhập khẩu tính bằng USD giảm, tỷ giá VND/USD cơ bản ổn định ở mức thấp. Lãi suất vay ngân hàng, nếu trước đây ở mức rất cao (tới 24-25%/năm), thì nay đã trở về mức cơ bản.

Về tiền tệ, tín dụng - yếu tố trực tiếp và tác động đến lạm phát cũng có sự thay đổi quan trọng. Trước năm 2011, tốc độ tăng tín dụng cao (lên đến 33% trong thời kỳ 2006-2010 cao gấp trên 5 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế), thì từ năm 2012 giảm nhanh chỉ còn tăng gấp 2 lần tốc độ tăng GDP. Nếu trước đây, tốc độ tăng tiền gửi không phải lúc nào cũng cao hơn tốc độ tăng dư nợ tín dụng, thì nay gần như liên tục cao hơn, có thời kỳ gấp rưỡi, gấp đôi.

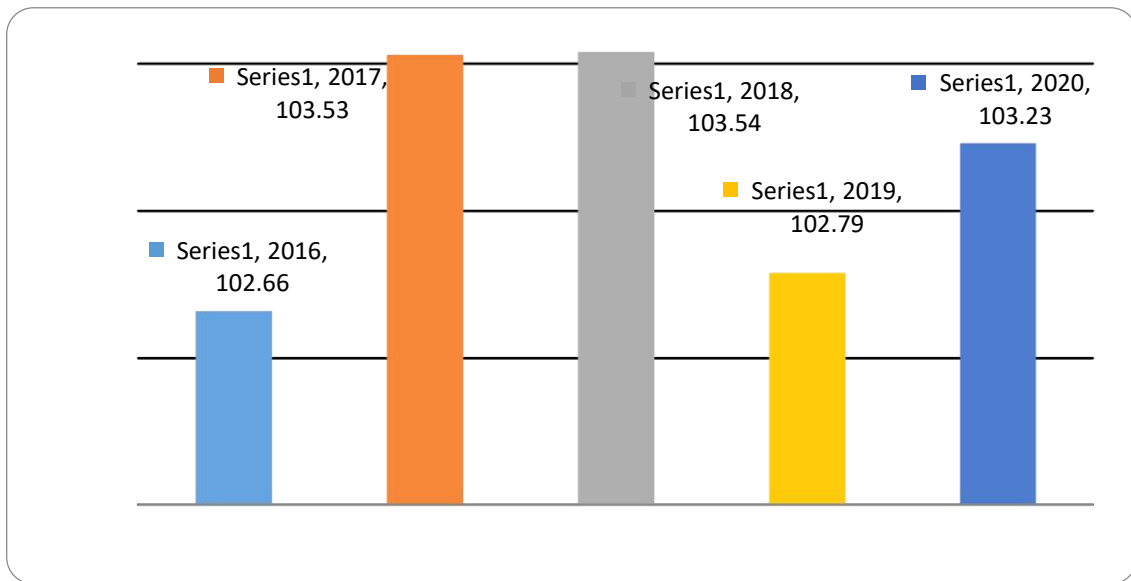
Dưới sự điều hành của Chính phủ, năm 2014, Việt Nam đạt được mục tiêu kép - tăng trưởng kinh tế cao hơn (5,93%) đi kèm với lạm phát ở mức thấp hơn (4,09%). Đạt được kết quả đó là do: Các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện các giải pháp trong các Nghị quyết số 01/NQ-CP, số 02/NQ-CP/2014 và Nghị quyết các phiên họp thường kỳ của Chính phủ. Qua đó, kinh tế vĩ mô bước đầu đạt những kết quả tích cực, đúng hướng, làm cho CPI ổn định dần. Bên cạnh đó, lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm, do kinh tế các nước châu Âu, Trung Quốc tăng trưởng thấp, nên giá xăng, dầu và những sản phẩm của dầu giảm mạnh, cùng với đó, giá lương thực giảm.

Năm 2015 lạm phát Việt Nam tăng 0,63% là năm lạm phát thấp nhất trong giai đoạn 2010-2015 do các nguyên nhân: Thứ nhất, do nguồn cung về lương thực, thực phẩm trong nước dồi dào; sản lượng lương thực thế giới tăng với sự cạnh tranh từ các nước như Thái Lan, Ấn Độ nên việc xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp khó khăn. Thứ hai, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới giảm mạnh, giá dầu Brent

xuống mức thấp nhất trong vòng 5 năm (2012-2016). So với năm 2014, bình quân giá dầu Brent năm 2015 giảm khoảng 46,16%. Do đó, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm, kéo theo chỉ số giá nhóm hàng Nhà ở và vật liệu xây dựng; nhóm Giao thông năm 2015 lần lượt giảm 1,62% và 11,92% so với năm trước. Bên cạnh đó, giá gas sinh hoạt trong nước được điều chỉnh theo giá gas thế giới, bình quân năm 2015 giá gas giảm 18,6% so với năm trước. Thứ ba, mức độ điều chỉnh giá của các nhóm hàng do Nhà nước quản lý như dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế thấp hơn so với năm trước. Thứ tư, trên cơ sở Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 3/1/2015 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 của Chính phủ, nên các ngành các cấp đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giữ ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Thứ năm, từ năm 2014 CPI tăng thấp còn do yếu tố tâm lý, chi tiêu của người dân được tính toán kỹ hơn, cân nhắc hơn. Do đó, người cung cấp hàng hóa, dịch vụ cũng không tăng giá cao vào dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán hay các ngày lễ hội như những năm trước.

2.2.2. Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020 (%)



Giai đoạn 2016-2020, lạm phát bình quân tăng 3,15% đạt được mục tiêu Quốc hội đặt ra. Đóng góp vào thành công đó có vai trò quan trọng của công tác chỉ đạo điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá. Công tác dự báo được tăng cường, khá sát với biến động của từng tháng. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động trong triển khai công tác quản lý, điều hành giá. Năm 2018 CPI tăng cao nhất 3,54% và năm 2019 tăng thấp nhất 2,79%, xuất phát từ các nguyên nhân sau:

CPI năm 2018 tăng 3,54 cao nhất trong giai đoạn 2015-2020, chủ yếu do: (1) Giá dịch vụ y tế tăng khi thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế quy định mức khung tối đa giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế tại 18 tỉnh, thành phố và thực hiện Thông tư số 39/2018/TT- BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức khung tối đa giá dịch vụ y tế đối với người có thẻ bảo hiểm y tế. Theo đó giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 13,86% làm CPI năm 2018 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước. (2) Giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng, do thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, các tỉnh, thành phố đã tăng học phí các cấp học làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước. (3) Giá một số loại dịch vụ tăng, do tăng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 01/01/2018 (tăng 6,5% so với năm 2017), mức lương cơ sở tăng 90.000 đồng/tháng từ ngày 1/7/2018 (Nghị quyết số 49/2017/QH17 của Quốc hội ngày 13/11/2017). Theo đó giá một số loại dịch vụ: Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình có mức tăng giá từ 3% - 5% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài các yếu tố điều hành của Chính phủ còn các yếu tố thị trường tác động vào CPI năm 2018, cụ thể như sau: (1) Giá các mặt hàng lương thực tăng 3,71% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,17%, do giá gạo tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán và tăng theo giá gạo xuất khẩu. Giá gạo xuất khẩu tăng do nhu cầu gạo tăng từ thị trường Trung Quốc và thị trường các nước Đông Nam Á. (2) Giá thịt lợn tăng 10,37% so cùng kỳ năm trước, do sau thời gian chăn nuôi lợn thua lỗ, nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, trang trại phải bỏ chuồng, nên nguồn cung sản phẩm thịt lợn trên thị trường giảm làm cho giá thịt lợn tăng. Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn tăng cao trong dịp Tết và các tháng giao mùa, do nhu cầu tăng, năm 2018 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng khoảng 1,42% và 1,42% so với cùng kỳ năm 2017. (3) Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 2,54% do một số đơn vị vận tải hành khách kê khai tăng giá chiều đông khách, cùng với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tăng giá vé tàu hỏa vào dịp Tết Nguyên đán và dịp hè. (4) Giá gas sinh hoạt điều chỉnh theo giá gas thế giới, năm 2018 giá gas tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước. (5) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước góp phần làm cho CPI tăng 0,1% do nhu cầu xây dựng tăng cùng với giá thép Trung Quốc tiếp tục duy trì ở mức cao nhất trong vòng hơn 5 năm qua; Tổng thống Mỹ Donald Trump áp thuế lên thép và nhôm nhập khẩu từ Trung Quốc và các nước đồng minh; giá xi măng tăng do giá than đầu vào tăng. (6) Giá nhà ở thuê tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của giá bất động sản tăng mạnh ở một số tỉnh, thành phố, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình

Dương,...(7) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng, như: Giá dầu Brent năm 2018 bình quân tăng 31,3% so với năm 2017. Theo đó giá xăng dầu trong nước, xăng A95 được điều chỉnh 8 đợt tăng, 8 đợt giảm, tổng cộng giảm 1.190 đồng/lít; giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 11 đợt và giảm 8 đợt, tổng tăng 840 đồng/lít, theo đó làm chỉ số giá nhóm xăng dầu bình quân năm 2018 tăng 15,25% so với cùng kỳ năm trước, góp phần tăng CPI chung 0,63%. Bên cạnh đó giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới có xu hướng tăng trở lại như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép,... nên chỉ số giá nhập khẩu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,82%, chỉ số giá xuất khẩu tăng 0,9%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 3,09%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 1,98%; đặc biệt là CPI ở Việt Nam năm 2018 tăng 3,54 so với cùng kỳ năm trước và là năm tăng cao nhất trong giai đoạn 2015-2019.

Lạm phát năm 2016 tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước, năm 2017 tăng 3,53%. Trong hai năm này lạm phát tăng chủ yếu do chính phủ điều hành giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục, mức tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp tăng 3 đợt: ngày 1/1/2016, ngày 1/1/2017 và ngày 1/1/2018 (Tính trung bình, mức lương tối thiểu vùng tăng trong khoảng 6,5%-12,9%); Lương cơ sở tăng các đợt: ngày 1/5/2016 (tăng 60.000đ) và ngày 01/7/2017 tăng 90.000 đồng/tháng. Giá điện sinh hoạt tăng theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công Thương cùng với nhu cầu sử dụng điện tăng khi thời tiết vào hè hoặc rét đậm. Bên cạnh đó, yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi cũng tác động lớn lạm phát Việt Nam giai đoạn 2016 - 2017. Trong năm 2016 và 2017 yếu tố chủ yếu làm CPI tăng xuất phát từ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ ban hành và điều này cho thấy tính chủ động trong quản lý điều hành giá của Nhà nước.

Lạm phát năm 2019 ở Việt Nam tăng 2,79% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do: Thứ nhất là giá điện sinh hoạt tăng từ ngày 20/3/2019 (Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019) của Bộ Công Thương, cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng quý II/2019, quý III/2019 làm giá điện sinh hoạt năm 2019 tăng 8,38% so với năm 2018; Thứ hai, giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng (Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019) của Bộ Y tế, về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và thực hiện (Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019) quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế ở một số tỉnh, thành phố. Theo đó, năm 2019 chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 4,65% so với năm 2018, làm CPI chung tăng 0,18%; Thứ ba, thực hiện lộ trình tăng học phí (Nghị định số

86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015) của Chính phủ, theo đó 63 tỉnh, thành phố tăng học phí các cấp học và năm 2019 chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng 6,11% so với năm trước, làm CPI chung tăng 0,32%.

Sang năm 2020 lạm phát tăng 3,23% so với năm 2019 do: (1) Giá gạo năm 2020 tăng 5,14% so với năm trước do giá gạo xuất khẩu tăng cùng với nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng. (2) Giá các mặt hàng thực phẩm năm 2020 tăng 12,28% so với năm trước góp phần làm cho CPI tăng 2,61% chủ yếu do giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán, nhất là giá mặt hàng thịt lợn tăng cao do nguồn cung chưa được đảm bảo, giá thịt lợn tăng 57,23% so với năm trước làm cho CPI chung tăng 1,94%. Theo đó, giá thịt chế biến tăng 21,59%; mỡ lợn tăng 58,99% so với năm trước. Do ảnh hưởng của mưa bão, lũ lụt tại các tỉnh miền Trung trong tháng 10 và tháng 11 tác động làm cho diện tích rau màu ngập nặng, nhiều ao, hồ, chuồng trại bị hư hỏng, cuốn trôi,... làm cho giá rau tươi, khô và chế biến tăng; (3) Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 trên thế giới phức tạp, nhu cầu về một số loại vật tư y tế, thuốc phòng và chữa bệnh phục vụ trong nước và xuất khẩu ở mức cao nên giá các mặt hàng này có xu hướng tăng nhẹ. Bình quân năm 2020 giá thuốc và thiết bị y tế tăng 1,35% so với năm trước; (4) Giá dịch vụ giáo dục năm 2020 tăng 4,32% so với năm 2019 do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Giai đoạn 2016-2020, công tác quản lý điều hành CPI của Chính phủ có nhiều chuyển biến tích cực, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động triển khai công tác quản lý, điều hành giá, phối hợp kịp thời giữa các cơ quan như: TCTK, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương đề xuất với Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá các kịch bản điều hành giá các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như: Dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện,... phù hợp từng giai đoạn, nhờ đó tỷ lệ CPI của Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc kiểm soát CPI.

Bình quân lạm phát giai đoạn 2016-2020 thấp hơn giai đoạn 2010-20215 cho thấy, lạm phát trong nền kinh tế được kiểm soát tốt, thể hiện rõ tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên tăng trưởng và phát triển kinh tế, luôn đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

2.3. So sánh lạm phát ở Việt Nam với một số nước trong khu vực ASEAN

Chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam và một số nước trong khu vực ASEAN giai đoạn 2010-2020 được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 2.1: CPI các nước trong khu vực ASEAN
giai đoạn 2010-2020**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	% BQ 2010- 2020
Singapore	100,60	105,25	104,58	102,36	101,03	99,48	99,47	100,58	100,44	100,57	99,92	101,28
Myanmar	-	103,17	101,66	102,11	103,14	102,1	102,08	103,8	100,97	100,66	98,86	101,85
Lào	105,80	107,58	104,26	106,37	104,13	101,28	101,76	100,66	102,04	103,32	105,07	103,82
Campuchia	103,10	105,48	102,93	102,96	103,85	101,23	103,03	102,91	102,39	102,01	102,94	102,98
Brunei	97,90	100,14	100,11	100,39	99,79	99,69	99,62	98,74	101,05	99,58	101,94	99,90
Indonesia	105,10	105,40	104,30	106,40	106,42	106,38	103,53	103,8	103,29	103,53	102,03	101,28
Malaysia	101,70	103,20	101,60	102,10	103,14	102,10	102,09	102,1	103,8	100,97	98,96	101,97
Philippines	103,80	104,60	103,20	103,00	104,17	101,41	101,78	101,8	103,2	105,21	102,6	103,15
Thái Lan	103,30	103,80	103,00	102,20	101,90	99,10	100,19	100,2	100,7	101,06	99,10	101,31
Việt Nam	109,19	118,58	109,21	106,60	104,09	100,63	102,66	103,53	103,54	102,79	103,23	105,72

Nguồn: TCTK và trang tradingeconomy.com

Bình quân giai đoạn 2010-2020 Việt Nam là nước có lạm phát cao nhất trong khu vực 5,72%, chủ yếu tăng cao từ năm 2010-2012, cao hơn rất nhiều so với các nước khác. Trong năm 2010, 2011, CPI các nước trong khu vực tăng cao do ảnh hưởng của thiên tai, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào thế giới và giá dầu tăng cao nhưng lạm phát ở Việt Nam có mức tăng cao hơn do Việt Nam bị tác động của tâm lý kỳ vọng rất lớn.

Trong nước, CPI ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi yếu tố điều hành chính sách đó là: Mức lương cơ bản tăng, chi phí dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế tăng, tỷ giá tăng.... Cùng với đó, các chính sách vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát lạm phát. Giai đoạn 2010- 2020 công tác quản lý điều hành giá tiêu dùng của Chính phủ có nhiều chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2010-2020, có duy nhất CPI năm 2011 thực hiện (18,58%) cao hơn nhiều so với CPI dự kiến ban đầu (7%), các năm từ 2012 - 2020, CPI thực hiện đều thấp hơn chỉ tiêu dự kiến, với sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá. Công tác dự báo được tăng cường, khá sát với biến động của từng tháng. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động trong triển khai công tác quản lý, điều hành giá, phối hợp kịp thời giữa các cơ quan như Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương để đề xuất với Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá các kịch bản điều hành giá các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, xăng dầu, điện...phù hợp trong từng giai đoạn, nhờ đó mà lạm phát của Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc kiểm soát lạm phát của trong cả giai đoạn.

CHƯƠNG III:

DỰ BÁO LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Dự báo lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2022-2026

3.1.1. Dự báo lạm phát ở Việt Nam bằng mô hình ARIMA giai đoạn 2022-2026.

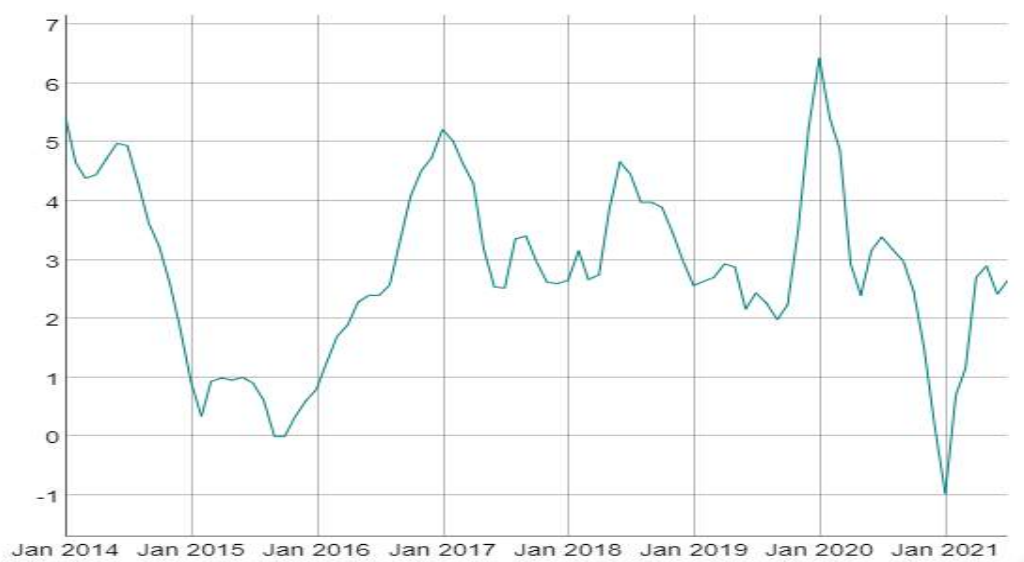
a) Nguồn dữ liệu

Chuyên đề sử dụng dữ liệu lạm phát theo tháng của Việt Nam, dữ liệu này được thu thập từ Tổng cục hống kê từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 07 năm 2021. Tổng cộng bao gồm 91 quan sát.

Bảng 3.1: Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng so với cùng kỳ năm trước giai đoạn từ tháng 1/2014 đến tháng 7/2021

Tháng/ năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	105.45	100.94	100.80	105.22	102.65	102.56	106.43	99.03
2	104.65	100.34	101.27	105.02	103.15	102.64	105.40	100.70
3	104.39	100.93	101.69	104.65	102.66	102.70	104.87	101.16
4	104.45	100.99	101.89	104.30	102.75	102.93	102.93	102.70
5	104.72	100.95	102.28	103.19	103.86	102.88	102.40	102.90
6	104.98	101.00	102.40	102.54	104.67	102.16	103.17	102.41
7	104.94	100.90	102.39	102.52	104.46	102.44	103.39	102.64
8	104.31	100.61	102.57	103.35	103.98	102.26	103.18	
9	103.62	100.00	103.34	103.41	103.97	101.98	102.98	
10	103.23	100.00	104.09	102.98	103.89	102.24	102.47	
11	102.60	100.34	104.52	102.62	103.45	103.52	101.48	
12	101.84	100.60	104.74	102.60	102.98	105.23	100.19	

Hình 3.1: Lạm phát theo tháng của Việt Nam từ tháng 1/2014 đến tháng 7/2021



b) Xây dựng mô hình ARIMA

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi là không dừng

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi là dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) cho thấy giá trị $p\_value > 0,05$ (chưa có cơ sở bác bỏ H_0). Vì vậy, kết chuỗi lạm phát không dừng.

Bảng 3.2: Kiểm định tính dừng chuỗi lạm phát

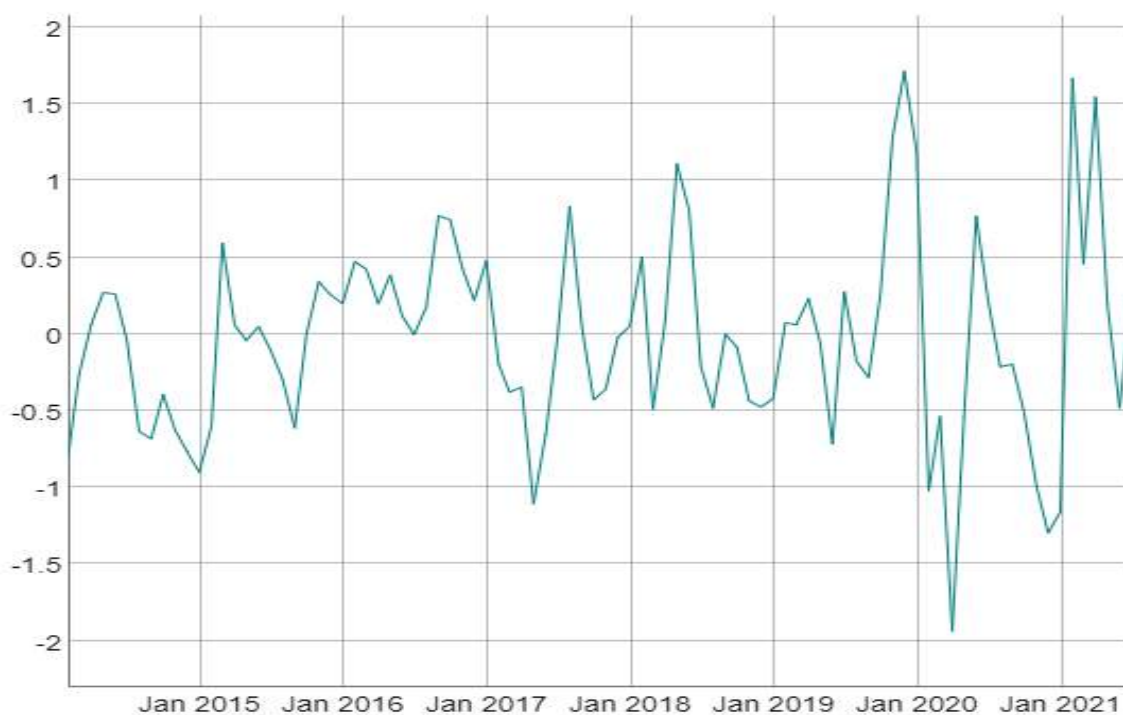
Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (p_value)
ADF	-2,7725	0,258
PP	-14,703	0,256

Do đó, với chuỗi số liệu về lạm phát sẽ lấy sai phân bậc 1 và kiểm tra tính dừng của chuỗi sai phân bậc 1. Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) cho thấy giá trị $p\_value < 0,05$ (bác bỏ H_0). Vì vậy, kết chuỗi lạm phát dừng tại sai phân bậc 1.

Bảng 3.3: Kiểm định tính dừng chuỗi lạm phát sai phân bậc 1

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (p_value)
ADF	-4,2544	0,01
PP	-49,963	0,01

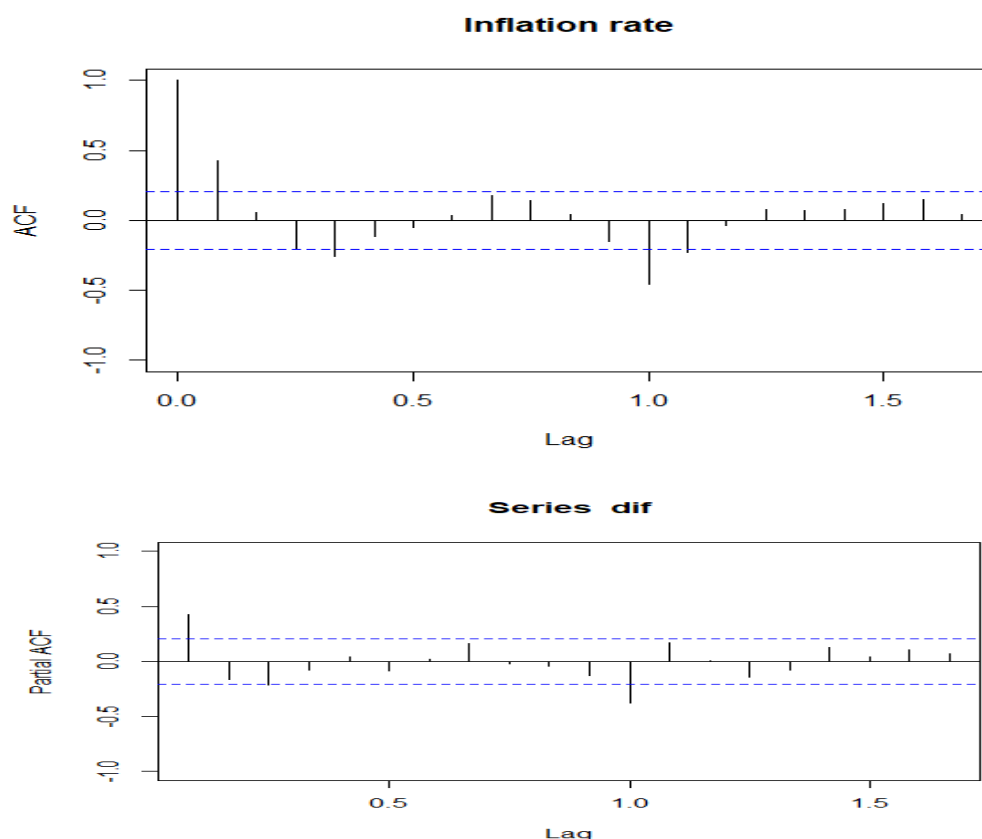
Hình 3.2: Lạm phát Việt Nam sau khi lấy sai phân bậc 1



Bước 2: Xác định và ước lượng mô hình

Để xác định giá trị p và q của mô hình ARIMA ta phải dựa vào biểu đồ ACF và PACF. Từ “Hình 3.3” có thể thấy đối với biểu đồ PACF các hệ số tương quan khác không ở độ trễ 1; biểu đồ ACF các hệ số tương quan riêng phần khác nhau ở các độ trễ 1 và 2.

Hình 3.3: Biểu đồ ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 lạm phát



Hình 3.3: Biểu đồ ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 lạm phát

Để tìm ra mô hình dự báo phù hợp nhất ta phải dùng phương pháp thực nghiệm bằng cách so sánh các chỉ số R^2 hiệu chỉnh, AIC và Schwarz. Kết quả so sánh cho thấy mô hình ARIMA (1,1,1) là phù hợp nhất đối với bộ dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 3.4: Kết quả hồi quy mô hình ARIMA (1,1,1)

```
##
## Call:
## arima(x = D(Lamphat), order = c(1, 1, 1))
##
## Coefficients:
##          ar1          ma1
##       -0.4484    -1.0000
## s.e.    0.0970    0.0339
##
## sigma^2 estimated as 0.3324:  log likelihood = -79.04,  aic = 164.08
```


Bước 3: Kiểm định mô hình

Các thủ tục cần thiết để kiểm định mô hình là kiểm định xem mô hình có chấp nhận được không, các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê hay không, phần dư phải không mắc khuyết tật tự tương quan và tuân theo phân phối chuẩn.

Kiểm tra tính tự tương quan, sử dụng giá trị thống kê Q của Ljung-Box (1978).

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Không tồn tại hiện tượng tự tương quan

H_1 : Tồn tại hiện tượng tự tương quan

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = 0.5524 > 0,05$ nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng phần dư của mô hình ARIMA (1,1,1) không mắc khuyết tật tự tương quan.

Bảng 3.5: Kết quả kiểm định giá trị thống kê Q của Ljung-Box

```
##
## Box-Ljung test
##
## data: ar$residuals
## X-squared = 0.35302, df = 1, p-value = 0.5524
```

Kiểm tra tính phân phối chuẩn, sử dụng kiểm định Jarque-Bera (JB) (1980)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Chuỗi không có phân bố chuẩn

H_1 : Chuỗi phân bố chuẩn

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = < 0,05$ nên bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng phần dư của mô hình ARIMA (1,1,1) tuân theo phân bố chuẩn.

Bảng 3.6: Kết quả kiểm định Jarque-Bera

```
##
## Jarque Bera Test
##
## data: ar_reg$resid[-(1:3)]
## X-squared = 22.23, df = 2, p-value = 1.489e-05
```

Kiểm tra phương sai sai số thay đổi, sử dụng kiểm định White (1980)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Phương sai là không đổi

H_1 : Phương sai là thay đổi

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = 0,2242 > 0,05$ nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng mô hình ARIMA (1,1,1) không có phương sai sai số thay đổi.

Bảng 3.6: Kết quả kiểm định White

```
## Stuentized Breusch-Pagan test
##
## data: fit1
## BP = 1.44774, df = 1, p-value = 0.2242
```

Các kiểm định nêu trên có thể cho rằng mô hình ARIMA (1,1,1) có thể chấp nhận được và có thể sử dụng để dự báo

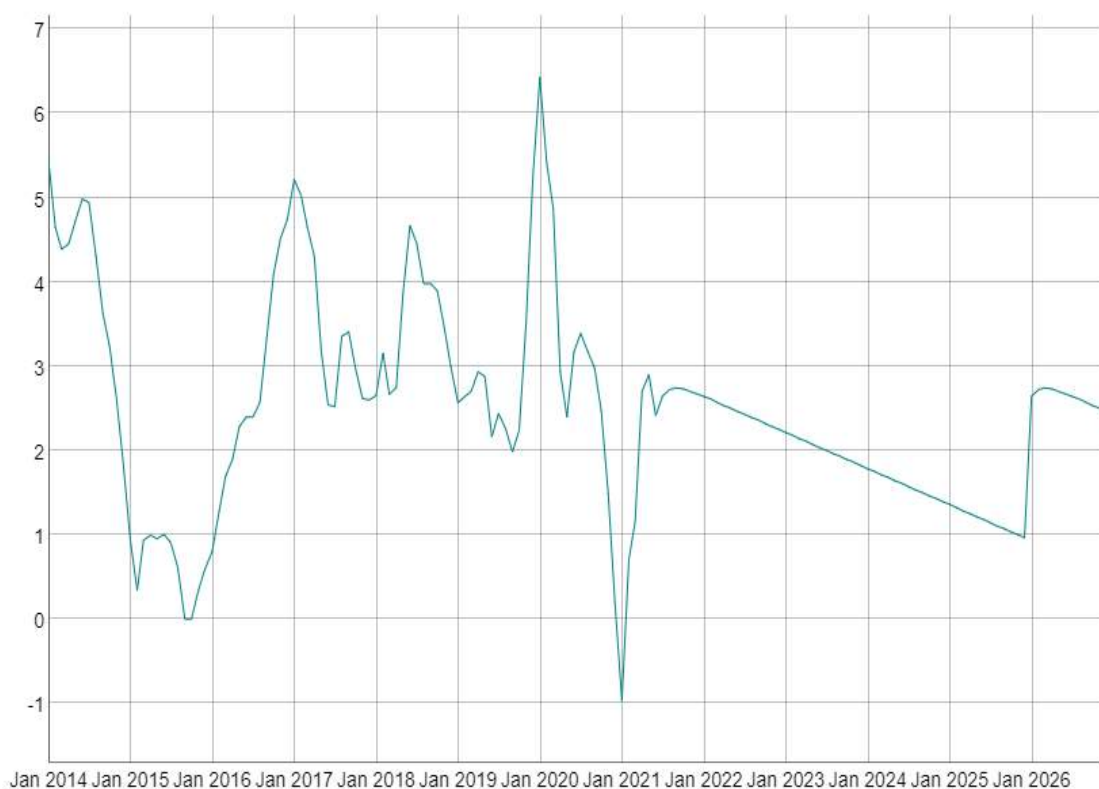
Bước 4: Dự báo

Kết quả dự báo lạm phát từ mô hình ARIMA (1,1,1) như sau:

Bảng 3.7: Kết quả dự báo lạm phát các năm

Năm	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Lạm phát (%)	2,60	2,44	2,02	1,59	1,16	2,63

Kết quả dự báo chi tiết cho các tháng giai đoạn 2022-2026 được mô tả chi tiết ở (Phụ lục 1) và Hình 3.4.

Hình 3.4: Kết quả dự báo CPI giai đoạn 2014-2022

Chuyên đề nghiên cứu khả năng ứng dụng của mô hình ARIMA vào việc dự báo lạm phát nhằm tìm ra mô hình tốt nhất cho việc dự báo lạm phát tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình ARIMA (1,1,1) cho kết quả dự báo lạm phát tốt nhất trong các mô hình được nghiên cứu.

Sử dụng mô hình ARIMA (1,1,1) sẽ cho kết quả dự báo chính xác 3 đến 6 tháng. Mô hình ARIMA cho kết quả khá chính xác khi dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định. Cập nhật số liệu chính thức hàng tháng khi sử dụng mô hình ARIMA (1,1,1) sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn khi dự báo chuỗi thời gian xa đến năm 2026.

3.1.2. Dự báo lạm phát ở Việt Nam theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2022-2026.

a) Các bước tiến hành dự báo CPI

Chuyên đề thực hiện dự báo CPI theo các yếu tố tác động trực tiếp dựa trên biến động giá cả của các mặt hàng trong “rổ hàng” CPI và quyền số tương ứng của các nhóm hàng. Dự báo này thực hiện theo tháng nhằm mục đích dự báo ngắn hạn phục vụ yêu cầu quản lý điều hành các chính sách giá cả và ổn định kinh tế, xã hội. Các bước như sau:

Bước 1: Lựa chọn các mặt hàng biến động thường xuyên và có tỷ trọng chi tiêu dùng lớn trong tổng chi tiêu dùng của hộ gia đình để dự báo biến động giá vào các tháng tiếp theo. Các mặt hàng được chọn là gạo tẻ thường, gạo nếp thường, thịt lợn mỡ, thịt bò thăn loại 1, gas, điện sinh hoạt, xăng A95, dầu diezen.

Bước 2: Dự báo mức giá của các mặt hàng tác động đến CPI vào tháng tiếp theo.

Dựa vào dãy số liệu mức giá thực tế của 25 tháng trước để dự báo mức giá ở các tháng tiếp theo áp dụng dự báo theo phương pháp tốc độ phát triển bình quân theo công thức sau:

$$Y_{n+1} = (Y_n / Y_{n-24})^{(1/24)} \text{ (điều kiện } n > 24)$$

Trong đó:

- Y_{n+1} : là giá của mặt hàng i ở tháng thứ $n+1$;
- Y_n : là giá của mặt hàng i ở tháng thứ n ;
- Y_{n-24} : là giá của mặt hàng i ở tháng thứ $n-24$;

Sau khi có được mức giá ước tính dự báo theo phương pháp tốc độ phát triển bình quân, kết hợp quan sát giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào như giá nhiên liệu thế giới, giá cước vận chuyển, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất như giá quặng sắt thép, giá thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, các yếu tố khác như: dịch bệnh, thiên tai, mùa vụ để có sự điều chỉnh mức giá sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

Dựa vào mức giá thực tế thu thập được từ tháng 8/2019 đến tháng 8/2021 (Phụ lục 2) theo phương pháp tốc độ phát triển bình quân kết hợp với phương pháp chuyên gia sẽ ước tính được mức giá các mặt hàng trên từ tháng 8/2021 đến tháng 12/2026. (Phụ lục 3).

Bước 3: Tính chỉ số giá cá thể của từng mặt hàng

Dựa vào giá thực tế của tháng báo cáo và giá dự báo của tháng tiếp theo ta tính được chỉ số giá của từng mặt hàng (Phụ lục 4).

Bước 4: Tính chỉ số giá của nhóm mặt hàng

Dựa vào kết quả tính toán ở bước 3 kết hợp với quyền số ta tính được chỉ số giá của nhóm mặt hàng tương ứng. (Phụ lục 5)

Bước 5: Ước tính CPI tháng dự báo qua các nhóm hàng tác động trực tiếp

Dựa vào kết quả tính toán ở bước 4 kết hợp với quyền số tương ứng ta tính được điểm phần trăm tác động của từng nhóm mặt hàng đến CPI chung qua đó ước tính được CPI tháng dự báo. (Phụ lục 6)

Công thức tổng quát như sau:

$$m = I_x \times W_x \text{ (quyền số của mặt hàng X)}$$

Trong đó:

m: là % tác động của nhóm mặt hàng X đến CPI;

I_x : là chỉ số của nhóm mặt hàng X;

W_x : là quyền số của nhóm mặt hàng X;

Bước 6: Tính tổng mức độ tác động của các mặt hàng vào CPI chung cả nước.

Trên cơ sở số liệu ước tính tất cả các yếu tố có thể tác động đến CPI chung kết hợp với ước tính mức tăng chung của tất cả các mặt hàng còn lại trong rổ hàng hóa CPI theo cơ sở biến động giá của dữ liệu lịch sử và phương pháp chuyên gia sẽ dự báo được CPI chung của các tháng tiếp theo.

b) Kết quả dự báo CPI theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2022-2026

Sử dụng số liệu CPI từ 8/2019 đến tháng 8/2021, ta có được kết quả dự báo CPI từ năm 2021-2026.

Bảng 3.7: Kết quả dự báo lạm phát từ năm 2021-2026

Năm	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Lạm phát (%)	2,15	3,09	3,73	3,09	3,98	3,83

Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu vi mô về mức giá và các quyền số giá chi tiết (quyền số ngang và quyền số dọc) để có thể ước tính CPI. Kết hợp với kiến thức và kinh nghiệm chuyên gia giá để dự báo CPI chính xác khi biết trước được mức giá trong tương lai (giá dự báo). Khi dự báo sẽ xem xét đến các yếu tố giá nguyên nhiên vật liệu trên thế giới, giá nguyên nhiên vật liệu trong nước, các yếu tố thời tiết, mùa vụ cũng được xem xét khi dự báo giá các mặt hàng cụ thể. Phương pháp này dựa nhiều trên ý kiến chuyên gia trong khi các yếu tố thị trường, đặc biệt các cú sốc thị trường, thường có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi CPI do đó kết quả dự báo có tính chính xác cao.

3.2. Đánh giá chính sách tác động đến lạm phát và một số khuyến nghị ở Việt Nam

3.2.1. Đánh giá chính sách tác động đến lạm phát ở Việt Nam.

Trong giai đoạn 2011- 2015, để thực hiện mục tiêu kiềm chế và kiểm soát lạm phát Chính phủ đã thực thi tốt chính sách tiền tệ chặt chẽ và thận trọng. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm dưới 20%, tổng phương tiện thanh toán từ 15%-16%, ưu tiên tập trung vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp nông thôn, sản xuất hàng xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng ở khu vực phi sản xuất, đặc biệt là chứng khoán và bất động sản.

Điều hành hiệu quả và linh hoạt các công cụ của thị trường tiền tệ, đặc biệt là điều tiết trực tiếp lãi suất trong điều kiện biến động kinh tế có tính bất thường.

Tập trung tháo gỡ những khó khăn thúc đẩy sản xuất phát triển, hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là sản xuất hàng xuất khẩu hoặc cần thiết trong nước nhưng còn thiếu...

Kiểm soát chặt chẽ giá cả, kiên quyết xử lý nghiêm kinh doanh tiền tệ trái pháp luật, tiến tới xóa bỏ kinh doanh vàng miếng trên thị trường tự do, chống nhập lậu vàng...

Chính sách tài khoá được điều hành theo hướng: Tăng thu ngân sách, tiết kiệm chi thường xuyên (không tiết kiệm lương, các khoản chính sách). Tạm dừng mua sắm tài sản, thiết bị văn phòng, giảm các chi phí văn phòng, hội nghị, hội thảo, không cấp ngân sách bổ sung trừ khắc phục thiên tai, dịch bệnh...Giảm bội chi ngân sách dưới 5% của GDP, rà soát và khoanh nợ Chính phủ, hạn chế nợ dự phòng, không mở rộng phạm vi bảo lãnh chính phủ, đảm bảo dự nợ nước ngoài trong phạm vi an toàn tài chính quốc gia. Rà soát nhanh toàn bộ các công trình dự án sử dụng vốn ngân sách, trái phiếu Chính phủ thu hồi hoặc điều chuyển các khoản mục ngân sách nhà nước đã bố trí vốn nhưng chưa cấp bách. Chưa khởi công các công trình, dự án mới trừ các dự án trọng điểm quốc gia, ODA; kiểm tra và rà soát đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước, ...

Với cơ chế xây dựng, điều hành thực thi chính sách tiền tệ linh hoạt, kết hợp với các giải pháp tài khoá thích ứng, Việt Nam đã thực hiện thành công xuất sắc nhiệm vụ kiềm chế lạm phát, góp phần ổn định sức mua đồng tiền, ổn định kinh tế vĩ mô. Lạm phát từ mức 18,58% năm 2011 giảm xuống còn 9,21% năm 2012; đạt mức 6,6% năm 2013. Tỷ lệ này giảm mạnh ở mức 4,09% vào năm 2014 và năm 2015 được kiểm soát ở mức 0,63%. Đây là một trong những mục tiêu quan trọng đã đạt được khi Ngân hàng Nhà nước sử dụng kết hợp các công cụ linh hoạt để thực thi chính sách tiền tệ.

Giai đoạn 2016-2020, cùng với những dấu hiệu tích cực về tăng trưởng kinh tế, lạm phát luôn được kiểm soát ở mức dưới 4%. Đây là một thành công của Chính phủ Việt Nam trong việc duy trì mức lạm phát ổn định. Để có được kết quả này, phải nhắc tới sự điều hành quyết liệt và quyết tâm cao của Chính phủ đã có những nỗ lực nghiêm túc trong việc duy trì động lực tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Các chính sách, biện pháp kiểm soát lạm phát của Chính phủ đưa ra đã được phát huy hiệu quả:

Các biện pháp quản lý, điều hành giá đã được triển khai quyết liệt, phối hợp linh hoạt với các chính sách tài khóa, tiền tệ, thương mại đã giúp cho cung cầu nói chung cơ bản ổn định, ít xảy ra tình trạng khan hiếm và tạo sự ổn định cho nền tảng kinh tế vĩ mô của Việt Nam ở trạng thái tốt, tạo dư địa cho Chính phủ triển khai các biện pháp nhằm thúc đẩy hồi phục tăng trưởng.

Vào dịp lễ, Tết Nguyên đán, các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành các chỉ thị, hướng dẫn về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá. Các địa phương chủ động triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ về quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường và thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo trong dịp Tết Nguyên đán nhằm kịp thời nắm bắt tình hình thị trường và có các biện pháp kịp thời, phù hợp nhằm bình ổn thị trường khi cần thiết.

Phối hợp với các Bộ, ngành đánh giá, dự báo tình hình giá cả và tính toán các kịch bản, giải pháp điều hành báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo, quán triệt triển khai đồng bộ, đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát theo mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra. Các mặt hàng do nhà nước quản lý như giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục có kế hoạch tăng theo lộ trình nằm trong kịch bản điều hành giá do Ban chỉ đạo điều hành giá đề ra.

Năm 2020 và 7 tháng năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến giá cả thị trường, Chính phủ đã đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá cả thị trường trên địa bàn để hỗ trợ cho việc thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ, vừa giữ ổn định mặt bằng giá để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân, vừa hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tránh để xảy ra các biến động bất thường về giá ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội. Các mặt hàng do nhà nước định giá được giữ ổn định nhằm tạo điều kiện cho công tác kiểm soát lạm phát. Một số hàng hóa dịch vụ quan trọng thiết yếu tiếp tục được đề xuất giảm giá để hỗ trợ nền kinh tế như: Mặt hàng điện, dịch vụ chứng khoán, mặt hàng xăng dầu, sách giáo khoa... Trong đó, tiếp tục thực hiện chủ trương giữ ổn định giá điện bán lẻ bình quân để đảm bảo hỗ trợ cho

người dân, doanh nghiệp; Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Công Thương đề trình Chính phủ ban hành các phương án giảm hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng.

Đối với mặt hàng Xăng dầu, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Công Thương trong việc cập nhật diễn biến giá thế giới, thường xuyên đánh giá tác động giá xăng dầu trong nước đối với mục tiêu kiểm soát lạm phát, đồng thời căn cứ diễn biến tình hình kinh tế xã hội và các giải pháp điều hành vĩ mô của Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp; trong đó quỹ BOG liên tục được điều hành theo hướng ngừng trích lập và tăng chi sử dụng để hạn chế mức tăng giá xăng dầu trong nước trước biến động tăng của giá thế giới.

Trong những năm qua, dưới sự điều hành của Chính phủ, chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt, thị trường ngoại hối và tỷ giá đi vào ổn định, lãi suất giảm dần, giá cả hàng hóa tương đối ổn định, lạm phát hàng năm được kiểm soát tốt hơn mục tiêu đề ra. Lạm phát bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 3,15% giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 7,65%. Lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 1,81%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 6,31%.

3.2.2. Một số khuyến nghị

Để thực hiện kiểm soát lạm phát theo chỉ tiêu Quốc hội giao, công tác quản lý, điều hành giá, kiểm soát lạm phát trong các năm tới cần tiếp tục thực hiện một cách thận trọng, linh hoạt và chủ động. Theo các dự báo trên, lạm phát có khả năng tiếp tục xu hướng tăng dần các năm tiếp theo, đặc biệt khi giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào trên thế giới và giá sản xuất trong nước đang ngày càng tăng cao, giá cước vận tải kho bãi tăng cao, xu hướng đầu cơ, tích trữ các mặt hàng chiến lược có thể tạo áp lực lên một số nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế, từ đó tác động đến thị trường trong nước qua kênh nhập khẩu; dịch bệnh diễn biến phức tạp có thể làm tăng giá cục bộ một số mặt hàng tại một số địa phương bị ảnh hưởng. Nhóm công tác kiến nghị một số giải pháp điều hành trong thời gian tới như sau:

(1) Các Bộ, ngành, địa phương cần chủ động thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, giá cả, nhất là những hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát hiện nay. Theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường các hàng hóa thiết yếu, nguyên, nhiên vật liệu chiến lược trên thế giới; Tính toán, dự báo các tác động đến mặt bằng giá trong nước cũng như các tác động tới sản xuất, kinh doanh nhằm có các biện pháp cân đối cung - cầu, giá cả kịp thời trong trường hợp tiếp tục có các biến động mạnh. Mặt khác, ngăn chặn các hoạt động đầu cơ, thao túng giá, các hành động “tắt nước

theo mùa” để trục lợi. Tiếp tục triển khai các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại; triển khai các chương trình kích cầu nội địa nhằm kích thích tiêu dùng và hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước.

(2) Đối với mặt hàng xăng dầu và mặt hàng điện, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phù hợp để hạn chế mức tăng giá mặt hàng này đến CPI chung. Bộ Công Thương chủ động đưa ra các phương án tăng giá điện để tính toán các mức độ ảnh hưởng đến chỉ số CPI, chỉ số giá sản xuất và tăng trưởng GDP.

(3) Đối với mặt hàng dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục đề nghị Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Bộ, ngành liên quan dự báo các yếu tố tác động đến CPI để có thể điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục theo lộ trình cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm giảm thiểu sự tác động lan tỏa lên chỉ số CPI.

(4) Công tác tổng hợp, phân tích, dự báo là nền tảng cho việc xây dựng kịch bản điều hành giá cũng cần được triển khai hiệu quả hơn nhằm tính toán được những thời điểm thuận lợi, đủ điều kiện cho việc triển khai thực hiện lộ trình thị trường đối với giá dịch vụ công nhằm nhanh chóng thực hiện chủ trương của Đảng, nhà nước về đổi mới cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, giải phóng nguồn lực xã hội trong cung cấp dịch vụ công.

(5) Tiếp tục giữ ổn định chính sách tiền tệ, mặt bằng lãi suất nhằm kiểm soát lạm phát cơ bản. Đồng thời tăng cường kiểm soát tín dụng vào các lĩnh vực nóng, tiềm ẩn nhiều rủi ro như chứng khoán, bất động sản. Có các giải pháp điều tiết nhằm tạo sự ổn định cho thị trường bất động sản, không để xảy ra hiện tượng sốt giá, thổi giá.

(6) Tiếp tục đẩy mạnh công tác rà soát, đánh giá thực hiện và sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế chính sách quản lý, điều hành giá cho phù hợp với thực tế hiện nay; xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ chế phối hợp và đẩy mạnh công khai minh bạch trong quản lý điều hành giá các mặt hàng.

(7) Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí thực hiện công tác truyền thông, đảm bảo kịp thời, minh bạch thông tin về giá và công tác điều hành giá của Chính phủ, Ban chỉ đạo điều hành giá, nhất là diễn biến giá cả các vật tư quan trọng, các mặt hàng thiết yếu liên quan đến sản xuất và đời sống người dân để ổn định tâm lý người tiêu dùng, kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

(8) Điều hành lạm phát cần bảo đảm linh hoạt, thích ứng với từng giai đoạn của nền kinh tế. Cùng với đó, Chính phủ cần nghiên cứu “ngưỡng lạm phát” phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế, để đặt ra lạm phát mục tiêu trung hạn thay vì lạm phát mục tiêu từng năm.

KẾT LUẬN

CPI luôn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh sức khỏe của mọi nền kinh tế ở mọi quốc gia trên thế giới. Đây là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất đo lường lạm phát ở mọi quốc gia.

Để góp phần hạn chế gia tăng kỳ vọng lạm phát, xây dựng các kịch bản ứng phó với lạm phát góp phần giảm hậu quả của lạm phát đến toàn bộ nền kinh tế và mỗi người dân, công tác dự báo lạm phát cần được tiếp tục phát triển theo nhiều góc tiếp cận khác nhau nhằm đưa ra con số dự báo nhanh hơn, chính xác hơn.

Việc ứng dụng mô hình trung bình trượt kết hợp tự hồi quy (ARIMA) trong phân tích tác động qua lại của các nhân tố vĩ mô tới lạm phát xu hướng tất yếu giúp các nhà hoạch định chính sách làm tốt công tác đánh giá, dự báo và có biện pháp phòng ngừa giảm thiểu thiệt hại cho nền kinh tế khi các cú sốc bất lợi xảy ra tác động trực tiếp tới chỉ số lạm phát. Kết quả nghiên cứu chính của chuyên đề, ngoài phần lý luận chung liên quan đến CPI và tổng quan một số mô hình phân tích, chuyên đề đã làm rõ những nội dung sau:

Thứ nhất, Phân tích diễn biến giá tiêu dùng ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020, phân tích các nguyên nhân chính tác động làm tăng CPI và các yếu tố kiềm chế. Trên cơ sở xác định các mặt hàng tác động lớn đến CPI để có thể dự báo trực tiếp giá các mặt hàng này theo đó dự báo CPI các năm tiếp theo.

Thứ hai, Căn cứ số liệu thực tế hiện nay ở Việt Nam, chuyên đề nghiên cứu một số mô hình phân tích và áp dụng mô hình ARIMA chạy trên phần mềm Eviews để dự báo giá CPI từ tháng 8/2021 đến tháng 12/2026. Đề xuất sử dụng mô hình ARIMA dự báo CPI ở Việt Nam trong thời gian tới;

Thứ ba, Đề xuất một số giải pháp thực hiện chính sách nhằm ổn định lạm phát bền vững trong thời gian tới

Từ kết quả phân tích và dự báo của chuyên đề là những thông tin cần thiết, hữu ích cho các cấp quản lý nhà nước về kinh tế cũng như đối với người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng dùng tin khác trong và ngoài nước./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá tiêu dùng 2020-2025*.
2. Nguyễn Thị Thu Hằng và Nguyễn Đức Thành (2010), “Các nhân tố vĩ mô quyết định CPI ở Việt Nam giai đoạn 2000-2010: các bằng chứng và thảo luận”, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách VEPR.
3. Phan Công Nghĩa và Bùi Đức Triệu (2013), Giáo trình “*Thống kê kinh tế*”, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Bùi Dương Hải (2014), “*Tài liệu hướng dẫn thực hành kinh tế lượng bằng phần mềm Eviews*”.
5. Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2015), Giáo trình “*Kinh tế lượng*”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Tham khảo các tài liệu khác và trang web liên quan đến nội dung biên soạn báo cáo chuyên đề.

Phụ lục 1: Kết quả dự báo tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2022-2026

			%
Năm	Tháng	Tỷ lệ lạm phát	
2021	7	2,64	
2021	8	2,72	
2021	9	2,74	
2021	10	2,73	
2021	11	2,70	
2021	12	2,67	
2022	1	2,64	
2022	2	2,61	
2022	3	2,57	
2022	4	2,53	
2022	5	2,50	
2022	6	2,46	
2022	7	2,43	
2022	8	2,39	
2022	9	2,36	
2022	10	2,32	
2022	11	2,28	
2022	12	2,25	
2023	1	2,21	
2023	2	2,18	
2023	3	2,14	
2023	4	2,11	
2023	5	2,07	
2023	6	2,03	
2023	7	2,00	
2023	8	1,96	
2023	9	1,93	
2023	10	1,89	
2023	11	1,86	
2023	12	1,82	
2024	1	1,78	
2024	2	1,75	

Năm	Tháng	Tỷ lệ lạm phát
2024	3	1,71
2024	4	1,68
2024	5	1,64
2024	6	1,61
2024	7	1,57
2024	8	1,53
2024	9	1,50
2024	10	1,46
2024	11	1,43
2024	12	1,39
2025	1	1,36
2025	2	1,32
2025	3	1,28
2025	4	1,25
2025	5	1,21
2025	6	1,18
2025	7	1,14
2025	8	1,10
2025	9	1,07
2025	10	1,03
2025	11	1,00
2025	12	0,96
2026	1	2,64
2026	2	2,72
2026	3	2,74
2026	4	2,73
2026	5	2,70
2026	6	2,67
2026	7	2,64
2026	8	2,61
2026	9	2,57
2026	10	2,53
2026	11	2,50

Phụ lục 2: Bảng giá tiêu dùng 1 số mặt hàng từ tháng 8/2019 – 8/2021

Năm	Tháng	Gạo tẻ thường (đồng/kg)	Gạo nếp thường (đồng/kg)	Thịt lợn mỡ sản (đồng/kg)	Thịt bò thăn loại 1 (đồng/kg)	Gas (đồng/kg)	Điện sinh hoạt (đồng/kw/h)	Xăng A95 (đồng/lít)	Dầu diezen (đồng/lít)
Năm 2019	T8	11,570	18,107	79,746	248,418	63,235	2,008	20,224	16,351
	T9	11,581	18,236	81,864	249,229	79,604	1,974	19,092	15,594
	T10	11,581	18,280	87,856	249,151	100,182	2,184	19,783	15,750
	T11	11,618	18,436	105,944	251,774	95,871	1,925	19,509	15,352
	T12	11,691	18,638	128,999	256,283	97,922	1,919	19,862	15,363
Năm 2020	T1	11,787	19,111	140,865	264,287	111,905	1,916	19,829	15,887
	T2	11,827	19,164	138,949	266,179	107,849	1,930	18,684	14,995
	T3	12,031	19,267	138,549	262,503	102,020	1,940	16,976	13,311
	T4	12,354	19,447	140,092	262,934	82,376	1,938	11,561	10,523
	T5	12,322	19,451	146,146	262,526	92,006	1,918	11,358	9,483
	T6	12,241	19,398	150,605	262,577	91,764	1,850	12,980	10,740
	T7	12,202	19,341	146,333	261,880	92,420	1,917	14,422	11,810
	T8	12,504	19,503	147,599	261,552	50,048	1,882	14,877	12,179
	T9	12,625	19,577	141,972	260,877	50,189	1,956	14,966	11,586
	T10	12,657	19,553	138,753	260,876	50,993	1,949	15,003	11,036
	T11	12,807	19,635	133,985	261,073	53,819	1,910	14,814	10,964
	T12	12,934	19,678	131,119	261,477	54,627	1,877	15,777	11,712
Năm 2021	T1	13,099	19,829	137,125	263,864	58,326	1,570	16,746	12,353
	T2	13,481	20,300	145,224	272,112	60,820	1,851	17,277	13,025
	T3	13,504	20,142	139,185	266,929	62,347	2,087	18,805	14,282
	T4	13,507	20,120	136,826	265,770	58,970	1,866	18,925	14,089
	T5	13,467	20,082	134,599	264,894	56,156	1,908	19,293	14,483
	T6	13,390	20,003	131,446	264,012	58,041	1,927	19,929	15,164
	T7	13,392	19,969	127,984	264,480	62,479	1,985	21,319	16,221
	T8	13,421	20,025	124,352	265,397	64,775	1,988	21,743	16,206

Phụ lục 3: Bảng giá dự báo 1 số mặt hàng từ tháng 9/2021-12/2026

%

Năm	Tháng	Gạo tẻ thường	Gạo nếp thường	Thịt lợn mông sấn	Thịt bò thăn loại 1	Gas	Điện sinh hoạt	Xăng A95	Dầu diezen
Năm 2021	T9	13,505	20,110	126,675	266,129	65,746	1,947	21,613	16,059
	T10	13,591	20,192	127,230	266,857	65,800	1,946	21,725	16,078
	T11	13,545	20,276	129,208	267,622	65,820	1,937	21,810	16,092
	T12	13,632	20,356	130,281	268,303	65,900	1,937	21,911	16,124
Năm 2022	T1	13,720	20,431	132,000	270,000	66,000	1,938	22,001	16,156
	T2	13,807	20,488	132,500	270,241	66,100	1,939	22,097	16,167
	T3	13,600	20,356	127,230	266,857	64,765	1,939	22,252	16,218
	T4	13,670	20,403	126,779	267,040	63,551	1,939	22,504	16,352
	T5	13,600	20,444	126,253	267,213	62,867	1,937	22,097	16,167
	T6	13,656	20,486	125,485	267,410	61,878	1,938	22,200	16,300
	T7	13,718	20,533	124,535	267,613	60,870	1,942	22,702	16,586
	T8	13,786	20,584	123,701	267,855	59,820	1,943	23,135	16,822
	T9	13,842	20,630	122,794	268,121	60,266	1,945	23,900	17,200
	T10	13,895	20,675	122,900	268,200	60,727	1,945	24,100	17,300
	T11	13,949	20,724	123,500	269,000	59,000	2,010	24,200	17,300
	T12	13,999	20,770	125,000	270,000	59,226	2,014	24,400	17,400
Năm 2023	T1	14,045	20,817	124,000	270,361	59,426	2,020	24,700	17,600
	T2	14,086	20,859	123,481	270,635	59,473	2,042	24,850	17,700
	T3	13,500	20,500	122,650	270,574	59,417	2,050	25,229	17,928
	T4	13,500	20,515	122,005	270,727	61,000	2,048	25,229	18,200
	T5	13,500	20,532	121,424	270,935	61,086	1,980	24,500	18,100
	T6	13,501	20,551	120,904	271,190	61,301	1,990	24,745	18,269
	T7	13,506	20,574	120,483	271,493	61,440	1,995	24,969	18,411
	T8	13,450	20,599	122,000	270,000	61,397	1,999	25,100	18,500
	T9	13,451	20,624	123,000	271,000	61,261	1,982	25,251	18,602
	T10	13,449	20,645	124,000	271,205	61,080	1,975	25,415	18,717
	T11	13,500	20,845	124,500	272,000	60,891	1,970	25,500	18,600
	T12	13,700	21,045	125,900	274,000	61,261	1,971	25,100	18,550

Năm	Tháng	Gạo tẻ thường	Gạo nếp thường	Thịt lợn mông sản	Thịt bò thăn loại 1	Gas	Điện sinh hoạt	Xăng A95	Dầu diezen
Năm 2024	T1	13,900	21,245	128,000	274,240	61,461	1,973	25,000	18,450
	T2	14,100	21,445	126,500	274,418	61,661	1,974	24,900	18,350
	T3	14,112	21,486	126,256	274,594	61,861	1,960	25,024	18,447
	T4	14,134	21,535	126,216	274,921	61,742	1,959	25,147	18,546
	T5	14,154	21,583	126,192	275,254	61,668	1,955	24,947	18,346
	T6	14,177	21,632	126,190	275,594	61,619	1,980	24,747	18,146
	T7	14,077	21,532	126,219	275,941	61,608	1,990	24,859	18,228
	T8	13,977	21,432	126,290	276,293	61,639	1,995	24,953	18,299
	T9	13,877	21,332	126,399	276,651	61,716	1,990	25,032	18,364
	T10	13,879	21,362	126,551	277,012	61,777	1,985	25,081	18,414
	T11	13,878	21,391	126,706	277,385	61,821	1,975	25,122	18,462
	T12	13,875	21,419	126,841	277,740	61,942	1,990	25,161	18,512
Năm 2025	T1	13,870	21,447	126,918	278,067	62,057	1,989	25,194	18,560
	T2	13,863	21,473	127,041	278,393	62,170	1,988	25,214	18,601
	T3	13,663	21,273	126,041	277,393	61,870	1,985	25,500	18,800
	T4	13,563	21,173	125,041	276,393	61,370	1,983	25,900	18,837
	T5	13,513	21,123	124,041	275,393	61,385	2,083	25,800	18,737
	T6	13,513	21,148	124,152	275,581	61,785	2,133	25,600	18,537
	T7	13,650	21,174	124,289	275,765	61,985	2,163	25,900	18,700
	T8	13,656	21,199	124,450	275,944	62,485	2,203	25,900	19,000
	T9	13,700	21,224	124,553	276,195	63,000	2,212	26,000	19,100
	T10	13,710	21,250	125,000	276,414	63,500	2,222	25,900	19,000
	T11	14,000	21,275	125,400	276,633	62,500	2,240	25,920	19,012
	T12	14,200	21,293	125,670	276,827	61,900	2,252	25,938	19,029
Năm 2026	T1	14,250	21,304	125,750	276,946	61,927	2,265	25,974	19,049
	T2	14,265	21,306	126,000	277,059	61,946	2,278	26,015	19,075
	T3	14,272	21,300	125,979	277,170	61,958	2,270	26,063	19,106
	T4	14,200	21,293	125,500	277,278	62,350	2,284	26,107	19,134
	T5	14,150	21,283	125,100	277,376	62,430	2,295	26,147	19,159
	T6	14,110	21,270	124,800	277,465	62,462	2,310	26,199	19,193
	T7	14,107	21,255	124,742	277,543	62,497	2,350	26,261	19,238
	T8	14,108	21,244	125,000	277,610	61,950	2,366	26,321	19,281
	T9	14,114	21,236	125,200	277,665	61,759	2,345	26,380	19,323
	T10	14,200	21,500	125,900	277,708	61,761	2,340	26,437	19,364
	T11	14,260	21,620	126,100	277,737	62,450	2,360	26,496	19,405
	T12	14,280	21,700	126,500	277,751	62,890	2,370	26,554	19,445

Phụ lục 4: Bảng chỉ số giá cá thể 1 số mặt hàng từ tháng 9/2021-12/2026

									%
Năm	Tháng	Gạo tẻ thường	Gạo nếp thường	Thịt lợn mông sản	Thịt bò thăn loại 1	Gas	Điện sinh hoạt	Xăng A95	Dầu diezen
Năm 2021	T9	100.62	100.42	101.87	100.28	101.50	97.96	99.40	99.09
	T10	100.64	100.41	100.44	100.27	100.08	99.94	100.52	100.12
	T11	99.66	100.42	101.55	100.29	100.03	99.52	100.39	100.09
	T12	100.64	100.40	100.83	100.25	100.12	100.02	100.47	100.20
Năm 2022	T1	100.64	100.37	101.32	100.63	100.15	100.04	100.41	100.20
	T2	100.63	100.28	100.38	100.09	100.15	100.05	100.43	100.07
	T3	98.50	99.36	96.02	98.75	97.98	100.02	100.70	100.31
	T4	100.51	100.23	99.65	100.07	98.12	100.00	101.13	100.83
	T5	99.49	100.20	99.58	100.06	98.92	99.90	98.19	98.87
	T6	100.41	100.21	99.39	100.07	98.43	100.04	100.47	100.82
	T7	100.46	100.23	99.24	100.08	98.37	100.19	102.26	101.75
	T8	100.49	100.25	99.33	100.09	98.28	100.05	101.91	101.43
	T9	100.41	100.23	99.27	100.10	100.75	100.13	103.31	102.25
	T10	100.38	100.22	100.09	100.03	100.77	99.98	100.84	100.58
	T11	100.39	100.23	100.49	100.30	97.16	103.34	100.41	100.00
	T12	100.36	100.23	101.21	100.37	100.38	100.21	100.83	100.58
Năm 2023	T1	100.33	100.23	99.20	100.13	100.34	100.30	101.23	101.15
	T2	100.29	100.20	99.58	100.10	100.08	101.06	100.61	100.57
	T3	95.84	98.28	99.33	99.98	99.91	100.41	101.53	101.29
	T4	100.00	100.07	99.47	100.06	102.66	99.93	100.00	101.52
	T5	100.00	100.08	99.52	100.08	100.14	96.66	97.11	99.45
	T6	100.01	100.09	99.57	100.09	100.35	100.51	101.00	100.93
	T7	100.03	100.11	99.65	100.11	100.23	100.25	100.91	100.78
	T8	99.59	100.12	101.26	99.45	99.93	100.20	100.52	100.48
	T9	100.01	100.12	100.82	100.37	99.78	99.15	100.60	100.55
	T10	99.98	100.11	100.81	100.08	99.71	99.65	100.65	100.61
	T11	100.38	100.97	100.40	100.29	99.69	99.75	100.34	99.38
	T12	101.48	100.96	101.12	100.74	100.61	100.07	98.43	99.73

Năm	Tháng	Gạo tẻ thường	Gạo nếp thường	Thịt lợn mông sản	Thịt bò thăn loại 1	Gas	Điện sinh hoạt	Xăng A95	Dầu diezen
Năm 2024	T1	101.46	100.95	101.67	100.09	100.33	100.07	99.60	99.46
	T2	101.44	100.94	98.83	100.06	100.33	100.07	99.60	99.46
	T3	100.09	100.19	99.81	100.06	100.32	99.28	100.50	100.53
	T4	100.15	100.23	99.97	100.12	99.81	99.95	100.49	100.54
	T5	100.14	100.23	99.98	100.12	99.88	99.80	99.20	98.92
	T6	100.17	100.23	100.00	100.12	99.92	101.28	99.20	98.91
	T7	99.29	99.54	100.02	100.13	99.98	100.51	100.45	100.45
	T8	99.29	99.54	100.06	100.13	100.05	100.25	100.38	100.39
	T9	99.28	99.53	100.09	100.13	100.12	99.75	100.32	100.35
	T10	100.01	100.14	100.12	100.13	100.10	99.75	100.19	100.27
	T11	100.00	100.14	100.12	100.13	100.07	99.50	100.17	100.26
	T12	99.98	100.13	100.11	100.13	100.19	100.76	100.16	100.27
Năm 2025	T1	99.96	100.13	100.06	100.12	100.19	99.95	100.13	100.26
	T2	99.95	100.12	100.10	100.12	100.18	99.94	100.08	100.22
	T3	98.56	99.07	99.21	99.64	99.52	99.89	101.13	101.07
	T4	99.27	99.53	99.21	99.64	99.19	99.87	101.57	100.20
	T5	99.63	99.76	99.20	99.64	100.03	105.04	99.61	99.47
	T6	100.00	100.12	100.09	100.07	100.65	102.40	99.22	98.93
	T7	101.01	100.12	100.11	100.07	100.32	101.41	101.17	100.88
	T8	100.04	100.12	100.13	100.07	100.81	101.85	100.00	101.60
	T9	100.32	100.12	100.08	100.09	100.82	100.41	100.39	100.53
	T10	100.08	100.12	100.36	100.08	100.79	100.46	99.62	99.48
	T11	102.11	100.12	100.32	100.08	98.43	100.81	100.08	100.06
	T12	101.43	100.09	100.22	100.07	99.04	100.54	100.07	100.09
Năm 2026	T1	100.35	100.05	100.06	100.04	100.04	100.56	100.14	100.11
	T2	100.10	100.01	100.20	100.04	100.03	100.58	100.16	100.13
	T3	100.05	99.97	99.98	100.04	100.02	99.67	100.18	100.16
	T4	99.50	99.96	99.62	100.04	100.63	100.61	100.17	100.15
	T5	99.65	99.95	99.68	100.04	100.13	100.48	100.16	100.13
	T6	99.72	99.94	99.76	100.03	100.05	100.65	100.20	100.18
	T7	99.98	99.93	99.95	100.03	100.06	101.73	100.24	100.23
	T8	100.01	99.95	100.21	100.02	99.12	100.70	100.23	100.23
	T9	100.04	99.96	100.16	100.02	99.69	99.10	100.22	100.22
	T10	100.61	101.24	100.56	100.02	100.00	99.79	100.22	100.21
	T11	100.42	100.56	100.16	100.01	101.12	100.85	100.22	100.21
	T12	100.14	100.37	100.32	100.01	100.70	100.42	100.22	100.21

Phụ lục 5: Bảng chỉ số của nhóm mặt hàng từ tháng 9/2021-12/2026

%						
Năm	Tháng	Gạo	Thịt gia súc	Gas	Điện sinh hoạt	Nhiên liệu
Năm 2021	T9	100.61	101.42	101.50	97.96	99.40
	T10	100.63	100.39	100.08	99.94	100.51
	T11	99.71	101.20	100.03	99.52	100.39
	T12	100.63	100.67	100.12	100.02	100.46
Năm 2022	T1	100.63	101.13	100.15	100.04	100.41
	T2	100.61	100.30	100.15	100.05	100.43
	T3	98.55	96.78	97.98	100.02	100.70
	T4	100.49	99.76	98.12	100.00	101.13
	T5	99.53	99.72	98.92	99.90	98.20
	T6	100.40	99.58	98.43	100.04	100.47
	T7	100.44	99.47	98.37	100.19	102.26
	T8	100.47	99.54	98.28	100.05	101.90
	T9	100.40	99.50	100.75	100.13	103.29
	T10	100.37	100.07	100.77	99.98	100.83
	T11	100.38	100.44	97.16	103.34	100.41
	T12	100.35	100.98	100.38	100.21	100.82
Năm 2023	T1	100.32	99.46	100.34	100.30	101.23
	T2	100.29	99.73	100.08	101.06	100.61
	T3	95.99	99.51	99.91	100.41	101.52
	T4	100.00	99.64	102.66	99.93	100.02
	T5	100.00	99.68	100.14	96.66	97.14
	T6	100.02	99.72	100.35	100.51	101.00
	T7	100.04	99.78	100.23	100.25	100.90
	T8	99.62	100.75	99.93	100.20	100.52
	T9	100.02	100.69	99.78	99.15	100.60
	T10	99.99	100.61	99.71	99.65	100.65
	T11	100.42	100.37	99.69	99.75	100.32
	T12	101.45	101.02	100.61	100.07	98.45
Năm 2024	T1	101.43	101.23	100.33	100.07	99.60
	T2	101.41	99.17	100.33	100.07	99.60
	T3	100.09	99.88	100.32	99.28	100.50

	T4	100.16	100.01	99.81	99.95	100.49
	T5	100.14	100.02	99.88	99.80	99.20
	T6	100.17	100.03	99.92	101.28	99.20
	T7	99.31	100.05	99.98	100.51	100.45
	T8	99.30	100.08	100.05	100.25	100.38
	T9	99.30	100.10	100.12	99.75	100.32
	T10	100.02	100.12	100.10	99.75	100.19
	T11	100.00	100.13	100.07	99.50	100.17
	T12	99.99	100.11	100.19	100.76	100.16
Năm 2025	T1	99.97	100.08	100.19	99.95	100.13
	T2	99.96	100.10	100.18	99.94	100.08
	T3	98.59	99.33	99.52	99.89	101.13
	T4	99.28	99.33	99.19	99.87	101.55
	T5	99.64	99.32	100.03	105.04	99.61
	T6	100.01	100.08	100.65	102.40	99.22
	T7	100.96	100.10	100.32	101.41	101.17
	T8	100.05	100.11	100.81	101.85	100.02
	T9	100.31	100.09	100.82	100.41	100.39
	T10	100.08	100.28	100.79	100.46	99.61
	T11	101.99	100.25	98.43	100.81	100.08
	T12	101.35	100.17	99.04	100.54	100.07
Năm 2026	T1	100.33	100.06	100.04	100.56	100.14
	T2	100.10	100.15	100.03	100.58	100.16
	T3	100.04	100.00	100.02	99.67	100.18
	T4	99.53	99.74	100.63	100.61	100.17
	T5	99.67	99.78	100.13	100.48	100.16
	T6	99.73	99.84	100.05	100.65	100.20
	T7	99.98	99.97	100.06	101.73	100.24
	T8	100.00	100.16	99.12	100.70	100.23
	T9	100.03	100.12	99.69	99.10	100.22
	T10	100.65	100.41	100.00	99.79	100.22
	T11	100.43	100.12	101.12	100.85	100.22
	T12	100.15	100.23	100.70	100.42	100.22

**Phụ lục 6: Bảng tính điểm phần trăm tác động của từng mặt hàng đến CPI
và dự báo CPI từ tháng 9/2021-12/2026**

								%
Năm	Tháng	Gạo	Thịt gia súc	Gas	Điện sinh hoạt	Nhiên liệu	CPI chung	
Năm 2021	T9	0.13	0.67	0.22	(0.68)	(0.22)	0.12	
	T10	0.13	0.18	0.01	(0.01)	0.18	0.51	
	T11	(0.06)	0.56	0.00	(0.05)	0.14	0.60	
	T12	0.13	0.31	0.02	0.00	0.17	0.63	
Năm 2022	T1	0.13	0.53	0.02	0.00	0.15	0.83	
	T2	0.13	0.14	0.02	0.00	0.15	0.45	
	T3	(0.30)	(1.51)	(0.29)	0.00	0.25	(1.86)	
	T4	0.10	(0.11)	(0.27)	(0.00)	0.41	0.13	
	T5	(0.10)	(0.13)	(0.16)	(0.01)	(0.65)	(1.05)	
	T6	0.08	(0.20)	(0.23)	0.00	0.17	(0.17)	
	T7	0.09	(0.25)	(0.24)	0.02	0.81	0.44	
	T8	0.10	(0.22)	(0.25)	0.01	0.69	0.32	
	T9	0.08	(0.24)	0.11	0.01	1.19	1.16	
	T10	0.08	0.03	0.11	(0.00)	0.30	0.52	
	T11	0.08	0.20	(0.42)	0.33	0.15	0.35	
	T12	0.07	0.46	0.06	0.02	0.30	0.91	
Năm 2023	T1	0.07	(0.25)	0.05	0.03	0.44	0.34	
	T2	0.06	(0.13)	0.01	0.11	0.22	0.27	
	T3	(0.84)	(0.23)	(0.01)	0.04	0.55	(0.49)	
	T4	0.00	(0.17)	0.39	(0.01)	0.01	0.22	
	T5	0.00	(0.15)	0.02	(0.33)	(1.03)	(1.50)	
	T6	0.00	(0.13)	0.05	0.05	0.36	0.33	
	T7	0.01	(0.10)	0.03	0.03	0.33	0.29	
	T8	(0.08)	0.35	(0.01)	0.02	0.19	0.47	
	T9	0.00	0.33	(0.03)	(0.09)	0.22	0.43	
	T10	(0.00)	0.29	(0.04)	(0.04)	0.23	0.44	
	T11	0.09	0.18	(0.05)	(0.03)	0.12	0.31	
	T12	0.30	0.48	0.09	0.01	(0.56)	0.32	

Năm	Tháng	Gạo	Thịt gia súc	Gas	Điện sinh hoạt	Nhiên liệu	CPI chung
Năm 2024	T1	0.30	0.58	0.05	0.01	(0.14)	0.79
	T2	0.29	(0.39)	0.05	0.01	(0.14)	(0.18)
	T3	0.02	(0.06)	0.05	(0.07)	0.18	0.12
	T4	0.03	0.00	(0.03)	(0.01)	0.18	0.18
	T5	0.03	0.01	(0.02)	(0.02)	(0.29)	(0.29)
	T6	0.04	0.02	(0.01)	0.13	(0.29)	(0.12)
	T7	(0.14)	0.02	(0.00)	0.05	0.16	0.09
	T8	(0.15)	0.04	0.01	0.03	0.14	0.06
	T9	(0.15)	0.05	0.02	(0.03)	0.11	0.01
	T10	0.00	0.06	0.01	(0.03)	0.07	0.12
	T11	0.00	0.06	0.01	(0.05)	0.06	0.08
	T12	(0.00)	0.05	0.03	0.08	0.06	0.21
Năm 2025	T1	(0.01)	0.04	0.03	(0.01)	0.05	0.10
	T2	(0.01)	0.05	0.03	(0.01)	0.03	0.09
	T3	(0.29)	(0.31)	(0.07)	(0.01)	0.41	(0.28)
	T4	(0.15)	(0.32)	(0.12)	(0.01)	0.56	(0.04)
	T5	(0.08)	(0.32)	0.00	0.50	(0.14)	(0.03)
	T6	0.00	0.04	0.10	0.25	(0.28)	0.11
	T7	0.20	0.05	0.05	0.14	0.42	0.86
	T8	0.01	0.05	0.12	0.19	0.01	0.37
	T9	0.06	0.04	0.12	0.04	0.14	0.41
	T10	0.02	0.13	0.12	0.05	(0.14)	0.17
	T11	0.42	0.12	(0.23)	0.08	0.03	0.41
	T12	0.28	0.08	(0.14)	0.05	0.02	0.30
Năm 2026	T1	0.07	0.03	0.01	0.06	0.05	0.21
	T2	0.02	0.07	0.00	0.06	0.06	0.21
	T3	0.01	(0.00)	0.00	(0.03)	0.07	0.04
	T4	(0.10)	(0.12)	0.09	0.06	0.06	(0.01)
	T5	(0.07)	(0.10)	0.02	0.05	0.06	(0.05)
	T6	(0.06)	(0.08)	0.01	0.07	0.07	0.01
	T7	(0.00)	(0.01)	0.01	0.17	0.09	0.25
	T8	0.00	0.07	(0.13)	0.07	0.08	0.10
	T9	0.01	0.06	(0.05)	(0.09)	0.08	0.01
	T10	0.14	0.19	0.00	(0.02)	0.08	0.39
	T11	0.09	0.06	0.16	0.09	0.08	0.47
	T12	0.03	0.11	0.10	0.04	0.08	0.37

BÁO CÁO

**ỨNG DỤNG MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỦY SẢN Ở VIỆT NAM**

LỜI NÓI ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội¹ là một trong các nhiệm vụ quan trọng trong công tác thống kê, bên cạnh việc biên soạn số liệu thống kê nói chung và số liệu chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng. Việc đẩy mạnh công tác phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng, đặc biệt đối với chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

Việc cung cấp thông tin chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản có ý nghĩa quan trọng, bên cạnh thông tin chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản phục vụ giảm phát giá trị sản xuất ngành thủy sản, thông tin chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản còn phản ánh mức độ biến động giá các sản phẩm thủy sản. Để xem xét mức độ biến động giá và các yếu tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam, Vụ Thống kê Giá biên soạn chuyên đề “*Ứng dụng một số mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam*”. Nội dung chính của chuyên đề là ứng dụng mô hình phân tích, dự báo để phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2011-2020 và dự báo thống kê chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026. Ngoài kết luận, kiến nghị và phụ lục, kết cấu chuyên đề gồm 3 chương:

Chương I. Tổng quan các mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản;

Chương II. Phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam;

Chương III. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn thông tin và báo cáo phân tích thống kê chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

¹ Điều 45, Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN CÁC MÔ HÌNH PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỦY SẢN

1.1. Cơ sở lý luận chung về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

1.1.1. Khái niệm giá, chỉ số giá và phương pháp tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Giá sản xuất sản phẩm thủy sản: Là giá cơ bản, là số tiền người sản xuất sản phẩm thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, *không bao gồm* thuế VAT và phí lưu thông thương mại, cước vận tải nhưng *bao gồm* các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản: Là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm thủy sản do người sản xuất sản phẩm thủy sản trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá (CSG) sản xuất sản phẩm thủy sản được tính trên cơ sở rổ hàng hóa và dịch vụ thủy sản cố định theo 3 loại gốc so sánh là: So với kỳ gốc, so với cùng kỳ năm trước và so với kỳ trước.

Một số lưu ý về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản:

(1) Giá sản xuất sản phẩm thủy sản không phải là giá của người mua tiêu dùng sản phẩm thủy sản và cũng không phải là giá nhập khẩu hàng hóa đó.

(2) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản phản ánh mức độ biến động của giá, không phản ánh mức giá của sản phẩm thủy sản. Ví dụ: CSG sản phẩm cá thu và CSG sản phẩm tôm sú tháng này so với tháng trước lần lượt là 101,26% và 100,58%; điều này không có nghĩa là giá bán cá thu cao hơn giá bán tôm sú, mà cho biết giá cá thu tháng này so với tháng trước tăng 1,26% cao hơn so với mức tăng giá của tôm sú là 0,58%.

(3) Phạm vi tính giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản: Thông tin tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, được thu thập từ điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản tại các đơn vị điều tra giá được chọn vào mẫu điều tra theo quy định tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.1.2. Phương pháp tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

a) Tổng hợp giá bình quân

- Tổng hợp giá bình quân của tỉnh và cả nước để làm cơ sở dữ liệu tính CSG cấp thấp nhất trong các kỳ báo cáo. Giá bình quân được tổng hợp theo quy trình tính giá bình quân tháng trước, sau đó tính giá bình quân quý. Giá bình quân áp dụng công thức bình quân nhân giản đơn.

- Lập bảng giá năm gốc cố định

Bảng giá sản xuất sản phẩm thủy sản năm gốc cố định được lập dựa trên các căn cứ: Danh mục sản phẩm đại diện của tỉnh, thành phố; Kết quả điều tra giá sản xuất năm gốc thu thập từ tháng 01 đến tháng 12 của năm gốc. Giá sản xuất kỳ gốc của mỗi sản phẩm được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn của 12 tháng trong năm gốc.

Chi tiết danh mục sản phẩm thủy sản đưa vào tính toán CSG sản xuất sản phẩm thủy sản tại xem.

b) Tổng hợp chỉ số giá

- Phương pháp tính chỉ CSG sản xuất sản phẩm thủy sản chung cả nước: Sử dụng công thức Laspeyres với quyền số cố định 5 năm.

- Tổng hợp CSG sản xuất sản phẩm thủy sản cả nước thực hiện theo quy trình: (1) Tổng hợp số liệu CSG cấp tỉnh, thành phố; (2) Tính CSG cấp vùng; (3) Tính CSG cả nước.

- Để đảm bảo tính đại diện của các nhóm sản phẩm thủy sản trong rổ hàng hóa tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản chung cả nước, nhóm ngành thủy sản tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, gồm:

+ Hai ngành cấp 3 (031. Sản phẩm thủy sản khai thác; 032. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng).

+ Bốn ngành cấp 4 (0311. Sản phẩm thủy sản khai thác biển; 0312. Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa; 0321. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển; 0322. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa).

+ Mười ngành cấp 5

1.1.3. Ý nghĩa chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

CSG sản xuất sản phẩm thủy sản thuộc nhóm CSG sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, hằng năm được công bố theo quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm và có ý nghĩa quan trọng như sau:

- Cung cấp cho Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong công tác quản lý, điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về nông nghiệp nói chung và ngành thủy sản nói riêng;

- CSG sản xuất sản phẩm thủy sản được sử dụng để tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh và thực hiện cân đối GDP theo phương pháp sử dụng.

- Đáp ứng nhu cầu thông tin phản ánh biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản giúp các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các hiệp hội thủy sản có thông tin sử dụng trong các báo cáo liên ngành, báo cáo đánh giá hàng kỳ của các tổ chức quốc tế...

- CSG sản xuất sản phẩm thủy sản cung cấp thông tin phục vụ đánh giá mức độ tăng, giảm giá bán của người sản xuất các sản phẩm thủy sản và được sử dụng để tính toán nhiều chỉ tiêu giá trị quan trọng của ngành thủy sản như: Giá trị sản xuất, giá trị thu hoạch trên một đơn vị diện tích,...

1.2. Tổng quan một số mô hình và lựa chọn mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

1.2.1. Tổng quan một số mô hình phân tích và dự báo thống kê

(1) Một số phương pháp phân tích và dự báo thống kê

Thông thường có hai cách phân loại phương pháp phân tích, dự báo thống kê như sau:

- *Cách phân loại thứ nhất:* Căn cứ vào khả năng, hình thức, đối tượng phân tích và dự báo, phương pháp phân tích và dự báo được chia thành phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

+ Phương pháp định tính: Dựa trên cơ sở nhận xét những yếu tố liên quan, từ việc khảo sát ý kiến được tiến hành một cách khoa học để phân tích và dự báo, nhận biết các sự kiện tương lai.

+ Phương pháp định lượng: Dựa trên số liệu quá khứ, với giả thiết có liên quan đến tương lai. Các mô hình phân tích và dự báo định lượng có thể sử dụng số liệu theo chuỗi thời gian và các giá trị này được quan sát đo lường, phân tích và dự báo theo chuỗi thời gian.

- *Cách phân loại thứ hai:* Căn cứ vào cơ sở hình thành phương pháp phân tích và dự báo, chia thành phương pháp ngoại suy, phương pháp chuyên gia và phương pháp mô hình hoá.

+ Phương pháp ngoại suy: Kéo dài quy luật đã hình thành trong quá khứ và hiện tại đến tương lai để phân tích và xác định giá trị dự báo. Thông tin cung cấp cho phương pháp ngoại suy là số liệu về động thái của đối tượng phân tích và dự báo, yêu cầu độ dài thời kỳ quá khứ lớn hơn nhiều so với tầm xa dự báo. *Ưu điểm* là đơn giản; *nhược điểm* chính là không xác định được ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến kết quả dự báo.

+ Phương pháp chuyên gia: Là phương pháp tổng hợp, xử lý các ý kiến đánh giá trong quá khứ và trong tương lai của các chuyên gia, làm cơ sở đưa ra kết quả phân tích và dự báo. Khó khăn của phương pháp này là tuyển chọn chuyên gia thực hiện phân tích và dự báo. Phương pháp này được áp dụng có hiệu quả cho những đối tượng khó hình thức hóa, thiếu số liệu lịch sử và có biến động lớn...

+ Phương pháp mô hình hoá: Là phương pháp trong đó có sự kế thừa từ hai phương pháp (ngoại suy và chuyên gia), dùng hệ thức toán học để mô tả mối liên

hệ giữa đối tượng phân tích và dự báo với các yếu tố có liên quan, đồng thời xâu chuỗi các mối quan hệ đó theo trục thời gian từ quá khứ đến tương lai. *Ưu điểm* là cho phép giải thích được kết quả phân tích và dự báo, đánh giá ảnh hưởng các yếu tố liên quan đến kết quả phân tích và dự báo. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi nguồn dữ liệu lớn, đa dạng, chi tiết và có độ tin cậy cao. *Nhược điểm* của phương pháp này là khó khăn trong việc xác lập được chính xác hệ thức toán học.

Trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội, thường sử dụng mô hình: Kinh tế lượng; Bảng cân đối liên ngành (Input-Output: I/O); tối ưu hoá; cân bằng tổng quát,... Việc phân loại các phương pháp phân tích và dự báo nêu trên chỉ mang ý nghĩa tương đối. Để nâng cao chất lượng phân tích và dự báo, thường sử dụng kết hợp các phương pháp, như phương pháp “*Tiêm cận lặp*”, cho phép kết hợp những thế mạnh của phương pháp phân tích và dự báo định lượng và định tính để đưa ra kết quả sát thực nhất.

(2) Tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp phân tích và dự báo thống kê

Để phân tích, dự báo một hiện tượng kinh tế - xã hội, có 5 tiêu chuẩn để lựa chọn phương pháp thích hợp, đó là:

- Độ chính xác của dự báo: được đo bằng thước đo thống kê, cụ thể là mức độ chênh lệch của số liệu dự báo so với số liệu thực tế. Vì số liệu dự báo được hình thành trước khi số liệu thực tế xảy ra, tính chính xác của dự báo chỉ có thể đánh giá sau thời gian hiện tượng kinh tế - xã hội qua đi. Nếu số liệu dự báo càng gần với số liệu thực tế, thì mức độ dự báo có độ chính xác cao.

- Chi phí phân tích và dự báo: gồm các chi phí thu thập, tính toán dữ liệu (chi phí phần mềm phân tích và dự báo).

- Tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp dự báo.

- Thời gian dự báo: Không nên dài quá 1/3 dãy số dùng để dự báo.

- Cơ sở dữ liệu để phân tích và dự báo, bao gồm: Các số liệu hoặc các đánh giá của chuyên gia; dãy số liệu theo thời gian về hiện tượng kinh tế - xã hội cần dự báo; độ dài của dãy số thời gian dùng để dự báo cần phải hợp lý, tùy thuộc vào đặc điểm của dãy số.

Ba tiêu chuẩn nêu trên (độ chính xác, chi phí, tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp phân tích và dự báo) phụ thuộc lẫn nhau. Khi tiêu chuẩn độ chính xác, chi phí, tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp không đóng góp một vai trò nổi bật đối với một vấn đề dự báo cụ thể thì tiêu chuẩn thời gian dự báo và cơ sở dữ liệu của dự báo sẽ có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn phương pháp dự báo.

1.2.2. Lựa chọn mô hình và xác định các điều kiện vận dụng mô hình phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

1.2.2.1. Một số mô hình dự báo

a) Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), đây là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến. Thực chất ARIMA là mô hình tổng hợp của các mô hình: Mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (*mô hình 1 biến*). Phương pháp luận thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước: Nhận dạng, ước lượng, kiểm tra chuẩn đoán và dự báo. Điểm lưu ý khi sử dụng mô hình ARIMA là chuỗi thời gian có tính dừng sau khi thực hiện một hay nhiều phép sai phân.

Ưu điểm: Mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới để dự báo các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: Số quan sát cho dự báo phải lớn hơn hoặc bằng 50 quan sát; đối với các biến số ít biến động, sử dụng mô hình ARIMA không hiệu quả. Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định; khả năng xây dựng kịch bản của mô hình ARIMA hạn chế.

b) Mô hình một biến (VAR)

Một mô hình VAR cơ bản có dạng:

$$Y(t) = C + BY_{t-1} + \dots + e(t)$$

Nếu mô hình ARIMA chỉ phân tích trên một chuỗi thời gian, thì mô hình VAR được sử dụng khi có nhiều chuỗi thời gian khác nhau và cần xem xét mối quan hệ giữa chúng. Các bước thực hiện mô hình VAR như sau:

- (1) Kiểm định tính dừng của các biến, thực hiện biến đổi đến khi được chuỗi dừng;
- (2) Tìm bước trễ thích hợp: Tiêu chuẩn LR; Sử dụng tiêu chí thông tin Akaike (AIC); tỷ số khả dĩ (LR); công cụ Schwarz (SBC) để xác định độ dài của độ trễ.
- (3) Kiểm định và lựa chọn mô hình;
- (4) Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (dự báo, hàm phản ứng, phân rã phương sai).

Hiện nay trên thế giới, mô hình VAR được sử dụng nhiều trong dự báo lạm phát. Đối với Ngân hàng Trung ương các quốc gia trên thế giới, nhu cầu sử dụng mô hình này rất lớn, ngoài nhiệm vụ dự báo, VAR còn được sử dụng để đánh giá tác động của các cú sốc tới nền kinh tế. Ở Việt Nam, mô hình này được sử dụng nhiều, tuy nhiên mới dừng ở mức độ đánh giá mối liên hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô là chủ yếu, chưa có nhiều ứng dụng trong dự báo.

Ưu điểm: Việc lựa chọn các biến đưa vào mô hình VAR được tiến hành nhanh chóng, đơn giản, trong đó hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng tất cả các phần mềm kinh tế lượng như: Stata, Eviews; mô hình VAR bản chất là sự kết hợp của hai mô hình AR và hệ phương trình đồng thời (SEs), do đó có thể kết hợp ưu điểm của mô hình AR là dễ ước lượng bằng phương pháp tối thiểu hóa phần dư (OLS) và ưu điểm của SEs là ước lượng nhiều phương trình đồng thời trong cùng một hệ thống. Mô hình VAR khắc phục được nhược điểm của SEs là không cần quan tâm đến tính nội sinh của các biến kinh tế.

Nhược điểm: Đòi hỏi nhiều thông tin, ảnh hưởng đến chi phí, thời gian thu thập số liệu; việc lựa chọn thứ tự các biến trong mô hình VAR khá phức tạp; do chưa loại bỏ hoàn toàn hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình, ảnh hưởng tính độ chính xác của kết quả dự báo.

c) Mô hình hiệu chỉnh sai số dạng véc-tơ (VECM)

Mô hình VECM là một dạng của mô hình VAR tổng quát, được sử dụng trong trường hợp chuỗi dữ liệu là không dừng và chứa đựng mối quan hệ đồng kết hợp. Mô hình VECM tổng quát có dạng như sau:

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1} = \Pi Y_{t-1} + C_1 \Delta Y_{t-1} + C_2 \Delta Y_{t-2} + \dots + C_{p-1} \Delta Y_{t-p} + u_t$$

Ưu điểm: Mô hình VECM có dạng hiệu chỉnh sai số (ECM) nhưng ưu việt hơn so với ECM vì được phát triển trên cơ sở lý thuyết của mô hình VAR, dựa trên lý thuyết đồng tích hợp của các biến số; cho phép đo lường hiện tượng đồng liên kết giữa nhiều biến trong mô hình; có tích hợp cả yếu tố dài hạn, giúp hiệu chỉnh các biến động ngắn hạn. Vì vậy, dự báo bằng mô hình VECM về lý thuyết tốt hơn so với mô hình ECM và VAR.

Nhược điểm: Để ước lượng mô hình VECM cần rất nhiều tham số, có thể sử dụng cả giả thiết ngoại sinh cho các biến.

1.2.2.2. Lựa chọn mô hình phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

Xuất phát từ ưu điểm và nhược điểm của các mô hình dự báo nêu trên và phụ thuộc vào hiện trạng số liệu thống kê giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản, theo Robert et al., (1979) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến

tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Hơn nữa, Brockwell et al., (2001) cho rằng mô hình ARIMA sẽ dự báo chính xác hơn khi số liệu được thống kê chi tiết theo từng tháng, quý. Do đó nhóm nghiên cứu đề xuất sử dụng mô hình ARIMA trong phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

1.2.3. Xác định yếu tố tác động giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

a) Yếu tố định lượng tác động giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

- Yếu tố tác động đến biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Quan hệ cung, cầu sản lượng thủy sản trên thị trường trong và ngoài nước, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm thủy sản là các yếu tố tác động đến giá và CSG sản phẩm thủy sản.

Lượng cầu tiêu thụ và nguồn cung ứng thủy sản trên thị trường tác động đến giá thủy sản trong nước. Một trong những yếu tố định lượng tác động rõ nhất lên giá sản phẩm thủy sản trong nước đó là quan hệ cung và cầu trên thị trường xuất khẩu; thị trường tiêu thụ trong nước, nguồn nguyên liệu sản xuất thủy sản trong nước.

Khi lượng cung thủy sản trên các thị trường tăng nhưng nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường giảm, sẽ tác động khiến giá sản phẩm thủy sản giảm và ngược lại. Giá sản phẩm thủy sản trên thị trường đạt mức ổn định khi lượng cung đáp ứng đủ cầu thị trường.

Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm thủy sản tăng như giá thức ăn chăn nuôi thủy sản; giá mua con giống; giá thuốc thủy sản; chi phí xử lý môi trường nước nuôi thủy sản; giá xăng dầu, chi phí thuê nhân công,... sẽ làm cho giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản tăng và ngược lại.

Yếu tố quan hệ cung, cầu trên thị trường và giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm thủy sản là mắt xích quan trọng, tác động đến sự biến động giá sản xuất các loại thủy sản trong nước.

- Yếu tố tác động đến biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản

Các yếu tố tác động đến biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản là giá và quyền số, tỷ trọng số lượng sản phẩm thủy sản điều tra giá chiếm 40,59% tổng số sản phẩm NLTS cả nước, quyền số tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản thời kỳ 2010-2015 và thời kỳ 2015-2020 lần lượt chiếm 20,49% và 24,04% tổng quyền số tính CSG sản xuất NLTS.

Thời kỳ 2015-2020, quyền số tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 53,44% so với cả nước, Duyên hải miền trung chiếm 16,52%, Đồng bằng Sông Hồng chiếm 12,81 %, Đông Nam bộ chiếm 8,21%, Bắc Trung bộ chiếm 6,98%. Trong đó quyền số nhóm sản phẩm thủy sản khai thác trọng điểm tại 2 vùng: Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền

trung so với cả nước lần lượt là 35,30% và 30,20 %. Quyền sở nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng lớn nhất tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 65,61% thủy sản nuôi trồng của cả nước.

Cơ cấu quyền sở tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản phân tổ theo vùng kinh tế, do vậy mức độ biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản tại các vùng có quyền sở lớn sẽ tác động lớn đến CSG của vùng, đồng thời tác động lớn đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản của cả nước.

Chất lượng thông tin điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản phụ thuộc vào hai nhóm chủ thể: (1) Đối tượng cung cấp thông tin về giá; (2) Cơ quan thống kê xử lý, tổng hợp giá bình quân và tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản. Vai trò của giá và quyền sở rất quan trọng, quyết định đến chất lượng thông tin CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, giá sản phẩm thủy sản tăng dẫn đến CSG sản xuất nhóm ngành thủy sản tăng và ngược lại.

b) Yếu tố định tính tác động giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Các yếu tố định tính chính tác động đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản gồm: Điều kiện tự nhiên; yếu tố mùa vụ; chiến lược, chính sách phát triển quốc gia; tình hình kinh tế - chính trị trong nước; năng lực sản xuất của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp; quan hệ ngoại giao với các nước; sự cạnh tranh của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp. Nội dung các yếu tố định tính cụ thể như sau:

- Điều kiện tự nhiên vùng sản xuất sản phẩm thủy sản: Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ẩm, có đường bờ biển dài hơn 3.260 km, diện tích vùng nội thủy và lãnh hải rộng hơn 226.000 km², diện tích vùng đặc quyền kinh tế rộng trên 1.000.000 km². Trong vùng biển Việt Nam có trên 400 hòn đảo, là nơi trung chuyển sản phẩm khai thác, đánh bắt thủy sản. Biển Việt Nam còn có nhiều vịnh, đầm phá, cửa sông, trong đó có hơn 10.000 ha diện tích quy hoạch nuôi trồng thủy sản. Trong đất liền có khoảng 7 triệu ha diện tích mặt nước, có thể nuôi trồng thủy sản, nổi bật là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với đường bờ biển dài hơn 700 km, có nhiều cửa sông, bãi triều, hơn 179.000 ha diện tích rừng ngập mặn thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn, là môi trường thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản (tôm, cá).

Tài nguyên, khí hậu giúp ngành thủy sản trong nước phát triển tương đối thuận lợi. Các yếu tố như địa hình, khí hậu thời tiết, dịch bệnh... ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam, theo đó tác động đến nguồn cung thủy sản và mức độ biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản.

- Yếu tố mùa vụ thủy sản: Ảnh hưởng nhiều đến giá các sản phẩm thủy sản trong nước. Khi mùa nuôi sản phẩm thủy sản bắt đầu, lượng thủy sản sản xuất ít, giá thành tăng, khi mùa thu hoạch đến, lượng sản phẩm thủy sản thu hoạch nhiều khiến giá sản phẩm giảm do dư cung trên thị trường.

- Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia về thủy sản và vùng sản xuất sản phẩm thủy sản: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, hoặc những chính sách ưu đãi/hạn chế ngành thủy sản, cũng như pháp luật hiện hành tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp thủy sản. Do vậy, vai trò của Nhà nước và chính quyền địa phương rất quan trọng trong việc kịp thời ban hành chính sách, các văn bản hướng dẫn nhằm định hướng kịp thời cho việc phát triển sản xuất thủy sản. Yếu tố này tác động mạnh mẽ đến giá và CSG sản phẩm thủy sản cả nước. Theo khảo sát của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), ước tính tháng 8/2021, có khoảng 30%-40% doanh nghiệp thủy sản tại các tỉnh thành phía Nam hoạt động được theo quy định "3 tại chỗ"²; khoảng 30% doanh nghiệp phải ngừng sản xuất, số doanh nghiệp còn lại tạm dừng sản xuất; công suất chế biến chung các sản phẩm thủy sản ước giảm từ 50%-60% so với thời điểm hoạt động bình thường. Tháng 8/2021 sản lượng sản phẩm thủy sản chế biến ước giảm từ 60%-70% so với cùng kỳ năm trước.

- Năng lực sản xuất và sự cạnh tranh của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản đầu ra.

- Quan hệ ngoại giao với các nước - quy định của các tổ chức, hiệp hội thương mại, kinh tế thế giới, chính sách thuế của các quốc gia có giao dịch thương mại quan hệ đối tác toàn diện nhằm góp phần vào hoà bình, ổn định, hợp tác, và thịnh vượng ở mỗi nước, trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang Liên minh châu Âu (EU) trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt khoảng 485,3 triệu USD và tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó xuất khẩu tăng tập trung vào sản phẩm: Tôm, mực, cá ngừ... Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) đang tạo ra sức bật mới cho thủy sản Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2021, EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc, chiếm 11,8% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Thị trường EU chiếm trên 17-18% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; riêng sản phẩm tôm xuất khẩu sang EU chiếm tới 22% thị phần, cá tra chiếm 11%, các mặt hàng hải sản chiếm 30-35%.

Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao và tích cực tham gia vào các tổ chức thương mại khu vực và thế giới, tạo điều kiện xuất khẩu sản phẩm thủy sản Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh hoạt động sản xuất sản phẩm thủy sản trong nước phát triển sao cho đáp ứng được yêu cầu từ các nước.

² Sản xuất, cách ly, ăn nghỉ tại chỗ.

- Thị trường xuất nhập khẩu: Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp Việt Nam tìm được những đối tác xuất khẩu uy tín, giá thành cạnh tranh sẽ tạo nguồn xuất khẩu ổn định, chất lượng tốt thúc đẩy sản xuất thủy sản trong nước, tăng giá thành sản xuất nông sản nói chung và thủy sản nói riêng.

- Tình hình kinh tế, tài chính, chính trị của thế giới: Là yếu tố vĩ mô nhưng có khả năng tác động mạnh mẽ tới thị trường sản xuất thủy sản trong nước. Chiến tranh về thương mại giữa các nước hay sự suy thoái kinh tế mang tính toàn cầu, sẽ tác động đến tình hình sản xuất của các quốc gia rơi vào trạng thái khó khăn do vướng mắc trong xuất, nhập khẩu.

CHƯƠNG II:

PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2011-2020 Ở VIỆT NAM

2.1. Xác định một số sản phẩm thủy sản chủ yếu tác động tới chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản và nguồn dữ liệu phân tích

2.1.1. Căn cứ xác định và lựa chọn một số sản phẩm chủ yếu tác động đến sự biến động chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Căn cứ danh mục sản phẩm tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2011-2020 và số liệu Bảng 2.1, nhóm nghiên cứu chuyên đề nhận thấy:

- Nhóm cá biển khai thác (cá ngừ đại dương) trong nhóm ngành thủy sản khai thác (ngành cấp 3) có giá trị lớn, và chiếm tỷ trọng lớn trong ngành thủy sản khai thác, quyền số tính CSG nhóm sản phẩm cá biển khai thác (cá ngừ đại dương) thời kỳ (2010-2015); (2015-2020) lần lượt là 4,6%; 5,02%.

- Nhóm thủy sản nuôi trồng, gồm tôm nuôi nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng), cá nuôi nước ngọt (cá thát lát, cá tra) là nhóm có giá trị sản xuất lớn và là những mặt hàng xuất khẩu chính của ngành thủy sản Việt Nam (cá ngừ đại dương, cá tra, tôm thẻ chân trắng,...). Quyền số tính CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) thời kỳ (2010-2015); (2015-2020) lần lượt là 5,59%; 6,81% và cá nuôi nước ngọt quyền số tính CSG sản xuất thủy sản cá nuôi nước ngọt hai thời kỳ tương ứng 4,71% và 4,52%.

**Bảng 2.1. Quyền số tính chỉ số giá sản phẩm thủy sản
ở Việt Nam thời kỳ (2010-2015) và (2015-2020)**

Mã số	Danh mục sản phẩm	Quyền số %	
		Thời kỳ 2010-2015	Thời kỳ 2015-2020
03	THỦY SẢN	20,4888	24,0441
031	THỦY SẢN KHAI THÁC	7,7515	9,0504
	+ Cá biển khai thác (cá ngừ đại dương)	4,6092	5,0197
032	THỦY SẢN NUÔI TRỒNG	12,7373	14,9938
	+ Tôm nuôi nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng)	5,5981	6,8109
	+ Cá nuôi nước ngọt (cá thát lát, cá tra)	4,7143	4,5235

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo đó nhóm nghiên cứu chuyên đề lựa chọn 3 nhóm sản phẩm thủy sản để phân tích, vì 3 nhóm sản phẩm nêu trên có tác động lớn đến sự biến động CSG sản xuất NLTS nói chung và CSG sản xuất thủy sản nói riêng trong giai đoạn 2011-2020, gồm: Cá biển khai thác (cá ngừ đại dương); tôm nuôi nước lợ (tôm sú và tôm thẻ chân trắng); cá nuôi nước ngọt (cá thát lát và cá tra).

2.1.2. Thực trạng nguồn dữ liệu và các điều kiện khác phục vụ phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

a) Thực trạng nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản dựa trên 2 yếu tố: (1) Giá điều tra các sản phẩm thủy sản hàng tháng; (2) Quyền số ngang của tỉnh so với vùng, vùng so với cả nước; quyền số dọc các nhóm sản phẩm thủy sản trong tổng số sản phẩm NLTS, quyền số cố định 5 năm.

a1) Giá sản phẩm thủy sản được thu thập dựa trên 2 phương pháp

- **Thu thập trực tiếp:** Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra giá sản phẩm thủy sản, thu thập những thông tin giá hàng tháng. Điều tra viên cần nắm vững phạm vi, nội dung giá sản xuất thủy sản cần thu thập và cách xử lý các trường hợp đặc biệt để lấy được đúng loại giá quy định tại Phương án, cụ thể:

+ Đối với cơ sở sản xuất có hạch toán chứng từ đầy đủ thì việc ghi mức giá sẽ căn cứ vào hoá đơn bán hàng của Bộ Tài chính ban hành - lấy dòng ghi mức giá chưa bao gồm VAT, hoặc căn cứ sổ sách kế toán của cơ sở để lấy đúng mức giá cần thu thập, trường hợp này thường xảy ra đối với các loại sản phẩm thủy sản được sản xuất tại các loại hình doanh nghiệp có các chứng từ báo cáo thống kê, tài chính với các cơ quan có chức năng (Thống kê, tài chính, thuế...);

+ Đối với các cơ sở sản xuất không có chứng từ theo dõi, như: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất cá thể, hợp tác xã..., điều tra viên trực tiếp hỏi giá bán sản phẩm thủy sản của cơ sở sản xuất, hộ gia đình (không kê thuế);

- **Thu thập gián tiếp:** Đối với các đơn vị điều tra thủy sản là doanh nghiệp, sự nghiệp thì có thể thực hiện điều tra bằng phương pháp gián tiếp. Cục Thống kê hoặc điều tra viên trực tiếp hướng dẫn cho các doanh nghiệp cách ghi phiếu điều tra và những quy định cụ thể về nơi gửi, hình thức gửi, thời gian gửi để các doanh nghiệp tự ghi phiếu và gửi về Cục Thống kê vào ngày quy định.

a2) Quyền số cố định tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Quyền số tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản là tỷ trọng (%) về giá trị sản xuất (GO) của từng nhóm sản phẩm thủy sản trong tổng GO của toàn ngành NLTS. Quyền số tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố; vùng kinh tế và cả nước dựa trên GO ngành thủy sản. Quyền số tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản gồm: Quyền số dọc và quyền số ngang được sử dụng cố định trong 5 năm. Trong đó:

- **Quyền số dọc:** Là tỷ trọng GO của từng nhóm sản phẩm thủy sản so với tổng GO của toàn ngành NLTS. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng kinh tế và cả nước.

- **Quyền số ngang:** Là tỷ trọng GO từng nhóm sản phẩm thủy sản của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng vùng so với cả nước.

Các nhóm quyền số được phân tổ thống nhất với cấu trúc của CSG sản xuất NLTS, gồm: Nhóm cấp 1 (CSG chung); nhóm cấp 2; nhóm cấp 3; nhóm cấp 4; nhóm cấp 5. CSG nhóm sản phẩm thủy sản là một trong ba nhóm cấp 3 thuộc CSG sản xuất NLTS, trong đó gồm 2 nhóm cấp 4 (thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng), 5 nhóm cấp 4, 23 nhóm cấp 5 và 6.

b) Các điều kiện khác phục vụ phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

- Xác định phần mềm phục vụ phân tích, dự báo: Xuất phát từ ưu, nhược điểm của mô hình, lựa chọn mô hình tốt nhất;
- Số liệu đưa vào phân tích và dự báo, phải đáp ứng được yêu cầu của mô hình phân tích và dự báo. Ví dụ: Số lượng biến quan sát cho dự báo phải lớn hơn hoặc bằng 50 biến quan sát đối với mô hình ARIMA,...;
- Năng lực công chức sử dụng mô hình phân tích và dự báo.

2.2. Phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản một số mặt hàng chủ yếu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020

2.2.1. Tổng quan tình hình biến động giá một số sản phẩm thủy sản tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Hoạt động sản xuất sản phẩm thủy sản của Việt Nam nằm rải rác dọc đất nước với sự đa dạng về chủng loại và phân tổ theo các vùng, như sau:

- *Vùng Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung*: Nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ, đặc biệt phát huy thế mạnh sản phẩm thủy sản nuôi biển, tập trung vào một số loại thủy sản chủ yếu như: Tôm các loại, sò huyết, bào ngư, cá song, cá giò, cá hồng...;
- *Vùng ven biển Nam Trung bộ*: Nuôi trồng thủy sản trên các loại mặt nước mặn lợ, với một số loại thủy sản chủ yếu như: Cá rô phi, tôm các loại...;
- *Vùng Đông Nam bộ*: Chủ yếu nuôi các loài thủy sản nước ngọt hồ chứa và thủy sản nước lợ như cá song, cá giò, cá rô phi, tôm các loại...;
- *Vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long*: Đây là khu vực hoạt động thủy sản sôi động, hoạt động nuôi trồng thủy sản trên tất cả các loại mặt nước, đặc biệt là nuôi tôm, cá tra, cá ba sa, sò huyết, nghêu và một số loài cá biển và nuôi trồng các loài thủy sản nước ngọt như: Cá rô phi, cá chép...;

Để tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản cần “*rổ hàng hóa*” và được thay thế, bổ sung tùy theo từng thời kỳ. “*Rổ hàng hóa*” thời kỳ (2015-2020) có 339 sản phẩm thủy sản, chuyên đề lựa chọn các nhóm sản phẩm thủy sản chính chiếm tỷ trọng GO lớn trong ngành thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản thời kỳ (2011-2020).

Tình hình biến động giá một số sản phẩm thủy sản giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam, chi tiết xem tại Bảng 2.2 như sau:

Bảng 2.2. Giá sản xuất bình quân một số sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020

	Đồng/kg				
	Cá ngừ đại dương	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng ^(*)	Cá thát lát	Cá tra
2011	142.837	160.293	-	57.079	25.029
2012	144.237	165.042	-	59.055	25.465
2013	117.516	186.928	-	64.850	24.782
2014	128.739	211.575	-	67.128	25.250
2015	134.855	197.342	118.059	63.460	22.574
2016	116.245	196.332	119.049	65.740	23.177
2017	110.250	192.083	130.212	74.602	24.352
2018	118.249	197.274	124.706	80.029	26.674
2019	123.245	199.596	128.869	82.442	22.682
2020	100.214	193.365	129.652	81.817	23.924

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(*) Thời kỳ 2011-2015, sản phẩm “Tôm thẻ chân trắng” chưa có trong sổ hàng hóa.

Trong 5 loại sản phẩm thủy sản nêu tại Bảng 2.2, giá sản xuất sản phẩm thủy sản biến động như sau:

- Có 3 sản phẩm thủy sản giá sản xuất tăng hàng năm, đặc biệt năm 2020 so với năm 2011 giá bình quân sản xuất sản phẩm cá thát lát tăng cao nhất là 43,34%, tiếp đến giá tôm sú tăng 20,63%, tôm thẻ chân trắng tăng 9,82%.

- Có 2 sản phẩm thủy sản giá sản xuất giảm: (1) Cá ngừ đại dương năm 2013 so với năm 2011 giá sản xuất giảm 17,73%; năm 2020 so 2019 giá giảm 18,70%; (2) Cá tra năm 2015 so với năm 2011 giá giảm 9,81%; năm 2020 so với năm 2018 giá giảm 10,31%.

Sự biến động giá sản xuất từng loại sản phẩm thủy sản nêu trên, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chung như: Sự ổn định chính trị trong nước; Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; Thể chế và chính sách của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất thủy sản; Biến động chi phí đầu vào; Quan hệ ngoại giao với các nước; Yếu tố khác liên quan đến biến động giá nhóm sản phẩm thủy sản, tùy đặc điểm của từng nhóm sản phẩm sẽ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động đến sự biến động giá sản xuất, cụ thể như sau:

- *Nhóm sản phẩm cá khai thác biển*: Giá sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố sau:

(1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Xăng, dầu; khấu hao tàu thuyền; khấu hao công cụ đánh bắt; chi phí bảo quản sản phẩm đánh bắt cá; chi

phí thuê tàu thuyền đánh bắt; chi phí trả lãi vay mua tàu thuyền, công cụ đánh bắt; các chi phí khác ...;

(2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người đánh bắt cá; chi phí thuê người vận chuyển, bốc vác từ trên tàu đánh bắt cá vào đất liền; chi phí nhân công khác phát sinh đối với nhóm sản phẩm cá khai thác biển;

- *Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ*: Giá sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố:

(1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi tôm; sục tạo ôxy; lọc không khí; chi phí thuê khu vực nuôi tôm; chi phí trả lãi vay nuôi tôm; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác ...;

(2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người nuôi tôm, thu hoạch và sau thu hoạch; thuê người bảo vệ ...;

- *Nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt*: Giá sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố như sau:

(1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu, như: Con giống; thức ăn; chi phí thuê máy móc làm sạch khu vực nuôi cá; chi phí thuê khu vực nuôi cá; chi phí trả lãi vay nuôi cá; điện, nước, chi phí phòng bệnh, các chi phí khác ...;

(2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người nuôi cá; thu hoạch và sau thu hoạch; thuê người bảo vệ,...

Các yếu tố chi phí đầu vào sản xuất sản phẩm thủy sản nêu trên là những yếu tố quan trọng cấu thành giá sản xuất sản phẩm thủy sản, tuy nhiên giá bán sản phẩm thủy sản của người sản xuất còn phụ thuộc vào yếu tố chất lượng sản phẩm đầu ra; yếu tố quan hệ cung - cầu trên thị trường trong và ngoài nước; yếu tố mùa vụ; yếu tố thời tiết; yếu tố dịch bệnh... Các yếu tố chung và riêng đều tác động đến sự biến động giá sản xuất nhóm sản phẩm thủy sản.

Giá sản xuất sản phẩm thủy sản là căn cứ để tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, để giải thích nguyên nhân biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2011-2020, chuyên đề đề cập chi tiết tại mục 2.2.2 sau đây.

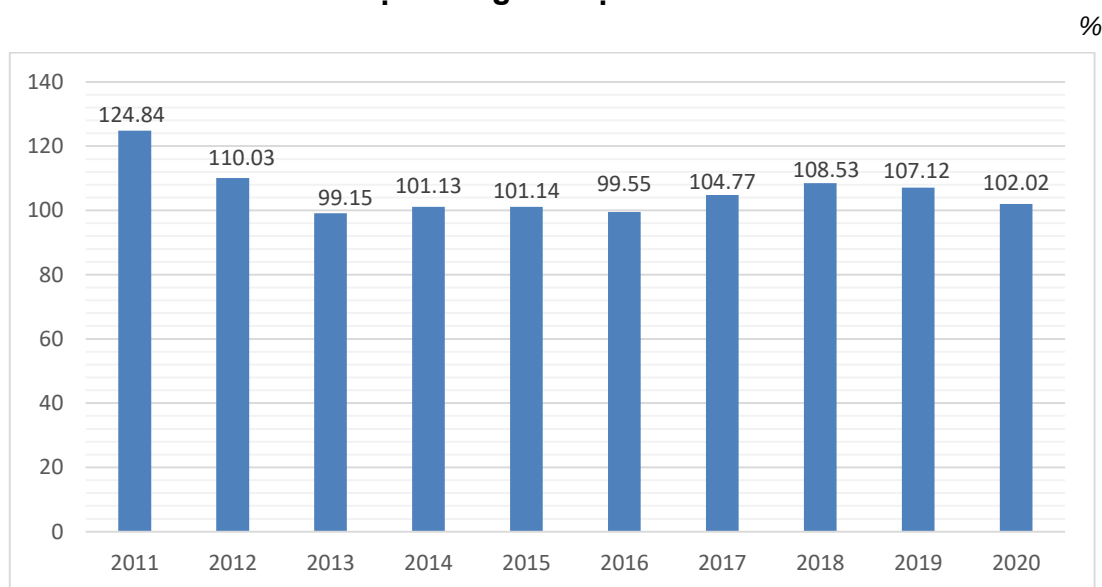
2.2.2. Phân tích diễn biến và các yếu tố ảnh hưởng chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2011-2020

a) Nhóm sản phẩm cá khai thác biển

Giai đoạn 2011-2020, GO nhóm sản phẩm cá khai thác biển chiếm tỷ trọng lớn; quyền số tính CSG nhóm sản phẩm cá khai thác biển (cá ngừ đại dương) thời kỳ (2010-2015); (2015-2020) lần lượt là 4,6%; 5,01%. Sản phẩm cá khai thác biển có vai trò quan trọng trong ngành thủy sản khai thác.

Giai đoạn 2011-2020, CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển biến động, trong đó có 8 năm CSG tăng và 2 năm CSG giảm. So cùng kỳ năm trước, CSG năm 2011 tăng cao nhất đạt 24,84% và năm 2013 giảm thấp nhất là 0,85%. Diễn biến chi tiết xem Biểu đồ 2.1 như sau:

Biểu đồ 2.1. Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

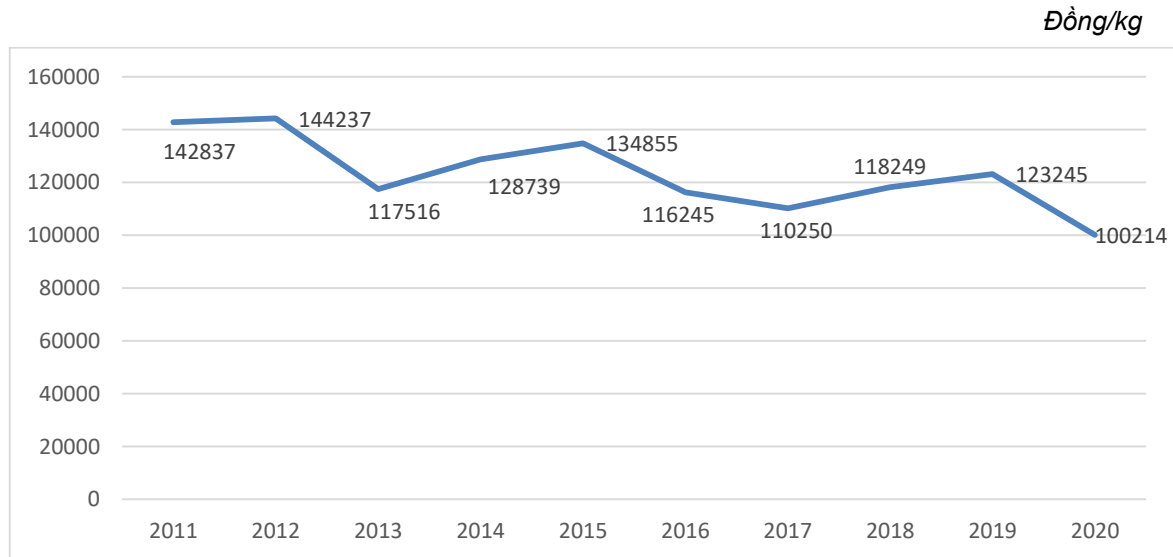
Năm 2011 và năm 2012, CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển tăng cao nhất, cụ thể lần lượt tăng 24,84% và 10,03%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng giá nhiên liệu (xăng, dầu), vật tư,... phục vụ khai thác cá biển ở Việt Nam và tình hình thời tiết diễn biến phức tạp. Cụ thể năm 2011, Việt Nam xảy ra 7 cơn bão, 5 cơn áp thấp nhiệt đới... theo đó nguồn cung cá khai thác biển giảm. Tương tự từ năm 2014 đến 2020 (*ngoại trừ năm 2016 CSG giảm 0,45%*), CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển tăng, mức độ CSG tăng dao động từ 1,13% - 8,53%. Yếu tố chính tác động làm tăng CSG nhóm sản phẩm cá khai thác biển, do chi phí đầu vào³ đánh bắt khai thác cá biển tăng và nhu cầu tiêu dùng của người dân ngày càng ưa chuộng các sản phẩm cá tự nhiên.

Sản phẩm cá ngừ đại dương khai thác biển, là một trong những sản phẩm khai thác biển có thế mạnh ở Việt Nam. Cá ngừ còn là sản phẩm được xuất khẩu sang hơn 105 thị trường. Có 8 thị trường xuất khẩu sản phẩm cá ngừ lớn nhất của Việt Nam là: Mỹ, EU, I-xra-en, ASEAN, Nhật Bản, Ca-na-đa, Trung Quốc và Mê-xi-cô, giá trị sản phẩm cá ngừ xuất khẩu chiếm 87% tổng giá trị xuất khẩu. Sản lượng cá ngừ trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam ước tính khoảng

³ So cùng kỳ năm trước, giá xăng dầu bình quân năm 2018 tăng 15,25%; năm 2019 và 2020 giảm 3,14% và 23,02%.

27.000 tấn. Bình Định là tỉnh khai thác cá ngừ lớn nhất với 9.400 tấn, Khánh Hòa với 5.000 tấn và Phú Yên với 4.000 tấn. Giá sản xuất sản phẩm cá ngừ đại dương có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020.

Biểu đồ 2.2. Giá sản xuất bình quân sản phẩm cá ngừ đại dương ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giá sản xuất sản phẩm cá ngừ đại dương năm 2012 tăng 0,98% so với năm trước, do nhu cầu các doanh nghiệp đẩy mạnh thu mua cá ngừ đại dương xuất khẩu sang các nước Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản,... trong khi giá nguyên nhiên vật liệu, giá xăng dầu phục vụ khai thác thủy sản biển tăng; điều kiện đánh bắt không thuận lợi do thời tiết liên tục xảy ra mưa bão, làm giá cá ngừ tăng. Năm 2013 giá cá ngừ giảm 18,53% so với năm 2012, do nhiều ngư dân thay đổi hình thức đánh bắt cá ngừ (từ câu giàn sang câu đèn cao áp) dẫn đến chất lượng cá ngừ khai thác giảm, đồng thời bảo quản cá ngừ sau đánh bắt không thực hiện đúng quy trình xử lý, sơ chế cá ngừ đại dương với công nghệ bảo quản còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng cá ngừ đại dương sau khai thác. Việc tiêu thụ cá ngừ đại dương ở địa phương gặp nhiều khó khăn, như: nhiều thương lái ép giá, làm cho giá cá ngừ giảm.

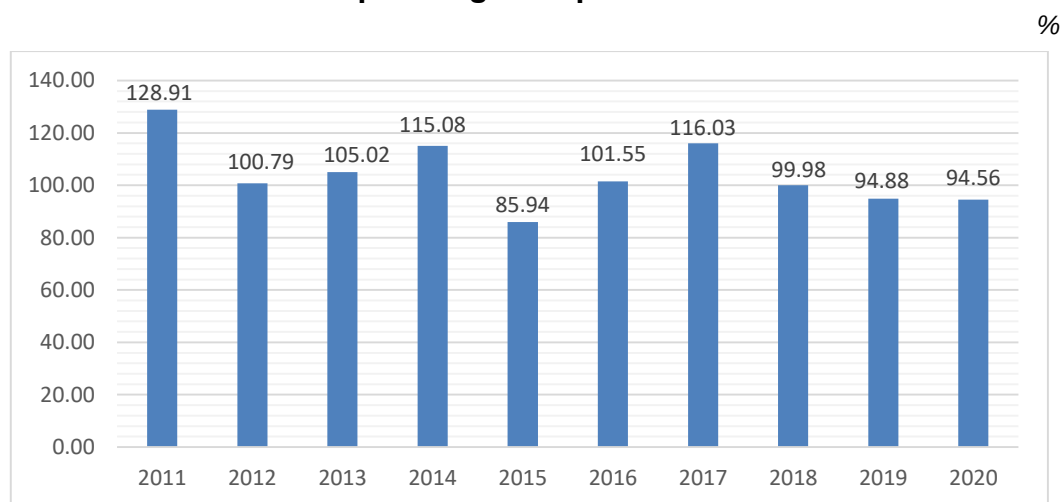
b) Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ

Nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giai đoạn 2011-2020 chiếm tỷ trọng lớn trong GO ngành thủy sản nuôi trồng và có nhiều ảnh hưởng trong thị trường xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam ra nước ngoài. Quyền số tính CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) thời kỳ (2010-2015); (201-2020) lần lượt là 5,59%; 6,81%.

Giai đoạn 2011-2020, CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ biến động qua các năm (có 7 năm CSG tăng và 3 năm CSG giảm) và tăng mạnh vào năm 2011

tăng 29,91%; năm 2014 tăng 15,08% và năm 2017 tăng 16,03%. Tuy nhiên năm 2015 CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giảm 14,06% so với năm trước. Chi tiết mức độ biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giai đoạn 2011-2020 tại (Biểu đồ 2.3) như sau:

Biểu đồ 2.3. Chỉ số giá nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



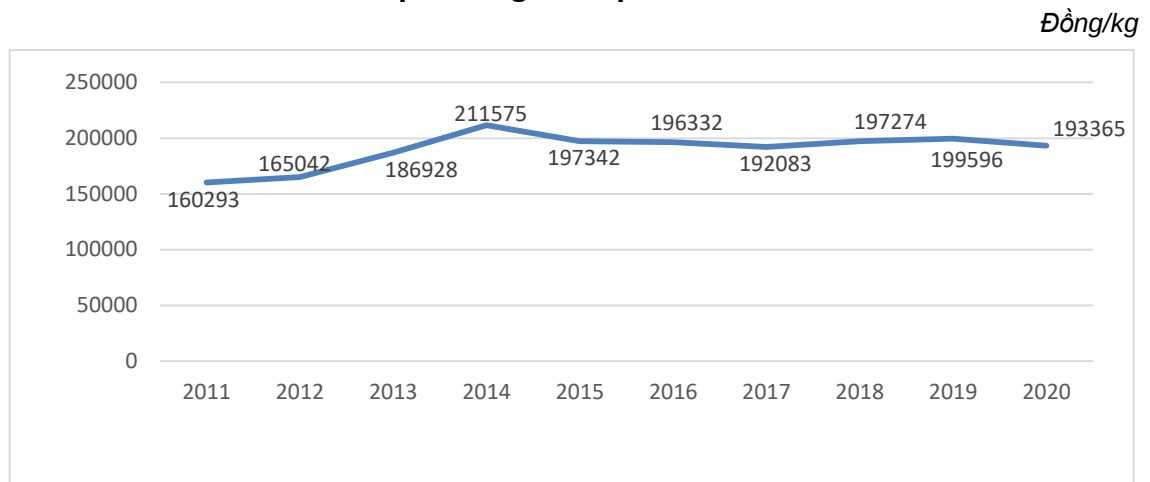
Nguồn: Tổng cục Thống kê

CSG tôm nuôi nước lợ năm 2011; 2014 và 2017 tăng lần lượt là 28,91%; 15,08% và 16,03% so với năm trước. Nguyên nhân chính do giá sản xuất tôm nuôi nước lợ tăng cao, theo chi phí sản xuất: Giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, tổn thất sau thu hoạch, điện, nước,... theo đó làm giá sản xuất sản phẩm nuôi tôm nước lợ của Việt Nam tăng.

Trong ba năm (2015; 2019 và 2020), CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ giảm lần lượt là 14,06%; 5,12% và 5,44% so với năm trước, do giá tôm Việt Nam giảm theo giá tôm thế giới và sự mất cân đối quan hệ cung - cầu của nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ trên thị trường. Một số nước như: Thái Lan, Ấn Độ, Ê-cu-a-đo ... được mùa thu hoạch tôm, theo đó nguồn cung thế giới tăng 15% khiến giá tôm trong nước giảm. Ngoài ra một số nước nhập khẩu tôm của Việt Nam đưa ra các rào cản kỹ thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm, đây cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu nhóm sản phẩm tôm trong nước ra thị trường nước ngoài. Mặt khác một số doanh nghiệp trong nước ép nông dân giảm giá, làm giá nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ trong nước giảm.

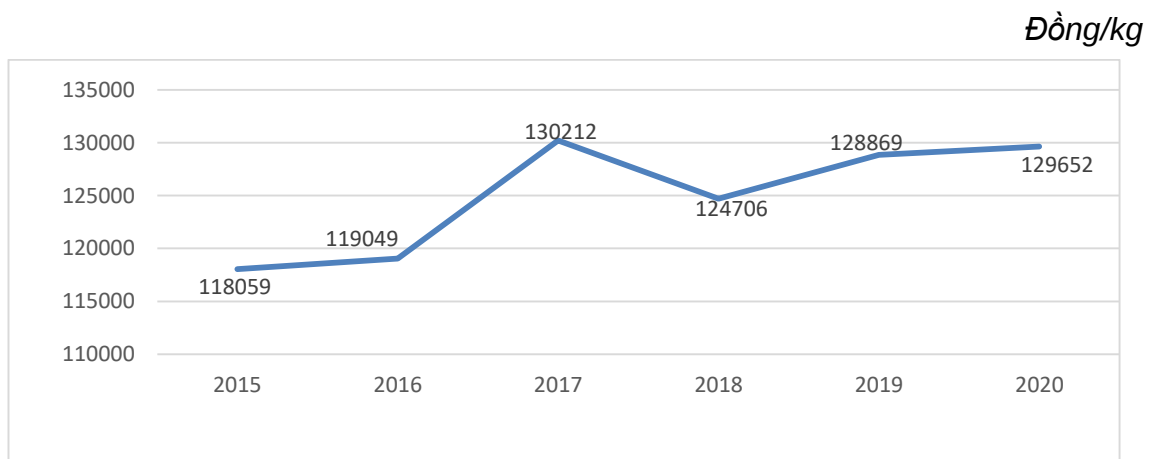
Hai mặt hàng tôm sú và tôm thẻ chân trắng là những mặt hàng nuôi trồng chính trong nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ, giai đoạn 2011-2020 có biến động lớn về giá, dẫn đến biến động về CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ. Biến động về giá bình quân giai đoạn 2011-2020 của hai sản phẩm này xem Biểu đồ 2.4; 2.5 sau đây:

Biểu đồ 2.4. Giá bình quân sản xuất sản phẩm tôm sú nuôi nước lợ ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 2.5. Giá bình quân sản xuất sản phẩm tôm thẻ chân trắng ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2011 giá tôm sú là 160.293 đồng/kg; năm 2012 là 165.042 đồng/kg, là hai năm có mức giá thấp trong giai đoạn 2011-2020, do ảnh hưởng dịch bệnh hội chứng tôm chết sớm (EMS) trên diện rộng, nhu cầu tiêu thụ tôm trên thị trường thế giới giảm dẫn tới giá tôm trong nước giảm. Năm 2012, cơ quan thẩm quyền Nhật Bản tiếp tục kiểm soát chất Ethoxyquin đối với tôm Việt Nam (không kiểm định đối với tôm Thái Lan, In-đô-nê-xi-a...), đã ảnh hưởng mạnh đến xuất khẩu tôm Việt Nam.

Giá sản xuất sản phẩm tôm sú nuôi nước lợ năm 2014 đạt mức cao nhất 211.575 đồng/kg tăng 13,19% so với năm 2013, nguyên nhân chính là do ảnh hưởng tỷ giá đồng USD năm 2014 tăng mạnh.

Sản phẩm tôm thẻ chân trắng năm 2014 tăng trưởng mạnh về diện tích nuôi trồng và sản lượng thu hoạch. Cụ thể năm 2014 sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt

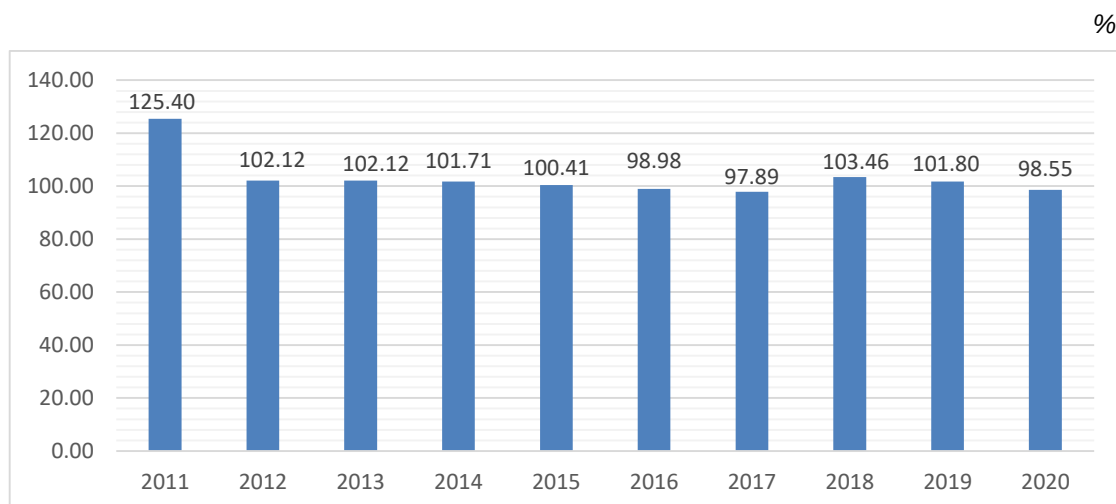
gần 400 nghìn tấn, tăng 42,9% so với năm 2013; xuất khẩu tôm thẻ chân trắng tăng 46,3% so với năm trước (giá trị đạt 2,31 tỷ USD). Đó là nguyên nhân sản phẩm tôm thẻ chân trắng được bổ sung vào “rổ hàng hóa” để tính CSG sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2015-2020. Giá bán sản phẩm tôm thẻ chân trắng biến động, năm 2020 tăng 9,82% so với năm 2015. Mức giá cao nhất năm 2017 là 130.212 đồng/kg. Việc tìm ra nguyên nhân gây bệnh đối với sản phẩm tôm được các cơ quan quản lý chỉ đạo sát sao, hướng dẫn biện pháp phòng ngừa, đồng thời tăng cường kiểm soát chặt chẽ khung thời vụ thả nuôi cũng như vật tư đầu vào cho sản xuất. Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; thuế nhập khẩu thủy sản tại các thị trường chính sản phẩm tôm của Việt Nam có lợi thế hơn so với các nước xuất khẩu khác như: In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, nhất là các thị trường có Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với Việt Nam. Đây là nguyên nhân chính khiến giá tôm thẻ chân trắng có mức giá tăng mạnh và là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong những năm gần đây.

c) Nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt

Nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt giai đoạn 2011-2020 có vai trò quan trọng đóng góp vào giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Giai đoạn 2011-2021, CSG nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng qua các năm, đặc biệt năm 2011 CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng 25,4%, tuy nhiên năm 2016; 2017 và 2020 CSG giảm lần lượt 1%; 2,11% và 1%. Mức độ biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt giai đoạn 2011-2020 chi tiết xem (Biểu đồ 2.6) như sau:

Biểu đồ 2.6. Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



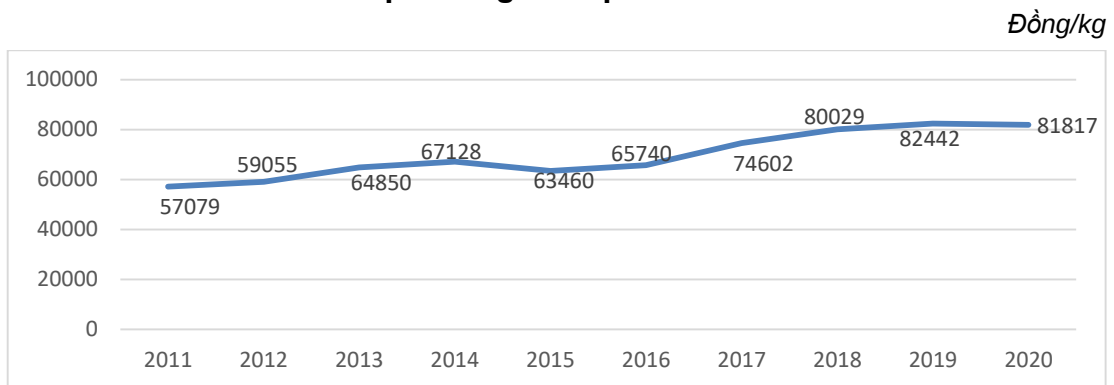
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2020, CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt có 7 năm giá tăng so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng, đặc biệt yếu tố chất lượng nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt được chú trọng, tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tiêu chuẩn đầu ra, theo đó giá nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt tăng. Bên cạnh đó, do tình hình dịch tả lợn châu Phi xảy ra ở Việt Nam, người dân chuyển sang tiêu dùng sản phẩm thủy sản, như: Cá nuôi nước ngọt; tôm nuôi nước lợ; cá khai thác biển... Giá xuất khẩu các sản phẩm thủy sản như: Cá tra, cá basa, cá ngừ các loại... tăng, đã tác động làm giá nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt trong nước tăng.

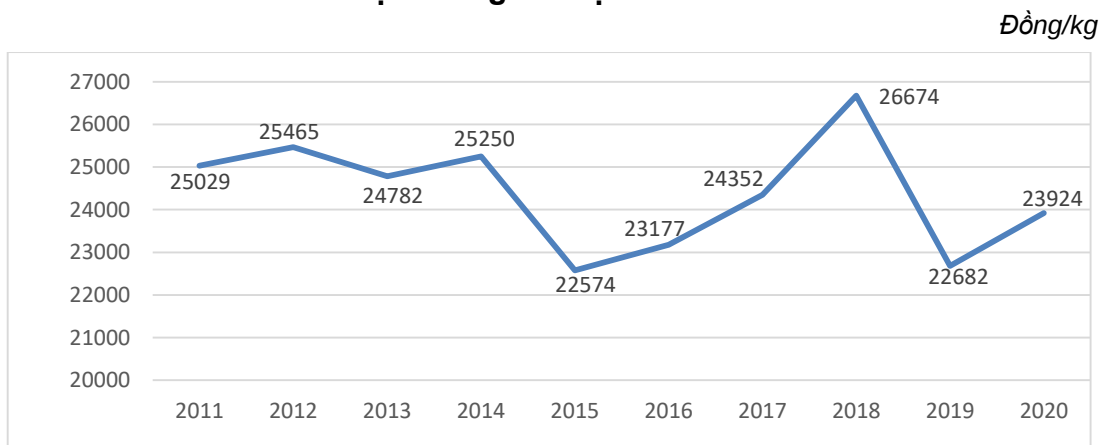
Nguyên nhân CSG nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt năm 2016; 2017 và 2020 giảm lần lượt là 1,02%; 2,11% và 1,45% so với năm trước, do nguồn cung tăng, các hộ nuôi trồng các loại cá nước ngọt như: Cá trắm, cá trôi, cá chép, cá rô phi, cá tra...được mùa thu hoạch, sản lượng dồi dào, dẫn đến giá giảm.

Sản phẩm sản xuất cá thát lát và cá tra là hai sản phẩm có ưu thế và ảnh hưởng biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt. Biến động về giá bình quân được thể hiện cụ thể trong Biểu đồ 2.7 và 2.8 sau đây:

Biểu đồ 2.7. Giá sản xuất bình quân sản phẩm cá thát lát ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



Biểu đồ 2.8. Giá bình quân sản xuất sản phẩm cá tra ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giá sản xuất sản phẩm cá thác lác nuôi nước ngọt biến động lớn năm 2020 so với 2011 tăng 43,34%, mức giá năm 2020 cao nhất là 81.817 đồng/kg, do chi phí đầu vào tăng, như giá con giống tăng; giá thức ăn chăn nuôi tăng. Ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, nhu cầu sử dụng sản phẩm cá thác lác tăng, làm cho giá sản xuất sản phẩm cá thác lác tăng.

Cá tra nuôi và phát triển chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tổng diện tích canh tác khoảng 5.400 ha (năm 2018). Sản phẩm cá tra sản xuất tuân thủ theo các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế và an toàn thực phẩm nghiêm ngặt như GlobalGAP, ASC và BAP... Năm 2015 giá bình quân sản xuất sản phẩm cá tra giảm 10,6% so với năm 2014, do nguồn cung các loại cá thịt trắng khác tăng, như: Cá rô phi, cá minh thái Alaska, cá tuyết Cod...; chất lượng sản phẩm cá tra chưa đạt yêu cầu theo quy định như truy xuất nguồn gốc, sử dụng thuốc kháng sinh tràn lan, nguồn nước nuôi ô nhiễm, khó kiểm soát đảm bảo an toàn thực phẩm... Năm 2018, giá bán sản phẩm cá tra ở mức cao nhất đạt 26.674 đồng/kg (tăng 9,54%) so với năm 2017, do nguồn cung cá giống khan hiếm, chất lượng sản phẩm cá tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của một số nước, như: Mỹ, Hà Lan, Đức... dẫn đến giá bán sản phẩm cá tra tăng cao. Tuy nhiên năm 2019 giá cá tra giảm, do nguồn cung cá tra trong nước tăng, nông dân mở rộng quy mô nuôi cá giống và cá nguyên liệu, làm giá bán sản phẩm cá tra năm 2019 giảm 14,97% so với năm 2018.

2.3. Vận dụng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026

2.3.1. Xây dựng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Để ước lượng mô hình tự hồi quy VAR có thể sử dụng nhiều phần mềm khác nhau, đều cho ra kết quả giống nhau, nhóm nghiên cứu chuyên đề sử dụng phần mềm Eviews thực hiện ước lượng theo các bước như sau:

Bước 1. Xây dựng mô hình

Xây dựng mô hình biến phụ thuộc ảnh hưởng bởi các biến độc lập.

Bước 2. Kiểm tra tính dừng/ổn định các dữ liệu đưa vào mô hình

Kiểm định nghiệm đơn vị sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi là không dừng

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi là dừng

Sử dụng phần mềm Eviews “View/ Unit Root test/ Augmented Dickey – Fuller”. Nếu kết quả chạy ra có:

- P_value < 0.05, bác bỏ H_0 , thì chuỗi dừng.

- $P\_value > 0.05$, chưa có cơ sở bác bỏ H_0 , thì chuỗi chưa dừng. Tiếp tục lấy sai phân để kiểm tra tính dừng.

Việc sử dụng mô hình VAR bắt buộc các chuỗi dữ liệu đưa vào phải là chuỗi dừng, nếu chưa dừng cần tiếp tục lấy sai phân đến khi chuỗi dừng. Trong phương trình có bao nhiêu biến độc lập, phụ thuộc thì phải kiểm tra toàn bộ các biến đó đã dừng hay chưa?

Chú ý: Nếu biến lấy đến sai phân bậc 3 hay bậc 4 mới dừng, thì loại biến đó ra khỏi mô hình, vì bản chất của sai phân là làm mất đi dữ liệu.

Bước 3. Lựa chọn độ trễ (lag) phù hợp mô hình

Sau khi xác định được các biến dừng ở bậc nào trong mô hình, vào mô hình VAR để ước lượng nhằm chọn độ trễ (lag) phù hợp cho mô hình.

Quick/ Estimate VAR. Nhập các biến đã dừng vào bảng, sau khi chạy ra kết quả, lựa chọn độ trễ (lag) sử dụng bằng lệnh: View/ Lag Structure/ Lag length Criteria. Lựa chọn lần lượt từng độ trễ (lag) từ 1 đến 4 và lựa chọn độ trễ (Lag) có giá trị nhỏ nhất.

Chú ý: Độ trễ (Lag) phù hợp với mô hình là độ trễ (Lag) có giá trị nhỏ nhất.

Bước 4. Kiểm định mô hình

- Kiểm định tính ổn định của mô hình: View/ Lag Structure/ AR root Table or Graph.

Nếu kết quả cho biết các Modulus > 1 , thì mô hình sai phạm, hoặc nếu các dấu chấm xanh nằm ngoài hình tròn là sai phạm. Khi đó xem lại mô hình.

- Kiểm định tự tương quan phần dư: View/ Residual test/ Autocorrelation LM test.

Khi dữ liệu có chuỗi thời gian, thì cần có bước kiểm định này.

Kiểm định dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Không tồn tại hiện tượng tự tương quan phần dư

H_1 : Tồn tại hiện tượng tự tương quan phần dư

Nếu kết quả $P\_value > 0.05$, (chưa có cơ sở bác bỏ H_0), thì mô hình không bị tự tương quan phần dư. Tiến hành bước tiếp theo.

Nếu mô hình cho $P\_value < 0.05$, bác bỏ H_0 , thì mô hình tồn tại tự tương quan phần dư. Khi đó, xem lại mô hình đưa vào chuyển sang 1 dạng mô hình khác thích hợp hơn.

- Kiểm định tính dừng của phần dư.

View/ Unit Root test/ Augmented Dickey – Fuller

Nếu kết quả $P\_value < 0.05$, bác bỏ H_0 , thì phần dư dừng. Thông thường phần dư này sẽ dừng hết vì kết quả rất nhỏ.

Bước 5. Kiểm định Granger

View/ Lag Structure/ Var Granger Causality

Phân tích nhân quả Granger Causality được sử dụng để kiểm chứng chiều hướng tác động của các cặp biến. Tuy nhiên, kết quả phân tích nhân quả có thể được sử dụng để giải thích nhân quả hay không còn tùy thuộc vào các giả định cụ thể.

Kết quả xem các biến có mối quan hệ nhân quả như thế nào. Tùy từng biến để chọn kết quả cho phân tích.

Bước 6. Kết quả hồi quy VAR, phân tích

+ Phản ứng đẩy: View/ Impulse response

Sử dụng phân tích bằng biểu đồ, giúp cho việc phân tích dễ dàng hơn.

+ Phân rã phương sai: View/ Variance Decomposition

Việc sử dụng phản ứng đẩy hay phân rã phương sai thì kết quả đều giống nhau, tùy thuộc vào mục đích phân tích để sử dụng dữ liệu. Khi đó, so sánh và lựa chọn mô hình phù hợp nhất.

Bước 7. Dự báo

Dự báo có thể bao gồm dự báo điểm hoặc dự báo khoảng. Dự báo điểm sẽ cung cấp giá trị dự báo của đối tượng dự báo tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai. Dự báo khoảng cho biết giá trị dự báo sẽ nằm trong khoảng nào đó với độ tin cậy nhất định.

Vào Forecast/ Static forecast/ Chọn giá trị dự báo, thời gian dự báo.

2.3.2. Phân tích các nhân tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Căn cứ lý thuyết lựa chọn mô hình hồi quy VAR (nêu tại mục 2.3.1) nhóm nghiên cứu chuyên đề sử dụng phần mềm Eviews phân tích các nhân tố tác động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Phân tích:

Căn cứ kết quả phân rã phương sai CSG sản xuất sản phẩm thủy sản nêu trên, nhóm nghiên cứu chuyên đề tổng hợp các nhân tố tác động đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản tại Bảng 2.3 như sau:

Bảng 2.3. Tổng hợp các nhân tố tác động đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam

	Cá khai thác biển	Tôm nuôi nước lợ	Cá nuôi nước ngọt	Tổng tác động
2014	21,41	10,26	15,43	47,10
2015	19,69	14,64	16,35	50,68
2016	19,22	17,15	16,88	53,25
2017	18,57	18,30	17,06	53,93
2018	17,98	18,71	17,23	53,92
2019	17,28	18,81	17,27	53,36
2020	16,76	18,83	17,20	52,79

Nguồn: Nhóm nghiên cứu chuyên đề thực hiện

Từ kết quả Bảng 2.3 phản ánh biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2014-2020 bị tác động bởi 3 yếu tố, đó là sự biến động: CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác biển; CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi nước lợ; CSG sản phẩm cá nuôi nước ngọt. Trong 5 năm (2014-2020), tổng mức độ tác động của 3 yếu tố nêu trên tác động đến sự biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản có xu hướng tăng, nếu năm 2014 tổng tác động là 47,1 thì đến năm 2020 tổng tác động đến biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản là 52,79, chi tiết từng yếu tố tác động cụ thể như sau:

- Xu hướng sản phẩm cá khai thác biển tác động giảm dần từ 2014-2020; CSG tôm nuôi, cá nuôi tăng dần từ 2014-2020, cụ thể năm 2014 mức độ tác động CSG sản phẩm cá khai thác biển đến biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản là 21,41%, đến năm 2020 là 16,76%. Điều này cho thấy, Việt Nam đã chú trọng hơn trong việc nuôi trồng thủy, hải sản, không phụ thuộc nhiều vào nguồn cá khai thác biển. Nguyên nhân, do nguồn khai thác cá biển hạn chế và ảnh hưởng ô nhiễm môi trường, chất lượng cá khai thác biển giảm, đã tác động làm giá nhóm cá khai thác biển giảm dần qua các năm từ 2014-2020. Ngược lại, nhóm sản phẩm tôm nước lợ và cá nuôi nước ngọt được chú trọng trong nuôi, khai thác, nên sản phẩm tôm nuôi và cá nuôi có CSG tăng dần từ năm 2014-2020, đã góp phần tác động đến biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản tăng dần tương ứng qua các năm, cụ thể:

- Mức độ tác động CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ và cá nuôi nước ngọt đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản có xu hướng tăng, cụ thể năm 2014 và năm 2018 mức độ tác động CSG nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ và cá nuôi nước ngọt đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản tương ứng năm 2014 là 10,26% và 15,43%, năm 2020 là 18,83% và 17,2%.

Từ kết quả tác động của 3 yếu tố, gồm: CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác biển; CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi nước lợ; CSG sản xuất sản phẩm cá nuôi nước ngọt đến sự biến động CSG sản xuất thủy sản, cho thấy, nếu loại trừ yếu tố nội sinh thì những năm 2014-2017, CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác biển tác động mạnh nhất đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, tiếp theo là CSG sản xuất sản phẩm cá nuôi và cuối cùng là CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi (*xem Bảng 2.3*).

Giai đoạn 2018-2020, tác động mạnh nhất tới CSG sản xuất sản phẩm thủy sản là CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi, tiếp theo là CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác và cuối cùng là CSG sản xuất sản phẩm cá nuôi, tuy nhiên mức độ chênh lệch tác động này không lớn (*xem Bảng 2.3*).

2.3.3. Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026

Số liệu sử dụng để dự báo CSG sản xuất thủy sản gồm 35 quan sát tương ứng với số liệu CSG sản xuất sản phẩm thủy sản so với cùng kỳ năm trước của 35 quý (từ quý I/2013 đến quý III/2021), phục vụ dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026 (21 quý: từ quý IV/2021 đến quý IV/2021). Số liệu đưa vào mô hình dự báo (35 quý) đảm bảo số liệu quan sát đưa vào mô hình dự báo > số lượng quan sát cần dự báo (17 quý dự báo), góp phần nâng cao chất lượng số liệu dự báo.

Trên cơ sở số liệu ước tính tất cả các yếu tố có thể tác động đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, như: CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác biển; CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi nước lợ; CSG sản xuất sản phẩm cá nuôi nước ngọt, ước tính mức tăng chung của tất cả các sản phẩm thủy sản còn lại trong “*Rổ hàng hóa sản phẩm thủy sản*” dựa trên cơ sở biến động giá của dữ liệu lịch sử và phương pháp chuyên gia, nhóm nghiên cứu chuyên đề dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026 theo Bảng 2.4 như sau:

Bảng 2.4. Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản so với cùng kỳ năm trước ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026

	CSG dự báo bình quân năm	Trong đó:			
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2021	103.23	-	-	-	104.47
2022	104.77	104.59	104.71	104.83	104.95
2023	105.25	105.07	105.19	105.31	105.43
2024	105.73	105.55	105.67	105.79	105.91
2025	106.21	106.03	106.15	106.27	106.39
2026	106.69	106.51	106.63	106.75	106.87

Nguồn: Nhóm nghiên cứu chuyên đề thực hiện

Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu vi mô về mức giá sản phẩm thủy sản và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, kết hợp với kiến thức và kinh nghiệm chuyên gia, để có thể dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản giai đoạn 2021-2026. Khi dự báo sẽ xem xét đến các yếu tố tác động đến sự biến động giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản (đề cập tại Chương 1), như:

- Quan hệ cung cầu trên thị trường, đặc biệt khi các nước cơ bản kiểm soát được dịch Covid-19 sau đây mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin, hoạt động sản xuất các quốc gia dần được hồi phục;

- Xu hướng thị trường thế giới tác động đến biến động giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm thủy sản, như: Giá thức ăn chăn nuôi thủy sản; giá xăng, dầu phục vụ khai thác cá biển... Trong nước biến động: Giá con giống; chi phí nhân công; các yếu tố thời tiết, mùa vụ cũng được xem xét khi dự báo giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản.

Kết quả dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026 có xu hướng tăng hàng năm, giai đoạn 2021-2026 CSG sản xuất sản phẩm thủy sản bình quân tăng 5,31%, trong đó năm 2021; 2022; 2023; 2024; 2025 và 2026 tăng lần lượt là 3,23%; 4,77%; 5,25%; 5,73%; 6,21% và 6,69% so với cùng kỳ năm trước.

CHƯƠNG III:

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO PHÂN TÍCH THỐNG KÊ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỦY SẢN Ở VIỆT NAM

3.1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn thông tin chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam

3.1.1. *Giải pháp nâng cao chất lượng chọn mẫu đơn vị điều tra*

Chọn mẫu đơn vị điều tra là khâu rất quan trọng trong điều tra giá sản xuất NLTS nói chung và điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản nói riêng. Để chọn mẫu điều tra giá sản phẩm thủy sản được hoàn thiện trong thời gian tới, trong quá trình thực hiện Phương án điều tra giá sản xuất NLTS năm gốc 2020, việc cập nhật quyền số hàng năm, cập nhật đơn vị điều tra giá và danh mục sản phẩm thủy sản hàng năm theo GO của ngành thủy sản 2 năm trước đó, việc chọn mẫu đơn vị điều tra giá cần thực hiện theo quy trình chuẩn hóa chọn mẫu như sau:

- Xác định quyền số ngành thủy sản từ GO thủy sản hàng năm, nhằm xác định nhóm mặt hàng có GO tạo ra trong ngành thủy sản, từ đó việc chọn mẫu có cơ sở để rà soát đối chiếu đối với những mặt hàng thủy sản có quyền số lớn mà chưa lấy được giá, hoặc có lấy được giá điều tra sản phẩm thủy sản nhưng quyền số chưa được đề cập đến.

- Căn cứ danh mục sản phẩm thủy sản đại diện cho tỉnh, thành phố, thực hiện rà soát, cập nhật dần mẫu tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời sử dụng bảng quyền số trên để rà soát, không để trường hợp có quyền số mà không có sản phẩm, bổ sung vào mẫu đơn vị điều tra cụ thể: Xác định đơn vị điều tra là hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các sản phẩm thủy sản. Đơn vị điều tra có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các sản phẩm thủy sản đại diện cho địa phương; Đơn vị điều tra có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các loại hình sản xuất thủy sản.

- Sau khi chọn mẫu đơn vị điều tra và rà soát các đơn vị điều tra giá sản xuất NLTS cùng với danh mục sản phẩm đại diện cho tỉnh, thành phố và bảng quyền số cho ngành thủy sản, Cục Thống kê tổng hợp mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố, tiến hành lấy giá gốc và nhập tin giá gốc kèm theo nếu có.

- Để hoàn thiện chọn mẫu đơn vị điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản, thì việc bổ sung các thông tin của mẫu đơn vị điều tra giá cần được chú trọng, tránh tình trạng khác nhau về quy cách, phẩm cấp, chất lượng sản phẩm thủy sản điều

tra giá hàng tháng tại các đơn vị điều tra của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời góp phần kiểm soát được sự thay đổi chất lượng sản phẩm trong thời gian điều tra (Ví dụ: Sản phẩm thủy sản nuôi chất lượng cao và thủy sản nuôi đại trà...), giảm thiểu tối đa việc lấy sai giá điều tra sản phẩm thủy sản. Tại mỗi tỉnh, thành phố đảm bảo tối thiểu chọn mẫu điều tra giá mỗi sản phẩm thủy sản tại 3 đơn vị điều tra giá/sản phẩm thủy sản.

3.1.2. Giải pháp nâng cao chất lượng điều tra giá sản phẩm thủy sản

Điều tra giá sản phẩm thủy sản hiện nay đã được ứng dụng công nghệ thông tin, chương trình điều tra CAPI tạo điều kiện lấy giá sản xuất sản phẩm thủy sản nói riêng và giá NLTS nói chung đạt được nhiều thuận lợi, nhanh chóng và chính xác. Nhằm nâng cao chất lượng số liệu từ điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản, một số giải pháp nâng cao chất lượng điều tra giá thủy sản được đưa ra:

- Thiết lập khung hoặc tiện tích hướng dẫn trường hợp đặc biệt xảy ra trong quá trình điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản, để hỗ trợ điều tra viên xử lý nhanh hơn, chính xác hơn, nhất là trong thời kỳ dịch bệnh, giãn cách xã hội, việc điều tra gặp nhiều khó khăn do cơ sở điều tra đóng cửa, thực hiện giãn cách xã hội, không đi điều tra được mặt hàng...

- Xây dựng sở tay điện tử hướng dẫn điều tra viên và giám sát viên tra cứu và tập huấn điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản.

3.1.3. Lựa chọn các nguồn thông tin tin cậy đối chiếu thường xuyên giá điều tra sản phẩm thủy sản

- Phối hợp với các cơ quan ban ngành như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cập nhật kịp thời tình hình sản phẩm thủy sản (nguồn cung,...) và xu hướng giá các sản phẩm thủy sản.

- Cập nhật liên tục các chính sách liên quan đến giá sản phẩm thủy sản nói riêng và xu hướng giá NLTS nói chung.

3.1.4. Hệ thống hóa và kết nối thông tin định tính và định lượng trong nhóm chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Hệ thống hóa, liên kết thông tin định tính và định lượng của nhóm sản phẩm thủy sản, nhằm đảm bảo tính liên tục, khoa học, lâu dài và đầy đủ của thông tin thủy sản ở Việt Nam: Thiết lập hệ thống thông tin theo thời gian và theo không gian của sản phẩm thủy sản, phân tổ theo các tỉnh, thành phố và các vùng kinh tế, từ đó gắn kết thông tin kinh tế - xã hội, gắn kết thông tin định tính sản phẩm thủy sản vào hệ thống trên để bồi đắp nhiều yếu tố hỗ trợ trong điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản.

3.2. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng báo cáo phân tích thống kê CSG sản xuất thủy sản ở Việt Nam

3.2.1. Giải pháp bổ sung thông tin phân tích định tính và định lượng

Giải pháp bổ sung thông tin phân tích định tính và định lượng từ chi tiết đến tổng quát; đa dạng hóa tiếp cận từ sản phẩm đến thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản tại Việt Nam, cụ thể:

- Phân tích CSG sản xuất sản phẩm thủy sản tại Việt Nam có rất nhiều cách tiếp cận thông tin để phân tích biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản. Ngành thủy sản Việt Nam đa dạng về quy mô, sản phẩm, loại hình, địa điểm, thị trường và giá thành. Do vậy thông tin giá sản xuất sản phẩm thủy sản về định lượng và định tính càng chi tiết thì khả năng phân tích và xâu chuỗi các vấn đề càng đa dạng, góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích.

- Số liệu thủy sản càng chi tiết và đa chiều thì góc nhìn của báo cáo phân tích càng được mở rộng. Khi đã có hệ thống thông tin định tính và định lượng về giá sản xuất sản phẩm thủy sản chi tiết rõ ràng, việc phân tích từ nhiều khía cạnh về biến động giá sản xuất trở nên linh hoạt hơn. Nhóm nghiên cứu hệ thống hóa và đề xuất (Bảng 3.1.) một số thông tin định tính và định lượng chủ yếu tác động đến biến động giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản như sau:

Bảng 3.1. Tổng hợp thông tin tác động đến biến động giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản

TT	Thông tin	Tác động		
		Giá thủy sản	CSG sản xuất sản phẩm thủy sản	Quyền số nhóm sản phẩm thủy sản
I	Thông tin định tính			
1	Mùa vụ	x		
2	Chất lượng sản phẩm thủy sản	x	x	
3	Chính sách phát triển của tỉnh, vùng về thủy sản	x	x	
4	Đặc điểm thị trường trong nước và ngoài nước; tình hình kinh tế - xã hội	x	x	
5	Địa lý và dân cư (vị trí, khí hậu, tài nguyên nước, nguồn lợi thủy sản; Dân cư; vốn và tiềm lực khoa học kỹ thuật)	x	x	x
6	Doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy sản	x	x	
7	Yếu tố định tính khác	x	x	x

TT	Thông tin	Tác động		
		Giá thủy sản	CSG sản xuất sản phẩm thủy sản	Quyền số nhóm sản phẩm thủy sản
II	Thông tin định lượng			
1	Quan hệ cung - cầu sản phẩm thủy sản trên thị trường trong và ngoài nước	x	x	
2	Biến động chi phí đầu vào sản xuất sản phẩm thủy sản	x	x	x
3	Biến động tồn kho thủy sản	x	x	x
4	Biến động giá sản xuất sản phẩm thủy sản	x	x	
5	Biến động giá trị sản xuất ngành thủy sản			x
6	Số lượng các hộ, cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản, số doanh nghiệp thủy sản, số doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản theo tỉnh và theo vùng			x
7	Yếu tố định lượng khác	x	x	x

Nguồn: Đề xuất nhóm nghiên cứu chuyên đề

3.2.3. Giải pháp sử dụng phân tích bảng số liệu đa chiều

Trong điều tra giá sản xuất sản phẩm thủy sản, việc phân tích mở rộng giúp có nhiều công cụ để quan sát, đánh giá và so sánh dữ liệu, ứng dụng cho phân tích chi tiết từng nhóm ngành thủy sản theo thời gian.

Việc phân tích áp dụng đa chiều được thực hiện phân tích cho nhiều nhóm sản phẩm có giá và chỉ số, nhằm có hệ thống bảng biểu trực quan, phân bổ từ nhỏ đến lớn và thay đổi theo từng năm, hoặc có thể phân chia theo vùng, các tỉnh trong vùng, các tỉnh trên cả nước.

Đồng thời việc tích hợp bảng biểu sẽ bổ sung được thông tin phân tích đính kèm với số liệu, góp phần giúp quá trình phân tích được nhanh chóng và dễ thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích giá sản xuất sản phẩm NLTS nói chung và báo cáo phân tích chuyên sâu về giá sản xuất sản phẩm thủy sản nói riêng.

3.2.4. Giải pháp mở rộng, chuyển đổi phương pháp phân tích dựa trên cấu trúc phân tích

Đối với việc phân tích giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam, việc lựa chọn các tiêu chí phân tích dựa trên bảng số liệu sẵn có đã và đang được thực hiện hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Tuy nhiên việc đa dạng hóa dữ

liệu phân tích chưa được nghiên cứu và mở rộng. Nhóm nghiên cứu chuyên đề đề xuất một số nội dung để mở rộng phân tích chuyên sâu về giá và CSG NLTS nói chung và sản phẩm thủy sản nói riêng như sau:

- Số liệu (vì mô, tỉnh, vùng, cả nước; giá và CSG theo tỉnh, vùng, cả nước; thời gian);

- Quá trình thay đổi CSG;

- Mối quan hệ giữa CSG sản xuất sản phẩm thủy sản và các CSG có liên quan khác, như: CSG nguyên liệu, CSG xuất nhập khẩu liên quan đến sản xuất sản phẩm thủy sản;

- Phân tích thay đổi giữa sản lượng và giá theo thời gian, phân tổ theo loại thủy sản, tỉnh/thành phố, vùng, cả nước.

- Phân tích ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, môi trường, chính sách trong ngành thủy sản, Chính sách phát triển vùng kinh tế ảnh hưởng đến CSG sản xuất thủy sản Việt Nam.

Đối với mỗi một nội dung mở rộng phân tích có yêu cầu; phân tích theo từng nội dung và mẫu phân tích khác nhau nhằm đa dạng hóa phương pháp phân tích giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bám sát mục tiêu và nội dung chính của chuyên đề là “*Ứng dụng một số mô hình phân tích và dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam*”, nhóm nghiên cứu chuyên đề đã hoàn thành kết quả nghiên cứu chính như sau:

(1) Tổng quan một số mô hình phân tích và dự báo thống kê, như: Mô hình ARIMA; VAR; VECM, đồng thời chuyên đề nêu ưu điểm và nhược điểm của từng mô hình. Để phân tích, dự báo một hiện tượng kinh tế - xã hội, có 5 tiêu chuẩn để lựa chọn phương pháp thích hợp, đó là: Độ chính xác của dự báo; Chi phí phân tích và dự báo; Tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp dự báo; Thời gian dự báo không nên dài quá 1/3 dãy số dùng để dự báo; Cơ sở dữ liệu để phân tích và dự báo.

Xuất phát từ các ưu điểm và nhược điểm của các mô hình phân tích, dự báo nêu trên và hiện trạng số liệu thống kê giá và CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, nhóm nghiên cứu chuyên đề đề xuất sử dụng mô hình ARIMA để phân tích và dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

(2) Chuyên đề lựa chọn mô hình hồi quy VAR và sử dụng phần mềm evIEWS phân tích các nhân tố tác động đến biến động chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

(3) Kết quả phân tích mức độ tác động của 3 yếu tố, gồm: CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác biển; CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi nước lợ; CSG sản xuất sản phẩm cá nuôi nước ngọt đến sự biến động CSG sản xuất sản phẩm thủy sản (*nếu loại trừ yếu tố nội sinh*), thì những năm 2014-2017 CSG sản xuất sản phẩm cá khai thác biển tác động mạnh nhất đến CSG sản xuất sản phẩm thủy sản, tiếp theo là CSG sản xuất sản phẩm cá nuôi và cuối cùng là CSG sản xuất sản phẩm tôm nuôi.

(4) Chuyên đề dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản dựa vào hàm xu thế bằng phần mềm EvIEWS và kết quả dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026 có xu hướng tăng hàng năm, giai đoạn 2021-2026 bình quân CSG sản xuất sản phẩm thủy sản dự báo tăng 5,31%, trong đó năm 2021; 2022; 2023; 2024; 2025 và 2026 tăng lần lượt là 3,23%; 4,77%; 5,25%; 5,73%; 6,21% và 6,69% so với cùng kỳ năm trước.

(5) Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn thông tin và báo cáo phân tích thống kê CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

Kết quả biên soạn báo cáo chuyên đề là một trong những hình thức đào tạo công chức Vụ Thống kê Giá, nâng cao kỹ năng ứng dụng các mô hình phân tích và dự báo thống kê để biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng biên soạn báo cáo phân tích giá sản xuất.

Chuyên đề đề xuất một số kiến nghị chủ yếu như sau:

(1) Nâng cao hơn nữa chất lượng dữ liệu đầu vào phục vụ tính toán CSG sản xuất sản phẩm NLTS nói chung và dữ liệu CSG sản xuất sản phẩm nói riêng. Chất lượng dữ liệu và tính đầy đủ, bao quát của thông tin, dữ liệu đầu vào cho việc tính toán có tính chất quyết định đối với hệ thống CSG.

(2) Hàng năm Tổng cục Thống kê đẩy mạnh ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo trong biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu, kết hợp giữa công tác đào tạo nâng cao khả năng phân tích, dự báo và ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo tại các Vụ Thống kê chuyên ngành.

(3) Triển khai thực hiện các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn thông tin CSG sản xuất sản phẩm thủy sản và chất lượng báo cáo phân tích thống kê CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2015-2020*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ năm gốc 2020*.
3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2011 đến năm 2020*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê, *Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015*, Nhà Xuất bản Thống kê Hà Nội.
5. Tham khảo các tài liệu khác và trang web liên quan đến nội dung biên soạn báo cáo chuyên đề.

Phụ lục 1

Quy trình thực hiện mô hình phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản dựa vào mô hình hồi quy đa biến như sau:

Bước 1. Xây dựng mô hình

Mô hình ước lượng tổng quát như sau:

$$CSG\_THUYSAN = \beta_0 + \beta_1 CSG\_CAKHAITHAC + \beta_2 CSG\_TOMNUOI + \beta_3 CSG\_CANUOI + \varepsilon_{t1}$$

Trong đó:

+ CSG_THUYSAN: là CSG sản xuất sản phẩm thủy sản so với cùng kỳ năm trước.

+ CSG_CAKHAITHAC: là CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển.

+ CSG_TOMNUOI: là CSG sản xuất nhóm sản phẩm tôm nuôi nước lợ.

+ CSG_CANUOI: là CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá nuôi nước ngọt.

+ β_0 : là hệ số chặn.

+ $\beta_1, \beta_2, \beta_3$: là hệ số ước lượng.

+ ε_{t1} : là sai số.

Mục đích mô hình nêu trên (Bước 1) là xem xét và đánh giá tác động của các CSG sản xuất nhóm sản phẩm cá khai thác biển; tôm nuôi nước lợ và cá nuôi nước ngọt tới CSG sản xuất sản phẩm thủy sản.

Bước 2. Kiểm tra tính dừng/ổn định các dữ liệu đưa vào mô hình

Kiểm định nghiệm đơn vị sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi là không dừng

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi là dừng

View/ Unit Root test/ Augmented Dickey – Fuller. Nếu kết quả mô hình chạy ra có $P\_value < 0.05$, bác bỏ H_0 , thì là chuỗi dừng.

- Kiểm định tính dừng của biến CSG_THUYSAN

Augmented Dickey_Fuller Unit Root Test on CSG_THUYSAN

ADF Test Statistic	-2.312132	1% Critical Value*	-3.6576
		5% Critical Value	-2.9591
		10% Critical Value	-2.6181
*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.			
Augmented Dickey-Fuller Test Equation			
Dependent Variable: D(CSG_THUYSAN)			
Method: Least Squares			
Date: 09/12/21 Time: 21:35			
Sample(adjusted): 2013:2 2020:4			

Included observations: 31 after adjusting endpoints				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
CSG_THUYSAN(-1)	-0.312863	0.135314	-2.312132	0.0281
C	32.41918	13.81634	2.346437	0.0260
R-squared	0.155650	Mean dependent var		0.494839
Adjusted R-squared	0.126535	S.D. dependent var		2.975049
S.E. of regression	2.780462	Akaike info criterion		4.945452
Sum squared resid	224.1982	Schwarz criterion		5.037968
Log likelihood	-74.65451	F-statistic		5.345955
Durbin-Watson stat	1.537027	Prob(F-statistic)		0.028069

Chuyên đề thấy $|\pi_{qs}| < |\pi_{\alpha}|$ với cả 3 mức ý nghĩa 1%; 5% và 10% nên chưa bác bỏ H_0 , chuỗi là không dừng.

Tiếp tục kiểm định tính dừng của sai phân bậc 1 của CSG_THUYSAN

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi sai phân là không dừng

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi sai phân là dừng

Augmented Dickey_Fuller Unit Root Test on D(CSG_THUYSAN)

ADF Test Statistic	-5.410354	1% Critical Value*		-3.6661
		5% Critical Value		-2.9627
		10% Critical Value		-2.6200
*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.				
Augmented Dickey-Fuller Test Equation				
Dependent Variable: D(CSG_THUYSAN,2)				
Method: Least Squares				
Date: 09/12/21 Time: 21:38				
Sample(adjusted): 2013:3 2020:4				
Included observations: 30 after adjusting endpoints				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(CSG_THUYSAN(-1))	-0.961781	0.177767	-5.410354	0.0000
C	0.293033	0.533321	0.549450	0.5871
R-squared	0.511104	Mean dependent var		-0.142333
Adjusted R-squared	0.493644	S.D. dependent var		4.058078
S.E. of regression	2.887676	Akaike info criterion		5.023122
Sum squared resid	233.4829	Schwarz criterion		5.116535
Log likelihood	-73.34683	F-statistic		29.27193
Durbin-Watson stat	2.042673	Prob(F-statistic)		0.000009

Kết quả cho thấy $|\pi_{qs}| > |\pi_{\alpha}|$ với cả 3 mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% nên bác bỏ H_0 , chấp nhận H_1 , có nghĩa là chuỗi dữ liệu là chuỗi dừng, theo đó chuỗi sai phân bậc 1 của biến CSG_THUYSAN là chuỗi dừng.

- Kiểm định tính dừng của biến CSG_CAKHAITHAC:

Tương tự như kiểm định tính dừng của biến CSG_THUYSAN. Chuỗi CSG_CAKHAITHAC dừng khi thực hiện sai phân bậc 1.

**Augmented Dickey-Fuller Unit Root Test on
D(CSG_CAKHAITHAC)**

ADF Test Statistic	-5.005114	1% Critical Value*	-3.6661	
		5% Critical Value	-2.9627	
		10% Critical Value	-2.6200	
*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.				
Augmented Dickey-Fuller Test Equation				
Dependent Variable: D(CSG_CAKHAITHAC,2)				
Method: Least Squares				
Date: 09/12/21 Time: 21:40				
Sample(adjusted): 2013:3 2020:4				
Included observations: 30 after adjusting endpoints				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(CSG_CAKHAITHAC(-1))	-0.937307	0.187270	-5.005114	0.0000
C	0.010415	0.321676	0.032377	0.9744
R-squared	0.472208	Mean dependent var		-0.031120
Adjusted R-squared	0.453358	S.D. dependent var		2.382224
S.E. of regression	1.761303	Akaike info criterion		4.034326
Sum squared resid	86.86131	Schwarz criterion		4.127739
Log likelihood	-58.51489	F-statistic		25.05116
Durbin-Watson stat	1.896718	Prob(F-statistic)		0.000027

- Kiểm định tính dừng của biến CSG_TOMNUOI

Tương tự như kiểm định tính dừng của biến CSG_THUYSAN. Chuỗi CSG_TOMNUOI dừng khi thực hiện sai phân bậc 2.

**Augmented Dickey-Fuller Unit Root Test on
D(CSG_TOMNUOI,2)**

ADF Test Statistic	-3.989176	1% Critical Value*	-3.6852	
		5% Critical Value	-2.9705	
		10% Critical Value	-2.6242	
*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.				
Augmented Dickey-Fuller Test Equation				
Dependent Variable: D(CSG_TOMNUOI,3)				
Method: Least Squares				
Date: 09/12/21 Time: 21:43				
Sample(adjusted): 2014:1 2020:4				
Included observations: 28 after adjusting endpoints				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(CSG_TOMNUOI(-1),2)	-1.364969	0.342168	-3.989176	0.0005
D(CSG_TOMNUOI(-1),3)	-0.045055	0.196574	-0.229202	0.8206
C	-0.264130	1.235495	-0.213785	0.8324
R-squared	0.731078	Mean dependent var		-0.291443
Adjusted R-squared	0.709564	S.D. dependent var		12.07176
S.E. of regression	6.505720	Akaike info criterion		6.684198
Sum squared resid	1058.110	Schwarz criterion		6.826934
Log likelihood	-90.57877	F-statistic		33.98190
Durbin-Watson stat	1.908024	Prob(F-statistic)		0.000000

- Kiểm định tính dừng của biến CSG_CANUOI

Tương tự như kiểm định tính dừng của biến CSG_THUYSAN. Chuỗi CSG_CANUOI dừng khi thực hiện sai phân bậc 1.

Augmented Dickey-Fuller Unit Root Test on D(CSG_CANUOI)

ADF Test Statistic	-3.994501	1% Critical Value*	-3.6661
		5% Critical Value	-2.9627
		10% Critical Value	-2.6200
*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.			
Augmented Dickey-Fuller Test Equation			
Dependent Variable: D(CSG_CANUOI,2)			
Method: Least Squares			
Date: 09/12/21 Time: 21:48			
Sample(adjusted): 2013:3 2020:4			
Included observations: 30 after adjusting endpoints			

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(CSG_CANUOI(-1))	-0.582699	0.145875	-3.994501	0.0004
C	-0.130988	0.328851	-0.398320	0.6934
R-squared	0.363000	Mean dependent var		-0.200180
Adjusted R-squared	0.340250	S.D. dependent var		2.214452
S.E. of regression	1.798689	Akaike info criterion		4.076333
Sum squared resid	90.58787	Schwarz criterion		4.169746
Log likelihood	-59.14500	F-statistic		15.95604
Durbin-Watson stat	2.020830	Prob(F-statistic)		0.000426

Bước 3. Lựa chọn độ trễ (Lag) phù hợp mô hình

Dựa vào Bước 2, xây dựng mô hình VAR như sau:

$$D(CSG\_THUYSAN), D(CSG\_CAKHAITHAC), D(CSG\_TOMNUOI,2), \\ D(CSG\_CANUOI).$$

Lần lượt lựa chọn từng độ trễ từ 1 đến 4. Dựa trên các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC, HQ, chọn độ trễ tối ưu là 4.

VAR Lag Order Selection Criteria

Endogenous variables: D(CSG_THUYSAN) D(CSG_CAKHAITHAC)
D(CSG_TOMNUOI,2) D(CSG_CANUOI)

Exogenous variables: C

Date: 09/12/21 Time: 22:10

Sample: 2013:1 2020:4

Included observations: 26

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-244.8135	NA	2411.828	19.13950	19.33305*	19.19523
1	-234.6954	16.34456	3865.487	19.59195	20.55972	19.87064
2	-219.4046	19.99568	4511.145	19.64651	21.38849	20.14813
3	-193.0183	26.38625*	2671.794	18.84756	21.36376	19.57214
4	-164.3609	19.83978	1896.069*	17.87391*	21.16432	18.82143*

* indicates lag order selected by the criterion

LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)

FPE: Final prediction error

AIC: Akaike information criterion

SC: Schwarz information criterion

HQ: Hannan-Quinn information criterion

Bước 4. Kiểm định mô hình

+ Kiểm định tính ổn định của mô hình:

VAR Stability Condition Check

Roots of Characteristic Polynomial

Endogenous variables: D(CSG_THUYSAN)
D(CSG_CAKHAITHAC) D(CSG_TOMNUOI,2) D(CSG_CANUOI)

Exogenous variables: C

Lag specification: 1 4

Date: 09/12/21 Time: 22:26

Root	Modulus
0.647930 - 0.747019i	0.988863
0.647930 + 0.747019i	0.988863
-0.579233 + 0.783373i	0.974261
-0.579233 - 0.783373i	0.974261
-0.699762 - 0.654009i	0.957807
-0.699762 + 0.654009i	0.957807
0.941922	0.941922
0.701301 - 0.491620i	0.856454
0.701301 + 0.491620i	0.856454
-0.691972 - 0.354172i	0.777344
-0.691972 + 0.354172i	0.777344
-0.746603	0.746603
0.177908 - 0.709942i	0.731894
0.177908 + 0.709942i	0.731894
0.195621 - 0.386028i	0.432765
0.195621 + 0.386028i	0.432765

No root lies outside the unit circle.

VAR satisfies the stability condition.

Kết quả cho thấy các Modulus < 1 nên mô hình không sai phạm.

+ Kiểm định tự tương quan phần dư:

Kiểm định dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Không tồn tại hiện tượng tự tương quan phần dư

H_1 : Tồn tại hiện tượng tự tương quan phần dư

VAR Residual Serial Correlation LM Tests

H_0 : no serial correlation at lag order h

Date: 09/12/21 Time: 22:30

Sample: 2013:1 2020:4

Included observations: 26

Lags	LM-Stat	Prob
1	9.143994	0.9074
2	29.26639	0.0222
3	15.95403	0.4562
4	13.30267	0.6505
5	13.41196	0.6424
6	18.22409	0.3109

Probs from chi-square with 16 df.

Kết quả cho $P\_value > 0.05$, (chưa có cơ sở bác bỏ H_0), vậy mô hình không bị tự tương quan phần dư. Mô hình đáng tin cậy.

+ Kiểm định tính dừng của phần dư.

Augmented Dickey_Fuller Unit Root Test on D(RESID)

ADF Test Statistic	-8.651600	1% Critical Value*	-3.6852	
		5% Critical Value	-2.9705	
		10% Critical Value	-2.6242	
*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.				
Augmented Dickey-Fuller Test Equation				
Dependent Variable: D(RESID,2)				
Method: Least Squares				
Date: 09/12/21 Time: 22:51				
Sample(adjusted): 2014:1 2020:4				
Included observations: 28 after adjusting endpoints				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(RESID(-1))	-1.516447	0.175279	-8.651600	0.0000
C	-0.105999	0.701076	-0.151195	0.8810
R-squared	0.742192	Mean dependent var		0.164984
Adjusted R-squared	0.732276	S.D. dependent var		7.162535
S.E. of regression	3.706042	Akaike info criterion		5.526555
Sum squared resid	357.1034	Schwarz criterion		5.621712
Log likelihood	-75.37177	F-statistic		74.85018
Durbin-Watson stat	2.212296	Prob(F-statistic)		0.000000

Chuyên đề nhận thấy $|\pi_{qs}| > |\pi_{\alpha}|$ với cả 3 mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% chuỗi sai phân bậc 1 của biến phần dư là chuỗi dừng.

Bước 5: Kiểm định Granger

VAR Pairwise Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests

Date: 09/12/21 Time: 23:00

Sample: 2013:1 2020:4

Included observations: 26

Dependent variable: D(CSG_THUYSAN)

Exclude	Chi-sq	df	Prob.
D(CSG_CAKHAITHAC)	8.237917	4	0.0832
D(CSG_TOMNUOI,2)	4.921858	4	0.2954
D(CSG_CANUOI)	9.765493	4	0.0446
All	14.47190	12	0.2716

Dependent variable: D(CSG_CAKHAITHAC)

Exclude	Chi-sq	df	Prob.
D(CSG_THUYSAN)	1.368741	4	0.8496
D(CSG_TOMNUOI,2)	4.635045	4	0.3268
D(CSG_CANUOI)	2.581319	4	0.6301
All	8.792322	12	0.7206

Dependent variable: D(CSG_TOMNUOI,2)

Exclude	Chi-sq	df	Prob.
D(CSG_THUYSAN)	7.866947	4	0.0966
D(CSG_CAKHAITHAC)	17.67033	4	0.0014
D(CSG_CANUOI)	14.27885	4	0.0065
All	31.65991	12	0.0016

Dependent variable: D(CSG_CANUOI)

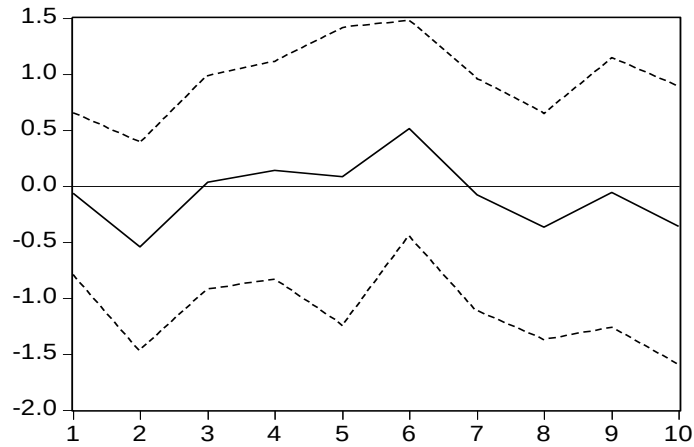
Exclude	Chi-sq	df	Prob.
D(CSG_THUYSAN)	8.274542	4	0.0820
D(CSG_CAKHAITHAC)	2.926768	4	0.5702
D(CSG_TOMNUOI,2)	1.491556	4	0.8281
All	17.38178	12	0.1358

Bước 6: Kết quả hồi quy VAR và phân tích

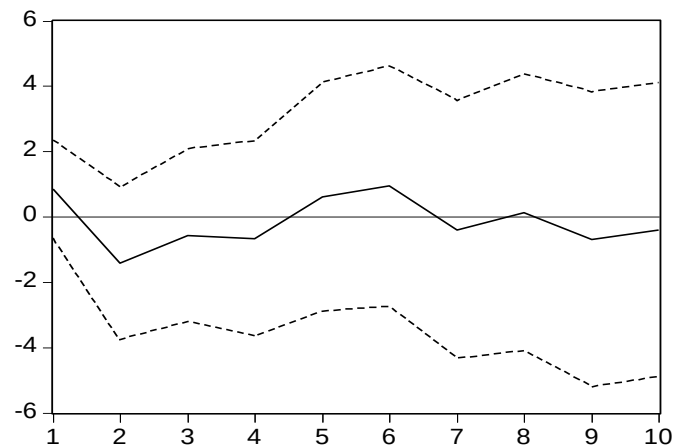
+ Phản ứng đẩy:

Response to Cholesky One S.D. Innovations ± 2 S.E.

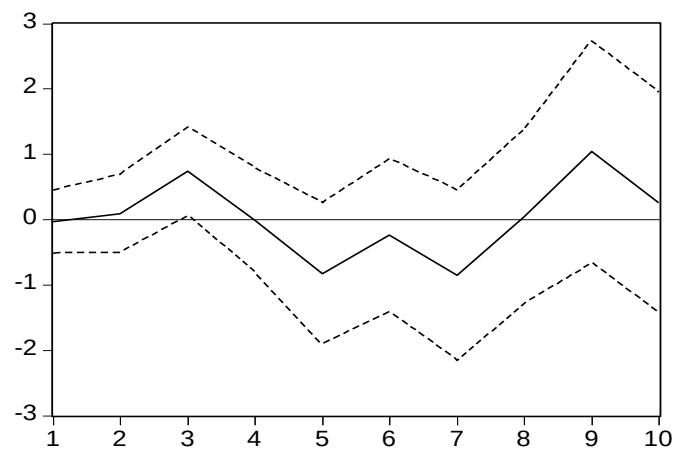
Response of D(CSG_CAKHAITHAC) to D(CSG_THUYSAN)



Response of D(CSG_TOMNUOI,2) to D(CSG_THUYSAN)



Response of D(CSG_CANUOI) to D(CSG_THUYSAN)



Kết quả biểu đồ Bước 6 phản ánh các biến

CSG_CAKHAITHAC, CSG_TOMNUOI, CSG_CANUOI đều có phản ứng đẩy đối với biến CSG_THUYSAN.

+ Phân rã phương sai:

Variance Decomposition of
D(CSG_CAKHAITHAC):

Period	S.E.	D(CSG_THUYSAN)	D(CSG_CAKHAITHAC)	D(CSG_TOMNUOI,2)	D(CSG_CANUOI)
1	2.726725	0.139628	99.86037	0.000000	0.000000
2	3.156314	7.314365	85.01633	7.203433	0.465875
3	3.458053	6.882145	83.40527	7.938845	1.773738
4	3.731458	6.470941	84.18044	7.609180	1.739438
5	4.657713	6.221880	82.24643	9.259667	2.272022
6	5.074627	10.19516	78.73066	8.992161	2.082020
7	5.315200	9.807411	75.62029	9.024841	5.547458
8	5.376787	11.67735	73.54272	9.033279	5.746653
9	5.711763	10.54396	75.61409	8.121871	5.720078
10	5.810506	11.64655	72.30120	9.900839	6.151411

Variance Decomposition
of D(CSG_TOMNUOI,2):

Period	S.E.	D(CSG_THUYSAN)	D(CSG_CAKHAITHAC)	D(CSG_TOMNUOI,2)	D(CSG_CANUOI)
1	1.843035	4.701564	0.444199	94.85424	0.000000
2	2.024845	9.351177	26.88941	59.36778	4.391632
3	2.090359	8.998008	24.47816	62.40568	4.118154
4	2.222779	7.805641	40.35958	47.72644	4.108341
5	2.289976	7.781890	41.03001	45.69107	5.497024
6	2.403249	9.006401	38.83471	46.92043	5.238463
7	2.463949	7.957155	37.41098	50.15100	4.480858
8	2.499780	7.505907	37.74853	47.94527	6.800291
9	2.636968	7.556139	39.59225	46.14736	6.704248
10	2.722672	7.523084	38.40926	47.13832	6.929335

Variance Decomposition of D(CSG_CANUOI):						
Period	S.E.	D(CSG_THU YSAN)	D(CSG_CAKH AITHAC)	D(CSG_T OMNUOI,2)	D(CSG_CA NUOI)	
1	3.858241	0.084709	6.698544	46.39668	46.82006	
2	5.410607	0.550514	9.037094	46.08934	44.32305	
3	5.836308	20.73406	23.90302	28.21229	27.15063	
4	6.723010	17.59368	29.68177	24.21678	28.50776	
5	7.073015	25.92942	23.67623	30.20436	20.18998	
6	7.274183	21.76367	34.17666	24.55341	19.50626	
7	7.867953	29.34046	29.76160	22.97461	17.92333	
8	8.114746	27.81697	31.67735	22.25131	18.25437	
9	8.482169	33.34824	29.31817	22.69067	14.64291	
10	8.626952	31.50421	28.10395	21.25208	19.13976	
Cholesky Ordering: D(CSG_THUYSAN) D(CSG_CAKHAITHAC) D(CSG_TOMNUOI,2) D(CSG_CANUOI)						

Phụ lục 2: Quy trình dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2021-2026

Bước 1. Vẽ đồ thị của Y, dữ liệu biến động theo thời gian dưới dạng hàm tuyến tính bậc nhất (hoặc bậc 2), ước lượng và kiểm định 2 dạng để so sánh chọn lựa mô hình phù hợp. Bước 1 xét trường hợp dạng hàm bậc nhất.

Bước 2. Tạo biến thời gian t

Bước 3: Mở rộng khoảng số liệu

Cửa sổ [workfile] -> Procs -> Change workfile -> end date: 2026:4

Trong cửa sổ workfile có Range: 2018:1 2016:4

Vẽ đồ thị của Y, ta thấy dữ liệu biến động theo thời gian dưới dạng hàm tuyến tính bậc nhất (hoặc bậc 2), chuyển đề ước lượng và kiểm định cả 2 dạng để so sánh lựa chọn mô hình phù hợp, trong Bước 3 xét trường hợp dạng hàm bậc nhất.

Bước 4: Hồi quy mô hình tuyến tính và dự báo

LS CSG_THUYSAN C @TREND

Cửa sổ [Equation] -> Forecast -> Forecast name: CSG_THUYSANF -> Forecast sample: 2018:1 2026:4

- Hệ số hồi quy β_1 có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, do $\text{Prob}(\beta_1) = 0.000$ (nhỏ hơn 0.05)

- R-squared cho biết biến thiên của biến Y được giải thích bởi mô hình.

- $\text{Prob}(F\text{-statistic})$ = kết luận mô hình phù hợp dữ liệu hay không

Bước 5: Xem giá trị dự báo

Chọn biến CSG_THUYSANF, mở biến số CSG_THUYSANF

Thực hiện dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản bằng phần mềm Eviews như sau:

Xây dựng mô hình lý thuyết để dự báo CSG thủy sản:

$$\text{CSG\_THUYSAN} = C(1) + C(2) * \text{@TREND}$$

Dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản dựa vào hàm xu thế bằng phần mềm Eviews cho kết quả như sau:

Dependent Variable: CSG_THUYSAN

Method: Least Squares

Date: 10/14/21 Time: 21:30

Sample: 2013:1 2021:3

Included observations: 35

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	100.2850	1.140003	87.96910	0.0000
@TREND	0.119636	0.057652	2.075122	0.0458
R-squared	0.115427	Mean dependent var		102.3189
Adjusted R-squared	0.088622	S.D. dependent var		3.608298
S.E. of regression	3.444703	Akaike info criterion		5.366998
Sum squared resid	391.5773	Schwarz criterion		5.455875
Log likelihood	-91.92246	F-statistic		4.306132
Durbin-Watson stat	0.641606	Prob(F-statistic)		0.045846

$P\_value = 0,0458 < 0,05$ nên mô hình có ý nghĩa thống kê.

Phương trình dự báo CSG sản xuất sản phẩm thủy sản như sau:

Estimation Command:

=====

LS CSG_THUYSAN C @TREND

Estimation Equation:

=====

CSG_THUYSAN = C(1) + C(2)*(@TREND)

Substituted Coefficients:

=====

CSG_THUYSAN = 100.2850476+ 0.1196358543 *(@TREND)

**Phụ lục 3. Cơ cấu nhóm ngành thủy sản trong tính toán chỉ số giá
sản phẩm thủy sản**

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành
03	SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG
031	1. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC
0311	1.1 Sản phẩm thủy sản khai thác biển
03110	+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển
031101	++ Cá ngừ đại dương
031102	++ Cá khai thác biển khác
031105	++ Tôm khai thác biển
031108	++ Mực, bạch tuộc
031109	++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại
0312	1.2 Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa
03120	+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa
031201	++ Cá khai thác nội địa
031202	++ Tôm khai thác nội địa
031203	++ Thủy sản khác khai thác nội địa
032	2. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
0321	2.1. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển
03211	+ Cá nuôi biển
03212	+ Tôm nuôi biển
03213	+ Thủy sản khác nuôi biển
03214	+ Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển
0322	2.2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa
03221	+ Cá nuôi nội địa
032210	++ Cá tra
032211	++ Cá khác ngoài cá tra
03222	+ Tôm nuôi nội địa
032220	++ Tôm khác nuôi nội địa
032221	++ Tôm sú
032222	++ Tôm thẻ chân trắng
03223	+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa
03224	+ Giống thủy sản nuôi nội địa
032240	++ Cá tra giống
032241	++ Tôm sú giống
032242	++ Tôm thẻ chân trắng giống
032243	++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại

Phụ lục 4. Danh mục các mặt hàng thủy sản

Mã nhóm sản phẩm	Tên sản phẩm
031	10. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC
0311	34/ Sản phẩm thủy sản khai thác biển
03110	+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển
031101	++ Cá ngừ đại dương
03110101	Cá ngừ đại dương sọc dưa từ 30-50 kg/con
03110102	Cá ngừ đại dương sọc dưa từ 50 kg/con trở lên
03110103	Cá ngừ đại dương vây vàng từ 30-50 kg/con
03110104	Cá ngừ đại dương vây vàng từ 50 kg/con trở lên
03110105	Cá ngừ đại dương mắt to từ 30-50 kg/con
03110106	Cá ngừ đại dương mắt to từ 50 kg/con trở lên
03110107	Cá ngừ đại dương khác
031102	++ Cá khai thác biển khác
03110201	Cá ngừ thường từ 1-8 kg/con
03110202	Cá ngừ thường từ 8 kg/con trở lên
03110203	Cá thu tươi loại dưới 1 kg/con
03110204	Cá thu tươi loại từ 1-3 kg/con
03110205	Cá thu tươi loại 3 kg/con trở lên
03110206	Cá nục tươi dưới 10 con/kg
03110207	Cá nục tươi từ 10 con/kg trở lên
03110208	Cá trích
03110209	Cá chỉ vàng
03110210	Cá bạc má
03110211	Cá hổ
03110212	Cá cơm
03110213	Cá cam
03110214	Cá cờ kiếm
03110215	Cá cờ gòn
03110216	Cá biển tầng mặt khác
03110217	Cá hồng dưới 0,5 kg/con
03110218	Cá hồng trên 0,5 kg/con
03110219	Cá chim
03110220	Cá ngân
03110221	Cá giò
03110222	Cá mè
03110223	Cá chẽm

03110224	Cá nhám
03110225	Cá sòng
03110226	Cá nanh heo (cá tai tượng biển)
03110227	Cá đồng (cá hường)
03110228	Cá biển tầng giữa khác
03110229	Cá mú đen dưới 1,5 kg/con
03110230	Cá mú đen 1,5-5 kg/con
03110231	Cá mú đỏ 0,3-3 kg/con
03110232	Cá mú nghệ 10-30 con/kg
03110233	Cá chình
03110234	Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)
03110235	Cá bò
03110236	Cá đuối
03110237	Cá trác
03110238	Cá bóng
03110239	Cá liệt
03110240	Cá bè
03110241	Cá cẵng
03110242	Cá bã trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)
03110243	Cá úc
03110244	Cá sơn
03110245	Cá bơn
03110246	Cá đàn lia
03110247	Cá ông lão
03110248	Cá khế
03110249	Cá bướm
03110250	Cá móm
03110251	Cá chai
03110252	Cá khoai (cá cháo)
03110253	Cá cu
03110254	Cá mó
03110255	Cá ngựa
03110256	Cá biển tầng đáy khác
031105	++ Tôm khai thác biển
03110501	Tôm he
03110502	Tôm sắt
03110503	Tôm đất
03110504	Tôm hùm xanh loại 2-3 con/kg
03110505	Tôm hùm bông loại 700-900 gram/con

03110506	Tôm hùm bông loại 1-1,5 kg/con
03110507	Tôm sú
03110508	Tôm rảo
03110509	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại dưới 15 con/kg
03110510	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại 15-30 con/kg
03110511	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại trên 30 con/kg
03110512	Tôm bạc
03110513	Tôm khai thác biển khác
031108	++ Mực, bạch tuộc
03110801	Mực ống tươi loại 5-7 con/kg
03110802	Mực ống tươi loại 25-30 con/kg
03110803	Mực ống tươi loại 30-40 con/kg
03110804	Mực nang tươi loại dưới 5con/kg
03110805	Mực nang tươi loại 6-19 con/kg
03110806	Mực nang tươi loại 20-29 con/kg
03110807	Mực nang tươi loại 30 con/kg trở lên
03110808	Mực lá tươi
03110809	Bạch tuộc loại 2-4 con/kg
03110810	Bạch tuộc loại 6-8 con/kg
03110811	Bạch tuộc loại 10-20 con/kg
031109	++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại
03110901	Cua bể
03110902	Ghẹ loại 4-5 con/kg
03110903	Ghẹ loại 6-8 con/kg
03110904	Rạm
03110905	Cù kì
03110906	Giáp xác biển khác
03110907	Ngao (Nghêu)
03110908	Sò
03110909	Ốc móng tay
03110910	Tu hài
03110911	Vẹm xanh
03110912	Hàu
03110913	Bào ngư
03110914	Trùng trục
03110915	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác
03110916	Sứa
03110917	Ốc hương
03110918	Ốc khác (ngoài ốc hương)

03110919	Hải sâm
03110920	Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất)
03110921	Nhuyễn thể biển khác còn lại
03110922	Rong câu
03110923	Rong sụn
03110924	Rong biển khác(ngoài rong sụn)
03110925	Ruốc
03110926	Sam
03110927	Cầu gai (nhím biển)
03110928	Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại
0312	35/ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa
03120	+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa
031201	++ Cá khai thác nội địa
03120101	Cá rô đồng
03120102	Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)
03120103	Cá đối
03120104	Cá trắm
03120105	Cá chép
03120106	Cá rô phi
03120107	Cá mè
03120108	Cá khác khai thác nội địa
031202	++ Tôm khai thác nội địa
03120201	Tôm rảo
03120202	Tôm đất
03120203	Tôm bạc
03120204	Tôm thẻ
03120205	Tôm càng sông
03120206	Tôm càng xanh
03120207	Tôm khác khai thác nội địa
031203	++ Thủy sản khác khai thác nội địa
03120301	Cua đồng
03120302	Ốc các loại
03120303	Hến/don/dắt/vạm
03120304	Trai
03120305	Lươn, chạch
03120306	Ếch
03120307	Ruốc
03120308	Ba ba
03120309	Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa

032	11. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
0321	36/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển
03211	+ Cá nuôi biển
03211001	Cá song (cá mú)
03211002	Cá vược (cá chẽm)
03211003	Cà giò (cá bóp biển)
03211004	Cá hồng
03211005	Cá măng
03211006	Cá đối
03211007	Cá tráp
03211008	Cá rô phi
03211009	Cá nuôi biển khác
03212	+ Tôm nuôi biển
03212001	Tôm hùm bông loại 3 con/kg
03212002	Tôm hùm bông loại 2 con/kg
03212003	Tôm hùm bông loại 1 kg/con trở lên
03212004	Tôm hùm xanh loại 3 con/kg
03212005	Tôm hùm xanh loại 2 con/kg
03212006	Tôm hùm xanh loại 1 kg/con trở lên
03212007	Tôm he
03212008	Tôm sú
03212009	Tôm thẻ
03212010	Tôm thẻ rắn
03212011	Tôm rảo
03212012	Tôm khác nuôi biển
03213	+ Thủy sản khác nuôi biển
03213001	Cua bể thịt
03213002	Ghẹ
03213003	Rạm
03213004	Cù kì
03213005	Sò lông
03213006	Sò huyết
03213007	Nghêu
03213008	Trai ngọc
03213009	Hàu
03213010	Ốc hương
03213011	Vẹm xanh
03213012	Tu hài
03213013	Rong câu

03213014	Rong sụn
03213015	Cầu gai
03213016	Giun biển
03213017	Thủy sản khác còn lại nuôi biển
03214	+ Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển
03214001	Cá song (cá mú) giống
03214002	Cá vược (cá chẽm) giống
03214003	Cà giò (cá bóp biển) giống
03214004	Cá hồng giống
03214005	Cá giống biển khác
03214006	Tôm hùm giống
03214007	Tôm he giống
03214008	Tôm sú giống
03214009	Tôm thẻ chân trắng giống
03214010	Tôm giống khác nuôi biển
03214011	Cua biển giống
03214012	Ghẹ giống
03214013	Sò giống
03214014	Nghêu/Ngao giống loại trên 2 triệu con/kg (Ngao, nghêu cám)
03214015	Nghêu/Ngao giống loại trên 1 đến dưới 2 triệu con/kg (Ngao, nghêu cám)
03214016	Nghêu/Ngao giống loại 5 vạn con/kg
03214017	Nghêu/Ngao giống loại 4 vạn con/kg
03214018	Nghêu/Ngao giống loại 3 vạn con/kg
03214019	Nghêu/Ngao giống loại 2 vạn con/kg
03214020	Nghêu/Ngao giống loại 1 vạn con/kg
03214021	Ốc hương giống
03214022	Hàu giống dưới 3mm
03214023	Hàu giống dưới 3-5 mm
03214024	Hàu giống dưới 5-7 mm
03214025	Hàu giống dưới 7-10 mm
03214026	Hàu giống từ 10 mm trở lên
03214027	Giống thủy sản khác nuôi biển
0322	37/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa
03221	+ Cá nuôi nội địa
032210	++ Cá tra
03221001	Cá tra size 0,7 đến dưới 1 kg/con
03221002	Cá tra size từ 1kg/con trở lên
032211	++ Cá khác ngoài cá tra
03221101	Cá trê

03221102	Cá kèo
03221103	Cá lăng
03221104	Cá chiên
03221105	Cá tầm
03221106	Cá chình
03221107	Cá nheo
03221108	Cá rô phi
03221109	Cá diêu hồng dưới 1kg/con
03221110	Cá diêu hồng từ 1kg/con trở lên
03221111	Cá giò (cá bóp)
03221112	Cá chẻm (cá vược)
03221113	Cá song (cá mú)
03221114	Cá đối
03221115	Cá sặc rằn (cá bỏi)
03221116	Cá éc (cá ét mọi)
03221117	Cá trắm cỏ
03221118	Cá trắm đen
03221119	Cá trắm giòn
03221120	Cá mè
03221121	Cá trôi
03221122	Cá rô đồng
03221123	Cá chim trắng
03221124	Cá măng
03221125	Cá thác lác
03221126	Cá chày
03221127	Cá chép
03221128	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trồn, cá đô) dưới 0,5 kg/con
03221129	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trồn, cá đô) từ 0,5 đến 1 kg/con trở lên
03221130	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trồn, cá đô) từ 1 kg/con trở lên
03221131	Cá bóng tượng
03221132	Cá bóng bóp
03221133	Cá dầm xanh
03221134	Cá hồi
03221135	Cá hô
03221136	Cá cảnh loại phổ biến
03222	+ Tôm nuôi nội địa
032220	++ Tôm khác nuôi nội địa

03222001	Tôm đất
03222002	Tôm rảo
03222003	Tôm càng xanh $\geq 100\text{g/con}$
03222004	Tôm càng xanh 75-99g/con
03222005	Tôm càng xanh 50-74g/con
03222006	Tôm tít (Bề bề)
03222007	Tôm bạc đất
03222008	Tôm khác nuôi nội địa
032221	++ Tôm sú
03222101	Tôm sú loại dưới 20 con/kg
03222102	Tôm sú loại 20 con/kg
03222103	Tôm sú loại 30 con/kg
03222104	Tôm sú loại 40 con/kg
03222105	Tôm sú loại từ 40 con/kg trở lên
032222	++ Tôm thẻ chân trắng
03222201	Tôm thẻ chân trắng cỡ 110 con/kg
03222202	Tôm thẻ chân trắng cỡ 100 con/kg
03222203	Tôm thẻ chân trắng cỡ 90 con/kg
03222204	Tôm thẻ chân trắng cỡ 80 con/kg
03222205	Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg
03222206	Tôm thẻ chân trắng cỡ 60 con/kg
03222207	Tôm thẻ chân trắng cỡ 50 con/kg
03222208	Tôm thẻ chân trắng cỡ 40 con/kg
03223	+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa
03223001	Cua đồng nuôi
03223002	Cua bể thịt loại 3-4 con/kg (cua bùn, cua xanh...)
03223003	Ghẹ loại 3-4 con/kg
03223004	Rạm
03223005	Cù kì
03223006	Giáp xác khác nuôi nội địa
03223007	Sò lông
03223008	Sò huyết
03223009	Ngao trắng
03223010	Ngao hoa
03223011	Nghêu
03223012	Trai ngọc
03223013	Hàu
03223014	Bào ngư
03223015	Vẹm xanh

03223016	Tu hài
03223017	Ếch
03223018	Ba ba dưới 1,2 kg/con
03223019	Ba ba từ 1,2 kg/con trở lên
03223020	Cá sấu
03223021	Ốc hương
03223022	Lươn
03223023	Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa khác còn lại
03224	+ Giống thủy sản nuôi nội địa
032240	++ Cá tra giống
03224001	Cá tra bột
03224002	Cá tra hương cỡ 4 ly (3.000-4.000 con/kg)
03224003	Cá tra hương cỡ 6 ly (1.000-1.500 con/kg)
03224004	Cá tra hương cỡ 8 ly (500 đến 800 con/kg)
03224005	Cá tra giống cỡ 1 cm (200-220 con/kg)
03224006	Cá tra giống cỡ 1,2 cm (120-150 con/kg)
03224007	Cá tra giống cỡ 1,5 cm (70-80 con/kg)
03224008	Cá tra giống cỡ 1,7 cm (40-50 con/kg)
03224009	Cá tra giống cỡ 2 cm (25-30 con/kg)
03224010	Cá tra giống cỡ 2,5 cm (15-20 con/kg)
032241	++ Tôm sú giống
03224101	Tôm sú giống
032242	++ Tôm thẻ chân trắng giống
03224201	Tôm thẻ chân trắng giống
032243	++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại
03224301	Cá kèo giống
03224302	Cá hồi giống
03224303	Cá rô phi giống
03224304	Cá chép bột
03224305	Cá chép hương
03224306	Cá chép giống
03224307	Cá mú/ cá song giống
03224308	Cá trắm hương
03224309	Cá trắm giống
03224310	Cá giò (bớp, bớp, bớp) giống
03224311	Cá vược (cá chẽm) giống
03224312	Cá sặc rằn (cá bỏi) giống
03224313	Cá giống khác nuôi nội địa (cà mè, cá chày ...)
03224314	Tôm càng xanh giống

03224315	Tôm bột giống
03224316	Tôm giống khác nuôi nội địa
03224317	Ếch giống
03224318	Cua đồng giống
03224319	Cá sấu giống
03224320	Ba ba giống
03224321	Nghêu/Ngao giống loại trên 2 triệu con/kg (Ngao, nghêu cám)
03224322	Nghêu/Ngao giống loại trên 1 đến dưới 2 triệu con/kg (Ngao, nghêu cám)
03224323	Nghêu/Ngao giống loại 5 vạn con/kg
03224324	Nghêu/Ngao giống loại 4 vạn con/kg
03224325	Nghêu/Ngao giống loại 3 vạn con/kg
03224326	Nghêu/Ngao giống loại 2 vạn con/kg
03224327	Nghêu/Ngao giống loại 1 vạn con/kg
03224328	Sò giống từ 60.000 con/kg trở lên
03224329	Sò giống từ 40.000 đến dưới 60.000 con/kg
03224330	Sò giống từ 20.000 đến dưới 40.000 con/kg
03224331	Hàu giống 3-5 mm
03224332	Hàu giống 5-7 mm
03224333	Hàu giống 7-10 mm
03224334	Hàu giống 10-15 mm
03224335	Hàu giống 15-20 mm
03224336	Hàu giống 20-30 mm
03224337	Ốc hương giống loại dưới 10.000 con/kg
03224338	Ốc hương giống loại từ 7.000 đến 10.000 con/kg

**Phụ lục 5. Quyền số vùng ngành thủy sản trong điều tra
giá nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

Nhóm ngành	Tên ngành	Đồng bằng Sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
03	III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	12.81	1.52	6.98	16.52	0.52	8.21	53.44
031	10. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC	8.76	0.39	10.52	30.20	0.31	14.53	35.30
0311	34/ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	8.51	-	10.43	31.75	-	14.94	34.37
03110	+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	8.51	-	10.43	31.75	-	14.94	34.37
031101	++ Cá ngừ đại dương	-	-	0.83	97.40	-	0.14	1.63
031102	++ Cá khai thác biển khác	6.47	-	10.48	32.50	-	16.13	34.41
031105	++ Tôm khai thác biển	19.14	-	14.30	16.46	-	10.49	39.62
031108	++ Mực, bạch tuộc	5.60	-	9.47	30.53	-	17.30	37.09
031109	++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	29.90	-	12.38	22.25	-	5.21	30.26
0312	35/ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	12.54	6.32	11.78	6.63	5.01	8.25	49.45
03120	+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	12.54	6.32	11.78	6.63	5.01	8.25	49.45
031201	++ Cá khai thác nội địa	12.63	5.70	9.82	4.90	6.12	6.42	54.41
031202	++ Tôm khai thác nội địa	15.00	12.57	17.22	7.11	1.32	11.22	35.56
031203	++ Thủy sản khác khai thác nội địa	10.24	4.06	15.74	13.49	3.28	13.57	39.61
032	11. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG	15.53	2.28	4.61	7.34	0.66	3.97	65.61
0321	36/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	50.32	-	4.72	31.79	-	1.07	12.10
03211	+ Cá nuôi biển	36.83	-	5.89	35.96	-	0.83	20.49
03212	+ Tôm nuôi biển	-	-	-	99.32	-	-	0.68

Nhóm ngành	Tên ngành	Đồng bằng Sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
03213	+ Thủy sản khác nuôi biển	70.69	-	6.15	7.28	-	1.49	14.39
03214	+ Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	1.33	-	-	97.07	-	-	1.60
0322	37/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	12.70	2.46	4.61	5.35	0.72	4.20	69.96
03221	+ Cá nuôi nội địa	20.16	6.21	4.22	0.81	1.79	4.55	62.27
032210	++ Cá tra	-	-	0.00	0.10	-	0.59	99.31
032211	++ Cá khác ngoài cá tra	31.33	9.65	6.56	1.20	2.78	6.74	41.75
03222	+ Tôm nuôi nội địa	6.55	0.03	4.74	6.82	0.00	3.66	78.20
032220	++ Tôm khác nuôi nội địa	10.32	0.57	1.98	0.49	0.02	1.58	85.05
032221	++ Tôm sú	4.89	-	2.52	0.77	-	3.25	88.57
032222	++ Tôm thẻ chân trắng	7.32	-	6.50	11.49	-	4.13	70.56
03223	+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	14.26	0.25	5.06	3.79	0.05	8.33	68.27
03224	+ Giống thủy sản nuôi nội địa	14.13	2.15	5.08	17.90	0.79	2.13	57.82
032240	++ Cá tra giống	-	-	-	0.05	-	0.08	99.87
032241	++ Tôm sú giống	1.97	-	3.05	22.24	-	1.69	71.06
032242	++ Tôm thẻ chân trắng giống	0.60	-	6.37	78.34	-	0.82	13.87
032243	++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại	33.41	5.22	8.70	3.33	1.91	4.25	43.18

Phụ lục 6. Kết quả ước lượng VAR với độ trễ (Lag = 4)

Vector Autoregression Estimates

Vector Autoregression Estimates

Date: 09/12/21 Time: 22:21

Sample(adjusted): 2014:3 2020:4

Included observations: 26 after adjusting endpoints

Standard errors in () & t-statistics in []

	D(CSG_THUYSA N)	D(CSG_CAKHAITHA C)	D(CSG_TOMNUOI, 2)	D(CSG_CANUOI)
D(CSG_THUYSAN(-1))	0.149441 (0.24762) [0.60350]	-0.162963 (0.16737) [-0.97365]	-0.307689 (0.35038) [-0.87815]	0.062128 (0.11197) [0.55488]
D(CSG_THUYSAN(-2))	-0.153318 (0.28224) [-0.54322]	0.047877 (0.19077) [0.25097]	-0.939977 (0.39936) [-2.35369]	0.258236 (0.12762) [2.02351]
D(CSG_THUYSAN(-3))	-0.955502 (0.47412) [-2.01533]	0.020879 (0.32046) [0.06515]	-0.995131 (0.67086) [-1.48336]	-0.043551 (0.21438) [-0.20315]
D(CSG_THUYSAN(-4))	-0.888282 (0.46468) [-1.91159]	-0.132097 (0.31409) [-0.42057]	-0.442454 (0.65751) [-0.67292]	-0.309438 (0.21011) [-1.47274]
D(CSG_CAKHAITHAC(-1))	-0.569954 (0.48137) [-1.18402]	0.209608 (0.32537) [0.64422]	-1.640804 (0.68113) [-2.40896]	0.106477 (0.21766) [0.48920]
D(CSG_CAKHAITHAC(-2))	-0.706532 (0.55098) [-1.28233]	-0.031092 (0.37241) [-0.08349]	-0.900636 (0.77962) [-1.15523]	0.238514 (0.24913) [0.95739]
D(CSG_CAKHAITHAC(-3))	-0.161292 (0.57489) [-0.28056]	0.188727 (0.38858) [0.48569]	-2.383043 (0.81346) [-2.92953]	0.233449 (0.25994) [0.89808]
D(CSG_CAKHAITHAC(-4))	-1.947490 (0.83912) [-2.32088]	-0.049339 (0.56717) [-0.08699]	-0.414530 (1.18733) [-0.34913]	-0.020916 (0.37941) [-0.05513]
D(CSG_TOMNUOI(-1),2)	-0.322792 (0.26554) [-1.21561]	-0.108012 (0.17948) [-0.60180]	-0.780853 (0.37573) [-2.07823]	-0.083794 (0.12007) [-0.69790]

D(CSG_TOMNUOI(-2),2)	-0.396325 (0.26766) [-1.48071]	-0.124435 (0.18092) [-0.68781]	-0.158986 (0.37873) [-0.41979]	-0.034522 (0.12102) [-0.28525]
D(CSG_TOMNUOI(-3),2)	-0.096974 (0.15955) [-0.60779]	-0.028810 (0.10784) [-0.26714]	-0.076169 (0.22576) [-0.33739]	0.019947 (0.07214) [0.27650]
D(CSG_TOMNUOI(-4),2)	-0.143427 (0.12328) [-1.16344]	0.136714 (0.08333) [1.64071]	-0.487664 (0.17444) [-2.79566]	-0.015393 (0.05574) [-0.27616]
D(CSG_CANUOI(-1))	1.725713 (0.72101) [2.39347]	-0.163824 (0.48734) [-0.33616]	1.344037 (1.02021) [1.31742]	0.120710 (0.32601) [0.37026]
D(CSG_CANUOI(-2))	-0.401171 (0.42758) [-0.93822]	0.194046 (0.28901) [0.67141]	0.743788 (0.60502) [1.22936]	0.039806 (0.19334) [0.20589]
D(CSG_CANUOI(-3))	0.244162 (0.63896) [0.38212]	0.141488 (0.43188) [0.32761]	1.483424 (0.90411) [1.64075]	0.136353 (0.28891) [0.47195]
D(CSG_CANUOI(-4))	1.551181 (0.60464) [2.56548]	0.295137 (0.40868) [0.72217]	-0.387898 (0.85554) [-0.45339]	-0.109542 (0.27339) [-0.40068]
C	1.300945 (0.87335) [1.48960]	0.102144 (0.59031) [0.17303]	1.930788 (1.23577) [1.56242]	-0.185423 (0.39489) [-0.46955]
R-squared	0.702872	0.570839	0.883917	0.762937
Adj. R-squared	0.174646	-0.192113	0.677547	0.341492
Sum sq. resids	66.91526	30.57099	133.9742	13.68062
S.E. equation	2.726725	1.843035	3.858241	1.232911
F-statistic	1.330627	0.748198	4.283161	1.810288
Log likelihood	-49.18170	-38.99781	-58.20656	-28.54489
Akaike AIC	5.090900	4.307524	5.785120	3.503453
Schwarz SC	5.913501	5.130126	6.607722	4.326055
Mean dependent	0.233846	0.054768	-0.125256	-0.087987
S.D. dependent	3.001381	1.688009	6.794475	1.519327
Determinant Residual Covariance		253.4391		
Log Likelihood (d.f. adjusted)		-219.5262		
Akaike Information Criteria		22.11740		
Schwarz Criteria		25.40781		

BÁO CÁO

**NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM (VSDG) 2016 - 2020 VÀ
DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VSDG GIAI ĐOẠN
2021-2025 QUA SỐ LIỆU ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ CÁC MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ 2020 (SDGCW 2020)**

LỜI MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững là một thuật ngữ ra đời sớm từ những năm 80, đó là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật”¹. Đến năm 1987, thuật ngữ về phát triển bền vững được mở rộng hơn, đó là “phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”². Đầu những năm 2000, thuật ngữ phát triển bền vững được xây dựng một cách hoàn chỉnh hơn, đó là “quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống cháy và chặt phá rừng, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên)”³.

Việt Nam là một quốc gia tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, chính vì vậy Chính phủ luôn có các chương trình hành động nhằm thực hiện mục tiêu về phát triển bền vững song song với các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 với quan điểm chủ đạo lấy con người làm trung tâm chiến lược, xác định nhiệm vụ phát triển bền vững của toàn hệ thống chính trị và người dân là sự nghiệp xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 về Kế hoạch hành động Quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu tổng quát, cùng với đó là các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ “Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm”.

Chuyên đề “*Nghiên cứu và đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) 2016 - 2020 và dự báo khả năng thực hiện các mục tiêu VSDG giai đoạn 2021-2025 qua số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020 (SDGCW 2020)*” đã tập trung nghiên cứu nhóm mục tiêu từ 1 đến 7 để phù hợp với nguồn số liệu thực tế của Việt Nam.

Đi kèm với chương trình, chiến lược phát triển bền vững là hệ thống các chỉ tiêu giám sát và đánh giá việc thực hiện. Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHDT quy định Bộ chỉ tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam, bao gồm 158 chỉ tiêu được hài hòa hóa với hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững SDG và phù hợp với thực tế Việt Nam. Dựa trên hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững đó, Tổng cục Thống kê thu thập thông tin và đánh giá hiện trạng thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời dự báo khả năng đạt mục tiêu này trong tương lai.

¹ “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên.

² Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển.

³ Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg.

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. Tổng quan các mục tiêu phát triển bền vững

Các mục tiêu phát triển bền vững (gọi tắt là SDG) được hiểu là mục tiêu toàn cầu, được Liên Hợp Quốc phát động vào năm 2015 nhằm kêu gọi hành động chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh, đảm bảo đến năm 2030 mọi người đều được hưởng hòa bình và thịnh vượng.

17 mục tiêu SDG được phân chia và mỗi hành động trên một lĩnh vực sẽ ảnh hưởng tới kết quả đầu ra của những lĩnh vực khác và sự phát triển phải cân bằng giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Các quốc gia cam kết ưu tiên cho các nước đang ở cách xa mục tiêu nhất. Các mục tiêu SDG được thiết kế để chấm dứt nghèo đói, AIDS, phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái. Sự sáng tạo, cách thức, công nghệ, nguồn lực tài chính từ xã hội là điều kiện cần thiết để đạt được mục tiêu SDG trong mọi hoàn cảnh.

Mục tiêu số 1. Chấm dứt tình trạng đói nghèo

Xóa bỏ nghèo đói dưới mọi hình thức là một trong những thách thức lớn nhất mà các quốc gia trên thế giới phải thực hiện. Trong khi số lượng người sống trong cảnh nghèo cùng cực giảm một nửa từ giữa năm 1990 đến 2015, vẫn còn rất nhiều người đang đấu tranh để đạt được những nhu cầu cơ bản của con người.

Năm 2015 có hơn 736 triệu người vẫn sống dưới chuẩn 1,90 USD/ngày, nhiều người thiếu thực phẩm, nước sạch và hố xí hợp vệ sinh. Tốc độ tăng trưởng nhanh ở các quốc gia châu Á đã giúp hàng triệu người thoát nghèo nhưng tiến bộ xã hội không đồng đều. Trên toàn cầu phụ nữ thường rơi vào cảnh nghèo nhiều hơn nam giới do họ được trả công thấp hơn, ít được học tập và sở hữu ít tài sản.

Sự tiến bộ bị hạn chế ở các vùng như Nam Á, vùng sa mạc Sahara, nơi có hơn 80% dân số sống trong cảnh nghèo cùng cực. Những hiểm họa mới như biến đổi khí hậu, xung đột, an ninh lương thực,... mang tới nguy cơ cần nhiều hành động để giúp con người thoát khỏi nghèo.

Mục tiêu SDG thể hiện sự cam kết mạnh mẽ để kết thúc đói nghèo mọi hình thức và chiều cạnh trước năm 2030. Điều này bao gồm xác định đối tượng dễ bị tổn thương, tăng các nguồn lực và dịch vụ cơ bản, hỗ trợ cộng đồng bị ảnh hưởng bởi xung đột và biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030 giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em mọi độ tuổi sống trong cảnh nghèo trên mọi khía cạnh theo định nghĩa của quốc gia.

Mục tiêu số 2. Không có người đói

Số người bị thiếu dinh dưỡng đã giảm hơn một nửa qua hai thập kỷ do tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện. Nhiều quốc gia đang phát triển từng chịu nạn đói giờ đã có thể đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của người dân. Các quốc gia Đông Nam Á, châu Mỹ La tinh và vùng biển Caribe đạt được tiến bộ to lớn trong việc xóa bỏ nạn đói cùng cực.

Tuy nhiên, nạn đói cùng cực và suy dinh dưỡng vẫn là rào cản lớn đối với sự phát triển ở nhiều quốc gia. Ước tính năm 2017, trên thế giới có 821 triệu người thiếu dinh dưỡng trầm trọng. Đây là hậu quả của suy thoái môi trường, hạn hán và mất đa dạng sinh học. Hơn 90 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu cân đáng báo động. Tình trạng thiếu dinh dưỡng và mất an ninh lương thực đang gia tăng ở hầu hết các vùng châu Phi cũng như Nam Mỹ.

Mục tiêu SDG nhằm kết thúc nạn đói và suy dinh dưỡng dưới mọi hình thức trước năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người gồm cả trẻ em được hưởng nguồn lương thực đầy đủ và dinh dưỡng. Điều này cần sự kết hợp của đẩy mạnh phát triển nông nghiệp bền vững, hỗ trợ người nông dân và tạo bình đẳng trong sử dụng đất, công nghệ và tiếp cận thị trường.

Đến năm 2030 chấm dứt mọi hình thức suy dinh dưỡng bao gồm đạt được các mục tiêu cam kết quốc tế về suy dinh dưỡng chiều cao theo cân nặng, tình trạng còi cọc của trẻ em dưới 5 tuổi trước năm 2025 và xác định nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em vị thành niên, phụ nữ có thai và đang cho con bú, người cao tuổi.

Mục tiêu số 3. Sức khỏe và phúc lợi

Nhân loại đã đạt được tiến bộ to lớn trong việc phòng, chống các yếu tố gây tử vong và bệnh tật. Tuổi thọ tăng trưởng ấn tượng, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và bà mẹ giảm, số ca chết do sốt rét giảm một nửa, đối phó với HIV từ thế bị động trước đại dịch chuyển sang thế chủ động ứng phó.

Sức khỏe tốt có ý nghĩa đối với sự phát triển bền vững và Chương trình nghị sự 2030 đã phản ánh sự phức tạp và mối liên kết của hai khía cạnh này. Xem xét trong bối cảnh mở rộng kinh tế và bất bình đẳng xã hội, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đe dọa về khí hậu và môi trường, gánh nặng của dịch HIV và bệnh lây nhiễm, các thách thức mới nổi như bệnh tật không lây nhiễm. Hệ thống bao phủ của y tế được lồng ghép vào mục tiêu SDG số 3 nhằm xóa bỏ đói nghèo và giảm tình trạng bất bình đẳng.

Trên khía cạnh giám sát toàn cầu đang thực hiện để đạt được mục tiêu SDG, các tiến trình diễn ra không bình đẳng giữa các quốc gia với nhau cũng như trong từng quốc gia. Tuổi thọ trung bình cách nhau tới 31 năm giữa quốc gia có tuổi thọ cao nhất và thấp nhất. Trong khi một số quốc gia đạt được những tiến bộ đáng kể, một số quốc gia bị bỏ lại phía sau. Các phương pháp tiếp cận đa lĩnh vực, dựa trên bình đẳng và hài hòa về giới có vai trò quan trọng để xác định sự bất bình đẳng và xây dựng nền y tế chất lượng cho toàn nhân loại.

Đến năm 2030, xóa bỏ tử vong sơ sinh và tử vong trẻ em dưới 5 tuổi tại mọi quốc gia, giảm tử vong sơ sinh xuống dưới 12 phần nghìn và tử vong dưới 5 tuổi dưới 25 phần nghìn

Đạt được độ bao phủ toàn bộ của y tế, bao gồm bảo vệ tài chính, tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế có chất lượng và tiếp cận thuốc và vắc xin an toàn, hiệu quả, chất lượng và có khả năng chi trả.

Mục tiêu số 4. Chất lượng giáo dục

Từ năm 2000, tiến trình đạt mục tiêu toàn cầu về giáo dục có ý nghĩa to lớn và quan trọng. Tỷ lệ nhập học ở các vùng đang phát triển đạt tới 91% trong năm 2015. Tỷ lệ biết chữ và có nhiều trẻ em gái đi học hơn trước đã có nhiều cải thiện.

Sự tiến bộ gặp nhiều khó khăn ở những vùng đang phát triển do đói nghèo ở mức độ cao, xung đột vũ trang và các rủi ro khác. Khu vực Tây Á và Bắc Phi, do xung đột kéo dài gia tăng số trẻ em thất học. Đây là một xu hướng đáng lo ngại. Khu vực sa mạc Sahara đạt được tiến bộ lớn về tỷ lệ trẻ em nhập học bậc tiểu học trong số các quốc gia đang phát triển, từ 52% trong năm 1990 lên tới 78% trong năm 2012 nhưng tình trạng bất bình đẳng vẫn tồn tại. Trẻ em từ những hộ gia đình nghèo nhất có tỷ lệ thất học gấp 4 lần so với trẻ em thuộc các hộ gia đình giàu nhất. Bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị vẫn còn rất cao.

Giáo dục hòa nhập và chất lượng giáo dục là một trong những phương tiện hiệu quả để đạt được mục tiêu về phát triển bền vững. Mục tiêu này đảm bảo toàn bộ trẻ em hoàn thành tiểu học miễn phí và trung học cơ sở trước năm 2030. Mục tiêu này nhằm cung cấp tiếp cận đào tạo nghề một cách bình đẳng và có khả năng chi trả, loại trừ bất bình đẳng giới, giàu nghèo và đạt được bao phủ giáo dục, tiếp cận chất lượng giáo dục ở mức cao.

Năm 2030 đảm bảo toàn bộ trẻ em gái và trẻ em trai hoàn thành tiểu học miễn phí, bình đẳng và chất lượng, giáo dục trung học cơ sở dẫn đến đạt hiệu quả Mục tiêu số 4

Năm 2030 đảm bảo toàn bộ trẻ em gái và trai có thể tiếp cận giáo dục mầm non chất lượng và sẵn sàng vào tiểu học

Mục tiêu số 5. Bình đẳng giới

Chấm dứt phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái không chỉ dừng ở những quyền cơ bản, có vai trò quan trọng đối với tương lai bền vững của trẻ em trong đó nhằm trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái để tăng trưởng kinh tế và phát triển.

Những tiến bộ về bình đẳng giới trong tiến trình 20 năm qua rất có ý nghĩa. Tỷ lệ trẻ em gái được đi học đã tăng cao so với 15 năm trước, phần lớn các khu vực đã đạt được bình đẳng giới ở bậc tiểu học.

Tuy nhiên, nhiều phụ nữ trong thị trường lao động đang chịu sự bất bình đẳng, họ bị tước đoạt quyền lợi so với nam giới. Bạo lực và lạm dụng tình dục, chăm sóc và nội trợ gia đình không được trả công, phân biệt đối xử ở văn phòng làm việc đều là những rào cản về giới. Biến đổi khí hậu và thảm họa thiên tai tiếp diễn có những ảnh hưởng tiêu cực lên phụ nữ và trẻ em cũng tương tự như tình trạng xung đột và di cư.

Phụ nữ cần có quyền bình đẳng về đất đai và tài sản, chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, tiếp cận công nghệ thông tin và internet. Ngày nay có nhiều phụ nữ được làm việc tại công sở hơn so với trước đây nhưng cần khuyến khích phụ nữ trở thành lãnh đạo nhằm đạt được bình đẳng giới.

Loại trừ các hoạt động gây hại như tảo hôn và mang thai sớm

Bảo đảm tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và quyền được chăm sóc sức khỏe sinh sản

Mục tiêu số 6. Nước sạch và hồ xí hợp vệ sinh

Tình trạng khan hiếm nước sạch ảnh hưởng tới hơn 40% dân số trên toàn thế giới. Mặc dù 2,1 tỷ người được tiếp cận nguồn nước và hồ xí hợp vệ sinh từ năm 1990 nhưng nguồn cung về nước vẫn đang ảnh hưởng đến mọi châu lục.

Số quốc gia gặp các vấn đề áp lực về nguồn nước ngày càng tăng lên, tình trạng hạn hán, sa mạc hóa làm cho khả năng tiếp cận nguồn nước của các nước nghèo ngày càng khó khăn. Đến năm 2050 dự báo có ít nhất một phần tư dân số thế giới phải chịu đựng tình cảnh thiếu nước phục vụ các mục đích sản xuất, sinh hoạt.

Nguồn nước an toàn và dễ tiếp cận đối với mọi người là mục tiêu cần đạt đến năm 2030 bằng cách đầu tư vào cơ sở hạ tầng phù hợp, cung cấp các cơ sở cấp nước và khuyến khích thói quen hợp vệ sinh. Bảo vệ các nguồn nước liên quan đến hệ thống tự nhiên cần được coi trọng.

Đảm bảo tiếp cận nguồn nước uống an toàn và dễ tiếp cận đối với 800 triệu⁴ người hiện đang thiếu các dịch vụ cơ bản và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ an toàn cho hơn 2 triệu người.

Trong năm 2015 có 4,5 triệu người thiếu nước an toàn và hồ xí hợp vệ sinh (phân được xử lý an toàn) và hơn 2,3 triệu người thiếu tiếp cận dịch vụ vệ sinh cơ bản.

Mục tiêu số 7. Năng lượng sạch

Đến năm 2030 mọi người đều tiếp cận nguồn nước uống an toàn

Đến năm 2030 mọi người dân đều bình đẳng tiếp cận hồ xí hợp vệ sinh và chấm dứt tình trạng đi bụi (không có hồ xí, đi đồng).

Từ những năm 2000 đến 2018, số người tiếp cận điện đã tăng nhanh từ 78% lên 90% và con số người chưa được tiếp cận điện còn 789 triệu người.

Với đà tăng của dân số, nhu cầu về nguồn năng lượng giá rẻ và nền kinh tế phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch đã tạo ra những thay đổi mạnh mẽ đối với khí hậu của chúng ta.

Đầu tư vào năng lượng mặt trời, gió và thủy điện, nâng cao năng suất sản xuất năng lượng và đảm bảo mọi người đều được tiếp cận năng lượng là chủ đề của mục tiêu SDG 7 đến năm 2030.

Mở rộng cơ sở hạ tầng, nâng cao công nghệ để cung cấp năng lượng sạch và hiệu quả đối với tất cả các quốc gia sẽ khuyến khích tăng trưởng và giúp bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030 đảm bảo mọi người đều được tiếp cận dịch vụ cung cấp năng lượng hiện đại, phù hợp và đáng tin cậy

1.2. Tổng quan hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

Chính phủ Việt Nam cam kết tham gia Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững (SDG), được cụ thể hóa bằng hành động vào ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

⁴ Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển.

Nhằm phục vụ giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với thực tiễn Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã thực hiện biên soạn và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư phê duyệt danh mục chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (gọi tắt là VSDG). Bộ chỉ tiêu đồ sộ gồm 158 chỉ tiêu phản ánh đầy đủ 17 mục tiêu phát triển bền vững, cùng 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam. Bên cạnh việc phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, các chỉ tiêu VSDG đã được rà soát đối chiếu với các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia (gọi tắt là NSI), qua đó có 38 chỉ tiêu trong VSDG thuộc NSI. Các chỉ tiêu đồng thời có trong VSDG và NSI đã được đưa vào Phụ lục Luật Thống kê năm 2015. 120 chỉ tiêu còn lại trong hệ thống chỉ tiêu VSDG là các chỉ tiêu được chuẩn hóa từ chỉ tiêu SDG toàn cầu, một số có phạm vi thu thập số liệu sau năm 2025.

Mười bảy mục tiêu tổng quát của VSDG đó là⁵:

Mục tiêu số 1: “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”;

Mục tiêu số 2: “Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững”;

Mục tiêu số 3: “Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi”;

Mục tiêu số 4: “Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người”;

Mục tiêu số 5: “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”;

Mục tiêu số 6: “Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người”;

Mục tiêu số 7: “Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người”;

Mục tiêu số 8: “Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người”;

Mục tiêu số 9: “Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới”;

Mục tiêu số 10: “Giảm bất bình đẳng trong xã hội”;

Mục tiêu số 11: “Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng”;

⁵ Tổng quan chung về bộ chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam – Thông tin thống kê, www.gso.gov.vn

Mục tiêu số 12: “Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững”;

Mục tiêu số 13: “Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai”;

Mục tiêu số 14: “Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững”;

Mục tiêu số 15: “Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất”;

Mục tiêu số 16: “Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp”;

Mục tiêu số 17: “Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững”.

1.3. Đo lường, giám sát và đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

Tháng 3 năm 2016, hệ thống chỉ tiêu giám sát toàn cầu tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững được xây dựng, các chỉ tiêu thuộc 17 mục tiêu SDG.

Giám sát và đánh giá SDG đặt ra nhiều thách thức đối với chính phủ các nước, và chính quyền nội bộ quốc gia như có nhiều sự khác biệt giữa các thành phố, bao gồm khác biệt về địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị, điều này tạo ra nhiều khó khăn khi lựa chọn các chỉ tiêu SDG ở cấp toàn cầu cho phù hợp. Bên cạnh đó SDG cần được thực hiện trên diện rộng ở các cấp, đặc biệt cần các chỉ tiêu đặc thù cho từng cấp.

Nhu cầu về số liệu đóng vai trò vô cùng quan trọng trong Chương trình nghị sự 2030. Ở mỗi cấp chính quyền, dữ liệu được trình bày thuyết phục, sáng tạo giúp thúc đẩy xây dựng chính sách, đo lường tiến trình và minh bạch trong toàn bộ khung chương trình thực hiện SDG.

Tương tự như đã thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ, việc giám sát và đánh giá được thực hiện theo nhiều cách, có thể giám sát từng lĩnh vực với các phương pháp khác nhau. Do vậy các chỉ tiêu cần phải được tiếp cận theo nhiều phương pháp, phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Đo lường tiến trình trong SDG

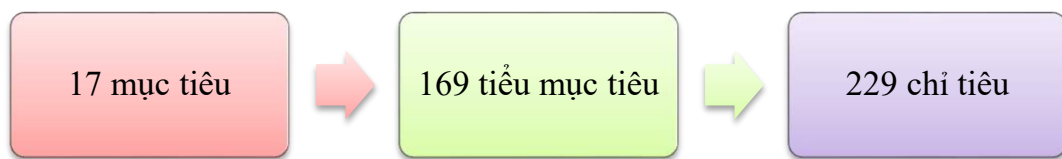
Chương trình Nghị sự 2030 hướng dẫn cách thức đo lường các mục tiêu SDG từ khâu đặt ra mục tiêu, thực hiện, giám sát và đánh giá. Nhằm thực hiện thành công các mục tiêu SDG, mỗi cấp chính quyền phải đặt ra các mục tiêu cụ thể và đánh giá sự tiến bộ của mỗi mục tiêu.

Mỗi mục tiêu cần được phân tổ thành một danh sách các mục tiêu nhỏ, trong 17 mục tiêu lớn đã được phân nhỏ thành 169 mục tiêu nhỏ. Đối với mỗi mục tiêu nhỏ, thiết kế các chỉ tiêu để giám sát và đánh giá tiến trình thực hiện SDG nhằm đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Các chuyên gia của các tổ chức tham gia vào thiết kế SDG đã đề xuất xây dựng các chỉ tiêu SDG và đệ trình lên Ủy ban Liên Hợp Quốc. Hiện tại số lượng chỉ tiêu SDG là 229 chỉ tiêu, trong đó 149 chỉ tiêu thuộc nhóm xanh và 80 chỉ tiêu thuộc nhóm xám (nhóm cần thảo luận thêm).

Trong khung giám sát và đánh giá, các hành động cần thực hiện ở các đô thị là: (1) đặt vấn đề trọng tâm trong thực hiện SDG; (2) sự gia tăng đô thị hóa ở cấp toàn cầu và (3) gia tăng dân số đô thị gây ra những ảnh hưởng to lớn như thiếu chỗ ở, tăng lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường và gia tăng bệnh dịch.

Hình 1. Đo lường và giám sát SDG cấp toàn cầu



Xây dựng chỉ tiêu SDG

Mục tiêu phát triển bền vững phản ánh một chương trình rộng hơn so với Mục tiêu thiên niên kỷ từ năm 2000. Tháng 3 năm 2016 danh sách các chỉ tiêu SDG đã được nhóm chuyên gia thiết kế mở rộng thêm 60 chỉ tiêu từ các chỉ tiêu Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG). Khi xây dựng có một số ý kiến cho rằng nên hạn chế số lượng chỉ tiêu vì đặt gánh nặng lên các Cơ quan Thống kê của các quốc gia trong việc báo cáo. Giới hạn được đặt ra ở đây là 169 tiểu mục tiêu, và mỗi tiểu mục tiêu chỉ nên có 1 chỉ tiêu duy nhất, nhưng cũng có ý kiến cho rằng chỉ nên dừng lại ở 100 chỉ tiêu. Thách thức chủ yếu chính là khả năng thu thập dữ liệu để đáp ứng danh sách các chỉ tiêu đề ra. Nhận định được các thách thức, các chuyên gia đã thiết kế chỉ tiêu đa chức năng để có thể tính được đa mục tiêu. Tuy nhiên việc thiết kế như này giống như dùng một loại thuốc để chữa nhiều bệnh, nhà hoạch định chính sách có thể dựa vào một chỉ tiêu bao trùm để ra quyết định mà không nhìn vào những vấn đề cụ thể.

Đổi mới dữ liệu đến đổi mới cách thức trình bày dữ liệu

Qua giai đoạn giám sát các mục tiêu MDG, chúng ta rút ra bài học về việc đã xác định được bao nhiêu vấn đề và dữ liệu đã thể hiện được bao nhiêu vấn đề tồn tại trong giai đoạn đó.

Tham khảo từ 135 quốc gia đã trình bày được 16 trên 22 chỉ tiêu năm 2012, chỉ có 4 quốc gia có dữ liệu năm 2003. Xu hướng này chính là đại diện cho việc “cải cách dữ liệu” mà Tổng thư ký Liên Hợp Quốc đã đề cập nhằm nâng cao hiệu quả đo lường và đánh giá SDG. Cải cách dữ liệu cần có sự hợp tác của các tổ chức quốc tế, khu vực tư nhân nhằm tận dụng tối đa công nghệ, kỹ thuật mới như Big data, và xây dựng cầu nối với 2 thập kỷ qua. Dữ liệu vệ tinh, mô hình thống kê, dữ liệu về địa lý và môi trường có chất lượng cao đều đã tồn tại - nếu có thể kết nối với nhau và đưa

cho các nhà hoạch định chính sách phân tích, thì chúng ta có thể đạt được mục tiêu giám sát SDG. Do vậy cách mạng dữ liệu thực chất là một cuộc cách mạng về trình bày dữ liệu, đảm bảo dữ liệu được tiếp cận và dùng làm bằng chứng thiết kế chính sách. Tiếp cận dữ liệu hiện không bình đẳng giữa các quốc gia, các cấp, do vậy các Chính phủ cần có sự minh bạch và giải trình trong việc này.

Quốc gia cần loại dữ liệu nào?

Dữ liệu có thể truy cập, toàn diện và dễ hiểu sẽ tăng hiệu quả đầu tư và đảm bảo giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu SDG ở cấp quốc gia, vùng và khu vực. Trong phạm vi SDG, các quốc gia cần xây dựng dữ liệu phản ánh sự thay đổi thường xuyên về nhà ở, giao thông, y tế, môi trường và các lĩnh vực khác phản ánh các chỉ tiêu trọng yếu. Dữ liệu cần thu thập thường xuyên, kịp thời, đóng vai trò quan trọng trong quản lý và xây dựng chính sách.

Các thách thức đối với quốc gia khi đo lường và giám sát SDG

(1) *Tính sẵn có của dữ liệu:* Mặc dù có rất nhiều dữ liệu xung quanh chúng ta, các dữ liệu sẵn có lại biến động lớn giữa các quốc gia, vùng và ngay trong nội bộ quốc gia. Nhiều nơi sở hữu lượng dữ liệu lớn, nhưng thường bị phân tán và khó tiếp cận, ngược lại có những nơi thì việc thu thập và tổ chức dữ liệu dù chỉ là phương pháp cơ bản cũng vô cùng khó thực hiện. Thêm vào đó thực tế tiếp cận và tính toán đúng loại dữ liệu lại khá phức tạp nếu xu hướng này vẫn còn tồn tại.

(2) *Năng lực và hiểu biết kỹ thuật:* Hạn chế về năng lực của cán bộ và chuyên gia là thách thức chính trong giám sát và đánh giá. Thực tiễn thu thập dữ liệu địa lý cho thấy sau khi thu thập dữ liệu cần kiểm tra lại, năng lực phân tổ dữ liệu thành các loại dữ liệu công cộng và dữ liệu tư nhân phải được nâng cao hơn nữa. Nhưng không phải quốc gia nào cũng đáp ứng được yêu cầu này, khi tổng hợp dữ liệu ở cấp toàn cầu, các chuyên gia có nhiều câu hỏi về dữ liệu được thu thập nhưng không phải quốc gia nào cũng trả lời được mà nguyên nhân một phần là do rào cản ngôn ngữ. Các dữ liệu chính xác là do kỹ năng và hiểu biết của người thu thập, ví dụ như các quốc gia xác định được dữ liệu nào cần ưu tiên trong thời gian ngắn và dữ liệu nào sẽ thu thập trong thời gian dài, khả năng phân tích dữ liệu.

Các quốc gia cần hỗ trợ, nguồn lực, kỹ thuật và xây dựng năng lực để làm tròn vai trò tổng hợp dữ liệu, giám sát đóng vai trò quan trọng trong thành công của thực hiện SDG như đã cam kết trong Chương trình Nghị sự 2030. Tuy vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng trong danh sách các chỉ tiêu SDG ở các cấp quốc gia, các chỉ tiêu SDG phản ánh thực tế từng quốc gia và là cầu nối chính quyền với người dân, nâng cao hiểu biết về sự phát triển bền vững. Để thực hiện giám sát và đánh giá SDG được thành công, cần tập trung nâng cao vai trò và năng lực của các cấp chính quyền địa phương bằng cách cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và nguồn lực tài chính để thực thi nhiệm vụ này.

CHƯƠNG II:

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

2.1. Đánh giá thực hiện mục tiêu Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi gồm cả nghèo trẻ em Việt Nam năm 2020

2.1.1. Thực trạng xóa đói giảm nghèo Việt Nam năm 2020

Năm 2020 trên cả nước có 4,8% hộ gia đình thuộc diện nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020, đó là những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người dưới 1 triệu đồng/tháng ở thành thị và 800 nghìn đồng/tháng ở nông thôn, hoặc thu nhập bình quân đầu người dưới 1,3 triệu đồng/tháng ở thành thị và 1 triệu đồng/tháng ở nông thôn, cùng với thiếu hụt 1/3 tổng điểm thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin). Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019, cả nước có 26.870.079 hộ, như vậy có 1.289.764 hộ gia đình thuộc diện nghèo đa chiều.

Biểu 1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	9.2	7.9	6.8	5.7	4.8
Khu vực					
Thành thị	3.5	2.7	1.5	1.2	1.1
Nông thôn	11.8	10.8	9.6	8.0	7.1
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3.1	2.6	1.9	1.6	1.3
Trung du và miền núi phía Bắc	23.0	21.0	18.4	16.4	14.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11.6	10.2	8.7	7.4	6.5
Tây Nguyên	18.5	17.1	13.9	12.4	11.0
Đông Nam Bộ	1.0	0.9	0.6	0.5	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	8.6	7.4	5.8	4.8	4.2

Nguồn: Kết quả Khảo sát mức sống dân cư các năm, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm dần từ 2016 đến 2020 với mức giảm trung bình 1%/năm, tỷ lệ nghèo ở thành thị còn khoảng 1,1%. Với mục tiêu SDG đề ra đến 2030 giảm một nửa tỷ lệ người nghèo theo mọi hình thức, có nghĩa Việt Nam

cần phân đầu tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2030 chỉ còn 0,5% và giảm đồng đều trên phạm vi cả nước.

Đặc điểm của hộ nghèo

Chủ hộ gia đình có vai trò quyết định đối với nhiều yếu tố trong hộ gia đình, nghiên cứu các đặc điểm chủ hộ cho thấy tỷ lệ hộ nghèo cao hơn khi chủ hộ là nam, có trình độ học vấn thấp và là dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ gia đình có chủ hộ chưa học hết tiểu học thuộc diện hộ nghèo chiếm 11,2% và hộ dân tộc thiểu số nghèo chiếm 19,9%.

Biểu 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo các đặc điểm chủ hộ năm 2020

	%
Giới tính	
Nam	4.3
Nữ	3.5
Trình độ học vấn	
Chưa hết tiểu học	11.2
Tiểu học	5.4
THCS	2.2
THPT	1.1
Trên THPT	0.0
Dân tộc	
Kinh	1.7
Thiểu số	19.9
Tình trạng hôn nhân	
Độc thân	2.3
Có vợ/chồng	4.0
Góa	4.9
Ly hôn	3.6

Nguồn: Kết quả Khảo sát mức sống dân cư các năm, Tổng cục Thống kê

Trẻ em nghèo

Theo số liệu từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, cả nước có 24.776,7 nghìn trẻ em dưới 16 tuổi⁶; chiếm 26% trong tổng dân số Việt Nam năm 2019 (96,2 triệu người). Theo kết quả nghiên cứu của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc, năm 2018 có 14,5% trẻ em được xác định là nghèo. Trong nghiên cứu này, trẻ em nghèo được xác định là những trẻ em phải chịu thiếu hụt 20% các yếu tố đảm bảo cuộc sống. Kết quả này đưa ra cho chúng ta một gợi ý đó là tại Việt Nam

⁶ Luật Trẻ em quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi.

hiện nay vẫn còn khoảng gần 3,6 triệu trẻ em đang trong tình trạng nghèo đa chiều. Tuy nhiên nhìn vào thành tựu có thể thấy rằng, Việt Nam vẫn đang trên đà giảm tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em.

Biểu 3. Tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em Việt Nam giai đoạn 2014-2018

	%		
	2014	2016	2018
Chung	21.2	19.1	14.5
Giới tính			
Nam	21.7	19.1	14.8
Nữ	20.6	19.2	14.2
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	7.0	5.4	3.9
Trung du và miền núi phía Bắc	40.2	34.5	29.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19.0	20.4	13.8
Tây Nguyên	41.2	32.8	25.4
Đông Nam Bộ	9.6	10.5	6.6
Đồng bằng sông Cửu Long	27.4	21.5	15.6
Khu vực			
Thành thị	8.9	8.4	5.0
Nông thôn	26.8	23.6	18.6
Dân tộc			
Thiểu số	61.2	52.5	46.4
Kinh/Hoa	12.7	10.8	6.8

Nguồn: Báo cáo nghèo đa chiều trẻ em, UNICEF 2020

Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em giảm gần 7 điểm phần trăm từ 2014 đến 2018 (từ 21,2% so với 14,5%), đặc biệt tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở nông thôn giảm nhanh đáng kể tới hơn 8 điểm phần trăm (26,8% so với 18,6%). Có thể cho rằng đây là thành tựu của các chính sách giảm nghèo của Chính phủ tập trung vào nhóm đối tượng ở vùng khó khăn (đa phần là nông thôn), cùng các chính sách an sinh cũng tập trung vào các đối tượng dễ bị tổn thương (là trẻ em).

Trẻ em dân tộc thiểu số có nguy cơ nghèo đa chiều cao gấp 6 lần trẻ em dân tộc Kinh (46,4% so với 6,8%). Mặc dù tỷ lệ nghèo của trẻ em dân tộc thiểu số liên tục giảm nhanh từ 2014 đến nay, song vẫn rất cao so với mặt bằng chung cả nước. Thực tế khảo sát dân tộc Mông tại Lào Cai cho thấy, các trẻ em dân tộc thiểu số hiện đang sống trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu nhiều điều kiện cơ bản để đảm bảo cuộc sống như nước máy, hố xí hợp vệ sinh, nhà ở đơn sơ, tiếp cận giáo dục không đầy đủ và nguy cơ tảo hôn.

2.1.2. Mô hình đánh giá các yếu tố có tác động giảm tỷ lệ nghèo đa chiều Việt Nam năm 2020

Theo kết quả mô hình probit trên 8255 hộ gia đình năm 2020, các nhân tố có ý nghĩa trong mô hình là tuổi chủ hộ, bình phương độ tuổi chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số trẻ em, người lớn tuổi trong hộ, dân tộc, quy mô hộ, khu vực sống, vùng.

Tuổi chủ hộ tăng làm giảm nguy cơ nghèo tuy nhiên hệ số hồi quy của tuổi bình phương chủ hộ là 0,0 khẳng định một xu hướng khi độ tuổi chủ hộ tăng đến một mức độ thì xác suất hộ nghèo sẽ tăng lên.

So với chủ hộ có trình độ dưới tiểu học thì chủ hộ có trình độ tiểu học làm giảm xác suất hộ rơi vào cảnh hộ nghèo tới hơn 26%, nếu là trình độ THCS xác suất nghèo giảm tới trên 61% và nếu chủ hộ có trình độ THPT thì nguy cơ bị rơi vào cảnh nghèo giảm tới hơn 91% so với chủ hộ có trình độ dưới tiểu học.

Hộ có càng nhiều trẻ em thì xác suất nghèo càng tăng, xác suất hộ bị nghèo khi hộ có 2 trẻ em trở lên cao hơn so với hộ có 1 trẻ em. Có thể do trẻ em làm tăng chi tiêu trong hộ gia đình dẫn đến tăng nguy cơ nghèo. Hộ có người cao tuổi cũng có nguy cơ nghèo cao hơn hộ không có người cao tuổi (người cao tuổi là người từ 60 tuổi trở lên).

Dân tộc chủ hộ cho thấy nếu chủ hộ dân tộc Kinh có thể giảm tới hơn 80% xác suất rơi vào cảnh nghèo so với hộ dân tộc thiểu số.

Yếu tố địa lý có ảnh hưởng mạnh đến tỷ lệ nghèo, so với đồng bằng sông Hồng thì các vùng khác đều có nguy cơ nghèo cao hơn (trừ vùng Đông Nam Bộ). So với 1 hộ gia đình đang sống ở đồng bằng sông Hồng thì hộ gia đình sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nguy cơ rơi vào cảnh nghèo cao hơn 70%.

Mô hình có Pseudo R² bình phương là 0.2896 tương đương 29%, có thể nói rằng các biến trong mô hình đã giải thích được 29% nguy cơ đối hộ gia đình thuộc rơi vào cảnh hộ nghèo.

Biểu 4. Mô hình các yếu tố đặc trưng hộ ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo năm 2020

	Hộ nghèo
Chủ hộ nữ	0.057 -0.69
Tuổi chủ hộ	-0.055 (5.15)**
Tuổi chủ hộ bình phương	0 (5.17)**
Chủ hộ đang có vợ/chồng	-0.074 -0.42

	<i>Hộ nghèo</i>
Chủ hộ góa	-0.186 -0.99
Chủ hộ ly hôn	-0.09 -0.42
Chủ hộ có bằng tiểu học	-0.267 (4.03)**
Chủ hộ có bằng THCS	-0.616 (7.83)**
Chủ hộ có bằng THPT	-0.934 (8.47)**
Hộ có 1 trẻ	0.289 (2.96)**
Hộ có 2 trẻ	0.597 (5.34)**
Hộ có 3 trẻ trở lên	1.011 (7.02)**
Hộ có 1 người già	0.214 (2.58)**
Hộ có 2 người già trở lên	0.203 (1.97)*
Dân tộc kinh	-0.875 (12.35)**
Quy mô hộ	-0.261 (3.77)**
Quy mô hộ bình phương	0.02 (3.24)**
Khu vực thành thị	-0.349 (4.32)**
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	0.744 (5.83)**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.605 (4.91)**
Tây Nguyên	0.647 (4.60)**
Đông Nam Bộ	-0.199 -0.99
Đồng bằng sông Cửu Long	0.406 (3.15)**
Hàng số	0.522 -1.42
<i>N</i>	8,288

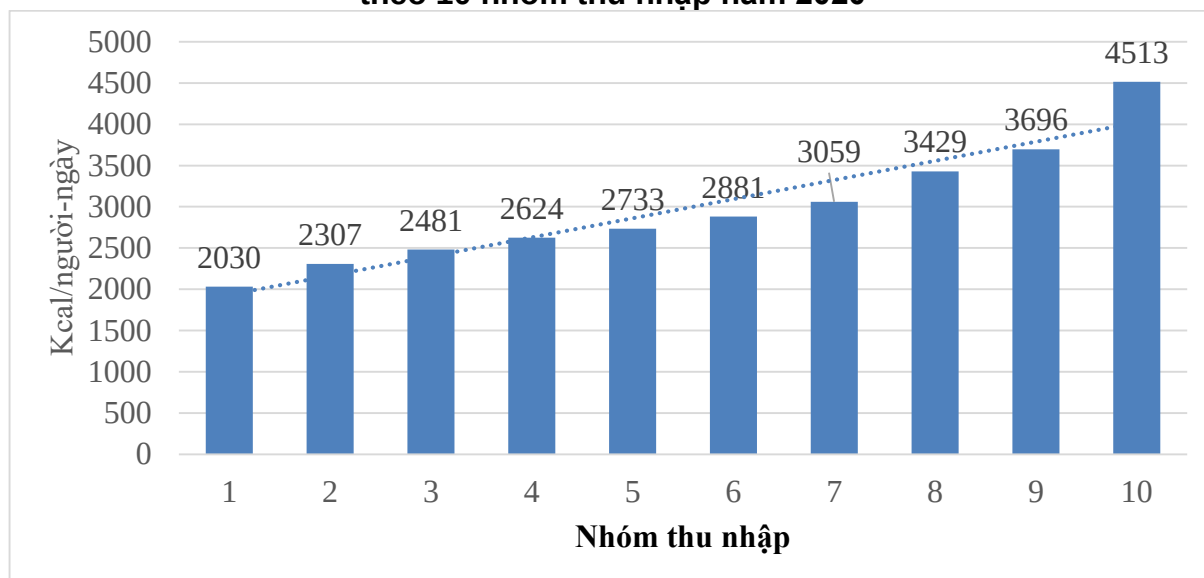
Nguồn: Mô hình sử dụng kết quả Khảo sát mức sống dân cư 2020

2.2. Thực trạng bảo đảm an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng ở trẻ em Việt Nam năm 2020

2.2.1. An ninh lương thực Việt Nam năm 2020

Nghị Quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/3/2021 về việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 đề ra mục tiêu bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng và an toàn thực phẩm “Bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng với khẩu phần ăn cân đối, giảm tỷ trọng sử dụng gạo, tăng sử dụng thịt, sữa, trứng, cá, rau, quả các loại góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, đặc biệt là trẻ em tuổi học đường. Nâng cao mức tiêu thụ calo lên trên 2.500 Kcal/người/ngày; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi còn dưới 19% và thể nhẹ cân còn dưới 10,5%; tỷ lệ béo phì của trẻ em dưới 5 tuổi ở nông thôn dưới 5% và thành thị dưới 10%”.

Hình 2. Lượng Kcal bình quân người/ngày theo 10 nhóm thu nhập năm 2020



Nguồn: Ước tính từ Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2020

Như vậy mức tiêu thụ Kcal trong Nghị quyết đề ra là 2.500 Kcal cao hơn so với khuyến cáo của Viện Dinh dưỡng là 2.300 Kcal/người/ngày để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu của một người. Năm 2020, ước tính lượng thực phẩm tiêu thụ bình quân hàng ngày của các hộ gia đình Việt Nam (dựa trên rổ hàng hóa 53 mặt hàng cơ bản) cho thấy, nếu chia dân số theo 10 nhóm thu nhập (10% dân số một nhóm), những người thuộc 10% dân số có thu nhập thấp nhất tiêu thụ lượng Kcal bình quân 1 ngày 2.030 Kcal, thấp hơn 300 Kcal so với khuyến cáo của Viện Dinh dưỡng và thấp hơn 500 Kcal so với Mục tiêu an ninh lương thực. Nghèo về thu nhập và nghèo về dinh dưỡng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, thu nhập càng thấp thì càng thiếu dinh dưỡng.

Biểu 5: Lượng Kcal tiêu thụ bình quân 1 người 1 ngày năm 2020

		Kcal
Nhóm thu nhập		Lượng Kcal bình quân 1 người/ngày
1		2030.3
2		2306.5
3		2480.8
4		2624.0
5		2732.8
6		2880.8
7		3059.2
8		3429.0
9		3696.1
10		4513.2

Nguồn: Ước tính từ kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2020

Tăng thu nhập là yếu tố quyết định đến cải thiện mức độ tiêu thụ dinh dưỡng của người dân, điều này phụ thuộc vào các nhà chính sách khi xác định mức sống tối thiểu và thu nhập để đảm bảo mức sống tối thiểu.

2.2.2. Thực trạng dinh dưỡng trẻ em Việt Nam năm 2020

Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 xác định “Đến năm 2030, phần đầu giảm suy dinh dưỡng trẻ em xuống dưới mức có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng (suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 20% và suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 10%), tầm vóc người Việt Nam được cải thiện rõ rệt”.

Dinh dưỡng cho trẻ em đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển thể chất và trí tuệ trẻ em, đặc biệt trong giai đoạn 5 năm đầu đời. Năm 2018, cả nước có 13,2% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, trẻ em nông thôn bị suy dinh dưỡng gấp hơn hai lần thành thị (16,1% so với 7,0%). Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/độ tuổi) được xác định là khi cân nặng của trẻ thấp hơn mức tiêu chuẩn của những trẻ cùng trong một độ tuổi và cùng giới tính.

Hình 3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2018

Nguồn: Bộ Y tế

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi khá cao, 24,3% và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cả cân nặng và chiều cao là 6,1%. Suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/độ tuổi) được xác định khi chiều cao của trẻ thấp mức tiêu chuẩn của những trẻ cùng trong một độ tuổi và cùng giới tính.

Biểu 6. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

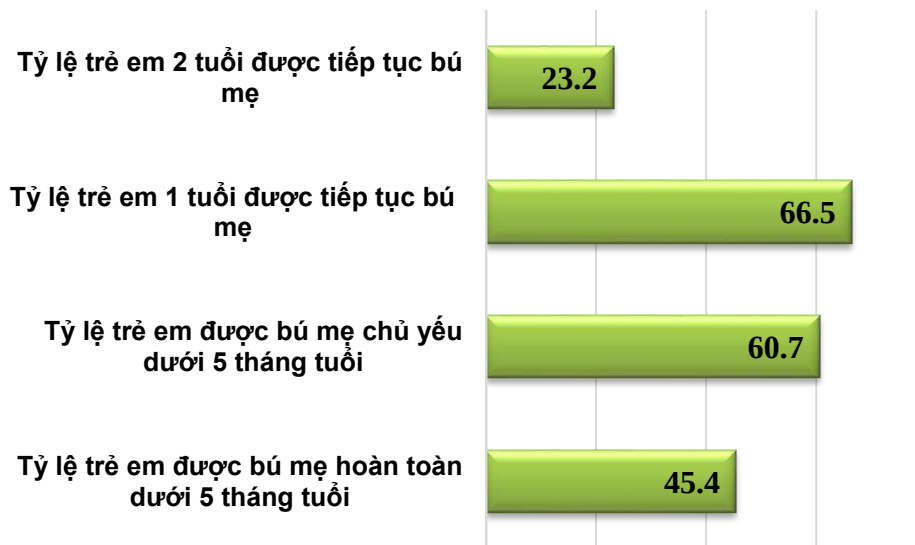
	%			
	2016	2017	2018	2019
Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	13.9	13.4	13.2	12.2
Nam	14.2	13.7	14.2	
Nữ	13.6	13.0	12.5	
Thành thị	7.5	7.2	7.0	
Nông thôn	16.9	16.4	16.1	
Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	24.5	24.2	24.3	22.4
Nam	24.7	24.9	24.6	
Nữ	22.5	22.6	23.3	
Thành thị	10.6	10.5	10.2	
Nông thôn	28.0	27.1	26.7	
Suy dinh dưỡng cân nặng và chiều cao theo tuổi	6.3	6.2	6.1	5.2
Nam	6.8	6.9	6.5	
Nữ	5.7	5.8	5.7	
Thành thị	5.1	5.1	4.8	
Nông thôn	8.3	8.3	6.7	

Nguồn: Bộ Y tế

Suy dinh dưỡng thể gầy còm (cân nặng/chiều cao) là khi cân nặng theo chiều cao của trẻ thấp hơn mức chuẩn của những trẻ cùng giới tính. Đây là một dạng cơ và mỡ bị teo đi nhiều, thể suy dinh dưỡng cấp tính và xảy ra trong thời gian ngắn. Năm 2019 có 5,2% trẻ em Việt Nam bị suy dinh dưỡng thể gầy còm.

Năm 2019, các tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu giảm so với 2018, trung bình từ 1 - 2%, tỷ lệ suy dinh dưỡng về chiều cao giảm 2%, tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng giảm 1%. Như vậy so với mục tiêu đề ra vào năm 2030, Việt Nam có suy dinh dưỡng thể thấp còi cao hơn 3 điểm phần trăm và suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cũng cao hơn 3 điểm phần trăm so với mục tiêu. Khoảng cách này có thể được rút ngắn trong 10 năm từ 2021 đến 2030.

Dinh dưỡng của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ cũng là một vấn đề cần quan tâm. Theo số liệu khảo sát năm 2020, có 45,5% trẻ em được bú mẹ hoàn toàn trong vòng 5 tháng đầu đời và 66,5% được tiếp tục bú mẹ khi được 1 tuổi.

Hình 4. Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ năm 2020 - 2021

Nguồn: Báo cáo Kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020-2021, TCTK UNICEF.

2.3. Đánh giá tiến trình đạt mục tiêu SDG3 về chăm sóc sức khỏe và cuộc sống hạnh phúc, đặc biệt của phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi

2.3.1. Mức độ bao phủ của hệ thống y tế qua đánh giá khả năng bảo vệ tài chính

Mục tiêu 3.8 được định nghĩa là “Đạt được bao phủ sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ tài chính trước rủi ro, tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao và tiếp cận nguồn thuốc và vắc xin an toàn, hiệu quả, chất lượng, có thể chi trả đối với toàn dân”. Mỗi quan tâm được đặt ra là tất cả mọi người và cộng đồng được hưởng dịch vụ y tế chất lượng đúng nhu cầu (gồm cả thuốc và các sản phẩm y tế khác) mà không gặp khó khăn về tài chính. Hai chỉ tiêu đo lường mục tiêu 3.8 trong khuôn khổ SDG là chỉ tiêu 3.8.1 và 3.8.2. Chỉ tiêu 3.8.2 tập trung vào chi tiêu cho y tế trong mối quan hệ với ngân sách hộ gia đình để xác định khó khăn về tài chính gây ra do các chi trả trực tiếp cho y tế.

Chỉ tiêu 3.8.2 bắt nguồn từ các phương pháp luận có từ những năm 1990 được phát triển với sự hợp tác của các học giả từ Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Y tế Thế giới. Chỉ tiêu 3.8.2 xác định những người cần dành một phần đáng kể trong tổng chi tiêu hoặc thu nhập của hộ gia đình cho việc chăm sóc sức khỏe. Trọng tâm là các khoản thanh toán được thực hiện tại thời điểm điều trị, từ bất kỳ dịch vụ y tế nào và cho bất kỳ loại bệnh hoặc vấn đề sức khỏe nào, không tính các bồi hoàn cho người sử dụng dịch vụ và không bao gồm các khoản thanh toán trước cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Điều này đi ngược lại tinh thần của mục tiêu, ủng hộ cho quyền tiếp cận dựa trên nhu cầu sức khỏe chứ không phải hộ gia đình có khả năng tập hợp tất cả các nguồn lực tài chính của mình để đáp ứng nhu cầu chăm sóc y tế của các thành viên.

Một số khoản thanh toán trực tiếp của hộ gia đình là thanh toán bắt buộc nhưng chỉ tiêu 3.8.2 tin rằng không ai, ở bất kỳ mức thu nhập nào, phải lựa chọn giữa chi tiêu cho y tế và chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ cơ bản khác như học phí, thực phẩm, nhà ở và các tiện ích. Một cách để đánh giá mức độ mà khó khăn của hệ thống y tế về tài chính là tính tỷ lệ dân số có chi tiêu lớn cho y tế của hộ gia đình như một tỷ trọng trong tổng tiêu dùng hoặc thu nhập của hộ gia đình.

Biểu 7: Tỷ lệ dân số có mức chi tiêu hộ gia đình cho y tế vượt mức

	%					
	10% tổng chi tiêu hộ gia đình			25% chi tiêu hộ gia đình		
	Cả nước	Nông thôn	Thành thị	Cả nước	Nông thôn	Thành thị
1992	20.22	21.51	15.07	3.76	4.02	2.72
1997	14.20	15.28	10.48	2.56	2.76	1.89
1998	14.20	15.28	10.48	2.56	2.76	1.89
2002	12.74	13.61	9.88	2.95	3.30	1.79
2004	15.90	16.63	13.65	4.05	4.22	3.51
2006	14.41	15.16	12.36	3.83	4.10	3.07
2008	14.55	15.67	11.62	3.60	3.89	2.84
2010	11.84	12.63	9.96	2.36	2.50	2.03
2012	9.25	9.44	8.78	2.07	2.14	1.88
2014	9.68	10.83	7.46	2.02	2.37	1.35
2016	9.39	9.51	9.14	1.90	1.91	1.87
2018	10.03	11.60	6.90	2.40	2.90	1.50
2020	8.46	10.10	5.65	1.73	2.20	0.87

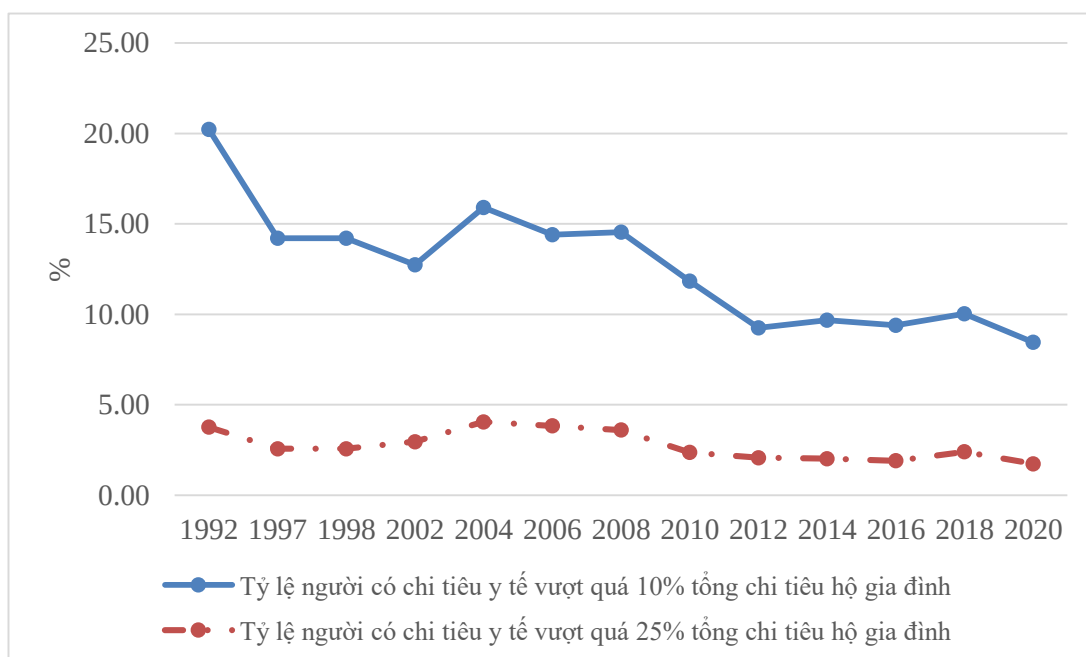
Nguồn: Báo cáo giám sát tài chính WHO, 2021

Năm 2020, có 8,5% người sống trong các hộ gia đình có chi y tế chiếm tới hơn 10% trong tổng chi tiêu hộ gia đình, đặc biệt khu vực nông thôn có tới 10,1% hộ gia đình có chi tiền túi cho y tế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu, gấp đôi khu vực thành thị (5,65%). Thực tế cho thấy sự bao phủ của dịch vụ y tế cho người dân ở khu vực nông thôn không tốt bằng thành thị.

Mặc dù tỷ lệ người có chi tiền túi cho y tế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu liên tục giảm qua các năm, từ 1998 đến 2020 giảm 6 điểm phần trăm (14,2% so với 8,46%), nhưng bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị không hề giảm mà trái lại càng ngày càng lớn hơn về khoảng cách. Cách biệt nông thôn thành thị năm 1998 là 1,5 lần trong khi năm 2020 là 2 lần.

Điều này khuyến nghị cần rà soát lại các chính sách về y tế bao phủ như bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe toàn dân, cần chú ý đến vấn đề bình đẳng trong chính sách y tế bao phủ để tập trung vào các đối tượng dễ bị tổn thương khi xảy ra các rủi ro dẫn đến phải sử dụng tài chính cá nhân để chi trả.

Hình 5. Tỷ lệ dân số sống trong hộ gia đình có chi y tế vượt quá 10% và 25% trong tổng chi tiêu hộ gia đình



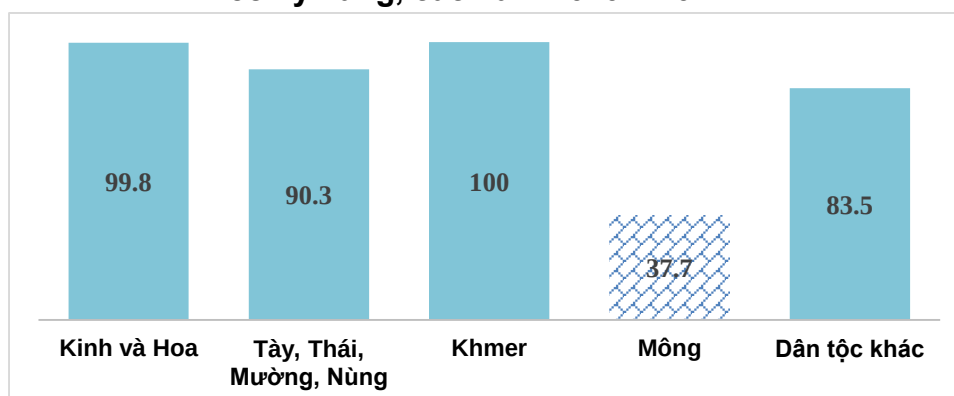
Nguồn: Báo cáo giám sát tài chính WHO

2.3.2. Chăm sóc sức khỏe và cuộc sống hạnh phúc của phụ nữ, nam giới từ 15-49 tuổi

Giảm tử vong bà mẹ là một trọng tâm được ngành y tế tập trung cao hơn cả giảm tử vong trẻ em, trong đó một trong những yếu tố giảm tử vong bà mẹ chính là nâng cao tỷ lệ các ca sinh sản được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ. Theo số liệu khảo sát mới nhất năm 2020 – 2021 Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ, tỷ lệ phụ nữ sinh con được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ là trên 96%, so với năm 2014 thì tỷ lệ này 94%. Thực tế tỷ lệ phụ nữ được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ tại Việt Nam rất cao nên sự cải thiện không rõ rệt, đây chính là thành công của chính sách chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em.

Tỷ lệ phụ nữ sinh con được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ thấp nhất trong nhóm các bà mẹ dân tộc chỉ có 37,7%. Rõ ràng nếu chỉ nhìn vào tỷ lệ chung cả nước thì chỉ cho thấy triển vọng, tuy nhiên không phải toàn bộ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản trên cả nước đều được tiếp cận điều kiện y tế tốt khi sinh nở.

Hình 6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi nhân viên y tế có kỹ năng, các năm 2020 – 2021

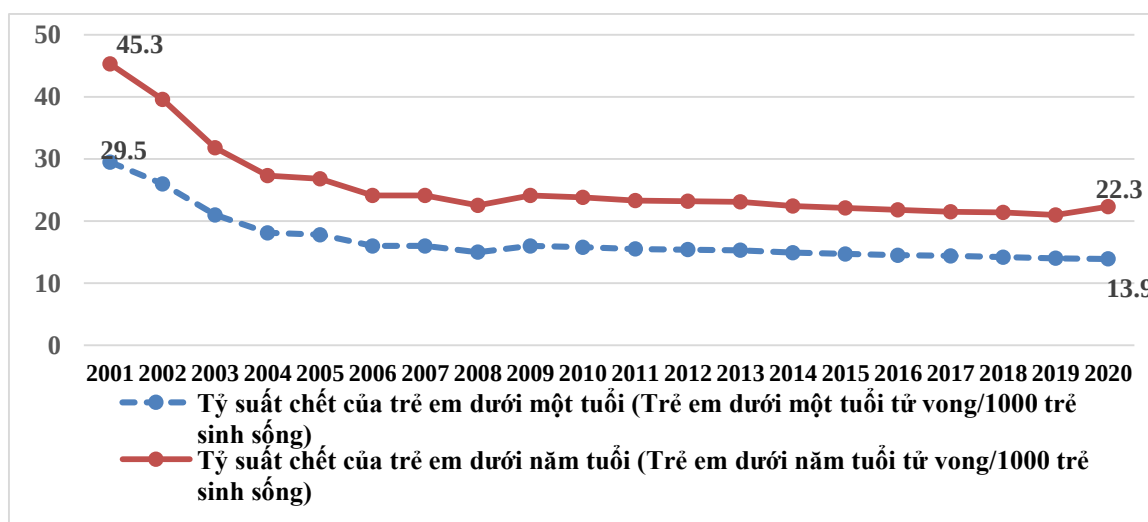


Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Mục tiêu SDG số 3 đề ra “Đến năm 2030, xóa bỏ tử vong sơ sinh và tử vong trẻ em dưới 5 tuổi tại mọi quốc gia, giảm tử vong sơ sinh xuống dưới 12 phần nghìn và tử vong dưới 5 tuổi dưới 25 phần nghìn”. Giảm tử vong trẻ em là mục tiêu xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) và tiếp tục sang thời kỳ thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm gần 17 điểm phần nghìn từ 2001 đến 2020 và tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi giảm 23 điểm phần nghìn cùng giai đoạn. Năm 2020 tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 13,9 phần nghìn, có nghĩa là cứ 1000 trẻ em sinh ra sống thì có 14 em có nguy cơ tử vong trước 1 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi là 22,3 phần nghìn. Như vậy trong số các em tử vong trước 5 tuổi thì có đến hơn 50% tử vong trước 1 tuổi.

Hình 7 trình bày tỷ suất tử vong trẻ em từ năm 2001 đến 2020, xu hướng các tỷ suất tử vong đều giảm dần qua thời gian, tuy nhiên lại tăng vào năm 2020 có thể do tác động tiêu cực của dịch Covid-19.

Hình 7. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi giai đoạn 2001-2020

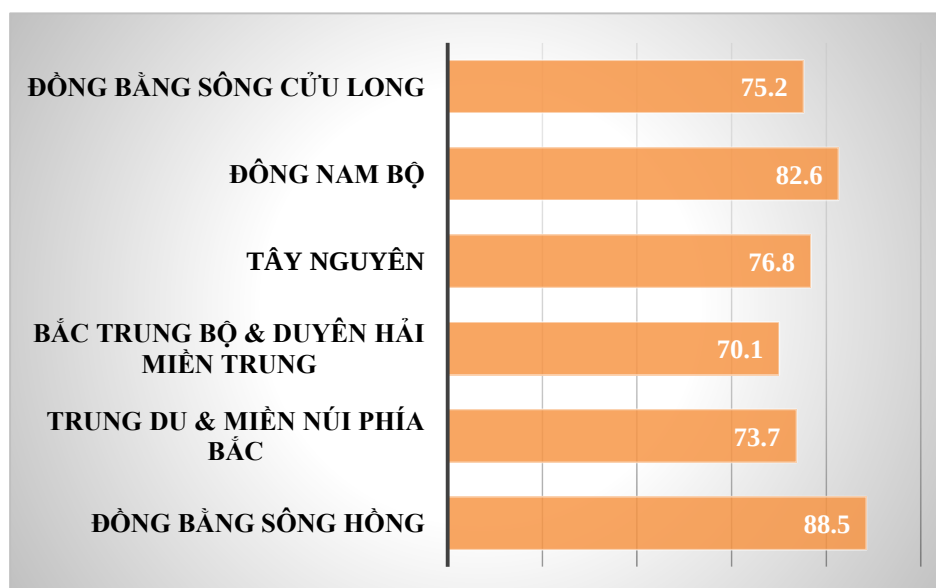


Nguồn: Số liệu TCTK

Một trong những yếu tố giảm tử vong và khuyết tật ở trẻ em đó là hoàn thành tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em trước 1 tuổi. Chương trình tiêm chủng quốc gia quy định trẻ em phải được tiêm đầy đủ các vắc xin phòng lao (BCG), bại liệt (polio), bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT), viêm gan B, viêm não mủ và sởi trước lần sinh nhật thứ nhất. Năm 2020, theo khảo sát tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em 12-23 tháng tuổi là 78,9%. Nghĩa là vẫn còn 21,1% trẻ em chưa được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong thời gian quy định.

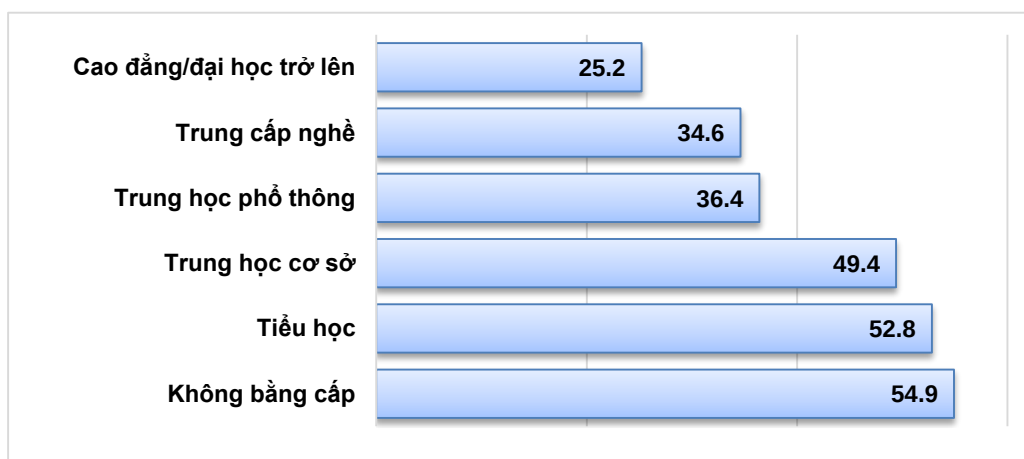
Trong số tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được tất cả các vắc xin cơ bản theo vùng trong các năm 2020 – 2021, có 30% trẻ em sống ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung không được tiêm đủ vắc xin cơ bản. Giải thích nguyên do này không thể kết luận là chương trình tiêm chủng không bao phủ mà do nhận thức của người mẹ, về việc ghi nhớ đưa con đi tiêm đúng thời gian và tiêm đủ liều vắc xin. Vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ lên đến gần 90%, cao nhất trong cả nước.

Hình 8. Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được tất cả các vắc xin cơ bản theo vùng, 2020 - 2021



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Thuốc lá có hại cho sức khỏe, nhưng nam giới Việt Nam vẫn hút, theo kết quả khảo sát mới nhất năm 2020 - 2021 của Điều tra SDGCW 2020-2021 có đến gần 40 phần trăm nam giới Việt Nam trong độ tuổi từ 15-49 tuổi có hút thuốc lá. Gần 50 phần trăm nam giới hút thuốc ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhận thức được tác hại của thuốc lá phụ thuộc nhiều vào trình độ học vấn của nam giới, tỷ lệ nam giới có trình độ cao đẳng, đại học trở lên hút thuốc chỉ bằng một nửa đối với nam giới không có bằng cấp (25% so với 55%).

Hình 9. Tỷ lệ nam giới từ 15-49 tuổi hút thuốc lá các năm 2020 – 2021

Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

2.4. Phân tích thực trạng chất lượng giáo dục và sự công bằng, toàn diện trong tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam 2020

2.4.1. Thực trạng chất lượng giáo dục qua các chỉ tiêu VSDG năm 2020

Mục tiêu phát triển bền vững số 4 về Chất lượng giáo dục đề ra “Năm 2030 đảm bảo toàn bộ trẻ em có thể tiếp cận giáo dục mầm non chất lượng và sẵn sàng vào tiểu học”.

Sự sẵn sàng vào tiểu học của trẻ em phụ thuộc vào việc tham gia giáo dục mầm non (giáo dục tiền tiểu học), trước khi bắt đầu vào độ tuổi nhập học tiểu học. Ngày 31/12/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT về sửa đổi bổ sung Chương trình Giáo dục mầm non, xác định mục tiêu của giáo dục mầm non đó là “giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời”.

Năm 2020, có 80,5% trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo. Đặc điểm vùng miền cho thấy rõ ràng các trẻ em sống ở vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận giáo dục mầm non hơn các vùng khác, chỉ có 47,6% trẻ em 36-59 tháng tuổi được đi học mẫu giáo, bằng một nửa so với tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo ở vùng đồng bằng sông Hồng. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nhiều sông ngòi, kênh rạch và có tỷ lệ trẻ bị đuối nước cao trong cả nước, việc đẩy mạnh giáo dục mầm non phải được coi là trọng tâm để giải quyết vấn đề chăm sóc trẻ em của vùng.

Gần 30% trẻ em từ 36-59 tháng tuổi sống trong 40% hộ có mức sống thấp nhất và thấp hiện không đi học mẫu giáo, như vậy các trẻ em sống trong các hộ nghèo thường có nguy cơ cao thiếu hụt về giáo dục mầm non.

Có 94% trẻ em đang đi học lớp 1 trong năm 2020 và 2021 mà năm học trước có đi học mẫu giáo, chỉ 6% trẻ em đi học mẫu giáo mà năm sau không vào lớp 1. Vùng Tây Nguyên có 10% trẻ em đang đi học lớp 1 nhưng năm trước không học giáo dục mầm non, cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 8: Tỷ lệ trẻ em sẵn sàng đi học năm 2020

	%	
	Tỷ lệ trẻ em từ 36-59 tháng tuổi hiện đang đi học mẫu giáo	Tỷ lệ trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo ở năm học trước
Cả nước	80.5	94
Giới tính		
Nam	81.7	92.2
Nữ	79.2	95.9
Khu vực		
Thành thị	80.6	94.2
Nông thôn	80.5	93.9
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	93.3	97.5
Trung du và miền núi phía Bắc	95.1	97.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	84.8	91.5
Tây Nguyên	74.2	89.8
Đông Nam Bộ	77.1	91.1
Đồng bằng sông Cửu Long	47.6	93.1
Tuổi của trẻ (theo tháng)		
36-47	70.8	
48-59	89.8	
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	59.8	(86.1)
Tiểu học	63.3	89.7
Trung học cơ sở	74.5	94
Trung học phổ thông	83.2	93
Trung cấp	89.4	97.5
Cao đẳng/Đại học trở lên	91.6	97.7
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh và Hoa	80.2	94.4
Khác	81.9	91.7
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	73.3	90.5
Nhóm 2	70.2	90.8
Nhóm 3	76.8	94.6
Nhóm 4	88.6	97.7
Giàu nhất	92.8	97.1

Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Năm 2020 có 98,2% trẻ em độ tuổi 6-10 tuổi đang đi học tiểu học, có thể thấy ở độ tuổi này bậc tiểu học hoàn toàn miễn phí và phổ cập đối với toàn bộ trẻ em. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi tiểu học thấp nhất cũng đạt trên 97%. Từ những năm 2000 Việt Nam đã đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và đặt mục tiêu phổ cập Trung học cơ sở vào năm 2020.

Có 93% trẻ em từ 11-14 tuổi hiện đang đi học Trung học cơ sở năm 2020, và vẫn còn nhiều trẻ em ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long không đi học đúng tuổi THCS (xấp xỉ 13%). Gần 20% trẻ em sống trong các hộ mức sống thấp nhất không đi học THCS đúng tuổi và có tới 30% trẻ em có mẹ không có bằng cấp cũng không tiếp cận giáo dục THCS đúng tuổi.

Cấp học càng lên cao thì sự bất bình đẳng càng gay gắt, năm 2020 trên cả nước có 78,1% người từ 15-17 tuổi đi học Trung học phổ thông, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn lên đến 10% (85% so với 74,1%). Đáng chú ý ở vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long có tới hơn 36% người 15-17 tuổi không đi học THPT đúng tuổi. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người dân tộc thiểu số chỉ bằng 1 nửa so với dân tộc Kinh (44,6% so với 82,3%).

Biểu 9: Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp năm 2020

	%		
	Tiểu học	THCS	THPT
Cả nước	98.2	93.0	78.1
Khu vực			
Thành thị	98.4	94.9	85.0
Nông thôn	98.2	92.2	74.7
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	99.0	98.7	92.9
Trung du và miền núi phía Bắc	98.1	93.1	76.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	97.9	96.4	83.8
Tây Nguyên	97.2	87.0	63.8
Đông Nam Bộ	97.7	90.7	69.8
Đồng bằng sông Cửu Long	98.5	87.2	63.9
Trình độ học vấn của người mẹ			
Không bằng cấp	92.5	68.9	29.9
Tiểu học	97.5	82.4	60.9
Trung học cơ sở	98.6	96.7	83.6
Trung học phổ thông	98.3	97.7	94.1
Trung cấp	98.9	99.2	100.0
Cao đẳng/Đại học trở lên	99.2	98.0	98.9
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh và Hoa	98.5	94.5	82.3
Khác	97.0	82.8	44.6
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	97.2	81.1	51.2
Nhóm 2	98.4	91.2	68.9
Nhóm 3	98.1	96.4	78.2
Nhóm 4	99.2	98.2	91.5
Giàu nhất	98.4	97.5	96.4

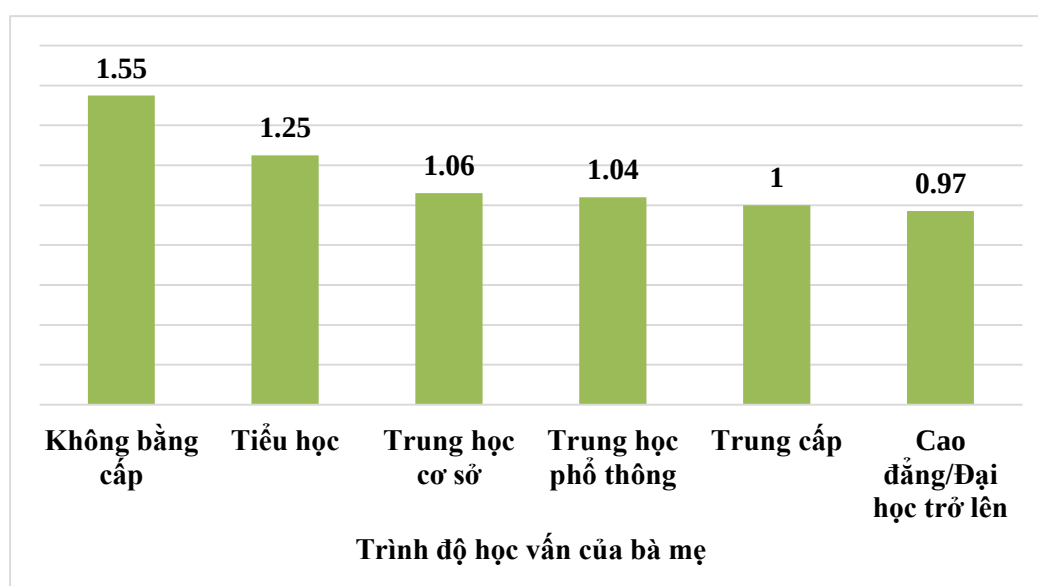
Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021.

2.4.2. Đánh giá bình đẳng giới trong giáo dục dựa trên chỉ số GDI trong giáo dục các cấp học phổ thông năm 2020

Mục tiêu giáo dục cho mọi người đảm bảo mỗi người dân Việt Nam đều được tiếp cận giáo dục, bao gồm cả giáo dục phổ thông và đào tạo nghề. Hiện nay, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập tiểu học và đang tiến dần đến mục tiêu phổ cập trung học cơ sở. Năm 2020 có hơn 98% trẻ em đi học đúng tuổi tiểu học, gần như toàn bộ trẻ em đều đã được phổ cập tiểu học. Bậc tiểu học là hoàn toàn miễn học phí, do vậy không có sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục tiểu học. Tỷ lệ đi học đúng tuổi giảm dần theo cấp học, ở cấp trung học cơ sở tỷ lệ đi học đúng tuổi là 93%, giảm 5 điểm phần trăm so với tiểu học. Bắt đầu xuất hiện sự bất bình đẳng về tiếp cận giáo dục giữa trẻ em các dân tộc, trẻ em sống ở các vùng kinh tế khác nhau. Chỉ có 78% trẻ em đi học đúng tuổi trung học cơ sở, có thể thấy một điểm rõ ràng, ở độ tuổi cấp 3 thì tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ cao hơn nam. Thực tế cho thấy ở độ tuổi 15 tham gia vào thị trường lao động, các em trai có xu hướng lao động sớm hơn các em gái.

Chỉ số bình đẳng giới về giáo dục so sánh giữa tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp của nữ và nam, ở bậc tiểu học nam và nữ gần như bình đẳng về tiếp cận giáo dục, ở trung học cơ sở chỉ số bằng 1 và đến bậc trung học phổ thông thì chỉ số vượt 1,03. Một cái vòng luẩn quẩn trong giáo dục đó là nếu như bà mẹ có trình độ giáo dục thấp thì có khả năng các con trai có nguy cơ không tiếp cận giáo dục cao. Chỉ số bình đẳng giới giáo dục cấp trung học phổ thông cho thấy, ở nhóm bà mẹ không có bằng cấp thì chỉ số là 1,55 – sự bất bình đẳng nghiêng về phía các em trai.

Hình 10. Chỉ số bình đẳng giáo dục Trung học phổ thông theo trình độ bà mẹ năm 2020 - 2021



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

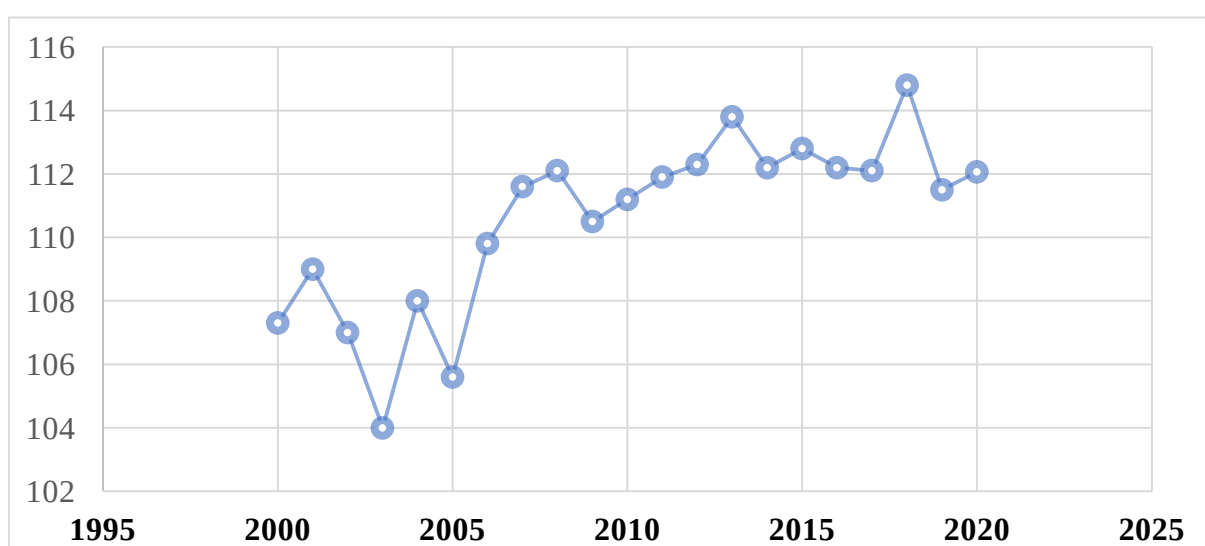
2.5. Phân tích về bình đẳng giới thông qua số liệu Điều tra SDGCW 2020 giữa hai nhóm phụ nữ và nam giới từ 15 - 49 tuổi

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu phát triển bền vững, trên thế giới vẫn còn rất nhiều quốc gia vẫn đề bất bình đẳng về giới nổi cộm. Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đề ra “tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước”.

Vấn đề trọng nam trong xã hội Việt Nam được thể hiện rõ ràng qua tỷ suất giới tính khi sinh, từ năm 2000 đến nay tỷ suất sinh luôn có giá trị trên 100 biểu thị số con trai được sinh nhiều hơn số con gái.

Năm 2020 tỷ số giới tính khi sinh là 112, có nghĩa là có 112 bé trai được sinh ra trên 100 bé gái được sinh ra. Vấn đề bất bình đẳng giới sẽ rõ ràng hơn nếu nhìn vào tỷ số giới tính khi sinh theo chiều cắt ngang của số con sinh ra của mỗi bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ.

Hình 11. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) giai đoạn 2000-2020

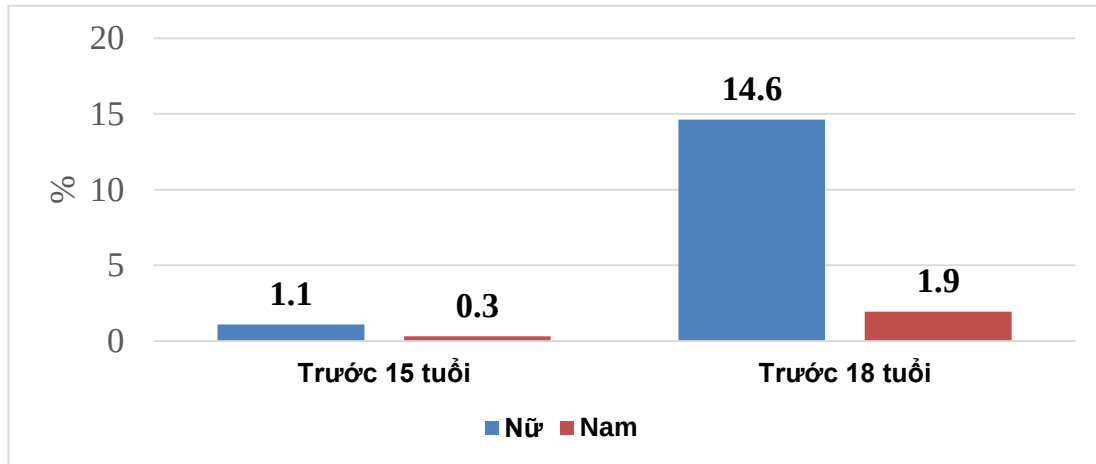


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mục tiêu số 5: SDG về Bình đẳng giới đề ra “Loại trừ các hoạt động gây hại như tảo hôn và mang thai sớm

Tảo hôn ở Việt Nam vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở các vùng dân tộc thiểu số. Năm 2020 có 14,6% phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi tảo hôn trước 18 tuổi. Chỉ có 1,9% nam giới từ 20 đến 24 tuổi tảo hôn trước 18 tuổi, như vậy phụ nữ tảo hôn thường là với đàn ông lớn tuổi hơn.

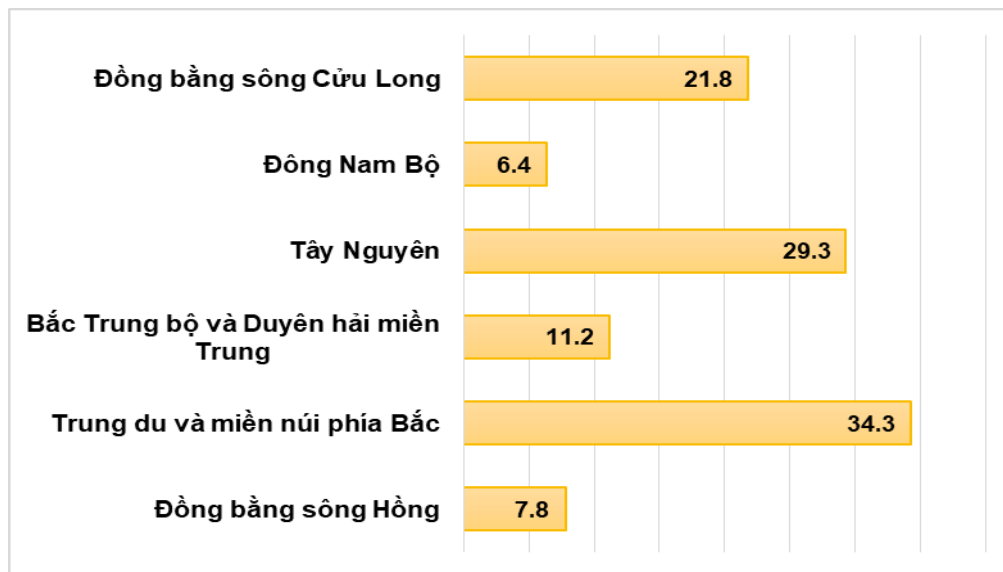
Hình 12. Tỷ lệ phụ nữ và nam giới 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi, 18 tuổi năm 2020



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Tỷ lệ tảo hôn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất trong cả nước, 34,3% phụ nữ từ 20 – 24 tuổi kết hôn trước 18 tuổi. Hơn 29% phụ nữ trẻ 20 – 24 tuổi ở Tây Nguyên kết hôn trước 18 tuổi, tỷ lệ tảo hôn ở hai khu vực đông dân tộc cao gấp 3 đến 4 lần so với vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

Hình 13. Tỷ lệ phụ nữ 20 - 24 tuổi kết hôn trước 18 tuổi, năm 2020

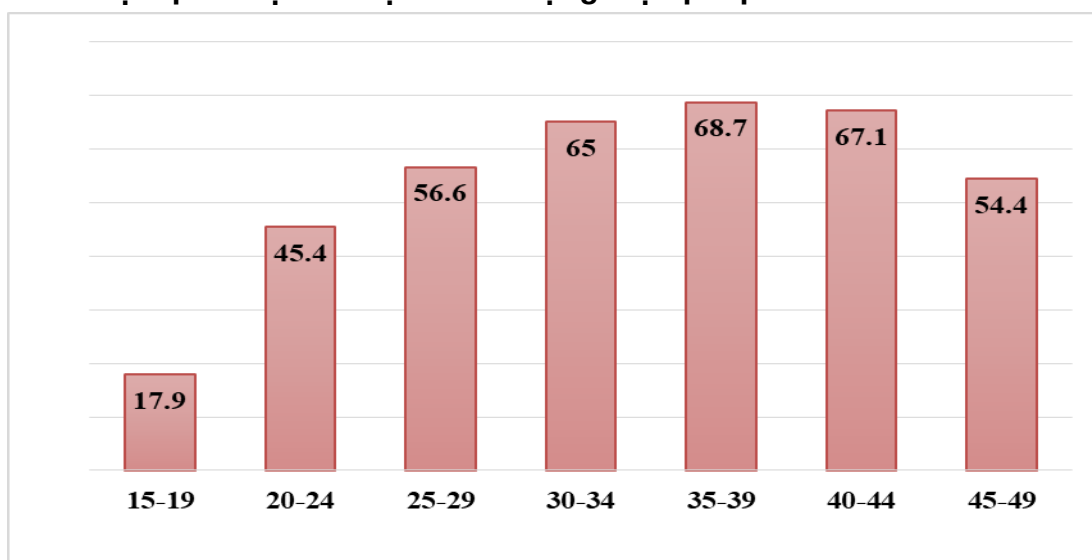


Bảo đảm tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và quyền được chăm sóc sức khỏe sinh sản

Tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai đối với phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, hoặc đang chung sống như vợ chồng thể hiện quyền và sự tiến bộ của người phụ nữ. Có gần 61% phụ nữ được hỏi trả lời là chị tự

quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Độ tuổi của người phụ nữ cho thấy sức mạnh trong việc tự chủ về vấn đề quan hệ tình dục và mang thai, chỉ 18% các phụ nữ kết hôn ở độ tuổi 15- 19 tuổi tự quyết định quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp KHHGD trong khi tỷ lệ này là gần 70% ở nhóm phụ nữ từ 35 – 39 tuổi.

Hình 14. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đã kết hôn có quyền tự quyết về việc quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai năm 2020



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

2.6. Thực trạng tiếp cận nước sạch và vệ sinh của các hộ gia đình Việt Nam năm 2020

Mục tiêu SDG số 6 về nước và vệ sinh: Đến năm 2030 mọi người đều tiếp cận nguồn nước uống an toàn

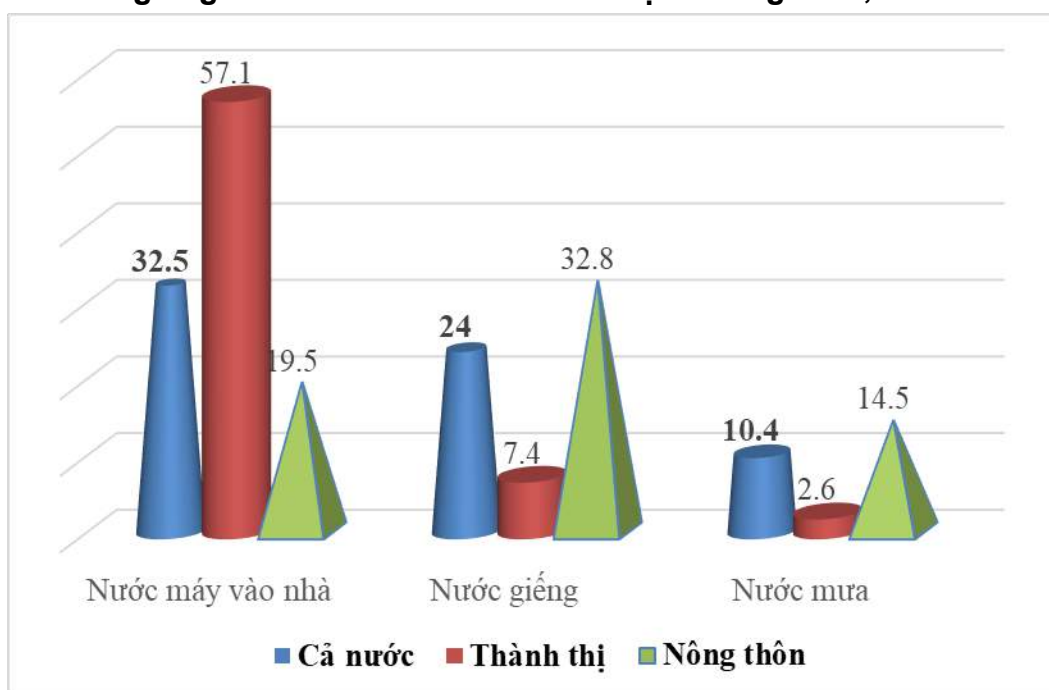
Nước uống an toàn là nhu cầu cơ bản để đảm bảo sức khỏe của người dân và là tiêu chuẩn để đánh giá phúc lợi xã hội. Tiếp cận nước uống an toàn là một quyền cơ bản của mỗi con người. Một nguồn nước uống không an toàn dẫn đến nhiều nguy cơ về bệnh tật lây qua đường tiêu hóa như tả, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm gan A, thương hàn và bại liệt.

Nhiễm bẩn nguồn nước uống do phân người hoặc phân động vật có mầm bệnh, các hóa chất, chất gây ô nhiễm gây tổn hại đến sức khỏe và sự phát triển của mọi người, đặc biệt là trẻ em. Năm 2020, trên cả nước có tới hơn 98% dân số được tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh, riêng vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chỉ có 93,9% dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh. Xét về khía cạnh tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước suối có bảo vệ và nước đóng chai bán, chúng ta

không thấy có sự bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị. Tuy nhiên nếu nhìn vào số liệu tỷ lệ dân số có nước máy vào nhà thì chỉ có 19,5% dân nông thôn có nước máy vào nhà so với 57,1% dân số thành thị.

Người dân nông thôn không được tiếp cận nước máy, thay vào đó họ lựa chọn sử dụng nước giếng (tới 33%) và nước mưa (14,5%); trong khi đó 2 tỷ lệ này ở khu vực thành thị đều thấp. Nước giếng bao gồm giếng khoan và giếng đào được bảo vệ, được xếp hạng là nguồn nước hợp vệ sinh tuy nhiên không thể có chất lượng như nước máy. Dưới tác động của ô nhiễm môi trường, nguồn nước mưa cũng không đảm bảo hoàn toàn hợp vệ sinh và vô hại đối với sức khỏe của người dân.

Hình 15. Tỷ lệ dân số sử dụng nước uống là nước máy vào nhà, nước giếng và nước mưa theo thành thị và nông thôn, năm 2020



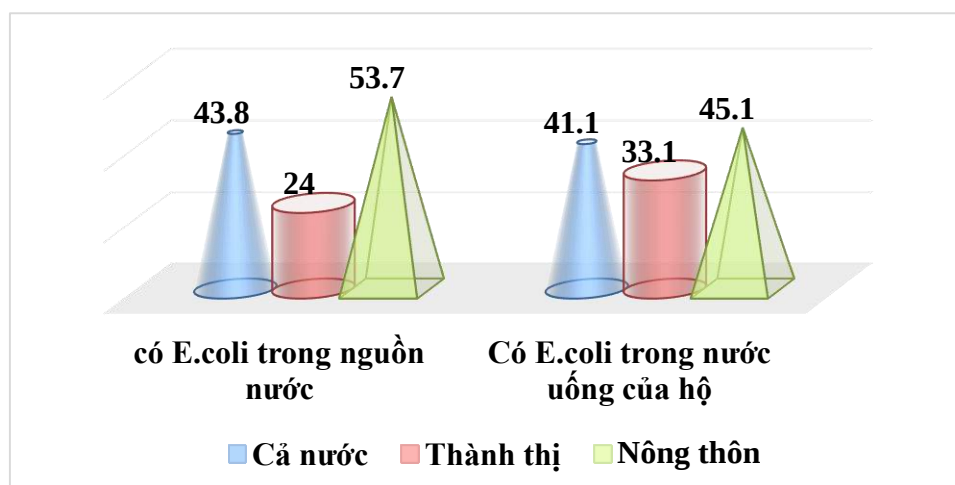
Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước đó là do phân người và động vật, nước ở khu vực sông, hồ, ao, giếng có khả năng ô nhiễm tương đối cao. Nguồn nước không được khử trùng sạch sẽ bằng hệ thống khử khuẩn hiện đại nên người dân sử dụng sẽ dễ bị nhiễm khuẩn E.coli.

Nguy cơ ô nhiễm phân căn cứ vào số lượng vi khuẩn Escherichia coli (E. coli) được phát hiện, từ thấp (<1 E. coli trên 100 mL) đến trung bình (1-10 E. coli trên 100 mL), cao (11-100 E. coli trên 100 mL) và nguy cơ rất cao (> 100 E. coli trên 100 mL). Năm 2020 trên cả nước có 43,8% dân số sử dụng nguồn nước có nhiễm khuẩn E.coli, đặc biệt tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước nhiễm khuẩn E.coli cao gấp hai lần thành thị (53,7% so với 24%).

Khoảng 41% dân số có nước uống bị nhiễm khuẩn E.coli, khu vực nông thôn là 45,1% và thành thị là 33,1% (chênh lệch 12%).

Hình 16. Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước, nước uống nhiễm khuẩn E.coli năm 2020



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Nguồn nước an toàn theo tiêu chuẩn của SDG đó là nguồn nước uống hợp vệ sinh, trong khuôn viên nhà, không có vi khuẩn E.coli và có sẵn khi cần. Có 54% thành viên hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ nước uống an toàn (SDG 6.1.1), trong đó dân số thành thị chiếm 74,7% và dân số nông thôn chiếm 43,6%.

Biểu 10: Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước an toàn năm 2020

	%
Chung	54
Khu vực	
Thành thị	74.7
Nông thôn	43.6
Vùng	
Đồng bằng sông Hồng	66.5
Trung du và miền núi phía Bắc	36.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	36.7
Tây Nguyên	35.9
Đông Nam Bộ	70.3
Đồng bằng sông Cửu Long	58.6
Dân tộc của chủ hộ	
Kinh và Hoa	58.9
Tày, Thái, Mường, Nùng	22.1
Khmer	50.6
Mông	5.7
Khác	18.8
Nhóm mức sống	
Nghèo nhất	24.9
Nghèo	48.9
Trung bình	56.9
Giàu	61.1
Giàu nhất	78.5

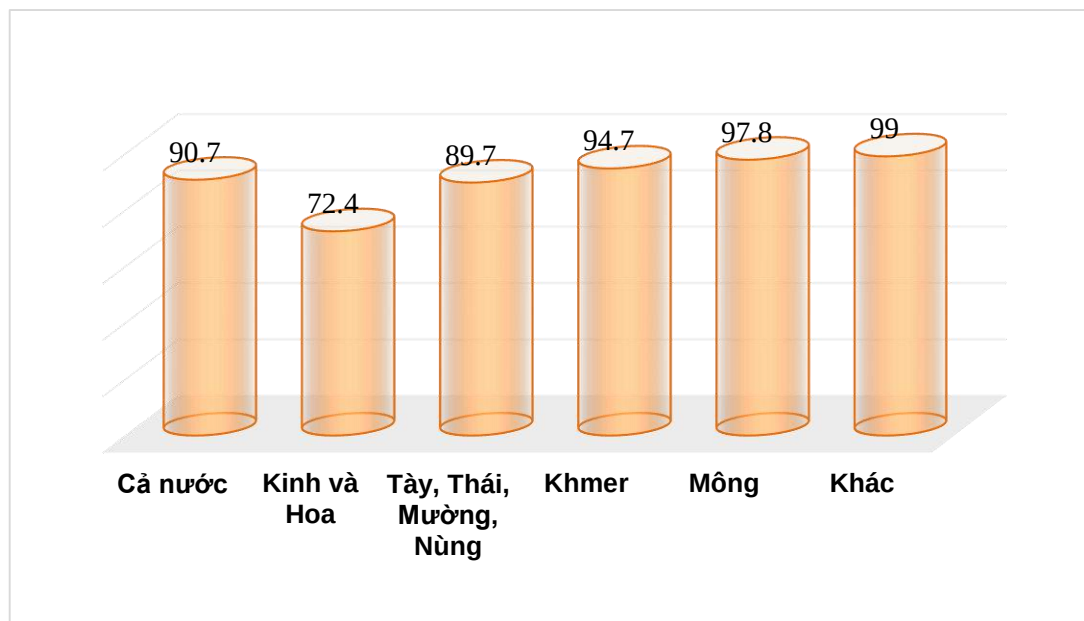
Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Cuối năm 2019, dịch Covid-19 xuất hiện và kéo dài, thói quen rửa tay với nước và xà phòng là một trong các khuyến cáo của WHO cũng như toàn bộ cộng đồng để phòng chống dịch Covid-19. Trước đây, rửa tay bằng nước và xà phòng được xác định là biện pháp hiệu quả, chi phí thấp nhất nhằm giảm nguy cơ mắc tiêu chảy và viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi. Hiệu quả nhất là sử dụng nước và xà phòng để rửa tay sau khi đi vệ sinh, trước khi ăn, cầm thức ăn và trước khi cho trẻ ăn.

Năm 2020, trên cả nước có 90,7% dân số có nơi rửa tay có nước và xà phòng (SDG 6.2.1), tuy nhiên đây không phải con số đồng đều cả nước. Điều đáng ngạc nhiên là người Kinh dường như không tiến bộ như người dân tộc thiểu số khi quan tâm đến rửa tay với nước và xà phòng.

Có 72,4% người Kinh có nơi rửa tay có nước và xà phòng trong khi xấp xỉ 90 đến trên 94% người dân tộc thiểu số quan tâm đến vấn đề này.

Hình 17. Tỷ lệ dân số có nơi rửa tay có nước và xà phòng theo dân tộc năm 2020



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

2.7. Đánh giá tình hình tiếp cận nguồn năng lượng bền vững của các hộ gia đình Việt Nam năm 2020

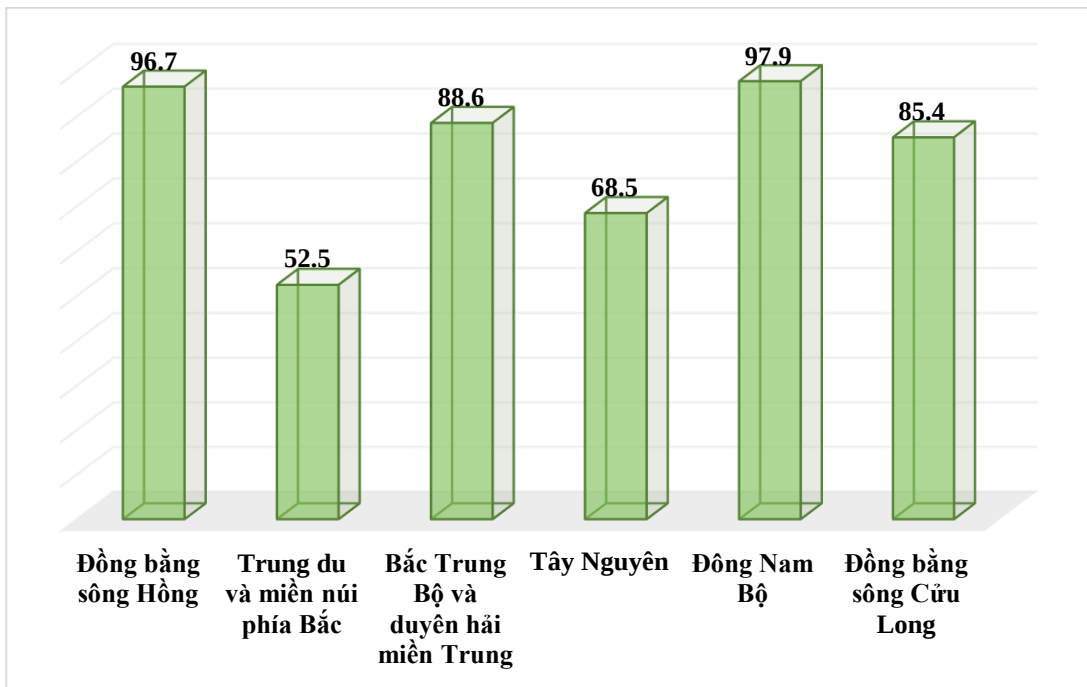
2.7.1. Thực trạng sử dụng năng lượng sạch trong sinh hoạt của các hộ gia đình Việt Nam

Nguồn năng lượng bền vững là một nguồn năng lượng ổn định và sạch. Sạch là đảm bảo không ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng nguồn năng lượng đó, năng lượng chủ yếu được sử dụng trong dân cư là năng lượng để thấp sáng, đun nấu và sưởi ấm. Do đặc điểm quốc gia ở vùng nhiệt đới gió mùa, chỉ một số tỉnh phía Bắc của Việt Nam có thói quen sưởi ấm trong mùa đông.

Năm 2020 có 87,9% hộ gia đình sử dụng công nghệ sạch để nấu ăn, chủ yếu là gas hóa lỏng (với 80% các hộ sử dụng). Điều kiện kinh tế ảnh hưởng rõ rệt đến việc các hộ gia đình sử dụng năng lượng sạch, trong 20% các hộ gia đình thuộc diện mức sống nghèo nhất chỉ có 45,6% sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn, các hộ nghèo thường lựa chọn than tổ ong để thay thế gas.

Có 86% các hộ gia đình trong cả nước sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm. Đặc điểm vùng miền cho thấy sự khác biệt rõ rệt về sử dụng nguyên nhiên liệu sạch trong nấu ăn, thắp sáng và sưởi. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ sử dụng nhiên liệu sạch thấp nhất chỉ khoảng 52,5%, lý giải có thể do thói quen đốt lửa sưởi trong nhà vào mùa đông của đồng bào dân tộc thiểu số.

Hình 18. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm 2020-2021



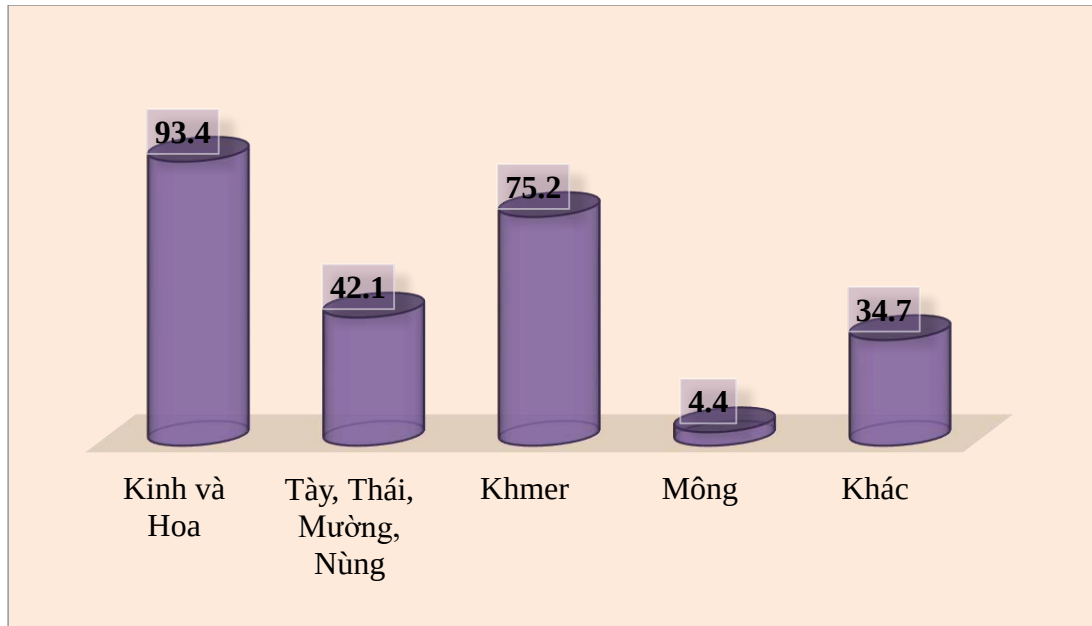
Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021.

2.7.2. Bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn năng lượng sạch giữa các nhóm dân tộc

Đến năm 2030 đảm bảo mọi người đều được tiếp cận dịch vụ cung cấp năng lượng hiện đại, phù hợp và đáng tin cậy

Hơn 93% người Kinh tiếp cận năng lượng sạch để thắp sáng, nấu ăn và sưởi trong khi tỷ lệ này ở nhóm người Mông là 4,4%, nhóm Tày, Thái, Mường, Nùng hơn 42%.

Hình 19. Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận nguồn năng lượng sạch theo dân tộc năm 2020



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Thói quen sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn của nhóm người dân tộc thiểu số, gây ô nhiễm khói trong hộ gia đình và ảnh hưởng đến sức khỏe thành viên đặc biệt là trẻ em. Năm 2020, có 88,7% hộ người Mông sử dụng chất đốt rắn như than đá, than củi, củi, rơm rạ, cỏ khô để nấu ăn, tỷ lệ này trong nhóm người Kinh thấp (gần 6%).

Hình 20. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn theo dân tộc năm 2020



Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

CHƯƠNG III: DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VSDG GIAI ĐOẠN 2021-2025

3.1. Kế hoạch mục tiêu VSDG giai đoạn 2021 – 2025

“Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030, được cụ thể hóa thành 15 mục tiêu, nhằm thể hiện nỗ lực và cam kết của Chính phủ trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs)”.⁷

Quan điểm kế hoạch hành động đề ra 5 điểm lớn: (1) Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt; (2) Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân; (3) Con người là trung tâm của phát triển bền vững; (4) Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển; (5) Khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững.

Nhiệm vụ đối với từng mục tiêu được đặt cụ thể cho phù hợp với thực tế đất nước, trong khuôn khổ chuyên đề chúng ta chỉ đề cập đến một số mục tiêu chúng ta phân tích và dự báo:

Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia. Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu)	Tỷ lệ nghèo đa chiều	1.1.1	4.8	2.4
	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	1.1.2	12.8	6.4
	Tỷ lệ người nhận được trợ giúp xã hội	1.3.1	39	>50%

⁷ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2019	2030
Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu).	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	2	12.2	<10%
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	2	22.4	<20%
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao	2	5.2	<5%
Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu); Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu); Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)	Tỷ lệ người sử dụng hồ sơ hợp vệ sinh	3.8.1	92.1	100%
	Tỷ lệ người sử dụng thuốc lá	3.a.1	39.9	10%
	Tỷ lệ người sống trong hộ có chi y tế lớn trong tổng chi tiêu hộ gia đình a) quá 10% b) quá 25%	3.8.2	8.5	<5%
			1.7	0%
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	3.2.2	6	<10%
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	3.2.1	14	<15%
	Tỷ suất sinh con vị thành niên	3.7.2	42	<42%
	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	3.b.1 & 3.8.1	91.9	100%
	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	3.b.1	78.3	100%
	Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu KHHGD được đáp ứng bởi các biện pháp tránh thai hiện đại	3.7.1 & 3.8.1	72.2	100%
	Tỷ lệ khám thai	3.8.1	97	100%
	Tỷ lệ ca đẻ có người đỡ đẻ có kỹ năng	3.1.2	96.1	100%

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu) Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu); Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu).	Chỉ số phát triển sớm ở trẻ em	4.2.1	78.2	>90%
	Tỷ lệ tham gia vào giáo dục có tổ chức (điều chỉnh)	4.2.2	97.6	100%
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp	4.1.2	98.2	100%
	a) Tiểu học		93	100%
	b) THCS		78.1	85%
	c) THPT			
	Các chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục	4.5.1	0.99	1.00
	a) Tiểu học		1	1.00
	b) THCS		1.03	1.00
	c) THPT			
	Tỷ lệ biết chữ ở người từ 15 tuổi trở lên		94	100%
Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu). Mục tiêu 5.6: Bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)	Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động	5.b.1	94.3	100%
	a) Nam		94.2	100%
	b) Nữ			
	Phụ nữ tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	5.6.1	60.7	80%
	Tỷ lệ người 20-24 tuổi tảo hôn	5.3.1	1.1	0%
	a) Trước 18 tuổi		14.6	<10%
	- Nam		0.3	0%
	- Nữ			
	b) Trước 15 tuổi		1.9	0%
	- Nam			
	- Nữ			

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu); Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (Mục tiêu 6.2 toàn cầu)	Tỷ lệ người sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	6.1.1	54	75%
	Tỷ lệ người sống trong hộ có nơi rửa tay có nước và xà phòng	1.4.1 & 6.2.1	90.7	100%
	Tỷ lệ hộ gia đình không có hố xí		3.7	0%
Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu).	Tỷ lệ hộ sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	7.1.2	86	>90%
	Tỷ lệ người tiếp cận điện	7.1.1	99.8	100%
Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)	Tỷ lệ trẻ em lao động trẻ em	8.7.1	6.6	0%
Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp	Chỉ tiêu kế hoạch	VSDG/SDG	2020	2030
Mục tiêu 16.2: Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên (Mục tiêu 16.2 toàn cầu) Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người.	Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	16.9.1	98.1	100%
	Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bạo lực	16.2.1	70.8	35%

3.2. Dự báo khả năng thực hiện các mục tiêu VSDG giai đoạn 2021 - 2025

Để dự báo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững có thể dùng các phương pháp như sử dụng tỷ lệ tăng hàng năm, hoặc dùng số liệu kế hoạch về các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030.

Các phương pháp dự báo sử dụng bao gồm dãy số thời gian và tỷ lệ tăng là phương pháp đơn giản nhất. Đối với những số liệu không đủ về dãy số thời gian có thể dùng tỷ lệ kế hoạch để đánh giá khả năng hoàn thành kế hoạch đến năm 2030.

3.2.1. Giảm nghèo

Để đánh giá tiến trình đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững sử dụng hai chỉ tiêu là tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (VSDG 1.1.1) và tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (VSDG 1.1.2). Số liệu ước tính từ kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam qua các năm và ước lượng bằng tỷ lệ giảm bình quân.

Bảng 3.2.1A. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)						Giảm trung bình giai đoạn
			2014	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	1.1.1		9.2	7.9	6.8	5.7	4.8	1.1
2	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	1.1.3		19.1		14.5		9.9	2.3

Bảng 3.2.1A. Dự báo tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Dự báo tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)				
			2022	2024	2026	2028	2030
1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	1.1.1	2.6	0.4	0.0	0.0	0.0
2	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	1.1.3	5.3	0.7	0.0	0.0	0.0

Giá trị dự báo chỉ dựa vào tiêu chuẩn nghèo giai đoạn nghèo 2016-2020, đối với giai đoạn từ 2022 đến 2030 chuẩn nghèo được xây dựng theo tiêu chuẩn mới thì tỷ lệ hộ nghèo có thể không theo giả định giảm dựa vào số liệu 2016-2020.

3.2.2. Xóa đói và đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh

Các chỉ tiêu dự báo từ năm 2022 đến 2030 sử dụng theo dãy số thời gian hoặc kế hoạch mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự 2030.

3.2.2.A. Giá trị thực tế

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Thực tế					
			2014	2016	2017	2018	2019	2020
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	2.2.1		13.9	13.4	13.2	12.2	11.6
4	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	3.1.2	94					96.1
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	3.1.3		21.8	21.5	21.4	21	22.3
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	3.1.5		14.5	14.4	14.2	14	13.9
8	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	3.6.1	92.5					72.2
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	3.7.2	75.6					78.6
10	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá (chỉ tính nam giới)	3.9.1						40

Đối với các chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tỷ suất chết trẻ em, giá trị dự báo tính theo tốc độ phát triển của dãy số thời gian. Với các chỉ tiêu không thu thập được nguồn số liệu liên tục theo các năm, giá trị dự báo dựa vào các chính sách và số kế hoạch gồm chỉ tiêu tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ, tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá.

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng (chỉ tiêu VSDG 2.2.1) dự báo mỗi năm giảm 0,6 điểm phần trăm, giảm suy dinh dưỡng trẻ em cần cải thiện dần chế độ dinh dưỡng hàng ngày của người dân. Với mức giảm như trên năm 2030 tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi sẽ đạt khoảng 6%.

Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (VSDG 3.1.2) năm 2020 đã đạt tới 96,1%, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2014, dự báo đến năm 2030 có thể đạt tới 99,6%.

Mục tiêu giảm tỷ suất tử vong trẻ em đặt ra trong các Chương trình và kế hoạch hành động khá cao, thực tế cho thấy tỷ suất tử vong trẻ em giảm chậm qua các năm. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (VSDG 3.1.3) có thể giảm từ 21,8 phần nghìn năm 2022 xuống 19,6 phần nghìn năm 2030. Tương tự tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (VSDG 3.1.5) giảm từ 13,6 phần nghìn năm 2022 xuống 12,2 phần nghìn năm 2030.

Biểu 3.2.2B. Giá trị dự báo

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Dự báo (%)				
			2022	2024	2026	2028	2030
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	2.2.1	10.5	9.4	8.2	7.1	6.0
4	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	3.1.2	96.8	97.5	98.2	98.9	99.6
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	3.1.3	21.8	21.2	20.7	20.2	19.6
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	3.1.5	13.6	13.2	12.9	12.6	12.2
8	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	3.6.1	75	77.5	80	82.5	85
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	3.7.2	80	82.5	85	87.5	90
10	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá (chỉ tính nam giới)	3.9.1	40	40	40	40	40

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng biện pháp tránh thai (chỉ tiêu VSDG 3.6.1) đánh giá về nhu cầu không được đáp ứng của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Dự báo chỉ tiêu này cần dựa vào kế hoạch đặt ra của Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Với mức tăng bình quân 2,5% đến năm 2030 thì tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được đáp ứng nhu cầu về kế hoạch hóa gia đình là 85%.

Tiêm chủng đầy đủ là mục tiêu thuộc Chương trình tiêm chủng quốc gia nhằm đảm bảo mọi trẻ em đều được tiêm chủng đúng thời gian và đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh cơ bản. Mục tiêu của chương trình luôn được đề ra ở mức trên 90% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ, tuy nhiên thực tế cho thấy tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ và đúng thời gian ở trẻ em không được như kỳ vọng. Dựa trên số liệu tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ năm 2020 -2021 là 78,2%, dự báo tỷ lệ này sẽ tăng dần lên 85% và 90% giai đoạn đến năm 2030.

Tỷ lệ nam giới 15-49 hút thuốc lá năm 2020-2021 là 40%, khó có thể giảm trong giai đoạn 10 năm đến 2030 khi chúng ta chưa thực sự có những chiến dịch bài trừ thuốc lá mà chỉ vận động, tuyên truyền dựa vào ý thức của người dân. Như vậy đến năm 2030 có thể tỷ lệ nam giới hút thuốc vẫn duy trì ở mức 40%.

3.2.3. Giáo dục cho mọi người

Đối với các chỉ tiêu phản ánh phát triển bền vững về giáo dục, dự báo sử dụng mức độ tăng trung bình để dự báo cho các năm sau. Giáo dục vốn bền vững và liên tục phát triển, vì vậy khi dự báo có thể dùng các tốc độ tăng trung bình để ước cho tương lai.

Biểu 3.2.3A. Giá trị thực tế

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu VSDG	Thực tế (%)					
			2014	2016	2017	2018	2019	2020
11	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	4.1.1		97		97.3		98.1
12	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	4.1.3		90.4		92.1		93.4
13	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	4.1.4	98					98.6
14	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	4.2.2	71.3					80.5
15	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo	4.5.1						
	Tiểu học	4.5.1		1.00		1.00		0.99
	THCS	4.5.2		1.03		1.01		1.00
	THPT	4.5.3		1.16		1.13		1.02

Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học (chỉ tiêu VSDG 4.1.1) từ 2016 đã trên 97%; 2020 là 98,1%; trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 1,1%/năm. Dự báo giai đoạn 2022-2030, trung bình mỗi năm tăng 0,25%/năm và đạt 99,6% năm 2030.

Đối với bậc Trung học phổ thông, tỷ lệ hoàn thành cấp (chỉ tiêu VSDG 4.1.3) thấp hơn so với bậc tiểu học. Dự báo tỷ lệ này sẽ tăng từ 93,4% năm 2020 lên 96,4% năm 2030.

Đánh giá hiệu quả chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở, năm 2014 là 98%, đến năm 2020 là 98,6%. Đối với các chỉ tiêu ở mức cao thì giá trị tuyệt đối của tốc độ phát triển không cao. Ước năm 2030 tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học cơ sở sẽ đạt khoảng 99,6%.

Huy động trẻ đi nhà trẻ và mẫu giáo (VSDG 4.2.2) không cao, năm 2014 là 71,3% và đến 2020 mới chỉ đạt 80,5%. Dự báo năm 2022 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi nhà trẻ, mẫu giáo là 83,6% và năm 2030 đạt khoảng 95,8%.

Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục cho thấy (VSDG 4.5.1), ở tiểu học và trung học cơ sở sẽ dần tiến tới bình đẳng trong giáo dục giữa nam và nữ. Tuy nhiên đối với trung học phổ thông, độ tuổi giao thoa với thị trường lao động thì không thể xóa bỏ hoàn toàn hiện tượng các em nam bỏ học để tham gia vào thị trường lao động khi đủ tuổi. Dự báo đến 2030 chỉ số bình đẳng giới giáo dục ở cấp tiểu học và trung học cơ sở có thể sẽ đạt mức cân bằng là 1,00 nhưng ở cấp trung học phổ thông dù có cải thiện vẫn chỉ ở mức 1,01 điểm.

Biểu 3.2.3B. Giá trị dự báo

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Dự báo (%)				
			2022	2024	2026	2028	2030
11	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	4.1.1	98.6		99.1		99.6
12	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	4.1.3	94.9		96.4		96.4
13	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	4.1.4	98.8	99.0	99.2	99.4	99.6
14	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	4.2.2	83.6	86.6	89.7	92.8	95.8
15	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo	4.5.1					
	Tiểu học		0.99		0.99		1.00
	THCS		1.00		1.00		1.00
	THPT		1.01		1.01		1.01

3.2.4. Bình đẳng giới

Các chỉ tiêu về bình đẳng giới gồm tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ 20-24 tuổi, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có vợ chồng hoặc chung sống như vợ chồng tự chủ trong quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai.

Tỷ số giới tính khi sinh giai đoạn 2016 đến 2020 trung bình trên 112 bé trai trên 100 bé gái, đến năm 2030 dự báo tỷ số vào khoảng 111 bé trai trên 100 bé gái nếu như không có biện pháp để giảm vấn đề ưa thích con trai.

Tỷ lệ tảo hôn năm 2020 là 14,6%, nếu so với năm 2014 thì tỷ lệ này tăng khoảng 3 điểm phần trăm. Như vậy dự báo đến 2030 nếu có chính sách đối với người dân tộc để giảm vấn nạn tảo hôn thì mới có thể giảm tỷ lệ này trong 10 năm tới.

Biểu 3.2.4A. Giá trị thực tế

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Thực tế (%)					
			2014	2016	2017	2018	2019	2020
16	Tỷ số giới tính khi sinh	5.1.1		112.2	112.1	114.8	111.5	112.06
17	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước trước 18 tuổi	5.3.1	11.2					14.6
18	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	5.6.1						60.7
19	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	5.8.1						92

Tương tự, chỉ tiêu tỷ lệ phụ nữ chủ động trong quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai năm 2020 – 2021 là 60,7 phần trăm. Khó có thể dự báo tỷ lệ này khi không có nguồn số liệu lịch sử và các chỉ tiêu kế hoạch tương ứng.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động của Việt Nam tương đối cao, năm 2020 có 92 phần trăm người từ 15 tuổi trở lên sử dụng điện thoại di động. Với tỷ lệ cao như vậy thì năm 2030 có thể cả 100 phần trăm dân số Việt Nam đều có điện thoại di động.

Biểu 3.2.4B Giá trị dự báo

STT	Tên chỉ tiêu	VSDG	Dự báo (%)				
			2022	2024	2026	2028	2030
16	Tỷ số giới tính khi sinh	5.1.1	111.99	111.92	111.85	111.78	111.71
17	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước trước 18 tuổi	5.3.1					14
18	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	5.6.1					60
19	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	5.8.1					100
20	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	6.1.2					100
21	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	6.2.1					100

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chính phủ Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ tham gia vào Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững, cam kết này được cụ thể hóa bằng hành động vào ngày 10/5/2017 Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đã trở thành một nhiệm vụ xuyên suốt cùng thực hiện với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm. Nhiệm vụ thực hiện giám sát, đánh giá các mục tiêu VSDG không còn là nhiệm vụ của riêng một Bộ, ngành mà là nhiệm vụ của cả quốc gia như quan điểm đã đề ra. Đó là một nhiệm vụ xuyên suốt, là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành và địa phương, lấy con người là trung tâm, cơ hội bình đẳng, khoa học và công nghệ là nền tảng.

Trong khuôn khổ chuyên đề phân tích dự báo *“Nghiên cứu và đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) 2016 - 2020 và dự báo khả năng thực hiện các mục tiêu VSDG giai đoạn 2021-2025 qua số liệu Điều tra Đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020 (SDGCW 2020)”* chủ yếu tập trung phân tích thực trạng 7 nhóm mục tiêu và đưa ra một số dự báo của 7 nhóm này, đó là các mục tiêu (1) “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”; (2) “Bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng”; (3) “Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh”; (4) “Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người”; (5) “Đạt được bình đẳng về giới”; (6) “Nước và vệ sinh”; (7) “Tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người”.

Mục tiêu về giảm nghèo bền vững không chỉ nhìn vào việc giảm tỷ lệ nghèo hàng năm, bên cạnh đó cần quan sát thực trạng các khía cạnh nghèo. Nghèo trẻ em có sự khác biệt với nghèo nói chung, bởi trẻ em có những yêu cầu đặc biệt về phát triển khác với người trưởng thành, như nhu cầu về giáo dục, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe... Vấn đề nghèo trẻ em chưa được quan tâm và đề cập trong các văn bản quy phạm, tới thời điểm hiện nay tỷ lệ nghèo trẻ em mới được đưa vào Phụ lục Luật Thống kê và đang trình Quốc hội phê duyệt. Để giám sát và đánh giá vấn đề nghèo trẻ em cần phải có nguồn thông tin chính thức ổn định, đáng tin cậy và chỉ tiêu để đánh giá phải được đưa vào các chế độ, văn bản quy phạm chính thức.

Dự báo các chỉ tiêu giám sát mục tiêu chăm sóc sức khỏe cho thấy nguồn số liệu ổn định giúp ích cho việc dự báo theo chuỗi thời gian. Tuy nhiên chính sách chăm sóc sức khỏe và đầu tư tập trung vào các lĩnh vực cần quan tâm có tác động lớn đối với sự cải thiện ở mỗi lĩnh vực. Tỷ lệ tử vong trẻ em có giảm nhưng tốc độ giảm khá chậm, có thể một phần do nguồn lực đang tập trung vào lĩnh vực giảm tử vong bà mẹ. Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình hiện đang được tập trung nhiều vào các vùng dân tộc, vùng khó khăn do vậy tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình ở những vùng kinh tế kém phát triển cao hơn những vùng phát triển.

Giáo dục tiến tới phổ cập cho mọi người, không chỉ dừng ở phổ cập tiểu học mà tiến tới phổ cập trung học cơ sở và nâng cao tỷ lệ nhập học trung học phổ thông. Chính sách về xã hội hóa giáo dục góp phần phân chia gánh nặng ngân sách giữa Nhà nước và người dân, đồng thời khuyến khích đầu tư vào giáo dục, giảm bất bình đẳng xã hội. Nguồn số liệu về giáo dục phong phú từ các hệ thống báo cáo và điều tra giúp việc nghiên cứu đánh giá và dự báo các chỉ tiêu về giáo dục được dễ dàng. Hạn chế của dự báo các chỉ tiêu giáo dục là đối với các chỉ tiêu ở cấp toàn quốc đã đạt tỷ lệ cao thì cần phải nghiên cứu và dự báo riêng cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và thiệt thòi, vì những nhóm đối tượng này là nhóm cần được giám sát.

Giám sát các mục tiêu phát triển môi trường còn hạn chế do nguồn số liệu không đầy đủ và định nghĩa chưa đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Chỉ tiêu đánh giá về môi trường trong số liệu của Tổng cục Thống kê chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu về nước hợp vệ sinh, nhà ở và hố xí hợp vệ sinh. Để giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu từ cấp tỉnh với các chỉ tiêu vĩ mô về môi trường, hệ thống cần được cập nhật và duy trì ổn định.

Các dự báo khuôn khổ đề tài chủ yếu sử dụng phương pháp dãy số thời gian, một số chỉ tiêu dự báo dựa vào kế hoạch đề ra trong các Chương trình hành động, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Mục đích của chuyên đề nhằm phân tích tổng quan chung, gợi ý về cách thức đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam năm 2020 và khả năng thực hiện trong các năm tới. Hạn chế lớn nhất của việc dự báo khả năng thực hiện các mục tiêu VSDG đó là khoảng trống về dữ liệu theo thời gian. Hiện chưa có một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh về các mục tiêu SDG (hoặc VSDG) được phổ biến công khai và rộng rãi cho người sử dụng, đồng thời thông tin không đáp ứng được tính đầy đủ theo thời gian.

Khuyến nghị đối với việc thực hiện giám sát và đánh giá các mục tiêu VSDG bao gồm: (1) cần chuẩn hóa phương pháp đo lường SDG và VSDG, điểm khác biệt phục vụ các báo cáo đánh giá cấp toàn cầu và cấp quốc gia; (2) hệ thống hóa nguồn số liệu phục vụ đánh giá các chỉ tiêu SDG và VSDG, phổ biến công khai và minh bạch đảm bảo mọi người đều có thể tiếp cận; (3) đa chiều là phương pháp phổ biến khi đo lường đánh giá một hiện tượng vì vậy đối với các phân tích cần quan sát trên khía cạnh đa chiều hay thực hiện các nghiên cứu cắt ngang; (4) nâng cao tiêu chuẩn quốc gia khi thực hiện các đánh giá, ví dụ các tiêu chuẩn về giáo dục không nên sử dụng tỷ lệ phổ cập tiểu học, cần nâng lên các tỷ lệ dành cho cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; (5) khi phân tích thực trạng thực hiện các mục tiêu VSDG cần đánh giá hiệu quả chính sách qua đó xác định lại nhóm đối tượng mục tiêu, ví dụ có thể tỷ lệ phụ nữ tiếp cận kế hoạch hóa gia đình của đồng bào dân tộc cao hơn so với người Kinh do chính sách kế hoạch hóa gia đình nhiều năm tập trung vào dân tộc thiểu số; (6) đặt mục tiêu đối với các chỉ tiêu VSDG cần xem xét vào khả năng thực hiện, tránh đặt mục tiêu quá cao gây gánh nặng cho các ngành quản lý khi áp lực thực hiện theo mục tiêu kế hoạch.

Phụ lục: Bảng tổng hợp kết quả các chỉ tiêu SDG

Tên chỉ tiêu		SDG/ VSDG	Định nghĩa	Giá trị (%)
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	1.1.1	Phần trăm số hộ hoặc số người nghèo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ hoặc số người được nghiên cứu	4.8
2	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	1.1.2	Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không được bảo đảm ít nhất 2 trong 6 lĩnh vực: Giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, điều kiện vệ sinh, không lao động sớm và bảo trợ xã hội trong tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi.	12.8
3	Tỷ lệ người nhận được trợ giúp xã hội	1.3.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sống trong những hộ đã nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	39.0
4	Tỷ lệ người sử dụng hố xí hợp vệ sinh	3.8.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	92.1
5	Tỷ lệ người sử dụng thuốc lá	3.a.1	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi hút thuốc lá hoặc sử dụng các sản phẩm thuốc lá có khói hoặc không khói vào bất kỳ thời điểm nào trong 1 tháng qua	39.9
6	Tỷ lệ người không hút thuốc	3.8.1	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi không hút thuốc lá điều hoặc bất kỳ sản phẩm thuốc lá có khói nào khác trong 1 tháng qua	59.9
7	Tỷ lệ người sống trong hộ có chi y tế lớn trong tổng chi tiêu hộ gia đình	3.8.2	Phần trăm người sống trong các hộ có chi tiêu cho y tế so với tổng chi tiêu hộ gia đình vượt quá a) 10% b) 25%	8.5 1.7
8	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	3.2.2	Xác suất chết trong tháng đầu tiên sau sinh (trên 1.000 trẻ sinh sống)	6
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	3.2.1	Xác suất chết trong khoảng thời gian từ lúc sinh đến lần sinh nhật thứ năm (trên 1.000 trẻ sinh sống)	14
10	Tỷ suất sinh con vị thành niên	3.7.2	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (trên 1, 000 phụ nữ 15-19 tuổi)	42
11	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	3.b.1 & 3.8.1	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba vắc xin bạch hầu, ho gà và uốn ván (DTP3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	91.9
12	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	3.b.1	Phần trăm trẻ 24-35 tháng tuổi được tiêm liều vắc xin sởi thứ hai vào bất kỳ thời điểm nào trước điều tra	78.3
13	Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu KHHGD được đáp ứng bởi các biện pháp tránh thai hiện đại	3.7.1 & 3.8.1	Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng được đáp ứng nhu cầu KHHGD bằng các biện pháp hiện đại	72.2

Tên chỉ tiêu		SDG/ VSDG	Định nghĩa	Giá trị (%)
14	Tỷ lệ khám thai	3.8.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua mà trong lần mang thai đưa con sinh ra sống gần đây nhất có khám thai (a) ít nhất 1 lần bởi người có chuyên môn (b) ít nhất 4 lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào (c) ít nhất 8 lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào	97.0 88.2 52.7
16	Tỷ lệ ca đẻ có người đỡ đẻ có kỹ năng	3.1.2	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được đỡ đẻ bởi người có chuyên môn y tế	96.1
16	Tỷ lệ người có kỹ năng công nghệ thông tin (ICT)	4.4.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới có thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động cụ thể liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua Phụ nữ (a) 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi Nam giới (a) 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi	38.9 27.2 39.3 27.4
18	Chỉ số phát triển sớm ở trẻ em	4.2.1	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng ít nhất trên 3 trong 4 lĩnh vực: biết chữ, biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội và học tập	78.2
18	Tỷ lệ tham gia vào giáo dục có tổ chức (điều chỉnh)	4.2.2	Phần trăm trẻ em trong độ tuổi phù hợp (1 năm trước độ tuổi chính thức vào lớp 1) có đi học mẫu giáo hoặc tiểu học	97.6
19	Tỷ lệ hoàn thành cấp	4.1.2	Phần trăm trẻ em từ 3-5 tuổi lớn hơn độ tuổi của lớp cuối cấp và hiện đã hoàn thành cấp học (a) Tiểu học (b) Trung học cơ sở (a) Trung học phổ thông	98.3 86.8 58.1
20	Các chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục	4.5.1	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh) cho nữ chia cho tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh) cho nam (a) Tiểu học (b) Trung học cơ sở (c) Trung học phổ thông	0.99 1.00 1.03
21	Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động	5.b.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi sở hữu điện thoại di động Phụ nữ Nam giới	94.3 94.2

Tên chỉ tiêu		SDG/ VSDG	Định nghĩa	Giá trị (%)
22	Phụ nữ tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	5.6.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn/đang chung sống như vợ chồng và đã từng sử dụng các biện pháp tránh thai tự đưa ra quyết định sáng suốt về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	60.7
23	Kết hôn sớm	5.3.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 20-24 tuổi lần đầu kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng Phụ nữ (a) trước tuổi 15 (b) trước tuổi 18 Nam giới (a) trước tuổi 15 (b) trước tuổi 18	1.1 14.6 0.3 1.9
24	Tỷ lệ người sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	6.1.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống hợp vệ sinh tại nhà, có nước nguồn được kiểm tra và không bị nhiễm khuẩn E.coli và có sẵn khi cần	54.0
25	Nơi rửa tay có nước và xà phòng	1.4.1 & 6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình có nơi để rửa tay và ở đó có nước và xà phòng hoặc chất tẩy rửa	90.7
26	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	7.1.2	Phần trăm thành viên hộ gia đình ưu tiên sử dụng nguyên liệu sạch và công nghệ để nấu ăn, sưởi ấm, thắp sáng	86.0
27	Tỷ lệ người tiếp cận điện	7.1.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình được sử dụng điện	99.8
28	Tỷ lệ trẻ em lao động trẻ em	8.7.1	Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	6.6
29	Sự an toàn	16.1.4	Tỷ lệ phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà của họ lúc trời tối Phụ nữ Nam giới	84.8 97.4
30	Đăng ký khai sinh	16.9.1	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo là đã đăng ký khai sinh	98.1
31	Xử phạt bạo lực	16.2.1	Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong 1 tháng qua	70.8
32	Tỷ lệ sử dụng Internet	17.8.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng Internet Phụ nữ (a) trong 3 tháng qua (b) ít nhất 1 lần 1 tuần trong 3 tháng qua Nam giới (a) trong 3 tháng qua (b) ít nhất 1 lần 1 tuần trong 3 tháng qua	81.3 79.7 83.0 81.1

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 về Kế hoạch hành động Quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
2. Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam;
3. Tổng cục thống kê (2021). Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020-2021, Kết quả tóm tắt. Hà Nội, Việt Nam.
4. Tổng cục thống kê. 2021. Khảo sát mức sống hộ gia đình 2020, Kết quả khảo sát. Hà Nội, Việt Nam: Nhà Xuất bản Thống kê.
5. Trang web chính thức của Tổng cục Thống kê: www.gso.gov.vn;
6. Bài viết “Tổng quan chung về bộ chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam”: Thông tin thống kê, www.gso.gov.vn;
7. Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
8. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
9. Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
10. Tracking Universal Health Coverage: 2017 Global Monitoring Report. WHO 2018;
11. Gujarati: Econometrics by example, 2011 – Chapter 8;
12. Nghị quyết số 34/NQ-CP về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

BÁO CÁO

**ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI CƠ CẤU DÂN SỐ
TỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI, GIAI ĐOẠN 1999 - 2019**

I. DÂN SỐ

Dân số là một nhân tố không thể thiếu để mỗi quốc gia tồn tại và phát triển. Đây được xem là nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất - yếu tố nội sinh chi phối các nguồn lực khác và quá trình phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Một quốc gia có thể không giàu về tài nguyên, điều kiện thiên nhiên không thuận lợi nhưng kinh tế có thể vẫn tăng trưởng và phát triển bền vững nếu nguồn lực về con người có chất lượng, đông đảo. Điều này đặc biệt phù hợp trong thế giới hiện đại ngày nay khi nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức và trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, thì nguồn lực con người ngày càng thể hiện yếu tố quyết định. Tuy nhiên, việc kiểm soát và điều tiết dân số phát triển phù hợp theo đúng định hướng và phát huy tối đa tiềm năng cho quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước hiện tại và lâu dài là một nhiệm vụ không dễ dàng.

Dưới góc độ về nhân khẩu học, quy mô và cơ cấu tuổi, giới tính của một tập hợp dân số chịu tác động chính và trực tiếp bởi 3 yếu tố, đó là: sinh, chết và di cư. Lý do bởi mức độ sinh và xu hướng sinh sẽ quyết định đến quy mô trẻ em sinh ra theo từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi, trong khi một tỷ lệ tử vong cao hay thấp sẽ ảnh hưởng đến tuổi thọ của dân số và liên quan đến tỷ trọng dân số già của tập hợp dân số đó. Mặt khác, trong một chừng mực nào đó, thì quy mô cũng như cấu trúc tuổi, giới tính của nhóm người di cư (bao gồm xuất cư và nhập cư) sẽ có đóng góp tới cơ cấu tuổi, giới tính của dân số ở cả nơi xuất cư hoặc nhập cư (đặc biệt là nhóm dân số trong độ tuổi lao động)...

Ở Việt Nam, trong 3 yếu tố được đề cập ở trên, mức sinh được xem là đã đưa lại nhiều tác động tới cơ cấu dân số giai đoạn 1999 – 2019 về mặt nhân khẩu học. Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng ngày 25 tháng 10 năm 2017 về công tác dân số trong tình hình mới cũng như Chiến lược dân số đến năm 2030 đã đưa mục tiêu chung là tiếp tục duy trì mức sinh tiệm cận với mức sinh thay thế trên phạm vi toàn quốc.

1. Tổng quan dân số Việt Nam

1.1. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số

Đến thời điểm 01/4/2019, dân số Việt Nam đạt khoảng 96,2 triệu người, tăng 10,4 triệu người so với năm 2009 và gần 20 triệu người so với năm 1999. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%).

**Biểu 1.1. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số Việt Nam
phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, 1999-2019**

	1999	2009	2019
Quy mô dân số (triệu người)			
Toàn quốc	76,3	85,8	96,2
Thành thị	18,1	25,4	33,1
Nông thôn	58,2	60,4	63,1
Nam	37,5	42,4	47,9
Nữ	38,9	43,4	48,3
Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)			
	1999-2009	2009-2019	1999-2019
Toàn quốc	1,18	1,14	1,16
Thành thị	3,42	2,64	3,03
Nông thôn	0,36	0,43	0,40
Nam	1,24	1,21	1,23
Nữ	1,11	1,07	1,09

Nguồn: Kết quả TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019.

So sánh giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, quy mô dân số có sự thay đổi đáng ghi nhận trong giai đoạn 1999 - 2019. Đây là kết quả tất yếu của quá trình đô thị hóa đã và đang diễn ra nhanh mạnh ở Việt Nam. Năm 2019, dân số thành thị ước khoảng 33,1 triệu người trong khi dân số nông thôn là gần 63,1 triệu người. Như vậy, dân số thành thị đã tăng thêm khoảng 15 triệu người trong 20 năm (so với năm 1999) và thêm khoảng 7,7 triệu người trong vòng 10 năm (so với năm 2009).

Đáng lưu ý là tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 hiện cao hơn hai lần so với tỷ lệ tăng của cả nước và sáu lần so với tỷ lệ tăng ở khu vực nông thôn (2,64%/năm). Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực thì tỷ lệ tăng dân số thành thị của Việt Nam hiện vẫn ở mức thấp.

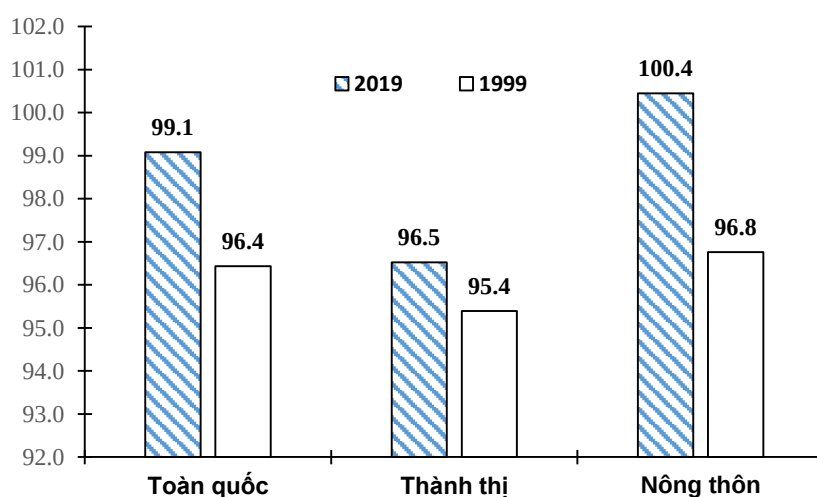
So sánh theo giới tính, dân số nam chiếm khoảng 49,8% tổng dân số cả nước (tương đương khoảng 47,9 triệu người) và dân số nữ là khoảng 50,2% (tương đương 48,3 triệu người). So với năm 1999, dân số nam tăng thêm gần 10,4 triệu người và dân số nữ tăng thêm khoảng 9,5 triệu người. Mặc dù, dân số nữ đến nay vẫn đông hơn so với dân số nam. Nhưng tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1999-2019 ở nam được tìm thấy là cao hơn so với ở nữ gần 0,14 điểm phần trăm năm (1,23% năm so với 1,09% năm). Nếu các tỷ lệ tăng này tiếp tục được duy trì, sau vài năm tới, dân số nam và dân số nữ sẽ gần như tương đương.

1.2. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới tính. Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở 01/4/2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính Việt Nam tăng nhẹ từ 96,4 nam/100 nữ (1999), đến 97,6 nam/100 nữ (2009) và đạt 99,1 nam/100 nữ (2019), phản ánh sự tăng thêm của dân số nam như kết quả của tăng tỷ số giới tính khi sinh trong thời gian qua và hậu quả chiến tranh ngày một lùi xa.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1999 - 2019

Nam/100 nữ



Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2019.

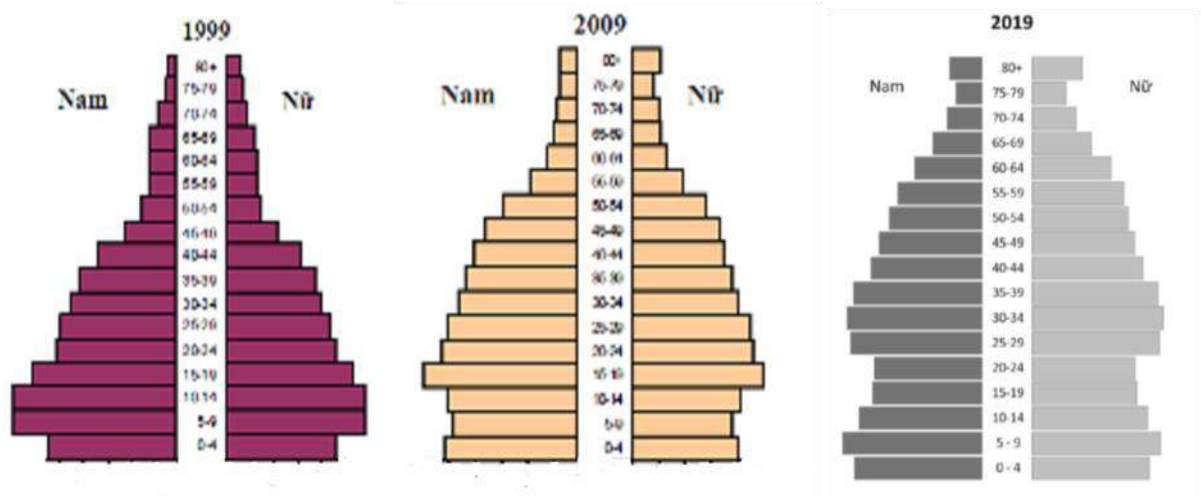
So sánh theo thành thị nông thôn qua thời gian cho biết các tỷ số giới tính của dân số Việt Nam ngoài chịu tác động bởi yếu tố văn hóa vùng miền, sinh, chết, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư và hậu quả của chiến tranh từ những năm 40 đến 70 của thế kỷ trước.

1.3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính, và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm quan sát. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi hay còn gọi là tháp dân số. Hình 1.2 trình bày tháp tuổi theo kết quả số liệu TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2009 và 2019.

Hình 1.2: Tháp dân số Việt Nam, 1999, 2009 và 2019

%



Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019.

Nhìn chung, sau 20 năm kể từ năm 1999, Việt Nam đã đạt được và duy trì mức sinh thay thế (TFR đạt 2,09 con/phụ nữ năm 2019 so với 2,03 con/phụ nữ năm 2009 và 2,33 con/phụ nữ năm 1999), mức chết đã giảm xuống mức thấp, đặc biệt là tỷ suất chết trẻ em (IMR hiện ở mức 14‰ so với 36,7‰ và 16‰; và U5MR là 21‰ so với 56,9‰ và 24‰ năm 2019 so với năm 1999 và năm 2009 theo tuần tự). Tuổi thọ trung bình của người dân được cải thiện đáng kể như kết quả tất yếu của chất lượng sống nâng cao và điều kiện chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho người dân ngày một cải thiện.... Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1/4/2019, tuổi thọ trung bình của dân số đạt 73,6 năm, trong đó tuổi thọ trung bình ở nam là 71,0 năm, thấp hơn ở nữ khoảng 4,3 năm (76,3 năm). Tuổi thọ của Việt Nam liên tục tăng từ 1989 đến nay. Tuy nhiên, mức tăng giai đoạn 2009-2019 đã chậm hơn so với giai đoạn 1999-2009 (0,8 năm và 4,6 năm). Khoảng cách tuổi thọ trung bình giữa 2 giới vẫn duy trì, không có nhiều thay đổi. Điều này được thể hiện qua việc thu hẹp của các thanh nhóm tuổi trẻ ở cả nam và nữ và sự nở rộng tiếp tục của các thanh nhóm tuổi trên. Kết quả là cơ cấu dân số Việt Nam đang có sự thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng ở trẻ em và tỷ trọng dân số người cao tuổi bắt đầu tăng lên. So với 33,1% năm 1999, tỷ trọng trẻ em dưới 15 đã giảm còn 24,3% năm 2019 trong khi tỷ trọng dân số 65+ tăng từ gần 5,8% năm 1999 lên đến 7,7% năm 2019, trong đó tỷ trọng dân số 60+ hiện là 11,9% năm 2019. Đáng lưu ý là tỷ trọng dân số trong tuổi lao động tiềm năng (15-64) vẫn được duy trì và tiếp tục tăng (61,1% năm 1999 lên đến 68,0% năm 2019).

Biểu 1.2: Tỷ trọng dân số theo giới tính và nhóm tuổi, 1999 – 2019

Nhóm tuổi	%					
	1999			2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
0-14	33,1	34,6	31,7	24,3	25,5	23,1
15-59	58,8	58,6	59,0	63,8	64,6	63,1
60+	8,0	6,7	9,3	11,9	10,0	13,7
65+	5,8	4,7	6,8	7,7	6,2	9,2

Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2019.

1.4. Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số

Bất kỳ một quốc gia, lãnh thổ nào cũng đều trải qua các quá trình chuyển dịch nhân khẩu học, tuy nhiên các quá trình nhân khẩu học đó sẽ diễn ra trong các giai đoạn, thời điểm khác nhau tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của từng quốc gia. Các quá trình chuyển dịch nhân khẩu học này thường bắt đầu với các đặc trưng là mức sinh cao, mức chết cũng cao, quy mô và tốc độ tăng dân số tăng nhanh (giai đoạn đầu, thời kỳ này điều kiện kinh tế, xã hội còn kém phát triển); tiếp theo là đến giai đoạn mức sinh bắt đầu giảm mạnh và mức chết cũng giảm, tốc độ tăng dân số giảm dần nhưng quy mô dân số vẫn tăng do đà tăng dân số (giai đoạn 2); tiếp đến là giai đoạn cuối cùng được đặc trưng bởi mức sinh thấp và mức chết cũng thấp, tốc độ tăng dân số tiếp tục giảm và quy mô dân số dần ổn định thậm chí giảm.

Đối với nhóm các nước phát triển như các nước khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc..... do điều kiện phát triển kinh tế, xã hội nhanh hơn nên quá trình chuyển dịch nhân khẩu học cũng diễn ra nhanh hơn. Các nước này hiện nay đang ở giai đoạn cuối của quá trình chuyển dịch nhân khẩu học (mức sinh và mức chết thấp, quy mô dân số đã ổn định, một số nước có quy mô dân số giảm).

Đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam được cho là đang ở cuối giai đoạn 2 của quá trình chuyển dịch nhân khẩu học. Mức sinh của Việt Nam đã liên tục giảm trong những năm qua và hiện đang duy trì quanh mức sinh thay thế, trong khi đó tỷ lệ tử vong cũng duy trì ở mức thấp, tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm giảm tuy nhiên quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng. Nhiều chuyên gia nhân khẩu học nhận định Việt Nam hiện đang trong giai đoạn với 2 xu hướng diễn ra “cơ cấu dân số vàng” và “dân số già hóa”.

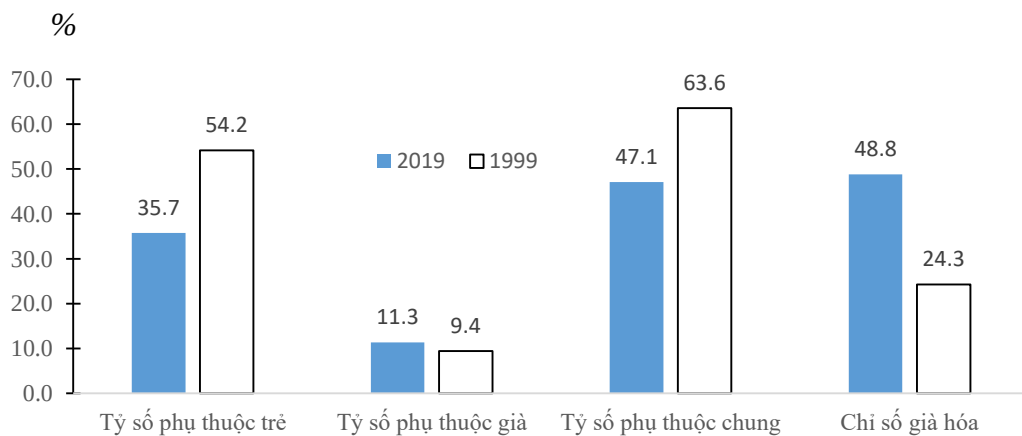
Năm 2009, Việt Nam công bố bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng. Theo Liên hợp quốc – UN, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng khi tỷ trọng của nhóm dân số trẻ em (dưới 15 tuổi) nhỏ hơn 30%

và tỷ trọng của nhóm dân số cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%. Như vậy, theo khái niệm này, Việt Nam vẫn đang tiếp tục ở giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”. Nhiều chính sách đã và đang được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế giúp tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh tới chính sách về phát triển nguồn nhân lực và tăng năng suất lao động.

Theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), một nước sẽ bước vào giai đoạn “bắt đầu già” khi dân số cao tuổi chiếm 10% tổng dân số và giai đoạn “già” khi dân số cao tuổi chiếm 20% tổng dân số. Theo định nghĩa này, Việt Nam đã ở giai đoạn “già hóa” với mốc khởi đầu là năm 2014. Đây là sự thay đổi cơ cấu tương đối nhanh so với nhiều nền kinh tế phát triển khác.

Hình 1.3 - Tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam theo kết quả TĐT Dân số và nhà ở 01/4/1999 và 01/4/2019 cho biết sau 20 năm, gánh nặng phụ thuộc cho dân số độ tuổi lao động đã được giảm đi đáng kể, từ 63,6% năm 1999 xuống còn 47,1% năm 2019, tương ứng cứ 100 người trong tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ cho khoảng gần 47 người ngoài tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già từ 65 tuổi trở lên) thay vì 64 người ngoài tuổi lao động. Nguyên nhân do tỷ lệ sinh giảm dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm, trong khi do kết quả của tuổi thọ trung bình dân số ngày càng cao, tỷ trọng người già cũng đang tăng thêm nhưng vẫn ở mức thấp. Sau 20 năm, tỷ số phụ thuộc trẻ giảm tới 18,5 điểm phần trăm, trong khi tỷ số phụ thuộc già chỉ mới tăng thêm 1,9 điểm phần trăm. Nếu so sánh giữa hai tỷ số này, thì sự thay đổi ở tỷ số phụ thuộc trẻ là cao hơn gần 10 lần.

Hình 1.3: Tỷ số phụ thuộc và Chỉ số già hóa dân số Việt Nam, 1999-2019



Nguồn: Kết quả toàn bộ TĐT Dân số và nhà ở năm 1999, 2019.

Xem xét chỉ số già hóa – chỉ số phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc, biểu thị bởi tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi cho thấy xu hướng già hóa dân số ở Việt Nam cũng đang diễn ra khá nhanh. Sau 2 thập kỷ, chỉ số này đã tăng lên 2 lần, từ 24,3% năm 1999 lên tới 48,8% năm 2019.

Như vậy, hai xu hướng “cơ cấu dân số vàng” và “dân số già hóa” đang diễn ra đòi hỏi Việt Nam cần có những chính sách phù hợp, một mặt phát huy lợi thế “cơ cấu dân số vàng” nhằm tạo cơ hội phát triển kinh tế xã hội, mặt khác phải quan tâm tới việc đảm bảo và tăng cường an sinh xã hội cho người dân, trong đó có nhóm người cao tuổi.

2. Dân số trẻ em và dân số tuổi đi học

Quy mô và tỷ lệ dân số trẻ em (0-14) và dân số trong độ tuổi đi học, bao gồm đi học phổ thông (6-18) và sau phổ thông (19-24) của một tập hợp dân số hay một quốc gia, lãnh thổ có ý nghĩa rất quan trọng, đặc biệt trong việc quy hoạch, xây dựng các chính sách liên quan đến giáo dục như: xây dựng trường, lớp, các trang thiết bị; đào tạo đội ngũ giáo viên, và các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội khác. Quy mô và tỷ lệ dân số trẻ và dân số trong độ tuổi đi học cao hay thấp phụ thuộc vào ba yếu tố như: sinh, chết và di cư. Đây là các yếu tố có tác động trực tiếp, ngoài ra còn nhiều các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội khác có tác động gián tiếp tới dân số nhóm tuổi này như các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình; vấn đề về nạo, hút thai và kế hoạch hóa gia đình...

2.1. Dân số trẻ em (0-14 tuổi)

Quy mô và tỷ trọng: Tính đến thời điểm 01/4/2019, dân số trẻ em (0-14 tuổi) của Việt Nam đạt gần 23,4 triệu người (chiếm khoảng 24,3% tổng dân số), giảm gần 2 triệu so với năm 1999 (25,3 triệu người - chiếm 33,11% tổng dân số). Tỷ lệ tăng dân số trẻ em bình quân giai đoạn 1999-2019 là gần - 0,4%/năm. Nguyên nhân là do tác động của yếu tố sinh tới quy mô dân số trẻ em. Nếu như ở năm 1999, mức sinh đạt khoảng 2,33 con/phụ nữ thì đến năm 2009 (sau 10 năm) mức sinh đã giảm tới 2,03 con/phụ nữ và (sau 20 năm) và duy trì ổn định (2,09 con/phụ nữ năm 2019). Tuy nhiên, có nhận định rằng mức sinh hiện tại sẽ có xu hướng tăng nhẹ, cộng với đà tăng dân số (thuật ngữ nhân khẩu học là Population momentum, hiện tượng này xảy ra là do mức sinh cao trong quá khứ dẫn đến số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của các năm sau đó cao) nên quy mô của nhóm dân số này hiện là 23,4 triệu, nhưng tỷ trọng thì hầu như không thay đổi. Dự báo quy mô và tỷ trọng nhóm dân số trẻ sẽ tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo.

So sánh giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, quy mô dân số trẻ em có sự thay đổi đáng ghi nhận trong giai đoạn 1999-2019. Đây là kết quả tất yếu của những nỗ lực kiểm soát mức sinh nhằm xóa bỏ dần sự chênh lệch thành thị nông thôn về mức sinh. Năm 1999, mức sinh ở khu vực thành thị là 1,64 con/phụ nữ, tăng lên 1,83 con/phụ nữ năm 2019. Trong khi mức sinh ở khu vực nông thôn đã giảm xuống còn 2,26 con/phụ nữ năm 2019 từ mức 2,57 con/phụ nữ năm 1999. Kết quả là quy

mô dân số trẻ em 0-14 tuổi khu vực thành thị tăng thêm khoảng 2,5 triệu (từ mốc 4,9 triệu năm 1999 lên tới 7,4 triệu năm 2019). Quy mô dân số trẻ em khu vực nông thôn giảm từ 20,3 triệu xuống còn 16,0 triệu trong cùng giai đoạn.

Biểu 1.4 Quy mô và tỷ lệ tăng bình quân của dân số trẻ em (0-14 tuổi), giai đoạn 1999 - 2019

	Quy mô (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân năm 2019/1999 (%)
	1999	2019	
Chung	25,3	23,4	-0,4
Nam	13,0	12,2	-0,3
Nữ	12,3	11,2	-0,5
Thành thị	4,9	7,4	2,0
Nông thôn	20,3	16,0	-1,2

Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2019.

Tỷ lệ tăng dân số trẻ em bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 1999-2019 hiện là 2,0%/năm, cao hơn tới 3,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ tăng dân số trẻ em bình quân năm khu vực nông thôn (-1,2%/năm).

So sánh theo giới tính, dân số trẻ em nam chiếm khoảng 12,7% dân số cả nước (tương đương 12,2 triệu người) và dân số trẻ em nữ chiếm 11,6% dân số cả nước (tương đương 11,2 triệu người) tính đến thời điểm 01/4/2019. Sau hơn 20 năm, có một sự thay đổi rõ rệt về quy mô của dân số trẻ em theo giới tính. Trong đó, dân số trẻ em nữ giảm đáng kể hơn so với dân số trẻ em nam. Cụ thể là dân số trẻ em nam giảm khoảng 0,8 triệu và dân số trẻ em nữ giảm 1,1 triệu trong giai đoạn 1999-2019. Lý do của mức giảm quy mô ở trẻ em nữ là nhiều hơn so với ở trẻ em nam có thể ngụ ý tới tác động của việc tăng tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây như hệ lụy của việc ưa thích sinh con trai và thực hành lựa chọn giới tính khi sinh.

Tỷ số giới tính: Theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở 01/4/2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số trẻ em là gần 109,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 109,6 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 108,8 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính của dân số trẻ em Việt Nam tăng nhẹ và càng nhanh hơn (từ 105,5 nam/100 nữ (1999), đến 106,9 nam/100 nữ (2009) và đạt 109,1 nam/100 nữ (2019) (kết quả TDT Dân số và nhà ở toàn bộ năm 1999, 2009, 2019). So sánh tỷ số giới tính của dân số trẻ em (0-14 tuổi) theo thành thị, nông thôn giai đoạn 1999-2019 đều thể hiện xu hướng tăng, ngụ ý việc tăng tỷ số giới tính vẫn phụ thuộc nhiều vào quan niệm truyền thống, phong tục tập quán, tư duy văn hóa về ưa thích sinh con trai đặt trong điều kiện mức sinh giảm ở khu vực nông thôn và thấp ở khu vực thành thị, và ứng dụng công nghệ y học hiện đại để lựa chọn giới tính khi sinh.

Dự báo quy mô dân số trẻ em (0-14 tuổi) đến năm 2049: Kết quả dự báo của nhóm dân số trẻ em theo Phương án trung bình, theo Dự báo dân số Việt Nam 2019- 2069 (*Báo cáo Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069, TCTK: 2020*). Theo kết quả dự báo trong điều kiện mức sinh giả thiết được xây dựng theo tinh thần Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới Trong đó mục tiêu đến năm 2030 là duy trì vững chắc mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ), và giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn thành thị, miền núi và đồng bằng xuống 50%, và 50% tỉnh/thành phố đạt mức sinh thay thế. Theo đó, quy mô dân số trẻ em sẽ giảm từ 23,4 triệu năm 2019, xuống còn 21,8 triệu vào năm 2049. Tỷ trọng của nhóm dân số này được dự báo sẽ giao động khoảng từ 19% đến 24% tổng dân số cả nước, có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2019-2049.

Biểu 1.5 Quy mô và tỷ trọng dự báo của dân số trẻ em (0-14 tuổi), 2019-2049

	Quy mô (triệu người)	% trên tổng dân số (%)
2019	23,4	24,3
2029	22,1	21,2
2039	21,3	19,2
2049	21,8	18,9

Nguồn: Trích kết quả từ Báo cáo Dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 (Phương án trung bình). Lưu ý: Phương án dự báo trung bình được TCTK xây dựng trên cơ sở mục tiêu đối với công tác dân số trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế - bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh/thành phố đạt mức sinh thay thế”.

2.2. Dân số độ tuổi đi học (6-24 tuổi)

2.2.1. Quy mô và tỷ trọng

Đến thời điểm 01/4/2019, dân số tuổi đi học tuổi từ 6 đến 24 tuổi của Việt Nam đạt khoảng 27,1 triệu người, chiếm khoảng 28,1% tổng dân số cả nước. So với năm 1999, con số này đã giảm 4,5 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1999-2019 là -0,8%/năm.

Biểu 1.6 Quy mô và tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số tuổi đi học (6-24 tuổi), 1999-2019

	Quy mô (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân năm
	1999	2019	2019/1999 (%)
Chung	31,6	27,1	-0,8
Nam	16,0	14,0	-0,7
Nữ	15,6	13,1	-0,9
Thành thị	6,9	9,2	1,5
Nông thôn	24,7	17,84	-1,6

Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2019.

Mặc dù đều có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số tuổi đi học nam vẫn đông hơn so với nữ sau 20 năm. Năm 1999, quy mô dân số nam tuổi đi học khoảng 16,0 triệu người và quy mô dân số nữ là 15,6 triệu người. Năm 2019, con số này tương ứng là 14,0 triệu người và 13,1 triệu người.

So sánh giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, quy mô dân số tuổi đi học 6-24 tuổi có sự thay đổi ghi nhận trong giai đoạn 1999-2019. Năm 2019, dân số thành thị ước khoảng 9,2 triệu người trong khi dân số nông thôn là vào khoảng 17,84 triệu người. Như vậy sau 20 năm, dân số thành thị tuổi đi học 6-24 tuổi tăng thêm khoảng 2,3 triệu người và ngược lại dân số nông thôn tuổi đi học 6-24 tuổi giảm gần 6,9 triệu người.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1999-2019 của nhóm dân số tuổi đi học ở khu vực thành thị là 1,5%/năm trong khi ở khu vực nông thôn là -1,6%/năm. Tuy nhiên, khi so sánh quy mô và tốc độ tăng của nhóm dân số tuổi đi học 6-24 tuổi theo thành thị nông thôn cần lưu ý tới yếu tố “di cư vì lý do học tập”. Bởi đa phần nhóm dân số tuổi đi học ở nông thôn độ tuổi sau học phổ thông (thường là sau 18 tuổi) sẽ di chuyển tới khu vực thành thị hoặc ra nước ngoài sinh sống để có cơ hội học tập tốt hơn (đi học đại học, cao đẳng, học nghề...). Trình độ giáo dục của nhóm dân số này càng được cải thiện, nâng cao thì yếu tố di cư vì học tập lại càng rõ rệt. Xem xét chi tiết theo nhóm tuổi sẽ được đề cập ở nội dung dưới.

2.2.2. Tỷ số giới tính

Theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1/4/2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số tuổi đi học (6-24 tuổi) là gần 107,0 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 103,2 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là gần 109,0 nam/100 nữ. So với năm 1999, tỷ số giới tính của dân số tuổi đi học Việt Nam tăng tới 4,2 điểm phần trăm (102,8 nam/100 nữ so với 107,0 nam/100 nữ).

2.2.3 Dự báo quy mô dân số tuổi đi học (6-24 tuổi) đến năm 2049

Dự báo về quy mô dân số tuổi đi học (6-24 tuổi) giai đoạn 2019 – 2049 cũng được thực hiện trong dự báo dân số Việt Nam 2019- 2069 (xem Báo cáo Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069, TCTK: 2020). Theo đó, quy mô dân số tuổi đi học sẽ tăng trong 10 năm đầu (khoảng 2 triệu người), sau đó như kết quả của việc mức sinh thấp và duy trì ổn định, quy mô nhóm dân số này sẽ quay chiều và giảm dần theo suốt giai đoạn dự báo. Tỷ trọng của nhóm dân số này so với tổng dân số theo kết quả dự báo cũng giảm dần từ mức 28,1% năm 2019 xuống còn 23,6% năm 2049 (trong vòng 30 năm) – chiếm khoảng 1/4 dân số cả nước. Ngụ ý rằng áp lực về đầu tư công cho xây mới giáo dục đối với nhóm dân số độ tuổi đi học là sẽ giảm nhẹ.

Biểu 1.7 Quy mô và tỷ trọng dự báo của dân số tuổi đi học (6-24 tuổi), giai đoạn 2019-2049

Năm	Quy mô (triệu người)	% trên tổng dân số (%)
2019	27,1	28,1
2029	29,1	27,9
2039	27,6	24,9
2049	27,1	23,6

Nguồn: Trích kết quả từ Báo cáo Dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 (Phương án trung bình).

Lưu ý: Phương án dự báo trung bình được TCTK xây dựng trên cơ sở mục tiêu đối với công tác dân số trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công dân số trong tình hình tác mới. Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế - bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh/thành phố đạt mức sinh thay thế”.

Phân tích thực trạng và xu hướng biến đổi của các nhóm dân số trong độ tuổi đi học các cấp phổ thông (tiểu học, THCS và THPT) là nội dung rất hữu ích đối với những người lập quy hoạch trong các lĩnh vực đặc biệt là y tế, giáo dục. Thông qua số liệu này sẽ dự ước được có bao nhiêu học sinh cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông và cụ thể từng lớp trong các năm tiếp theo để từ đó sẽ có sự chuẩn bị về cơ sở vật chất, đào tạo, chuẩn bị đội ngũ giáo viên .v.v. theo từng giai đoạn lập kế hoạch.

Biểu 1.8: Dự báo dân số trong các độ tuổi Học tiểu học, THCS và THPT, 2019 - 2049

Nhóm tuổi đi học	Triệu người				
	2019	2025	2030	2040	2049
6-10 tuổi	8,2	7,8	7,4	7,0	7,3
11-14 tuổi	5,7	6,7	6,1	5,6	5,8
15-17 tuổi	3,9	4,6	5,3	4,3	4,2

Nguồn: Dự báo dân số Việt Nam 2019-2069 của Tổng cục Thống kê (Phương án trung bình)

Về cơ bản, như kết quả của việc giảm và duy trì mức sinh thay thế trong một giai đoạn dài, quy mô dân số tuổi đi học các cấp phổ thông cũng có sự khác biệt. Nếu như quy mô nhóm dân số tuổi đi học cấp Tiểu học dự báo sẽ giảm theo thời gian thì quy mô nhóm dân số tuổi học THCS và THPT sẽ vẫn tiếp tục tăng nhẹ (đạt cao nhất trong vòng 10 năm tới). Trong đó, nhóm dân số trẻ em cấp THCS đạt cao nhất vào năm 2025 (khoảng 6,7 triệu trẻ em), sau đó giảm nhẹ và vẫn cao

hơn ở cuối kỳ dự báo và so với năm 2019. Nhóm dân số trẻ em cấp THPT đạt cao nhất vào năm 2030 (sau khoảng 10 năm tới), sau đó theo xu hướng giảm tới cuối giai đoạn dự báo 2049 (cao hơn so với năm 2019 khoảng 0,3 triệu trẻ em).

3. Dân số tuổi lao động

Quy mô và tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động của một tập hợp dân số hay một quốc gia, lãnh thổ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia, vùng, lãnh thổ đó. Khi quy mô và tỷ trọng của nhóm dân số này càng cao thì nguồn cung lao động càng dồi dào và ngược lại. Xét trong 3 yếu tố nhân khẩu học tác động (sinh, chết, di cư) thì yếu tố di cư có ảnh hưởng nhất đối với nhóm dân số này.

Theo thông lệ quốc tế, dân số trong độ tuổi lao động thường lấy từ 15-64 tuổi, hoặc 15-59 tuổi tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Dựa trên thực tiễn của Việt Nam là tuổi thọ bình quân ngày một tăng, điều kiện sức khỏe dân cư được cải thiện nên tiềm năng tham dự lao động cũng có thể được kéo dài, vì vậy báo cáo này sẽ tập trung quan sát tới nhóm tuổi 15-64.

3.1. Quy mô và tỷ trọng

Tính đến thời điểm 1/4/2019, quy mô dân số tuổi lao động (15-64 tuổi) là khoảng 65,4 triệu người (tương đương 68,0% tổng dân số cả nước), tăng thêm gần 18,8 triệu người sau 20 năm (1999-2019). Tỷ lệ tăng bình quân giai đoạn 1999-2019 đạt khoảng 1,7%. Nếu nhìn vào kết quả trình bày, có thể nói rằng dân số Việt Nam đang trong giai đoạn “dư lợi dân số” với thị phần dân số độ tuổi lao động vượt trội. Hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trẻ em 0-14 tuổi và tỷ trọng dân số người cao tuổi 60+ hiện đang ở ngưỡng thấp hơn so với tỷ trọng của dân số tuổi lao động, đồng nghĩa với việc gánh nặng phụ thuộc được giảm thiểu.

Biểu 1.9 Quy mô và tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số 15-64 tuổi, 1999-2019

	Quy mô (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân năm 2019/1999 (%)
	1999	2019	
Chung	46,7	65,4	1,7
Nam	22,7	32,72	1,8
Nữ	23,9	32,7	1,6
Thành thị	12,2	23,4	3,3
Nông thôn	34,5	42,0	1,0

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1999 và 2019.

Xem xét về giới tính, quy mô dân số của 2 giới đã đạt mức gần tương đương trong năm 2019, với khởi điểm đầu giai đoạn (năm 1999) quy mô dân số nữ (15-64) cao hơn so với dân số nam khoảng 1,2 triệu người. Theo đó, tỷ lệ tăng bình quân giai đoạn 1999-2019 ở nam là đạt cao hơn nữ gần 0,26 điểm phần trăm.

Xem xét theo thành thị nông thôn, quy mô dân số 15-64 tuổi khu vực thành thị tăng mạnh với tỷ lệ tăng bình quân giai đoạn 1999-2019 gấp hơn 3 lần so với khu vực nông thôn. Đây là kết quả tất yếu của quá trình phát triển và đô thị hóa đã và đang diễn ra nhanh, mạnh ở Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, nếu xem xét về quy mô, dân số 15-64 tuổi khu vực nông thôn vẫn còn chiếm ưu thế vượt trội so với khu vực thành thị (42,0 triệu năm 1999 so với 23,4 triệu năm 2019). Mặc dù tỷ trọng dân số nông thôn đã giảm đáng kể sau 20 năm (73,9% xuống tới 64,2% tổng dân số 15-64 tuổi).

3.2. Tỷ số giới tính

Tới thời điểm 01/4/2019, tỷ số giới tính của dân số 15-64 tuổi đạt khoảng 100,1 nam trên 100 nữ, trong đó tỷ số giới tính khu vực thành thị đạt 95,9 nam trên 100 nữ và nông thôn là khoảng 102,5 nam trên nữ. Sau 20 năm, tỷ số giới tính của nhóm dân số này tăng thêm khoảng 5,1 điểm phần trăm (từ mốc 95,0 nam/100 nữ năm 1999 tới 100,1 nam/100 nữ năm 2019). Khi xem xét tới tỷ số giới tính của nhóm dân số này - nhóm dân số ở khoảng tuổi lao động theo thành thị/nông thôn, thì yếu tố di cư vì việc làm, theo gia đình kết hôn, chính sách phát triển kinh tế xã hội đã đem lại nhiều tác động hơn cả.

3.3. Cơ cấu tuổi

Ngay sau khi công bố kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, các nhà Nhân khẩu học trong và ngoài nước đều cho rằng, Việt Nam đang trong thời kỳ “cửa sổ nhân khẩu học” hay nói cách khác là Việt Nam đang có “cơ cấu dân số vàng”. Sở dĩ như vậy là vì theo số liệu Tổng điều tra thì Việt Nam đang có quy mô và tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15-64 rất lớn.

Xem xét theo giai đoạn 20 năm (1999-2019), đã thấy rõ có sự chuyển đổi cơ cấu tuổi rõ rệt trong nhóm dân số này. Nếu như ở năm 1999, cơ cấu dân số là cơ cấu trẻ với lợi thế thuộc về các nhóm tuổi nhỏ (15-29 tuổi) thì tới năm 2019, lợi thế về tỷ trọng thuộc về các nhóm dân số (25-49 tuổi). Hay nói cách khác, tiềm lực phát huy sức lao động của nhóm dân số này hiện là rất lớn (trình độ đào tạo, kinh nghiệm sống đã chín muồi). Nhóm dân số (30-39 tuổi), hiện có thị phần gần như không thay đổi (24,9% so với 24,6% trên tổng dân số nhóm), trong khi nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) đã có sự giảm xuống rõ rệt về thị phần (32,4% so với 20,1% trên tổng dân số nhóm).

Biểu 1.10. Quy mô và tỷ trọng của dân số 15-64 tuổi theo nhóm tuổi, 1999-2019

Nhóm tuổi	1999			2019		
	Quy mô (Triệu người)	Phân bố (%)	Tỷ trọng tổng dân số (%)	Quy mô (Triệu người)	Phân bố (%)	Tỷ trọng tổng dân số (%)
Tổng số	46,7	100,0	61,1	65,4	100,0	68,0
15-19	8,2	17,6	10,8	6,5	9,9	6,8
20-24	6,9	14,8	9,1	6,7	10,2	6,9
25-29	6,6	14,1	8,6	8,4	12,9	8,8
30-34	6,0	12,9	7,9	8,4	12,8	8,7
35-39	5,6	12,0	7,3	7,7	11,8	8,0
40-44	4,6	9,8	6,0	6,7	10,2	6,9
45-49	3,1	6,7	4,1	6,3	9,6	6,5
50-54	2,1	4,5	2,8	5,7	8,7	5,9
55-59	1,8	3,8	2,3	5,1	7,8	5,3
60-64	1,7	3,7	2,3	4,0	6,1	4,1

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1999 và 2019.

3.4. Dự báo dân số 15-64 tuổi đến năm 2049

Dự báo dân số độ tuổi lao động 15-64 tuổi giai đoạn 2019 -2049 được thực hiện cùng với dự báo dân số chung của Việt Nam giai đoạn 2019-2069 (Xem báo cáo: *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069, TCTK: 2020*). Trong vòng 30 năm tới, quy mô dân số tuổi lao động vẫn tiếp tục tăng, (với khoảng 6,7 triệu người được tăng thêm đến cuối giai đoạn 2049). Với 10 năm đầu 2020 - 2029, tăng quy mô của nhóm dân số này đạt cao nhất (gấp 2 lần, 8 lần so với các giai đoạn 10 năm tiếp sau, là năm 2039 và năm 2049 theo tuần tự). Tỷ trọng dân số tuổi lao động vẫn chiếm thị phần vượt trội trong tổng dân số chung. Tuy nhiên, theo kết quả dự báo tỷ trọng của nhóm dân số này có xu hướng giảm dần, thấp hơn khoảng 5,3 điểm phần trăm sau 30 năm (từ mức 68,0% năm 2019 xuống còn

62,7% năm 2049). Điều này cho thấy giai đoạn “dư lợi dân số” của Việt Nam mà đã bắt đầu 10 năm trước vẫn sẽ được tiếp tục trong thời gian tới.

Biểu 1.11 Dự báo dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) đến năm 2049

Năm	Quy mô (triệu người)	Tỷ trọng tổng dân số (%)
2019	65,4	68,0
2029	70,4	67,3
2039	72,7	65,6
2049	72,1	62,7

Nguồn: Kết quả dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069: Phương án trung bình. Lưu ý: Phương án dự báo trung bình được TCTK xây dựng trên cơ sở mục tiêu đối với công tác dân số trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công dân số trong tình hình tác mới. Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế - bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh/thành phố đạt mức sinh thay thế”.

4. Dân số cao tuổi

Ở hầu hết các nước phát triển, ngưỡng tuổi tối thiểu để phân định người cao tuổi là 65 tuổi. Với các nước đang phát triển, khi xây dựng định nghĩa về tuổi già, cũng đã thực hiện giống như ở nhiều nước phát triển. Chính phủ các nước này xây dựng định nghĩa dựa trên quy định về tuổi hưu trí. Tuy nhiên, sẽ không hoàn toàn hợp lý với thực tiễn ở những nơi mà phần lớn người già sống ở nông thôn và làm việc ngoài khu vực chính thức, nghĩa là sẽ không có chế độ hưởng hưu trí; hoặc sự khác biệt về quy định tuổi nghỉ hưu, thể chất và điều kiện sức khỏe giữa nam và nữ; hoặc khi mà tuổi thọ bình quân còn rất thấp và tỷ trọng dân số già chiếm thị phần không đáng kể trong tổng dân số.v.v. Hiện tại, Liên hợp quốc cũng chưa đưa ra tiêu chí chuẩn mực về ngưỡng tuổi tối thiểu nhưng đồng thuận là sử dụng ngưỡng tuổi 60 để xác định cho nhóm dân số già. Ở Việt Nam, người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên (Luật Người cao tuổi 2009).

4.1. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số cao tuổi

Tính đến thời điểm 01/4/2019, dân số cao tuổi (60+) của Việt Nam đạt khoảng 11,4 triệu người, tăng khoảng 4 triệu người so với năm 2009 và gần 5,3 triệu người so với năm 1999. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 4,26%/năm, với mức tăng gấp hơn 2 lần so với giai đoạn 1999-2009 (1,94%/năm).

Biểu 1.12 Quy mô và tỷ lệ tăng dân số cao tuổi (60+) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 1999-2019

	Quy mô dân số cao tuổi (60+) (triệu người)		
	1999	2009	2019
Toàn quốc	6,1	7,45	11,4
Thành thị	1,4	2,1	3,7
Nông thôn	4,8	5,4	7,7
Nam	2,5	3,0	4,8
Nữ	3,6	4,44	6,6
	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)		
	1999-2009	2009-2019	1999-2019
Toàn quốc	1,94	4,26	3,10
Thành thị	4,10	6,03	5,06
Nông thôn	2,43	3,49	2,36
Nam	1,77	4,61	3,19
Nữ	2,06	4,01	3,03

Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019.

So sánh giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, quy mô dân số cao tuổi đã có sự thay đổi ghi nhận. Năm 2019, dân số cao tuổi (60+) khu vực thành thị ước khoảng 3,75 triệu người trong khi dân số cao tuổi (60+) khu vực nông thôn được tìm thấy là đông hơn gấp 2 lần (7,7 triệu người). So sánh theo thời gian, dân số cao tuổi (60+) khu vực thành thị đã được tăng thêm gần 2,4 triệu người trong vòng 20 năm (so với năm 1999) và thêm khoảng 1,7 triệu người trong vòng 10 năm (so với năm 2009). Con số này lần lượt là 2,89 triệu người và 2,26 triệu người đối với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 hiện cao hơn gần 1,4 lần so với tỷ lệ tăng của cả nước và 1,7 lần so với tỷ lệ tăng ở khu vực nông thôn (6,03%/năm so với 4,26%/năm và 3,5%/năm theo tuần tự).

So sánh theo giới tính, dân số cao tuổi nam chiếm khoảng 41,9% tổng dân số cao tuổi (tương đương khoảng 4,78 triệu người) và dân số cao tuổi nữ là khoảng 58,1% (tương đương 6,6 triệu người) (kết quả TDT Dân số và nhà ở 01/4/2019). So với năm 1999, dân số cao tuổi nam tăng thêm gần 2,25 triệu người và dân số cao tuổi nữ tăng thêm tới 3 triệu người. Mặc dù dân số cao tuổi nữ đến nay vẫn đông hơn so với dân số cao tuổi nam. Nhưng tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1999 – 2019 ở nam cao hơn so với ở nữ là gần 0,2 điểm phần trăm năm. Đặc biệt là tỷ lệ tăng vượt trội trong giai đoạn 10 năm gần đây (2009-2019) (4,61%/năm so với 4,01%/năm theo tuần tự), như minh chứng cho hậu quả chiến tranh đã lùi xa.

4.2. Tỷ số giới tính

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1/4/2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số cao tuổi Việt Nam là 72,03 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 74,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 70,8 nam/nữ. Tỷ số giới tính của dân số cao tuổi Việt Nam tăng thêm khoảng 2,23 điểm từ mốc 69,8 nam/100 nữ (1999) lên 72,03 nam/100 nữ (2019). Đáng lưu ý vào năm 2009 - thời điểm giữa giai đoạn 1999-2019, tỷ số giới tính của dân số cao tuổi (60+) Việt Nam giảm thấp hơn - phản ánh sự vượt trội của dân số nữ cao tuổi so với dân số nam cao tuổi trong giai đoạn này. Điều này được lý giải do hậu quả chiến tranh chống Mỹ những năm 60, 70 của thế kỷ trước đã làm mất đi một lượng dân số tuổi thanh niên, trung niên mà trong đó nam giới chiếm đông đảo.

Bên cạnh yếu tố sinh học là nữ cao tuổi thường sống lâu hơn nam cao tuổi, chất lượng sống dân cư cũng là một yếu tố tác động cần được xem xét khi so sánh tỷ số giới tính của dân số cao tuổi giữa 2 khu vực thành thị, nông thôn theo thời gian. Quan sát tỷ số giới tính của dân số cao tuổi (60+) Việt Nam chia theo thành thị, nông thôn giai đoạn 1999-2019 cho thấy tỷ số giới tính của khu vực thành thị là cao hơn so với tỷ số giới tính khu vực nông thôn và sự khác biệt theo thời gian về tỷ số giới tính sau 20 năm là lớn hơn cho khu vực thành thị. Nói cách khác, thị phần dân số cao tuổi nam so với nữ cao tuổi ở khu vực thành thị đã và đang tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn (3,0 điểm so với 1,5 điểm theo tuần tự)

4.3. Cơ cấu dân số cao tuổi theo nhóm tuổi

Ngoài tỷ trọng, số lượng, thông tin về cơ cấu và phân bố của nhóm dân số cao tuổi là cần thiết để có thể đánh giá đầy đủ tình trạng và mức độ liên quan tới già hóa dân số. Nếu căn cứ vào tình trạng sức khỏe tuổi già, dân số cao tuổi có thể được quan sát theo các nhóm tuổi 5, bao gồm 60-64, 65-69, 70-74, 75-79, 80+.

Biểu 1.13. Tỷ trọng trên tổng dân số và phân bố phần trăm của dân số cao tuổi chia theo nhóm tuổi, 1999-2019

Nhóm tuổi			%
	1999	2019	
60+ /Tổng dân số	8,0	11,9	
60-64/60+	28,5	35,0	
65-69/60+	26,8	23,5	
70-74/60+	19,7	14,4	
75-79/60+	13,4	10,3	
80+/60+	11,6	16,8	

Nguồn: Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 1999, 2019.

Biểu 1.13 cho biết phân bố tỷ trọng của dân số cao tuổi (60⁺) theo nhóm tuổi 1999 và 2019. Có thể thấy tỷ trọng của dân số cao tuổi (60⁺) trong tổng dân số được tăng thêm đáng ghi nhận sau 20 năm (gần 4 điểm phần trăm). So sánh cơ cấu tuổi của 2 nhóm dân số cao tuổi (60⁺) năm 1999 và năm 2019 cho thấy tỷ trọng của dân số già - nhóm tuổi từ 80 tuổi trở lên và nhóm dân số cao tuổi trẻ (60-64 tuổi) chiếm phần cao hơn ở năm 2019, trong khi tỷ trọng của dân số cao tuổi các nhóm tuổi giữa (65-69, 70-74 và 75-79) là lớn hơn ở năm 1999. Điều này hé lộ rằng, hiện tại Việt Nam có cơ cấu dân số cao tuổi “trẻ”, với thị phần nhóm dân số cao tuổi “trẻ” từ 60-69 tuổi chiếm tới 58,5% tổng dân số cao tuổi (60⁺). Đây là lợi thế của Việt Nam để có thể tiếp tục tận dụng tri thức và kinh nghiệm của nhóm dân số cao tuổi này đóng góp cho gia đình, cộng đồng và quốc gia; giảm thiểu gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội và chăm sóc y tế chuyên biệt dành cho người cao tuổi trong điều kiện thực tiễn chưa thể đáp ứng; và có cơ hội để có được dân số cao tuổi “khỏe mạnh”, tránh được hệ lụy do già hóa đem lại nếu dành sự quan tâm ngay từ giai đoạn này.

4.4. Dự báo xu hướng già hóa đến năm 2049

“Già hóa” theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) được hiểu là khi dân số cao tuổi chiếm 10% tổng dân số và giai đoạn “già” khi dân số cao tuổi chiếm 20% tổng dân số. Theo định nghĩa này, Việt Nam đã ở giai đoạn “già hóa” với mốc khởi đầu là năm 2014. Đây là sự thay đổi cơ cấu tương đối nhanh so với nhiều nền kinh tế phát triển khác. Hiện nay nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là với những nước có tỷ trọng người già đang tăng nhanh trong khi mức thu thập bình quân đầu người ở mức thấp và trung bình, hệ thống an sinh xã hội và chăm sóc y tế chuyên biệt dành cho nhóm đối tượng này chưa thể đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đang rất quan tâm đến vấn đề già hóa dân số, đặc biệt là các tác động của nó nhằm đảm bảo và duy trì các phúc lợi xã hội và sự phát triển xã hội bền vững.

Theo kết quả dự báo từ Báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam, giai đoạn 2019-2069” (TCTK 2020), tỷ trọng dân số cao tuổi (60⁺) của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, trong khi tỷ trọng dân số trẻ em có chiều hướng giảm. Đây là kết quả của cả yếu tố nhân khẩu học và yếu tố kinh tế xã hội (mức sinh đạt ngưỡng thay thế và duy trì bền vững, mức chết giảm với phần lớn là do chết sơ sinh và trẻ em được giảm thiểu, cộng thêm tuổi thọ dân số ngày một tăng cao như kết quả của sự cải thiện về chất lượng sống và chăm sóc sức khỏe dân cư).

Biểu 1.14. Quy mô và tỷ trọng dân số cao tuổi (60⁺) dự báo theo phương án trung bình, 2019 – 2049

Năm dự báo	Quy mô (triệu người)	Tỷ trọng tổng dân số (%)
2019	11,4	11,9
2029	17,3	16,5
2039	22,8	20,6
2049	28,6	24,9

Nguồn: Báo cáo Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 (TCTK, 2019). Lưu ý: Phương án dự báo trung bình được TCTK xây dựng trên cơ sở mục tiêu đối với công tác dân số trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế - bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh/thành phố đạt mức sinh thay thế”.

Biểu 1.14 cho biết quy mô và tỷ trọng dân số cao tuổi (60⁺) dự báo theo phương án trung bình giai đoạn 2019-2049. Theo điều kiện dự báo của phương án trung bình (dựa trên cơ sở mục tiêu đối với công tác dân số trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới), quy mô dân số cao tuổi (60⁺) sẽ tăng lên gấp đôi chỉ trong vòng 20 năm (2019 so với 2039). Trong giai đoạn đầu 2019-2029, dự báo tỷ lệ tăng bình quân của dân số cao tuổi (60⁺) đạt khoảng 4,2%/năm, cho các giai đoạn 2029-2039 và 2039-2049 tiếp sau, tỷ lệ tăng bình quân sẽ giảm dần (2,8%/năm và 2,3%/năm theo tuần tự). Trung bình cứ sau 10 năm, khoảng 5,5 triệu người đến 6 triệu người sẽ gia nhập vào nhóm dân số cao tuổi (60⁺).

Kết quả dự báo cũng cho thấy Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn “dân số già” khi tỷ trọng của dân số cao tuổi chiếm khoảng 20% tổng dân số vào khoảng những năm 2039 - sau 20 năm nữa - khoảng thời gian cơ hội để Việt Nam xây dựng và triển khai các chính sách nhằm thích ứng với tình trạng già hóa dân số. Tuy nhiên, nếu so với nhiều nền kinh tế phát triển khác phải mất vài chục năm, thậm chí cả thế kỷ để có thay đổi như vậy, thì đây được xem là một khoảng thời gian khá eo hẹp cho Việt Nam.

Biểu 1.15. Phân bố phần trăm dân số cao tuổi (60+) dự báo theo nhóm tuổi, phương án trung bình, 2019 - 2049

Nhóm tuổi	2019	2029	2039	2049	%
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	
60-64/60+	35,0	30,4	26,4	26,3	
65-69/60+	23,5	26,4	23,4	22,7	
70-79/60+	24,7	31,0	34,6	32,2	
80+/60+	16,8	12,2	15,6	18,8	

Nguồn: Báo cáo Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069, phương án trung bình (TCTK, 2019). Lưu ý: Phương án dự báo trung bình được TCTK xây dựng trên cơ sở mục tiêu đối với công tác dân số trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế - bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh/thành phố đạt mức sinh thay thế”.

Như đã đề cập ở trên, sau 20 năm nữa (đến năm 2039) dân số Việt Nam bước vào ngưỡng “già” với tỷ trọng dân số cao tuổi chiếm từ 20% tổng dân số. Tuy nhiên, dân số cao tuổi dự báo năm 2039 vẫn có cơ cấu dân số trẻ, với tỷ trọng nhóm dân số cao tuổi trẻ (dưới 70 tuổi) là gần tương đương với tỷ trọng nhóm dân số cao tuổi già trên 70 tuổi (49,8% so với 50,2% theo tuần tự). Trong đó, tỷ trọng nhóm dân số già nhất (từ 80 tuổi trở lên) chiếm gần 1/3 thị phần (tương đương 15,6%). Sau năm 2039, cơ cấu tuổi của dân số người già bắt đầu có sự thay đổi với mức tăng cao hơn cho tỷ trọng ở nhóm tuổi già nhất (từ 80 tuổi trở lên) và xu hướng giảm tỷ trọng ở nhóm tuổi trẻ (60-64 tuổi).

Theo kết quả dự báo, tỷ số giới tính của dân số cao tuổi tiếp tục tăng trong giai đoạn tiếp sau. Năm 2019, tỷ số giới tính của dân số cao tuổi là 72,03 nam/100 nữ. Tỷ số này tiếp tục tăng lên 79,8 nam/100 nữ (năm 2029), 84,6 nam/100 nữ (năm 2039) và 87,4 nam/100 nữ (năm 2049), ngụ ý về sự phục hồi tỷ trọng của dân số nam sau giai đoạn chiến tranh những năm 60, 70.

II. DÂN SỐ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tổng quan kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 1999 đến nay

Kể từ năm 1986 đổi mới kinh tế, chính trị đến nay, trải qua hơn 30 năm phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu ghi nhận, từ một trong những quốc gia nghèo thành quốc gia thu nhập trung bình thấp trên thế giới. Việt Nam hiện là một trong những quốc gia năng động nhất Đông Nam Á Thái Bình Dương. Chặng đường phát triển kinh tế xã hội với những kết quả đạt được của Việt Nam từ đó đến nay có thể được đánh giá qua từng giai đoạn tương ứng với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm. Cụ thể là:

1.1 Giai đoạn phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2001-2010)

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010 đã được thảo luận và nhất trí thông qua tại Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng vào tháng 4/2001, với mục tiêu tổng quát là: *“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”*. Mục tiêu tổng quát nêu trên đã được cụ thể hoá thành các mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu.

Bước vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, nền kinh tế nước ta tiếp tục chịu sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền

tệ trong khu vực năm 1997 và đến những năm cuối thực hiện Chiến lược lại chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, bắt đầu từ năm 2008.

Tuy vậy, sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 – 2010, tình hình kinh tế xã hội nước ta có nhiều chuyển biến tích cực. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân mỗi năm khoảng 7,26% góp phần đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm những nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực then chốt đều thu được kết quả vượt trội so với kết quả thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội mười năm 1991-2000; đồng thời đạt và vượt mục tiêu đề ra. Sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 chúng ta đã đạt được thành công kép “đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000”, vừa “đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra. Quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ kinh tế nói riêng với các nước được triển khai mạnh mẽ và sâu sắc thêm. Các khuôn khổ quan hệ được xây dựng và nâng lên tầm cao mới. Trong đó có sự kiện quan trọng trở thành thành viên thứ 150 của WTO, đưa nước ta hội nhập đầy đủ với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Kết quả cụ thể của việc tăng cường hoạt động kinh tế đối ngoại được thể hiện ở hoạt động xuất nhập khẩu. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương năm 2010 gấp trên 5 lần so với năm 2000, trong đó mục tiêu đưa “nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP” đề ra trong Chiến lược đã được thực hiện. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đạt kết quả quan trọng. Trong mười năm 2000-2010, số lượng các nhà đầu tư nước ngoài được Việt Nam cấp giấy phép gấp trên 3 lần so với giai đoạn 1991-2000. Tổng số vốn đăng ký và bổ sung cao gần 4 lần và tổng số vốn thực hiện đạt gấp 3 lần so với giai đoạn trước. Đồng thời, Việt Nam cũng triển khai các hoạt động đầu tư ra nước ngoài với quy mô vốn và số lượng ngành tham dự tăng đáng kể so với giai đoạn trước. Do kinh tế tăng trưởng cao, đồng thời triển khai thực hiện thành công nhiều Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và về các lĩnh vực xã hội khác nên đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân cư nhìn chung đều được cải thiện. Cụ thể là thu nhập bình quân 1 người 1 tháng tăng từ 356,1 nghìn đồng (2002) lên tới 1387,2 nghìn đồng (2010). Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng từ mức 293,7 nghìn đồng lên 1210,7 nghìn đồng theo tuần tự. Việc tích lũy xây nhà ở, mua sắm đồ dùng lâu bền và các tiện nghi sinh hoạt chất lượng của hộ dân cư cũng được tăng thêm phản ánh chất

lượng sống dân cư được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn chi tiêu WB và TCTK) giảm từ 28,9% năm 2002 xuống 14,5% năm 2008, (theo chuẩn nghèo về thu nhập do Chính phủ quy định) giảm từ 18,1% năm 2004 xuống 10,7% năm 2010. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác có những tiến bộ đáng kể. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (15⁺) biết chữ đạt trên 94%, cao hơn 4 điểm phần trăm so với kết quả năm 1999. Cả nước đã hoàn thành mục tiêu phổ cập trung học cơ sở đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010. Số lượng sinh viên trình độ cao đẳng, đại học tăng đáng ghi nhận, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra cho năm 2010 (200 sinh viên/1 vạn dân). Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng đạt nhiều kết quả tích cực. Bên cạnh cơ sở vật chất, trang bị y tế cải thiện, mức độ hưởng thụ dịch vụ y tế của người dân cũng được tăng lên rõ rệt. Góp phần giảm thiểu tình trạng mắc và lây lan dịch bệnh cộng đồng. Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao triển khai tương đối rộng khắp, đặc biệt là các hoạt động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010. (90% số xã có bưu điện, 43% xã có nhà văn hóa xã...). 11 di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới (6 di sản văn hóa vật thể và 5 di sản văn hóa phi vật thể).

Bên cạnh những thành tựu, nền kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Mặc dù nằm trong danh sách các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình nhưng mới ở mức trung bình thấp. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế. Kinh tế vĩ mô còn nhiều mặt mắt cân đối, lạm phát có dấu hiệu bùng phát cao trở lại đang tác động tiêu cực đến ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế bền vững. Đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn, thiếu thốn; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chậm được khắc phục. (*Tham khảo thêm từ Báo cáo Động thái và thực trạng kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2000-2005, 2006-2010*)

1.2. Giai đoạn phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 – 2020)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, trong đó nổi bật là quan điểm “*Phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tập trung thực hiện ba đột phá chiến lược và những định hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực*”.

Việc thực hiện chiến lược 10 năm giai đoạn 2011-2020 được diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động và diễn biến phức tạp hơn

so với dự báo trước Đại hội XI: Mặc dù toàn cầu hóa kinh tế vẫn là xu hướng chủ đạo. Nhưng do hậu quả của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2007-2008, kinh tế thế giới phục hồi chậm với những rủi ro thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế tăng, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch trở dậy trở thành rào cản lớn đối với hợp tác quốc tế, đầu tư và thương mại quốc tế. Khoa học công nghệ phát triển nhanh cùng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần 4 đã tác động sâu rộng trên nhiều phương diện tới các nước trên thế giới. Đặc biệt là đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 xuất hiện và bùng phát ảnh hưởng nặng nề tới tất cả các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng kể từ sau đại khủng hoảng 1929-1933, trong đó nhiều nước là đối tác lớn của Việt Nam. Ở Việt Nam, tiếp nối những thành tựu và tiềm năng, lợi thế phát triển đã đạt được trong giai đoạn trước, nền kinh tế vẫn đứng trước những khó khăn, thách thức, đang có nguy cơ trầm trọng thêm dưới tác động của phục hồi chậm sau khủng hoảng kinh tế ở nhiều nước trong khu vực và thế giới. Tình hình thiên tai, dịch bệnh và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nặng nề hơn dự báo ban đầu.

Dưới sự chỉ đạo Đảng, Nhà nước và điều hành của Chính phủ, chúng ta đã vượt qua khó khăn, thách thức, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là năm năm cuối (giai đoạn 2016 – 2020). Cụ thể là kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế đạt khá gần với chất lượng tăng trưởng và các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91% (theo giá so sánh 2010), tuy là mức tăng thấp nhất giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam (thuộc nhóm nước có mức tăng trưởng cao nhất thế giới). Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người ước tính trong năm 2020 đạt gấp 1,8 lần và 1,3 lần so với thời điểm năm 2011 và năm 2015. Tăng trưởng kinh tế dần được chuyển dịch sang chiều sâu, với mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế (tăng 32,84% giai đoạn 2011-2015 so với 45,72% giai đoạn 2016-2020), chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ICOR giảm (6,25 xuống còn 6,13 theo tuần tự). Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt những kết quả tích cực. Việc kiểm soát lạm phát cũng đạt được kết quả đặc biệt những năm cuối giai đoạn (năm 2016 lạm phát ở mức 2,66% đến năm 2019 là 2,79% và năm 2020 ở mức 3,23% do ảnh hưởng của việc tăng giá thịt lợn do dịch tả lợn châu Phi). Cơ cấu lại nền kinh tế đã có

bước chuyển biến tích cực, thực chất hơn trong các ngành, lĩnh vực. Trong đó, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ (năm 2020, theo tuần tự ước tính tỷ trọng các ngành trong GDP là 14,85%, 33,72% và 41,63%). Những năm gần đây diễn ra xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành. Ví dụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang cao, phát huy lợi thế địa phương với một số nông sản chủ lực, và sản lượng lớn gắn với nhu cầu thị trường. Trong lĩnh vực công nghiệp, các ngành công nghiệp có giá trị cao và giá trị xuất khẩu lớn được ưu tiên phát triển: tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo tăng dần (riêng giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng ngành này tăng 11,24%/năm, chiếm khoảng 16,7% GDP năm 2020). Lĩnh vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng, đầu tư ưu tiên vào cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm, nhất là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa cũng đạt nhiều kết quả nhất định (tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2020 là 498,8 tỷ USD, cao hơn 1,7 lần so với giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân tương ứng là 9,8%/năm so với 15,4%/năm, theo tuần tự (*Động thái và thực trạng kinh tế xã hội 2016-2020-TCTK*). Cơ cấu xuất nhập khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu ngày càng được cải thiện về tỷ trọng và tốc độ tăng, thị trường nhập khẩu đã dần được mở rộng ngoài khu vực. Cơ cấu lao động theo đó cũng có sự chuyển dịch với tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh (năm 2020, chỉ còn 33,1% tổng số lao động cả nước - đạt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là dưới 40%); trong khi tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng đến 30,8% năm 2020, cao hơn 5,6 điểm phần trăm so với 2016, đạt mục tiêu; khu vực dịch vụ có tỷ trọng cao nhất khoảng 36,1% năm 2020. Phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển, đô thị, xây dựng nông thôn mới đã có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng vùng, khu vực. Nền kinh tế vĩ mô được củng cố, tạo đà cho phát triển với kết quả của tổng thu ngân sách giai đoạn 2016-2020 ước tăng gấp 1,6 lần so với giai đoạn 2011-2015 trong khi bội thu ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm. Độ mở của nền kinh tế tăng nhanh (đạt 208,3% năm 2020 so với 184,7% năm 2016, thuộc nhóm nước có độ mở nền kinh tế cao, chỉ thấp hơn Xin-ga-po). Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2016-2020 vẫn có xu hướng tích cực hơn so với giai đoạn 2011-2015 với tổng số dự án được cấp phép tăng từ 7966 dự án lên đến 15052 dự án và tổng số vốn đăng ký theo tuần tự là 100,3 tỷ USD và 167,8 tỷ USD. Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam đạt kết quả tích cực; an sinh xã hội được

đảm bảo; đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng giai đoạn 2016-2019 tăng 8,5%/năm (năm 2019 chỉ số này là 4295 nghìn đồng, ước tính cao hơn gần 1,2 triệu đồng so với năm 2016 và khoảng 2,9 triệu đồng so với năm 2010). Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 khoảng 96,3% (trong đó 99,4% và 94,7% cho thành thị và nông thôn theo tuần tự), cao hơn mức 90,5% năm 2010. Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nhiều nỗ lực, cố gắng được ghi nhận (năm 2020, Việt Nam đạt kết quả khả quan trong công tác kiểm soát, phòng chống dịch Covid-19 so với tình hình diễn ra trên thế giới), tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,3% năm 2019, vượt 1.2% so với mục tiêu của Chính phủ trong giai đoạn 2016-2020. Số bác sĩ trên 1 vạn dân là 8,8 người. Tỷ lệ nghèo (chuẩn nghèo đa chiều áp dụng từ 2016) năm 2019 là 5,7% thấp hơn khoảng 3,5 điểm phần trăm năm 2016. Bình quân giai đoạn giảm 1.2%/năm, đạt mục tiêu trong Chiến lược giảm nghèo quốc gia, giảm 1%-1,5%. Đây là kết quả tích cực trong công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai ngày càng được chú trọng hơn. Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên. Vai trò của Nhà nước và nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của đất nước và thông lệ quốc tế. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đối thoại, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động. Các cấp, các ngành đã thực hiện tốt chủ trương kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh kết quả đạt được trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2020, những hạn chế bất cập vẫn còn tồn tại một phần do gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cụ thể là tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19 vào những năm cuối giai đoạn; Chất lượng tăng trưởng chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế phát triển. Việc cơ cấu lại một số ngành, lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu; hiệu quả hoạt động và hội nhập của doanh nghiệp còn thấp. Việc tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt được mục tiêu đề ra. Cơ chế, chính sách, quy định pháp luật còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, và chưa ổn định. Công tác cải cách hành chính còn nhiều bất cập. Chất lượng nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu. Vẫn tồn tại khoảng cách về trình độ khoa học công nghệ với các nước dẫn đầu khu

vực, thể giới. Chất lượng phát triển đô thị chưa cao, hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ. Việc thực hiện các mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội và con người còn hạn chế. Xuất hiện biểu hiện tiêu cực, xuống cấp đạo đức, lối sống. Chất lượng dịch vụ y tế nhất là tuyến dưới còn thấp. Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, khác biệt phát triển vùng miền còn tồn tại. Tệ nạn xã hội nhiều nơi còn diễn biến phức tạp. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn nhiều bất cập; khai thác tài nguyên có nơi còn thiếu bền vững, hiệu quả chưa cao, chất lượng môi trường nhiều nơi xuống cấp; ô nhiễm không khí ở nhiều thành phố lớn gia tăng. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực chậm được cải thiện. Sự gắn kết giữa phát triển KTXH với bảo đảm quốc phòng, an ninh có lúc, có nơi chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Quan hệ đối ngoại có mặt còn hạn chế, chưa khai thác và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen và ổn định với các đối tác quan trọng. Việc triển khai thực hiện các thỏa thuận, cam kết quốc tế, các FTA hiệu quả chưa cao. Vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế trong năng lực hội nhập quốc tế của doanh nghiệp. *(Tham khảo thêm từ Báo cáo Động thái và thực trạng kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2011-2015, 20016-2020)*

1.3. Giai đoạn phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2021 – 2030)

Đến nay, nước ta đã bước vào giai đoạn thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030, được nhất trí và thông qua tại Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng vào tháng 3/2021, với mục tiêu tổng quát là: *“Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”*

Mục tiêu chiến lược

Việt Nam bước vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 với các mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu sau.

Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên,

hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Các chỉ tiêu chủ yếu

Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP; Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33- 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP; Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%; Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm; Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1- 1,5%/năm.

Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,74; Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35- 40%; Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%.

Về môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%; Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính⁵; 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3- 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

Trước những khó khăn, thách thức trong giai đoạn tới, đặc biệt là đại dịch Covid 19 năm 2021 đã và đang tác động lớn đến mọi mặt kinh tế, xã hội tới nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam, bằng kinh nghiệm ứng phó với các khó khăn, thách thức đã qua, dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, cùng sự ủng hộ, đồng lòng của toàn dân, giai đoạn phát triển kinh tế xã hội tiếp theo được kỳ vọng tiếp tục gặt hái nhiều thành công, tô đậm thêm thành tựu hơn 30 năm của đất nước ta kể từ khi đổi mới đến nay.

2. Lòng ghép biến dân số trong phát triển kinh tế xã hội

2.1. Mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế xã hội

Trong mối quan hệ nhân quả giữa con người, vốn, tài nguyên thiên nhiên..., nguồn nhân lực được xem là yếu tố nội sinh, chi phối các nguồn lực khác và quá trình phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Bởi lẽ, xét về bản chất đây là một nguồn lực không bị cạn kiệt nếu có sự điều hướng, khai thác, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý. Trong khi các nguồn lực khác là hữu hạn và cần có sự kết hợp với nguồn nhân lực trong quá trình thực hiện, tận dụng và phát huy lợi thế hiệu quả.

Bằng chứng thực tế cho thấy, một quốc gia không được ưu đãi về tài nguyên, điều kiện thiên nhiên không thuận lợi, nhưng kinh tế vẫn có thể tăng trưởng và phát triển bền vững nếu có nguồn nhân lực chất lượng và được phát huy hiệu quả. Hiện tại, trong bối cảnh toàn cầu hóa, với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, và nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức thì vai trò quyết định của nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng được khẳng định. Được xem là động lực quan trọng nhất của sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

Phát triển nguồn nhân lực nói riêng hay phát triển kinh tế xã hội nói chung không thể tách rời yếu tố “dân số”. Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng nguồn lực lao động của mỗi quốc gia. Số lượng của lực lượng lao động phụ thuộc chặt chẽ vào tốc độ gia tăng dân số, quy mô dân số, chất lượng dân cư, sự thay đổi trong cấu trúc dân số.... Nhưng ngược lại, tăng trưởng dân số chịu tác động của điều kiện kinh tế, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, các chính sách kinh tế, xã hội, an sinh xã hội, pháp luật, phong tục tập quán, tâm lý... cụ thể ở từng giai đoạn phát triển và ở từng quốc gia.

Dân số và tăng trưởng kinh tế

Các nhà kinh tế học, nhân khẩu học và xã hội học đã có rất nhiều tranh luận về mối quan hệ giữa thay đổi nhân khẩu học với kết quả kinh tế. Trong suốt thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20, có hai trường phái hậu thuẫn cho Malthus và Marx. Trường phái Malthus thì cho rằng tăng trưởng dân số cao ít nhiều sẽ dẫn tới tình trạng kém phát triển bền vững của xã hội và cải thiện điều kiện sống thực sự chỉ có thể đạt được khi xóa bỏ được mối kết nối vững chắc giữa mức sinh cao với nghèo đói. Ngược lại, trường phái Marx tranh luận rằng mức sinh cao là một dấu hiệu của nghèo đói chứ không phải là nguyên nhân của nghèo đói, và chỉ có tiến hành một quá trình chuyển đổi căn bản cho các nguyên nhân cốt yếu dẫn đến đói nghèo thì chất lượng sống mới được nâng cao và theo đó mức sinh sẽ bắt đầu giảm xuống.

Trong kỷ nguyên thời hiện đại, kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, đã có 3 giai đoạn tư duy kinh tế về mối quan hệ giữa tăng dân số nhanh và hiệu quả kinh tế. Giai đoạn đầu – hậu chiến tranh, dân số theo đà tăng trưởng rất nhanh ở nhiều quốc gia đang phát triển, trường phái Malthus hiện đại cho rằng các nước có thể hy vọng nâng cao được thành tựu kinh tế, và đạt được mức sống cao chỉ khi tình trạng tăng trưởng dân số nhanh nằm dưới sự kiểm soát. Trong khi quan điểm này khó nhận được sự đồng thuận từ các nhà kinh tế phát triển thì nó lại được tán thưởng bởi các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là ở các nước giàu, góp phần hình thành “biến động dân số hiện đại” từ sau những năm 1960s, là bằng chứng cho thấy tăng trưởng dân số nhanh đã gây hại tới viễn cảnh của sự phát triển, và các chính sách hiệu quả nhằm giảm tốc độ tăng dân số là điều kiện tiên

quyết của phát triển kinh tế bền vững. Giai đoạn 2 bắt đầu từ những năm 1986 – “giai đoạn xét lại” như cách gọi của nhà kinh tế học Kelley. Có học giả cho rằng tăng trưởng dân số nhanh có thể làm kìm hãm sự phát triển nhưng chỉ dưới những điều kiện cụ thể, còn nhìn chung thì ở tác động nhẹ, hạn chế. Quan điểm này là sự trở lại của xu hướng học thuyết kinh tế tân cổ điển, đã luôn coi cách nhìn nhận của Malthus là một chiều, đơn giản, và nhìn chung là thể hiện sự hoài nghi về mối quan hệ chặt chẽ giữa mức sinh cao với tăng trưởng kinh tế. Sang giai đoạn 3 của tư duy kinh tế, 1 nhóm các nhà kinh tế phát triển đã quyết định cần đánh giá tác động không chỉ của việc giảm tăng trưởng dân số mà còn của thay đổi cấu trúc tuổi tới kết quả kinh tế (Bloom & Canning 2006). Họ lập luận rằng quá trình giảm mức sinh nhanh là được đi cùng với những thay đổi của tỷ số giữa dân số hoạt động kinh tế và dân số phụ thuộc. Mức sinh giảm, sẽ dẫn tới một tỷ trọng lớn hơn cho dân số tuổi lao động, khi so với 2 nhóm dân số trẻ em và cao tuổi. “Dư lợi nhân khẩu học” nên được kết hợp với hiệu quả kinh tế tăng thêm tại cùng thời điểm giảm nhu cầu về dịch vụ xã hội cho những lĩnh vực không hoạt động kinh tế (ví dụ: giáo dục, chăm sóc sức khỏe...). Theo đó, nếu các quốc gia cũng đang thực hiện các chính sách kinh tế tăng trưởng tích cực, rõ ràng, thì dư lợi nhân khẩu học nên được hiểu là một bước tăng vọt về thu nhập bình quân đầu người. Hay nếu các quốc gia thực hiện lồng ghép chặt chẽ và có hiệu quả chính sách dân số vào trong các chính sách phát triển kinh tế xã hội cũng có thể thu được nhiều nguồn lợi do dư lợi nhân khẩu học mang lại. Vì vậy, qua việc xem xét thay đổi cấu trúc tuổi cùng với giảm mức sinh, các nhà kinh tế học đã có thể nhận thức được một sự kết nối nhân quả chặt chẽ giữa thay đổi nhân khẩu học với tăng trưởng kinh tế. Tư duy hiện nay về sự tương tác giữa dân số và kinh tế chưa đạt được sự đồng thuận. Nhiều nhà kinh tế vẫn hoài nghi về “dư lợi dân số” hay “cửa sổ cơ hội” vì thực sự hiện tượng này chưa phổ biến nhưng sau nhiều nghiên cứu, ngày càng nhiều nhà hoạch định chính sách quan tâm tới hiện tượng này và có quan điểm hậu thuẫn riêng của mình cho phát hiện này.

Tóm lại là, lần theo lịch sử học thuyết đương đại và các nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhân khẩu học với kinh tế, chúng ta nhận thấy có sự đồng thuận mới đó là giảm mức sinh và giảm gánh nặng phụ thuộc cho dân số tuổi lao động sẽ dẫn tới dư lợi nhân khẩu học cho sự phát triển kinh tế và giảm nghèo. Các nghiên cứu thực nghiệm đều chỉ ra rằng lồng ghép chính sách dân số, chương trình kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển kinh tế tổng thể đã đạt được thành tựu về tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững đồng thời giảm nghèo đáng kể. Dưới bất kỳ góc độ nào, thì việc giảm sinh không phải là một giải pháp phát triển kinh tế hữu hiệu và chắc chắn nó cũng không là một điều kiện thích đáng cho tăng

trường kinh tế, nhưng có thể nó là một điều kiện “cần” để thiết lập các điều kiện mà Chính phủ có thể đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực giáo dục và sức khỏe, theo đó tạo ra vốn nhân lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Tương tự như nếu có ít trẻ con hơn để chăm sóc, các gia đình sẽ có nhiều cơ hội hơn để thoát bẫy nghèo. Cả ở cấp vĩ mô và vi mô, điều tiết hợp lý mức sinh sẽ mở ra các viễn cảnh kinh tế.

Thực tế cho thấy ở những nước thu nhập cao, với mức tăng trưởng dân số thấp, trong một chừng mực nào đó, sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới cấu trúc tuổi do sự gia tăng về tỷ trọng dân số cao tuổi. Gánh nặng phụ thuộc từ số lượng lớn những người đến tuổi nghỉ hưu có thể đã được giải quyết nếu tăng trưởng dân số ở những nước này ở mức cao hơn. Nhưng dường như là trong tương lai, mức sinh vẫn sẽ không tăng hay mức chết sẽ không giảm nhiều so với mức hiện tại. Kết quả là tăng dân số tự nhiên ở những nước này hiện rất thấp. Theo dự báo, tốc độ tăng dân số tự nhiên hàng năm ở những nước thu nhập cao sẽ chỉ khoảng -0,3% cho tới năm 2050 (US Census Bureau, 2017). Di cư từ nước thu nhập thấp sang nước thu nhập cao được xem là giải pháp bù đắp cho tình trạng này, đồng thời cũng làm giảm nhẹ áp lực tăng dân số ở các nước thu nhập thấp. Hơn nữa, tăng trưởng dân số ở mức cao hơn ở những nước thu nhập cao (loại bỏ từ nguyên nhân do nhập cư quốc tế) có thể còn làm giảm bất bình đẳng kinh tế do thừa kế tài sản mang lại. Bởi vì tăng trưởng dân số ở mức cao hơn đồng nghĩa với việc quy mô gia đình lớn hơn, và sẽ phải chia sẻ thừa kế cho nhiều con hơn. Số lượng lớn của cải được thừa kế đóng vai trò quan trọng trong tập trung vốn, mà sẽ tạo ra bất bình đẳng kinh tế.

Đối với các nước đang phát triển hay thu nhập thấp, duy trì mức sinh cao trong thời gian dài, dư lợi nhân khẩu học sẽ xảy ra vì theo thời gian trẻ em sẽ trưởng thành và gia nhập nhóm dân số tuổi lao động. Hơn nữa, cũng có quan điểm là tăng dân số do mức sinh cao hiện phổ biến ở những nước thu nhập thấp có thể làm giảm phúc lợi xã hội nói chung, trái ngược hẳn với tăng trưởng do sụt giảm mức chết đang có nhiều tác động tích lũy và tăng trưởng kinh tế. Giảm tỷ lệ sinh và nâng cao mức sống cần được thực hiện đồng thời ở những nước đang phát triển. Mối quan hệ giữa 2 yếu tố này được xem như một vòng thoát, nơi mà sự cải thiện của yếu tố này sẽ củng cố và nâng cao sự cải thiện của yếu tố kia. Vòng thoát có thể được bắt đầu từ việc hoặc đầu tư cho các chương trình phát triển con người như chăm sóc sức khỏe, và giáo dục, hoặc đầu tư vào các chương trình giảm sinh.

Dân số và các yếu tố xã hội

Dân số và giáo dục:

Quan hệ tác động qua lại giữa dân số và giáo dục không thể được đánh giá tách biệt mà luôn được đặt trong mối liên hệ và tác động của nhiều yếu tố khác, đặc biệt là các yếu tố kinh tế, xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo, phong

tục tập quán...) trong điều kiện cụ thể. Hơn nữa, kết quả tác động qua lại giữa 2 yếu tố này cũng không thể được nhìn nhận ngay được. Giáo dục đưa tác động tới dân số qua điều chỉnh nhận thức tới hành vi sinh đẻ, chết của dân số., trong khi dân số sẽ tác động trở lại tới quy mô, cơ cấu, chất lượng của hệ thống giáo dục. Ở cấp quốc gia, nếu số lượng dân số bước vào độ tuổi đi học gia tăng, sẽ làm tăng yêu cầu đầu tư cho ngành giáo dục. Ở cấp gia đình, đặc biệt là gia đình nghèo, điều này có thể làm nảy sinh lựa chọn ưu tiên đầu tư giáo dục cho con cái, cho con trai hay con gái. Hơn nữa cơ cấu dân số độ tuổi đi học cũng sẽ ảnh hưởng tới cơ cấu các cấp học trong hệ thống giáo dục, và có tác động tới các kế hoạch đầu tư cho giáo dục (phân bổ số giáo viên giảng dạy, ngân sách chi phát triển giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, chuẩn bị thiết bị giảng dạy...). Và nếu không có các biện pháp phù hợp, tất yếu sẽ ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục nói riêng và chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai. Xem xét tác động của giáo dục tới dân số, nhờ có giáo dục, sự hiểu biết, ý thức của con người được mở rộng, nâng cao. Qua đó sẽ tác động tới thái độ, hành vi của dân số. Ví dụ, làm thay đổi nhận thức và hành vi sinh sản; có nhận thức phù hợp, đúng đắn trong hạn chế rủi ro gây phương hại tới sức khỏe, lựa chọn lối sống khỏe, chất lượng và phát triển sự nghiệp... Giáo dục là nguồn sức mạnh nội lực của mỗi cá nhân nhưng hiệu ứng và tính lan tỏa thì lại có tầm vóc toàn xã hội, tạo ra phúc lợi xã hội. Điều này càng trở nên ý nghĩa hơn khi khoa học công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất vật chất trực tiếp, nguồn vốn trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, là thành tố quan trọng làm gia tăng giá trị của sản phẩm và giảm nhẹ sức lao động, góp phần tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế cao, một trong những nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Đảm nhận trọng trách về chất lượng và nâng cao chất lượng nguồn lực chính là giáo dục và đào tạo. Chính vì vậy, đầu tư vào giáo dục luôn được xem là “quốc sách hàng đầu”, một sự đầu tư an toàn không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn cả hiệu ứng xã hội cao.

Dân số và y tế:

Mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số và y tế cũng cần được đề cập. Nhìn chung, sự phát triển của hệ thống y tế phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, điều kiện vệ sinh môi trường, tình hình phát triển dân số, chính sách nhà nước dành cho ngành, các điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân. Qua đó, dân số được xem là một yếu tố khách quan, cùng với các yếu tố khác có tác động tới sự phát triển của ngành y tế về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Hệ thống y tế để đáp ứng được nhu cầu chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe thì quy mô của nó phải tương ứng, và có khả năng cung cấp các loại dịch vụ y tế đạt chất lượng, hiệu quả. Nếu dân số tăng quá nhanh, cùng với khả năng dinh dưỡng hạn chế, điều kiện sống không

đảm bảo (nguồn nước, vệ sinh, môi trường ô nhiễm...) sẽ ảnh hưởng tới chất lượng sức khỏe, tỷ lệ người dân mắc bệnh, cần chăm sóc y tế tăng, tất yếu sẽ gây áp lực tới hệ thống y tế. Với những quốc gia có mức đầu tư thấp cho y tế, kèm với sự phân bố chưa đồng đều về dịch vụ y tế dự phòng và điều trị (giữa thành thị và nông thôn, vùng trung tâm với vùng sâu xa, hẻo lánh, dân tộc thiểu số...), hiệu quả hoạt động y tế sẽ càng giảm. Ngược lại, nếu công tác chăm sóc sức khỏe, bảo vệ người dân được thực hiện hiệu quả. Ví dụ, việc thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe ở bà mẹ trẻ em đã làm giảm tỷ lệ chết trẻ sơ sinh, hoặc trong điều kiện chất lượng sống của người dân được đảm bảo, chất lượng y tế, dịch vụ xã hội cải thiện, số năm sống khỏe người dân tăng thêm, người già trở nên độc lập hơn và giảm nhu cầu sống dựa vào con cháu sẽ có thể dần dần tới thay đổi nhận thức về xu hướng giảm mức sinh. Như vậy, trong chừng mực nào đó, y tế cũng tác động vào quá trình tái sản xuất dân số, điều hướng quá trình này theo hướng hợp lý và hiệu quả hơn.

Dân số và đô thị hóa

Vấn đề dân số và đô thị hóa cũng là nội dung cần bàn. Ở những nước đang phát triển, do sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các khu vực (giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng đồng bằng với miền núi, vùng sâu vùng xa...) dẫn tới sự phân bố dân cư không đồng đều. Một số khu vực, dân cư sống quá tập trung, mật độ đông đúc, trong khi một số nơi khác cư dân thưa thớt. Điều này gây trở ngại không nhỏ trong việc thiết lập và thực hiện các kế hoạch phát triển đất nước. Hơn nữa, quá trình đô thị hóa do di cư từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm, cải thiện điều kiện sống trong một chừng mực nào đó hiện đang tạo sức ép tới các khu đô thị (quy mô dân số đô thị tăng nhanh, cơ cấu dân số tuổi lao động tăng, tăng nhu cầu tiêu thụ tài nguyên: nước, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, lương thực cung ứng, hệ thống hạ tầng giao thông quá tải, tệ nạn xã hội gia tăng...). Những vấn đề này càng trở nên trầm trọng hơn ở các quốc gia đang phát triển và quá tải về dân số. Tuy nhiên, thách thức có thể được giải quyết bằng các kế hoạch, chính sách hoạch định, phát triển đô thị, xóa bỏ chênh lệch phát triển phù hợp.

Dân số và môi trường

Một yếu tố khác cần được nhắc tới trong mối quan hệ với dân số là môi trường. Gia tăng dân số sẽ tác động tiêu cực tới khả năng chịu tải của môi trường và ngược lại, chất lượng của môi trường sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe và chất lượng cuộc sống của con người. Dân số quá đông sẽ làm tăng sự khan hiếm các nguồn tài nguyên thiết yếu như đất nông nghiệp, nước và nguyên liệu thô... Dân số đông làm tăng nhu cầu khai thác tài nguyên, dẫn tới tài nguyên bị suy kiệt nhanh hơn:

đất đai và sự màu mỡ của đất, diện tích đất canh tác bị thu hẹp do tăng nhu cầu xây dựng nhà ở, học, bệnh viện và các công trình công cộng khác, chùng mực nào đó sẽ ảnh hưởng tới khả năng cung cấp lương thực cho dân cư. Việc khai thác tài nguyên không hợp lý (phá rừng, làm khí hậu thay đổi, tài nguyên sinh vật bị thu hẹp...) đe dọa tới sự phát triển bền vững quốc gia. Nếu đổi mới công nghệ trong tương lai không thể khắc phục được sự khan hiếm tài nguyên do hậu quả của tăng trưởng dân số mà không làm ảnh hưởng tới môi trường. Ô nhiễm môi trường, không khí sẽ là căn nguyên làm bệnh tật phát triển.

2.2. *Lồng ghép dân số trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*

Trong suốt chặng đường phát triển của đất nước, quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng là luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển, là mục tiêu đồng thời là động lực của sự phát triển đất nước. Quan điểm này của Đảng và Nhà nước ta là sự vận dụng tổng hợp các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin, sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về con người. Tinh thần này đã và đang được phản ánh trong các bước phát triển về nhận thức, tư duy của Đảng về con người và về phát triển nguồn nhân lực cho đến hiện tại.

Nhiều chuyên gia nhân khẩu học nhận định, Việt Nam đã trải qua những biến đổi mạnh mẽ về nhân khẩu học trong những thập kỷ qua. Dân số Việt Nam hiện đang trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” được dự báo sẽ kết thúc vào năm 2040, và đồng thời cũng bắt đầu bước vào giai đoạn “già hóa dân số”. Nguyên nhân là Việt Nam đã đạt được và duy trì mức sinh thay thế (TFR đạt 2,09 con/phụ nữ năm 2019 so với 2,33 con/phụ nữ năm 1999 và 2,03 con/phụ nữ năm 2009), mức chết đã giảm xuống mức thấp, đặc biệt là tỷ suất chết trẻ em (IMR hiện ở mức 14‰ so với 36,7‰ và 16‰; và U5MR là 21‰ so với 56,9‰ và 24‰ năm 2019 so với năm 1999 và năm 2009 theo tuần tự). Tuổi thọ trung bình của người dân được cải thiện đáng kể như kết quả tất yếu của chất lượng sống nâng cao và điều kiện chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho người dân ngày một cải thiện.v.v. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 01/4/2019, tuổi thọ trung bình của dân số đạt 73,6 năm, trong đó tuổi thọ trung bình ở nam là 71,0 năm, thấp hơn ở nữ khoảng 4,3 năm (76,3 năm). Tuổi thọ của Việt Nam liên tục tăng từ 1989 đến nay.

Cơ cấu dân số Việt Nam đang có sự thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng ở trẻ em và tỷ trọng dân số người cao tuổi bắt đầu tăng thêm. So với 33,1% năm 1999, tỷ trọng trẻ em dưới 15 đã giảm còn 24,3% năm 2019, trong khi tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên (65+) tăng từ 5,8% năm 1999 lên đến 7,7% năm 2019, trong đó tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên (60+) hiện là 11,9% năm 2019. Đáng lưu ý là tỷ trọng dân số trong tuổi lao động vẫn được duy trì và tiếp tục tăng (61,1% lên đến 68,0%).

“Dư lợi dân số” có thể kéo dài nếu năng suất lao động tăng lên và thay đổi cơ cấu tuổi dân số và cơ cấu tuổi lao động sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Tạo việc làm và tăng năng suất lao động cho nhóm dân số trong tuổi lao động được xem là định hướng quan trọng nhằm phát huy tác động tích cực của thay đổi cơ cấu dân số tới tăng trưởng kinh tế. Trong tương lai, tác động của già hóa dân số tới kinh tế Việt Nam sẽ rõ rệt hơn. Vì vậy, cần có các chính sách để tận dụng lao động lớn tuổi, góp phần tạo thêm thu nhập cho người lao động và giảm thiểu thâm hụt, cũng như các chính sách y tế, an sinh xã hội phù hợp để đáp ứng thực trạng. Đào tạo nghề và hướng nghiệp cho lực lượng lao động trẻ vào những ngành, nghề có tính cạnh tranh sẽ tạo việc làm bền vững ngay cả khi hội nhập và cạnh tranh quốc tế ngày càng sâu rộng. Vì vậy, các chính sách phân bổ lao động hợp lý cho các ngành để tăng năng suất lao động, tăng trưởng ngành và tăng trưởng kinh tế cũng cần được quan tâm. (*Viện Chiến lược phát triển – Bộ KH&ĐT, UNFPA Việt Nam, 2017*).

Đến nay, nhiều chính sách đã được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế giúp tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh tới chính sách về phát triển nguồn nhân lực và tăng năng suất lao động. Căn cứ vào Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới, Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhằm thực hiện Nghị quyết số 21, và Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Dân số Việt nam đến năm 2030, ngày 25/5/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 771/QĐ-TTg về *Ban hành quy định về lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương*. Mục đích nhằm nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa các yếu tố dân số (sinh, chết, di cư) và kết quả phát triển kinh tế xã hội (thu nhập, việc làm, giáo dục, sức khỏe, môi trường sống...). Qua đó, có thể giải quyết đồng bộ những vấn đề kinh tế, xã hội, dân số và môi trường; huy động toàn diện và hiệu quả hơn các nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội; trợ giúp xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, kịp thời, hiệu quả trong công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước hướng tới mục tiêu của phát triển bền vững, cũng như mối quan hệ giữa dân số và phát triển. Đảm bảo các yếu tố dân số là trung tâm trong tất cả các bước của quy trình xây dựng, triển khai

thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội theo đúng quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng là luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển, là mục tiêu đồng thời là động lực của sự phát triển đất nước.

Cụ thể, theo quy định và hướng dẫn của Chính phủ trong Quyết định số 771/QĐ-TTg, các yếu tố dân số sẽ được lồng ghép trong *xây dựng, triển khai và giám sát đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội*, qua (1) Hoạt động xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi dân số: Ban hành văn bản chỉ đạo, xây dựng lộ trình. (2) Lồng ghép các yếu tố dân số trong đánh giá thực trạng và xác định các vấn đề ưu tiên. (3) Trong yêu cầu phải phản ánh được mối quan tâm chung của tất cả các nhóm dân cư, hòa hợp về lợi ích giữa các nhóm, hướng đến nâng cao phúc lợi xã hội, và giải quyết các bất bình đẳng với những nhóm dân số yếu thế trong quá trình xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện. (4) Trong phân bổ nguồn lực nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển kinh tế xã hội; và (5) Trong triển khai thực hiện, đánh giá mức độ đạt được theo các mục tiêu, tác động đến nhóm dân số mục tiêu, huy động sự tham gia của cộng đồng, khu vực tư nhân và dân địa phương nhằm thực hiện quy chế giám sát cộng đồng trong công tác giám sát đánh giá.

Kết quả thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội sẽ được theo dõi, giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo do Bộ, ngành và địa phương thực hiện và quản lý theo quy định phân cấp thực hiện.

2.3. Đánh giá tác động của dân số tới phát triển kinh tế xã hội

2.3.1. Các biến số kinh tế xã hội đại diện

Ảnh hưởng qua lại giữa dân số và phát triển kinh tế xã hội dù ít hay nhiều là không thể phủ nhận qua thực tiễn. Việc xác định rõ các biến số kinh tế xã hội đại diện trong mỗi tác động này là cần thiết đặc biệt là khi cần có ưu tiên đầu tư phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội theo đúng định hướng chiến lược phát triển bền vững.

Việc xác định các biến số kinh tế xã hội đại diện nên dựa vào (1) Thực tiễn qua thời gian, quy luật phát triển, căn cứ đầu tiên và (2) Kiểm định để đánh giá cụ thể mức độ ảnh hưởng nhằm chọn lọc chính xác hơn các biến số đại diện vì thời gian, bối cảnh, trình độ phát triển cụ thể có thể có ảnh hưởng tới vai trò của mỗi biến số.

Các biến số kinh tế xã hội đại diện

STT	Lĩnh vực	Biến số
1	Dân số	Quy mô dân số, tốc độ tăng dân số, tỷ suất chết thô, tỷ suất sinh thô, tổng tỷ suất sinh, tỷ trọng dân số trẻ em, tỷ trọng dân số tuổi lao động, tỷ trọng dân số già, tỷ số phụ thuộc, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh...
2	Kinh tế	Tổng sản phẩm trong nước, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người, tổng thu nhập quốc gia...
3	Đầu tư phát triển	Ngân sách nhà nước (thu, chi ngân sách nhà nước) theo lĩnh vực; Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo lĩnh vực đầu tư (giáo dục, y tế, dân số, môi trường...)
4	Y tế	Số bác sĩ trên 1 vạn dân, số y tá trên 1 vạn dân, số trung tâm y tế trên 1 vạn dân, số bệnh viện trên 1 vạn dân, số giường bệnh trên 1 vạn dân, chi đầu tư vào lĩnh vực y tế, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (hoặc số năm sống khỏe)...
5	Giáo dục	Số năm đi học theo từng cấp học, tỷ lệ tham dự theo từng cấp học, số học sinh trên 1 giáo viên tính bình quân theo cấp học, số học sinh trên 1 lớp học tính bình quân theo cấp học, chi đầu tư vào lĩnh vực giáo dục ...
6	Điều kiện sống dân cư	Diện tích đất nông nghiệp, sản lượng lương thực chính, tốc độ tăng diện tích đất nông nghiệp, tốc độ tăng của sản lượng lương thực chính, mức tiêu dùng lương thực bình quân đầu người bình quân năm, tốc độ tăng mức tiêu dùng lương thực bình quân đầu người, tỷ lệ (hộ) dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, tỷ lệ (hộ) dân số sử dụng nguồn năng lượng điện lưới, tiêu thụ điện bình quân đầu người kwh/người...
7	Môi trường	Phát thải năng lượng bình quân đầu người, chi đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, tốc độ tăng phát thải năng lượng bình quân đầu người, lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom...
8	Đô thị	Tỷ trọng dân số khu vực thành thị, tốc độ tăng dân số thành thị...
9	Thông tin liên lạc	Số thuê bao điện thoại, số thuê bao di động, số thuê bao sử dụng internet băng tần, tốc độ tăng thuê bao điện thoại, tốc độ tăng thuê bao di động, tốc độ tăng thuê bao sử dụng internet băng tần....
10	Lao động	Quy mô lực lượng lao động, tỷ lệ tham dự lao động, tỷ trọng lao động có việc trong tổng dân số...

2.3.2. Mối quan hệ giữa dân số với phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam

Phạm vi quan sát và nguồn số liệu sử dụng

Việc đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố dân số với phát triển kinh tế xã hội đã đề cập ở nội dung trên ở Việt Nam được quan sát từ bộ số liệu giai đoạn 2010- 2019 (10 năm). Để đảm bảo tính thống nhất, số liệu sử dụng chủ yếu được thu thập từ ấn phẩm *Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê*. Ngoài ra, một số chỉ tiêu chuyên ngành được tổng hợp từ Niên giám thống kê Bộ ngành (Niên giám thống kê Y tế, Niên giám thống kê giáo dục...)

Kết quả

Dân số với lực lượng lao động

Trong giai đoạn 2010- 2019, tốc độ tăng dân số bình quân của Việt Nam ước đạt 1,15%/năm, trong đó mức tăng trưởng dân số thấp hơn ở các năm cuối giai đoạn. So với năm 2010, dân số năm 2019 chỉ tăng thêm khoảng 9,4 triệu người. Quy mô lực lượng lao động 15+ được duy trì ổn định (tỷ số lao động trên dân số ổn định với mức thấp nhất và cao nhất là khoảng 57,8% và 59,3% theo tuần tự). Điều này là do dân số Việt Nam đang ở thời kỳ “dư lợi dân số” với tỷ trọng dân số tuổi lao động đông đảo đi kèm với sự sụt giảm tỷ trọng ở dân số trẻ em (0-14 tuổi) do mức sinh đã ở mức thấp và duy trì ổn định (giảm từ 2,33 con/phụ nữ năm 1999 xuống 2,03 con/phụ nữ năm 2009 và 2,09 con/phụ nữ năm 2019).

Mối quan hệ giữa quy mô dân số dưới tác động thay đổi cơ cấu dân số của 3 nhóm dân số chính (trẻ em, tuổi lao động và người già) với quy mô lực lượng lao động giai đoạn 2010- 2019 là rất chặt chẽ, với hệ số tương quan khoảng 0,962. Hay nói cách khác trong giai đoạn 2010-2019, tăng trưởng dân số đi kèm với tăng lực lượng lao động.

Dân số với tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2010- 2019, nhìn chung dân số và tổng sản phẩm quốc nội đều có sự tăng trưởng. Tốc độ tăng dân số đạt khoảng 1,15%/năm trong khi tốc độ tăng GDP giai đoạn giao động khoảng 5,25% năm đến 7,02% năm (theo giá so sánh 2010). Tuy nhiên, tốc độ tăng của dân số có chiều hướng giảm nhẹ trong khi tốc độ tăng GDP đạt ở mức cao hơn vào cuối giai đoạn. Hệ số tương quan giữa quy mô dân số và quy mô GDP giai đoạn này là dương và gần 1. Điều này cho thấy tăng trưởng dân số và quy mô dân số có quan hệ thuận chiều và chặt chẽ với tăng trưởng và quy mô GDP. Tốc độ tăng GDP đạt ở mức cao hơn so với tốc độ tăng dân số có thể phần nào lý giải bởi ở nửa cuối giai đoạn (2014-2019), Việt Nam đang có lợi thế về “dư lợi dân số”. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động vượt trội so với tỷ trọng của nhóm dân số phụ thuộc (trẻ em và người già) dẫn tới gánh nặng phụ thuộc được giảm thiểu (khoảng 45,5% năm 2019 – *Báo cáo Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 2019, TCTK: 2020*). Tỷ lệ tham dự lực lượng lao động 15+ giai đoạn này là ở mức cao (giao động khoảng 76% đến 78%), kết hợp với chất lượng nguồn nhân lực ngày một nâng cao (quy mô lực lượng lao động duy trì và ổn định, chất lượng lực lượng lao động ngày càng nâng cao, chuyên môn hóa) (tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (15+) có trình độ CMKT đạt khoảng 19,3%, trong đó tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (15+) có trình độ đại học trở lên là 9,3% năm 2019 – *Báo cáo Kết quả toàn bộ TDT Dân số và nhà ở năm 2019, TCTK: 2020*)), cùng với các nhân tố tác động tới tăng trưởng khác (trình độ phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng kỹ

thuật tiên tiến, hiện đại, đổi mới mô hình sản xuất...), tất yếu năng suất lao động được cải thiện vượt bậc (110,5 triệu đồng/lao động năm 2019, tăng hơn 1,4 lần so với năm 2015).

Biểu 2.1 Tốc độ tăng dân số và tốc độ tăng GDP, 2010 – 2019

%					
	Tốc độ tăng dân số	Tốc độ tăng GDP (%)*	Năm	Tốc độ tăng dân số	Tốc độ tăng GDP (%)*
2010	1,21	6,42	2015	1,12	6,68
2011	1,24	6,24	2016	1,11	6,21
2012	1,20	5,25	2017	1,11	6,81
2013	1,11	5,42	2018	1,17	7,08
2014	1,12	5,98	2019	1,15	7,02

Lưu ý: () Tốc độ tăng GDP 2010-2019 theo giá so sánh 2010. Tốc độ tăng GDP 2011-2019 đánh giá lại lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,20%; 7,15%.*

Dân số với giáo dục

Như kết quả của mức sinh thấp và duy trì ổn định qua thời gian, quy mô dân số của nhóm tuổi đi học giai đoạn 2010 – 2019 là tương đối ổn định. So với năm 1999, quy mô dân số của nhóm tuổi này là thấp hơn khoảng 4,5 triệu người (năm 2019). Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1999 – 2019 của nhóm tuổi đi học 6-24 đã đạt mức -0,8%/năm. Tỷ trọng của nhóm dân số này đang có xu hướng giảm trong mối tương quan với tỷ trọng các nhóm dân số khác.

Nguồn lực giáo dục giảng dạy giai đoạn 2010-2019 tương đối ổn định, giảm nhẹ trong khi số lượng học sinh phổ thông (giảm trong những năm đầu giai đoạn và quay chiều tăng nhẹ những năm cuối giai đoạn – với mức tăng trung bình khoảng 200 nghìn học sinh/năm cả nước, chủ yếu tập trung ở cấp tiểu học như kết quả của việc phục hồi mức sinh từ mức 2,03 con/phụ nữ năm 2009 về mức sinh thay thế). Tuy vậy, áp lực đầu tư mới trong giáo dục được nhận định là ổn định và sẽ giảm nhẹ trong thời gian tới ở các cấp giáo dục phổ thông. Số liệu về chi phí giáo dục, đào tạo giai đoạn 2010-2019 cho thấy, đầu tư xã hội trong giáo dục, đào tạo (chi phí xây dựng mới cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật giảng dạy...) chỉ bằng khoảng 1/4 chi ngân sách nhà nước riêng cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo (chi phí trả cho nguồn nhân lực ngành giáo dục và các hoạt động hành chính sự nghiệp giáo dục...). Hay nói cách khác, chất lượng giảng dạy là được chú trọng.

Biểu 2.2 Một số chỉ tiêu về giáo dục, 2010-2019

	Số lượng			Tỷ lệ học sinh/giáo viên (%)		Tỷ lệ học sinh/lớp (%)		Chi giáo dục, đào tạo (Tỷ đồng)	
	Lớp học (Lớp)	Giáo viên (Nghìn người)	Học sinh (Nghìn học sinh)	Tiểu học	PTCS	Tiểu học	PTCS	Đầu tư xã hội	NSNN sự nghiệp
2010	491	831	14793	19,3	15,6	25,9	32,7	23580	78206
2011	488	828	14783	19,4	15,8	25,9	33,5	27273	99369
2012	486	848	14747	18,9	15,4	26,2	33,5	31415	127136
2013	491	855	14901	19,2	15,6	26,7	33,5	27145	155603
2014	495	857	15082	19,2	16,3	27,0	33,8	41871	174777
2015	501	861	15354	19,6	16,4	27,5	33,5	43727	177367
2016	494	859	15514	19,6	16,8	28,1	34,5	50580	178036
2017	499	853	15924	20,3	17,6	28,7	35,0	53947	204521
2018	497	827	16526	21,8	18,6	30,5	35,9	59055	220436
2019	500	805	16967	23,1	19,7	31,2	36,5	61096	245235

Trong giai đoạn 2010-2019, mối quan hệ giữa tăng quy mô dân số trong điều kiện thay đổi cơ cấu dân số theo hướng giảm tỷ trọng dân số trẻ em với nguồn lực giáo dục phổ thông nói chung (đặc biệt là số giáo viên PTCS và THPT) được tìm thấy là ngược chiều. Hay nói cách khác, mặc dù quy mô dân số chung tiếp tục tăng nhưng do áp lực về tăng quy mô dân số tuổi học phổ thông đã được giảm nhẹ, vì vậy số lượng lớp học, nhân lực giảng dạy ở các cấp học này hiện tương đối ổn định, không tạo áp lực đầu tư mới cho ngành giáo dục. Tỷ số học sinh/lớp học và tỷ số học sinh/giáo viên được thấy là tăng nhẹ theo thời gian.

Dân số và y tế:

Tính tới 2019, dân số Việt Nam đang ở giai đoạn “già hóa” với mốc khởi đầu là năm 2014. Đây là sự thay đổi cơ cấu tương đối nhanh so với nhiều nền kinh tế phát triển khác. Sau 2 thập kỷ, chỉ số già hóa đã tăng lên 2 lần, từ 24,3% năm 1999 lên tới 48,8% năm 2019. Hiện có khoảng 11,4 triệu người cao tuổi 60⁺ (chiếm khoảng 11,9% tổng dân số), tỷ lệ tăng dân số người cao tuổi giai đoạn 2009-2019 cao gấp gần 2,2 lần so với giai đoạn 1999-2009 (4,26%/năm so với 1,94%/năm). Theo kết quả dự báo, quy mô dân số cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) Việt Nam sẽ tăng lên gấp đôi chỉ trong vòng 20 năm (2019 so với 2039). Khi tuổi càng cao, rủi ro bệnh tật (các bệnh tuổi già, mãn tính) và gánh nặng phụ thuộc tăng lên, trầm trọng hơn khi điều kiện phát triển và chất lượng sống còn thấp (khu vực nông thôn), sẽ tăng thêm gánh nặng cho ngành y tế. Điều này phản ánh ở mối quan hệ thuận chiều giữa tăng quy mô dân số với số lượng giường bệnh đáp ứng (đồng nghĩa với số lượng bệnh nhân điều trị tăng thêm). Trong giai đoạn 2010-2018, số

lượng giường bệnh đáp ứng tăng thêm khoảng 88 nghìn giường, trong đó giường công lập chiếm tới 87,5%. Nghĩa là chủ yếu đáp ứng cho bệnh nhân điều trị tại các cơ sở y tế công lập và điều trị nội trú.

Biểu 2.3 Một số chỉ tiêu về y tế, 2010 – 2018

Năm	Chi y tế (Tỷ đồng)	Giường bệnh (Nghìn giường)		Nhân lực y tế (Nghìn người)		Giường bệnh/ 10.000 dân	Bác sỹ/ 10.000 dân
		Tổng số	Công lập	Tổng số	Bác sỹ		
2010	69563	253	196	382	63	29,1	7,2
2011	79966	262	207	403	64	29,9	7,3
2012	100252	272	213	407	65	30,6	7,3
2013	120498	286	227	424	68	31,8	7,6
2014	137691	292	231	431	70	32,2	7,8
2015	151785	301	239	441	74	32,8	8,0
2016	178052	304	244	472	79	32,7	8,6
2017	214479	326	258	471	80	34,8	8,6
2018	222646	341	273	473	82	36,1	8,7

Nguồn: Niên giám thống kê y tế hàng năm (2010-2019).

Quy mô dân số (với tỷ trọng dân số người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) tiếp tục tăng lên và tỷ trọng dân số trẻ em giảm) là không cùng nhịp với tăng quy mô về chi phí và nguồn nhân lực ngành y tế (kiểm định qua số liệu thống kê giai đoạn 2010-2018). Mặc dù tỷ lệ tăng bình quân năm về chi phí y tế và nguồn nhân lực ngành y tế giai đoạn 2010-2018 là khoảng 15% - 16%/năm và gần 3%/năm theo tuần tự. Hay nói cách khác, mức chi y tế và quy mô nguồn nhân lực y tế là chưa đáp ứng với tăng quy mô dân số giai đoạn này. Đây đang là trở ngại đối với ngành y tế và hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Nguyên nhân có thể là do tình trạng phát triển, tiềm lực kinh tế chưa cao, tích lũy còn thấp... Kết quả thống kê giai đoạn 2010-2018 cho thấy hệ số tương quan giữa quy mô dân số với 1 số các chỉ tiêu y tế đại diện (số lượng giường bệnh/10.000 dân, số bác sỹ/10.000 dân, nhân lực y tế, tổng chi ngân sách y tế) là thuận chiều nhưng ở mức độ tương đối.

Dân số và các yếu tố kinh tế xã hội khác

Biểu 2.4 Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội, 2010 - 2019

Năm	Phần trăm dân số thành thị (%)	Năng lượng tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người (kgOE/người)	Phát thải năng lượng bình quân đầu người (kgCO ₂ /người)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)	Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân người (kg)	Số thuê bao điện thoại (nghìn thuê bao)	Số thuê bao internet băng rộng cố định (nghìn thuê bao)	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt
2010	30,4	-	-	-	44632	513	125945	3669	90,5	97,2
2011	31,4	-	-	-	47236	538	137493	3838	-	-
2012	31,7	-	-	-	48713	549	14130	4775	91,0	97,6
2013	32,0	-	-	-	49232	549	130461	5153	-	-
2014	33,2	-	-	-	50179	553	139194	6001	93,0	98,3
2015	33,5	578	1961	32415	50380	546	129362	7658	-	-
2016	33,7	611	2123	33167	48416	519	131053	9098	93,4	98,8
2017	33,9	592	2061	37808	47852	508	119400	11270	-	-
2018	34,2	652	2445	40460	48923	513	134715	12994	95,7	99,0
2019	35,0	688	2950	43416	48231	500	129809	14802	96,3	99,3

Quá trình đô thị hóa đã và đang diễn ra nhanh mạnh ở Việt Nam. Cùng với tăng quy mô dân số chung, tỷ trọng dân số thành thị cũng có sự thay đổi ghi nhận (khoảng từ 29,6% lên đến 35,0% giai đoạn 2009-2019). Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn này hiện cao hơn hai lần so với tỷ lệ tăng của cả nước và sáu lần so với tỷ lệ tăng ở khu vực nông thôn. So với các nước trong khu vực thì tỷ lệ tăng dân số thành thị của Việt Nam hiện vẫn ở mức thấp. Nếu tình trạng phát triển không đi kèm, không có kế hoạch phát triển phù hợp, tăng tỷ lệ dân số thành thị sẽ mang lại nhiều áp lực cho khu vực thành thị: việc làm đô thị, tăng nhu cầu tiêu thụ năng lượng, ô nhiễm môi trường, lương thực cung ứng, hệ thống hạ tầng giao thông quá tải, tệ nạn xã hội gia tăng... Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa tăng quy mô dân số dưới các điều kiện thay đổi nhân khẩu học với tăng dân số thành thị giai đoạn 2010-2019 là thuận chiều rất chặt chẽ.

Trong một chừng mực nào đó, thay đổi cơ cấu dân số sẽ dẫn tới thay đổi hành vi tiêu dùng: thị phần lớn về dân số tuổi lao động trong thời kỳ công nghệ cũng làm tăng thêm nhu cầu tiếp cận thông tin và sử dụng thiết bị công nghệ thông tin (kiểm định tương quan cho thấy mối quan hệ thuận chiều chặt chẽ giữa tăng quy mô dân số dưới điều kiện thay đổi cơ cấu dân số với chỉ tiêu về số lượng thuê bao điện thoại và sử dụng internet giai đoạn 2010-2019).

Dân số tăng cũng gây áp lực tới điều kiện sống dân cư, môi trường (tăng nhu cầu tiêu dùng và sử dụng các tiện ích sinh hoạt – nguồn nước, điện sinh hoạt, mức lương thực tiêu dùng, lượng rác thải sinh hoạt...). Trong những năm gần đây, điều kiện sống dân cư Việt Nam được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người một tháng giai đoạn 2016-2019 tăng 8,5%/năm (năm 2019 chỉ số này là 4295 nghìn đồng, ước tính cao hơn gần 1,2 triệu đồng so với năm 2016 và khoảng 2,9 triệu đồng so với năm 2010). Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 khoảng 96,3% (trong đó 99,4% và 94,7% cho thành thị và nông thôn theo tuần tự), cao hơn mức 90,5% năm 2010. Kiểm định tương quan về quy mô dân số với tỷ lệ hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh, sử dụng điện lưới cho sinh hoạt trong giai đoạn này là thuận chiều và chặt chẽ.

Xét trong điều kiện Việt Nam, đã và đang thực hiện định hướng phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại và ngành nông nghiệp không còn được ưu tiên, đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu. Trong giai đoạn 2010-2019, mặc dù diện tích trồng cây lương thực giảm (8615,9 nghìn ha năm 2010 xuống còn 8458,7 nghìn ha năm 2019) nhưng sản lượng lương thực vẫn tiếp tục tăng như kết quả lợi thế của một nước nông nghiệp cùng với việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (44632,2 nghìn tấn tăng thêm tới 48230,9 nghìn tấn theo tuần tự). So với giai đoạn 10 năm trước, tốc độ tăng sản lượng lương thực đã giảm nhiều (từ 2,8%/năm xuống còn 1,1% năm). Nhưng sản lượng lương thực bình quân đầu người vẫn được duy trì ổn định (khoảng 529 kg/người) trong giai đoạn này so với giai đoạn trước. Kiểm định mối tương quan giữa quy mô dân số với 3 chỉ tiêu về diện tích trồng cây lương thực có hạt, sản lượng lương thực có hạt và sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người cho thấy kết quả thuận chiều giữa tăng quy mô dân số và tăng sản lượng lương thực trong khi là trái chiều giữa tăng quy mô dân số với diện tích trồng cây lương thực có hạt và sản lượng lương thực bình quân đầu người ở mức tương đối. Như vậy, trong một chừng mực nào đó, tăng trưởng dân số dưới ưu thế về thị phần của dân số tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên)- nhóm có mức tiêu thụ lớn hơn, cũng đã có ảnh hưởng tới sản lượng lương thực bình quân đầu người trong giai đoạn này.

2.3.3. Tác động của thay đổi cơ cấu dân số tới phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam qua dự báo

Nội dung này bao gồm 2 câu phần dự báo: Dự báo dân số và dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội đại diện. Trong đó kết quả dự báo dân số được sử dụng như dữ liệu đầu vào cho dự báo kinh tế xã hội. Năm gốc sử dụng dự báo là 2019, thời gian dự báo là từ 2020-2049. Phạm mềm dự báo Spectrum được sử dụng.

Giả thiết dự báo: là được yêu cầu để xây dựng nên kịch bản dự báo.

Về dân số: Giả thiết về các yếu tố nhân khẩu học (sinh, chết, di cư) được thiết lập theo kết quả dự báo dân số (phương án trung bình) do TCTK thực hiện (*Báo cáo Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 – 2069, TCTK: 2020*).

Mức sinh được xây dựng dựa vào giả thiết mức sinh của Việt Nam sẽ giảm theo mô hình đường cong Bi-logistic theo mục tiêu đối với công tác dân số được đề cập trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế - bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). *Mô hình sinh:* Vì tác động của mô hình sinh tới kết quả dự báo là không đáng kể, vì vậy dự báo giả thiết là mô hình được giữ nguyên trong suốt giai đoạn dự báo. *Tỷ số giới tính khi sinh:* TCTK xây dựng giả thiết từ xu hướng dữ liệu tỷ số giới tính khi sinh (SRB) quá khứ giai đoạn 2009-2019 và mục tiêu SRB trong Nghị quyết 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới.

Mức tử vong: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh: TCTK xây dựng kịch bản về mức tăng tuổi thọ Việt Nam theo giới tính từ tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh xuất phát là năm 2019 theo các kịch bản tăng (tăng nhanh, chậm và rất chậm). Các kịch bản tăng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (E_0) của TCTK được dựa theo tốc độ tăng tuổi thọ trung bình theo giới tính do Liên hợp quốc xây dựng năm 1951 (cập nhật năm 2010) cho các nước. *Mô hình tử vong:* Bảng sống được xây dựng từ kết quả TDT Dân số và nhà ở năm 2019 và mô hình do chuyên gia quốc tế xây dựng cho Việt Nam từ năm 1999.

Di cư: Di cư quốc tế thuần bằng không.

Về kinh tế xã hội: Giả thiết về kinh tế xã hội được xây dựng dựa trên một số chỉ tiêu kinh tế xã hội đại diện năm 2019 và mục tiêu kế hoạch, bao gồm:

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số	Giả thiết (2019-2049)
1	Tỷ lệ tham dự lực lượng lao động 15-64	Nam: 86,3%; Nữ: 79,0% (2019)	Không đổi
2	GDP giá hiện hành	7615,6 nghìn tỷ đồng (2019); 7966,1 nghìn tỷ đồng (2020)	-
3	Tốc độ tăng GDP	7,15% (2019); 2,94% (2020)	Theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII giai đoạn 2021-2025, GDP là (6,5% -7%); Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030, GDP là 7%, giả thiết 6,5% (2049)
4	Tỷ lệ đi học đúng tuổi TH	98,0% (2019-2020)	99,5% (2049)

Stt	Tên chỉ tiêu	Thông số	Giả thiết (2019-2049)
5	Tỷ lệ đi học đúng tuổi THCS	89,2% (2019-2020)	98,0% (2049)
6	Số học sinh/giáo viên TH	23,1 (2019)	Không đổi
7	Số học sinh/giáo viên THCS	19,7 (2019)	Không đổi
8	Số học sinh/trường TH	673 (2019-2020)	Không đổi
9	Số học sinh/trường THCS	520 (2019-2020)	Không đổi
10	Số dân/bác sĩ	1003 (2019)	Theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII là 10 bác sĩ/vạn dân (2025), giả thiết 20 bác sĩ/vạn dân – 500 người dân/bác sĩ (2049)
11	Số dân/giường bệnh	298 (2019)	Theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII là 30 giường bệnh/vạn dân, giả thiết 150 người/giường bệnh – 60 giường bệnh/vạn dân (2049)

Kết quả dự báo

Đánh giá tác động

Kinh tế: Kết quả dự báo cho thấy quy mô lực lượng lao động từ 15- 64 tuổi của Việt Nam năm 2021 sẽ khoảng 54,9 triệu người, con số này sẽ tăng lên 56,5 triệu người vào năm 2025 và 58,6 triệu người vào năm 2030. Đây chính là một lợi thế cho việc phát triển kinh tế, tuy nhiên đi kèm với lợi thế này thì Nhà nước cũng cần có những chính sách phù hợp để tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực lao động ngày càng tăng này, bao gồm các chính sách như giáo dục, đào tạo, đặc biệt chú trọng đến đào tạo nghề hay đào tạo lao động chất lượng cao; chính sách mở rộng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước; chú trọng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo chủ trương của Đảng...

Để giải quyết bài toán lực lượng lao động ngày càng tăng thì đi kèm với nó là chỉ tiêu số công việc mới cần tạo ra để đáp ứng cho số lao động ngày càng tăng đó. Số công việc mới cần tạo ra hàng năm chính bằng số lượng người trong lực lượng lao động của năm sau trừ đi năm trước. Ví dụ, năm 2021 Việt Nam sẽ cần tạo ra khoảng 388 nghìn việc làm mới để giải quyết việc làm cho số lao động tăng thêm; năm 2025 Việt Nam cần tạo ra thêm khoảng 444 nghìn việc làm mới. Và để giải quyết được vấn đề này thì rõ ràng công nghiệp hóa đã và đang là con đường tất yếu Việt Nam lựa chọn, kết hợp với mở rộng các ngành dịch vụ mà Việt Nam có thể mạnh như Khách sạn, Nhà hàng, Du lịch...

Biểu 2.5. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội, 2019-2049

	2019	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2049
Tổng dân số (Triệu người)	96,2	97,3	101,6	105,2	108,5	111,4	113,7	115,0
Tỷ trọng dân số trẻ em 0-14 tuổi (%)	24,3	24,2	23,0	20,8	19,7	19,2	19,1	18,9
Tỷ trọng dân số tuổi lao động 15-64 tuổi (%)	68,0	67,8	67,2	67,3	66,5	65,4	64,0	62,7
Tỷ trọng dân số người cao tuổi 60 tuổi trở lên (%)	11,9	12,3	14,8	17,0	19,1	21,0	23,2	24,9
GDP theo giá hiện hành năm 2019 (Tỷ đồng)	7615,6	7966,1	9533,7	11487,6	14256,1	18218,0	23969,2	30481,6
GDP bình quân đầu người (Triệu đồng)	78,90	81,6	94,5	110,2	132,9	165,8	214,4	270,2
Lực lượng lao động từ 15-64 tuổi (Triệu người)	54,1	54,5	56,5	58,6	60,0	60,5	60,5	59,95
Số học sinh Tiểu học (Nghìn người)	8718,4	8168,1	7665,8	7250,5	6902,1	6949,5	7169,2	7234,6
Số giáo viên Tiểu học (Nghìn người)	377,9	353,6	331,9	313,9	298,8	300,8	310,4	313,2
Số trường Tiểu học	12961	12137	11390	10773	10256	10326	10653	10750
Số học sinh THCS (Nghìn người)	5599,9	5240,1	6112,6	5760,8	5480,8	5308,5	5444,3	5644,7
Số giáo viên THCS (Nghìn người)	284,1	266,0	310,3	292,4	278,2	269,5	276,4	286,5
Số trường THCS	10770	10780	11755	11078	10540	10209	10470	10855
Số bác sỹ (Nghìn người)	96,2	98,4	111,8	127,4	146,0	168,8	197,1	225,6
Số giường bệnh (Nghìn giường)	323,8	331,1	375,8	427,8	489,7	565,1	658,5	752,0

Năm 2019, GDP bình quân đầu người của Việt Nam là 78,9 triệu đồng, tương đương với 3400 USD; Năm 2020, GDP bình quân đầu người là 81,6 triệu đồng, tương đương với 3549 USD (với tỷ giá 1 USD = 23 nghìn Việt Nam đồng). Với tốc độ tăng GDP như hiện nay, với giả thiết các yếu tố đầu vào khác không thay đổi thì khi số lượng lao động tăng lên như đã phân tích thì sẽ tác động làm cho quy mô GDP năm 2025 tăng lên 9534 nghìn tỷ đồng và GDP bình quân đầu người năm 2025 tăng lên 94,5 triệu đồng tương đương với 4110 USD; GDP bình quân đầu người năm 2030 là 110,2 triệu đồng, tương đương với 4791 USD.

Mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng XIII định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân

đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD. Và Mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; và GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người).

Như vậy có thể khẳng định, nếu không có sự phát triển đột phá về lĩnh vực kinh tế thì Việt Nam sẽ rất khó có thể đạt được mục tiêu đã đề ra như trong Nghị quyết XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 đã đề ra. Một trong những nguyên nhân rõ ràng nhất chính là sự tác động của dịch bệnh Covid19 đã ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Điều này có thể minh chứng qua số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP các năm 2018, 2019 đều đạt trên 7%. Tuy nhiên con số này của năm 2020 chỉ là 2,94% và tác động của đại dịch Covid19 được dự đoán sẽ tiếp tục ảnh hưởng trong những năm tiếp theo.

Giáo dục: Do mức sinh có xu hướng giảm trong những năm vừa qua và dự báo sẽ tiếp tục có xu hướng giảm trong những năm tiếp theo, vì vậy số lượng học sinh cấp Tiểu học có xu hướng giảm dần. Ngoài ra, một điều đáng lưu ý là số học sinh Tiểu học và THCS thực tế cũng như số học sinh theo số liệu của Bộ Giáo dục có thể sẽ hơi chênh lệch so với số liệu trong kết quả dự báo trình bày bởi lẽ tuổi bắt đầu đi học theo quy định của Bộ Giáo dục là 6 tuổi (không tính tuổi tròn mà tính theo năm sinh). Như vậy có nhiều em, mặc dù chưa đủ 6 tuổi tròn (tức chưa sinh nhật 6 tuổi) nhưng sẽ vẫn bước vào lớp 1. Đối với học sinh cấp THCS trong giai đoạn 2020-2025 dự báo vẫn có xu hướng tăng đến năm 2025 và sau đó sẽ giảm dần.

Y tế: Theo số liệu thống kê, hiện trung bình Việt Nam mới chỉ có khoảng 10 bác sỹ/vạn dân năm 2020. Con số này là rất thấp so với các nước phát triển (thường khoảng 25 bác sỹ/vạn dân; Trung Quốc 20 bác sỹ/vạn dân). Với giả thiết và cũng là mục tiêu đến cuối kỳ dự báo 2049, trung bình Việt Nam sẽ có 20 bác sỹ/vạn dân —tương đương khoảng 225,6 nghìn bác sỹ. Và để đạt được mục tiêu đó, giai đoạn ngắn hạn, từ nay đến năm 2025, Việt Nam sẽ cần có khoảng 111,8 nghìn bác sỹ (tức là cần thêm khoảng 15,5 nghìn bác sỹ so với năm 2019)

Cũng theo số liệu thống kê, tổng số giường bệnh năm 2019 của Việt Nam là 323,8 nghìn giường bệnh, tương đương với cứ gần 300 người dân Việt Nam mới có 01 giường bệnh. Con số này cũng là khá cao, và để đạt được mục tiêu sẽ giảm một nửa số người/giường bệnh, tức 150 người/giường bệnh vào năm 2049 thì chúng ta sẽ cần tổng số khoảng 751 nghìn giường bệnh vào năm 2049, và từ nay đến năm 2025 chúng ta sẽ cần thêm hơn 200 nghìn giường bệnh nữa.

III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Tóm lại, tác động của dân số tới phát triển kinh tế xã hội là không thể phủ nhận và đã được kiểm định qua thời gian. Bởi trước hết đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô nguồn lực lao động của mỗi quốc gia. Tăng trưởng dân số, sự thay đổi cấu trúc dân số, các yếu tố tăng trưởng dân số (sinh, chết, di cư), chất lượng dân số có tác động tương hỗ với điều kiện kinh tế, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, các chính sách kinh tế, xã hội, an sinh xã hội, pháp luật, phong tục tập quán, tâm lý... cụ thể ở từng giai đoạn phát triển và ở từng quốc gia. Tuy nhiên, kiểm soát và điều tiết dân số, tận dụng lợi thế dân số để phát triển phù hợp theo đúng định hướng và phát huy tối đa tiềm năng cho quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước hiện tại và lâu dài một cách hài hòa, bền vững là một nhiệm vụ không dễ dàng.

Đề xuất:

+ *Đảm bảo tính thống nhất, hài hòa, có hệ thống, có liên kết, lồng ghép giữa kế hoạch, định hướng, chiến lược, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển giữa các ngành kinh tế xã hội (dân số phát triển, giáo dục, y tế...). Qua đó, có thể thiết lập được cơ chế ưu tiên phát triển phù hợp, khả thi và bền vững;*

+ *Chú trọng hơn nữa công tác hoàn thiện cơ sở số liệu quốc gia đầy đủ, đồng bộ, thống nhất giữa các bộ, ngành và có năng lực chia sẻ để có thể thực hiện đánh giá đầy đủ, toàn diện, thống nhất và có hệ thống. Ví dụ, để thích ứng và tận dụng lợi thế của xu hướng già hóa – đang được xem là một trong những chuyển dịch xã hội lớn nhất trong thế kỷ 21 này với các ngụ ý của nó liên quan đến hầu hết các lĩnh vực trong xã hội trong bối cảnh quốc gia Việt Nam vẫn là một nước có mức thu nhập trung bình thấp, cần xây dựng một khung chỉ tiêu thống kê về người cao tuổi nhằm đo lường thực trạng già hóa dân số Việt Nam, bao gồm các chỉ tiêu liên quan đến các lĩnh vực: lao động, việc làm; giáo dục, đào tạo, y tế, bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nhằm giúp các cấp, các ngành đánh giá việc thực hiện Nghị quyết của Đảng cũng như chiến lược dân số như đã đề cập. Khung các chỉ tiêu thống kê về người cao tuổi này sẽ bao gồm danh mục chỉ tiêu, các phân tổ chủ yếu, kỳ hạn báo cáo và phân công, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện có thể thông qua các chương trình điều tra thống kê hoặc chế độ báo cáo hành chính;*

+ *Thực hiện giám sát, đánh giá đầy đủ sự thay đổi cơ cấu dân số theo định kỳ, xây dựng giải pháp cân bằng, phù hợp nhằm tận dụng và phát huy hiệu quả lợi thế của từng nhóm dân số trong phát triển kinh tế xã hội. Ví dụ: Dưới lợi thế là áp lực tăng dân số của nhóm dân số trẻ em tuổi đi học giảm nhẹ (kết quả của*

việc giảm sinh bền vững), nâng cao chất lượng giáo dục cho thế hệ trẻ nên được nhiều quan tâm. Bởi để chuẩn bị cho xã hội đang già đi, sự sụt giảm dân số tuổi lao động trong tương lai, thế hệ trẻ hiện tại sẽ phải làm việc ngày càng năng suất, hiệu quả hơn. Việc mở rộng, phổ cập trình độ giáo dục cao hơn là một phương cách tốt để nâng cao kỹ năng và chuẩn bị an toàn cho giai đoạn tiếp sau của cuộc đời. Tuy nhiên, đảm bảo tiếp cận bình đẳng, công bằng trong cơ hội nâng cao học tập là cần thiết. Bên cạnh đó, dưới điều kiện sống ngày một cải thiện, tuổi thọ bình quân ngày một tăng, điều kiện sức khỏe dân cư được cải thiện nên tiềm năng tham dự lao động cũng có thể được kéo dài, tiếp tục phát huy kinh nghiệm và năng lực lao động của nhóm dân số cao tuổi cũng là giải pháp bổ sung nguồn lực lao động, chuẩn bị từng bước đảm bảo và tăng cường an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi để có được nhóm dân số cao tuổi sống lâu nhưng khỏe mạnh trong tương lai...

+ *Đảm bảo phát huy lòng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đầy đủ và toàn diện hơn.* Tăng cường lòng ghép yếu tố dân số theo chiều sâu (cấu trúc dân số...) thay vì chỉ chiều rộng (quy mô, số lượng...) trong công tác dự báo và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Ứng dụng và xây dựng các phần mềm trợ giúp có thể kết nối giữa cấu phần dân số với các cấu phần kinh tế xã hội khác để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ.

BÁO CÁO

**NGHIÊN CỨU CHÊNH LỆCH THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG
KHU VỰC NHÀ NƯỚC VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN**

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Tổng quan

Mối quan hệ giữa tiền lương ở khu vực Nhà nước và tư nhân đã thu hút sự quan tâm trong vài thập kỷ gần đây phản ánh sự tăng lên về việc làm của khu vực Nhà nước ở nhiều quốc gia trên thế giới (Pérez, J. và cộng sự, 2011). Thu nhập từ việc làm hay còn gọi là tiền lương là một trong những yếu tố quan trọng nhất nhằm tạo động lực và khuyến khích người lao động làm việc. Cung - cầu của thị trường lao động, môi trường làm việc, tính chất công việc và trình độ, đặc điểm của người lao động, ... là các yếu tố tác động và quyết định đến mức lương của người lao động. Đây chính là các yếu tố tạo nên sự chênh lệch về tiền lương (Tuấn Anh, 2019).

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã ứng dụng và phát triển phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder (1973) trong nghiên cứu kinh tế lao động, đặc biệt là tiền lương hoặc thu nhập hoặc sự khác biệt việc làm giữa hai nhóm khác nhau. Ví dụ như Christofides & Michael (2013) đã nghiên cứu về chênh lệch tiền lương theo giờ giữa khu vực công và khu vực tư tại 27 quốc gia châu Âu. Nghiên cứu sử dụng mô hình Oaxaca – Blinder để nghiên cứu sự khác nhau về tiền lương giữa hai khu vực này. Kết luận của nghiên cứu chỉ ra rằng Luxembourg, Síp, Hy Lạp, Hungary và Bồ Đào Nha là các quốc gia đứng đầu danh sách về chênh lệch tiền lương giữa hai khu vực kinh tế, trong khi Áo, Slovenia, Bỉ, Đức và Na Uy có khoảng cách thấp nhất.

Các nghiên cứu về chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở các nước đang phát triển càng ngày càng tăng lên, do ở các nước này kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động làm công ăn lương. Tuy nhiên, cho đến nay nghiên cứu chênh lệch về tiền lương giữa Nhà nước và tư nhân ở khu vực Đông Nam Á vẫn còn hạn chế (Seshan, 2013). Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã có những chính sách để cải thiện tiền lương cho người lao động. Nước ta đã trải qua 4 lần cải cách (năm 1960, năm 1985, năm 1993 và năm 2003) cải cách chính sách tiền lương, tuy nhiên hiện vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu của người lao động. Việt Nam đã có những chính sách để cải thiện tiền lương cho người lao động. Nước ta và trong khu vực, Việt Nam đã có những chính sách để cải thiện tiền lương cho người lao động. Nước ta đã trải qua 4 lần cải cách, viên chức (Vương Đình Huệ, Việt Nam). Các nghiên cứu về sự khác biệt tiền lương ở nước ta chủ yếu tập trung vào sự khác biệt về giới hoặc sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong khi nghiên cứu chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân còn rất hạn chế. Cụ thể, hai nghiên cứu gần đây của Nguyễn Danh Hoàng Long (2006)

và của Imbert (2013) nghiên cứu về chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở Việt Nam đều sử dụng số liệu điều tra mức sống và số liệu mới nhất được sử dụng là từ năm 2006. Đặc biệt cho tới nay, ở nước ta hiện chưa có nghiên cứu nào về chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân theo vùng kinh tế xã - hội.

Nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2020 do Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra trên phạm vi cả nước để nghiên cứu chênh lệch tiền thu nhập từ việc làm của lao động giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân theo vùng kinh tế - xã hội tại Việt Nam. Phân loại Khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân trong nghiên cứu này dựa trên loại hình kinh tế của người lao động trong công việc chính. Khu vực Nhà nước bao gồm cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp, tổ chức Nhà nước, đơn vị sự nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, các trường hợp còn lại thuộc khu vực tư nhân (không bao gồm khu vực nước ngoài). Đối tượng nghiên cứu gồm lao động làm công ăn lương có độ tuổi nam từ 18 đến dưới 60 tuổi và nữ từ 18 đến dưới 55 tuổi.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét liệu có tồn tại khoảng cách thu nhập giữa người lao động làm việc trong khu vực Nhà nước và người lao động làm việc trong khu vực tư nhân ở Việt Nam theo 6 vùng kinh tế - xã hội năm 2020 không? Trong trường hợp có sự chênh lệch về thu nhập giữa hai khu vực này theo vùng, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc xác định các nội dung sau:

1. Xác định khoảng chênh lệch thu nhập giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân theo vùng.
2. Xác định yếu tố nào tạo nên sự chênh lệch về thu nhập giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân theo vùng?

Bên cạnh đó, các phát hiện của báo cáo sẽ cung cấp thêm bằng chứng trong việc xây dựng chính sách cho chính phủ Việt Nam nhằm thu hẹp chênh lệch về thu nhập giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân theo vùng.

1.3. Cấu trúc báo cáo

Báo cáo gồm các chương sau:

- Chương I. Giới thiệu chung
- Chương II. Thị trường lao động ở Việt Nam
- Chương III. Phương pháp nghiên cứu
- Chương IV. Phân tích và bình luận kết quả
- Chương V. Kết luận và khuyến nghị

CHƯƠNG II: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

Đại dịch Covid-19 khiến thị trường lao động Việt Nam năm 2020 gặp nhiều sóng gió, lần đầu tiên trong 10 năm qua, nền kinh tế Việt Nam chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng về số người tham gia thị trường lao động và số người có việc làm. Các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm trên cả nước đều tăng cao trái ngược hẳn với xu thế giảm trong các năm gần đây.

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2020 là 54,84 triệu người, giảm so với năm trước 924 nghìn người (tương đương giảm 1,66% so với năm 2019). Lực lượng lao động bao gồm 53,6 triệu người có việc làm và hơn 1,2 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (47,4%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (52,6%). Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 66,9% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2020 là 53,6 triệu người, giảm hơn 1 triệu người so với năm 2019, trái với xu hướng thị trường lao động thường được quan sát trước đây, lao động năm sau thường cao hơn năm trước (xem biểu 1). Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị đạt 17,5 triệu người, chiếm 48,8% tổng số lao động có việc làm trên cả nước. Xem xét theo ba khu vực kinh tế, lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 là 17,7 triệu người; khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,5 triệu người; khu vực dịch vụ là 19,4 triệu người. Chuyển dịch lao động tiếp tục theo xu hướng từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ với tỷ trọng lao động tương ứng trong các khu vực năm 2020 là: 33,1%; 30,8%; 36,1% (năm 2019 tương ứng là: 34,5%; 30,1% và 35,4%). Trong số các nhóm nghề cấp 1, nhóm “Lao động giản đơn” thu hút nhiều lao động nhất với 17,9 triệu người, chiếm 33,4% tổng số lao động đang làm việc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh tỷ lệ qua đào tạo có bằng chứng chỉ còn thấp (24,1%).

**Biểu 1: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm
phân theo khu vực kinh tế, 2011-2020**

	Tổng số (Triệu người)	Khu vực kinh tế (%)		
		Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011	50,5	48,4	20,8	30,8
2012	51,7	47,5	20,7	31,8
2013	52,5	46,8	20,8	32,4
2014	53,0	46,2	21,1	32,7
2015	53,1	43,6	22,6	33,8
2016	53,3	41,6	24,8	33,6
2017	53,7	40,0	25,9	34,1
2018	54,3	37,6	26,9	35,5
2019	54,7	34,5	29,8	35,7
2020	53,6	33,1	30,5	36,5

Nguồn: Niên giám thống kê, 2020

Trong năm 2020, dịch Covid-19 xuất hiện đã ảnh hưởng đến việc làm ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước, số người có việc làm ở cả 6 vùng đều giảm so với năm 2019. Số người có việc làm của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 11,2 triệu người, giảm nhiều nhất (giảm 334 nghìn người) so với năm 2019; số có việc làm vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 12,0 triệu người, giảm nhiều thứ hai (giảm 279 nghìn người) so với năm trước. Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Tây Nguyên là cao nhất với 67,9%, tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc với 55,4%. Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng ở Đông Nam Bộ là cao nhất với 44,0%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng với 39,5%. Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ là cao nhất với 46,8%, tiếp theo là vùng đồng bằng sông Hồng với 41,1%.

Biểu 2: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo vùng kinh tế - xã hội và theo khu vực kinh tế năm 2020

	Tổng số (triệu người)	Khu vực kinh tế (%)		
		Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Trung du và miền núi phía Bắc	7,6	55,4	21,8	22,9
Đồng bằng sông Hồng	12,0	19,4	39,5	41,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11,2	38,1	27,6	34,3
Tây Nguyên	3,4	67,9	7,6	24,5
Đông Nam Bộ	9,8	9,2	44,0	46,8
Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	38,5	25,5	36,0

Nguồn: Điều tra lao động việc làm 2020

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước năm 2020 là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với năm 2019; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 3,89%, tăng 0,78 điểm phần trăm so với năm 2019. Dù tăng cao hơn năm trước nhưng tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2020 đã không vượt quá 4,0%, đạt mục tiêu như Quốc hội đề ra tại Nghị quyết số 85/2019/QH-14 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất, tương ứng là 3,16% và 3,23%. Trước khi dịch Covid-19 bùng phát (năm 2019), tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên là 2,47%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 2,45%.

**Biểu 3: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi
phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2020**

	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)
Cả nước	2,48	2,52
Trung du và miền núi phía Bắc	1,06	2,34
Đồng bằng sông Hồng	2,05	1,36
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3,16	3,05
Tây Nguyên	1,66	5,20
Đông Nam Bộ	3,23	1,62
Đồng bằng sông Cửu Long	2,82	3,47

Nguồn: Niên giám thống kê 2020

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi trên cả nước năm 2020 là 2,52%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,69%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,94% (tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi năm 2019 tương ứng là 1,50%; 0,76%; 1,87%). So sánh tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi theo 6 vùng kinh tế - xã hội trong năm 2020 cho thấy tỷ lệ này cao nhất ở Tây Nguyên với 5,20%. Tiếp theo là đồng bằng sông Cửu Long với 3,47%. So với năm 2019, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở hai vùng này đều tăng, tương ứng là tăng 3,64 điểm phần trăm ở vùng Tây Nguyên và tăng 0,69 điểm phần trăm ở đồng bằng sông Cửu Long.

CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu điều tra lao động việc làm năm 2020 do Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra trên phạm vi cả nước. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2020 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Điều tra lao động và việc làm năm 2020 được tiến hành với quy mô 229.581 hộ cả năm tức là khoảng 57.420 hộ/quý. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh. Mẫu điều tra theo Quý cung cấp các ước lượng đại diện đến cấp vùng, mẫu điều tra cả năm cho phép cung cấp các ước lượng đại diện đến cấp tỉnh.

Theo Morikawa (2016), để ước lượng chênh lệch tiền lương, giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân, điều quan trọng là cần lựa chọn các nhóm lao động có tính so sánh tương đối đồng nhất. Do đó, nghiên cứu chỉ gồm đối tượng làm công ăn lương xác định theo công việc chính là nhóm lao động xuất hiện ở cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân, tức là không bao gồm những người chủ cơ sở, tự làm, lao động gia đình, xã viên hợp tác xã. Ở Việt Nam, từ năm 2020 trở về trước theo Bộ Luật lao động (2019), tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ. Theo Luật cán bộ công chức, những người từ 18 tuổi trở lên mới đủ điều kiện thi tuyển công chức, viên chức. Do đó, đối tượng nghiên cứu gồm: nam từ 18 đến dưới 60 tuổi và nữ từ 18 đến dưới 55 tuổi là lao động làm công ăn lương.

Thu nhập từ việc làm hay tiền lương bao gồm tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại, từ công việc chính, bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác. Trường hợp lao động được trả lương/trả công bằng hiện vật, thì số hiện vật đó sẽ được quy đổi ra tiền theo giá bình quân của địa phương.

Phân loại Khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân trong nghiên cứu này được dựa trên câu hỏi về loại hình kinh tế. Khu vực Nhà nước bao gồm cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp, tổ chức Nhà nước, đơn vị sự nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, các trường hợp còn lại thuộc khu vực tư nhân (không bao gồm khu vực nước ngoài).

Nghề nghiệp của người có việc làm trong cuộc điều tra lao động việc làm được phân loại và tổng hợp theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam.

Lao động làm công ăn lương là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

Trong số liệu điều tra lao động việc làm không có câu hỏi trực tiếp xác định những người làm việc bán thời gian cho nên những người làm việc có số giờ làm việc thường xuyên trong 1 tuần dưới 35 giờ sẽ được xem là làm việc bán thời gian trong nghiên cứu này. Cách tính này cũng được Morikawa (2016) áp dụng trong nghiên cứu so sánh về cấu trúc tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở Nhật Bản. Đây cũng là cách xác định được ILO (Tổ chức Lao động Quốc tế) khuyến nghị trong công ước số 175 năm 1994, để đảm bảo so sánh giữa các quốc gia, ILO định nghĩa công việc bán thời gian là những người có việc làm với số giờ làm việc bình thường trong tuần dưới 35 hoặc 30 giờ.

3.2. Các biến số nghiên cứu

Dựa trên số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2020, để ước lượng hàm tiền lương của 6 vùng kinh tế-xã hội, danh sách biến được lựa chọn trong nghiên cứu này được tham khảo dựa trên các nghiên cứu trước đây. Cụ thể nghiên cứu về chênh lệch tiền lương của khu vực Nhà nước và tư nhân ở một số quốc gia Châu Âu của các tác giả Pérez và cộng sự (2011), nghiên cứu về chênh lệch tiền lương giữa hai khu vực kinh tế ở Nhật Bản của tác giả Morikawa (2016), và nghiên cứu ở Băng-la-đét của hai tác giả Islam & Hasan (2020).

Biến phụ thuộc là logarit tiền lương theo giờ của công việc chính của từng vùng kinh tế-xã hội. Điều tra lao động việc làm năm 2020 thu thập thông tin về công việc chính của người lao động gồm tiền lương theo tháng (đơn vị nghìn đồng) và số giờ làm việc thực tế theo tuần (bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương). Tiền lương theo giờ trong nghiên cứu này được tính bằng cách lấy tiền lương theo tháng chia cho 30, sau đó nhân kết quả này với 7 rồi chia cho số giờ làm việc theo tuần. Cách tính toán này theo cách tính của Islam & Hasan (2020) và chỉ áp dụng cho những người có tiền lương lớn hơn 0.

Biểu 3: Các biến số sử dụng trong mô hình

Các biến số	Mô tả
Logarit tiền lương theo giờ của người lao động	Logarit tiền lương theo giờ của công việc chính của người lao động
Tình trạng hôn nhân	0= đã từng kết hôn/đang có vợ, chồng; 1= chưa từng kết hôn
Trình độ học vấn/đào tạo cao nhất	1= trung học cơ sở trở xuống (gồm cả chưa bao giờ đi học); 4= trung học phổ thông; 5= sơ cấp; 6= trung cấp; 7=cao đẳng; 8= đại học/thạc sỹ/ tiến sỹ.
Kinh nghiệm làm việc	1= dưới 1 tháng; 2= 1 đến dưới 3 tháng; 3= từ 3 đến dưới 12 tháng; 4= từ 12 tháng đến dưới 3 năm; 5= từ 3 năm trở lên.
Thành thị-nông thôn	0=nông thôn, 1=thành thị
Nhóm nghề nghiệp	Nhóm 1= Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị; Nhóm 2= Chuyên môn kỹ thuật bậc cao (CMKTBC) trong các lĩnh vực; Nhóm 3= Chuyên môn kỹ thuật bậc trung (CMKTBT) trong các lĩnh vực; Nhóm 4= Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy) trong các lĩnh vực; Nhóm 5= Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự-an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật; Nhóm 6= Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản; Nhóm 7= Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan; Nhóm 8=Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị; Nhóm 9= Lao động giản đơn.
Giới tính	0=nam, 1=nữ
Bán thời gian	0= đủ thời gian, 1= bán thời gian

Trong nghiên cứu này, biến độc lập gồm: biến giả tình trạng hôn nhân (đã từng kết hôn là biến tham chiếu), biến giả trình độ học vấn cao nhất (chưa học xong tiểu học là biến tham chiếu), biến giả số năm kinh nghiệm làm việc (dưới 1 tháng là biến tham chiếu), biến giả nhóm nghề cấp 1 không bao gồm nhóm lực lượng quân đội (nhóm nghề 1 là nhóm tham chiếu), biến giả giới tính (nam là nhóm tham chiếu), biến giả làm việc bán thời gian (đủ thời gian là biến tham chiếu) và biến giả khu vực thành thị- nông thôn (thành thị là biến tham chiếu). Trong đó, tuổi có giá trị từ 18 đến 59 tuổi đối với nam và 18 đến 54 tuổi đối với nữ theo quy định của pháp luật Việt Nam về độ tuổi lao động.

3.4. Mô hình kinh tế lượng

Dựa trên mô hình Oaxaca-Blinder, hiện được sử dụng khá phổ biến trong phân tích chênh lệch tiền lương và xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động ở một số nghiên cứu trước đây ở Việt Nam và trên thế giới, phần này giới thiệu cụ thể về mô hình sử dụng trong nghiên cứu này.

Oaxaca (1973) lần đầu tiên giới thiệu phương pháp phân rã hay còn gọi là phân rã Oaxaca-Blinder để phân tích sự khác biệt giá trị trung bình của hai nhóm. Phương pháp này không chỉ sử dụng để nghiên cứu trong chênh lệch thu nhập, mà còn được nghiên cứu trong các vấn đề khác như chi tiêu, cơ hội,... Phương pháp này phân tích sự chênh lệch giá trị trung bình giữa hai nhóm do hai thành phần tạo ra: Một là, sự khác biệt giữa 2 nhóm mà có thể giải thích được (explained) hay còn gọi là chênh lệch về đặc tính hay các biến giữa hai nhóm. Đây là phần thứ nhất trong mô hình, phần còn lại là phần không thể giải thích được (unexplained). Phần này thường được xem là thước đo cho “phân biệt đối xử” (discrimination) giữa hai nhóm trong thị trường lao động và trong lý thuyết về phân biệt đối xử. Áp dụng phương pháp Oaxaca-Blinder đối với nghiên cứu này với mục đích cụ thể là xem xét chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân theo từng vùng kinh tế-xã hội để trả lời câu hỏi bao nhiêu phần trăm sự chênh lệch do các đặc điểm lao động quan sát được hay còn gọi là hiệu ứng đặc điểm, bao nhiêu phần trăm do sự khác biệt do hệ số hay còn gọi là hiệu ứng cấu trúc. Tuy nhiên phần không giải thích được không chỉ thể hiện sự phân biệt đối xử trên thị trường lao động mà còn có thể do các yếu tố quyết định khác còn thiếu trong mô hình (ví dụ như động lực làm việc của mỗi người lao động là khác nhau, sự chăm chỉ, sự cố gắng phấn đấu, v.v...). Dựa vào mô hình hồi quy tuyến tính của hai nhóm cần so sánh là tiền lương của lao động trong khu vực Nhà nước và tư nhân của lao động trong năm 2020 của từng vùng kinh tế-xã hội, giá trị trung bình và hệ số của mỗi nhóm cần so sánh sẽ được ước lượng dựa trên phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) theo công thức dưới đây:

$$\ln(W_n) = Bx_n + \varepsilon_n \quad (3.1)$$

$$\ln(W_t) = \beta X_t + \varepsilon_t \quad (3.2)$$

Trong đó:

- $\ln(W_n)$, $\ln(W_t)$ là lôgarit tự nhiên tiền lương theo giờ tương ứng của lao động trong khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân của từng vùng kinh tế-xã hội (6 vùng).

- X_n , X_t là vector của các biến giải thích đó là đặc điểm cá nhân (trình độ học vấn cao nhất đạt được, số năm kinh nghiệm làm việc cho công việc chính hiện tại đang làm, tình trạng hôn nhân, nơi cư trú thành thị hay nông thôn, giới tính, nghề nghiệp

theo 9 nhóm nghề cấp 1, công việc bán thời gian hay đủ thời gian) tương ứng của lao động trong khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân của 6 vùng kinh tế-xã hội.

- $\varepsilon_n, \varepsilon_t$: các sai số

Lấy công thức (3.1) trừ đi (3.2), chênh lệch tiền lương theo giờ trung bình (tính theo hàm logarit) giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân theo 6 vùng kinh tế-xã hội được ước lượng như sau (theo phương pháp OLS):

$$E [\text{Ln} (\bar{W}_n)] - E [\text{Ln} (\bar{W}_t)] = \hat{\beta}_n \bar{X}_n - \hat{\beta}_t \bar{X}_t \quad (3.3)$$

Theo Neumark (1988) nếu giả sử rằng không có sự khác biệt giữa cấu trúc tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân, cách tốt hơn là dùng hệ số β thu được từ mẫu gộp của cả hai khu vực này. Bằng cách thêm và bớt $(\hat{\beta} \bar{X}_n - \hat{\beta} \bar{X}_t)$ vào bên phải của công thức (3.3), công thức này được biến đổi như sau:

$$E [\text{Ln} (\bar{W}_n)] - E [\text{Ln} (\bar{W}_t)] = \underbrace{\hat{\beta} (\bar{X}_n - \bar{X}_t)}_{\text{Tổng chênh lệch}} + \underbrace{[(\hat{\beta}_n - \hat{\beta}) \bar{X}_n]}_{\text{Giải thích được}} + \underbrace{(\hat{\beta} - \hat{\beta}_t) \bar{X}_t}_{\text{Không giải thích được}} \quad (3.4)$$

Công thức (3.4) được xây dựng từ hệ số hồi quy của mẫu gộp. Theo khuyến nghị của Jann(2008), hệ số hồi quy thu được từ mẫu gộp nên bao gồm cả biến giả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân như là biến kiểm soát để tránh ước lượng quá.

Vế trái của công thức (3.4) là tổng khoảng cách chênh lệch tiền lương theo giờ giữa khu vực Nhà nước và tư nhân (difference) của từng vùng kinh tế-xã hội trong năm 2020. Tổng chênh lệch này sẽ được tách thành hai phần ở vế phải của công thức (3.4): phần thứ nhất còn gọi là phần giải thích được (explained) tức là khác biệt do đặc trưng của hai nhóm lao động Nhà nước và tư nhân làm tăng hay giảm tổng chênh lệch (dương là làm tăng sự chênh lệch, âm là làm giảm sự chênh lệch) đóng góp bao nhiêu phần trăm trong tổng số chênh lệch, và phần thứ hai còn gọi là phần không giải thích được (unexplained) đóng góp bao nhiêu phần trăm trong tổng số chênh lệch.

Trong nghiên cứu này sẽ tách tổng chênh lệch tiền lương theo giờ của lao động giữa khu vực Nhà nước và tư nhân thành 2 phần gồm giải thích được và không giải thích được theo từng vùng kinh tế-xã hội (6 vùng) hay còn gọi là kết quả tổng quát. Tiếp theo, kết quả phân rã Oaxaca-Blinder chi tiết sẽ tính toán trong các chênh lệch giải thích được (explained), biến giải thích nào đóng góp quan trọng nhất, làm tăng hay giảm sự chênh lệch, chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng chênh lệch giải thích được, bằng cách chia kết quả liên quan đến biến đó cho tổng phần giải thích được và nhân với 100. Số liệu và mô hình trong nghiên cứu này được chạy trên phần mềm thống kê hiện nay được các nhà nghiên cứu áp dụng rộng rãi là Stata (phiên bản 14).

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH VÀ BÌNH LUẬN KẾT QUẢ

4.1. Mô tả thống kê mẫu số liệu nghiên cứu

Phần này sẽ trình bày tóm tắt một số thông tin thống kê mô tả chính về số liệu sử dụng để nghiên cứu. Qua số liệu biểu 4 cho thấy tiền lương trung bình theo giờ năm 2020 của lao động trong khu vực Nhà nước đều cao hơn khu vực tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội trên cả nước. Vùng Đông Nam Bộ với tiền lương trung bình theo giờ cao nhất ở cả khu vực Nhà nước và tư nhân, tương ứng là 52,5 nghìn đồng và 42,2 nghìn đồng. Đây cũng là vùng có chênh lệch tiền lương giữa hai loại hình kinh tế là thấp nhất với 19,6%. Đồng bằng sông Cửu Long có tiền lương bình quân theo giờ ở khu vực Nhà nước thấp nhất với 42,6 nghìn đồng. Trong khi đó ở khu vực tư nhân, Trung du và miền núi phía Bắc có tiền lương thấp nhất với 28,5 nghìn đồng và là vùng có chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân cao nhất với 37,4%.

Biểu 4: Tiền lương trung bình theo giờ theo vùng kinh tế-xã hội, khu vực Nhà nước và tư nhân năm 2020

	Khu vực Nhà nước (Nghìn đồng)	Khu vực tư nhân (Nghìn đồng)	Chênh lệch tiền lương theo khu vực (%)
Trung du và miền núi phía Bắc	45,6	28,5	37,4
Đồng bằng sông Hồng	47,2	36,1	23,6
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	45,2	31,2	31,0
Tây Nguyên	44,6	29,6	33,7
Đông Nam Bộ	52,5	42,2	19,6
Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	30,3	29,0

Ghi chú: Chênh lệch tiền lương theo khu vực = $(w_c - w_t) / w_c$

Biểu 5 cho thấy lao động trong khu vực Nhà nước có trình độ học vấn cao hơn khu vực tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế xã hội, với tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên ở khu vực Nhà nước đều cao hơn đáng kể so với khu vực tư nhân. Đồng bằng sông Cửu Long có chênh lệch của tỷ lệ này ở khu vực Nhà nước so với khu vực tư nhân là cao nhất với 58,6 điểm phần trăm. Mặc dù vùng Đông

Nam Bộ có chênh lệch tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên giữa khu vực Nhà nước và tư nhân là thấp nhất nhưng cũng lên tới 38,6 điểm phần trăm. Ở khu vực Nhà nước, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên ở cả 6 vùng kinh tế xã hội đều tương đối cao, dao động trong khoảng từ 55,8% ở vùng Đông Nam Bộ và lên tới 64,9% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, ở khu vực tư nhân tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chỉ dao động trong khoảng từ 6,4% ở đồng bằng sông Cửu Long và lên tới 17,1% ở vùng Đông Nam Bộ.

Biểu 5: Trình độ học vấn của lao động chia theo vùng kinh tế-xã hội, khu vực Nhà nước và tư nhân năm 2020

Vùng kinh tế-xã hội	Khu vực kinh tế	Trình độ học vấn cao nhất đạt được							
		Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Từ đại học trở lên
Trung du và miền núi phía Bắc	Nhà nước	0,2	0,7	2,4	3,2	2,7	16,1	13,1	61,7
	Tư nhân	7,0	14,2	30,8	19,9	8,0	7,1	5,0	8,1
Đồng bằng sông Hồng	Nhà nước	0,1	0,8	4,7	5,8	3,5	9,6	12,1	63,4
	Tư nhân	2,1	6,9	30,5	21,5	7,6	6,6	6,3	18,4
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	Nhà nước	0,2	1,4	4,6	5,4	2,3	10,9	11,9	63,3
	Tư nhân	8,1	21,2	27,3	16,2	7,1	4,9	5,3	9,9
Tây Nguyên	Nhà nước	0,5	3,8	7,0	4,0	2,3	12,1	8,0	62,4
	Tư nhân	13,6	23,1	24,1	13,2	7,0	4,5	3,9	10,5
Đông Nam Bộ	Nhà nước	1,6	5,6	8,5	8,5	2,6	9,0	8,5	55,8
	Tư nhân	10,2	22,5	21,1	13,7	6,6	3,9	4,9	17,1
Đồng bằng sông Cửu Long	Nhà nước	1,3	2,8	4,7	5,4	1,8	10,7	8,4	64,9
	Tư nhân	21,4	32,8	19,1	9,4	6,1	2,5	2,4	6,4

Biểu 6 cho biết đa số lao động Nhà nước đều có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên ở cả 6 vùng kinh tế xã hội với tỷ lệ trong khoảng từ 87,7% ở Đông Nam Bộ đến 91,7% ở Trung du và miền núi phía Bắc. Đa số lao động ở khu vực tư nhân cũng làm việc từ 3 năm trở lên ở 6 vùng kinh tế - xã hội, tuy nhiên tỷ lệ này ở khu vực tư nhân thấp hơn khu vực Nhà nước với tỷ lệ dao động trong khoảng từ 63,2% ở Trung du và miền núi phía Bắc đến 76,2% ở Tây Nguyên. Như vậy, lao động Nhà nước có kinh nghiệm làm việc nhiều hơn so với khu vực tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 6: Kinh nghiệm làm việc của lao động chia theo vùng kinh tế - xã hội, khu vực Nhà nước và tư nhân, 2020

%

Vùng kinh tế-xã hội	Khu vực kinh tế	Kinh nghiệm làm việc				
		Dưới 1 tháng	1 đến dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên
Trung du và miền núi phía Bắc	Nhà nước	0,1	0,5	1,6	6,0	91,7
	Tư nhân	0,8	4,4	9,0	22,7	63,2
Đồng bằng sông Hồng	Nhà nước	0,1	0,4	1,7	6,7	91,2
	Tư nhân	0,2	1,9	5,5	17,9	74,5
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	Nhà nước	0,1	0,5	1,9	7,0	90,5
	Tư nhân	0,4	2,4	6,2	19,1	71,9
Tây Nguyên	Nhà nước	0,1	0,6	1,7	4,4	93,2
	Tư nhân	0,9	2,2	4,9	15,7	76,2
Đông Nam Bộ	Nhà nước	0,1	1,1	2,9	8,2	87,7
	Tư nhân	0,5	3,3	6,7	19,9	69,6
Đồng bằng sông Cửu Long	Nhà nước	0,1	0,5	2,1	7,7	89,6
	Tư nhân	0,7	3,1	7,4	21,8	67,1

Biểu 7 so sánh tỷ trọng nghề nghiệp theo 9 nhóm nghề cấp 1 theo vùng kinh tế-xã hội, khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân. Ở khu vực Nhà nước, trong 9 nhóm nghề cấp 1, tỷ trọng lao động làm việc ở nhóm nghề 2 là cao nhất với trên 51% ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội. Trong khi đó, ở khu vực tư nhân, tỷ trọng lao động làm việc ở nhóm nghề 7 là cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ với tỷ lệ lần lượt là 31,8%; 26,4%; 28,9%; 20,6%. Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ lao động làm việc ở nhóm nghề 9 ở khu vực tư nhân là cao nhất, tương ứng là 41,4% và 41,7%.

Biểu 7: Nghề nghiệp cấp 1 của lao động chia theo vùng kinh tế - xã hội, khu vực Nhà nước và tư nhân năm 2020

		%								
Vùng kinh tế-xã hội	Khu vực kinh tế	Nhóm nghề cấp 1								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Trung du và miền núi phía Bắc	Nhà nước	8,1	52,0	20,6	4,1	6,8	0,1	1,6	4,0	2,7
	Tư nhân	0,4	5,1	3,5	1,9	11,9	0,4	31,8	15,2	29,7
Đồng bằng sông Hồng	Nhà nước	5,0	53,5	14,4	6,8	7,3	0,1	2,4	7,3	3,3
	Tư nhân	1,2	14,1	4,6	2,8	11,6	0,2	26,4	26,2	12,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Nhà nước	6,2	53,8	17,9	5,8	6,8	0,3	2,0	4,6	2,7
	Tư nhân	0,5	7,1	4,2	2,0	12,7	3,4	28,9	14,0	27,1
Tây Nguyên	Nhà nước	7,7	54,3	15,3	3,8	5,5	7,9	1,0	1,8	2,8
	Tư nhân	0,5	8,1	3,9	1,4	11,7	6,5	18,9	7,6	41,4
Đông Nam Bộ	Nhà nước	4,1	51,6	12,2	5,2	8,6	5,2	2,9	6,6	3,6
	Tư nhân	0,5	15,8	5,6	3,3	13,3	2,6	20,6	18,8	19,6
Đồng bằng sông Cửu Long	Nhà nước	5,7	51,1	15,6	9,5	9,5	0,1	2,1	1,9	4,5
	Tư nhân	0,2	3,6	2,5	1,9	12,8	1,1	23,3	12,9	41,7

Đa số lao động ở khu vực Nhà nước và tư nhân đều đã từng kết hôn, tuy nhiên tỷ lệ này ở khu vực Nhà nước cao hơn so với khu vực tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ lao động chưa kết hôn ở khu vực tư nhân cao hơn khu vực Nhà nước với 8,8 điểm phần trăm khác biệt là thấp nhất ở đồng bằng sông Hồng và lên tới 14,8 điểm phần trăm khác biệt là cao nhất ở Tây Nguyên. Tỷ lệ lao động nữ ở khu vực Nhà nước ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất với 53,5% và đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất với 43,9%. Trong khi đó, ở khu vực tư nhân, tỷ lệ lao động nữ ở đồng bằng sông Hồng là cao nhất với 40,2% và Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất với 36,9%.

4.2. Kết quả phân rã Oaxaca-Blinder

Kết quả phân rã Oaxaca-Blinder phân tích chênh lệch tiền lương của lao động giữa khu vực Nhà nước và tư nhân năm 2020 cho thấy chênh lệch tiền lương theo giờ (logarit) giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở 6 vùng kinh tế xã hội tương ứng từ vùng 1 đến vùng 6 là 0,409; 0,239; 0,322; 0,382; 0,172; 0,303. Như vậy, vùng Đông Nam Bộ là vùng có chênh lệch thấp nhất và vùng Trung du và miền núi phía

Bắc là vùng có chênh lệch cao nhất. Nhóm giải thích được (explained) ở cả 6 vùng kinh tế- xã hội đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nhóm không giải thích được (unexplained) ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong khi đó, nhóm không giải thích được (unexplained) ở vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long đều âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (trừ vùng đồng bằng sông Cửu Long có ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Điều này có nghĩa cả hai yếu tố các đặc điểm của lao động (các biến độc lập trong mô hình) và sự phân biệt đối xử trên thị trường lao động (hoặc do các yếu tố chưa quan sát được) đều góp phần giải thích chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội.

Chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân do đặc điểm của người lao động theo 6 vùng lần lượt là 79,7%, 120,1%, 85,4%, 74,3%, 136,0% và 108,6%. Nếu lao động thuộc khu vực tư nhân có cùng đặc trưng với khu vực Nhà nước ở từng vùng kinh tế-xã hội thì tiền lương của họ từ vùng 1 đến vùng 6 sẽ tăng lần lượt là 32,6%, 28,7%, 27,5%, 28,4%, 23,4%, 32,9%. Sự khác biệt chênh lệch tiền lương do yếu tố không giải thích được (hay hệ số của mô hình) ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên làm tăng chênh lệch tiền lương tương ứng là 20,3%, 14,6%, 25,7%. Trong khi đó, sự khác biệt chênh lệch tiền lương do yếu tố không giải thích được ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long làm giảm chênh lệch tiền lương tương ứng là 20,1%, 36,0%, 8,6%. Mô hình so sánh sự khác biệt tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân theo từng vùng, do đó nếu hệ số của mô hình âm nghĩa là tiền lương ở khu vực tư nhân sẽ kém hơn khu vực Nhà nước, ngược lại nếu hệ số mô hình dương nghĩa là tiền lương ở khu vực Nhà nước sẽ lớn hơn khu vực tư nhân. Những hệ số dương trong phần giải thích được làm tăng chênh lệch tiền lương trong khi đó hệ số âm sẽ làm giảm chênh lệch tiền lương.

Chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân có thể giải thích do sự khác biệt về đặc điểm của lao động ở hai khu vực ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội. Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến sự khác biệt là do sự khác biệt về trình độ học vấn, nghề nghiệp, và kinh nghiệm làm việc. Cụ thể, ở tất cả các vùng kinh tế xã hội, kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề Lao động giản đơn, nhóm nghề Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (trừ vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long), nhóm nghề Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (duy nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng) là những yếu tố chính ảnh hưởng đến chênh lệch tiền lương.

Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các sự khác biệt kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề 7 (Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan), nhóm nghề 9 (Lao động giản đơn) đóng góp tương ứng là 21,3%; 38,4%, 21,9% và 29,1% đến tổng chênh lệch giải thích được. Với 91,7% lao động ở khu vực Nhà nước của vùng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trong khi đó con số này ở khu vực tư nhân là 63,2%. Liên quan đến trình độ học vấn, 61,7% lao động khu vực Nhà nước của vùng có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực tư nhân chỉ chiếm 8,1%. So sánh theo nhóm nghề nghiệp, 61,5% lao động khu vực tư nhân của vùng làm việc ở nhóm nghề 7 và nghề 9, trong khi đó con số này là 4,3% ở khu vực Nhà nước. Các sự khác biệt này chính là các yếu tố quyết định đến chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Ở vùng đồng bằng sông Hồng, các sự khác biệt về kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề 7 (Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan) và nhóm nghề 8 (Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị), nhóm nghề 9 (Lao động giản đơn) đóng góp tương ứng là 16,3%; 73,6%, 43,9%, 29,7% và 21,5% và vào tổng chênh lệch tiền lương do các đặc trưng lao động. Với 91,2% lao động ở khu vực Nhà nước của vùng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trong khi đó con số này ở khu vực tư nhân là 74,5%. Liên quan đến trình độ học vấn, 63,4% lao động khu vực Nhà nước của vùng có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực tư nhân chỉ chiếm 18,4%. So sánh theo nhóm nghề nghiệp, 65,5% lao động khu vực tư nhân của vùng làm việc ở nhóm nghề 7,8 và nghề 9, trong khi đó con số này là 13,0% ở khu vực Nhà nước. Các đặc trưng này chính là các yếu tố quyết định đến chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở vùng đồng bằng sông Hồng.

Ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, các sự khác biệt về kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề 7 (Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan) và nhóm nghề 9 (Lao động giản đơn) đóng góp tương ứng là 18,9%; 50,6%, 21,9% và 30,4% vào tổng chênh lệch tiền lương giải thích được. Đa số lao động ở khu vực Nhà nước của vùng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên chiếm 90,5%, trong khi đó con số này ở khu vực tư nhân là 71,9%. Liên quan đến trình độ học vấn, 63,3% lao động khu vực Nhà nước của vùng có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực tư nhân chỉ chiếm 9,9%. So sánh theo nhóm nghề nghiệp, 56,1% lao động khu vực tư nhân của vùng làm việc ở nhóm nghề 7 và nghề 9, trong khi đó con số này là 4,7% ở khu vực Nhà nước. Các sự khác biệt này là các yếu tố quyết định chủ yếu đến chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Ở vùng Tây Nguyên, các sự khác biệt của kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề 9 (Lao động giản đơn) đóng góp tương ứng là 20,4%; 58,1% và 41,4% vào tổng chênh lệch tiền lương do đặc trưng lao động. Khoảng 93,2% lao động ở khu vực Nhà nước của vùng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trong khi đó con số này ở khu vực tư nhân là 76,2%. Liên quan đến trình độ học vấn, 62,4% lao động khu vực Nhà nước của vùng có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực tư nhân chỉ chiếm 10,5%. So sánh theo nhóm nghề nghiệp, 41,4% lao động khu vực tư nhân của vùng làm việc ở nhóm nghề 9, trong khi đó con số này là 2,8% ở khu vực Nhà nước. Các sự khác biệt này là các đặc điểm quyết định đến chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở vùng Tây Nguyên.

Ở vùng Đông Nam Bộ, các sự khác biệt về kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề 7 (Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan) và nhóm nghề 9 (Lao động giản đơn) đóng góp tương ứng là 15,9%; 92,4%, 25,6% và 38,3% vào tổng chênh lệch giải thích được. Khoảng 87,7% lao động ở khu vực Nhà nước trong vùng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trong khi đó con số này ở khu vực tư nhân là 69,6%. Liên quan đến trình độ học vấn, 55,8% lao động khu vực Nhà nước trong vùng có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực tư nhân là 17,1%. So sánh theo nhóm nghề nghiệp, 40,1% lao động khu vực tư nhân của vùng làm việc ở nhóm nghề 7 và nghề 9, trong khi đó con số này là 6,4% ở khu vực Nhà nước. Các đặc trưng này là các yếu tố quyết định đến chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở vùng Đông Nam Bộ.

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, các sự khác biệt liên quan đến kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề 9 (Lao động giản đơn) đóng góp tương ứng là 28,1%; 77,2% và 31,1%. Lao động ở khu vực Nhà nước của vùng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên chiếm 89,6%, trong khi đó con số này ở khu vực tư nhân là 67,1%. Liên quan đến trình độ học vấn, 64,9% lao động khu vực Nhà nước có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực tư nhân chỉ chiếm 2,4%. So sánh theo nhóm nghề nghiệp, 41,7% lao động khu vực tư nhân của vùng làm việc ở nhóm nghề 9, trong khi đó con số này chỉ chiếm 4,5% ở khu vực Nhà nước. Các sự khác biệt này chính là các yếu tố quyết định đến chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 8: Kết quả Oaxaca-Blinder phân tích chênh lệch tiền lương lao động giữa Khu vực Nhà nước và tư nhân theo 6 vùng kinh tế-xã hội năm 2020

	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6
Chênh lệch	0,409***	0,239***	0,322***	0,382***	0,172***	0,303***
Giải thích được	0,326***	0,287***	0,275***	0,284***	0,234***	0,329***
Trình độ học vấn						
Tiểu học	-0,00687***	-0,00453***	-0,0123***	-0,0293***	-0,00996***	-0,0195***
Trung học cơ sở	-0,0206***	-0,0163***	-0,0155***	-0,0288***	-0,0121***	-0,0101***
Trung học phổ thông	-0,0168***	-0,0249***	-0,0115***	-0,0178***	-0,0107***	-0,00435***
Sơ cấp	-0,00781***	-0,0102***	-0,00745***	-0,0104***	-0,00746***	-0,00460***
Trung cấp	0,0140***	0,00661***	0,0105***	0,0228***	0,0103***	0,0177***
Cao đẳng	0,0172***	0,0157***	0,0133***	0,0107***	0,0107***	0,0170***
Từ đại học trở lên	0,157***	0,176***	0,163***	0,222***	0,159***	0,234***
Kinh nghiệm làm việc						
1 đến dưới 3 tháng	-0,00771***	-0,0014	-0,002	-0,00546***	0,00052	-0,00405***
Từ 3 đến dưới 12 tháng	-0,0173***	-0,0047	-0,00768***	-0,0133***	-0,0009	-0,0114***
Từ 12 tháng đến dưới 3 năm	-0,0337***	-0,0175*	-0,0277***	-0,0420***	-0,0094	-0,0397***
Từ 3 năm trở lên	0,0872***	0,0399***	0,0610***	0,0781***	0,0274***	0,0851***
Chưa từng kết hôn	0,00822***	0,00664***	0,00984***	0,0188***	0,00865***	0,00605***
Nghề cấp 1						
Nhóm 2	-0,0555***	-0,0815***	-0,0600***	-0,0902***	-0,0478***	-0,0216
Nhóm 3	-0,0280***	-0,0311***	-0,0327***	-0,0282***	-0,0127***	-0,0140***
Nhóm 4	-0,0112***	-0,0181***	-0,0151***	-0,00917***	-0,00503***	-0,0246***
Nhóm 5	0,0246***	0,0235***	0,0266***	0,0262***	0,0208***	0,0103***
Nhóm 6	0,00247***	0,000805***	0,00982***	-0,00619**	-0,00975***	0,00262***
Nhóm 7	0,0896***	0,105***	0,0704***	0,0329***	0,0440***	0,0244***
Nhóm 8	0,0240***	0,0710***	0,0222***	0,00921**	0,0275***	0,00684*
Nhóm 9	0,119***	0,0515***	0,0982***	0,158***	0,0658***	0,0943***
Thành thị	0,00491**	0,0180***	0,0134***	0,0127***	0,00220***	0,00768***
Nữ	-0,0155***	-0,0171***	-0,0301***	-0,0183***	-0,0153***	-0,0194***
Công việc bán thời gian	-0,00129***	0,00016	-0,00184***	-0,00832***	-0,00176*	-0,00470***
Không giải thích được	0,0825***	-0,0478***	0,0469***	0,0973***	-0,0617***	-0,0259**

Ghi chú: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$; Vùng 1: Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng 2: Đồng bằng sông Hồng, Vùng 3: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Vùng 4: Tây Nguyên, Vùng 5: Đông Nam Bộ, Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu Long.

CHƯƠNG 5: **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

5.1. Kết luận

Báo cáo đã nghiên cứu chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân cho 6 vùng kinh tế-xã hội trên cả nước dựa trên số liệu điều tra lao động việc làm năm 2020 bằng phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder. Kết quả cho thấy có sự chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội, trong đó vùng Đông Nam Bộ chứng kiến sự chênh lệch thấp nhất và vùng Trung du và miền núi phía Bắc chứng kiến sự chênh lệch cao nhất.

Chênh lệch tiền lương của lao động giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở các vùng khác nhau, nếu lao động thuộc khu vực tư nhân có cùng đặc trưng với khu vực Nhà nước ở từng vùng kinh tế-xã hội thì tiền lương của họ từ vùng 1 đến vùng 6 sẽ tăng lần lượt là 32,6%, 28,7%, 27,5%, 28,4%, 23,4%, 32,9%. Theo kết quả phân rã Oaxaca-Blinder, chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân có thể giải thích do sự khác biệt về đặc điểm của lao động giữa hai khu vực kinh tế đối với cả 6 vùng kinh tế - xã hội, chênh lệch giải thích được đóng góp lần lượt từ vùng 1 đến vùng 6 là 79,7%, 120,1%, 85,4%, 74,3%, 136,0% và 108,6% đến tổng chênh lệch tiền lương. Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến sự khác biệt tiền lương ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội là do sự khác biệt về trình độ học vấn, nghề nghiệp, và kinh nghiệm làm việc. Cụ thể, ở tất cả các vùng kinh tế xã hội, kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở lên, trình độ từ đại học trở lên, nhóm nghề Lao động giản đơn, nhóm nghề Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (trừ vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long), nhóm nghề Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (duy nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng) là những yếu tố chính ảnh hưởng đến chênh lệch tiền lương.

5.2. Khuyến nghị

Thu nhập từ việc làm chính là cơ hội thúc đẩy sự phát triển đồng đều và rộng khắp nó làm giảm sự khác biệt vốn có giữa các vùng kinh tế-xã hội. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị liên quan đến việc giảm khoảng cách chênh lệch tiền lương giữa lao động khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân theo vùng ở Việt Nam như sau:

1) Chính sách tuyển lao động đầu vào của khu vực nhà nước với trình độ đại học trở lên đã có từ khá lâu do đó người lao động ở khu vực tư nhân cần chủ động nâng cao trình độ học vấn từ đại học trở lên sẽ là một lợi thế cho họ nhằm cải thiện tiền lương và mức thu nhập đồng thời sẽ kéo giảm sự chênh lệch tiền lương giữa khu vực Nhà nước và tư nhân ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội. Bên cạnh nâng cao về trình độ học vấn thì việc nâng cao tay nghề, đào tạo lao động có tay nghề cao, có chuyên môn kỹ thuật tốt phục vụ cho công việc cũng là một nhiệm vụ quan

trọng trong vấn đề phát triển bền vững của một doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao trình độ sẽ giúp người lao động nâng cao năng suất, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, công ty, hộ sản xuất kinh doanh và làm tăng thu nhập cho bản thân người lao động đây sẽ là cơ sở đảm bảo đôi bên (ông chủ - người làm công) cùng có lợi.

2) Trong điều kiện kinh tế hiện nay, có sự chênh lệch cao về thu nhập từ lao động giữa các khu vực kinh tế, giữa các vùng kinh tế, giữa các nhóm lao động gồm các nhân tố có tài năng và công sức của các cá nhân như các cá nhân có kỹ năng lao động, điều kiện lao động và tính chất nghề nghiệp khác nhau sẽ dẫn đến thu nhập khác nhau. Do đó chính phủ và các bộ ngành liên quan cần có sự can thiệp phù hợp nhằm đảm bảo cân bằng khoảng cách chênh lệch thu nhập sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực đối với kết quả phát triển kinh tế - xã hội.

3) Nguyên nhân mà vùng Đông Nam Bộ có chênh lệch tiền lương thấp nhất là: vùng này có nhiều khu công nghiệp, nhiều nhà máy sản xuất do đó phần lớn lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật, có tay nghề cao đa phần sẽ tập trung về đây làm việc nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội và tạo thu nhập cho bản thân vì vậy các khu vực khác cần phải có biện pháp thay đổi và cần có tư duy làm việc kiểu mới. Ví dụ đồng bằng sông Cửu Long cần phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lựa chọn công nghệ hợp lý đối với nông nghiệp – nông thôn, muốn làm được điều này thì các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở nông nghiệp ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long cần liên kết chặt chẽ, mở những lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề về nông nghiệp cho người dân để họ tiếp thu những kiến thức khoa học mới nhằm áp dụng vào môi trường sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao từ đó sẽ đảm bảo sự tăng trưởng ổn định cho nền kinh tế vùng và là cơ sở quyết định giải quyết chênh lệch thu nhập nói chung, xóa đói giảm nghèo nói riêng. Hay như vùng Trung du và miền núi phía Bắc cần có những chính sách hỗ trợ hợp lý cho người lao động, tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp, các chương trình chiến lược phát triển kinh tế miền núi đặc biệt là việc thành lập những trung tâm dạy nghề cho người lao động nhằm cải thiện trình độ chuyên môn kỹ thuật và nâng cao tay nghề để lao động nơi đây có thể đáp ứng được môi trường làm việc trong thời kỳ mới,...v.v...

4) Chính phủ và các bộ ngành liên quan cần vào cuộc một cách quyết liệt về vấn đề nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và nâng cao tay nghề cho người lao động cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, cần tạo ra môi trường làm việc có chất lượng cao ở cả 6 vùng kinh tế, có như vậy thì chênh lệch tiền lương giữa hai khu vực kinh tế ở 6 vùng kinh tế - xã hội mới có sự cải thiện. Từ đó sẽ dẫn đến hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững, an sinh xã hội, ổn định kinh tế - chính trị của quốc gia trong thời kỳ mới tiến lên chủ nghĩa xã hội

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blinder, A. S. (1973). Wage Discrimination: Reduced Form and Structural Estimates. *The Journal of Human Resources*, Vol. 8, No. 4, pp. 436-455.
2. Cardozo, D. P., & da Cunha, M. S. (2019). Evidence of the Public–Private Wage Gap for Brazil in the Period from 2008 to 2016. *The Indian Journal of Labour Economics*, 62(4), 577-594.
3. Chính phủ (2006), Nghị định 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh, 29/8/2006.
4. Chính phủ (2016). Nghị định 97/2016/Đ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, 01/7/2016.
5. Chowdhury, I., Perova, E., Mannava, A., & Johnson, H. C. (2018). Gender gap in earnings in Vietnam: why do Vietnamese women work in lower paid occupations?. *World Bank Policy Research Working Paper*, (8433).
6. Christofides, L. N., & Michael, M. (2013). Exploring the public-private sector wage gap in European countries. *IZA Journal of European Labor Studies*, 2(1), 1-53.
7. Clark, R. L., Ogawa, N., Mansor, N., Abe, S., & Mahidin, M. U. (2021). Wage Differentials in Malaysia: Public Employment, Gender, and Ethnicity. *Asian Economic Papers*, 20(3), 16-34;
8. Danh, N., & Long, H. (2006). Public-private sector wage differentials for males and females in vietnam. *Munich Personal Repec Archive (MPRA)*, Paper No, 6738, 1-25.
9. Hong Vo, D., Van, L. T. H., Tran, D. B., Vu, T. N., & Ho, C. M. (2021). The determinants of gender income inequality in Vietnam: A longitudinal data analysis. *Emerging Markets Finance and Trade*, 57(1), 198-222.
10. ILO. International Labour Organization. (1994). *Part-Time Work Convention – No. 175*. [Online]. [Accessed: December 5, 2021]. Available at: https://www.ilo.org/global/topics/non-standard-employment/WCMS_534825/lang--en/index.htm